TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

05

TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ

05

KINH TIỂU BỘ

(Khuddaka Nikāya)

1

Dịch giả

Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

NGUYÊN TÂM - TRẦN PHƯƠNG LAN

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

KINH TIỂU BỘ

(Khuddaka Nikāya)

1

TIỂU TỤNG
(*Khuddakapāṭha*)

PHÁP CÚ
(*Dhammapada*)

KINH PHẬT TỰ THUYẾT
(*Udāna*)

KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY
(*Itivuttaka*)

KINH TẬP
(*Suttanipāta*)

CHUYỆN THIÊN CUNG
(*Vimānavatthu*)

CHUYỆN NGẠ QUỶ
(*Petavatthu*)

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ
(*Theragāthā*)

TRƯỞNG LÃO NI KỆ
(*Therīgāthā*)

NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDDHASSA

THÀNH KÍNH ĐẢNH LỄ
ĐỨC THẾ TÔN, BẬC ỨNG CÚNG, CHÁNH ĐẲNG GIÁC

HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH

(Nhiệm kỳ 2017 – 2022)

PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ

PHÓ PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ QUẢNG
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH GIÁC NHƯỜNG
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH DŨNG
- Trưởng lão Hòa thượng DƯƠNG NHƠN
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH ĐÀM
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH ĐỨC NGHIỆP
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH TỪ
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THIỆN DUYÊN
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ TỊNH

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO PHIÊN DỊCH

- Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN

- Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN

- Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN

- Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

- Hòa thượng Tiến sĩ THÍCH GIA QUANG

- Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội

- Giáo sư Tiến sĩ LÊ MẠNH THÁT

- Cố vấn Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

BAN BIÊN TẬP & ẤN HÀNH
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ

•Cố vấn
- Hòa thượng VIÊN MINH
- Hòa thượng Tiến sĩ THIỆN TÂM

•Trưởng ban
- Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN

•Phó Trưởng ban
- Giáo sư Tiến sĩ LÊ MẠNH THÁT
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH TÂM ĐỨC
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH ĐỨC THIỆN

•Tổng Biên tập
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH MINH THÀNH
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH NHẬT TỪ

•Phó Tổng Biên tập
- Thượng tọa GIÁC GIỚI

•Thư ký Biên tập
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH GIÁC HOÀNG

•Ủy viên Biên tập
- Thượng tọa Thạc sĩ GIÁC TRÍ
- Thượng tọa Tiến sĩ BỬU HIỀN
- Ni sư Tiến sĩ THÍCH NỮ LIÊN HÒA
- Sư cô Tiến sĩ THÍCH NỮ LIÊN THỦY

•Trưởng ban Tài chánh
- Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH PHƯỚC TIẾN

LỜI CHỨNG MINH

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật

Trong *Kinh Hoa Nghiêm* có ghi: "*Phật dĩ nhất nhất thân, xứ xứ chuyển pháp luân*" (佛以一一身, 處處轉法輪), nghĩa là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của mình, ở mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp.

Thật hoan hỷ, tinh thần chuyển bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoằng truyền kinh điển, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ấn tống Kinh, Luật, Luận, Sớ giải có nguồn gốc từ tạng Pāli, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác.

Khi nghiên cứu, hoằng truyền kinh điển, nhà Phật thường có câu: "*Dĩ Thánh giáo vi minh cảnh chiếu kiến tự tâm, dĩ tự tâm vi trí đăng chiếu kinh u chỉ*" (以聖教爲明鏡照見自心, 以自心爲智燈照經幽旨), nghĩa là lấy Phật pháp làm tấm gương sáng soi vào tự tâm, lấy tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chỗ thâm sâu của kinh điển. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện, thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học, dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó, mỗi hành giả có được cách tiếp cận, tu tập, thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn.

Từ việc nghiên cứu kinh điển, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc, đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nền văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiến nước nhà vào thời đại Lý - Trần, vẫn đang tiếp tục đồng hành cùng đất nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm "Đạo pháp - Dân tộc." Chính vì vậy, những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc "kế vãng khai lai, truyền trì đạo mạch", không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tồn ở thế gian mà còn góp phần làm cho

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hơn nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh "Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự."

Nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, thế giới hòa bình, nhân dân an lạc.

Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Bồ-tát, tác đại chứng minh.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019
Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
(Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

LỜI GIỚI THIỆU

Thay mặt Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập ***Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*** đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này.

Phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pāli, Sanskrit, Hán cổ) ra tiếng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước.

1. Về thuật ngữ

Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ "*Đại tạng kinh Việt Nam*", vốn chịu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phẩm của Phật giáo Trung Quốc, thành "*Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*", nhằm thể hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay.

Khái niệm "Đại tạng kinh" chỉ đề cập đến "Kinh tạng" (P. *Sutta Piṭaka*, H. 經藏) tức kho tàng Chân lý, trong khi khái niệm "Tam tạng Thánh điển Phật giáo" có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. *Vinaya Piṭaka*, H. 律藏, Luật tạng), kho tàng Triết học tâm (P. *Abhidhamma Piṭaka*, H. 論藏, Luận tạng), Văn học Chú giải (P. *Aṭṭhakathā*), Văn học Phụ chú giải (P. *Ṭīkā*), Văn học Tục tạng và các tác phẩm Phật học Việt Nam.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tuyển tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v...

2. Về Văn học sử Phật giáo

"Thánh điển Phật giáo" là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo Phật giáo

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. *Dhamma*, S. *Dharma*, H. 法, Pháp), Đạo đức (P=S. *Vinaya*, H. 戒律, Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. *Abhidhamma,* S. *Abhidharma,* H. 無比法, Vô tỷ pháp).

Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngôn ngữ Pāli từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đến Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm *Đảo sử* (*Dīpavaṃsa*) và *Đại sử* (*Mahāvaṃsa*) đều ghi nhận rằng trong triều đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc làu Tam tạng Pāli bắt đầu viết kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy một cách hiệu quả hơn.

Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I TTL trở đi, kinh điển Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với ấn bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ, được các vua chúa, đại tín chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên đá, khắc trên gỗ, và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tầm vóc quốc gia ở Trung Hoa; còn tiếng Tây Tạng cổ, được biên tập thành Kinh điển Phật giáo Tây Tạng (*Tibetan Buddhist Canon*) gồm hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ).

3. Về phương diện lịch sử

Hơn 10 thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ, người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa bằng Hán cổ và cho đến những thế kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945), người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nôm mất dần vị trí ngôn ngữ chính thống. Đứng trước nhu cầu thích nghi với quốc ngữ mới, các cao Tăng Việt Nam quyết định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1 bắt đầu từ 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngưng hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh (*Ma-ha Bát-nhã*, *Hoa Nghiêm*, *Đại Bảo Tích*, *Niết-bàn*, *Pháp Hoa*); Hòa thượng Thích Trí Nghiêm (*Đại Bát-nhã*); và chư vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiền Tâm (*Trung A-hàm*, *Tăng nhất A-hàm*), Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Thượng tọa Thích Trí Thành (*Trường A-hàm*, *Tạp A-hàm*), v.v…

Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pāli sang tiếng Việt.[1] Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pāli. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pāli và Hòa thượng Tịnh Sự dịch Luận tạng Pāli. Gần đây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pāli.

Sau ba thập niên phiên dịch độc lập, đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thành lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tái bản được Kinh tạng Nam truyền,[2] gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã dịch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đổng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tăng Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam.

Trong hai thập niên, 1994-2014, Hội đồng Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ, có công tổng hợp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã có, đồng thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh*.

Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt, làm tổng mục lục mới, với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ, Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn học Sớ giải, Tục tạng, Văn học tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tầm, phiên dịch, hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn nữa.

4. Về bản sắc quốc gia

Thánh điển Phật giáo được xem là quốc bảo của nhiều quốc gia theo đạo Phật. Các quốc gia thuộc hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài ấn bản Tam tạng Thánh điển Pāli, đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ.

Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có *Khai Bảo tạng* được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời nhà Bắc Tống. Các nước

[1] Hòa thượng Thích Minh Châu dấn thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã dịch và ấn hành *Kinh Trường bộ* từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (tập III và IV). Các năm kế tiếp, Hòa thượng cho ấn hành các tập *Kinh Trung bộ*: 1973 (tập I), 1974 (tập II, III).

[2] Còn thiếu 5 quyển trong *Kinh Tiểu bộ*: *Diễn giải, Phân tích đạo, Thánh nhân ký sự, Phật sử* và *Hạnh tạng*.

Phật giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc đều có ấn bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng.

Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản *Cao Ly Đại tạng kinh* (高麗大藏經), hay còn gọi là *Bát vạn Đại tạng kinh* (八萬大藏經), có cấu trúc mục lục khác với các Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó, các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn.

Nhật Bản có *Thiên Hải tạng* (天海藏) đầu tiên được thực hiện từ năm 1637 đến 1648. Đến đầu thế kỷ XX, *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經, 1924-1934) do các học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và Ono Genmyo biên tập, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyển, trong đó, 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất.

Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hầu hết các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo Ấn Độ, có nguồn gốc từ Trường Đại học Nalanda nổi tiếng và một số bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyền đặc thù, vì nó chứa nhiều bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng Trung Hoa và các nước khác.

Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán - Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chỉ mới hoàn tất một nửa chặng đường phiên dịch.

Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN cần có *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* hoàn chỉnh, không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biết các cổ ngữ Phật giáo, có thể tiếp cận lời Phật dạy bằng tiếng Việt, nhằm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. *Sutamayapaññā*, Văn tuệ), trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P. *Cintāmayapaññā*, Tư tuệ) và trên nền tảng này, tiếp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiền chỉ, thiền quán (P. *Bhāvanāmayapaññā*, Tu tuệ).

Để tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, góp phần phiên dịch và xuất bản hoàn chỉnh *Tam tạng Thánh điển*

Phật giáo Việt Nam. Đồng thời, tôi tha thiết kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tịnh tài để công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* sớm thành tựu mỹ mãn.

Xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* không chỉ là niềm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật, tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ, vốn là nhân khổ đau, đồng thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phần làm cho Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triển bền vững.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019
Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN
(Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)

LỜI NÓI ĐẦU

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một kho tàng Pháp bảo đầy đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ, nền tảng văn hóa đạo đức có giá trị vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giới, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong từng thời kỳ, càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức Việt Nam.

Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã có mối nối kết với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bắt đầu từ rất sớm và xuyên suốt dòng lịch sử luôn đồng hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông, ân hưởng nguồn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyển hóa nhiệm mầu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tầm quốc gia và quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt Nam và Phật giáo Việt Nam về phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật.

Văn pháp được sử dụng để chuyển tải nội dung của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* tiệm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nhằm nâng cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành trì, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuếch tán ở mức cao nhất ánh sáng mầu nhiệm thiêng liêng lưu xuất từ đầu nguồn là đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Thuở khởi nguyên của Thánh điển bắt đầu với việc kết tập Tam tạng. Ba lần kết tập đầu tiên, Thánh điển được trùng tụng, chuẩn y và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ III TTL đã có những phái đoàn hoằng pháp do Vua Asoka chủ trương và thực hiện, trong đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Saṅghamittā của vương triều này đã truyền bá đạo Phật

sang Tích Lan. Hai thế kỷ sau, dưới triều đại nhà Vua Tích Lan Vaṭṭagāmaṇī Abhaya, Thánh điển được biên chép và bổ sung phần Chú giải. Ở Ấn Độ, lần kết tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniṣka từ cuối thế kỷ I đến đầu thế kỷ II, Thánh điển được viết xuống bằng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy, cả hai hệ thống kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảng bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khẩu truyền.

Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiếp tục được phát hiện dù có những khoảng thời gian việc thế thế truyền thừa dường như bị gián đoạn, thậm chí mai một. Ánh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điển Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyền sang thế giới phương Tây sớm nhất. Tạng Pāli do Hoàng tử Mahinda khởi động truyền bá từ Ấn Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vaṭṭagāmaṇī Abhaya vào thế kỷ I TTL, công trình trùng tụng, biên chép và bảo tồn được tổ chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihāra, thành phố Matale, với 500 nhân sự chuyên trách.

Tạng Pāli được xem là Thánh điển Phật giáo chính thống của các nước thuộc hệ thống Nam truyền như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thế kỷ V đã có công lớn đối với Thánh tạng Pāli. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh điển, và nổi tiếng với bộ kinh bằng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mindon bảo trợ. Năm 1881, Pali Text Society (Hội Thánh điển Pāli) ra đời với mục tiêu là biên tập, ấn hành nguyên bản Pāli và phiên dịch sang tiếng Anh. Đầu thế kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng quy mô từ tiếng Pāli sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo trợ của Vua Chulalongkorn thứ V.

Ngoài tạng Pāli và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cổ kính và thẩm quyền, cần ghi nhận rằng Thánh tạng tiếng Hán cổ có truyền thống lâu đời, bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tầm châu lục. Từ nhà Tống đến nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khắc gỗ đầy đủ đầu tiên của Trung Quốc được đặt tên là *Khai Bảo tạng*, hoàn thành năm 983. Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thế kỷ X-XIV) có ba lần khắc Đại tạng, trong đó *Bát vạn Đại tạng kinh* (còn gọi là *Cao Ly Đại tạng kinh*) nổi tiếng với trên 81.000 phiến gỗ, khắc vào thế kỷ XI, đang được bảo tồn cẩn trọng tại Hải Ấn tự. Nhật Bản tiếp nhận suối nguồn Phật giáo khá trễ, có 9 bản Đại tạng. *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (*Taishō Shinshū Daizōkyō*, 大正新脩大藏經) do Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và các cộng sự viên thực hiện, gồm 100 tập, dựa trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc truyền hoàn chỉnh

nhất cho đến năm 1934. Mông Cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lần khắc bản, được in ấn khác nhau và bộ hiện nay rất lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phần: Kangyur (Kinh tạng - Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng).

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam có điểm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý văn hóa rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia, dân tộc. Ở Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đá, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào năm 1311 (Tân Hợi), niên hiệu Hưng Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thế hệ chư cổ đức đã hết lòng truyền trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành *Đại tạng kinh Việt Nam* có biểu hiện dừng lại hẳn, nhưng thật ra vẫn được chư Tôn đức tiền hiền âm thầm thực hiện.

Lịch sử thực hiện *Đại tạng kinh Việt Nam* khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ XX. Việc phiên dịch, ấn hành *Đại tạng kinh Việt Nam* với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nổi tiếng cũng xuất hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chư Tôn đức Giáo phẩm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiền bối và đương thời nối tiếp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý Ngài: Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyện, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đỗng Minh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Định Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan,...

Như vậy, nội dung bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thống, Nam truyền hoặc Bắc truyền, hoặc có một phần của nhau, nhưng không đầy đủ. Trong khi đó, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chuyển tải cả hai hệ thống và được bố cục lại. Đối với Tam tạng Nam truyền (Thượng Tọa bộ), cấu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải, Phụ Chú giải). Đối với Bắc truyền, cấu trúc được chia thành hai phần: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật, Luận, Sớ giải.

Nguồn tư liệu này dựa vào *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh*. Ngoài ra, còn có tham khảo thêm nguồn tiếng Sanskrit, tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác. Phần Tục tạng của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* bao gồm các tác phẩm kinh điển do những thế hệ tri thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nối kết liền mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* của chư tiền hiền hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp lý, nền tảng hành chánh cho việc tổ chức nhân sự, giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lên một tầm cao mới, đặt một dấu ấn cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo.

Phiên dịch *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là công việc cần một nguồn nhân lực trí thức và tinh thần làm việc bền bỉ, đồng thời phải vượt qua những rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thế hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quốc như Đạo An, Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang... đều bày tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó, độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pāli cũng không ngoại lệ, khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiều lần trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời đại, hầu hết những rào cản đều đã được vượt qua và phản ánh trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn cầu, nguồn tham khảo phong phú, kỹ thuật tra cứu tiên tiến. Mặt khác, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* phản ánh việc định hình được một bộ thể lệ quy chuẩn, làm cơ sở tham chiếu cho việc biên tập và dịch bổ sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiết yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học, nâng cao giá trị hàn lâm của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam mở ra một triển vọng mới cho những tác phẩm hậu kỳ như tóm tắt, tân giải, đồ giải hay làm tiền đề cho những công trình hỗ trợ tiện ích theo sau: Tổng mục lục, Đại từ điển Thuật ngữ, Lịch sử hình thành *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

Ngoài ấn bản mang tính thiêng liêng của hiện tiền Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chất liệu cao cấp, thiết kế mẫu mực, kỹ thuật in ấn tiên tiến, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* còn thực hiện bản số hóa làm tăng thêm khả năng đồng bộ, lan tỏa rộng khắp, khả năng tiếp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đến những tiêu chí học thuật hàn lâm tối ưu.

Bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* ra đời lần này là kết tinh từ các bậc Tổ sư, các bậc chân tu thật học, nhiều thế hệ dịch giả, nhà nghiên cứu... Hình ảnh các Ngài an nhẫn, kiên định, tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhắc từng thuật ngữ Phật học, đối khảo các bản dịch, bổ sung từng cước chú, nhuận sắc từng dấu chấm phẩy, để đảm bảo "văn nghĩa đầy đủ" một cách tốt đẹp nhất, luôn là nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo.

Hơn bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ấy đang ẩn tàng trong từng con chữ, trong số nhiều chục triệu con chữ của ấn bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lần này thật bất khả tư nghì.

Việc phiên dịch và ấn hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yểm trợ, ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vị.

Thành kính cúng dâng ấn phẩm ***Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*** này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát, liệt vị Tổ sư, chư vị Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công đức, nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình ân triêm lợi lạc.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019

Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN

(Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)

BẢNG VIẾT TẮT

TÁC PHẨM TIẾNG PĀLI

A.	*Aṅguttara Nikāya* (*Kinh Tăng chi bộ*)
AA.	*Aṅguttara Nikāya Aṭṭhakathā* (*Chú giải Kinh Tăng chi bộ*)
Ap.	*Apadāna* (*Thánh nhân ký sự*)
ApA.	*Apadāna Aṭṭhakathā* (*Chú giải Thánh nhân ký sự*)
Asl.	*Aṭṭhasālinī* (*Chú giải Pháp tụ*)
Bvs.	*Buddhavaṃsa* (*Phật sử*)
BvsA.	*Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā* (*Chú giải Phật sử*)
CNid.	*Cūḷaniddesa* (*Tiểu nghĩa thích / Tiểu diễn giải*)
CNidA.	*Cūḷaniddesa Aṭṭhakathā* (*Chú giải Tiểu nghĩa thích / Chú giải Tiểu diễn giải*)
Cp.	*Cariyāpiṭaka* (*Hạnh tạng*)
CpA.	*Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā* (*Chú giải Hạnh tạng*)
Cv.	*Cūḷavagga* (*Tiểu phẩm*)
Cvs.	*Cūḷavaṃsa* (*Tiểu sử*)
D.	*Dīgha Nikāya* (*Kinh Trường bộ*)
DA.	*Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā* (*Chú giải Kinh Trường bộ*)
Dh.	*Dhammapada* (*Kinh Pháp cú*)
DhA.	*Dhammapada Aṭṭhakathā* (*Chú giải Kinh Pháp cú*)
Dhs.	*Dhammasaṅgaṇī* (*Pháp tụ*)
Dpvs.	*Dīpavaṃsa* (*Đảo sử*)
Gāt.	*Gātha* (*Thera* và *Therī*): *Trưởng lão Tăng kệ* và *Trưởng lão Ni kệ*
It.	*Itivuttaka* (*Kinh Phật thuyết như vậy*)
ItA.	*Itivuttaka Aṭṭhakathā* (*Chú giải Kinh Phật thuyết như vậy*)
J.	*Jātaka* (*Chuyện Tiền thân*)
Kh.	*Khuddakapāṭha* (*Tiểu tụng*)

Kkvt.	*Kaṅkhāvitaraṇī* (*Giải nghi*)
Kv.	*Kathāvatthu* (*Luận sự / Những điểm dị biệt*)
M.	*Majjhima Nikāya* (*Kinh Trung bộ*)
MA.	*Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā* (*Chú giải Kinh Trung bộ*)
Mhbv.	*Mahābodhivaṃsa* (*Đại sử về cây Bồ-đề ở Tích Lan*)
Mhvs.	*Mahāvaṃsa* (*Đại sử*)
Miln.	*Milindapañha* (*Mi-tiên vấn đáp / Milinda vấn đạo*)
MNid.	*Mahāniddesa* (*Đại nghĩa thích / Đại diễn giải*)
MNidA.	*Mahāniddesa Aṭṭhakathā* (*Chú giải Đại nghĩa thích / Chú giải Đại diễn giải*)
MT.	*Majjhima Nikāya Ṭīkā* (*Phụ chú giải Kinh Trung bộ*)
Mv.	*Mahāvagga* (*Đại phẩm*)
Nid.	*Niddesa* (*Nghĩa thích / Diễn giải*)
NidA.	*Niddesa Aṭṭhakathā* (*Chú giải Nghĩa thích / Chú giải Diễn giải*)
Netti.	*Nettipakaraṇa* (*Chỉ đạo luận / Cẩm nang học Phật*)
Paṭ.	*Paṭṭhāna* (*Duyên hệ*)
Pe.	*Peṭakopadesa* (*Chú thích Kinh tạng / Tìm hiểu Tam tạng*)
Ps.	*Paṭisambhidāmagga* (*Vô ngại giải đạo / Phân tích đạo*)
PsA.	*Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā* (*Chú giải Vô ngại giải đạo / Chú giải Phân tích đạo*)
Pug.	*Puggalapaññatti* (*Nhân thi thiết*)
PugA.	*Puggalapaññatti Aṭṭhakathā* (*Chú giải Nhân thi thiết*)
Pv.	*Petavatthu* (*Ngạ quỷ sự / Chuyện Ngạ quỷ*)
PvA.	*Petavatthu Aṭṭhakathā* (*Chú giải Ngạ quỷ sự / Chú giải Chuyện Ngạ quỷ*)
S.	*Saṃyutta Nikāya* (*Kinh Tương ưng bộ*)
SA.	*Saṃyutta Nikāya Aṭṭhakathā* (*Chú giải Kinh Tương ưng bộ*)
Sn.	*Suttanipāta* (*Kinh tập*)
SnA.	*Suttanipāta Aṭṭhakathā* (*Chú giải Kinh tập*)
Sum.	*Sumaṅgalavilāsinī* (*Chú giải Kinh Trường bộ*)
Thag.	*Theragāthā* (*Trưởng lão Tăng kệ*)
ThagA.	*Theragāthā Aṭṭhakathā* (*Chú giải Trưởng lão Tăng kệ*)
Thīg.	*Therīgāthā* (*Trưởng lão Ni kệ*)

ThīgA.	*Therīgāthā Aṭṭhakathā (Chú giải Trưởng lão Ni kệ)*
Thūvs.	*Thūpavaṃsa (Biên niên sử chùa tháp Tích Lan)*
Ud.	*Udāna (Kinh Phật tự thuyết / Cảm hứng ngữ)*
UdA.	*Udāna Aṭṭhakathā (Chú giải Kinh Phật tự thuyết / Chú giải Cảm hứng ngữ)*
Uj.	*Upāsakajanālaṅkāra (Ưu-bà-tắc trang nghiêm)*
Vbh.	*Vibhaṅga (Phân tích)*
VbhA.	*Vibhaṅga Aṭṭhakathā (Chú giải Phân tích)*
Vin.	*Vinaya Piṭaka (Luật tạng)*
VinA.	*Vinaya Aṭṭhakathā (Chú giải Luật tạng)*
Vism.	*Visuddhimagga (Thanh tịnh đạo)*
Vv.	*Vimānavatthu (Thiên cung sự / Chuyện Thiên cung)*
VvA.	*Vimānavatthu Aṭṭhakathā (Chú giải Thiên cung sự / Chú giải Chuyện Thiên cung)*
Yam.	*Yamaka (Song đối)*

TÁC PHẨM TIẾNG SANSKRIT

Divy.	*Divyāvadāna (Thiên cung sự)*
Mhvu.	*Mahāvastu (Đại sự)*
MPS.	*Mahāparinirvānasūtra (Kinh Đại Bát-niết-bàn)*

TÁC PHẨM TIẾNG ANH

BBS.	*Burmese-script Buddhasāsana Samiti edition of the Majjhima Nikāya (Kinh Trung bộ*, phiên bản tiếng Miến, Nxb. Buddhasāsana Samiti)
BD.	*Book of Discipline (Luật tạng)*
BI.	*Buddhist India (Phật giáo Ấn Độ)*
BPE.	*Buddhist Manual of Psychological Ethics (Cẩm nang Tâm lý Đạo đức Phật giáo)*
Cpd.	*Compendium of Philosophy (Cương yếu triết học / Tóm tắt và giải thích bộ Abhidhammatthasaṅgaha)*
DB.	*Dialogues of the Buddha (Kinh Trường bộ)*
Expos.	*Expositor (Chú giải Pháp tụ)*
GS.	*Gradual Sayings (Kinh Tăng chi bộ)*

KS.	*Kindred Sayings (Kinh Tương ưng bộ)*
MB.	*A Manual of Buddhism (Cẩm nang Phật giáo)*
MLS.	*Middle Length Sayings (Kinh Trung bộ)*
QKM.	*Questions of King Milinda (Milinda vấn đạo)*
PC.	*Points of Controversy (Những điểm dị biệt)*
Pss. Breth.	*Psalms of the Brethren (Trưởng lão Tăng kệ)*
Pss. Sis.	*Psalms of the Sisters (Trưởng lão Ni kệ)*
SBB.	*Sacred Books of the Buddhists (Thánh điển Phật giáo)*
SBE.	*The Sacred Books of the East (Thánh điển phương Đông)*

TÁC PHẨM TIẾNG VIỆT

TTTĐPGVN.	*Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*
TTPV.	*Tam tạng Pāḷi-Việt*

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG

ĐCT./Đại./T.	*Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經)
N.	*Nam truyền Đại tạng kinh* (南傳大藏經)
Biệt Tạp.	*Biệt dịch Tạp A-hàm kinh* (別譯雜阿含經)
Tăng./ EĀ.	*Tăng nhất A-hàm kinh* (增壹阿含經, *Ekottarikāgama*)
Tạp./ SĀ.	*Tạp A-hàm kinh* (雜阿含經, *Saṃyuktāgama*)
Trung./ MĀ.	*Trung A-hàm kinh* (中阿含經, *Mādhyamāgama*)
Trường./ DĀ.	*Trường A-hàm kinh* (長阿含經, *Dīrghāgama*)

TỪ ĐIỂN

BHSD.	*Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary (Từ điển Phật giáo Sanskrit hỗn hợp)*
CPD.	*Critical Pāli Dictionary (Từ điển Biện giải Pāli)*
DPPN.	*Dictionary of Pāli Proper Names (Từ điển Danh từ riêng Pāli)*
EB.	*Encyclopaedia of Buddhism (Bách khoa Từ điển Phật giáo)*
EPD.	*English-Pāli Dictionary (Từ điển Anh - Pāli)*
ERE.	*Encyclopedia of Religion and Ethics (Bách khoa Từ điển Tôn giáo và Đạo đức)*
PED.	*Pāli-English Dictionary (Từ điển Pāli - Anh)*

TỔ CHỨC HIỆP HỘI VÀ TẠP CHÍ

CST.	Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka (Tam tạng kết tập lần thứ 6)
PTS.	Pali Text Society (Hội Thánh điển Pāli)
VRI.	Vipassana Research Institute (Viện Nghiên cứu Thiền quán)
JPTS.	*Journal of Pali Text Society* (*Tạp chí Hội Thánh điển Pāli*)
JRAS.	*Journal of the Royal Asiatic Society* (*Tạp chí Hội Hoàng gia Á châu*)

CÁC TỪ VIẾT TẮT

Tiếng Việt

S.	Tiếng Sanskrit	P.	Tiếng Pāli
H.	Tiếng Hán	E.	Tiếng Anh
TTL.	trước Tây lịch	DL.	Dương lịch
PL.	Phật lịch	tr.	trang
Sđd.	Sách đã dẫn	Nxb.	Nhà xuất bản
nt.	như trên		
HT.	Hòa thượng	TT.	Thượng tọa
ĐĐ.	Đại đức	NS.	Ni sư
SC.	Sư cô	TS.	Tiến sĩ
ThS.	Thạc sĩ	ND.	Người dịch
BBT.	Ban Biên tập		

Tiếng Anh

AD. (Anno Domini)	Công nguyên
BC. (Before Christ)	trước Công nguyên
Cf. (confer)	Tham chiếu, so sánh
ed. (by)	biên tập (bởi)
edn. (edition)	ấn bản
etc. (et cetera)	vân vân... (v.v...)
f./ ff. (following pages)	trang kế tiếp / các trang kế tiếp
fig.	hình minh họa
ibid. (ibidem)	cùng trang đã dẫn / như trên
n. (note)	chú thích
op. cit (opere citato)	sách đã dẫn
p./ pp. (page/ pages)	trang / các trang

tr. (by)	dịch bởi
trans. (translation)	bản dịch
v. (verse)	bài kệ, khổ kệ, kệ ngôn
vol./ vols. (volume/ volumes)	tập, quyển / các tập, các quyển

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Chúng tôi muốn nói thêm về mục đích phiên dịch Kinh tạng Pāli ra tiếng Việt. Từ Ấn Độ về nước vào năm 1964, chúng tôi bắt tay phiên dịch ngay bộ *Majjhima Nikāya* (*Kinh Trung bộ*) và *Dīgha Nikāya* (*Kinh Trường bộ*) cho đến năm 1975 mới dịch xong. Từ năm 1975 đến 1978, chúng tôi dịch xong bộ *Saṃyutta Nikāya* (*Kinh Tương ưng bộ*) và *Aṅguttara Nikāya* (*Kinh Tăng chi bộ*). Từ năm 1978, chúng tôi bắt đầu dịch bộ *Khuddaka Nikāya* (*Kinh Tiểu bộ*) và cho đến nay (1980), đã dịch được 6 tập trong 15 tập, đang dịch tập *Jātaka* thứ 7. Dịch xong *Jātaka*, chúng tôi tự xem là dịch xong Kinh tạng Pāli, số tập còn lại trong *Kinh Tiểu bộ*, xin nhường lại cho các vị khác. Còn chúng tôi dự định duyệt lại các bộ *Nikāya* đã phiên dịch, thống nhất lại các danh từ chuyên môn, thống nhất lại các đoạn văn tương đương, hiệu đính lại các đoạn văn, các danh từ sai lầm, cố gắng hoàn thành cho được tốt đẹp những công trình phiên dịch của chúng tôi.

Chúng tôi phiên dịch Kinh tạng Pāli hướng về hai mục đích rõ rệt:

- Mục đích thứ nhất là giới thiệu Kinh tạng Pāli cho Phật tử và cho nhân dân Việt Nam, những nguyên bản kinh điển được xem là cổ xưa nhất và chứa đựng những giáo lý trung thành nhất của đức Phật. Đức Phật dạy các Phật tử hãy học giáo lý của Ngài trong ngôn ngữ của mình. Phật tử Việt Nam, tất nhiên phải học giáo lý của Ngài ngang qua tiếng Việt, và nhờ vậy Phật tử Việt Nam vượt qua được những trở ngại ngôn ngữ và tự mở rộng cửa Chánh pháp cho mình và cho mọi người. Chúng tôi phiên dịch Kinh tạng vì chúng tôi xem Kinh tạng gìn giữ được những lời dạy trung thành nhất của đức Phật chưa bị ảnh hưởng bởi những chia rẽ hệ phái và tông phái (Nam tông, Bắc tông).

- Mục đích thứ hai của chúng tôi trong nhiệm vụ phiên dịch này là xây dựng cho được một Đại tạng Việt Nam. Ngày nay, chúng ta đã được độc lập thống nhất, chúng ta phải có Đại tạng Việt Nam cho Phật tử Việt Nam. Ngôn ngữ Việt Nam đủ phong phú, đủ trong sáng và sức mạnh đóng vai trò chuyển ngữ. Ngày nào, chúng ta còn lệ thuộc vào Pāli tạng hay Hán tạng... ngày ấy, chúng ta vẫn còn lệ thuộc những văn tự ấy. Độc lập ngôn ngữ cũng có nghĩa là độc lập dân tộc. Xưa kia, ông cha ta đề cao tiếng Nôm là cũng vì vậy, vì chỉ có độc lập ngôn ngữ mới khỏi bị đồng hóa bởi văn hóa ngoại bang.

Chúng ta đang cần nghiên cứu Pāli tạng và Hán tạng, nhưng nghiên cứu không có nghĩa là cam tâm lệ thuộc vào văn tự Pāli hay văn tự Hán tạng. Điều cốt yếu là thấy rõ điều ấy, và thấy rõ điều ấy cũng tức là thấy được sự cần thiết phải xây dựng cho được một Đại tạng Việt Nam.

Viết tại Viện Phật học Vạn Hạnh trong mùa An cư năm 1980,
để kỷ niệm Lễ Vu-lan năm Canh Thân.

TỔNG QUAN KINH TIỂU BỘ

1. Khái niệm "*Kinh Tiểu bộ*"

"*Kinh Tiểu bộ*" (*Khuddaka Nikāya,* 小部經) dịch sát nghĩa *là "Hợp tuyển các tập kinh ngắn"* (*The Collection of Little Texts, Minor Collection*), là tuyển tập (*nikāya*) điển tịch thứ năm trong năm bộ kinh thuộc kho tàng kinh điển Pāli (*Sutta Piṭaka,* 巴利文大藏經) của Phật giáo Thượng Tọa bộ (上座部佛教), còn gọi là Phật giáo Nam truyền (南傳佛教) hoặc Phật giáo Thượng Tọa bộ Nam truyền (南傳上座部佛教). Bộ này gồm 16 tập kinh chứa đựng nhiều bài kinh lẻ, thi kệ, đoạn kinh ngắn về chân lý, lộ trình tu tập, đạo đức sống và tư liệu lịch sử, phần lớn do đức Phật giảng và một số do các Thánh Tăng A-la-hán giảng hay biên tập.

Từ "*Khuddaka*" trong tiếng Pāli có nghĩa là "tiểu" (小) hay "tạp" (雜), tương đương trong tiếng Sanskrit là "*Kṣudraka.*" Trong văn học Hán tạng, chữ "*Nikāya*" thường được phiên âm là "Ni-kha-da" (尼柯耶), tương đương với từ "*Āgama*" trong tiếng Sanskrit mà Phật giáo Đại thừa thường sử dụng và được phiên âm trong Hán ngữ là "A-hàm" (阿含) hoặc "A-cấp-ma" (阿笈摩).

Cụm từ "*Khuddaka Nikāya*" (小部經) được phiên âm trong Hán ngữ là "Khuất-đà-ca Ni-kha-da" (屈陀迦尼柯耶). *Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa* (善見律毘婆沙) gọi *Tiểu bộ kinh* là "Khuất-đà-ca kinh" (屈陀迦經).[1] Bộ tương đương với *Khuất-đà-ca kinh* gọi là "Khuất-đà-già A-hàm" (屈陀伽阿含). Tổng hợp vừa dịch nghĩa vừa phiên âm, "*Khuddaka Nikāya*" trong tiếng Pāli và từ tương đương "*Kṣudraka Āgama*" trong tiếng Sanskrit thường được dịch trong tiếng Hán là "Tiểu Ni-kha-da" (小尼柯耶), trong đó "tiểu" có nghĩa là nhỏ, "Ni-kha-da" là từ phiên âm Hán Việt. Phật-đà-thập (Buddhajīva) và Trúc Đạo Sinh trong *Ngũ phần luật* (五分律) gọi là "Tạp tạng" (雜藏),[2] còn Ngài Huyền Trang dịch là "Tạp loại A-cấp-ma" (雜類阿笈摩).[3]

Về từ nguyên, "*Nikāya*" có nghĩa là: (i) Giáo phái (教派, *school*), bộ phái

---

[1] Xem *T.*24. 1462.1. 0675b19-20: 何謂為五部？答曰：長阿鋡經，中阿鋡經，僧述多經，殃堀多羅經，屈陀迦經。

[2] *Di-sa-tắc bộ Hòa-hê Ngũ phần luật* (彌沙塞部和醯五分律) (*T.*22. 1421.30. 0191a24) ghi: 此是長經, 今集為一部, 名長阿含; 此是不長, 不短, 今集為一部, 名為中阿含; 此是雜說, 為比丘, 比丘尼, 優婆塞, 優婆夷, 天子, 天女說, 今集為一部, 名雜阿含; 此是從一法, 增至十一法, 今集為一部, 名增一阿含;自餘雜說, 今集為一部, 名為雜藏, 合名為修多羅藏。

[3] Xem *Đại A-la-hán Nan-đề Mật-đa-la sở thuyết pháp trụ ký* 大阿羅漢難提蜜多羅所說法住記 (*T.*49. 2030. 0014b06): 有五阿笈摩, 謂長阿笈摩, 中阿笈摩, 增一阿笈摩, 相應阿笈摩, 雜類阿笈摩。

(部派, *sect*), (ii) Đoàn thể (團體, *body, assembly*), nhóm (部類, *group*),[4] (iii) Bộ sưu tập hay tuyển tập các bài kinh (收集, *collection*).[5] Trong ngữ cảnh văn học Pāli, "*Nikāya*" được hiểu là tuyển tập các bài kinh Phật (*collection of Buddhist suttas*). Theo từ điển *Pāli-English Dictionary,* tựa đề *Kinh Tiểu bộ* phát xuất từ thực tế rằng đây là tuyển tập các bài kinh ngắn so với bốn bộ kinh Pāli.[6] Theo tác phẩm *Chú giải Tiểu tụng* (*Paramatthajotikā*), tựa đề *Kinh Tiểu bộ* là do 15 bản văn của tuyển tập kinh điển này, chứa đựng nhiều chủ đề và sắc thái Phật học khác nhau.[7]

Phật Quang đại từ điển cho rằng: "Sở dĩ bộ kinh này có tên gọi là *Kinh Tiểu bộ* vì tuyển tập này tập hợp các truyền thuyết, kệ tụng và cách ngôn trong bốn bộ kinh Pāli gồm *Kinh Trường bộ, Kinh Trung bộ, Kinh Tương ưng bộ* và *Kinh Tăng chi bộ* thành các bài kinh ngắn."[8] Quan điểm này chỉ đúng một phần, vì trên thực tế có nhiều bài kinh, chương, đoạn và thi kệ trong *Kinh Tiểu bộ* hoàn toàn độc lập với bốn bộ kinh nêu trên. Từ góc độ nội dung, 15 bản văn kết hợp với bản *Milinda vấn đạo* (trong ấn bản *TTTĐPGVN* này) của *Kinh Tiểu bộ* là kho tàng văn học Phật giáo về những gì chưa được đề cập hoặc đã đề cập một phần trong bốn bộ kinh Pāli, chứa đựng các bản văn giai đoạn đầu và giai đoạn sau.[9] Đây chính là một trong những đóng góp quan trọng của *Kinh Tiểu bộ* trong văn học Kinh tạng Pāli.

2. Thể tài văn học của *Kinh Tiểu bộ*

Về thể loại, *Kinh Tiểu bộ* là tuyển tập hỗn hợp hay tạp kinh (雜文, *miscellaneous collection*) gồm thể tài văn xuôi và phần lớn là thi kệ (*gāthā,* 偈頌, *verse*). Bên cạnh một số chương và phẩm được thể hiện dưới dạng văn xuôi, nhiều nội dung của 16 tập kinh này là thi kệ, bao hàm các bài kệ thơ ngắn gọn, đa dạng, đặc sắc, thể hiện tính văn học và triết học Phật giáo sâu sắc.

Các tập kinh trong *Kinh Tiểu bộ* có độ dài ngắn không đồng nhất. Ngắn nhất là *Tiểu tụng,* chưa đầy 10 trang Pāli trong ấn bản của PTS, trong khi *Chuyện*

---

[4] Xem mục từ "*Nikāya*" trong *Pāli - Hán từ điển* (巴漢詞典) của Bhikkhu Mahāñāṇo, cũng như ấn bản tương tự do Tôn giả Minh Pháp (明法尊者) hiệu đính.

[5] Xem mục từ "*Nikāya*" trong từ điển *Pāli-English Dictionary* của Hội Thánh điển Pāli (Pali Text Society) và tương tự mục từ "*Nikāya*" trong từ điển *Concise Pāli-English Dictionary* của A. P. Buddhadatta Mahāthera, tr. 170.

[6] Nguyên tác: "The name *Khuddaka Nikāya* is taken from the fact that it is a collection of books-short, that is as compared with the Four Nikāyas." *The Anagatavaṃsa* (*JPTS.* 1886), p. 35; *The Gandhavaṃsa* (*JPTS.* 1886), p. 57.

[7] Xem H. Smith, (ed.), *The Khuddaka-Pāṭha Together with Its Commentary Paramatthajotikā* I (London: PTS, 1915), p. 12.

[8] Nguyên tác: 係集輯長，中，相應，增支等四尼迦耶之傳說，偈頌，格言等而成，概為短篇，故稱小部。

[9] Hirakawa Akira, *A History of Indian Buddhism*, tr. and ed. by Paul Groner (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1993), p. 128: "It has been suggested that the *Khuddaka Nikāya* was the repository for materials that were left out of the four Nikāyas (the *Dīgha Nikāya, Majjhima Nikāya, Saṃyutta Nikāya* and *Aṅguttara Nikāya*) and thus included both early and late texts."

Tiền thân với 547 câu chuyện có số trang lên đến cả ngàn. Trong mỗi tập kinh, có những bài kinh vài trang, nhưng cũng có những bài kinh rất ngắn với 4-5 hàng Pāli, chứa đựng những lời dạy minh triết mang tính trị liệu cao.

3. Vị trí của *Kinh Tiểu bộ* trong các thể tài kinh

Tam tạng Pāli (*Tipiṭaka*) phân loại 9 thể tài kinh,[10] vốn được Thượng Tọa bộ chủ trương và được sự chấp nhận cao trong Phật giáo bộ phái. Tam tạng Phật giáo Đại thừa phân loại thành 12 thể tài kinh (S. *dvādaśāṅga-dharma-pravacana*),[11] vốn bắt nguồn từ *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự* (根本說一切有部毘奈耶雜事)[12] và được chấp nhận trong Pháp Tạng bộ (法藏部, S. Dharmaguptaka, P. Dhammaguptaka), Hóa Địa bộ (化地部, S. Mahīśāsaka, P. Mahisāsaka) và Đại Chúng bộ (大眾部, S. Mahāsaṃghika, P. Mahāsaṅghika).

Thứ tự về 9 thể tài kinh[13] và 12 thể tài kinh[14] được tìm thấy khác nhau trong văn học Kinh tạng chữ Hán như sau:

1. **Kinh** (經, S. *Sūtra,* P. *Sutta*) hoặc Khế kinh (契經), hay Trường hàng (長行), phiên âm là Tu-đa-la (修多羅), chỉ chung các bài kinh do Phật thuyết giảng.

2. **Trùng tụng** (重頌, S. *Geya,* P. *Geyya*) còn dịch là Ứng tụng (應頌), phiên âm là Kỳ-dạ (祇夜), loại kệ tụng có nhiều câu được lặp lại.

[10] Còn gọi là 9 phần giáo (九分教), 9 bộ kinh (九部經), 9 bộ pháp (九部法), 9 kinh (九經). Tham chiếu danh mục chín thể tài kinh trong *Phật Quang đại từ điển*:
https://www.fgs.org.tw/fgs_book/fgs_drser.aspx/ (truy cập ngày 11/02/2021).

[11] Còn gọi là thập nhị bộ kinh (十二部經), thập nhị phần giáo (十二分教), thập nhị phần Thánh giáo (十二分聖教), thập nhị phần kinh (十二分經). Tham chiếu danh mục 12 thể tài kinh trong *Phật Quang đại từ điển*: https://www.fgs.org.tw/fgs_book/fgs_drser.aspx/ (truy cập ngày 11/02/2021). Tham chiếu: *Thanh tịnh kinh* 清淨經 (*T*.01. 0001.17. 0074b19-23); *Tăng*. 增 (*T*.02. 0125.49.1. 0794b14); *Đại trí độ luận* 大智度論 (*T*.25. 1509.33. 0306c17-19): 修多羅, 祇夜, 受記經, 伽陀, 優陀那, 因緣經, 阿波陀那, 如是語經, 本生經, 廣經, 未曾有經, 論議經。 Cách dụng ngữ không chính xác trong cước chú trên và trong cước chú này đã gây ngộ nhận cho nhiều độc giả khi chưa hiểu bản chất của 9 hoặc 12 thể loại văn học.

[12] (*T*.24. 1451.38. 0398c25-27): 契經, 應頌, 記別, 諷頌, 自說, 因緣, 本事, 本生, 方廣, 希有, 譬喻, 論議。

[13] *Ma-ha-tăng-kỳ luật* 摩訶僧祇律 (*T*.22. 1425.1. 0227b11): 爾時佛告舍利弗, 有如來不為弟子廣說修多羅, 祇夜, 授記, 伽陀, 憂陀那, 如是語, 本生, 方廣, 未曾有經。舍利弗, 諸佛如來不為聲聞制戒, 不立說波羅提木叉法, 是故如來滅度之後法不久住。Trật tự trong *Luật tạng Pāli* như sau: (巴利律藏): 舍利弗！拘樓孫佛, 拘那含牟尼佛, 迦葉佛, 不疲厭為聲聞弟子廣說正法, 多為彼等說契經, 祇夜經, 授記經, 偈經, 自說經, 因緣經, 本生經, 未曾有經, 方等經, 為弟子制立學處, 教示波羅提木叉。

[14] *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.1138. 0300c05): 佛告二比丘。汝等持我所說修多羅, 祇夜, 受記, 伽陀, 優陀那, 尼陀那, 阿波陀那, 伊帝目多伽, 闍多伽, 毘富羅, 阿浮多達摩, 優波提舍等法。Trật tự trong *Tứ phần luật* (四分律 (*T*.22. 1428.1. 0569b03): 佛告舍利弗。拘那含牟尼佛, 隨葉佛。不廣為諸弟子說法。契經, 祇夜經, 授記經, 偈經, 句經, 因緣經, 本生經, 善道經, 方等經, 未曾有經, 譬喻經, 優波提舍經。 如是生經, 本經, 善因緣經, 方等經, 未曾有經, 譬喻經, 優婆提舍經, 句義經, 法句經, 波羅延經, 雜難經, 聖偈經, 如是集為雜藏。Trong *Ngũ phần luật* 五分律 (*T*.22. 1421.1. 0001b25): 舍利弗。拘樓孫佛, 拘那含牟尼佛, 迦葉佛, 廣為弟子說法。無有疲厭所謂修多羅, 祇夜, 受記, 伽陀, 憂陀那, 尼陀那, 育多伽婆, 本生, 毘富羅, 未曾有, 阿婆陀那, 憂波提舍, 自餘雜說今集為一部, 名為雜藏。

3. **Ký thuyết** (記說, S. *Vyākaraṇa,* P. *Veyyākaraṇa*) còn gọi là Thọ ký (受記), phiên âm là Hoa-già-la-na (華遮羅那) hay Hòa-già-la-na (和伽羅那), bao gồm lời Phật chứng nhận cho các đệ tử sẽ thành Phật trong tương lai.

4. **Kệ-đà** (偈陀, S=P. *Gāthā*) thường dịch là Phúng tụng (諷頌) hay Ký chú (記註), gồm những bài thi kệ không có văn xuôi ở trước.

5. **Tự thuyết** (自說, S=P. *Udāna*) còn gọi là Vô vấn tự thuyết (無問自說) hoặc Tán thán kinh (讚歎經), phiên âm là Ưu-đà-na (憂陀那), gồm những bài kinh đức Phật giảng do cảm hứng tự nhiên, không có người thỉnh cầu.

6. **Nhân duyên** (因緣, S. *Nidāna*) còn dịch là Quảng thuyết (廣說), phiên âm là Ni-đà-na (尼陀那), gồm những bài kinh giảng về nhân duyên thuyết pháp.

7. **Thí dụ** (譬喻, S. *Avadāna*) còn gọi là Diễn thuyết giải ngộ kinh (演說解悟經), phiên âm là A-ba-đà-na (阿波陀那), gồm những kinh chứa nhiều thí dụ, ẩn dụ, ngụ ngôn để giải thích chân lý cho dễ hiểu hơn.

8. **Như thị ngữ** (如是語, S. *Itivṛttaka,* P. *Itivuttaka*) còn gọi là Bổn sự kinh (本事經), phiên âm là Y-đế-mục-đa-già (醫帝目多伽), gồm những bài kinh nói pháp tu tập của các đệ tử Thánh trong quá khứ và vị lai.

9. **Bổn sanh kinh** (本生經, S=P. *Jātaka*), phiên âm là Xà-đà-già (闍陀伽) gồm các bài kinh nói về tiền thân của đức Phật Thích-ca.

10. **Phương quảng** (方廣) còn gọi là Phương đẳng (方等, S. *Vaipulya,* P. *Vedalla*) hoặc Quảng kinh (廣經), phiên âm là Tỳ-phật-lược (毗佛略), gồm các bài kinh do đức Phật hay các đệ tử Thánh trao đổi, giảng giải, triển khai sâu rộng với các vị Tăng, Ni hay cư sĩ.

11. **Vị tằng hữu** (未曾有, S. *Adbhutadharma,* P. *Abbhutadhamma*) còn gọi là Hy pháp (希法), phiên âm là A-phù-đà-đạt-ma (阿浮陀達磨), gồm các kinh nói về thần lực siêu phàm của đức Phật mà người đời khó hiểu được.

12. **Luận nghị** (論議, S. *Upadeśa*) còn gọi là Cận sự thỉnh vấn kinh (近事請問經), phiên âm là Ưu-ba-đề-xá (優波提舍), gồm các bài kinh thiên nặng về lý luận và phân tích chi tiết các khái niệm Phật học.

Danh mục 9 thể tài kinh trong văn học Pāli gồm có: 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9, 10, 11, tức không bao gồm ba thể loại "Nhân duyên" (thứ 6), "Thí dụ" (thứ 7) và "Luận nghị" (thứ 12) như trong văn học Phật giáo Đại thừa. *Kinh Ví dụ con rắn*", số 22, trong *Trung bộ* và một số kinh khác trong *Tăng chi bộ, Luật tạng* và *Luận tạng* đều thống nhất một danh sách 9 thể loại văn học: Kinh (*Sutta*), Ứng tụng (*Geyya*), Ký thuyết (*Veyyākaraṇa*), Kệ tụng (*Gāthā*), Cảm hứng ngữ (*Udāna*), Như thị ngữ (*Itivuttaka*), Bổn sanh (*Jātaka)*, Vị tằng hữu pháp (*Abbhutadhamma*), Phương quảng (*Vedalla*).[15]

---

[15] Xem *A*. II. 6, 103, 177; *Vin*. III. 8; *Pug*. 43.

Có thể nói, văn học *Kinh Tiểu bộ* bao gồm tất cả 9 thể tài văn học này. Các thể tài văn học "Nhân duyên", "Thí dụ" và "Luận nghị" tuy không được đề cập trong văn học Thượng Tọa bộ, nhưng trên thực tế, văn học Kinh tạng Pāli đều có các nội dung này. Do đó, có thể khẳng định rằng 16 tập trong *Kinh Tiểu bộ* có mối quan hệ mật thiết với hai hệ thống thể tài văn học của Thượng Tọa bộ và Đại thừa.

4. Niên đại và tác giả của *Kinh Tiểu bộ*

Đại Chúng bộ, Hóa Địa bộ và Pháp Tạng bộ chấp nhận đưa *Kinh Tiểu bộ* vào danh mục Kinh tạng của mình, đang khi một số bộ phái chỉ chấp nhận bốn bộ kinh Pāli. Ở chừng mực nào đó, *Kinh Tiểu bộ* của Phật giáo Thượng Tọa bộ là ví dụ mở rộng của Tiểu tạng (*Khuddaka Piṭaka*).[16]

Dựa vào văn bản học, chúng ta có thể truy nguyên niên đại của *Kinh Tiểu bộ* gồm giai đoạn đầu và giai đoạn sau khác nhau.[17] Sáu tuyển tập của *Kinh Tiểu bộ* được ra đời trong giai đoạn đầu gồm *Kinh Pháp cú, Kinh Phật tự thuyết, Kinh Phật thuyết như vậy, Kinh tập, Trưởng lão Tăng kệ* và *Trưởng lão Ni kệ.* Tuyển tập ra đời trong giai đoạn sau gồm *Chuyện Thiên cung, Chuyện Ngạ quỷ, Diễn giải* (*Nghĩa thích*), *Phân tích đạo* (*Vô ngại giải đạo*), *Thánh nhân ký sự, Phật sử, Hạnh tạng, Tiểu tụng* và sau nhất là *Milinda vấn đạo.* Riêng *Chuyện Tiền thân* có hơn 500 câu chuyện ra đời trong giai đoạn đầu và một số câu chuyện được bổ sung trong giai đoạn sau.

Về niên đại ra đời, Giáo sư Oliver Abeynayaka cho rằng *Kinh Tiểu bộ* được ra đời gần với giai đoạn hình thành văn học A-tỳ-đạt-ma.[18] *Kinh Tiểu bộ* được hình thành và phát triển trong khoảng thời gian dài, bắt đầu từ thời đức Phật qua hình thức khẩu truyền cho đến Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ 3 (*The Third Buddhist Council*) vào thế kỷ III TTL tại Pāṭaliputta, thủ phủ của Đại đế Asoka.[19] Giáo sư Rhys Davids dựa vào việc sử dụng khái niệm "người thông suốt năm bộ kinh Pāli" (*pañcanekāyika*) trên các chỉ dụ vào thế kỷ III TTL, gián tiếp chứng minh rằng *Kinh Tiểu bộ* ra đời vào thế kỷ III TTL.[20]

---

[16] Xem chi tiết trong Hirakawa Akira, *A History of Indian Buddhism*, tr. and ed. by Paul Groner (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1993), p. 128: "Though Buddhist schools such as the Mahisāsaka, Dharmaguptaka and Mahāsaṁghika included a *Khuddaka Piṭaka* in their canons, the *Khuddaka Nikāya* of the Theravāda school is the only extant example of such a *Khuddaka Piṭaka*."

[17] Giáo sư Oliver Abeynayake, "*A Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nikāya*" (*Phân tích phương diện lịch sử và văn bản của Kinh Tiểu bộ*) (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 113, đưa ra luận điểm này với nhiều dẫn chứng thuyết phục: "The *Khuddaka Nikāya* can easily be divided into two strata, one being early and the other late. The texts *Sutta Nipāta*, *Itivuttaka*, *Dhammapada*, *Therīgāthā*, *Theragāthā*, *Udāna* and *Jātaka* belong to the early stratum and the texts *Khuddakapāṭha*, *Vimānavatthu*, *Petavatthu*, *Niddesa*, *Paṭisambhida*, *Apadāna*, *Buddhavaṃsa* and *Cariyapiṭaka* can be categorized in the later stratum."

[18] Xem Oliver Abeynayaka, *A Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nikāya* (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 116.

[19] Xem chi tiết tại sách, Charles Willemen, Bart Dessein, Collett Cox, *Sarvāstivāda Buddhist Scholasticism* (*Handbuch Der Orientalistik*) (Leiden: Brill, 1998), p. 45.

[20] Xem T. W. Rhys Davids, *Buddhist India* (London: G. P. Putnam's Sons, 1903), p. 168.

Về tác giả, phần lớn các học giả Phật giáo Nam truyền đều cho rằng đức Phật và một số vị A-la-hán là tác giả truyền miệng của 15 tập kinh đầu, đang khi hai tập 16-17 do Ngài Kaccāna (Ca-chiên-diên) làm tác giả, và tập 18[21] do Ngài Nāgasena trước tác. Bằng phương pháp phân tích văn bản học, Giáo sư Oliver Abeynayaka chứng minh rằng nếu bốn bộ kinh điển Pāli là do đức Phật thuyết giảng thì các bản văn thuộc *Kinh Tiểu bộ* do các vị đệ tử Thánh của đức Phật thuyết giảng hoặc biên tập.[22] Giáo sư A. K. Warder cho rằng tính tác giả của *Kinh Tiểu bộ* rất khó chứng minh rõ ràng. Có nhiều bài kinh do đức Phật giảng, đang khi nhiều bài kinh khác có thể do các vị đệ tử Thánh thuyết giảng hoặc biên tập.[23]

5. Phân loại và số lượng bản văn thuộc *Kinh Tiểu bộ*

Có bốn phân loại chính về *Kinh Tiểu bộ*: Bộ 14 tập, 15 tập, 17 tập và 18 tập. Theo *Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa* (善見律毘婆沙) quyển 1, *Kinh Tiểu bộ* chỉ có 14 tập, không bao gồm *Tiểu tụng* (*Khuddakapāṭha,* 小誦).[24]

Căn cứ theo *Chú giải Luật tạng* (*Samantapāsādikā*) bản Pāli, cũng như lời tựa của bản *Chú giải Kinh Trường bộ* (*Sumaṅgalavilāsinī*) bản Pāli, do có bổ sung *Tiểu tụng* nên *Kinh Tiểu bộ* gồm có 15 tập.[25] Số lượng tuyển tập này tương ứng với phân loại Tam tạng Phật giáo Thái Lan (泰國所傳巴利三藏). Theo Étienne Lamotte, *Kinh Tiểu bộ* gồm 15 tập kinh thuộc Phật giáo Thượng Tọa bộ, trường phái Phật giáo duy nhất có đầy đủ *Kinh Tiểu bộ*.[26]

Căn cứ vào Lời tựa của ấn bản đầu trong *Chú giải Kinh Trường bộ* do Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) biên soạn vào thế kỷ V, các nhà đọc tụng *Kinh Trường bộ* (*Dīgha-bhāṇaka,* 長部誦者, 長部誦師) chỉ liệt dẫn ra các tập 2-12 trong *Kinh Tiểu bộ*, trong khi các nhà đọc tụng *Kinh Trung bộ* (*Majjhima-bhāṇaka,*

---

[21] Theo cách phân loại Tam tạng của Phật giáo Miến Điện, *Tiểu bộ* có tất cả 18 tập, trong đó tập 16 là *Chỉ đạo luận* hay còn gọi là *Cẩm nang học Phật* (*Nettipakaraṇa*) và tập 17 là *Tạng thích* hay còn gọi là *Chú thích Kinh tạng* (*Peṭakopadesa*).

[22] Xem Oliver Abeynayaka, *A Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nikāya* (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 16: "It is believed that the first four *Nikāyas* contain discourses preached by the Buddha, whereas the texts of the *Khuddaka Nikāya* are compositions of the disciples."

[23] Xem A. K. Warder, *Indian Buddhism* (Delhi: Motilal Banarsidass, 2000), p. 202-03.

[24] *Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa* 善見律毘婆沙 (*T.*04. 1462.1 0676a07-10): 法句, 喻, 軀陀那, 伊諦佛多伽, 尼波多, 毘摩那卑, 多涕羅, 涕利, 伽陀, 本生, 尼涕婆波, 致参毘陀, 佛種性經, 若用藏者, 悉入屈陀迦。

[25] Tác phẩm *Samantapāsādikā*, còn có tên khác là *Pārājikakaṇḍa-aṭṭhakathā* (*paṭhamo bhāgo*). Chú giải chương Ba-la-di, phần mở đầu đã nêu: "Khuddakapāṭha-dhammapada-udāna-itivuttaka-suttanipāta-vimānavatthu-petavatthu-theragāthā-therīgāthā-jātaka-niddesa-paṭisambhidā-apadāna-buddhavaṃsa-cariyāpiṭakavasena pannarasappabhedo khuddakanikāyoti." Bản Hán dịch tác phẩm này cũng ghi nhận tương tự như vậy. Xem *Nhất thiết Thiện Kiến luật chú tự* 一切善見律註序 (*N.*70. 0036.1. 0019a06-08): 由小誦經, 法句經, 自說經, 如是語經, 小經, 集經, 天宮事經, 餓鬼事經, 長老長老尼偈經, 本生經, 義釋經, 無礙解道經, 譬喻經, 佛種姓經, 所行藏經, 之十五分為小部。 Trong đoạn này cũng có sự nhầm lẫn nhỏ, dịch giả xưa đã thêm "*Tiểu kinh*" (小經) vào danh sách *Kinh Tiểu bộ* này, và gộp "*Trưởng lão Tăng kệ*" và "*Trưởng lão Ni kệ*" thành một.

[26] Étienne Lamotte, (1956) "Problèmes Concernant les Textes Canoniques *Mineurs*", *Journal Asiatique*, số 244, tr. 249-64.

中部誦者, 中部誦師) liệt dẫn ra 14 tập gồm 2-15 trong *Kinh Tiểu bộ*. Bản *Chú giải Luật tạng* (*Samantapāsādikā*)[27] giới thiệu *Kinh Tiểu bộ* gồm tập 1-15 như ấn bản chúng ta có hiện nay, đang khi tác phẩm *Chú giải A-tỳ-đạt-ma* (*Aṭṭhasālinī*)[28] đề cập chỉ có 14 bản văn, không có *Tiểu tụng* (*Khuddakapāṭha*).[29]

Chú giải về Lời tựa Kinh Trường bộ bằng tiếng Pāli cho rằng chỉ có sự khác biệt về cách phân loại số lượng các tập kinh trực thuộc, hoàn toàn không khác biệt về nội dung của *Kinh Tiểu bộ*. Sở dĩ có sự khác biệt về số lượng các tập kinh trong *Kinh Tiểu bộ* là do tình trạng gộp lại của một số tập kinh, trong khi một số nhà đọc tụng *Kinh Trường bộ* và *Kinh Trung bộ* có khuynh hướng tách lập các bộ kinh riêng biệt. Chẳng hạn các nhà đọc tụng *Kinh Trường bộ* đề cập đến việc trùng tuyên 11 bản văn (ngoại trừ *Tiểu tụng, Thánh nhân ký sự, Phật sử* và *Hạnh tạng*). Trên thực tế, các bản văn này đã được gộp vào trong ấn bản của 11 bản văn trước.[30]

Theo phân loại của Tam tạng Phật giáo Tích Lan, *Kinh Tiểu bộ* có 17 tập kinh do bổ sung hai tuyển tập gồm "*Chỉ đạo luận*" hay còn gọi là "*Cẩm nang học Phật*" (*Nettippakaraṇa*, 指導論) và "*Tạng thích*" hay "*Giải thích kinh*" (*Peṭakopadesa*, 藏釋). Tam tạng Phật giáo Miến Điện bổ sung tập *Milindapañha* (*Milinda vấn đạo*), tức bản tiếng Hán "*Di-lan vương vấn*" (彌蘭王問) hay *Di-lan-đà vấn* (彌蘭陀問) nên *Kinh Tiểu bộ* của Miến Điện gồm 18 tập.[31]

Ấn bản *Kinh Tiểu bộ* gồm 18 tập của Phật giáo Miến Điện được biên tập trong Đại hội Kết tập Tam tạng Phật giáo lần thứ 5 (*Pañcamasaṃgāyanā, The Fifth Buddhist Council*) tại thành phố Mandalay, Miến Điện vào năm 1871, dưới sự bảo trợ của Vua Mindon.[32] Tại Đại hội Kết tập Tam tạng Phật giáo lần thứ 6 (*Chaṭṭha Saṅgāyana, The Sixth Buddhist Council*) vào năm 1954 tại chùa Kaba Aye, thành phố Yangon, Miến Điện, nhân dịp nước này kỷ niệm 2500 năm đức Phật nhập Niết-bàn, Tam tạng Thánh điển Pāli được thống nhất một lần nữa, từ đó *Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka* (CST) chính thức ra đời, và *Kinh Tiểu bộ* cũng có 18 tập.

---

[27] J. Takakusu and M. Nagai (eds.), *Samantapāsādikā*: *Buddhaghosa's Commentary on the Vinaya Piṭaka*, 8 vols, (London: PTS, 1947-75), p. 12-15.

[28] Edward Müller (ed.), *The Aṭṭhasālinī*: *Buddhaghosa's Commentary on the Dhammasaṅginī* (London: PTS, 1979), p. 26.

[29] Xem Oskar von Hinüber, *A Handbook of Pāli Literature* (New Delhi: Munshiram Manoharlal, 1997), p. 42.

[30] Tham chiếu: T. W. Rhys Davids, J. E. Carpenter and W. Stede (eds.), *The Sumaṅgalavilāsinī*: *Buddhaghosa's Commentary on the Dīgha Nikāya*, vol. I. (London: PTS, 1886-1932), p. 15.

[31] Trong tác phẩm *An Introduction to Pāli Literature* (Calcutta, India: Punthi Pustak, 1964), p. 43, S. C. Banerji cho rằng: "*Kinh Tiểu bộ* theo truyền thống Miến Điện có tất cả 19 tập, bao gồm 15 tập trên và các tập sau: 1) *Milindapañha*, 2) *Suttasaṃgaha*, 3) *Peṭakopadesa*, 4) *Netti* hay *Nettipakaraṇa*." *Phật Quang đại từ điển* cũng cho rằng ấn bản *Kinh Tiểu bộ* của Phật giáo Miến Điện gồm có 19 tập (十九部), tức là tính thêm bộ *Suttasaṃgaha* (經集). Tham chiếu tại đường dẫn: http://buddhaspace.org/dict/fk/data/ (truy cập ngày 13/01/2021).

[32] Xem thông tin chi tiết trong sách: Mendelson, *Sangha and State in Burma* (*Tăng đoàn và Nhà nước tại Miến Điện*), (Ithaca, New York: Cornell University Press, 1975), pp. 276ff.

Tựa tiếng Việt, Pāli, Hán	Tiếng Anh	Ấn bản
(1) *Tiểu tụng* (*Khuddakapāṭha*, 小誦)	*The Short Passages*	PTS, Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, CST, CBETA
(2) *Kinh Pháp cú* (*Dhammapada*, 法句)	*Verses on Dhamma*	- nt -
(3) *Kinh Phật tự thuyết* (*Udāna*, 自說)	*Inspired Utterances*	- nt -
(4) *Kinh Phật thuyết như vậy* (*Itivuttaka*, 如是語)	*Thus It Was Said*	- nt -
(5) *Kinh tập* (*Suttanipāta*, 經集)	*Group of Discourses*	- nt -
(6) *Chuyện Thiên cung* (*Vimānavatthu*, 天宮事)	*Stories of Heavenly Abodes*	- nt -
(7) *Chuyện Ngạ quỷ* (*Petavatthu*, 餓鬼事)	*Stories of Hungry Ghosts*	- nt -
(8) *Trưởng lão Tăng kệ* (*Theragāthā*, 長老偈)	*Verses of the Male Elders*	- nt -
(9) *Trưởng lão Ni kệ* (*Therīgāthā*, 長老尼偈)	*Verses of the Female Elders*	- nt -
(10) *Chuyện Tiền thân* (*Jātaka*, 本生)	*Birth Stories*	- nt -
(11) *Diễn giải* (*Niddesa*, 義釋)	*Exposition*	- nt -
(12) *Phân tích đạo* (*Paṭisambhidāmagga*, 無礙解道)	*Way of Analysis*	- nt -
(13) *Thánh nhân ký sự* (*Apadāna*, 譬喻)	*Legends*	- nt -
(14) *Phật sử* (*Buddhavaṃsa*, 佛種姓)	*Lineage of the Buddhas*	- nt -
(15) *Hạnh tạng* (*Cariyāpiṭaka*, 行藏)	*Basket of Conduct*	- nt -
(16) *Chỉ đạo luận* (*Nettipakaraṇa*, 指導論)	*The Guide*	PTS, Tích Lan, Miến Điện và CST

(17) *Tạng thích* (*Peṭakopadesa*, 藏釋)	*Piṭaka Disclosure*	PTS, Tích Lan, Miến Điện và CST
(18) *Milinda vấn đạo* (*Milindapañha*, 彌蘭王問)	*Questions of Milinda*	PTS, Miến Điện và CST

Kế thừa việc bổ sung và chọn lọc ấn bản *Kinh Tiểu bộ* của các nước Phật giáo Nam truyền, Ban Biên tập đã thống nhất ấn bản *Kinh Tiểu bộ* thuộc *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* có 16 tập, gồm 15 tập đầu theo truyền thống chú giải của Phật giáo Thượng Tọa bộ từ thời Ngài Buddhaghosa và thêm tập thứ 18 như ấn bản PTS, Miến Điện và Ấn Độ (CST) ngày nay.

6. Dịch giả, bản dịch và nguyên tác *Kinh Tiểu bộ*

Trong bộ này có tất cả 16 tuyển tập, với ba dịch giả: Hòa thượng Thích Minh Châu, cư sĩ Nguyên Tâm – Trần Phương Lan và Tỳ-khưu Indacanda.

(1) Hòa thượng Thích Minh Châu dịch 7 tập, gồm: *Tiểu tụng, Kinh Pháp cú, Kinh Phật tự thuyết, Kinh Phật thuyết như vậy, Kinh tập, Trưởng lão Tăng kệ, Trưởng lão Ni kệ* và 120 câu chuyện đầu của *Chuyện Tiền thân*.

Đối với *Trưởng lão Tăng kệ* và *Trưởng lão Ni kệ*, Hòa thượng dựa vào bản *Chú giải* (*Aṭṭhakathā*) của hai bản kinh này để dịch và có tham khảo bản tiếng Anh "*Psalms of the Early Buddhist*" do Bà Rhys Davids dịch, PTS xuất bản năm 1909 (*Psalms of the Sisters*) và 1913 (*Psalms of the Brethren*).

(2) Cư sĩ Nguyên Tâm – Trần Phương Lan đã tham gia công tác phiên dịch cao quý này với hai tuyển tập *Chuyện Thiên cung* (*Thiên cung sự*), *Chuyện Ngạ quỷ* (*Ngạ quỷ sự*) và 427 câu chuyện tiền thân còn lại từ nguyên tác tiếng Anh, vốn được dịch từ *Chú giải*.

Về bản dịch *Chuyện Thiên cung* và *Chuyện Ngạ quỷ*, dịch giả dựa vào bản dịch tiếng Anh: *The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV) - Vimāna Vatthu: Stories of Mansion, Peta Vatthu: Stories of the Departed* của Jean Kennedy và Henry S. Gehman, do Bà Rhys Davids biên tập và viết lời giới thiệu, PTS xuất bản năm 1942.

Tập *Chuyện Tiền thân đức Phật* (*Bổn sanh*) gồm 547 câu chuyện, được Robert Chalmers, W. H. D. Rouse, H. T. Francis, R. A. Neil, E. B. Cowell dịch sang Anh ngữ và được E. B. Cowell biên tập thành 6 tập, do PTS xuất bản năm 1895.

Điểm lưu ý khác, bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu và cư sĩ Nguyên Tâm – Trần Phương Lan dựa vào nguyên tác Pāli của Hội PTS ấn hành. Ban Biên tập đã đánh số bản dịch Việt theo CST, đồng bộ với 4 bộ đã ấn hành

để tiện việc tra cứu. Nhiều thi kệ trong tập *Chuyện Tiền thân* của ấn bản trước bị tỉnh lược và dịch ra Việt văn bằng văn xuôi, Ban Biên tập thống nhất dịch đủ và đúng theo thể văn vần như trong nguyên tác vốn có, để giữ được tính thi ca trong văn học Pāli, đồng thời bổ sung thêm những câu, đoạn bị thiếu, hoặc đánh máy nhầm, sai sót.

(3) Vị thứ ba đóng vai trò khá quan trọng trong việc hoàn thiện Tam tạng Thánh điển Pāli này là Tỳ-khưu Indacanda. Với sự nhẫn nại, kiên trì và hoài bão đóng góp cho kho tàng Pháp bảo Phật giáo Việt Nam, Tỳ-khưu Indacanda đã và đang dịch các kinh, luật, luận, chú giải chưa được dịch sang tiếng Việt.[33] Đối với Kinh tạng của bộ *TTTĐPGVN* này, có 6 dịch phẩm của Tỳ-khưu Indacanda được đưa vào: *Diễn giải* (*Đại diễn giải* và *Tiểu diễn giải*), *Phân tích đạo, Thánh nhân ký sự, Phật sử, Hạnh tạng* và *Milinda vấn đạo.* Trong 6 bản dịch này, với tính đặc thù của nguyên tác Pāli Tích Lan, Ban Biên tập giữ nguyên theo cách chữ đậm, chữ nghiêng, đánh số bản dịch của dịch giả.

Nội dung khái lược của từng tập trong bộ này được giới thiệu trước mỗi tập trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam.*

Cẩn chí,

Mùa An cư PL. 2565 – DL. 2021

TT.TS. Thích Nhật Từ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

[33] Xem các bản dịch *Tam tạng Pāḷi-Việt* của Tỳ-khưu Indacanda (Sri Lanka: Buddhist Cultural Center), xuất bản từ năm 2007-2018, hoặc https://www.tamtangpaliviet.net/.

MỤC LỤC

TIỂU TỤNG

PHÁP CÚ

KINH PHẬT TỰ THUYẾT

KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY

KINH TẬP

CHUYỆN THIÊN CUNG

CHUYỆN NGẠ QUỶ

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ

TRƯỞNG LÃO NI KỆ

TIỂU TỤNG

(*Khuddakapāṭha*)

Dịch giả

Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

DẪN LUẬN TIỂU TỤNG (*KHUDDAKAPĀṬHA*)

1. Về từ ngữ

Bản văn đầu tiên trong 16 tuyển tập thuộc *Kinh Tiểu bộ* là *Tiểu tụng* (小誦, *Collection of Little Readings*) gồm 9 bài kinh ngắn (短小經文), chưa đầy 9 trang Pāli trong ấn bản PTS, được viết tắt với mã số như sau: *Kh.* §1-9.

Trong 9 bài kinh ngắn, *Kinh Bảo tàng* được tìm thấy trong *Kathāvatthu* (*Kv*. 351, 18-21) thuộc Luận tạng,[1] và có 3 bài kinh cũng được tìm thấy trong *Kinh tập: Kinh Tâm từ* (*Sn*. I. §8), *Kinh Châu báu* (*Sn*. II. §1), *Kinh Điềm lành* (*Sn*. II. §4). *Tiểu tụng* chủ yếu kết tập một số đoạn kinh văn trong Kinh tạng và Luật tạng, là sách gối đầu giường dành cho Tăng Ni và Phật tử. Trong số đó, các kinh như *Tam quy, Thập giới, Điềm lành, Bảo tàng* và *Tâm từ* trở nên rất quen thuộc tại các nước Phật giáo Nam truyền.

2. Về niên đại và bản dịch tiếng Anh

Tiểu tụng không được các nhà đọc tụng *Kinh Trường bộ* (*Dīgha-bhāṇaka,* 長部誦者, 長部誦師) và các nhà đọc tụng *Kinh Trung bộ* (*Majjhima-bhāṇaka,* 中部誦者, 中部誦師) đưa vào danh mục Kinh tạng. Trong Hán tạng, có nguyên phẩm "Cát tường" thuộc *Kinh Pháp cú*[2] tương đương với *Kinh Điềm lành* của *Tiểu tụng*. Giới học giả cho rằng, về lịch sử văn học Pāli, *Tiểu tụng* có thể là bản văn được biên tập cuối cùng trong *Kinh Tiểu bộ,* nghĩa là xuất hiện trong giai đoạn sau cùng của Kinh tạng Pāli.[3]

Tiểu tụng hiện có các bản dịch tiếng Anh thông dụng sau đây:

(i) Childers, R. C. (tr.), *Journal of the Royal Asiatic Society* (London: Cambridge University Press, 1869).

(ii) Woodward, F. L. (tr.), *Some Sayings of the Buddha* (*Những lời dạy của đức Phật*), 1925.

(iii) Rhys Davids, C. A. F. (tr.), *The Text of the Minor Sayings* (*Kinh về những lời dạy ngắn*), trong *The Minor Anthologies of the Pāli Canon* (*Tuyển tập các*

---

[1] Xem Oskar von Hinüber, *A Handbook of Pāli Literature* (New Delhi: Munishiram Manoharlal Publishers, 1997, 1st Indian edn.), pp. 42-4.

[2] *Pháp cú kinh* "Cát tường phẩm" 法句經吉祥品 (*T*.04. 0210.39. 0574c28-0575b09).

[3] Xem Kenneth Roy Norman, *Pāli Literature* (Wiesbaden: Otto Harrassowitz, 1983), pp. 57-8.

bài kinh ngắn trong kinh điển Pāli), vol. I (London: *Humphrey Milford, Oxford University Press*, 1931).

(iv) Ñaṇamoli (tr.), *"The Minor Readings and the Illustrator of Ultimate Meaning"* (*Các bản đọc ngắn và minh họa ý nghĩa tuyệt đối*), (*Khuddhakapāṭha with Commentary*) (London: PTS, 1960).

(v) Thanissaro Bhikkhu (tr.), *Khuddakapāṭha: Short Passages: A Translation with an Introduction & Notes* (*Tiểu tụng: Các đoạn kinh ngắn: Bản dịch với Lời giới thiệu và Chú thích*) (USA, 2017), in trong *Handful of Leaves* (*Nắm lá trong tay*), vol. 4 (USA: Metta Forest Monastery, 2003).

Ngoài ra còn có các bản tuyển dịch bằng tiếng Anh của các dịch giả như Mahāthera Nārada, Mahāthera Piyadassi, Acharya Buddharakkhita và Amaravati Sangha.

3. Về nội dung

Bốn bài kinh ngắn đầu là văn xuôi, trong khi, năm bài kinh còn lại thuộc thi kệ dễ nhớ. Tựa đề và nội dung tóm tắt của 9 bài kinh ngắn này như sau:

(i) *Kinh Tam quy* hay *Ba ngôi báu* (*Saraṇattaya*, 三歸文, *Going for Refuge*) nói về giá trị tâm linh của việc nương tựa Phật, Pháp, Tăng.

(ii) *Kinh Thập giới* hay *Mười giới Sa-di* (*Dasasikkhāpada*, 十戒文, *Ten Precepts*) là nền tảng giới hạnh của người xuất gia.

(iii) *Kinh Ba mươi hai thân phần* hay *Ba mươi hai bộ phận của thân thể* (*Dvattiṃsākāra*, 三十二身份, *Thirty-two Parts of the Body*) giúp người tu quán chiếu về tính tổ hợp, tính bất tịnh, tính tương tác và tính vô thường, nhờ đó không đắm nhiễm khoái lạc giác quan và lối sống phàm tục.

(iv) *Kinh Nam tử hỏi đạo* hay còn gọi là *Sa-di hỏi đạo* (*Kumārapañhā*, 問沙彌文, *Novice's Questions*) gồm 10 pháp số căn bản cần học thuộc lòng gồm thức ăn, danh sắc, ba cảm giác, bốn chân lý Thánh, chấp năm tổ hợp, sáu giác quan, bảy yếu tố giác ngộ, con đường Thánh tám ngành, chín nơi ở của chúng sanh và mười đức của bậc A-la-hán.

(v) *Kinh Điềm lành* còn gọi là *Kinh Cát tường* (*Maṅgalasutta*, 吉祥經, *Discourse on Blessings*) dạy về 38 kỹ năng sống có chất lượng hạnh phúc và hữu ích cho đời.

(vi) *Kinh Châu báu* còn gọi là *Kinh Tam bảo* (*Ratanasutta*, 三寶經, *Discourse on Treasures*) đề cập tầm quan trọng của ba ngôi tâm linh và giá trị trị liệu sức khỏe thể chất và sức khỏe cảm xúc của thiền.

(vii) *Kinh Ngoài bức tường* (*Tirokuṭṭasutta*, 戶外經, *Outside the Wall Chapter*) nhắc nhở người còn sống nên nhớ thâm ân và cúng kính cho người thân đã qua đời, giúp họ tái sanh về cảnh giới an lành.

(viii) *Kinh Bảo tàng* hay còn gọi là *Kinh Phục tàng* (*Nidhikaṇḍasutta*, 伏藏經, *Reserve Fund Chapter*) khích lệ hạnh bố thí, cúng dường để mang lại hạnh phúc lâu dài.

(ix) *Kinh Tâm từ* (*Mettasutta*, 慈經, *Discourse on Loving-kindness*) hướng dẫn kỹ năng thương yêu con người và mọi loài, xóa bỏ hận thù, xây dựng hòa bình, bảo vệ môi trường.

Tiểu tụng đóng vai trò căn bản trong văn học Pāli, chứa đựng những bài kinh căn bản nhất trong đời sống tu học của Thượng Tọa bộ, trong số đó, nhiều bài kinh được đưa vào các *Nghi thức Tụng niệm* tại các quốc gia Thượng Tọa bộ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18/2/2021

TT.TS. Thích Nhật Từ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

TIỂU TỤNG
(*KHUDDAKAPĀṬHA*)

§1. TAM QUY (*Saraṇattaya*)[1] (*Kh.* 1)

Đệ tử quy y Phật,
Đệ tử quy y Pháp,
Đệ tử quy y Tăng.
Lần thứ hai đệ tử quy y Phật,
Lần thứ hai đệ tử quy y Pháp,
Lần thứ hai đệ tử quy y Tăng.
Lần thứ ba đệ tử quy y Phật,
Lần thứ ba đệ tử quy y Pháp,
Lần thứ ba đệ tử quy y Tăng.

§2. THẬP GIỚI (*Dasasikkhāpada*) (*Kh.* 1)

1. Đệ tử thực hành giới tránh sát sanh.

2. Đệ tử thực hành giới tránh lấy của không cho.

3. Đệ tử thực hành giới tránh tà hạnh trong các dục.

4. Đệ tử thực hành giới tránh nói láo.

5. Đệ tử thực hành giới tránh mọi cơ hội buông lung phóng dật do uống rượu hoặc các thứ men say.

6. Đệ tử thực hành giới tránh ăn phi thời.

7. Đệ tử thực hành giới tránh múa, hát, nhạc, kịch.

8. Đệ tử thực hành giới tránh cơ hội đeo vòng hoa và trang điểm với hương liệu, dầu xoa.

9. Đệ tử thực hành giới tránh dùng giường cao và rộng.

10. Đệ tử thực hành giới tránh nhận vàng bạc.

§3. BA MƯƠI HAI THÂN PHẦN (*Dvattiṃsākāra*) (*Kh.* 2)

Trong thân này có: Tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận,

---

[1] Xem *Vin.* I. 1.

tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột non, ruột già, bao tử, phân, não, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, chất nhờn ở khớp, nước tiểu.

§4. NAM TỬ HỎI ĐẠO (*Kumārapañhā*)[2] (*Kh*. 2)

Thế nào là một? – Mọi loài hữu tình đều tồn tại nhờ thức ăn.

Thế nào là hai? – Danh và sắc.

Thế nào là ba? – Ba loại cảm thọ.

Thế nào là bốn? – Bốn Thánh đế.

Thế nào là năm? – Năm thủ uẩn.

Thế nào là sáu? – Sáu nội xứ.

Thế nào là bảy? – Bảy giác chi.

Thế nào là tám? – Thánh đạo tám ngành.

Thế nào là chín? – Chín nơi cư trú của các loài hữu tình.

Thế nào là mười? – Vị nào có đủ mười đức tánh được gọi là vị A-la-hán.

§5. KINH ĐIỀM LÀNH (*Maṅgalasutta*)[3] (*Kh*. 2)

1. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú tại Sāvatthi, ở Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Rồi một thiên tử, khi đêm đã gần mãn, với dung sắc thù thắng chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi đứng một bên. Đứng một bên, vị thiên tử ấy bạch Thế Tôn với bài kệ:

2. Nhiều thiên tử và người, Suy nghĩ đến điềm lành,
Mong ước và đợi chờ, Một nếp sống an toàn,
Xin Ngài hãy nói lên, Về điềm lành tối thượng!

[Đức Phật giảng:]

3. Không thân cận kẻ ngu, Nhưng gần gũi bậc trí,
Đảnh lễ người đáng lễ, Là điềm lành tối thượng.

4. Ở trú xứ thích hợp, Công đức trước đã làm,
Chơn chánh hướng tự tâm, Là điềm lành tối thượng.

5. Học nhiều, nghề nghiệp giỏi, Khéo huấn luyện, học tập,
Nói những lời khéo nói, Là điềm lành tối thượng.

6. Hiếu dưỡng mẹ và cha, Nuôi nấng vợ và con,
Làm nghề không rắc rối, Là điềm lành tối thượng.

---

[2] Tham chiếu: *A*. V. 48, 54; *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.486-489. 0124b18-c22); *Tăng*. 增 (*T*.02. 0125.46.8. 0778b17).

[3] Xem *Sn*. 46; *Pháp cú kinh* "Cát tường phẩm" 法句經吉祥品 (*T*.04. 0210.39. 0574c29); *Pháp cú thí dụ kinh* "Cát tường phẩm" 法句譬喻經吉祥品 (*T*.04. 0211.39. 0608c14).

7.	Bố thí, hành đúng pháp, Làm nghiệp không lỗi lầm,	Săn sóc các bà con, Là điềm lành tối thượng.
8.	Chấm dứt, từ bỏ ác, Trong pháp không phóng dật,	Chế ngự đam mê rượu, Là điềm lành tối thượng.
9.	Kính lễ và hạ mình, Đúng thời nghe Chánh pháp,	Biết đủ và biết ơn, Là điềm lành tối thượng.
10.	Nhẫn nhục, tánh hòa nhã, Đúng thời đàm luận pháp,	Yết kiến các Sa-môn, Là điềm lành tối thượng.
11.	Khắc khổ và Phạm hạnh, Giác ngộ quả Niết-bàn,	Thấy được lý Thánh đế, Là điềm lành tối thượng.
12.	Khi xúc chạm việc đời, Không uế nhiễm, an ổn,	Tâm không động, không sầu, Là điềm lành tối thượng.
13.	Làm sự việc như vậy, Khắp nơi được an toàn,	Không chỗ nào thất bại, Là điềm lành tối thượng.

§6. KINH CHÂU BÁU (*Ratanasutta*)[4] (*Kh*. 6)

1.	Phàm ở tại nơi này, Hoặc trên cõi đất này, Mong rằng mọi sanh linh, Rồi xin hãy thành kính,	Có sanh linh tụ hội, Hoặc chính giữa hư không, Được đẹp ý vui lòng, Lắng nghe lời dạy này.
2.	Do vậy các sanh linh, Khởi lên lòng từ mẫn, Ban ngày và ban đêm, Do vậy hãy nhiệt tình,	Tất cả hãy chú tâm, Với người nam, nữ nào, Họ đem vật cúng dường, Giúp hộ trì cho họ.
3.	Phàm có tài sản gì, Hay ở tại thiên giới, Không gì sánh bằng được, Như vậy nơi đức Phật, Mong với sự thật này,	Đời này hay đời sau, Có châu báu thù thắng, Với Như Lai, Thiện Thệ, Là châu báu thù diệu. Được sống chơn hạnh phúc.
4.	Đoạn diệt và ly tham, Phật Thích-ca Mâu-ni, Không gì sánh bằng được, Như vậy nơi Chánh pháp, Mong với sự thật này,	Bất tử và thù diệu, Chứng pháp ấy trong thiền, Với pháp thù diệu ấy, Là châu báu thù diệu. Được sống chơn hạnh phúc.
5.	Phật, Thế Tôn thù thắng, Pháp thiền định trong sạch,	Nói lên lời tán thán, Liên tục, không gián đoạn,

[4] Xem *Sn*. 39, *Ratanasutta* (*Kinh Châu báu*).

	Không gì sánh bằng được, Như vậy nơi Chánh pháp, Mong với sự thật này,	Pháp thiền vi diệu ấy, Là châu báu thù diệu. Được sống chơn hạnh phúc.
6.	Tám vị bốn đôi này, Chúng đệ tử Thiện Thệ, Bố thí các vị ấy, Như vậy nơi Tăng chúng, Mong với sự thật này,	Được bậc thiện tán thán, Xứng đáng được cúng dường, Được kết quả to lớn, Là châu báu thù diệu. Được sống chơn hạnh phúc.
7.	Các vị lòng ly dục, Khéo liên hệ mật thiết, Họ đạt được quả vị, Họ chứng đắc dễ dàng, Như vậy nơi Tăng chúng, Mong với sự thật này,	Với ý thật kiên trì, Lời dạy Gotama, Họ thể nhập bất tử, Hưởng thọ sự tịch tịnh, Là châu báu thù diệu. Được sống chơn hạnh phúc.
8.	Như cây trụ cột đá, Dầu có gió bốn phương, Ta nói bậc chân nhân, Vị thể nhập với tuệ, Như vậy nơi Tăng chúng, Mong với sự thật này,	Khéo y tựa lòng đất, Cũng không thể dao động, Giống như thí dụ này, Thấy được những Thánh đế, Là châu báu thù diệu. Được sống chơn hạnh phúc.
9.	Những vị khéo giải thích,[5] Đã được khéo thuyết giảng, Dầu họ có xao lãng, Họ cũng không đến nỗi, Như vậy nơi Tăng chúng, Mong với sự thật này,	Những sự thật Thánh đế, Với trí tuệ thâm sâu, Hay lơ là thế nào, Sanh hữu lần thứ tám,[6] Là châu báu thù diệu. Được sống chơn hạnh phúc.
10.	Vị ấy nhờ đầy đủ, Do vậy có ba pháp, Thân kiến và nghi hoặc,	Với chánh kiến sáng suốt, Được hoàn toàn từ bỏ, Giới cấm thủ cũng không.
11.	Đối với bốn đọa xứ, Vị ấy không thể làm, Như vậy nơi Tăng chúng, Mong với sự thật này,	Hoàn toàn được giải thoát, Sáu điều ác tội trọng,[7] Là châu báu thù diệu. Được sống chơn hạnh phúc.
12.	Dầu vị ấy có làm, Với thân hay với lời,	Điều gì ác đi nữa, Kể cả với tâm ý,

[5] Xem *Dh*. v. 282.

[6] Xem *PC*. 267.

[7] Tức là 5 tội trọng (ngũ nghịch tội) cộng với tội theo ngoại đạo tà giáo.

Vị ấy không khi nào, Che đậy việc làm ấy,
Đây là tính không thể, Của vị thấy Niết-bàn,
Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu.
Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.

13. Như là những cây rừng, Đã đơm hoa đầu ngọn,
Trong tháng hạ nóng bức, Những ngày hạ đầu tiên,
Pháp thù thắng được giảng, Được ví dụ như vậy,
Pháp đưa đến Niết-bàn, Pháp hạnh phúc tối thượng,
Như vậy nơi đức Phật, Là châu báu thù diệu.
Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.

14. Đức Phật, bậc Cao Thượng, Bậc Ban Phúc Cao Thượng,
Bậc Biết Pháp Cao Thượng, Đem lợi ích cao thượng,
Bậc Vô Thượng thuyết giảng, Pháp cao thượng thù thắng,
Như vậy nơi đức Phật, Là châu báu thù diệu.
Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.

15. Nghiệp cũ đã đoạn tận, Nghiệp mới không tạo nên,
Với tâm tư từ bỏ, Trong sanh hữu tương lai,
Các hạt giống đoạn tận, Ước muốn không tăng trưởng,
Bậc trí chứng Niết-bàn, Ví như ngọn đèn này,
Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu.
Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.

16. Phàm ở tại nơi này, Có sanh linh tụ hội,
Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không,
Hãy đảnh lễ đức Phật, Đã như thực đến đây,
Được loài trời, loài người, Đảnh lễ và cúng dường.
Mong rằng với hạnh này, Mọi loài được hạnh phúc.

17. Phàm ở tại nơi này, Có sanh linh tụ hội,
Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không,
Hãy đảnh lễ Chánh pháp, Đã như thực đến đây,
Được loài trời, loài người, Đảnh lễ và cúng dường.
Mong rằng với hạnh này, Mọi loài được hạnh phúc.

18. Phàm ở tại nơi này, Có sanh linh tụ hội,
Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không,
Hãy đảnh lễ chúng Tăng, Đã như thực đến đây,
Được loài trời, loài người, Đảnh lễ và cúng dường.
Mong rằng với hạnh này, Mọi loài được hạnh phúc.

§7. KINH NGOÀI BỨC TƯỜNG (*Tirokuṭṭasutta*)[8] (*Kh.* 6)

1. Ở bên ngoài bức tường, Giao lộ, ngã ba đường
Trở về mái nhà xưa, Họ đứng bên cạnh cổng.

2. Nhưng khi tiệc thịnh soạn, Đủ mọi thức uống ăn,
Được bày biện sẵn sàng, Không một ai nhớ họ,
Sự kiện này phát sanh, Từ nghiệp xưa của họ.

3. Vậy ai có từ tâm, Nhớ cho các thân nhân,
Thức uống ăn thanh tịnh, Tốt đẹp và đúng thời,
Món này cho bà con, Mong bà con an lạc.

4. Đám ngạ quỷ thân bằng, Đã tề tựu chỗ đó,
Họ thỏa thích hoàn toàn, Vì thực phẩm đầy đủ.

5. Mong quyến thuộc sống lâu, Nhờ người, ta hưởng lợi,
Vì đã kính lễ ta, Thí chủ không thiếu quả.

6. Tại đó không cấy cày, Cũng không nuôi súc vật,
Cũng không có buôn bán, Không trao đổi tiền vàng,
Các ngạ quỷ, người chết, Chỉ sống nhờ bố thí.

7. Như nước đổ xuống đồi, Chảy xuống tận vực sâu,
Bố thí tại chỗ này, Cung cấp loài ngạ quỷ.

8. Như lòng sông tràn đầy, Đưa nước đổ xuống biển,
Bố thí tại chỗ này, Cung cấp loài ngạ quỷ.

9. Người ấy đã cho ta, Đã làm việc vì ta,
Người ấy là quyến thuộc, Người ấy chính thân bằng.
Hãy bố thí ngạ quỷ, Nhớ việc xưa chúng làm.

10. Không khóc than, sầu muộn, Không thương tiếc cách gì,
Giúp ích loài ngạ quỷ, Quyến thuộc làm như vầy,
Không lợi cho ngạ quỷ.

11. Nhưng khi vật cúng dường, Khéo đặt vào chư Tăng,
Ích lợi chúng lâu dài, Ắt hẳn là đạt được.

12. Bổn phận với quyến thuộc, Như vậy được giảng bày,
Việc cúng dường cao quý, Đã làm cho người khuất,
Chư Tăng được cúng dường, Cũng tăng thêm sức lực,
Người tích tụ công đức, Thật to lớn biết bao!

---

[8] Xem *Pv.* 3, *Tirokuṭṭapetavatthu* (*Chuyện ngạ quỷ ngoài bức tường*); *Kv.* 347, *Itodinnakathā* (*Vấn đề quả của sự bố thí*).

§8. KINH BẢO TÀNG (*Nidhikaṇḍasutta*)[9] (*Kh.* 7)

1. Một người cất kho báu, Ở chỗ sâu, mé nước,
Nghĩ: "Nếu cần, hữu sự, Nó ích lợi cho ta."

2. Nếu bị vua kết án, Hoặc bị cướp hành hạ,
Hoặc trả các nợ nần, Khi đói kém, tai nạn,
Với mục đích như vầy, Ở trên cõi đời này,
Kho báu được chôn cất.

3. Dẫu nó được chôn cất, Rất kỹ lưỡng như vậy,
Ở nơi sâu, mé nước, Nó vẫn không hoàn toàn,
Giúp ích người mọi lúc.

4. Kho báu bị dời chỗ, Hoặc người nhầm dấu vết,
Hoặc rắn thần lấy đi, Hoặc dạ-xoa tẩu tán,

5. Hoặc đám người thừa kế, Kẻ ấy không chấp nhận,
Di chuyển kho báu đi, Khi kẻ ấy không thấy,
Và khi phước đức tận, Tất cả đều tiêu tan.

6. Nhưng khi người nam, nữ, Có bố thí, trì giới,
Hoặc thiền định, trí tuệ, Kho báu khéo để dành.

7. Trong chùa, tháp, Tăng đoàn, Một cá nhân, lữ khách,
Hoặc người mẹ, người cha, Hoặc là người anh nữa,

8. Kho này khéo để dành, Đi theo người, không mất,
Giữa mọi vật phải rời, Người cùng đi với nó.

9. Kho báu để dành này, Không ai khác chia phần,
Không cướp nào lấy được, Vậy những người có trí,
Hãy làm việc phước đức, Kho báu ấy theo người.

10. Đây là một kho báu, Có thể làm thỏa mãn,
Mọi ước vọng thiên, nhân, Dù họ mong muốn gì,
Đều đạt được tất cả, Nhờ phước đức này đây.

11. Vẻ đẹp của màu da, Tiếng nói hay, khả ái,
Vẻ đẹp của dáng hình, Vẻ đẹp của toàn thân,
Địa vị thật cao sang, Cùng với đoàn hầu cận,
Tất cả đều đạt được, Nhờ phước đức này đây.

12. Ngôi đế vương một cõi, Ái lạc Chuyển Luân Vương,
Và vua của chư thiên, Đang ngự trên thiên đường,
Tất cả đều đạt được, Nhờ phước đức này đây.

13. Niềm hạnh phúc của người, Mọi hoan lạc cõi trời,
Hay chứng đắc Niết-bàn, Tất cả đều đạt được,
Nhờ phước đức này đây.

---

[9] Xem *Kv.* 350, *Pathavīkammavipākotikathā* (*Vấn đề đại địa và nghiệp*).

14. Có được bằng hữu quý,
Chuyên tu tập chánh chơn,
Đạt minh trí giải thoát,
Tất cả đều đạt được,
Nhờ phước đức này đây.

15. Tứ vô ngại giải đạo,
Tám cấp độ giải thoát,
Viên mãn trí Thanh văn,
Cả hai cách giác ngộ:
Độc Giác, Chánh Đẳng Giác,
Tất cả đều đạt được,
Nhờ phước đức này đây.

16. Phước báu thật lớn lao,
Do công đức thù thắng,
Vì thế người có trí,
Và những bậc thông tuệ,
Tán dương về thành quả,
Của phước đức đã tạo.

§9. KINH TÂM TỪ (*Mettasutta*)[10] (*Kh*. 8)

1. Vị thiện xảo mục đích,
Cần phải làm như sau:
Sau khi hiểu thông suốt,
Con đường an tịnh ấy,
Có khả năng trực tánh,
Thật sự khéo chân trực,
Dễ uốn nắn, nhu hòa,
Không có gì cao mạn.

2. Sống cảm thấy vừa đủ,
Nuôi sống thật dễ dàng,
Ít có sự rộn ràng,
Sống đạm bạc, giản dị,
Các căn được tịnh lạc,
Khôn ngoan và thận trọng,
Không xông xáo gia đình,[11]
Không tham ái, tham vọng.

3. Các sở hành của mình,
Không nhỏ nhen, vụn vặt,
Khiến người khác có trí,
Có thể sanh chỉ trích.
Mong mọi loài chúng sanh,
Được an lạc, an ổn.
Mong họ chứng đạt được,
An lạc nơi thân tâm.

4. Mong tất cả mọi loài,
Hữu tình có mạng sống,
Kẻ yếu hay kẻ mạnh,
Không bỏ sót một ai,
Loài dài hay loài ngắn,
Trung, thấp, loài lớn, nhỏ.

5. Loài được thấy, không thấy,
Loài sống xa, không xa,
Các loài hiện đang sống,
Các loài sẽ được sanh,
Mong mọi loài chúng sanh,
Thân tâm được an lạc.

6. Mong rằng không có ai,
Lường gạt, lừa dối ai,
Không có ai khinh mạn,
Tại bất cứ chỗ nào,
Không vì giận hờn nhau,
Không vì tưởng chống đối,
Lại có người mong muốn,
Làm đau khổ cho nhau.

7. Như tấm lòng người mẹ,
Đối với con của mình,
Trọn đời lo che chở,
Con độc nhất mình sanh.

---

[10] Xem *Sn*. 25.

[11] Xem *D*. III. 185, *Singālasutta* (*Kinh Thi-ca-la-việt*), số 31.

Cũng vậy đối tất cả,
Các hữu tình chúng sanh,
Hãy tu tập tâm ý,
Không hạn lượng, rộng lớn.

8. Hãy tu tập từ tâm,
Trong tất cả thế giới,
Hãy tu tập tâm ý,
Không hạn lượng, rộng lớn,
Phía trên và phía dưới,
Cũng vậy cả bề ngang,
Không hạn chế, trói buộc,
Không hận, không thù địch.

9. Khi đứng hay khi đi,
Khi ngồi hay khi nằm,
Lâu cho đến khi nào,
Khi đang còn tỉnh thức,
Hãy an trú niệm này,
Nếp sống này như vậy,
Được đời đề cập đến,
Là nếp sống Phạm hạnh.

10. Ai từ bỏ tà kiến,
Giữ giới, đủ chánh kiến,
Nhiếp phục được tham ái,
Đối với các dục vọng,
Không còn phải tái sanh,
Đi đến thai tạng nữa.

PHÁP CÚ

(*Dhammapada*)

Dịch giả
Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHÁP CÚ CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Tôi dịch tập *Dhammapada* ra tiếng Việt để cúng dường Phật đản PL. 2513 (1969). Quyển *Kinh Dhammapada* thuộc tập *Khuddaka Nikāya* (*Kinh Tiểu bộ*) được xem là quyển Thánh kinh của Phật giáo và trở thành một trong những quyển kinh được dịch ra nhiều thứ tiếng nhất trong số kinh sách Phật giáo.

Dhamma dịch là *Pháp*. *Pada* dịch là *cú*. *Dhammapada* là *Pháp cú* như thường được dịch, tức là những câu nói về *Pháp*. Chữ *Pháp* có nhiều nghĩa như *giáo lý Phật dạy*, hay *chân thiện*, *tốt đẹp*. *Dhamma* cũng có nghĩa là *nguyên nhân hay năng lực đưa đến giải thoát*, *giác ngộ*. Cuối cùng, *dhamma* có nghĩa là *pháp*, theo các sự kiện xảy ra. Chữ *pada* có nghĩa là bàn chân hay bước chân. *Dhammapada* có thể có nghĩa là *những bước chân đưa đến giác ngộ giải thoát*, *đưa đến chân thiện*, v.v... Chữ *pada* cũng có nghĩa là *câu* nên *Dhammapada* được giải thích là *Pháp cú*, tức là những câu nói về Chánh pháp.

Chính đức Phật đã thuyết 423 bài kệ trong kinh này, tóm thâu tinh hoa giáo lý của đạo Phật. Đọc những bài kệ, chúng ta cảm thấy như tự thân nghe chính lời Phật dạy từ hơn 2000 năm vang lại. Giá trị bất hủ của tập *Dhammapada* là ở chỗ này, và ta cảm thấy không còn sự trung gian với các vị Tổ sư kết tập kinh điển.

Chúng tôi dịch theo thể kệ năm chữ để thật trung thành với nguyên văn, và quý vị sẽ thấy rõ sự cố gắng của chúng tôi đã dịch hết sức sát với nguyên văn; nhiều bài kệ có thể cho thấy không thêm, không bớt, một chữ Pāli chúng tôi cũng cố gắng tôn trọng đến mức tối đa. Vì đây là thể kệ chứ không phải là thể thơ nên không có thi hóa trong bản dịch của tôi.

Dịch tập *Dhammapada* này ra thể kệ, chúng tôi chỉ có một tâm nguyện mong sao những lời dạy này của đức Phật sẽ soi sáng dẫn đường cho mọi hành động, tâm tư, ngôn ngữ của chúng ta.

Mong rằng những lời dạy này của đức Phật đem lại an lạc, hạnh phúc cho con người, giúp cho con người Việt Nam thông cảm đoàn kết lại để xây dựng con người Việt Nam và đất nước Việt Nam thân yêu của chúng ta.

(*Trích Lời Giới thiệu Kinh Pháp cú,* năm 1969 và 1982)

DẪN LUẬN KINH PHÁP CÚ (*DHAMMAPADA*)

1. Về từ ngữ

Là 1 trong 16 bản văn thuộc *Kinh Tiểu bộ*, *Kinh Pháp cú* (P. *Dhammapada,* S. *Dharmapada,* 法句經) của Phật giáo Theravāda có 26 phẩm (*vagga,* 品) hàm chứa các chủ đề Phật học, với 423 kệ tụng (偈頌) hay thi tụng (詩頌), tức lời vàng của Phật, được thuyết giảng trong nhiều bối cảnh thời gian và không gian khác nhau.

Kinh Pháp cú là quyển kinh Phật được dịch ra nhiều ngôn ngữ nhất trên thế giới, là kinh phổ biến nhất trong cộng đồng Phật giáo, đặc biệt tại các nước Phật giáo Nam truyền bao gồm Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Campuchia.

Ở Trung Hoa vào thời kỳ đầu, *Dhammapada* được phiên âm là "*Đàm-bát*" (曇鉢) hay "*Đàm-bát kệ*" (曇鉢偈).[1] Nhóm của Chi-khiêm (支謙等人) dịch là "*Pháp cú kinh*" (法句經). Trúc Phật Niệm (竺佛念) dịch là "*Xuất diệu kinh*" (出曜經). Thiên-tức-tai (天息災) dịch là "*Pháp tập yếu tụng kinh*" (法集要頌經).

"Pháp cú" (*Dhammapada*) là từ tổ hợp gồm 2 đơn từ "pháp" (*dhamma,* 法) và "cú" (*pada,* 句), đều là từ đa nghĩa trong các ngữ cảnh khác nhau. Khái niệm "pháp" trong *Kinh Pháp cú* có nghĩa là "Chánh pháp" (*Buddhadhamma,* 佛陀的教導), là "học thuyết của Phật" (*Buddha's doctrine*) hay "chân lý" (*truth*), trong khi, "*pada*" có nghĩa là "chân" (*foot*), là "con đường" (*path*), là "thi kệ" (*verse*) hay danh ngôn (*sayings*). Từ những cơ sở đó, "*Pháp cú*" đã được diễn đạt bằng nhiều cụm từ khác nhau như: "*Con đường chân lý*" (*Path of Truth*), "*Con đường Chánh pháp*" (*Path of Buddha's Teaching*), "*Danh ngôn Chánh pháp*" (*Sayings of Dhamma*), "*Lời Phật dạy*" (*Buddha's Teachings*) hay "*Lời vàng của Phật*" (*Buddha's Golden Sayings*).

2. Về niên đại và các bản dịch

Kinh Pháp cú bản Pāli (*Dhammapadapāḷi*) gồm 423 thi kệ vốn được trích tuyển từ bốn bộ kinh Pāli vào khoảng thế kỷ III-IV TTL. Cũng có học thuyết cho rằng, *Kinh Pháp cú* được hình thành ngay từ thời đức Phật, vì các thi kệ *Pháp cú* này đã được các vị Tỳ-kheo học thuộc lòng và trì tụng để ghi nhớ hành trì, như trong *Tương ưng bộ* có đoạn:

---

[1] Xem bài tựa *Pháp cú kinh* 法句經序 (*T.*04. 0210.1. 0566b15) của cư sĩ Chi-khiêm: 曇鉢偈者, 眾經之要義; 曇之言法, 鉢者句也.

"Vị Tỷ-kheo đang tụng, Những lời về Pháp cú.
Nếu chúng ta biết được, Học được Pháp cú này,
Rồi như pháp hành trì, Chúng ta được lợi ích."[2]

Bản chú giải của Bhadantacariya Buddhaghosa (Phật Âm) vào thế kỷ V có 305 truyện tích, trình bày rõ xuất xứ của từng bài thi kệ *Pháp cú*. Hòa thượng Pháp Minh đã dịch tác phẩm này sang tiếng Việt: *Chú giải Kinh Pháp cú* (4 tập).[3] Quyển chú giải bằng tiếng Pāli này được E. W. Burlinghame dịch ra tiếng Anh "*Buddhist Legends*" in trong tùng thư Harward Oriental Series năm 1921[4] và cũng đã được Thiền viện Viên Chiếu dịch Việt với tựa đề "*Tích truyện Pháp cú*", năm 1995.

Bên cạnh ấn bản Pāli nổi tiếng của Hội Thánh điển Pāli, còn có *Kinh Pháp cú Gāndhāri* (*Gāndhāri Dharmapada,* 犍陀羅語法句經) 26 phẩm, 520-560 kệ (hiện còn 354 kệ), thuộc Pháp Tạng bộ (Dharmaguptaka). Hiện nay còn 3 ấn bản khác nhau, nhưng không bản nào được đầy đủ. Ấn bản *Patna Dharmapada* dựa trên bản thảo của Rahula Saṁkṛtyāyana tìm thấy tại một tu viện Tây Tạng vào khoảng năm 1930,[5] gồm 22 phẩm với 414 kệ, là ấn bản bằng tiếng Sanskrit hỗn hợp Phật giáo (*Buddhist Hybrid Sanskrit*).

Kinh Pháp cú Phạn ngữ (*Udānavarga,* 梵文法句經)[6] có 33 phẩm và 1.050 bài kệ trong ấn bản của Tiến sĩ Bernhard (có ấn bản khác khoảng 1.100 bài kệ), được xem là ấn bản có số kệ nhiều nhất, có sự liên hệ mật thiết với Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (Sarvāstivāda, 說一切有部). Bản tiếng Anh của ấn bản *Udānavarga* được cư sĩ Nguyên Giác dịch sang Việt ngữ năm 2019 có tựa đề là *Kinh Pháp cú Tây Tạng*.

Về các bản dịch *Kinh Pháp cú* trong Hán tạng, có 4 bản chính: *Pháp cú kinh, Pháp cú thí dụ kinh, Xuất diệu kinh* và *Pháp tập yếu tụng kinh* nằm trong bộ *Bản duyên*, lần lượt mang số hiệu 210-213 trong Đại Chánh tạng như sau:

(1) *Pháp cú kinh* (法句經) do Tôn giả Pháp Cứu (法救, S. Dharmatrāta) tuyển soạn, được nhóm Sa-môn Duy-kỳ-nan (維祇難), người gốc Ấn Độ cùng với Trúc-tương-diễm (竺將炎) và Chi-khiêm (支謙) dịch vào đời Đông Ngô (東吳) khoảng năm 225, gồm 2 quyển, 39 phẩm, 759 bài kệ. Tuy nhiên, trong bài tựa của cuốn này, ghi chỉ 752 bài kệ.[7] Trong 39 phẩm ấy đã có 26 phẩm tương ứng với 26 phẩm của *Kinh Pháp cú* bản Pāli với những dị biệt không đáng kể.

---

[2] *S.* I. 209: "*Mā saddaṁ kari piyaṅkara / Bhikkhu dhammapadāni bhāsati / Api ca dhammapadaṁ vijāniya / Paṭipajjema hitāya no siyā.*"

[3] Ấn bản Tập 1 đầu tiên, Nxb. Tổng hợp TP. HCM, năm 1997.

[4] Eugene Watson Burlingame, *Buddhist Legends* (USA: Harward University Press, 1921).

[5] Xem Bhikkhu Ānandajoti, *A Comparative Edition of the Dhammapada* (Colombo-Sri Lanka, 2007, 2nd edn.), p. 2, n. 6. https://issuu.com/anandajotibhikkhu/docs/comparative-dhammapada/ (truy cập ngày 20/2/2021).

[6] Bảng đối chiếu với bản *Pháp tập yếu tụng kinh* (法集要頌經, 校勘, 標點與 *Udānavarga* 對照表): http://yifertw213.blogspot.com/ (truy cập ngày 19/2/2021).

[7] Bài tựa *Kinh Pháp cú* 法句經序 (*T.*04. 0210.1. 0566b15).

(2) *Pháp cú thí dụ kinh* (法句譬喻經)[8] gồm 39 phẩm, còn gọi là *Pháp cú bổn mạt kinh* (法句本末經), *Pháp dụ kinh* (法喻經) do Sa-môn Pháp Cự (法炬) và Pháp Lập (法立) dịch sang chữ Hán vào đời Tây Tấn (西晉) khoảng năm 305, chủ yếu dựa vào bản *Kinh Pháp cú* của nhóm Chi-khiêm, có bổ sung thêm phần truyện tích *Thí dụ cố sự* (譬喻故事).[9]

(3) *Xuất diệu kinh* (出曜經)[10] gồm 30 quyển, 34 phẩm, còn gọi là *Pháp cú lục* (法句錄) do Sa-môn Trúc Phật Niệm (竺佛念) dịch vào đời Diêu Tần (姚秦), niên hiệu Kiến Nguyên,[11] năm 383, nêu rõ xuất xứ của từng bài thi kệ.

(4) *Pháp tập yếu tụng kinh* (法集要頌經)[12] còn gọi là *Chư Phật pháp tụng kệ* (諸佛法頌偈) do Tôn giả Pháp Cứu (法救, S. Dharmatrāta) sưu tập, 4 quyển, 33 phẩm, gồm 924,5 câu, do Sa-môn Thiên-tức-tai (天息災) đời nhà Tống (宋) dịch vào khoảng năm 990.

Ngoài ra còn có quyển *Pháp cú dụ kinh* (法句喻經) gồm 4 quyển, hiện tồn trong *Kinh Luật dị tướng* (經律異相).[13] Đây là một dạng thức chú giải *Kinh Pháp cú* dựa trên bản của nhóm Chi-khiêm.

Hơn nửa thế kỷ trôi qua, có nhiều bản *Kinh Pháp cú* Nam truyền được dịch và phổ biến rộng rãi bằng văn ngôn hiện đại. Sau đây là một vài dịch phẩm tiêu biểu:

(1) *Nam truyền Pháp cú* (南傳法句) do Pháp sư Liễu Tham (了參) dịch văn xuôi vào năm Dân Quốc 42 (1953).

(2) *Lời Chân lý* (真理的語言) do Pháp sư Tịnh Hải（淨海）dịch vào năm Dân Quốc 62 (1973).

(3) *Pháp cú kinh* (法句經) do cư sĩ Hoàng Cẩn Lương (黃謹良) dịch vào năm Dân Quốc 82 (1993).

(4) *Pháp cú kinh cố sự tập* (法句經故事集) do cư sĩ Châu Kim Ngôn (周金言) dịch vào năm Dân Quốc 85 (1996). Bản này dựa vào bản *Dhammapada* của Hòa thượng K. Sri Dhammananda, và có tham khảo bản của Nārada Mahāthera, Acharya Buddharakkhita và Weragoda Sarada Mahāthera.

Ngoài ra còn một số học giả nghiên cứu *Kinh Pháp cú* như Kính Pháp (敬法), Hoàng Bảo Sinh (黃宝生) và các vị khác.

3. Các bản *Kinh Pháp cú* bằng tiếng Anh và tiếng Việt

Là tác phẩm văn học Pāli nổi bật nhất, *Kinh Pháp cú* do học giả Michael

[8] Bản chữ Hán: 法句譬喻經, 晉世法炬共法立譯: http://tripitaka.cbeta.org/ (*T*.04. 0211. 0575b11-0609b21) (truy cập ngày 19/2/2021).

[9] Nguyên bản chữ Hán: http://www.budaedu.org/story/dp000.php/ (truy cập ngày 19/2/2021).

[10] Bản chữ Hán: 出曜經, 姚秦, 竺佛念譯: http://tripitaka.cbeta.org/ (*T*.04. 0212. 0609b22-0770c06) (truy cập ngày 19/2/2021).

[11] *Khai nguyên thích giáo lục* 開元釋教錄 (*T*.55. 2154.4. 0512a08).

[12] Bản chữ Hán: 法集要頌經, 法救集, 宋, 天息災譯: http://tripitaka.cbeta.org/ (*T*.04. 0213. 0777a01-0799c05) (truy cập ngày 19/2/2021).

[13] Xem 經律異相 (*T*.53. 2121.39. 0207b12).

Viggo Fausböll dịch vào năm 1855, trở thành ấn bản Pāli La-tinh đầu tiên được cộng đồng học thuật châu Âu đón nhận nồng nhiệt. Hai dịch bản tiếng Anh nổi tiếng của Max Müller[14] vào năm 1881 và bản dịch của Samuel Beal vào năm 1878 cũng như bản dịch của Tiến sĩ S. Radhakrishnan, do sử dụng quá nhiều từ không phải Phật học nên nội dung thâm sâu của Phật pháp bị giảm đi ít nhiều, một số khác mang tính ngộ nhận và lạc dẫn.[15]

Ngoài ra còn có các bản dịch của Edmunds, A. L. vào năm 1902, bản dịch của Wagismara và Saunders vào năm 1920, bản dịch của Woodward, F. L. vào năm 1921. Bản dịch của của Nārada Mahāthera[16] trở nên phổ biến trong cộng đồng Phật giáo. Sau đây là một số bản dịch tiếng Anh thông dụng khác: (i) Buddharakkhita Acharya (tr.), *Dhammapada, The Buddha's Path of Wisdom*[17] (Bangalore, India: Maha Bodhi Society, 1959); (ii) Easwaran, Eknath, *The Dhammapada* (Tomales, CA: Nilgiri Press, 1986, 1st edn.); (iii) Tin, Daw Mya (tr.), *The Dhammapada: Verses and Stories* (Rangoon, Burma, 1986); (iv) Thanissaro Bhikkhu (tr.), *The Dhammapada: The Translation*[18] (USA, 1997); (v) Varado Bhante và Bodhesako Samanera (tr.), *Dhammapada in Verse*[19] (USA, 2008). Bảng đối chiếu bản Pāli và các bản dịch tiếng Anh tiêu biểu có thể xem tại trang nhà Nanda Online.[20]

Về tiếng Việt, ít nhất có 30 bản dịch *Kinh Pháp cú* được phổ biến, bao gồm Pháp cú Nam truyền, Pháp cú Bắc truyền và Pháp cú Tạng truyền. Sắp xếp theo thời gian xuất bản để độc giả có thể đối chiếu và tham khảo, các bản dịch *Kinh Pháp cú* được liệt kê như sau:

Nhóm Nam truyền:

(1) *Kinh Pháp cú* (Nam truyền) do HT. Thích Thiện Siêu dịch từ bản chữ Hán của Pháp sư Liễu Tham (1959)

---

[14] Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Müller: https://en.wikisource.org/wiki/Dhammapada_(Muller) (truy cập ngày 13/2/2021).

[15] Tham chiếu: Acharya Buddharakkhita (tr.), *Dhammapada, The Buddha's Path of Wisdom* (India: Maha Bodhi Society in Bangalore, 1959): "In English alone several translations are available, including editions by such noted scholars as Max Müller and Tiến sĩ S. Radhakrishnan. However, when presented from a non-Buddhist frame of reference, the teachings of the Buddha inevitably suffer some distortion. This, in fact, has already happened with our anthology: An unfortunate selection of renderings has sometimes suggested erroneous interpretations, while footnotes have tended to be judgmental." Xem https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/kn/dhp/dhp.intro.budd.html#intro/ (truy cập ngày 13/2/2021).

[16] Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Nārada Mahāthera: http://metta.lk/english/Narada/index.htm/ (truy cập ngày 14/2/2021).

[17] Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Acharya Buddharakkhita: https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/kn/dhp/dhp.intro.budd.html/ (truy cập ngày 14/2/2021).

[18] Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Bhikkhu Thanissaro: https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/kn/dhp/dhp.intro.than.html/ (truy cập ngày 14/2/2021).

[19] Nguyên văn bản dịch tiếng Anh của Varado: http://www.suttas.net/english/suttas/khuddaka-nikaya/dhammapada/index.php/ (truy cập ngày 14/2/2021).

[20] *Parallel Reading (paragraph granularity) of the Buddha's Path of Wisdom - Dhammapada*: http://nanda.online-dhamma.net/tipitaka/sutta/khuddaka/dhammapada/dhp-contrast-reading/dhp-contrast-reading-en-full/ (truy cập ngày 14/2/2021).

(2) *Pháp cú kinh* (Anh - Hán đối chiếu) do Á Nam Trần Tuấn Khải dịch (1962)

(3) *Kinh Pháp cú* do HT. Thích Minh Châu dịch từ nguyên tác Pāli (1969)

(4) *Kinh Pháp cú* do Phạm Kim Khánh dịch từ bản tiếng Anh của Ngài Nārada Mahāthera (1971)

(5) *Kinh thơ* (*Suối nguồn vi diệu*) do Phạm Thiên Thư thi hóa (1973)

(6) *Pháp cú - Dhammapada* do HT. Thích Thiện Châu dịch (1978)

(7) *Kinh Pháp cú* do Sán Nhiên dịch (1989)

(8) *Thi kệ Pháp cú kinh* do Tịnh Minh dịch từ bản tiếng Anh của Ngài Nārada Mahāthera (1990)

(9) *Dhammapada - Kinh Lời vàng* do Minh Đức Triều Tâm Ảnh thi hóa (1995)

(10) *Tích truyện Pháp cú* do Thiền viện Viên Chiếu dịch (1995)

(11) *Chú giải Kinh Pháp cú*, 4 quyển, do HT. Pháp Minh soạn dịch (1997)

(12) *Lời Phật dạy* do Đinh Sĩ Trang dịch (1997)

(13) *Pháp cú thi kệ* do Trụ Vũ thi hóa (2003)

(14) *Kinh Pháp cú* do Tâm Minh Ngô Tằng Giao chuyển thơ (2003)

(15) *Kinh Ngọc quý* do Giác Hạnh chuyển thơ (2008)

(16) *Lời vàng vi diệu* do HT. Thích Giác Toàn chuyển thơ (2010)

(17) *Đọc Pháp cú Nam tông* do HT. Thích Trí Quang soạn dịch (2011)

(18) *423 Lời vàng của Phật* do Thích Nhật Từ dịch thơ (2013)

(19) *Kinh Pháp cú chú giải* do Thích Phước Thái dịch (2013)

(20) *Pháp cú tinh hoa* do cư sĩ Huyền Không (Vũ Anh Sương) thi hóa (2015)

(21) *Pháp cú đối chiếu* của Ānandajoti Bhikkhu do Nguyễn Quốc Bình dịch (2016)

Nhóm Pháp cú Bắc truyền và Tạng truyền:

(22) *Kinh Pháp cú thí dụ* do Thích Minh Quang dịch (1996)

(23) *Kinh Pháp cú* (Bắc truyền), Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh dịch (2003)

(24) *Pháp cú Bắc tông* do HT. Thích Trí Quang soạn dịch (2011)

(25) *Kinh Pháp cú* (Hán tạng) do HT. Thích Nhất Hạnh dịch giải, lấy tựa đề "*Kết một tràng hoa*" gồm 39 phẩm với 759 bài kệ (2016)

(26) *Kinh Pháp cú thí dụ* do Thích Thiện Thuận và Thích Nguyên Trang dịch (2017)

(27) *Kinh Pháp cú* (Hán truyền) do Thích Nguyên Hùng và Thích Đồng Ngộ dịch gồm 39 phẩm, 759 bài kệ (2019)

(28) *Kinh Pháp cú Tây Tạng* do cư sĩ Nguyên Giác dịch từ bản tiếng Anh *Udānavarga,* có 33 phẩm, 1.100 bài kệ (2019)

(29) *Kinh Pháp cú thí dụ* gồm 12 phẩm do cư sĩ Nguyên Thuận dịch (2019)

(30) *Kinh Pháp cú* do cư sĩ Đào Nguyên dịch (2020)

Trong các bản dịch tiếng Việt nêu trên, bản dịch của HT. Thích Minh Châu dựa vào ấn bản *Dhammapada* bằng Pāli của Hội Thánh điển Pāli, gồm 26 phẩm với 423 lời vàng của Phật, được xem là ấn bản trung thành với nguyên tác Pāli, là ấn bản thông dụng nhất và được sử dụng phổ biến nhất tại Việt Nam hiện nay.

4. Về nội dung

Có thể nói, toàn bộ các lời dạy cao quý về Chân lý (*Dhamma*) và Đạo đức (*Vinaya*) được đức Phật khám phá và truyền bá trong 45 năm đều được chọn lọc cô đọng trong 423 câu lời vàng này, phân thành 26 chủ đề hay phẩm (*vagga,* 品, *chapter*). Mỗi chủ đề gồm nhiều bài kệ có cùng tư tưởng và nội dung, đề cập đến các khía cạnh chân lý và các giá trị cao quý mà người đọc có thể học và ứng dụng trong cuộc sống, mang lại hạnh phúc và bình an cho bản thân, gia đình, xã hội, bây giờ và tại đây.

1. Phẩm Song yếu (*Yamakavagga*, 雙要品) (*Dh.* kệ 1-20)
2. Phẩm Không phóng dật (*Appamādavagga*, 不放逸品) (*Dh.* kệ 21-32)
3. Phẩm Tâm (*Cittavagga*, 心品) (*Dh.* kệ 33-43)
4. Phẩm Hoa (*Pupphavagga*, 花品) (*Dh.* kệ 44-59)
5. Phẩm Ngu (*Bālavagga*, 無知者品) (*Dh.* kệ 60-75)
6. Phẩm Hiền trí (*Paṇḍitavagga*, 賢智者品) (*Dh.* kệ 76-89)
7. Phẩm A-la-hán (*Arahantavagga*, 阿羅漢品) (*Dh.* kệ 90-99)
8. Phẩm Ngàn (*Sahassavagga*, 千品) (*Dh.* kệ 100-115)
9. Phẩm Ác (*Pāpavagga*, 惡品) (*Dh.* kệ 116-128)
10. Phẩm Hình phạt (*Daṇḍavagga*, 杖品) (*Dh.* kệ 129-145)
11. Phẩm Già (*Jarāvagga*, 老化品) (*Dh.* kệ 146-156)
12. Phẩm Tự ngã (*Attavagga*, 自我品) (*Dh.* kệ 157-166)
13. Phẩm Thế gian (*Lokavagga*, 世間品) (*Dh.* kệ 167-178)
14. Phẩm Phật-đà (*Buddhavagga*, 已覺者品) (*Dh.* kệ 179-196)
15. Phẩm An lạc (*Sukhavagga*, 樂品) (*Dh.* kệ 197-208)
16. Phẩm Hỷ ái (*Piyavagga*, 可愛品) (*Dh.* kệ 209-220)
17. Phẩm Phẫn nộ (*Kodhavagga*, 憤怒品) (*Dh.* kệ 221-234)
18. Phẩm Cấu uế (*Malavagga*, 垢品) (*Dh.* kệ 235-255)
19. Phẩm Pháp trụ (*Dhammaṭṭhavagga*, 存續於法品) (*Dh.* kệ 256-272)
20. Phẩm Đạo (*Maggavagga*, 道品) (*Dh.* kệ 273-289)
21. Phẩm Tạp lục (*Pakiṇṇakavagga*, 散漫品) (*Dh.* kệ 290-305)

22. Phẩm Địa ngục (*Nirayavagga*, 地獄品) (*Dh.* kệ 306-319)
23. Phẩm Voi (*Nāgavagga*, 象品) (*Dh.* kệ 320-333)
24. Phẩm Tham ái (*Taṇhāvagga*, 渴愛品) (*Dh.* kệ 334-359)
25. Phẩm Tỳ-kheo (*Bhikkhuvagga*, 比丘品) (*Dh.* kệ 360-382)
26. Phẩm Bà-la-môn (*Brāhmaṇavagga*, 婆羅門品) (*Dh.* kệ 383-423)

Kinh Pháp cú đề cập đến thế giới quan, nhân sinh quan, xã hội quan, đạo đức quan và giải thoát quan của đức Phật.

Về thế giới quan, đức Phật chủ trương không có nguyên nhân khởi thủy của sự sống và mọi sự vật hiện tượng, dù đó là duy thần, duy vật hay duy tâm. Thế giới là một tương quan đa chiều, tương tác và tương thuộc.

Về nhân sinh quan, đức Phật cho rằng con người là trung tâm của vũ trụ, con người là gốc của các hoạt động nhân văn, đạo đức và xã hội. Con người quan trọng hơn Thượng đế và thần linh.

Về xã hội quan, đức Phật chủ trương công bằng xã hội, dân chủ, nhân quyền, bình đẳng giới, nhằm góp phần thiết lập một xã hội hòa bình, thịnh vượng và phát triển.

Về đạo đức quan, Phật giáo đề cập đến ba phương diện: Không làm điều phi pháp, làm tất cả việc thiện, giữ tâm trong sáng và cao thượng.

Về giải thoát quan, đức Phật chủ trương giải phóng tất cả nỗi khổ niềm đau của kiếp người bằng cách thừa nhận bế tắc, truy tìm nguyên nhân (tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ), trải nghiệm hạnh phúc Niết-bàn và thực hiện bát chánh đạo (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định).

Mỗi một bài thi kệ trong *Kinh Pháp cú* là một triết lý sống vị nhân sinh, bây giờ và tại đây. Mỗi ngày, dành 10-15 phút đọc các bài thi kệ của đức Phật trong *Kinh Pháp cú*, đọc thật chậm rãi, suy nghĩ nghĩa lý, chiêm nghiệm những lời dạy minh triết của Phật, chúng ta sẽ học được nhiều bài học cao quý trong việc làm chủ cảm xúc và hành vi, nhờ đó làm chủ được vận mệnh.

Mỗi khi có nỗi buồn, lo lắng, căng thẳng, sầu bi, bất hạnh, thất bại, khổ đau, thử thách và trở ngại, hãy đọc *Kinh Pháp cú*. Người đọc sẽ được truyền thêm nghị lực để vượt qua khó khăn, sống lạc quan, tích cực và thăng hoa các giá trị cao quý. Những lúc gặp thuận duyên, thành công, hạnh phúc, đọc *Kinh Pháp cú* sẽ nuôi lớn các đức tính cao quý như từ bi, hoan hỷ, buông xả, vô ngã, vị tha, nhờ đó, chúng ta có thêm năng lượng để tinh tấn vươn đến nhiều thành công to lớn hơn, góp phần làm cho cuộc sống có ý nghĩa hơn.

Mong sao, mỗi gia đình Phật tử đều có *Kinh Pháp cú* trên bàn thờ Phật, mỗi Phật tử đều có *Kinh Pháp cú* trên bàn làm việc của mình. Hãy cùng phát tâm truyền bá *Kinh Pháp cú* đến tất cả mọi người, để ngọn đèn Chánh pháp có thể soi sáng tất cả chúng ta.

5. Vị trí của *Kinh Pháp cú*

Kinh Pháp cú là kinh Phật giáo được dịch ra nhiều ngôn ngữ nhất trên thế giới, được xem là quyển kinh Phật bỏ túi, kinh gối đầu giường của người học Phật, tu Phật và trải nghiệm chân lý Phật. Dù không phải là bài kinh theo dạng pháp hội được thuyết giảng từ đầu chí cuối như phần lớn các bài kinh khác, *Kinh Pháp cú* trong bản Pāli là một tuyển tập 423 bài thi kệ của đức Phật, vốn có xuất xứ và được trích lại từ trong 4 bộ kinh: *Kinh Trường bộ, Kinh Trung bộ, Kinh Tương ưng bộ* và *Kinh Tăng chi bộ*.

Do có xuất xứ từ 4 bộ kinh quan trọng nhất của Kinh tạng Pāli, *Kinh Pháp cú* được xem là kinh giới thiệu bao quát về triết lý cao siêu của đức Phật bằng ngôn ngữ thi ca giàu chất văn chương, ẩn dụ, ngụ ngôn, mang tính triết lý và giáo dục thực tiễn rất cao.

Nội dung của *Kinh Pháp cú* đã vượt ngoài các tình huống cụ thể. Các thi kệ được Phật thuyết giảng, đáp ứng giải pháp cho nhiều hạng người trong các tình huống khác nhau trong đời sống thực. Đối với giới bình dân, *Kinh Pháp cú* là vị thầy dẫn đường. Đối với giới tri thức, *Kinh Pháp cú* trở thành đối tượng thiền quán và triết học hóa. Đối với người tìm kiếm giải pháp cho các vấn nạn nhân sinh, *Kinh Pháp cú* chính là nguồn cảm hứng và là phương pháp hướng đến mục đích cao quý.

Kinh Pháp cú là tuyển tập 423 bài thi kệ của đức Phật rất chuẩn về niêm luật Pāli cổ, sử dụng loại ngôn ngữ quần chúng, giản dị, gần gũi với đời thường, với nhiều hình ảnh, ẩn dụ sâu sắc, chứa đựng nhiều giá trị nhân văn và đạo đức. Từ các hình ảnh và sự kiện từ cuộc sống thật trong thời đại của Ngài, đức Phật đã làm cho từng "bài thơ danh ngôn" trở nên sinh động, sâu huyền, làm cho người đọc cảm nhận các giá trị nội tĩnh trong mỗi lần đọc và chiêm nghiệm, sẽ cảm nhận được sự bình an đích thực.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20/2/2021

TT.TS. Thích Nhật Từ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

I. PHẨM SONG YẾU
(*YAMAKAVAGGA*)[1] (*Dh.* 1)

1.	Ý dẫn đầu các pháp, Nếu với ý ô nhiễm, Khổ não bước theo sau,	Ý làm chủ, ý tạo. Nói lên hay hành động, Như xe, chân vật kéo.
2.	Ý dẫn đầu các pháp, Nếu với ý thanh tịnh, An lạc bước theo sau,	Ý làm chủ, ý tạo. Nói lên hay hành động, Như bóng không rời hình.
3.	"Nó mắng tôi, đánh tôi, Ai ôm hiềm hận ấy,	Nó thắng tôi, cướp tôi." Hận thù không thể nguôi.[2]
4.	"Nó mắng tôi, đánh tôi, Không ôm hiềm hận ấy,	Nó thắng tôi, cướp tôi." Hận thù được tự nguôi.
5.	Với hận diệt hận thù, Không hận diệt hận thù,	Đời này không có được, Là định luật ngàn thu.
6.	Người khác không hiểu biết, Chỗ ấy, ai biết được,	Chúng ta đây bị hại, Tranh luận được lắng êm.[3]
7.	Ai sống nhìn tịnh tướng, Ăn uống thiếu tiết độ, Ma uy hiếp kẻ ấy,	Không hộ trì các căn, Biếng nhác, chẳng tinh cần, Như cây yếu trước gió.[4]
8.	Ai sống quán bất tịnh, Ăn uống có tiết độ, Ma không uy hiếp được,	Khéo hộ trì các căn, Có lòng tin, tinh cần, Như núi đá trước gió.[5]
9.	Ai mặc áo cà-sa,[6] Không tự chế, không thật,	Tâm chưa rời uế trược, Không xứng áo cà-sa.[7]

---

[1] Tham chiếu: *Netti*. 128; *Pe*. 23, 147; *Vin*. I. 337; *Pháp cú kinh* "Song yếu phẩm" 法句經雙要品 (*T*.04. 0210.9. 0562a11); *Pháp cú kinh* "Địa ngục phẩm" 法句經地獄品 (*T*.04. 0210.30. 0570a06); *Pháp cú thí dụ kinh* "Song yếu phẩm" 法句譬喻經雙要品 (*T*.04. 0211.9. 0582b26); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phạm chí phẩm" 法集要頌經梵志品 (*T*.04. 0213.31. 0795b06).

[2] Xem *M*. III. 152; *Vin*. I. 349; *J*. III. 212; *Xuất diệu kinh* "Phẫn nộ phẩm" 出曜經忿怒品 (*T*.04. 0212.15. 0693b19); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Oán gia phẩm" 法集要頌經怨家品 (*T*.04. 0213.14. 0784a14).

[3] Xem *Thag*. v. 275, 498; *J*. III. 211, 488; *Vin*. I. 337.

[4] Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T*.04. 0213.29. 0792c29).

[5] Xem *Pe*. 60.

[6] P. *Kāsāva*, S. *Kāṣāya*, H. 袈裟, cà-sa: Y màu vàng đậm, chỉ cho y phục của tu sĩ Phật giáo.

[7] Xem *Thag*. v. 969, 970; *J*. II. 198; V. 50.

10. Ai rời bỏ uế trược, Giới luật khéo nghiêm trì,
Tự chế, sống chơn thật, Thật xứng áo cà-sa.[8]

11. Không chơn tưởng chơn thật, Chơn thật thấy không chơn,
Chúng không đạt chơn thật, Do tà tư, tà hạnh.

12. Chơn thật biết chơn thật, Không chơn biết không chơn,
Chúng đạt được chơn thật, Do chánh tư, chánh hạnh.

13. Như ngôi nhà vụng lợp, Mưa liền xâm nhập vào,
Cũng vậy tâm không tu, Tham dục liền xâm nhập.[9]

14. Như ngôi nhà khéo lợp, Mưa không xâm nhập vào,
Cũng vậy tâm khéo tu, Tham dục không xâm nhập.[10]

15. Nay sầu, đời sau sầu, Kẻ ác hai đời sầu,
Nó sầu, nó ưu não, Thấy nghiệp uế mình làm.[11]

16. Nay vui, đời sau vui, Làm phước hai đời vui,
Người ấy vui, an vui, Thấy nghiệp tịnh mình làm.

17. Nay than, đời sau than, Kẻ ác hai đời than,
Than rằng: "Ta làm ác", Đọa cõi dữ, than hơn.[12]

18. Nay sướng, đời sau sướng, Làm phước hai đời sướng,
Mừng rằng: "Ta làm thiện", Sanh cõi lành, sướng hơn.

19. Nếu người nói nhiều kinh, Không hành trì, phóng dật,
Như kẻ chăn bò người, Không phần Sa-môn hạnh.[13]

20. Dầu nói ít kinh điển, Nhưng hành pháp, tùy pháp,
Từ bỏ tham, sân, si, Tỉnh giác, tâm giải thoát,
Không chấp thủ hai đời, Dự phần Sa-môn hạnh.[14]

---

[8] Xem *J*. II. 198; V. 40.

[9] Xem *Thag*. v. 133; *Tăng*. 增 (*T*.02. 0125.18.7. 0591b04).

[10] Xem *Thag*. v. 134.

[11] Tham chiếu: *Pe*. 1; *Xuất diệu kinh* "Ác hành phẩm" 出曜經惡行品 (*T*.04. 0212.29. 0741b24).

[12] Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tội chướng phẩm" 法集要頌經罪障品 (*T*.04. 0213.28. 0792a17).

[13] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Phóng dật phẩm" 出曜經放逸品 (*T*.04. 0212.5. 0641c17).

[14] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Giới phẩm" 出曜經戒品 (*T*.04. 0212.7. 0654c18); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phóng dật phẩm" 法集要頌經放逸品 (*T*.04. 0213.4. 0779a01).

II. PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT
(*APPAMĀDAVAGGA*) (*Dh.* 4)

21. Không phóng dật đường sống, Phóng dật là đường chết,
Không phóng dật không chết, Phóng dật như chết rồi.[15]

22. Biết rõ sai biệt ấy, Người trí không phóng dật,
Hoan hỷ, không phóng dật, An vui hạnh bậc Thánh.[16]

23. Người hằng tu thiền định, Thường kiên trì tinh tấn,
Bậc trí hưởng Niết-bàn, Ắt an tịnh vô thượng.

24. Nỗ lực, giữ chánh niệm, Tịnh hạnh, hành thận trọng,
Tự điều sống theo pháp, Ai sống không phóng dật,
Tiếng lành ngày tăng trưởng.

25. Nỗ lực, không phóng dật, Tự điều, khéo chế ngự,
Bậc trí xây hòn đảo, Nước lụt khó ngập tràn.

26. Họ ngu si thiếu trí, Chuyên sống đời phóng dật.
Người trí không phóng dật, Như giữ tài sản quý.[17]

27. Chớ sống đời phóng dật, Chớ mê say dục lạc,
Không phóng dật, thiền định, Đạt được an lạc lớn.[18]

28. Người trí dẹp phóng dật, Với hạnh không phóng dật,
Leo lầu cao trí tuệ, Không sầu nhìn khổ sầu,
Bậc trí đứng núi cao, Nhìn kẻ ngu đất bằng.[19]

29. Tinh cần giữa phóng dật, Tỉnh thức giữa quần mê,
Người trí như ngựa phi, Bỏ sau con ngựa hèn.[20]

30. Đế-thích không phóng dật, Đạt ngôi vị Thiên chủ,
Không phóng dật được khen, Phóng dật thường bị trách.[21]

---

[15] Tham chiếu: *Netti*. 33, 34; *J*. V. 99; *Pe*. 81; *Pháp cú kinh* "Phóng dật phẩm" 法句經放逸品 (*T*.04. 0210.10. 0562b19); *Xuất diệu kinh* "Vô phóng dật phẩm" 出曜經無放逸品 (*T*.04. 0212.4. 0636c29).

[16] *Như trên.*

[17] Xem *M*. II. 97; *S*. I. 53; *Thag*. v. 866.

[18] *Như trên.*

[19] Xem *D*. II. 39; *Miln*. 387.

[20] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Tượng dụ phẩm" 法句經象喻品 (*T*.04. 0210.31. 0570b10); *Xuất diệu kinh* "Mã dụ phẩm" 出曜經馬喻品 (*T*.04. 0212.20. 0711b12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Mã dụ phẩm" 法集要頌經馬喻品 (*T*.04. 0213.19. 0786c03).

[21] Xem *S*. I. 229, 239; *J*. I. 31.

31. Vui thích không phóng dật, Tỷ-kheo sợ phóng dật,
Bước tới như lửa hừng, Thiêu kiết sử lớn nhỏ.[22]

32. Vui thích không phóng dật, Tỷ-kheo sợ phóng dật,
Không thể bị thối đọa, Nhất định gần Niết-bàn.[23]

[22] Xem *KS*. I. 94f.

[23] Xem *A*. II. 40; III. 330, 331; IV. 27, 28, 29; *It*. 45; *Miln*. 408.

III. PHẨM TÂM
(*CITTAVAGGA*) (*Dh.* 7)

33.	Tâm hoảng hốt, dao động, Người trí làm tâm thẳng,	Khó hộ trì, khó nhiếp, Như thợ tên làm tên.[24]
34.	Như cá quăng trên bờ, Tâm này vùng vẫy mạnh,	Vất ra ngoài thủy giới, Hãy đoạn thế lực ma.[25]
35.	Khó nắm giữ, khinh động, Lành thay điều phục tâm,	Theo các dục quay cuồng, Tâm điều, an lạc đến.
36.	Tâm tế nhị, khó thấy, Người trí phòng hộ tâm,	Theo các dục quay cuồng, Tâm hộ, an lạc đến.
37.	Chạy xa, sống một mình, Ai điều phục được tâm,	Không thân, ẩn hang sâu,[26] Thoát khỏi ma trói buộc.[27]
38.	Ai tâm không an trú, Tịnh tín bị rúng động,	Không biết Chơn diệu pháp, Trí tuệ không viên thành.
39.	Tâm không đầy tràn dục, Đoạn tuyệt mọi thiện ác,	Tâm không hận, công phá, Kẻ tỉnh không sợ hãi.[28]
40.	Biết thân như đồ gốm, Chống ma với gươm trí,	Trú tâm như thành trì, Giữ chiến thắng,[29] không tham.[30]
41.	Không bao lâu thân này, Bị vất bỏ, vô thức,	Sẽ nằm dài trên đất, Như khúc cây vô dụng.[31]

---

[24] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Tâm ý phẩm" 法句經心意品 (*T*.04. 0210.11. 0563a02); *Xuất diệu kinh* "Tâm ý phẩm" 出曜經心意品 (*T*.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hộ tâm phẩm" 法集要頌經護心品 (*T*.04. 0213.31. 0795b06).

[25] *Như trên.*

[26] Trú xứ của thức.

[27] Dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

[28] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Ác hành phẩm" 出曜經惡行品 (*T*.04. 0212.29. 0741b24); *Xuất diệu kinh* "Tâm ý phẩm" 出曜經心意品 (*T*.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tội chướng phẩm" 法集要頌經罪障品 (*T*.04. 0213.28. 0792a17).

[29] Tức là quán chiếu và chứng được.

[30] Đối với các tầng thiền mới chứng.

[31] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Vô thường phẩm" 出曜經無常品 (*T*.04. 0212.1. 0609b22); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hữu vi phẩm" 法集要頌經有為品 (*T*.04. 0213.1. 0777a02).

42. Kẻ thù hại kẻ thù,
Oan gia hại oan gia,
Không bằng tâm hướng tà,[32]
Gây ác cho tự thân.[33]

43. Điều mẹ, cha, bà con,
Không có thể làm được,
Tâm hướng chánh làm được,
Làm được tốt đẹp hơn.[34]

[32] Hướng về 10 pháp bất thiện như sát sanh...
[33] Xem *Ud.* IV. §3.
[34] Tham chiếu: *Pháp cú thí dụ kinh* "Tâm ý phẩm" 法句譬喻經心意品 (*T.*04. 0211.11. 0584b11).

IV. PHẨM HOA
(*PUPPHAVAGGA*)[35] (*Dh*. 9)

44. Ai chinh phục đất này, Dạ-ma, thiên giới này?
Ai khéo giảng Pháp cú, Như người[36] khéo hái hoa?

45. Hữu học[37] chinh phục đất, Dạ-ma, thiên giới này.
Hữu học giảng Pháp cú, Như người khéo hái hoa.

46. Biết thân như bọt nước, Ngộ thân là như huyễn,
Bẻ tên hoa của ma, Vượt tầm mắt thần chết.

47. Người nhặt các loại hoa,[38] Ý đắm say, tham nhiễm,
Bị thần chết mang đi, Như lụt trôi làng ngủ.[39]

48. Người nhặt các loại hoa, Ý đắm say, tham nhiễm,
Các dục chưa thỏa mãn, Đã bị chết chinh phục.

49. Như ong đến với hoa, Không hại sắc và hương,
Che chở hoa, lấy nhụy, Bậc Thánh đi vào làng.[40]

50. Không nên nhìn lỗi người, Người làm hay không làm,
Nên nhìn tự chính mình, Có làm hay không làm.

51. Như bông hoa tươi đẹp, Có sắc nhưng không hương,
Cũng vậy lời khéo nói, Không làm không kết quả.[41]

52. Như bông hoa tươi đẹp, Có sắc lại thêm hương,
Cũng vậy lời khéo nói, Có làm có kết quả.

53. Như từ một đống hoa, Nhiều tràng hoa được làm,
Cũng vậy thân sanh tử, Phải làm nhiều việc lành.

---

[35] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Hoa hương phẩm" 法句經華香品 (*T*.04. 0210.12. 0563a21); *Pháp cú thí dụ kinh* "Hoa hương phẩm" 法句譬喻經華香品 (*T*.04. 0211.12. 0584c06); *Xuất diệu kinh* "Hoa phẩm" 出曜經華品 (*T*.04. 212.19. 0708b28).

[36] Chỉ cho thợ làm vòng hoa.

[37] Vị chứng quả Dự lưu cho đến A-la-hán đạo.

[38] Chỉ cho hoa dục lạc.

[39] Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hoa dụ phẩm" 法集要頌經華喻品 (*T*.04. 0213.18. 0786a02).

[40] Xem *Netti*. 128, 184.

[41] Xem *Thag*. v. 323f.

54. Hương các loại hoa thơm, Không ngược bay chiều gió,
Nhưng hương người đức hạnh, Ngược gió khắp tung bay,
Chỉ có bậc chân nhân, Tỏa khắp mọi phương trời.[42]

55. Hoa Chiên-đàn, Già-la, Hoa Sen, hoa Vũ Quý,
Giữa những hương hoa ấy, Giới hương là vô thượng.[43]

56. Ít giá trị, hương này, Hương Già-la, Chiên-đàn,
Chỉ hương người đức hạnh, Tối thượng tỏa thiên giới.

57. Những ai có giới hạnh, Không phóng dật, an trú,
Chánh trí, chơn giải thoát, Ác ma không thấy đường.

58. Như giữa đống rác nhớp, Quăng bỏ trên đường lớn,
Chỗ ấy hoa sen nở, Thơm sạch, đẹp ý người.

59. Cũng vậy giữa quần sanh, Uế nhiễm, mù, phàm tục,
Đệ tử bậc Chánh Giác, Sáng ngời với tuệ trí.

---

[42] Tham chiếu: *A.* I. 226; *Miln.* 329; *Xuất diệu kinh* "Giới phẩm" 出曜經戒品 (*T.*04. 0212.7. 0654c18).
[43] Tham chiếu: *Miln.* 329, 333; *Pháp tập yếu tụng kinh* "Trì giới phẩm" 法集要頌經持戒品 (*T.*04. 0213.6. 0780b16).

V. PHẨM NGU
(*BĀLAVAGGA*)[44] (*Dh.* 11)

60.	Đêm dài cho kẻ thức, Luân hồi dài kẻ ngu,	Đường dài cho kẻ mệt, Không biết Chơn diệu pháp.[45]
61.	Tìm không được bạn đường, Thà quyết sống một mình,	Hơn mình hay bằng mình, Không bè bạn kẻ ngu.
62.	Con tôi, tài sản tôi, Tự ta, ta không có,	Người ngu sanh ưu não, Con đâu, tài sản đâu.
63.	Người ngu nghĩ mình ngu, Người ngu tưởng có trí,	Nhờ vậy thành có trí, Thật xứng gọi chí ngu.[46]
64.	Người ngu dầu trọn đời, Không biết được Chánh pháp,	Thân cận người có trí, Như muỗng với vị canh.[47]
65.	Người trí dầu một khắc, Biết ngay Chơn diệu pháp,	Thân cận người có trí, Như lưỡi với vị canh.[48]
66.	Người ngu si thiếu trí, Làm các nghiệp không thiện,	Tự ngã thành kẻ thù, Phải chịu quả đắng cay.[49]
67.	Nghiệp làm không chánh thiện, Mặt nhuốm lệ khóc than,	Làm rồi sanh ăn năn, Lãnh chịu quả dị thục.[50]
68.	Và nghiệp làm chánh thiện, Hoan hỷ ý, đẹp lòng,	Làm rồi không ăn năn, Hưởng thọ quả dị thục.[51]
69.	Người ngu nghĩ là ngọt, Ác nghiệp chín muồi rồi,	Khi ác chưa chín muồi, Người ngu chịu khổ đau.[52]

---

[44] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Ngu ám phẩm" 法句經愚闇品 (*T*.04. 0210.13. 0563b18); *Xuất diệu kinh* "Vô thường phẩm" 出曜經無常品 (*T*.04. 0212.1. 0609b22); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hữu vi phẩm" 法集要頌經有為品 (*T*.04. 0213.1. 0777a02).

[45] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Giáo học phẩm" 法句經教學品 (*T*.04. 0210.2. 0559b13).

[46] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Thân phẩm" 出曜經親品 (*T*.04. 0212.26. 0727b09).

[47] Tham chiếu: *Pháp cú thí dụ kinh* "Ngu ám phẩm" 法句譬喻經愚闇品 (*T*.04. 0211.13. 0586a18).

[48] Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thiện hữu phẩm" 法集要頌經善友品 (*T*.04. 0213.25. 0789c25).

[49] Tham chiếu: *S*. I. 57; *Netti*. 128, 131; *Xuất diệu kinh* "Hành phẩm" 出曜經行品 (*T*.04. 0212.10. 0668a04); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Nghiệp phẩm" 法集要頌經業品 (*T*.04. 0213.9. 0781c10).

[50] Xem *S*. I. 57; *Netti*. 128, 132.

[51] Tham chiếu: *S*. I. 57, 131; *Xuất diệu kinh* "Ác hành phẩm" 出曜經惡行品 (*T*.04. 0212.29. 0741b24).

[52] Tham chiếu: *S*. I. 85, 190; *Pháp cú kinh* "Ác hành phẩm" 法句經惡行品 (*T*.04. 0210.17. 0564c19).

70. Tháng tháng với ngọn cỏ,[53] Người ngu có ăn uống,
Không bằng phần mười sáu,[54] Người hiểu pháp hữu vi.[55]

71. Nghiệp ác đã được làm, Như sữa không đông ngay,
Cháy ngầm theo kẻ ngu, Như lửa, tro che đậy.[56]

72. Tự nó chịu bất hạnh, Khi danh đến kẻ ngu,
Vận may bị tổn hại, Đầu nó bị nát tan.[57]

73. Ưa danh không tương xứng, Muốn ngồi trước Tỷ-kheo,
Ưa quyền tại tinh xá, Muốn mọi người lễ kính.

74. Mong cả hai Tăng, tục, Nghĩ rằng: "Chính ta làm,
Trong mọi việc lớn, nhỏ, Phải theo mệnh lệnh ta."
Người ngu nghĩ như vậy, Dục và mạn tăng trưởng.[58]

75. Khác thay duyên thế lợi, Khác thay đường Niết-bàn,
Tỷ-kheo, đệ tử Phật, Hãy như vậy thắng tri!
Chớ ưa thích cung kính, Hãy tu hạnh viễn ly![59]

---

[53] Chỉ cho cỏ kusa.

[54] Hành trì khổ hạnh của ngoại đạo không bằng 1 phần 16 người hiểu pháp hữu vi.

[55] Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quảng thuyết phẩm" 法集要頌經廣說品 (*T*.04. 0213.24. 0789a06).

[56] Xem *Netti*. 128, 161; *Pe*. 23.

[57] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Lợi dưỡng phẩm" 法句經利養品 (*T*.04. 0210.33. 0571b26); *Xuất diệu kinh* "Dục phẩm" 出曜經欲品 (*T*.04. 0212.2. 0626c27).

[58] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Lợi dưỡng phẩm" 出曜經利養品 (*T*.04. 0212.14. 0687b07).

[59] Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lợi dưỡng phẩm" 法集要頌經利養品 (*T*.04. 0213.13. 0783c04).

VI. PHẨM HIỀN TRÍ
(*PAṆḌITAVAGGA*)[60] (*Dh.* 13)

76. Nếu thấy bậc Hiền trí, Chỉ lỗi và khiển trách,
Như chỉ chỗ chôn vàng, Hãy thân cận người trí,
Thân cận người như vậy, Chỉ tốt hơn, không xấu.[61]

77. Những người hay khuyên dạy, Ngăn người khác làm ác,
Được người hiền kính yêu, Bị người ác không thích.[62]

78. Chớ thân với bạn ác, Chớ thân kẻ tiểu nhân,
Hãy thân người bạn lành, Hãy thân bậc Thượng nhân.

79. Pháp hỷ đem an lạc, Với tâm tư thuần tịnh,
Người trí thường hoan hỷ, Với pháp bậc Thánh thuyết.[63]

80. Người trị thủy dẫn nước, Kẻ làm tên nắn tên,
Người thợ mộc uốn gỗ, Bậc trí nhiếp tự thân.[64]

81. Như đá tảng kiên cố, Không gió nào dao động,
Cũng vậy giữa khen chê, Người trí không dao động.[65]

82. Như hồ nước sâu thẳm, Trong sáng, không khuấy đục,
Cũng vậy nghe Chánh pháp, Người trí hưởng tịnh lạc.

83. Người hiền bỏ tất cả,[66] Người lành không bàn dục,
Dầu cảm thọ lạc, khổ, Bậc trí không vui buồn.

84. Không vì mình, vì người, Không cầu được con cái,
Không tài sản, quốc độ, Không cầu mình thành tựu,

---

[60] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Minh triết phẩm" 法句經明哲品 (*T*.04. 0210.14. 0563c24); *Xuất diệu kinh* "Ác hành phẩm" 出曜經惡行品 (*T*.04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tội chướng phẩm" 法集要頌經罪障品 (*T*.04. 0213.28. 0792a17).

[61] Xem *Thag*. v. 993; *MNid*. 444.

[62] Xem *Thag*. v. 994; *Xuất diệu kinh* "Niệm phẩm" 出曜經念品 (*T*.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ái lạc phẩm" 法集要頌經愛樂品 (*T*.04. 0213.5. 0779c23).

[63] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Lạc phẩm" 出曜經樂品 (*T*.04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lạc phẩm" 法集要頌經樂品 (*T*.04. 0213.30. 0794a16).

[64] Xem *M*. II. 97; *Dh*. v. 145; *Thag*. v. 19, 877.

[65] Tham chiếu: *Vin*. I. 185; *Thag*. v. 632; 643, 866; *Miln*. 386; *Xuất diệu kinh* "Thủy phẩm" 出曜經水品 (*T*.04. 0212.18. 0706c07); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thủy dụ phẩm" 法集要頌經水喻品 (*T*.04. 0213.17. 0785c02).

[66] Tức chỉ cho bỏ các dục.

Với việc làm phi pháp, Vị ấy thật trì giới,
Có trí tuệ đúng pháp.

85. Ít người giữa nhân loại, Đến được bờ bên kia,
Còn số người còn lại, Xuôi ngược chạy bờ này.[67]

86. Những ai hành trì pháp, Theo Chánh pháp khéo dạy,
Sẽ đến bờ bên kia, Vượt ma lực khó thoát.

87. Người trí bỏ pháp đen, Tu tập theo pháp trắng,
Bỏ nhà, sống không nhà, Sống viễn ly khổ, lạc.[68]

88. Hãy cầu vui Niết-bàn, Bỏ dục, không sở hữu,
Người trí tự rửa sạch, Cấu uế từ nội tâm.[69]

89. Những ai với chánh tâm, Khéo tu tập giác chi,
Từ bỏ mọi ái nhiễm, Hoan hỷ không chấp thủ,
Không lậu hoặc, sáng chói, Sống tịch tịnh ở đời.[70]

---

[67] Câu kệ 85-89, xem *S*. V. 24, 81; *A*. V. 232, 252.

[68] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Tạp phẩm” 出曜經雜品 (*T*.04. 0212.17. 0702b08); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thanh tịnh phẩm” 法集要頌經清淨品 (*T*.04. 0213.16. 0785a15).

[69] Xem *S*. V. 24, 81; *A*. V. 232f, 252f.

[70] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Tâm ý phẩm” 出曜經心意品 (*T*.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Hộ tâm phẩm” 法集要頌經護心品 (*T*.04. 0213.31. 0795b06).

VII. PHẨM A-LA-HÁN
(*ARAHANTAVAGGA*)[71] (*Dh.* 14)

90.	Đích đã đến, không sầu, Đoạn trừ mọi buộc ràng,	Giải thoát ngoài tất cả, Vị ấy không nhiệt não.
91.	Tự sách tấn, chánh niệm, Như ngỗng trời rời ao,	Không thích cư xá nào, Bỏ sau mọi trú ẩn.[72]
92.	Tài sản không chất chứa, Tự tại trong hành xứ, Như chim giữa hư không,	Ăn uống biết liễu tri, Không, vô tướng, giải thoát, Hướng chúng đi khó tìm.[73]
93.	Ai lậu hoặc đoạn sạch, Tự tại trong hành xứ, Như chim giữa hư không,	Ăn uống không tham đắm, Không, vô tướng, giải thoát, Dấu chân thật khó tìm.[74]
94.	Ai nhiếp phục các căn, Mạn trừ, lậu hoặc dứt,	Như đánh xe điều ngự, Người vậy, chư thiên mến.[75]
95.	Như đất không hiềm hận, Như hồ không bùn nhơ,	Như cột trụ kiên trì, Không luân hồi, vị ấy.[76]
96.	Người tâm ý an tịnh, Chánh trí, chơn giải thoát,	Lời an, nghiệp cũng an, Tịnh lạc là vị ấy.[77]
97.	Không tin,[78] hiểu vô vi, Cơ hội tận, xả ly,	Người cắt mọi hệ lụy, Vị ấy thật tối thượng.[79]

---

[71] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "La-hán phẩm" 法句經羅漢品 (*T*.04. 0210.15. 0564a28).

[72] Xem *Thag*. v. 92.

[73] Tham chiếu: *Thag*. v. 92; *S*. V. 24, 81; *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T*.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T*.04. 0213.29. 0792c29).

[74] *Như trên.*

[75] Xem *Thag*. v. 205; *Netti*. 128, 162; *Pe*. 23; *Pháp cú kinh* "Tượng dụ phẩm" 法句經象喻品 (*T*.04. 0210.31. 0570b10); *Xuất diệu kinh* "Mã dụ phẩm" 出曜經馬喻品 (*T*.04. 0212.20. 0711b12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Mã dụ phẩm" 法集要頌經馬喻品 (*T*.04. 0213.19. 0786c03).

[76] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Nê-hoàn phẩm" 法句經泥洹品 (*T*.04. 0210.36. 0573a23); *Xuất diệu kinh* "Thủy phẩm" 出曜經水品 (*T*.04. 0212.18. 0706c07); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thủy dụ phẩm" 法集要頌經水喻品 (*T*.04. 0213.17. 0785c02).

[77] Tham chiếu: *S*. I. 347; *Thag*. v. 441; *Pháp cú thí dụ kinh* "La-hán phẩm" 法句譬喻經羅漢品 (*T*.04. 0211.15. 0588b10).

[78] Vị A-la-hán tự chứng biết, không tin ai làm cho giác ngộ.

[79] Xem *MNid*. 209.

98. Làng mạc hay rừng núi,
Thung lũng hay đồi cao,
La-hán trú chỗ nào,
Đất ấy thật khả ái.[80]

99. Khả ái thay núi rừng,
Chỗ người phàm không ưa,
Vị ly tham ưa thích,
Vì không tìm dục lạc.[81]

[80] Xem *S*. I. 233, 499; *A*. I. 281; *Thag*. v. 991; *J*. III. 169, 229.
[81] Xem *Thag*. v. 992.

VIII. PHẨM NGÀN
(*SAHASSAVAGGA*)[82] (*Dh*. 15)

100. Dầu nói ngàn ngàn lời, Nhưng không gì lợi ích,
Tốt hơn một câu nghĩa, Nghe xong được tịnh lạc.[83]

101. Dầu nói ngàn câu kệ, Nhưng không gì lợi ích,
Tốt hơn nói một câu, Nghe xong được tịnh lạc.

102. Dầu nói trăm câu kệ, Nhưng không gì lợi ích,
Tốt hơn một câu pháp, Nghe xong được tịnh lạc.

103. Dầu tại bãi chiến trường, Thắng ngàn ngàn quân địch,
Tự thắng mình tốt hơn, Thật chiến thắng tối thượng.[84]

104. Tự thắng tốt đẹp hơn, Hơn chiến thắng người khác,
Người khéo điều phục mình, Thường sống tự chế ngự.[85]

105. Dầu thiên thần, thát-bà, Dầu Ma vương, Phạm thiên,
Không ai chiến thắng nổi, Người tự thắng như vậy.[86]

106. Tháng tháng bỏ ngàn vàng, Tế tự cả trăm năm,
Chẳng bằng trong giây lát, Cúng dường bậc tự tu,
Cúng dường vậy tốt hơn, Hơn trăm năm tế tự.

107. Dầu trải một trăm năm, Thờ lửa tại rừng sâu,
Chẳng bằng trong giây lát, Cúng dường bậc tự tu,
Cúng dường vậy tốt hơn, Hơn trăm năm tế tự.

108. Suốt năm cúng tế vật, Để cầu phước ở đời,
Không bằng một phần tư, Kính lễ bậc chánh trực.

109. Thường tôn trọng, kính lễ, Bậc kỳ lão trưởng thượng,
Bốn pháp được tăng trưởng: Thọ, sắc, lạc, sức mạnh.[87]

---

[82] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Thuật thiên phẩm” 法句經述千品 (*T*.04. 0210.16. 0564b17); *Pháp cú thí dụ kinh* “Thuật thiên phẩm” 法句譬喻經述千品 (*T*.04. 0211.16. 0588c28); *Xuất diệu kinh* “Quảng diễn phẩm” 出曜經廣演品 (*T*.04. 0212.25. 0724c22); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Quảng thuyết phẩm” 法集要頌經廣說品 (*T*.04. 0213.24. 0789a06).

[83] Câu kệ 100-15, xem *Mhvu*. III. 434ff. Tham chiếu: *Tăng*. 增 (*T*.02. 0125.31.11. 0673b01).

[84] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Ngã phẩm” 出曜經我品 (*T*.04. 0212.24. 0722b28); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Dĩ thân phẩm” 法集要頌經已身品 (*T*.04. 0213.23. 0788b19).

[85] *Như trên*.

[86] *Như trên*.

[87] Xem *Sn*. v. 325.

110. Dầu sống một trăm năm, Ác giới, không thiền định,
Tốt hơn sống một ngày, Trì giới, tu thiền định.

111. Ai sống một trăm năm, Ác tuệ, không thiền định,
Tốt hơn sống một ngày, Có tuệ, tu thiền định.

112. Ai sống một trăm năm, Lười nhác, không tinh tấn,
Tốt hơn sống một ngày, Tinh tấn tận sức mình.[88]

113. Ai sống một trăm năm, Không thấy pháp sinh diệt,
Tốt hơn sống một ngày, Thấy được pháp sinh diệt.[89]

114. Ai sống một trăm năm, Không thấy câu bất tử,
Tốt hơn sống một ngày, Thấy được câu bất tử.

115. Ai sống một trăm năm, Không thấy pháp tối thượng,
Tốt hơn sống một ngày, Thấy được pháp tối thượng.

[88] Xem *Ap*. II. 576.
[89] Xem *Ap*. II. 564.

IX. PHẨM ÁC
(*PĀPAVAGGA*)[90] (*Dh*. 17)

116. Hãy gấp làm điều lành, Ngăn tâm làm điều ác,
Ai chậm làm việc lành, Ý ưa thích việc ác.[91]

117. Nếu người làm điều ác, Chớ tiếp tục làm thêm,
Chớ ước muốn điều ác, Chứa ác tất chịu khổ.[92]

118. Nếu người làm điều thiện, Nên tiếp tục làm thêm,
Hãy ước muốn điều thiện, Chứa thiện được an lạc.[93]

119. Người ác thấy là hiền, Khi ác chưa chín muồi,
Khi ác nghiệp chín muồi, Người ác mới thấy ác.

120. Người hiền thấy là ác, Khi thiện chưa chín muồi,
Khi thiện được chín muồi, Người hiền thấy là thiện.

121. Chớ chê khinh điều ác, Cho rằng chưa đến mình,
Như nước nhỏ từng giọt, Rồi bình cũng đầy tràn,
Người ngu chứa đầy ác, Do chất chứa dần dần.[94]

122. Chớ chê khinh điều thiện, Cho rằng chưa đến mình,
Như nước nhỏ từng giọt, Rồi bình cũng đầy tràn,
Người trí chứa đầy thiện, Do chất chứa dần dần.

123. Ít bạn đường, nhiều tiền, Người buôn tránh đường hiểm,
Muốn sống tránh thuốc độc, Hãy tránh ác như vậy.[95]

124. Bàn tay không thương tích, Có thể cầm thuốc độc,
Không thương tích tránh độc, Không làm không có ác.

125. Hại người không ác tâm, Người thanh tịnh, không uế,
Tội ác đến kẻ ngu, Như ngược gió tung bụi.[96]

---

[90] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Ác hành phẩm" 法句經惡行品 (*T*.04. 0210.17. 0564c19); *Xuất diệu kinh* "Ác hành phẩm" 出曜經惡行品 (*T*.04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tội chướng phẩm" 法集要頌經罪障品 (*T*.04. 0213.28. 0792a17).

[91] Xem *J*. IV. 490.

[92] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Hành phẩm" 出曜經行品 (*T*.04. 0212.10. 0668a04).

[93] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Ngu ám phẩm" 法句經愚闇品 (*T*.04. 0210.13. 0563b18).

[94] Tham chiếu: *J*. III. 169; *Xuất diệu kinh* "Thủy phẩm" 出曜經水品 (*T*.04. 0212.18. 0706c07); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thủy dụ phẩm" 法集要頌經水喻品 (*T*.04. 0213.17. 0785c02).

[95] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Thế tục phẩm" 法句經世俗品 (*T*.04. 0210.21. 0566a19); *Pháp cú thí dụ kinh* "Ái dục phẩm" 法句譬喻經愛欲品 (*T*.04. 0211.32. 0600c22).

[96] Xem *S*. I. 13, 164; *Sn*. v. 662; *J*. III. 203.

126. Một số sinh bào thai,
Kẻ ác sinh địa ngục,
Người thiện lên cõi trời,
Vô lậu chứng Niết-bàn.[97]

127. Không trên trời, giữa biển,
Không lánh vào động núi,
Không chỗ nào trên đời,
Trốn được quả ác nghiệp.[98]

128. Không trên trời, giữa biển,
Không lánh vào động núi,
Không chỗ nào trên đời,
Trốn khỏi tay thần chết.[99]

[97] Xem *Mhvu*. II. 424; *Xuất diệu kinh* "Vô thường phẩm" 出曜經無常品 (*T*.04. 0212.1. 0609b22); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hữu vi phẩm" 法集要頌經有為品 (*T*.04. 0213.1. 0777a02).

[98] Câu kệ 127-28, xem *Miln*. 150; *Divy*. 532. Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* "Nghiệp phẩm" 法集要頌經業品 (*T*.04. 0213.9. 0781c10).

[99] Tham chiếu: *Biệt Tạp*. 別雜 (*T*.02. 0100.54. 0392a26); *Tăng*. 增 (*T*.02. 0125.31.4. 0668b14).

X. PHẨM HÌNH PHẠT

(*DAṆḌAVAGGA*)[100] (*Dh*. 19)

129.	Mọi người sợ hình phạt, Lấy mình làm ví dụ,	Mọi người sợ tử vong, Không giết, không bảo giết.[101]
130.	Mọi người sợ hình phạt, Lấy mình làm ví dụ,	Mọi người thích sống còn, Không giết, không bảo giết.[102]
131.	Chúng sanh cầu an lạc, Để tìm lạc cho mình,	Ai dùng trượng hại người Đời sau không được lạc.[103]
132.	Chúng sanh cầu an lạc, Để tìm lạc cho mình,	Không dùng trượng hại người, Đời sau được hưởng lạc.[104]
133.	Chớ nói lời ác độc, Khổ thay lời phẫn nộ,	Nói ác, bị nói lại, Đao trượng phản chạm mình.[105]
134.	Nếu tự mình yên lặng, Ngươi đã chứng Niết-bàn,	Như chiếc chuông bị bể, Ngươi không còn phẫn nộ.[106]
135.	Với gậy, người chăn bò, Cũng vậy già và chết,	Lùa bò ra bãi cỏ, Lùa người đến mạng chung.
136.	Người ngu làm điều ác, Do tự nghiệp, người ngu,	Không ý thức việc làm, Bị nung nấu như lửa.[107]
137.	Dùng trượng phạt không trượng, Trong mười loại khổ đau,	Làm ác người không ác, Chịu gấp một loại khổ.
138.	Hoặc khổ thọ khốc liệt, Hoặc thọ bệnh kịch liệt,	Thân thể bị thương vong, Hay loạn ý tán tâm.[108]

---

[100] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Đao trượng phẩm" 法句經刀杖品 (*T*.04. 0210.18. 0565a29); *Xuất diệu kinh* "Niệm phẩm" 出曜經念品 (*T*.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ái lạc phẩm" 法集要頌經愛樂品 (*T*.04. 0213.5. 0779c23).

[101] Xem *Dh*. v. 130; *Sn*. v. 710; *Miln*. 146.

[102] Xem *Dh*. v. 129; *Ud*. 11.

[103] Tham chiếu: *Ud*. 11; *Netti*. 33, 128, 130; *Xuất diệu kinh* "Lạc phẩm" 出曜經樂品 (*T*.04. 0212.31. 0753a10).

[104] Xem *Ud*. 11; *Netti*.134.

[105] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Nê-hoàn phẩm" 出曜經泥洹品 (*T*.04. 0212.27. 0730c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Viên tịch phẩm" 法集要頌經圓寂品 (*T*.04. 0213.26. 0790b16).

[106] *Như trên.*

[107] Xem *Thag*. v. 146.

[108] Xem *M*. I. 237.

139. Hoặc tai họa từ vua, Hay bị vu trọng tội,
Bà con phải ly tán, Tài sản bị nát tan.

140. Hoặc phòng ốc nhà cửa, Bị hỏa tai thiêu đốt,
Khi thân hoại mạng chung, Ác tuệ sanh địa ngục.[109]

141. Không phải sống lõa thể, Bện tóc, tro trét mình,
Tuyệt thực, lăn trên đất, Sống nhớp, siêng ngồi xổm,
Làm con người được sạch, Nếu không trừ nghi hoặc.[110]

142. Ai sống tự trang sức, Nhưng an tịnh, nhiếp phục,
Sống kiên trì Phạm hạnh, Không hại mọi sinh linh,
Vị ấy là Phạm chí, Hay Sa-môn, khất sĩ.[111]

143. Thật khó tìm ở đời, Người biết thẹn, tự chế,
Biết tránh né chỉ trích, Như ngựa hiền tránh roi.[112]

144. Như ngựa hiền chạm roi, Hãy nhiệt tâm, hăng hái,
Với tín, giới, tinh tấn, Thiền định cùng trạch pháp,
Minh hạnh đủ, chánh niệm, Đoạn khổ này vô lượng.[113]

145. Người trị thủy dẫn nước, Kẻ làm tên nắn tên,
Người thợ mộc uốn ván, Bậc tự điều điều thân.[114]

---

[109] Xem *A*. III. 204; *It*. 24, 54.

[110] Tham chiếu: *Sn*. v. 249; *Xuất diệu kinh* "Phạm chí phẩm" 出曜經梵志品 (*T*.04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phạm chí phẩm" 法集要頌經梵志品 (*T*.04. 0213.33. 0798a01).

[111] Xem *Dh*. v. 405; *Sn*. v. 35; *Divy*. 339, 142; *Mhvu*. III. 412.

[112] Tham chiếu: *S*. I. 16; *Xuất diệu kinh* "Mã dụ phẩm" 出曜經馬喻品 (*T*.04. 0212.20. 0711b12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Mã dụ phẩm" 法集要頌經馬喻品 (*T*.04. 0213.19. 0786c03).

[113] *Như trên.*

[114] Xem *M*. II. 97; *Dh*. v. 80; *Thag*. v. 19, 877.

XI. PHẨM GIÀ
(*JARĀVAGGA*)[115] (*Dh*. 22)

146.	Cười gì, hân hoan gì, Bị tối tăm bao trùm,	Khi đời mãi bị thiêu, Sao không tìm ngọn đèn?[116]
147.	Hãy xem bong bóng đẹp, Bệnh hoạn, nhiều suy tư,	Chỗ chất chứa vết thương, Thật không gì trường cửu![117]
148.	Sắc này bị suy già, Nhóm bất tịnh, đổ vỡ,	Ổ tật bệnh, mỏng manh, Chết, chấm dứt mạng sống.[118]
149.	Như trái bầu mùa thu, Nhóm xương trắng bồ câu,	Bị vất bỏ quăng đi, Thấy chúng còn vui gì![119]
150.	Thành này làm bằng xương, Ở đây già và chết,	Quét tô bằng thịt máu, Mạn, lừa đảo chất chứa.[120]
151.	Xe vua đẹp cũng già, Pháp bậc thiện không già, Nói lên cho bậc thiện.[121]	Thân này rồi sẽ già, Như vậy bậc Chí Thiện,
152.	Người ít nghe, kém học, Thịt nó tuy lớn lên,	Lớn già như trâu đực, Nhưng tuệ không tăng trưởng.[122]
153.	Lang thang bao kiếp sống, Người xây dựng nhà này,	Ta tìm nhưng chẳng gặp, Khổ thay phải tái sanh![123]

---

[115] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Lão mạo phẩm" 法句經老耄品 (*T*.04. 0210.19. 0565b25); *Pháp cú thí dụ kinh* "Lão mạo phẩm" 法句譬喻經老耄品 (*T*.04. 0211.19. 0592b15); *Xuất diệu kinh* "Vô thường phẩm" 出曜經無常品 (*T*.04. 0212.1. 0609b22); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hữu vi phẩm" 法集要頌經有為品 (*T*.04. 0213.1. 0777a02).

[116] Xem *Mhvu*. III. 376.

[117] Tham chiếu: *M*. II. 54; *Thag*. v. 769, 1160; *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T*.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T*.04. 0213.27. 0791b03).

[118] Xem *S*. I. 97.

[119] Xem *Divy*. 561.

[120] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Tạp phẩm" 出曜經雜品 (*T*.04. 0212.17. 0702b08); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thanh tịnh phẩm" 法集要頌經清淨品 (*T*.04. 0213.16. 0785a15).

[121] Xem *S*. I. 71; III. 163; *J*. V. 460, 483, 537.

[122] Tham chiếu: *Thag*. v. 1018; *Pháp cú thí dụ kinh* "Quảng diễn phẩm" 法句譬喻經廣衍品 (*T*.04. 0211.29. 0598a24).

[123] Câu kệ 153-54, xem *Thag*. v. 183f.; *Thīg*. v. 163.

154. Ôi! Người làm nhà kia,[124] Nay Ta đã thấy ngươi,
Ngươi không làm nhà nữa, Đòn tay[125] ngươi bị gãy,
Kèo cột[126] ngươi bị tan, Tâm Ta đạt tịch diệt,
Tham ái thảy tiêu vong.[127]

155. Lúc trẻ không Phạm hạnh, Không tìm kiếm bạc tiền,
Như cò già bên ao, Ủ rũ, không tôm cá.[128]

156. Lúc trẻ không Phạm hạnh, Không tìm kiếm bạc tiền,
Như cây cung bị gãy, Thở than những ngày qua.

---

[124] Chỉ cho "tham ái."

[125] Chỉ cho "thân."

[126] Chỉ cho "phiền não."

[127] Tham chiếu: *Thag*. v. 183; *Xuất diệu kinh* "Tâm ý phẩm" 出曜經心意品 (*T*.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hộ tâm phẩm" 法集要頌經護心品 (*T*.04. 0213.31. 0795b06).

[128] Xem *Pe*. 1.

XII. PHẨM TỰ NGÃ
(*ATTAVAGGA*)[129] (*Dh.* 24)

157. Nếu biết yêu tự ngã, Phải khéo bảo vệ mình,
Người trí trong ba canh, Phải luôn luôn tỉnh thức.

158. Trước hết tự đặt mình, Vào những gì thích đáng,
Sau mới giáo hóa người, Người trí khỏi bị nhiễm.[130]

159. Hãy tự làm cho mình, Như điều mình dạy người,
Khéo tự điều, điều người, Khó thay tự điều phục![131]

160. Tự mình y chỉ mình,[132] Nào có y chỉ khác,
Nhờ khéo điều phục mình, Được y chỉ khó được.

161. Điều ác tự mình làm, Tự mình sanh, mình tạo,
Nghiền nát kẻ ngu si, Như kim cương, ngọc báu.[133]

162. Phá giới quá trầm trọng, Như dây leo bám cây,[134]
Gieo hại cho tự thân, Như kẻ thù mong ước.[135]

163. Dễ làm các điều ác, Dễ làm tự hại mình,
Còn việc lành, việc tốt, Thật tối thượng, khó làm!

164. Kẻ ngu si miệt thị, Giáo pháp bậc La-hán,
Bậc Thánh, bậc Chánh mạng, Chính do ác kiến này,
Như quả loại cây lau, Mang quả tự hoại diệt.[136]

---

[129] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Ái thân phẩm" 法句經愛身品 (*T*.04. 0210.20. 0565c19); *Pháp cú thí dụ kinh* "Ái thân phẩm" 法句譬喻經愛身品 (*T*.04. 0211.20. 0593b02); *Xuất diệu kinh* "Niệm phẩm" 出曜經念品 (*T*.04. 0212.6. 0649a06).

[130] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Ngã phẩm" 出曜經我品 (*T*.04. 0212.24. 0722b28); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Dĩ thân phẩm" 法集要頌經已身品 (*T*.04. 0213.23. 0788b19).

[131] *Như trên.*

[132] Xem *Dh.* v. 380.

[133] Câu kệ 161-62, xem *Netti.* 128, 183.

[134] Chỉ cho cây sāla.

[135] Tham chiếu: *Netti.* 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.12. 0678a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Sa-môn phẩm" 法集要頌經沙門品 (*T*.04. 0213.11. 0782c02).

[136] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Phỉ báng phẩm" 出曜經誹謗品 (*T*.04. 0212.9. 0663c18); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ngữ ngôn phẩm" 法集要頌經語言品 (*T*.04. 0213.9. 0781b10).

165. Tự mình làm điều ác,
Tự mình làm nhiễm ô,
Tự mình không làm ác,
Tự mình làm thanh tịnh,
Tịnh, không tịnh tự mình,
Không ai thanh tịnh ai.[137]

166. Dầu lợi người bao nhiêu,
Chớ quên phần tư lợi,
Nhờ thắng trí tư lợi,
Hãy chuyên tâm lợi mình.

[137] Xem *MNid.* 22; *Kv.* 524, 526.

XIII. PHẨM THẾ GIAN
(*LOKAVAGGA*)[138] (*Dh.* 25)

167.	Chớ theo pháp hạ liệt, Chớ tin theo tà kiến,	Chớ sống mặc, buông lung, Chớ tăng trưởng tục trần.
168.	Nỗ lực, chớ phóng dật, Người chánh hạnh hưởng lạc,	Hãy sống theo chánh hạnh, Cả đời này, đời sau.[139]
169.	Hãy khéo sống chánh hạnh, Người chánh hạnh hưởng lạc,	Chớ sống theo tà hạnh, Cả đời này, đời sau.[140]
170.	Hãy nhìn như bọt nước, Quán nhìn đời như vậy,	Hãy nhìn như cảnh huyễn, Thần chết không bắt gặp.[141]
171.	Hãy đến nhìn đời này, Người ngu mới tham đắm,	Như xe vua lộng lẫy, Người trí nào đắm say.
172.	Ai sống trước buông lung, Chói sáng rực đời này,	Sau sống không phóng dật, Như trăng thoát mây che.[142]
173.	Ai dùng các hạnh lành, Chói sáng rực đời này,	Làm xóa mờ nghiệp ác, Như trăng thoát mây che.[143]
174.	Đời này thật mù quáng, Như chim thoát khỏi lưới,	Ít kẻ thấy rõ ràng, Rất ít đi thiên giới.[144]
175.	Như chim thiên nga bay, Chiến thắng ma, ma quân,	Thần thông liệng giữa trời, Người trí thoát đời này.[145]

---

[138] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Vô phóng dật phẩm" 出曜經無放逸品 (*T*.04. 0212.4. 0636c29); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phóng dật phẩm" 法集要頌經放逸品 (*T*.04. 0213.4. 0779a01).

[139] Tham chiếu: *Ap*. II. 584; *J*. III. 268; *Miln*. 213; *Xuất diệu kinh* "Phóng dật phẩm" 出曜經放逸品 (*T*.04. 0212.5. 0641c17).

[140] Tham chiếu: *Ap*. II. 584, 592; *J*. III. 269; *Pháp cú kinh* "Thế tục phẩm" 法句經世俗品 (*T*.04. 0210.21. 0566a19); *Xuất diệu kinh* "Lạc phẩm" 出曜經樂品 (*T*.04. 0212.31. 0753a10).

[141] Tham chiếu: *S*. III. 140f; *Sn*. v. 1125; *Ap*. II. 486; *Kv*. 1, 6; *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T*.04. 0213.27. 0791b03).

[142] Tham chiếu: *M*. II. 97; *Thag*. v. 547, 866; *Pháp cú thí dụ kinh* "Phóng dật phẩm" 法句譬喻經放逸品 (*T*.04. 0211.10. 0584a05).

[143] Tham chiếu: *Dh*. v. 382; *M*. II. 104; *Thag*. v. 547, 866, 872; *Phật thuyết Minh dụ kinh* 佛說月喻經 (*T*.02. 0121. 0544b12).

[144] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T*.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T*.04. 0213.27. 0791b03).

[145] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Thế tục phẩm" 法句經世俗品 (*T*.04. 0210.21. 0566a19); *Xuất diệu kinh* "Thủy phẩm" 出曜經水品 (*T*.04. 0212.18. 0706c07).

176. Ai vi phạm một pháp,
Ai nói lời vọng ngữ,
Ai bác bỏ đời sau,
Không ác nào không làm.[146]

177. Keo kiệt không sanh thiên,
Kẻ ngu ghét bố thí,
Người trí thích bố thí,
Đời sau được hưởng lạc.[147]

178. Hơn thống lãnh cõi đất,
Hơn được sanh cõi trời,
Hơn chủ trì vũ trụ,
Quả Dự lưu tối thắng.[148]

[146] Tham chiếu: *It*. 18, 25; *Xuất diệu kinh* "Hành phẩm" 出曜經行品 (*T*.04. 0212.10. 0668a04); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Nghiệp phẩm" 法集要頌經業品 (*T*.04. 0213.9. 0781c10).

[147] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Đốc tín phẩm" 法句經篤信品 (*T*.04. 0210.4. 0560b20); *Xuất diệu kinh* "Tín phẩm" 出曜經信品 (*T*.04. 0212.11. 0672a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Chánh tín phẩm" 法集要頌經正信品 (*T*.04. 0213.10. 0782a19).

[148] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Thế tục phẩm" 法句經世俗品 (*T*.04. 0210.21. 0566a19); *Pháp cú thí dụ kinh* "Thế tục phẩm" 法句譬喻經世俗品 (*T*.04. 0211.21. 0594a04).

XIV. PHẨM PHẬT-ĐÀ
(*BUDDHAVAGGA*)[149] (*Dh.* 27)

179. Vị chiến thắng không bại, Vị bước đi trên đời,
Không dấu tích chiến thắng, Phật giới rộng mênh mông,
Ai dùng chân theo dõi, Bậc không để dấu tích?[150]

180. Vị giải tỏa lưới tham, Ái phược hết dắt dẫn,
Phật giới rộng mênh mông, Ai dùng chân theo dõi,
Bậc không để dấu tích?[151]

181. Người trí chuyên thiền định, Thích an tịnh, viễn ly,
Chư thiên đều ái kính, Bậc Chánh giác chánh niệm.

182. Khó thay được làm người! Khó thay được sống còn!
Khó thay nghe Diệu pháp! Khó thay Phật ra đời![152]

183. Không làm mọi điều ác, Thành tựu các hạnh lành,
Tâm ý giữ trong sạch, Chính lời chư Phật dạy.[153]

184. Chư Phật thường giảng dạy, Nhẫn, khổ hạnh tối thượng,
Niết-bàn, quả tối thượng, Xuất gia không phá người,
Sa-môn không hại người.[154]

185. Không phỉ báng, phá hoại, Hộ trì giới căn bản,
Ăn uống có tiết độ, Sàng tọa chỗ nhàn tịnh,
Chuyên chú tăng thượng tâm, Chính lời chư Phật dạy.[155]

---

[149] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Thuật Phật phẩm" 法句經述佛品 (*T.*04. 0210.22. 0567a01); *Xuất diệu kinh* "Như Lai phẩm" 出曜經如來品 (*T.*04. 0212.22. 0716b16); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Như Lai phẩm" 法集要頌經如來品 (*T.*04. 0213.21. 0787b22).

[150] Câu kệ 179-80, xem *Mhvu.* III. 91, 92; *J.* I. 313.

[151] Tham chiếu: *S.* I. 107, *Supatisutta* (*Kinh Thụy miên*); *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T.*04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T.*04. 0213.29. 0792c29).

[152] Tham chiếu: *Pháp cú thí dụ kinh* "Thuật Phật phẩm" 法句譬喻經述佛品 (*T.*04. 0211.22. 0594b05).

[153] Tham chiếu: *D.* II. 1, 49; *Netti.* 40, 43, 81, 128, 171, 186; *Pe.* 23; *Mhvu.* III. 420; *Xuất diệu kinh* "Ác hành phẩm" 出曜經惡行品 (*T.*04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tội chướng phẩm" 法集要頌經罪障品 (*T.*04. 0213.28. 0792a17).

[154] Tham chiếu: *D.* II. 1, 49; *Pháp cú kinh* "Nê-hoàn phẩm" 法句經泥洹品 (*T.*04. 0210.36. 0573a23); *Xuất diệu kinh* "Nê-hoàn phẩm" 出曜經泥洹品 (*T.*04. 0212.27. 0730c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Viên tịch phẩm" 法集要頌經圓寂品 (*T.*04. 0213.26. 0790b16).

[155] Tham chiếu: *D.* II. 1, 49; *Ud.* 42; *Xuất diệu kinh* "Tâm ý phẩm" 出曜經心意品 (*T.*04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hộ tâm phẩm" 法集要頌經護心品 (*T.*04. 0213.31. 0795b06).

186.	Dầu mưa bằng tiền vàng, Dục đắng nhiều, ngọt ít,	Các dục khó thỏa mãn, Biết vậy là bậc trí.[156]
187.	Đệ tử bậc Chánh giác, Dầu là dục chư thiên,	Không tìm cầu dục lạc, Chỉ ưa thích ái diệt.[157]
188.	Loài người sợ, hoảng hốt, Hoặc rừng rậm, núi non,	Tìm nhiều chỗ quy y, Hoặc vườn cây, đền tháp.
189.	Quy y ấy không ổn, Quy y các chỗ ấy,	Không quy y tối thượng, Không thoát mọi khổ đau.[158]
190.	Ai quy y đức Phật, Ai dùng chánh tri kiến,	Chánh pháp và chư Tăng, Thấy được bốn Thánh đế.[159]
191.	Thấy khổ và khổ tập, Thấy đường Thánh tám ngành,	Thấy sự khổ vượt qua, Đưa đến khổ não tận.[160]
192.	Thật quy y an ổn! Có quy y như vậy,	Thật quy y tối thượng! Mới thoát mọi khổ đau.
193.	Khó gặp bậc Thánh nhân, Chỗ nào bậc trí sanh,	Không phải đâu cũng có, Gia đình tất an lạc.[161]
194.	Vui thay Phật ra đời! Vui thay Tăng hòa hợp!	Vui thay Pháp được giảng! Hòa hợp tu, vui thay![162]
195.	Cúng dường bậc đáng cúng, Các bậc vượt hý luận,	Chư Phật hoặc đệ tử, Đoạn diệt mọi sầu bi.[163]
196.	Cúng dường bậc như vậy, Các công đức như vậy,	Tịch tịnh, không sợ hãi, Không ai ước lường được.[164]

---

[156] Xem *M.* I. 130; *Thīg.* v. 487; *Vin.* II. 25; *Divy.* 224; *Pháp cú kinh* "Lợi dưỡng phẩm" 法句經利養品 (*T.*04. 0210.33. 0571b26); *Xuất diệu kinh* "Dục phẩm" 出曜經欲品 (*T.*04. 0212.2. 0626c27); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ái dục phẩm" 法集要頌經愛欲品 (*T.*04. 0213.2. 0778a02).

[157] Tham chiếu: *J.* II. 299; và các kinh như chú thích trên.

[158] Tham chiếu: *J.* II. 299; *Divy.* 164; *Pháp cú thí dụ kinh* "Ái dục phẩm" 法句譬喻經愛欲品 (*T.*04. 0211.32. 0600c22); *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T.*04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T.*04. 0213.27. 0791b03).

[159] *Như trên.*

[160] Xem *S.* II. 185; *It.* 17; *Thag.* v. 1209; *Thīg.* v. 182, 186, 189, 291, 312; *Netti.* 128.

[161] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Lạc phẩm" 出曜經樂品 (*T.*04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lạc phẩm" 法集要頌經樂品 (*T.*04. 0213.30. 0794a16).

[162] *Như trên.*

[163] Tham chiếu: *Ap.* I. 133; *Xuất diệu kinh* "Như Lai phẩm" 出曜經如來品 (*T.*04. 0212.22. 0716b16); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Như Lai phẩm" 法集要頌經如來品 (*T.*04. 0213.21. 0787b22).

[164] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Lạc phẩm" 出曜經樂品 (*T.*04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lạc phẩm" 法集要頌經樂品 (*T.*04. 0213.30. 0794a16).

XV. PHẨM AN LẠC
(*SUKHAVAGGA*)[165] (*Dh*. 29)

197. Vui thay chúng ta sống! Không hận giữa hận thù,
Giữa những người thù hận, Ta sống không hận thù.

198. Vui thay chúng ta sống! Không bệnh giữa ốm đau,
Giữa những người bệnh hoạn, Ta sống không ốm đau.[166]

199. Vui thay chúng ta sống! Không rộn giữa rộn ràng,
Giữa những người rộn ràng, Ta sống không rộn ràng.

200. Vui thay chúng ta sống! Không gì gọi của ta,
Ta sẽ hưởng hỷ lạc, Như chư thiên Quang Âm.[167]

201. Chiến thắng sinh thù oán, Thất bại chịu khổ đau,
Sống tịch tịnh an lạc, Bỏ sau mọi thắng bại.[168]

202. Lửa nào sánh lửa tham,[169] Ác nào bằng sân hận,
Khổ nào sánh khổ uẩn, Lạc nào bằng tịnh lạc.

203. Đói ăn, bệnh tối thượng, Các hành, khổ tối thượng,
Hiểu như thật là vậy, Niết-bàn, lạc tối thượng.[170]

204. Không bệnh, lợi tối thượng, Biết đủ, tiền tối thượng,
Thành tín đối với nhau, Là bà con tối thượng,
Niết-bàn, lạc tối thượng.[171]

205. Đã nếm vị độc cư, Được hưởng vị nhàn tịnh,
Không sợ hãi, không ác, Nếm được vị pháp hỷ.[172]

---

[165] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "An ninh phẩm" 法句經安寧品 (*T*.04. 0210.23. 0567b17); *Pháp cú thí dụ kinh* "An ninh phẩm" 法句譬喻經安寧品 (*T*.04. 0211.23. 0594c07); *Xuất diệu kinh* "Lạc phẩm" 出曜經樂品 (*T*.04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lạc phẩm" 法集要頌經樂品 (*T*.04. 0213.30. 0794a16).

[166] Tham chiếu: *Thag*. v. 276 và các kinh như chú thích trên.

[167] Xem *S*. I. 114, 252.

[168] Xem *S*. I. 83.

[169] Tương tự *Dh*. v. 251.

[170] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Nê-hoàn phẩm" 法句經泥洹品 (*T*.04. 0210.36. 0573a23); *Xuất diệu kinh* "Nê-hoàn phẩm" 出曜經泥洹品 (*T*.04. 0212.27. 0730c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Viên tịch phẩm" 法集要頌經圓寂品 (*T*.04. 0213.26. 0790b16).

[171] Tham chiếu: *M*. I. 501, 508, 257 *Sn*. v. 257; *J*. III. 196; và các kinh như chú thích trên.

[172] Tham chiếu: *Sn*. v. 44, 257; *J*. III. 196; *Xuất diệu kinh* "Ác hành phẩm" 出曜經惡行品 (*T*.04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tội chướng phẩm" 法集要頌經罪障品 (*T*.04. 0213.28. 0792a17).

206. Lành thay thấy Thánh nhân, Sống chung thường hưởng lạc,
Không thấy những người ngu, Thường thường được an lạc.[173]

207. Sống chung với người ngu, Lâu dài bị lo buồn,
Khổ thay gần người ngu, Như thường sống kẻ thù.
Vui thay gần người trí, Như chung sống bà con.[174]

208. Bậc hiền sĩ, trí tuệ, Bậc nghe nhiều, trì giới,
Bậc tự chế, Thánh nhân, Hãy gần gũi, thân cận,
Thiện nhân, trí giả ấy, Như trăng theo đường sao.[175]

---

[173] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Lạc phẩm" 出曜經樂品 (*T*.04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lạc phẩm" 法集要頌經樂品 (*T*.04. 0213.30. 0794a16).

[174] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Thân phẩm" 出曜經親品 (*T*.04. 0212.26. 0727b09); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thiện hữu phẩm" 法集要頌經善友品 (*T*.04. 0213.25. 0789c25).

[175] *Như trên.*

XVI. PHẨM HỶ ÁI
(*PIYAVAGGA*)[176] (*Dh.* 32)

209.	Tự chuyên không đáng chuyên, Bỏ đích, theo hỷ ái,	Không chuyên việc đáng chuyên, Ganh tị bậc tự chuyên.
210.	Chớ gần gũi người yêu, Yêu không gặp là khổ,	Trọn đời xa kẻ ghét, Oán phải gặp cũng đau.[177]
211.	Do vậy chớ yêu ai, Những ai không yêu ghét,	Ái biệt ly là ác, Không thể có buộc ràng.[178]
212.	Do ái sinh sầu ưu, Ai thoát khỏi tham ái,	Do ái sinh sợ hãi, Không sầu, đâu sợ hãi.[179]
213.	Ái luyến sinh sầu ưu, Ai giải thoát ái luyến,	Ái luyến sinh sợ hãi, Không sầu, đâu sợ hãi.[180]
214.	Hỷ ái sinh sầu ưu, Ai giải thoát hỷ ái,	Hỷ ái sinh sợ hãi, Không sầu, đâu sợ hãi.
215.	Dục ái sinh sầu ưu, Ai thoát khỏi dục ái,	Dục ái sinh sợ hãi, Không sầu, đâu sợ hãi.[181]
216.	Tham ái sinh sầu ưu, Ai thoát khỏi tham ái,	Tham ái sinh sợ hãi, Không sầu, đâu sợ hãi.
217.	Đủ giới đức, chánh kiến, Tự làm công việc mình,	Trú pháp, chứng chân lý, Được quần chúng ái kính.
218.	Ước vọng pháp ly ngôn,[182] Tâm thoát ly ác dục,[184]	Ý cảm xúc thượng quả,[183] Xứng gọi bậc Thượng lưu.

---

[176] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Hảo hỷ phẩm" 法句經好喜品 (*T*.04. 0210.24. 0567c11).

[177] Tham chiếu: *S.* V. 421; *Vin.* I. 10; *Ps.* II. 147; *Xuất diệu kinh* "Niệm phẩm" 出曜經念品 (*T*.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ái lạc phẩm" 法集要頌經愛樂品 (*T*.04. 0213.5. 0779c23).

[178] *Như trên.*

[179] Tham chiếu: *M.* II. 87; và các kinh trong chú thích trên.

[180] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Niệm phẩm" 出曜經念品 (*T*.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ái lạc phẩm" 法集要頌經愛樂品 (*T*.04. 0213.5. 0779c23).

[181] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Dục phẩm" 出曜經欲品 (*T*.04. 0212.2. 0626c27); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ái dục phẩm" 法集要頌經愛欲品 (*T*.04. 0213.2. 0778a02).

[182] Chỉ cho quả vị Niết-bàn.

[183] Chỉ cho 3 Thánh quả.

[184] Xem *Thīg*. v. 7, 12.

219. Khách lâu ngày ly hương,
An toàn từ xa về,
Bà con cùng thân hữu,
Hân hoan đón chào mừng.[185]

220. Cũng vậy các phước nghiệp,
Đón chào người làm lành,
Đời này đến đời kia,
Như thân nhân đón chào.

[185] Xem *Vv*. 77.

XVII. PHẨM PHẪN NỘ
(*KODHAVAGGA*)[186] (*Dh*. 33)

221. Bỏ phẫn nộ, ly mạn,
Vượt qua mọi kiết sử,
Không chấp trước danh sắc,
Khổ không theo vô sản.[187]

222. Ai chặn được phẫn nộ,
Như dừng xe đang lăn,
Ta gọi người đánh xe,
Kẻ khác, cầm cương hờ.

223. Lấy không giận thắng giận,
Lấy thiện thắng không thiện,
Lấy thí thắng xan tham,
Lấy chơn thắng hư ngụy.[188]

224. Nói thật, không phẫn nộ,
Của ít thí người xin,
Nhờ ba việc lành này,
Người đến gần thiên giới.

225. Bậc hiền không hại ai,
Thân thường được chế ngự,
Đạt được cảnh bất tử,
Đến đây không ưu sầu.[189]

226. Những người thường giác tỉnh,
Ngày đêm siêng tu học,
Chuyên tâm hướng Niết-bàn,
Mọi lậu hoặc được tiêu.[190]

227. A-tu-la,[191] nên biết,
Xưa vậy, nay cũng vậy,
Ngồi im, bị người chê,
Nói nhiều, bị người chê.
Nói vừa phải, bị chê,
Làm người không bị chê,
Thật khó tìm ở đời.[192]

---

[186] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Phẫn nộ phẩm" 法句經忿怒品 (*T*.04. 0210.25. 0568a03); *Xuất diệu kinh* "Khuể phẩm" 出曜經恚品 (*T*.04. 0212.21. 0713b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Sân khuể phẩm" 法集要頌經瞋恚品 (*T*.04. 0213.20. 0787a09).

[187] Xem *S*. I. 23, *Nasantisutta* (*Kinh Chúng không phải*).

[188] Xem *J*. II. 4.

[189] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Từ nhân phẩm" 法句經慈仁品 (*T*.04. 0210.7. 0561b15); *Xuất diệu kinh* "Học phẩm" 出曜經學品 (*T*.04. 0212.8. 0660a14); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thiện hành phẩm" 法集要頌經善行品 (*T*.04. 0213.7. 0781a01).

[190] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Duy niệm phẩm" 法句經惟念品 (*T*.04. 0210.6. 0561a16); *Xuất diệu kinh* "Giới phẩm" 出曜經戒品 (*T*.04. 0212.7. 0654c18); *Xuất diệu kinh* "Duy niệm phẩm" 出曜經惟念品 (*T*.04. 0212.16. 0698b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ức niệm phẩm" 法集要頌經憶念品 (*T*.04. 0213.15. 0784b14).

[191] *Chú giải* viết Atula, phiên âm là "A-thác-đa" (阿托羅), là tên của một nam cư sĩ ở thành Sāvatthi.

[192] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Phẫn nộ phẩm" 法句經忿怒品 (*T*.04. 0210.25. 0568a03); *Pháp cú thí dụ kinh* "Phẫn nộ phẩm" 法句譬喻經忿怒品 (*T*.04. 0211.25. 0596a05); *Xuất diệu kinh* "Phẫn nộ phẩm" 出曜經忿怒品 (*T*.04. 0212.15. 0693b19); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Oán gia phẩm" 法集要頌經怨家品 (*T*.04. 0213.14. 0784a14).

228. Xưa, vị lai và nay,
Người hoàn toàn bị chê,
Đâu có sự kiện này:
Người trọn vẹn được khen.[193]

229. Sáng suốt, thẩm xét kỹ,
Bậc trí không tỳ vết,
Bậc có trí tán thán,
Đầy đủ giới định tuệ.[194]

230. Hạnh sáng như vàng ròng,
Chư thiên phải khen thưởng,
Ai dám chê vị ấy?
Phạm thiên cũng tán dương.[195]

231. Giữ thân đừng phẫn nộ,
Từ bỏ thân làm ác,
Phòng thân, khéo bảo vệ,
Với thân, làm hạnh lành.[196]

232. Giữ lời đừng phẫn nộ,
Từ bỏ lời thô ác,
Phòng lời, khéo bảo vệ,
Với lời, nói điều lành.

233. Giữ ý đừng phẫn nộ,
Từ bỏ ý nghĩ ác,
Phòng ý khéo bảo vệ,
Với ý, nghĩ hạnh lành.

234. Bậc trí bảo vệ thân,
Bảo vệ cả tâm tư,
Bảo vệ luôn lời nói,
Ba nghiệp khéo bảo vệ.[197]

---

[193] Tham chiếu: *Thag.* v. 180; *Ud.* VI. 5; *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T*.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T*.04. 0213.29. 0792c29); *Xuất diệu kinh* "Nê-hoàn phẩm" 出曜經泥洹品 (*T*.04. 0212.27. 0730c06); và các kinh trong chú thích trên.

[194] *Như trên.*

[195] Tham chiếu: *A*. II. 8, 29; III. 46; *Pháp tập yếu tụng kinh* "Đa văn phẩm" 法集要頌經多聞品 (*T*.04. 0213.22. 0788a04); và các kinh trong chú thích trên.

[196] Tham chiếu: *Pe*. 23, 60; *Pháp cú kinh* "Phẫn nộ phẩm" 法句經忿怒品 (*T*.04. 0210.25. 0568a03); *Xuất diệu kinh* "Học phẩm" 出曜經學品 (*T*.04. 0212.8. 0660a14).

[197] Tham chiếu: *M*. I. 373f; *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thiện hành phẩm" 法集要頌經善行品 (*T*.04. 0213.7. 0781a01).

XVIII. PHẨM CẤU UẾ
(*MALAVAGGA*) (*Dh.* 35)

235. Ngươi nay giống lá héo, Diêm sứ đang chờ ngươi,
Ngươi đứng trước cửa chết, Đường trường thiếu tư lương.

236. Hãy tự làm hòn đảo, Tinh cần gấp, sáng suốt,
Trừ cấu uế, thanh tịnh, Đến Thánh địa chư thiên.[198]

237. Đời ngươi nay sắp tàn, Tiến gần đến Diêm vương,
Giữa đường không nơi nghỉ, Đường trường thiếu tư lương.[199]

238. Hãy tự làm hòn đảo, Tinh cần gấp, sáng suốt,
Trừ cấu uế, thanh tịnh, Chẳng trở lại sanh già.[200]

239. Bậc trí theo tuần tự, Từng sát-na trừ dần,
Như thợ vàng lọc bụi, Trừ cấu uế nơi mình.[201]

240. Như sét từ sắt sanh, Sét sanh lại ăn sắt,
Cũng vậy quá lợi dưỡng, Tự nghiệp dẫn cõi ác.[202]

241. Không tụng làm nhớp kinh, Không đứng dậy bẩn nhà,
Biếng nhác làm nhơ sắc, Phóng dật uế người canh.[203]

242. Tà hạnh nhơ đàn bà, Xan tham nhớp kẻ thí,
Ác pháp là vết nhơ, Đời này và đời sau.[204]

243. Trong hàng cấu uế ấy, Vô minh nhơ tối thượng,
Đoạn nhơ ấy, Tỳ-kheo, Thành bậc không uế nhiễm.[205]

---

[198] Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thanh tịnh phẩm" 法集要頌經清淨品 (*T*.04. 0213.16. 0785a15).

[199] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Trần cấu phẩm" 法句經塵垢品 (*T*.04. 0210.26. 0568b15).

[200] Tham chiếu: *Thag*. v. 412; *Xuất diệu kinh* "Tạp phẩm" 出曜經雜品 (*T*.04. 0212.17. 0702b08); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thanh tịnh phẩm" 法集要頌經清淨品 (*T*.04. 0213.16. 0785a15).

[201] Tham chiếu: *Sn*. v. 962; *Kv*. 104, 213; *Xuất diệu kinh* "Dục phẩm" 出曜經欲品 (*T*.04. 0212.2. 0626c27); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ái dục phẩm" 法集要頌經愛欲品 (*T*.04. 0213.2. 0778a02).

[202] Tham chiếu: *Netti*. 128; *Pe*. 1, 23; *Pháp cú kinh* "Trần cấu phẩm" 法句經塵垢品 (*T*.04. 0210.26. 0568b15); *Xuất diệu kinh* "Hành phẩm" 出曜經行品 (*T*.04. 0212.10. 0668a04); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Nghiệp phẩm" 法集要頌經業品 (*T*.04. 0213.9. 0781c10).

[203] Tham chiếu: *A*. IV. 195; *Pháp cú kinh* "Trần cấu phẩm" 法句經塵垢品 (*T*.04. 0210.26. 0568b15).

[204] Tham chiếu: *A*. IV. 195; *Pháp cú thí dụ kinh* "Trần cấu phẩm" 法句譬喻經塵垢品 (*T*.04. 0211.26. 0596b23).

[205] *Như trên.*

244.	Dễ thay sống không hổ, Sống công kích, huênh hoang,	Sống lỗ mãng như quạ, Sống liều lĩnh, nhiễm ô![206]
245.	Khó thay sống xấu hổ, Sống vô tư, khiêm tốn,	Thường thường cầu thanh tịnh, Trong sạch và sáng suốt![207]
246.	Ai ở đời sát sanh, Ở đời lấy không cho,	Nói láo, không chơn thật, Qua lại với vợ người.[208]
247.	Uống rượu men rượu nấu, Chính ngay tại đời này,	Người sống đam mê vậy, Tự đào bới gốc mình.[209]
248.	Vậy người hãy nên biết, Chớ để tham phi pháp,	Không chế ngự là ác, Làm người đau khổ dài.
249.	Do tín tâm, hỷ tâm, Ở đây, ai bất mãn, Người ấy ngày hoặc đêm,	Loài người mới bố thí, Người khác được ăn uống, Không đạt được tâm định.[210]
250.	Ai cắt được, phá được, Người ấy ngày hoặc đêm,	Tận gốc nhổ tâm ấy, Đạt được tâm thiền định.[211]
251.	Lửa nào bằng lửa tham,[212] Lưới nào bằng lưới si,	Chấp nào bằng sân hận, Sông nào bằng sông ái.[213]
252.	Dễ thay thấy lỗi người, Lỗi người ta phanh tìm, Còn lỗi mình che đậy,	Lỗi mình thấy mới khó, Như sàng trấu trong gạo, Như kẻ gian giấu bài.[214]
253.	Ai thấy lỗi của người, Người ấy lậu hoặc tăng,	Thường sanh lòng chỉ trích, Rất xa lậu hoặc diệt.[215]
254.	Hư không không dấu chân, Chúng sanh thích hý luận,	Ngoài đây không Sa-môn, Như Lai hý luận trừ.[216]
255.	Hư không không dấu chân, Các hành không thường trú,	Ngoài đây không Sa-môn, Chư Phật không dao động.[217]

[206] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T*.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T*.04. 0213.27. 0791b03).

[207] *Như trên.*

[208] Tham chiếu: *A*. III. 204; *Pe*. 23, 60; *Pháp cú kinh* "Trần cấu phẩm" 法句經塵垢品 (*T*.04. 0210.26. 0568b15).

[209] *Như trên.*

[210] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Tín phẩm" 出曜經信品 (*T*.04. 0212.11. 0672a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Chánh tín phẩm" 法集要頌經正信品 (*T*.04. 0213.10. 0782a19).

[211] *Như trên.*

[212] Tương tự *Dh*. v. 202.

[213] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Trần cấu phẩm" 法句經塵垢品 (*T*.04. 0210.26. 0568b15).

[214] Tham chiếu: *J*. III. 223; *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T*.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T*.04. 0213.27. 0791b03).

[215] *Như trên.*

[216] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Trần cấu phẩm" 法句經塵垢品 (*T*.04. 0210.26. 0568b15); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T*.04. 0213.29. 0792c29).

[217] *Như trên.*

XIX. PHẨM PHÁP TRỤ
(*DHAMMAṬṬHAVAGGA*) (*Dh.* 38)

256. Ngươi đâu phải pháp trụ, Xử sự quá chuyên chế,
Bậc trí cần phân biệt, Cả hai chánh và tà.[218]

257. Không chuyên chế đúng pháp, Công bằng dắt dẫn người,
Bậc trí sống đúng pháp, Thật xứng danh pháp trụ.

258. Không phải vì nói nhiều, Mới xứng danh bậc trí,
An ổn, không oán sợ, Thật đáng gọi bậc trí.

259. Không phải vì nói nhiều, Mới xứng danh trì pháp,
Những ai tuy nghe ít, Nhưng thân hành đúng pháp,
Không phóng túng Chánh pháp, Mới xứng danh trì pháp.[219]

260. Không phải là trưởng lão, Dầu cho có bạc đầu,
Người chỉ tuổi tác cao, Được gọi là lão ngu.[220]

261. Ai chơn thật, đúng pháp, Không hại, biết chế phục,
Bậc trí không cấu uế, Mới xứng danh trưởng lão.[221]

262. Không phải nói lưu loát, Không phải sắc mặt đẹp,
Thành được người lương thiện, Nếu ganh, tham, dối trá.[222]

263. Ai cắt được, phá được, Tận gốc nhổ tâm ấy,
Người trí ấy diệt sân, Được gọi người hiền thiện.

264. Đầu trọc, không Sa-môn, Nếu phóng túng, nói láo,
Ai còn đầy dục tham, Sao được gọi Sa-môn?

265. Ai lắng dịu hoàn toàn, Các điều ác lớn nhỏ,
Vì lắng dịu ác pháp, Được gọi là Sa-môn.

---

[218] Câu kệ 256-58, tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Phụng trì phẩm" 法句經奉持品 (*T.*04. 0210.27. 0568c19).

[219] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Phụng trì phẩm" 法句經奉持品 (*T.*04. 0210.27. 0568c19); *Xuất diệu kinh* "Phóng dật phẩm" 出曜經放逸品 (*T.*04. 0212.5. 0641c17); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phóng dật phẩm" 法集要頌放逸品 (*T.*04. 0213.4. 0779a01).

[220] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Phụng trì phẩm" 法句經奉持品 (*T.*04. 0210.27. 0568c19); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T.*04. 0212.12. 0678a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Sa-môn phẩm" 法集要頌經沙門品 (*T.*04. 0213.11. 0782c02).

[221] Xem *J.* II. 56.

[222] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Phụng trì phẩm" 法句經奉持品 (*T.*04. 0210.27. 0568c19); *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T.*04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T.*04. 0213.29. 0792c29).

266.	Chỉ khất thực nhờ người, Phải theo pháp toàn diện,	Đâu phải là Tỷ-kheo, Khất thực không không đủ.[223]
267.	Ai vượt qua thiện ác, Sống thẩm sát ở đời,	Chuyên sống đời Phạm hạnh, Mới xứng danh Tỷ-kheo.
268.	Im lặng nhưng ngu si, Như người cầm cán cân,	Đâu được gọi ẩn sĩ, Bậc trí chọn điều lành.[224]
269.	Từ bỏ các ác pháp, Ai thật hiểu hai đời,	Mới thật là ẩn sĩ, Mới được gọi ẩn sĩ.
270.	Còn sát hại sinh linh, Không hại mọi hữu tình,	Đâu được gọi Hiền Thánh, Mới được gọi Hiền Thánh.
271.	Chẳng phải chỉ giới cấm, Chẳng phải chứng thiền định,	Cũng không phải học nhiều, Sống thanh vắng một mình.[225]
272.	Ta hưởng an ổn lạc, Tỷ-kheo chớ tự tin,	Phàm phu chưa hưởng được, Khi lậu hoặc chưa diệt.

[223] Hai câu 266, 267, tham chiếu: *S.* I. 183; *Pháp cú kinh* "Phụng trì phẩm" 法句經奉持品 (*T.*04. 0210.27. 0568c19); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T.*04. 0212.12. 0678a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Sa-môn phẩm" 法集要頌經沙門品 (*T.*04. 0213.11. 0782c02); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T.*04. 0213.32. 0796b16).

[224] Tham chiếu: *MNid.* 22, 304; *Pháp cú kinh* "Phụng trì phẩm" 法句經奉持品 (*T.*04. 0210.27. 0568c19).

[225] Câu kệ 271-82, xem *Mhvu.* III. 422.

XX. PHẨM ĐẠO
(*MAGGAVAGGA*)[226] (*Dh*. 40)

273.	Tám ngành, đường thù thắng, Ly tham, pháp thù thắng, Pháp nhãn, người thù thắng.[227]	Bốn đế, lý thù thắng, Giữa các loài hai chân,
274.	Đường này, không đường khác, Nếu ngươi theo đường này,	Đưa đến kiến thanh tịnh, Ma quân sẽ mê loạn.
275.	Nếu ngươi theo đường này, Ta dạy ngươi con đường,	Đau khổ được đoạn tận, Với trí, gai chướng diệt.
276.	Ngươi hãy nhiệt tình làm, Ngươi hành trì thiền định,	Như Lai chỉ thuyết dạy, Thoát trói buộc Ác ma.[228]
277.	Tất cả hành vô thường, Đau khổ được nhàm chán,	Với tuệ quán thấy vậy, Chính con đường thanh tịnh.[229]
278.	Tất cả hành khổ đau, Đau khổ được nhàm chán,	Với tuệ quán thấy vậy, Chính con đường thanh tịnh.
279.	Tất cả pháp vô ngã, Đau khổ được nhàm chán,	Với tuệ quán thấy vậy, Chính con đường thanh tịnh.
280.	Khi cần, không nỗ lực, Chí nhu nhược, biếng nhác, Sao tìm được Chánh đạo.	Tuy trẻ mạnh nhưng lười, Với trí tuệ thụ động,
281.	Lời nói được thận trọng, Thân chớ làm điều ác, Chứng đạo Thánh nhân dạy.[230]	Tâm tư khéo hộ phòng, Hãy giữ ba nghiệp tịnh,
282.	Tu thiền, trí tuệ sanh, Biết con đường hai ngã, Hãy tự mình nỗ lực,	Bỏ thiền, trí tuệ diệt, Đưa đến hữu, phi hữu, Khiến trí tuệ tăng trưởng.

[226] Tham chiếu: *Netti*. 128; *Pe*. 23; *Kv*. 600; *Pháp cú kinh* "Đạo hành phẩm" 法句經道行品 (*T*.04. 0210.28. 0569a07); *Xuất diệu kinh* "Đạo phẩm" 出曜經道品 (*T*.04. 0212.13. 0681b25); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Chánh đạo phẩm" 法集要頌經正道品 (*T*.04. 0213.12. 0783a08).

[227] Xem *M*. I. 508, 510; *Netti*. 188.

[228] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Giới phẩm" 出曜經戒品 (*T*.04. 0212.7. 0654c18); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Trì giới phẩm" 法集要頌經持戒品 (*T*.04. 0213.6. 0780b16).

[229] Câu kệ 277-79, xem *A*. I. 286; *Thag*. v. 676-78; *MNid*. 83; *Netti*. 6, 128, 167; *Pe*. 23; *Kv*. 529.

[230] Tham chiếu: *Netti*. 128, 183; *Pe*. 60; *Xuất diệu kinh* "Học phẩm" 出曜經學品 (*T*.04. 0212.8. 0660a14); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thiện hành phẩm" 法集要頌經善行品 (*T*.04. 0213.7. 0781a01).

283. Đốn rừng, không đốn cây, Từ rừng, sinh sợ hãi,
Đốn rừng[231] và ái dục, Tỷ-kheo hãy tịch tịnh.[232]

284. Khi nào chưa cắt tiệt, Ái dục giữa gái trai,
Tâm ý vẫn buộc ràng, Như bò con vú mẹ.[233]

285. Tự cắt dây ái dục, Như tay bẻ sen thu,
Hãy tu đạo tịch tịnh, Niết-bàn, Thiện Thệ dạy.[234]

286. Mùa mưa ta ở đây, Đông, hạ cũng ở đây,
Người ngu tâm tưởng vậy, Không tự giác hiểm nguy.[235]

287. Người tâm ý đắm say, Con cái và súc vật,
Tử thần bắt người ấy, Như lụt trôi làng ngủ.[236]

288. Một khi tử thần đến, Không có con che chở,
Không cha, không bà con, Không thân thích che chở.[237]

289. Biết rõ ý nghĩa này, Bậc trí lo trì giới,
Mau lẹ làm thanh tịnh, Con đường đến Niết-bàn.[238]

---

[231] Chỉ cho "dục vọng."

[232] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Ái dục phẩm" 法句經愛欲品 (*T*.04. 0210.32. 0570c16); *Xuất diệu kinh* "Hoa phẩm" 出曜經華品 (*T*.04. 0212.19. 0708b28); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hoa dụ phẩm" 法集要頌經華喻品 (*T*.04. 0213.18. 0786a02).

[233] *Như trên.*

[234] Tham chiếu: *Netti*. 36; *Xuất diệu kinh* "Hoa phẩm" 出曜經華品 (*T*.04. 212.19. 0708b28); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hoa dụ phẩm" 法集要頌經華喻品 (*T*.04. 213.18. 0786a02).

[235] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Ngu ám phẩm" 法句經愚闇品 (*T*.04. 0210.13. 0563b18); *Xuất diệu kinh* "Vô thường phẩm" 出曜經無常品 (*T*.04. 0212.1. 0609b22); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hữu vi phẩm" 法集要頌經有為品 (*T*.04. 0213.1. 0777a02).

[236] Tham chiếu: *Dh*. v. 47; và các kinh trong chú thích trên.

[237] Tham chiếu: *Ap*. II. 557; *Pháp cú kinh* "Vô thường phẩm" 法句經無常品 (*T*.04. 0210.1. 0559a01); *Pháp cú thí dụ kinh* "Vô thường phẩm" 法句譬喻經無常品 (*T*.04. 0211.1. 0575b11).

[238] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Giới phẩm" 出曜經戒品 (*T*.04. 0212.7. 0654c18); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Trì giới phẩm" 法集要頌經持戒品 (*T*.04. 0213.6. 0780b16).

XXI. PHẨM TẠP LỤC
(*PAKIṆṆAKAVAGGA*)[239] (*Dh.* 42)

290.	Nhờ từ bỏ lạc nhỏ, Bậc trí bỏ lạc nhỏ,	Thấy được lạc lớn hơn, Thấy được lạc lớn hơn.[240]
291.	Gieo khổ đau cho người, Bị hận thù buộc ràng,	Mong cầu lạc cho mình, Không sao thoát hận thù.[241]
292.	Việc đáng làm không làm, Người ngạo mạn, phóng dật,	Không đáng làm lại làm, Lậu hoặc ắt tăng trưởng.[242]
293.	Người siêng năng, cần mẫn, Không làm việc không đáng, Người tư niệm, giác tỉnh,	Thường thường quán thân niệm, Gắng làm việc đáng làm, Lậu hoặc được tiêu trừ.[243]
294.	Sau khi giết mẹ cha,[244] Giết vương quốc, quần thần,[246]	Giết hai vua Sát-ly,[245] Vô ưu, Phạm chí sống.[247]
295.	Sau khi giết mẹ cha, Giết hổ tướng thứ năm,[248]	Hai vua Bà-la-môn, Vô ưu, Phạm chí sống.
296.	Đệ tử Gotama, Vô luận ngày hay đêm,	Luôn luôn tự tỉnh giác, Tưởng Phật-đà thường niệm.[249]

---

[239] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Quảng diễn phẩm" 法句經廣衍品 (*T*.04. 0210.29. 0569c10); *Xuất diệu kinh* "Lạc phẩm" 出曜經樂品 (*T*.04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lạc phẩm" 法集要頌經樂品 (*T*.04. 0213.30. 0794a16).

[240] *Như trên.*

[241] *Như trên.*

[242] Tham chiếu: *Thag*. v. 635, 636; *Pe*. 147; *Xuất diệu kinh* "Phóng dật phẩm" 出曜經放逸品 (*T*.04. 0212.5. 0641c17); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phóng dật phẩm" 法集要頌經放逸品 (*T*.04. 0213.4. 0779a01).

[243] Xem *Thag*. v. 632; *Netti*. 30; *Pe*. 81; *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phóng dật phẩm" 法集要頌經放逸品 (*T*.04. 0213.4. 0779a01).

[244] Chỉ cho "ái dục, mạn."

[245] Chỉ cho "thường kiến, biên kiến."

[246] Chỉ cho "mười hai xứ."

[247] Tham chiếu: *Netti*. 128, 167; *Pháp cú kinh* "Giáo học phẩm" 法句經教學品 (*T*.04. 0210.2. 0559b13); *Pháp cú thí dụ kinh* "Giáo học phẩm" 法句譬喻經教學品 (*T*.04. 0211.2. 0577a15); *Xuất diệu kinh* "Phạm chí phẩm" 出曜經梵志品 (*T*.04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phạm chí phẩm" 法集要頌經梵志品 (*T*.04. 0213.33. 0798a01).

[248] Chỉ cho "nghi."

[249] Câu kệ 296-301, tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Duy niệm phẩm" 法句經惟念品 (*T*.04. 0210.6. 0561a16); *Pháp cú thí dụ kinh* "Duy niệm phẩm" 法句譬喻經惟念品 (*T*.04. 0211.6. 0580c19); *Xuất diệu kinh* "Duy niệm phẩm" 出曜經惟念品 (*T*.04. 0212.16. 0698b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ức niệm phẩm" 法集要頌經憶念品 (*T*.04. 0213.15. 0784b14).

297. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác,
Vô luận ngày hay đêm,
Tưởng Chánh pháp thường niệm.

298. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác,
Vô luận ngày hay đêm,
Tưởng Tăng-già thường niệm.

299. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác,
Vô luận ngày hay đêm,
Tưởng sắc thân thường niệm.

300. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác,
Vô luận ngày hay đêm,
Ý vui niềm bất hại.

301. Đệ tử Gotama,
Luôn luôn tự tỉnh giác,
Vô luận ngày hay đêm,
Ý vui tu thiền quán.

302. Vui hạnh xuất gia khó,
Tại gia sinh hoạt khó,
Sống bạn không đồng, khổ,
Trôi lăn luân hồi, khổ,
Vậy chớ sống luân hồi,
Chớ chạy theo đau khổ![250]

303. Tín tâm, sống giới hạnh,
Đủ danh xưng, tài sản,
Chỗ nào người ấy đến,
Chỗ ấy được cung kính.[251]

304. Người lành dầu ở xa,
Sáng tỏ như núi Tuyết,
Người ác dầu ở gần,
Như tên bắn đêm đen.[252]

305. Ai ngồi nằm một mình,
Độc hành không buồn chán,
Tự điều phục một mình,
Sống thoải mái rừng sâu.[253]

---

[250] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Quảng diễn phẩm" 法句經廣衍品 (*T*.04. 0210.29. 0569c10); *Pháp cú thí dụ kinh* "Địa ngục phẩm" 法句譬喻經地獄品 (*T*.04. 0211.30. 0598c02); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.12. 0678a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Sa-môn phẩm" 法集要頌經沙門品 (*T*.04. 0213.11. 0782c02).

[251] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Đốc tín phẩm" 法句經篤信品 (*T*.04. 0210.4. 0560b20); *Xuất diệu kinh* "Tín phẩm" 出曜經信品 (*T*.04. 0212.11. 0672a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Chánh tín phẩm" 法集要頌經正信品 (*T*.04. 0213.10. 0782a19).

[252] Tham chiếu: *Netti*. 10; *MNid*. 444; *Pháp cú kinh* "Quảng diễn phẩm" 法句經廣衍品 (*T*.04. 0210.29. 0569c10); *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T*.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T*.04. 0213.29. 0792c29).

[253] Tham chiếu: *It*. 42; *Sn*. v. 709; *Pháp cú kinh* "Quảng diễn phẩm" 法句經廣衍品 (*T*.04. 0210.29. 0569c10); *Xuất diệu kinh* "Ngã phẩm" 出曜經我品 (*T*.04. 0212.24. 0722b28); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Dĩ thân phẩm" 法集要頌經已身品 (*T*.04. 0213.23. 0788b19).

XXII. PHẨM ĐỊA NGỤC
(*NIRAYAVAGGA*)[254] (*Dh.* 44)

306. Nói láo đọa địa ngục, Có làm nói không làm,
Cả hai chết đồng đẳng, Làm người, nghiệp hạ liệt.[255]

307. Nhiều người khoác cà-sa, Ác hạnh không nhiếp phục,
Người ác do ác hạnh, Phải sanh cõi địa ngục.[256]

308. Tốt hơn nuốt hòn sắt, Cháy đỏ như lửa hừng,
Hơn ác giới, buông lung, Ăn đồ ăn quốc độ.[257]

309. Bốn nạn chờ đợi người, Phóng dật theo vợ người,
Mắc họa, ngủ không yên, Bị chê là thứ ba,
Đọa địa ngục, thứ bốn.[258]

310. Mắc họa, đọa ác thú, Bị hoảng sợ, ít vui,
Quốc vương phạt trọng hình, Vậy chớ theo vợ người![259]

311. Như cỏ sa[260] vụng nắm, Tất bị họa đứt tay,
Hạnh Sa-môn tà vạy, Tất bị đọa địa ngục.[261]

312. Sống phóng đãng, buông lung, Theo giới cấm ô nhiễm,
Sống Phạm hạnh đáng nghi, Sao chứng được quả lớn.[262]

---

[254] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Địa ngục phẩm" 法句經地獄品 (*T*.04. 0210.30. 0570a05); *Pháp cú thí dụ kinh* "Địa ngục phẩm" 法句譬喻經地獄品 (*T*.04. 0211.30. 0598c02).

[255] Tham chiếu: *Ud.* 43; *Sn.* 123; *It.* 42; *Xuất diệu kinh* "Phỉ báng phẩm" 出曜經誹謗品 (*T*.04. 0212.9. 0663c18); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ngữ ngôn phẩm" 法集要頌經語言品 (*T*.04. 0213.8. 0781b03).

[256] Tham chiếu: *It.* 42, 89; *Vin.* III. 87; *Pháp cú kinh* "Địa ngục phẩm" 法句經地獄品 (*T*.04. 0210.30. 0570a05); *Pháp cú kinh* "Sa-môn phẩm" 法句經沙門品 (*T*.04. 0210.34. 0571c29); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.12. 0678a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Sa-môn phẩm" 法集要頌經沙門品 (*T*.04. 0213.11. 0782c02).

[257] Tham chiếu: *It.* 42, 89; *Vin.* III. 87; *Pháp cú kinh* "Lợi dưỡng phẩm" 法句經利養品 (*T*.04. 0210.33. 0571b26); *Xuất diệu kinh* "Hành phẩm" 出曜經行品 (*T*.04. 0212.10. 0668a04).

[258] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Vô phóng dật phẩm" 出曜經無放逸品 (*T*.04. 0212.4. 0636c29); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phóng dật phẩm" 法集要頌經放逸品 (*T*.04. 0213.4. 0779a01).

[259] *Như trên.*

[260] Chỉ cho cỏ kusa.

[261] Tham chiếu: *S.* I. 49, 111; *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.12. 0678a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Sa-môn phẩm" 法集要頌經沙門品 (*T*.04. 0213.11. 0782c02).

[262] Tham chiếu: *S.* I. 333; *Thag.* v. 277; *Pháp cú kinh* "Sa-môn phẩm" 法句經沙門品 (*T*.04. 0210.34. 0571c29); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.12. 0678a17); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T*.04. 0213.32. 0796b16).

313.	Cần phải làm nên làm, Xuất gia sống phóng đãng,	Làm cùng tận khả năng, Chỉ tăng loạn bụi đời.[263]
314.	Ác hạnh không nên làm, Thiện hạnh ắt nên làm,	Làm xong chịu khổ lụy, Làm xong không ăn năn.[264]
315.	Như thành ở biên thùy, Cũng vậy phòng hộ mình, Giây phút qua, sầu muộn,	Trong ngoài đều phòng hộ, Sát-na chớ buông lung, Khi rơi vào địa ngục.[265]
316.	Không đáng hổ lại hổ, Do chấp nhận tà kiến,	Việc đáng hổ lại không, Chúng sanh đi ác thú.[266]
317.	Không đáng sợ lại sợ, Do chấp nhận tà kiến,	Đáng sợ lại thấy không, Chúng sanh đi ác thú.
318.	Không lỗi lại thấy lỗi, Do chấp nhận tà kiến,	Có lỗi lại thấy không, Chúng sanh đi ác thú.
319.	Có lỗi biết có lỗi, Do chấp nhận chánh kiến,	Không lỗi biết là không, Chúng sanh đi cõi lành.

[263] Tham chiếu: *S*. I. 111; *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.12. 0678a17).

[264] Tham chiếu: *A*. IV. 225; *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T*.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T*.04. 0213.29. 0792c29).

[265] Tham chiếu: *Sn*. v. 333; *Thag*. v. 635, 403, 981, 1005; *Thīg*. v. 5; *Xuất diệu kinh* "Niệm phẩm" 出曜經念品 (*T*.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ái lạc phẩm" 法集要頌經愛樂品 (*T*.04. 0213.5. 0779c23).

[266] Câu kệ 316-17, tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Tạp phẩm" 出曜經雜品 (*T*.04. 0212.17. 0702b08); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thanh tịnh phẩm" 法集要頌經清淨品 (*T*.04. 0213.16. 0785a15).

XXIII. PHẨM VOI
(*NĀGAVAGGA*)[267] (*Dh.* 46)

320.	Ta như voi giữa trận, Chịu đựng mọi phỉ báng,	Hứng chịu cung tên rơi, Ác giới rất nhiều người.
321.	Voi luyện đưa dự hội, Người luyện, bậc tối thượng	Ngựa luyện được vua cưỡi, Chịu đựng mọi phỉ báng.[268]
322.	Tốt thay con la thuần, Đại tượng, voi có ngà,	Thuần chủng loài ngựa Sindh,[269] Tự điều mới tối thượng.
323.	Chẳng phải loài cưỡi ấy, Chỉ có người tự điều,	Đưa người đến Niết-bàn, Đến đích nhờ điều phục.
324.	Con voi tên Tài Hộ, Trói buộc, không ăn uống,	Phát dục khó điều phục, Voi nhớ đến rừng voi.
325.	Người ưa ngủ, ăn lớn, Chẳng khác heo no bụng,	Nằm lăn lóc qua lại, Kẻ ngu nhập thai mãi.[270]
326.	Trước tâm này buông lung, Nay Ta chánh chế ngự,	Chạy theo ái, dục, lạc; Như cầm móc điều voi.[271]
327.	Hãy vui không phóng dật, Kéo mình khỏi ác đạo,	Khéo phòng hộ tâm ý, Như voi bị sa lầy.[272]

---

[267] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Tượng dụ phẩm" 法句經象喻品 (*T*.04. 0210.31. 0570b10); *Pháp cú thí dụ kinh* "Tượng phẩm" 法句譬喻經象品 (*T*.04. 0211.31. 0599c02); *Xuất diệu kinh* "Mã dụ phẩm" 出曜經馬喻品 (*T*.04. 0212.20. 0711b12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Mã dụ phẩm" 法集要頌經馬喻品 (*T*.04. 0213.19. 0786c03).

[268] Câu kệ 32-23, xem *MNid*. 209.

[269] P. Sindhava, S. Saindhava, H. 信度, Tín Độ: Xứ Sindh ven sông Sindhu ở Ấn Độ; ngựa Sindh là giống tuấn mã sinh trưởng ở địa phương này (*PED*).

[270] Tham chiếu: *Thag*. v. 17, 101; *Netti*. 34, 129; *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T*.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T*.04. 0213.29. 0792c29).

[271] Tham chiếu: *Thag*. v. 77, 1091, 1130; *Xuất diệu kinh* "Tâm ý phẩm" 出曜經心意品 (*T*.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hộ tâm phẩm" 法集要頌經護心品 (*T*.04. 0213.31. 0795b06).

[272] Tham chiếu: *Miln*. 379; *Xuất diệu kinh* "Phóng dật phẩm" 出曜經放逸品 (*T*.04. 0212.5. 0641c17); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phóng dật phẩm" 法集要頌經放逸品 (*T*.04. 0213.4. 0779a01).

328.	Nếu được bạn hiền trí, Nhiếp phục mọi hiểm nguy,	Đáng sống chung, hạnh lành, Hoan hỷ sống chánh niệm.[273]
329.	Không gặp bạn hiền trí, Như vua bỏ nước bại, Như voi sống rừng voi.	Đáng sống chung, hạnh lành, Hãy sống riêng cô độc,
330.	Tốt hơn sống một mình, Độc thân, không ác hạnh, Như voi sống rừng voi.	Không kết bạn người ngu, Sống vô tư, vô lự,
331.	Vui thay bạn lúc cần! Vui thay chết có đức!	Vui thay sống biết đủ! Vui thay mọi khổ đoạn![274]
332.	Vui thay hiếu kính mẹ! Vui thay kính Sa-môn!	Vui thay hiếu kính cha! Vui thay kính Hiền Thánh!
333.	Vui thay già có giới! Vui thay được trí tuệ!	Vui thay tín an trú! Vui thay ác không làm!

---

[273] Câu kệ 328-30, xem *M.* III. 154; *Sn.* v. 45, 46; *J.* III. 488; *Ap.* I. 6; *Vin.* I. 337, 350; *Trường Thọ Vương bổn khởi kinh* 長壽王本起經 (*T.*01. 0026.72. 532c09); *Pháp cú kinh* "Giáo học phẩm" 法句經教學品 (*T.*04. 210.2. 0559b13); *Xuất diệu kinh* "Phẫn nộ phẩm" 出曜經忿怒品 (*T.*04. 0212.15. 0693b19); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Oán gia phẩm" 法集要頌經怨家品 (*T.*04. 0213.14. 0784a14).

[274] Câu kệ 331-33, tham chiếu: *M.* III. 154; *Vin.* I. 353; *Pháp cú kinh* "Giới thận phẩm" 法句經戒慎品 (*T.*04. 0210.5. 0560c20); *Xuất diệu kinh* "Lạc phẩm" 出曜經樂品 (*T.*04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lạc phẩm" 法集要頌經樂品 (*T.*04. 0213.30. 0794a16).

XXIV. PHẨM THAM ÁI
(*TAṆHĀVAGGA*)[275] (*Dh*. 48)

334. Người sống đời phóng dật, Ái tăng như dây leo,
Nhảy đời này đời khác, Như vượn tham quả rừng.[276]

335. Ai sống trong đời này, Bị ái dục buộc ràng,
Sầu khổ sẽ tăng trưởng, Như cỏ bi[277] gặp mưa.

336. Ai sống trong đời này, Ái dục được hàng phục,
Sầu rơi khỏi người ấy, Như giọt nước lá sen.

337. Đây điều lành Ta dạy, Các người tụ họp đây,
Hãy nhổ tận gốc ái, Như nhổ gốc cỏ bi,
Chớ để ma phá hoại, Như dòng nước cỏ lau.[278]

338. Như cây bị chặt đốn, Gốc chưa hại vẫn bền,
Ái tùy miên chưa nhổ, Khổ này vẫn sanh hoài.[279]

339. Ba mươi sáu dòng ái, Trôi người đến khả ái.
Các tư tưởng tham ái, Cuốn trôi người tà kiến.[280]

340. Dòng ái dục chảy khắp, Như dây leo mọc tràn,
Thấy dây leo vừa sanh, Với tuệ, hãy đoạn gốc.[281]

341. Người đời nhớ ái dục, Ưa thích các hỷ lạc,
Tuy mong cầu an lạc, Họ vẫn phải sanh, già.

342. Người bị ái buộc ràng, Vùng vẫy và hoảng sợ,
Như thỏ bị sa lưới, Họ sanh ái trói buộc,
Chịu khổ đau dài dài.

---

[275] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Ái dục phẩm" 法句經愛欲品 (*T*.04. 0210.32. 0570c16); *Pháp cú thí dụ kinh* "Ái dục phẩm" 法句譬喻經愛欲品 (*T*.04. 0211.32. 0600c22); *Xuất diệu kinh* "Ái phẩm" 出曜經愛品 (*T*.04. 0212.3. 0632b23); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tham phẩm" 法集要頌經貪品 (*T*.04. 0213.3. 0778b15).

[276] Câu kệ 334-37, xem *Thag*. v. 399-402.

[277] P. Bīraṇa, S. Vīraṇa, H. 毘羅那 (香草): Tỳ-la-na, cỏ thơm.

[278] Xem *Pv*. 27; *J*. III. 387; IV. 208; V. 68.

[279] Tham chiếu: *Thag*. v. 747; *Netti*. 42; *Xuất diệu kinh* "Tâm ý phẩm" 出曜經心意品 (*T*.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hộ tâm phẩm" 法集要頌經護心品 (*T*.04. 0213.31. 0795b06).

[280] Câu kệ 339-40, xem *Thag*. v. 760, 761.

[281] Xem *Sn*. v. 1034.

343.	Người bị ái buộc ràng,	Vùng vẫy và hoảng sợ,
	Như thỏ bị sa lưới,	Do vậy vị Tỷ-kheo,
	Mong cầu mình ly tham,	Nên nhiếp phục ái dục.
344.	Lìa rừng lại hướng rừng,[282]	Thoát rừng chạy theo rừng,
	Nên xem người như vậy,	Được thoát khỏi buộc ràng,
	Lại chạy theo ràng buộc.[283]	
345.	Sắt, cây, gai trói buộc,	Người trí xem chưa bền,
	Tham châu báu, trang sức,	Tham vọng vợ và con.[284]
346.	Người có trí nói rằng,	Trói buộc này thật bền,
	Trì kéo xuống, lún xuống,	Nhưng thật sự khó thoát,
	Người trí cắt trừ nó,	Bỏ dục lạc, không màng.
347.	Người đắm say ái dục,	Tự lao mình xuống dòng,
	Như nhện sa lưới dệt,	Người trí cắt trừ nó,
	Bỏ mọi khổ, không màng.[285]	
348.	Bỏ quá, hiện, vị lai,	Đến bờ kia cuộc đời,
	Ý giải thoát tất cả,	Chớ vướng lại sanh, già.[286]
349.	Người tà ý nhiếp phục,	Tham sắc bén nhìn tịnh,
	Người ấy ái tăng trưởng,	Làm dây trói mình chặt.
350.	Ai vui, an tịnh ý,	Quán bất tịnh thường niệm,
	Người ấy sẽ diệt ái,	Cắt đứt ma trói buộc.[287]
351.	Ai tới đích, không sợ,	Ly ái, không nhiễm ô,
	Nhổ mũi tên sanh tử,	Thân này thân cuối cùng.[288]
352.	Ái lìa, không chấp thủ,	Cú pháp khéo biện tài,
	Thấu suốt từ vô ngại,	Hiểu thứ lớp trước sau,
	Thân này thân cuối cùng,	Vị như vậy được gọi,
	Bậc Đại trí, Đại nhân.[289]	
353.	Ta hàng phục tất cả,	Ta rõ biết tất cả,
	Không bị nhiễm pháp nào,	Ta từ bỏ tất cả,

[282] Lìa ái dục gia đình lại chạy theo khổ hạnh ở rừng núi.

[283] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T*.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T*.04. 0213.27. 0791b03).

[284] Câu kệ 345-46, xem *S*. I. 77; *Sn*. v. 38; *Thag*. v. 187; *J*. II. 140; *Netti*. 33, 128, 153; *Pe*. 23.

[285] Tham chiếu: *Ap*. II. 543; *Xuất diệu kinh* "Vô thường phẩm" 出曜經無常品 (*T*.04. 0212.1. 0609b22); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hữu vi phẩm" 法集要頌經有為品 (*T*.04. 0213.1. 0777a02).

[286] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T*.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T*.04. 0213.29. 0792c29).

[287] Xem *Miln*. 391.

[288] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Nê-hoàn phẩm" 法句經泥洹品 (*T*.04. 0210.36. 0573a23); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Viên tịch phẩm" 法集要頌經圓寂品 (*T*.04. 0213.26. 0790b16).

[289] *Như trên*.

Ái diệt, tự giải thoát,
Đã tự mình thắng trí,
Ta gọi ai thầy Ta?[290]

354. Pháp thí thắng mọi thí,
Pháp vị thắng mọi vị,
Pháp hỷ thắng mọi hỷ,
Ái diệt thắng mọi khổ.[291]

355. Tài sản hại người ngu,
Không người tìm bờ kia,
Kẻ ngu vì tham giàu,
Hại mình và hại người.

356. Cỏ làm hại ruộng vườn,
Tham làm hại người đời,
Bố thí người ly tham,
Do vậy được quả lớn.[292]

357. Cỏ làm hại ruộng vườn,
Sân làm hại người đời,
Bố thí người ly sân,
Do vậy được quả lớn.

358. Cỏ làm hại ruộng vườn,
Si làm hại người đời,
Bố thí người ly si,
Do vậy được quả lớn.

359. Cỏ làm hại ruộng vườn,
Dục làm hại người đời,
Bố thí người ly dục,
Do vậy được quả lớn.

[290] Xem *M.* I. 160, 171; II. 91; *S.* II. 284; *Vin.* I. 1, 8; *Sn.* v. 211; *Kv.* 289; *ThīgA.* 220; *Mhvu.* III. 3-6; *Xuất diệu kinh* "Như Lai phẩm" 出曜經如來品 (*T.*04. 0212.22. 0716b16); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Như Lai phẩm" 法集要頌經如來品 (*T.*04. 0213.21. 0787b22).

[291] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Nê-hoàn phẩm" 出曜經泥洹品 (*T.*04. 0212.27. 0730c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Viên tịch phẩm" 法集要頌經圓寂品 (*T.*04. 0213.26. 0790b16).

[292] Câu kệ 356-59, tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Tạp phẩm" 出曜經雜品 (*T.*04. 0212.17. 0702b08); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thanh tịnh phẩm" 法集要頌經清淨品 (*T.*04. 0213.16. 0785a15).

XXV. PHẨM TỶ-KHEO
(*BHIKKHUVAGGA*)[293] (*Dh.* 52)

360. Lành thay phòng hộ mắt! Lành thay phòng hộ tai!
Lành thay phòng hộ mũi! Lành thay phòng hộ lưỡi![294]

361. Lành thay phòng hộ thân! Lành thay phòng hộ lời!
Lành thay phòng hộ ý! Lành thay phòng tất cả!
Tỷ-kheo phòng tất cả, Thoát được mọi khổ đau.[295]

362. Người chế ngự tay chân, Chế ngự lời và đầu,
Vui thích nội thiền định, Độc thân, biết vừa đủ,
Thật xứng gọi Tỷ-kheo.[296]

363. Tỷ-kheo chế ngự miệng, Vừa lời, không cống cao,
Khi trình bày pháp nghĩa, Lời lẽ dịu ngọt ngào.[297]

364. Vị Tỷ-kheo thích pháp, Mến pháp, suy tư pháp,
Tâm tư niệm Chánh pháp, Không rời bỏ Chánh pháp.[298]

365. Không khinh điều mình được, Không ganh người khác được,
Tỷ-kheo ganh tị người, Không sao chứng thiền định.[299]

366. Tỷ-kheo dầu được ít, Không khinh điều mình được,
Sống thanh tịnh không nhác, Chư thiên khen vị này.

367. Hoàn toàn đối danh sắc, Không chấp ta, của ta,
Không chấp, không sầu não, Thật xứng danh Tỷ-kheo.[300]

---

[293] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Sa-môn phẩm" 法句經沙門品 (*T*.04. 0210.34. 0571c29); *Pháp cú thí dụ kinh* "Sa-môn phẩm" 法句譬喻經沙門品 (*T*.04. 0211.34. 0604b05); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T*.04. 0213.32. 0796b16).

[294] Câu kệ 360-61, tham chiếu: *S*. I. 166; *Miln*. 167, 398; *Pe*. 23; *Mhvu*. III. 423; *Xuất diệu kinh* "Học phẩm" 出曜經學品 (*T*.04. 0212.8. 0660a14); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thiện hành phẩm" 法集要頌經善行品 (*T*.04. 0213.7. 0781a01).

[295] Xem *S*. I. 73; *Miln*. 399.

[296] Xem *Thag*. v. 981.

[297] Tham chiếu: *Sn*. v. 850; *Thag*. v. 2; *J*. II. 350; *Pháp cú kinh* "Ngôn ngữ phẩm" 法句經言語品 (*T*.04. 0210.8. 0561c15); *Xuất diệu kinh* "Phỉ báng phẩm" 出曜經誹謗品 (*T*.04. 0212.9. 0663c18); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ngữ ngôn phẩm" 法集要頌經語言品 (*T*.04. 0213.8. 0781b03).

[298] Xem *It*. 86; *Sn*. v. 327; *Thag*. v. 1032; *Mhvu*. III. 422.

[299] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Lợi dưỡng phẩm" 法句經利養品 (*T*.04. 0210.33. 0571b26); *Xuất diệu kinh* "Lợi dưỡng phẩm" 出曜經利養品 (*T*.04. 0212.14. 0687b07); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lợi dưỡng phẩm" 法集要頌經利養品 (*T*.04. 0213.13. 0783c04).

[300] Xem *Sn*. v. 861, 950; *MNid*. 401.

368.	Tỷ-kheo trú từ bi, Chứng cảnh giới tịch tịnh,	Tín thành giáo pháp Phật, Các hạnh an tịnh lạc.[301]
369.	Tỷ-kheo tát thuyền này, Trừ tham, diệt sân hận,	Thuyền không, nhẹ đi mau, Tất chứng đạt Niết-bàn.[302]
370.	Đoạn năm,[303] từ bỏ năm,[304] Tỷ-kheo vượt năm ái,[306]	Tụ tập năm tối thượng,[305] Xứng danh vượt bộc lưu.[307]
371.	Tỷ-kheo hãy tu thiền, Tâm chớ đắm say dục, Bị đốt, chớ than khổ![308]	Chớ buông lung phóng dật, Phóng dật, nuốt sắt nóng,
372.	Không trí tuệ, không thiền, Người có thiền, có tuệ,	Không thiền, không trí tuệ, Nhất định gần Niết-bàn.
373.	Bước vào ngôi nhà trống, Thọ hưởng vui siêu nhân,	Tỷ-kheo tâm an tịnh, Tịnh quán theo Chánh pháp.
374.	Người luôn luôn chánh niệm, Được hoan hỷ, hân hoan,	Sự sanh diệt các uẩn, Chỉ bậc Bất tử biết.[309]
375.	Đây Tỷ-kheo có trí, Hộ căn, biết vừa đủ, Thường gần gũi bạn lành,	Tu tập pháp căn bản, Giữ gìn căn bản giới, Sống thanh tịnh, tinh cần.
376.	Giao thiệp khéo thân thiện, Do vậy hưởng vui nhiều,	Cử chỉ mực đoan trang, Sẽ dứt mọi khổ đau.[310]
377.	Như hoa Bạt-tất-ca,[311] Cũng vậy vị Tỷ-kheo,	Quăng bỏ cánh úa tàn, Hãy giải thoát tham sân.[312]
378.	Thân tịnh, lời an tịnh, Tỷ-kheo bỏ thế vật,	An tịnh, khéo thiền tịnh, Xứng danh bậc Tịch tịnh.

[301] Xem *Thag*. v. 11, 521.

[302] Câu 368-69, tham chiếu: *Mhvu*. III. 421, 523; *Xuất diệu kinh* "Nê-hoàn phẩm" 出曜經泥洹品 (*T*.04. 0212.27. 0730c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Viên tịch phẩm" 法集要頌經圓寂品 (*T*.04. 0213.26. 0790b16).

[303] Năm hạ phần kiết sử: Dục giới tham, sân, thân kiến, giới cấm thủ, nghi.

[304] Năm thượng phần kiết sử: Sắc giới tham, vô sắc giới tham, trạo cử, mạn, vô minh.

[305] Năm căn lành: Tín, tấn, niệm, định, huệ.

[306] Năm trược: Tham, sân, si, mạn, ác kiến.

[307] Xem *S*. III. 3; *Thag*. v. 15, 633; *Netti*. 70, 128.

[308] Tham chiếu: *Thag*. v. 119; *Xuất diệu kinh* "Tâm ý phẩm" 出曜經心意品 (*T*.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hộ tâm phẩm" 法集要頌經護心品 (*T*.04. 0213.31. 0795b06).

[309] Xem *Thag*. v. 23.

[310] Xem *S*. I. 436.

[311] P. Vassikā, S. Vārsikā, H. 茉莉花, 夏生花, có thể là bông lài lớn.

[312] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Hoa phẩm" 出曜經華品 (*T*.04. 0212.19. 0708b28); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hoa dụ phẩm" 法集要頌經華喻品 (*T*.04. 0213.18. 0786a02).

379. Tự mình chỉ trích mình, Tự mình dò xét mình,
Tỷ-kheo tự phòng hộ, Chánh niệm, trú an lạc.[313]

380. Tự mình y chỉ mình, Tự mình đi đến mình,
Vậy hãy tự điều phục, Như khách buôn ngựa hiền.[314]

381. Tỷ-kheo nhiều hân hoan, Tịnh tín giáo pháp Phật,
Chứng cảnh giới tịch tịnh, Các hạnh an tịnh lạc.[315]

382. Tỷ-kheo tuy tuổi nhỏ, Siêng tu giáo pháp Phật,
Soi sáng thế gian này, Như trăng thoát khỏi mây.[316]

[313] Xem *Thag*. v. 637.

[314] Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* "Mã dụ phẩm" 法集要頌經馬喻品 (*T*.04. 0213.19. 0786c03).

[315] Xem *Thag*. v. 11.

[316] Tham chiếu: *M*. II. 104; *Thag*. v. 203, 873; *Pháp cú kinh* "Phóng dật phẩm" 法句經放逸品 (*T*.04. 0210.10. 0562b19); *Pháp cú thí dụ kinh* "Phóng dật phẩm" 法句譬喻經放逸品 (*T*.04. 0211.10. 0584a05); *Xuất diệu kinh* "Tạp phẩm" 出曜經雜品 (*T*.04. 0212.17. 0702b08); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thanh tịnh phẩm" 法集要頌經清淨品 (*T*.04. 0213.16. 0785a15).

XXVI. PHẨM BÀ-LA-MÔN
(*BRĀHMAṆAVAGGA*)[317] (*Dh*. 55)

383. Hỡi này Bà-la-môn,
Hãy tinh tấn đoạn dòng,
Từ bỏ các dục lạc,
Biết được hành đoạn diệt,
Người là bậc Vô vi.[318]

384. Nhờ thường trú hai pháp,[319]
Đến được bờ bên kia,
Bà-la-môn có trí,
Mọi kiết sử dứt sạch.

385. Không bờ này, bờ kia,[320]
Cả hai bờ không có,
Lìa khổ, không trói buộc,
Ta gọi Bà-la-môn.[321]

386. Tu thiền, trú ly trần,
Phận sự xong, vô lậu,
Đạt được đích tối thượng,
Ta gọi Bà-la-môn.[322]

387. Mặt trời sáng ban ngày,
Mặt trăng sáng ban đêm,
Khí giới sáng Sát-ly,
Thiền định sáng Phạm chí,
Còn hào quang đức Phật,
Chói sáng cả ngày đêm.[323]

388. Dứt ác gọi Phạm chí,
Tịnh hạnh gọi Sa-môn,
Tự mình xuất cấu uế,
Nên gọi bậc xuất gia.[324]

389. Chớ có đập Phạm chí,
Phạm chí chớ đập lại!
Xấu thay đập Phạm chí,
Đập trả lại xấu hơn!

390. Đối vị Bà-la-môn,
Đây[325] không lợi ích nhỏ,
Khi ý không ái luyến,
Tâm hại được chặn đứng,
Chỉ khi ấy khổ diệt.

---

[317] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Sa-môn phẩm" 法句經沙門品 (*T*.04. 0210.34. 0571c29); *Pháp cú kinh* "Phạm chí phẩm" 法句經梵志品 (*T*.04. 0210.35. 0572b20); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.12. 0678a17); *Xuất diệu kinh* "Phạm chí phẩm" 出曜經梵志品 (*T*.04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phạm chí phẩm" 法集要頌經梵志品 (*T*.04. 0213.33. 0798a01).

[318] Câu kệ 383-423, xem *S*. I. 49, 111; *Sn*. v. 620-47.

[319] Chỉ cho chỉ và quán.

[320] Chỉ cho sáu nội xứ, sáu ngoại xứ.

[321] Xem *Sn*. v. 1129.

[322] Xem *M*. II. 196; *Sn*. 214; *CNid*. 6.

[323] Xem *S*. I. 15, 32, 106; II. 284.

[324] Xem *Ud*. 3.

[325] Chỉ cho sự trả đũa, trả thù.

391.	Với người thân, miệng, ý, Ba nghiệp được phòng hộ,	Không làm các ác hạnh, Ta gọi Bà-la-môn.[326]
392.	Từ ai biết Chánh pháp, Hãy kính lễ vị ấy,	Bậc Chánh Giác thuyết giảng, Như Phạm chí thờ lửa.
393.	Được gọi Bà-la-môn, Không chủng tộc, thọ sanh, Mới gọi Bà-la-môn.[327]	Không vì đầu bện tóc, Ai thật chơn, chánh, tịnh,
394.	Kẻ ngu, có ích gì, Nội tâm toàn phiền não,	Bện tóc với da dê, Ngoài mặt đánh bóng suông.[328]
395.	Người mặc áo đống rác, Độc thân thiền trong rừng,	Gầy ốm, lộ mạch gân, Ta gọi Bà-la-môn.[329]
396.	Ta không gọi Phạm chí, Chỉ được gọi tên suông, Không phiền não, chấp trước,	Vì chỗ sanh, mẹ sanh, Nếu tâm còn phiền não, Ta gọi Bà-la-môn.[330]
397.	Đoạn hết các kiết sử, Không đắm trước buộc ràng,	Không còn gì lo sợ, Ta gọi Bà-la-môn.
398.	Bỏ đai da,[331] bỏ cương,[332] Bỏ then chốt,[335] sáng suốt,	Bỏ dây,[333] đồ sở thuộc,[334] Ta gọi Bà-la-môn.[336]
399.	Không ác ý, nhẫn chịu, Lấy nhẫn làm quân lực,	Phỉ báng, đánh, phạt hình, Ta gọi Bà-la-môn.
400.	Không hận, hết bổn phận, Nhiếp phục, thân cuối cùng,	Trì giới, không tham ái, Ta gọi Bà-la-môn.
401.	Như nước trên lá sen, Người không nhiễm ái dục,	Như hột cải đầu kim, Ta gọi Bà-la-môn.
402.	Ai tự trên đời này, Bỏ gánh nặng, giải thoát,	Giác khổ, diệt trừ khổ, Ta gọi Bà-la-môn.
403.	Người trí tuệ sâu xa, Chứng đạt đích Vô thượng,	Khéo biết đạo, phi đạo, Ta gọi Bà-la-môn.

---

[326] Xem *It.* 96; *J.* III. 148, 524; *Netti.* 128, 183.
[327] Xem *Ud.* 6, *Jaṭilasutta* (*Kinh Kẻ bện tóc*); *Netti.* 128.
[328] Xem *J.* I. 480; III. 85.
[329] Xem *Thag.* v. 243.
[330] Câu kệ 396-423, xem *M.* II. 196; *Sn.* 115.
[331] Chỉ cho "hận".
[332] Chỉ cho "ái".
[333] Chỉ cho "tà kiến".
[334] Chỉ cho "tùy miên".
[335] Chỉ cho "vô minh".
[336] Xem *S.* I. 16, 63.

404.	Không liên hệ cả hai, Sống độc thân, ít dục,	Xuất gia và thế tục, Ta gọi Bà-la-môn.
405.	Bỏ trượng, đối chúng sanh, Không giết, không bảo giết,	Yếu kém hay kiên cường, Ta gọi Bà-la-môn.[337]
406.	Thân thiện giữa thù địch, Không nhiễm giữa nhiễm trước,	Ôn hòa giữa hung hăng, Ta gọi Bà-la-môn.[338]
407.	Người bỏ rơi tham sân, Như hột cải đầu kim,	Không mạn, không ganh tị, Ta gọi Bà-la-môn.
408.	Nói lên lời ôn hòa, Không mất lòng một ai,	Lợi ích và chơn thật, Ta gọi Bà-la-môn.
409.	Ở đời, vật dài, ngắn, Phàm không cho, không lấy,	Nhỏ, lớn, đẹp hay xấu, Ta gọi Bà-la-môn.
410.	Người không có hy cầu, Không hy cầu, giải thoát,	Đời này và đời sau, Ta gọi Bà-la-môn.
411.	Người không còn tham ái, Thể nhập vào bất tử,	Có trí, không nghi hoặc, Ta gọi Bà-la-môn.
412.	Người sống ở đời này, Không sầu, sạch không bụi,	Không nhiễm cả thiện ác, Ta gọi Bà-la-môn.
413.	Như trăng sạch, không uế, Hữu ái được đoạn tận,	Sáng trong và tịnh lặng, Ta gọi Bà-la-môn.
414.	Vượt đường nguy hiểm này, Đến bờ kia thiền định, Không chấp trước, tịch tịnh,	Nhiếp phục luân hồi, si, Không dục ái, không nghi, Ta gọi Bà-la-môn.[339]
415.	Ai ở đời đoạn dục, Dục hữu được đoạn tận,	Bỏ nhà, sống xuất gia, Ta gọi Bà-la-môn.
416.	Ai ở đời đoạn ái, Ái hữu được đoạn tận,	Bỏ nhà, sống xuất gia, Ta gọi Bà-la-môn.
417.	Bỏ trói buộc loài người, Giải thoát mọi buộc ràng,	Vượt trói buộc cõi trời, Ta gọi Bà-la-môn.
418.	Bỏ điều ưa, điều ghét, Bậc Anh hùng chiến thắng, Ta gọi Bà-la-môn.	Mát lạnh, diệt sanh y, Nhiếp phục mọi thế giới,
419.	Ai hiểu rõ hoàn toàn, Không nhiễm, khéo vượt qua, Ta gọi Bà-la-môn.	Sanh tử các chúng sanh, Sáng suốt chơn giác ngộ,

[337] Xem *Dh*. v. 142; *Mhvu*. I. 358.

[338] Xem *S*. I. 236.

[339] Xem *A*. IV. 290.

420. Với ai, loài trời, người,
Cùng với càn-thát-bà,
Không biết chỗ thọ sanh,
Lậu tận, bậc La-hán,
Ta gọi Bà-la-môn.

421. Ai quá, hiện, vị lai,
Không một sở hữu gì,
Không sở hữu, không nắm,
Ta gọi Bà-la-môn.[340]

422. Bậc Trâu chúa, Thù thắng,
Bậc Anh hùng, Đại sĩ,
Bậc Chiến thắng, Không nhiễm,
Bậc Tẩy sạch, Giác ngộ,
Ta gọi Bà-la-môn.

423. Ai biết được đời trước,
Thấy thiên giới, đọa xứ,
Đạt được sanh diệt tận,
Thắng trí tự viên thành,
Bậc Mâu-ni Đạo sĩ,
Viên mãn mọi thành tựu,
Ta gọi Bà-la-môn.[341]

---

[340] Xem *Thag*. v. 537.

[341] Xem *M*. II. 133, 144; *S*. I. 167, 356, 375; *A*. I. 165; *It*. 99, *Thīg*. v. 63.

KINH PHẬT TỰ THUYẾT
(*Udāna*)

Dịch giả
Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHẬT TỰ THUYẾT CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Kinh Udāna được dịch là *Kinh Phật tự thuyết*, nghĩa là những kinh này được đức Phật tự nói, do cảm xúc mạnh sinh khởi, không ai thỉnh Phật thuyết. Cũng có khi dịch là *Kinh Vô vấn tự thuyết*, nghĩa là không có người hỏi, đức Phật tự nói. Có khi được dịch là *Kinh Những lời cảm hứng*, nghĩa là lời nói đột khởi, do cảm xúc mạnh thúc đẩy, khi đức Phật tự mình chứng kiến những sự việc xảy ra xung quanh. Theo *Upanishad*, chữ *Udāna* có nghĩa là hơi thở, sinh mệnh (*prāna*, *apāna*, *sumāna*, *vyāna*, *udāna*) ở trung tâm cổ họng được phát ra.

Tập này gồm 8 phẩm, mỗi phẩm có 10 kinh. Như vậy, có 80 kinh tất cả. Để tiện tìm kiếm, khi viết (I. §2) thời hiểu là phẩm I, kinh số 2; khi viết (IV. §7) thời hiểu là phẩm IV, kinh số 7, v.v... Mỗi kinh gồm 2 phần, phần đầu văn xuôi, ghi nhận sự kiện hay câu chuyện do đức Phật chứng kiến hay do các Tỷ-kheo kể lại, và phần thứ hai là lời cảm hứng của đức Phật, phần lớn là bằng những thi kệ (*gāthā*), chỉ có 1, 2 bài kinh *Udāna* được chép bằng văn xuôi.

Trước hết là một số kinh liên hệ đến đời sống của đức Phật, như 3 kinh đầu, *Phẩm Giác ngộ* diễn tả đức Phật khi mới thành đạo, ngồi nhập định dưới gốc cây Bồ-đề, suy tưởng đến lý 12 nhân duyên, thuận chiều và nghịch chiều rồi nói lên lời cảm hứng (*Ud*. I. §1-3). *Ud*. II. §1 nói đến tích chuyện đức Phật ngồi nhập định gặp mưa to gió lớn, rắn Mucalinda đã quấn lấy thân mình đức Phật để che chở cho Ngài. *Ud*. IV. §5 đề cập đến đức Phật bị các vị xuất gia, tại gia, vua chúa… đến làm phiền nhiễu nên Ngài bỏ đi vào núi một mình và sống với một con voi; con voi này cũng bị đàn voi quấy rầy nên đến sống một mình với đức Phật. Sự kiện khi đức Phật từ bỏ thọ hành và tuyên bố sau 3 tháng sẽ nhập Niết-bàn được *Ud*. VI. §1 diễn tả. Bữa cơm cuối cùng do thợ rèn Cunda cúng dường đức Phật cũng được đề cập. Sau bữa cơm ấy, đức Phật nhuốm bệnh và không bao lâu nhập Niết-bàn. Những sự tích trên giúp chúng ta có thêm một số tài liệu về lịch sử đức Phật.

Song song với các sự tích về đời sống đức Phật, tập *Udāna* nói đến khá nhiều về các đệ tử của đức Phật, như Sāriputta, Moggallāna, Kaccāna, Subhūti, Mahākassapa, Nanda,... Mahākassapa bị bệnh, đã tu định luôn bảy ngày để tự chữa trị (*Ud*. III. §7). Nanda ban đầu mê các tiên nữ nên tu hành,

sau bị các đồng Phạm hạnh chỉ trích nên tinh tấn tu hành chứng quả A-la-hán (*Ud*. III. §2). Sāriputta ngồi nhập định bị quỷ dạ-xoa đánh trên đầu (*Ud*. IV. §4, §7). Năm trăm Tỷ-kheo do Yasoja đứng đầu làm ồn bị đức Phật đuổi đi, sau đó tinh tấn tu hành chứng được quả A-la-hán (*Ud*. III. §3). Đức Phật khen Tôn giả Lakuṇḍaka Bhaddiya trong dung sắc xấu xí nhưng đã chứng quả giải thoát (*Ud*. VII. §5). Tôn giả Dabba Mallaputta nhập định hỏa giới tự thiêu trước chúng Tăng không để lại tro tàn (*Ud*. VIII. §9-10).

Tiếp đến là các đệ tử tại gia, như nữ cư sĩ Visākhā 2 lần đến yết kiến đức Phật, một lần vì có sự việc cần phải giải quyết với Vua Pasenadi (*Ud*. II. §9), một lần có đứa cháu trai chết nên đến thưa với đức Phật (*Ud*. VIII. §8). Sự tích 500 cung nữ của Vua Udena, trong ấy có Sāmāvatī bị chết thiêu cũng được đề cập. Vua Pasenadi nước Kosala được nói đến nhiều lần trong tập này. Có một lần Vua hỏi đức Phật có thể biết được các người tu hành có chứng quả hay không, đức Phật đã trả lời rằng với những người như Vua Pasenadi sống trong dục lạc thì khó lòng biết được quả chứng của các nhà tu hành (*Ud*. VI. §2). Bao giờ cũng vậy, giữa đức Phật và các ngoại đạo cũng có những va chạm, xung khắc và các tích này được ghi nhận khá nhiều trong tập *Udāna*. Trước hết là sự kiện khi Như Lai chưa xuất hiện thời các ngoại đạo được quần chúng cung kính cúng dường, nhưng khi Như Lai xuất hiện thời sự cung kính cúng dường bị giảm thiểu (*Ud*. II. §4; VI. §10). Cũng vì vậy, ngoại đạo thù hằn đức Phật và chúng Tăng; họ giết kỹ nữ Sundarī, đem chôn ở Jetavana để vu oan cho chúng Tăng (*Ud*. IV. §8). Một sự kiện khác, dân chúng ở Thūṇa do ngoại đạo xúi giục đổ cỏ và rác xuống giếng để ngăn đức Phật không uống nước được (*Ud*. VII. §9). Đôi khi, đức Phật dùng một vài hình ảnh để nói đến sự cố chấp của các ngoại đạo. Chúng ta nhớ câu chuyện các người mù rờ voi, diễn tả các ngoại đạo mỗi người chấp chặt chủ thuyết của mình (*Ud*. VI. §4). Một sự kiện khác là câu chuyện một du sĩ ngoại đạo tìm dầu cho vợ mình sắp sinh, đã vào kho vua uống quá nhiều dầu để đem dầu về cho vợ, nhưng vì uống quá nhiều nên bị đau đớn, lăn lộn, khốn khổ (*Ud*. II. §6). Ngoài ra, có nhiều vấn đề xã hội rất bình thường cũng được nói đến. Như đức Phật thấy đứa con nít hành hạ con rắn (*Ud*. II. §3), dân chúng Vương Xá tranh nhau cô kỹ nữ (*Ud*. VI. §8), hay chuyện dân Sāvatthi quá đắm say về dục (*Ud*. VII. §3-4) cũng được đức Phật đề cập và nói lên lời cảm hứng.

Trong 80 kinh của tập *Udāna*, 80 trường hợp được ghi nhận là đức Phật thuyết lên những lời cảm hứng sau khi cảm thấy xúc động trước một số sự kiện, và chính những lời cảm hứng mới thật là quan trọng trong tập *Udāna* này, vì đây là dịp đức Phật nói lên quan điểm của mình đối với những sự việc đã xảy ra xung quanh. Và chính những quan điểm ấy đã trở thành những giáo lý chính đức Phật đã trình bày và giảng dạy. Chúng ta cũng tìm được những pháp và tùy pháp mà đức Phật thuyết giảng ngang qua các lời cảm hứng ấy.

Trước hết là lý 12 nhân duyên hay lý duyên khởi được trình bày 3 lần, trong 3 kinh đầu *Ud.* I. §1-3, thuận chiều, nghịch chiều, thuận chiều và nghịch chiều, từ vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc cho đến duyên sanh-lão-tử-sầu-bi-khổ-ưu-não. Quá trình sanh tử của con người từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến tương lai được khéo cô đọng trong thuyết duyên khởi. Bao giờ cũng vậy, đức Phật nhắm đến trong dây chuyền sanh tử, 2 pháp dục và ái rất quan trọng. Và do vậy có nhiều lời cảm hứng đề cập đến dục và ái. Trong *Ud.* VII. §4, dân chúng Sāvatthi quá đắm say về dục nên đức Phật đã nói:

"Bị mù bởi các dục, Bị bao phủ bởi lưới,
Bị ái dục bao trùm, Lại còn bị trói buộc,
Bởi thân bằng phóng dật. Như cá mắc miệng lưới,
Họ đi đến già chết, Như bê bú sữa mẹ."

Với ái, có thân yêu là có đau khổ. Khi Visākhā đến than với đức Phật có đứa cháu trai mới chết, đức Phật đã nói: "Những ai có chín mươi người thân yêu, những người ấy có chín mươi sự đau khổ. Những ai có tám mươi người thân yêu, những người ấy có tám mươi sự đau khổ. Những ai có bảy mươi... có sáu mươi... có năm mươi... có bốn mươi... có ba mươi... có hai mươi... có mười... có chín... có tám... có bảy... có sáu... có năm... có bốn... có ba... có hai... có một người thân yêu, những người ấy có một sự đau khổ." (*Ud.* VIII. §8)

"Sầu, than và đau khổ, Sai biệt có ở đời,
Duyên thân ái, chúng có, Không thân ái, chúng không.
Do vậy người an lạc, Người không có sầu muộn
Là những ai ở đời, Không có người thân ái,
Do vậy ai tha thiết, Được không sầu, không tham,
Chớ làm thân, làm ái, Với một ai ở đời."

Dục và ái đã có mặt thời có sanh y, có sự tiếp nối một đời sống, nên có sanh y là có đau khổ:

"Giữa làng, tại núi rừng, Cảm thọ khổ và lạc,
Chớ quy về tự mình, Chớ quy về người khác.
Các xúc được cảm thọ, Là do duyên sanh y,
Với vị không sanh y, Do đâu xúc, cảm thọ."

(*Ud.* II. §4)

Khi đức Phật từ bỏ thọ hành (*Ud.* VI. §1), Ngài muốn cắt đứt mọi hành động sanh hữu:

"Cân nhắc giữa Niết-bàn, Và nguồn sanh của hữu,
Bậc Ẩn sĩ từ bỏ, Các hành động sanh hữu,
Ưa thích hướng nội tâm, Thật định tĩnh an tịnh,
Phá đổ ngã sanh hữu, Như phá tan áo giáp."

Trong nhiều kinh, đức Phật tán thán các đệ tử tu thiền định vì đó là con đường đưa đến giải thoát. Trong *Ud.* III. §5, Ngài Mục-kiền-liên ngồi thiền định tu thân hành niệm được đức Phật nói lên lời cảm hứng:

"Thân hành niệm an lập, Sáu xúc xứ chế ngự,
Tỷ-kheo thường thiền định, Tự chứng tri Niết-bàn."

Trong *Ud.* III. §4, Ngài Xá-lợi-phất ngồi thiền định, để niệm trước mặt, không xa Thế Tôn bao nhiêu và Thế Tôn nói lên lời cảm hứng:

"Như ngọn núi bằng đá, Không động, khéo an trú,
Cũng vậy vị Tỷ-kheo, Đoạn diệt được ngu si,
Như ngọn núi bằng đá, Không có bị dao động."

Ngài Tu-bồ-đề (Subhūti) tu định Không tầm (*Avitakkamsamādhi*) được Thế Tôn tán thán và nói lời cảm hứng:

"Với ai, tầm quét sạch, Nội tâm khéo cắt đứt,
Không còn chút dư tàn, Vượt qua ái nhiễm ấy,
Đạt được tưởng vô sắc, Vượt khỏi bốn ách phược,
Không đi đến thọ sanh."

(*Ud.* VI. §7)

Nhưng đức Phật nhận thấy đối với chúng sanh, "khó thấy là vô ngã, khó thấy là sự thật", nên đức Phật thường dạy cho các đệ tử biết quán chiếu về "vô ngã."

"Trên dưới khắp tất cả, Được giải thoát hoàn toàn,
Không còn có tùy quán, 'Cái này chính là tôi.'
Giải thoát vậy vượt dòng, Trước chưa từng vượt qua,
Không còn có rơi rớt, Vào sanh hữu thọ sanh."

(*Ud.* VII. §1)

Mục đích cuối cùng của sự tu hành là thành tựu giải thoát Niết-bàn, và trong tập *Udāna* có nhiều kinh về lời cảm hứng đề cập đến trạng thái Niết-bàn, một trạng thái khó dùng danh từ để diễn tả.

Bāhiya Dārucīriya tu tập, tưởng mình đã chứng quả A-la-hán được đức Phật dạy cho: *"Vậy này Bāhiya, ông cần phải học tập như sau: 'Trong cái thấy sẽ chỉ là cái thấy; trong cái nghe sẽ chỉ là cái nghe; trong cái ngửi, nếm, xúc chạm sẽ chỉ là cái ngửi, nếm, xúc chạm; trong cái thức tri sẽ chỉ là cái thức tri.' Như vậy, này Bāhiya, ông cần phải học tập. Vì rằng, này Bāhiya, nếu với ông, trong cái thấy sẽ chỉ là cái thấy; trong cái nghe sẽ chỉ là cái nghe; trong cái ngửi, nếm, xúc chạm sẽ chỉ là cái ngửi, nếm, xúc chạm; trong cái thức tri sẽ chỉ là cái thức tri; thì ông không có cái ấy. Này Bāhiya, nếu ông không có cái ấy thì ông không ở trong ấy. Này Bāhiya, nếu ông không ở trong ấy thì ông không có đời này, không có đời sau, không có chặng giữa hai đời, như vậy là đoạn tận khổ đau."* (*Ud.* I. §10)

Đoạn sau đây cũng là đoạn diễn tả Niết-bàn trong lời cảm hứng bằng văn xuôi (*Ud*. VIII. §1): *"Này các Tỷ-kheo, có xứ này (āyatana), tại đây không có đất, không có nước, không có lửa, không có gió, không có Hư không vô biên xứ, không có Thức vô biên xứ, không có Vô sở hữu xứ, không có Phi tưởng phi phi tưởng xứ, không có đời này, không có đời sau, không có cả hai mặt trăng và mặt trời. Do vậy, này các Tỷ-kheo, Ta tuyên bố không có đến, không có đi, không có trú, không có diệt, không có sanh, không có an trú, không có chuyển vận, không có sở duyên. Đây là sự đoạn tận khổ đau."*

Đoạn tiếp cũng diễn tả trạng thái Niết-bàn: "*Này các Tỷ-kheo, có sự không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi. Này các Tỷ-kheo, nếu không có cái không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi, thì ở đây không thể trình bày sự xuất ly khỏi sanh, hiện hữu, bị làm, hữu vi. Vì rằng, này các Tỷ-kheo, có cái không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi, nên có trình bày sự xuất ly khỏi sanh, hiện hữu, bị làm, hữu vi.*" (*Ud*. VIII. §3)

Đây cũng là lời cảm hứng của Phật về trạng thái Niết-bàn giải thoát: "*Cái gì có nương tựa, cái ấy có dao động; cái gì không có nương tựa, cái ấy không có dao động; không có dao động thì có khinh an; có khinh an thì không có thiên về; không có thiên về thì không có đến và đi; không có đến và đi thì không có diệt và sanh; không có diệt và sanh thì không có đời này, không có đời sau, không có khoảng giữa hai đời. Đây là sự đoạn tận khổ đau.*" (*Ud*. VIII. §4).

Như vậy, trong tập *Udāna* này, ngang qua các câu cảm hứng do đức Phật thuyết lên, một số giáo lý căn bản đề cập pháp môn tu hành, đề cao mục đích tối hậu và sứ mệnh hoằng pháp của đức Phật cũng được diễn tả đến.

(*Lời Giới thiệu Kinh Phật tự thuyết*, 1982)

DẪN LUẬN KINH PHẬT TỰ THUYẾT (*UDĀNA*)

1. Về từ ngữ

Tự thuyết hay *Tự thuyết kinh* (自說經, *Exclamations, Uplifting Verses*) viết đầy đủ là *Kinh Phật tự thuyết,* được dịch âm trong chữ Hán là "*Ưu-đà-na*" (優陀那)[1] và được dịch nghĩa là "*Lời cảm hứng*" (感興語, cảm hứng ngữ, *an emotional utterance, inspired utterances*)[2] là tuyển tập 80 bài thi kệ cảm hứng (感興) hay "*Vô vấn tự thuyết*" (無問自說) được đức Phật nói lên (*Buddha's utterances*) trong 80 tình huống, bối cảnh rất tự nhiên, không có người đại diện thưa hỏi hay thỉnh cầu trong pháp hội.[3]

Theo *Pāli - Hán từ điển* (巴漢詞典) của Bhikkhu Mahāñāṇo, *Udāna* là "cảm hứng được khởi lên, một loại phát biểu bằng tình cảm" (有感而發表，一種情緒地發表). Trong *Từ điển Pāli - Việt,* Hòa thượng Bửu Chơn có cùng cách định nghĩa này: "Sự phát biểu bằng tình cảm hay xúc động."

Trong văn học Ấn Độ giáo, chữ "*udāna*" có nghĩa là "sự thở ra" (*breathing out*), ở đây được hiểu là sự phát ngôn dưới hình thức thi ca, được cảm hứng từ cảm xúc mãnh liệt, đặc biệt.[4]

2. Về niên đại và bản dịch tiếng Anh

Phần lớn các học giả thống nhất khi cho rằng *Kinh Phật tự thuyết* là một trong các bản văn Phật giáo có niên đại ra đời sớm nhất, đang khi cũng có học giả cho rằng kinh này ra đời muộn hơn.[5] Khi đối chiếu văn bản, chúng ta dễ dàng nhận ra rằng có nhiều bài kinh trong *Kinh Phật tự thuyết* trùng lặp với các đoạn kinh trong *Kinh Trường bộ, Kinh Trung bộ, Kinh Tăng chi bộ, Kinh Tương ưng bộ*; cũng có các bài kinh do các vị đệ tử Thánh nói. Do đó, niên đại

---

[1] Thể loại này thỉnh thoảng xuất hiện trong *Khởi thế kinh* 起世經 (*T*.01. 0024.7. 0345c17); *Tạp.* 雜 (*T*.02. 0099.64. 0016c04); *Phật bổn hạnh tập kinh* 佛本行集經 (*T*.03. 0190.4. 0672a04).

[2] Tham chiếu *Concise Pali-English Dictionary* của A. P. Buddhadatta Mahāthera.

[3] Tham chiếu: Mục từ "*Vô vấn tự thuyết*" trong tự điển *Buddhist Door* online (https://www.buddhistdoor.net/dictionary/details): "Spoken voluntarily and not in reply to questions or appeals." (truy cập ngày 14/1/2021).

[4] Tham chiếu từ điển *Pali-English Dictionary* của Pali Text Society: "*An utterance mostly in metrical form, inspired by a particularly intense emotion.*"

[5] Tham chiếu: L. S. Cousins trong quyển *Buddhist Studies in Honour of Hammalawa Saddhatissa*, do Dhammapala, Gombrich & Norman biên tập, University of Jayawardenepura, 1984, p. 56.

của 80 bài kinh ngắn này thuộc hai nhóm niên đại: Giai đoạn đầu và giai đoạn phát triển về sau.

Một số bản dịch tiếng Anh chọn lọc được sử dụng tham khảo cho bài viết này như:

- Ānandajoti, Bhikkhu, (tr.), *Udāna Exalted Utterances* (*Udāna - Lời cảm hứng*). Third revised version, November 2011, with notes.[6]

- Ānandajoti, Bhikkhu, *A Comparison of the Pāli Udānas and the Buddhist Hybrid Sanskrit Udānavarga* (*So sánh Kinh Phật tự thuyết bản Pāli và Phẩm Cảm hứng ngữ bản Sanskrit hỗn hợp Phật giáo*), 2003.[7]

- Dewarakkhita, Bihalpola Siri Thera (ed.), *Paramatthadīpanī or the Commentary to the Udāna* (*Chú giải Kinh Phật tự thuyết*), (Colombo, 1920, reprinted Colombo, 1990).

- Ireland, John D., (tr.), *The Udāna: Inspired Utterances of the Buddha* (*Kinh Phật tự thuyết: Lời cảm hứng của đức Phật*), (Kandy, Sri Lanka: Buddhist Publication Society, 1990).

- *The Udānapāli* (*Kinh Phật tự thuyết bản Pāli*), ed. by Belideniye Siridhamma Thero (Colombo, 1983).

3. Sự trùng lặp của *Kinh Phật tự thuyết* trong Kinh tạng và Luật tạng

Dưới đây, tôi trích dẫn 2 bảng đối chiếu các bài kinh trong *Udāna* trùng lặp với các kinh khác thuộc Tam tạng Pāli, được Bhikkhu Ānandajoti dịch ra tiếng Anh, in trong quyển "*Udāna Exalted Utterances*" vào năm 2008.[8] Lưu ý rằng, 2 bảng này, Bhikkhu Ānandajoti sử dụng trên bản Pāli Tích Lan.

Hai bảng đối chiếu dưới đây cung cấp cho chúng ta dữ liệu về sự trùng lặp giữa *Kinh Phật tự thuyết* với các bài kinh trong Kinh tạng và Luật tạng Pāli. Điều này cho thấy *Kinh Phật tự thuyết* thuộc dạng tuyển chọn các bài kinh ngắn trong Kinh tạng và Luật tạng, ở chừng mực tương đối giống với *Kinh Pháp cú* vốn là tập đại thành nhiều thi kệ trong 4 bộ kinh Pāli.

---

[6] http://www.ancient-buddhist-texts.net/Texts-andTranslations/Udana/index.htm/ (truy cập ngày 13/2/2021).

[7] Xem http://www.ancient-buddhist-texts.net/BuddhistTexts/C2-Udana-Parallels/index.htm/ (truy cập ngày 13/2/2021).

[8] Các chữ viết tắt vẫn giữ nguyên như trong quyển *Udāna Exalted Utterances*.

Bảng 1 (Văn xuôi và thi kệ)

Kinh Phật tự thuyết:	Tương ứng với:
Paṭhamabodhisuttaṁ 1-1	Vinaya Mahāvagga: Bodhikathā
Dutiyabodhisuttaṁ 1-2	Vinaya Mahāvagga: Bodhikathā
Tatiyabodhisuttaṁ 1-3	Vinaya Mahāvagga: Bodhikathā
Nigrodhasuttaṁ 1-4	Vinaya Mahāvagga: Ajapālakathā
Mucalindasuttaṁ 2-1	Vinaya Mahāvagga: Mucalindakathā
Bhaddiyasuttaṁ 2.10	Saṅghabhedakkhandhakaṁ: ChaSakyapabbajjākathā
Nāgasuttaṁ 4.5	Kosambakakkhandhakaṁ: Pālileyyakagamanakathā
Rājasuttaṁ 5-1	Mallikāsuttaṁ, Kosalasaṁyuttaṁ, *SN.* 3.8
Uposathasuttaṁ 5-5	Pātimokkhaṭṭhapanakkhandhakaṁ: Imasmiṁdhammavinaye-aṭṭhacchariyaṁ
Soṇasuttaṁ 5-6	Cammakkhandhakaṁ:Mahākaccānassa Pañcavaraparidassanā
Ānandasuttaṁ 5-8	Saṅghabhedakkhandhakaṁ: Pañcavatthuyācanakathā
Āyusaṅkhāravossajanasuttaṁ 6-1	Mahāparinibbānasuttaṁ, *DN.*16
	Iddhipādasaṁyuttaṁ, *SN.* 51.10
	AN. VIII.vii.10
Cundasuttaṁ 8-5	Mahāparinibbānasuttaṁ, *DN.*16
Pāṭaligāmiyasuttaṁ 8-6	Mahāparinibbānasuttaṁ, *DN.*16
	Bhesajjakkhandhakaṁ: Sunidhavassakāravatthu

Bảng 2 (Thi kệ)

Kinh Phật tự thuyết:	Tương ứng với:
Kassapasuttaṁ 1-6	*Nid.* II chú giải về *Sn.* 65
Jaṭilasuttaṁ 1-9 cd	*Dhp.* 393cd
Bāhiyasuttaṁ 1-10	Bāhiyattherassāpadānaṁ
Mucalindasuttaṁ 2-1	Kathāvatthu: Hevatthikathā, Dutiyavaggo 1
Daṇḍasuttaṁ 2-3	*Dhp.* 131-132
Sāriputtasuttaṁ 3-4	*Th.* 651 (Revata), *Th.* 999 (Sāriputta)
Pilindivacchasuttaṁ 3-6a-c	*Sn.* 473a-c
Lokavolokanasuttaṁ 3-10	*Sn.* 593ab; cf. Saḷāyatanavibhaṅgasuttaṁ, *MN.* 149; cf. Saḷāyatanasaṁyuttaṁ, *SN.* 35.31; cf. Khandhasaṁyuttaṁ, *SN.* 22.41;
Gopālasuttaṁ 4-3	*Dhp.* 42
Juṇhasuttaṁ 4-4	*Th.* 192 (Khitaka)
Piṇḍolasuttaṁ 4-6	Mahāpadānasuttaṁ (*DN.* 14), Cārikā-anujānanaṁ *Dhp.* 185
Sāriputtasuttaṁ 4-7	*Th.* 68 (Ekuddāniya); Pācittiyakaṇḍaṁ, Atthaṅgatasikkhāpadaṁ
Upasenasuttaṁ 4-9 vs.2	*Sn.* 751
Kumārakasuttaṁ 5-4c-h	Dhanapālaseṭṭhipetavatthu Pv. 243cd, 244
Uposathasuttaṁ 5-5	*Th.* 447 (Sirimaṇḍa); Pātimokkhaṭṭhapanakkhandhakaṁ: Imasmiṁdhammavinaye-aṭṭhacchariyaṁ Parivārapāḷi: Gāthāsaṅgaṇikaṁ
Revatasuttaṁ 5-7	Kaṅkhārevatattherassāpadānaṁ Kathāvatthu: Kaṅkhākathā
Saddhāyamānasuttaṁ 5-9	*MN.* 128; Kosambiyajātakaṁ *Ja.* 428; Kosambakakkhandhakaṁ: Dīghāvuvatthu
Panthakasuttaṁ 5-10d-f	Sarabhaṅgajātakaṁ, *Ja.* 522
Subhūtisuttaṁ 6-7ab	*Sn.* 7ab
Dutiyasattasuttaṁ 7-4a-d	*Th.* 297a-d (Rāhula)
Lakuṇṭakabhaddiyasuttaṁ 7-5	Cittasaṁyuttaṁ *SN.* 41.5
Taṇhākkhayasuttaṁ 7-6d-f	*Dhp.* 230b-d; *AN.* IV.i.6d-f; *AN.* IV.i.8d-f; *AN.* V.v.2h-j 9
Papañcakkhayasuttaṁ 7-8cd	Các dòng cd xuất hiện theo thể văn xuôi trong Āneñjasappāyasuttaṁ (*MN.* 106); *AN.* VII.vi.2
Tatiyanibbānasuttaṁ 8-3	*Iti.* 43
Catutthanibbānasuttaṁ 8-4	Channovādasuttaṁ (*MN.* 144); Saḷāyatanasaṁyuttaṁ *SN.* 35.87;
Dutiyadabbasuttaṁ 8-10	Mahāpajāpatigotamītherī-apadānaṁ, vss. 286-287

4. Về cấu trúc và nội dung

Kinh Phật tự thuyết có 8 phẩm gồm 80 bài kinh, mỗi phẩm có 10 bài kinh ngắn. Mỗi bài kinh được cấu tạo gồm 2 phần: Phần đầu là văn xuôi, mô tả bối cảnh bài kinh, khái quát nội dung; phần hai là thi kệ trùng tụng ý nghĩa đoạn văn xuôi, thỉnh thoảng có những bài kệ độc lập. Chỉ có vài bài kinh là văn xuôi. Về mặc định thứ tự các bài kinh trong tuyển tập này được viết tắt bằng ký hiệu *Ud.* theo sau là con số thứ tự của phẩm, tiếp theo là số thứ tự của bài kinh. Ví dụ, *Ud.* I. §1-3 được hiểu là các bài kinh từ thứ tự 1-3 thuộc phẩm I của *Kinh Phật tự thuyết.*

Phẩm thứ nhất có tựa đề là "*Giác ngộ*" (*Bodhivagga*, 菩提品, *Enlightenment chapter*), nói về sự giác ngộ của đức Phật dưới cội Bồ-đề tại Bồ-đề đạo tràng. Tại đây, đức Phật hình thành thuyết tương quan, tương thuộc (duyên khởi) của mọi sự vật hiện tượng trong vũ trụ theo chiều thuận và chiều nghịch (*Kinh thứ nhất về cội Bồ-đề* (*Paṭhamabodhisutta*), *Kinh thứ hai về cội Bồ-đề* (*Dutiyabodhisutta*), *Kinh thứ ba về cội Bồ-đề* (*Tatiyabodhisutta*), *Ud.* I. §1-3). Đức Phật đưa ra quan điểm của Ngài về tiêu chuẩn đạo đức và trí tuệ đối với các đạo sĩ Bà-la-môn (*Brāhmaṇa*), mà theo đạo Ấn Độ, họ chỉ chú trọng việc học thuộc thần chú, tu khổ hạnh, tín ngưỡng thần linh (*Kinh Huhuṅka* (*Huhuṅkasutta*), *Kinh Bà-la-môn* (*Brāhmaṇasutta*), *Kinh Mahākassapa* (*Mahākassapasutta*), *Kinh Ajakalāpaka* (*Ajakalāpakasutta*), *Kinh Saṅgāmaji* (*Saṅgāmajisutta*), *Kinh Kẻ bện tóc* (*Jaṭilasutta*), *Ud.* I. §4-9). Đức Phật tiếp nhận đạo sĩ Bāhiya làm đệ tử xuất gia, dạy kỹ năng làm chủ các nhận thức giác quan: "*Trong cái thấy sẽ chỉ là cái thấy; trong cái nghe sẽ chỉ là cái nghe; trong cái ngửi, nếm, xúc chạm sẽ chỉ là cái ngửi, nếm, xúc chạm; trong cái thức tri sẽ chỉ là cái thức tri*", không có sự can thiệp cảm xúc và thái độ chủ quan vào tiến trình nhận thức các sự vật như thật, nhờ đó, người tu tập được giải thoát (*Kinh Bāhiya* (*Bāhiyasutta*), *Ud.* I. §10).

Phẩm thứ hai có tựa đề là "*Mucalinda*" (*Mucalindavagga*, 目真鄰陀品, *Mucalinda chapter*). Đức Phật kể lại tuần lễ thứ 6 sau khi giác ngộ tại Bồ-đề đạo tràng, Ngài được thần rắn Mucalinda dùng thân to lớn bảo vệ Ngài trong giông to bão lớn (*Kinh Mucalinda* (*Mucalindasutta*), *Ud.* II. §1). Giá trị của an lạc do kết thúc tham ái, vượt lên trên các khoái lạc của cõi trời và cõi người (*Kinh Vua* (*Rājasutta*), *Kinh Cây gậy* (*Daṇḍasutta*), *Ud.* II. §2-3). Phân tích duyên khởi và cách làm chủ cảm xúc (*Kinh Tôn kính* (*Sakkārasutta*), *Ud.* II. §4). *Ud.* II. §5 (*Kinh Cư sĩ nam* (*Upāsakasutta*)) nói về tác hại của việc chấp vào sở hữu, tài sản, đang khi *Ud.* II. §6-7 (*Kinh Phụ nữ có thai* (*Gabbhinīsutta*), *Kinh Con trai độc nhất* (*Ekaputtakasutta*)) nói về lợi ích của người buông bỏ sự chấp thủ vào sở hữu, vào những điều khả ái. Đức Phật nói về tình trạng trớ trêu của người tại gia muốn có con trai, con gái như ý nguyện của mình, nhưng trên thực tế thường ngược lại, họ phải sống giả vờ như vui vẻ, hài lòng

(*Kinh Suppavāsā* (*Suppavāsāsutta*), *Ud.* II. §8). Phật dạy cách vượt qua sự tùy thuộc, cũng như hữu và phi hữu để sống an lạc và thong dong (*Kinh Visākhā* (*Visākhāsutta*), *Kinh Bhaddiya* (*Bhaddiyasutta*), *Ud.* II. §9-10).

Phẩm thứ ba có tựa đề "*Nanda*" (*Nandavagga*, 難陀品, *Nanda chapter*). Đức Phật nói về nghiệp quá khứ tạo ra quả khổ đau ở hiện tại (*Kinh Kết quả của nghiệp* (*Kammavipākajasutta*), *Ud.* III. §1). Phật khéo dẫn dụ nhằm giúp em trai là Nanda giữ vững lý tưởng xuất gia, trở thành bậc Thánh nhân (*Kinh Nanda* (*Nandasutta*), *Ud.* III. §2). Giá trị an lạc của thực tập thiền bất động, không dính chấp vào thời gian (*Kinh Yasoja* (*Yasojasutta*), *Ud.* III. §3). Thực tập chánh niệm với thân thể vững như núi đá (*Kinh Sāriputta* (*Sāriputtasutta*), *Kinh Mahāmoggallāna* (*Mahāmoggallānasutta*), *Ud.* III. §4-5). Vượt qua tâm cao ngạo, sống tương kính, gọi nhau bằng "Hiền giả" (*Kinh Pilindavaccha* (*Pilindavacchasutta*), *Ud.* III. §6). Giá trị phước báu của bố thí, cúng dường (*Kinh Cảm hứng của Thiên chủ Sakka* (*Sakkudānasutta*), *Ud.* III. §7). Nói pháp đúng với chân lý và im lặng như bậc Thánh (*Kinh Người có hạnh khất thực* (*Piṇḍapātikasutta*), *Ud.* III. §8). Giới hạn của các nghề thế gian chỉ đáp ứng cho việc mưu sinh, vốn thấp hơn giá trị của việc xuất gia với lý tưởng độ sinh, đạt giác ngộ, giải thoát (*Kinh Nghề nghiệp* (*Sippasutta*), *Ud.* III. §9). Tác hại của vô minh và tham ái trong sự hiện hữu và giá trị của sự nhiếp phục tâm tham ái (*Kinh Thế giới* (*Lokasutta*), *Ud.* III. §10).

Phẩm thứ tư có tựa đề "*Meghiya*" (*Meghiyavagga*, 彌醯品, *Meghiya chapter*). Đức Phật khuyên tu tập năm điều để đạt tâm giải thoát: Kết giao bạn lành; giữ giới hạnh; thảo luận về ít muốn biết đủ, xa lìa, hòa hợp, tinh cần tinh tấn, giữ giới, tu thiền, đa văn, giải thoát và giải thoát tri kiến; tinh cần tinh tấn để đoạn tận các pháp bất thiện và làm sanh khởi các pháp thiện; tu trí tuệ kết thúc khổ đau (*Kinh Meghiya* (*Meghiyasutta*), *Ud.* IV. §1). Khiêm tốn, tỉnh giác và thận trọng trong phát ngôn (*Kinh Tháo động* (*Uddhatasutta*), *Ud.* IV. §2). Sự nguy hiểm của tâm hướng tà (*Kinh Người chăn bò* (*Gopālakasutta*), *Ud.* IV. §3). Giá trị của tâm bất động trước nghịch cảnh, không phẫn nộ, hận thù (*Kinh Cái đánh của dạ-xoa* (*Yakkhapahārasutta*), *Ud.* IV. §4). Lợi ích của việc làm chủ tâm khi đối diện với nghịch cảnh (*Kinh Con voi* (*Nāgasutta*), *Ud.* IV. §5). Lợi ích của hạnh xa lìa, khất thực, hài lòng, biết đủ, tinh tấn, tu thiền với tâm tăng thượng và an tịnh (*Kinh Piṇḍola* (*Piṇḍolasutta*), *Kinh Sāriputta* (*Sāriputtasutta*), *Ud.* IV. §6-7). Cách vượt qua lời phỉ báng, xúc phạm danh dự, hậu quả của lời nói ác độc và hành vi sai trái (*Kinh Sundarī* (*Sundarīsutta*), *Ud.* IV. §8). Giá trị của đời sống đạo đức, tu thiền và sự chấm dứt sanh tử, kết thúc khổ đau (*Kinh Upasena* (*Upasenasutta*), *Kinh sự an tịnh của Sāriputta* (*Sāriputtaupasamasutta*), *Ud.* IV. §9-10).

Phẩm thứ năm có tựa đề "*Trưởng lão Soṇa*" (*Soṇavagga*, 蘇那長老品, *The Elder Soṇa chapter*). Đức Phật nói về việc con người chấp vào tự ngã của

mình nhiều hơn tình thương, tình thân đối với tha nhân (*Kinh Thân ái hơn* (*Piyatarasutta*), *Ud.* V. §1). Hoàng hậu Māyā sanh lên cõi trời sau bảy ngày sanh ra Thái tử Siddhattha (*Kinh Thọ mạng ngắn* (*Appāyukasutta*), *Ud.* V. §2). Người hủi chứng được quả Dự lưu, và quả báo bị hủi là do tiền thân khinh thường đức Phật Độc Giác (*Kinh Người hủi Suppabuddha* (*Suppabuddhakuṭṭhisutta*), *Ud.* V. §3). Khuyên từ bỏ các điều bất thiện, dù trước mặt mọi người hay lúc ở một mình (*Kinh Thiếu niên* (*Kumārakasutta*), *Ud.* V. §4). Như biển có tám đặc điểm, người xuất gia phải có đủ tám đức hạnh cao quý (*Kinh Ngày trai giới* (*Uposathasutta*), *Ud.* V. §5). Lối sống thanh cao và cách tu trì của người xuất gia (*Kinh Soṇa* (*Soṇasutta*), *Ud.* V. §6). Từ bỏ nghi ngờ để tâm bình an (*Kinh Kaṅkhārevata* (*Kaṅkhārevatasutta*), *Ud.* V. §7). Người hiền thiện không thể nói ác và làm ác (*Kinh Chia rẽ Tăng chúng* (*Saṅghabhedasutta*), *Ud.* V. §8). Khuyên không nên mắng nhiếc người khác (*Kinh Lời nhiếc mắng* (*Sadhāyamānasutta*), *Ud.* V. §9). Phương pháp tu thiền, đạt chánh niệm hiện tiền (*Kinh Cūḷapanthaka* (*Cūḷapanthakasutta*), *Ud.* V. §10).

Phẩm thứ sáu có tựa đề "*Sanh ra đã mù*" (*Jaccandhavagga*, 生盲品, *Jaccandha chapter*). Đức Phật hứa sẽ nhập Niết-bàn khi các đệ tử có đủ tài năng được huấn luyện, tự tin, nghe nhiều, thực hành Phật pháp, được an lạc, có khả năng thuyết giảng, có thể trả lời các thắc mắc, hướng dẫn mọi người tu tập (*Kinh Từ bỏ thọ hành* (*Āyusaṅkhārossajjanasutta*), *Ud.* VI. §1). Phải sống chung, tương tác và đàm luận bằng trí tuệ mới hiểu được người khác (*Kinh Bảy vị bện tóc* (*Sattajaṭilasutta*), *Ud.* VI. §2). Tu đúng sẽ trừ diệt được những pháp bất thiện và tăng trưởng hạnh lành (*Kinh Quán sát* (*Paccavekkhaṇasutta*), *Ud.* VI. §3). Qua điển tích người mù rờ voi, đức Phật nhắc nhở mọi người phải có cái nhìn toàn diện, không nên mất thời gian vào các luận bàn về những câu hỏi siêu hình (*Kinh thứ nhất về ngoại đạo* (*Paṭhamanānātitthiyasutta*), *Kinh thứ hai về ngoại đạo* (*Dutiyanānātitthiyasutta*), *Ud.* VI. §4-5). Không chấp vào mình, không chấp người khác, không cao ngạo, không chấp học thuyết (*Kinh thứ ba về ngoại đạo* (*Tatiyanānātitthiyasutta*), *Ud.* V. §6). Trải nghiệm tâm không tầm cầu (*Kinh Subhūti* (*Subhūtisutta*), *Ud.* VI. §7). Từ bỏ các cực đoan, đắm nhiễm do tà kiến, để sống không nhiễm đắm dục trần (*Kinh Người kỹ nữ* (*Gaṇikāsutta*), *Ud.* VI. §8). Bị dính mắc vào cái thấy và cái nghe, giống như những con thiêu thân (*Kinh Lao vào* (*Upātidhāvantisutta*), *Ud.* VI. §9). Giá trị trí tuệ của đạo Phật như vầng thái dương, vượt xa các học thuyết và tôn giáo khác vốn chỉ như ánh sáng của con đom đóm (*Kinh Xuất hiện* (*Uppajjantisutta*), *Ud.* VI. §10).

Phẩm thứ bảy có tựa đề "*Nhỏ*" (*Cūḷavagga*, 小品, *The Little chapter*). Đức Phật khuyên vượt qua cái tôi, để vượt qua dòng đời (*Kinh thứ nhất về Lakuṇḍaka Bhaddiya* (*Paṭhamalakuṇḍakabhaddiyasutta*), *Ud.* VII. §1). Vượt qua các ham muốn, cắt đứt sự luân chuyển là giải thoát mọi khổ đau (*Kinh thứ*

hai về Lakuṇḍaka Bhaddiya (*Dutiyalakuṇḍakabhaddiyasutta*), *Ud.* VII. §2). Chúng sanh tham đắm trong ái dục và phiền não (*Kinh thứ nhất về chúng sanh* (*Paṭhamasattasutta*), *Ud.* VII. §3). Các dục trói buộc lấy con người như cá mắc lưới và như bê bú sữa mẹ (*Kinh thứ hai về chúng sanh* (*Dutiyasattasuta*), *Ud.* VII. §4). Sự vượt trội của vị Tỳ-kheo có ngoại hình xấu nhưng tu tập hạnh Thánh rất thành công (*Kinh Lakuṇḍaka Bhaddiya khác* (*Aparalakuṇḍakabhaddiyasutta*), *Ud.* VII. §5). Thoát khỏi tham ái như rễ không bám đất (*Kinh Ái được diệt* (*Taṇhāsaṅkhayasutta*), *Ud.* VII. §6). Từ bỏ các hý luận, vượt qua tham ái (*Kinh Đoạn diệt chướng ngại* (*Papañcakhayasutta*), *Ud.* VII. §7). An trú chánh niệm vào thân hành (*Kinh Kaccāna* (*Kaccānasutta*), *Ud.* VII. §8). Như nước giếng tràn đầy, hãy chuyển hóa tham ái thì tu hành thành công (*Kinh Giếng nước* (*Udapānasutta*), *Ud.* VII. §9). Đời sống thiện lành sẽ được tái sanh vào cảnh giới an lành (*Kinh Utena* (*Utenasutta*), *Ud.* VII. §10).

Phẩm thứ tám có tựa đề "*Dân làng Pāṭali*" (*Pāṭaligāmiyavagga*, 波吒離村人品, *Pāṭaligāma chapter*). Đức Phật phân tích bản chất an lạc tuyệt đối của Niết-bàn, vốn "không có đất, không có nước, không có lửa, không có gió, không có Hư không vô biên xứ, không có Thức vô biên xứ, không có Vô sở hữu xứ, không có Phi tưởng phi phi tưởng xứ, không có đời này, không có đời sau, không có cả mặt trăng và mặt trời." Niết-bàn là "không có đến, không có đi, không có trú, không có diệt, không có sanh, không có an trú, không có chuyển vận, không có sở duyên" (*Kinh thứ nhất liên hệ đến Niết-bàn* (*Paṭhamanibbānapaṭisaṃyuttasutta*), *Kinh thứ ba liên hệ đến Niết-bàn* (*Tatiyanibbānapaṭisaṃyuttasutta*), *Ud.* VIII. §1, §3). Người trí sẽ thấy được vô ngã và chân lý (*Kinh thứ hai liên hệ đến Niết-bàn* (*Dutiyanibbānapaṭisaṃyuttasutta*), *Ud.* VIII. §2). Niết-bàn không có đến-đi, diệt-sanh; không có đời này, đời sau, khoảng giữa của hai đời (*Kinh thứ tư liên hệ đến Niết-bàn* (*Catutthanibbānapaṭisaṃyuttasutta*), *Ud.* VIII. §4). Ca ngợi giá trị của sự cúng dường đức Phật trước lúc Ngài giác ngộ và trước khi nhập Niết-bàn tối hậu (*Kinh Cunda* (*Cundasutta*), *Ud.* VIII. §5). Năm tác hại của người không giữ giới hạnh (*Kinh Dân làng Pāṭali* (*Pāṭaligāmiyasutta*), *Ud.* VIII. §6). Đi sai đường sẽ gặp nhiều hậu quả xấu, cũng như không nên kết giao với bạn xấu ác (*Kinh Con đường rẽ* (*Dvidhāpathasutta*), *Ud.* VIII. §7). Còn thân ái thì còn ái nhiễm, còn ái nhiễm thì còn đau khổ (*Kinh Visākhā* (*Visākhāsutta*), *Ud.* VIII. §8). Dùng định hỏa giới để nhập định, đốt thân, các hành được lắng dịu, nhập Niết-bàn (*Kinh thứ nhất về Dabba* (*Paṭhamadabbasutta*), *Ud.* VIII. §9) và vượt qua thác tham ái để giải thoát khỏi mọi trói buộc (*Kinh thứ hai về Dabba* (*Dutiyadabbasutta*), *Ud.* VIII. §10).

Nói tóm lại, *Kinh Phật tự thuyết* là một tuyển tập các bài kinh do chính đức Phật tuyên thuyết trong một số thời điểm thích hợp từ lúc Ngài vừa chứng đắc đạo quả và trong suốt 45 năm hoằng pháp, với nhiều chủ đề khác nhau như đã trình bày ở trên. Học hỏi, suy tư và ứng dụng lời Phật dạy vào trong cuộc sống

hằng ngày đem lại lợi ích rất lớn, như thành tựu về giới đức, thiền định và tuệ giác, nhờ đó đem lại an lạc và hạnh phúc ngay trong kiếp sống này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21/2/2021

TT.TS. Thích Nhật Từ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

I. PHẨM GIÁC NGỘ
(*BODHIVAGGA*)

§1. KINH THỨ NHẤT VỀ CỘI BỒ-ĐỀ (*Paṭhamabodhisutta*)[1] (*Ud*. 1)

1. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn ở Uruvelā, trên bờ sông Nerañjarā, dưới gốc cây Bồ-đề, khi mới chứng Chánh đẳng giác. Lúc bấy giờ, Thế Tôn trong bảy ngày, ngồi trong một thế kiết-già, thọ hưởng lạc giải thoát. Rồi Thế Tôn, sau bảy ngày ấy, ra khỏi định ấy, trong đêm, canh thứ nhất, khéo thuận chiều tác ý lý duyên khởi: "Do cái này có mặt, cái kia hiện hữu; do cái này sanh, cái kia sanh. Tức là, duyên vô minh có các hành, duyên các hành có thức, duyên thức có danh sắc, duyên danh sắc có sáu xứ, duyên sáu xứ có xúc, duyên xúc có thọ, duyên thọ có ái, duyên ái có thủ, duyên thủ có hữu, duyên hữu có sanh, duyên sanh có già-chết-sầu-bi-khổ-ưu-não. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này."

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Thật sự khi các pháp, Có mặt, hiện khởi lên,
Đối vị Bà-la-môn, Nhiệt tâm hành thiền định,
Khi ấy, với vị ấy, Các nghi hoặc tiêu trừ,
Vì quán tri hoàn toàn, Pháp cùng với các nhân.

§2. KINH THỨ HAI VỀ CỘI BỒ-ĐỀ (*Dutiyabodhisutta*)[2] (*Ud*. 2)

2. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn ở Uruvelā, trên bờ sông Nerañjarā, dưới gốc cây Bồ-đề, khi mới chứng Chánh đẳng giác. Lúc bấy giờ, Thế Tôn trong bảy ngày, ngồi trong một thế kiết-già, thọ hưởng lạc giải thoát. Rồi Thế Tôn, sau bảy ngày ấy, ra khỏi định ấy, trong đêm, canh giữa, khéo nghịch chiều tác ý lý duyên khởi:[3] "Do cái này không có mặt, cái kia không hiện hữu; do cái này diệt, cái kia diệt. Tức là, do vô minh diệt nên hành diệt, do hành diệt nên thức diệt, do thức diệt nên danh sắc diệt, do danh sắc diệt nên sáu xứ diệt, do sáu xứ diệt nên xúc diệt,

---

[1] Bốn kinh đầu tiên, tham chiếu *Vin*. I, 1-4, *Mahāvagga* (*Đại phẩm*). Về truyền thuyết cội Bồ-đề, xem *MB*. 73.

[2] Tham chiếu: *Vin*. I. 1; *Pháp cú kinh* "Phạm chí phẩm" 法句經梵志品 (*T*.04. 0210.35. 0572b20); *Xuất diệu kinh* "Phạm chí phẩm" 出曜經梵志品 (*T*.04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phạm chí phẩm" 法集要頌經梵志品 (*T*.04. 0213.33. 0798a01).

[3] Xem *MB*. 75ff.

do xúc diệt nên thọ diệt, do thọ diệt nên ái diệt, do ái diệt nên thủ diệt, do thủ diệt nên hữu diệt, do hữu diệt nên sanh diệt, do sanh diệt nên già-chết-sầu-bi-khổ-ưu-não diệt. Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này.”[4]

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Thật sự khi các pháp, Có mặt, hiện khởi lên,
Đối vị Bà-la-môn, Nhiệt tâm hành thiền định,
Khi ấy với vị ấy, Các nghi hoặc tiêu trừ,
Vì đã biết hoàn toàn, Sự tiêu diệt các duyên.[5]

§3. KINH THỨ BA VỀ CỘI BỒ-ĐỀ (*Tatiyabodhisutta*)[6] (*Ud.* 2)

3. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn ở Uruvelā, trên bờ sông Nerañjarā, dưới gốc cây Bồ-đề, khi mới chứng Chánh đẳng giác. Lúc bấy giờ, Thế Tôn trong bảy ngày, ngồi trong một thế kiết-già, thọ hưởng lạc giải thoát. Rồi Thế Tôn, sau bảy ngày ấy, ra khỏi định ấy, trong đêm, canh cuối cùng, khéo thuận chiều và nghịch chiều tác ý lý duyên khởi: “Do cái này có mặt, cái kia hiện hữu; do cái này sanh, cái kia sanh. Do cái này không có mặt, cái kia không hiện hữu; do cái này diệt, cái kia diệt. Tức là, duyên vô minh có các hành, duyên các hành có thức... duyên sanh có già-chết-sầu-bi-khổ-ưu-não. Như vậy là sự tập khởi của khổ uẩn này. Do đoạn diệt ly tham, vô minh không có dư tàn nên các hành diệt; do các hành diệt nên thức diệt... Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này.”

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Thật sự khi các pháp, Có mặt, hiện khởi lên,
Đối vị Bà-la-môn, Nhiệt tâm hành thiền định,
Quét sạch các ma quân, Vị ấy đứng, an trú,
Như ánh sáng mặt trời, Chói sáng khắp hư không.

§4. KINH HUHUṄKA (*Huhuṅkasutta*)[7] (*Ud.* 3)

4. Như vầy tôi nghe.

[4] Tham khảo *KS.* II. 1ff; V. 334.

[5] *Paccaya* (duyên), văn học Phật giáo thời kỳ đầu viết đồng nghĩa với *hetu* (nhân).

[6] Tham chiếu: *Vin.* I. 1; *Xuất diệu kinh* “Phạm chí phẩm” 出曜經梵志品 (*T.*04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Phạm chí phẩm” 法集要頌經梵志品 (*T.*04. 0213.33. 0798a01).

[7] Bản Tích Lan, Thái Lan, Campuchia và PTS viết *Huhuṅka*. Bản CST viết *Huṃhuṅkasutta*. H. 憍慢; Kiêu mạn. Tham chiếu: *Vin.* I. 1; *Netti.* 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*); *AA.* 53: *Huṃhuṅkajātikoti so kira diṭṭhamaṅgaliko mānathaddho mānavasena kodhavasena ca sabbaṃ avokkhajātikaṃ passitvā jigucchanto “huṃhu” nti karonto vicarati, tasmā “huṃhuṅkajātiko” ti vuccati, “huhukkajātiko” tipi pāṭho* (“Người hay phát tiếng ‘hum, hum’” nghĩa là người ấy tin vào những điềm lành mình nhìn thấy, người ấy cũng ngoan cố do kiêu mạn và phẫn nộ, khi thấy ai không thanh tịnh liền lánh xa, đi lang thang và phát ra tiếng “hum, hum”, vì thế người ấy được gọi là “người hay phát ra tiếng ‘hum, hum’ (*huṃhuṅkajātika*)”, cũng được viết là “người hay phát ra tiếng ‘hu, hu’” (*huhuṅkajātika*)).

Một thời, Thế Tôn trú ở Uruvelā, trên bờ sông Nerañjarā, dưới gốc cây bàng Ajapāla, khi mới chứng Chánh đẳng giác. Lúc bấy giờ, Thế Tôn trong bảy ngày, ngồi trong một thế kiết-già, thọ hưởng lạc giải thoát. Rồi Thế Tôn, sau bảy ngày ấy ra khỏi định. Có một Bà-la-môn thuộc dòng họ Huhuṅka đi đến Thế Tôn; sau khi đến, nói lên lời chào hỏi; sau khi nói lời chào hỏi thân hữu, rồi đứng một bên. Đứng một bên, Bà-la-môn ấy nói với Thế Tôn:

– Tôn giả Gotama, cho đến như thế nào là Bà-la-môn, và những pháp nào tác thành Bà-la-môn?[8]

Thế Tôn sau khi biết được ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Vị Bà-la-môn nào, Loại trừ các ác pháp,
Không kiêu, không uế nhiễm, Tự ngã khéo chế ngự,
Vệ-đà được thông đạt, Phạm hạnh được viên thành,
Vị Bà-la-môn ấy, Có thể nói lên được,
Lời Phạm ngữ đúng pháp, Vị ấy ở đời này,
Không hề có mạn tâm, Bất cứ ở nơi nào.

§5. KINH BÀ-LA-MÔN (*Brāhmaṇasutta*)[9] (*Ud.* 3)

5. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), khu vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Lúc bấy giờ, Tôn giả Sāriputta (Xá-lợi-phất), Tôn giả Mahāmoggallāna (Đại Mục-kiền-liên), Tôn giả Mahākassapa (Đại Ca-diếp), Tôn giả Mahākaccāyana (Đại Ca-chiên-diên), Tôn giả Mahākoṭṭhika (Đại Câu-thi-la), Tôn giả Mahākappina (Đại Kiếp-tân-na), Tôn giả Mahācunda (Đại Thuần-đà), Tôn giả Anuruddha (A-na-luật-đà), Tôn giả Revata (Ly-bà-đa), Tôn giả Ānanda (A-nan) đi đến Thế Tôn. Thế Tôn thấy các Tôn giả ấy từ xa đi đến, thấy vậy, liền nói với các Tỷ-kheo:

– Này các Tỷ-kheo, các Bà-la-môn này đang đi đến. Này các Tỷ-kheo, các Bà-la-môn này đang đi đến.

Khi được nói vậy, một Tỷ-kheo, thọ sanh là Bà-la-môn, bạch Thế Tôn:

– Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, là Bà-la-môn, và có bao nhiêu pháp tác thành Bà-la-môn?

Rồi Thế Tôn sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:[10]

---

[8] *UdA.* và *Vin.* I. 3 viết *Brāhmaṇakaraṇā*; còn có cách viết khác: *Brāhmaṇakārakā.*

[9] Tham chiếu: *Netti.* 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phạm chí phẩm" 法集要頌經梵志品 (*T.*04. 0213.33. 0798a01).

[10] Xem *MB.* 85.

Sau khi loại ác pháp,[11]
Kiết sử đoạn, giác ngộ,
Thật là Bà-la-môn.
Ai thường hành chánh niệm,
Những vị ấy ở đời,

§6. KINH MAHĀKASSAPA (*Mahākassapasutta*)[12] (*Ud.* 4)

6. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Vương Xá, tại Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Tôn giả Mahākassapa trú ở hang Pipphali, đang bị bệnh rất đau nhức, trầm trọng. Rồi Tôn giả Mahākassapa, sau một thời gian, thoát khỏi bệnh ấy.[13] Rồi Tôn giả Mahākassapa thoát khỏi bệnh ấy, suy nghĩ như sau: "Ta hãy đi vào Vương Xá để khất thực." Lúc bấy giờ, khoảng năm trăm thiên nhân đang cố gắng sửa soạn để Tôn giả Mahākassapa nhận được đồ ăn khất thực.[14] Nhưng Tôn giả Mahākassapa từ chối năm trăm thiên nhân ấy, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Vương Xá để khất thực, đi ngang con đường những người nghèo, con đường những người ăn xin, con đường những người thợ dệt.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Ai sống không nhờ người,
Sống tự mình chế ngự,
Các lậu hoặc đã đoạn,
Vị ấy được Ta gọi,
Không được người biết đến,[15]
An trú nơi cốt lõi,
Sân hận được trừ diệt,
Là vị Bà-la-môn.

§7. KINH AJAKALĀPAKA (*Ajakalāpakasutta*)[16] (*Ud.* 4)

7. Như vầy tôi nghe.

---

[11] Xem *Dh.* v. 388 và các bài kệ tiếp theo.

[12] Xem *S.* V. 79, *Paṭhamagilānasutta* (*Kinh thứ nhất về bệnh*); *CNid.* 26, *Khaggavisāṇasutta* (*Kinh Sừng tê ngưu*).

[13] Nhờ nghe Thế Tôn thuyết về bảy giác chi và quán chiếu rõ, Mahākassapa đang bị bệnh liền được khỏi bệnh.

[14] Xem *Ud.* 29.

[15] *Anaññāposin.* Xem *Sn.* v. 65. *AA.* 63: *Tattha anaññaposinti aññaṃ posetīti aññaposī, na aññaposī anaññaposī, attanā posetabbassa aññassa abhāvena adutiyo, ekakoti attho* ("Ở đây, không nuôi kẻ khác" được giải thích rằng *aññaposī* là nuôi kẻ khác, *anaññaposī* là không nuôi kẻ khác, chỉ mình người đó, bởi không có người thứ hai khác cần nuôi, nghĩa là đơn độc một mình). *AA.* 63: *Aññātanti abhiññātaṃ, yathābhuccaguṇehi patthaṭayasaṃ, teneva vā anaññaposibhāvena appicchatāsantuṭṭhitāhi ñātaṃ. Atha vā aññātanti sabbaso pahīnataṇhatāya lābhasakkārasilokanikāmanahetu attānaṃ jānāpanavasena na ñātaṃ* ("*Aññātaṃ* nghĩa là được biết đến" tức là được biết tiếng, danh tiếng lan rộng do hạnh chơn chánh, hoặc được biết đến do không nuôi kẻ khác, ít muốn biết đủ. Hoặc "*aññātaṃ* nghĩa là không được biết đến" tức là không được biết đến do đã đoạn trừ tham ái, nhân đưa đến ham muốn lợi đắc, địa vị, danh tiếng, những điều làm cho người biết đến mình).

[16] Tham chiếu: *Netti.* 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*); *Xuất diệu kinh* "Phạm chí phẩm" 出曜經梵志品 (*T.*04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phạm chí phẩm" 法集要頌經梵志品 (*T.*04. 0213.33. 0798a01).

Một thời, Thế Tôn trú ở Pāṭali,[17] tại tháp Ajakalāpaka, chỗ ở của dạ-xoa Ajakalāpaka. Lúc bấy giờ, Thế Tôn đang ngồi ngoài trời, trong đêm tối đen và trời mưa từng hạt xuống. Rồi dạ-xoa Ajakalāpaka muốn làm cho Thế Tôn sợ hãi, hoảng sợ, lông tóc dựng ngược, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, ba lần nói lên gần Thế Tôn tiếng gào thét của mình là "*Akkulo pakkulo*", "Này Sa-môn, con quỷ đây!" Thế Tôn sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Khi nào Bà-la-môn, Đối với pháp của mình,
Đã đạt được bờ kia, Vị ấy vượt qua được,
Ác quỷ, yêu ma này.

§8. KINH SAṄGĀMAJI (*Saṅgāmajisutta*)[18] (*Ud.* 5)

8. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Saṅgāmaji đi đến Sāvatthi để yết kiến Thế Tôn. Người vợ trước kia của Tôn giả Saṅgāmaji nghe được tin Tôn giả Saṅgāmaji[19] đã đến Sāvatthi. Nàng liền dắt người con đi đến Jetavana. Lúc bấy giờ, Tôn giả Saṅgāmaji đang ngồi dưới gốc cây để nghỉ ban ngày. Rồi người vợ trước đây của Tôn giả Saṅgāmaji đi đến Tôn giả Saṅgāmaji; sau khi đến, nói lên với Tôn giả Saṅgāmaji:

– Này Sa-môn, hãy nuôi dưỡng tôi và đứa con nhỏ!

Khi nghe nói vậy, Tôn giả Saṅgāmaji giữ im lặng. Lần thứ hai, người vợ trước kia của Tôn giả Saṅgāmaji nói với Tôn giả Saṅgāmaji:

– Này Sa-môn, hãy nuôi dưỡng tôi và đứa con nhỏ!

Lần thứ hai, Tôn giả Saṅgāmaji giữ im lặng. Lần thứ ba, người vợ trước kia của Tôn giả Saṅgāmaji nói với Tôn giả Saṅgāmaji:

– Này Sa-môn, hãy nuôi dưỡng tôi và đứa con nhỏ!

Lần thứ ba, Tôn giả Saṅgāmaji vẫn giữ im lặng. Rồi người vợ trước kia của Tôn giả Saṅgāmaji đặt đứa nhỏ trước mặt Tôn giả Saṅgāmaji rồi bỏ đi, nói rằng:

– Này Sa-môn, đây là đứa con trai của Sa-môn. Hãy nuôi dưỡng nó!

Tôn giả Saṅgāmaji không có ngó đến đứa nhỏ ấy, cũng không nói gì. Rồi người vợ trước kia của Tôn giả Saṅgāmaji sau khi đi không xa, ngó lui lại thấy Tôn giả Saṅgāmaji không ngó đứa con nhỏ ấy, cũng không nói gì, thấy vậy, liền suy nghĩ: "Sa-môn này không muốn ngó đến người con." Nàng liền trở lui lại,

[17] Bản PTS viết Pāṭaliya. Bản Tích Lan và CST viết Pāvāya. Pāvā là thủ phủ của dân chúng Mallā (cũng còn gọi là Pāveyyaka Mallā).

[18] Tham chiếu: *Netti*. 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*); *Xuất diệu kinh* "Phạm chí phẩm" 出曜經梵志品 (*T*.04. 0212.34. 0768c14).

[19] Xem *Thag*. v. 34; *Pss. Breth*. 39.

bồng lấy đứa con rồi ra đi. Thế Tôn với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, thấy cử chỉ thô bạo như vậy của người vợ trước kia của Tôn giả Saṅgāmaji.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết được ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Không hoan hỷ, nàng đến, Không sầu muộn, nàng đi,
Giải thoát khỏi ái phược, Là Saṅgāmaji,
Ta gọi người như vậy, Là vị Bà-la-môn.

§9. KINH KẺ BỆN TÓC (*Jaṭilasutta*)[20] (*Ud.* 6)

9. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Gayā, tại Gayāsīsa. Lúc bấy giờ, nhiều kẻ bện tóc, trong những đêm gió lạnh mùa đông, giữa những ngày mùng tám, trong thời tuyết rơi, lặn xuống và nổi lên trong nước hồ Gayā, làm việc lặn xuống nổi lên, tưới nước và tế lửa, nghĩ rằng: "Với hành động này, chúng ta được thanh tịnh."

Thế Tôn thấy nhiều kẻ bện tóc ấy, trong những đêm gió lạnh mùa đông, giữa những ngày mùng tám, trong thời tuyết rơi, lặn xuống và nổi lên trong nước, làm việc lặn xuống nổi lên, tưới nước và tế lửa, nghĩ rằng: "Với hành động này, chúng ta được thanh tịnh."

Thế Tôn sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Thanh tịnh không do nước, Ở đây nhiều người tắm,[21]
Trong ai có chơn thật, Lại thêm có Chánh pháp,
Người ấy là thanh tịnh, Người ấy là Phạm chí.

§10. KINH BĀHIYA (*Bāhiyasutta*)[22] (*Ud.* 6)

10. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Bāhiya Dārucīriya trú ở Suppāraka, trên bờ biển, được cung kính, tôn trọng đảnh lễ, cúng dường và nhận được y, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh. Rồi Bāhiya Dārucīriya khởi lên tư tưởng như sau: "Với ai là bậc A-la-hán hay đang đi trên con đường A-la-hán, ta là một trong những vị ấy."

---

[20] Tham chiếu: *Netti.* 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*); *Pháp cú kinh* "Phạm chí phẩm" 法句經梵志品 (*T.*04. 0210.35. 0572b20); *Xuất diệu kinh* "Phạm chí phẩm" 出曜經梵志品 (*T.*04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phạm chí phẩm" 法集要頌經梵志品 (*T.*04. 0213.33. 0798a01).

[21] Xem *M.* I. 39. P. (PTS, CST) viết *nhāyatī*. P. (Tích Lan) viết *nahāyatī*. S. *Snāti*, *Snātati*; H. 沐浴 (mộc dục), nghĩa là tắm gội.

[22] Tham chiếu: *S.* IV. 72, *Mālukyaputtasutta* (*Kinh Mālukyaputta*); *Ap.* II. 475, *Bāhiyattheraapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Bāhiya*); *Netti.* 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*); *Xuất diệu kinh* "Nê-hoàn phẩm" 出曜經泥洹品 (*T.*04. 0212.27. 0730c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Viên tịch phẩm" 法集要頌經圓寂品 (*T.*04. 0213.26. 0790b16).

Rồi một thiên nhân, trước là bà con huyết thống với Bāhiya Dārucīriya, vì lòng từ mẫn, vì muốn lợi ích. Với tâm của mình biết tâm tư của Bāhiya Dārucīriya, đi đến Bāhiya Dārucīriya và nói như sau:

– Này Bāhiya, ông không phải là A-la-hán hay đang đi trên con đường A-la-hán. Ông không có đạo lộ ấy. Với đạo lộ này, ông có thể trở thành A-la-hán hay đang đi trên con đường đưa đến A-la-hán.

Nhưng ai, trong thế giới này, với thế giới chư thiên, là những vị A-la-hán hay đang đi trên con đường đưa đến A-la-hán? Này Bāhiya, có thành phố tên là Sāvatthi trên những vùng phương Bắc. Tại đấy, có Thế Tôn hiện đang trú, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác. Vị ấy là bậc A-la-hán và thuyết pháp đưa đến quả A-la-hán.

Rồi Bāhiya Dārucīriya được thiên nhân ấy thúc giục, đi ra khỏi Suppāraka; trong suốt đường trường chỉ nghỉ một đêm, đi đến chỗ Thế Tôn đang trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, trong khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, nhiều Tỷ-kheo đang đi kinh hành giữa trời. Bāhiya Dārucīriya đi đến các Tỷ-kheo ấy, sau khi đến nói như sau:

– Thưa các Tôn giả, nay Thế Tôn, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác ở đâu? Tôi muốn được yết kiến Thế Tôn, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác.

– Này Bāhiya, Thế Tôn đã đi vào giữa các nhà để khất thực.

Rồi Bāhiya Dārucīriya mau chóng ra khỏi Jetavana, đi vào Sāvatthi, và thấy Thế Tôn đang đi khất thực, khả ái, khả tín, các căn an tịnh, tâm ý an tịnh, đạt được an chỉ, chế ngự tối thượng, giống như một con voi được điều phục, phòng hộ với các căn an tịnh. Thấy vậy, Bāhiya Dārucīriya liền đi đến Thế Tôn; sau khi đến, cúi đầu xuống chân Thế Tôn và bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết pháp cho con, Thiện Thệ hãy thuyết pháp cho con, nhờ vậy con có thể được hạnh phúc, an lạc lâu dài!

Khi được nói vậy, Thế Tôn nói với Bāhiya Dārucīriya:

– Không phải thời, này Bāhiya, Ta đang đi vào giữa các nhà để khất thực.

Lần thứ hai, Bāhiya Dārucīriya bạch Thế Tôn:

– Thật khó biết, bạch Thế Tôn, là chướng ngại cho mạng sống của Thế Tôn, hay chướng ngại cho mạng sống của con. Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết pháp cho con, Thiện Thệ hãy thuyết pháp cho con, nhờ vậy con có thể được hạnh phúc, an lạc lâu dài!

Lần thứ hai, Thế Tôn nói với Bāhiya Dārucīriya:

– Không phải thời, này Bāhiya, Ta đang đi vào giữa các nhà để khất thực.

Lần thứ ba, Bāhiya Dārucīriya bạch Thế Tôn:

– Thật khó biết... hạnh phúc, an lạc lâu dài!

– Vậy này Bāhiya, ông cần phải học tập như sau: "Trong cái thấy sẽ chỉ là cái thấy; trong cái nghe sẽ chỉ là cái nghe; trong cái ngửi, nếm, xúc chạm sẽ chỉ

là cái ngửi, nếm, xúc chạm; trong cái thức tri sẽ chỉ là cái thức tri."[23] Như vậy, này Bāhiya, ông cần phải học tập. Vì rằng, này Bāhiya, nếu với ông, trong cái thấy sẽ chỉ là cái thấy; trong cái nghe sẽ chỉ là cái nghe; trong cái ngửi, nếm, xúc chạm sẽ chỉ là cái ngửi, nếm, xúc chạm; trong cái thức tri sẽ chỉ là cái thức tri; thì ông không có cái ấy. Này Bāhiya, nếu ông không có cái ấy thì ông không ở trong ấy. Này Bāhiya, nếu ông không ở trong ấy thì ông không có đời này, không có đời sau, không có chặng giữa hai đời, như vậy là đoạn tận khổ đau.

Nhờ lời thuyết pháp tóm tắt này của Thế Tôn, tâm của Bāhiya Dārucīriya được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

Thế Tôn sau khi thuyết cho Bāhiya Dārucīriya lời giáo giới tóm tắt này, liền ra đi. Thế Tôn ra đi không bao lâu, một con bò mẹ đang đi cùng bê con đã húc chết Bāhiya Dārucīriya. Thế Tôn sau khi khất thực ở Sāvatthi xong, sau bữa ăn, trên con đường đi khất thực trở về, đi ra khỏi thành với nhiều Tỷ-kheo, thấy Bāhiya Dārucīriya bị chết, thấy vậy, liền nói với các Tỷ-kheo:

– Này các Tỷ-kheo, hãy lấy thân xác Bāhiya Dārucīriya đặt lên trên cái chõng, đem đi hỏa thiêu, rồi xây tháp lên trên. Này các Tỷ-kheo, một vị đồng Phạm hạnh với các ông đã qua đời!

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Các vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn, sau khi đặt thân xác của Bāhiya Dārucīriya lên trên cái chõng, đem đi hỏa thiêu, xây dựng cái tháp cho vị ấy, rồi đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, thân xác của Bāhiya Dārucīriya đã được hỏa thiêu, tháp đã được xây dựng xong cho vị ấy. Sanh thú cho vị ấy là gì? Đời sau vị ấy là gì?

– Này các Tỷ-kheo, Hiền trí là Bāhiya Dārucīriya, đã hành trì tùy pháp, đúng pháp và không có phiền nhiễu Ta với những tranh luận về pháp. Này các Tỷ-kheo, Bāhiya Dārucīriya đã nhập Niết-bàn.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Chỗ nào nước và đất, Lửa, gió không trụ vững,
Tại đây, sao không chói, Mặt trời không chiếu sáng,
Tại đây, trăng không chiếu, Tại đây không u ám.
Khi ẩn sĩ Phạm chí, Tự mình với trí tuệ,
Thể nhập vào Chánh pháp, Vị ấy được giải thoát,
Khỏi sắc và vô sắc, Khỏi an lạc, đau khổ.

Lời cảm hứng này được Thế Tôn thuyết giảng và tôi được nghe như vậy.

[23] Xem *S.* IV. 72 với đoạn tương tự nói về trường hợp Māluṅkyāputta khi đã về già muốn xin Thế Tôn một lời dạy tóm tắt.

II. PHẨM MUCALINDA
(*MUCALINDAVAGGA*)

§1. KINH MUCALINDA (*Mucalindasutta*)[24] (*Ud.* 10)

11. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Uruvelā, trên bờ sông Nerañjarā, dưới gốc cây Mucalinda, khi Ngài mới chứng Chánh đẳng giác. Lúc bấy giờ, Thế Tôn trong bảy ngày ngồi một thế kiết-già, thọ hưởng lạc giải thoát. Lúc bấy giờ, một cơn giông tố lớn trái mùa khởi lên, và trong bảy ngày, trời mưa gió lạnh, bầu trời u ám. Rồi thần rắn Mucalinda ra khỏi chỗ ở của mình, dùng thân cuộn bảy vòng quanh thân của Thế Tôn, và đứng thẳng, vươn cao các mang lớn trên đầu [Thế Tôn] với ý nghĩ: "Mong Thế Tôn khỏi lạnh! Mong Thế Tôn khỏi nóng! Mong Thế Tôn khỏi xúc chạm với ruồi, muỗi, gió, sức nóng, các loài bò sát!"

Rồi Thế Tôn, sau bảy ngày ấy, ra khỏi định ấy. Lúc ấy, Mucalinda, vua các loài rắn, sau khi biết trời đã sáng tỏ, mây đã tan, cởi mở thân mình khỏi thân Thế Tôn, biến dạng thân sắc của mình, hóa hiện thân sắc một thanh niên đứng trước mặt Thế Tôn, chắp tay đảnh lễ Thế Tôn.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Viễn ly là an lạc,
Với người có nghe pháp,
Không sân giận, ác ý,
Đối hữu tình chúng sanh,
Ly tham, vượt các dục,
Ai nhiếp phục ngã mạn,

Với người biết tri túc,
Với người có chánh kiến.
Là an lạc ở trên đời,
Biết tự chế, ngăn ngừa.
Là an lạc ở đời,
Đây an lạc tối thượng.[25]

§2. KINH VUA (*Rājasutta*)[26] (*Ud.* 10)

12. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika.

---

[24] Tham chiếu: *Vin.* I. 1; *Xuất diệu kinh* "Lạc phẩm" 出曜經樂品 (*T.*04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lạc phẩm" 法集要頌經樂品 (*T.*04. 0213.30. 0794a16).

[25] Bài kệ này được đề cập trong *PC.* 129.

[26] Xem *Netti.* 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*); *Pe.* 23, *Sāsanapaṭṭhānadutiyabhūmi* (*Phần thứ hai về Sự hình thành giáo pháp*); *Xuất diệu kinh* "Lạc phẩm" 出曜經樂品 (*T.*04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lạc phẩm" 法集要頌經樂品 (*T.*04. 0213.30. 0794a16).

Lúc bấy giờ, nhiều vị Tỷ-kheo, sau khi đi khất thực, ăn xong, trở về, ngồi họp tại hội trường, và câu chuyện này được khởi lên:

"Này chư Hiền, giữa hai vị vua này, Vua Seniya Bimbisāra ở Magadha và Vua Pasenadi ở xứ Kosala, ai giàu có hơn, ai tài sản lớn hơn, ai kho tàng lớn hơn, ai quốc độ lớn hơn, ai xe cộ lớn hơn, ai sức mạnh lớn hơn, ai thần lực lớn hơn, ai uy lực lớn hơn?" Rồi câu chuyện này giữa các Tỷ-kheo ấy chưa được chấm dứt.

Rồi Thế Tôn, vào buổi chiều, từ thiền tịnh đứng dậy, đi đến hội trường; sau khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Sau khi ngồi, Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo:

– Này các Tỷ-kheo, ở đây, nay các ông ngồi hội họp với câu chuyện gì? Và câu chuyện gì giữa chừng chưa chấm dứt giữa các ông?

– Ở đây, bạch Thế Tôn, chúng con sau khi đi khất thực, ăn xong, trở về... câu chuyện này được khởi lên... ai uy lực lớn hơn? Câu chuyện này giữa chúng con, bạch Thế Tôn, chưa được chấm dứt thời Thế Tôn đã đến.

– Này các Tỷ-kheo, thật không thích đáng cho các ông, những thiện nam tử vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, lại nói câu chuyện như vậy. Này các Tỷ-kheo, khi các ông hội họp với nhau, có hai việc cần phải làm: Đàm luận về Chánh pháp hay giữ sự im lặng của bậc Thánh.[27]

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Dục lạc gì ở đời, Kể cả thiên lạc này,
Không bằng phần mười sáu, Lạc do ái đoạn diệt.

§3. KINH CÂY GẬY (*Daṇḍasutta*)[28] (*Ud.* 11)

13. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, giữa Sāvatthi và Jetavana, một số đông đứa trẻ đang hành hạ con rắn với cây gậy. Thế Tôn, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát đi vào Sāvatthi để khất thực. Thế Tôn thấy giữa Sāvatthi và Jetavana, nhiều đứa trẻ đang hành hạ con rắn với cây gậy.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay lúc ấy nói lên lời cảm hứng này:

Ai làm hại với trượng, Kẻ tìm lạc cho mình,
Người ấy sau khi chết, Không tìm được an lạc.

[27] Xem *Ud.* III. 8; *M.* I. 161; *S.* II. 273. *Chú giải* giải thích là sự im lặng của chỉ và quán, thiền thứ hai hay thiền thứ tư.

[28] Xem *Dh.* v. 131; *Pháp cú kinh* "Đao trượng phẩm" 法句經刀杖品 (*T.*04. 0210.18. 565a29); *Xuất diệu kinh* "Lạc phẩm" 出曜經樂品 (*T.*04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lạc phẩm" 法集要頌經樂品 (*T.*04. 0213.30. 0794a16).

Đối chúng sanh muốn lạc, Ai không hại với trượng,
Kẻ tìm lạc cho mình, Đời sau tìm được lạc.

§4. KINH TÔN KÍNH (*Sakkārasutta*)[29] (*Ud.* 12)

14. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Thế Tôn được cung kính, tôn trọng, đảnh lễ, cúng dường, tôn kính, nhận được các vật dụng như y, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh. Chúng Tăng cũng được cung kính, tôn trọng, đảnh lễ, cúng dường, tôn kính, nhận được các vật dụng như y, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh. Nhưng các du sĩ ngoại đạo không được cung kính, tôn trọng, đảnh lễ, cúng dường, tôn kính, không nhận được các vật dụng như y, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh. Các du sĩ ấy không kham nhẫn được sự việc Thế Tôn và chúng Tỷ-kheo được kính trọng. Khi nào gặp các Tỷ-kheo ở làng và ở trong rừng, họ dùng những lời nói không tốt lành, thô ác, mắng nhiếc, phỉ báng, công kích, não hại các Tỷ-kheo. Rồi một số đông Tỷ-kheo đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, nay Thế Tôn được cung kính, tôn trọng... dược phẩm trị bệnh. Chúng Tỷ-kheo cũng được cung kính, tôn trọng... dược phẩm trị bệnh. Nhưng các du sĩ ngoại đạo không được cung kính, tôn trọng... dược phẩm trị bệnh. Rồi bạch Thế Tôn, các du sĩ ngoại đạo ấy không kham nhẫn được sự việc Thế Tôn và chúng Tỷ-kheo được kính trọng... não hại các Tỷ-kheo.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay lúc ấy, nói lên lời cảm hứng này:

Giữa làng, tại núi rừng, Cảm thọ khổ và lạc,
Chớ quy về tự mình, Chớ quy về người khác.
Các xúc được cảm thọ, Là do duyên sanh y,
Với vị không sanh y,[30] Do đâu xúc, cảm thọ.

§5. KINH CƯ SĨ NAM (*Upāsakasutta*)[31] (*Ud.* 13)

15. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, một nam cư sĩ tên là Icchānangalaka[32] đi đến Sāvatthi vì một vài

[29] Xem *Ud.* 43; *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lạc phẩm" 法集要頌經樂品 (*T.*04. 0213.30. 0794a16).

[30] "Sanh y" chỉ cho 5 thủ uẩn, chính 5 thủ uẩn này làm căn bản cho một đời sống khác.

[31] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Lạc phẩm" 出曜經樂品 (*T.*04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lạc phẩm" 法集要頌經樂品 (*T.*04. 0213.30. 0794a16).

[32] Một ngôi làng Bà-la-môn của dân chúng Kosala. Xem *A.* III. 30, 341; V. 325; *KS.* V. 289.

công việc phải làm. Nam cư sĩ ấy, sau khi làm công việc xong ở Sāvatthi, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với nam cư sĩ ấy đang ngồi một bên:

– Đã lâu rồi, này nam cư sĩ, ông tạo nên cơ hội này,[33] tức là đến đây.

– Bạch Thế Tôn, đã lâu rồi, con muốn yết kiến Thế Tôn. Nhưng con bị bận bịu bởi những công việc phải làm này khác, nên con không thể đi đến yết kiến Thế Tôn được.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Ai lão luyện[34] Chánh pháp,
Được nghe nhiều Chánh pháp,
Không xem bất cứ gì,
Là an lạc của mình,
Hãy xem, não hại thay!
Những ai có sở hữu,[35]
Khiến cho con người này,
Bị trói buộc người khác.

§6. KINH PHỤ NỮ CÓ THAI (*Gabbhinīsutta*)[36] (*Ud.* 13)

16. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, thanh nữ trẻ Bà-la-môn, vợ của một du sĩ có thai sắp sinh. Vợ của du sĩ ấy nói với du sĩ:

– Này Bà-la-môn, hãy đi và đem dầu về, tôi cần dùng khi sanh con!

Khi được nói vậy, du sĩ ngoại đạo nói với nữ du sĩ:

– Ở đâu, ta có thể đem dầu về cho nàng?

Lần thứ hai, nữ du sĩ nói với du sĩ:

– Này Bà-la-môn, hãy đi và đem dầu về, tôi cần dùng khi sanh con!

Lần thứ hai, du sĩ nói với nữ du sĩ:

– Ở đâu, ta có thể đem dầu về cho nàng?

Lần thứ ba, nữ du sĩ nói với du sĩ:

– Này Bà-la-môn, hãy đi và đem dầu về, tôi cần dùng khi sanh con!

Lúc bấy giờ, tại một kho của Vua Pasenadi nước Kosala, một Sa-môn hay Bà-la-môn có thể uống bơ hay dầu cho đến thỏa thích, nhưng không được mang đi. Người du sĩ ấy suy nghĩ: "Tại một kho của Vua Pasenadi nước Kosala... không được mang đi. Vậy ta hãy đi đến nhà kho của Vua Pasenadi nước Kosala, uống dầu cho đến thỏa thích, sau khi về đến nhà, mửa dầu ấy ra

[33] Xem *D.* I. 179.

[34] Xem *S.* II. 47; IV. 210. *Chú giải* giải thích là bậc A-la-hán.

[35] *Sakiñcana* chỉ cho những tâm bất thiện tham, sân, si.

[36] Xem *S.* III. 202; *J.* I. 151; *Vin.* II. 268.

và ta cho nữ du sĩ dùng khi sanh con." Rồi du sĩ ấy đi đến nhà kho của Vua Pasenadi nước Kosala, uống dầu cho đến thỏa thích, sau khi về nhà không có thể mửa lên hay mửa xuống, có cảm thọ khổ đau, nhói đau, khốc liệt, thống khổ, lăn lộn qua lại.

Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Sāvatthi để khất thực. Thế Tôn thấy người du sĩ ấy cảm thọ khổ đau, nhói đau khốc liệt, thống khổ, lăn lộn qua lại. Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

An lạc thay là người, Không có gì sở hữu!
Người chánh trí hiểu biết,[37] Không có gì sở hữu,
Hãy xem, não hại thay! Những ai có sở hữu,
Khiến cho con người này, Bị trói buộc người khác.

§7. KINH CON TRAI ĐỘC NHẤT (*Ekaputtakasutta*)[38] (*Ud.* 14)

17. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, con trai độc nhất của một nam cư sĩ, khả ái, đáng yêu bị mạng chung. Rồi nhiều nam cư sĩ với áo đẫm ướt, với tóc đẫm ướt, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với các cư sĩ ấy đang ngồi một bên:

– Này các cư sĩ, sao các ông với áo đẫm ướt, với tóc đẫm ướt, lại đến đây trong lúc quá sớm như vậy?

Khi được nói vậy, người cư sĩ ấy thưa với Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, người con trai độc nhất của con, khả ái, khả ý đã mạng chung. Do vậy, chúng con với áo đẫm ướt, với tóc đẫm ướt, đã đến đây trong lúc quá sớm!

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Bị khả ái, dễ thương, Trói buộc và chi phối,
Rất nhiều chư thiên chúng, Và nhiều hạng con người,
Đau khổ và héo mòn, Bị thần chết nhiếp phục.
Ngày đêm không phóng dật, Từ bỏ dung sắc đẹp,
Vị ấy đào gốc khổ, Mồi nhử của Ác ma,
Thật khó vượt qua được!

---

[37] *Vedagu*, theo *Chú giải*, là người đã thành tựu trí tuệ của bậc Thánh hay nói cách khác là đã chứng được Niết-bàn.

[38] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Niệm phẩm" 出曜經念品 (*T*.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ái lạc phẩm" 法集要頌經愛樂品 (*T*.04. 0213.5. 0779c23).

§8. KINH SUPPAVĀSĀ (*Suppavāsāsutta*)[39] (*Ud.* 15)

18. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Kuṇḍiya,[40] trong rừng Kuṇḍiṭṭhāna.[41] Lúc bấy giờ, Suppavāsā, con gái của vua xứ Koliya, có thai đến bảy năm và nay bị đau đẻ đến ngày thứ bảy. Dầu nàng cảm giác những cảm thọ khổ đau, nhức nhối khốc liệt, thống khổ, nàng vẫn duy trì ba niệm: "Thế Tôn thật là bậc Chánh Đẳng Giác, Ngài thuyết pháp để đoạn tận đau khổ này. Chúng đệ tử của bậc Thế Tôn ấy thật khéo hành trì, họ hành trì để đoạn tận đau khổ này. Thật sự an lạc là Niết-bàn, tại đây khổ đau này không có mặt." Rồi Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya gọi người chồng của mình:

– Này phu quân, hãy đi đến Thế Tôn! Sau khi đến, nhân danh tôi, cúi đầu đảnh lễ chân Thế Tôn, hỏi thăm có ít bệnh ít não, khinh an, khỏe mạnh, lạc trú và thưa: "Bạch Thế Tôn, Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya, cúi đầu đảnh lễ chân Thế Tôn, hỏi thăm có ít bệnh ít não, khinh an, khỏe mạnh, lạc trú." Rồi hãy nói như sau: "Bạch Thế Tôn, Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya, có thai đến bảy năm và nay bị đau đẻ đến ngày thứ bảy. Dầu nàng cảm giác những cảm thọ... tại đây khổ đau này không có mặt."

– Thật là tốt lành!

Koliyaputta đáp lại Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya, rồi đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Koliyaputta bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya, cúi đầu đảnh lễ chân Thế Tôn... lạc trú... tại đây khổ đau này không có mặt."

– "Mong rằng Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya, được an lạc, không bệnh, sanh đứa con không có bệnh hoạn." Với lời nói này của Như Lai, Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya, được an lạc, không bệnh, sanh đứa con trai không bệnh.

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Koliyaputta hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài rồi trở về nhà của mình. Koliyaputta thấy Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya được an lạc, không bệnh, sanh đứa con trai không bệnh; thấy vậy liền suy nghĩ như sau: "Thật vi diệu thay, thật hy hữu thay thần lực và đại uy lực của Thế Tôn, khiến cho Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya này, với lời nói của Thế Tôn, được an lạc, không bệnh, sanh con trai

[39] Xem *J*. I. 419. *Asātarūpajātaka* (*Chuyện sắc thân bất lạc*); *Pháp cú kinh* "Thế tục phẩm" 法句經世俗品 (*T*.04. 0210.21. 0566a19); *Pháp cú thí dụ kinh* "Thế tục phẩm" 法句譬喻經世俗品 (*T*.04. 0211.21. 0594a04); *Xuất diệu kinh* "Niệm phẩm" 出曜經念品 (*T*.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ái lạc phẩm" 法集要頌經愛樂品 (*T*.04. 0213.5. 0779c23).

[40] Một thị tứ của dân chúng Koliya.

[41] Bản PTS và Thái Lan viết *Kuṇḍiṭṭhānavana*. Bản CST viết *Kuṇḍadhānavana*. Xem *DhA*. IV. 192; *J*. I. 407.

không bệnh!” Nghĩ vậy, Koliyaputta hoan hỷ, thích thú, tâm sanh hỷ lạc. Rồi Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya, bảo người chồng mình:

– Hãy đi, này phu quân, hãy đi đến Thế Tôn! Sau khi đến, nhân danh tôi, cúi đầu đảnh lễ chân Thế Tôn và thưa: “Bạch Thế Tôn, Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya, cúi đầu đảnh lễ chân Thế Tôn, có thai đến bảy năm và nay bị đau đẻ đến ngày thứ bảy. Nàng được an lạc, không bệnh và sanh đứa con trai không bệnh. Nay nàng muốn mời chúng Tỷ-kheo dùng cơm trong bảy ngày. Mong Thế Tôn hãy nhận lời thọ bảy bữa cơm của Suppavāsā với chúng Tỷ-kheo!”

– Thật là tốt lành!

Koliyaputta đáp lại Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Koliyaputta bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya, cúi đầu đảnh lễ chân Thế Tôn và nói như sau: “Suppavāsā, có thai đến bảy năm... đau đẻ đến ngày thứ bảy. Nay nàng được an lạc, không bệnh và sanh đứa con trai không bệnh. Nay nàng muốn mời chúng Tỷ-kheo... với chúng Tỷ-kheo!”

Lúc bấy giờ, một nam cư sĩ khác đã mời chúng Tỷ-kheo với Thế Tôn là vị dẫn đầu, ngày mai dùng cơm, người cư sĩ ấy là người hộ trì cho Tôn giả Mahāmoggallāna. Rồi Thế Tôn nói với Tôn giả Mahāmoggallāna:

– Này Moggallāna, hãy đến người cư sĩ! Sau khi đến, nói với người cư sĩ ấy như sau: “Này Hiền giả, Suppavāsā con gái của vua xứ Koliya... có thai đến bảy năm... đến ngày thứ bảy. Nay nàng được an lạc... Nay nàng muốn mời chúng Tỷ-kheo... với chúng Tỷ-kheo. Hãy để cho Suppavāsā tổ chức bảy ngày cơm trước, sau sẽ đến lượt ông!”

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn!

Tôn giả Mahāmoggallāna vâng đáp Thế Tôn, rồi đi đến người cư sĩ ấy; sau khi đến, nói với người cư sĩ:

– Này Hiền giả, Suppavāsā... Hãy để cho Suppavāsā, con của vua xứ Koliya, tổ chức bảy ngày cơm trước, sau sẽ đến phiên ông!

– Thưa Tôn giả, nếu Tôn giả bảo đảm cho con ba pháp về tài sản, về thọ mạng, về lòng tin, hãy để cho Suppavāsā, con gái của vua xứ Koliya, tổ chức bảy ngày cơm trước, rồi sau đến phiên con.

– Này Hiền giả, về hai pháp, ta sẽ bảo đảm cho ông, về tài sản và về thọ mạng. Còn về lòng tin, thời ông phải tự bảo đảm.

– Thưa Tôn giả, nếu Tôn giả bảo đảm cho con hai pháp, về tài sản và về thọ mạng, hãy để cho Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya, tổ chức bảy ngày cơm trước, rồi sau sẽ đến phiên con!

Rồi Tôn giả Mahāmoggallāna, sau khi thuyết phục được người cư sĩ ấy, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, cư sĩ ấy đã được con thuyết phục. Hãy để cho Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya, tổ chức bảy ngày cơm trước, sau sẽ đến phiên người cư sĩ ấy!

Rồi Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya, trong bảy ngày mời chúng Tỷ-kheo, với Thế Tôn là bậc dẫn đầu, tự tay mời và làm cho thỏa mãn với những món ăn thượng vị, loại cứng và loại mềm; rồi khiến cho đứa trẻ đảnh lễ Thế Tôn và toàn thể chúng Tỷ-kheo. Rồi Tôn giả Sāriputta nói với đứa trẻ:

– Này con, con có kham nhẫn được không? Con có nuôi sống được không? Con có đau khổ gì không?

– Thưa Tôn giả, từ đâu con có thể kham nhẫn? Từ đâu con có thể nuôi sống? Từ đâu con không có đau khổ? Con đã sống bảy năm trong cái ghè đầy máu.

Rồi Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya, nghĩ rằng: "Con ta đang nói chuyện với vị Tướng quân Chánh pháp," nàng hoan hỷ, tín thọ với tâm hỷ lạc.

Rồi Thế Tôn nói với Suppavāsā, con gái vua xứ Koliya:

– Này Suppavāsā, con có muốn một người con trai khác như vậy không?

– Bạch Thế Tôn, con muốn có bảy người con trai như vậy!

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Không vui giả dạng vui, Không ái giả dạng ái,
Khổ đau giả dạng lạc, Nhiếp phục kẻ phóng dật.[42]

§9. KINH VISĀKHĀ (*Visākhāsutta*)[43] (*Ud.* 18)

19. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Đông Viên, ngôi lầu của mẹ Migāra.[44]

Lúc bấy giờ, mẹ Migāra có công việc liên hệ đến Vua Pasenadi nước Kosala. Vua Pasenadi nước Kosala chưa có quyết định về việc ấy. Rồi Visākhā, mẹ của Migāra, vào buổi sáng sớm, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Rồi Thế Tôn nói với Visākhā, mẹ của Migāra, đang ngồi một bên:

– Này Visākhā, bà từ đâu đi đến sớm như vậy?

– Bạch Thế Tôn, con có công việc liên hệ đến Vua Pasenadi nước Kosala... về việc ấy.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Mọi tùng thuộc là khổ, Mọi chủ quyền là lạc,
Chung dùng làm não hại, Trói buộc khó vượt qua.

---

[42] Xem *DhA*. IV. 192; *Thag*. v. 60; *J*. I. 100.

[43] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Lạc phẩm" 出曜經樂品 (*T*.04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lạc phẩm" 法集要頌經樂品 (*T*.04. 0213.30. 0794a16).

[44] Xem *KS*. V. 197, 241; *GS*. II. 191 (chú thích).

§10. KINH BHADDIYA (*Bhaddiyasutta*)[45] (*Ud.* 18)

20. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Anupiyā, tại rừng xoài. Lúc bấy giờ, Tôn giả Bhaddiya, con của Kāḷīgodhā đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, đi đến ngôi nhà trống, thường hay nói lên lời cảm hứng: "Ôi, an lạc thay! Ôi, an lạc thay!" Một số đông Tỷ-kheo nghe Tôn giả Bhaddiya, con của Kāḷīgodhā đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, thường nói lên lời cảm hứng: "Ôi, an lạc thay! Ôi, an lạc thay!" Nghe vậy, các Tỷ-kheo ấy suy nghĩ: "Không gì nghi ngờ, chư Hiền, Tôn giả Bhaddiya, con của Kāḷīgodhā sống Phạm hạnh không có hoan hỷ, vì trước kia còn ở gia đình được hưởng an lạc nhà vua, vì Tôn giả nhớ đến an lạc ấy, nên khi đến khu rừng, hay đi đến gốc cây... thường nói lên lời cảm hứng: "Ôi, an lạc thay! Ôi, an lạc thay!" Rồi một số đông Tỷ-kheo đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, Tôn giả Bhaddiya, con của Kāḷīgodhā, khi đi đến khu rừng... nói lên lời cảm hứng: "Ôi, an lạc thay! Ôi, an lạc thay!"... không có nghi ngờ gì nữa... sống Phạm hạnh không có hoan hỷ... "Ôi, an lạc thay! Ôi, an lạc thay!"

Rồi Thế Tôn bảo một Tỷ-kheo:

– Này Tỷ-kheo, hãy đi và nhân danh Ta, nói với Bhaddiya, con của Kāḷīgodhā: "Thưa Hiền giả, bậc Đạo sư gọi Hiền giả."

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn, đi đến Tôn giả Bhaddiya, con của Kāḷīgodhā:

– Thưa Hiền giả, bậc Đạo sư gọi Hiền giả.

– Thưa vâng, Hiền giả.

Tôn giả Bhaddiya, con của Kāḷīgodhā, vâng đáp Tỷ-kheo ấy, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với Tôn giả Bhaddiya, con của Kāḷīgodhā, đang ngồi một bên:

– Có thật chăng, này Bhaddiya, ông đi đến khu rừng... "Ôi, an lạc thay! Ôi, an lạc thay!"?

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

– Do thấy mục đích gì, đi đến khu rừng... "Ôi, an lạc thay! Ôi, an lạc thay!"?

– Bạch Thế Tôn, thuở trước, khi còn ở trong gia đình, được hưởng an lạc nhà vua, trong nội cung có đặt người khéo bảo vệ, ngoài nội cung có đặt người khéo bảo vệ; trong thành có đặt người khéo bảo vệ, ngoài thành có đặt người khéo bảo vệ; trong nước cũng có đặt người khéo bảo vệ, ngoài nước cũng có đặt

---

[45] Xem *Sn.* 1, *Uragasutta* (*Kinh Rắn*); *Vin.* II. 180; *Xuất diệu kinh* "Lạc phẩm" 出曜經樂品 (*T.*04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lạc phẩm" 法集要頌經樂品 (*T.*04. 0213.30. 0794a16).

người khéo bảo vệ. Bạch Thế Tôn, con được bảo vệ phòng giữ như vậy, nhưng con vẫn sống sợ hãi, hồi hộp, run sợ, hoảng sợ. Nhưng nay con đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, đi đến ngôi nhà trống, con sống một mình, con sống không sợ hãi, không hồi hộp, không run sợ, không hoảng sợ, không rộn ràng, không hốt hoảng, lắng dịu, nhẹ nhàng, tâm như con thú rừng. Bạch Thế Tôn, do thấy mục đích như vậy, nên con khi đi đến khu rừng... con nói lên lời cảm hứng: "Ôi, an lạc thay! Ôi, an lạc thay!"

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Với ai, trong nội tâm, Không có lòng phẫn nộ,
Vượt qua hữu, phi hữu, Vị ấy thoát sợ hãi,
An lạc, không sầu muộn, Chư thiên không thấy được.

III. PHẨM NANDA
(*NANDAVAGGA*)

§1. KINH KẾT QUẢ CỦA NGHIỆP (*Kammavipākajasutta*)[46] (*Ud.* 21)

21. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, trong khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, một Tỷ-kheo ngồi không xa Thế Tôn, ngồi kiết-già, lưng thẳng, chịu đựng sự đau đớn, kết quả của nghiệp về trước, nhói đau, cực khổ, thống khổ, chánh niệm, tỉnh giác, không có sầu não.

Thế Tôn nhìn thấy vị Tỷ-kheo này ngồi không xa Thế Tôn... không có sầu não.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy nói lên lời cảm hứng:

Tỷ-kheo bỏ mọi nghiệp, Tẩy sạch bụi làm trước,
An trú không ngã sở, Không cần nói với người.

§2. KINH NANDA (*Nandasutta*)[47] (*Ud.* 21)

22. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Nanda, em của Thế Tôn, con của người dì, nói như sau với nhiều Tỷ-kheo: "Này các Hiền giả, tôi sống Phạm hạnh không có hoan hỷ, tôi không chịu nổi đời sống Phạm hạnh; sau khi bỏ học tập, tôi sẽ hoàn tục." Một Tỷ-kheo khác đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, vị Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, Tôn giả Nanda, em của Thế Tôn, con của người dì, nói như sau: "... tôi sẽ hoàn tục."

Rồi Thế Tôn bảo một Tỷ-kheo:

– Này Tỷ-kheo, hãy đi và nhân danh Ta bảo Tỷ-kheo Nanda: "Hiền giả Nanda, bậc Đạo sư gọi Hiền giả."

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

---

[46] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T*.04. 0213.32. 0796b16).

[47] Tham chiếu: *Miln.* 167, *Vatthaguyhanidassanapañho* (*Câu hỏi về việc biểu lộ vật được che giấu sau lớp vải*); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T*.04. 0213.32. 0796b16).

Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn, đi đến Tôn giả Nanda; sau khi đến, nói với Tôn giả Nanda:

– Hiền giả Nanda, bậc Đạo sư gọi Hiền giả!

– Thưa vâng, Hiền giả.

Tôn giả Nanda vâng đáp vị Tỷ-kheo ấy, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với Tôn giả Nanda đang ngồi một bên:

– Có thật chăng, này Nanda, ông nói như sau với nhiều Tỷ-kheo: "Này các Hiền giả, tôi sống Phạm hạnh không có hoan hỷ... tôi sẽ hoàn tục?"

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

– Nhưng này, không hoan hỷ cái gì, ông sống Phạm hạnh, khiến ông không chịu nổi sống Phạm hạnh, từ bỏ học tập, ông sẽ hoàn tục?

– Bạch Thế Tôn, khi con từ bỏ gia đình, một Thích-ca nữ, cô gái đẹp trong nước, với tóc chải mới nửa phần ngó nhìn con và nói: "Quý tử (*ayyaputta*) hãy về gấp!" Bạch Thế Tôn, vì con không thể quên nàng nên con sống Phạm hạnh không có hoan hỷ, con không thể chịu nổi đời sống Phạm hạnh; sau khi từ bỏ học tập, con sẽ hoàn tục.

Rồi Thế Tôn cầm cánh tay Tôn giả Nanda, như người lực sĩ duỗi cánh tay đang co lại, hay co lại cánh tay đang duỗi ra, biến mất ở Jetavana và hiện ra tại cõi trời Ba Mươi Ba. Lúc bấy giờ, khoảng năm trăm thiên nữ đi đến để hầu hạ Thiên chủ Sakka, và họ được gọi là "có chân như chân chim bồ câu." Lúc bấy giờ, Thế Tôn bảo Tôn giả Nanda:

– Này Nanda, ông có thấy năm trăm thiên nữ này có chân như chân chim bồ câu không?

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

– Này Nanda, ông nghĩ thế nào, ai đẹp đẽ hơn, hay ai đáng ưa nhìn hơn, hay ai khả ái hơn, Thích-ca nữ, cô gái đẹp trong nước, hay năm trăm thiên nữ có chân như chân chim bồ câu này?

– Bạch Thế Tôn, ví như một con khỉ cái bị thương, tai mũi bị chặt đứt, cũng vậy, là Thích-ca nữ, cô gái đẹp trong nước, nếu đem so sánh với năm trăm thiên nữ có chân như chân chim bồ câu này; không thể ước lường so sánh, không bằng một phần nhỏ, không thể so sánh với họ; năm trăm thiên nữ này đẹp hơn, đáng ưa nhìn hơn, khả ái hơn.

– Hãy hoan hỷ, này Nanda! Hãy hoan hỷ, này Nanda! Ta đền cho ông năm trăm thiên nữ có chân như chân chim bồ câu ấy.

– Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn đền cho con năm trăm thiên nữ có chân như chân chim bồ câu, thời bạch Thế Tôn, con sẽ sống hoan hỷ trong đời sống Phạm hạnh.

Rồi Thế Tôn cầm cánh tay của Tôn giả Nanda, như người lực sĩ... đang duỗi ra, như vậy biến mất ở cõi trời Ba Mươi Ba, hiện ra ở Jetavana.

Các Tỷ-kheo được nghe: "Tôn giả Nanda, em Thế Tôn, con của bà dì, sống Phạm hạnh vì mục đích thiên nữ. Thế Tôn có hứa đền cho năm trăm thiên nữ với chân như chân chim bồ câu." Rồi các Tỷ-kheo bạn của Tôn giả Nanda, gọi Tôn giả Nanda là người làm thuê, là người buôn bán: "Tôn giả Nanda là người làm thuê, Tôn giả Nanda là người buôn bán. Vì mục đích thiên nữ, Tôn giả Nanda sống Phạm hạnh. Thế Tôn có hứa đền cho năm trăm thiên nữ có chân như chân chim bồ câu!" Rồi Tôn giả Nanda bị bực phiền, tủi nhục, chán ngấy bởi bị gọi là người làm thuê, là người buôn bán; sống một mình, viễn ly, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, tự tin; không bao lâu, vì mục đích mà thiện nam tử chơn chánh xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, Tôn giả tự mình thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú Vô thượng cứu cánh Phạm hạnh ấy ngay trong hiện tại. Tôn giả rõ biết: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lại đời này nữa." Tôn giả Nanda đã trở thành một vị A-la-hán.

Rồi một thiên nhân, khi đêm đã gần mãn, với dung sắc thù thắng chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi đứng một bên. Đứng một bên, thiên nhân ấy bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, Tôn giả Nanda, con trai của bà dì, do đoạn trừ các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú Vô lậu tâm giải thoát, Tuệ giải thoát.

Trí khởi lên nơi Thế Tôn: "Nanda, do đoạn trừ các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú Vô lậu tâm giải thoát, Tuệ giải thoát." Rồi Tôn giả Nanda, sau khi đêm ấy đã mãn, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Nanda bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, Thế Tôn có hứa đền cho con năm trăm thiên nữ với chân như chân chim bồ câu. Bạch Thế Tôn, con xin giải tỏa cho Thế Tôn lời hứa đền ấy.

– Này Nanda, với tâm của Ta, Ta rõ biết tâm của ông: "Nanda, do đoạn diệt các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú Vô lậu tâm giải thoát, Tuệ giải thoát." Lại nữa, một thiên nhân có báo cho Ta tin ấy: "Bạch Thế Tôn, Tôn giả Nanda, con trai của bà dì, do đoạn diệt các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú Vô lậu tâm giải thoát, Tuệ giải thoát." Vì rằng, này Nanda, tâm của ông được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không còn chấp thủ, nên Ta được giải thoát khỏi lời hứa này.

Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, chính trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng này:

Ai vượt khỏi bùn này,	Đè bẹp gai của dục,
Đạt được si đoạn diệt,	Vị Tỷ-kheo như vậy,
Không cảm thọ khổ lạc.	

§3. KINH YASOJA (*Yasojasutta*)[48] (*Ud.* 24)

23. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, khoảng năm trăm Tỷ-kheo do Yasoja dẫn đầu, đã đến Sāvatthi để yết kiến Thế Tôn. Các Tỷ-kheo mới đến ấy, trong khi chào thăm các Tỷ-kheo sở tại, sắp đặt sàng tọa, sửa soạn y bát, gây tiếng ồn ào to lớn. Thế Tôn bảo Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, tiếng ồn ào to lớn này là gì, như các người đánh cá cướp giật cá?

– Bạch Thế Tôn, có năm trăm Tỷ-kheo này, dẫn đầu là Yasoja, đã đến Sāvatthi để yết kiến Thế Tôn. Các Tỷ-kheo mới đến ấy... gây nên tiếng ồn ào to lớn.

– Này Ānanda, hãy nhân danh Ta nói với các Tỷ-kheo ấy: "Bậc Đạo sư gọi các Tôn giả."

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Tôn giả Ānanda vâng đáp Thế Tôn, đi đến các Tỷ-kheo ấy; sau khi đến, nói với các Tỷ-kheo ấy:

– Bậc Đạo sư gọi các Tôn giả!

– Thưa vâng, Hiền giả.

Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Tôn giả Ānanda, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo ấy đang ngồi một bên:

– Này các Tỷ-kheo, tiếng ồn ào to lớn này là gì, như các người đánh cá cướp giật cá?

Tôn giả Yasoja bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, có năm trăm Tỷ-kheo này đã đến Sāvatthi để yết kiến Thế Tôn. Các Tỷ-kheo mới đến này... gây nên tiếng ồn ào to lớn.

– Này các Tỷ-kheo, hãy đi đi! Ta đuổi các ông, các ông không xứng đáng được sống gần Ta!

– Thưa vâng! Bạch Thế Tôn.

Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân hữu hướng về Ngài, dọn dẹp sàng tọa, cầm lấy y bát, đi đến dân chúng Vajjī, tiếp tục bộ hành giữa dân chúng Vajjī rồi đi đến con sông Vaggumudā; sau khi đến, dựng lên chòi lá trên bờ sông Vaggumudā, an cư mùa mưa tại chỗ ấy. Rồi Tôn giả Yasoja, sửa soạn an cư, bảo các Tỷ-kheo:

---

[48] Tham chiếu: *M.* I. 456, *Cātumasutta* (*Kinh Cātumā*), số 67; *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T.*04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T.*04. 0213.32. 0796b16).

– Thưa các Hiền giả, Thế Tôn đuổi chúng ta vì lợi ích, vì hạnh phúc cho chúng ta, vì khởi lên lòng từ mẫn đối với chúng ta. Này chư Hiền, chúng ta hãy sống cho thật đúng pháp, chúng ta sống như thế nào để Thế Tôn có thể hoan hỷ!

– Thưa vâng, Hiền giả.

Các Tỷ-kheo vâng đáp Tôn giả Yasoja. Rồi các Tỷ-kheo ấy sống viễn ly, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, và trong thời gian an cư, tất cả đều chứng ngộ Ba minh.

Rồi Thế Tôn, sau khi ở tại Sāvatthi cho đến khi vừa ý thì bộ hành đi Vesāli. Cứ đi như vậy, sau cùng Ngài đến Vesāli. Tại đấy, Thế Tôn trú ở Đại Lâm, tại ngôi nhà có nóc nhọn. Rồi Thế Tôn, với tâm của mình tác ý đến tâm các Tỷ-kheo ở trên bờ sông Vaggumudā, gọi Tôn giả Ānanda: "Như có hào quang, này Ānanda, là phương ấy; như có ánh sáng, này Ānanda, là phương ấy. Tại phương ấy, các Tỷ-kheo đang sống trên bờ sông Vaggumudā. Thật là không nhàm chán cho Ta nếu được đi và tác ý đến phương ấy. Này Ānanda, hãy gửi một sứ giả đến các Tỷ-kheo ở trên bờ sông Vaggumudā và nói: 'Bậc Đạo sư cho gọi các Tôn giả. Bậc Đạo sư muốn gặp các Tôn giả.'"

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Tôn giả Ānanda vâng đáp Thế Tôn, đi đến một Tỷ-kheo; sau khi đến, nói với Tỷ-kheo ấy:

– Hãy đi, này Hiền giả, hãy đi đến các Tỷ-kheo ở trên bờ sông Vaggumudā; sau khi đến, nói với các Tỷ-kheo ấy như sau: "Bậc Đạo sư cho gọi các Tôn giả. Bậc Đạo sư muốn gặp các Tôn giả."

– Thưa vâng, Hiền giả.

Vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp Tôn giả Ānanda, như một người lực sĩ duỗi cánh tay đang co lại, hay co lại cánh tay đang duỗi ra, cũng vậy, vị ấy biến mất ở ngôi nhà có nóc nhọn tại Đại Lâm và hiện ra trước mặt các Tỷ-kheo ở trên bờ sông Vaggumudā. Rồi Tỷ-kheo ấy nói với các Tỷ-kheo ở trên bờ sông Vaggumudā:

– Bậc Đạo sư cho gọi các Tôn giả. Bậc Đạo sư muốn gặp các Tôn giả.

– Thưa vâng, Hiền giả.

Các Tỷ-kheo vâng đáp vị Tỷ-kheo ấy, sau khi dọn dẹp sàng tọa, cầm y bát, ví như một nhà lực sĩ... co lại cánh tay đang duỗi ra, cũng vậy, các Tỷ-kheo ấy biến mất ở trên bờ sông Vaggumudā, và hiện ra ở Đại Lâm, tại ngôi nhà có nóc nhọn, trước mặt Thế Tôn. Lúc bấy giờ, Thế Tôn đang ngồi trong thiền định bất động.[49] Các Tỷ-kheo ấy suy nghĩ: "Nay Thế Tôn đang an trú trong loại an trú nào?" Rồi các Tỷ-kheo ấy suy nghĩ: "Thế Tôn nay đang an trú trong loại an trú bất động." Và tất cả các Tỷ-kheo ấy ngồi xuống trong định bất động.

[49] *Chú giải* giải thích là định do thiền thứ tư tăng thịnh.

Tôn giả Ānanda, khi đêm đã gần mãn, canh một đã gần qua, từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp y vào một bên vai, chắp tay hướng đến Thế Tôn và bạch Thế Tôn:

– Đêm đã gần mãn, canh một đã gần qua, các Tỷ-kheo mới đến ngồi đã lâu. Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy chào đón các Tỷ-kheo mới đến!

Được nghe nói vậy, Thế Tôn giữ im lặng. Lần thứ hai, Tôn giả Ānanda, sau khi đêm đã gần mãn, canh giữa đã gần qua, từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp y vào một bên vai, chắp tay hướng đến Thế Tôn và bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, đêm đã gần mãn, canh giữa đã gần qua, các Tỷ-kheo mới đến ngồi đã lâu. Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy chào đón các Tỷ-kheo mới đến!

Lần thứ hai, Thế Tôn giữ im lặng. Lần thứ ba, Tôn giả Ānanda, khi đêm đã gần mãn, canh cuối đã gần qua, rạng đông đã ló dạng, đêm đã có bộ mặt hoan hỷ,[50] từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp y vào một bên vai, chắp tay hướng về Thế Tôn và bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, đêm đã gần mãn, canh cuối đã gần qua, rạng đông đã ló dạng, đêm đã có bộ mặt hoan hỷ, các Tỷ-kheo mới đến ngồi đã lâu... Thế Tôn hãy chào đón các Tỷ-kheo mới đến!

Rồi Thế Tôn xuất khỏi định ấy, bảo Tôn giả Ānanda:

– Nếu ông có hiểu biết, này Ānanda, ông sẽ không nói như vậy. Này Ānanda, Ta và năm trăm Tỷ-kheo này, tất cả đang nhập định bất động.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Ai đã thắng gai dục, Mắng, gia hại, trói buộc,
Vị ấy đứng bất động, Như núi vững an trú,
Vị Tỷ-kheo như vầy, Lạc khổ không dao động.

§4. KINH SĀRIPUTTA (*Sāriputtasutta*)[51] (*Ud.* 27)

24. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Sāriputta ngồi không xa Thế Tôn bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, đặt niệm trước mặt. Thế Tôn thấy Tôn giả Sāriputta ngồi không xa bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, đặt niệm trước mặt. Rồi Thế Tôn, sau khi rõ biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Như ngọn núi bằng đá, Không động, khéo an trú,
Cũng vậy vị Tỷ-kheo, Đoạn diệt được ngu si,
Như ngọn núi bằng đá, Không có bị dao động.

---

[50] *Nandimukhiyā rattiyā*: Được rạng đông chói sáng, bóng tối đang tan biến dần.

[51] Tham chiếu: *Thag.* v. 645, 981; *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T.*04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T.*04. 0213.32. 0796b16).

§5. KINH MAHĀMOGGALLĀNA (*Mahāmoggallānasutta*)[52] (*Ud.* 27)

25. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Mahāmoggallāna ngồi không xa Thế Tôn bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, nội tâm khéo an trú thân hành niệm. Thế Tôn thấy Tôn giả Mahāmoggallāna ngồi không xa bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, nội tâm khéo an trú thân hành niệm.

Rồi Thế Tôn, sau khi rõ biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Thân hành niệm an lập, Sáu xúc xứ chế ngự,
Tỷ-kheo thường thiền định, Tự chứng tri Niết-bàn.

§6. KINH PILINDAVACCHA (*Pilindavacchasutta*)[53] (*Ud.* 28)

26. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Rājagaha, tại Veḷuvana, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Tôn giả Pilindavaccha thường hay gọi Tỷ-kheo với danh từ bần tiện.[54] Rồi một số đông Tỷ-kheo đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, Tôn giả Pilindavaccha thường hay gọi các Tỷ-kheo với danh từ bần tiện.

Rồi Thế Tôn bảo một Tỷ-kheo:

– Hãy đi, này Tỷ-kheo, và nhân danh Ta, bảo Tỷ-kheo Pilindavaccha: "Này Hiền giả Pilindavaccha, bậc Đạo sư gọi Hiền giả."

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn, đi đến Tôn giả Pilindavaccha; sau khi đến, nói với Pilindavaccha:

– Này Hiền giả Pilindavaccha, bậc Đạo sư gọi Hiền giả.

– Thưa vâng, Hiền giả.

Tôn giả Pilindavaccha vâng đáp Tỷ-kheo ấy, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với Tôn giả Pilindavaccha đang ngồi một bên:

---

[52] Tham chiếu: *Pe.* 1; *Pháp cú kinh* "Duy niệm phẩm" 法句經惟念品 (*T.*04. 0210.6. 0561a16); *Xuất diệu kinh* "Duy niệm phẩm" 出曜經惟念品 (*T.*04. 0212.16. 0698b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ức niệm phẩm" 法集要頌經憶念品 (*T.*04. 0213.15. 0784b14). Bản dịch của Sujato là "The Discourse about Kolita (*Kinh Về Kolita*)." Bản dịch của Rhys Davids không có tựa đề.

[53] Tham chiếu: *Sn.* 79; *Pe.* 1; *Xuất diệu kinh* "Phạm chí phẩm" 出曜經梵志品 (*T.*04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phạm chí phẩm" 法集要頌經梵志品 (*T.*04. 0213.33. 0798a01).

[54] Nguyên bản Pāli: *Vasalavādena samudācarati*, nghĩa là *đối xử như với người hạ tiện*. Bản tiếng Anh của PTS: *Calling them "menials"*, nghĩa là *gọi họ với danh từ "đầy tớ."*

– Có thật chăng, này Vaccha, ông thường gọi các Tỷ-kheo với danh từ bần tiện?

– Thưa có, bạch Thế Tôn.

Rồi Thế Tôn, sau khi tác ý đến đời sống trước của Pilindavaccha, liền bảo các Tỷ-kheo:

– Này, các Tỷ-kheo, chớ có bực phiền với Tỷ-kheo Pilindavaccha. Này các Tỷ-kheo, không phải vì trong lòng có sân hận mà Vaccha thường gọi các Tỷ-kheo với danh từ bần tiện. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo Vaccha trong năm trăm năm nối tiếp nhau đã sanh trong gia đình Bà-la-môn, danh từ bần tiện đã lâu ngày được chứa chấp trong vị ấy. Do vậy, Vaccha thường gọi Tỷ-kheo với danh từ bần tiện.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Trong ai không man trá,
Không mạn, tham đoạn tận,
Không ngã sở, không dục,
Phẫn nộ được trừ diệt,
Tự ngã thành mát lạnh,
Vị ấy là Phạm chí,
Là Sa-môn, Tỷ-kheo.

§7. KINH CẢM HỨNG CỦA THIÊN CHỦ SAKKA

(*Sakkudānasutta*)[55] (*Ud.* 29)

27. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Rājagaha, tại Veḷuvana, tại chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Tôn giả Mahākassapa trú ở hang Pippali, ngồi một thế kiết-già trong bảy ngày, sau khi nhập vào một loại thiền định.[56] Rồi Tôn giả Mahākassapa, sau bảy ngày, xuất khỏi định ấy. Tôn giả Mahākassapa, sau khi xuất khỏi định ấy, suy nghĩ như sau: “Ta hãy đi vào Rājagaha để khất thực!” Lúc bấy giờ, năm trăm chư thiên đang cố gắng lo cho Tôn giả Mahākassapa được đồ ăn khất thực. Rồi Tôn giả Mahākassapa, sau khi khước từ năm trăm thiên nhân ấy, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, vào Rājagaha để khất thực.

Lúc bấy giờ, Thiên chủ Sakka muốn cúng dường đồ ăn khất thực cho Tôn giả Mahākassapa, hóa thân làm người thợ dệt đang dệt chỉ, khi Sujātā, người nữ a-tu-la đang làm cho đầy cái thoi. Rồi Tôn giả Mahākassapa, sau khi đi từng nhà khất thực ở Rājagaha, đi đến trú xứ của Thiên chủ Sakka. Thiên chủ Sakka thấy Tôn giả Mahākassapa từ xa đi đến; sau khi thấy, liền ra khỏi nhà, tiếp đón, lấy bát từ nơi tay cầm đem vào nhà, bới cơm từ nơi nồi, đựng đầy bát và đưa lại

[55] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* “Sa-môn phẩm” 法句經沙門品 (*T.*04. 0210.34. 0571c29); *Xuất diệu kinh* “Sa-môn phẩm” 出曜經沙門品 (*T.*04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Bật-sô phẩm” 法集要頌經苾芻品 (*T.*04. 0213.32. 0796b16).

[56] Trong bản *Chú giải* cho rằng đó là một loại định của A-la-hán quả.

cho Tôn giả Mahākassapa. Đồ ăn khất thực ấy gồm có nhiều loại canh, nhiều loại món ăn, nhiều loại gia vị, món ăn trộn lẫn với nhau.

Rồi Tôn giả Mahākassapa suy nghĩ: "Ai là chúng sanh này, lại có thần lực uy lực như vậy?" Rồi Tôn giả Mahākassapa suy nghĩ: "Chính là Thiên chủ Sakka"; sau khi biết vậy, nói với Thiên chủ Sakka:

– Này Kosiya, chính ông đã làm sự việc này, chớ làm như vậy nữa!

– Thưa Tôn giả Kassapa, mục đích của chúng tôi là được phước. Điều chúng tôi cần làm là được phước.

Rồi Thiên chủ Sakka, sau khi đảnh lễ Tôn giả Mahākassapa, thân phía hữu hướng về Ngài, bay lên trên hư không, và ở giữa hư không nói lên ba lần cảm hứng: "Ôi, bố thí tối thượng là bố thí khéo an trú vào Kassapa! Ôi, bố thí tối thượng là bố thí khéo an trú vào Kassapa! Ôi, bố thí tối thượng là bố thí khéo an trú vào Kassapa!"

Thế Tôn với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, nghe giữa hư không Thiên chủ Sakka nói lên ba lần lời cảm hứng: "Ôi, bố thí tối thượng là bố thí khéo an trú vào Kassapa! Ôi, bố thí tối thượng là bố thí khéo an trú vào Kassapa! Ôi, bố thí tối thượng là bố thí khéo an trú vào Kassapa!"

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Vị Tỷ-kheo khất thực, Tự sống không nhờ người,
Chư thiên mong được vậy, Thường an tịnh, chánh niệm.

§8. KINH NGƯỜI CÓ HẠNH KHẤT THỰC (*Piṇḍapātikasutta*) (*Ud.* 30)

28. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, nhiều Tỷ-kheo sau bữa ăn, sau khi đi khất thực trở về, ngồi hội họp tại rạp tròn có cây Kareri, và câu chuyện sau đây được khởi lên: "Tỷ-kheo đi khất thực, thưa các Hiền giả, thỉnh thoảng mắt được thấy sắc khả ái, thỉnh thoảng tai được nghe tiếng khả ái, thỉnh thoảng mũi được ngửi hương khả ái, thỉnh thoảng lưỡi được nếm vị khả ái, thỉnh thoảng thân được cảm giác xúc khả ái. Thưa các Hiền giả, Tỷ-kheo khất thực được cung kính, tôn trọng, đảnh lễ, cúng dường, tôn kính khi đi khất thực. Vậy này chư Hiền, chúng ta hãy là người đi khất thực, thỉnh thoảng mắt chúng ta được thấy sắc khả ái, thỉnh thoảng tai chúng ta được nghe tiếng khả ái, thỉnh thoảng mũi chúng ta được ngửi hương khả ái, thỉnh thoảng lưỡi chúng ta được nếm vị khả ái, thỉnh thoảng thân chúng ta được cảm giác xúc khả ái. Chúng ta cũng được cung kính, tôn trọng, đảnh lễ, cúng dường, tôn kính khi chúng ta đi khất thực."

Câu chuyện này giữa các Tỷ-kheo ấy chưa được nói xong, thì Thế Tôn, vào buổi chiều, từ thiền định đứng dậy, đi đến rạp tròn có cây Kareri; sau khi đến, ngồi trên chỗ đã soạn sẵn. Sau khi ngồi, Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo:

– Này các Tỷ-kheo, nay các ông ngồi ở đây nói câu chuyện gì? Và câu chuyện gì giữa các ông chưa được nói xong?

– Ở đây, bạch Thế Tôn, chúng con khi đi khất thực trở về, sau bữa ăn, chúng con ngồi hội họp tại rạp tròn có cây Kareri, và câu chuyện sau đây được khởi lên giữa chúng con: "Tỷ-kheo đi khất thực, thưa các Hiền giả, thỉnh thoảng mắt được thấy sắc khả ái... chúng ta cũng được cung kính, tôn trọng, đảnh lễ, cúng dường, tôn kính khi chúng ta đi khất thực." Bạch Thế Tôn, đây là câu chuyện giữa chúng con, chưa được nói xong thì Thế Tôn đến.

– Này các Tỷ-kheo, chuyện này thật không xứng đáng cho các ông, là những thiện nam tử, vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, khi các ông nói lên câu chuyện như vậy. Khi các ông ngồi hội họp với nhau, này các Tỷ-kheo, có hai công việc cần phải làm: Nói pháp hay giữ im lặng của bậc Thánh.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Vị Tỷ-kheo khất thực, Tự sống không nhờ người,
Chư thiên mong được vậy. Nhưng nếu Tỷ-kheo ấy,
Y tựa vào danh vọng, Chư thiên không mong muốn.

§9. KINH NGHỀ NGHIỆP (*Sippasutta*)[57] (*Ud.* 31)

29. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú tại Sāvatthi, Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, nhiều Tỷ-kheo... (như kinh trên)... câu chuyện này khởi lên: "Này chư Hiền, ai biết nghề gì? Ai học tập nghề gì? Nghề gì là tối thượng?"

Ở đây, một số người nói như sau: "Huấn luyện voi là nghề tối thượng." Một số người nói như sau: "Huấn luyện ngựa là nghề tối thượng." Một số người nói như sau: "Làm xe là nghề tối thượng." Một số người nói như sau: "Nghề bắn cung là nghề tối thượng." Một số người nói như sau: "Nghề đao kiếm là nghề tối thượng." Một số người nói như sau: "Nghề ấn hiệu[58] là nghề tối thượng." Một số người nói như sau: "Nghề tính toán là nghề tối thượng." Một số người nói như sau: "Nghề ước lượng là nghề tối thượng." Một số người nói như sau: "Nghề viết bài là nghề tối thượng." Một số người nói như sau: "Nghề làm thơ là nghề tối thượng." Một số người nói như sau: "Nghề phỏng đoán các nguyên nhân tự nhiên[59] là nghề tối thượng." Một số người nói như sau: "Nghề điều khiển bộ máy quốc gia là nghề tối thượng." Đây là câu chuyện xảy ra giữa các Tỷ-kheo chưa được nói xong.

---

[57] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T*.04. 0213.32. 0796b16).

[58] *Muddā*: Ấn hiệu, con dấu, in ấn. Có chỗ giải thích là dấu hiệu ra dấu bằng tay giữa người mua và bán châu báu. Họ che dưới một cái khăn để người xung quanh không biết.

[59] Tự nhiên học, phỏng đoán các hiện tượng thiên nhiên.

Rồi Thế Tôn, vào buổi chiều... (như kinh trên)… chưa được nói xong... Ở đây, bạch Thế Tôn... khởi lên: "Này Hiền giả, ai biết nghề gì... nghề điều khiển bộ máy quốc gia là nghề tối thượng." Bạch Thế Tôn, đây là câu chuyện xảy ra giữa chúng con, chưa được nói xong thì Thế Tôn đã đến.

– Này các Tỷ-kheo, chuyện này thật không xứng đáng cho các ông... khi các ông ngồi hội họp với nhau, có hai công việc cần phải làm: Nói pháp hay giữ im lặng của bậc Thánh.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Ai sống không nghề nghiệp,	Nhẹ nhàng, muốn lợi ích,
Các căn được chế ngự,	Toàn diện được giải thoát,
Không nhà, không ngã sở,	Không dục, đoạn kiêu mạn,
Vị Tỷ-kheo như vậy,	Sống cô độc một mình.

§10. KINH THẾ GIỚI (*Lokasutta*)[60] (*Ud.* 32)

30. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Uruvelā, trên bờ sông Nerañjarā, dưới gốc cây Bồ-đề, khi mới chứng Chánh đẳng giác. Lúc bấy giờ, Thế Tôn trong bảy ngày ngồi một thế kiết-già, hưởng thọ giải thoát lạc. Rồi Thế Tôn, sau bảy ngày ấy, từ định ấy xuất khởi, nhìn đời với Phật nhãn, thấy các chúng sanh bị thiêu đốt với nhiều loại thiêu đốt, bị nhiệt não bởi nhiều loại nhiệt não, sanh ra bởi tham, bởi sân, bởi si.

Rồi Thế Tôn, sau khi rõ biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Đời này bị thiêu đốt,	Chi phối bởi cảm xúc,
Tự mình nói rõ lên,	Chứng bệnh của chính mình.
Nghĩ do điều này, kia,	Lại là một điều khác.
Điều khác là vì hữu,	Bị lệ thuộc vì hữu.
Đời này hữu chi phối,	Lại hoan hỷ với hữu,
Hoan hỷ với điều gì,	Điều ấy gây sợ hãi.
Ai sợ hãi điều gì,	Điều ấy là đau khổ,
Chính do đoạn diệt hữu,	Phạm hạnh này được sống.

Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào đã tuyên bố rằng sự giải thoát khỏi hữu là do hữu, Ta nói rằng tất cả những vị ấy không giải thoát khỏi hữu.

Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào đã tuyên bố rằng sự xuất ly khỏi hữu là do phi hữu. Tất cả những vị ấy, Ta tuyên bố rằng họ không rời khỏi hữu.

---

[60] Tham chiếu; *Netti.* 128; *Pe.* 23; *Pháp cú kinh* "Sa-môn phẩm" 法句經沙門品 (*T.*04. 0210.34. 0571c29); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T.*04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T.*04. 0213.32. 0796b16).

Do duyên sanh y, khổ này được sanh khởi. Chính do đoạn diệt tất cả chấp thủ, khổ không có hiện hữu.

Hãy xem đời rộng này,
Bị vô minh chi phối,
Các sanh loại được sanh,
Ưa thích được sanh khởi,
Không thoát được sanh hữu.
Với ai đối sanh hữu,
Tất cả mọi thời, xứ,
Tất cả sanh hữu này,
Vô thường, khổ, biến hoại,
Như vậy thấy như thật.
Với chơn chánh trí tuệ,
Hữu ái được đoạn tận,
Phi hữu ái không hỷ,
Đoạn diệt ái hoàn toàn,
Ly tham, diệt hoàn toàn,
Như vậy là Niết-bàn.
Tỷ-kheo ấy mát lạnh,
Không chấp thủ tái sanh,
Nhiếp phục được Ma vương,
Trận chiến đã chiến thắng,
Vị Tỷ-kheo như vậy,
Vượt qua mọi sanh hữu.

IV. PHẨM MEGHIYA
(*MEGHIYAVAGGA*)

§1. KINH MEGHIYA (*Meghiyasutta*)[61] (*Ud.* 34)

31. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Cālikā, tại núi Cālikā. Lúc bấy giờ, Tôn giả Meghiya là thị giả Thế Tôn. Rồi Tôn giả Meghiya đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi đứng một bên. Đứng một bên, Tôn giả Meghiya bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, con muốn vào làng Jantu để khất thực.

– Này Meghiya, hãy làm những gì ông nghĩ là hợp thời!

Rồi Tôn giả Meghiya, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát đi vào làng Jantu để khất thực. Khất thực ở làng Jantu xong, sau bữa ăn, trở về, đi đến bờ sông Kimikāḷā; sau khi đến, bộ hành qua lại trên bờ sông Kimikāḷā, thấy rừng xoài tươi đẹp, khả ái; thấy vậy, Tôn giả Meghiya suy nghĩ: "Thật tươi đẹp thay, khả ái thay rừng xoài này! Rừng xoài này thật là vừa đủ để một thiện nam tử tinh cần, hành trì hạnh tinh cần. Nếu Thế Tôn cho phép ta, ta sẽ đến rừng xoài này để tinh cần hành trì." Rồi Tôn giả Meghiya đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Meghiya bạch Thế Tôn:

– Ở đây, bạch Thế Tôn, con vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào làng Jantu để khất thực. Khất thực ở làng Jantu xong, sau bữa ăn, trở về, con đi đến bờ sông Kimikāḷā; sau khi đến, con bộ hành qua lại trên bờ sông Kimikāḷā, con thấy rừng xoài tươi đẹp, khả ái; thấy vậy, con suy nghĩ: "Thật tươi đẹp thay, khả ái thay rừng xoài này! Rừng xoài này thật là vừa đủ để một thiện nam tử tinh cần, hành trì hạnh tinh cần." Nếu Thế Tôn cho phép con, con sẽ đi đến rừng xoài ấy để tinh cần hành trì.

Nghe nói vậy, Thế Tôn nói với Tôn giả Meghiya:

– Hãy chờ đợi, này Meghiya! Ta nay chỉ có một mình, chờ cho đến khi một Tỷ-kheo khác đến!

Lần thứ hai, Tôn giả Meghiya bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, đối với Thế Tôn, không có gì cần phải làm thêm nữa, không có gì cộng thêm vào việc đã làm. Nhưng đối với con, bạch Thế Tôn, có

---

[61] Tham chiếu: *A*. IV. 354; *Di-ê kinh* 彌醯經 (*T*.01. 0026.56. 0491a14); *Xuất diệu kinh* "Tâm ý phẩm" 出曜經心意品 (*T*.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hộ tâm phẩm" 法集要頌經護心品 (*T*.04. 0213.31. 0795b06).

việc cần phải làm thêm nữa, có việc cộng thêm vào việc đã làm. Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn cho phép con, con sẽ đi đến rừng xoài này để tinh cần tu hành.

Lần thứ hai, Thế Tôn nói với Tôn giả Meghiya:

– Hãy chờ đợi, này Meghiya! Ta nay chỉ có một mình, chờ cho đến khi một Tỷ-kheo khác đến!

Lần thứ ba, Tôn giả Meghiya bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, đối với Thế Tôn không có gì cần phải làm thêm nữa, không có gì cộng thêm vào việc đã làm... con sẽ đi đến rừng xoài này để tinh cần tu hành.

– Này Meghiya, khi ông nói tinh cần, thời Ta có thể nói gì được! Này Meghiya, nay ông hãy làm những gì ông nghĩ là hợp thời!

Rồi Tôn giả Meghiya từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài đi đến rừng xoài ấy; sau khi đến, đi sâu vào rừng xoài và ngồi trú ban ngày dưới một gốc cây. Trong khi Tôn giả Meghiya trú trong rừng xoài ấy, phần lớn ba tầm ác, không thiện hiện hành, tức là dục tầm, sân tầm, hại tầm.

Rồi Tôn giả Meghiya suy nghĩ như sau: "Thật kỳ lạ thay, thật hy hữu thay! Ta vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, lại bị ba tầm ác, không thiện này xâm nhập, tức là dục tầm, sân tầm, hại tầm." Rồi Tôn giả Meghiya, vào buổi chiều từ thiền tịnh đứng dậy, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Meghiya bạch Thế Tôn:

– Ở đây, bạch Thế Tôn, trong khi con sống trong rừng xoài ấy, phần lớn ba tầm ác, không thiện hiện hành, tức là dục tầm, sân tầm, hại tầm. Bạch Thế Tôn, rồi con suy nghĩ như sau: "Thật kỳ lạ thay... hại tầm."

– Này Meghiya, có năm pháp đưa đến sự thuần thục cho tâm giải thoát chưa thuần thục. Thế nào là năm?

Ở đây, thiện thân hữu, thiện bạn hữu, thiện bằng hữu; đây là pháp thứ nhất, này Meghiya, khiến tâm giải thoát chưa thuần thục đi đến thuần thục.

Lại nữa, này Meghiya, Tỷ-kheo giữ giới, sống chế ngự với sự chế ngự của Giới bổn (*Pātimokkha*), đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và tu tập trong các học pháp; đây là pháp thứ hai, này Meghiya, khiến tâm giải thoát chưa thuần thục đi đến thuần thục.

Lại nữa, này Meghiya, phàm có những câu chuyện nào nghiêm túc, thích ứng khai mở tâm, đưa đến nhất hướng nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn như: Câu chuyện về ít dục, câu chuyện về biết đủ, câu chuyện về viễn ly, câu chuyện về không kết giao, câu chuyện về khởi tâm tinh tấn, câu chuyện về giới luật, câu chuyện về thiền định, câu chuyện về trí tuệ, câu chuyện về giải thoát, câu chuyện về giải thoát tri kiến; những câu chuyện như vậy có được như ý muốn, có được không khó khăn, có được không

mệt nhọc; đây là pháp thứ ba, này Meghiya, khiến tâm giải thoát chưa thuần thục đi đến thuần thục.

Lại nữa, này Meghiya, vị Tỷ-kheo sống tinh cần, tinh tấn, để đoạn tận các pháp không thiện, để làm sanh khởi các pháp thiện, kiên trì, cương quyết, không từ bỏ gánh nặng đối với pháp thiện; đây là pháp thứ tư, này Meghiya, khiến cho tâm giải thoát chưa thuần thục đi đến thuần thục.

Lại nữa, này Meghiya, vị Tỷ-kheo có trí tuệ, đầy đủ trí tuệ, đi đến thẩm sát sanh diệt, với Thánh thể nhập đưa đến đoạn tận khổ đau; đây là pháp thứ năm, này Meghiya, khiến tâm giải thoát chưa thuần thục đi đến thuần thục. Này Meghiya, đây là năm pháp khiến tâm giải thoát chưa thuần thục đi đến thuần thục.

Này Meghiya, với vị Tỷ-kheo thiện thân hữu, thiện bạn hữu, thiện bằng hữu, được chờ đợi là vị ấy sẽ giữ giới, sẽ sống chế ngự với sự chế ngự của Giới bổn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong các lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và tu tập trong các học pháp.

Với vị Tỷ-kheo thiện thân hữu, thiện bạn hữu, thiện bằng hữu, được chờ đợi là phàm có những câu chuyện nào nghiêm túc, thích ứng khai mở tâm đưa đến nhất hướng nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn như: Câu chuyện về ít dục, câu chuyện về biết đủ, câu chuyện về viễn ly, câu chuyện về không kết giao, câu chuyện về khởi tâm tinh tấn, câu chuyện về giới luật, câu chuyện về thiền định, câu chuyện về trí tuệ,[62] câu chuyện về giải thoát, câu chuyện về giải thoát tri kiến; những câu chuyện như vậy có được như ý muốn, có được không khó khăn, có được không mệt nhọc.

Với vị Tỷ-kheo thiện thân hữu, thiện bạn hữu, thiện bằng hữu, được chờ đợi là vị ấy sống tinh cần, tinh tấn để đoạn tận các pháp không thiện, để làm sanh khởi các pháp thiện, kiên trì, cương quyết, không từ bỏ gánh nặng đối với pháp thiện.

Với vị Tỷ-kheo thiện thân hữu, thiện bạn hữu, thiện bằng hữu, được chờ đợi là vị Tỷ-kheo sẽ có trí tuệ, đầy đủ trí tuệ, đi đến thẩm sát sanh diệt, với Thánh thể nhập đưa đến đoạn tận khổ đau.

Lại nữa, này Meghiya, với vị Tỷ-kheo khéo an trú trong năm pháp này, bốn pháp cần phải tu tập thêm: Bất tịnh, cần phải tu tập để đoạn tận tham; từ, cần phải tu tập để đoạn tận sân; niệm hơi thở vô hơi thở ra, cần phải tu tập để trừ khử tầm tư; vô thường tưởng, cần phải tu tập để nhổ lên kiêu mạn: "Tôi là." Này Meghiya, với ai có tưởng vô thường, tưởng vô ngã được an trú; với ai có tưởng vô ngã, vị ấy đạt được sự nhổ lên kiêu mạn: "Tôi là." Niết-bàn ngay trong hiện tại.

[62] Xem *A*. III. 117.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Các tầm nhỏ tế nhị, Hiện hành ý hoan hỷ,
Do không biết đến chúng, Tâm động, chạy nhiều đời,
Nếu biết chúng tầm tư, Nhiệt tâm và chánh niệm,
Chế ngự được tư tưởng, Khi ý không hoan hỷ,
Bậc Chánh Giác bỏ chúng, Không còn chút dư tàn.

§2. KINH THÁO ĐỘNG (*Uddhatasutta*)[63] (*Ud.* 37)

32. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Kusinārā, tại Upavattana, trong khu rừng sāla của dân chúng Mallā. Lúc bấy giờ, nhiều Tỷ-kheo đang sống trong những cốc ở trong rừng không xa Thế Tôn bao nhiêu, tháo động, kiêu căng, lắm mồm lắm miệng, phát ngôn bừa bãi, thất niệm, không tỉnh giác, không định tĩnh, tâm tán loạn, các căn thả lỏng. Thế Tôn thấy số đông các Tỷ-kheo ấy đang sống trong những cốc ở trong rừng, tháo động, kiêu căng, lắm mồm lắm miệng, phát ngôn bừa bãi, thất niệm, không tỉnh giác, không định tĩnh, tâm tán loạn, các căn thả lỏng.

Thế Tôn sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Với thân không hộ trì, Với tà kiến chi phối,
Bị hôn trầm, thụy miên, Nhiếp phục và chế ngự,
Kẻ ấy bị rơi vào, Uy lực của Ma vương.
Do vậy hộ trì tâm, Sở hành chánh tư duy,
Đặt chánh kiến hàng đầu, Rõ biết tánh sanh diệt,
Nhiếp phục và chế ngự, Hôn trầm và thụy miên,
Vị Tỷ-kheo như vậy, Từ bỏ mọi ác thú.

§3. KINH NGƯỜI CHĂN BÒ (*Gopālakasutta*) (*Ud.* 38)

33. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn đang bộ hành giữa dân chúng Kosala với đại chúng Tỷ-kheo. Rồi Thế Tôn từ con đường bước xuống, đi đến một gốc cây; sau khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Có một người chăn bò đi đến Thế Tôn, sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn với pháp thoại trình bày, khích lệ, làm cho phấn chấn, làm cho hoan hỷ người chăn bò đang ngồi một bên ấy. Rồi người chăn bò ấy, sau khi được Thế Tôn với pháp thoại trình bày, khích lệ, làm cho phấn chấn, làm cho phấn khởi, bạch Thế Tôn:

---

[63] Tham chiếu: *Netti.* 40, 85, 103. 108; *Xuất diệu kinh* "Tâm ý phẩm" 出曜經心意品 (*T.*04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hộ tâm phẩm" 法集要頌經護心品 (*T.*04. 0213.31. 0795b06).

– Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn nhận lời, ngày mai đến dùng cơm với chúng Tỷ-kheo.

Thế Tôn im lặng nhận lời. Rồi người chăn bò ấy, sau khi biết Thế Tôn đã nhận lời, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài rồi ra đi.

Rồi người chăn bò ấy, sau khi đêm ấy đã mãn, sau khi dự trữ sẵn sàng một số lớn cơm sữa và bơ tươi tại tư gia và báo thời giờ cho Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời, cơm đã sẵn sàng.

Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát đi đến trú xứ của người chăn bò ấy với chúng Tỷ-kheo; sau khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Người chăn bò ấy, tự tay mời, làm cho thỏa mãn chúng Tỷ-kheo với đức Phật là vị dẫn đầu, với cơm sữa và bơ tươi. Rồi người chăn bò, khi Thế Tôn đã dùng xong, tay đã rời khỏi bát, liền lấy một ghế thấp khác, ngồi xuống một bên. Thế Tôn với pháp thoại, trình bày, khích lệ, làm cho phấn chấn, làm cho hoan hỷ người chăn bò đang ngồi một bên; rồi Ngài từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi. Thế Tôn ra đi không bao lâu, có người đoạt mạng sống người chăn bò ấy tại biên giới của làng. Rồi một số đông Tỷ-kheo đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, hôm nay, chúng Tỷ-kheo với đức Phật là vị dẫn đầu đã được người chăn bò ấy tự tay mời ăn và làm cho thỏa mãn với cơm sữa và bơ tươi. Người chăn bò ấy, bạch Thế Tôn, đã bị một người đoạt mạng sống tại biên giới của làng.

Thế Tôn sau khi biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Nếu có độc ác gì, Kẻ thù hại người thù,
Tâm định hướng tà vạy, Còn làm ác hơn nữa.[64]

§4. KINH CÁI ĐÁNH CỦA DẠ-XOA (*Yakkhapahārasutta*)[65] (*Ud*. 39)

34. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn ở Rājagaha, tại Veḷuvana, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Tôn giả Sāriputta và Tôn giả Mahāmoggallāna trú ở động chim bồ câu. Tôn giả Sāriputta trong đêm sáng trăng, ngồi giữa trời với tóc mới cạo xong, đang nhập định. Có hai dạ-xoa là bạn với nhau đang đi từ phương Nam lên phương Bắc vì một vài công việc. Các dạ-xoa ấy thấy Tôn giả Sāriputta trong đêm sáng trăng, ngồi giữa trời với tóc mới cạo xong.

Thấy vậy, dạ-xoa thứ nhất nói với dạ-xoa thứ hai: "Này bạn, ta có ý muốn đánh trên đầu vị Sa-môn này." Được nghe nói vậy, vị dạ-xoa này nói với dạ-xoa

[64] Xem *Dh*. v. 42.

[65] Tham chiếu: *Thag*. v. 191; *Miln*. 95; *Netti*. 128; *Pe*. 23. 147; *Xuất diệu kinh* "Tâm ý phẩm" 出曜經心意品 (*T*.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hộ tâm phẩm" 法集要頌經護心品 (*T*.04. 0213.31. 0795b06).

ấy: "Thôi đi, bạn! Đừng xúc phạm vị Sa-môn ấy! Này bạn, Sa-môn ấy vĩ đại, có đại thần lực, có đại uy lực." Lần thứ hai, vị dạ-xoa ấy nói với vị dạ-xoa này: "Này bạn, ta có ý muốn đánh trên đầu vị Sa-môn này." Lần thứ hai, vị dạ-xoa này nói với vị dạ-xoa ấy: "Thôi đi, bạn! Đừng xúc phạm vị Sa-môn ấy! Này bạn, Sa-môn ấy vĩ đại, có đại thần lực, có đại uy lực." Lần thứ ba, vị dạ-xoa ấy nói với vị dạ-xoa này: "Này bạn, ta có ý muốn đánh trên đầu vị Sa-môn này." Lần thứ ba, vị dạ-xoa này nói với vị dạ-xoa ấy: "Thôi đi, bạn! Đừng xúc phạm vị Sa-môn ấy! Này bạn, Sa-môn ấy vĩ đại, có đại thần lực, có đại uy lực."

Rồi dạ-xoa ấy không nghe theo, liền đánh trên đầu Tôn giả Sāriputta. Với cái đánh quá mạnh này, có thể làm tan xác con voi cao từ bảy đến bảy rưỡi khuỷu tay, hay làm bể tan ngọn núi lớn. Ngay lúc ấy, dạ-xoa ấy hét lớn: "Tôi bị cháy! Tôi bị cháy!" và rơi vào đại địa ngục.

Tôn giả Mahāmoggallāna với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, thấy Tôn giả Sāriputta bị đánh trên đầu, thấy vậy liền đến Tôn giả Sāriputta; sau khi đến, nói với Tôn giả Sāriputta:

– Mong rằng Hiền giả có thể kham nhẫn! Mong rằng Hiền giả có thể chịu đựng! Mong rằng Hiền giả không có đau đớn!

– Này Hiền giả Moggallāna, tôi có thể kham nhẫn. Hiền giả Moggallāna, tôi có thể chịu đựng, nhưng tôi có hơi đau đầu.

– Thật vi diệu thay, Hiền giả Sāriputta! Thật hy hữu thay, Hiền giả Sāriputta! Hiền giả Sāriputta thật có thần lực lớn, thật có uy lực lớn! Ở đây, thưa Hiền giả Sāriputta, có con dạ-xoa đánh trên đầu Hiền giả, đánh thật mạnh; với cái đánh ấy, có thể làm tan xác con voi cao từ bảy đến bảy rưỡi khuỷu tay, hay làm bể tan ngọn núi lớn.

Và Tôn giả Sāriputta đã nói như sau:

– Này Hiền giả Moggallāna, tôi có thể kham nhẫn. Này Hiền giả Moggallāna, tôi có thể chịu đựng, nhưng tôi có hơi đau đầu. Thật vi diệu thay, Hiền giả Moggallāna! Thật hy hữu thay, Hiền giả Moggallāna! Có đại thần lực, có đại uy lực là Tôn giả Mahāmoggallāna! Vì rằng Hiền giả có thể thấy được dạ-xoa, nhưng tôi nay không thấy được một con quỷ đói chỗ đống rác.[66]

Thế Tôn, với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, nghe được câu chuyện như vậy giữa hai vị Đại long tượng ấy.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Tâm ai như tảng đá, An trú không dao động,
Không tham vật khả ái, Đáng phẫn nộ không sân,
Tâm ai tu như vậy, Từ đâu khổ đến được.

[66] Một loại quỷ thường ở trên núi (*Chú giải*).

§5. KINH CON VOI (*Nāgasutta*)[67] (*Ud.* 41)

35. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Kosambī, tại khu vườn Ghosita. Lúc bấy giờ, Thế Tôn bị quấy rầy bởi các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, các vua, các đại thần của vua, các ngoại đạo, các đệ tử ngoại đạo; vì bị quấy rầy nên trở ngại, không có thoải mái, an ổn. Rồi Thế Tôn suy nghĩ như sau: "Nay Ta bị quấy rầy bởi các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni... ; vì bị quấy rầy nên trở ngại, không có thoải mái, an ổn. Vậy Ta hãy sống một mình, xa rời đại chúng."

Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Kosambī để khất thực. Khất thực ở Kosambī xong, sau bữa ăn, khi trở về, liền dọn dẹp sàng tọa của mình, cầm y bát, không nói cho thị giả biết, không báo cho chúng Tỷ-kheo biết, một mình không có người thứ hai, ra đi bộ hành hướng đến Pālileyyaka. Ngài cứ đi như vậy, sau cùng thì đến Pālileyyaka. Tại đây, Thế Tôn sống ở Pālileyyaka, khóm rừng Rakkhita, dưới gốc cây Sāla Bhadda.

Rồi một con voi bị quấy rầy bởi các con voi, các con voi cái, các con voi con, các con voi còn bú; ăn cỏ với đầu ngọn bị cắt đứt, ăn các cành cây bị gãy, uống nước bị vẩn đục, khi hụp lặn xong lên khỏi nước, nó bị các con voi cái cọ xát thân hình; vì bị quấy rầy nên khổ, không có thoải mái, an ổn. Rồi con voi ấy suy nghĩ: "Ta bị quấy rầy bởi các con voi, các con voi cái... vì bị quấy rầy nên khổ, không có thoải mái, an ổn. Vậy ta hãy sống một mình, xa rời khỏi đàn voi."

Rồi con voi ấy, rời khỏi đàn voi, đi đến Pālileyyaka, tại khóm rừng Rakkhita, ở gốc cây Sāla Bhadda. Tại đấy, con voi ấy, tại chỗ nào Thế Tôn ở thì tại chỗ ấy, nó dọn sạch cỏ với cái vòi của mình, đem nước uống, đồ ăn để Thế Tôn dùng.

Rồi Thế Tôn, trong khi sống độc cư thiền tịnh, tư tưởng như sau được khởi lên: "Ta trước đây bị quấy rầy bởi các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni... vì bị quấy rầy nên trở ngại, không có thoải mái, an ổn. Nay Ta sống không bị quấy rầy bởi các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni... vì không bị quấy rầy, Ta sống an lạc, thoải mái."

Còn con voi ấy cũng khởi lên suy nghĩ như sau: "Trước đây, ta sống bị quấy rầy bởi các con voi… ; vì bị quấy rầy nên khổ, không có thoải mái, an ổn. Nay ta sống không bị quấy rầy bởi các con voi... ; ta ăn cỏ với đầu ngọn không bị cắt đứt, ăn các cành cây không bị bẻ gãy, uống nước không bị vẩn đục, khi hụp lặn xong lên khỏi nước, ta không bị các con voi cái cọ xát thân hình, ta không bị quấy rầy nên sống an lạc, thoải mái."

Rồi Thế Tôn, sau khi biết hạnh viễn ly của mình, với tâm của mình biết được tâm của con voi ấy, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

---

[67] Tham chiếu: *Vin.* I. 337; *Xuất diệu kinh* "Tâm ý phẩm" 出曜經心意品 (*T.*04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hộ tâm phẩm" 法集要頌經護心品 (*T.*04. 0213.31. 0795b06).

Đây là voi với voi,[68]	Với voi có ngà lớn,
Với tâm đồng với tâm,	Một mình vui thích rừng.

§6. KINH PIṆḌOLA (*Piṇḍolasutta*)[69] (*Ud.* 42)

36. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Piṇḍolabhāradvāja ngồi không xa Thế Tôn bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, sống ở rừng, đi khất thực, mặc y lượm từ đống rác, chỉ mang ba y, ít dục, biết đủ, viễn ly, không ưa thích hội họp, tinh cần, tinh tấn, nói hạnh Đầu-đà, chú tâm vào tăng thượng tâm. Thế Tôn thấy Tôn giả Piṇḍolabhāradvāja ngồi không xa bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng... chú tâm vào tăng thượng tâm.

Rồi Thế Tôn, sau khi rõ biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Không mắng, không gia hại,	Chế ngự trong Giới bổn,
Tiết độ trong ăn uống,	Nằm ngồi chỉ một mình,
Chú tâm vào tăng thượng,	Chính lời chư Phật dạy.

§7. KINH SĀRIPUTTA (*Sāriputtasutta*)[70] (*Ud.* 43)

37. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Sāriputta ngồi không xa Thế Tôn bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, ít dục, biết đủ, viễn ly, không ưa hội họp, tinh cần, tinh tấn, chú tâm vào tăng thượng tâm. Thế Tôn thấy Tôn giả Sāriputta ngồi không xa bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, ít dục, biết đủ, viễn ly, không ưa hội họp, tinh cần, tinh tấn, chú tâm vào tăng thượng tâm.

Rồi Thế Tôn, sau khi rõ biết ý nghĩa này, ngay lúc ấy, nói lên lời cảm hứng này:

Tâm tăng thượng ẩn sĩ,	Không phóng dật, tu tập,
Trên con đường chánh trí,[71]	Vị ấy không sầu muộn,
Luôn luôn được an tịnh,	Thường nắm giữ chánh niệm.

---

[68] *Nāga* có nghĩa là bậc Hiền trí, bậc Long tượng, con voi và con rắn.

[69] Tham chiếu: *D.* II. 1; *Dh.* v. 185; *Pháp cú kinh* "Thuật Phật phẩm" 法句經述佛品 (*T.*04. 0210.22. 0567a01); *Xuất diệu kinh* "Tâm ý phẩm" 出曜經心意品 (*T.*04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hộ tâm phẩm" 法集要頌經護心品 (*T.*04. 0213.31. 0795b06).

[70] Tham chiếu: *Thag.* v. 68; *Vin.* IV. 54; *Pháp cú kinh* "Giáo học phẩm" 法句經教學品 (*T.*04. 0210.2. 0559b13); *Pháp cú thí dụ kinh* "Giáo học phẩm" 法句譬喻經教學品 (*T.*04. 0211.2. 0577a15); *Xuất diệu kinh* "Vô phóng dật phẩm" 出曜經無放逸品 (*T.*04. 0212.4. 0636c29); *Xuất diệu kinh* "Phóng dật phẩm" 出曜經放逸品 (*T.*04. 0212.5. 0641c17); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phóng dật phẩm" 法集要頌經放逸品 (*T.*04. 0213.4. 0779a01).

[71] Chỉ cho quả A-la-hán.

§8. KINH SUNDARĪ (*Sundarīsutta*)[72] (*Ud.* 43)

38. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Thế Tôn được cung kính, tôn trọng, đảnh lễ, cúng dường, tôn kính, nhận được các vật dụng như y, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh. Chúng Tỷ-kheo cũng được cung kính, tôn trọng, đảnh lễ, cúng dường, tôn kính, cũng nhận được các vật dụng như y, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh. Nhưng các du sĩ ngoại đạo không được cung kính... cũng không nhận được các vật dụng như y, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh. Các du sĩ ngoại đạo ấy, không thể chịu nổi sự cung kính đối với Thế Tôn và chúng Tỷ-kheo, đi đến nữ du sĩ Sundarī; sau khi đến, nói với nữ du sĩ Sundarī:

– Này chị, chị có thể làm lợi ích cho các bà con?

– Thưa các Tôn giả, con có thể làm gì? Việc gì con có thể làm được? Đời sống của con là một vật hy sinh cho các bà con.

– Vậy chị hãy thường đi đến Jetavana!

– Thưa vâng, các Tôn giả.

Nữ du sĩ Sundarī, sau khi vâng đáp các du sĩ ngoại đạo ấy, thường xuyên đi đến Jetavana. Khi các du sĩ ngoại đạo ấy được biết rằng nữ du sĩ Sundarī được nhiều người thấy thường xuyên đi đến Jetavana, họ đoạt mạng sống của nữ du sĩ Sundarī; tại đấy, chôn nàng vào cái hố trong cái mương của Jetavana, rồi đi đến Vua Pasenadi nước Kosala; sau khi đến, thưa với Vua Pasenadi nước Kosala:

– Thưa Đại vương, chúng tôi không nhìn thấy nữ du sĩ Sundarī.

– Nhưng các ngươi nghi ở tại đâu?

– Ở tại Jetavana, thưa Đại vương.

– Vậy hãy đi tìm ở Jetavana!

Các du sĩ ngoại đạo ấy đi tìm ở Jetavana, đào mương tại chỗ đã quăng nàng xuống, đặt nàng trên giường, đi vào Sāvatthi từ đường này đến đường khác, từ ngã ba đường này đến ngã ba đường khác, họ làm cho dân chúng tức giận nói rằng: "Các ông hãy xem công việc làm của các Thích tử! Vô liêm sỉ là các Sa-môn Thích tử này, không giữ giới, theo ác pháp, nói láo, không Phạm hạnh; họ tự cho là sống đúng pháp, sống thanh tịnh, sống Phạm hạnh, nói lời chơn thật, giữ giới, theo thiện pháp. Không có Sa-môn hạnh trong những vị này, không có Bà-la-môn hạnh trong những vị này. Sa-môn hạnh của họ bị hủy hoại, Bà-la-môn hạnh của họ bị hủy hoại. Từ đâu họ có Sa-môn hạnh? Từ đâu họ có

---

[72] Tham chiếu: *Ud.* 12; *It.* 42; *Sn.* 123; *Miln.* 155; *Dh.* v. 306; *Pháp cú kinh* "Địa ngục phẩm" 法句經地獄品 (*T.*04. 0210.30. 0570a05); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ngữ ngôn phẩm" 法集要頌經語言品 (*T.*04. 0213.8. 0781b03); *Xuất diệu kinh* "Phỉ báng phẩm" 出曜經誹謗品 (*T.*04. 0212.9. 0663c18); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T.*04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T.*04. 0213.32. 0796b16).

Bà-la-môn hạnh? Sa-môn hạnh của họ đã bị mất, sau khi làm xong phận sự của đàn ông, họ đoạt mạng sống của nữ nhân này."

Lúc bấy giờ, các người ở Sāvatthi, khi thấy các Tỷ-kheo, họ dùng những lời không tốt, ác độc, mắng nhiếc, mạ lỵ, phỉ báng, bức não, nói rằng: "Vô liêm sỉ là các Sa-môn Thích tử này, không giữ giới, theo ác pháp... họ đoạt mạng sống của nữ nhân này."

Rồi một số đông Tỷ-kheo vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, vào Sāvatthi để khất thực; khất thực ở Sāvatthi xong, sau bữa ăn, trở về, đi đến Thế Tôn; sau khi đi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi một bên, các Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, nay các người ở Sāvatthi khi thấy các Tỷ-kheo... họ đoạt mạng sống của nữ nhân này."

– Này các Tỷ-kheo, tiếng đồn này sẽ không còn tồn tại lâu dài, chỉ có một tuần thôi, sau một tuần sẽ biến mất.

Này các Tỷ-kheo, những ai thấy Tỷ-kheo... bức não, các ông hãy chỉ trích lại với bài kệ này:

> Ai nói lời không thật,
> Phải đi đến địa ngục,
> Ai có làm lại nói,
> Việc ấy tôi không làm,
> Họ là những hạng người,
> Làm các hạnh hạ liệt,
> Cả hai sau khi chết,
> Sẽ đồng đẳng như nhau,
> Trong một đời sống khác.[73]

Rồi các Tỷ-kheo ấy, sau khi học thuộc lòng bài kệ này từ nơi Thế Tôn, nếu có những người thấy các Tỷ-kheo mà dùng những lời không tốt, ác độc, mắng nhiếc, mạ lỵ, phỉ báng, bức não, các vị liền chỉ trích lại với bài kệ này: "Ai nói lời không thật... Trong một đời sống khác." Những người ấy suy nghĩ như sau: "Các Thích tử Sa-môn không có phạm tội. Sự việc ấy không phải do họ làm. Các Sa-môn Thích tử này đã tuyên bố như vậy." Và lời nói ấy không có lâu dài, lời nói ấy chỉ tồn tại có một tuần, sau một tuần được biến mất. Rồi nhiều Tỷ-kheo đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi một bên. Ngồi một bên, các Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

– Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, thật là khéo nói, lời này của Thế Tôn: "Này các Tỷ-kheo, tiếng đồn này sẽ không tồn tại lâu dài, chỉ có một tuần thôi, sau một tuần sẽ biến mất." Bạch Thế Tôn, tiếng đồn ấy đã biến mất.

Rồi Thế Tôn, sau khi rõ biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

---

[73] Xem *Dh.* v. 306.

Người không biết chế ngự, Dùng lời đâm người khác,
Giống dùng tên đâm voi, Khi tham gia chiến trận.
Nghe những lời thô ác, Tỷ-kheo hãy chịu đựng,
Giữ gìn không nói lên, Tâm không có hiềm hận.

§9. KINH UPASENA (*Upasenasutta*)[74] (*Ud.* 45)

39. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Rājagaha, tại Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Tôn giả Upasena Vaṅgantaputta[75] trong khi độc cư thiền tịnh, ý nghĩ như sau được khởi lên: "Thật lợi ích thay cho ta! Thật khéo lợi ích thay cho ta! Bậc Đạo sư của ta, bậc Thế Tôn của ta là bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác. Chúng ta được xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, sống trong Pháp, Luật khéo nói. Các vị đồng Phạm hạnh với ta là những người có giới, theo thiện pháp. Chúng ta là những người giữ trọn vẹn giới luật. Chúng ta có thiền định. Chúng ta có nhất tâm, là bậc A-la-hán, đoạn tận các lậu hoặc. Chúng ta có đại thần lực, đại uy lực. Hiền thiện là mạng sống của ta, hiền thiện là sự chết của ta."

Rồi Thế Tôn, với tâm của mình, biết được tâm của Tôn giả Upasena Vaṅgantaputta, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Ai sống không nhiệt não, Khi chết không sầu muộn.
Bậc trí thấy Niết-bàn, Giữa sầu không sầu muộn.
Tỷ-kheo đoạn hữu ái, Tâm tư được an tịnh,
Luân hồi sanh tử tận, Vị ấy không tái sanh.

§10. KINH SỰ AN TỊNH CỦA SĀRIPUTTA (*Sāriputtaupasamasutta*)[76] (*Ud.* 46)

40. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Sāriputta ngồi xa Thế Tôn không bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, quán sát sự an tịnh của mình. Thế Tôn thấy Tôn giả Sāriputta ngồi xa Ngài không bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, quán sát sự an tịnh của mình.

Rồi Thế Tôn, sau khi rõ biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Tỷ-kheo tâm an tịnh, Chặt đứt dây tham ái,
Luân hồi sanh tử tận, Thoát khỏi ma trói buộc.

---

[74] Tham chiếu: *Sn.* 139; *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T.*04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T.*04. 0213.32. 0796b16).

[75] Em của Sāriputta.

[76] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T.*04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T.*04. 0213.32. 0796b16).

V. PHẨM TRƯỞNG LÃO SOṆA
(*SOṆAVAGGA*)

§1. KINH THÂN ÁI HƠN (*Piyatarasutta*)[77] (*Ud.* 47)

41. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Veḷuvana, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Vua Pasenadi nước Kosala có mặt với Hoàng hậu Mallikā trên lầu thượng của hoàng cung, rồi Vua Pasenadi nước Kosala nói với Hoàng hậu Mallikā:

– Này Mallikā, có ai khác thân ái với Hoàng hậu hơn là tự ngã của Hoàng hậu?

– Thưa Đại vương, không có ai khác thân ái với thiếp hơn là tự ngã của thiếp. Nhưng thưa Đại vương, có ai khác thân ái với Đại vương hơn là tự ngã của Đại vương?

– Này Mallikā, không có ai khác thân ái với ta hơn là tự ngã của ta.

Rồi Vua Pasenadi nước Kosala bước xuống lầu và đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Vua Pesenadi nước Kosala bạch Thế Tôn:

– Ở đây, bạch Thế Tôn, con đi lên lầu thượng của hoàng cung với Hoàng hậu Mallikā và con nói với Hoàng hậu Mallikā: "Này Mallikā, có ai khác thân ái với Hoàng hậu hơn là tự ngã của Hoàng hậu?"

Khi được hỏi như vậy, bạch Thế Tôn, Hoàng hậu Mallikā trả lời với con: "Thưa Đại vương, không có ai khác thân ái với thiếp hơn là tự ngã của thiếp. Nhưng thưa Đại vương, có ai khác thân ái với Đại vương hơn là tự ngã của Đại vương?" Được hỏi vậy, bạch Thế Tôn, con trả lời cho Hoàng hậu Mallikā: "Này Mallikā, không có ai khác thân ái với ta hơn là tự ngã của ta."

Rồi Thế Tôn, sau khi biết rõ ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Tâm ta đi cùng khắp, Tất cả mọi phương trời,
Cũng không tìm thấy được, Ai thân hơn tự ngã.
Tự ngã đối mọi người, Quá thân ái như vậy,
Vậy ai yêu tự ngã, Chớ hại tự ngã người.

---

[77] Tham chiếu: *S.* I. 75, *Mallikāsutta* (*Kinh Mallikā*); *Xuất diệu kinh* "Niệm phẩm" 出曜經念品 (*T*.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ái lạc phẩm" 法集要頌經愛樂品 (*T*.04. 0213.5. 0779c23).

§2. KINH THỌ MẠNG NGẮN (*Appāyukasutta*)[78] (*Ud.* 47)

42. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Rồi Tôn giả Ānanda, vào buổi chiều, từ thiền tịnh đứng dậy, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi một bên. Ngồi một bên, Tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

– Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Thọ mạng ít thay, bạch Thế Tôn, là mẹ của Thế Tôn! Sau khi sanh Thế Tôn bảy ngày, mẹ Thế Tôn mạng chung, được sanh ở cõi trời Đâu-suất.

– Chính là như vậy, này Ānanda. Thọ mạng ít thay là mẹ vị Bồ-tát! Sau khi sanh Bồ-tát bảy ngày, mẹ Bồ-tát mạng chung, được sanh ở cõi trời Đâu-suất! Thọ mạng ít thay là các bà mẹ của các Bồ-tát. Sau khi sanh bảy ngày, các bà mẹ của các Bồ-tát mạng chung và được sanh lên cõi trời Đâu-suất!

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu rõ ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Tất cả hữu tình nào, Đã hoặc sẽ ra đời,
Tất cả chúng sẽ đi, Sau khi bỏ sắc thân,
Hiểu tất cả là vậy, Bậc thiện sanh nhiệt tâm,
Sống đời sống Phạm hạnh.

§3. KINH NGƯỜI HỦI SUPPABUDDHA (*Suppabuddhakuṭṭhisutta*)[79] (*Ud.* 48)

43. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Rājagaha, tại Veḷuvana, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, một người bị bệnh hủi tên là Suppabuddha, nghèo đói, ăn xin, khốn cùng. Lúc bấy giờ, Thế Tôn với đại chúng đoanh vây, đang ngồi thuyết pháp. Người hủi Suppabuddha thấy từ đàng xa đại chúng đang tụ hội, thấy vậy liền suy nghĩ: "Không nghi ngờ gì nữa, ở đấy, có thể có chia phần cái gì ăn được, loại cứng hay loại mềm. Vậy ta hãy đi đến đại chúng ấy, mong rằng ta sẽ được chút gì ăn được, loại cứng hay loại mềm." Rồi người hủi Suppabuddha đi đến đại chúng ấy.

Người hủi Suppabuddha thấy Thế Tôn đang thuyết pháp cho đại chúng đang đoanh vây, thấy vậy liền suy nghĩ: "Ở đây không có cái gì ăn được, loại cứng hay loại mềm để chia phần. Sa-môn Gotama này đang thuyết pháp cho hội chúng.Vậy ta hãy nghe pháp." Tại đấy, người hủi ngồi xuống và nghĩ: "Ta sẽ nghe pháp."

---

[78] Tham chiếu: *Netti.* 128; *Pe.* 23; *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hữu vi phẩm" 法集要頌經有為品 (*T.*04. 0213.1. 0777a02).

[79] Tham chiếu: *Netti.* 5; *Xuất diệu kinh* "Ác hành phẩm" 出曜經惡行品 (*T.*04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tội chướng phẩm" 法集要頌經罪障品 (*T.*04. 0213.28. 0792a17).

Rồi Thế Tôn, với tâm của mình duyên với tâm của toàn thể hội chúng, tác ý rằng: "Ở đây, ai có thể hiểu được pháp." Thế Tôn thấy người hủi Suppabuddha đang ngồi trong hội chúng, thấy vậy liền suy nghĩ: "Ở đây, người này có thể hiểu pháp."

Vì người hủi Suppabuddha, Thế Tôn tuần tự thuyết pháp, tức là thuyết về bố thí, thuyết về trì giới, thuyết về thiên giới, thuyết về sự nguy hiểm, sự hạ liệt, sự ô nhiễm của các dục, sự lợi ích của xuất ly. Khi Thế Tôn biết tâm của người hủi Suppabuddha đã sẵn sàng, đã nhu thuận không còn chướng ngại, được phấn khởi, được tín thành, liền thuyết pháp mà chư Phật đã chứng ngộ, tức là khổ, tập, diệt, đạo.

Cũng như tấm vải thuần bạch được gột rửa các vết đen sẽ rất dễ thấm màu nhuộm. Cũng vậy, chính tại chỗ ngồi này, pháp nhãn xa trần ly cấu khởi lên trong tâm người hủi Suppabuddha: "Phàm cái gì được khởi lên, tất cả đều bị đoạn diệt." Khi ấy, người hủi Suppabuddha thấy pháp, chứng pháp, ngộ pháp, thể nhập pháp, nghi ngờ tiêu trừ, do dự diệt tận, chứng được tự tín, không y cứ nơi người khác đối với lời dạy của đức Bổn sư, từ chỗ ngồi đứng dậy đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, người hủi Supabuddha bạch Thế Tôn:

– Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thưa Thế Tôn, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc; cũng vậy, Chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Bạch Thế Tôn, con xin quy y Thế Tôn, quy y Pháp, quy y chúng Tỳ-kheo, mong Thế Tôn nhận con làm đệ tử, từ nay cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng!

Rồi người hủi Suppabuddha được Thế Tôn chấp thuận với bài pháp thoại thuyết giảng, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ; sau khi hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài rồi ra đi.

Sau đó, một con bò húc vào người hủi Suppabuddha và đoạt mạng sống. Nhiều Tỳ-kheo đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các Tỳ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, người hủi tên Suppabuddha được Thế Tôn với bài pháp thoại thuyết giảng, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ, đã mạng chung. Sanh thú của vị ấy là gì? Tương lai của vị ấy thế nào?

– Này các Tỳ-kheo, Hiền trí là người hủi Suppabuddha đã thực hành tùy pháp, đúng pháp, không có làm phiền nhiễu Ta với những tranh luận về pháp. Người hủi Suppabuddha, sau khi đoạn tận ba kiết sử, đã chứng được quả Dự lưu, không còn bị thối đọa, chắc chắn đạt được Chánh giác.

Khi nghe nói vậy, một Tỳ-kheo bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn do nhân gì, do duyên gì, người hủi Suppabuddha lại là người nghèo đói, là người ăn xin, là người khốn cùng?

– Thuở xưa, này các Tỳ-kheo, người hủi Suppabuddha là con của một nhà triệu phú ở Rājagaha, khi đi ngang qua một khu vườn, vị ấy thấy đức Phật Độc Giác Tagarasikhi đang đi vào thành khất thực. Thấy vậy, vị ấy suy nghĩ: "Ai là người hủi này mang y của người hủi đi lang thang?" Vị ấy nhổ nước miếng và xoay lưng phía trái rồi bỏ đi. Do quả của nghiệp này mà nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, nhiều trăm ngàn năm, vị ấy bị nấu trong địa ngục. Do quả còn lại của nghiệp ấy, chính tại Rājagaha này, vị ấy là một người nghèo đói, là người ăn xin, là người khốn cùng. Nay vị ấy do y cứ vào Pháp, Luật được Như Lai thuyết giảng, vị ấy được lòng tin, vị ấy được giới, vị ấy được nghe pháp, vị ấy được từ bỏ, vị ấy được trí tuệ. Sau khi thân hoại mạng chung, vị ấy được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này, được cộng trú với chư thiên ở cõi trời Ba Mươi Ba. Tại đấy, vị ấy chói sáng hơn các chư thiên khác về dung sắc và danh xưng.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Như người có mắt nhìn, Cố gắng tránh lồi lõm,
Cũng vậy người trí tránh, Điều ác giữa đời này.

§4. KINH THIẾU NIÊN (*Kumārakasutta*)[80] (*Ud.* 51)

44. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, nhiều thiếu niên giữa Sāvatthi và Jetavana đang hành hạ các con cá nhỏ. Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Sāvatthi để khất thực. Thế Tôn thấy nhiều thiếu niên giữa Sāvatthi và Jetavana đang hành hạ các con cá nhỏ; thấy vậy, đi đến các thiếu niên ấy, sau khi đến, nói với chúng:

– Này các thiếu niên, các con có sợ đau khổ không? Các con không ưa thích khổ phải không?

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn, chúng con sợ đau khổ. Chúng con không ưa thích khổ.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Nếu con sợ đau khổ, Nếu con không ưa khổ,
Dầu bất cứ chỗ nào, Trước mặt hay sau lưng,
Chớ làm các nghiệp ác. Nếu con làm, sẽ làm,
Các nghiệp ác, bất thiện, Con không thoát khỏi khổ,
Dầu nhảy vọt và chạy.

[80] Tham chiếu: *Netti*. 128; *Pe*. 23 *Xuất diệu kinh* "Hành phẩm" 出曜經行品 (*T*.04. 0212.10. 0668a04); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Nghiệp phẩm" 法集要頌經業品 (*T*.04. 0213.9. 0781c10).

§5. KINH NGÀY TRAI GIỚI (*Uposathasutta*)[81] (*Ud.* 51)

45. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Pubbārāma, trong lâu đài của mẹ Migāra. Lúc bấy giờ, Thế Tôn, vào ngày trai giới, đang ngồi có chúng Tỷ-kheo đoanh vây.

Rồi Tôn giả Ānanda, sau khi đêm đã khuya, canh một sắp qua, từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp y vào một bên vai, chắp tay hướng đến Thế Tôn và bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, đêm đã khuya, canh một đã sắp qua, chúng Tỷ-kheo ngồi đã lâu. Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết Giới bổn (*Pātimokkha*) cho chúng Tỷ-kheo!

Khi được nghe nói vậy, Thế Tôn giữ im lặng.

Lần thứ hai, Tôn giả Ānanda, khi đêm đã khuya, canh giữa đã sắp qua... chúng Tỷ-kheo ngồi đã lâu. Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết Giới bổn cho chúng Tỷ-kheo!

Lần thứ hai, Thế Tôn giữ im lặng.

Lần thứ ba, Tôn giả Ānanda, khi đêm đã gần mãn, canh cuối đã sắp qua, rạng đông đã ló dạng, đêm đã nở nụ cười, từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp y vào một bên vai, chắp tay hướng đến Thế Tôn và bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, đêm đã gần mãn, canh cuối đã sắp qua, rạng đông đã ló dạng, đêm đã nở nụ cười, chúng Tỷ-kheo ngồi đã lâu. Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết Giới bổn cho chúng Tỷ-kheo!

– Này Ānanda, hội chúng này không thanh tịnh.

Rồi Tôn giả Mahāmoggallāna suy nghĩ: "Vì người nào mà Thế Tôn nói: 'Này Ānanda, hội chúng này không thanh tịnh'?" Rồi Tôn giả Mahāmoggallāna với tâm của mình tác ý đến tâm toàn thể chúng Tỷ-kheo. Tôn giả Mahāmoggallāna thấy một người không giữ giới, theo ác pháp, không thanh tịnh, sở hành đáng nghi ngờ, hành động được che đậy, không phải Sa-môn tự xưng là Sa-môn, không theo Phạm hạnh tự xưng là Phạm hạnh, nội tâm hôi hám, đầy ứ dục vọng, bản chất ô uế, đang ngồi giữa chúng Tỷ-kheo; thấy vậy, từ chỗ ngồi đứng dậy, đi đến người ấy; sau khi đến, nói với người ấy:

– Hiền giả, hãy đứng dậy! Thế Tôn đã thấy Hiền giả. Hiền giả không được cộng trú với chúng Tỷ-kheo.

Người ấy giữ im lặng.

Lần thứ hai, Tôn giả Moggallāna nói với người ấy:

– Hiền giả, hãy đứng dậy! Thế Tôn đã thấy Hiền giả. Hiền giả không được cộng trú với chúng Tỷ-kheo.

---

[81] Tham chiếu: *A.* IV. 197, 204; *Thag.* v. 447; *Vin.* II. 236; *Xuất diệu kinh* "Giới phẩm" 出曜經戒品 (*T.*04. 0212.7. 0654c18); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Trì giới phẩm" 法集要頌經持戒品 (*T.*04. 0213.6. 0780b16).

Lần thứ hai, người ấy im lặng.

Lần thứ ba, Tôn giả Mahāmoggallāna... Lần thứ ba, người ấy im lặng.

Rồi Tôn giả Mahāmoggallāna nắm tay người ấy, dắt tay ra khỏi cửa, gài then cửa lại, rồi đi đến Thế Tôn; sau khi đến, bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, Hiền giả ấy đã bị con đưa ra ngoài rồi. Hội chúng nay thanh tịnh, bạch Thế Tôn. Thế Tôn hãy thuyết Giới bổn (*Pātimokkha*) cho chúng Tỷ-kheo!

– Thật lạ lùng thay, Moggallāna! Thật dị thường thay, Moggallāna! Người ngu si ấy chờ đợi cho đến khi bị cầm tay.

Rồi Thế Tôn, bảo các Tỷ-kheo:

– Này các Tỷ-kheo, bắt đầu từ nay, Ta sẽ không làm Bố-tát (*Uposatha*) nữa, Ta sẽ không tụng đọc Giới bổn (*Pātimokkha*) nữa. Bắt đầu từ nay, các ông hãy làm Bố-tát, các ông hãy tụng đọc Giới bổn. Sự kiện không có được, này các Tỷ-kheo, cơ hội không có được, là Như Lai có thể làm Bố-tát, có thể đọc Giới bổn với hội chúng không thanh tịnh.

Này các Tỷ-kheo, biển lớn có tám pháp vi diệu hy hữu này, do thấy vậy, các a-tu-la thích thú biển lớn. Thế nào là tám?

Này các Tỷ-kheo, biển lớn tuần tự nghiêng xuôi, tuần tự thấp dần, tuần tự sâu dần, không có thình lình như một vực thẳm. Vì rằng, này các Tỷ-kheo, biển lớn tuần tự nghiêng xuôi, tuần tự thấp dần, tuần tự sâu dần, không có thình lình như một vực thẳm; này các Tỷ-kheo, đây là sự vi diệu thứ nhất chưa từng có của biển lớn. Do thấy vậy, biết vậy, các a-tu-la thích thú biển lớn.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, biển lớn đứng một chỗ, không có vượt qua bờ. Vì rằng, này các Tỷ-kheo, biển lớn đứng một chỗ, không có vượt qua bờ; này các Tỷ-kheo, đây là sự vi diệu thứ hai chưa từng có của biển lớn. Do thấy vậy, biết vậy, các a-tu-la thích thú biển lớn.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, biển lớn không có chứa chấp xác chết, nếu có xác chết trong biển lớn, lập tức bị quăng lên bờ hay vất lên đất liền. Vì rằng, này các Tỷ-kheo, biển lớn không có chứa chấp xác chết, nếu có xác chết trong biển lớn, lập tức bị quăng lên bờ hay vất lên đất liền; này các Tỷ-kheo, đây là sự vi diệu thứ ba chưa từng có của biển lớn. Do thấy vậy, biết vậy, các a-tu-la thích thú biển lớn.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, phàm có các con sông lớn nào, ví như sông Hằng, sông Yamunā, sông Aciravatī, sông Sarabhū, sông Mahī, các con sông ấy khi chảy đến biển liền bỏ tên trước, trở thành biển lớn. Vì rằng, này các Tỷ-kheo, phàm có con sông lớn nào, ví như sông Hằng, sông Yamunā, sông Aciravatī, sông Sarabhū, sông Mahī, các con sông ấy khi chảy đến biển liền bỏ tên trước, trở thành biển lớn; này các Tỷ-kheo, đây là sự vi diệu thứ tư chưa từng có của biển lớn. Do thấy vậy, biết vậy, các a-tu-la thích thú biển lớn.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, phàm có những dòng nước gì ở đời chảy vào biển lớn, phàm có những nước mưa từ trên trời rơi xuống, nhưng không vì vậy mà biển lớn được thấy có giảm, tăng. Vì rằng, này các Tỷ-kheo, phàm có dòng nước gì ở đời chảy vào biển lớn, phàm có nước mưa từ trên trời rơi xuống, nhưng không vì vậy mà biển lớn được thấy có giảm, tăng; này các Tỷ-kheo, đây là sự vi diệu thứ năm chưa từng có của biển lớn. Do thấy vậy, biết vậy, các a-tu-la thích thú biển lớn.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, biển lớn chỉ có một vị là vị mặn. Này các Tỷ-kheo, đây là sự vi diệu thứ sáu chưa từng có của biển lớn. Do thấy vậy, biết vậy, các a-tu-la thích thú biển lớn.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, biển lớn có nhiều châu báu, nhiều loại châu báu, ở đấy, có những châu báu này, như: Trân châu, ma-ni châu, lưu ly, xà cừ, ngọc bích, san hô, bạc, vàng, ngọc đỏ, mã não. Vì rằng, này các Tỷ-kheo, biển lớn có nhiều châu báu, nhiều loại châu báu, ở đấy, có những loại châu báu này, như: Trân châu, ma-ni châu, lưu ly, xà cừ, ngọc bích, san hô, bạc, vàng, ngọc đỏ, mã não; này các Tỷ-kheo, đây là sự vi diệu thứ bảy chưa từng có của biển lớn. Do thấy vậy, biết vậy, các a-tu-la thích thú biển lớn.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, biển lớn là trú xứ của các loài sinh vật lớn, tại đây có những sinh vật này, như các con timi, timiṅgala, timitimiṅgala, các loài a-tu-la, các loài nāga, các loài gandhabba; trong biển lớn có các loài hữu tình dài một trăm do-tuần, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm do-tuần. Vì rằng, này các Tỷ-kheo, biển lớn là trú xứ của các loài sinh vật lớn, tại đây có những sinh vật này, như các con cá khổng lồ timi, timiṅgala, timitimiṅgala, các loài a-tu-la, các loài nāga, các loài gandhabba; trong biển lớn có các loài hữu tình dài một trăm do-tuần, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm do-tuần; này các Tỷ-kheo, đây là sự vi diệu thứ tám chưa từng có của biển lớn. Do thấy vậy, biết vậy, các a-tu-la thích thú biển lớn.

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, có tám pháp vi diệu chưa từng có trong Pháp, Luật này. Do thấy vậy, biết vậy, các Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này. Thế nào là tám?

Ví như, này các Tỷ-kheo, biển lớn tuần tự nghiêng xuôi, tuần tự thấp dần, tuần tự sâu dần, không có thình lình như một vực thẳm; cũng vậy, này các Tỷ-kheo, trong Pháp, Luật này, các học pháp là tuần tự, các bước thực hành là tuần tự, các bước tiến bộ là tuần tự, không có sự thể nhập Chánh trí thình lình. Này các Tỷ-kheo, vì rằng trong Pháp, Luật này, các học pháp là tuần tự, các bước thực hành là tuần tự, các bước tiến bộ là tuần tự, không có sự thể nhập Chánh trí thình lình, này các Tỷ-kheo, đây là pháp vi diệu thứ nhất chưa từng có trong Pháp, Luật. Do thấy vậy, biết vậy, Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này.

Ví như, này các Tỷ-kheo, biển lớn đứng một chỗ không có vượt qua bờ, cũng vậy, này các Tỷ-kheo, khi các học pháp được Ta tuyên dạy cho các đệ tử,

các đệ tử của Ta dầu cho vì sinh mạng cũng không vượt qua. Này các Tỷ-kheo, vì rằng trong Pháp, Luật này, các học pháp được Ta tuyên dạy cho các đệ tử, các đệ tử của Ta dầu cho vì sinh mạng cũng không vượt qua; này các Tỷ-kheo, đây là pháp vi diệu thứ hai chưa từng có trong Pháp, Luật. Do thấy vậy, biết vậy, Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này.

Ví như, này các Tỷ-kheo, biển lớn không có chứa chấp xác chết, nếu có xác chết trong biển lớn, lập tức bị quăng lên bờ hay vất lên đất liền. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, người nào không giữ giới, theo ác pháp, sở hành bất tịnh, đáng nghi ngờ, có những hành vi che đậy, không phải là Sa-môn nhưng tự nhận là Sa-môn, không sống Phạm hạnh nhưng tự nhận là có Phạm hạnh, nội tâm hủ hóa, ứ đầy tham dục, bản chất ô uế, chúng Tăng không sống chung với người ấy, lập tức hội họp lại và đuổi người ấy ra khỏi. Dầu cho người ấy có ngồi giữa chúng Tỷ-kheo-tăng, nhưng người ấy sống xa chúng Tăng và chúng Tăng sống xa người ấy. Này các Tỷ-kheo, vì rằng trong Pháp, Luật này, người ấy không giữ giới, theo ác pháp... bản chất ô uế... và chúng Tăng sống xa vị ấy; này các Tỷ-kheo, đây là pháp vi diệu thứ ba chưa từng có trong Pháp, Luật. Do thấy vậy, biết vậy, Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này.

Ví như, này các Tỷ-kheo, phàm có các con sông lớn nào, ví như sông Hằng, sông Yamunā, sông Aciravatī, sông Sarabhū, sông Mahī; các con sông ấy khi chảy đến biển, liền bỏ tên trước, trở thành biển lớn. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, có bốn giai cấp này: Sát-đế-ly, Bà-la-môn, Phệ-xá, Thủ-đà, sau khi từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia trong Pháp, Luật được Như Lai tuyên bố sau này; họ từ bỏ tên họ của mình từ trước và trở thành những Sa-môn Thích tử. Này các Tỷ-kheo, vì rằng trong Pháp, Luật này, có bốn giai cấp: Sát-đế-ly... trở thành những Sa-môn Thích tử; này các Tỷ-kheo, đây là pháp vi diệu thứ tư chưa từng có trong Pháp, Luật. Do thấy vậy, biết vậy, Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này.

Ví như, này các Tỷ-kheo, phàm có những dòng nước gì ở đời chảy vào biển lớn, phàm có những nước mưa từ trên trời rơi xuống, nhưng không vì vậy mà biển lớn có giảm, tăng. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, nếu có nhiều vị Tỷ-kheo nhập vào Niết-bàn giới không có dư y, Niết-bàn giới cũng không vì vậy được thấy có giảm, tăng. Này các Tỷ-kheo, vì rằng nếu có nhiều vị Tỷ-kheo nhập vào Niết-bàn giới... cũng không vì vậy được thấy có giảm, tăng; này các Tỷ-kheo, đây là pháp vi diệu thứ năm chưa từng có trong Pháp, Luật. Do thấy vậy, biết vậy, Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này.

Ví như, này các Tỷ-kheo, biển lớn chỉ có một vị là vị mặn, cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Pháp và Luật này cũng chỉ có một vị là vị giải thoát. Này các Tỷ-kheo, vì rằng Pháp và Luật này, Pháp này cũng chỉ có một vị là vị giải thoát; này các Tỷ-kheo, đây là pháp vi diệu thứ sáu chưa từng có trong Pháp, Luật. Do thấy vậy, biết vậy, Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này.

Ví như, này các Tỷ-kheo, biển lớn có nhiều châu báu, ở đấy, có những châu báu này, như: Trân châu, ma-ni châu, lưu ly, xà cừ, ngọc bích, san hô, bạc, vàng, ngọc đỏ, mã não; cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Pháp, Luật này có nhiều châu báu, nhiều loại châu báu, ở đấy, có những loại châu báu này, như: Bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, Thánh đạo tám ngành. Này các Tỷ-kheo, vì rằng Pháp, Luật này có nhiều châu báu, như: Bốn niệm xứ... Thánh đạo tám ngành; này các Tỷ-kheo, đây là pháp vi diệu thứ bảy chưa từng có trong Pháp, Luật. Do thấy vậy, biết vậy, các Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này.

Ví như, này các Tỷ-kheo, biển lớn là trú xứ của các loài sinh vật lớn, tại đấy có những sinh vật như các con cá khổng lồ timi, timiṅgala, timitimiṅgala, các loài asura, các loài nāga, các loài gandhabba; trong biển lớn có các loài hữu tình dài một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm do-tuần; cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Pháp và Luật này là trú xứ của các loài sinh vật lớn. Ở đấy, có những sinh vật này: Bậc Dự lưu, bậc đang hướng đến chứng ngộ Dự lưu quả; bậc Nhất lai, bậc đang hướng đến chứng Nhất lai quả; bậc Bất lai, bậc đang hướng đến chứng Bất lai quả; bậc A-la-hán, bậc đang hướng đến chứng ngộ A-la-hán quả. Này các Tỷ-kheo, vì rằng Pháp và Luật này là trú xứ của các sinh vật lớn; ở đấy, có những sinh vật này... A-la-hán quả; này các Tỷ-kheo, đây là pháp vi diệu thứ tám chưa từng có trong Pháp, Luật. Do thấy vậy, biết vậy, các Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này.

Này các Tỷ-kheo, đây là tám pháp vi diệu chưa từng có trong Pháp và Luật này. Do thấy vậy, biết vậy, các Tỷ-kheo thích thú trong Pháp, Luật này.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong khi ấy, nói lên lời cảm hứng:

Mưa rơi trên mái che, Không rơi trên khoảng trống,
Vậy mở mái che ra, Mưa không rơi trên đó.

§6. KINH SOṆA (*Soṇasutta*)[82] (*Ud.* 57)

46. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Mahākaccāna trú ở giữa dân chúng xứ Avanti, gần thành Kuraraghara, trên ngọn núi tên Pavatta. Lúc bấy giờ, nam cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa là thị giả của Tôn giả Mahākaccāna. Rồi nam cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa trong khi độc cư thiền tịnh, tư tưởng như sau được khởi lên: "Như Tôn giả Mahākaccāna thuyết pháp, thật không dễ dàng cho một người sống trong gia đình có thể thực hành một cách viên mãn Phạm hạnh thuần tịnh, trắng bạch như vỏ ốc. Vậy

[82] Tham chiếu: *Vin.* I. 179; *Sn.* 151-63, 166, 168, 171, 174, 179, 182, 185; *Xuất diệu kinh* "Ác hành phẩm" 出曜經惡行品 (*T.*04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tội chướng phẩm" 法集要頌經罪障品 (*T.*04. 0213.28. 0792a17).

ta hãy cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình." Nam cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa đi đến Tôn giả Mahākaccāna; sau khi đến, đảnh lễ Tôn giả rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, nam cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa thưa Tôn giả Mahākaccāna:

– Thưa Tôn giả, ở đây, trong khi con độc cư thiền tịnh... sống không gia đình. Thưa Tôn giả, Tôn giả hãy cho con xuất gia!

Nghe nói vậy, Tôn giả Mahākaccāna nói với nam cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa:

– Này Soṇa, thật khó thay đời sống Phạm hạnh, ăn một ngày một bữa, nằm ngủ một mình cho đến trọn đời! Này Soṇa, cứ ở nhà, sống trong gia đình, chú tâm vào lời dạy của chư Phật, tạm thời hiện tại sống Phạm hạnh, ăn một ngày một bữa, nằm ngủ một mình. Lúc đó, lòng ham muốn xuất gia của nam cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa được giảm nhẹ bớt.

Lần thứ hai, nam cư sĩ Soṇa Koṭikaṇṇa trong khi độc cư thiền tịnh... "... sống không gia đình. Lần thứ hai, nam cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa đi đến Tôn giả Mahākaccāna... Hãy cho con xuất gia!" Lần thứ hai, Tôn giả Mahākaccāna nói với nam cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa:

– Này Soṇa, thật khó thay... được giảm nhẹ bớt.

Lần thứ ba, nam cư sĩ Soṇa Koṭikaṇṇa trong khi độc cư thiền tịnh... "... sống không gia đình. Lần thứ ba, nam cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa đi đến Tôn giả Mahākaccāna và thưa... Hãy cho con xuất gia!" Rồi Tôn giả Mahākaccāna cho nam cư sĩ Soṇa Kuṭikaṇṇa xuất gia. Lúc bấy giờ, tại vùng phía Nam của xứ Avanti có ít Tỷ-kheo. Rồi Tôn giả Mahākaccāna, sau ba kỳ an cư mùa mưa, một cách khó khăn, một cách mệt nhọc, tụ tập từ chỗ này chỗ nọ được một nhóm mười Tỷ-kheo và trao Đại giới cho Tôn giả Soṇa.

Tôn giả Soṇa sau khi an cư mùa mưa độc cư thiền tịnh, tư tưởng sau đây được khởi lên: "Ta chưa được thấy tận mặt Thế Tôn, tuy rằng ta có nghe Thế Tôn là vị như vậy, như vậy. Nếu vị Giáo thọ sư của ta cho phép, ta sẽ đi đến yết kiến Thế Tôn, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác." Rồi Tôn giả Soṇa vào buổi chiều, từ độc cư thiền tịnh đứng dậy, đi đến Tôn giả Mahākaccāna; sau khi đến, đảnh lễ Tôn giả Mahākaccāna rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Soṇa thưa với Tôn giả Mahākaccāna:

– Thưa Tôn giả, trong khi con độc cư thiền tịnh, tư tưởng sau đây được khởi lên: "Ta chưa được thấy tận mặt Thế Tôn... Chánh Đẳng Giác."

– Lành thay, lành thay, Soṇa! Hãy đi, này Soṇa, để yết kiến Thế Tôn, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác. Này Soṇa, ngươi sẽ thấy Thế Tôn khả ái, khơi dậy lòng tin, các căn an tịnh, tâm ý thanh tịnh, đã đạt được an chỉ chế ngự tối thượng, bậc Long tượng được điều phục, hộ trì, các căn nhiếp phục. Sau khi thấy, hãy nhân danh ta, cúi đầu đảnh lễ chân Thế Tôn, hỏi thăm có ít bệnh, ít não, nhẹ nhàng, khỏe mạnh, an ổn không, thưa rằng: "Bạch Ngài, Giáo thọ sư

của con là Tôn giả Mahākaccāna cúi đầu đảnh lễ chân Thế Tôn, hỏi thăm Ngài có ít bệnh, ít não, nhẹ nhàng, an ổn không?"

– Thưa vâng, Tôn giả.

Tôn giả Soṇa hoan hỷ tín thọ lời dạy của Tôn giả Mahākaccāna, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Tôn giả Mahākaccāna, thân bên hữu hướng về Tôn giả, dọn dẹp sàng tọa, cầm y bát, bộ hành hướng về Sāvatthi; cứ đi như vậy cuối cùng thì đến Sāvatthi, Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika, đến chỗ Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Soṇa bạch Thế Tôn:

– Bạch Ngài, Giáo thọ sư của con là Tôn giả Mahākaccāna cúi đầu đảnh lễ, hỏi thăm... có an ổn không?

– Này Tỷ-kheo, ông có kham nhẫn được không? Ông có sống dễ dàng không? Đi đường đến đây không có mệt nhọc, khất thực không có mệt nhọc chứ?

– Bạch Thế Tôn, con có thể kham nhẫn. Bạch Thế Tôn, con có thể sống dễ dàng. Bạch Ngài, con đi đường không có mệt nhọc, khất thực không có mệt nhọc.

Rồi Thế Tôn bảo Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, hãy sửa soạn sàng tọa cho Tỷ-kheo mới đến này!

Tôn giả Ānanda suy nghĩ: "Thế Tôn bảo ta: 'Này Ānanda, hãy sửa soạn sàng tọa cho Tỷ-kheo mới đến này!' Như vậy, Thế Tôn muốn ở chung một chỗ với Tỷ-kheo ấy. Như vậy, Thế Tôn muốn ở chung với Tôn giả Soṇa ấy." Nên chỗ nào Thế Tôn ở, tại chỗ ấy, Tôn giả Ānanda sửa soạn sàng tọa cho Tôn giả Soṇa. Rồi Thế Tôn, sau khi ngồi ở ngoài trời đã quá khuya, rửa chân và đi vào tinh xá. Tôn giả Soṇa, sau khi ngồi ngoài trời đã quá khuya, rửa chân và đi vào tinh xá. Rồi Thế Tôn, khi đêm đã gần sáng, thức dậy, Thế Tôn nói với Tôn giả Soṇa:

– Hãy nói pháp cho các Tỷ-kheo!

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Tôn giả Soṇa vâng đáp Thế Tôn, đọc thuộc lòng mười sáu phần của phẩm thứ tám[83] một cách đầy đủ. Sau khi Tôn giả Soṇa chấm dứt tụng đọc của mình, Thế Tôn nói:

– Lành thay, lành thay Tỷ-kheo! Tỷ-kheo đã khéo nắm giữ, khéo tác ý, khéo thọ trì toàn bộ mười sáu phần trong phẩm thứ tám. Người được đầy đủ thiện ngôn,[84] minh bạch, phát ngôn rõ ràng, ý nghĩa minh xác. Này Tỷ-kheo, ông có bao nhiêu tuổi an cư mùa mưa?

– Bạch Thế Tôn, con có một tuổi an cư mùa mưa.

– Này Tỷ-kheo, vì sao ông lại để chậm như thế?

[83] Chỉ cho chương IV của *Suttanipāta,* bắt đầu từ *Kāmasutta* (*Kinh về dục*) gồm có 209 bài kệ.

[84] Câu này được tìm thấy trong *A.* II. 50, 96; *S.* I. 240; II. 280.

– Bạch Thế Tôn, đã lâu con thấy sự nguy hại trong các dục, nhưng sự bó buộc của đời sống gia đình, nhiều phận sự, nhiều công việc phải làm.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Thấy nguy hại ở đời, Biết pháp không sanh y,
Bậc Thánh không ưa ác, Bậc tịnh không ưa ác.

§7. KINH KAṄKHĀREVATA (*Kaṅkhārevatasutta*)[85] (*Ud.* 60)

47. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn của ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Kaṅkhārevata ngồi không xa Thế Tôn bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, tự mình quán sát sự thanh tịnh do vượt qua được nghi ngờ. Thế Tôn thấy Tôn giả Kaṅkhārevata ngồi không xa bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, tự mình quán sát sự thanh tịnh do vượt qua được nghi ngờ.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Phàm những nghi hoặc gì, Đời này hay đời sau,
Tự mình cảm nhận được, Hay người khác cảm nhận,
Người hành thiền từ bỏ, Hoàn toàn tất cả chúng,
Nhiệt tâm hành Phạm hạnh.

§8. KINH CHIA RẼ TĂNG CHÚNG (*Saṅghabhedasutta*)[86] (*Ud.* 60)

48. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Rājagaha, tại Veḷuvana, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Tôn giả Ānanda trong ngày trai giới, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, vào Rājagaha để khất thực. Devadatta thấy Tôn giả Ānanda đi khất thực ở Rājagaha; sau khi thấy, đi đến Tôn giả Ānanda và nói với Tôn giả Ānanda:

– Bắt đầu từ hôm nay, Hiền giả Ānanda, ta sẽ làm lễ trai giới và sẽ tác thành các Tăng sự riêng khác với Thế Tôn, khác với chúng Tỳ-kheo.

Tôn giả Ānanda, sau khi đi khất thực ở Rājagaha xong, sau bữa ăn, trên con đường trở về, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

– Ở đây, bạch Thế Tôn, con vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, vào Rājagaha để khất thực. Bạch Thế Tôn, Devadatta thấy con đi khất thực ở Rājagaha, thấy

[85] Tham chiếu: *Ap.* II. 491; *Kv.* 180; *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T.*04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T.*04. 0213.29. 0792c29).

[86] Tham chiếu: *Vin.* II. 180; *Xuất diệu kinh* "Ác hành phẩm" 出曜經惡行品 (*T.*04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tội chướng phẩm" 法集要頌經罪障品 (*T.*04. 0213.28. 0792a17).

vậy liền đi đến con và nói: "Bắt đầu từ hôm nay, Hiền giả Ānanda… khác với chúng Tỷ-kheo." Hôm nay, bạch Thế Tôn, Devadatta sẽ phá hòa hợp Tăng, làm lễ trai giới và hành các Tăng sự.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Dễ làm là việc lành, Đối với kẻ làm lành.
Khó làm là việc ác, Đối với kẻ làm lành.
Dễ làm là việc ác, Đối với kẻ làm ác.
Khó làm là việc ác, Đối với các bậc Thánh.

§9. KINH LỜI NHIẾC MẮNG (*Sadhāyamānasutta*)[87] (*Ud.* 61)

49. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn bộ hành giữa dân chúng Kosala cùng với đại chúng Tỷ-kheo. Lúc bấy giờ, nhiều thanh niên Bà-la-môn không xa Thế Tôn bao nhiêu, dùng những lời nhiếc mắng vượt đà quá xa. Thế Tôn thấy nhiều thanh niên không xa bao nhiêu, dùng những lời nhiếc mắng vượt đà quá xa.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Người mờ mịt, ngơ ngác, Tỏ ra mình có trí,
Dùng ngôn từ sáo rỗng, Chỉ muốn mở miệng rộng,
Cái gì dắt dẫn họ, Họ cũng không biết rõ.

§10. KINH CŪḶAPANTHAKA (*Cūḷapanthakasutta*)[88] (*Ud.* 61)

50. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Cūḷapanthaka ngồi không xa Thế Tôn bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, để niệm trước mặt. Thế Tôn thấy Tôn giả Cūḷapanthaka ngồi không xa bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, để niệm trước mặt.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Với thân tâm an trú, Đứng, ngồi hay nằm xuống,
Tỷ-kheo an trú niệm, Trước sau[89] được thù thắng,
Trước sau thù thắng rồi, Vượt tầm mắt Ác ma.

---

[87] Tham chiếu: *M.* III. 152; *J.* III. 488; *Vin.* I. 337.

[88] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Duy niệm phẩm" 法句經惟念品 (*T.*04. 0210.6. 0561a16); *Xuất diệu kinh* "Duy niệm phẩm" 出曜經惟念品 (*T.*04. 0212.16. 0698b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ức niệm phẩm" 法集要頌經憶念品 (*T.*04. 0213.15. 0784b14).

[89] Theo *Chú giải*, đây chỉ cho "chỉ" rồi đến "quán."

VI. PHẨM SANH RA ĐÃ MÙ
(*JACCANDHAVAGGA*)

§1. KINH TỪ BỎ THỌ HÀNH (*Āyusaṅkhārossajjanasutta*)[90] (*Ud.* 62)

51. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Vesāli, tại Đại Lâm, chỗ ngôi nhà có nóc nhọn. Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Vesāli để khất thực. Khất thực ở Vesāli xong, sau bữa ăn, khi đi khất thực trở về, Thế Tôn gọi Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, hãy cầm tọa cụ, Ta sẽ đi đến đền Cāpāla để nghỉ ban ngày!

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Tôn giả Ānanda vâng đáp Thế Tôn, cầm tọa cụ và đi sau lưng Thế Tôn. Thế Tôn đi đến đền Cāpāla; khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn, Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, khả ái thay Vesāli! Khả ái thay đền Udena! Khả ái thay đền Gotamaka! Khả ái thay đền Sattamba! Khả ái thay đền Bahuputta! Khả ái thay đền Sārandada! Khả ái thay đền Cāpāla!

Này Ānanda, những ai đã tu tập bốn như ý túc, làm cho sung mãn, thành thạo, thông suốt, điêu luyện, thiện xảo, vững vàng, nếu muốn, người ấy có thể sống đến một kiếp hay hơn một kiếp. Này Ānanda, nay Như Lai đã tu tập bốn như ý túc, làm cho sung mãn, thành thạo, thông suốt, điêu luyện, thiện xảo, vững vàng, này Ānanda, nếu muốn, Như Lai có thể sống đến một kiếp hay hơn một kiếp.

Nhưng Tôn giả Ānanda không thể nhận hiểu sự gợi ý quá rõ ràng, sự hiện tướng quá rõ ràng của Thế Tôn, không thỉnh cầu Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy ở lại cho đến trọn kiếp! Thiện Thệ hãy ở lại cho đến trọn kiếp, vì lợi ích cho chúng sanh, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài trời và loài người!" Vì tâm Tôn giả bị Ma vương ám ảnh. Lần thứ hai... Lần thứ ba, Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, khả ái thay Vesāli! Khả ái thay đền Udena! Khả ái thay đền Gotamaka! Khả ái thay đền Sattamba! Khả ái thay đền Bahuputta! Khả ái thay đền Sārandada! Khả ái thay đền Cāpāla!...

---

[90] Tham chiếu: *D.* II. 72, *Mahāparinibbānasutta* (*Kinh Đại Bát-niết-bàn*), số 16; *S.* V. 258, *Cetiyasutta* (*Kinh Đền thờ*); *A.* IV. 308, *Bhūmicālasutta* (*Kinh Động đất*); *Địa động kinh* 地動經 (*T.*01. 0026.36. 0447b23); *Tăng.* 增 (*T.*02. 0125.42.5. 0753c11); *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự* 根本說一切有部毘奈耶雜事 (*T.*24. 1451.35. 0382b29).

Nhưng Tôn giả Ānanda không thể nhận hiểu sự gợi ý quá rõ ràng, sự hiện tướng quá rõ ràng của Thế Tôn, không thỉnh cầu Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy ở lại cho đến trọn kiếp! Thiện Thệ hãy ở lại cho đến trọn kiếp, vì lợi ích cho chúng sanh, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài trời và loài người!" Vì tâm Tôn giả bị Ma vương ám ảnh. Rồi Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, hãy đi và làm những gì ông nghĩ là hợp thời!

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Tôn giả Ānanda vâng đáp Thế Tôn, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân phía hữu hướng về Ngài rồi ngồi xuống một gốc cây không xa bao nhiêu.

Tôn giả Ānanda ra đi không bao lâu, Ác ma đi đến Thế Tôn; sau khi đến, liền đứng một bên. Đứng một bên, Ác ma nói với Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, nay Thế Tôn hãy diệt độ! Thiện Thệ hãy diệt độ! Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ. Bạch Thế Tôn, đây là lời Thế Tôn đã nói:

"Này Ác ma, Ta sẽ chưa diệt độ, khi nào những Tỷ-kheo của Ta chưa trở thành những đệ tử có tài năng được huấn luyện, đạt được tự tín, an ổn khỏi các khổ ách, nghe nhiều, trì pháp, thực hành Chánh pháp và tùy pháp, sống chánh hạnh, sống tùy pháp; sau khi học hỏi giáo lý từ thầy của mình, họ chưa có thể tuyên bố, diễn giảng, trình bày, xác định, khai mở, phân tích rõ ràng Chánh pháp; khi nào có tà đạo khởi lên, họ chưa có thể chất vấn, khéo hàng phục một cách đúng pháp, thuyết pháp thần diệu."

Bạch Thế Tôn, nay có những Tỷ-kheo đệ tử của Thế Tôn có tài năng, được huấn luyện, đạt được tự tín, an ổn khỏi các khổ ách, nghe nhiều, trì pháp, thực hành Chánh pháp và tùy pháp, sống chánh hạnh, sống tùy pháp; sau khi học hỏi giáo lý từ thầy của mình, họ tuyên bố diễn giảng trình bày, xác định, khai mở, phân tích và giải thích rõ ràng Chánh pháp; khi có tà đạo khởi lên, sau khi chất vấn, họ khéo hàng phục một cách đúng pháp, thuyết pháp thần diệu.

Bạch Thế Tôn, nay Thế Tôn hãy diệt độ! Thiện Thệ hãy diệt độ! Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ. Bạch Thế Tôn, đây là lời Thế Tôn đã nói:

"Này Ác ma, Ta sẽ không diệt độ khi nào những Tỷ-kheo-ni của Ta... những nam cư sĩ của Ta... những nữ cư sĩ của Ta chưa trở thành những đệ tử có tài năng... thuyết pháp thần diệu."

Bạch Thế Tôn, nay có những Tỷ-kheo-ni... những nam cư sĩ... những nữ cư sĩ đệ tử của Thế Tôn có tài năng, được huấn luyện, đạt được tự tín... có thể thuyết pháp thần diệu.

Như vậy, nay Thế Tôn hãy diệt độ! Thiện Thệ hãy diệt độ! Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ. Bạch Thế Tôn, đây là lời Thế Tôn đã nói:

"Này Ác ma, Ta sẽ không diệt độ khi nào Phạm hạnh này của Ta chưa được thịnh hưng, thịnh đạt, phổ biến, quảng bá, biến mãn, nghĩa là được khéo giảng dạy cho chư thiên và loài người."

Bạch Thế Tôn, nay Phạm hạnh của Thế Tôn đã được thịnh hưng, thịnh đạt, phổ biến, quảng bá, biến mãn, nghĩa là được khéo giảng dạy cho chư thiên và loài người.

Như vậy, nay Thế Tôn hãy diệt độ! Thiện Thệ hãy diệt độ! Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ.

Khi được nói vậy, Thế Tôn nói với Ác ma:

– Này Ác ma, hãy yên tâm, không bao lâu Như Lai sẽ diệt độ! Sau ba tháng bắt đầu từ hôm nay, Như Lai sẽ diệt độ.

Và tại đền Cāpāla, Thế Tôn chánh niệm tỉnh giác, từ bỏ thọ hành, không duy trì mạng sống lâu hơn nữa. Khi Thế Tôn từ bỏ thọ hành, thời đại địa chấn động, ghê rợn, lông tóc dựng ngược, sấm trời vang dậy.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Cân nhắc giữa Niết-bàn, Và nguồn sanh của hữu,
Bậc Ẩn sĩ từ bỏ, Các hành động sanh hữu,
Ưa thích hướng nội tâm, Thật định tĩnh an tịnh,
Phá đổ ngã sanh hữu, Như phá tan áo giáp.

§2. KINH BẢY VỊ BỆN TÓC (*Sattajaṭilasutta*)[91] (*Ud.* 64)

52. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn ở Sāvatthi, tại Đông Viên, lâu đài của mẹ Migāra. Lúc bấy giờ, Thế Tôn vào buổi chiều, từ độc cư thiền tịnh đứng dậy và đến ngồi tại cửa ngoài của lâu đài.

Rồi Vua Pasenadi nước Kosala đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Lúc bấy giờ, bảy vị bện tóc, bảy vị Ni-kiền-tử, bảy vị lõa thể, bảy vị mặc một y và bảy vị du sĩ với nách đầy lông, với móng tay dài, mang các dụng cụ khất sĩ, đã đi ngang qua Thế Tôn không xa bao nhiêu.

Vua Pasenadi nước Kosala nhìn thấy bảy vị bện tóc... qua Thế Tôn không xa bao nhiêu. Rồi Vua Pasenadi nước Kosala, từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp y một bên vai, quỳ xuống trên đầu gối tay mặt, chắp tay hướng về bảy vị bện tóc, bảy vị Ni-kiền-tử, bảy vị lõa thể, bảy vị mặc một y và bảy vị du sĩ ấy, nói lên ba lần tên của mình: "Thưa chư Tôn giả, con là Vua Pasenadi nước Kosala!"

Rồi Vua Pasenadi nước Kosala, khi bảy vị bện tóc, bảy vị Ni-kiền-tử, bảy vị lõa thể, bảy vị mặc một y và bảy vị du sĩ ấy đã đi ngang qua không bao lâu, liền đi đến Thế Tôn, đảnh lễ Ngài và ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Vua Pasenadi nước Kosala bạch Thế Tôn:

---

[91] Tham chiếu: *S.* I. 77, *Sattajaṭilasutta* (*Kinh Bảy vị bện tóc*); *Tạp.* 雜 (*T.*02. 0099.1148. 0305c21); *Biệt Tạp.* 別雜 (*T.*02. 0100.71. 0399a19); *Xuất diệu kinh* "Lợi dưỡng phẩm" 出曜經利養品 (*T.*04. 0212.14. 0687b07); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lợi dưỡng phẩm" 法集要頌經利養品 (*T.*04. 0213.13. 0783c04).

– Bạch Thế Tôn, có phải những Tôn giả ấy là những vị A-la-hán trên đời này, hay là những vị đang đi trên con đường hướng đến đạo quả A-la-hán?

– Thưa Đại vương, khi Đại vương còn là cư sĩ, trong khi còn sống với gia đình, thọ hưởng dục lạc, bị vợ con trói buộc, quen dùng các loại chiên-đàn ở xứ Kāsī, trang sức với vòng hoa, hương thơm, dầu sáp, thọ hưởng vàng và bạc, thời Đại vương thật khó biết được các vị ấy là bậc A-la-hán hay là bậc đang đi con đường hướng đến A-la-hán quả. Thưa Đại vương, chính phải cộng trú mới biết được giới đức của một người, và như vậy, phải trong một thời gian dài, không thể ít ngày được; phải có chú ý, không phải không có chú ý; phải có trí tuệ, không phải không có trí tuệ. Thưa Đại vương, chính phải có liên hệ mới biết được sự thanh liêm của một người, phải trong một thời gian dài, không thể ít ngày được; phải có chú ý, không phải không có chú ý; phải có trí tuệ, không phải không có trí tuệ. Thưa Đại vương, chính trong thời gian bất hạnh mới biết được sự trung kiên của một người, phải trong một thời gian dài, không thể ít ngày được; phải có chú ý, không phải không chú ý; phải có trí tuệ, không phải với không có trí tuệ. Thưa Đại vương, chính phải đàm luận mới biết được trí tuệ của một người, phải trong một thời gian dài, không thể ít ngày được; phải có chú ý, không phải không chú ý; phải có trí tuệ, không phải với không có trí tuệ.

– Thật là hy hữu, bạch Thế Tôn! Thật là kỳ diệu, bạch Thế Tôn! Khi Thế Tôn đã khéo nói như sau: "Thưa Đại vương, khi Đại vương còn là cư sĩ... không phải không có trí tuệ." Bạch Thế Tôn, những người này là những người cải trang, những trinh thám của con, những người trinh sát này sau khi đi trinh sát một nước, họ đến con. Trước hết, họ điều tra rồi con mới đúc kết. Bạch Thế Tôn, ở đây, những người ấy sau khi tẩy sạch bụi và nhớp, sau khi tắm rửa và xoa dầu, sau khi chải sạch râu tóc, mặc áo vải trắng, họ được hầu hạ săn sóc và cho thọ hưởng năm dục công đức.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Chớ siêng năng cố gắng, Tại bất cứ chỗ nào,
Chớ trở thành là người, Thuộc vào con người khác,
Chớ có sống ỷ lại, Nương tựa vào người khác,
Chớ sống buôn bán pháp.

§3. KINH QUÁN SÁT (*Paccavekkhaṇasutta*)[92] (*Ud.* 66)

53. Như vầy tôi nghe.

---

[92] Tham chiếu: *Dh.* v. 228; *Pháp cú kinh* "Phẫn nộ phẩm" 法句經忿怒品 (*T.*04. 0210.25. 0568a03); *Pháp cú kinh* "Nê-hoàn phẩm" 法句經泥洹品 (*T.*04. 0210.36. 0573a23); *Pháp cú thí dụ kinh* "Phẫn nộ phẩm" 法句譬喻經忿怒品 (*T.*04. 0211.25. 0596a05); *Xuất diệu kinh* "Nê-hoàn phẩm" 出曜經泥洹品 (*T.*04. 0212.27. 0730c06); *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T.*04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Viên tịch phẩm" 法集要頌經圓寂品 (*T.*04. 0213.26. 0790b16); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T.*04. 0213.29. 0792c29).

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Thế Tôn ngồi quán sát các pháp bất thiện của mình được trừ diệt và các pháp thiện của mình được tu tập, làm cho tăng trưởng. Rồi Thế Tôn, sau khi biết các pháp bất thiện của mình đã được trừ diệt và các pháp thiện của mình được tu tập, được làm cho sung mãn, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Trước có nay không có, Trước không có nay có,
Đã không và sẽ không, Và nay hiện không có.[93]

§4. KINH THỨ NHẤT VỀ NGOẠI ĐẠO (*Paṭhamanānātitthiyasutta*) (*Ud.* 66)

54. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, một số đông các ngoại đạo sai khác, các Sa-môn, Bà-la-môn, các du sĩ ngoại đạo đều vào Sāvatthi để khất thực. Họ có quan điểm khác nhau, có kham nhẫn khác nhau, có sở thích khác nhau, y cứ nương tựa vào quan điểm khác nhau. Một số Sa-môn, Bà-la-môn, luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Thế giới là thường còn, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng." Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Thế giới là vô thường, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng." Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Thế giới là có biên tế, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng." Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Thế giới là vô biên, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng." Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Sanh mạng và thân thể là một, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng." Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Sanh mạng và thân thể là khác, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng." Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Như Lai có tồn tại sau khi chết, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng." Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Như Lai không có tồn tại sau khi chết, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng." Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Như Lai có tồn tại và không có tồn tại sau khi chết, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng." Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Như Lai không có tồn tại và không không tồn tại sau khi chết, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng." Họ sống cạnh tranh, luận tranh, đấu tranh, đả thương nhau bằng binh khí miệng lưỡi: "Như thế này là pháp, như thế này không phải pháp; như thế này không phải pháp, như thế này là pháp."

Rồi nhiều Tỷ-kheo, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Sāvatthi để khất thực; khất thực ở Sāvatthi xong, sau bữa ăn, khi đi khất thực trở về, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

---

[93] Xem *S.* III. 55; *Pss. Breth.* v. 138.

– Ở đây, bạch Thế Tôn, một số đông ngoại đạo sai khác, các Sa-môn, Bà-la-môn, các du sĩ ngoại đạo đều vào Sāvatthi để khất thực... như thế này không phải pháp, như thế này là pháp."

– Này các Tỷ-kheo, các du sĩ ngoại đạo là những người mù, không có mắt, không biết mục đích, không biết không phải mục đích, không biết pháp, không biết phi pháp. Do họ không biết mục đích, do họ không biết không phải mục đích, do không biết pháp, do không biết phi pháp, họ sống cạnh tranh, luận tranh, đấu tranh... như thế này là pháp." Này các Tỷ-kheo, thuở xưa, tại thành Sāvatthi này, có một ông vua, này các Tỷ-kheo, ông vua ấy bảo một người: "Này người kia, phàm có bao nhiêu những người sanh ra đã mù ở Sāvatthi, hãy nhóm tất cả lại một chỗ." "Thưa vâng, Đại vương." Này các Tỷ-kheo, người ấy vâng đáp ông vua ấy, phàm có bao nhiêu những người sanh ra đã mù ở Sāvatthi, người ấy giữ lại tất cả rồi đi đến ông vua ấy, sau khi đến thưa với vị vua: "Thưa Đại vương, phàm có bao nhiêu những người sanh ra đã mù ở Sāvatthi đã được tụ tập lại."

"Này khanh, hãy đưa ra một con voi cho những người mù!" "Thưa vâng, Đại vương." Này các Tỷ-kheo, người ấy vâng đáp ông vua ấy, đưa ra một con voi cho những người mù: "Này các người mù, đây là con voi." Với một số người mù, ông ta đưa cái đầu và nói: "Này các người mù, đây là con voi." Đối với một số người mù, ông ta đưa cái lỗ tai con voi và nói: "Này các người mù, đây là con voi." Đối với một số người mù, ông ta đưa cái ngà con voi và nói: "Này các người mù, đây là con voi." Đối với một số người mù, ông ta đưa cái vòi con voi và nói: "Này các người mù, đây là con voi." Đối với một số người mù, ông ta đưa cái thân con voi và nói: "Này các người mù, đây là con voi." Đối với một số người mù, ông ta đưa cái chân... Đối với một số người mù, ông ta đưa bắp đùi... Đối với một số người mù, ông ta đưa cái đuôi... Đối với một số người mù, ông ta đưa cái nhóm lông đuôi và nói: "Này các người mù, đây là con voi." Này các Tỷ-kheo, rồi người ấy sau khi đưa con voi cho các người mù, đi đến ông vua ấy; sau khi đến, tâu với vua: "Thưa Đại vương, con voi đã được các người mù thấy, nay Đại vương hãy làm những gì Đại vương nghĩ là hợp thời!" Rồi này các Tỷ-kheo, ông vua đi đến các người mù ấy, sau khi đến, nói với họ: "Này các người mù, các ông đã thấy con voi chưa?" "Thưa Đại vương, chúng tôi đã thấy con voi." "Này các người mù, hãy nói con voi là như thế nào?" Này các Tỷ-kheo, những ai thấy đầu con voi, họ nói như sau: "Thưa Đại vương, con voi là như thế này, như cái ghè." Này các Tỷ-kheo, những ai được thấy cái tai con voi, họ nói như sau: "Thưa Đại vương, con voi là như thế này, như cái rổ sàng gạo." Này các Tỷ-kheo, những ai được thấy cái ngà con voi, họ nói như sau: "Thưa Đại vương, con voi là như thế này, như cái cọc." Những ai được thấy cái vòi... "... như cán cày." Những ai được thấy cái thân... "... như cái kho chứa." Những ai được thấy cái chân... "... như cái cột." Những ai được thấy bắp đùi... "... như cái cối." Những ai được thấy cái đuôi, họ nói như sau: "Thưa Đại vương, con voi là

như thế này, như cái chày." Những ai được thấy cái nhóm lông đuôi, họ nói như sau: "Thưa Đại vương, con voi là như thế này, như cái chổi." Họ nói: " Như thế này là con voi, con voi không phải như vậy. Con voi không phải như vậy, như thế này là con voi." Cho đến khi họ đánh lộn nhau bằng tay. Rồi này các Tỷ-kheo, ông vua ấy hoan hỷ. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, các du sĩ ngoại đạo là những người mù, không có mắt... như thế này là pháp."

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Có một số Sa-môn, Cùng với Bà-la-môn,
Quả thật họ chấp trước, Trong các luận thuyết này,
Họ tranh luận, tranh chấp, Họ nhìn chỉ một phía.

§5. KINH THỨ HAI VỀ NGOẠI ĐẠO (*Dutiyanānātitthiyasutta*) (*Ud.* 69)

55. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, nhiều ngoại đạo sai khác, các Sa-môn, Bà-la-môn, các du sĩ trú ở Sāvatthi, họ có quan điểm khác nhau, họ có kham nhẫn khác nhau, họ có sở thích khác nhau, họ y cứ nương tựa vào quan điểm khác nhau. Một số Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Tự ngã và thế giới là thường còn, chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng." Một số Sa-môn, Bà-la-môn... "Tự ngã và thế giới là vô thường..."... "Tự ngã và thế giới là thường còn và vô thường..."... "Tự ngã và thế giới là không thường còn và không vô thường..."... "Tự ngã và thế giới do tự mình tạo ra..."... "Tự ngã và thế giới do người khác tạo ra..."... "Tự ngã và thế giới do tự mình và người khác tạo ra..."... "Tự ngã và thế giới không do tự mình tạo ra, không do người khác tạo ra, do vô nhân sanh, tự nhiên..."... "Lạc khổ, tự ngã và thế giới là thường còn..."... "Lạc khổ, tự ngã và thế giới là vô thường..."... "Lạc khổ, tự ngã và thế giới là thường còn và vô thường..."... "Lạc khổ, tự ngã và thế giới là không thường còn và không vô thường..."... "Lạc khổ, tự ngã và thế giới là do tự mình tạo ra..."... "Lạc khổ, tự ngã và thế giới là do người khác tạo ra..."... "Lạc khổ, tự ngã và thế giới là do tự mình và người khác tạo ra..." Có một số Sa-môn, Bà-la-môn có luận thuyết như sau, quan điểm như sau: "Lạc khổ, tự ngã và thế giới là không tự mình tạo ra, không do người khác tạo ra, do vô nhân sanh." Họ sống cạnh tranh, luận tranh, đấu tranh, đả thương nhau bằng binh khí miệng lưỡi: "Như thế này là pháp, như thế này không phải pháp; như thế này không phải pháp, như thế này là pháp."

Rồi nhiều Tỷ-kheo vào buổi sáng đắp y, cầm y bát vào Vương Xá để khất thực; khất thực ở Vương Xá xong, sau bữa ăn, trở về, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên; ngồi xuống một bên, các Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

– Ở đây, bạch Thế Tôn, có nhiều ngoại đạo sai khác, các Sa-môn, Bà-la-môn, các du sĩ trú ở Sāvatthi... họ sống cạnh tranh, luận tranh, đấu tranh, đả thương nhau bằng binh khí miệng lưỡi: "Như thế này là pháp, như thế này không phải pháp. Như thế này không phải pháp, như thế này là pháp."

– Này các Tỷ-kheo, các du sĩ ngoại đạo là những người mù, không có mắt, không biết mục đích, không biết không phải mục đích, không biết pháp, không biết phi pháp. Do họ không biết mục đích, do họ không biết không phải mục đích, do không biết pháp, do không biết phi pháp, họ sống cạnh tranh, luận tranh, đấu tranh, đả thương nhau bằng binh khí miệng lưỡi: "Như thế này là pháp, như thế này không phải pháp. Như thế này không phải pháp, như thế này là pháp."

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Có một số Sa-môn, Cùng với Bà-la-môn,
Quả thật họ chấp trước, Trong các luận thuyết này,
Họ bị chìm đắm xuống, Khi đang còn giữa dòng,
Họ không đạt đến được, Đất cứng trên bờ kia.

§6. KINH THỨ BA VỀ NGOẠI ĐẠO (*Tatiyanānātitthiyasutta*)[94] (*Ud.* 70)

56. (Giống kinh thứ hai về ngoại đạo, chỉ khác đoạn kết luận như sau:)

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Có người ở đời này, Chấp "người làm là ta",
Trói buộc với tư tưởng, "Người làm là người khác",
Họ không biết sự này, Không thấy là mũi tên;
Ai nhìn mũi tên này, Với thận trọng cần thiết,
Người ấy không còn chấp "Người làm chính là ta",
Người ấy cũng không chấp "Người làm là người khác";
Loài người ở đời này, Bị kiêu mạn nhiếp phục,
Bị cột bởi kiêu mạn, Bị trói bởi kiêu mạn,
Trong các loại chủ thuyết, Họ cao ngạo, luận tranh,
Họ không thể vượt qua, Luân chuyển trong sanh tử.

§7. KINH SUBHŪTI (*Subhūtisutta*)[95] (*Ud.* 71)

57. Như vầy tôi nghe.

[94] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T*.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T*.04. 0213.27. 0791b03).

[95] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T*.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T*.04. 0213.29. 0792c29).

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Subhūti[96] ngồi không xa Thế Tôn bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, nhập định Không tầm. Thế Tôn thấy Tôn giả Subhūti ngồi không xa bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, nhập định Không tầm. Thế Tôn sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Với ai, tầm quét sạch,
Nội tâm khéo cắt đứt,
Không còn chút dư tàn,
Vượt qua ái nhiễm ấy,
Đạt được tưởng vô sắc,
Vượt khỏi bốn ách phược,
Không đi đến thọ sanh.

§8. KINH NGƯỜI KỸ NỮ (*Gaṇikāsutta*)[97] (*Ud.* 71)

58. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Vương Xá, tại Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, ở Vương Xá có hai nhóm say đắm một người kỹ nữ, tâm bị ám ảnh, họ cạnh tranh, đấu tranh nhau. Họ đi đến đánh nhau bằng nắm tay, đánh nhau bằng cục đất, đánh nhau bằng gậy gộc, đánh nhau bằng kiếm. Họ đi đến chết, đi đến đau khổ gần như chết. Rồi nhiều Tỷ-kheo, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Vương Xá để khất thực. Khất thực ở Vương Xá xong, sau buổi ăn, trở về, các Tỷ-kheo đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, ở Vương Xá có hai nhóm say đắm một người kỹ nữ... họ đi đến chết, đi đến đau khổ gần như chết.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Phàm cái gì đạt được,
Cái gì cần phải đạt,
Cả hai vướng bụi trần,
Với kẻ bị bệnh hoạn,
Học tập chưa thuần thục.
Kẻ tinh chuyên học tập,
Sống giữ gìn giới cấm,
Ăn kham khổ Phạm hạnh,
Đây là một cực đoan,
Và có chủ thuyết rằng:
"Trong dục không lỗi lầm",
Là cực đoan thứ hai.
Cả hai cực đoan này,[98]
Làm mộ phần tăng trưởng,
Và chính mộ phần này,
Làm tăng trưởng tà kiến.
Những ai không thắng tri,
Cả hai cực đoan này,
Có kẻ bị chìm đắm,
Có kẻ chạy quá mau.

[96] Tu-bồ-đề, Ngài được xem như vị sống viễn ly đệ nhất.

[97] Tham chiếu: *Netti.* 128; *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T.*04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T.*04. 0213.27. 0791b03).

[98] *SnA.* 350 giải thích như sau: Hai cực đoan là khổ hạnh và dục lạc. Cả 2 đều sai lạc, *yañca pattanti* nghĩa là trạng thái khổ đau của những người tự làm khổ mình. Còn *yañca pattabbanti* là quả tương lai của người đắm say dục lạc. Các mộ phần chỉ cho ái và vô minh, 2 thứ này khiến tà kiến tăng trưởng.

Những ai thắng tri chúng,
Không ở chỗ của chúng,
Không có suy tư vậy,
Không có tự quá mạn,
Họ không có luân chuyển,
Để được tuyên bố lên.[99]

§9. KINH LAO VÀO (*Upātidhāvantisutta*)[100] (*Ud.* 72)

59. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Thế Tôn đang ngồi giữa trời, trong đêm tối mù mịt, với những cây đèn dầu đang chói sáng. Lúc bấy giờ, nhiều loại côn trùng có cánh bay liệng tới lui rơi vào trong những đèn dầu ấy và gặp phải tai nạn, gặp phải hoại diệt, gặp phải tai nạn hoại diệt. Thế Tôn thấy nhiều loại côn trùng có cánh tiếp tục rơi vào...

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Họ vẫn đang lao vào,
Nhưng không đến cốt lõi,
Họ làm cho tăng trưởng,
Các trói buộc mới mẻ,
Như các loại côn trùng,
Rơi vào trong ánh sáng,
Có người dâng đời mình,
Cho điều được thấy, nghe.

§10. KINH XUẤT HIỆN (*Uppajjantisutta*)[101] (*Ud.* 72)

60. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Rồi Tôn giả Ānanda, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, cho đến khi nào các Như Lai, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác, không hiện hữu ở đời, cho đến khi ấy, các du sĩ ngoại đạo được cung kính, được tôn trọng, được đảnh lễ, được cúng dường, được tôn kính, nhận được các vật dụng, như: Y, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh. Nhưng đến khi các Như Lai, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác, hiện hữu ở đời, cho đến khi ấy, các du sĩ ngoại đạo, không được cung kính, không được tôn trọng, không được đảnh lễ, không được cúng dường, không được tôn kính, không nhận được các vật dụng, như: Y, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh. Bạch Thế Tôn, nay Thế Tôn được cung kính, tôn trọng, đảnh lễ, cúng dường, tôn kính, nhận được các vật dụng, như: Y, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh; chúng Tỷ-kheo cũng như vậy.

---

[99] Xem *S.* III. 59; IV. 391.

[100] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T.*04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T.*04. 0213.29. 0792c29).

[101] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T.*04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T.*04. 0213.29. 0792c29).

– Đúng như vậy, này Ānanda. Cho đến khi nào các Như Lai không xuất hiện ở đời... dược phẩm trị bệnh. Nhưng đến khi các Như Lai xuất hiện ở đời... dược phẩm trị bệnh. Này Ānanda, nay Thế Tôn được cung kính... chúng Tỷ-kheo cũng vậy.

Rồi Thế Tôn sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, Thế Tôn nói lên lời cảm hứng:

Con đom đóm chiếu sáng, Khi mặt trời chưa mọc,
Khi mặt trời mọc lên, Ánh sáng đom đóm diệt,
Cũng vậy là ánh sáng, Của các nhà ngoại đạo,
Khi bậc Chánh Đẳng Giác, Chưa xuất hiện ở đời.
Các nhà ưa biện luận, Không có được thuần tịnh,
Cũng vậy đệ tử chúng. Còn các nhà tà kiến,
Họ không được giải thoát, Khỏi các sự đau khổ.

VII. PHẨM NHỎ
(*CŪḶAVAGGA*)

§1. KINH THỨ NHẤT VỀ LAKUṆḌAKA BHADDIYA
(*Paṭhamalakuṇḍakabhaddiyasutta*)[102] (*Ud*. 74)

61. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Sāriputta với pháp thoại gồm nhiều pháp môn đang trình bày, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ Tôn giả Lakuṇḍaka Bhaddiya. Do Tôn giả Sāriputta, với pháp thoại gồm nhiều pháp môn trình bày, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ nên tâm của Tôn giả Lakuṇḍaka Bhaddiya được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ. Thế Tôn thấy Tôn giả Lakuṇḍaka Bhaddiya, do Tôn giả Sāriputta với pháp thoại gồm nhiều pháp môn trình bày, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ nên tâm được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Trên dưới khắp tất cả, Được giải thoát hoàn toàn,
Không còn có tùy quán, "Cái này chính là tôi."
Giải thoát vậy vượt dòng, Trước chưa từng vượt qua,
Không còn có rơi rớt, Vào sanh hữu thọ sanh.

§2. KINH THỨ HAI VỀ LAKUṆḌAKA BHADDIYA
(*Dutiyalakuṇḍakabhaddiyasutta*)[103] (*Ud*. 74)

62. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Sāriputta nghĩ Tôn giả Lakuṇḍaka Bhaddiya là một vị Hữu học nên đã trình bày pháp thoại gồm nhiều cách thức tu tập hơn nữa, đã khích lệ, làm phấn khởi, làm hoan hỷ. Thế Tôn thấy Tôn giả Sāriputta nghĩ Tôn giả Lakuṇḍaka Bhaddiya là một vị Hữu học nên đã trình bày pháp thoại gồm nhiều cách thức tu tập hơn nữa, đã khích lệ, làm phấn khởi, làm hoan hỷ.

---

[102] Xem *Netti*. 63, 128; *Pe*. 23, 147.

[103] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Nê-hoàn phẩm" 法句經泥洹品 (*T*.04. 0210.36. 0573a23); *Xuất diệu kinh* "Nê-hoàn phẩm" 出曜經泥洹品 (*T*.04. 0212.27. 0730c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Viên tịch phẩm" 法集要頌經圓寂品 (*T*.04. 0213.26. 0790b16).

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Cắt đứt được luân hồi, Đạt được sự không dục,
Hoàn toàn được khô cạn, Nước sông không chảy nữa,
Luân hồi đứt, không quay, Là giải thoát đau khổ.

§3. KINH THỨ NHẤT VỀ CHÚNG SANH (*Paṭhamasattasutta*)[104] (*Ud*. 75)

63. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, nhiều người ở Sāvatthi phần lớn đắm say quá độ về các dục, sống say đắm, tham đắm, tham muốn, đam mê, bị trói buộc, bị mê say trong các dục. Rồi một số đông Tỷ-kheo, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát đi vào Sāvatthi để khất thực. Khất thực ở Sāvatthi xong, sau buổi ăn, trên đường trở về, họ đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, họ bạch Thế Tôn:

– Ở đây, bạch Thế Tôn, những người ở Sāvatthi... bị mê say trong các dục.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Chúng sanh bị tham đắm, Trong các loại ái dục,
Họ không thấy lỗi lầm, Trong phiền não kiết sử.
Chắc chắn các chúng sanh, Tham đắm trong kiết sử,
Họ không vượt qua được, Bộc lưu rộng và lớn.

§4. KINH THỨ HAI VỀ CHÚNG SANH (*Dutiyasattasutta*)[105] (*Ud*. 75)

64. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, nhiều người ở Sāvatthi phần lớn đắm say quá độ về các dục... (như kinh 63)... bị mê say trong các dục. Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát đi vào Sāvatthi để khất thực. Thế Tôn thấy các người ấy ở Sāvatthi... bị mê say trong các dục.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Bị mù bởi các dục, Bị bao phủ bởi lưới,
Bị ái dục bao trùm, Lại còn bị trói buộc,

---

[104] Tham chiếu: *Pe*. 1, 23; *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T*.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T*.04. 0213.27. 0791b03).

[105] Tham chiếu: *Thag*. v. 295; *Netti*. 33, 128; *Pe*. 23; *Pháp cú kinh* "Ái dục phẩm" 法句經愛欲品 (*T*.04. 0210.32. 0570c16); *Xuất diệu kinh* "Ái phẩm" 出曜經愛品 (*T*.04. 0212.3. 0632b23); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tham phẩm" 法集要頌經貪品 (*T*.04. 0213.3. 0778b15).

Bởi thân bằng phóng dật,	Như cá mắc miệng lưới,
Họ đi đến già chết,	Như bê bú sữa mẹ.

§5. KINH KHÁC VỀ LAKUṆḌAKA BHADDIYA (*Aparalakuṇḍakabhaddiyasutta*)[106] (*Ud.* 76)

65. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Lakuṇḍaka Bhaddiya đi theo sau lưng nhiều Tỷ-kheo, đi đến Thế Tôn. Thế Tôn thấy Tôn giả Lakuṇḍaka Bhaddiya đi theo sau lưng nhiều Tỷ-kheo, xấu xí, khó nhìn, khòm lưng, phần lớn bị các Tỷ-kheo tỏ vẻ xem thường; thấy vậy, nói với các Tỷ-kheo:

– Này các Tỷ-kheo, các ông có thấy chăng, Tỷ-kheo này từ đàng xa... bị các Tỷ-kheo tỏ vẻ xem thường?

– Thưa có, bạch Thế Tôn.

– Tỷ-kheo ấy, này các Tỷ-kheo, có đại thần lực, có đại uy lực. Thiền chứng nào trước đây chưa từng chứng được bởi Tỷ-kheo ấy là thiền chứng không dễ gì chứng được. Và vì mục đích gì các thiện nam tử chơn chánh xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, tức là Vô thượng cứu cánh của Phạm hạnh, vị ấy ngay trong hiện tại tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Bộ phận không khuyết thiếu,	Có tán trắng che trên,
Chỉ có một căm xe,	Chiếc xe được di chuyển.[107]
Hãy thấy vị ấy đến,	Không phiền muộn khó khăn,
Dòng nước đã cắt đứt,	Vị ấy không trói buộc.

§6. KINH ÁI ĐƯỢC DIỆT (*Taṇhāsaṅkhayasutta*)[108] (*Ud.* 76)

66. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika.

---

[106] Tham chiếu: *S.* IV. 291, *Paṭhamakāmabhūsutta* (*Kinh thứ nhất về Kāmabhū*); *Pe.* 23; *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T.*04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T.*04. 0213.27. 0791b03).

[107] Theo *Chú giải*, bộ phận không khuyết thiếu tức là vị ấy có giới hoàn toàn trong sạch; tán trắng che trên ý nói trạng thái hoàn toàn thanh tịnh, sự giải thoát của bậc đã đạt quả A-la-hán; một căm xe chỉ cho chánh niệm; chiếc xe tức là bản thân của vị ấy.

[108] Tham chiếu: *A.* II. 6, *Appassutasutta* (*Kinh Nghe ít*); *A.* II. 27, *Ariyavaṃsasutta* (*Kinh Truyền thống bậc Thánh*); *A.* III. 46, *Sappurisasutta* (*Kinh Bậc chân nhân*); *Dh.* v. 230; *Pháp cú kinh* "Phẫn nộ phẩm" 法句經忿怒品 (*T.*04. 0210.25. 0568a03); *Pháp cú thí dụ kinh* "Phẫn nộ phẩm" 法句譬喻經忿怒品 (*T.*04. 0211.25. 0596a05); *Xuất diệu kinh* "Văn phẩm" 出曜經聞品 (*T.*04. 0212.23. 0720c08); *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T.*04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Đa văn phẩm" 法集要頌經多聞品 (*T.*04. 0213.22. 0788a04); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T.*04. 0213.29. 0792c29).

Lúc bấy giờ, Tôn giả Aññātakoṇḍañña ngồi không xa Thế Tôn bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, đang quán sát lại sự giải thoát do ái được diệt. Thế Tôn thấy Tôn giả Aññātakoṇḍañña ngồi không xa bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, đang quán sát lại sự giải thoát do ái được diệt.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Rễ không có bén đất, Không lá, đâu dây leo,
Bậc trí thoát trói buộc, Ai dám chê vị ấy,
Chư thiên khen vị ấy, Phạm thiên cũng ngợi khen.

§7. KINH ĐOẠN DIỆT CHƯỚNG NGẠI (*Papañcakhayasutta*)[109] (*Ud.* 77)

67. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Thế Tôn đang ngồi quán sát lại sự từ bỏ, đoạn diệt các tưởng, chướng ngại của mình.[110] Rồi Thế Tôn, sau khi biết sự từ bỏ, đoạn diệt các tưởng, chướng ngại của mình, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Với ai các chướng ngại, Không còn có an trú,
Thoát ly được dây xích, Thoát ly được thanh chắn,[111]
Chư thiên và thế giới, Không thể nào xem thường,
Sở hành vị ẩn sĩ, Đã vượt khỏi tham ái.

§8. KINH KACCĀNA (*Kaccānasutta*)[112] (*Ud.* 77)

68. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Tôn giả Mahākaccāna ngồi không xa Thế Tôn bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, với thân hành niệm khéo an trú trước mặt trong nội tâm. Thế Tôn thấy Tôn giả Mahākaccāna ngồi không xa bao nhiêu, ngồi kiết-già, lưng thẳng, với thân hành niệm khéo an trú trước mặt trong nội tâm.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Với ai thường thường niệm, Liên tục trú thân hành,
"Trước không thể có được, Với tôi, sẽ không có,[113]

---

[109] Tham chiếu: *Netti.* 33; *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T.*04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T.*04. 0213.29. 0792c29).

[110] Là tham, sân, si, kiến, ái, mạn.

[111] Theo *Chú giải*, "dây xích" chỉ cho tham ái và tà kiến, làm ngăn ngại việc tiến vào cổng thành Niết-bàn; "thanh chắn" chỉ cho vô minh, làm ngăn ngại việc phân biệt rõ.

[112] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Duy niệm phẩm" 法句經惟念品 (*T.*04. 0210.6. 0561a16); *Xuất diệu kinh* "Duy niệm phẩm" 出曜經惟念品 (*T.*04. 0212.16. 0698b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ức niệm phẩm" 法集要頌經憶念品 (*T.*04. 0213.15. 0784b14).

[113] Theo *Chú giải,* không có ở đây là không có tự ngã, ngũ uẩn.

Sẽ không thể có được,	Với tôi, nay sẽ không."
Tiếp tục trú như vậy,	Đúng thời vượt tham ái.

§9. KINH GIẾNG NƯỚC (*Udapānasutta*)[114] (*Ud.* 78)

69. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn đang bộ hành giữa dân chúng Mallā cùng với đại chúng Tỷ-kheo, đi đến làng Bà-la-môn của dân chúng Mallā tên là Thūṇa. Các Bà-la-môn gia chủ ở Thūṇa được nghe: "Sa-môn Gotama từ dòng họ Thích-ca xuất gia, đang bộ hành giữa dân chúng Mallā cùng với đại chúng Tỷ-kheo, nay đã đến Thūṇa." Họ đổ đầy miệng giếng với cỏ và trấu với ý nghĩ: "Mong rằng các Sa-môn trọc đầu ấy không có nước uống."

Rồi Thế Tôn, từ trên đường bước xuống, đi đến dưới một gốc cây; sau khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Sau khi ngồi, Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, hãy đem nước uống từ nơi giếng này cho Ta!

Khi được nói vậy, Tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, nay các giếng ấy bị các gia chủ Bà-la-môn ở Thūṇa lấp đầy miệng với cỏ và trấu với ý nghĩ: "Mong rằng các Sa-môn trọc đầu ấy không có nước uống."

Lần thứ hai, Thế Tôn bảo Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, hãy đem nước uống từ nơi giếng này cho Ta!

Lần thứ hai, Tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, nay các giếng ấy... "... không có nước uống."

Lần thứ ba, Thế Tôn bảo Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, hãy đem nước uống từ nơi giếng này cho Ta!

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Tôn giả Ānanda vâng đáp Thế Tôn, lấy bình bát, đi đến cái giếng ấy. Tại cái giếng ấy, khi Tôn giả Ānanda đi đến, phun ra tất cả cỏ và trấu khỏi miệng giếng, và nước trong sáng, không cấu uế, trong lặng, tràn đầy miệng, tưởng như là tràn ra ngoài.[115] Rồi Tôn giả Ānanda suy nghĩ: "Thật kỳ diệu thay! Thật hy hữu thay, là đại thần lực, đại uy lực của Như Lai! Cái giếng này khi ta đến, phun ra tất cả cỏ và trấu khỏi miệng giếng... như là tràn ra ngoài." Rồi Tôn giả Ānanda cầm lấy bát nước, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, bạch Thế Tôn:

– Thật kỳ diệu thay! Thật hy hữu thay, là đại thần lực... như là tràn ra ngoài! Bạch Thế Tôn, hãy uống nước! Bạch Thiện Thệ, hãy uống nước!

---

[114] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Thủy phẩm" 出曜經水品 (*T.*04. 0212.18. 0706c07); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thủy dụ phẩm" 法集要頌經水喻品 (*T.*04. 0213.17. 0785c02).

[115] Lúc trước nước sâu phải dùng dây, nay nước tràn miệng giếng, con quạ có thể uống được (*Chú giải*).

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Cần làm gì với giếng, Khi nước có cùng khắp,
Chặt đứt ái từ gốc, Cần hành, tầm cầu gì?

§10. KINH UDENA (*Udenasutta*)[116] (*Ud.* 79)

70. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Kosambī, tại khu vườn Ghosita. Lúc bấy giờ, Vua Udena đang đi ngoài vườn thì nội cung bị cháy và năm trăm nữ nhân bị chết, đứng đầu là Sāmāvatī. Rồi nhiều Tỷ-kheo, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát đi vào Kosambī để khất thực. Các Tỷ-kheo ấy khất thực ở Kosambī xong, sau buổi ăn, trên đường trở về, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tỷ-kheo ấy bạch Thế Tôn:

– Ở đây, bạch Thế Tôn, trong khi Vua Udena đi ra ngoài vườn, nội cung bị cháy, năm trăm nữ nhân bị chết, đứng đầu là Sāmāvatī. Các nữ cư sĩ ấy, sanh thú họ là gì? Tương lai họ thế nào?

– Này các Tỷ-kheo, có nữ cư sĩ là bậc Dự lưu, có bậc Nhất lai, có bậc Bất lai. Này các Tỷ-kheo, tất cả các nữ cư sĩ ấy mạng chung không phải không có kết quả.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Đời bị si trói buộc, Được thấy bị tái sanh,
Bị trói bởi sanh y, Kẻ ngu bị mù vây,
Tự thấy mình thường còn, Nhưng với ai thấy được,
Sẽ không có vật gì.[117]

[116] Bản PTS, Tích Lan và Thái Lan viết *Udenasutta*. Bản CST viết *Utenasutta*. Xem *Netti*. 56, *Paññattihāravibhaṅga* (*Phân tích cách truyền đạt bằng sự mô tả*).

[117] Bộ *Netti* giải thích là tham, sân, si.

VIII. PHẨM DÂN LÀNG PĀṬALI
(*PĀṬALIGĀMIYAVAGGA*)

§1. KINH THỨ NHẤT LIÊN HỆ ĐẾN NIẾT-BÀN
(*Paṭhamanibbānapaṭisaṃyuttasutta*)[118] (*Ud.* 80)

71. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, Thế Tôn đang thuyết giảng pháp thoại liên hệ đến Niết-bàn cho các Tỷ-kheo, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ. Các Tỷ-kheo ấy chú tâm, tác ý, dồn tất cả tâm tư lắng nghe pháp.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

– Này các Tỷ-kheo, có xứ này, tại đây không có đất, không có nước, không có lửa, không có gió, không có Hư không vô biên xứ, không có Thức vô biên xứ, không có Vô sở hữu xứ, không có Phi tưởng phi phi tưởng xứ, không có đời này, không có đời sau, không có cả mặt trăng và mặt trời. Và tại đây, này các Tỷ-kheo, Ta tuyên bố không có đến, không có đi, không có trú, không có diệt, không có sanh, không có an trú, không có chuyển vận, không có sở duyên. Đây là sự đoạn tận khổ đau.

§2. KINH THỨ HAI LIÊN HỆ ĐẾN NIẾT-BÀN
(*Dutiyanibbānapaṭisaṃyuttasutta*)[119] (*Ud.* 80)

72. (Như kinh thứ nhất liên hệ đến Niết-bàn, chỉ khác lời cảm hứng).

Khó thấy là vô ngã, Không dễ thấy sự thật,
Với bậc có hiểu biết, Khéo thấu suốt được ái,
Với vị ấy thấy rõ, Đâu còn có vật gì.

---

[118] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Nê-hoàn phẩm" 法句經泥洹品 (*T*.04. 0210.36. 0573a23); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Viên tịch phẩm" 法集要頌經圓寂品 (*T*.04. 0213.26. 0790b16).

[119] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Nê-hoàn phẩm" 法句經泥洹品 (*T*.04. 0210.36. 0573a23); *Xuất diệu kinh* "Nê-hoàn phẩm" 出曜經泥洹品 (*T*.04. 0212.27. 0730c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Viên tịch phẩm" 法集要頌經圓寂品 (*T*.04. 0213.26. 0790b16).

§3. KINH THỨ BA LIÊN HỆ ĐẾN NIẾT-BÀN (*Tatiyanibbānapaṭisaṃyuttasutta*)[120] (*Ud.* 80)

73. (Như kinh thứ nhất liên hệ đến Niết-bàn, chỉ khác lời cảm hứng).

– Này các Tỳ-kheo, có sự không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi. Này các Tỳ-kheo, nếu không có cái không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi, thì ở đây không thể trình bày sự xuất ly khỏi sanh, hiện hữu, bị làm, hữu vi. Vì rằng, này các Tỳ-kheo, có cái không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi, nên có trình bày sự xuất ly khỏi sanh, hiện hữu, bị làm, hữu vi.

§4. KINH THỨ TƯ LIÊN HỆ ĐẾN NIẾT-BÀN (*Catutthanibbānapaṭisaṃyuttasutta*)[121] (*Ud.* 81)

74. (Như các kinh trước, chỉ khác lời cảm hứng).

– Cái gì có nương tựa, cái ấy có dao động; cái gì không có nương tựa, cái ấy không có dao động; không có dao động thì có khinh an; có khinh an thì không có thiên về; không có thiên về thì không có đến và đi; không có đến và đi thì không có diệt và sanh; không có diệt và sanh thì không có đời này, không có đời sau, không có khoảng giữa hai đời. Đây là sự đoạn tận khổ đau.

§5. KINH CUNDA (*Cundasutta*)[122] (*Ud.* 81)

75. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn đang bộ hành giữa dân chúng Mallā, cùng với đại chúng Tỳ-kheo và đã đến Pāvā. Rồi Thế Tôn trú ở Pāvā, tại rừng xoài của thợ rèn Cunda. Thợ rèn Cunda được nghe: "Thế Tôn đang bộ hành giữa dân chúng Mallā, đã đến Pāvā cùng với đại chúng Tỳ-kheo và trú ở Pāvā, trong rừng xoài của ta." Thợ rèn Cunda đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn thuyết pháp cho thợ rèn Cunda đang ngồi một bên, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ. Thợ rèn Cunda, sau khi được Thế Tôn thuyết pháp, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ, liền bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn nhận lời mời của con, ngày mai đến dùng cơm với chúng Tỳ-kheo!

---

[120] Tham chiếu: *Netti.* 56; *Xuất diệu kinh* "Nê-hoàn phẩm" 出曜經泥洹品 (*T.*04. 0212.27. 0730c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Viên tịch phẩm" 法集要頌經圓寂品 (*T.*04. 0213.26. 0790b16).

[121] Tham khảo: *S.* IV. 55, *Channasutta* (*Kinh Channa*); *Pháp cú kinh* "Nê-hoàn phẩm" 法句經泥洹品 (*T.*04. 0210.36. 0573a23); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Viên tịch phẩm" 法集要頌經圓寂品 (*T.*04. 0213.26. 0790b16).

[122] Tham chiếu: *D.* II. 72, *Mahāparinibbānasutta* (*Kinh Đại Bát-niết-bàn*); *A.* V. 263, *Cundasutta* (*Kinh Cunda*); *Xuất diệu kinh* "Ác hành phẩm" 出曜經惡行品 (*T.*04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tội chướng phẩm" 法集要頌經罪障品 (*T.*04. 0213.28. 0792a17); *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự* 根本說一切有部毘奈耶雜事 (*T.*24. 1451.35. 0382b29).

Thế Tôn im lặng nhận lời. Thợ rèn Cunda, sau khi biết Thế Tôn đã nhận lời, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân phía hữu hướng về Ngài rồi ra đi.

Thợ rèn Cunda, sau khi đêm đã mãn, liền cho sửa soạn tại nhà của mình các món ăn thượng vị, loại cứng, loại mềm và nhiều thứ mộc nhĩ rồi báo tin cho Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, giờ đã đến, cơm đã sẵn sàng.

Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, mang theo y bát, cùng với chúng Tỷ-kheo đến nhà thợ rèn Cunda, khi đến, liền ngồi trên chỗ đã soạn sẵn. Sau khi ngồi, Thế Tôn nói với thợ rèn Cunda:

– Này Cunda, loại mộc nhĩ đã soạn sẵn, hãy dọn cho Ta! Còn các món ăn khác đã soạn sẵn, loại cứng và loại mềm, hãy dọn cho chúng Tỷ-kheo!

– Xin vâng, bạch Thế Tôn.

Thợ rèn Cunda vâng lời Thế Tôn, dọn cho Thế Tôn các món mộc nhĩ đã soạn sẵn và dọn cho chúng Tỷ-kheo các món ăn khác, loại cứng và loại mềm. Rồi Thế Tôn nói với thợ rèn Cunda:

– Này Cunda, món ăn mộc nhĩ còn lại, hãy đem chôn! Này Cunda, Ta không thấy một ai, ở cõi trời, cõi người, ở ma giới, ở Phạm thiên giới, không một người nào trong chúng Sa-môn và chúng Bà-la-môn, giữa những thiên nhân, ăn món mộc nhĩ này mà có thể tiêu hóa được, trừ Như Lai.

– Xin vâng, bạch Thế Tôn.

Thợ rèn Cunda vâng đáp Thế Tôn, đào lỗ chôn món ăn mộc nhĩ còn lại, đi đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ Ngài và ngồi xuống một bên. Rồi Thế Tôn thuyết pháp cho thợ rèn Cunda đang ngồi xuống một bên, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ, rồi từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.

Sau khi dùng cơm của thợ rèn Cunda, Thế Tôn bị nhiễm bệnh nặng, bệnh lỵ huyết, đau đớn gần như đến chết, và Thế Tôn chánh niệm tỉnh giác, nhẫn nại chịu đựng cơn bệnh.

Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, chúng ta hãy đi đến Kusinārā!

– Xin vâng, bạch Thế Tôn.

Tôn giả Ānanda vâng đáp Thế Tôn.

Dùng cơm Cunda xong,
Bậc trí cảm bệnh nặng,
Khi ăn loại mộc nhĩ,
Khi bệnh được lắng dịu,
"Ta nay sẽ đi đến,

Như vậy tôi được nghe,
Bạo bệnh, gần như chết,
Đạo sư bị bệnh nặng,
Thế Tôn nói như sau:
Đến Kusinārā."

Rồi Thế Tôn bước xuống đường, đến một gốc cây và nói với Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, hãy xếp tư áo *Saṅghāṭi*! Ta cảm thấy mệt mỏi và muốn ngồi nghỉ, này Ānanda.

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Tôn giả Ānanda vâng đáp Thế Tôn và xếp áo *Saṅghāṭi* lại. Thế Tôn ngồi trên chỗ đã soạn sẵn và nói với Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, hãy đem nước uống cho Ta! Này Ānanda, Ta nay đang khát và muốn uống nước!

Khi được nghe nói vậy, Tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, vừa mới có khoảng năm trăm cỗ xe chạy qua. Do bánh xe khuấy lên, nước trở thành nông cạn, khuấy động và vẩn đục. Bạch Thế Tôn, sông Kakutthā không xa ở đây, nước thuần tịnh, dễ chịu, mát mẻ, trong sáng, dễ đến và khả ái. Tại đó, Thế Tôn có thể uống nước và làm mát dịu chân tay.

Lần thứ hai, Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, hãy đem nước uống cho Ta! Này Ānanda, Ta nay đang khát và muốn uống nước!

Lần thứ hai, Tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, vừa mới có khoảng năm trăm cỗ xe chạy qua. Do bánh xe khuấy lên, nước trở thành nông cạn, khuấy động và vẩn đục. Bạch Thế Tôn, sông Kakutthā không xa ở đây, nước thuần tịnh, dễ chịu, mát mẻ, trong sáng, dễ đến và khả ái. Tại đó, Thế Tôn có thể uống nước và làm mát dịu chân tay.

Lần thứ ba, Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, hãy đem nước uống cho Ta! Này Ānanda, Ta nay đang khát và muốn uống nước!

– Xin vâng, bạch Thế Tôn.

Tôn giả Ānanda vâng đáp Thế Tôn, lấy bát và đi đến con sông nhỏ. Con sông đang chảy nông cạn, khuấy động và vẩn đục, khi Tôn giả Ānanda đến, liền chảy trong trẻo, sáng lặng và không vẩn đục.

Tôn giả Ānanda tự nghĩ: "Thật kỳ diệu thay! Thật hy hữu thay! Thần lực và uy lực của Như Lai. Con sông nhỏ đang chảy nông cạn, khuấy động và vẩn đục này, khi ta đến, liền trở thành trong trẻo, sáng lặng và không vẩn đục." Sau khi dùng bát lấy nước, Ānanda đến chỗ Thế Tôn và bạch với Ngài:

– Bạch Thế Tôn, thật là kỳ diệu! Bạch Thế Tôn, thật là hy hữu! Bạch Thế Tôn, con sông nhỏ đang chảy nông cạn, khuấy động và vẩn đục này, khi con đến, liền trở thành trong trẻo, sáng lặng và không vẩn đục. Xin thỉnh Thế Tôn dùng nước, xin thỉnh Thiện Thệ dùng nước!

Và Thế Tôn uống nước. Rồi Thế Tôn cùng với đại chúng Tỳ-kheo đi đến con sông Kakutthā, xuống sông tắm và uống nước, rồi lội qua bờ bên kia, đi đến rừng xoài và nói với Tôn giả Cundaka:

– Này Cundaka, hãy xếp áo *Saṅghāṭi* làm bốn cho Ta, này Cundaka, Ta nay mệt mỏi, muốn nằm nghỉ!

– Xin vâng, bạch Thế Tôn.

Tôn giả Cundaka vâng lời Thế Tôn và xếp áo *Saṅghāṭi* làm bốn. Rồi Thế Tôn nằm xuống phía hông bên mặt như dáng điệu con sư tử, hai chân để trên nhau, chánh niệm, tỉnh giác, tác ý đến tưởng ngồi dậy, Tôn giả Cundaka ngồi phía trước Thế Tôn.

Đức Phật tự đi đến, Con sông Kakutthā,
Con sông chảy trong sáng, Mát lạnh và thanh tịnh.
Vị Đạo Sư mỏi mệt, Đi dần xuống mé sông,
Như Lai, đấng Vô Thượng, Ngự trị ở trên đời.
Tắm xong, uống nước xong, Lội qua bên kia sông,
Bậc Đạo Sư đi trước, Giữa Tăng chúng Tỷ-kheo.
Vừa đi vừa diễn giảng, Chánh pháp thật vi diệu,
Rồi bậc Đại Sĩ đến, Tại khu vực rừng xoài,
Cho gọi vị Tỷ-kheo, Tên họ Cundaka:
"Hãy gấp tư y lại, Trải y cho Ta nằm!"
Nghe dạy, Cundaka, Lập tức vâng lời dạy,
Gấp tư và trải y, Một cách thật mau lẹ.
Bậc Đạo Sư nằm xuống, Thân mình thật mệt mỏi.
Tại đây, Cundaka, Ngồi ngay ngắn trước mặt.

Rồi Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, rất có thể có người làm cho thợ rèn Cunda hối hận: "Này Hiền giả Cunda, thật không lợi ích gì cho ông, thật là tai hại cho ông, vì Như Lai dùng bữa ăn cuối cùng từ ông cúng dường và nhập diệt!" Này Ānanda, cần phải làm tiêu tan sự hối hận ấy của thợ rèn Cunda: "Này Hiền giả, thật lợi ích cho bạn, thật là công đức cho bạn, vì được Như Lai dùng bữa ăn cuối cùng từ bạn cúng dường và nhập diệt! Này Hiền giả Cunda, tôi tự thân nghe, tôi tự thân lãnh thọ lời nói này của Thế Tôn: 'Có hai sự cúng dường ăn uống đồng một quả báo, đồng một dị thục quả, quả báo lớn hơn, lợi ích hơn các sự cúng dường ăn uống khác. Thế nào là hai? Một là, bữa ăn trước khi Như Lai chứng Vô thượng Chánh đẳng giác; hai là, bữa ăn trước khi Như Lai diệt độ Niết-bàn giới, không còn di hưởng sanh tử.' Hai bữa ăn này đồng một quả báo, đồng một dị thục quả, quả báo lớn hơn, lợi ích hơn các sự cúng dường ăn uống khác. Nhờ hành động này, Tôn giả Cunda sẽ được hưởng tuổi thọ; nhờ hành động này, Tôn giả Cunda sẽ được hưởng sắc đẹp; nhờ hành động này, Tôn giả Cunda sẽ được hưởng an lạc; nhờ hành động này, Tôn giả Cunda sẽ được hưởng danh tiếng; nhờ hành động này, Tôn giả Cunda sẽ được hưởng cõi trời; nhờ hành động này, Tôn giả Cunda sẽ được hưởng uy quyền." Này Ānanda, cần phải làm cho thợ rèn tiêu tan hối hận.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Công đức người bố thí, Luôn luôn được tăng trưởng,
Người đang tự chế ngự, Không chất chứa hận thù.
Kẻ chí thiện từ bỏ, Mọi ác hạnh bất thiện,
Diệt trừ tham, sân, si, Tâm giải thoát thanh tịnh.

§6. KINH DÂN LÀNG PĀṬALI (*Pāṭaligāmiyasutta*)[123] (*Ud.* 85)

76. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn đang bộ hành giữa dân chúng Magadha cùng với đại chúng Tỷ-kheo và đã đến làng Pāṭali. Các nam cư sĩ ở làng Pāṭali được nghe: "Thế Tôn đang bộ hành giữa dân chúng Magadha với đại chúng Tỷ-kheo và đã đến làng Pāṭali." Rồi các nam cư sĩ ở làng Pāṭali đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các nam cư sĩ làng Pāṭali bạch Thế Tôn:

– Mong Thế Tôn trú ở giảng đường chúng con.

Thế Tôn im lặng nhận lời. Rồi các nam cư sĩ ở làng Pāṭali, sau khi được biết Thế Tôn đã nhận lời, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân phía hữu hướng về Ngài rồi đi đến giảng đường; sau khi đến, họ cho trải thảm toàn bộ giảng đường, sửa soạn các chỗ ngồi, đặt một ghè nước, cho treo đèn dầu, rồi đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi đứng một bên. Đứng một bên, các nam cư sĩ ở làng Pāṭali bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, giảng đường đã được trải thảm, các chỗ ngồi đã sửa soạn, ghè nước đã đặt xong, đèn dầu đã được treo, Thế Tôn hãy làm những gì Thế Tôn nghĩ là hợp thời!

Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, cùng với chúng Tỷ-kheo đi đến giảng đường; sau khi đến, rửa chân, bước vào giảng đường, lưng đối nơi cây cột ở giữa, ngồi hướng mặt về phía Đông. Chúng Tỷ-kheo, sau khi rửa chân, bước vào giảng đường, ngồi xuống lưng đối bức tường phía Tây, mặt hướng về phía Đông có đức Phật trước mặt. Các nam cư sĩ ở làng Pāṭali, sau khi rửa chân, bước vào giảng đường, đối bức tường phía Đông, mặt hướng về phía Tây và ngồi xuống với đức Phật ở trước mặt.

Rồi Thế Tôn bảo các nam cư sĩ ở làng Pāṭali:

– Này các gia chủ, có năm điều nguy hiểm này cho người không giữ giới, người phạm giới. Thế nào là năm? Ở đây, này các gia chủ, người không giữ giới, người phạm giới, do nhân duyên phóng dật, nên hao mất tài sản lớn; đây

[123] Tham chiếu: *D.* II. 72, *Mahāparinibbānasutta* (*Kinh Đại Bát-niết-bàn*), số 16; *D.* III. 207, *Saṅgītisutta* (*Kinh Phúng tụng*), số 33; *A.* III. 252, *Sīlasutta* (*Kinh Giới*); *Vin.* I. 199; *Xuất diệu kinh* "Thủy phẩm" 出曜經水品 (*T.*04. 0212.18. 0706c07); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thủy dụ phẩm" 法集要頌經水喻品 (*T.*04. 0213.17. 0785c02); *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự* 根本說一切有部毘奈耶雜事 (*T.*24. 1451.35. 0382b29).

là nguy hiểm thứ nhất cho người không giữ giới, cho người phạm giới. Lại nữa, này các gia chủ, người không giữ giới, người phạm giới, tiếng xấu đồn xa; đây là nguy hiểm thứ hai cho người không giữ giới, cho người phạm giới. Lại nữa, này các gia chủ, người không giữ giới, người phạm giới khi đến hội chúng nào, hoặc là hội chúng Sát-đế-ly, hoặc là hội chúng Bà-la-môn, hoặc là hội chúng gia chủ, hoặc là hội chúng Sa-môn, vị ấy đến với sự sợ hãi, với sự ngỡ ngàng; đây là nguy hiểm thứ ba cho người không giữ giới, cho người phạm giới. Lại nữa, này các gia chủ, người không giữ giới, người phạm giới, khi chết bị si ám; đây là nguy hiểm thứ tư cho người không giữ giới, cho người phạm giới. Lại nữa, này các gia chủ, người không giữ giới, người phạm giới, khi thân hoại mạng chung bị sanh vào ác xứ, ác thú, đọa xứ, địa ngục; đây là nguy hiểm thứ năm cho người không giữ giới, cho người phạm giới. Này các gia chủ, có năm điều nguy hiểm này cho người không giữ giới, cho người phạm giới.

Này các gia chủ, có năm điều lợi ích này cho người giữ giới, cho người đầy đủ giới. Thế nào là năm? Ở đây, này các gia chủ, người giữ giới, người đầy đủ giới, do nhân duyên không phóng dật được tài sản lớn; đây là lợi ích thứ nhất cho người giữ giới, cho người đầy đủ giới. Lại nữa, này các gia chủ, người giữ giới, người đầy đủ giới, tiếng tốt lành được đồn xa; đây là lợi ích thứ hai cho người giữ giới, cho người đầy đủ giới. Lại nữa, này các gia chủ, người giữ giới, người đầy đủ giới khi đi đến hội chúng nào, hoặc là Sát-đế-ly hoặc là Bà-la-môn, hoặc là gia-chủ, hoặc là Sa-môn, người ấy đi đến không có sợ hãi, không có ngỡ ngàng; đây là lợi ích thứ ba cho người giữ giới, cho người có đầy đủ giới. Lại nữa, này các gia chủ, người giữ giới, người đầy đủ giới, khi chết không có si ám; đây là lợi ích thứ tư cho người giữ giới, cho người có đầy đủ giới. Lại nữa, này các gia chủ, người giữ giới, người đầy đủ giới khi thân hoại mạng chung được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này; đây là lợi ích thứ năm cho người giữ giới, cho người đầy đủ giới. Này các gia chủ, có năm lợi ích này cho người giữ giới, cho người đầy đủ giới.

Rồi Thế Tôn, sau khi thuyết giảng pháp thoại đến đêm khuya cho các cư sĩ ở làng Pāṭali, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ, liền giải tán chúng, nói rằng:

– Đêm đã khuya, này các gia chủ, hãy làm những gì các vị nghĩ là hợp thời!

Rồi các gia chủ ở làng Pāṭali hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài rồi ra đi.

Rồi Thế Tôn, sau khi các nam cư sĩ ở làng Pāṭali ra đi không bao lâu, đi vào căn nhà trống. Lúc bấy giờ, Sunīdha và Vassakāra, đại thần ở Magadha đang cho xây dựng một thành phố ở Pāṭaligāma để ngăn chặn các người Vajjī. Lúc bấy giờ, rất nhiều chư thiên, có đến con số ngàn, đang trú tại các trú xứ ở làng Pāṭali. Tại chỗ nào các chư thiên có đại uy lực trú ở, tại chỗ ấy họ làm cho tâm các vua, các đại thần có đại uy lực thiên về, hướng về xây dựng các trú xứ. Tại

chỗ nào các chư thiên có uy lực trung bình trú ở, tại chỗ ấy họ làm cho tâm các vua, các vị đại thần có uy lực trung bình thiên về, hướng về xây dựng các trú xứ. Tại chỗ nào các chư thiên thấp kém trú ở, tại chỗ ấy, họ làm cho tâm các vua, các đại thần có uy lực thấp kém thiên về, hướng về xây dựng các trú xứ.

Thế Tôn với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, thấy hàng ngàn chư thiên ở làng Pāṭali đang trú tại các trú xứ ở làng Pāṭali. Tại chỗ nào các chư thiên có đại uy lực trú ở... họ làm cho tâm các vua, các đại thần uy lực thấp kém thiên về, hướng về xây dựng các trú xứ.

Rồi Thế Tôn, vào lúc tảng sáng đêm ấy, thức dậy và bảo Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, ai cho xây dựng thành phố ở làng Pāṭali?

– Bạch Thế Tôn, các đại thần Sunīdha và Vassakāra cho xây dựng thành phố ở làng Pāṭali để ngăn chặn các người Vajjī.

– Này Ānanda, ví như họ làm như vậy sau khi đã hỏi chư thiên ở cõi trời Ba Mươi Ba. Cũng vậy, Sunīdha và Vassakāra, đại thần ở Magadha đang cho xây dựng thành phố ở làng Pāṭali để ngăn chặn các người Vajjī.

Ở đây, này Ānanda, với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, Ta thấy hàng ngàn chư thiên ở làng Pāṭali... hướng về xây dựng các trú xứ. Này Ānanda, xa cho đến Thánh xứ, xa cho đến con người buôn bán, tại đây sẽ trở thành một thành phố đứng đầu Pāṭaliputta, một chỗ mà các kiện hàng được mở ra. Này Ānanda, ba tai nạn sẽ đến với Pāṭaliputta, nạn lửa, nạn lụt và nạn phản bội.

Rồi Sunīdha và Vassakāra, đại thần ở Magadha đi đến Thế Tôn; sau khi đến, nói lên với Thế Tôn những lời chào đón thăm hỏi, sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, rồi đứng một bên. Đứng môt bên, Sunīdha và Vassakāra, đại thần xứ Magadha, bạch Thế Tôn:

– Mong Tôn giả Gotama hôm nay nhận lời mời dùng cơm của chúng con với chúng Tỳ-kheo!

Thế Tôn im lặng nhận lời.

Rồi Sunīdha và Vassakāra, đại thần Magadha, sau khi biết Thế Tôn đã nhận lời, đi đến chỗ của mình; sau khi đến, sửa soạn các món ăn thượng vị, loại cứng và loại mềm rồi báo thời giờ cho Thế Tôn:

– Thưa Tôn giả Gotama, nay đã đến thời, cơm đã sẵn sàng.

Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát cùng với chúng Tỳ-kheo đi đến trú xứ của Sunīdha và Vassakāra, đại thần xứ Magadha, sau khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Rồi Sunīdha và Vassakāra, đại thần xứ Magadha, tự tay thân mời chúng Tỳ-kheo với đức Phật là vị thượng thủ, và làm cho thỏa mãn với các món ăn thượng vị, loại cứng và loại mềm. Rồi Sunīdha và Vassakāra, đại thần xứ Magadha, sau khi Thế Tôn ăn đã xong, tay đã rời khỏi bát, lấy một ghế ngồi thấp khác, ngồi xuống một bên. Thế Tôn với những bài kệ này, nói lên lời tùy hỷ công đức với Sunīdha và Vassakāra, đại thần xứ Magadha:

Tại chỗ nào bậc trí, Làm thành chỗ an trú,
Hãy cúng các món ăn, Cho những người giữ giới,
Cho người biết chế ngự, Sống đời sống Phạm hạnh.
Ở đấy, chư thiên trú, Hãy cúng dường chư thiên,
Được cúng dường, chư thiên, Cúng dường lại vị ấy,
Được cung kính, chư thiên, Cung kính lại vị ấy,
Họ từ mẫn vị ấy, Như mẹ thương con mình,
Người được chư thiên thương, Luôn gặp điều tốt lành.

Rồi Thế Tôn, sau khi nói lời tùy hỷ công đức với những bài kệ này cho Sunīdha và Vasakāra, đại thần xứ Magadha, từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi. Lúc bấy giờ, Sunīdha và Vassakāra, đại thần xứ Magadha, đi theo sau lưng Thế Tôn và nghĩ rằng: "Hôm nay, Sa-môn Gotama đi ra cửa nào, cửa ấy sẽ đặt tên là cửa thành Gotama. Tại bến nước nào Sa-môn Gotama sẽ đi qua sông Hằng, bến nước ấy sẽ đặt tên là bến nước Gotama." Và cửa nào Thế Tôn đã đi ra khỏi, các vị ấy đặt tên là cửa thành Gotama. Và Thế Tôn đi đến sông Hằng, nước sông tràn đầy đến bờ, con quạ có thể uống được, một số người đi tìm thuyền, một số người đi tìm bè, một số người cột chiếc bè để đi qua sông. Rồi như người lực sĩ duỗi cánh tay đang co lại, hay co lại cánh tay đang duỗi ra; cũng vậy, Thế Tôn biến mất từ bờ bên này sông Hằng và đứng qua bờ bên kia với chúng Tỳ-kheo. Thế Tôn thấy các người ấy, một số người đi tìm thuyền, một số người đi tìm bè, một số người cột lại chiếc bè để qua sông; sau khi hiểu biết ý nghĩa này, Thế Tôn ngay trong lúc ấy, nói lên bài kệ:

Sau khi làm cái cầu, Họ vượt qua sông suối,
Họ vượt qua hồ nước, Họ vượt qua đầm lầy,
Có người đang cột bè, Bậc trí đã qua sông.

§7. KINH CON ĐƯỜNG RẼ (*Dvidhāpathasutta*)[124] (*Ud.* 90)

77. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn đang đi giữa đường cùng với Tôn giả Nāgasamāla, là Sa-môn tùy tùng. Tôn giả Nāgasamāla giữa đường thấy một con đường rẽ, thấy vậy bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, đây là con đường, chúng ta hãy đi con đường này!

Khi được nói vậy, Thế Tôn nói với Tôn giả Nāgasamāla:

– Này Nāgasamāla, đây là con đường. Chúng ta đi con đường này!

Lần thứ hai... đi con đường này.

Lần thứ ba, Tôn giả Nāgasamāla bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, đây là con đường, chúng ta hãy đi con đường này!

[124] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Ác hành phẩm" 出曜經惡行品 (*T.*04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tội chướng phẩm" 法集要頌經罪障品 (*T.*04. 0213.28. 0792a17).

Lần thứ ba, Thế Tôn nói:

– Này Nāgasamāla, đây là con đường. Chúng ta đi con đường này.

Rồi Tôn giả Nāgasamāla đặt xuống đất y và bát của Thế Tôn, bỏ đi và nói:

– Bạch Thế Tôn, đây là y bát của Thế Tôn.

Rồi Tôn giả Nāgasamāla đi theo con đường ấy, giữa đường bị các tên cướp xuất hiện đánh bằng tay hay chân, đập vỡ bình bát và xé rách thượng y của Tôn giả. Rồi Tôn giả Nāgasamāla với bình bát bị vỡ, với thượng y bị xé rách, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Nāgasamāla bạch Thế Tôn:

– Ở đây, bạch Thế Tôn, con đi con đường ấy, các tên cướp xuất hiện đánh con bằng tay hay bằng chân, đập vỡ bình bát và xé rách thượng y.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Cùng đi với kẻ ngu, Người trí phải chen vai,
Khi biết nó là ác, Lập tức từ bỏ nó,
Như con diệc uống sữa, Loại bỏ phần nước ra.

§8. KINH VISĀKHĀ (*Visākhāsutta*)[125] (*Ud.* 91)

78. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Đông Viên Lộc Mẫu giảng đường. Lúc bấy giờ, người cháu trai của Visākhā, mẹ của Migāra, khả ái và dễ thương bị mạng chung. Và Visākhā, mẹ của Migāra, với áo đẫm ướt, với tóc đẫm ướt, sáng sớm đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với Visākhā, mẹ của Migāra, đang ngồi một bên:

– Này Visākhā, bà từ đâu đến, với áo đẫm ướt, với tóc đẫm ướt, đi đến đây quá sớm như vậy?

– Bạch Thế Tôn, đứa cháu khả ái dễ thương của con đã mạng chung. Cho nên con, với áo đẫm ướt, với tóc đẫm ướt, con đến đây sáng sớm như vậy.

– Này Visākhā, bà có muốn con và cháu đông như người ở Sāvatthi không?

– Bạch Thế Tôn, con muốn con và cháu đông như người ở Sāvatthi.

– Nhưng này Visākhā, có bao nhiêu người ở Sāvatthi mạng chung hàng ngày?

– Bạch Thế Tôn, có mười người ở Sāvatthi mạng chung hàng ngày, chín... tám... bảy… sáu... năm... bốn... ba... hai. Bạch Thế Tôn, có một người ở Sāvatthi mạng chung hàng ngày. Bạch Thế Tôn, Sāvatthi không có thoát được số người bị chết.

---

[125] Tham chiếu: *Netti.* 63; *Pe.* 1; *Xuất diệu kinh* "Niệm phẩm" 出曜經念品 (*T.*04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ái lạc phẩm" 法集要頌經愛樂品 (*T.*04. 0213.5. 0779c23).

– Bà nghĩ thế nào, này Visākhā? Như vậy, bà có khi nào được khỏi áo bị ướt, hay khỏi tóc bị ướt không?

– Thưa không, bạch Thế Tôn. Thật là vừa đủ cho con, bạch Thế Tôn, số nhiều như vậy về con và về cháu!

– Này Visākhā, những ai có một trăm người thân yêu, những người ấy có một trăm sự đau khổ. Những ai có chín mươi người thân yêu, những người ấy có chín mươi sự đau khổ. Những ai có tám mươi người thân yêu, những người ấy có tám mươi sự đau khổ. Những ai có bảy mươi... có sáu mươi... có năm mươi... có bốn mươi... có ba mươi... có hai mươi... có mười... có chín... có tám... có bảy... có sáu... có năm... có bốn... có ba... có hai... có một người thân yêu, những người ấy có một sự đau khổ. Những ai không có người thân yêu, những người ấy không có sự đau khổ. Ta nói rằng, họ là người không có sầu, không có tham đắm, không có ưu não.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Sầu, than và đau khổ,	Sai biệt có ở đời,
Duyên thân ái, chúng có,	Không thân ái, chúng không.
Do vậy người an lạc,	Người không có sầu muộn,
Là những ai ở đời,	Không có người thân ái.
Do vậy ai tha thiết,	Được không sầu, không tham,
Chớ làm thân, làm ái,	Với một ai ở đời.

§9. KINH THỨ NHẤT VỀ DABBA (*Paṭhamadabbasutta*)[126] (*Ud.* 92)

79. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Vương Xá, tại Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Rồi Tôn giả Dabba Mallaputta[127] đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Dabba Mallaputta bạch Thế Tôn:

– Nay đã đến thời, con nhập Niết-bàn, bạch Thiện Thệ.

– Này Dabba, ông hãy làm những gì ông nghĩ là hợp thời!

Rồi Tôn giả Dabba Mallaputta từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân phía hữu hướng về Ngài, bay lên hư không, ngồi kiết-già giữa hư không, nhập định hỏa giới, xuất khỏi định và nhập Niết-bàn. Khi Tôn giả Dabba Mallaputta bay lên hư không, ngồi kiết-già giữa hư không, nhập định hỏa giới, xuất khỏi

[126] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Nê-hoàn phẩm" 法句經泥洹品 (*T.*04. 0210.36. 0573a23); *Xuất diệu kinh* "Nê-hoàn phẩm" 出曜經泥洹品 (*T.*04. 0212.27. 0730c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Viên tịch phẩm" 法集要頌經圓寂品 (*T.*04. 0213.26. 0790b16).

[127] Xem *Vin.* II. 76-80; *Thag.* v. 5. Ngài có khả năng dùng hỏa giới để đốt cháy sáng ngón tay, dùng như ngọn đuốc ban đêm. Đức Phật và Tỳ-kheo-ni Uppalavaṇṇā cũng có thần thông này (*Vin.* I. 25; *Thīg.* v. 224-6). Trong *S.* V. 270, thủy giới có thể dùng để tạo sự di động do Tôn giả Mục-kiền-liên.

định và nhập Niết-bàn, thân của Tôn giả được cháy sạch, đốt sạch, không còn có than hay có tro có thể thấy được. Ví như bơ hay dầu được cháy, được đốt, không còn có than hay có tro có thể thấy được. Cũng vậy, khi Tôn giả Dabba Mallaputta bay lên hư không, ngồi kiết-già giữa hư không, nhập định hỏa giới, xuất khỏi định và nhập Niết-bàn, thân của Tôn giả được cháy sạch, đốt sạch, không còn có than hay có tro có thể thấy được.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Thân bị hoại, tưởng diệt, Mọi thọ được nguội lạnh,
Các hành được lắng dịu, Thức đến chỗ dừng nghỉ.

§10. KINH THỨ HAI VỀ DABBA (*Dutiyadabbasutta*)[128] (*Ud.* 93)

80. Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Tại đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

– Này các Tỷ-kheo.

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Thế Tôn nói như sau:

– Này các Tỷ-kheo, Dabba Mallaputta bay lên hư không, ngồi kiết-già giữa hư không, nhập định hỏa giới, xuất khỏi định và nhập Niết-bàn... hay có tro có thể thấy được. Ví như bơ hay dầu... hay có tro có thể thấy được... không còn có tro có thể thấy được.

Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu biết ý nghĩa này, ngay trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Như tia lửa cháy sáng, Phát từ búa sắt đập,
Dần dần được nguội lạnh, Sanh thú không biết được.
Cũng vậy là những bậc, Đã chơn chánh giải thoát,
Đã vượt qua thác nước, Trói buộc bởi các dục,
Họ đạt được an lạc, Không có bị dao động,
Họ không có sanh thú, Để có thể chỉ bày.

[128] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Lạc phẩm" 出曜經樂品 (*T.*04. 0212.31. 0753a10); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lạc phẩm" 法集要頌經樂品 (*T.*04. 0213.30. 0794a16).

KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY

(*Itivuttaka*)

Dịch giả

Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Tập *Itivuttaka* (*Kinh Thuyết như vậy*), thuộc bộ *Khuddaka Nikāya* (*Kinh Tiểu bộ*) gồm có 112 kinh với các bài kệ, chia thành 4 chương: Chương một pháp, chương hai pháp, chương ba pháp, chương bốn pháp. Như vậy là sự phân loại các đề tài theo pháp số, như kiểu tập *Kinh Tăng chi bộ*. Sở dĩ được gọi là "*Itivuttaka*" (*Thuyết như vậy*) là vì phần lớn các kinh này đều bắt đầu với câu: "Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe", và được kết luận với câu: "Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe." Có một số kinh ở chặng giữa không có các câu mở đầu và câu kết như thế này, nhưng đến các kinh cuối lại được ghi trở lại.

Theo truyền thống, như đã được ghi trong *Tập sớ* được xem là của Tôn giả Dhammapāla, Khujjuttarā, một nữ cư sĩ thường đi nghe Thế Tôn thuyết pháp cho chúng Tỷ-kheo, nàng ngồi sau lưng một bức màn, trở thành một bậc đa văn, nghe nhiều, giỏi về Chánh pháp và giỏi về trí tuệ. Nàng được nội cung của Vua Udena yêu cầu nói lại những điều đã được nghe, và sau khi nghe, học thuộc lòng những điều đã được nghe. Nàng được Thế Tôn khen và gọi là Đa văn đệ nhất. Theo truyền thống, chính tập *Itivuttaka* này, nàng đã được nghe và truyền tụng lại. *Tập sớ* có ghi rằng chúng Tỷ-kheo cũng học thuộc lòng tập kinh này, và Tôn giả Ānanda đã đọc lại bộ kinh trong kỳ kết tập thứ nhất ở Rājagaha (Vương Xá). Các kinh ở chương "Bốn pháp" dài hơn và không có kinh Hán tạng tương đương, được xem là ghi chép về sau, một số kinh trong tập này được tìm thấy trong *Kinh Tăng chi bộ* và *Puggalapaññatti* (*Nhân chế định*).

Về phương diện nội dung, tập *Itivuttaka* không đề cập tới đời sống đức Phật, đời sống các đại đệ tử của đức Phật như chúng ta được thấy trong tập *Udāna* (*Phật tự thuyết*). Tập này chú trọng nhiều hơn đến phần giáo lý căn bản, định nghĩa những pháp số, phân loại theo 4 chương: Một pháp, hai pháp, ba pháp, bốn pháp. Nói một cách khác, một số đề tài đã được lựa chọn, định nghĩa, giải thích một cách ngắn gọn để các đệ tử có thể tìm hiểu, học thuộc lòng và nắm giữ được phần căn bản trong giáo lý của đức Phật.

Kinh này không đề cập đến *Abhidhamma* (*Thắng pháp*), không đề cập đến các *Chuyện Tiền thân* (*Jātaka*), như vậy kinh này không thuộc về văn học

Abhidhamma và văn học *Jātaka*, hai văn học này chỉ được bắt nguồn, kết thành trong giai đoạn thứ hai là giai đoạn các học phái, từ khoảng 300 năm đến 100 năm trước kỷ nguyên. Kinh này cũng không nằm trong giai đoạn phát triển thứ ba là thời hưng khởi của Đại thừa (100 năm trước kỷ nguyên đến 100 năm sau kỷ nguyên). Như vậy, kinh này nằm trong giai đoạn đạo Phật nguyên thủy khoảng 450 năm đến 350 năm trước kỷ nguyên, khi lời dạy của đức Phật chưa bị pha trộn, xen lẫn bởi những phát triển về sau.

Nói về đức Phật hiện tại và rộng hơn nữa, nói về Như Lai (*Tathāgata*), chúng ta sẽ thấy đức Phật chưa được thần thánh hóa, chưa dùng thần thông để hóa độ chúng sanh. Như Lai được diễn tả như một bậc đã giác ngộ thế giới: Thế giới tập khởi, thế giới đoạn diệt, con đường đưa đến thế giới đoạn diệt.

"Này các Tỷ-kheo, thế giới được Như Lai chánh đẳng giác. Như Lai không hệ lụy đối với đời. Này các Tỷ-kheo, thế giới tập khởi được Như Lai chánh đẳng giác. Thế giới tập khởi được Như Lai đoạn tận. Này các Tỷ-kheo, thế giới đoạn diệt được Như Lai giác ngộ. Này các Tỷ-kheo, con đường đưa đến thế giới đoạn diệt được Như Lai chánh đẳng giác; con đường đưa đến thế giới đoạn diệt được Như Lai đã tu tập.

Cái gì, này các Tỷ-kheo, trong toàn thế giới với thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, cùng với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người được thấy, được nghe, được thọ tưởng, được thức tri, được đạt đến, được tầm cầu, được ý tư sát, tất cả đều được Như Lai chánh đẳng giác. Do vậy được gọi là Như Lai. Này các Tỷ-kheo, từ đêm Như Lai chứng ngộ Vô thượng Chánh đẳng giác đến đêm nhập Niết-bàn, không có dư y, trong thời gian ấy điều gì Ngài nói, tuyên bố, nêu rõ lên, tất cả là như vậy, không có khác được, do vậy được gọi là Như Lai.

Này các Tỷ-kheo, Như Lai nói gì làm vậy, làm gì nói vậy.Vì rằng nói gì làm vậy, làm gì nói vậy, nên được gọi là Như Lai.

Này các Tỷ-kheo, trong toàn thể thế giới, thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, cùng với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người, Như Lai là bậc Chiến Thắng, không bị ai chiến bại, toàn tri, toàn kiến, đại tự tại, do vậy được gọi là Như Lai." (*It*. IV. §13)

Hình ảnh Như Lai là vậy, hình ảnh Thế Tôn không có khác hơn, ở đây Thế Tôn tượng trưng cho Pháp, và những ai thấy Pháp người ấy mới gần Thế Tôn, như *It*. III. V. §3 nêu rõ: "Này các Tỷ-kheo, nếu một Tỷ-kheo nắm lấy viền y Tăng-già-lê đi theo sau lưng Ta, chân bước theo chân, nhưng vị ấy có tham ái trong các dục, với lòng tham sâu dày, với tâm sân hận, ý tư duy nhiễm ác, thất niệm, không tỉnh giác, không định tĩnh, tâm tán loạn, với các căn hoang dại, vị ấy xa hẳn Ta và Ta xa vị ấy. Vì cớ sao? Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy không thấy Pháp, do không thấy Pháp nên không thấy Ta. Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo sống xa đến 100 do-tuần và vị ấy không có tham ái trong các dục, với

lòng tham không sắc sảo, tâm không sân hận, ý tư duy không nhiễm ác, chánh niệm tỉnh giác, định tĩnh nhất tâm, các căn được chế ngự, vị ấy gần hẳn Ta và Ta gần vị ấy. Vì cớ sao? Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy thấy Pháp, do thấy Pháp nên thấy Ta."

Trong *It.* IV. §1, chính đức Phật tự tả mình như sau: "Này các Tỷ-kheo, Ta là Bà-la-môn, Người được đến yêu cầu (*yācayogo*), tay luôn luôn thanh tịnh (*payatapāni*), mang thân cuối cùng (*antimadehadharo*), Vô thượng y sĩ chữa trị (*Anuttaro Bhisakko*), Y sĩ giải phẫu (*Sallakatta*). Các ngươi thật là con của Ta, từ miệng sanh, từ pháp sanh, từ pháp tạo thành, thừa tự pháp, không thừa tự tài vật!" Đức Phật tự xưng là "Y sĩ chữa trị", tự xưng là "Y sĩ giải phẫu." Ngài xem các đệ tử như con của Ngài "từ miệng sanh", "từ pháp sanh", là những con cháu "thừa tự pháp", đâu đâu cũng thấy vai trò trọng yếu của Chánh pháp, vì đức Phật là tượng trưng cho Pháp, từ miệng mình thuyết pháp độ chúng sanh.

Rõ hơn nữa là sự xác nhận hai loại thuyết pháp của đức Phật, như *It.* II. II. §2 đã nêu rõ: "Có hai loại thuyết pháp của Như Lai, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác, cái này tiếp nối cái kia. Thế nào là hai? Hãy thấy ác là ác, đây là thuyết pháp thứ nhất. Sau khi thấy ác là ác, ở đây hãy nhàm chán, hãy từ bỏ, hãy thoát ly, đây là thuyết pháp thứ hai."

Đức Phật đã là đức Phật nguyên thủy, thời mục đích của sự tu hành, sự cứu cánh của Phạm hạnh và mục tiêu giải thoát giác ngộ là những mục tiêu trung thành với giáo pháp chánh thống nguyên thủy.

Mục đích của đạo Phật là giải quyết vấn đề sanh, lão, bệnh, tử, tức là chấm dứt sự đau khổ cho con người. Và đoạn kinh sau đây xác chứng rằng sự đau khổ có thể được chấm dứt và trạng thái đau khổ được chấm dứt là Niết-bàn. Dưới đây là định nghĩa của Niết-bàn ấy trong *It.* II. II. §7:

"Này các Tỷ-kheo, có hai Niết-bàn giới này. Thế nào là hai? Niết-bàn giới có dư y và Niết-bàn giới không có dư y.

Này các Tỷ-kheo, thế nào là Niết-bàn giới có dư y? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo là bậc A-la-hán, các lậu hoặc đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích, hữu kiết sử đã diệt, đã giải thoát nhờ chánh trí. Trong vị ấy, năm căn còn tồn tại. Ngang qua các căn ấy, vị ấy hưởng thọ khả ý, không khả ý, vì rằng tự ngã không có thương hại nên cảm giác lạc khổ. Với vị ấy, tham diệt, sân diệt, si diệt. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là Niết-bàn giới có dư y.

Này các Tỷ-kheo, thế nào là Niết-bàn giới không có dư y? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo là bậc A-la-hán, các lậu hoặc đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích, hữu kiết sử đã diệt, đã giải thoát nhờ chánh trí. Ở đây, đối với vị ấy, mọi cảm thọ đều không có hoan hỷ ưa thích, sẽ được lắng dịu. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là Niết-bàn giới không có dư y."

Một kinh nữa, *It.* II. II. §6 xác nhận sự hiện diện của trạng thái giải thoát này ngay trong đời hiện tại, có mặt trên quả đất này: "Này các Tỷ-kheo, có hai cái không sanh, không hiện hữu, không tác thành, không làm ra. Này các Tỷ-kheo, nếu không có cái không sanh, không hiện hữu, không tác thành, không làm ra, thời ở đây không có thể trình bày sự xuất ly khỏi sanh, khỏi hiện hữu, khỏi tác thành, khỏi làm ra. Do vì, này các Tỷ-kheo, có cái không sanh, không hiện hữu, không tác thành, không làm ra, nên có thể trình bày được sự xuất ly khỏi sanh, khỏi hiện hữu, khỏi tác thành, khỏi làm ra." Ở đây, có hai nhận xét quan trọng. Đức Phật khi nhập Niết-bàn có dư y ở Kusināra, không phải là mất hẳn, tiêu diệt hoàn toàn, vì như vậy là theo thuyết "Đoạn diệt", đạo Phật không chấp nhận. Ở đây, tham sân si không còn, lạc thọ khổ thọ không khởi lên, mọi cảm thọ đều lắng dịu, mát lạnh, thanh lương. Nhận xét quan trọng thứ hai là sự đau khổ có thể đoạn diệt ngay trong đời sống hiện tại với những vị đã chứng quả A-la-hán. Và dầu chưa chứng được quả A-la-hán, nếu hành trì theo lời Phật dạy thời có thể đoạn trừ dần dần các sự khổ đau.

Vấn đề quan trọng thứ hai, mục đích giải thoát và giác ngộ là những pháp môn giúp người tu hành đạt đến mục đích đoạn tận khổ đau. Chúng ta sẽ thấy pháp môn tuy nhiều, nhưng không bao giờ ra ngoài pháp môn Giới Định Tuệ, pháp môn duy nhất để đưa người hành trì đoạn tận khổ đau.

"Này các Tỷ-kheo, một Tỷ-kheo có giới tốt lành (*kalyāṇasīlo*), có pháp tốt lành (*kalyāṇadhammo*), có tuệ tốt lành (*kalyāṇapañño*), được gọi trong Pháp và Luật này là vị toàn hảo (*kevalī*).

Này các Tỷ-kheo, thế nào là có giới tốt lành? Ở đây, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo giữ giới, sống chế ngự với sự chế ngự của Giới bổn (*Pātimokkha*), đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và học tập trong các học pháp. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là vị Tỷ-kheo có giới tốt lành.

Và thế nào là có pháp tốt lành? Ở đây, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo sống chuyên tâm, chuyên chú tu tập bảy pháp giác chi. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là vị Tỷ-kheo có pháp tốt lành. Như vậy là giới tốt lành và pháp tốt lành.

Và thế nào là có tuệ tốt lành? Ở đây, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo do diệt trừ các lậu hoặc ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú Vô lậu tâm giải thoát, Tuệ giải thoát. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là vị Tỷ-kheo có tuệ tốt lành.

Như vậy, một Tỷ-kheo có giới tốt lành, có pháp tốt lành, có tuệ tốt lành được gọi trong Pháp và Luật này là vị toàn hảo." (*It.* III. V. §8)

Cũng theo chiều hướng trên, ba hình ảnh được phát họa diễn tả ba hạng người, tùy theo mức độ đối trị với dục và hữu: "Này các Tỷ-kheo, những ai bị trói buộc bởi trói buộc của dục, những ai bị trói buộc bởi trói buộc của hữu, là

những bậc đến lại, đi đến lại, có mặt ở đây. Những ai chế ngự được sự trói buộc của dục, này các Tỷ-kheo, nhưng còn bị trói buộc bởi trói buộc của hữu, những vị ấy là hạng Bất lai, không trở lui lại, có mặt ở đây. Những ai chế ngự được sự trói buộc của dục, chế ngự được sự trói buộc của hữu, những vị ấy là những bậc A-la-hán, đã đoạn tận các lậu hoặc." (*It.* III. V. §7)

Tiếp theo là một số phương pháp tu học, một nếp sống đưa đến hai quả là Chánh trí hay nếu có dư y thời được quả Bất lai, những quả cao nhất trong con đường tu hành, nghĩa là đoạn tận được khổ đau.

"Này các Tỷ-kheo, hãy sống ưa muốn ẩn dật thiền tịnh, thích thú ẩn dật thiền tịnh, chuyên chú nội tâm tịnh chỉ, không gián đoạn thiền định, thành tựu quán trí, hành trì hạnh đi đến các ngôi nhà trống…" (*It.* II. II. §8)

"Này các Tỷ-kheo, hãy an trú vào lợi ích của học tập, cho trí tuệ tối thượng, cho lõi cây giải thoát, cho niệm được tăng thượng…" (*It.* II. II. §9)

"Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo phải sống cảnh giác, chánh niệm, tỉnh giác, thiền định, hoan hỷ, tín thành, và ở đây, quán tri đúng thời trong các pháp thiện…" (*It.* II. II. §10)

Những vị thực hành theo pháp môn này thời có hy vọng đoạn trừ được khổ đau.

Đức Phật còn dạy các Tỷ-kheo làm thế nào để đối trị ba cảm thọ: Lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ: "Này các Tỷ-kheo, lạc thọ cần phải được xem như là khổ. Khổ thọ cần phải được xem như là mũi tên. Bất khổ bất lạc thọ cần phải được xem như là vô thường. Vì rằng, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đã xem lạc thọ như là khổ, đã xem khổ thọ như là mũi tên, đã xem bất khổ bất lạc thọ như là vô thường, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo này gọi là bậc Thánh đã chơn chánh thấy, đã chặt đứt ái, đã giải tỏa kiết sử, đã chơn chánh thắng tri mạn, đã đoạn tận khổ đau." (*It.* III. I. §4)

"Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo cần phải quán sát một cách như thế nào, như thế nào, do quán sát như vậy, thức của vị ấy đối với ngoại trần không có tán loạn, không có tản rộng; tâm không trú trước nội trần, không chấp thủ, không bị khủng bố; sẽ không có sự sanh khởi, sự tập khởi của khổ về sanh, già, chết trong tương lai." (*It.* III. V. §5)

"Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào không như thật quán tri: 'Đây là khổ', không như thật quán tri: 'Đây là khổ tập', không như thật quán tri: 'Đây là khổ diệt', không như thật quán tri: 'Đây là con đường đưa đến khổ diệt'; những Sa-môn, Bà-la-môn ấy, này các Tỷ-kheo, không được Ta chấp nhận là Sa-môn trong các hàng Sa-môn, hay Bà-la-môn trong các hàng Bà-la-môn. Và các vị Tôn giả ấy ngay trong hiện tại cũng không tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú mục đích Sa-môn hạnh hay mục đích Bà-la-môn hạnh.

Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào, này các Tỷ-kheo như thật quán tri: 'Đây là khổ', như thật quán tri: 'Đây là khổ tập', như thật quán tri: 'Đây là khổ diệt', như thật quán tri: 'Đây là con đường đưa đến khổ diệt', thời này các Tỷ-kheo, các Sa-môn hay Bà-la-môn ấy được Ta chấp nhận là Sa-môn trong các hàng Sa-môn, hay Bà-la-môn trong các hàng Bà-la-môn. Và các vị Tôn giả ấy ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú mục đích Sa-môn hạnh hay mục đích Bà-la-môn hạnh" (*It*. IV. §4).

(*Lời Giới thiệu Kinh Phật thuyết như vậy,* năm 1978 và 1982)

DẪN LUẬN KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY (*ITIVUTTAKA*)

1. Về từ ngữ

Chữ "*iti-vuttaka*" trong tiếng Pāli và "*iti-vṛttaka*" trong tiếng Sanskrit có nghĩa là "điều được thuyết như vầy", "lời được đức Phật dạy như thế này" (*as it was said, thus was said, this was the Buddha said*). Đây là tổ hợp từ có nghĩa là "điều được nói", "lời được thuyết" hay "lời dạy" (P. *vuttaṃ,* S. *vṛttam, it was said, what was said, saying*) và "như vầy", "rằng" hay "như thế này" (P. *iti,* S. *ity, thus, in this way*) từ đức Phật.

Trung Hoa thường dịch: "*Như thị ngữ*" (如是語), có nghĩa là "Phật nói như vậy", hay đầy đủ hơn là "*Như thị ngữ kinh*" (如是語經), hay "*Như thị ngôn thuyết*" (如是言說), tức "*Lời nói như vậy*", có nghĩa là "*Đức Phật tuyên thuyết như vậy*" (佛陀如此宣說), "*Đức Phật đã dạy như vầy*" (佛是這樣說的), hay "*Kinh Phật nói như vậy*" (佛陀如此宣說經),[1] hoặc "*Phật đã nói như vậy*" (佛如是言說), hoặc "*Tôi nghe những lời sau đây từ đức Thế Tôn*" (吾從世尊，聞如是語).

Thi thoảng, các dịch giả Trung Hoa dịch *Itivuttaka* là "*Bổn sự kinh*" (本事經)[2] và giải thích "*Việc này quá khứ đã từng như vậy*" (此事過去如是). Dịch ngữ này dễ bị gây ngộ nhận là tương đồng với "*Bổn sanh*" (*Jātaka,* tiền thân đức Phật). Trên thực tế, hai dịch ngữ có nghĩa hoàn toàn khác biệt. Các dịch từ sát nghĩa trong chữ Hán của *Itivuttaka* là "*Như thị chi sự*" (如是之事) tức "*Sự việc như vậy*", hay "*Xuất nhân duyên*" (出因缘), có nghĩa là "Nêu ra nhân duyên." Phiên âm trong Hán Việt có các từ thông dụng

---

[1] Tham chiếu: *Đại Tỳ-bà-sa luận,* quyển 126 (大毗婆沙論卷一二六), *Thành thật luận,* quyển 1 (成實論卷一), *Du-già sư địa luận,* quyển 25 (瑜伽師地論 卷二十五), *Hiển dương Thánh giáo luận*, quyển 6, quyển 12 (顯扬聖教論卷六, 卷十二).

[2] *Đại tập pháp môn kinh* 大集法門經 (*T*.01.0012. 0227b26) đã nêu 9 thể loại văn học và *Itivuttaka* được dịch là "*Bổn sự*" như đoạn kinh sau: "Chư Bật-sô! Đương tri Phật sở tuyên thuyết, vị Khế kinh, Kỳ-dạ, Ký biệt, Già-đà, Bổn sự, Bổn sanh, Duyên khởi, Phương quảng, Hy pháp" (諸苾芻！當知佛所宣說, 謂契經, 祇夜, 記別, 伽陀, 本事, 本生, 緣起, 方廣, 希法). *Diệu Pháp Liên Hoa kinh* 妙法蓮華經 (*T*.09. 0262.1. 0007c25) cũng ghi: "Hoặc thuyết Tu-đa, Già-đà cập Bổn sự, Bổn sanh, Vị tằng hữu, diệc thuyết ư Nhân, Thí dụ tịnh Kỳ-dạ, Ưu-ba-đề-xá kinh" (或說修多, 伽陀及本事, 本生未曾有, 亦說於因, 譬喻并祇夜, 優波提舍經).

như sau: “Y-đế-việt-đa-già” (伊帝越多伽), “Nhất-mục-đa-ca” (一目多迦), “Nhất-trúc-đa” (一筑多).[3]

Khái niệm “*Kinh Phật thuyết như vậy*” vốn là bản sắc kinh điển Phật giáo, bắt đầu của các bài kinh thường có câu của Ngài Ānanda tường thuật như sau: “*Vuttaṁ hetaṁ bhagavatā vuttaṁ arahatāti me sutaṁ*” có nghĩa là “*Đây là những lời tôi nghe đức Thế Tôn, bậc A-la-hán từng dạy như vậy.*” Hoặc câu tương tự, “*Etaṁ atthaṁ bhagava avoca, tatth'etaṁ iti vuccati*”, có nghĩa là “*Đây rõ ràng là nghĩa lý do đức Thế Tôn tuyên giảng như vậy*”, cũng như câu “*Ayampi attho vutto bhagavatā, iti me sutaṁ*” có nghĩa là “*Đây là nghĩa lý do đức Thế Tôn giảng, tôi đã được nghe.*”

2. Về các bản dịch tiếng Anh

Dưới đây là 3 bản dịch tiếng Anh tiêu biểu, cần tham khảo về nội dung của bản văn này:

- F. L. Woodward là người đầu tiên dịch và xuất bản *Kinh Phật nói như vậy* đăng trong quyển “*Udāna in Minor Anthologies of the Pāli Canon*” (*Kinh Phật tự thuyết trong tuyển tập ngắn thuộc kinh điển Pāli*), vol. II (London, 1935).

- John Ireland, *The Buddha's Sayings* (*Lời Phật dạy*) (USA, 1999).[4]

- Thanissaro Bhikkhu (tr.), *This Was Said by the Buddha* (*Đây là những điều Phật dạy*) (USA, 2001).[5]

Đối với 12 bản dịch bằng các ngôn ngữ ngoài tiếng Anh, độc giả có thể xem tại trang nhà suttacentral.net.[6]

3. Về nguồn gốc, vị trí trong văn học Pāli

Khái niệm “*Kinh Phật nói như vậy*” là tên gọi của 1 trong 9 thể tài kinh trong văn học Pāli và 1 trong 12 thể tài văn học Phật giáo Đại thừa. Đây là tuyển tập 112 bài kinh ngắn (*short discourses*).

Cũng như các bản văn thuộc *Kinh Tiểu bộ*, *Kinh Phật thuyết như vậy* được truyền miệng trong nhiều thế kỷ sau khi đức Phật nhập Niết-bàn cho đến khoảng thế kỷ III TTL mới được ấn hành chính thức.

Về nguồn gốc, tuyển tập này ra đời nhờ vào sự chú tâm lắng nghe, học thuộc và trùng tuyên của tín nữ Khujjuttarā[7] vốn là thị nữ của Hoàng hậu Sāmāvatī

[3] Tham chiếu mục từ “Y-đế-việt-đa-già” (伊帝越多伽) trong *Phật học đại từ điển* (佛學大辭典): 梵語 *iti-vṛttaka* 或 *ity-uktaka*, 巴利語 *itivuttaka*. 又作伊帝越多伽, 伊帝目多伽, 一目多迦, 一筑多. 意譯本事,出因缘, 如是語經, 此事过去如是.

[4] https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/kn/iti/iti.intro.irel.html/ (truy cập ngày 14/2/2021).

[5] https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/kn/iti/iti-than.pdf/ (truy cập ngày 14/2/2021).

[6] https://suttacentral.net/iti/ (truy cập ngày 13/2/2021).

[7] Về cuộc đời của tín nữ Khujjuttarā, hãy xem bài viết này: https://www.wisdomlib.org/definition/khujjuttara/ (truy cập ngày 14/2/2021).

và cũng là nữ cư sĩ xuất sắc nhất của đức Phật về tâm từ bi.[8] Theo truyền thống Chú giải Pāli, vị tín nữ này đã chứng quả Dự lưu, có công dẫn dắt nhiều mệnh phụ phu nhân tại Kosambī làm đệ tử đức Phật. Hoàng hậu Sāmāvatī, vợ của Vua Udena nước Kosambī, do bận việc trong hoàng cung, không thể đích thân đến nghe đức Phật giảng chân lý, đã sai thị nữ Khujjuttarā đi nghe pháp và về thuật lại cho Hoàng hậu và 500 thị nữ khác cùng nghe.

Bhikkhu Thanissaro trong bản dịch tiếng Anh "*This Was Said by the Buddha*" (*Đây là những điều được Phật dạy*), đã cung cấp thông tin thú vị về bản dịch của Ngài Huyền Trang: "*Đại tạng kinh Trung Quốc có chứa bản dịch Kinh Phật thuyết như vậy, được xem là của Ngài Huyền Trang, rất giống với bản văn Pāli của Kinh Phật thuyết như vậy. Khác biệt căn bản chính là chương III-IV trong bản Pāli bị tỉnh lược trong bản dịch của Huyền Trang. Dù hai chương này là phần thêm vào sau này trong bản Pāli nhưng chắc chắn không phải thêm mới trong bản Sanskrit do Ngài Huyền Trang chọn dịch, hoặc có thể bản văn Sanskrit không hoàn chỉnh, hoặc cũng có thể bản dịch của Ngài Huyền Trang chưa dịch hoàn tất* (*bản dịch này diễn ra vào những tháng cuối đời của Ngài Huyền Trang*)."[9]

Tuy nhiên, giả định Ngài Huyền Trang chưa dịch hoàn tất vì đây là bản dịch cuối đời thì không có sức thuyết phục. Theo *Khai nguyên Thích giáo lục*, *Kinh Bổn sự* được Ngài Huyền Trang dịch vào niên hiệu Vĩnh Huy thứ nhất (650).[10] Đây là giai đoạn làm việc thuận lợi và hiệu quả nhất của Ngài Huyền Trang, vì sự nghiệp dịch kinh vừa mới được 3 năm, do đó bản kinh này không thể dịch dang dở được. Mãi đến 14 năm sau, Ngài mới viên tịch (664). Bản kinh Ngài dịch cuối đời là Đại bảo tích, từ quyển 35 đến quyển 54 và bộ này dài tới 120 quyển.

4. Về cấu trúc bản văn và tính văn học

Kinh Phật thuyết như vậy giống với cấu trúc pháp số của *Kinh Tăng chi bộ*, bắt đầu bằng pháp số 1 và kết thúc với pháp số 4. Nếu *Kinh Tăng chi bộ* có cấu trúc văn xuôi, theo sau là đoạn thi kệ trùng tụng lại nội dung ở trên thì trong *Kinh Phật thuyết như vậy,* nhiều đoạn thi kệ cung cấp thêm nội dung mới, không có trong các đoạn văn xuôi bên trên.

---

[8] Tham chiếu các kinh và bản chú giải sau đây: *A*. I. 26; *DhA*. I. 208ff; *AA*. I. 226, 237f; *ItA*. 23f; *PsA*. 498f.

[9] Nguyên tác tiếng Anh: Bhikkhu Thanissaro, *This Was Said by the Buddha* (USA, 2001): "The Chinese canon contains a translation of an Itivuttaka, attributed to Hsüan-tsang, that strongly resembles the text of the Pali Itivuttaka, the major difference being that parts of the Group of Threes and all of the Group of Fours in the Pali are missing in Hsüan-tsang's translation. Either these parts were later additions to the text that found their way into the Pali but not into the Sanskrit version translated by Hsüan-tsang, or the Sanskrit text was incomplete, or Hsüan-tsang's translation was left unfinished (it dates from the last months of his life)."

[10] 開元釋教錄 (*T*.55. 2154.8. 0557a03): 本事經七卷 (見內典錄永徽元年年九月十日於大慈恩寺翻經院譯至十一月八日畢沙門靜邁神昉等筆受).

Bản văn này gồm 112 bài được phân thành 4 chương (*nipāta*), 10 phẩm (*vagga*), mỗi phẩm gồm 7 hoặc 10, 12, 13 bài kinh ngắn. Ấn bản tiếng Anh của Hội Thánh điển Pāli giữ nguyên cấu trúc nhóm bài với pháp số 1 đến pháp số 4, đặt thứ tự từ bài 1-112. Nhiều bài kinh ngắn trong bản văn này được trích dẫn từ *Kinh Tăng chi bộ*, đang khi có một số bài có nội dung độc lập.

Mặc dù phần lớn các bài thi kệ có nội dung mới so với đoạn văn xuôi không dài lắm, nhưng cũng có vài thi kệ dài có nội dung được bổ sung phần văn xuôi chẳng hạn như *It.* III. II. §4. Có vài trường hợp, phần thi kệ lặp lại toàn bộ nội dung văn xuôi như *It.* I. II. §5, *It.* IV. §6; hoặc thay đổi rất ít giữa văn xuôi và thi kệ như *It.* I. I. §1-6.

Ngoài các bài kệ có tính thi vị văn học cao như *It.* II. II. §12, *It.* III. V. §10. *Kinh Phật nói như vậy* có nhiều ẩn dụ sâu sắc, điển hình theo thứ tự như *It.* II. II. §1, *It.* III. I. §1, §10, *It.* III. II. §10, *It.* III. III. §5-7, §9, *It.* III. IV. §7, §10, *It.* III. V. §2-3; các ngụ ngôn hay như *It.* I. III. §7, *It.* II. II. §9, *It.* III. II. §3, §8-10, *It.* III. IV. §3; *It.* IV. §10.

5. Về nội dung

Bản văn này chứa đựng lời Phật dạy với phạm vi rộng, từ cách diễn đạt đơn giản nhất cho đến cách mô tả triết lý thâm sâu nhất, theo một cách thức có thể tiếp cận được trong từng chủ đề.[11]

Về mặc định thứ tự các bài kinh trong tuyển tập này, 112 bài kinh ngắn trong bản văn được viết tắt bằng ký hiệu *It.* theo sau là con số thứ tự của chương, tiếp theo là số thứ tự của phẩm và thứ tự của bài kinh. Ví dụ, *It.* I. I. §1-10 được hiểu là các bài kinh từ thứ tự 1-10 thuộc phẩm I, chương I của *Kinh Phật thuyết như vậy.*

Chương thứ nhất (*Ekakanipāta*, 一集) có 27 bài kinh.

Đức Phật khuyên từ bỏ tham ái (*Kinh Tham ái* (*Lobhasutta*), *It.* I. I. §1), từ bỏ sân hận (*Kinh Sân hận* (*Dosasutta*), *It.* I. I. §2), từ bỏ si mê (*Kinh Si mê* (*Mohasutta*), *It.* I. I. §3), từ bỏ phẫn nộ (*Kinh Phẫn nộ* (*Kodhasutta*), *It.* I. I. §4), từ bỏ gièm pha (*Kinh Gièm pha* (*Makkhasutta*), *It.* I. I. §5), từ bỏ sự cao ngạo (*Kinh Kiêu mạn* (*Mānasutta*), *It.* I. I. §6), cho đến khích lệ mọi người cần biết rõ tất cả (*Kinh Liễu tri tất cả* (*Sabbapariññāsutta*), *It.* I. I. §7), biết rõ sự cao ngạo (*Kinh Liễu tri kiêu mạn* (*Mānapariññāsutta*), *It.* I. I. §8), biết rõ lòng tham (*Kinh Liễu tri tham ái* (*Lobhapariññāsutta*), *It.* I. I. §9) và biết rõ sân hận (*Kinh Liễu tri sân hận* (*Dosapariññāsutta*), *It.* I. I. §10) để từ bỏ các tâm lý và thái độ tiêu cực này.

---

[11] Tham chiếu đoạn nhận xét sau đây, Bhikkhu Thanissaro, *This Was Said by the Buddha* (USA, 2001): "Whatever the history of the text, though, it has long been one of the favorite collections in the Pali canon, for it covers a wide range of the Buddha's teachings, from the simplest to the most profound, in a form that is accessible, appealing, and to the point."

Đức Phật khuyên mọi người nên thắng tri và liễu tri các đối tượng cụ thể sau đây: Sự si mê (*Kinh Liễu tri si mê* (*Mohapariññāsutta*), *It*. I. II. §1), sự phẫn nộ (*Kinh Liễu tri phẫn nộ* (*Kodhapariññāsutta*), *It*. I. II. §2), sự gièm pha (*Kinh Liễu tri gièm pha* (*Makkhapariññāsutta*), *It*. I. II. §3), trói buộc của vô minh (*Kinh Vô minh triền cái* (*Avijjānīvaraṇasutta*), *It*. I. II. §4), trói buộc của tham ái (*Kinh Ái kiết sử* (*Taṇhāsaṃyojanasutta*), *It*. I. II. §5), tác ý như thật (*Kinh thứ nhất về hữu học* (*Paṭhamasekhasutta*), *It*. I. II. §6), làm bạn với người thiện (*Kinh thứ hai về hữu học* (*Dutiyasekhasutta*), *It*. I. II. §7), hậu quả xấu của phá hoại hòa hợp Tăng (*Kinh Phá hòa hợp Tăng* (*Saṅghabhedasutta*), *It*. I. II. §8), lợi ích của hòa hợp Tăng (*Kinh Hòa hợp Tăng* (*Saṅghasāmaggīsutta*), *It*. I. II. §9) và tâm độc ác (*Kinh Tâm độc ác* (*Paduṭṭhacittasutta*), *It*. I. II. §10).

Đức Phật khuyên mọi người phát triển: Tâm thuần tịnh chói sáng (*Kinh Tịnh thiện* (*Pasannacittasutta*), *It*. I. III. §1), tâm từ (*Kinh Tâm từ* (*Mettasutta*), *It*. I. III. §2), không phóng dật (*Kinh Hai lợi ích* (*Ubhayatthasutta*), *It*. I. III. §3), nhiều lợi ích của việc hiểu bốn chân lý Thánh (*Kinh Đống xương* (*Aṭṭhipuñjasutta*), *It*. I. III. §4), đức Phật nói về kẻ nói láo sẽ làm nhiều việc ác (*Kinh Nói láo* (*Musāvādasutta*), *It*. I. III. §5), người bố thí được quả phúc (*Kinh Bố thí* (*Dānasutta*), *It*. I. III. §6), sự phát triển lòng từ đưa đến tâm giải thoát (*Kinh Tu tập tâm từ* (*Mettābhāvanāsutta*), *It*. I. III. §7).

Chương thứ hai (*Dukanipāta*, 二集) có 22 bài kinh.

Đức Phật giải thích về các hậu quả của việc không bảo vệ các giác quan và ăn uống vô độ (*Kinh Trú khổ* (*Dukkhavihārasutta*), *It*. II. I. §1), lợi ích của việc làm chủ giác quan và tiết độ trong ăn uống (*Kinh Trú lạc* (*Sukhavihārasutta*), *It*. II. I. §2), hậu quả xấu của việc không làm thiện và ngoan cố với việc ác (*Kinh Làm cho hối hận* (*Tapanīyasutta*), *It*. II. I. §3), lợi ích của việc làm điều thiện và bền bỉ với việc làm thiện (*Kinh Không làm cho hối hận* (*Atapanīyasutta*), *It*. II. I. §4), tác hại của ác giới và ác kiến (*Kinh thứ nhất về giới* (*Paṭhamasīlasutta*), *It*. II. I. §5), lợi ích của giới hiền thiện và kiến hiền thiện (*Kinh thứ hai về giới* (*Dutiyasīlasutta*), *It*. II. I. §6), lợi ích của sự nhiệt tình và sợ hãi tội lỗi (*Kinh Nhiệt tâm* (*Ātāpīsutta*), *It*. II. I. §7), sống Phạm hạnh không lừa dối và lợi dưỡng (*Kinh thứ nhất về không lừa dối* (*Paṭhamanakuhanasutta*), *Kinh thứ hai về không lừa dối* (*Dutiyanakuhanasutta*), *It*. II. I. §8-9), phấn khởi với việc tốt và siêng năng với phấn khởi (*Kinh Nhiều hỷ lạc* (*Somanassasutta*), *It*. II. I. §10).

Lợi ích của sống ẩn dật và không làm hại ai dầu là loài động vật hay không phải động vật (*Kinh Suy tầm* (*Vitakkasutta*), *It*. II. II. §1); nhàm chán cái ác và từ bỏ cái ác (*Kinh Thuyết pháp* (*Desanāsutta*), *It*. II. II. §2); tác hại của không biết xấu hổ và không sợ hãi tội lỗi (*Kinh Minh* (*Vijjāsutta*), *It*. II. II. §3); khổ đời này và đời sau do từ bỏ trí tuệ (*Kinh Thối đọa khỏi trí tuệ* (*Paññāparihīnasutta*), *It*. II. §4); lợi ích của tâm xấu hổ và sợ hãi tội lỗi (*Kinh Pháp thanh tịnh* (*Sukkadhammasutta*), *It*. II. II. §5); cái không sanh và không

hiện hữu (*Kinh Không sanh* (*Ajātasutta*), *It*. II. II. §6); Niết-bàn khi còn sống và Niết-bàn sau khi viên tịch (*Kinh Niết-bàn giới* (*Nibbānadhātusutta*), *It*. II. II. §7); thích thiền tịnh và chuyên chú vào nội tâm tịnh chỉ (*Kinh Thiền tịnh* (*Paṭisallānasutta*), *It*. II. II. §8); tu học để tăng trưởng trí tuệ và được giải thoát (*Kinh Lợi ích của học tập* (*Sikkhānisaṃsasutta*), *It*. II. II. §9); được trí tuệ ở hiện tại và chứng quả Bất lai nhờ tu chánh niệm (*Kinh Tỉnh thức* (*Jāgariyasutta*), *It*. II. II. §10); bị đọa lạc vào khổ cảnh do cho rằng hạnh Thánh là xấu và hạnh bất tịnh cho là hạnh Thánh (*Kinh Đọa lạc vào khổ cảnh* (*Āpāyikasutta*), *It*. II. II. §11); tác hại của việc chấp chặt vào tà kiến và cực đoan trong sự lo âu, xấu hổ, nhàm chán với sanh hữu (*Kinh Tà kiến* (*Diṭṭhigatasutta*), *It*. II. II. §12).

Đức Phật dạy về ba tầm tư xấu gồm tầm tư tự đề cao mình, tầm tư liên hệ lợi dưỡng và tầm tư liên hệ đến lo lắng cho người khác (*Kinh Suy tầm* (*Vitakkasutta*), *It*. III. IV. §1); ba hạng người gồm người bị cung kính chinh phục, người không bị cung kính chinh phục và người vượt lên cả hai (*Kinh Cung kính* (*Sakkārasutta*), *It*. III. IV. §2); ba người cao quý gồm người xuất gia vì lý tưởng, người chuyên tu bảy yếu tố giác ngộ và người dứt các phiền não (*Kinh Tiếng nói của chư thiên* (*Devasaddasutta*), *It*. III. IV. §3); năm tướng xuất hiện trước lúc chết của một vị thiên gồm vòng hoa úa, quần áo dơ, mồ hôi chảy từ nách, thân xấu đi, thiên nhân không hoan hỷ tại chỗ ngồi chư thiên (*Kinh Năm tướng xuất hiện trước* (*Pañcapubbanimittasutta*), *It*. III. IV. §4); ba hạng người đem lại lợi ích cho chư thiên và loài người là đức Phật, Thánh A-la-hán và người đang đi trên con đường Thánh (*Kinh Lợi ích cho nhiều người* (*Bahujanahitasutta*), *It*. III. IV. §5); quán sự bất tịnh của thân, chánh niệm với hơi thở và quán vô thường với mọi sự vật (*Kinh Tùy quán bất tịnh* (*Asubhānupassīsutta*), *It*. III. IV. §6); thực hành đúng chân lý, nói đúng chân lý và suy tư đúng chân lý (*Kinh Tuần tự hành trì giáo pháp* (*Dhammānudhammapaṭipannasutta*), *It*. III. IV. §7); tác hại của dục tầm, sân tầm và hại tầm (*Kinh Tác thành mù* (*Andhakaraṇasutta*), *It*. III. IV. §8); tham sân si là nội uế, nội thù, nội đối thủ, nội sát nhân, nội thù địch (*Kinh Cấu uế trong thân* (*Antarāmalasutta*), *It*. III. IV. §9); ba điều làm sa đọa gồm bị ác dục chinh phục, tâm bị uế nhiễm, chơi với bạn ác (*Kinh Devadatta* (*Devadattasutta*), *It*. III. IV. §10).

Đức Phật dạy ba sự thành tín tối thượng gồm thành tín với đức Phật, thành tín với ly tham và thành tín với Tăng đoàn (*Kinh Tín thành tối thượng* (*Aggappasādasutta*), *It*. III. V. §1); xem việc khất thực để sống là vì lý tưởng muốn chấm dứt toàn bộ khổ uẩn, thành tựu giác ngộ giải thoát, không phải vì bất kỳ nguyên nhân thấp kém nào cho rằng việc khất thực như một nghề nuôi sống (*Kinh Nghề nuôi sống* (*Jīvikasutta*), *It*. III. V. §2); có ba điều gần và xa Phật gồm gần Phật qua pháp y nhưng xa Phật vì chưa dứt tham ái, không thấy pháp nên không thấy Phật, gần Phật qua chánh niệm tỉnh thức (*Kinh Viền y Tăng-già-lê* (*Saṅghāṭikaṇṇasutta*), *It*. III. V. §3); ba loại lửa gồm lửa tham, lửa

sân và lửa si (*Kinh Lửa* (*Aggisutta*), *It.* III. V. §4); cách quán sát để thức không tán loạn trước ngoại trần, để tâm không trú trước nội trần và không có sự sanh khởi, tập khởi của khổ (*Kinh Quán sát* (*Upaparikkhasutta*), *It.* III. V. §5); ba loại dục gồm dục với sự vật hiện tại, dục với sự vật do mình tạo ra và chấp nhận sự vật do người khác tạo ra (*Kinh Dục sanh khởi* (*Kāmūpapattisutta*), *It.* III. V. §6); ba trường hợp gồm trói buộc của dục, trói buộc của hiện hữu và không còn bị trói buộc bởi dục và hiện hữu (*Kinh Trói buộc của dục* (*Kāmayogasutta*), *It.* III. V. §7); vị toàn hảo là vị có đạo đức tốt, pháp đưa đến giác ngộ và thành tựu tuệ giác (*Kinh Giới tốt lành* (*Kalyāṇasīlasutta*), *It.* III. V. §8); bố thí pháp tối thượng hơn bố thí tài, phân phát pháp tối thượng hơn phân phát tài và tăng trưởng pháp tối thượng hơn tăng trưởng tài (*Kinh Bố thí* (*Dānasutta*), *It.* III. V. §9); ba tuệ giác đó là nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và chi tiết; với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân thấy rõ sự sống và chết của chúng sanh, sự may mắn hay bất hạnh, đẹp hay xấu đều do hạnh nghiệp của mỗi chúng sanh; do diệt tận các lậu hoặc trong hiện tại, tự mình với thắng trí thành tựu Vô lậu tâm giải thoát, Tuệ giải thoát (*Kinh Ba minh* (*Tevijjasutta*), *It.* III. V. §10).

Chương thứ tư (*Catukkanipāta*, 四集) có 13 bài kinh.

Đức Phật dạy về bốn ưu thế gồm bố thí Pháp hơn bố thí vật chất, phân phát Chánh pháp, tăng trưởng Chánh pháp và thừa kế Chánh pháp (*Kinh Pháp tế tự Bà-la-môn* (*Brāhmaṇadhammayāgasutta*), *It.* IV. §1); biết đủ với bốn pháp đơn giản, dễ được, không phạm lỗi đó là mặc y phấn tảo, đi khất thực từng miếng, nghỉ dưới gốc cây, dùng nước tiểu làm thuốc (*Kinh Được lợi dễ dàng* (*Sulabhasutta*), *It.* IV. §2); bốn chân lý Thánh gồm khổ đau, nguyên nhân khổ đau, Niết-bàn và con đường dứt khổ (*Kinh Diệt tận lậu hoặc* (*Āsavakkhayasutta*), (*Kinh Sa-môn hay Bà-la-môn* (*Samaṇabrāhmaṇasutta*), *It.* IV. §3-4); sự đầy đủ gồm đầy đủ giới, đầy đủ định, đầy đủ tuệ, đầy đủ giải thoát, đầy đủ tri kiến về giải thoát (*Kinh Đầy đủ giới* (*Sīlasampannasutta*), *It.* IV. §5); bốn nhân sanh khởi của ái gồm ái do y phục, ái do thức ăn, ái do sàng tọa, ái do hiện hữu (*Kinh Ái sanh* (*Taṇhuppādasutta*), *It.* IV. §6); con cái hiếu kính với cha mẹ thì gia đình đó được xem bằng với Phạm thiên, Đạo sư thời xưa, đó là những vị đáng được cúng dường, tôn trọng (*Kinh Có Phạm thiên* (*Sabrahmakasutta*), *It.* IV. §7).Đức Phật dạy gia chủ hữu ích là người biết cúng dường bốn vật dụng, Tăng sĩ hữu ích là vị biết giảng Phật pháp (*Kinh Rất có lợi ích* (*Bahukārasutta*), *It.* IV. §8); Tăng sĩ không đủ chuẩn gồm người lừa đảo, ngoan cố, lắm mồm, buông thả, hỗn hào, vô lễ và không định tĩnh (*Kinh Lừa đảo* (*Kuhasutta*), *It.* IV. §9); tham ái ví như dòng sông, sáu nội xứ được ví là sắc dễ thương, năm hạ phần kiết sử như cái hồ, phẫn nộ và ưu não như sóng trên nước, năm dục như nước xoáy, phụ nữ như cá sấu và quỷ dạ-xoa, ngược dòng là sự xuất ly, tinh tấn như tay chân, Phật như người có mắt đứng trên bờ (*Kinh Dòng sông* (*Nadīsotasutta*), *It.* IV.

§10); người bị dục tầm, sân tầm, hại tầm chi phối và người biết sợ hãi không để ba tầm cầu trên chi phối (*Kinh Hành* (*Carasutta*), *It*. IV. §11); đầy đủ giới hạnh, từ bỏ năm chướng ngại của tâm, tinh tấn, chánh niệm, khinh an và nhất tâm (*Kinh Đầy đủ giới* (*Sampannasīlasutta*), *It*. IV. §12); đức Phật không hệ lụy với đời, thế giới tập khởi được Phật chấm dứt, con đường dứt khổ được Phật khám phá và Phật tu tập con đường dứt khổ (*Kinh Thế giới* (*Lokasutta*), *It*. IV. §13).

Dù chủ đề của *Kinh Phật thuyết như vậy* rất đa dạng, nhưng chủ đề chính yếu vẫn là "quả" (*vipāka*) của các hành vi (*kamma*), bao gồm có chủ ý (*cetanā, volition, will*) hay vô tình. Nhân quả tác động đến ba chiều thời gian gồm kết quả từ nhân gieo trong quá khứ và hành động hiện tại kéo theo quả tương lai.

Các hành động có chủ đích tốt sẽ dẫn theo kết quả hạnh phúc, tái sanh vào cảnh giới cao, đang khi các hành động xấu kéo theo hậu quả khổ đau, thậm chí bị rơi rớt vào các cảnh giới xấu. Bằng sự khôn khéo, con người có thể trốn tránh luật pháp ở hiện tại, nhưng không ai có thể thoát khỏi luật nhân quả vốn rất công bằng và không bao giờ bị biến hoại thay đổi.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15/2/2021

TT.TS. Thích Nhật Từ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

CHƯƠNG I
MỘT PHÁP
(*EKAKANIPĀTA*)

I. PHẨM THỨ NHẤT
(*PAṬHAMAVAGGA*)[1]

§1. KINH THAM ÁI (*Lobhasutta*) (*It.* 1)

1. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, hãy từ bỏ một pháp! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh. Thế nào là một pháp? Tham, này các Tỷ-kheo, là một pháp, các ông hãy từ bỏ! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Với tham, bị tham đắm, Chúng sanh đi ác thú,
Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ tham ái ấy,
Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH SÂN HẬN (*Dosasutta*) (*It.* 1)

2. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, hãy từ bỏ một pháp! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh. Thế nào là một pháp? Sân, này các Tỷ-kheo, là một pháp, các ông hãy từ bỏ! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Với sân, bị sân hận, Chúng sanh đi ác thú,
Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ sân hận ấy,
Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

---

[1] Bản tiếng Anh của PTS viết tên phẩm này là *Surety*, nghĩa là *Sự chắc chắn*, *bảo đảm*.

§3. KINH SI MÊ (*Mohasutta*) (*It.* 2)

3. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, hãy từ bỏ một pháp! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh. Thế nào là một pháp? Si, này các Tỷ-kheo, là một pháp, các ông hãy từ bỏ! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Với si, bị si mê, Chúng sanh đi ác thú,
Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ si mê ấy,
Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH PHẪN NỘ (*Kodhasutta*) (*It.* 2)

4. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, hãy từ bỏ một pháp! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh. Thế nào là một pháp? Phẫn nộ, này các Tỷ-kheo, là một pháp, các ông hãy từ bỏ! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Với phẫn nộ, phẫn uất, Chúng sanh đi ác thú,
Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ phẫn nộ ấy,
Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này.

Đây là ý nghĩa đã được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH GIÈM PHA (*Makkhasutta*) (*It.* 3)

5. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, hãy từ bỏ một pháp! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh. Thế nào là một pháp? Gièm pha,[2] này các Tỷ-kheo, là một pháp, các ông hãy từ bỏ! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Với gièm pha, gièm người, Chúng sanh đi ác thú,
Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ gièm pha ấy,
Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này.

Ý nghĩa này đã được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

[2] *Makkha* thường dịch là giả dối. Xem *GS.* II. 55. *Chú giải* giải thích là bôi nhọ giới đức của người khác.

§6. KINH KIÊU MẠN (*Mānasutta*) (*It.* 3)

6. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, hãy từ bỏ một pháp! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh. Thế nào là một pháp? Mạn, này các Tỷ-kheo, là một pháp, các ông hãy từ bỏ! Ta bảo đảm cho các ông không có tái sanh.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Với kiêu mạn, kiêu căng, Chúng sanh đi ác thú,
Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ kiêu mạn ấy,
Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này.

Ý nghĩa này đã được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§7. KINH LIỄU TRI TẤT CẢ (*Sabbapariññāsutta*)[3] (*It.* 3)

7. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, ai không thắng tri, không liễu tri tất cả,[4] ở đây, tâm không ly tham, không từ bỏ, thời không thể diệt được khổ đau. Này các Tỷ-kheo, ai thắng tri, liễu tri tất cả, ở đây, tâm ly tham, từ bỏ, thời có thể diệt được khổ đau.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Ai hiểu rõ biết được, Tất cả theo mọi mặt,
Đối với tất cả chỗ, Không có sự tham đắm,
Vị như vậy chắc chắn, Liễu tri được tất cả,
Và có thể vượt qua, Tất cả mọi đau khổ.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH LIỄU TRI KIÊU MẠN (*Mānapariññāsutta*) (*It.* 4)

8. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, ai không thắng tri, không liễu tri mạn, ở đây, tâm không ly tham, không từ bỏ, thời không thể diệt được khổ đau. Này các Tỷ-kheo, ai thắng tri, liễu tri mạn, ở đây, tâm ly tham, từ bỏ, thời có thể diệt được khổ đau.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Người bị mạn chi phối, Do bị mạn trói buộc,
Nên hoan hỷ sanh hữu, Do không liễu tri mạn,

[3] Xem *S.* IV. 17, *Paṭhamaaparijānanasutta* (*Kinh thứ nhất về liễu tri*); *PC.* 117 (chú thích).
[4] "Tất cả" ở đây là các căn, các trần và thức (*Chú giải*).

Nên đi đến tái sanh. Những ai đoạn diệt mạn,
Giải thoát, mạn hoại diệt, Họ thắng mạn trói buộc,
Họ vượt qua, nhiếp phục, Tất cả mọi đau khổ.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§9. KINH LIỄU TRI THAM ÁI (*Lobhapariññāsutta*) (*It.* 5)

9. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, ai không thắng tri, không liễu tri tham, ở đây, tâm không ly tham, không từ bỏ, thời không thể diệt được khổ đau. Này các Tỷ-kheo, ai thắng tri, liễu tri tham, ở đây, tâm ly tham, từ bỏ, thời có thể diệt được khổ đau.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Với tham, bị tham đắm, Chúng sanh đi ác thú,
Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ tham ái ấy,
Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§10. KINH LIỄU TRI SÂN HẬN (*Dosapariññāsutta*) (*It.* 5)

10. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, ai không thắng tri, không liễu tri sân, ở đây, tâm không ly tham, không từ bỏ, thời không thể diệt được khổ đau. Này các Tỷ-kheo, ai thắng tri, liễu tri sân, ở đây, tâm ly tham, từ bỏ, thời có thể diệt được khổ đau.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Với sân, bị sân hận, Chúng sanh đi ác thú,
Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ sân hận ấy,
Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

II. PHẨM THỨ HAI
(*DUTIYAVAGGA*)

§1. KINH LIỄU TRI SI MÊ (*Mohapariññāsutta*) (*It.* 6)

11. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, ai không thắng tri, không liễu tri si, ở đây, tâm không ly tham, không từ bỏ, không có thể diệt trừ khổ đau. Này các Tỷ-kheo, ai thắng tri, liễu tri si, ở đây, tâm ly tham, từ bỏ, có thể diệt được khổ đau.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Với si, bị si mê, Chúng sanh đi ác thú,
Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ si mê ấy,
Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH LIỄU TRI PHẪN NỘ (*Kodhapariññāsutta*) (*It.* 7)

12. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, ai không thắng tri, không liễu tri phẫn nộ, ở đây, tâm không ly tham, không từ bỏ, không có thể diệt trừ khổ đau. Này các Tỷ-kheo, ai thắng tri, liễu tri phẫn nộ, ở đây, tâm ly tham, từ bỏ, có thể diệt được khổ đau.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Với phẫn nộ, phẫn uất, Chúng sanh đi ác thú,
Bậc thiền quán chánh trí, Từ bỏ phẫn nộ ấy,
Bỏ rồi, không bao giờ, Trở lại tại đời này.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH LIỄU TRI GIÈM PHA (*Makkhapariññāsutta*) (*It.* 7)

13. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, ai không thắng tri, không liễu tri gièm pha, ở đây, tâm không ly tham, không từ bỏ, không có thể diệt trừ khổ đau. Này các Tỷ-kheo, ai thắng tri, liễu tri gièm pha, ở đây, tâm ly tham, từ bỏ, có thể diệt được khổ đau.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Với gièm pha, gièm người,	Chúng sanh đi ác thú,
Bậc thiền quán chánh trí,	Từ bỏ gièm pha ấy,
Bỏ rồi, không bao giờ,	Trở lại tại đời này.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH VÔ MINH TRIỀN CÁI (*Avijjānīvaraṇasutta*) (*It.* 7)

14. Điều này được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, Ta không thấy một triền cái nào khác, do bị bao trùm bởi triền cái ấy, chúng sanh trong một thời gian dài chạy suốt, luân chuyển, này các Tỷ-kheo, như là vô minh triền cái. Này các Tỷ-kheo, bị bao trùm bởi vô minh triền cái, chúng sanh trong một thời gian dài chạy suốt, luân chuyển.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Không có một pháp khác,	Quần sanh bị bao phủ,
Ngày đêm chạy luân chuyển,	Như bao phủ bởi si.
Và ai đoạn diệt si,	Đâm thủng khối u ám,
Họ không luân chuyển nữa,	Trong họ nhân không còn.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH ÁI KIẾT SỬ (*Taṇhāsaṃyojanasutta*)[5] (*It.* 8)

15. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, Ta không thấy một kiết sử nào khác, do bị cột bởi kiết sử ấy, chúng sanh trong một thời gian dài chạy dài, lưu chuyển, này các Tỷ-kheo, như là ái kiết sử. Này các Tỷ-kheo, bị cột với ái kiết sử, chúng sanh trong một thời gian dài chạy dài, lưu chuyển.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Người có ái làm bạn,	Thời gian dài luân chuyển,
Không vượt được luân chuyển,	Sanh hữu vậy hay khác.
Ai biết nguy hiểm này,	Biết ái tác thành khổ,
Bỏ ái không chấp trước,	Tỷ-kheo giữ chánh niệm,
Bỏ gia đình xuất gia,	Sống nếp sống như vậy.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

---

[5] Xem *A.* II. 10, *Taṇhuppādasutta* (*Kinh Ái sanh*); *It.* 109. *Taṇhuppādasutta*; *Sn.* 139, *Dvayatānupassanāsutta* (*Kinh Hai tùy quán*); *J.* IV. 351, *Mahāvāṇijajātaka* (*Chuyện vị đại thương nhân*), số §493.

§6. KINH THỨ NHẤT VỀ HỮU HỌC (*Paṭhamasekhasutta*) (*It*. 9)

16. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, với vị Tỷ-kheo Hữu học, tâm chưa thành tựu,[6] đang sống cần cầu vô thượng an ổn khỏi các triền ách, sau khi làm thành nội chi phần, Ta không thấy một chi phần nào khác được nhiều lợi ích như vậy, này các Tỷ-kheo, như là như lý tác ý. Này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo như lý tác ý, từ bỏ bất thiện, tu tập thiện.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Vị Tỷ-kheo Hữu học, Hành như lý tác ý,
Không một pháp nào khác, Nhiều lợi ích như vậy,
Để đạt cho bằng được, Lợi ích thật tối thượng.
Vị Tỷ-kheo như lý, Tinh tấn và tinh cần,
Có thể thành đạt được, Sự đoạn diệt khổ đau.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§7. KINH THỨ HAI VỀ HỮU HỌC (*Dutiyasekhasutta*) (*It*. 10)

17. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, với vị Tỷ-kheo Hữu học, tâm chưa thành tựu, đang sống cần cầu vô thượng an ổn khỏi các triền ách, sau khi làm thành ngoại chi phần, Ta không thấy một chi phần nào khác được nhiều lợi ích như vậy, này các Tỷ-kheo, như là làm bạn với thiện hữu. Này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo làm bạn với thiện hữu, từ bỏ bất thiện, tu tập thiện.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Tỷ-kheo làm bạn thiện, Tôn kính và tin cậy,
Làm theo những lời nói, Của bạn bè thân hữu,
Tỉnh giác và chánh niệm, Vị ấy sẽ tuần tự,
Đạt được sự hoại diệt, Tất cả mọi kiết sử.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH PHÁ HÒA HỢP TĂNG (*Saṅghabhedasutta*)[7] (*It*. 10)

18. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có một pháp khởi lên ở đời, khi khởi lên đem lại bất hạnh cho nhiều người; đem lại bất an cho nhiều người; đem lại bất lợi cho nhiều người; đem lại bất hạnh, đau khổ cho chư thiên và loài người.

---

[6] Vị chưa chứng quả A-la-hán.

[7] Xem *A*. V. 75, *Paṭhamaānandasutta* (*Kinh thứ nhất về Ānanda*); *Vin*. II. 180.

Thế nào là một pháp? Phá hòa hợp Tăng. Này các Tỷ-kheo, khi chúng Tăng bị phá hoại thì có những tranh luận với nhau, có những mắng nhiếc lẫn nhau, có những ngăn cách lẫn nhau, có những bác bỏ lẫn nhau. Ở tại đấy, những người không hòa hợp không đi đến hòa hợp, và những người có hòa hợp lại thay đổi.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Bị rơi vào đọa xứ, Bị rơi vào địa ngục,
Trú đến trọn cả kiếp, Người phá hòa hợp Tăng.
Ưa thích phá hòa hợp, An trú trên phi pháp,
Rơi rớt vượt ra khỏi, An ổn khỏi khổ ách.
Kẻ phá sự hòa hợp, Của Tăng chúng hòa hợp,
Bị nung nấu trọn kiếp, Trong cảnh giới địa ngục.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§9. KINH HÒA HỢP TĂNG (*Saṅghasāmaggīsutta*)[8] (*It.* 11)

19. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có một pháp khởi lên ở đời, khi khởi lên, đem lại hạnh phúc cho nhiều người; đem lại an lạc cho nhiều người; đem lại lợi ích, hạnh phúc, an lạc cho nhiều người, cho chư thiên và loài người.

Thế nào là một pháp? Sự hòa hợp chúng Tăng. Này các Tỷ-kheo, khi chư Tăng được hòa hợp, không có những tranh luận với nhau, không có những mắng nhiếc lẫn nhau, không có những ngăn cách lẫn nhau, không có những bác bỏ lẫn nhau. Ở tại đấy, những người không hòa hợp đi đến hòa hợp và những người hòa hợp lại càng hòa hợp hơn nữa.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Hạnh phúc là chúng Tăng, Được sống trong hòa hợp,
Giúp đỡ, ưa hòa hợp, Thích hòa hợp, trú pháp,
Không rơi rớt vượt khỏi, An ổn khỏi khổ ách.
Người tạo được hòa hợp, Giữa Tăng chúng Tỷ-kheo,
Trọn kiếp được an vui, Trong cảnh giới chư thiên.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§10. KINH TÂM ĐỘC ÁC (*Paduṭṭhacittasutta*)[9] (*It.* 12)

20. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

---

[8] Xem *A.* V. 76, *Dutiyaānandasutta* (*Kinh thứ hai về Ānanda*); *Vin.* II. 180.

[9] Xem *A.* I. 8, *Paṇihitaacchasutta* (*Kinh Đặt hướng và trong sáng*); *Netti.* 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*).

– Ở đây, này các Tỷ-kheo, với tâm của Ta, Ta rõ biết tâm của một người độc ác như vậy, và nếu trong thời gian này, người này mạng chung, như vậy tương xứng, người này bị rơi vào địa ngục. Vì cớ sao? Này các Tỷ-kheo, vì tâm người ấy độc ác. Này các Tỷ-kheo, vì nhân tâm ác ý, như vậy ở đây, một số loài hữu tình sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi ác, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Biết được tâm độc ác, Của hạng người ở đời,
Đức Phật giữa Tỷ-kheo, Đã nói ý nghĩa này.
Chính trong thời gian này, Người ấy bị mạng chung,
Sẽ bị sanh địa ngục, Vì tâm nó ác độc.
Tùy theo lấy những gì, Tương xứng bị rơi xuống,
Theo cách thức như vậy, Do nhân tâm độc ác,
Chúng sanh đi ác thú.

Ý nghĩa này đã được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

III. PHẨM THỨ BA
(*TATIYAVAGGA*)

§1. KINH TỊNH THIỆN (*Pasannacittasutta*)[10] (*It.* 13)

21. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Ở đây, này các Tỷ-kheo, với tâm của Ta, Ta rõ biết tâm của một người thiện ý như vậy, và nếu trong thời gian này, người này mạng chung, như vậy tương xứng, người này được sanh lên thiên giới. Vì cớ sao? Này các Tỷ-kheo, vì tâm người ấy thiện ý. Này các Tỷ-kheo, vì nhân tâm thiện ý, như vậy ở đây, một số loài hữu tình, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Biết được tâm thiện ý, Của hạng người ở đời,
Đức Phật giữa Tỷ-kheo, Đã nói ý nghĩa này.
Chính trong thời gian này, Người ấy bị mạng chung,
Người ấy sẽ được sanh, Lên thiên giới, thiện thú,
Vì tâm có thiện ý. Tùy theo lấy những gì,
Tương xứng được lãnh thọ, Theo cách thức như vậy,
Do nhân tâm thiện ý, Chúng sanh đi thiện thú.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH TÂM TỪ (*Mettasutta*)[11] (*It.* 14)

22. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, chớ có sợ hãi các công đức.[12] Này các Tỷ-kheo, công đức là đồng nghĩa với an lạc, cái gì khả lạc, khả hỷ, khả ái, khả ý, tức là công đức. Này các Tỷ-kheo, Ta thắng tri thọ hưởng quả dị thục khả lạc, khả hỷ, khả ái, khả ý trong một thời gian dài của các công đức đã làm trong một thời gian dài. Sau khi tu tập từ tâm trong bảy năm, Ta đã không trở lui lại đời này

---

[10] Xem *A.* I. 8, *Paṇihitaacchasutta* (*Kinh Đặt hướng và trong sáng*); *Netti.* 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*).

[11] Xem *A.* IV. 88, *Mettasutta* (*Kinh Tâm từ*); *It.* 51, *Puññakiriyavatthu* (*Kinh Phước nghiệp sự*).

[12] Các việc làm đem lại quả báo tốt đẹp cho đời sau.

trong bảy tăng kiếp và hoại kiếp. Trong thời kỳ kiếp tăng, Ta là chư thiên Quang Âm. Trong thời kỳ kiếp giảm, Ta sanh trong lâu đài trống không ở Phạm thiên.[13] Tại đấy, Ta là Phạm thiên, Đại Phạm thiên, bậc chinh phục, bậc không bị ai chinh phục, bậc nhìn thấy tất cả, bậc có quyền lực. Này các Tỷ-kheo, ba mươi sáu lần Ta đã là Thiên chủ Đế-thích; nhiều trăm lần, Ta đã làm vua, vị vua Chuyển Luân, trị vì đúng pháp, bậc Pháp vương, bậc chiến thắng bốn phương, bậc đã đạt được sự an ổn trong quốc độ, bậc đầy đủ bảy báu; còn nói gì khi Ta là vị vua ở địa phương. Này các Tỷ-kheo, Ta suy nghĩ như sau: "Quả này là do nghiệp nào Ta đã làm, là quả dị thục của nghiệp nào, mà nay, Ta được đại thần lực như vậy, đại uy lực như vậy?" Rồi này các Tỷ-kheo, Ta suy nghĩ như sau: "Đây là quả ba nghiệp Ta đã làm, là quả dị thục của ba nghiệp, do vậy, Ta nay được đại thần lực như vậy, đại uy lực như vậy, tức là bố thí, nhiếp phục, chế ngự."

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Hãy để cho vị ấy, Học tập về công đức,
Công đức là lạc căn, Tối thượng trong tương lai,
Hãy tu tập bố thí, Sống nếp sống an tịnh,
Và tu tập từ tâm. Sau khi đã tu tập,
Các pháp này như vậy, Tức là cả ba pháp,
Khiến an lạc sanh khởi, Bậc hiền trí được sanh,
Trong thế giới an lạc, Thế giới không sân hận.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH HAI LỢI ÍCH (*Ubhayatthasutta*)[14] (*It.* 16)

23. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Có một pháp, này các Tỷ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đem lại hai lợi ích, an trú ngay hiện tại và lợi ích cho tương lai.

Thế nào là một pháp? Không phóng dật trong các thiện pháp. Này các Tỷ-kheo, đây là một pháp được tu tập, được làm cho sung mãn, đem lại được hai lợi ích, an trú ngay trong hiện tại và lợi ích cho tương lai.

Thế Tôn đã nói lên lợi ích này. Ở đây, điều này được nói đến:

Bậc hiền trí tán thán, Không phóng dật, hành thiện,
Bậc hiền không phóng dật, Đem lại hai lợi ích,
Lợi ích ngay đời này, Và lợi ích tương lai.

[13] Xem *D.* I. 17. Thế giới này bắt đầu bằng kiếp tăng, lâu đài Phạm thiên hiện ra nhưng trống không. Có một số chúng sanh do mạng sống đã hết hay do công đức không còn từ Quang Âm thiên sanh vào lâu đài Phạm thiên trống không này.

[14] Xem *A.* III. 47, *Itthasutta* (*Kinh Khả lạc*); *S.* I. 86, *Appamādasutta* (*Kinh Không phóng dật*); *S.* I. 87, *Kalyāṇamittasutta* (*Kinh Thiện hữu*).

Bậc trí do thắng trí, Chứng đắc được lợi ích,
Nên được gọi bậc trí.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH ĐỐNG XƯƠNG (*Aṭṭhipuñjasutta*)[15] (*It.* 17)

24. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Các xương của một người,[16] này các Tỷ-kheo, chạy suốt, luân chuyển, có thể lớn như một đồi xương, một chồng xương, một đống xương, như núi Vepulla này, nếu có người thâu lượm xương lại, gìn giữ chúng, không làm chúng hủy hoại.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Chồng chất như xương người, Chỉ sống có một kiếp,
Chất đống bằng hòn núi, Bậc Đại sĩ nói vậy.
Đống xương ấy được nói, Lớn như Vepulla,
Phía Bắc núi Linh Thứu, Thành núi Magadha.
Người thấy bốn sự thật, Với chân chánh trí tuệ,
Khổ và khổ tập khởi, Sự vượt qua đau khổ,[17]
Con đường Thánh tám ngành, Dẫn đến khổ tịnh chỉ.
Người ấy phải luân chuyển, Tối đa là bảy lần,
Là vị đoạn tận khổ, Đoạn diệt mọi kiết sử.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH NÓI LÁO (*Musāvādasutta*)[18] (*It.* 18)

25. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Phàm một người nào đã vi phạm một pháp, Ta nói rằng không có ác nghiệp nào vị ấy không làm được. Thế nào là một pháp? Này các Tỷ-kheo, tức là rõ biết mà nói láo.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

---

[15] Tham chiếu: *S.* II. 185, *Puggalasutta* (*Kinh Người*); *Dh.* v. 191, *Buddhavagga* (*Phẩm Phật-đà*); *Thag.* v. 1209; *Thīg.* v. 182, 189, 291, 312; *Kv.* 1; *Tạp.* 雜 (*T.*02. 0099.947. 0242a28); *Biệt Tạp.* 別雜 (*T.*02. 0100.340. 0487b17); *Tạp A-hàm kinh* 雜阿含經 (*T.*02. 0101.11. 0496b14); *Phật thuyết Tích cốt kinh* 佛說積骨經 (*T.*02. 0150A.30. 0880b10); *Pháp cú kinh* "Thuật Phật phẩm" 法句經述佛品 (*T.*04. 0210.22. 0567a01); *Pháp cú thí dụ kinh* "Ái dục phẩm" 法句譬喻經愛欲品 (*T.*04. 0211.32. 0600c22); *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T.*04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T.*04. 0213.27. 0791b03); *Bổn sự kinh* 本事經 (*T.*17. 0765.2. 0662c12).

[16] Xem *S.* II. 185, *Puggalasutta* (*Kinh Người*).

[17] Xem *Dh.* v. 190.

[18] Tham chiếu: *Dh.* v. 176; *Pháp cú kinh* "Thế tục phẩm" 法句經世俗品 (*T.*04. 0210.21. 0566a19); *Xuất diệu kinh* "Hành phẩm" 出曜經行品 (*T.*04. 0212.10. 0668a04); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Nghiệp phẩm" 法集要頌經業品 (*T.*04. 0213.9. 0781c10).

Người nào đã nói láo,	Là vi phạm một pháp,
Không kể đến đời sau,	Không ác gì không làm.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§6. KINH BỐ THÍ (*Dānasutta*) (*It.* 18)

26. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỳ-kheo, nếu các chúng sanh có thể biết như Ta đã biết quả dị thục của sự san sẻ, bố thí, họ sẽ không thụ hưởng nếu họ không có bố thí, và uế nhiễm xan tham không có ám ảnh tâm của họ và trụ lại. Dầu là miếng cuối cùng của họ, dầu là miếng ăn tối hậu, họ sẽ không thọ hưởng nếu họ không san sẻ khi có người nhận của họ. Do vậy, này các Tỳ-kheo, nếu các chúng sanh không biết như Ta đã biết quả dị thục của sự san sẻ, bố thí, họ sẽ thọ hưởng, không có bố thí, và uế nhiễm xan tham ám ảnh tâm của họ và trụ lại.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Nếu các hàng chúng sanh,	Có thể biết như vậy,
Như bậc Đại Ẩn sĩ,	Đã nói, tuyên bố lên,
Quả dị thục lớn thay,	Của san sẻ, bố thí!
Nhiếp phục uế xan tham,	Với tâm thật thanh tịnh,
Đúng thời họ bố thí,	Đối với các Thánh nhân,
Tại đây, bố thí vậy,	Có quả thật to lớn.
Cho nhiều các thức ăn,	Kính lễ người đáng kính,
Từ đây xả, từ bỏ,	Địa vị làm con người,
Các người làm bố thí,	Được đi đến cõi trời.
Họ đi đến cõi trời,	Tại đấy, họ hoan hỷ,
Với mọi điều sở thích,	Họ thọ hưởng như ý.
Vị không có xan tham,	Được thọ hưởng đầy đủ,
Quả dị thục của họ,	Nhờ san sẻ, bố thí.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§7. KINH TU TẬP TÂM TỪ (*Mettābhāvanāsutta*)[19] (*It.* 19)

27. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỳ-kheo, phàm có những phước nghiệp sự nào đưa đến sanh y,[20] tất cả những nghiệp sự ấy không bằng một phần mười sáu từ tâm giải thoát. Chỉ có từ tâm giải thoát vượt qua chúng (những nghiệp sự ấy), chói sáng, bừng sáng và rực sáng.

---

[19] Xem *A.* IV. 150, *Mettāsutta* (*Kinh Tâm từ*); *J.* IV. 70, *Cakkavākajātaka* (*Chuyện chim hồng nga*), số §451.

[20] Xem *S.* I. 233. Làm các thiện hành để được tái sanh.

Này các Tỷ-kheo, ví như ánh sáng của chùm sao, tất cả ánh sáng ấy không bằng một phần mười sáu ánh sáng của mặt trăng.[21] Ánh sáng của mặt trăng vượt qua ánh sáng của chùm sao chói sáng, bừng sáng và rực sáng. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, phàm có những nghiệp sự đưa đến sanh y, tất cả những nghiệp sự ấy không bằng một phần mười sáu từ tâm giải thoát. Chỉ có từ tâm giải thoát, vượt qua chúng, chói sáng, bừng sáng và rực sáng.

Này các Tỷ-kheo, ví như vào tháng cuối mùa mưa, vào mùa thu, trời quang mây tạnh, mặt trời mọc lên trên bầu trời, phá tan mọi tối tăm ở hư không, chói sáng, bừng sáng và rực sáng. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, phàm có những nghiệp sự đưa đến sanh y, tất cả những nghiệp sự ấy không bằng một phần mười sáu từ tâm giải thoát. Chỉ có từ tâm giải thoát vượt qua chúng, chói sáng, bừng sáng và rực sáng.

Ví như, này các Tỷ-kheo, khi đêm đã gần tàn, sao mai chói sáng, bừng sáng và rực sáng. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, phàm có những nghiệp sự nào đưa đến sanh y, tất cả những nghiệp sự ấy không bằng một phần mười sáu từ tâm giải thoát. Chỉ có từ tâm giải thoát vượt qua chúng, chói sáng, bừng sáng và rực sáng.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Ai tu tập từ tâm,
Không phóng dật, chánh niệm,
Các kiết sử giảm thiểu,
Nhờ thấy sanh y diệt.
Nếu tâm không độc ác,
Đối với một hữu tình,
Với từ tâm như vậy,
Vị ấy là bậc thiện.
Với tâm tư từ mẫn,
Đối tất cả hữu tình,
Bậc Thánh tự tác thành,
Công đức thật vô lượng.
Ai chiến thắng quả đất,
Đầy rẫy những hữu tình,
Bậc vua chúa chính thống,
Như các vị đạo sĩ,
Tổ chức khắp mọi nơi,
Đủ các loại tế đàn,
Lễ tế đàn với ngựa,
Lễ tế đàn với người,
Quăng cọc, rượu chiến thắng,
Lễ chốt cửa dẹp lại,
Họ không tác thành được,
Một phần thứ mười sáu,
Với người khéo tu tập,
Tâm ý thật từ mẫn,
Như ánh sáng mặt trăng,
Thắng sáng mọi vì sao.
Ai không có giết hại,
Không khiến người giết hại,
Không có chinh phục người,
Không khiến người chinh phục,
Với tâm tư từ mẫn,
Đối với mọi chúng sanh,
Vị ấy không hận thù,
Đối với bất cứ ai.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

---

[21] Xem *S*. I. 65; III, 156; *A*. V. 22.

CHƯƠNG II
HAI PHÁP
(*DUKANIPĀTA*)

I. PHẨM THỨ NHẤT
(*PAṬHAMAVAGGA*)

§1. KINH TRÚ KHỔ (*Dukkhavihārasutta*) (*It*. 22)

28. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đầy đủ hai pháp, ngay trong hiện tại, sống đau khổ, có hoạn nạn, có ưu não, có nhiệt não, sau khi thân hoại mạng chung, chờ đợi là ác thú. Thế nào là hai? Không hộ trì các căn và không tiết độ trong ăn uống. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đầy đủ hai pháp này, ngay trong hiện tại, sống đau khổ, có hoạn nạn, có ưu não, có nhiệt não, sau khi thân hoại mạng chung, chờ đợi là ác thú.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Mắt, tai, mũi và lưỡi, Kể cả thân và ý,
Những cửa này ở đây, Tỷ-kheo không hộ trì,
Ăn uống không tiết độ, Các căn không hộ trì,
Đau khổ về thân thể, Đau khổ về tâm tư,
Vị ấy phải thọ lãnh, Những đau khổ như vậy,
Thân thể bị thiêu đốt, Tâm tư bị thiêu đốt,
Dầu là đêm hay ngày, Sống đau khổ như vậy.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH TRÚ LẠC (*Sukhavihārasutta*)[1] (*It*. 23)

29. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đầy đủ hai pháp, ngay trong hiện tại, an trú an

---

[1] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* “Học phẩm” 出曜經學品 (*T*.04. 0212.8. 0660a14); *Pháp tập yếu tụng kinh* “Thiện hành phẩm” 法集要頌經善行品 (*T*.04. 0213.7. 0781a01).

lạc, không có hoạn nạn, không có ưu não, không có nhiệt não, sau khi thân hoại mạng chung, được chờ đợi là thiện thú. Thế nào là hai? Hộ trì các căn và tiết độ trong ăn uống. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đầy đủ hai pháp này, ngay trong hiện tại, an trú an lạc, không có hoạn nạn, không có ưu não, không có nhiệt não, sau khi thân hoại mạng chung, được chờ đợi là thiện thú.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Mắt, tai, mũi và lưỡi, Kể cả thân và ý,
Những cửa này ở đây, Tỷ-kheo khéo hộ trì,
Ăn uống có tiết độ, Các căn có hộ trì,
An lạc về thân thể, An lạc về tâm tư,
Vị ấy được thọ lãnh, Những an lạc như vậy,
Thân không bị thiêu đốt, Tâm không bị thiêu đốt,
Dầu là đêm hay ngày, An trú lạc như vậy.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH LÀM CHO HỐI HẬN (*Tapanīyasutta*)[2] (*It.* 24)

30. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có hai pháp này làm cho hối hận. Thế nào là hai? Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người không làm điều lành, không làm điều thiện, không che chở người sợ hãi, làm điều ác, làm điều tàn bạo, làm điều không thiện. Người ấy hối hận bởi ý nghĩ: "Ta đã không làm điều thiện", lại hối hận bởi ý nghĩ: "Ta đã làm điều ác." Này các Tỷ-kheo, hai pháp này làm cho hối hận.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Làm xong thân ác hành, Hay nói các lời ác,
Làm xong ý ác hành, Hay bất cứ gì khác,
Có liên hệ lỗi lầm, Không làm các nghiệp lành,
Làm các điều bất thiện, Khi thân hoại mạng chung,
Người ấy không trí tuệ, Bị sanh vào địa ngục.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH KHÔNG LÀM CHO HỐI HẬN (*Atapanīyasutta*)[3] (*It.* 25)

31. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

---

[2] Tham chiếu: *A.* III. 351, *Iṇasutta* (*Kinh Mắc nợ*); *Dh.* v. 140; *It.* 54, *Duccaritasutta* (*Kinh Ác hạnh*); *Pháp cú kinh* "Đao trượng phẩm" 法句經刀杖品 (*T.*04. 0210.18. 0565a29); *Pháp cú thí dụ kinh* "Đao trượng phẩm" 法句譬喻經刀仗品 (*T.*04. 0211.18. 0591b09); *Xuất diệu kinh* "Ác hành phẩm" 出曜經惡行品 (*T.*04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tội chướng phẩm" 法集要頌經罪障品 (*T.*04. 0213.28. 0792a17).

[3] Xem *It.* 55, *Sucaritasutta* (*Kinh Thiện hạnh*).

– Này các Tỷ-kheo, có hai pháp không làm cho hối hận. Thế nào là hai? Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người làm điều lành, làm điều thiện, che chở người sợ hãi, không làm điều ác, không làm điều tàn bạo, làm điều thiện. Người ấy không hối hận vì nghĩ rằng: "Ta đã làm điều lành", không hối hận vì nghĩ rằng: "Ta không làm điều ác." Này các Tỷ-kheo, hai pháp này không làm cho hối hận.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Từ bỏ thân làm ác, Hay nói các lời ác,
Từ bỏ ý ác hành, Hay bất cứ gì khác,
Có liên hệ lỗi lầm, Không làm các nghiệp ác,
Làm nhiều điều thiện sự, Khi thân hoại mạng chung,
Người ấy có trí tuệ, Được sanh lên cõi trời.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH THỨ NHẤT VỀ GIỚI (*Paṭhamasīlasutta*) (*It*. 26)

32. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, đầy đủ hai pháp, một người như vậy tương xứng bị rơi vào địa ngục. Thế nào là hai? Ác giới và ác kiến. Này các Tỷ-kheo, đầy đủ hai pháp này, một người như vậy tương xứng bị rơi vào địa ngục.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Người nào mà hội tụ, Đầy đủ hai pháp này,
Đầy đủ với ác giới, Và đầy đủ ác kiến,
Khi thân hoại mạng chung, Người ấy không trí tuệ,
Người ấy phải bị sanh, Vào cảnh giới địa ngục.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§6. KINH THỨ HAI VỀ GIỚI (*Dutiyasīlasutta*) (*It*. 26)

33. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Đầy đủ hai pháp, này các Tỷ-kheo, một người như vậy tương xứng được sanh lên thiên giới. Thế nào là hai? Giới hiền thiện và kiến hiền thiện. Đầy đủ hai pháp này, này các Tỷ-kheo, một người như vậy tương xứng được sanh lên thiên giới.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Người nào được thành tựu, Đầy đủ hai pháp này,
Đầy đủ giới hiền thiện, Đầy đủ kiến hiền thiện,
Khi thân hoại mạng chung, Người ấy có trí tuệ,
Người ấy sẽ được sanh, Vào cảnh giới cõi trời.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§7. KINH NHIỆT TÂM (*Ātāpīsutta*) (*It.* 27)

34. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không có nhiệt tình, không có sợ hãi tội lỗi, không có thể chứng được Chánh giác, không có thể chứng được Niết-bàn, không có thể chứng được vô thượng an ổn khỏi các khổ ách. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo có nhiệt tình, có sợ hãi tội lỗi, có thể chứng được Chánh giác, có thể chứng được Niết-bàn, có thể chứng được vô thượng an ổn khỏi các khổ ách.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Người không có nhiệt tình, Không có biết sợ tội,
Biếng nhác không tinh cần, Nhiều hôn trầm thụy miên,
Không biết đến xấu hổ, Không có lòng tôn kính,
Vị Tỷ-kheo như vậy, Không có thể đạt tới,
Tối thượng Chánh Đẳng Giác. Ai giữ được chánh niệm,
Thông minh tu thiền định,[4] Nhiệt tình, biết sợ tội,
Và không có phóng dật, Sau khi chặt đứt được,
Kiết sử, sanh và già, Ở đây có thể đạt,
Chánh Đẳng Giác vô thượng.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH THỨ NHẤT VỀ KHÔNG LỪA DỐI (*Paṭhamanakuhanasutta*)[5] (*It.* 28)

35. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, Phạm hạnh được sống[6] không vì mục đích lừa dối quần chúng, không vì mục đích nịnh hót quần chúng, không vì mục đích được lợi ích, lợi dưỡng, cung kính, danh vọng,[7] nghĩ rằng: "Mong rằng quần chúng biết đến ta." Này các Tỷ-kheo, Phạm hạnh được sống vì mục đích chế ngự và vì mục đích đoạn tận.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Với mục đích chế ngự, Với mục đích đoạn tận,
Không kể người nói gì, Thế Tôn đã thuyết giảng,
Về nếp sống Phạm hạnh, Một nếp sống đưa đến,
Thể nhập vào Niết-bàn, Đường này là con đường,
Được các bậc Đại nhân, Được các Đại Ẩn sĩ,

[4] Người trong khi tu thiền phân biệt, hiểu biết một cách thông minh.
[5] Xem *A.* II. 26, *Brahmacariyasutta* (*Kinh Phạm hạnh*).
[6] Xem *M.* I. 465; *A.* II. 26 nói về bốn mục đích sống Phạm hạnh.
[7] Xem *S.* II. 226.

Noi theo và thực hiện,
Và những ai dấn bước,
Chính trên con đường ấy,
Như đức Phật đã dạy,
Sẽ làm khổ lắng dịu,
Và thực hành làm đúng,
Như lời Đạo sư dạy.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§9. KINH THỨ HAI VỀ KHÔNG LỪA DỐI (*Dutiyanakuhanasutta*) (*It.* 29)

36. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, Phạm hạnh được sống không vì mục đích lừa dối quần chúng, không vì mục đích nịnh hót quần chúng, không vì mục đích được lợi ích, lợi dưỡng, cung kính, danh vọng, nghĩ rằng: "Mong rằng quần chúng biết đến ta." Này các Tỷ-kheo, Phạm hạnh được sống vì mục đích thắng tri, vì mục đích liễu tri.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Với mục đích thắng tri,
Với mục đích liễu tri,
Không kể người nói gì,
Thế Tôn đã thuyết giảng,
Về nếp sống Phạm hạnh,
Một nếp sống đưa đến,
Thể nhập vào Niết-bàn.
Đường này là con đường,
Được các bậc Đại nhân,
Được các Đại Ẩn sĩ,
Noi theo và thực hiện,
Và những ai dấn bước,
Chính trên con đường ấy,
Như đức Phật đã dạy,
Sẽ làm khổ lắng dịu,
Và thực hành làm đúng,
Như lời Đạo sư dạy.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§10. KINH NHIỀU HỶ LẠC (*Somanassasutta*) (*It.* 30)

37. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Đầy đủ hai pháp, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ngay trong hiện tại an trú với nhiều lạc hỷ, như lý nỗ lực để diệt tận các lậu hoặc. Thế nào là hai? Sự hứng khởi đối với những trường hợp đáng phấn khởi, và như lý tinh cần đối với phấn khởi. Thành tựu hai pháp này, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ngay trong hiện tại sống với nhiều lạc hỷ, như lý nỗ lực để diệt tận các lậu hoặc.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Bậc có trí phấn khởi,
Trường hợp đáng phấn khởi,
Vị Tỷ-kheo nhiệt tình,
Thông minh và cẩn trọng,
Quán sát nhìn sự vật,
Với trí tuệ Bát-nhã,

Nhiệt tình trú như vậy, Sống đời sống an tịnh,
Không bồng bột hăng say, Chú lực tâm tịnh chỉ,
Có thể đạt chứng được, Đoạn diệt các khổ đau.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

II. PHẨM THỨ HAI
(*DUTIYAVAGGA*)

§1. KINH SUY TẦM (*Vitakkasutta*)[8] (*It*. 31)

38. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, với Như Lai, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác, hai suy tầm được hành trì nhiều, đó là an ổn và ẩn dật. Này các Tỷ-kheo, Như Lai ưa thích không làm hại, thích thú không làm hại. Với Như Lai ấy, này các Tỷ-kheo, ưa thích không làm hại này, thích thú không làm hại này, suy tầm này được hành trì nhiều: "Với cử chỉ uy nghi này, Ta không làm hại một ai, dầu đang di động hay bất động." Này các Tỷ-kheo, Như Lai ưa thích ẩn dật, thích thú ẩn dật. Với Như Lai ấy, này các Tỷ-kheo, ưa thích ẩn dật này, thích thú ẩn dật này. Với Như Lai ấy, này các Tỷ-kheo, ưa thích ẩn dật này, thích thú ẩn dật này, suy tầm này được hành trì nhiều: "Phàm có bất thiện gì thì đều được đoạn tận." Do vậy, này các Tỷ-kheo, các ông hãy an trú, hân hoan trong không làm hại, thích thú trong không làm hại. Này các Tỷ-kheo, với các ông an trú, hân hoan trong không làm hại, thích thú trong không làm hại, suy tầm này sẽ được hành trì nhiều: "Với cử chỉ uy nghi này, chúng ta không làm hại một ai, dầu là đang di động hay bất động." Này các Tỷ-kheo, hãy an trú hân hoan trong ẩn dật, thích thú trong ẩn dật. Này các Tỷ-kheo, với các ông an trú hân hoan trong ẩn dật, thích thú trong ẩn dật, suy tầm này sẽ được hành trì nhiều: "Còn có gì bất thiện, còn có gì chưa đoạn tận, còn có gì chúng ta phải từ bỏ?"

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Như Lai, bậc Giác Ngộ, Bậc có thể nhẫn nại,
Những gì mà người khác, Không có thể nhẫn nại,
Hai suy tầm, vị ấy, Hành trì và thực hiện,
Trước hết được nói đến, Là an ổn suy tầm,
Thứ đến là ẩn dật, Thứ hai được trình bày,
Phá tan màn hắc ám, Đã đến bờ bên kia,
Bậc Đại Sĩ đạt được, Quyền lực không lậu hoặc,

[8] Tham chiếu: *D*. II. 1, *Mahāpadānasutta* (*Kinh Đại bổn*), số 14; *M*. I. 160, *Pāsarāsisutta* (*Kinh Thánh cầu*), số 26; *M*. II. 91, *Bodhirājakumārasutta* (*Kinh Vương tử Bồ-đề*), số 85; *Vin*. I. 1; *S*. I. 298, *Brahmāyācanasutta* (*Kinh Phạm thiên cầu thỉnh*); *Xuất diệu kinh* "Như Lai phẩm" 出曜經如來品 (*T*.04. 0212.22. 0716b16); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Như Lai phẩm" 法集要頌經如來品 (*T*.04. 0213.21. 0787b22).

Đạt thân mạng tối hậu,
Trong ái diệt giải thoát.
Vị Ẩn Sĩ như vậy,
Chắc mang thân tối hậu,
Ta nói rằng vị ấy,
Từ bỏ được kiêu mạn,
Thoát khỏi được già lão,
Đạt được bờ bên kia.
Như đứng trên tảng đá,
Trên đỉnh núi đầu non,
Đưa mắt nhìn xung quanh,
Quần chúng dưới chân mình,
Cũng vậy bậc Trí Tuệ,
Leo lên lầu Chánh pháp,
Biến nhãn, không sầu muộn,
Nhìn xuống đám quần sanh,
Bị ưu tư sầu khổ,
Bị sanh già áp bức.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH THUYẾT PHÁP (*Desanāsutta*) (*It.* 33)

39. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Có hai loại thuyết pháp của Như Lai, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác, cái này tiếp nối cái kia. Thế nào là hai? Hãy thấy ác là ác, đây là thuyết pháp thứ nhất. Sau khi thấy ác là ác, ở đây, hãy nhàm chán, hãy từ bỏ, hãy thoát ly, đây là thuyết pháp thứ hai. Này các Tỷ-kheo, có hai loại thuyết pháp này của Như Lai, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác, cái này tiếp nối cái kia.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Với Như Lai, Phật-đà,
Từ mẫn mọi chúng sanh,
Hãy thấy lời thuyết giảng,
Tuần tự pháp theo pháp;
Hai pháp được trình bày,
Một là hãy nhìn rõ,
Pháp ác là pháp ác,
Và chính tại ở đây,
Từ bỏ không tham đắm;
Từ đây không tham đắm,
Hãy làm cho an tịnh,
Mọi khổ đau phiền não.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH MINH (*Vijjāsutta*) (*It.* 34)

40. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, vô minh đi trước, làm cho đạt được các pháp bất thiện; tiếp theo là không xấu hổ, không sợ hãi tội lỗi. Này các Tỷ-kheo, minh đi trước, làm cho đạt được các pháp thiện; tiếp theo là xấu hổ và sợ hãi tội lỗi.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Phàm có ác thú gì,
Đời này và đời sau,
Tất cả do vô minh,
Làm gốc, làm cội rễ,
Dục tham được cất chứa,
Vì rằng kẻ ác dục,

Không xấu hổ, không kính, Từ đó nó khởi ác,
Do vậy đi đọa xứ. Vậy hãy nên từ bỏ,
Dục tham và vô minh, Muốn minh được sanh khởi,
Tỷ-kheo cần từ bỏ, Tất cả mọi ác thú.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH THỐI ĐỌA KHỎI TRÍ TUỆ (*Paññāparihīnasutta*)[9] (*It*. 35)

41. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, những chúng sanh nào bị thối đọa khỏi Thánh trí tuệ, những chúng sanh ấy là thối đọa; ngay trong hiện tại, họ trú trong đau khổ, với tàn hại, với ưu não, với nhiệt não; sau khi thân hoại mạng chung, chờ đợi là ác thú. Này các Tỷ-kheo, những chúng sanh nào không bị thối đọa khỏi Thánh trí tuệ, những chúng sanh ấy không có thối đọa; ngay trong hiện tại, họ trú trong an lạc, không có tàn hại, không có ưu não, không có nhiệt não; sau khi thân hoại mạng chung, chờ đợi là thiện thú.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Thối đọa khỏi trí tuệ, Hãy nhìn xem thế giới,
Với hàng ngũ chư thiên, An trú trong danh sắc,
Nghĩ rằng: "Đây sự thật." Nhưng thù thắng ở đời,
Lại chính là trí tuệ, Chính tuệ dắt dẫn đến,
Thể nhập được Niết-bàn, Và chơn chánh quán tri,
Sự hoại diệt sanh hữu. Chư thiên và loài người,
Mong ước được chiêm ngưỡng, Chư Phật Chánh Đẳng Giác,
Những bậc giữ chánh niệm, Đầy đủ với trí tuệ,
Mang thân này cuối cùng.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH PHÁP TRẮNG (*Sukkadhammasutta*)[10] (*It*. 36)

42. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có hai pháp trắng này che chở cho đời. Thế nào là hai? Xấu hổ và sợ hãi tội lỗi. Này các Tỷ-kheo, nếu hai pháp này không che chở cho

[9] Tham chiếu: *Sn*. 139, *Dvayatānupassanāsutta* (*Kinh Hai pháp tùy quán*); *Netti*. 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*); *Pe*. 23, *Sāsanapaṭṭhānadutiyabhūmi* (*Phần thứ hai về Sự hình thành giáo pháp*); *Pe*. 60, *Suttādhiṭṭhānatatiyabhūmi* (*Phần thứ ba về Xác định vị trí của kinh*); *Pháp cú kinh* "Đạo hành phẩm" 法句經道行品 (*T*.04. 0210.28. 0569a07); *Xuất diệu kinh* "Đạo phẩm" 出曜經道品 (*T*.04. 0212.13. 0681b25); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Chánh đạo phẩm" 法集要頌經正道品 (*T*.04. 0213.12. 0783a08).

[10] Xem *A*. I. 47, *Kammakaraṇasutta* (*Kinh Hình phạt*); *Thag*. v. 1051.

đời, thời ở đây không có sự phân biệt giữa mẹ, chị em của mẹ, vợ của anh em của mẹ, hay giữa vợ của bậc Giáo thọ sư, giữa những người vợ của những bậc đáng được kính trọng; thế giới sẽ rơi vào loạn luân như các loài dê, cừu, gia cầm, heo, chó và các con chó rừng. Vì rằng, này các Tỷ-kheo, có hai pháp trắng này che chở cho đời, cho nên ở đây có sự phân biệt giữa mẹ, chị em của mẹ, vợ của anh em của mẹ, hay giữa vợ của bậc Giáo thọ sư, giữa những người vợ của những bậc đáng được kính trọng.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Với những ai không có,	Xấu hổ và sợ tội,
Liên tục và thường xuyên,	Họ lệch gốc pháp trắng,
Họ đi đến sanh tử.	Với những ai chánh trí,
Xấu hổ và sợ tội,	Liên tục và thường xuyên,
Vững trú trên Phạm hạnh,	Họ được sự an tịnh,
Tái sanh được diệt tận.	

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§6. KINH KHÔNG SANH (*Ajātasutta*) (*It.* 37)

43. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có cái không sanh, không hiện hữu, không tác thành, không làm ra. Này các Tỷ-kheo, nếu không có cái không sanh, không hiện hữu, không tác thành, không làm ra, thì ở đây không thể trình bày được sự xuất ly khỏi sanh, khỏi hiện hữu, khỏi tác thành, khỏi làm ra. Do vì, này các Tỷ-kheo, có cái không sanh, không hiện hữu, không tác thành, không làm ra, nên có thể trình bày được sự xuất ly khỏi sanh, khỏi hiện hữu, khỏi tác thành, khỏi làm ra.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Có cái sanh, hiện hữu,[11]	Cái khởi lên, làm ra,
Hữu vi không thường hằng,	Tác thành ra già chết,
Một ổ của bệnh hoạn,	Mỏng manh, giòn, dễ vỡ,
Nhờ đồ ăn, tham ái,	Nên mới được hiện hữu,
Vật ấy thật không đáng,	Để hoan hỷ ưa thích.
Thật có cái xuất ly,	Ra khỏi được cái ấy,
Thật có vượt lý luận,	Thường hằng, không sanh khởi,
Không có cái khởi lên,	Con đường không cấu uế,
Không đưa đến sầu muộn,	Đoạn diệt các pháp khổ,
Sự tịnh chỉ mọi hành,	An lạc thật tịnh lạc.

Ý nghĩa này đã được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

---

[11] Các câu kệ này rất quan trọng, có liên hệ đến *M.* II. 67; *Dh.* v. 147-48. Câu cuối cùng giống *Dh.* v. 368.

§7. KINH NIẾT-BÀN GIỚI (*Nibbānadhātusutta*) (*It.* 38)

44. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có hai Niết-bàn giới này. Thế nào là hai? Niết-bàn giới có dư y và Niết-bàn giới không có dư y.

Này các Tỷ-kheo, thế nào là Niết-bàn giới có dư y? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo là bậc A-la-hán, các lậu hoặc đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích, hữu kiết sử đã diệt, đã giải thoát nhờ chánh trí. Trong vị ấy, năm căn còn tồn tại. Ngang qua các căn chưa hoại diệt ấy, vị ấy thọ nhận điều khả ý, cảm giác lạc khổ. Với vị ấy, tham diệt, sân diệt, si diệt. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là Niết-bàn giới có dư y.

Này các Tỷ-kheo, thế nào là Niết-bàn giới không có dư y? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo là bậc A-la-hán, các lậu hoặc đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích, hữu kiết sử đã diệt, đã giải thoát nhờ chánh trí. Ở đây, đối với vị ấy, mọi cảm thọ đều không có hoan hỷ ưa thích, sẽ được lắng dịu. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là Niết-bàn giới không có dư y.

Này các Tỷ-kheo có hai Niết-bàn giới này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này, ở đây điều này được nói đến:

Hai Niết-bàn giới này, Được vị có Pháp nhãn,[12]
Trình bày và thuyết giảng, Không y tựa như vậy.
Một loại Niết-bàn giới, Ở đây thuộc hiện tại,
Còn có các dư y, Tham sanh hữu bị diệt.
Không dư y Niết-bàn, Lại thuộc về tương lai,
Với vị đạt giới này, Mọi hữu diệt hoàn toàn.
Những ai với chánh trí, Biết con đường vô vi,
Tâm tư được giải thoát, Tham sanh hữu bị diệt.
Những ai chứng đạt được, Gốc lõi của các pháp,
Hoan hỷ trong diệt tận, Những vị ấy như vậy,
Đã từ bỏ hoàn toàn, Tất cả mọi sanh hữu.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH THIỀN TỊNH (*Paṭisallānasutta*) (*It.* 39)

45. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, hãy sống ưa muốn ẩn dật thiền tịnh (*paṭisallānamā*), thích thú ẩn dật thiền tịnh, chuyên chú nội tâm tịnh chỉ, không gián đoạn thiền

[12] Chỉ cho Như Lai.

định (*anirākatajjhānā*), thành tựu quán trí, hành trì hạnh đi đến các ngôi nhà trống. Này các Tỷ-kheo, sống ưa muốn ẩn dật thiền tịnh, thích thú ẩn dật thiền tịnh, chuyên chú vào nội tâm tịnh chỉ, không gián đoạn thiền định, thành tựu quán trí, hành trì hạnh đi đến các ngôi nhà trống, thời được chờ đợi là một trong hai quả này: Ngay trong hiện tại được chánh trí, hay nếu có dư y chứng được quả Bất lai.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Những ai tâm an tịnh, Thông minh và thận trọng,
Chánh niệm tu thiền định, Quán nhìn pháp chơn chánh,
Không chờ đợi ham muốn, Đối với các loại dục,
Ưa muốn không phóng dật, Sống an tịnh có mặt,
Thấy được sự sợ hãi, Trong nếp sống phóng dật,
Họ không bị thối đọa, Họ đến gần Niết-bàn.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§9. KINH LỢI ÍCH CỦA HỌC TẬP (*Sikkhānisaṃsasutta*)[13] (*It.* 40)

46. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, hãy an trú cho lợi ích của học tập,[14] cho trí tuệ tối thượng, cho cốt lõi giải thoát, cho niệm được tăng thượng. Này các Tỷ-kheo, an trú cho lợi ích của học tập, cho trí tuệ tối thượng, cho cốt lõi giải thoát, cho niệm được tăng thượng, thời được chờ đợi là một trong hai quả này: Ngay trong hiện tại được chánh trí, hay nếu có dư y chứng được quả Bất lai.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Bậc Hữu học viên mãn, Không còn bị thối đọa,
Đạt tối thượng trí tuệ, Thấy sanh được diệt tận.
Ta nói chắc chắn rằng, Ẩn sĩ Mâu-ni ấy,
Mang sắc thân cuối cùng, Đã từ bỏ kiêu mạn,
Đã vượt qua bờ kia, Thoát khỏi sự già yếu.
Do vậy hãy luôn luôn, Vui trong thiền, an tịnh,
Nhiệt tâm và nỗ lực, Thấy sanh được diệt tận,
Hỡi này các Tỷ-kheo, Hãy nhiếp phục ma quân,
Tu tập vượt qua được, Thoát khỏi sự già chết.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

[13] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Vô thường phẩm" 法句經無常品 (*T.*04. 0210.1. 0559a01); *Pháp cú thí dụ kinh* "Vô thường phẩm" 法句譬喻經無常品 (*T.*04. 0211.1. 0575b11); *Xuất diệu kinh* "Vô thường phẩm" 出曜經無常品 (*T.*04. 0212.1. 0609b22); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hữu vi phẩm" 法集要頌經有為品 (*T.*04. 0213.1. 0777a02).

[14] Những vấn đề này được đề cập trong *A.* II. 243.

§10. KINH TỈNH THỨC (*Jāgariyasutta*)[15] (*It.* 41)

47. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo phải sống tỉnh thức, chánh niệm, tỉnh giác, an định, hoan hỷ, tín thành, và ở đây, quán tri đúng thời trong các pháp thiện. Này các Tỷ-kheo, với Tỷ-kheo sống tỉnh thức, chánh niệm, tỉnh giác, thiền định, hoan hỷ, tín thành, quán tri đúng thời trong các pháp thiện, thời được chờ đợi là một trong hai quả này: Được chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu có dư y, chứng được quả Bất lai.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Hỡi các bậc tỉnh thức, Hãy lắng nghe điều này,
Những ai còn nằm ngủ, Hãy thức dậy, tỉnh thức,
Thức tỉnh là tốt hơn, Hơn kẻ đang nằm ngủ!
Đối với người thức tỉnh, Không có sự sợ hãi,
Người thức tỉnh, thức giấc, Chánh niệm và tỉnh giác,
An định tâm hoan hỷ, Nhiệt tình đầy tín thành,
Chơn chánh biết thời giờ, Thẳng quán đến Chánh pháp,
Đạt được sự nhất tâm, Quét sạch mọi tăm tối.
Do vậy hãy tu tập, Thức tỉnh và nhiệt tình,
Vị Tỷ-kheo thông minh, Thận trọng chứng cảnh thiền,
Chặt đứt các kiết sử, Trói buộc sanh với già,
Chính tại ở đời này, Chứng Chánh giác Vô thượng.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§11. KINH ĐỌA LẠC VÀO KHỔ CẢNH (*Āpāyikasutta*)[16] (*It.* 42)

48. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có hai hạng người bị đọa lạc, bị đọa vào địa ngục, nếu họ không đoạn tận lỗi lầm của họ. Thế nào là hai? Ai sống phi Phạm hạnh, lại tự cho sống Phạm hạnh. Ai đối với người sống Phạm hạnh viên mãn, thanh tịnh, lại buộc tội chỉ trích là phi Phạm hạnh không có căn cứ. Này các Tỷ-kheo, hai hạng người này bị đọa lạc, bị đọa vào địa ngục nếu họ không đoạn tận lỗi lầm của họ.

---

[15] Tham chiếu: *Pháp cú kinh* "Duy niệm phẩm" 法句經惟念品 (*T*.04. 0210.6. 0561a16); *Xuất diệu kinh* "Niệm phẩm" 出曜經念品 (*T*.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ức niệm phẩm" 法集要頌經憶念品 (*T*.04. 0213.15. 0784b14).

[16] Tham chiếu: *Dh*. v. 306, 307; *Ud*. 43; *It*. 89; *Sn*. 123, *Kokālikasutta* (*Kinh Kokālika*); *Vin*. III. 87; *Pháp cú kinh* "Địa ngục phẩm" 法句經地獄品 (*T*.04. 0210.30. 0570a05); *Pháp cú kinh* "Lợi dưỡng phẩm" 法句經利養品 (*T*.04. 0210.33. 0571b26); *Pháp cú kinh* "Sa-môn phẩm" 法句經沙門品 (*T*.04. 0210.34. 0571c29); *Xuất diệu kinh* "Phỉ báng phẩm" 出曜經誹謗品 (*T*.04. 0212.9. 0663c18); *Xuất diệu kinh* "Hành phẩm" 出曜經行品 (*T*.04. 0212.10. 0668a04); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.12. 0678a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ngữ ngôn phẩm" 法集要頌經語言品 (*T*.04. 0213.8. 0781b03); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Sa-môn phẩm" 法集要頌經沙門品 (*T*.04. 0213.11. 0782c02).

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Ai nói lời không chơn, Rơi vào cõi địa ngục,
Ai sau khi đã làm, Lại nói tôi không làm,
Họ đều là những người, Làm các nghiệp hạ liệt,
Cả hai sau khi chết, Đều đồng đẳng như nhau,
Ở trong cảnh đời sau. Lại có rất nhiều người,
Tuy mặc áo cà-sa, Họ không có chế ngự,
Đối với các pháp ác, Do họ làm nghiệp ác,
Họ phải sanh địa ngục. Tốt hơn đối với họ,
Là nuốt cục sắt tròn, Cháy đỏ y như lửa,
Còn hơn kẻ không giới, Không biết tự chế ngự,
Nếu có ăn dùng gì, Các món ăn quốc độ.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§12. KINH TÀ KIẾN (*Diṭṭhigatasutta*)[17] (*It.* 43)

49. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, chư thiên và loài người bị xâm chiếm bởi hai tà kiến, một số người trì trệ, một số người đi quá trớn; chỉ người có mắt mới thấy.

Này các Tỷ-kheo, thế nào là một số người trì trệ? Này các Tỷ-kheo, có chư thiên và loài người ưa muốn sanh hữu, vui thích trong sanh hữu, khi các pháp đoạn diệt, sanh hữu được giảng cho họ, tâm họ không có lãnh hội, không có tín thành, không có an trú, không có bị lôi cuốn. Như vậy, này các Tỷ-kheo, đó là một số người trì trệ.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là một số người đi quá trớn? Như có một số người lo âu, xấu hổ, nhàm chán với sanh hữu, hoan hỷ phi sanh hữu. Họ nói: "Vì rằng khi thân hoại mạng chung, tự ngã này bị chặt đứt, bị hoại diệt, không có tồn tại sau khi chết. Quan điểm này là thiết thực, là thù thắng, là chơn thật." Như vậy, này các Tỷ-kheo, đó là một số người đi quá trớn.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là người có mắt mới thấy? Ở đây, Tỷ-kheo thấy sự sanh hữu là sanh hữu, sau khi thấy sự sanh hữu là sanh hữu, vị ấy hướng đến nhàm chán, ly tham, đoạn diệt. Như vậy, này các Tỷ-kheo, đó là những người có mắt được thấy.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Những ai đã thấy được, Sanh hữu là sanh hữu,
Thấy được sự vượt qua, Của sự sanh hữu ấy,
Những vị ấy giải thoát, Đối như thật hiện hữu,

---

[17] Xem *Ps.* I. 135, *Diṭṭhikathā* (*Giảng về kiến*).

Vì nhờ đoạn diệt được, Tham ái đối sanh hữu.
Nếu vị ấy liễu tri, Sanh hữu là sanh hữu,
Vị ấy ly tham ái, Đối hữu và phi hữu,
Tỷ-kheo quyết phi hữu, Đối với chính sanh hữu,
Sẽ không còn đi đến, Sanh đi rồi sanh lại.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

CHƯƠNG III
BA PHÁP
(*TIKANIPĀTA*)

I. PHẨM THỨ NHẤT
(*PAṬHAMAVAGGA*)

§1. KINH CĂN BẢN (*Mūlasutta*)[1] (*It.* 44)

50. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba căn bản bất thiện này. Thế nào là ba? Tham là căn bản bất thiện, sân là căn bản bất thiện, si là căn bản bất thiện. Này các Tỷ-kheo, có ba căn bản bất thiện này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Tham, sân, si được sanh, Từ chính bản thân mình,
Hại lại người tâm ác, Như trái tre hại tre.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH GIỚI (*Dhātusutta*) (*It.* 45)

51. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba giới này. Thế nào là ba? Sắc giới, vô sắc giới, diệt giới. Này các Tỷ-kheo, có ba giới này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Ai liễu tri sắc giới,[2] Không an trú vô sắc,
Những ai được giải thoát, Đối với đoạn diệt giới,
Các chúng sanh như vậy, Xả ly được thần chết.
Với thân cảm giác được, Bất tử không sanh y,
Xả ly từ bỏ hẳn, Sanh y đưa đến hữu,
Sau khi tự chứng được, Không còn có lậu hoặc,

---

[1] Xem *S.* I. 70, *Purisasutta* (*Kinh Người*); *S.* I. 98, *Lokasutta* (*Kinh Thế gian*).

[2] Bài kệ này được tìm thấy ở *Sn.* 754.

Bậc Chánh đẳng Chánh giác Thuyết pháp con đường chánh,
Không có gì sầu muộn, Trong sạch không cấu uế.

Ý nghĩa này đã được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH THỨ NHẤT VỀ CÁC THỌ (*Paṭhamavedanāsutta*)[3] (*It*. 46)

52. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba cảm thọ này.[4] Thế nào là ba? Lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ. Này các Tỷ-kheo, có ba cảm thọ này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Định tĩnh và tỉnh giác, Chánh niệm, đệ tử Phật,
Quán tri các cảm thọ, Sự sanh khởi các thọ,
Chỗ các thọ được diệt, Con đường đưa đến diệt,
Tỷ-kheo nhờ diệt thọ, Không ham muốn, tịch tịnh.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH THỨ HAI VỀ CÁC THỌ (*Dutiyavedanāsutta*)[5] (*It*. 47)

53. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba cảm thọ này. Thế nào là ba? Lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ. Này các Tỷ-kheo, lạc thọ cần phải được xem như là khổ. Khổ thọ cần phải được xem như là mũi tên. Bất khổ bất lạc thọ cần phải được xem như là vô thường. Vì rằng, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đã xem lạc thọ như là khổ, đã xem khổ thọ như là mũi tên, đã xem bất khổ bất lạc thọ như là vô thường, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo này gọi là bậc Thánh đã chơn chánh thấy, đã chặt đứt ái, đã giải tỏa kiết sử, đã chơn chánh thắng tri mạn, đã đoạn tận khổ đau.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Ai thấy lạc là khổ, Thấy khổ là mũi tên,
Thấy bất khổ bất lạc, Thọ ấy là vô thường,
Tỷ-kheo ấy thật sự, Đã thấy thật chơn chánh,
Chính tại ở nơi đây, Từ đấy được giải thoát.
Thành tựu được thắng trí, Bậc ẩn sĩ an tịnh,
Chắc chắn đã vượt qua, Các ách phược trói buộc.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

---

[3] Xem *It*. 48; *S*. IV. 204, *Samādhisutta* (*Kinh Thiền định*).

[4] Kinh này được tìm thấy ở *S*. IV. 204.

[5] Xem *S*. IV. 207, *Daṭṭhabbasutta* (*Kinh Cần phải quán kiến*); *Thag*. v. 981.

§5. KINH THỨ NHẤT VỀ TẦM CẦU (*Paṭhamaesanāsutta*)[6] (*It.* 48)

54. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba tầm cầu này. Thế nào là ba? Dục tầm cầu, hữu tầm cầu, Phạm hạnh tầm cầu. Này các Tỷ-kheo, có ba tầm cầu này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Định tĩnh và tỉnh giác, Chánh niệm, đệ tử Phật,
Quán tri các tầm cầu, Sự sanh khởi tầm cầu,
Chỗ các tầm cầu diệt, Và con đường đến diệt.
Tỷ-kheo do diệt tận, Các loại tầm cầu ấy,
Không còn có ước muốn, Được lắng dịu, tịch tịnh.

Ý nghĩa này đã được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§6. KINH THỨ HAI VỀ TẦM CẦU (*Dutiyaesanāsutta*)[7] (*It.* 48)

55. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba tầm cầu này. Thế nào là ba? Dục tầm cầu, hữu tầm cầu, Phạm hạnh tầm cầu. Này các Tỷ-kheo, có ba tầm cầu này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Dục và hữu tầm cầu, Cùng Phạm hạnh tầm cầu,
Nếu chấp trước nắm giữ, Chính đây là sự thật,
Như vậy là chất chứa, Đủ mọi loại kiến xứ.
Với ai không ham muốn, Đối với các loại tham,
Vị ấy được giải thoát, Nhờ diệt được khát ái,
Tầm cầu được từ bỏ, Kiến xứ được nhổ lên,
Tỷ-kheo do diệt tận, Các loại tầm cầu ấy,
Không còn có mong cầu, Không còn có nghi hoặc.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§7. KINH THỨ NHẤT VỀ LẬU HOẶC (*Paṭhamaāsavasutta*)[8] (*It.* 49)

56. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba lậu hoặc này. Thế nào là ba? Dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Này các Tỷ-kheo, có ba lậu hoặc này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

---

[6] Xem *It.* 46, 49; *S.* IV. 204, *Samādhisutta* (*Kinh Thiền định*).

[7] Xem *A.* II. 41, *Patilīnasutta* (*Kinh Tránh né*).

[8] Xem *It.* 46, 48; *S.* IV. 204, *Samādhisutta* (*Kinh Thiền định*).

Định tĩnh và tỉnh giác, Chánh niệm, đệ tử Phật,
Quán tri các lậu hoặc, Sự sanh khởi lậu hoặc,
Chỗ các lậu hoặc diệt, Và con đường đến diệt.
Tỷ-kheo đã diệt tận, Các loại lậu hoặc ấy,
Không còn có ước muốn, Được lắng dịu, tịch tịnh.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH THỨ HAI VỀ LẬU HOẶC (*Dutiyaāsavasutta*) (*It.* 49)

57. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba loại lậu hoặc này. Thế nào là ba? Dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Này các Tỷ-kheo, có ba lậu hoặc này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, ý nghĩa này được nói đến:

Ai đoạn trừ dục lậu, Ly tham, thoát vô minh,
Hữu lậu được đoạn trừ, Giải thoát khỏi sanh y,
Mang cái thân cuối cùng, Dẹp Ác ma, ma quân.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§9. KINH KHÁT ÁI (*Taṇhāsutta*)[9] (*It.* 50)

58. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba khát ái này. Thế nào là ba? Dục ái, hữu ái, phi hữu ái. Này các Tỷ-kheo, có ba khát ái này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, ý nghĩa này được nói đến:

Trói buộc bởi ái triền, Tâm ưa hữu, phi hữu,
Bị ma triền trói buộc, Chúng sanh ấy không được,
An ổn khỏi ách nạn, Chúng sanh đi luân chuyển,
Đến sanh rồi đến chết. Những ai đoạn được ái,
Ly ái hữu, phi hữu, Họ đến bờ bên kia,
Trong thế giới hiện tại, Họ đã chứng đạt được,
Các lậu hoặc đoạn tận.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§10. KINH THẾ LỰC CỦA ÁC MA (*Māradheyyasutta*) (*It.* 50)

59. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

---

[9] Tham chiếu: *A.* II. 52, *Vipallāsasutta* (*Kinh Điên đảo*); *Xuất diệu kinh* "Ái phẩm" 出曜經愛品 (*T.*04. 0212.3. 0632b21); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tham phẩm" 法集要頌經貪品 (*T.*04. 0213.3. 0778b16).

– Thành tựu với ba pháp, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo vượt qua được thế lực của Ác ma và chói sáng như mặt trời. Thế nào là ba? Ở đây, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo thành tựu Vô học giới uẩn, thành tựu Vô học định uẩn, thành tựu Vô học tuệ uẩn. Thành tựu với ba pháp này, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo vượt qua được thế lực của Ác ma và chói sáng như mặt trời.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Giới, định và trí tuệ, Với ai khéo tu tập,
Vị ấy vượt qua khỏi, Thế lực của Ác ma,
Và chói sáng, rực sáng, Như mặt trời chói sáng.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

II. PHẨM THỨ HAI
(*DUTIYAVAGGA*)

§1. KINH PHƯỚC NGHIỆP SỰ (*Puññakiriyavatthusutta*)[10] (*It.* 51)

60. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba phước nghiệp sự này. Thế nào là ba? Phước nghiệp sự do bố thí tác thành, phước nghiệp sự do giới tác thành và phước nghiệp sự do sự tu tập tác thành. Này các Tỷ-kheo, có ba phước nghiệp sự này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Hãy để cho người ấy, Học tập làm phước đức,
Đem lại sự an lạc, Dài lâu và cao quý,
Hãy tu tập bố thí, Tập sở hành an tịnh,
Và tu tập từ tâm. Tu xong ba pháp ấy,
Những pháp khởi lạc thọ, Bậc hiền trí được sanh,
Tại thế giới an lạc, Không phiền não, hận thù.

Ý nghĩa này đã được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH MẮT (*Cakkhusutta*)[11] (*It.* 52)

61. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba con mắt này.[12] Thế nào là ba? Mắt thịt, mắt chư thiên và mắt trí tuệ. Này các Tỷ-kheo, có ba con mắt này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Mắt thịt, mắt chư thiên, Vô thượng mắt trí tuệ,
Có ba loại mắt ấy, Được bậc Vô thượng nhân,
Đã tuyên bố trình bày. Mắt thịt nơi sanh khởi,
Đưa đến mắt chư thiên, Khi nào trí khởi lên,
Tuệ nhãn là tối thượng, Ai chứng được mắt ấy,
Giải thoát mọi đau khổ.

[10] Xem *It.* 14, *Mettasutta* (*Kinh Tâm từ*); *A.* IV. 241, *Puññakiriyavatthusutta* (*Kinh Phước nghiệp sự*).

[11] Xem *Miln.* 119, *Sivirājacakkhudānapañha* (*Câu hỏi về hạnh bố thí mắt của Vua Sivi*); *Kv.* 252, *Dibbacakkhukathā* (*Vấn đề thiên nhãn*).

[12] Thường nói đến 4, theo thứ tự như sau: Nhục nhãn, thiên nhãn, pháp nhãn, tuệ nhãn.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH CĂN (*Indriyasutta*)[13] (*It.* 53)

62. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba loại căn này.[14] Thế nào là ba? Vị tri đương tri căn, tri căn, cụ tri căn (căn "Tôi sẽ biết điều chưa được biết"; căn về sự biết; căn của người đã biết). Này các Tỷ-kheo, có ba loại căn này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Vị Hữu học học tập, Đi theo con đường thẳng,
Ở trong sự diệt tận, Trí thứ nhất khởi lên,
Từ đó không gián đoạn. Tiếp theo là chơn trí,
Chính từ chơn trí ấy, Đạt được sự giải thoát,
Chắc chắn vị như vậy, Là vị có chánh trí,
Giải thoát, ta bất động, Nhờ diệt hữu kiết sử.
Vị đầy đủ các căn, Chắc chắn được an tịnh,
Và ưa thích con đường, Đưa đến sự an tịnh,
Mang thân thể cuối cùng, Sau khi đánh bại được,
Ác ma với ma quân.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH THỜI GIAN (*Addhāsutta*)[15] (*It.* 53)

63. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

Này các Tỷ-kheo, có ba thời gian này. Thế nào là ba? Thời gian quá khứ, thời gian tương lai, thời gian hiện tại. Này các Tỷ-kheo, có ba thời gian này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Chúng sanh cần tưởng đến, Những gì được tuyên bố,
An trú thật vững vàng, Trên điều được tuyên bố,
Nếu không có liễu tri, Điều đáng được tuyên bố,
Họ đi đến ách nạn, Dưới ách của thần chết.
Nếu đã liễu tri được, Điều đáng được tuyên bố,
Vị ấy không nghĩ đến, Bậc đã tuyên bố lên,

---

[13] Xem *It.* 103, *Āsavakkhaya*; *A.* I. 231, *Sekkhasutta* (*Kinh Hữu học*); *A.* II. 17, *Sokhummasutta* (*Kinh Tế nhị*); *Pe.* 60.

[14] *Indriyāni*, các căn với nghĩa là sức mạnh. Xem *S.* V. 203 với nghĩa là phương pháp. Ở đây, ba căn này liên hệ đến tương lai, hiện tại, quá khứ như được nói trong kinh kế tiếp. Về căn thứ 3, *Chú giải* giải thích như sau: Căn của vị đã biết được đối với bốn sự thật, đã thành tựu những gì cần phải làm.

[15] Xem *S.* I. 8, *Samiddhisutta* (*Kinh Samiddhi*).

Chính nhờ có tâm ý,	Cảm nhận sự giải thoát,
Con đường thật an tịnh,	Vô thượng không gì hơn.
Ai thật được đầy đủ,	Về điều đáng tuyên bố,
Tự mình được an tịnh,	Ưa thích đường an tịnh,
Sống bình tĩnh, tinh tấn,	An trú trên Chánh pháp,
Vị ấy vượt tên gọi,	Thành đạt được trí tuệ.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH ÁC HẠNH (*Duccaritasutta*)[16] (*It*. 54)

64. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba ác hạnh này. Thế nào là ba? Thân ác hạnh, lời ác hạnh, ý ác hạnh. Này các Tỷ-kheo, có ba ác hạnh này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Làm ác hạnh về thân,	Làm ác hạnh về lời,
Làm ác hạnh về ý,	Và bất cứ hạnh gì,
Đều được gọi hạnh ác.	Không làm nghiệp lành nào,
Làm nhiều nghiệp không thiện,	Khi thân hoại mạng chung,
Với trí tuệ hạ liệt,	Vị ấy phải sanh vào,
Trong cảnh giới địa ngục.	

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§6. KINH THIỆN HẠNH (*Sucaritasutta*)[17] (*It*. 55)

65. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba thiện hạnh này. Thế nào là ba? Thân thiện hạnh, ngữ thiện hạnh, ý thiện hạnh. Này các Tỷ-kheo, có ba thiện hạnh này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Từ bỏ thân làm ác,	Từ bỏ lời nói ác,
Từ bỏ ý nghĩ ác,	Và bất cứ hạnh gì,
Được gọi là hạnh ác.	Không làm các điều ác,
Làm nhiều những thiện hạnh,	Khi thân hoại mạng chung,
Với trí tuệ thù thắng,	Vị ấy được sanh lên,
Trong cảnh giới chư thiên.	

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

---

[16] Tham chiếu: *It*. 24; *A*. III. 351, *Iṇasutta* (*Kinh Mắc nợ*); *Dh*. v. 140; *Pháp cú kinh* "Đao trượng phẩm" 法句經刀杖品 (*T*.04. 0210.18. 0565a29); *Xuất diệu kinh* "Ác hành phẩm" 出曜經惡行品 (*T*.04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tội chướng phẩm" 法集要頌經罪障品 (*T*.04. 0213.28. 0792a17).

[17] Xem *It*. 25.

§7. KINH THANH TỊNH (*Soceyyasutta*)[18] (*It.* 55)

66. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba thanh tịnh[19] này. Thế nào là ba? Thân thanh tịnh, lời thanh tịnh, ý thanh tịnh. Này các Tỷ-kheo, có ba thanh tịnh này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Thân và lời thanh tịnh, Và ý cũng thanh tịnh,
Không có các lậu hoặc, Đầy đủ sự thanh tịnh,
Vị như vậy được gọi, Đã từ bỏ tất cả.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH TỊCH MẶC (*Moneyyasutta*)[20] (*It.* 56)

67. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba trầm lặng[21] này. Thế nào là ba? Thân trầm lặng, lời trầm lặng, ý trầm lặng. Này các Tỷ-kheo, có ba trầm lặng này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Thân và lời trầm lặng, Và ý cũng trầm lặng,
Không có các lậu hoặc, Đầy đủ với trầm lặng,
Của các bậc ẩn sĩ, Được tên gọi là vị,
Đã gột sạch điều ác.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§9. KINH THỨ NHẤT VỀ THAM (*Paṭhamarāgasutta*) (*It.* 56)

68. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, với ai tham chưa đoạn tận, sân chưa đoạn tận, si chưa đoạn tận, này các Tỷ-kheo, người ấy được gọi là người bị trói buộc với Ác ma, bị bẫy lưới của Ác ma bao trùm, bị làm theo ý Ác ma muốn. Này các Tỷ-kheo, với ai tham đã đoạn tận, sân đã đoạn tận, si đã đoạn tận, này các Tỷ-kheo, người ấy được gọi là người không bị trói buộc với Ác ma, được thoát khỏi bẫy lưới của Ác ma, không bị làm theo Ác ma muốn.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Với ai đã từ bỏ, Tham, sân và vô minh,
Vị ấy được gọi là, Đã tu tập tự ngã,

---

[18] Xem *A.* I. 272, *Dutiyasoceyyasutta* (*Kinh thứ hai về thanh tịnh*).

[19] Xem *A.* I. 270; *S.* I. 78.

[20] Xem *A.* I. 273, *Moneyyasutta* (*Kinh Hạnh toàn hảo*).

[21] Xem *D.* III. 220; *A.* I. 273.

Đã trở thành Phạm thiên, | Bậc Như Lai, Phật-đà,
Bậc đã vượt qua được, | Hận thù và sợ hãi,
Bậc Đoạn Tận Tất Cả, | Được gọi danh như vậy.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§10. KINH THỨ HAI VỀ THAM (*Dutiyarāgasutta*) (*It.* 57)

69. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Với Tỷ-kheo hay Tỷ-kheo-ni[22] nào, này các Tỷ-kheo, tham chưa đoạn tận, sân chưa đoạn tận, si chưa đoạn tận, này các Tỷ-kheo, vị ấy được gọi là vị chưa vượt qua đại dương với sóng biển, với sóng ngầm, với nước xoáy, với cá sấu, với các loài la-sát.[23] Này các Tỷ-kheo, với Tỷ-kheo hay Tỷ-kheo-ni nào, tham đã đoạn tận, sân đã đoạn tận, si đã đoạn tận, này các Tỷ-kheo, vị ấy được gọi là vị đã vượt qua đại dương với sóng biển, với sóng ngầm, với nước xoáy, với cá mập, với các loài la-sát, đã vượt qua bờ kia, là vị Bà-la-môn đã đứng trên đất liền.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Với ai đã từ bỏ, | Tham, sân và vô minh,
Vị ấy được gọi là, | Đã vượt qua biển này,
Với cá sấu, la-sát, | Với sóng biển hãi hùng,
Rất khó được vượt qua. | Là vị vượt ác triền,[24]
Đã từ bỏ thần chết, | Không còn có sanh y,
Đã từ bỏ đau khổ, | Không còn có tái sanh,
Đã đi đến mục đích, | Không thể ước lượng được,
Ta nói rằng vị ấy, | Làm Ma vương si ám.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

[22] Lần đầu tiên trong tập này, Tỷ-kheo-ni được nói đến.

[23] Xem *S.* IV. 154; *A.* II. 123.

[24] Có 5: Tham, sân, si, mạn, kiến.

III. PHẨM THỨ BA
(*TATIYAVAGGA*)

§1. KINH TÀ KIẾN (*Micchādiṭṭhikasutta*) (*It.* 58)

70. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Ta đã thấy, này các Tỷ-kheo, các chúng sanh thành tựu thân làm ác, thành tựu lời nói ác, thành tựu ý nghĩ ác, chỉ trích các bậc Thánh, có tà kiến, chấp nhận các nghiệp bị tà kiến chi phối, sau khi thân hoại mạng chung, họ bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Này các Tỷ-kheo, sau khi không nghe một Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác nói lên, Ta nói lên lời nói này: "Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh thành tựu thân làm ác, thành tựu lời nói ác, thành tựu ý nghĩ ác, chỉ trích các bậc Thánh, có tà kiến, chấp nhận các nghiệp bị tà kiến chi phối, sau khi thân hoại mạng chung, họ phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục." Và này các Tỷ-kheo, vì rằng Ta tự mình biết, tự mình thấy, tự mình tìm ra, nên Ta tuyên bố rằng: "Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh thành tựu thân làm ác, thành tựu lời nói ác, thành tựu ý nghĩ ác, chỉ trích các bậc Thánh, có tà kiến, chấp nhận các nghiệp bị tà kiến chi phối, sau khi thân hoại mạng chung, họ phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục."

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này đã được nói đến:

Dẫn ý vào đường tà, Nói những lời tà ngữ,
Với thân làm nghiệp tà, Người ở đời làm vậy.
Ít nghe, ít học hỏi, Không làm các công đức,
Ở đây sống trong đời, Với sanh mạng ít oi,
Khi thân hoại mạng chung, Người ấy với liệt tuệ,
Bị sanh vào địa ngục.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH CHÁNH KIẾN (*Sammādiṭṭhikasutta*) (*It.* 59)

71. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Ta đã thấy, này các Tỷ-kheo, các chúng sanh thành tựu thân làm thiện, thành tựu lời nói thiện, thành tựu ý nghĩ thiện, không chỉ trích các bậc Thánh, có chánh kiến, chấp nhận các nghiệp được chánh kiến chi phối, sau khi thân

hoại mạng chung, họ được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này. Này các Tỷ-kheo, sau khi không nghe một Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác nói lên, Ta nói lên lời nói này: "Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh thành tựu thân làm thiện, thành tựu lời nói thiện, thành tựu ý nghĩ thiện, không chỉ trích các bậc Thánh, có chánh kiến, chấp nhận các nghiệp được chánh kiến chi phối, sau khi thân hoại mạng chung, họ được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này." Và này các Tỷ-kheo, vì rằng Ta tự mình biết, tự mình thấy, tự mình tìm ra, nên Ta tuyên bố rằng: "Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh thành tựu thân làm thiện, thành tựu lời nói thiện, thành tựu ý nghĩ thiện, không chỉ trích các bậc Thánh, có chánh kiến, chấp nhận các nghiệp được chánh kiến chi phối, sau khi thân hoại mạng chung, họ được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này."

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Dẫn ý vào đường chánh, Nói những lời chánh ngữ,
Với thân làm nghiệp chánh, Người ở đời làm vậy.
Nghe nhiều học hỏi nhiều, Làm các việc công đức,
Ở đây sống trong đời, Với sanh mạng ít oi,
Khi thân hoại mạng chung, Người ấy với trí tuệ,
Người ấy làm như vậy, Được sanh lên cõi trời.

Ý nghĩa này đã được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH XUẤT LY (*Nissaraṇiyasutta*) (*It*. 60)

72. Điều này được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba xuất ly giới này.[25] Thế nào là ba? Sự xuất ly khỏi các dục, tức là viễn ly. Sự xuất ly khỏi các sắc, tức là vô sắc. Sự đoạn diệt cái gì được hiện hữu, được làm ra, được duyên khởi, là sự xuất ly cái ấy. Này các Tỷ-kheo, có ba xuất ly giới này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Biết được xuất ly dục, Vượt qua được các sắc,
Luôn nhiệt tâm tinh tấn, Tịnh chỉ tất cả hành.
Tỷ-kheo ấy thấy chánh, Từ đấy, chính ở đây,
Vị ấy được giải thoát, Thắng trí được viên thành,
Sống nếp sống an tịnh, Vị ấy sống như vậy,
Thật sự là ẩn sĩ, Đã vượt khỏi các ách.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

[25] Xem *D*. III. 239; *A*. III. 245.

§4. KINH AN TỊNH HƠN (*Santatarasutta*)[26] (*It.* 61)

73. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, các pháp vô sắc an tịnh tốt hơn các sắc pháp; đoạn diệt an tịnh tốt hơn các pháp vô sắc.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Chúng sanh đi đến sắc, Có chúng trú vô sắc,
Không quán tri đoạn diệt, Họ đi đến tái sanh.
Những ai liễu tri sắc, Không an trú vô sắc,
Chính trong sự đoạn diệt, Họ đạt được giải thoát,
Các hạng người như vậy, Họ bỏ rơi thần chết.
Với thân đạt đến được, Bất tử không sanh y,
Sanh y được xả ly, Chứng được không lậu hoặc,
Vị Chánh đẳng Chánh giác, Thuyết giảng về con đường,
Con đường không sầu muộn, Con đường không cấu uế.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH CON TRAI (*Puttasutta*) (*It.* 62)

74. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba hạng con trai này xuất hiện, có mặt ở đời. Thế nào là ba? Ưu sanh, tùy sanh, liệt sanh.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là người con trai ưu sanh? Ở đây, này các Tỷ-kheo, cha mẹ của người con không quy y Phật, không quy y Pháp, không quy y Tăng, không từ bỏ sát sanh, không từ bỏ lấy của không cho, không từ bỏ tà hạnh trong các dục, không từ bỏ nói láo, không từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, ác giới, theo các ác pháp. Còn người con của họ quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, giữ giới, theo các pháp lành. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là người con trai ưu sanh.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là người con trai tùy sanh? Ở đây, này các Tỷ-kheo, cha mẹ của người con quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, giữ giới, theo các pháp lành. Người con trai của họ cũng quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, giữ giới, theo các pháp lành. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là người con trai tùy sanh.

[26] Xem *S.* I. 290, *Cālāsutta* (*Kinh Cālā*); *Sn.* 139, *Dvayatānupassanāsutta* (*Kinh Hai pháp tùy quán*).

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là người con trai liệt sanh? Ở đây, này các Tỷ-kheo, cha mẹ của người con trai này quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, giữ giới, theo các pháp lành. Và người con của họ không quy y Phật, không quy y Pháp, không quy y Tăng, không từ bỏ sát sanh, không từ bỏ lấy của không cho, không từ bỏ tà hạnh trong các dục, không từ bỏ nói láo, không từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu, ác giới, theo các ác pháp. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là người con trai liệt sanh.

Này các Tỷ-kheo, có ba hạng con trai này có mặt, xuất hiện ở đời.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Bậc hiền trí ước muốn, Con trai ưu, tùy sanh,
Không ước muốn liệt sanh, Một gánh nặng gia đình.
Đời có những con này, Trở thành nam cư sĩ,
Sống đầy đủ tín giới, Biết nghe lời người khác,
Xa lìa sự xan tham, Những người con như vậy,
Như trăng thoát đám mây, Chói sáng giữa hội chúng.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§6. KINH KHÔNG MƯA (*Avuṭṭhikasutta*) (*It.* 64)

75. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba hạng người này có mặt, hiện hữu ở đời. Thế nào là ba? Hạng người như hạn hán, hạng người như mưa chỉ trong địa phương và hạng người như mưa đổ xuống khắp tất cả.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là hạng người như hạn hán không mưa? Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người không bố thí cho ai cả; không cho đồ ăn, đồ uống, vải, xe cộ, vòng hoa, hương, dầu xoa, sàng tọa, đèn đuốc cho Sa-môn, Bà-la-môn, cho các người lang thang ăn xin nghèo khổ, khốn cùng. Này các Tỷ-kheo, hạng người như vậy là hạng người như hạn hán không mưa.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là hạng người như mưa chỉ trong địa phương? Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người có bố thí cho một số người, nhưng không bố thí cho một số người; dầu số người đó là Sa-môn, Bà-la-môn hay các người lang thang ăn xin nghèo khổ, khốn cùng, họ không bố thí đồ ăn, đồ uống, vải, xe cộ, vòng hoa, hương, dầu xoa, sàng tọa, đèn đuốc. Này các Tỷ-kheo, hạng người như vậy là hạng người như mưa chỉ trong địa phương.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là hạng người như mưa đổ xuống khắp tất cả? Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người cho tất cả mọi người; cho đồ ăn, đồ uống, vải, xe cộ, vòng hoa, hương, dầu xoa, sàng tọa, đèn đuốc cho các Sa-môn, Bà-la-môn, cho các người lang thang ăn xin nghèo khổ, khốn cùng.

Này các Tỷ-kheo, có ba hạng người này có mặt, hiện hữu ở đời.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Không cho hạng Sa-môn, Không cho Bà-la-môn,
Không cho kẻ khốn cùng, Không cho người ăn xin,
Không san sẻ cho người, Những đồ thâu hoạch được,
Như đồ ăn, đồ uống, Cùng các vật thực khác,
Hạng ấy thật giống như, Hạn hán không mưa móc,
Hạng người ấy được gọi, Là hạng người hạ liệt.
Không cho một hạng người, Chỉ lựa cho một số,
Hạng ấy được hiền trí, Gọi là những hạng người,
Chỉ mưa tại địa phương, Không mưa tại chỗ khác.
Hạng người mưa bố thí, Cùng khắp tất cả chỗ.
Có lòng thương từ mẫn, Đối với mọi hữu tình,
Với tâm thật hoan hỷ, Tung vãi cho cùng khắp,
Hãy cho! Hãy cho nữa! Vị ấy luôn nói vậy.
Như mây dông gầm thét, Chớp sáng mưa đổ xuống,
Tràn ngập chỗ đất cao, Tràn đầy chỗ đất trũng,
Chảy tràn với nước ngập. Cũng vậy ở đời này,
Có một số hạng người, Hạng người giống như vậy.
Thâu hoạch được đúng pháp, Tài sản do nỗ lực,
Với đồ ăn, đồ uống, Vị ấy chơn chánh đãi,
Những chúng sanh khốn cùng.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§7. KINH HY VỌNG ĐƯỢC LẠC (*Sukhapatthanāsutta*)[27] (*It.* 67)

76. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Do hy vọng được ba lạc này, bậc Hiền trí hộ trì giới. Thế nào là ba? "Mong rằng lời tán thán sẽ đến với ta", bậc Hiền trí hộ trì giới. "Mong rằng, tài sản sẽ khởi lên cho ta", bậc Hiền trí hộ trì giới. "Mong rằng khi thân hoại mạng chung, ta sẽ sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này", bậc Hiền trí hộ trì giới. Này các Tỷ-kheo, do hy vọng được ba lạc này, bậc Hiền trí hộ trì giới.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, ý nghĩa này được nói đến:

Bậc Trí hộ trì giới, Hy vọng được ba lạc,
Được khen, được tài sản, Đời sau sống hoan hỷ,
Trong cảnh giới chư thiên. Nếu không làm điều ác,
Nhưng theo kẻ làm ác, Thì bị nghi làm ác,

[27] Xem *Thag.* v. 608; *J.* IV. 432-36, *Sattigumbajātaka* (*Chuyện anh vũ Sattigumba*), số §503; *J.* VI. 221-55, *Mahānāradakassapajātaka* (*Chuyện bậc Đại trí Nārada Kassapa*), số §545 (CST).

Và bị tăng tiếng xấu. Giống như người làm bạn,
Giống như người làm theo, Người này giống người ấy,
Giống như người cộng trú. Người theo, người được theo,
Xúc chạm, được xúc chạm, Như cây tên nhiễm độc,
Nhiễm bó tên chưa nhiễm, Bậc Trí vì sợ nhiễm,
Nên không bạn kẻ ác. Với ngọn cỏ kusa,
Dùng gói đồ cá thúi, Kusa bay mùi thúi,
Cũng vậy gần kẻ ngu. Còn người dùng ngọn lá,
Gói hương tagara, Ngọn lá bay mùi thơm,
Cũng vậy gần bậc Trí, Do vậy nhờ nghĩ đến,
Cái giỏ bằng lá ấy, Biết được những cái gì,
Sẽ rơi vào tự mình, Bậc Hiền trí không theo,
Những hạng người bất thiện, Chỉ biết làm bạn thân,
Những người lành hiền thiện. Những kẻ ác bất thiện,
Dắt dẫn đến địa ngục, Còn những kẻ tốt lành,
Đạt đến cảnh thiện thú.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH BIẾN HOẠI (*Bhidurasutta*) (*It*. 69)

77. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, thân này bị biến hoại, thức bị lụn tàn, tất cả sanh y là vô thường, khổ, chịu sự thay đổi.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, ý nghĩa này được nói đến:

Biết thân bị biến hoại, Còn thức bị lụn tàn,
Thấy sợ trong sanh y, Hiểu được sanh và chết,
Sau khi chứng đạt được, Sự an tịnh tối thượng,
Tự ngã được tu tập, Chỉ còn đợi thời gian.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§9. KINH KẾT GIAO TÙY THEO BẢN CHẤT (*Dhātusosaṃsandanasutta*)[28] (*It*. 69)

78. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, các chúng sanh tùy theo bản chất giao thân, chung dòng với các chúng sanh. Hạng chúng sanh hướng hạ giao thân, chung dòng với các

[28] Tham chiếu: *S*. II. 155, *Caṅkamasutta* (*Kinh Đi cùng nhau*); *S*. II. 157, *Sagāthāsutta* (*Kinh Có kệ*); *Thag*. v. 147, 264, *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.446. 0115a12); *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.448. 0115b24).

chúng sanh hướng hạ. Các chúng sanh hướng thượng giao thân, chung dòng với các chúng sanh hướng thượng.

Này các Tỷ-kheo, trong thời gian quá khứ, các chúng sanh tùy theo bản chất đã giao thân, chung dòng với các chúng sanh. Hạng chúng sanh hướng hạ đã giao thân, chung dòng với các chúng sanh hướng hạ. Các chúng sanh hướng thượng đã giao thân, chung dòng với các chúng sanh hướng thượng.

Này các Tỷ-kheo, trong thời tương lai, các chúng sanh tùy theo bản chất sẽ giao thân, sẽ chung dòng với các chúng sanh. Hạng chúng sanh hướng hạ sẽ giao thân, chung dòng với các chúng sanh hướng hạ. Các chúng sanh hướng thượng sẽ giao thân, chung dòng với các chúng sanh hướng thượng.

Này các Tỷ-kheo, hiện nay cũng vậy, trong thời hiện tại, các chúng sanh tùy theo bản chất giao thân, chung dòng với các chúng sanh. Hạng chúng sanh hướng hạ giao thân, chung dòng với các chúng sanh hướng hạ. Các chúng sanh hướng thượng giao thân, chung dòng với các chúng sanh hướng thượng.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Rừng dục được sanh lên, Chính do sự cộng trú,
Rừng dục được chặt đứt, Chính nhờ không cộng trú;
Như leo tấm gỗ nhỏ, Bị chìm dưới sông lớn,
Cũng vậy nếu đi đến, Với kẻ lười biếng nhác,
Bậc sống đời tốt lành, Rồi cũng bị chìm luôn.
Do vậy hãy tránh xa, Kẻ lười không tinh tấn!
Hãy chung sống cộng trú, Với bậc Thánh viễn ly!
Với những bậc tinh cần, Sống trong cảnh thiền định,
Với những vị thường xuyên, Siêng năng và cần mẫn.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§10. KINH TỔN GIẢM (*Parihānasutta*) (*It.* 71)

79. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba pháp này đưa đến tổn giảm cho Tỷ-kheo Hữu học. Thế nào là ba? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo Hữu học ưa thích công việc, thích thú công việc, đam mê ưa thích công việc; ưa thích nói chuyện, thích thú nói chuyện, đam mê ưa thích nói chuyện; ưa thích nằm ngủ, thích thú nằm ngủ, đam mê ưa thích nằm ngủ. Này các Tỷ-kheo, có ba pháp này đưa đến tổn giảm cho Tỷ-kheo Hữu học.

Này các Tỷ-kheo, có ba pháp này không đưa đến tổn giảm cho Tỷ-kheo Hữu học. Thế nào là ba? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo Hữu học không ưa thích công việc, không thích thú công việc, không đam mê ưa thích công việc; không ưa thích nói chuyện, không thích thú nói chuyện, không đam mê ưa thích

nói chuyện; không ưa thích nằm ngủ, không thích thú nằm ngủ, không đam mê ưa thích nằm ngủ. Này các Tỷ-kheo, có ba pháp này không đưa đến tổn giảm cho Tỷ-kheo Hữu học.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Tỷ-kheo thích công việc,
Thích thú trong nói chuyện,
Và ưa thích nằm ngủ,
Sống dao động, trạo cử,
Vị Tỷ-kheo như vậy,
Không thể nào chứng ngộ,
Chứng Bồ-đề tối thượng.
Do vậy đối vị ấy,
Cần phải ít công việc,
Phải ít sự nằm ngủ,
Không được có tháo động,
Vị Tỷ-kheo như vậy,
Mới có thể chứng được,
Chứng tối thượng Bồ-đề.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

IV. PHẨM THỨ TƯ
(*CATUTTHAVAGGA*)

§1. KINH SUY TẦM (*Vitakkasutta*) (*It*. 72)

80. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba tầm tư bất thiện này. Thế nào là ba? Tầm tư liên hệ đến tự đề cao mình; tầm tư liên hệ đến lợi dưỡng, cung kính, danh vọng; tầm tư liên hệ đến lo lắng cho người khác. Này các Tỷ-kheo, có ba tầm tư bất thiện này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Ai có sự liên hệ, Tự đề cao chính mình,
Liên hệ đến lợi dưỡng, Cung kính và tôn trọng,
Ai ưa thích, vui thích, Làm thân, làm bạn hữu,
Những vị ấy đứng xa, Diệt tận các kiết sử.
Ai từ bỏ con cái, Từ bỏ các loài vật,
Từ bỏ các lễ cưới, Bỏ cất chứa tài sản,
Tỷ-kheo ấy có thể, Chứng Bồ-đề vô thượng.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH CUNG KÍNH (*Sakkārasutta*)[29] (*It*. 73)

81. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh[30] bị cung kính chinh phục, bị tâm cung kính xâm chiếm; sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh bị không cung kính chinh phục, tâm bị không cung kính xâm chiếm; sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh khi bị chinh phục, tâm bị xâm chiếm bởi cả hai cung kính và không cung kính; sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

---

[29] Xem *S*. II. 231, *Sagāthakasutta* (*Kinh Có kệ*); *Thag*. v. 981, *Sāriputtattheragāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Sāriputta*).

[30] Xem *S*. I. 232.

Này các Tỷ-kheo, sau khi không nghe một Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác nói lên, Ta nói lên lời nói này: "Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh bị cung kính chinh phục, tâm bị cung kính xâm chiếm; sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh khi bị không cung kính chinh phục, tâm bị không cung kính xâm chiếm; sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh khi bị chinh phục, tâm bị xâm chiếm bởi cả hai cung kính và không cung kính; sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục."

Và này các Tỷ-kheo, vì rằng Ta tự mình biết, tự mình thấy, tự mình tìm ra nên Ta tuyên bố rằng: "Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh bị cung kính chinh phục, tâm bị cung kính xâm chiếm; sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh khi bị không cung kính chinh phục, tâm bị không cung kính xâm chiếm; sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Này các Tỷ-kheo, Ta đã thấy các chúng sanh khi bị chinh phục, tâm bị xâm chiếm bởi cả hai cung kính và không cung kính; sau khi thân hoại mạng chung bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục."

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Ai khi được cung kính, Khi không được cung kính,
Trong cả hai trường hợp, Tâm định không lay chuyển,
Sống hạnh không phóng dật, Tâm thường nhập thiền tư,
Với tâm tưởng tế nhị, Chánh quán các sở kiến,
Ưa thích chấp thủ diệt, Được gọi bậc chân nhân.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH TIẾNG NÓI CỦA CHƯ THIÊN (*Devasaddasutta*) (*It.* 75)

82. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, giữa chư thiên, có ba tiếng chư thiên này, thỉnh thoảng được vang lên, tùy thời được khởi lên. Thế nào là ba?

Này các Tỷ-kheo, khi nào bậc Thánh đệ tử cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, nghĩ đến xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, trong khi ấy, này các Tỷ-kheo, tiếng chư thiên được vang lên: "Vị Thánh đệ tử này nghĩ đến chiến đấu với Ác ma." Này các Tỷ-kheo, đây là tiếng chư thiên thứ nhất, thỉnh thoảng được vang lên giữa chư thiên, tùy thời được khởi lên.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, khi nào bậc Thánh đệ tử sống chuyên tâm tu tập về bảy Bồ-đề phần, trong khi ấy, này các Tỷ-kheo, tiếng chư thiên được vang

lên: "Vị Thánh đệ tử này chiến đấu với Ác ma." Này các Tỷ-kheo, đây là tiếng chư thiên thứ hai, thỉnh thoảng được vang lên giữa chư thiên, tùy thời được khởi lên.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, khi nào bậc Thánh đệ tử, với sự diệt tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú Vô lậu tâm giải thoát, Tuệ giải thoát, trong khi ấy, này các Tỷ-kheo, tiếng chư thiên vang lên: "Vị Thánh đệ tử này đã chiến thắng trong chiến trận, đứng đầu trong chiến trận, sau khi chiến thắng, vị ấy an trú." Này các Tỷ-kheo, đây là tiếng chư thiên thứ ba, thỉnh thoảng được vang lên giữa chư thiên, tùy thời được khởi lên.

Này các Tỷ-kheo, giữa chư thiên, có ba tiếng chư thiên này, thỉnh thoảng được vang lên, tùy thời được khởi lên.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Thấy đệ tử Chánh giác,
Chư thiên cũng đảnh lễ,
Bậc trí tuệ chín muồi,
Người được luyện thuần thục!
Trận đánh rất khó thắng,
Quân đội của thần chết,
Nhờ giải thoát của Ngài.
Đảnh lễ vị như vậy,
Chắc chắn các thiên nhân,
Pháp gì giúp thoát được,

Chiến thắng trong chiến trận,
Bậc vĩ đại như vậy.
Chúng tôi đảnh lễ Ngài,
Vì Ngài đã chiến thắng,
Ngài đã chiến thắng được,
Không còn trở ngại gì,
Như vậy các thiên nhân,
Vị đạt được mục đích,[31]
Đảnh lễ trong vị ấy,
Khỏi thần chết chi phối.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH NĂM TƯỚNG XUẤT HIỆN TRƯỚC (*Pañcapubbanimittasutta*)[32] (*It.* 76)

83. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, khi nào một thiên nhân mạng chung từ bỏ thân chư thiên, có năm tướng xuất hiện ra trước: Các vòng hoa héo úa, áo quần bị uế nhiễm, mồ hôi chảy ra từ nách, thân sắc trở thành xấu xí, thiên nhân không hoan hỷ tại chỗ ngồi chư thiên. Này các Tỷ-kheo, chư thiên sau khi biết thiên tử này mạng chung, nói ba lời để cổ vũ: "Từ đây, Hiền giả hãy đi đến cõi lành! Sau khi đi đến cõi lành, hãy nhận được những gì khéo nhận được! Sau khi nhận được những gì khéo nhận được, hãy khéo an trú!"

[31] Xem *M.* I. 4; *S.* II. 229; V. 237.

[32] Xem *Ap.* I. 195, *Ekacintikattheraapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ekacintika*); *Ap.* I. 205, *Niggundipupphiyattheraapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Niggundipupphiya*).

Được nghe nói vậy, một Tỷ-kheo bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, thế nào được gọi là đi đến cõi lành của chư thiên? Bạch Thế Tôn, thế nào được gọi là nhận được những gì khéo nhận được của chư thiên? Bạch Thế Tôn, thế nào được gọi là khéo an trú của chư thiên?

– Này các Tỷ-kheo, được địa vị làm người, được gọi là đi đến cõi lành của chư thiên. Khi được địa vị làm người, được lòng tin trong Pháp và Luật do Như Lai thuyết giảng, này các Tỷ-kheo, đây được gọi là nhận được những gì khéo nhận được của chư thiên. Khi lòng tin được nhập vào, được an trú thành gốc rễ, kiên trì, không bị làm tan nát[33] bởi Sa-môn, Bà-la-môn, Thiên, Nhân, Ác ma, Phạm thiên hay bất cứ ai ở đời thì được gọi là khéo an trú của chư thiên.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Khi nào vị thiên nhân, Từ bỏ thân chư thiên,
Vì thọ mạng đã hết, Ba tiếng được thốt lên,
Do chư thiên an ủi, Cổ vũ khiến hoan hỷ:
Từ đây, này Hiền giả, Hãy đi đến cõi lành,
Cộng trú với loài người; Khi đã được làm người,
Trong Chánh pháp vi diệu, Hãy lấy được lòng tin,
Lòng tin ấy vô thượng; Hiền giả hãy thâm nhập,
Vào trong lòng tin ấy, An trú thành gốc rễ,
Cho đến trọn sanh mạng, Không bị làm tan nát,
Trong Diệu pháp khéo giảng; Từ bỏ thân làm ác,
Từ bỏ lời nói ác, Từ bỏ ý nghĩ ác,
Và mọi hành động khác, Được xem là thuộc ác;
Thân làm các hạnh lành, Làm nhiều lời nói lành,
Sau khi ý nghĩ lành, Vô lượng không sanh y;
Rồi làm các công đức, Cho sanh y đời sau,
Làm xong nhiều công đức, Với bố thí rộng rãi,
Rồi an trú người khác, Bị tử vong chi phối,
Trong đời sống Phạm hạnh, Trong Chánh pháp vi diệu.
Với lòng từ mẫn này, Chư thiên khi biết được,
Một thiên nhân mạng chung, Liền nói lời cổ vũ:
"Thiên nhân hãy đến đây, Hãy đến lại nhiều lần!"

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH LỢI ÍCH CHO NHIỀU NGƯỜI (*Bahujanahitasutta*) (*It.* 78)

84. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

[33] Xem *S.* V. 219.

– Có ba hạng người này xuất hiện ở đời, xuất hiện đem lại hạnh phúc cho nhiều người, an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người. Thế nào là ba?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn. Ngài thuyết pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có văn, có nghĩa, trình bày Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn thanh tịnh. Này các Tỷ-kheo, đây là hạng người thứ nhất xuất hiện ở đời, xuất hiện đem lại hạnh phúc cho nhiều người, an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, đệ tử của bậc Đạo sư ấy, bậc A-la-hán, các lậu hoặc đã đoạn tận, Phạm hạnh đã thành tựu, việc cần làm đã làm, gánh nặng đã đặt xuống, mục đích của mình đã đạt được, hữu kiết sử đã đoạn tận, đã giải thoát nhờ chánh trí. Vị ấy thuyết pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có văn, có nghĩa, trình bày Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn thanh tịnh. Này các Tỷ-kheo, đây là hạng người thứ hai xuất hiện ở đời, xuất hiện đem đến hạnh phúc cho nhiều người, an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, đệ tử bậc Đạo sư ấy là bậc Hữu học, đang đi trên con đường, vị nghe nhiều, giới cấm được gìn giữ. Vị ấy cũng thuyết pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có văn, có nghĩa, trình bày Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn thanh tịnh. Này các Tỷ-kheo, đây là hạng người thứ ba xuất hiện ở đời, xuất hiện đem đến hạnh phúc cho nhiều người, an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người.

Này các Tỷ-kheo, có ba hạng người xuất hiện ở đời, xuất hiện đem đến hạnh phúc cho nhiều người, an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Bậc Đạo sư ở đời, Đại ẩn sĩ thứ nhất;
Tiếp nối theo vị ấy, Là đệ tử Đạo sư,
Đã tu tập tự ngã; Tiếp đến bậc Hữu học,
Đang đi trên con đường, Bậc nghe nhiều học nhiều,
Bậc giới cấm đầy đủ; Ba vị tối thượng này,
Giữa chư thiên, loài người, Bậc tác thành hào quang,
Bậc tuyên bố Chánh pháp, Mở toang cửa bất tử,
Đã giúp đỡ nhiều người, Thoát ly khỏi ách nạn.
Những ai tùy bước theo, Con đường khéo thuyết giảng,
Bởi bậc Vô Thượng Sĩ, Bậc Dẫn Đầu Lữ Hành,

Vị ấy tại đời này, Chấm dứt mọi khổ đau,
Những vị không phóng dật, Trong giáo lý Thiện Thệ.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§6. KINH TÙY QUÁN BẤT TỊNH (*Asubhānupassīsutta*) (*It.* 80)

85. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, hãy sống tùy quán bất tịnh trên thân; hãy khéo an trú niệm hơi thở vô hơi thở ra, đặt niệm trước mặt, hướng về nội tâm; hãy sống tùy quán vô thường trong tất cả các hành.

Này các Tỷ-kheo, khi sống tùy quán bất tịnh trên thân, tham tùy miên đối với tịnh giới được đoạn trừ; khi khéo an trú niệm hơi thở vô hơi thở ra, đặt niệm trước mặt, hướng về nội tâm, thời các tâm hướng ngoại, dự phần vào tổn hại không có; khi sống tùy quán vô thường trong tất cả các hành, thời vô minh trừ diệt, minh được khởi lên.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Quán bất tịnh trên thân, Niệm thở vô thở ra,
Tịnh chỉ tất cả hành, Thường nhiệt tâm, chánh kiến,
Vị Tỷ-kheo như vậy, Đã thấy rất chơn chánh,
Từ đấy ở nơi đây, Vị ấy được giải thoát,
Thắng trí được thành tựu, Lắng dịu thật an tịnh,
Vị ẩn sĩ như vậy, Chắc vượt khỏi ách nạn.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§7. KINH TUẦN TỰ HÀNH TRÌ GIÁO PHÁP (*Dhammānudhammapaṭipannasutta*)[34] (*It.* 81)

86. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Với vị Tỷ-kheo hành trì tùy pháp đúng pháp, đây là cách thức đúng đắn để giải thoát những chữ: "Thực hành tùy pháp đúng pháp." Khi vị ấy nói, vị ấy nói đúng pháp, không phải phi pháp; khi vị ấy suy tư, vị ấy suy tư với suy tư đúng pháp, không phải suy tư phi pháp. Do từ bỏ hai điều ấy, vị ấy trú xả, chánh niệm tỉnh giác.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Thích pháp, hân hoan pháp, Suy tư trên Chánh pháp,
Tỷ-kheo tùy niệm pháp, Chánh pháp không tổn giảm;

---

[34] Tham chiếu: *Dh*. v. 64; *Thag*. v. 1018; *Pháp cú kinh* "Sa-môn phẩm" 法句經沙門品 (*T*.04. 0210.34. 0571c29); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T*.04. 0213.32. 0796b16).

Khi đi hoặc khi đứng, Khi ngồi hoặc khi nằm,
Nội tâm được chế ngự, Vị ấy đạt an tịnh.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH TÁC THÀNH MÙ (*Andhakaraṇasutta*)[35] (*It.* 82)

87. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba tầm bất thiện này, tác thành mù, tác thành không mắt, tác thành không trí, đưa đến tuệ đoạn diệt, dự phần vào tổn hại, không đưa đến Niết-bàn. Thế nào là ba?

Này các Tỷ-kheo, dục tầm tác thành mù, tác thành không mắt, tác thành không trí, đưa đến tuệ đoạn diệt, dự phần vào tổn hại, không đưa đến Niết-bàn. Này các Tỷ-kheo, sân tầm tác thành mù, tác thành không mắt, tác thành không trí, đưa đến tuệ đoạn diệt, dự phần vào tổn hại, không đưa đến Niết-bàn. Này các Tỷ-kheo, hại tầm tác thành mù, tác thành không mắt, tác thành không trí, đưa đến tuệ đoạn diệt, dự phần vào tổn hại, không đưa đến Niết-bàn. Này các Tỷ-kheo, có ba tầm bất thiện này, tác thành mù, tác thành không mắt, tác thành không trí, đưa đến tuệ đoạn diệt, dự phần vào tổn hại, không đưa đến Niết-bàn.

Này các Tỷ-kheo, có ba thiện tầm này, tác thành không mù, tác thành mắt, tác thành trí, làm tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào tổn hại, đưa đến Niết-bàn. Thế nào là ba? Viễn ly tầm, này các Tỷ-kheo, tác thành không mù, tác thành mắt, tác thành trí, làm tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào tổn hại, đưa đến Niết-bàn. Vô sân tầm, này các Tỷ-kheo, tác thành không mù, tác thành mắt, tác thành trí, làm tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào tổn hại, đưa đến Niết-bàn. Vô hại tầm, này các Tỷ-kheo, tác thành không mù, tác thành mắt, tác thành trí, làm tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào tổn hại, đưa đến Niết-bàn. Này các Tỷ-kheo, có ba thiện tầm này, tác thành không mù, tác thành mắt, tác thành trí, làm tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào tổn hại, đưa đến Niết-bàn.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Hãy suy tư, suy tầm, Ba tầm thuộc chánh thiện,
Đối ba tư duy ác, Hãy từ bỏ lánh xa.
Vị ấy chắc chế ngự, Hành tướng các tư duy,
Như cơn mưa dẹp sạch, Các bụi bặm chất chứa.
Vị ấy thật chắc chắn, An tịnh tầm với tâm,
Ở đây vị ấy đạt, Con đường an tịnh đạo.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

[35] Tham chiếu: *S.* V. 97, *Nīvaraṇasutta* (*Kinh Triền cái*); *Tạp.* 雜 (*T.*02. 0099.706. 0189c02); *Pháp cú kinh* "Đạo hành phẩm" 法句經道行品 (*T.*04. 0210.28. 0569a17); *Xuất diệu kinh* "Đạo phẩm" 出曜經道品 (*T.*04. 0212.13. 0681b25); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Chánh đạo phẩm" 法集要頌經正道品 (*T.*04. 0213.12. 0783a08).

§9. KINH CẤU UẾ TRONG THÂN (*Antarāmalasutta*)[36] (*It.* 83)

88. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba nội uế, nội thù, nội đối thủ, nội sát nhân, nội thù địch này. Thế nào là ba?

Tham, này các Tỷ-kheo, là nội uế, nội thù, nội đối thủ, nội sát nhân, nội thù địch. Sân, này các Tỷ-kheo, là nội uế, nội thù, nội đối thủ, nội sát nhân, nội thù địch. Si, này các Tỷ-kheo, là nội uế, nội thù, nội đối thủ, nội sát nhân, nội thù địch. Này các Tỷ-kheo, có ba nội uế, nội thù, nội đối thủ, nội sát nhân, nội thù địch này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Tham sanh ra bất hạnh, Tham làm tâm dao động,
Tham chính là sợ hãi, Sanh ra từ bên trong,
Loài người không rõ biết, Loại tham đặc biệt ấy,
Người tham không biết rõ, Đâu chính là lợi ích,
Người tham không thấy được, Đâu chính là Chánh pháp,
Mù lòa và tối tăm, Sẽ xuất hiện có mặt,
Ở nơi một người nào, Có tham cùng chung sống;
Ai đoạn trừ được tham, Không tham vật đáng tham,
Với ai tham đoạn trừ, Như giọt nước lá sen.
Sân sanh ra bất hạnh, Sân làm tâm dao động,
Sân chính là sợ hãi, Sanh ra từ bên trong,
Loài người không rõ biết, Lòng sân đặc biệt ấy,
Người sân không biết rõ, Đâu chính là lợi ích,
Người sân không thấy được, Đâu chính là Chánh pháp,
Mù lòa và tối tăm, Sẽ xuất hiện có mặt,
Ở nơi một người nào, Có sân cùng chung sống;
Ai đoạn trừ được sân, Không sân việc đáng sân,
Với ai sân đoạn trừ, Như quả cây tāla,
Được chặt đứt khỏi cành. Si sanh ra bất hạnh,
Si làm tâm dao động, Si chính là sợ hãi,
Sanh ra từ bên trong, Loài người không rõ biết,
Lòng si đặc biệt ấy, Người si không rõ biết,
Đâu chính là lợi ích, Người si không thấy được,
Đâu chính là Chánh pháp, Mù lòa và tối tăm,
Sẽ xuất hiện có mặt, Ở nơi một người nào,
Có si cùng chung sống; Ai đoạn trừ được si,

[36] Xem *A.* IV. 94, *Kodhanasutta* (*Kinh Phẫn nộ*); *MNid.* 1, 338, 444.

Không si việc đáng si,
Vị ấy quét sạch được,
Tất cả mọi si ám,
Như mặt trời mọc lên,
Quét sạch mọi tăm tối.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§10. KINH DEVADATTA (*Devadattasutta*)[37] (*It*. 85)

89. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, bị chinh phục bởi ba Phi diệu pháp, với tâm bị chúng xâm chiếm, Devadatta bị rơi vào đọa xứ, bị rơi vào địa ngục, trú cả kiếp ở đấy, không thể cứu chữa. Thế nào là ba? Bị chinh phục bởi ác dục, với tâm bị ác dục xâm chiếm, Devadatta bị rơi vào đọa xứ, bị rơi vào địa ngục, trú cả kiếp ở đấy, không thể cứu chữa. Bị chinh phục bởi ác bằng hữu, với tâm bị ác bằng hữu xâm chiếm, Devadatta bị rơi vào đọa xứ, bị rơi vào địa ngục, trú cả kiếp ở đấy, không thể cứu chữa. Dầu cho còn có những thượng pháp cần phải làm, do đạt được những chứng đắc đặc biệt, nhưng chỉ có giá trị tầm thường, Devadatta đã dừng lại giữa đường. Này các Tỷ-kheo, bị chinh phục bởi ba Phi diệu pháp này, với tâm bị chúng xâm chiếm, Devadatta bị rơi vào đọa xứ, bị rơi vào địa ngục, trú cả kiếp ở đấy, không thể cứu chữa.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Người khởi lên ác dục,
Không được sanh đời này,
Được biết nhờ điểm này,
Sanh thú người ác dục.
Ta được nghe như sau,
Về Devadatta:
Được biết là hiền trí,
Được nhận có tự ngã,
Đã đứng được chói sáng,
Chói sáng với danh vọng,
Tự xem mình bằng Ngài,
Đã chống lại Như Lai,
Do vậy bị rơi vào,
Cõi địa ngục A-tỳ,
Với bốn cửa đóng chặt,
Đầy đủ những sợ hãi.
Chắc chắn ai xâm phạm,
Vị không có ác tâm,
Vị không làm điều ác,
Phải cảm xúc ác ấy,
Vì tâm bị uế nhiễm,
Không có biết tôn trọng.
Ai nghĩ làm ô nhiễm,
Toàn cả bể đại dương,
Với các ghè đựng đầy,
Đầy cả với thuốc độc,
Không thể ô nhiễm được,
Vì đại dương quá lớn.
Cũng vậy đối Như Lai,
Ai lấy lời làm hại,
Vị đường đi chơn chánh,
Vị có tâm an tịnh,
Lời nói không đụng tới,
Bậc chứng ngộ như vậy.

---

[37] Tham chiếu: *Vin*. II. 180; V. 115; *Xuất diệu kinh* "Phẫn nộ phẩm" 出曜經忿怒品 (*T*.04. 0212.15. 0693b19); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Oán gia phẩm" 法集要頌經怨家品 (*T*.04. 0213.14. 0784a14).

Bậc trí cần làm bạn,
Với một người như vậy,
Cần phải gần thân cận,
Với người được như vậy;
Tỷ-kheo cùng đi theo,
Một tuyến đường người ấy,
Vị ấy sẽ đạt đến,
Sự đoạn diệt khổ đau.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

V. PHẨM THỨ NĂM
(*PAÑCAMAVAGGA*)

§1. KINH TÍN THÀNH TỐI THƯỢNG (*Aggappasādasutta*)[38] (*It*. 87)

90. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:[39]

– Này các Tỷ-kheo, có ba tín thành tối thượng này. Thế nào là ba?

Này các Tỷ-kheo, so sánh các chúng sanh không chân, hai chân, bốn chân hay nhiều chân; có sắc hay không có sắc; có tưởng, không có tưởng, hay không có tưởng và không không có tưởng; Như Lai được xem là tối thượng đối với chúng, tức là bậc A-la-hán Chánh đẳng Chánh giác. Này các Tỷ-kheo, những ai có lòng tín thành với đức Phật, những vị ấy có lòng tín thành nơi tối thượng. Với những ai có lòng tín thành nơi tối thượng, quả dị thục là quả tối thượng.

Này các Tỷ-kheo, so sánh các pháp hữu vi hay vô vi, ly tham được xem là tối thượng đối với họ, tức là say đắm bị nhiếp phục, khát ái bị chế ngự, chấp thủ được nhổ lên, lưu chuyển bị cắt đứt, ái diệt, ly tham, đoạn diệt, Niết-bàn. Này các Tỷ-kheo, những ai có lòng tín thành nơi ly tham, những vị ấy có lòng tín thành nơi tối thượng. Với những ai có lòng tín thành nơi tối thượng, quả dị thục là quả tối thượng.

Này các Tỷ-kheo, so sánh Tăng chúng hay hội chúng, Tăng chúng đệ tử của Như Lai được xem là tối thượng, tức là bốn đôi tám vị.[40] Chúng đệ tử này của Thế Tôn là đáng cung kính, đáng tôn trọng, đáng cúng dường, đáng chắp tay, là ruộng phước vô thượng ở đời. Này các Tỷ-kheo, những ai có lòng tín thành nơi Tăng chúng, những vị ấy có lòng tín thành nơi tối thượng. Với những ai có lòng tín thành nơi tối thượng, này các Tỷ-kheo, có ba quả dị thục là quả tối thượng.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây điều này được nói đến:

Những ai có lòng tin, Lòng tin nơi tối thượng,
Chính là sự rõ biết, Biết Chánh pháp tối thượng;
Những ai có lòng tin, Nơi đức Phật tối thượng,
Bậc Vô thượng xứng đáng, Xứng đáng được cúng dường;

---

[38] Tham chiếu: *S*. V. 41; *A*. II. 34; III. 35; *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.902-904. 0225c21-0226a02); *Tăng*. 增 (*T*.02. 0125.21.1. 0601c27).

[39] Kinh này được tìm thấy trong *A*. II. 34, nhưng nói đến 4 pháp và thêm 8 chánh đạo. *A*. III. 35 cộng thêm các đức hạnh của bậc Thánh làm thành 5 pháp.

[40] Dự lưu, Nhất lai, Bất lai, A-la-hán, 4 đạo và 4 quả thành 8.

Những ai có lòng tin, Nơi Chánh pháp tối thượng,
Những pháp rời bỏ tham, An tịnh thật tịnh lạc;
Những ai có lòng tin, Nơi Tăng chúng tối thượng,
Những ruộng phước công đức, Vô thượng không gì hơn;
Những ai đã bố thí, Với đối tượng tối thượng,
Công đức được tăng trưởng, Tăng trưởng đến tối thượng,
Thọ mạng được tối thượng, Dung sắc cũng tối thượng,
Danh vọng, tiếng đồn tốt, An lạc và sức mạnh.
Bậc trí có bố thí, Bố thí vị tối thượng,
Vị định tĩnh thiền định, Trong Chánh pháp tối thượng,
Chư thiên hay loài người, Đạt được sự tối thượng,
Họ sung sướng hân hoan.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH NGHỀ NUÔI SỐNG (*Jīvikasutta*)[41] (*It.* 89)

91. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, nghĩa này là nghề tận cùng trong các nghề nuôi sống, tức là đi bát khất thực. Này các Tỷ-kheo, danh từ nhiếc mắng ở trong đời là nói rằng: "Ông là kẻ đi bát, với bát cầm tay, ông đi khắp mọi nơi." Tuy vậy, chính nghề nuôi sống này được các thiện gia nam tử chấp nhận, những người sống vì lý tưởng, vì duyên sống với lý tưởng, không bị thúc đẩy làm nghề ấy vì sợ vua, vì sợ ăn trộm, vì mắc nợ, vì sợ hãi, không phải vì mất nghề nuôi sống, nhưng vì nghĩ rằng: "Nay ta bị rơi vào sanh-già-chết-sầu-bi-khổ-ưu-não, bị khổ tràn đầy, bị khổ chinh phục; rất có thể, một số phương pháp chấm dứt toàn bộ khổ uẩn này có thể trình bày."

Này các Tỷ-kheo, thiện nam tử này xuất gia như vậy, tham ái trong các dục, với lòng tham sâu dày, với tâm sân hận, ý tư duy nhiễm ác, thất niệm, không tỉnh giác, không định tĩnh, tâm tán loạn, với các căn hoang dại. Này các Tỷ-kheo, như một que lửa lấy từ chỗ thiêu xác, cả hai đầu đều cháy đỏ, ở giữa lại lấm phân, không hoàn thành được mục đích làm que củi ở trong làng hay ở trong rừng, này các Tỷ-kheo, Ta nói người này như ví dụ như vậy, dầu cho bỏ tài sản gia đình nhưng không làm viên mãn mục đích Sa-môn hạnh.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Tài sản ở gia đình, Được đoạn tận, từ bỏ,
Nhưng khó dự phần được, Mục đích Sa-môn hạnh,

[41] Tham chiếu: *Dh*. v. 307, 308; *It*. 42; *Vin*. III. 87; *Pháp cú kinh* "Địa ngục phẩm" 法句經地獄品 (*T*.04. 0210.30. 0570a05); *Pháp cú kinh* "Lợi dưỡng phẩm" 法句經利養品 (*T*.04. 0210.33. 0571b26); *Pháp cú kinh* "Sa-môn phẩm" 法句經沙門品 (*T*.04. 0210.34. 0571c29); *Xuất diệu kinh* "Hành phẩm" 出曜經行品 (*T*.04. 0212.10. 0668a04); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.12. 0678a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Sa-môn phẩm" 法集要頌經沙門品 (*T*.04. 0213.11. 0782c02).

Tự đưa đến tổn hại, Và đưa đến tán loạn,
Giống que lửa thiêu xác, Đi đến chỗ hoại vong.
Lại có rất nhiều người, Tuy mặc áo cà-sa,
Nhưng họ không chế ngự, Đối với các pháp ác,
Do họ làm nghiệp ác, Nên phải sanh địa ngục.
Tốt hơn đối với họ, Là nuốt hòn sắt tròn,
Cháy đỏ y như lửa, Còn hơn không giữ giới,
Không biết tự chế ngự, Nếu có ăn dùng gì,
Các món ăn quốc độ.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH VIỀN Y TĂNG-GIÀ-LÊ (*Saṅghāṭikaṇṇasutta*) (*It*. 90)

92. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, nếu một Tỷ-kheo nắm lấy viền y Tăng-già-lê đi theo sau lưng Ta, chân bước theo chân, nhưng vị ấy có tham ái trong các dục, với lòng tham sâu dày, với tâm sân hận, ý tư duy nhiễm ác, thất niệm, không tỉnh giác, không định tĩnh, tâm tán loạn, với các căn hoang dại, vị ấy xa hẳn Ta và Ta xa vị ấy. Vì cớ sao?

Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy không thấy pháp, do không thấy pháp nên không thấy Ta. Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo sống xa đến một trăm do-tuần và vị ấy không có tham ái trong các dục, không có lòng tham sâu dày, tâm không sân hận, ý tư duy không nhiễm ác, chánh niệm tỉnh giác, định tĩnh nhất tâm, các căn được chế ngự, vị ấy gần hẳn Ta và Ta gần vị ấy. Vì cớ sao? Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy thấy pháp, do thấy pháp nên thấy Ta.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Nếu có thể bước theo, Nhưng nhiều dục bực phiền,
Hãy xem người như vậy, Thật là xa rất xa,
Xa giữa người ái dục, Và người không ái dục,
Xa giữa người lắng dịu, Và người không lắng dịu,
Xa giữa người tham ái, Và người đã trừ ái.
Sau khi thắng tri pháp, Bậc hiền trí biết pháp,
Như ao không gió thổi, Không dao động, tịnh chỉ,
Hãy xem người như vậy, Thật là gần rất gần,
Gần giữa người không ái, Và người không có ái,
Gần giữa người lắng dịu, Và người được lắng dịu,
Gần giữa người không tham, Và người trừ tham ái.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH LỬA (*Aggisutta*) (*It*. 92)

93. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba loại lửa này. Thế nào là ba? Lửa tham, lửa sân, lửa si. Này các Tỷ-kheo, có ba loại lửa này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Lửa tham đốt cháy người, Say mê trong các dục,
Còn lửa sân đốt cháy, Những người có sân hận,
Những người giết, sát hại, Các loài có sanh mạng,
Còn lửa si đốt cháy, Những kẻ bị mê muội,
Những kẻ không tinh luyện, Trong giáo pháp bậc Thánh.
Do không được biết rõ, Các loại lửa như vậy,
Nên loài người ưa thích, Vui thích với có thân;
Họ làm cảnh địa ngục, Được lớn mạnh tăng trưởng,
Kể cả giới bàng sanh, Chỗ sanh xứ súc vật,
Cùng với a-tu-la, Với cảnh giới quỷ đói,
Họ không được thoát khỏi, Trói buộc của Ác ma.
Nhưng ai ngày và đêm, Chú tâm vào chuyên học,
Học những lời giảng dạy, Bậc Chánh đẳng Chánh giác,
Họ làm cho lắng dịu, Ngọn lửa của lòng tham,
Luôn luôn ý thức được, Tánh bất tịnh sự vật;
Với lòng thương từ mẫn, Những hạng người tối thượng,
Làm lắng dịu, tịnh chỉ, Ngọn lửa của sân hận;
Còn ngọn lửa si mê, Với trí tuệ dập tắt,
Trí tuệ này đưa đến, Thể nhập vào chân lý,
Bậc thận trọng sáng suốt, Ngày đêm làm lắng dịu,
Các loại lửa như vậy, Không có biết mệt mỏi,
Họ viên tịch Niết-bàn, Không một chút dư sót,
Họ vượt thoát khổ đau, Không một chút dư tàn.
Những bậc Thánh đã thấy, Bậc trí tuệ hiểu biết,
Là những bậc Hiền trí, Thấy được nhờ chánh trí,
Do họ thắng tri được, Sự diệt tận của sanh,
Nên họ không đi đến, Sanh đi rồi sanh lại.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH QUÁN SÁT (*Upaparikkhasutta*) (*It*. 93)

94. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo cần phải quán sát một cách như thế nào, như thế nào, do quán sát như vậy, thức của vị ấy đối với ngoại trần không có tán

loạn, không có tản rộng; nội tâm không bị xâm chiếm, không chấp thủ, không bị khủng bố.[42] Này các Tỷ-kheo, khi thức của vị ấy đối với ngoại trần không bị tán loạn, không bị tản rộng; nội tâm không bị xâm chiếm, không chấp thủ, không bị khủng bố, sẽ không có sự sanh khởi, sự tập khởi của khổ về sanh, già, chết trong tương lai.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Tỷ-kheo đã đoạn tận,	Cả bảy loại trói buộc,[43]
Đã chấm dứt tham muốn,	Vòng sanh tử luân chuyển,
Đã đoạn tận, chặn đứng,	Vị ấy không tái sanh.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§6. KINH DỤC SANH KHỞI (*Kāmūpapattisutta*) (*It.* 94)

95. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có ba sanh khởi của dục. Thế nào là ba? Dục đối với sự vật hiện tại, sự thích thú đối với sự vật mình tạo ra, sự chi phối sự vật do người khác tạo ra. Này các Tỷ-kheo, có ba sanh khởi này của dục.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Những ai có lòng dục,	Đối sự vật hiện tại,
Và các loại chư thiên,	Chi phối các sự vật,
Do người khác tạo ra,	Chư thiên ưa thích thú,
Đối sự vật mình tạo,	Cùng các chúng sanh khác,
Thọ dụng các loại dục.	Họ không vượt qua được,
Vòng sanh tử luân hồi,	Hiện hữu nơi đây, kia.
Biết nguy hiểm như vậy,	Trong thọ dụng các dục,
Thái độ người hiền trí,	Từ bỏ tất cả dục,
Dầu thuộc về chư thiên,	Và dục thuộc loài người.
Những ai được chặt đứt,	Dòng nước khó vượt qua,
Sự say đắm sự vật,	Thân ái và tốt đẹp,
Họ viên tịch Niết-bàn,	Không có chút dư sót,
Họ vượt qua đau khổ,	Không còn chút dư tàn.
Những bậc Thánh đã thấy,	Bậc trí tuệ hiểu biết,
Là những bậc Hiền trí,	Thấy được nhờ chánh trí,
Do họ thắng tri được,	Sự diệt tận của sanh,
Nên họ không đi đến,	Sanh đi rồi sanh lại.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

---

[42] Xem *M.* III. 223; *S.* III. 14.

[43] *Chú giải* giải thích 7 loại trói buộc là ái, kiến, mạn, phẫn nộ, vô minh, phiền não và ác hạnh; cũng giải thích là 7 tùy miên tham, sân, kiến, nghi, mạn, hữu ái và vô minh.

§7. KINH TRÓI BUỘC CỦA DỤC (*Kāmayogasutta*) (*It*. 95)

96. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, những ai bị trói buộc bởi trói buộc của dục, những ai bị trói buộc bởi trói buộc của hữu là những bậc đến lại, đi đến lại đời này. Những ai chế ngự được sự trói buộc của dục, này các Tỷ-kheo, nhưng còn bị trói buộc bởi trói buộc của hữu, những vị ấy là hạng Bất lai, không trở lui lại đời này nữa. Những ai chế ngự được sự trói buộc của dục, chế ngự được sự trói buộc của hữu, những vị ấy là bậc A-la-hán, đã đoạn tận các lậu hoặc.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Những ai bị nhiếp phục, Bởi trói buộc của dục,
Bởi trói buộc của hữu, Bởi trói buộc cả hai,
Chúng sanh ấy đi đến, Luân chuyển trong luân hồi,
Họ đi đến sanh tử. Những ai đoạn tận dục,
Nhưng chưa đạt thành được, Sự diệt tận lậu hoặc,
Họ còn bị nhiếp phục, Bởi trói buộc của hữu,
Họ được gọi Bất lai. Những ai chặt đứt được,
Mọi nghi hoặc phân vân, Đoạn tận được kiêu mạn,
Đoạn tận được tái sanh, Chắc chắn trong đời này,
Họ đi đến bờ kia, Vì họ đã đạt tới,
Sự đoạn diệt lậu hoặc.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH GIỚI TỐT LÀNH (*Kalyāṇasīlasutta*)[44] (*It*. 96)

97. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, một Tỷ-kheo có giới tốt lành, có pháp tốt lành, có tuệ tốt lành, được gọi trong Pháp và Luật này là vị toàn hảo.

Này các Tỷ-kheo, thế nào là có giới tốt lành? Ở đây, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo giữ giới, sống chế ngự với sự chế ngự của Giới bổn (*Pātimokkha*), đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và học tập trong các học pháp; như vậy, này các Tỷ-kheo, là vị Tỷ-kheo có giới tốt lành.

[44] Tham chiếu: *Dh*. v. 391; *Pháp cú kinh* "Phạm chí phẩm" 法句經梵志品 (*T*.04. 0210.35. 0572b20); *Xuất diệu kinh* "Tâm ý phẩm" 出曜經心意品 (*T*.04. 0212.32. 0758c12); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.33. 0764c15); *Xuất diệu kinh* "Phạm chí phẩm" 出曜經梵志品 (T.04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T*.04. 0213.32. 0796b16); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phạm chí phẩm" 法集要頌經梵志品 (*T*.04. 0213.33. 0798a01).

Và thế nào là có pháp tốt lành? Ở đây, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo sống chuyên tâm, chuyên chú tu tập bảy pháp giác chi; như vậy, này các Tỷ-kheo, là vị Tỷ-kheo có pháp tốt lành. Như vậy là giới tốt lành và pháp tốt lành.

Và thế nào là có tuệ tốt lành? Ở đây, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo do diệt trừ các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú Vô lậu tâm giải thoát, Tuệ giải thoát. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là vị Tỷ-kheo có tuệ tốt lành.

Như vậy, một người có giới tốt lành, có pháp tốt lành, có tuệ tốt lành được gọi trong Pháp và Luật là vị toàn hảo.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Ai với thân, với lời,	Với ý không phạm lỗi,
Vị ấy giới tốt lành,	Được gọi là Tỷ-kheo,
Có tàm, sợ tội lỗi.	Ai pháp khéo tu tập,
Những pháp giúp đạt đến,	Chứng được quả Bồ-đề,
Vị ấy pháp tốt lành,	Được gọi là Tỷ-kheo,
Không có dục trào ra.	Ai quán tri đau khổ,
Ở đây diệt trừ khổ,	Vị ấy tuệ tốt lành,
Được gọi là Tỷ-kheo,	Không có các lậu hoặc.
Đầy đủ những pháp ấy,	Thoát khỏi sự phiền muộn,
Chặt đứt mọi nghi ngờ,	Không luyến ái tham đắm,
Mọi sự vật ở đời,	Vị ấy được xưng gọi,
Vị đoạn tận tất cả.	

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§9. KINH BỐ THÍ (*Dānasutta*) (*It.* 98)

98. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có hai loại bố thí: Bố thí tài vật và bố thí pháp; này các Tỷ-kheo, đây là bố thí tối thượng trong hai loại bố thí này, tức là bố thí pháp. Này các Tỷ-kheo, có hai loại phân phát này: Phân phát tài vật và phân phát pháp; này các Tỷ-kheo, đây là phân phát tối thượng trong hai loại phân phát này, tức là phân phát pháp. Này các Tỷ-kheo, có hai loại nhiêu ích này, nhiêu ích tài vật và nhiêu ích pháp; này các Tỷ-kheo, đây là nhiêu ích tối thượng trong hai loại nhiêu ích này, tức là nhiêu ích pháp.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Điều được gọi bố thí,	Thù thắng và vô thượng,
Và sự phân phát nào,	Được Thế Tôn tán thán,
Với tâm tư tín thành,	Trong ruộng phước tối thượng,
Bậc trí rõ biết vậy,	Ai lại không cúng dường?

Ai làm được cả hai, Nói lên và lắng nghe,
Với tâm tư tịnh tín, Trong lời dạy Thiện Thệ,
Lợi ích ấy của họ, Là tối thắng thanh tịnh,
Những ai không phóng dật, Trong lời dạy Thiện Thệ.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§10. KINH BA MINH (*Tevijjasutta*)[45] (*It*. 98)

99. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, Ta tuyên bố rằng: "Một Bà-la-môn có được Ba minh[46] một cách đúng pháp, không phải người nào khác được gọi vậy chỉ vì người này bập bẹ nói lên."[47] Và này các Tỷ-kheo, thế nào là Ta tuyên bố rằng: "Một Bà-la-môn có được Ba minh một cách đúng pháp, không phải người nào khác được gọi vậy chỉ vì người này bập bẹ nói lên"?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo nhớ đến nhiều đời quá khứ, ví như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, hai trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều thành kiếp, nhiều hoại kiếp, nhiều thành hoại kiếp. Vị ấy nhớ rằng: "Tại chỗ kia, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ kia, ta được sanh ra tại chỗ nọ. Tại chỗ ấy, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ nọ, ta được sanh ra ở đây." Như vậy, Tỷ-kheo nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và các chi tiết. Đây là Minh thứ nhất vị ấy chứng đạt; vô minh diệt, minh sanh, tối tăm diệt, ánh sáng sanh, do vị ấy sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sanh. Vị ấy biết rõ rằng, chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của chúng. Các chúng sanh này làm những ác hạnh về thân, về lời, về ý, phỉ báng các bậc Thánh theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến; những người này, sau khi thân hoại mạng chung phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đoạ xứ, địa ngục. Còn những chúng sanh này làm những thiện hạnh về thân, về lời, về ý, không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh

---

[45] Tham chiếu: *M*. II. 133, 196; *S*. I. 356, 375; *A*. I. 163, 166; *Dh*. v. 423; *Sn*. 115; *Thīg*. v. 63; *Pháp cú kinh* "Phạm chí phẩm" 法句經梵志品 (*T*.04. 0210.35. 0572b20); *Xuất diệu kinh* "Phạm chí phẩm" 出曜經梵志品 (*T*.04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phạm chí phẩm" 法集要頌經梵志品 (*T*.04. 0213.33. 0798a01).

[46] Vị Bà-la-môn Ba minh được nói đến ở *D*. I. 81; *A*. I. 165.

[47] Có thể chỉ cho những người đọc chú.

kiến; những người này, sau khi thân hoại mạng chung được sanh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này. Như vậy, với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sanh, vị ấy biết rõ rằng, chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của chúng. Đây là Minh thứ hai vị ấy chứng đạt; vô minh diệt, minh sanh, tối tăm diệt, ánh sáng sanh, do vị ấy sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo do diệt tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú Vô lậu tâm giải thoát, Tuệ giải thoát. Đây là Minh thứ ba vị ấy chứng đạt; vô minh diệt, minh sanh, tối tăm diệt, ánh sáng sanh, do vị ấy sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Như vậy, này các Tỷ-kheo, Ta tuyên bố rằng: "Một Bà-la-môn có được Ba minh một cách đúng pháp, không phải người nào khác được gọi vậy chỉ vì người này bập bẹ nói lên."

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Ai biết được đời trước,
Thấy thiên giới, đọa xứ,
Vị ấy đạt sanh diệt,
Thật là bậc Ẩn sĩ,
Đã thành tựu thắng trí.
Ba minh này thành tựu,
Là Phạm chí Ba minh,
Ta gọi vị như vậy,
Chính là bậc Ba minh,
Chớ không phải ai khác,
Do nói lời bập bẹ.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

CHƯƠNG IV
BỐN PHÁP
(*CATUKKANIPĀTA*)

§1. KINH PHÁP TẾ TỰ BÀ-LA-MÔN
(*Brāhmaṇadhammayāgasutta*)[1] (*It.* 101)

100. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, Ta là Bà-la-môn, Người được đến yêu cầu, tay luôn luôn thanh tịnh, mang thân cuối cùng, Vô thượng y sĩ chữa trị, y sĩ giải phẫu. Các ngươi thật là con của Ta, từ miệng sanh, từ pháp sanh, từ pháp tạo thành, thừa tự pháp, không thừa tự tài vật.

Này các Tỷ-kheo, có hai loại bố thí: Bố thí tài vật và bố thí pháp; này các Tỷ-kheo, đây là tối thượng trong hai loại bố thí này, tức là bố thí pháp. Này các Tỷ-kheo, có hai loại phân phát này: Phân phát tài vật và phân phát pháp; này các Tỷ-kheo, đây là tối thượng trong hai loại phân phát này, tức là phân phát pháp.

Này các Tỷ-kheo, có hai nhiêu ích này: Nhiêu ích tài vật và nhiêu ích pháp; này các Tỷ-kheo, đây là tối thượng trong hai loại nhiêu ích này, tức là nhiêu ích pháp. Này các Tỷ-kheo, có hai loại tế tự này: Tế tự tài vật và tế tự pháp. Này các Tỷ-kheo, đây là tối thượng trong hai loại tế tự này, tức là tế tự pháp.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Ai tế tự Chánh pháp, Tế tự, không xan tham,
Như Lai có lòng từ, Đối tất cả sinh vật,
Bậc tối thắng như vậy, Giữa chư thiên, loài người,
Chúng sanh kính đảnh lễ, Vị đã vượt qua được,
Vượt qua dòng sanh hữu, Đến được bờ bên kia.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§2. KINH ĐƯỢC LỢI DỄ DÀNG (*Sulabhasutta*) (*It.* 102)

101. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

---
[1] Xem *M.* II. 146, *Selasutta* (*Kinh Sela*), số 92; *Sn.* 102, *Selasutta* (*Kinh Sela*); *Miln.* 183, 215, 225.

– Này các Tỷ-kheo, có bốn pháp này ít oi, dễ được và không có phạm lỗi. Thế nào là bốn? Trong các loại y, này các Tỷ-kheo, y phấn tảo lượm từ đống rác là ít oi, dễ được và không phạm lỗi. Trong các loại để ăn, này các Tỷ-kheo, đi khất thực từng miếng là ít oi, dễ được và không có phạm lỗi. Trong các sàng tọa, này các Tỷ-kheo, gốc cây là ít oi, dễ được và không có phạm lỗi. Trong các loại dược phẩm, này các Tỷ-kheo, nước tiểu hôi là ít oi, dễ được, không có phạm lỗi. Này các Tỷ-kheo, có bốn loại ít oi, dễ được, không có phạm lỗi nào. Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo biết đủ với các loại ít oi, dễ được này, Ta tuyên bố rằng đây là một chi phần Sa-môn hạnh của vị ấy.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Biết đủ với sự vật, Ít oi dễ tìm được,
Lại không có phạm tội, Tâm không bị phiền nhiễu,
Về vấn đề sàng tọa, Y áo và ăn uống;
Tâm không bị lo lắng, Về phương hướng phải đi,
Các pháp được tuyên bố, Thuận lợi Sa-môn hạnh,
Họ được có đầy đủ, Với Tỷ-kheo biết đủ,
Với vị không phóng dật.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§3. KINH DIỆT TẬN LẬU HOẶC (*Āsavakkhayasutta*)[2] (*It.* 103)

102. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, Ta thuyết sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy; không phải cho người không biết, cho người không thấy. Và này các Tỷ-kheo, cho người biết gì, cho người thấy gì là sự diệt tận các lậu hoặc?

Này các Tỷ-kheo, cho người biết, cho người thấy rằng: "Đây là khổ", là sự diệt tận các lậu hoặc; này các Tỷ-kheo, cho người biết, cho người thấy rằng: "Đây là khổ tập", là sự diệt tận các lậu hoặc; này các Tỷ-kheo, cho người biết, cho người thấy rằng: "Đây là khổ diệt", là sự diệt tận các lậu hoặc; này các Tỷ-kheo, cho người biết, cho người thấy rằng: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt", là sự diệt tận các lậu hoặc. Như vậy, này các Tỷ-kheo, cho người biết, cho người thấy là sự diệt tận các lậu hoặc.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Vị Hữu học học tập, Hành trì đường chánh trực,
Trong diệt tận ác pháp, Là trí bậc thứ nhất.
Tiếp đến là chánh trí, Chánh trí này vô thượng,

---

[2] Xem *It.* 53, *Indriyasutta* (*Kinh Căn*); *M.* I. 6, *Sabbāsavasutta* (*Kinh Tất cả lậu hoặc*), số 2; *S.* III. 152, *Vāsijaṭasutta* (*Kinh Cán búa*); *S.* IV. 434, *Āsavakkhayasutta* (*Kinh Đoạn tận các lậu hoặc*); *A.* I. 231, *Sekkhasutta* (*Kinh Hữu học*).

Tiếp theo chánh trí ấy, Chính là sự giải thoát,
Giải thoát trí vô thượng, Khởi trí về diệt tận,
Rằng các loại kiết sử, Được đoạn tận ở đây,
Không phải kẻ biếng nhác, Kẻ ngu không biết gì,
Có thể chứng ngộ được, Niết-bàn vô thượng này,
Sự giải thoát hoàn toàn, Tất cả mọi trói buộc.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§4. KINH SA-MÔN HAY BÀ-LÀ-MÔN (*Samaṇabrāhmaṇasutta*) (*It.* 104)

103. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào không như thật quán tri: "Đây là khổ", không như thật quán tri: "Đây là khổ tập", không như thật quán tri: "Đây là khổ diệt", không như thật quán tri: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt"; những Sa-môn, Bà-la-môn ấy, này các Tỷ-kheo, không được Ta chấp nhận là Sa-môn trong các hàng Sa-môn, hay Bà-la-môn trong các hàng Bà-la-môn. Và các vị Tôn giả ấy ngay trong hiện tại cũng không tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú mục đích Sa-môn hạnh hay mục đích Bà-la-môn hạnh.

Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào, này các Tỷ-kheo, như thật quán tri: "Đây là khổ", như thật quán tri: "Đây là khổ tập", như thật quán tri: "Đây là khổ diệt", như thật quán tri: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt", thời này các Tỷ-kheo, các Sa-môn hay Bà-la-môn ấy được Ta chấp nhận là Sa-môn trong các hàng Sa-môn, hay Bà-la-môn trong các hàng Bà-la-môn. Và các vị Tôn giả ấy ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú mục đích Sa-môn hạnh hay mục đích Bà-la-môn hạnh.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Những ai không quán tri, Khổ và khổ tập khởi,
Ở đấy khổ hoàn toàn, Được đoạn tận không dư,
Và không biết đường ấy, Đưa đến chỉ tịnh khổ.
Những vị ấy không có, Tâm và Tuệ giải thoát,
Họ không thể chấm dứt, Phải đi đến sanh già.
Những vị nào quán tri, Khổ và khổ tập khởi,
Ở đấy khổ hoàn toàn, Được đoạn tận không dư,
Rõ biết con đường ấy, Đưa đến chỉ tịnh khổ.
Tâm giải thoát thành tựu, Và cả Tuệ giải thoát,
Họ có thể chấm dứt, Không đi đến sanh già.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§5. KINH ĐẦY ĐỦ GIỚI (*Sīlasampannasutta*) (*It.* 106)

104. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, những Tỷ-kheo nào đầy đủ giới, đầy đủ định, đầy đủ tuệ, đầy đủ giải thoát, đầy đủ giải thoát tri kiến; những vị giáo giới, những vị giảng dạy, những vị tuyên bố, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ, những bậc xứng đáng thuyết minh Diệu pháp, này các Tỷ-kheo, Ta tuyên bố rằng chỉ thấy các vị như vậy là lợi ích nhiều cho các Tỷ-kheo ấy; này các Tỷ-kheo, Ta tuyên bố rằng chỉ nghe các vị như vậy là lợi ích nhiều cho các Tỷ-kheo ấy; này các Tỷ-kheo, Ta tuyên bố rằng chỉ đi đến yết kiến các vị như vậy là lợi ích nhiều cho các Tỷ-kheo ấy; này các Tỷ-kheo, Ta tuyên bố rằng chỉ thân cận các vị như vậy là lợi ích nhiều cho các Tỷ-kheo ấy; này các Tỷ-kheo, Ta tuyên bố rằng chỉ nhớ nghĩ đến các vị như vậy là lợi ích nhiều cho các Tỷ-kheo ấy. Này các Tỷ-kheo, Ta tuyên bố rằng chỉ tùy theo các vị như vậy xuất gia là lợi ích nhiều cho các Tỷ-kheo ấy. Vì cớ sao?

Này các Tỷ-kheo, khi phục vụ, cộng sự, thân cận những Tỷ-kheo như vậy, thời giới uẩn chưa được đầy đủ đi đến được tu tập đầy đủ, định uẩn chưa được đầy đủ đi đến được tu tập đầy đủ, tuệ uẩn chưa được đầy đủ đi đến tu tập đầy đủ, giải thoát uẩn chưa được đầy đủ đi đến được tu tập đầy đủ, giải thoát tri kiến uẩn chưa được đầy đủ đi đến được tu tập đầy đủ. Này các Tỷ-kheo, những Tỷ-kheo như vậy được gọi là những bậc Đạo sư, được gọi là những người dẫn đầu đoàn lữ hành, được gọi là những vị đã từ bỏ những nguyên nhân tác hại, được gọi là những vị quét sạch tối tăm, được gọi là những vị tác thành minh, được gọi là những vị tác thành quang, được gọi là những vị tác thành ánh sáng, được gọi là những vị cầm bó đuốc, được gọi là những vị phóng quang, được gọi là những bậc Thánh, được gọi là những người có mắt.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Đây là căn cứ địa,
Tạo ra sự khinh an,
Chính nhờ hiểu biết vậy,
Tức là đối tự ngã,
Những vị có tu tập,
Là những bậc Hiền Thánh,
Sống đúng theo Chánh pháp,
Họ chói sáng Diệu pháp,
Họ nói lên Diệu pháp,
Họ phóng được hào quang,
Là những bậc có trí,
Tác thành ra ánh sáng,
Họ là người có mắt,
Họ từ bỏ nguyên nhân,
Tạo ra điều tác hại,
Bậc trí với chánh trí,
Nghe lời dạy vị ấy,
Do thắng tri sanh diệt,
Không đi đến tái sanh.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§6. KINH ÁI SANH (*Taṇhuppādasutta*)[3] (*It.* 109)

105. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, có bốn sự sanh khởi này của ái, ở đây, ái sanh khởi lên cho Tỷ-kheo. Thế nào là bốn? Do nhân y áo, này các Tỷ-kheo, ái sanh khởi cho Tỷ-kheo. Do nhân đồ ăn khất thực, này các Tỷ-kheo, ái khởi sanh cho Tỷ-kheo. Do nhân sàng tọa, này các Tỷ-kheo, ái khởi sanh cho Tỷ-kheo. Do nhân sanh hữu, không sanh hữu, này các Tỷ-kheo, ái sanh khởi cho Tỷ-kheo. Này các Tỷ-kheo, có bốn sự sanh khởi này của ái, ở đây, ái sanh khởi lên cho Tỷ-kheo.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Người có ái làm bạn, Bị luân hồi dài dài,
Nó không vượt luân hồi, Đời này qua đời khác.
Do biết nguy hại vậy, Ái tác thành ra khổ,
Không còn có khát ái, Không còn có chấp trước,
Vị Tỷ-kheo chánh niệm, Du hành khắp đó đây.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§7. KINH CÓ PHẠM THIÊN (*Sabrahmakasutta*)[4] (*It.* 109)

106. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Những gia đình nào, này các Tỷ-kheo, trong ấy, các con cái kính lễ mẹ cha ở trong nhà, những gia đình ấy được xem như có Phạm thiên. Những gia đình nào, này các Tỷ-kheo, trong ấy, các con cái kính lễ mẹ cha ở trong nhà, những gia đình ấy được xem như có các vị thiên đầu tiên. Những gia đình nào, này các Tỷ-kheo, trong ấy, các con cái kính lễ mẹ cha ở trong nhà, những gia đình ấy được xem như có các đạo sư đầu tiên. Những gia đình nào, này các Tỷ-kheo, trong ấy, các con cái kính lễ mẹ cha ở trong nhà, những gia đình ấy được xem như có các bậc đáng được cúng dường.

Phạm thiên, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Các vị thiên đầu tiên, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Các đạo sư đầu tiên, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Các bậc đáng được cúng dường, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Vì cớ sao? Giúp đỡ rất nhiều, này các Tỷ-kheo, là mẹ cha đối với con cái, nuôi chúng lớn, dưỡng dục chúng, giới thiệu chúng vào đời.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

---

[3] Xem *It.* 8, *Taṇhāsaṃyojanasutta* (*Kinh Ái kiết sử*); *A.* II. 10, *Taṇhuppādasutta* (*Kinh Ái sanh*); *Sn.* 139, *Dvayatānupassanāsutta* (*Kinh Hai tùy quán*); *J.* IV. 351, *Mahāvāṇijajātaka* (*Chuyện vị đại thương nhân*), số §493.

[4] Xem *S.* I. 181, *Mātuposakasutta* (*Kinh Mātuposaka*); *A.* I. 132, *Sabrahmasutta* (*Kinh Có Phạm thiên*); *A.* II. 70, *Brahmasutta* (*Kinh Phạm thiên*); *J.* V. 317, *Soṇanandajātaka* (*Chuyện hai Hiền giả Sona và Nanda*), số §532.

Mẹ cha gọi Phạm thiên, Bậc đạo sư đầu tiên,
Xứng đáng để con cháu, Thương yêu và cúng dường.
Do vậy bậc Hiền triết, Đảnh lễ và tôn trọng,
Dâng đồ ăn đồ uống, Vải mặc và giường nằm,
Thoa bóp cả thân mình, Tắm rửa cả chân tay.
Với sở hành như vậy, Đối với mẹ và cha,
Đời này người hiền khen, Đời sau hưởng thiên lạc.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§8. KINH RẤT CÓ LỢI ÍCH (*Bahukārasutta*)[5] (*It.* 111)

107. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, các Bà-la-môn gia chủ rất có lợi ích cho các ông, chính họ đã sắp đặt y áo, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh cho các ông. Này các Tỷ-kheo, các ông cũng rất có lợi ích cho các người Bà-la-môn gia chủ, vì các ông thuyết pháp cho họ; pháp ấy sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có văn, có nghĩa, nói lên Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn thanh tịnh. Như vậy, này các Tỷ-kheo, Phạm hạnh này được sống, do tương duyên với nhau, với mục đích vượt qua dòng nước mạnh, đoạn tận khổ đau.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Có nhà và không nhà, Cả hai nương tựa nhau,
Chứng đạt được Diệu pháp, Ách an ổn vô thượng.
Từ các vị có nhà, Vị không nhà nhận được,
Y áo, các vật dụng, Giường nằm và chỗ ngồi,
Nhờ vậy tránh khỏi được, Các nguy hiểm nhọc nhằn.
Các vị trú gia đình, Ước mong có gia đình,
Nương tựa bậc Thiện Thệ, Lòng tin bậc Ứng Cúng,
Lòng tin Thánh trí tuệ; Họ tu tập thiền định.
Ở đây hành trì pháp, Con đường đến cõi lành,
Hân hoan trong thiên giới, Họ sống được hoan hỷ,
Như điều họ mong muốn.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§9. KINH LỪA ĐẢO (*Kuhasutta*)[6] (*It.* 112)

108. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

---

[5] Xem *A.* I. 152, *Pabbatarājasutta* (*Kinh Vua Tuyết sơn*); *A.* III. 44, *Mahāsālaputtasutta* (*Kinh Cây Sa-la lớn*).

[6] Xem *A.* II. 26, *Kuhasutta* (*Kinh Kẻ lừa dối*).

– Này các Tỷ-kheo, những Tỷ-kheo nào lừa đảo, ngoan cố, lắm mồm lắm miệng, buông thả, hỗn hào, vô lễ, không định tĩnh, này các Tỷ-kheo, các Tỷ-kheo ấy không phải đệ tử của Ta; này các Tỷ-kheo, các Tỷ-kheo ấy rơi khỏi Pháp và Luật này; và này các Tỷ-kheo, các Tỷ-kheo ấy không đi đến tăng trưởng, tăng thịnh, tăng rộng trong Pháp và Luật này. Và này các Tỷ-kheo, các Tỷ-kheo nào không lừa đảo, không ngoan cố, không lắm mồm lắm miệng, nghiêm trang, khéo định tĩnh, này các Tỷ-kheo, các Tỷ-kheo ấy là đệ tử của Ta; này các Tỷ-kheo, các Tỷ-kheo ấy không rơi khỏi Pháp và Luật này; và này các Tỷ-kheo, các Tỷ-kheo ấy đi đến tăng trưởng, tăng thịnh, tăng rộng trong Pháp và Luật này.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Lừa đảo và ngoan cố, Lắm mồm và buông thả,
Hỗn hào, không định tĩnh, Những hạng người như vậy,
Không lớn mạnh trong pháp, Được bậc Chánh giác giảng.
Không lừa đảo, lắm mồm, Nghiêm trang và bình tĩnh,
Không ngoan cố, khéo định, Họ lớn mạnh trong pháp,
Được bậc Chánh giác giảng.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§10. KINH DÒNG SÔNG (*Nadīsotasutta*) (*It.* 113)

109. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, ví như có người bị dòng sông cuốn trôi, dòng sông đẹp đẽ, dễ thương. Có người có mắt, đứng trên bờ thấy người ấy, nói rằng: "Này người kia, tuy người bị cuốn trôi bởi dòng sông đẹp đẽ, dễ thương nhưng ở dưới kia có một cái hồ, đầy sóng và nước xoáy, đầy cá sấu và quỷ la-sát, nếu ông đến chỗ ấy, ông sẽ bị chết hay đau khổ gần như chết." Rồi người ấy, sau khi nghe tiếng của người kia, liền nỗ lực dùng tay và chân bơi ngược dòng.

Này các Tỷ-kheo, Ta ví dụ này là để giải thích ý nghĩa. Ở đây, ý nghĩa là như sau: Dòng sông, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với ái. Sắc khả ái, dễ thương, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với sáu nội xứ. Cái hồ ở dưới, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với năm hạ phần kiết sử. Sóng, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với phẫn nộ, ưu não. Nước xoáy, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với năm dục tăng trưởng. Cá sấu và quỷ la-sát, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với đàn bà. Ngược dòng, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa xuất ly. Nỗ lực dùng tay và chân là đồng nghĩa với tinh cần tinh tấn. Người có mắt đứng trên bờ, này các Tỷ-kheo, là Như Lai, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Cùng với sự đau khổ, Hãy từ bỏ các dục,
Mong cầu trong tương lai, An ổn khỏi khổ ách;

Chơn chánh hiểu biết rõ,
Tâm khéo được giải thoát,
Tại đấy ở tại đấy,
Chứng đạt được giải thoát;
Vị ấy đạt hiểu biết,
Phạm hạnh được thành tựu,
Đến tận cùng thế giới,
Đến được bờ bên kia,
Vị ấy được gọi vậy.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§11. KINH HÀNH (*Carasutta*)[7] (*It.* 115)

110. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo khi đang đi, khởi lên dục tầm, sân tầm hay hại tầm; và nếu Tỷ-kheo chấp nhận, không có từ bỏ, không có tẩy sạch, không có chấm dứt, không đi đến không hiện hữu, này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo khi đang đi, có sở hành như vậy, vị ấy được gọi là người không có nhiệt tâm, không có sợ hãi tội lỗi, liên tục thường hằng biếng nhác, tinh tấn hạ liệt.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo khi đang đứng... khi đang ngồi... khi đang nằm thức, khởi lên dục tầm, hay sân tầm, hay hại tầm; và nếu Tỷ-kheo chấp nhận, không có từ bỏ, không có tẩy sạch, không có chấm dứt, không đi đến không hiện hữu, này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo khi đang nằm thức, có sở hành như vậy, vị ấy được gọi là vị không có nhiệt tâm, không có sợ hãi tội lỗi, liên tục thường hằng biếng nhác, tinh tấn hạ liệt.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo khi đang đi, khởi lên dục tầm, sân tầm hay hại tầm; và nếu Tỷ-kheo không chấp nhận, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không hiện hữu, thì này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo khi đang đi, có sở hành như vậy, vị ấy là có nhiệt tình, có sợ hãi tội lỗi, liên tục thường hằng tinh cần tinh tấn, siêng năng. Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo khi đang đứng... Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo khi đang nằm thức, khởi lên dục tầm, sân tầm hay hại tầm; và nếu Tỷ-kheo không chấp nhận, từ bỏ, tẩy sạch, chấm dứt, đi đến không hiện hữu thì này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo khi đang nằm thức, có sở hành như vậy, vị ấy được gọi là vị có nhiệt tâm, có sợ hãi tội lỗi, liên tục thường hằng tinh cần tinh tấn, siêng năng.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Khi đi hoặc khi đứng,
Khi ngồi hay khi nằm,
Khởi lên ác tâm tư,
Liên hệ đến gia đình,
Thực hành theo ác đạo,
Mờ ám bởi si mê,
Vị Tỷ-kheo như vậy,
Không chứng Vô thượng giác.
Ai khi đi khi đứng,
Khi ngồi hay khi nằm,

[7] Xem *A.* II. 13, *Carasutta* (*Kinh Hành*).

Tập trung được tâm tư, Ưa thích tầm chỉ tịnh,
Vị Tỷ-kheo như vậy, Chứng được Vô thượng giác.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

§12. KINH ĐẦY ĐỦ GIỚI (*Sampannasīlasutta*)[8] (*It.* 118)

111. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

– Này các Tỷ-kheo, hãy sống đầy đủ giới, đầy đủ Giới bổn (*Pātimokkha*), được chế ngự với chế ngự Giới bổn; hãy sống đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong các lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và học tập trong các học pháp. Đã sống đầy đủ giới, này các Tỷ-kheo, đầy đủ Giới bổn, được chế ngự với sự chế ngự của Giới bổn, sống đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong các lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và học tập trong các học pháp, còn có gì cần phải làm thêm nữa?

Nếu Tỷ-kheo trong khi đi, tham được từ bỏ, sân được từ bỏ, hôn trầm thụy miên được từ bỏ, trạo hối được từ bỏ, nghi được đoạn tận, tinh cần tinh tấn, không có thụ động, niệm được an trú không có thất niệm, thân được khinh an không có cuồng nhiệt, tâm được định tĩnh nhất tâm, này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo trong khi đi, có sở hành như vậy, vị ấy được gọi là người có nhiệt tâm, có sợ hãi tội lỗi, liên tục thường hằng tinh cần tinh tấn, siêng năng.

Nếu Tỷ-kheo trong khi đứng... nếu Tỷ-kheo trong khi ngồi... nếu Tỷ-kheo trong khi nằm thức, tham được từ bỏ, sân được từ bỏ, hôn trầm thụy miên được từ bỏ, trạo hối được từ bỏ, nghi được đoạn tận, tinh cần tinh tấn, không có thụ động, niệm được an trú không có thất niệm, thân được khinh an không có cuồng nhiệt, tâm được định tĩnh nhất tâm, này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo trong khi đang nằm thức, có sở hành như vậy, vị ấy được gọi là người nhiệt tâm, có sợ hãi tội lỗi, liên tục thường hằng tinh cần tinh tấn, siêng năng.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Đi đứng biết tự chế, Ngồi nằm biết tự chế,
Tỷ-kheo biết tự chế, Khi co tay duỗi tay,
Phía trên, ngang, cùng khắp, Xa cho đến cùng tột,
Bất cứ sanh thú nào, Ở tại thế giới này,
Khéo quán sát sanh diệt, Của tất cả pháp, uẩn,
Sống như vậy nhiệt tâm, Tâm chỉ tịnh đúng pháp,
Tâm an tịnh không động, Thường xuyên chuyên học tập,
Tâm luôn hướng Niết-bàn, Tỷ-kheo được gọi vậy.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

---

[8] Xem *D.* III. 207, *Saṅgītisutta* (*Kinh Chúng tập*), số 33; *D.* III. 272, *Dasuttarasutta* (*Kinh Thập thượng*), số 34; *A.* II. 14, *Sīlasutta* (*Kinh Giới*); *A.* V. 23, *Paṭhamanāthasutta* (*Kinh thứ nhất về vị hộ trì*); *A.* V. 131, *Ākaṅkhasutta* (*Kinh Ước nguyện*).

§13. KINH THẾ GIỚI (*Lokasutta*)[9] (*It.* 121)

112. Điều này đã được Thế Tôn nói đến, đã được bậc A-la-hán nói đến và tôi đã được nghe:

–Này các Tỷ-kheo, thế giới được Như Lai chánh đẳng giác, Như Lai không hệ lụy đối với đời. Này các Tỷ-kheo, thế giới tập khởi được Như Lai chánh đẳng giác, thế giới tập khởi được Như Lai đoạn tận. Này các Tỷ-kheo, thế giới đoạn diệt được Như Lai chánh đẳng giác, thế giới đoạn diệt được Như Lai giác ngộ. Này các Tỷ-kheo, con đường đưa đến thế giới đoạn diệt được Như Lai chánh đẳng giác, con đường đưa đến thế giới đoạn diệt Như Lai đã tu tập.

Cái gì, này các Tỷ-kheo, trong toàn thế giới với thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, cùng với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người được thấy, được nghe, được ngửi, được nếm, được xúc chạm, được thức tri, được đạt đến, được tầm cầu, được ý tư sát, tất cả đều được Như Lai chánh đẳng giác. Do vậy được gọi là Như Lai. Này các Tỷ-kheo, từ đêm Như Lai chứng ngộ Vô thượng Chánh đẳng giác đến đêm nhập Niết-bàn không có dư y, trong thời gian ấy, điều gì Ngài nói, tuyên bố, nêu rõ lên, tất cả là như vậy, không có khác được. Do vậy, Ngài được gọi là Như Lai.

Này các Tỷ-kheo, Như Lai nói gì làm vậy, làm gì nói vậy. Vì rằng nói gì làm vậy, làm gì nói vậy nên Ngài được gọi Như Lai.

Này các Tỷ-kheo, trong toàn thể thế giới, thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, cùng với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người, Như Lai là bậc Chiến Thắng, không bị chiến bại, toàn tri, toàn kiến, đại tự tại; do vậy, Ngài được gọi là Như Lai.

Thế Tôn đã nói lên ý nghĩa này. Ở đây, điều này được nói đến:

Thắng tri mọi thế giới, Mọi thế giới như thật,
Ly hệ mọi thế giới, Không luyến mọi thế giới,
Thắng tất cả, bậc trí, Giải thoát mọi buộc ràng,
Chứng đạt tối thắng tịnh, Niết-bàn không sợ hãi,
Vị này đoạn lậu hoặc; Bậc Giác Ngộ Trí Giả,
Không dao động, nhiễu loạn, Nghi ngờ được chặt đứt,
Đoạn diệt tận mọi nghiệp, Giải thoát, diệt sanh y.
Là Thế Tôn, là Phật, Bậc Sư Tử Vô Thượng,
Trong thế giới thiên giới, Chuyển bánh xe Phạm luân;
Như vậy loài trời, người, Đến quy y đức Phật,
Gặp nhau đảnh lễ Ngài, Vĩ đại, đầy tự tin,
Điều phục, bậc Tối Thượng, Trong người được điều phục;
An tịnh, bậc Ẩn Sĩ, Những người được an tịnh;

[9] Tham chiếu: *A.* II. 23, *Lokasutta* (*Kinh Thế giới*); *Thế gian kinh* 世間經 (*T.*01. 0026.137. 0645b09).

Giải thoát, bậc Tối Thượng, Những người được giải thoát;
Vượt qua, bậc Tối Thắng, Những người được vượt qua;
Như vậy họ lễ Ngài, Vĩ đại, đầy tự tin,
Thiên giới, thế giới này, Không ai được bằng Ngài.

Ý nghĩa này được Thế Tôn nói đến và tôi đã được nghe.

KINH TẬP

(*Suttanipāta*)

Dịch giả

Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU KINH TẬP CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Kinh Tập (*Suttanipāta*) gồm có 5 phẩm, 71 kinh: Phẩm I "*Phẩm Rắn*" (*Uragavagga*) gồm có 12 kinh; phẩm II "*Tiểu phẩm*" (*Cūḷavagga*) gồm có 14 kinh; phẩm III "*Đại phẩm*" (*Mahāvagga*) gồm có 12 kinh; phẩm IV "*Phẩm Tám*" (*Aṭṭhakavagga*) gồm có 16 kinh, và phẩm V "*Phẩm Con đường đến bờ bên kia*" (*Pārāyanavagga*) gồm có 17 kinh.

Đặc biệt của tập này gồm những kinh có thể được xem là những kinh xưa nhất, cổ nhất, nghĩa là gần với thời đức Phật nhất. Chúng tôi dựa trên một số yếu tố để xác nhận tánh chất thật, sự nguyên thủy của tập *Suttanipāta* này về cả hai mặt văn cú và nội dung.

Trước hết, tập *Suttanipāta* viết bằng một thể văn Pāli xưa nhất và cổ kính nhất, so sánh với các thể văn chúng ta thường được gặp trong các bộ *Dīgha Nikāya* (*Trường bộ*), *Majjhima Nikāya* (*Trung bộ*), *Saṃyutta Nikāya* (*Tương ưng bộ*), *Aṅguttara Nikāya* (*Tăng chi bộ*). Nhiều thể văn gần với văn *Veda* (Vệ-đà) được tìm thấy rất nhiều trong tập này, nhưng không tìm thấy trong các tập khác, như các danh từ và động từ số nhiều: *Sitāse, upatthitāse, caramāse*. Các hình thức chủ cách số nhiều và sử dụng cách số ít của một số danh từ như: *Vinicchayā* thế cho *vinicchayāni*, *lakkhanā* thế cho *lakkhanāni*, *mantā* thế cho *mantāya*. Ngoài ra, chúng ta thường gặp các nguyên mẫu *Vedā* như *vippahātane, sampayātave, unnametave* rất ít khi được tìm thấy trong các tập kinh khác. Nhiều khi chúng ta thấy một số danh từ đặc biệt như chữ *datthu* thế cho *disvā*, *atisītvā* thế cho *atikkamivā*, *maga* thế cho *miga*, *tumo* thế cho *so*, v.v... Những danh từ này rất gần với tiếng Vệ-đà mà không tìm thấy ở các bộ kinh khác. Như vậy, chứng tỏ tập *Suttanipāta* được viết trong thời kỳ xưa nhất của ngôn ngữ Pāli, chưa được trau chuốt lưu loát nhiều âm điệu như ngôn ngữ Pāli sau này. Giá trị cổ kính của ngôn ngữ Pāli trong tập này đánh giá tánh chất nguyên thủy của tập *Suttanipāta*.[1]

Một yếu tố nữa giúp chúng ta biết giá trị cổ kính của kinh này là một số kinh của tập này được tìm thấy trong các bộ kinh khác, và chứng tỏ các kinh khác đã sưu tầm một số kinh hiện có trong bộ *Suttanipāta*. Ví dụ: *Kinh Sela* (*Sn*. III: 553-78) được tìm thấy trong *M*. I. 146; *Kinh Vāseṭṭha* (*Sn*. III: 599-661) được tìm thấy cũng trong *M*. II. 196.

---

[1] Xem V. Fausboll (tr.), *The Sutta Nipāta* (Oxford: Clarendon Press, 1881), p. xi.

Ngoài ra, tập *Suttanipāta* có ghi chép lại một vài giai đoạn trong đời sống tìm đạo và học đạo của Thái tử, những mẫu chuyện này rất giản dị và mộc mạc, không có xen lẫn thần thông phù phép, với những hình ảnh thật đơn sơ và tươi đẹp.

Kinh Xuất gia (*Sn.* III: 407-26) diễn tả cuộc gặp gỡ giữa Thái tử với Vua Bimbisāra, khi Thái tử vừa mới xuất gia. Vua Bimbisāra đứng trên lầu nhìn xuống thấy Thái tử đang đi khất thực.

"Bình-sa vương thấy Ngài, Đứng trên sân lầu thượng,
Thấy đầy đủ tướng tốt, Bèn nói lên lời này."

(*Sn.* III: 411)

Sau khi sai sứ giả đi theo để tìm chỗ ở của Thái tử, Vua Bimbisāra liền đi đến gặp Thái tử và thưa:

"Người thanh niên tuổi trẻ, Ngây thơ, bước vào đời,
Cao đẹp được viên mãn, Thiện sanh giòng Sát-ly...
...Tài sản ta cho người, Hãy hưởng và trả lời."

(*Sn.* III: 422-23)

Và Thái tử dứt khoát trả lời :

"Dòng họ thuộc Mặt Trời, Sanh tộc là Thích-ca,
Từ bỏ gia tộc ấy, Thưa vua, Ta xuất gia.
Ta không có thiết tha, Đối với các loại dục,
Thấy nguy hiểm trong dục, Bỏ chúng là an ổn,
Ta sẽ đi, tinh tấn, Ý Ta được hoan hỷ."

(*Sn.* III: 425-26)

Kinh Tinh cần tiếp theo nói lên sự cám dỗ của Ác ma. Khi Thái tử ngồi dưới cây Bồ-đề tu hành, Ác ma đến gần, nói lên giọng từ mẫn:

"Ông ốm, không dung sắc, Ông đã gần chết rồi,
Cả ngàn phần ông chết, Chỉ một phần còn sống.
Hãy sống, sống tốt hơn, Sẽ làm các công đức."

(*Sn.* III: 428-29)

Thái tử trả lời từ tốn nhưng không kém phần nghị lực:

"Bà con ác, phóng dật, Ngươi đến đây làm gì?
Với công đức nhỏ bé, Ta đâu có cần đến,
Với ai cần công đức, Ác ma nên nói chúng.
Đây có tín, tinh tấn, Và Ta có trí tuệ,
Như vậy Ta tinh tấn, Sao ngươi hỏi Ta sống."

(*Sn.* III: 432-34)

Và Thái tử nói lên quyết tâm chiến đấu của mình:

"Ôi, này Namuci! Đây là quân đội ngươi,
Đây quân đội chiến trận, Của dòng họ Kaṇha,

Kẻ nhát không thắng ngươi, Ai thắng ngươi được lạc.
Ta mang cỏ muñja, Vững thay đây đời sống,
Thà Ta chết chiến trận, Tốt hơn sống thất bại."

(*Sn*. III: 441-42)

Và cuối cùng, Ác ma thất bại trước dũng chí của Thái tử, vừa bỏ đi vừa than:

"Bảy năm ta bước theo, Chân theo chân Thế Tôn,
Không tìm được lỗi lầm, Nơi Thế Tôn chánh niệm.
Như quạ bay xung quanh, Hòn đá như đống mỡ.
Có thể có gì mềm? Có thể có gì ngọt?
Không tìm được gì ngọt, Quạ từ đó bay đi,
Như quạ mổ hòn đá, Ta bỏ Gotama."

(*Sn*. III: 448-50)

Câu chuyện thứ ba nói về Ẩn sĩ Asita (A-tư-đà) đoán tướng cho Thái tử. Asita thấy chư thiên vui mừng liền hỏi duyên cớ. Chư thiên đáp:

"Tại xứ Lâm-tỳ-ni, Trong làng các Thích-ca,
Có sanh vị Bồ-tát, Báu tối thắng, vô tỷ.
Ngài sanh, đem an lạc, Hạnh phúc cho loài người,
Do vậy chúng tôi mừng, Tâm vô cùng hoan hỷ.
Ngài, chúng sanh tối thượng, Ngài, loài người tối thắng,
Bậc Ngưu vương loài người, Thượng thủ mọi sanh loại.
Ngài sẽ chuyển pháp luân, Trong khu rừng ẩn sĩ,
Rống tiếng rống sư tử, Hùng mạnh, nhiếp loài thú."

(*Sn*. III: 688-89)

Ẩn sĩ Asita liền vội vàng đi đến Kapilavatthu để được chiêm ngưỡng Thái tử.

"Sau khi thấy Thái tử, Chói sáng như lửa ngọn,
Thanh tịnh như sao Ngưu, Vận hành giữa hư không,
Sáng chiếu như mặt trời, Giữa trời thu, mây tịnh,
Ẩn sĩ tâm hân hoan, Được hỷ lạc rộng lớn."

(*Sn*. III: 692)

Khi thấy Thái tử chói sáng như mặt trời, khi nghĩ đến viễn cảnh Chánh pháp được tuyên thuyết, nghĩ đến phận mình già yếu, Asita đã phát khóc.

"Khi vị ấy nghĩ đến, Số mệnh của tự mình,
Số mệnh không tốt đẹp, Vị ấy rơi nước mắt..."

(*Sn*. III: 696)

Trước sự lo lắng của các vị Thích-ca, Ẩn sĩ Asita giải tỏa mối lo lắng:

"Thấy họ Thích lo lắng, Vị ẩn sĩ trả lời:
'Ta không thấy bất hạnh, Xảy đến cho Thái tử,
Đối với Thái tử ấy, Chướng ngại sẽ không có,

Vị này không hạ liệt,
Chớ có lo lắng gì.
Thái tử này sẽ chứng
Tối thượng quả Bồ-đề,
Sẽ chuyển bánh xe pháp,
Thấy thanh tịnh tối thắng,
Vì lòng từ thương xót,
Vì hạnh phúc nhiều người,
Và đời sống Phạm hạnh
Được truyền bá rộng rãi.
Thọ mạng ta ở đời,
Còn lại không bao nhiêu,
Đến giữa đời sống Ngài,
Ta sẽ bị mạng chung.
Ta sẽ không nghe pháp,
Bậc Tinh Cần Vô Tỷ,
Do vậy ta sầu não,
Bất hạnh và khổ đau'."

(*Sn*. III: 697-99)

Yếu tố thứ tư xác nhận sự cổ kính của tập *Suttanipāta* này là một số câu văn, một số ví dụ, một số hình ảnh được diễn tả, đã trở thành những câu cách ngôn dân gian: "Biển lớn thì im lặng", "Khe nước thời chảy ồn", "Cái gì trống kêu to", "Cái gì đầy yên lặng." Những ví dụ này cho chúng ta thấy những kẻ ít hiểu biết thì hay nói nhiều, những kẻ hiểu biết nhiều thời thường im lặng như 2 câu kệ sau đây:

"Hãy học các dòng nước,
Từ khe núi vực sâu,
Nước khe núi chảy ồn,
Biển lớn thì im lặng."

(*Sn*. III: 725)

"Cái gì trống kêu to,
Cái gì đầy yên lặng,
Ngu như ghè vơi nước,
Bậc trí như ao đầy."

(*Sn*. III: 726)

Với những kẻ hay nói, họa sẽ tự miệng sanh, như câu kệ khéo diễn tả dưới đây:

"Phàm con người đã sanh,
Sanh với búa trong miệng,
Kẻ ngu khi nói bậy,
Tự chặt đứt lấy mình."

(*Sn*. III: 662)

Hình ảnh sau đây có vẻ trào phúng, nói đến đàn quạ thấy hòn đá lầm tưởng là miếng thịt mỡ, đến mổ để tìm cái gì ngọt, khi mổ xong biết mình lầm liền bay đi. Câu kệ châm biếm Ác ma đi theo đức Phật để tìm cơ hội hại Ngài, cuối cùng hại Ngài không được nên bỏ đi.

"Như quạ bay xung quanh,
Hòn đá như đống mỡ,
Có thể có gì mềm?
Có thể có gì ngọt?"

(*Sn*. III: 449)

"Không tìm được gì ngọt,
Quạ từ đó bay đi,
Như quạ mổ hòn đá,
Ta bỏ Gotama."

(*Sn*. III: 450)

Một câu kệ nữa nói đến sóng biển không sanh ở giữa đại dương, cho chúng ta biết, kẻ đã giải thoát bao giờ cũng trầm tĩnh yên lặng, như bài kệ sau đây:

"Như chính giữa trung ương Của biển cả đại dương,
Sóng biển không có sanh, Biển hoàn toàn đứng lặng.
Cũng vậy này Tỷ-kheo, Hãy đứng lặng không động,
Không tạo nên bồng bột, Đối sự gì ở đời."

(*Sn*. IV: 926)

Đức Phật khuyên các người xuất gia, nên sống riêng một mình tinh tấn tu hành, như con tê giác chỉ có một sừng sống một mình trong rừng.

"Do thân cận, giao thiệp, Thân ái từ đấy sanh,
Tùy thuận theo thân ái, Khổ này có thể sanh.
Nhìn thấy những nguy hại, Do thân ái sanh khởi,
Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng."

(*Sn*. I: 36)

"Như nai trong núi rừng, Không gì bị trói buộc,
Tự đi chỗ nó muốn, Để tìm kiếm thức ăn.
Như các bậc hiền trí, Thấy tự do giải thoát,
Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng."

(*Sn*. I: 39)

Khi đức Phật thuyết pháp, giới thiệu đạo mới của Ngài, Ngài phải đương đầu với hai hệ thống xã hội rất hùng mạnh đang ngự trị trên xã hội Ấn Độ bấy giờ, tức là tổ chức Sa-môn và tổ chức Bà-la-môn. Mỗi hệ thống có một số giáo chủ cầm đầu với hội chúng, với chủ thuyết, với phương pháp tu hành sai biệt và nhiều khi mâu thuẫn nhau. Đức Phật đã mạnh dạn loại bỏ những gì Ngài xem là trở ngại cho con người giác ngộ, giải thoát, và tự mình vạch ra một con đường mới mẻ đặc biệt của Ngài.

Trước hết, đức Phật không chấp nhận đời sống người tu hành mà còn đoán số, đoán mộng, bói toán, ăn các đồ ăn do kệ tụng đem lại:

"Ta không có thọ dụng, Đồ ăn từ kệ tụng,
Hỡi này Bà-la-môn, Đây không phải là pháp,
Của những người có trí, Chư Phật đều từ bỏ,
Ca hát các bài kệ, Chỗ nào pháp an trú,
Hỡi này Bà-la-môn, Đấy chính là truyền thống."

(*Sn*. III: 484)

"Chớ có dùng bùa chú, Atharva, Vệ-đà,
Chớ tổ chức đoán mộng, Coi tướng và xem sao,
Mong rằng đệ tử Ta, Không đoán tiếng thú kêu,
Không chữa bệnh, không sanh, Không hành nghề lang băm."

(*Sn*. IV: 933)

Đức Phật cũng không chấp nhận cầu mong điềm lành. Các chư thiên hỏi đức Phật làm thế nào được điềm lành (*maṅgala*), đức Phật trả lời bằng 38 hành

động tốt, vì chỉ có hành động lành là điềm lành tối thượng, như *Kinh Maṅgala* đã khéo diễn tả:

"Không thân cận kẻ ngu, Nhưng gần gũi bậc trí,
Đảnh lễ người đáng lễ, Là điềm lành tối thượng."
(*Sn*. II: 259)

"Học nhiều, nghề nghiệp giỏi, Khéo huấn luyện, học tập,
Nói những lời khéo nói, Là điềm lành tối thượng."
(*Sn*. II: 264)

"Hiếu dưỡng mẹ và cha, Nuôi dưỡng vợ và con,
Làm nghề không rắc rối, Là điềm lành tối thượng."
(*Sn*. II: 265)

"Bố thí, hành đúng pháp, Săn sóc các bà con,
Làm nghiệp không lỗi lầm, Là điềm lành tối thượng."
(*Sn*. II: 266)

"Chấm dứt, từ bỏ ác, Chế ngự đam mê rượu,
Trong pháp không phóng dật, Là điềm lành tối thượng."
(*Sn*. II: 267)

"Kính lễ và hạ mình, Biết đủ và biết ơn,
Đúng thời nghe Chánh pháp, Là điềm lành tối thượng."
(*Sn*. II: 268)

Như vậy, đức Phật bác bỏ sự tin tưởng ở điềm lành và khuyến khích làm các hạnh lành, vì các hạnh lành là điềm lành tối thượng.

Thêm một bước nữa, đức Phật không chấp nhận quan điểm của các Bà-la-môn tin tưởng ở thuyết thọ sanh, cho mình là giai cấp đáng tôn trọng nhất, chỉ vì sanh ra từ miệng Phạm thiên và do vậy các giai cấp Sát-đế-lỵ, Phệ-xá và Thủ-đà phải tôn trọng phục vụ giai cấp Bà-la-môn. Đức Phật chống lại quan điểm thọ sanh này và tuyên bố rằng chỉ do hành động mới đánh giá giá trị con người, xem con người có đáng tôn trọng hay không.

"Bần tiện không vì sanh, Phạm chí không vì sanh,
Do hành thành bần tiện, Do hành thành Phạm chí."
(*Sn*. I: 136)

"Không phải do sanh đẻ, Được gọi Bà-la-môn,
Không phải do sanh đẻ, Gọi phi Bà-la-môn.
Chính do sự hành động, Được gọi Bà-la-môn,
Chính do sự hành động, Gọi phi Bà-la-môn."
(*M*. 98, *Kinh Vāseṭṭha*)

Bước thêm một bước nữa, đức Phật bác bỏ các luận thuyết, các triết lý suông, vì chúng không thể đưa con người đến giải thoát, an tịnh. Có đến 63 luận

thuyết thịnh hành trong thời đức Phật và đức Phật đều bác bỏ chúng, vì chúng chỉ gây thêm tranh luận:

"Các Sa-môn tranh luận, Có đến sáu ba thuyết,
Các ngôn thuyết văn tự, Y đây các tưởng khởi,
Vị ấy vượt qua được, Dòng nước mạnh sanh tử."
(*Sn*. III: 543)

"Ai thiên trú trong kiến, Xem kiến ấy tối thắng,
Ở đời đặt kiến ấy, Vào địa vị tối thượng,
Người ấy nói tất cả Người khác là hạ liệt,
Do vậy không vượt khỏi Sự tranh luận ở đời."
(*Sn*. IV: 802)

"Những ai muốn tranh luận, Sau khi vào hội chúng,
Họ công kích lẫn nhau, Họ gọi nhau là ngu,
Họ đi đến người khác, Và khởi lên tranh luận,
Họ muốn được tán thán, Họ gọi chúng thiện xảo."
(*Sn*. IV: 831)

"Cái làm nó cống cao, Cũng là đất hại nó,
Tuy vậy nó vẫn nói, Lời cống cao, kiêu mạn,
Khi thấy được như vậy, Hãy đừng có tranh luận,
Bậc thiện xảo nói rằng, Thanh tịnh không do vậy."
(*Sn*. IV: 836)

"Không phải từ tri kiến, Từ truyền thống, từ trí,
Không phải từ giới cấm, Thanh tịnh được đem đến."
(*Sn*. IV: 845)

"Ngươi đã có cuồng tín, Không đưa đến thanh tịnh,
Vì đã có thiên vị, Với tri kiến tác thành,
Y chỉ nơi cái gì, Nơi đấy là tinh sạch,
Người tuyên bố thanh tịnh, Thấy ở đấy như vậy."
(*Sn*. IV: 916)

Sau khi bác bỏ mê tín dị đoan, tà kiến, truyền thống, điềm lành, các luận thuyết, tế thần, tế lửa, v.v..., đức Phật tự mình xây dựng con đường giải thoát, giác ngộ của mình. Và tập *Suttanipāta* sưu tầm cho chúng ta thấy những bài kệ diễn tả đức Phật sai khác với các ngoại đạo sư hiện tại như thế nào.

Trước hết, Ngài là bậc Có Mắt (*Cakkhumantu*), Có Pháp Nhãn thấy rõ tất cả:

"Đức Phật thật có mắt, Đối với tất cả pháp."
(*Sn*. I: 161)

"Bậc Có Mắt xuất hiện,
Quét sạch mọi u ám,
Đời này và thiên giới,
Độc cư, chứng an lạc."

(*Sn*. IV: 962)

"Vị ấy, Chánh Đẳng Giác,
Đã đi đến bờ kia,
Đạt được cả sức mạnh,
Bậc Có Mắt thấy được,
Đạt được sự diệt tận,
Được giải thoát, diệt tận,
Hỡi này Bà-la-môn,
Đối với tất cả pháp,
Của tất cả thắng trí,
Trong tất cả các pháp,
Của tất cả các pháp,
Đối với các sanh y."

(*Sn*. V: 998)

Đức Phật là vị có một cái nhìn sáng suốt, một sự hiểu biết thấu triệt, thấy đau khổ trong các chủ thuyết, không chấp nhận chủ thuyết nào, tìm đến chân lý, Ngài thấy được sự an tịnh nội tâm.

"Với Ta không có nói,
Sau khi quán sát kỹ,
Trong tất cả tri kiến,
Ta thấy sự cất chứa,
Ta nói như thế này,
Sự chấp thủ trong pháp.
Ta không có chấp trước,
Tịch tịnh trong nội tâm."

(*Sn*. IV: 843)

"Ai đã chặt sanh hữu,
Sanh hữu đã đoạn tận,
Được gọi là Ẩn sĩ,
Bậc Ẩn sĩ đã thấy,
Không còn gieo giống thêm,
Không muốn nó tùy sanh,
Một mình đi im lặng,
Con đường tịch tịnh ấy."

(*Sn*. I: 210)

Nếp sống đức Phật giới thiệu là một nếp sống của vị Ẩn sĩ Mâu-ni, một vị đã từ bỏ gia đình sống không gia đình, không có trú xứ nào.

"Thân mật sanh sợ hãi,
Không trú xứ, không thân,
Trú xứ sanh bụi bặm,
Hình ảnh bậc Ẩn sĩ."

(*Sn*. I: 209)

Một vị đã nhiếp phục tham ái và ái dục, không để ái dục chi phối.

"Vị ấy sống viễn ly,
Bậc Long tượng không chấp,
Như hoa sen có gai,
Không bị nước và bùn,
Như vậy bậc Ẩn sĩ,
Không bị dục và đời,
Mọi sự việc ở đời,
Và không nói đến họ,
Sanh ra ở trong nước,
Mắc dính và thân ướt.
Nói an tịnh, không tham,
Mắc dính và thấm ướt."

(*Sn*. IV: 851)

Một vị ẩn sĩ không có thiếu thốn, không có tri kiến, không có tà kiến, từ bỏ các chủ thuyết và không có tranh luận với ai ở đời.

"Với ai có chấp thủ, Bị chỉ trích trong pháp,
Với ai không chấp thủ, Lấy gì có thể nói?
Chính đối với vị ấy, Ngã, phi ngã đều không,
Vị ấy đã tẩy sạch, Mọi tà kiến ở đời."

(*Sn*. IV: 793)

"Một số người nói rằng: 'Đây mới là sự thật',
Họ nói các người khác, Là trống không, giả dối.
Do chấp thủ như vậy, Họ tranh luận, đấu tranh,
Vì sao bậc Sa-môn, Không cùng nói một lời?"

(*Sn*. IV: 889)

"Thường trú xả, chánh niệm, Ở đời không nghĩ mình,
Bằng, hơn hay thua người, Vị ấy không bồng bột."

(*Sn*. IV: 861)

Sống đời sống viễn ly, không tham đắm vật gì, vị ẩn sĩ sống đời sống vô hữu, không có "ta"; không có "của ta", thực hành hạnh vô ngã một cách tốt đẹp.

"Vị ấy không con cái, Thú vật, ruộng, đất đai,
Không có gì nắm lấy, Là ta, là không ta."

(*Sn*. IV: 864)

"Ai không có vật gì, Không có, không sầu muộn,
Không đi đến các pháp, Vị ấy gọi an tịnh."

(*Sn*. IV: 867)

"Không nghĩ 'đây của tôi', Không nghĩ 'đây của người',
Người không có tự ngã, Không sầu vì không ngã."

(*Sn*. IV: 957)

Nhờ thực hành vô ngã, vị ẩn sĩ đi đến an tịnh trong nội tâm:

"Hãy giữ được an tịnh, Về phía tự nội tâm,
Tỷ-kheo không cầu tìm, An tịnh từ chỗ khác.
Với người được an tịnh, Từ phía tự nội tâm,
Đã không có tự ngã, Từ đâu có vô ngã!"

(*Sn*. IV: 925)

Và đích cuối cùng của con đường tu hành, đối với vị ẩn sĩ là "Niết-bàn tịch tịnh".

"Từ bỏ lòng tham dục, Đây Tỷ-kheo có tuệ,
Chứng bất tử, tịch tịnh, Niết-bàn giới thường trú."

(*Sn*. II: 206)

Một điểm son đáng chú ý là tập này có một số kinh rất phổ thông, và được chư Tăng các nước Nam tông tụng đọc thường xuyên như *Kinh Châu báu* (*Ratanasutta*), *Kinh Điềm lành* (*Maṅgalasutta*) và *Kinh Tâm từ* (*Mettasutta*).

Ngoài ra, có nhiều bài kinh ngắn gọn, ý tứ hàm súc, tán thán hạnh ẩn sĩ, làm nổi bật đặc điểm của tập này là tán dương đời sống của vị xuất gia tầm đạo như *Kinh Rắn* (*Uragasutta*), *Kinh Ẩn sĩ* (*Munisutta*), *Kinh Rāhula* (*Rāhulasutta*), *Kinh Dhammika* (*Dhammikasutta*), *Kinh Nālaka* (*Nālakasutta*), *Kinh Bại vong* (*Parābhavasutta*), *Kinh Con đường mau chóng* (*Tuvaṭakasutta*), *Kinh Chấp trượng* (*Attadaṇḍa*), *Kinh Sāriputta* (*Sāriputtasutta*). Những kinh này phần lớn đề cập đến hạnh ẩn sĩ, và như vậy làm nổi bật bối cảnh an tịnh tu hành mà tập *Suttanipāta* này đề cao một cách đặc biệt.

(***Lời Giới thiệu Kinh tập 1978 và 1982***)

DẪN LUẬN KINH TẬP (*SUTTANIPĀTA*)

1. Về từ ngữ và sự trùng lặp

Nói về ý nghĩa từ nguyên của *Kinh tập,* các tác giả của *Phật Quang đại từ điển* (佛光大辭典）cho rằng: "Vì các bộ kinh khác đều có bản sắc, có tựa đề riêng, chỉ có *Kinh tập* là tuyển tập do tổng hợp từ các bộ kinh khác nên gọi là *Kinh tập.*"[1]

Bản văn kinh thứ năm của *Kinh Tiểu bộ* trong Kinh tạng Pāli có tên nghĩa đen là "*Tuyển tập các bài kinh*" (*The Sutta Collection*) gồm 5 phẩm (*vagga,* 品), 70 kinh (*sutta*, 經), 1.155 bài thi tụng (*gāthā*, 頌詩), mỗi bài có 4-12 câu thơ. *Phẩm Nhóm tám* (*Aṭṭhakavagga*, *Sn*. IV: 772-981, 八頌經品[2]) và phẩm *Con đường đến bờ bên kia* (*Pārāyanavagga*, *Sn*. V: 982-1155, 彼岸道品) được lưu truyền dưới dạng biệt bản rất sớm nên *Kinh tập* được xem là bản văn cổ xưa nhất của kinh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ.[3]

Dựa trên ấn bản Pāli Tích Lan, PTS và ấn bản Pāli của Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka (CST), cách phân chia và bố cục cũng có phần chưa ăn khớp với nhau:

	Bản CST		Bản Tích Lan		Bản PTS	
Phẩm	Số kinh	Số thi kệ	Số kinh	Số thi kệ	Số kinh	Số thi kệ
Phẩm I	12 kinh	1-223	12 kinh	1-223	12 kinh	1-221
Phẩm II	14 kinh	224-406	14 kinh	224-406	14 kinh	222-404
Phẩm III	12 kinh	407-771	12 kinh	407-769	12 kinh	405-765
Phẩm IV	16 kinh	772-981	16 kinh	770-979	16 kinh	766-975

[1] Tham chiếu: *Phật Quang đại từ điển* (佛光大辭典): "因其他各經分別有其獨自之特徵，故均有其特定之名稱，唯有本集乃是由雜多之經所集成，故稱經集." https://www.fgs.org.tw/fgs_book/fgs_drser.aspx/ (truy cập ngày 14/2/2021).

[2] Xem https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/N0012_001/ (truy cập này 10.5.2021): 義品原文 *Aṭṭhakavagga*，乃有「八品」之意義，或應為「八法品」或「八偈品」亦說不一定 (*Aṭṭhakavagga* còn được dịch nghĩa là *Phẩm Tám*, *Phẩm Tám pháp* hoặc *Phẩm Tám kệ*).

[3] Tham chiếu: *Phật Quang đại từ điển* (佛光大辭典): 係原始佛教聖典中最古老之作品. 尤其是義品, 彼岸道品兩章乃最早獨立流通者，故可謂為佛教最古老之聖典. https://www.fgs.org.tw/fgs_book/fgs_drser.aspx/ (truy cập ngày 14/2/2021).

Phẩm V	16 kinh, 3 bài kệ	982-1155	16 kinh, 2 bài kệ	980-1154	16 kinh, 2 bài kệ	976-1149
	70 kinh, 3 bài kệ	1155 thi kệ	72 kinh, 2 bài kệ	1154 thi kệ	72 kinh, 2 bài kệ	1149 thi kệ

Về ngôn ngữ và văn phong, *Kinh tập* được viết bằng văn phong Pāli cổ xưa, cách chia động từ, danh từ số nhiều, chủ cách số nhiều và sử dụng cách số ít của danh từ không tìm thấy trong 4 bộ kinh Pāli nhưng rất gần với văn phong kinh điển Veda của Ấn Độ giáo. Điều này góp phần tạo nên tính chất nguyên thủy của *Kinh tập.*[4]

Đối tượng người nghe và đối thoại với đức Phật trong *Kinh tập* rất đa dạng, đại diện cho nhiều thành phần trong xã hội như nhà vua, đạo sĩ Bà-la-môn, tiên nhân, người nông dân và người chăn trâu. Ngôn ngữ lời thoại trong *Kinh tập* rất giản dị, đi vào các vấn đề thực tiễn, đồng thời cũng nhấn mạnh đến việc tu dưỡng đạo đức.

Khi phiên dịch và giới thiệu kinh này, Laurence Khantipalo Mills có ý cho rằng đặc điểm của *Kinh tập* là bản văn không trùng lặp so với Kinh tạng Trung Quốc và Kinh tạng của Phật giáo Tây Tạng, mặc dù có một số trùng lặp so với Kinh tạng Pāli.[5] Bhikkhu Thanissaro chứng minh ngược lại một cách thuyết phục rằng: "Nhiều truyền thống [Phật giáo] chia sẻ cùng các thi kệ nhưng có cách sắp xếp các thi kệ theo cách khác nhau. Chẳng hạn, kinh điển Trung Quốc có 16 bài kệ giống với 16 bài kệ trong phẩm IV của *Kinh tập,* phẩm *Aṭṭhaka*, nhưng 2 trong các bài thi kệ này lại được tìm thấy trong các kinh điển Pāli khác",[6] như 16 kinh thuộc *Phật thuyết Nghĩa túc kinh* (佛說義足經).[7] Ngoài ra, còn có nhiều bài kinh của *Kinh tập* có thể tìm thấy trong *Trung A-hàm* (中阿含) và *Tạp A-hàm* (雜阿含). Ví dụ: *Sn*. II. §7 được tìm thấy trong *MĀ*. 156;[8] *Sn*. I. §10 được tìm thấy trong *SĀ*. 1326.[9]

[4] Tham chiếu chi tiết trong "Lời giới thiệu" của HT. Thích Minh Châu về *Kinh tập* (TP. HCM: Thiền viện Vạn Hạnh, 1978), tr. 204-05.

[5] Tham chiếu: Laurence Khantipalo Mills (tr.), *Anthology of Discourses* (*Kinh tập*) (SuttaCentral, 2015), p. xiii: "The text is, so far as we know, unique to the Pali tradition. There are no parallels to the book as a whole in the Tibetan or Chinese canons, nor any references to it in the northern traditions. There are, however, many parallels to specific verses or sections of the text; among others, the Ratana Sutta, Khaggavisāṇa Sutta, and Aṭṭhakavagga have important parallels. Several of the texts, such as the Sela Sutta, are found elsewhere in the Pali canon." http://ftp.budaedu.org/ebooks/pdf/EN391.pdf/ (truy cập ngày 14/2/2021).

[6] Bhikkhu Thanissaro: "Different traditions shared many of the same verses, but that they organized those verses in different ways. The Chinese Canon, for instance, contains a section composed of 16 poems similar to the 16 poems in the fourth chapter of the Sutta Nipāta - the Aṭṭhaka Vagga - but to two of those poems it adds verses found elsewhere in the Pali Canon." Xem https://www.dhammatalks.org/suttas/KN/StNp/introduction.html#stnp_intro_note01/ (truy cập ngày 14/2/2021).

[7] Xem 佛說義足經 (*T*.04. 0198. 0174b08).

[8] Xem *Trung A-hàm* "Phạm chí phẩm", *Phạm Bà-la-diên kinh* 中阿含梵志品梵波羅延經 (*T*.01. 0026.156. 0678a25).

[9] Xem *Tạp A-hàm kinh* 雜阿含經 (*T*.02. 0099.1326. 0364b21).

Có một số kệ trùng lặp giữa *Kinh tập* với kinh điển Pāli khác. *Kinh Dhaniya* (*Sn.* I: 18-34) trùng với *S.* I. 6, 107; *Kinh Thế nào là giới?* (*Sn.* II: 326-32) trùng với *J.* III. 441; *Kinh Tinh cần* (*Sn.* III: 427-51) trùng với *S.* I. 122; *Kinh Khéo thuyết* (*Sn.* III: 452-56) trùng với *S.* I. 188, *Thag.* v. 1209; *Kinh Sundarika Bhāradvāja* (*Sn.* III: 457-90) trùng với *S.* I. 167; *Kinh Mũi tên* (*Sn.* III: 579-98) trùng với *Vin.* I. 199; *Kinh Vāseṭṭha* (*Sn.* III: 599-661) tìm thấy trong *Kinh Vāseṭṭha* (số 98) thuộc *Kinh Trung bộ*.

Hai kệ *Sn.* I: 45-6 trong *Kinh Con tê ngưu một sừng* trùng với *M.* III. 152, *Dh.* v. 328-9, *Vin.* I. 337. Kệ *Sn.* I: 73, *Sn.* I: 175-77 trùng với *S.* I. 16, 53. *Kinh Kasibhāradvāja* (*Sn.* I: 76-82) trùng với *S.* I. 172, *Sn.* 79. Các bài kinh *Sn.* I. §4 trùng với *S.* I. 172; *Sn.* I. §10 trùng với *S.* I. 213; *Sn.* II. §5, *Sn.* III. §3, *Sn.* III. §7 và *Sn.* III. §9 trùng lặp với *Kinh Vāseṭṭha* (số 98) trong *Kinh Trung bộ* (*Majjhima Nikāya*).

Các *Kinh Châu báu* (*Ratanasutta, Sn.* II: 224-41) trùng với *Kh.* VI; *Kinh Tâm từ* (*Mettasutta, Sn.* I: 143-52) trùng với *Kh.* VIII; *Kinh Điềm lành* (*Maṅgalasutta, Sn.* II: 261-72) trùng với *Kh.* II. Trải qua hàng thế kỷ, các bài kinh nêu trên đã trở thành các kinh gối đầu giường rất quen thuộc với cộng đồng Phật giáo Nam truyền.

2. Về các bản dịch

Bản dịch tiếng Trung của "*Kinh tập*" do Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội Trung Quốc xuất bản (中國社會科學出版社出版) và phát hành lần đầu tiên vào tháng 1 năm 1990, chỉ có 1.000 bản.

Kinh tập có các bản dịch tiếng Anh của I. B. Horner, Walapola Rahula và Hội Thánh điển Pāli. Ngoài ra còn có các bản dịch:

Bodhi Bhikkhu (tr.), *The Suttanipāta: An Ancient Collection of the Buddha's Discourses Together with Its Commentaries* (*Kinh tập: Tuyển tập cổ về các bài kinh Phật và bản Chú giải*) (Boston: Wisdom Publications, 2017).

John Ireland, *The Discourse Collection: Selected Texts from the Sutta Nipāta* (*Tuyển tập các bài kinh: Các bản văn chọn lọc từ Kinh tập*) (Sri Lanka: BPS "Wheel" Publication, No. 82).

Norman, K. R., *The Group of Discourses* (*Nhóm các bài kinh*) (Oxford: PTS, 2001, 2nd edn.).

Saddhatissa, H., *The Sutta Nipāta* (*Kinh tập*) (London: Curzon Press, 1985).

Thanissaro Bhikkhu (tr.), *Sutta Nipāta: The Discourse Group* (*Kinh tập: Nhóm các bài kinh*) (USA: Metta Forest Monastery, 2016).

Mills, Laurence Khantipalo (tr.), *Anthology of Discourses* (*Kinh tập*) (SuttaCentral, 2015).

Đối với hơn 10 bản dịch trong các ngôn ngữ khác, độc giả có thể xem tại trang nhà: https://suttacentral.net/snp/ (truy cập ngày 15/2/2021).

3. Về thể tài văn học và số lượng bài kinh kệ

Phần lớn *Kinh tập* là tuyển tập các bài kinh thuộc giai đoạn đầu của Kinh tạng, với tổng cộng 1.155 bài thi tụng (頌詩). Nếu *Kinh Pháp cú* (*Dhammapada*) là tuyển tập các thi kệ gắn liền với các chủ đề khác nhau, hoặc *Kinh Phật tự thuyết* (*Udāna*) và *Kinh Phật thuyết như vậy* (*Itivuttaka*) là hai tuyển tập thi kệ gắn liền với các câu chuyện văn xuôi trước đó thì *Kinh tập* là chuỗi các bài thi kệ không thuộc các mô-típ trên. Có rất nhiều bài kinh chỉ là các thi kệ.

Về số lượng, các bài thi kệ trong *Kinh tập* rất khác nhau trong các phẩm. Về hình thức, bài kinh dài nhất trong *Kinh tập* có 63 thi kệ (*Vāseṭṭhasutta, Sn.* III. §9), trong khi kinh ngắn nhất chỉ có 3 thi kệ (*Sūcilomasutta, Sn.* II. §5). Có điểm tương đồng giữa *Kinh tập* và *Phẩm Sagāthā* trong *Kinh Tương ưng bộ* (*Saṃyutta Nikāya*) gồm chuỗi các thi kệ được trình bày theo dạng đối thoại và vấn đáp. Có các câu chuyện đối thoại khá dài như *Sn.* III. §1, §2, §10. Đây được xem là đặc điểm thi kệ trong *Kinh tập,* so với các bản kinh thuộc *Kinh Tiểu bộ* có nhiều thi kệ.

Kinh tập có nhiều bài kinh chứa những ẩn dụ (*upamā*) sâu sắc như *Sn.* I. §1, §3, §8, §9, §12; II. §1, §3, §5, §6, §8, §14; III. §1, §2, §4, §6, §8-12; IV. §1, §2, §4, §6-9, §14-6; V. §6, §11. Đồng thời, *Kinh tập* cũng có nhiều dụ ngôn như *Sn.* I. §4, §6, §9, §12; II. §1, §9, §13-4; III. §2, §6, §7, §11-2; IV. §7, §13, §15; V. §1-3, §6, §10, §13.

4. Về chủ đề và nội dung

Phẩm thứ nhất là *Phẩm Rắn* (*Uragavagga*, 蛇品) gồm có 12 kinh với 223 thi kệ, bắt đầu từ kệ 1-223, phần lớn một khổ kệ có 8 câu.

Kinh Rắn (*Uragasutta*, *Sn.* I. §1, 蛇經) gồm các kệ 1-17, khích lệ từ bỏ các trói buộc tâm gồm phẫn nộ, tham dục, tham ái, kiêu ngạo, sanh hữu, phẫn hận, nghi hoặc.

Kinh Dhaniya (*Dhaniyasutta*, *Sn.* I. §2, 陀尼耶經) gồm các kệ 18-34. Đức Phật nói về việc Ngài đã dứt tâm phẫn nộ, sống nhu thuận, không chấp sở hữu, an vui, vượt qua bờ bên kia, không còn tái sanh.

Kinh Con tê ngưu một sừng (*Khaggavisāṇasutta*, *Sn.* I. §3, 犀牛經) gồm các kệ 35-75. Đức Phật dạy dứt nghiệp sát hại, hận thù; từ bỏ tham ái, tham dục buộc ràng; buông bỏ tranh luận, hý luận; gần bạn thiện, thích nghe chân lý; từ bỏ các trói buộc tâm; xuất gia có lý tưởng, cứu độ nhân sinh.

Kinh Kasibhāradvāja (*Kasibhāradvājasutta*, *Sn.* I. §4, 耕田婆羅墮闍經) gồm các kệ 76-82. Đức Phật dạy kỹ năng cày ruộng tâm gồm niềm tin, sự thực hành, trí tuệ, xấu hổ, chánh niệm, phòng hộ các giác quan, tinh tấn không ngừng.

Kinh Cunda (*Cundasutta*, *Sn.* I. §5, 淳陀經) gồm các kệ 83-90, nói về bốn hạng Sa-môn gồm người chiến thắng con đường, người thuyết giảng con đường, người sống trên con đường và kẻ làm ô uế đạo.

Kinh Bại vong (*Parābhavasutta*, *Sn.* I. §6, 敗亡經) gồm các kệ 91-115, nói về 12 cửa ngõ bại vong.

Kinh Kẻ bần tiện (*Vasalasutta*, *Sn.* I. §7, 賤民經) gồm các kệ 116-42, trình bày cách nhận biết người bần tiện qua các thói xấu như phẫn nộ, hiềm hận, gièm pha, tà kiến, man trá, hại vật, cướp đoạt, lấy của không cho, trốn nợ, giết người, cướp của, nói láo, ép tình, không báo hiếu, dối trá, ngụy quân tử, vô ơn, lường gạt, hám lợi, cao ngạo, khinh người, gây hấn, hà tiện, ác dục, xan tham, xảo quyệt, không có tàm quý, phỉ báng đức Phật và đệ tử của Phật, không phải là bậc A-la-hán nhưng lại tự nhận mình là A-la-hán và ăn thịt chó.

Kinh Tâm từ (*Mettasutta*, *Sn.* I. §8, 慈經) gồm các kệ 143-52. Đức Phật dạy cách phát triển và trải tâm từ đến với mọi người, động vật và thực vật để xây dựng một cuộc sống hòa bình và hạnh phúc.

Kinh Hemavata (*Hemavatasutta*, *Sn.* I. §9, 雪山 (夜叉) 經) gồm các kệ 153-82. Hai vị dạ-xoa ca ngợi đức Phật được đức Phật dạy về sáu pháp tác thành thế giới và chỉ ra con đường thoát khổ.

Kinh Āḷavaka (*Āḷavakasutta*, *Sn.* I. §10, 曠野 (夜叉) 經) gồm các kệ 183-94, nói về giá trị đặc biệt của lòng tin, Chánh pháp, chân lý và trí tuệ.

Kinh Thắng trận (*Vijayasutta*, *Sn.* I. §11, 征勝經) gồm các kệ 195-208, nói về nhận thức tính tổ hợp, duyên sinh, bất tịnh của 32 thể trược và sự tan rã thân sau khi chết.

Kinh Ẩn sĩ (*Munisutta*, *Sn.* I. §12, 牟尼經) gồm các kệ 209-23, ca ngợi ẩn sĩ chiến thắng tham ái, dứt được tái sanh, làm chủ tâm trong mọi hoàn cảnh.

Phẩm thứ hai là *Phẩm Nhỏ* (*Cūḷavagga*, 小品) gồm 14 kinh với 183 thi kệ, bắt đầu từ kệ 224-406.

Quen thuộc nhất là *Kinh Châu báu* (*Ratanasutta*, *Sn.* II. §1, 寶經) gồm các kệ 224-41, nói về giá trị siêu tuyệt của Phật, Pháp, Tăng; giá trị về sức khỏe thể chất và sức khỏe tâm do thiền định.

Kinh Hôi thối (*Āmagandhasutta*, *Sn.* II. §2, 臭穢經) gồm các kệ 242-55. Đức Phật Kassapa dạy thế nào gọi là người ăn đồ thối và không ăn đồ thối.

Kinh Xấu hổ (*Hirisutta*, *Sn.* II. §3, 慚經) gồm các kệ 256-60, nói về bạn đáng xấu hổ với các tính cách không chịu khó, nói suông, nghi ngờ, tìm nhược điểm người khác.

Kinh Điềm lành hay *Kinh Cát tường* (*Maṅgalasutta*, *Sn.* II. §4, 吉祥經) gồm các kệ 261-72, dạy về 38 giá trị sống tạo nên chất lượng hạnh phúc cao và bền vững.

Kinh Sūciloma (*Sūcilomasutta*, *Sn.* II. §5, 針毛夜叉經) gồm các kệ 273-75, cho rằng tham, sân, ghét, thích, sợ hãi phát sanh từ cao ngạo và chấp ngã.

Kinh Hành Chánh pháp (*Dhammacariyasutta*, *Sn.* II. §6, 法行經) gồm các kệ 276-85, nói về người xuất gia chân chánh phải vượt qua thói lắm mồm, ưa tranh cãi, vô minh, ác dục, ác tư duy, ác oai nghi.

Kinh Theo pháp Bà-la-môn (*Brāhmaṇadhammikasutta*, *Sn.* II. §7, 婆羅門法經) gồm các kệ 286-317. Đức Phật nhắc lại pháp Bà-la-môn thời xưa, đó là pháp của bậc ẩn sĩ sống chế ngự, từ bỏ năm dục trưởng dưỡng, sống Phạm hạnh, nhẫn nhục, tổ chức tế tự đúng pháp, không có giết hại,...; pháp Bà-la-môn thời xưa này đem lại sự an lạc cho dân chúng.

Kinh Chiếc thuyền (*Nāvāsutta*, *Sn.* II. §8, 船經) gồm các kệ 318-25, dạy mọi người cung kính, thực hành theo vị đa văn rõ biết Chánh pháp, truyền bá chân lý, hướng dẫn cách tu hành.

Kinh Thế nào là giới? (*Kiṃsīlasutta*, *Sn.* II. §9, 何謂戒經) gồm các kệ 326-32, nói về giới đức và hạnh chân chánh, đạt được mục đích giải thoát.

Kinh Đứng dậy (*Uṭṭhānasutta*, *Sn.* II. §10, 起立經) gồm các kệ 333-36, dạy cách phải sống tỉnh thức để tinh tấn tu tập không bị phóng dật, vượt qua ái dục, vô minh.

Kinh Rāhula (*Rāhulasutta*, *Sn.* II. §11, 羅喉羅經) gồm các kệ 337-44. Đức Phật dạy Tôn giả Rāhula hạnh tôn trọng những bậc có trí tuệ và cách sống để trở thành người trí.

Kinh Vaṅgīsa (*Vaṅgīsasutta, Sn.* II. §12, 鵬耆舍經) gồm các kệ 345-60. Tôn giả Vaṅgīsa đến gặp đức Phật hỏi về việc nhập Niết-bàn của vị thầy tế độ của mình và xin cầu pháp giải thoát.

Kinh Du hành chơn chánh (*Sammāparibbājanīyasutta*, *Sn.* II. §13, 正普行經) gồm các kệ 361-77. Đức Phật dạy các phẩm chất để trở thành người xuất gia có lý tưởng và độ sanh hữu hiệu.

Kinh Dhammika (*Dhammikasutta*, *Sn.* II. §14, 曇彌迦經) gồm các kệ 378-406. Đức Phật dạy cách tu để người xuất gia hoàn thành hạnh Thánh.

Phẩm thứ ba là *Phẩm Lớn* (*Mahāvagga*, 大品) gồm 12 bài kinh với 365 thi kệ, bắt đầu từ kệ 407-771.

Kinh Xuất gia (*Pabbajjāsutta*, *Sn.* III. §1, 出家經) gồm các kệ 407-26, ca ngợi hạnh xuất gia của đức Phật.

Kinh Tinh cần (*Padhānasutta*, *Sn.* III. §2, 精勤經) gồm các kệ 427-51. Đức Phật dạy cách tu tập tinh tấn và trí tuệ để đạt được thành quả tu học.

Kinh Khéo thuyết (*Subhāsitasutta*, *Sn.* III. §3, 善說經) gồm các kệ 452-56, dạy cách nói lời khả ái, vượt qua tự ngã.

Kinh Sundarika Bhāradvāja (*Sundarikabhāradvājasutta*, *Sn.* III. §4, 孫陀利迦婆羅墮闍經) gồm các kệ 457-90. Phật nói về những phẩm chất đạo đức và trí tuệ mà đạo sĩ Bà-la-môn cần có.

Kinh Māgha (*Māghasutta*, *Sn.* III. §5, 摩伽經) gồm các kệ 491-514. Đức Phật dạy bố thí và tạo dựng sự nghiệp đúng cách để được hưởng quả phúc, qua đó, đề cao giá trị của người xuất gia.

Kinh Sabhiya (*Sabhiyasutta*, *Sn.* III. §6, 薩毘耶經) gồm các kệ 515-52. Đức Phật dạy những pháp mà người xuất gia cần thực tập để đưa đến giác ngộ, giải thoát.

Kinh Sela (*Selasutta*, *Sn.* III. §7, 施羅經) gồm các kệ 553-78, trùng với nội dung *Kinh Sela* (số 92) trong *Kinh Trung bộ* và *Vin.* I. 199.

Kinh Mũi tên (*Sallasutta*, *Sn.* III. §8, 箭經) gồm các kệ 579-98, nói về vòng sinh mạng của con người và cách trở thành người hữu ích.

Kinh Vāseṭṭha (*Vāseṭṭhasutta*, *Sn.* III. §9, 婆私吒經) gồm các kệ 599-661, nói về những đức tính của một Bà-la-môn chân chính.

Kinh Kokāliya (*Kokāliyasutta*, *Sn.* III. §10, 拘迦利耶經) gồm các kệ 662-83, nói về nguyên nhân sa đọa cõi dữ chính bởi các hành động và lối sống bất thiện.

Kinh Nālaka (*Nālakasutta*, *Sn.* III. §11, 那羅迦經) gồm các kệ 684-728, nói về câu chuyện đức Phật đản sinh tại Lumbini và xuất gia tu tập.

Kinh Hai pháp tùy quán (*Dvayatānupassanāsutta*, *Sn.* III. §12, 二種隨觀經) gồm các kệ 729-71, dạy hai pháp quán về khổ và nguyên nhân khổ cũng như Niết-bàn và con đường giải thoát.

Phẩm thứ tư là *Phẩm Nhóm Tám* (*Aṭṭhakavagga*, 八頌經品) có 16 bài kinh, với 210 thi kệ, bắt đầu từ kệ 772-981.

Kinh về dục (*Kāmasutta*, *Sn.* IV. §1, 欲經) gồm các kệ 772-77, giảng về giá trị của sự chuyển hóa tham dục đưa đến bờ giải thoát.

Kinh Hang động tám kệ (*Guhaṭṭhakasutta*, *Sn.* IV. §2, 窟八偈經) gồm các kệ 778-85, đề cập đến tác hại của dục, si mê trói buộc và cách tu tập để vượt qua.

Kinh Sai lạc tám kệ (*Duṭṭhaṭṭhakasutta*, *Sn.* IV. §3, 瞋怒八偈經) gồm các kệ 786-93, nói về cách vượt qua sân hận, gian dối, cao ngạo và chấp thủ.

Kinh Thanh tịnh tám kệ (*Suddhaṭṭhakasutta*, *Sn.* IV. §4, 淨八偈經) gồm các kệ 794-801, giải thích cách tu để đạt được sự thanh tịnh, hoàn thiện đạo đức, trí tuệ, không chấp thủ mọi thứ trên đời.

Kinh Tối thắng tám kệ (*Paramaṭṭhakasutta*, *Sn.* IV. §5, 第一八偈經) gồm các kệ 802-09, phản ánh kiến chấp cực đoan của những người tự cho mình là tối thượng, người vượt qua chấp ngã, không nắm giữ bất cứ điều gì sẽ đến bờ bên kia.

Kinh Già (*Jarāsutta*, *Sn.* IV. §6, 老經) gồm các kệ 810-19. Sự vô thường, già chết của đời người, kéo theo sầu khổ, nên đức Phật dạy từ bỏ mọi chấp thủ về sở hữu. Bậc hiền trí với hạnh sống viễn ly, vượt qua các trói buộc, những ham muốn và ganh tị không làm bẩn tâm vị ấy.

Kinh Tissa Metteyya (*Tissametteyyasutta*, *Sn.* IV. §7, 帝須彌勒經) gồm các kệ 820-29, nói đến tác hại của dâm dục. Bậc ẩn sĩ là vị vượt khỏi bộc lưu, không bị tham dục trói buộc, không còn sầu não nên người đời ganh tị.

Kinh Pasūra (*Pasūrasutta*, *Sn.* IV. §8, 波須羅經) gồm các kệ 830-40, khích lệ vượt qua mọi tranh luận hơn thua để không chìm trong vui buồn tương đối, sống hữu ích và giá trị.

Kinh Māgaṇḍiya (*Māgaṇḍiyasutta*, *Sn.* IV. §9, 摩健地耶經) gồm các kệ 841-53. Nhân việc từ chối ông Māgaṇḍiya muốn gả con gái cho Phật, đức Phật dạy cách vượt qua mọi sự so sánh, tranh chấp, sống không bị trói buộc, xung đột, như hoa sen trong bùn.

Kinh Trước khi bị hủy hoại (*Purābhedasutta*, *Sn.* IV. §10, 死前經) gồm các kệ 854-67, dạy cách sống an lạc, vượt lên trên mọi đối đãi, giới hạn.

Kinh Tranh luận (*Kalahavivādasutta*, *Sn.* IV. §11, 鬥諍經) gồm các kệ 868-83. Đức Phật giải thích nguyên nhân của tranh luận, tranh chấp, tham ái, cảm xúc, đồng thời chỉ ra lối sống đạt được sự an tịnh.

Kinh Những vấn đề nhỏ bé (*Cūḷabyūhasutta*, *Sn.* IV. §12, 小集積經) gồm các kệ 884-900, đề cập giá trị của sự thật đích thực giữa vô vàn các tuyên bố về sự thật của các tôn giáo và học thuyết.

Kinh Những vấn đề to lớn (*Mahābyūhasutta*, *Sn.* IV. §13, 大集積經) gồm các kệ 901-20, nói về quan điểm thấy biết, chân lý và kỹ năng sống vượt qua các hệ lụy của tà kiến và giới cấm thủ.

Kinh Con đường mau chóng (*Tuvaṭakasutta*, *Sn.* IV. §14, 迅速經) gồm các kệ 921-40. Đức Phật dạy cách làm chủ giác quan, cảm xúc, ăn uống tiết độ, tu thiền định, không bùa chú, không sợ hãi, không phóng túng để được an vui.

Kinh Chấp trượng (*Attadaṇḍasutta*, *Sn.* IV. §15, 執杖經) gồm các kệ 941-60. Đức Phật hướng dẫn cách vượt qua tranh luận, đấu đá, tâm sở hữu và chấp ngã, nhờ đó được an lạc.

Kinh Sāriputta (*Sāriputtasutta*, *Sn.* IV. §16, 舍利弗經) gồm các kệ 961-81. Ngài *Sāriputta* ca ngợi các phẩm chất đạo đức và trí tuệ cao quý của đức Phật, và hỏi đức Phật cách để vượt qua những thói phàm.

Phẩm thứ năm là *Phẩm Con đường đến bờ bên kia* (*Pārāyanavagga*, 彼岸道品) gồm có 16 kinh, 1 bài kệ đầu, 2 bài kệ cuối, với 174 thi kệ, bắt đầu từ kệ 982-1155.

Bài kệ mở đầu (*Vatthugāthā*, *Sn.* V. §1, 序偈) gồm các kệ 982-1037, kể về câu chuyện Bà-la-môn Bāvarī phái 16 đệ tử trẻ đến đánh giá Phật có thật sự là vị đã giác ngộ, giải thoát.

Câu hỏi của thanh niên Ajita (*Ajitamāṇavapucchā*, *Sn.* V. §2, 阿耆多學童所問) gồm các kệ 1038-45. Thanh niên Ajita hỏi và đức Phật trả lời vấn đề xoay quanh chánh niệm, tỉnh thức và cách để vượt qua danh, sắc.

Câu hỏi của thanh niên Tissa Metteyya (*Tissametteyyamāṇavapucchā*, *Sn.* V. §3, 帝須彌勒學童所問) gồm các kệ 1046-48. Đức Phật dạy cách nhận diện người vượt qua sự nhiễm đắm, luôn giữ chánh niệm và không bị dao động.

Câu hỏi của thanh niên Puṇṇaka (*Puṇṇakamāṇavapucchā*, *Sn.* V. §4, 富那迦學童所問) gồm các kệ 1049-54. Đức Phật dạy cách vượt qua già chết mà không cần tế đàn, cầu nguyện, chỉ cần làm chủ tâm.

Câu hỏi của thanh niên Mettagū (*Mettagūmāṇavapucchā*, *Sn.* V. §5, 彌多求學童所問) gồm các kệ 1055-66. Đức Phật khẳng định chánh niệm giúp ta vượt qua sanh, già và khổ đau.

Câu hỏi của thanh niên Dhotaka (*Dhotakamāṇavapucchā*, *Sn.* V. §6, 度多迦學童所問) gồm các kệ 1067-74. Đức Phật chỉ cách vượt qua hoài nghi, trải nghiệm chân lý, sống an tĩnh giữa đời bằng cách giữ chánh niệm.

Câu hỏi của thanh niên Upasīva (*Upasīvamāṇavapucchā*, *Sn.* V. §7, 優波私婆學童所問) gồm các kệ 1075-82. Đức Phật dạy gìn giữ chánh niệm là cách vượt qua dòng chảy tham ái lớn mạnh, và thành tựu Niết-bàn chính là khi nghi ngờ, ái đã hoàn toàn chấm dứt.

Câu hỏi của thanh niên Nanda (*Nandamāṇavapucchā*, *Sn.* V. §8, 難陀學童所問) gồm các kệ 1083-89, thảo luận tiêu chí đánh giá ai thực sự là ẩn sĩ theo đạo Bà-la-môn và Phật giáo, và làm thế nào để có thể vượt thoát sanh tử.

Câu hỏi của thanh niên Hemaka (*Hemakamāṇavapucchā*, *Sn.* V. §9, 醯摩迦學童所問) gồm các kệ 1090-93. Đức Phật khẳng định vượt qua tham ái và giữ chánh niệm là cách đạt được Niết-bàn.

Câu hỏi của thanh niên Todeyya (*Todeyyamāṇavapucchā*, *Sn.* V. §10, 刀提耶學童所問) gồm các kệ 1094-97, nói về giá trị của bậc trí không nhiễm dục tham, ước vọng, sống đời thong dong.

Câu hỏi của thanh niên Kappa (*Kappamāṇavapucchā*, *Sn.* V. §11, 劫波學童所問) gồm các kệ 1098-1101, đề cao sự vô chấp và vô sở hữu dẫn đến việc thoát khỏi ma lực.

Câu hỏi của thanh niên Jatukaṇṇi (*Jatukaṇṇimāṇavapucchā*, *Sn.* V. §12, 闍都乾耳學童所問) gồm các kệ 1102-06, đề cao sự vượt qua lòng tham và dục vọng, không bị nhiễm đắm vào danh, sắc để dẫn đến khổ đau.

Câu hỏi của thanh niên Bhadrāvudha (*Bhadrāvudhamāṇavapucchā*, *Sn.* V. §13, 跋陀羅浮陀學童所問) gồm các kệ 1107-10, nói rõ lợi ích của vượt qua tham ái và chấp thủ, giữ chánh niệm.

Câu hỏi của thanh niên Udaya (*Udayamāṇavapucchā*, *Sn.* V. §14, 優陀耶學童所問) gồm các kệ 1111-17. Đức Phật dạy cách vượt qua dục vọng, hôn trầm, hối hận và vô minh bằng cách giữ chánh niệm.

Câu hỏi của thanh niên Posāla (*Posālamāṇavapucchā*, *Sn.* V. §15, 布沙羅學童所問) gồm các kệ 1118-21. Đức Phật chỉ ra giá trị của trí tuệ vượt mọi trói buộc, được giải thoát.

Câu hỏi của thanh niên Mogharāja (*Mogharājamāṇavapucchā*, *Sn.* V. §16, 莫伽羅闍學童所問) gồm các kệ 1122-25. Đức Phật dạy cách nhìn đời bằng duyên sinh, luôn giữ chánh niệm để vượt qua ngã chấp kiến.

Câu hỏi của thanh niên Piṅgiya (*Piṅgiyamāṇavapucchā*, *Sn.* V. §17, 賓祇耶學童所問) gồm các kệ 1126-29. Đức Phật khuyên chớ có phóng dật, vượt qua tham ái để không còn bị tái sanh.

Các kệ ngôn kết luận tán thán con đường đưa đến bờ bên kia (*Pārāyanatthutigāthā*, *Sn.* V. §18, 彼岸道讚頌偈) gồm các kệ 1130-36. Khi mười sáu vị đệ tử của Bāvarī thay nhau hỏi đức Phật, Ngài khẳng định ai tu học theo lời dạy của Ngài đều đến được bờ bên kia.

Các kệ ngôn tường thuật con đường đưa đến bờ bên kia (*Pārāyanānugītigāthā*, *Sn.* V. §19, 彼岸道結語偈) gồm các kệ 1137-55. Piṅgiya tường thuật với Bà-la-môn Bāvarī về "Con đường đưa đến bờ bên kia" và ông ấy đã trở thành đệ tử Phật.

Kinh tập không những bao hàm các bài kinh tiêu biểu của giai đoạn đầu mà còn là tuyển tập các bài thi kệ sâu sắc về Phật pháp, đa dạng về nội dung, phong phú về tư tưởng, đại diện cho nền minh triết siêu việt của đức Phật. Cùng với *Kinh Pháp cú*, vị trí của *Kinh tập* vượt qua nhiều tập trong *Kinh Tiểu bộ*, được trích tụng phổ biến trong các nước Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13/2/2021

TT.TS. Thích Nhật Từ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

I. PHẨM RẮN
(*URAGAVAGGA*)

§1. KINH RẮN (*Uragasutta*) (*Sn.* 1)

1. Ai nhiếp phục phẫn nộ, Đang được dấy khởi lên,
Như dùng chất linh dược, Ngăn độc rắn lan rộng,
Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa.[1]

2. Ai cắt đứt tham dục, Không còn chút dư tàn,
Như kẻ hái hoa sen, Sanh ra từ ao hồ,
Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa.

3. Ai cắt đứt tham ái, Không còn chút dư tàn,
Làm cho nước cạn khô, Dòng nước chảy nhanh mạnh,
Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa.

4. Ai phá hoại kiêu mạn, Không còn chút dư tàn,
Như nước mạnh tàn phá, Dải cỏ lau yếu hèn,
Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa.

5. Ai trong các sanh hữu, Không tìm thấy bản thể,
Như kẻ đi kiếm hoa, Trên cây sung không hoa,
Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa.

6. Với ai trong nội tâm, Không còn có phẫn hận,
Đã vượt thoát ra khỏi, Cả hữu và phi hữu,
Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa.[2]

7. Với ai những tầm tư, Được làm cho tan biến,
Nội tâm khéo sửa soạn, Không còn chút dư tàn,

---

[1] Tham chiếu: *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hoa dụ phẩm" 法集要頌經華喻品 (*T.*04. 0213.18. 0786a02).

[2] Tham chiếu: *Ud.* 18, *Bhaddiyasutta* (*Kinh Bhaddiya*); *Vin.* II. 180; *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lạc phẩm" 法集要頌經樂品 (*T.*04. 0213.30. 0794a16); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Lạc phẩm" 法集要頌經樂品 (*T.*04. 0213.30. 0794a16).

Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa.

8. Ai không đi quá trớn, Cũng không quá chậm trễ,
Đã nhiếp phục toàn diện, Hý luận chướng ngại này,
Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa.

9. Ai không đi quá trớn, Cũng không quá chậm trễ,
Biết rõ được ở đời, Sự này toàn hư vọng,
Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa.

10. Ai không đi quá trớn, Cũng không quá chậm trễ,
Từ bỏ, không có tham, Sự này toàn hư vọng,
Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa.

11. Ai không đi quá trớn, Cũng không quá chậm trễ,
Từ bỏ, không tham dục, Sự này toàn hư vọng,
Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa.

12. Ai không đi quá trớn, Cũng không quá chậm trễ,
Từ bỏ, ly sân hận, Sự này toàn hư vọng,
Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa.

13. Ai không đi quá trớn, Cũng không quá chậm trễ,
Từ bỏ, ly si ám, Sự này toàn hư vọng,
Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa.

14. Với ai, các tùy miên, Hoàn toàn không hiện hữu,
Các nguồn gốc bất thiện, Được nhổ lên trừ sạch,
Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa.

15. Với ai, không có gì, Do phiền não sanh khởi,
Làm duyên trở lui lại, Về lại bờ bên này,
Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa.

16. Với ai, không có gì, Do rừng ái sanh khởi,
Tạo nhân khiến trói buộc, Con người vào tái sanh,
Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ, Da rắn cũ, già xưa.

17.	Ai đoạn năm triền cái, Vượt qua được nghi hoặc, Tỷ-kheo ấy từ bỏ, Như loài rắn thoát bỏ,	Không sầu khổ bực phiền, Thoát mũi tên phiền não, Bờ này và bờ kia, Da rắn cũ, già xưa.

§2. KINH DHANIYA (*Dhaniyasutta*) (*Sn*. 3)

18.	Mục đồng Dhaniya Cơm ta nấu đã chín, Trên bờ sông Mahī, Chòi lá được khéo lợp, Nếu là ý người muốn,	Đã nói lên như vầy: Sữa uống ta vắt xong, Ta chung sống đồng cư, Lửa đốt được cháy đỏ. Thần mưa, hãy mưa đi.
19.	Bậc Thế Tôn, Chánh Giác Ta đoạn được phẫn nộ, Trên bờ sông Mahī, Chòi lá được rộng mở, Nếu là ý người muốn,	Đã nói lên như vầy: Tâm hoang vu không còn, Ta chỉ sống một đêm, Lửa đốt được tịch tịnh. Thần mưa, hãy mưa đi.[3]
20.	Mục đồng Dhaniya Ruồi lằn và muỗi mòng, Trên cánh đồng cỏ mọc, Dầu cơn mưa có đến, Nếu là ý người muốn,	Đã nói lên như vầy: Ở đây không tìm thấy, Đàn bò đi ăn cỏ, Chúng có thể chịu đựng. Thần mưa, hãy mưa đi.
21.	Bậc Thế Tôn, Chánh Giác Các bè đã được cột, Ai qua được bờ kia, Lợi ích của chiếc bè, Nếu là ý người muốn,	Đã nói lên như vầy: Khéo tác thành tốt đẹp, Nhiếp phục dòng nước mạnh, Đâu còn thấy cần thiết. Thần mưa, hãy mưa đi.
22.	Mục đồng Dhaniya Vợ ta khéo nhu thuận, Đã lâu ngày chung sống, Ta không nghe điều gì, Nếu là ý người muốn,	Đã nói lên như vầy: Không có tham dục gì, Vừa đẹp ý, đẹp lòng, Thuộc ác hạnh về nàng. Thần mưa, hãy mưa đi.
23.	Bậc Thế Tôn, Chánh Giác Tâm Ta khéo nhu thuận, Lâu ngày tu viên mãn, Trong Ta các pháp ác, Nếu là ý người muốn,	Đã nói lên như vầy: Được giải thoát, mở rộng, Khéo nhiếp phục, chế ngự, Không còn được tìm thấy. Thần mưa, hãy mưa đi.
24.	Mục đồng Dhaniya Với lợi tức thâu hoạch,	Đã nói lên như vầy: Ta tự nuôi sống ta,

[3] Xem *Miln*. 187, *Bhikkhupaṇāmitapañho* (*Câu hỏi về việc đã giải tán các vị Tỳ-khưu*).

	Con ta và cả ta,	Sống chung, không bệnh hoạn,
	Ta không nghe điều gì,	Thuộc ác hạnh về chúng.
	Nếu là ý người muốn,	Thần mưa, hãy mưa đi.
25.	Bậc Thế Tôn, Chánh Giác	Đã nói lên như vầy:
	Ta không có làm mướn,	Cho một ai ở đời,
	Với điều được chứng đắc,	Ta du hành thế giới,
	Về tiền công cần thiết,	Không thể có nơi Ta.
	Nếu là ý người muốn,	Thần mưa, hãy mưa đi.
26.	Mục đồng Dhaniya	Đã nói lên như vầy:
	Đây có các bò cái,	Đây có các bò con,
	Đây có những bò mẹ,	Mang thai nối giống dòng,
	Đây có những bò đực,	Những con chúa đầu đàn.
	Nếu là ý người muốn,	Thần mưa, hãy mưa đi.
27.	Bậc Thế Tôn, Chánh Giác	Đã nói lên như vầy:
	Đây không có bò cái,	Đây không có bò con,
	Đây không có bò mẹ,	Mang thai nối giống dòng,
	Đây không có bò đực,	Những con chúa đầu đàn.
	Nếu là ý người muốn,	Thần mưa, hãy mưa đi.
28.	Mục đồng Dhaniya	Đã nói lên như vầy:
	Cây cột được đóng sâu,	Không còn bị dao động,
	Các dây bằng cây lau,	Được bện lại mới chắc,
	Và các con bò con,	Không thể nào giật đứt.
	Nếu là ý người muốn,	Thần mưa, hãy mưa đi.
29.	Bậc Thế Tôn, Chánh Giác	Đã nói lên như vầy:
	Giống như con bò đực,	Giật đứt các trói buộc,
	Như voi làm bựt đứt,	Các dây leo héo mục,
	Ta không còn đi đến,	Chỗ thai tạng tái sanh.
	Nếu là ý người muốn,	Thần mưa, hãy mưa đi.[4]
30.	Rồi mưa lớn đổ xuống,	Làm đầy tràn đất trũng,
	Làm tràn ngập đất cao,	Nghe trời gầm, mưa thét,
	Mục đồng Dhaniya,	Nói lên lời như sau:
31.	Lợi thay cho chúng ta,	Đâu phải là lợi nhỏ,
	Chúng ta được chiêm ngưỡng,	Bậc Chánh Giác, Thế Tôn.
	Ôi! Kính bậc Pháp Nhãn,	Con xin quy y Ngài,
	Kính bậc Đại Ẩn Sĩ,	Hãy là Thầy chúng con!
32.	Vợ con và cả con,	Là những người nhu thuận,
	Xin sống đời Phạm hạnh,	Dưới chân bậc Thiện Thệ.

[4] Xem *Miln*. 369, *Dīpiniyangapañho* (*Câu hỏi về tính chất của loài beo cái*).

	Được đến bờ bên kia, Chúng con sẽ trở thành,	Vượt khỏi sanh, già, chết, Người đoạn tận đau khổ. ”
33.	Đây là lời Ác ma Ai có các con trai, Người chủ các con bò, Còn người thì hoan hỷ, Ai không có sanh y,	Đã nói lên như vầy: Hoan hỷ với con trai, Hoan hỷ với con bò, Đối với sự sanh y, Không thể có hoan hỷ.
34.	Bậc Thế Tôn, Chánh Giác Ai có các con trai, Người chủ các con bò, Sầu muộn của con người, Ai không có sanh y,	Đã nói lên như vầy: Sầu muộn với con trai, Sầu muộn với con bò, Chính do sự sanh y, Không thể có sầu muộn.[5]

§3. KINH CON TÊ NGƯU MỘT SỪNG (*Khaggavisāṇasutta*)[6] (*Sn.* 6)

35.	Đối với các hữu tình, Chớ làm hại một ai, Con trai không ước muốn, Hãy sống riêng một mình,	Từ bỏ gậy và trượng, Trong chúng hữu tình ấy; Còn nói gì bạn bè, Như tê ngưu một sừng.
36.	Do thân cận, giao thiệp, Tùy thuận theo thân ái, Nhìn thấy những nguy hại, Hãy sống riêng một mình,	Thân ái từ đấy sanh, Khổ này có thể sanh. Do thân ái sanh khởi, Như tê ngưu một sừng.[7]
37.	Do lòng từ thương mến, Mục đích bị bỏ quên, Do thấy sợ hãi này, Hãy sống riêng một mình,	Đối bạn bè thân hữu, Tâm tư bị buộc ràng. Trong giao du mật thiết, Như tê ngưu một sừng.[8]
38.	Ai nhớ nghĩ chờ mong, Người ấy bị buộc ràng, Còn các ngọn tre cao, Hãy sống riêng một mình,	Đối với con và vợ, Như cành tre rậm rạp, Nào có gì buộc ràng, Như tê ngưu một sừng.[9]
39.	Như nai trong núi rừng, Tự đi chỗ nó muốn,	Không gì bị trói buộc, Để tìm kiếm thức ăn.

---

[5] Tham chiếu: *S.* I. 6, *Nandatisutta* (*Kinh Vui thích*); *S.* I. 107, *Nandatisutta* (*Kinh Vui thích*); *Netti.* 33, *Pe.* 23; *Tạp.* 雜 (*T.*02. 0099.1004. 0263a14); *Biệt Tạp.* 別雜 (*T.*02. 0100.142. 0428a16).

[6] Xem *Ap.* I. 6, *Paccekabuddhaapadāna* (*Ký sự Phật Độc Giác*); *CNid.* 56, *Khaggavisanasutta* (bản dịch của TT. Chánh Thân: *Kinh Sừng tê ngưu*).

[7] Xem *CNid.* 57, (*như trên*).

[8] Xem *CNid.* 62, (*như trên*).

[9] Xem *CNid.* 58, (*như trên*).

	Như các bậc hiền trí, Hãy sống riêng một mình,	Thấy tự do giải thoát, Như tê ngưu một sừng.[10]
40.	Giữa bạn bè thân hữu, Tại chỗ ở trú xứ, Thấy tự do giải thoát, Hãy sống riêng một mình,	Bị gọi lên gọi xuống, Hay trên đường bộ hành. Không có gì tham luyến, Như tê ngưu một sừng.[11]
41.	Giữa bạn bè thân hữu, Đối với con, với cháu, Nhàm chán sự hệ lụy, Hãy sống riêng một mình,	Ưa thích, vui cười đùa, Ái luyến thật lớn thay. Với những người thân ái, Như tê ngưu một sừng.[12]
42.	Khắp cả bốn phương trời, Tự mình biết vừa đủ, Vững chịu các hiểm nguy, Hãy sống riêng một mình,	Không sân hận với ai, Với vật này vật khác, Không run sợ dao động, Như tê ngưu một sừng.[13]
43.	Có số người xuất gia, Cũng như các gia chủ, Sống vô tư vô lự, Hãy sống riêng một mình,	Chung sống thật khó khăn, Ở tại các cửa nhà, Giữa con cháu người khác, Như tê ngưu một sừng.[14]
44.	Từ bỏ, để một bên, Như loại cây san hô, Bậc anh hùng cắt đứt, Hãy sống riêng một mình,	Mọi biểu dương gia đình, Tước bỏ mọi lá cây, Mọi trói buộc gia đình. Như tê ngưu một sừng.[15]
45.	Nếu tìm được bạn lành, Bạn đồng hành chung sống, Cùng nhau đồng nhiếp phục, Hãy sống với bạn ấy,	Thận trọng và sáng suốt, Bạn thiện trú hiền trí, Tất cả mọi hiểm nạn, Hoan hỷ, giữ chánh niệm.[16]
46.	Nếu không được bạn lành, Bạn đồng hành chung sống, Hãy như vua từ bỏ, Hãy sống riêng một mình,	Thận trọng và sáng suốt, Bạn thiện trú hiền trí, Đất nước bị bại vong, Như tê ngưu một sừng.

---

[10] *Như trên.*

[11] Xem *CNid.* 59, (*như trên*).

[12] *Như trên.*

[13] *Như trên.*

[14] Xem *CNid.* 60, (*như trên*).

[15] Xem *CNid.* 60, (*như trên*).

[16] Kệ 45-6, tham chiếu: *M.* III. 152, *Upakkilesasutta* (*Kinh Tùy phiền não*), số 128; *Dh.* v. 328, 329; *J.* III. 488, *Kosambīyajātaka* (*Chuyện ở Kosambī*), số §428; *Vin.* I. 337; *Trường Thọ Vương bổn khởi kinh* 長壽王本起經 (*T.*01. 0026.72. 0532c09); *Pháp cú kinh* "Tượng dụ phẩm" 法句經象喻品 (*T.*04. 0210.31. 0570b10); *Xuất diệu kinh* "Phẫn nộ phẩm" 出曜經忿怒品 (*T.*04. 0212.15. 0693b19); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Oán gia phẩm" 法集要頌經怨家品 (*T.*04. 0213.14. 0784a14).

47. Thật chúng ta tán thán, Các bằng hữu chu toàn,
Bậc hơn ta, bằng ta, Nên sống gần thân cận.
Nếu không gặp bạn này, Những bậc không lầm lỗi,
Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.[17]

48. Thấy đồ trang sức vàng, Lấp lánh và sáng chói,
Được con người thợ vàng, Khéo làm, khéo tay làm,
Hai vòng chạm vào nhau, Trên một tay đeo chúng,
Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.[18]

49. Như vậy nếu ta cùng, Với một người thứ hai,
Tranh luận cãi vã nhau, Sân hận gây hấn nhau,
Nhìn thấy trong tương lai, Sợ hãi hiểm nguy này,
Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.[19]

50. Các dục thật mỹ miều, Ngọt thơm và đẹp ý,
Dưới hình sắc, phi sắc, Làm mê loạn tâm tư.
Thấy sự nguy hiểm này, Trong các dục trưởng dưỡng,
Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.[20]

51. Đây là một mụn nhọt, Và cũng là tai họa,
Một tật bệnh, mũi tên, Là sợ hãi cho ta.
Thấy sự nguy hiểm này, Trong các dục trưởng dưỡng,
Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.[21]

52. Lạnh lẽo và nóng bức, Đói bụng và khát nước,
Gió thổi, ánh mặt trời, Muỗi lằn và rắn rết,
Tất cả xúc chạm này, Đều chịu đựng vượt qua,
Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.[22]

53. Như con voi rời đàn, Thân lớn, loài cao quý,
Tùy theo sự thích thú, Sống tại chỗ rừng núi,
Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.[23]

54. Sự kiện không xảy ra, Ai ưa thích hội chúng,
Người ấy có thể chứng, Sự giải thoát tạm thời.
Cân nhắc lời giảng dạy, Đấng Bà Con Mặt Trời,
Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.[24]

---

[17] Xem *CNid.* 61, *Khaggavisāṇasutta* (*Kinh Sừng tê ngưu*).

[18] Xem *CNid.* 62, (*như trên*).

[19] *Như trên.*

[20] Xem *M.* II. 54, *Raṭṭhapālasutta* (*Kinh Raṭṭhapāla*), số 82; *Thag*. v. 769; *CNid.* 62; *Pe.* 23, *Sāsanapaṭṭhānadutiyabhūmi* (*Phần thứ hai về Sự hình thành giáo pháp*).

[21] Xem *CNid.* 63, *Khaggavisāṇasutta* (*Kinh Sừng tê ngưu*).

[22] *Như trên.*

[23] Xem *CNid.* 64, (*như trên*).

[24] *Như trên.*

55. Được giải thoát vượt khỏi, Các tri kiến hý luận,
Đạt được quyết định tánh, Chứng đắc được con đường,
Nơi ta trí được sanh, Không cần nhờ người khác,
Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.[25]

56. Không tham, không lừa đảo, Không khát dục, gièm pha,
Mọi si mê ác trược, Được gạn sạch, quạt sạch,
Trong tất cả thế giới, Không tham ái, ước vọng,
Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.[26]

57. Với bạn bè độc ác, Hãy từ bỏ, lánh xa,
Bạn không thấy mục đích, Quen nếp sống quanh co,
Chớ tự mình thân cận, Kẻ đam mê phóng dật,
Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.[27]

58. Bậc nghe nhiều, trì pháp, Hãy gần gũi người ấy,
Bạn người tâm rộng lớn, Người thông minh biện tài,
Biết điều không nên làm, Nhiếp phục được nghi hoặc,
Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.[28]

59. Mọi du hí vui đùa, Và dục lạc ở đời,
Không điểm trang, bày biện, Không ước vọng mong cầu,
Từ bỏ mọi hào nhoáng, Nói lên lời chơn thật,
Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.[29]

60. Với con và với vợ, Với cha và với mẹ,
Tài sản cùng lúa gạo, Những trói buộc bà con,
Hãy từ bỏ buộc ràng, Các dục vọng như vậy,
Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.[30]

61. Chúng đều là trói buộc, Lạc thú thật nhỏ bé,
Vị ngọt thật ít oi, Khổ đau lại nhiều hơn,
Chúng đều là câu móc, Bậc trí biết như vậy,
Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.[31]

62. Hãy chặt đứt, bẻ gãy, Các kiết sử trói buộc,
Như các loài thủy tộc, Phá hoại các mạng lưới,
Như lửa đã cháy xong, Không còn trở lui lại,
Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sừng.[32]

---

[25] Xem *CNid*. 65, (*như trên*).
[26] *Như trên.*
[27] Xem *CNid*. 66, (*như trên*).
[28] *Như trên.*
[29] Xem *CNid*. 67, (*như trên*).
[30] *Như trên.*
[31] Xem *CNid*. 68, (*như trên*).
[32] *Như trên.*

63.	Với mắt cúi nhìn xuống, Các căn được hộ trì, Không đầy ứ, rỉ chảy, Hãy sống riêng một mình,	Chân đi không lưu luyến, Tâm ý khéo chế ngự, Không cháy đỏ bừng lên, Như tê ngưu một sừng.[33]
64.	Hãy trút bỏ, để lại, Như loại cây san hô, Đã đắp áo cà-sa, Hãy sống riêng một mình,	Các biểu tượng gia chủ, Loại bỏ các nhành lá, Xuất gia bỏ thế tục, Như tê ngưu một sừng.[34]
65.	Không tham đắm các vị, Không nuôi dưỡng người khác, Đối với mọi gia đình, Hãy sống riêng một mình,	Không tác động, không tham, Chỉ khất thực từng nhà, Tâm không bị trói buộc, Như tê ngưu một sừng.[35]
66.	Từ bỏ năm triền cái, Đối với mọi kiết sử, Không y cứ, nương tựa, Hãy sống riêng một mình,	Che đậy trói buộc tâm, Hãy trừ khử, dứt sạch, Chặt đứt ái sân hận, Như tê ngưu một sừng.[36]
67.	Hãy xoay lưng trở lại, Cả đối với hỷ ưu, Hãy chứng cho được xả, Hãy sống riêng một mình,	Đối với lạc và khổ, Được cảm thọ từ trước, An chỉ và thanh tịnh, Như tê ngưu một sừng.[37]
68.	Tinh cần và tinh tấn, Tâm không còn thụ động, Kiên trì trong cố gắng, Hãy sống riêng một mình,	Đạt được lý chân đế, Không còn có biếng nhác, Dõng lực được sanh khởi, Như tê ngưu một sừng.[38]
69.	Không từ bỏ độc cư, Thường thường sống hành trì, Chơn chánh nhận thức rõ, Hãy sống riêng một mình,	Hạnh viễn ly thiền định, Tùy pháp trong các pháp, Nguy hiểm trong sanh hữu, Như tê ngưu một sừng.[39]
70.	Mong cầu đoạn diệt ái, Không đần độn, câm ngọng, Các pháp được giác sát, Hãy sống riêng một mình,	Sống hạnh không phóng dật, Nghe nhiều, giữ chánh niệm, Quyết định, chánh tinh cần, Như tê ngưu một sừng.[40]

[33] Xem *CNid.* 69, (*như trên*).
[34] *Như trên.*
[35] *Như trên.*
[36] *Như trên.*
[37] Xem *CNid.* 69, (*như trên*).
[38] *Như trên.*
[39] Xem *CNid.* 70, (*như trên*).
[40] Xem *CNid.* 71, (*như trên*).

71.	Như sư tử không động, Như gió không vướng mắc, Như hoa sen không dính, Hãy sống riêng một mình,	An tịnh giữa các tiếng, Khi thổi qua màn lưới, Không bị nước thấm ướt, Như tê ngưu một sừng.[41]
72.	Giống như con sư tử, Bậc chúa của loài thú, Hãy sống các trú xứ, Hãy sống riêng một mình,	Với quai hàm hùng mạnh, Sống chinh phục, chế ngự, Nhàn tịnh và xa vắng, Như tê ngưu một sừng.[42]
73.	Từ tâm, sống trú xả, Sống hành trì, thực hiện, Không bị chống, trở ngại, Hãy sống riêng một mình,	Bi tâm, hạnh giải thoát, Hỷ tâm cho đúng thời, Với một ai ở đời, Như tê ngưu một sừng.[43]
74.	Đoạn tận lòng tham ái, Chặt đứt và cắt đoạn, Không có gì sợ hãi, Hãy sống riêng một mình,	Sân hận và si mê, Các kiết sử lớn nhỏ, Khi mạng sống gần chung, Như tê ngưu một sừng.[44]
75.	Có những bạn vì lợi, Những bạn không mưu lợi, Người sáng suốt lợi mình, Hãy sống riêng một mình,	Thân cận và chung sống, Nay khó tìm ở đời, Không phải người trong sạch, Như tê ngưu một sừng.[45]

§4. KINH KASIBHĀRADVĀJA (*Kasibhāradvājasutta*)[46] (*Sn*. 12)

Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở giữa dân chúng Magadha, tại Dakkhiṇāgiri, trong một làng Bà-la-môn tên Ekanāḷā. Lúc bấy giờ, Bà-la-môn Kasibhāradvāja có khoảng năm trăm lưỡi cày sẵn sàng, vì là thời gieo mạ. Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát đi đến chỗ Bà-la-môn Kasibhāradvāja đang làm việc. Lúc bấy giờ, Bà-la-môn Kasibhāradvāja đang phân phát đồ ăn. Rồi Thế Tôn đi đến chỗ phân phát đồ ăn, sau khi đến, Ngài đứng một bên. Bà-la-môn Kasibhāradvāja thấy Thế Tôn đang đứng một bên để khất thực, liền nói với Thế Tôn:

– Này Sa-môn, ta cày và ta gieo; sau khi cày, sau khi gieo, ta ăn. Và Sa-môn, hãy cày và gieo; sau khi cày và gieo, hãy ăn!

---

[41] *Như trên.*

[42] *Như trên.*

[43] *Như trên.*

[44] *Như trên.*

[45] Xem *CNid*. 72, (*như trên*).

[46] Tham chiếu: *S*. I. 172, *Kasibhāradvājasutta* (*Kinh Kasibhāradvāja*); *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.98. 0027a10); *Biệt Tạp*. 別雜 (*T*.02. 0100.264. 0466b18); *Tạp A-hàm kinh* 雜阿含經 (*T*.02. 0101.1. 0493a07).

– Này Bà-la-môn, Ta cũng cày và cũng gieo; sau khi cày và sau khi gieo, Ta ăn.

– Nhưng chúng tôi không thấy cái ách, cái cày, lưỡi cày, gậy thúc trâu bò hay các con bò đực của Tôn giả Gotama. Vậy mà Tôn giả Gotama nói: "Này Bà-la-môn, Ta có cày và Ta có gieo; sau khi cày và sau khi gieo, Ta ăn."

Rồi Bà-la-môn Kasibhāradvāja nói lên với Thế Tôn bài kệ:

76. Người tự nhận Người cày, Ta không thấy Người cày,
Hãy trả lời chúng tôi, Đã hỏi về Người cày,
Chúng tôi muốn rõ biết, Người cày như thế nào?

[Thế Tôn:]

77. Lòng tin là hạt giống, Khổ hạnh là cơn mưa,
Trí tuệ đối với Ta, Là ách và lưỡi cày,
Xấu hổ là cán cày, Ý là sợi dây buộc,
Và niệm đối với Ta, Là lưỡi cày, gậy thúc.

78. Với thân khéo phòng hộ, Với lời khéo phòng hộ,
Với món ăn trong bụng, Biết tiết độ, chế ngự,
Ta tác thành chơn thật, Để cắt dọn cỏ rác,
Sự giải thoát của Ta, Thật hiền lành, nhu thuận.

79. Với tinh cần tinh tấn, Là con vật kéo cày,
Gánh vác và đem lại, An ổn khỏi khổ ách.
Như vậy Ta đi tới, Không trở ngại thối lui,
Chỗ nào Ta đi tới, Chỗ ấy không sầu muộn.

80. Cày bừa là như vậy, Được quả là bất tử,
Sau cày bừa như vậy, Mọi khổ được giải thoát.[47]

Rồi Bà-la-môn Kasibhāradvāja lấy một bát bằng đồng lớn, cho đổ đầy với cháo sữa dâng đức Phật và thưa:

– Thưa Tôn giả Gotama, hãy dùng cháo sữa, Tôn giả là người đi cày! Tôn giả Gotama đi cày quả bất tử!

[Thế Tôn:]

81. Ta không hưởng vật dụng, Do tụng kệ đem lại,
Đây không phải là pháp, Của bậc có chánh kiến,
Chư Phật đều bác bỏ, Tụng hát các bài kệ,
Khi pháp có hiện hữu, Truyền thống là như vậy.[48]

82. Hỡi này Bà-la-môn, Người cần phải cúng dường,
Đồ ăn vật uống khác, Bậc Đại Sĩ Toàn Diện,

---

[47] Tham chiếu: *S.* I. 172, *Kasibhāradvājasutta* (*Kinh Kasibhāradvāja*).

[48] Kệ 81-82, tham chiếu: *Sn.* 79, *Pāraḷasasutta*; *S.* I. 172, *Kasibhāradvājasutta* (*Kinh Kasibhāradvāja*); *S.* I. 166, *Aggikasutta* (*Kinh Người thờ lửa*); *S.* I. 167, *Sundarikasutta* (*Kinh Sundarika*).

Đã đoạn các lậu hoặc, Đã lắng dịu dao động,
Ta chính là thửa ruộng, Cho những ai cầu phước.

– Vậy, thưa Tôn giả Gotama, con sẽ cho ai cháo sữa này?

– Này Bà-la-môn, Ta không thấy ai ở thế giới, với chư thiên, chư Ma, chư Phạm thiên, hay trên đời này với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, với chư thiên và loài người, có thể sau khi ăn, tiêu hóa được món cháo sữa này, trừ Như Lai hay đệ tử của Như Lai. Vậy này Bà-la-môn, ông hãy đổ cháo sữa này trên chỗ không có cỏ xanh hay nhận chìm trong nước không có sinh vật.

Rồi Bà-la-môn Kasibhāradvāja đem nhận chìm cháo sữa ấy vào nước không có sinh vật. Cháo sữa ấy khi bị đổ xuống nước, nó sôi lên, sôi lên sùng sục, nó phun khói, nó bốc khói lên. Ví như một lưỡi cày, phơi cả ngày dưới ánh nắng, được đem quăng xuống nước, lưỡi cày ấy sôi lên sùng sục, nó phun khói, nó bốc khói lên. Cũng vậy, cháo sữa ấy, khi bị đổ xuống nước, nó sôi lên, sôi lên sùng sục, nó phun khói, nó bốc khói lên. Rồi Bà-la-môn Kasibhāradvāja hoảng hốt, rợn tóc gáy, đi đến Thế Tôn, sau khi đến, cúi đầu đảnh lễ chân Thế Tôn, và bạch Thế Tôn:

– Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả Gotama! Thưa Tôn giả Gotama, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ đi lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc; cũng vậy, Chánh pháp được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Nay con xin quy y Tôn giả Gotama, quy y Pháp, quy y chúng Tỷ-kheo. Mong rằng con được xuất gia với Tôn giả Gotama, được thọ Đại giới.

Rồi Bà-la-môn Kasibhāradvāja được xuất gia với đức Thế Tôn, được thọ Đại giới. Thọ Đại giới không bao lâu, Tôn giả Bhāradvāja sống một mình, viễn ly, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Không bao lâu, do vì mục đích gì bậc thiện nam tử chơn chánh xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, vị ấy ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú cứu cánh Phạm hạnh ấy. Vị ấy thắng tri: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lại đời này nữa." Tôn giả Bhāradvāja trở thành một vị A-la-hán.

§5. KINH CUNDA (*Cundasutta*)[49] (*Sn*. 16)

83. Người thợ rèn Cunda, Nói lên lời như sau:
Con hỏi bậc Đại Sĩ, Bậc Trí Tuệ Rộng Lớn,
Đấng Giác Ngộ, Pháp Chủ, Đã đoạn tận khát ái,

[49] Tham chiếu: *Du hành kinh* 遊行經 (*T*.01. 0001.2. 0011a07); *Phật Bát-nê-hoàn kinh* 佛般泥洹經 (*T*.01. 001.5. 0160b05); *Bát-nê-hoàn kinh* 般泥洹經 (*T*.01. 0001.6. 0176a02); *Đại Bát-niết-bàn kinh* 大般涅槃經 (*T*.01. 0001.7. 0191b02).

Bậc Tối Thượng Hai Chân, Bậc Đánh Xe Tối Thắng,
Xin Ngài nói ở đời, Có bao nhiêu Sa-môn?

84. Thế Tôn đáp Cunda, Này Cunda, là vầy:
Chỉ có bốn Sa-môn, Không có hạng thứ năm,
Ta tỏ bày cho ông, Khi được hỏi trực tiếp,
Bậc chiến thắng con đường, Bậc thuyết giảng con đường,
Bậc sống trên con đường, Kẻ làm ô uế đạo.

85. Người thợ rèn Cunda, Liền bạch với Thế Tôn:
Chư Phật nói thế nào, Bậc chiến thắng con đường,
Bậc thuyết giảng con đường, Sao gọi không ước lường?
Con hỏi xin trả lời, Vị sống đúng con đường?
Xin trình bày cho con, Kẻ làm đường ô uế?

[Thế Tôn:]

86. Ai vượt khỏi nghi hoặc, Vị thoát khỏi mũi tên,
Ưa thích cảnh Niết-bàn, Không tham đắm vật gì,
Bậc lãnh đạo thế giới, Chư thiên và loài người,
Chư Phật gọi vị ấy, Bậc chiến thắng con đường.

87. Ai ở đời biết được, Tối thượng là tối thượng,
Nói lên và phân tích, Pháp ở đây là vậy,
Vị chặt đứt nghi hoặc, Bậc Ẩn sĩ, không dục,
Bậc Tỷ-kheo thứ hai, Được gọi thuyết con đường.

88. Ai sống trên con đường, Con đường pháp khéo giảng,
Sống chế ngự, chánh niệm, Bước đường không lỗi lầm,
Tỷ-kheo thứ ba này, Được gọi sống trên đường.

89. Ai sống ưa che đậy, Dưới hình thức giới cấm,
Xông xáo, nhớp gia đình, Bạt mạng và man trá,
Không chế ngự, nhiếp phục, Sống lắm mồm lắm miệng,
Người sở hành như vậy, Là kẻ ô uế đạo.

90. Vị cư sĩ thâm hiểu, Các hạng người như vậy,
Thánh đệ tử nghe nhiều, Có trí tuệ thông hiểu,
Sau khi rõ biết chúng, Tất cả là như vậy,
Thấy vậy vững lòng tin, Không có bị sút giảm,
Làm sao lại lẫn lộn, Kẻ ác với người thiện,
Làm sao xem giống nhau, Bậc tịnh, kẻ không tịnh!

§6. KINH BẠI VONG (*Parābhavasutta*) (*Sn.* 18)

Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Rồi một thiên nhân, sau khi đêm gần mãn, với dung sắc thù thắng chói sáng

toàn vùng Jetavana, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi đứng một bên. Đứng một bên, thiên nhân ấy bạch Thế Tôn với bài kệ:

91. Về con người bại vong, Con hỏi Gotama,
Con đến hỏi Thế Tôn, Cửa vào của bại vong?

[Thế Tôn:]

92. Thật dễ hiểu thành công, Thật dễ hiểu bại vong,
Ưa mến pháp, thành công, Thù ghét pháp, bại vong.

[Thiên nhân:]

93. Như vậy chúng con rõ, Thứ nhất về bại vong,
Thứ hai, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?

[Thế Tôn:]

94. Ai mến kẻ bất thiện, Không ái luyến bậc thiện,
Thích pháp kẻ bất thiện, Chính cửa vào bại vong.

[Thiên nhân:]

95. Như vậy chúng con rõ, Thứ hai về bại vong,
Thứ ba, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?

[Thế Tôn:]

96. Người tánh ưa thích ngủ, Thích hội chúng, thụ động,
Biếng nhác, thường phẫn nộ, Chính cửa vào bại vong.

[Thiên nhân:]

97. Như vậy chúng con rõ, Thứ ba về bại vong,
Thứ tư, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?

[Thế Tôn:]

98. Ai với mẹ hay cha, Già yếu, tuổi trẻ hết,
Tuy giàu không giúp đỡ, Chính cửa vào bại vong.

[Thiên nhân:]

99. Như vậy chúng con rõ, Thứ tư về bại vong,
Thứ năm, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?

[Thế Tôn:]

100. Ai nói dối, lường gạt, Sa-môn, Bà-la-môn,
Hay các khất sĩ khác, Chính cửa vào bại vong.

[Thiên nhân:]

101. Như vậy chúng con rõ, Thứ năm về bại vong,
Thứ sáu, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?

[Thế Tôn:]

102. Người giàu có tài sản, Có vàng bạc, thực vật,
Hưởng vị ngọt một mình, Chính cửa vào bại vong.

[Thiên nhân:]

103. Như vậy chúng con rõ, Thứ sáu về bại vong,
Thứ bảy, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?

[Thế Tôn:]

104. Người tự hào về sanh, Về tài sản, dòng họ,
Khinh miệt các bà con, Chính cửa vào bại vong.

[Thiên nhân:]

105. Như vậy chúng con rõ, Thứ bảy về bại vong,
Thứ tám, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?

[Thế Tôn:]

106. Người đắm say nữ nhân, Đắm say rượu, cờ bạc,
Hoang phí mọi lợi đắc, Chính cửa vào bại vong.

[Thiên nhân:]

107. Như vậy chúng con rõ, Thứ tám về bại vong,
Thứ chín, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?

[Thế Tôn:]

108. Không vừa lòng vợ mình, Được thấy giữa dâm nữ,
Được thấy với vợ người, Chính cửa vào bại vong.

[Thiên nhân:]

109. Như vậy chúng con rõ, Thứ chín về bại vong,
Thứ mười, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?

[Thế Tôn:]

110. Người tuổi trẻ đã qua, Cưới cô vợ vú tròn,
Ghen nàng không ngủ được, Chính cửa vào bại vong.

[Thiên nhân:]

111. Như vậy chúng con rõ, Thứ mười về bại vong,
Thứ mười một, xin nói, Cửa vào của bại vong?

[Thế Tôn:]

112. Đàn bà hay đàn ông, Rượu chè, tiêu hoang phí,
Được địa vị quyền thế, Chính cửa vào bại vong.

[Thiên nhân:]

113. Như vậy chúng con biết, Thứ mười một bại vong,
Thứ mười hai, xin nói, Cửa vào của bại vong?

[Thế Tôn:]

114. Tài sản ít, ái lớn, Sanh gia đình hoàng tộc,
Ở đây muốn trị vì, Chính cửa vào bại vong.

115.	Bại vong này ở đời, Đầy đủ với chánh kiến,	Bậc trí khéo quán sát, Sống hạnh phúc ở đời.

§7. KINH KẺ BẦN TIỆN (*Vasalasutta*)[50] (*Sn*. 21)

Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi vào Sāvatthi để khất thực. Lúc bấy giờ, tại trú xứ của Bà-la-môn Aggikabhāradvāja, lửa tế lễ được đốt cháy, đồ cúng dường được dâng cao. Rồi Thế Tôn, trong khi thứ lớp khất thực ở Sāvatthi, đi đến trú xứ của Bà-la-môn Aggikabhāradvāja. Bà-la môn Aggikabhāradvāja thấy Thế Tôn từ xa đi đến, thấy vậy, bèn nói với Thế Tôn:

– Ở đây kẻ trọc đầu, ở đây kẻ Sa-môn ti tiện, ở đây kẻ bần tiện, hãy đứng lại!

Khi được nói vậy, Thế Tôn nói với Bà-la-môn Aggikabhāradvāja:

– Này Bà-la-môn, người có biết người bần tiện hay những pháp tạo ra kẻ bần tiện không?

– Này Tôn giả Gotama, tôi không biết kẻ bần tiện hay những pháp tạo ra kẻ bần tiện. Lành thay, nếu Tôn giả Gotama thuyết pháp như thế nào cho tôi, để tôi được biết về kẻ bần tiện hay các pháp tạo thành kẻ bần tiện!

– Vậy này Bà-la-môn, hãy nghe và khéo tác ý, Ta sẽ nói!

– Thưa vâng, Tôn giả!

Bà-la-môn Aggikabhāradvāja vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

116.	Người phẫn nộ, hiềm hận, Ác tà kiến, man trá,	Ác nhân, gièm pha người, Được biết là bần tiện.[51]
117.	Ai ở đây hại vật, Không thương xót hữu tình,	Một sanh hoặc hai sanh, Được biết là bần tiện.
118.	Ai làm hại, vây hãm, Kẻ cướp đoạt có tiếng,	Các làng, các thị trấn, Được biết là bần tiện.
119.	Tại làng hay tại rừng, Lấy trộm của không cho,	Vật sở hữu của người, Được biết là bần tiện.
120.	Ai vay nợ của người, Ta đâu mắc nợ ngươi,	Bị đòi liền trốn tránh, Được biết là bần tiện.
121.	Ai vì ham vật mọn, Giết hại cướp vật mọn,	Kẻ đang đi trên đường, Được biết là bần tiện.
122.	Ai vì mình, vì người, Làm nhân họ nói láo,	Hay vì nhân tài sản, Được biết là bần tiện.

[50] Tham chiếu: *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.102. 0028b19); *Biệt Tạp*. 別雜 (*T*.02. 0100.268. 0467b27).

[51] Xem *Ps*. I. 135, *Diṭṭhikathā* (*Giảng về kiến*).

123.	Ai được thấy giữa vợ, Ép buộc hay ưng thuận,	Của bà con, bạn thân, Được biết là bần tiện.
124.	Ai với mẹ hay cha, Tuy giàu không giúp đỡ,	Già yếu, tuổi trẻ qua, Được biết là bần tiện.
125.	Ai với mẹ hay cha, Làm hại, dùng lời mắng,	Với anh chị, nhạc mẫu, Được biết là bần tiện.
126.	Ai được hỏi mục đích, Khuyên bảo nên che đậy,	Lại khuyên lời trái đích, Được biết là bần tiện.
127.	Ai làm các nghiệp ác, Ai làm hạnh che đậy,	Muốn không biết mình làm, Được biết là bần tiện.
128.	Ai đến nhà người khác, Lại không đáp lễ lại,	Ăn món ăn ngon lành, Được biết là bần tiện.
129.	Ai nói dối, lường gạt, Hay các người nghèo khác,	Sa-môn, Bà-la-môn, Được biết là bần tiện.
130.	Dùng lời mắng, không cho, Khi thời ăn uống đến,	Sa-môn, Bà-la-môn, Được biết là bần tiện.
131.	Ở đời nói không thật, Tham cầu chút lợi nhỏ,	Bị si mê che đậy, Được biết là bần tiện.
132.	Ai đề cao tự ngã, Hạ mình với tự cao,	Khinh miệt giá trị người, Được biết là bần tiện.
133.	Ai gây hấn, hà tiện, Xảo quyệt, không tàm quý,	Ác dục và xan tham, Được biết là bần tiện.
134.	Ai phỉ báng đức Phật, Hàng xuất gia, tại gia,	Hay đệ tử của Ngài, Được biết là bần tiện.
135.	Ai không phải La-hán, Kẻ trộm Phạm thiên giới, Những hàng bần tiện này,	Tự nhận là La-hán, Chính tối hạ bần tiện. Ta nói rõ cho ông.
136.	Bần tiện không vì sanh, Do hành thành bần tiện,	Phạm chí không vì sanh, Do hành thành Phạm chí.
137.	Do đây nên hiểu biết, Mātaṅga được danh,	Như Ta trình bày rõ, Bần tiện, ăn thịt chó.
138.	Danh tối thượng khó đạt, Nhiều Sát-lỵ, Phạm chí,	Mātaṅga đạt được, Đến hầu hạ vị ấy.
139.	Vị ấy leo thiên xa, Từ bỏ mọi dục tham, Thọ sanh không ngăn chặn,	Trên đường lớn không bụi, Đạt được Phạm thiên giới, Vị ấy sanh Phạm thiên.

140. Có những Bà-la-môn, Sanh gia đình đạo sư,
Hay sanh những gia đình, Quyến thuộc với bùa chú,
Họ vẫn thường được thấy, Làm các điều ác nghiệp.

141. Hiện tại bị khinh miệt, Đời sau sanh ác thú,
Thọ sanh không ngăn chặn, Sanh ác thú đáng khinh.

142. Bần tiện không vì sanh, Phạm chí không vì sanh,
Do hành thành bần tiện, Do hành thành Phạm chí.

Khi được nói vậy, Bà-la-môn Bhāradvāja bạch Thế Tôn:

– Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả Gotama! Thưa Tôn giả Gotama, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc; cũng vậy, Chánh pháp được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Con nay xin quy y Tôn giả Gotama, quy y Pháp và quy y chúng Tỷ-kheo. Mong Tôn giả Gotama nhận con làm đệ tử cư sĩ, từ nay cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng.

§8. KINH TÂM TỪ (*Mettasutta*)[52] (*Sn.* 25)

143. Vị thiện xảo mục đích, Cần phải làm như sau:
Sau khi hiểu thông suốt, Con đường an tịnh ấy,
Có khả năng, trực tánh, Thật sự, khéo chân trực,
Dễ nói và nhu hòa, Không có gì cao mạn.

144. Sống cảm thấy vừa đủ, Nuôi sống thật dễ dàng,
Ít có sự rộn ràng, Sống đạm bạc, giản dị,
Các căn được tịnh lạc, Khôn ngoan và thận trọng,
Không xông xáo gia đình, Không tham ái, tham vọng.

145. Các sở hành của mình, Không nhỏ nhen, vụn vặt,
Khiến người khác có trí, Có thể sanh chỉ trích,
Mong mọi loài chúng sanh, Được an lạc, an ổn,
Mong họ chứng đạt được, Hạnh phúc và an lạc.

146. Mong tất cả những ai, Hữu tình có mạng sống,
Kẻ yếu hay kẻ mạnh, Không bỏ sót một ai,
Kẻ dài hay kẻ lớn, Trung, thấp, loài lớn, nhỏ.

147. Loài được thấy, không thấy, Loài sống xa, không xa,
Các loài hiện đang sống, Các loài sẽ được sanh,
Mong mọi loài chúng sanh, Sống hạnh phúc, an lạc.

---

[52] Xem *Kh.* 8, *Mettasutta* (*Kinh Tâm từ*).

148. Mong rằng không có ai, Lường gạt, lừa dối ai,
Không có ai khinh mạn, Tại bất cứ chỗ nào,
Không vì giận hờn nhau, Không vì tưởng chống đối,
Lại có người mong muốn, Làm đau khổ cho nhau.

149. Như tấm lòng người mẹ, Đối với con của mình,
Trọn đời lo che chở, Con độc nhất mình sanh,
Cũng vậy đối tất cả, Các hữu tình chúng sanh,
Hãy tu tập tâm ý, Không hạn lượng rộng lớn.

150. Hãy tu tập từ tâm, Trong tất cả thế giới,
Hãy tu tập tâm ý, Không hạn lượng rộng lớn,
Phía trên và phía dưới, Cũng vậy cả bề ngang,
Không hạn chế, trói buộc, Không hận, không thù địch.

151. Khi đứng hay khi đi, Khi ngồi hay khi nằm,
Lâu cho đến khi nào, Khi đang còn tỉnh thức,
Hãy an trú niệm này, Nếp sống này như vậy,
Được đời đề cập đến, Là nếp sống cao thượng.

152. Ai từ bỏ tà kiến, Giữ giới, đủ chánh kiến,
Nhiếp phục được tham ái, Đối với các dục vọng,
Không còn phải tái sanh, Đi đến thai tạng nữa.

§9. KINH HEMAVATA (*Hemavatasutta*)[53] (*Sn*. 27)

153. Nói vầy là dạ-xoa Tên Sātāgira:
Nay đúng vào ngày rằm, Ngày trai giới, Bố-tát,
Đêm đã được an trú, Đêm đẹp như cõi trời,
Hãy gặp Gotama, Bậc Đạo sư vô thượng.

154. Nói vầy là dạ-xoa Tên Hemavata:
Có phải ý vị ấy, Tâm nguyện thật khéo phát?
Có phải đối sanh loại, Có tâm tư như vậy?
Có phải các tư duy, Được khéo léo điều phục,
Đối với pháp khả ái, Và pháp không khả ái?

155. Nói vầy là dạ-xoa Tên Sātāgira:
Ý vị ấy là vậy, Tâm nguyện thật khéo phát,
Đối với mọi sanh loại, Có tâm tư như vậy,
Như vậy là tư duy, Được khéo léo điều phục.

156. Nói vầy là dạ-xoa Tên Hemavata:
Có phải là vị ấy, Không lấy vật không cho?

---

[53] Tham chiếu: *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.1329. 0365c06); *Biệt Tạp*. 別雜 (*T*.02. 0100.328. 0483c17); *Phật thuyết Nghĩa túc kinh* 佛說義足經 (*T*.04. 0198. 0174b12).

Có phải với hữu tình, Vị ấy khéo chế ngự?
Có phải với phóng dật, Vị ấy khéo viễn ly?
Có phải đối thiền định, Vị ấy không từ bỏ?

157. Nói vầy là dạ-xoa Tên Sātāgira:
Vị ấy không có lấy, Những vật không được cho,
Vị ấy với hữu tình, Rất khéo léo chế ngự,
Vị ấy với phóng dật, Thật sự sống viễn ly,
Đức Phật đối thiền định, Không từ bỏ, xao lãng.

158. Nói vầy là dạ-xoa Tên Hemavata:
Có phải là vị ấy, Không nói lời nói láo?
Có phải là vị ấy, Đoạn tận các trách nhiệm?
Có phải là vị ấy, Không nói lời vu khống?
Có phải là vị ấy, Không nói lời phù phiếm?

159. Nói vầy là dạ-xoa Tên Sātāgira:
Và thật sự vị ấy, Không nói lời nói láo,
Đoạn tận đường ác ngữ, Không nói lời vu khống,
Vị ấy nói những lời, Sáng suốt có nghĩa lý.

160. Đây là lời dạ-xoa Tên Hemavata:
Có phải đối các dục, Vị ấy không tham ái?
Có phải tâm vị ấy, Không có bị dao động?
Có phải tâm vị ấy, Vượt khỏi sự si ám?
Có phải thật vị ấy, Có mắt đối các pháp?

161. Đây là lời dạ-xoa Tên Sātāgira:
Vị ấy không tham ái, Đối với các dục vọng,
Tâm không có dao động, Vượt khỏi mọi si ám,
Đức Phật thật có mắt, Đối với tất cả pháp.

162. Đây là lời dạ-xoa Tên Hemavata:
Có phải là vị ấy, Đầy đủ về các minh?
Có phải là vị ấy, Sở hành thật thanh tịnh?
Có phải là vị ấy, Các lậu hoặc đoạn tận?
Có phải là vị ấy, Không còn có tái sanh?

163. Đây là lời dạ-xoa Tên Sātāgira:
Sự thật là vị ấy, Đầy đủ với các minh,
Sở hành thật thanh tịnh, Mọi lậu hoặc đoạn tận,
Thật sự đối vị ấy, Không còn có tái sanh.

164. Có phải vị ẩn sĩ, Với tâm được viên mãn,
Mọi việc làm vị ấy, Được làm khéo hoàn mãn?
Có phải người tán thán, Một cách đúng Chánh pháp,
Vị đầy đủ trí đức, Đầy đủ cả hạnh đức?

165. Thật sự vị ẩn sĩ, Với tâm được viên mãn,
Mọi việc làm vị ấy, Được làm khéo hoàn mãn.
Thật sự ông tùy hỷ, Một cách đúng Chánh pháp,
Vị đầy đủ trí đức, Đầy đủ cả hạnh đức.

166. Thật sự vị ẩn sĩ, Với tâm được viên mãn,
Mọi việc làm vị ấy, Được làm khéo hoàn mãn.
Chúng ta hãy yết kiến, Tôn giả Gotama,
Vị đầy đủ trí đức, Đầy đủ cả hạnh đức.

167. Bắp chân giống như nai, Thon, vững chắc, bền bỉ,
Giản dị, ít nhu cầu, Không tham đắm vật gì,
Hãy đi đến yết kiến, Ẩn sĩ Gotama,
Vị hành trì thiền định, Trong rừng núi xa vắng.

168. Sống cô độc một mình, Như sư tử, như voi,
Ngài không có tham đắm, Không cầu mong các dục,
Chúng ta hãy đi đến, Và hỏi thăm vị ấy,
Về con đường giải thoát, Khỏi cạm bẫy Ác ma.

169. Vị tuyên bố giải thích, Vị đạt đến mọi pháp,
Bậc giác ngộ vượt khỏi, Hận thù và sợ hãi,
Chúng ta hãy đến học, Sa-môn Gotama.

170. Đây là lời dạ-xoa, Tên Hemavata:
Do pháp nào có mặt, Thế giới được sanh khởi?
Do pháp nào có mặt, Tác thành sự mật thiết?
Sự chấp thủ ở đời, Là chấp thủ cái gì?
Do pháp nào có mặt, Thế giới bị tàn hại?

171. Thế Tôn nói như vầy Với Hemavata:
Do sáu pháp có mặt, Thế giới được sanh khởi,
Do sáu pháp có mặt, Tác thành sự mật thiết,
Sự chấp thủ ở đời, Là chấp thủ sáu pháp,
Do sáu pháp có mặt, Thế giới bị tàn hại.

[Hemavata:]

172. Do chấp thủ cái gì, Đây thế giới bị hại?
Được hỏi, hãy nói lên, Về con đường thoát đời,
Làm thế nào đau khổ, Được giải thoát hoàn toàn?

[Thế Tôn:]

173. Đây năm dục trưởng dưỡng, Ý được gọi thứ sáu,
Bỏ ước muốn ở đây, Như vậy thoát đau khổ.[54]

---

[54] Xem *S.* I. 16, *Eṇijaṅghasutta* (*Kinh Như chân sơn dương*); *Kv.* 367, *Kāmaguṇakathā* (*Vấn đề lạc ở dục giới*).

174. Đây con đường thoát đời, Như thật nói ông rõ,
Đường này Ta nói ông, Như vậy thoát đau khổ.

175. Đây ai vượt bộc lưu, Đây ai vượt biển lớn,
Không chân đứng bám víu, Ai không chìm vực sâu?[55]

176. Ai luôn luôn đủ giới, Có tuệ, khéo thiền định,
Tâm hướng nội, chánh niệm, Vượt bộc lưu khó vượt.

177. Ai từ bỏ dục tưởng, Vượt khỏi mọi kiết sử,
Ai hỷ, hữu đoạn tận, Không chìm vào vực sâu.

[Hemavata:]

178. Vị trí tuệ thâm sâu, Thấy được đích tế nhị,
Vị không có sở hữu, Không tham đắm dục hữu.
Hãy yết kiến vị ấy, Vị luôn luôn giải thoát,
Bậc Đại sĩ tiến bước, Trên con đường thiên đạo.

179. Bậc danh xưng Vô thượng, Bậc thấy đích tế nhị,
Bậc ban bố trí tuệ, Không tham đắm dục tạng,
Hãy yết kiến vị ấy, Vị Toàn trí, Thiện tuệ,
Bậc Đại sĩ tiến bước, Trên con đường Thánh đạo.

180. Hôm nay thật chúng con, Được thấy điềm tốt lành,
Được hào quang chói sáng, Của bình minh tốt lành,
Vì chúng con được thấy, Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác,
Bậc Đã Vượt Bộc Lưu, Bậc Đã Đoạn Lậu Hoặc.

181. Ngàn vị dạ-xoa này, Có thần lực, danh xưng,
Tất cả xin đi đến, Y tựa quy ngưỡng Ngài,
Ngài là bậc Đạo Sư, Vô thượng của chúng con.

182. Chúng con sẽ bộ hành, Làng này qua làng khác,
Thành này qua thành khác, Đảnh lễ bậc Chánh Giác,
Đảnh lễ thiện pháp tánh, Của Chánh pháp vi diệu.

§10. KINH ĀḶAVAKA (*Āḷavakasutta*)[56] (*Sn*. 31)

Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Āḷavī, tại trú xứ của dạ-xoa Āḷavaka. Rồi dạ-xoa Āḷavaka đi đến Thế Tôn, sau khi đến nói với Thế Tôn:

– Này Sa-môn, hãy đi ra!

– Được, Hiền giả!

---

[55] Kệ 175-77, tham chiếu: *S*. I. 53, *Candanasutta* (*Kinh Candana*); *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.1269. 0348c09); *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.1316. 0361b23); *Biệt Tạp*. 別雜 (*T*.02. 0100.178. 0438b08); *Biệt Tạp*. 別雜 (*T*.02. 0100.315. 0479c17).

[56] Tham chiếu: *S*. I. 213, *Aḷāvakasutta* (*Kinh Aḷāvaka*); *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.603. 0161a22); *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.1326. 0364b21); *Biệt Tạp*. 別雜 (*T*.02. 0100.325. 0482c06).

Thế Tôn đi ra.

– Này Sa-môn, hãy đi vào!

– Được, Hiền giả!

Thế Tôn đi vào. Lần thứ hai, dạ-xoa Āḷavaka nói với Thế Tôn:

– Này Sa-môn, hãy đi ra!

– Được, Hiền giả!

Thế Tôn đi ra.

– Này Sa-môn, hãy đi vào!

– Được, Hiền giả!

Thế Tôn đi vào. Lần thứ ba, dạ-xoa Āḷavaka nói với Thế Tôn:

– Này Sa-môn, hãy đi ra!

– Được, Hiền giả!

Thế Tôn đi ra.

– Này Sa-môn, hãy đi vào!

– Được, Hiền giả!

Thế Tôn đi vào.

Lần thứ tư, dạ-xoa Āḷavaka nói với Thế Tôn:

– Này Sa-môn, hãy đi ra!

– Này Hiền giả, Ta sẽ không đi ra cho ông. Ông cần gì hãy làm!

– Này Sa-môn, ta sẽ hỏi Ngài. Nếu Ngài không trả lời cho ta, ta sẽ làm tâm trí Ngài điên loạn, hay bóp nát quả tim của Ngài, hay nắm chân của Ngài, ta sẽ quăng qua bờ bên kia sông Hằng.

– Này Hiền giả, Ta không thấy một ai trong thế giới với chư thiên, với Ác ma và với Phạm thiên, trong quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, với chư thiên và loài người, lại có thể làm tâm Ta điên loạn, hay bóp nát quả tim của Ta, hay nắm chân quăng Ta qua bờ bên kia sông Hằng. Tuy vậy, này Hiền giả, ông cứ hỏi như ý ông muốn.

Rồi dạ-xoa với bài kệ nói với Thế Tôn:

183. Ở đời, tài sản gì, Tối thắng cho con người?
Cái gì khéo thực hành, Đem lại chơn an lạc?
Cái gì trong các vị, Là vị ngọt tối thượng?
Nếp sống như thế nào, Gọi nếp sống tối thắng?

[Thế Tôn:]

184. Ở đời này, lòng tin, Tối thắng cho con người,
Chánh pháp khéo thực hiện, Đem lại chơn an lạc,
Sự thật trong các vị, Là vị ngọt tối thượng,
Nếp sống với trí tuệ, Là nếp sống tối thắng.

[Āḷavaka:]

185. Thế nào vượt bộc lưu? Thế nào vượt biển lớn?
Thế nào vượt qua khổ? Thế nào thật thanh tịnh?[57]

[Thế Tôn:]

186. Với tín, vượt bộc lưu, Không phóng dật, vượt biển,
Tinh tấn, vượt đau khổ, Với tuệ, được thanh tịnh.

[Āḷavaka:]

187. Thế nào được trí tuệ? Thế nào được tài sản?
Thế nào đạt danh xưng? Thế nào kết bạn hữu?
Đời này qua đời sau, Thế nào chết không sầu?

[Thế Tôn:]

188. Tin tưởng bậc La-hán, Tin Pháp đạt Niết-bàn,
Khéo nghe được trí tuệ, Bậc trí không phóng dật.[58]

189. Làm thích đáng trách nhiệm, Phấn đấu được tài sản,
Với sự thật được danh, Bố thí kết bạn bè.

190. Ai là người gia chủ, Tin tưởng bốn pháp này:
Sự thật và đúng pháp, Kiên trì và bố thí,
Vị ấy sau khi chết, Nhất định không sầu muộn.

191. Hãy hỏi các vị khác, Sa-môn, Bà-la-môn,
Nếu có pháp nào khác, Ở đời, lại thắng hơn,
Sự thật và nhiếp phục, Bố thí và kham nhẫn?

[Āḷavaka:]

192. Sao nay con rộng hỏi, Sa-môn, Bà-la-môn,
Nay con được rõ biết, Hiện, vị lai hạnh phúc.

193. Vì hạnh phúc cho con, Mong rằng bậc Giác Ngộ
Hãy đi đến an trú, Tại xứ Āḷavī,
Nay con đã rõ biết, Chỗ nào thí, quả lớn.

194. Con sẽ đi bộ hành, Làng này qua làng khác,
Thành này qua thành khác, Đảnh lễ bậc Giác Ngộ,
Đảnh lễ thiện pháp tánh, Của Chánh pháp vi diệu.[59]

---

[57] Kệ 185-86, tham chiếu: *S.* I. 213, *Aḷāvakasutta* (*Kinh Aḷāvaka*); *Miln*. 35; *Pháp cú kinh* "Đốc tín phẩm" 法句經篤信品 (*T*.04. 0210.4. 0560b20); *Pháp cú thí dụ kinh* "Đốc tín phẩm" 法句譬喻經篤信品 (*T*.04. 0211.4. 0580b01); *Xuất diệu kinh* "Tín phẩm" 出曜經信品 (*T*.04. 0212.11. 0672a17); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Chánh tín phẩm" 法集要頌經正信品 (*T*.04. 0213.10. 0782a19).

[58] Kệ 188-89, xem *S.* I. 213, *Aḷāvakasutta* (*Kinh Aḷāvaka*); *Netti*. 128.

[59] Xem *Ap*. I. 37, *Upālittheraapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Upāli*); *Ap*. II. 375, *Yāgudāyakattheraapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Yāgudāyaka*).

§11. KINH THẮNG TRẬN (*Vijayasutta*) (*Sn*. 34)

195. Hoặc là đi hay đứng, Hoặc là ngồi hay nằm,
Hoặc co tay, duỗi tay, Như vậy thân dao động.

196. Ràng buộc với xương gân,[60] Trét thoa với da thịt,
Thân được da che đậy, Không thấy rõ như thật.

197. Trong một bụng chứa đầy, Lá gan và bọng đái,
Quả tim và buồng phổi, Cả thận và tỳ tạng.

198. Nước mũi và nước miếng, Mồ hôi và nước mỡ,
Máu và nước khớp xương, Mật và bạch huyết cầu.

199. Từ nơi chín nguồn này, Bất tịnh luôn luôn chảy,
Từ mắt đồ bẩn chảy, Từ tai đồ bẩn chảy.

200. Nước mũi từ lỗ mũi, Từ miệng có khi chảy,
Chảy mật và niêm dịch, Từ thân mồ hôi, bẩn.

201. Trong đầu thật trống rỗng, Chứa đầy những óc, não,
Bị vô minh dắt dẫn, Kẻ ngu nghĩ tịnh sạch.

202. Khi bị chết nằm xuống, Phồng lên và xanh bầm,
Quăng bỏ trong nghĩa địa, Bà con không đoái hoài.

203. Chó, dã can đến ăn, Chó sói, các côn trùng,
Quạ, diều hâu đến ăn, Còn có hữu tình khác.

204. Được nghe lời Phật dạy, Tỷ-kheo có trí tuệ,
Vị ấy liễu tri thân, Thấy thân đúng như thật.

205. Đây thế nào, kia vậy, Kia thế nào, đây vậy,
Đối với thân trong ngoài, Từ bỏ mọi lòng dục.

206. Từ bỏ lòng tham dục, Đây Tỷ-kheo có tuệ,
Chứng bất tử, tịch tịnh, Niết-bàn giới thường trú.

207. Thân này với hai chân, Bất tịnh và hôi thối,
Nguyên xác chết chảy nước, Lại được giữ, nâng niu.

208. Với thân thể như vậy, Ai lại nghĩ đề cao,
Hay khinh miệt kẻ khác, Trừ kẻ không thấy gì.

§12. KINH ẨN SĨ (*Munisutta*)[61] (*Sn*. 35)

209. Thân mật sanh sợ hãi, Trú xứ sanh bụi bặm,
Không trú xứ, không thân, Hình ảnh bậc Ẩn sĩ.

210. Ai đã chặt sanh hữu, Không còn gieo giống thêm,
Sanh hữu đã đoạn tận, Không muốn nó tùy sanh,

---

[60] Xem *J*. I. 145, *Nigrodhamigajātaka* (*Chuyện con nai Nigrodha*), số §12.
[61] Xem *Miln*. 211, 385.

	Được gọi là Ẩn sĩ, Bậc Ẩn sĩ đã thấy,	Một mình đi im lặng, Con đường tịch tịnh ấy.
211.	Sau khi ước lượng đất, Không còn muốn tham ái, Vị ấy chân ẩn sĩ, Đoạn tận mọi hý luận,	Tìm hiểu được hạt giống, Được tiếp tục tùy sanh, Thấy sanh diệt chấm dứt, Không rơi vào tính toán.
212.	Đã rõ mọi trú xứ, Vị ấy chân ẩn sĩ, Không còn phải ra sức,	Không ham trú xứ nào, Không tham, không say đắm, Đã đạt bờ bên kia.
213.	Bậc Chiến Thắng Toàn Diện, Đối với tất cả pháp, Bậc từ bỏ tất cả, Các bậc trí nhận thức,	Bậc Toàn Tri, Thiện Thệ, Không còn bị ô nhiễm, Ái đoạn diệt, giải thoát, Vị ấy thật ẩn sĩ.
214.	Vị có trí tuệ lực, Định tĩnh, thích thiền định, Giải thoát các trói buộc, Các bậc trí nhận thức,	Giới cấm được đầy đủ, Thường giữ gìn chánh niệm, Không hoang vu, lậu tận, Vị ấy thật ẩn sĩ.
215.	Bộ hành riêng một mình, Trước chê bai, tán thán, Như sư tử không sợ, Như gió không vướng lưới, Bậc lãnh đạo mọi người, Các bậc trí nhận thức,	Ẩn sĩ không phóng dật, Không có bị dao động, Giữa các tiếng vang động, Như sen không dính nước, Người không ai lãnh đạo, Vị ấy thật ẩn sĩ.
216.	Vị nào biết xử sự, Khi người khác nói lời, Vị không có tham ái, Các bậc trí nhận thức,	Như cột trụ hồ tắm, Lời khen chê cực đoan, Với căn khéo định tĩnh, Vị ấy thật ẩn sĩ.
217.	Ai thật tự mình đứng, Nhàm chán các nghiệp ác, Các bậc trí nhận thức,	Thẳng như cây thoi đưa, Quán sát chánh, bất chánh, Vị ấy thật ẩn sĩ.
218.	Ai biết tự chế ngự, Trẻ và hạng trung niên, Vị ấy không nổi giận, Các bậc trí nhận thức,	Không làm các điều ác, Bậc Ẩn sĩ chế ngự, Và không làm ai giận, Vị ấy thật ẩn sĩ.
219.	Ai sống nhờ người cho, Nhận từ trên, từ giữa, Không đủ để tán thán, Các bậc trí nhận thức,	Nhận lãnh đồ khất thực, Hay từ chỗ còn lại, Không nói lời hạ mình, Vị ấy thật ẩn sĩ.

220. Sống hành hạnh ẩn sĩ, Từ bỏ sự dâm dục,
Ai lúc còn tuổi trẻ, Không bị trói buộc gì,
Từ bỏ mạn, phóng dật, Được hoàn toàn giải thoát,
Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ.

221. Rõ biết được thế giới, Thấy được lý chân đế,
Vượt khỏi được bộc lưu, Vượt biển lớn như vậy,
Vị chặt đứt trói buộc, Không ỷ lại, vô lậu,
Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ.

222. Hai nếp sống[62] không giống, Nơi trú thật xa nhau,
Gia chủ có vợ con, Bậc vô ngã khéo nhiếp,
Gia chủ không chế ngự, Ngăn chặn hữu tình khác,
Bậc Ẩn sĩ luôn luôn, Che chở loài hữu tình.

223. Giống như loại chim công, Loại chim có cổ xanh,
Không bao giờ sánh bằng, Chim thiên nga nhanh nhẹn,
Cũng vậy người gia chủ, Không sánh bằng Tỷ-kheo,
Bậc Ẩn sĩ viễn ly, Sống thiền định trong rừng.

[62] Tại gia và xuất gia.

II. PHẨM NHỎ
(*CŪḶAVAGGA*)

§1. KINH CHÂU BÁU (*Ratanasutta*)[1] (*Sn*. 39)

224. Phàm ở tại nơi này, Có sanh linh tụ hội,
Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không,
Mong rằng mọi sanh linh, Được đẹp ý vui lòng,
Rồi xin hãy thành kính, Lắng nghe lời dạy này.

225. Do vậy các sanh linh, Tất cả hãy chú tâm,
Khởi lên lòng từ mẫn, Với người nam, nữ nào,
Ban ngày và ban đêm, Họ đem vật cúng dường,
Do vậy hãy nhiệt tình, Giúp hộ trì cho họ.

226. Phàm có tài sản gì, Đời này hay đời sau,
Hay ở tại thiên giới, Có châu báu thù thắng,
Không gì sánh bằng được, Với Như Lai, Thiện Thệ,
Như vậy nơi đức Phật, Là châu báu thù diệu.
Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.

227. Đoạn diệt và ly tham, Bất tử và thù diệu,
Phật Thích-ca Mâu-ni, Chứng pháp ấy trong thiền,
Không gì sánh bằng được, Với pháp thù diệu ấy,
Như vậy nơi Chánh pháp, Là châu báu thù diệu.
Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.

228. Phật, Thế Tôn thù thắng, Nói lên lời tán thán,
Pháp thiền định trong sạch, Liên tục, không gián đoạn,
Không gì sánh bằng được, Pháp thiền vi diệu ấy,
Như vậy nơi Chánh pháp, Là châu báu thù diệu.
Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.

229. Tám vị bốn đôi này, Được bậc thiện tán thán,
Chúng đệ tử Thiện Thệ, Xứng đáng được cúng dường,
Bố thí các vị ấy, Được kết quả to lớn,
Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu.
Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.[2]

---

[1] Xem *Kh*. 6, *Ratanasutta* (*Kinh Châu báu*).

[2] Xem *Vv*. 62, *Vihāravimānavatthu* (*Chuyện lâu đài tinh xá*).

230. Các vị lòng ly dục, Với ý thật kiên trì,
Khéo liên hệ mật thiết, Lời dạy Gotama,
Họ đạt được quả vị, Họ thể nhập bất tử,
Họ chứng đắc dễ dàng, Hưởng thọ sự tịch tịnh,
Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu.
Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.

231. Như cây trụ cột đá, Khéo y tựa lòng đất,
Dầu có gió bốn phương, Cũng không thể dao động,
Ta nói bậc chân nhân, Giống như thí dụ này,
Vị thể nhập với tuệ, Thấy được những Thánh đế,
Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu.
Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.[3]

232. Những vị khéo giải thích, Những sự thật Thánh đế,
Đã được khéo thuyết giảng, Với trí tuệ thâm sâu,
Dầu họ có xao lãng, Hay lơ là thế nào,
Họ cũng không đến nỗi, Sanh hữu lần thứ tám,
Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu.
Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.

233. Vị ấy nhờ đầy đủ, Với chánh kiến sáng suốt,
Do vậy có ba pháp, Được hoàn toàn từ bỏ,
Thân kiến và nghi hoặc, Giới cấm thủ cũng không.[4]

234. Đối với bốn đọa xứ, Hoàn toàn được giải thoát,
Vị ấy không thể làm, Sáu điều ác tội trọng,[5]
Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu.
Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.

235. Dầu vị ấy có làm, Điều gì ác đi nữa,
Với thân hay với lời, Kể cả với tâm ý,
Vị ấy không khi nào, Che đậy việc làm ấy,
Đây là tính không thể, Của vị thấy Niết-bàn,
Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu.
Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.

236. Như là những cây rừng, Đã đơm hoa đầu ngọn,
Trong tháng hạ nóng bức, Những ngày hạ đầu tiên,
Pháp thù thắng được giảng, Được ví dụ như vậy,
Pháp đưa đến Niết-bàn, Pháp hạnh phúc tối thượng,

---

[3] Kệ 231-32, xem *Netti*. 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*).

[4] Kệ 233-34, xem *Kv*. 104, *Odhisokathā* (*Vấn đề thanh lọc*); *Kv*. 173, *Aññāṇakathā* (*Vấn đề tri kiến của bậc A-la-hán*); *Kv*. 213, *Anupubbābhisamayakathā* (*Vấn đề tiến trình chứng ngộ*).

[5] Tức là 5 tội trọng (ngũ nghịch tội) cộng với tội theo ngoại đạo tà giáo.

Như vậy nơi đức Phật, Là châu báu thù diệu.
Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.

237. Đức Phật, bậc Cao Thượng, Bậc Ban Phúc Cao Thượng,
Bậc Biết Pháp Cao Thượng, Đem lợi ích cao thượng,
Bậc Vô Thượng thuyết giảng, Pháp cao thượng thù thắng,
Như vậy nơi đức Phật, Là châu báu thù diệu.
Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.

238. Nghiệp cũ đã đoạn tận, Nghiệp mới không tạo nên,
Với tâm tư từ bỏ, Trong sanh hữu tương lai,
Các hạt giống đoạn tận, Ước muốn không tăng trưởng,
Bậc trí chứng Niết-bàn, Ví như ngọn đèn này,
Như vậy nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu.
Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.

239. Phàm ở tại nơi này, Có sanh linh tụ hội,
Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không,
Hãy đảnh lễ đức Phật, Đã như thực đến đây,
Được loài trời, loài người, Đảnh lễ và cúng dường.
Mong rằng với hạnh này, Mọi loài được hạnh phúc.

240. Phàm ở tại nơi này, Có sanh linh tụ hội,
Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không,
Hãy đảnh lễ Chánh pháp, Đã như thực đến đây,
Được loài trời, loài người, Đảnh lễ và cúng dường.
Mong rằng với hạnh này, Mọi loài được hạnh phúc.

241. Phàm ở tại nơi này, Có sanh linh tụ hội,
Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không,
Hãy đảnh lễ chúng Tăng, Đã như thực đến đây,
Được loài trời, loài người, Đảnh lễ và cúng dường.
Mong rằng với hạnh này, Mọi loài được hạnh phúc.

§2. KINH HÔI THỐI (*Āmagandhasutta*) (*Sn.* 42)

[Bà-la-môn:]

242. Các bậc thiện chơn chánh, Ăn hạt giống, cây thuốc,
Ăn đậu đũa, đậu rừng, Ăn lá, ăn rễ củ,
Ăn trái các dây leo, Nhận được thật đúng pháp,
Vị ấy không nói láo, Vì các dục thúc đẩy.

243. Ôi, Ngài Kassapa, Ai ăn các món ăn,
Do người khác bố thí, Khéo làm, khéo chưng dọn,
Trong sạch và thù thắng, Ăn lúa gạo thơm ngon,
Ai ăn uống như vậy, Là ăn đồ hôi thối.

244. Này, bà con Phạm thiên,
Ta không ăn đồ thối,
Nhưng Ngài ăn món ăn,
Ăn thịt các loài chim,
Ta hỏi Kassapa:
Ngài định nghĩa thế nào,

Chính Ngài tuyên bố rằng:
Để nuôi sống thân Ta.
Bằng lúa gạo thơm ngon,
Nấu ăn thật khéo léo,
Ý nghĩa sự kiện này,
Là ăn đồ hôi thối?

[Đức Phật Kassapa:]

245. Sát sanh và hành hình,
Trộm cắp và nói láo,
Giả bộ kẻ học thức,
Đây là ăn đồ thối,

Đả thương và bắt trói,
Man trá và lừa đảo,
Đi lại với vợ người,
Ăn thịt không phải thối.

246. Ở đời, các hạng người,
Đam mê các vị ngon,
Theo chủ nghĩa hư vô,
Đây là ăn đồ thối,

Không chế ngự lòng dục,
Liên hệ đến bất tịnh,
Bất chánh, khó hướng dẫn,
Ăn thịt không phải thối.

247. Ai thô bạo, dã man,
Phản bạn, không từ bi,
Tánh không có bố thí,
Đây là ăn đồ thối,

Sau lưng nói gièm pha,
Lại cống cao ngạo mạn,
Không cho ai vật gì,
Ăn thịt không phải thối.

248. Phẫn nộ và kiêu mạn,
Man trá và tật đố,
Kiêu mạn và quá mạn,
Đây là ăn đồ thối,

Cứng đầu và chống đối,
Nói vô ích, huênh hoang,
Thân mật với kẻ ác,
Ăn thịt không phải thối.

249. Ác giới, nợ không trả,
Làm những nghề dối trá,
Ở đây, người bần tiện,
Đây là ăn đồ thối,

Làm người hay vu khống,
Ở đây, kẻ giả vờ,
Những người làm ác nghiệp,
Ăn thịt không phải thối.

250. Ở đời, đối hữu tình,
Lấy cướp sở hữu người,
Không giữ giới, tàn nhẫn,
Đây là ăn đồ thối,

Người không biết kiềm chế,
Chú tâm làm hại người,
Ác ngữ, thiếu lễ độ,
Ăn thịt không phải thối.

251. Hạng tham ô, thù nghịch,
Luôn luôn hướng về ác,
Chúng sanh ấy rơi vào,
Đây là ăn đồ thối,

Tìm cách để giết hại,
Sau chết sanh tối tăm,
Địa ngục đầu xuống trước,
Ăn thịt không phải thối.

252. Không phải do cá thịt,
Không phải do lõa thể,
Không do tro trét mình,

Cùng các loại nhịn ăn,
Đầu trọc và bện tóc,
Mặc da thú khô cứng,

Không phải do săn sóc, Nuôi dưỡng lửa tế tự,
Không do nhiều khổ hạnh, Để được chứng bất tử,
Không bùa chú tế tự, Các tế đàn thời tiết,
Làm con người trong sạch, Nếu nghi hoặc chưa đoạn.

253. Do sống hộ trì căn, Với các căn nhiếp phục,
Vững trú trên Chánh pháp, Thích chân trực, hiền hòa,
Vượt khỏi các tham ái, Đoạn tận mọi khổ đau,
Bậc trí không nhiễm dính, Điều được thấy được nghe.

254. Nhiều lần Thế Tôn thuyết, Ý nghĩa lời dạy này,
Bậc bác học kệ chú, Thâm hiểu ý nghĩa ấy;
Bậc ẩn sĩ nói lên, Với những kệ tuyệt diệu,
Bậc không ăn đồ thối, Độc lập, khó bị dẫn.

255. Nghe xong những lời dạy, Lời Thế Tôn khéo nói,
Chấm dứt ăn đồ thối, Đoạn tận mọi khổ đau,
Vị ấy đảnh lễ Phật, Với tâm ý nhún nhường,
Thỉnh cầu được cho pháp, Xuất gia tại nơi đây.

§3. KINH XẤU HỔ (*Hirisutta*)[6] (*Sn.* 45)

256. Ai mở miệng tuyên bố: "Tôi là bạn của anh",
Sở hành vượt xấu hổ, Lại khinh chán bạn mình,
Không chịu khó gắng làm, Công việc có thể làm,
Cần biết người như vậy, Không phải bạn của tôi.

257. Ai đối với bạn hữu, Chỉ làm với lời nói,
Lời nói đẹp khả ái, Nhưng chỉ lời nói suông,
Bậc trí biết người ấy, Người chỉ nói không làm.

258. Người luôn luôn chú ý, Nghi ngờ sự bất đồng,
Tìm kiếm các nhược điểm, Người ấy không phải bạn;
Với ai lòng mến tin, Như con nằm trên ngực,
Người ấy mới thật bạn, Không bị ai chia ly.[7]

259. Ai mong lợi ích quả, Tu tập các sự kiện,
Đem lại sự hân hoan, Tu tập sự an lạc,
Đem lại thưởng, tán thán, Gánh trách nhiệm làm người.

260. Uống xong vị viễn ly, Uống xong vị an tịnh,
Không sợ hãi, không ác, Hưởng vị ngọt pháp hỷ.[8]

---

[6] Xem *J.* III. 196, *Hirijātaka* (*Chuyện hổ thẹn*), số §363.

[7] Xem *J.* III. 192, *Vaṇṇārohajātaka* (*Chuyện sắc đẹp*), số §361.

[8] Tham chiếu: *Dh.* v. 205; *J.* III. 196; *Xuất diệu kinh* "Ác hành phẩm" 出曜經惡行品 (*T.*04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tội chướng phẩm" 法集要頌經罪障品 (*T.*04. 0213.28. 0792a17).

§4. KINH ĐIỀM LÀNH (*Maṅgalasutta*)[9] (*Sn*. 46)

Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú tại Sāvatthi, ở Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Rồi một thiên nhân, khi đêm đã gần mãn, với dung sắc thù thắng, chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Thế Tôn; sau khi đến đảnh lễ Thế Tôn, rồi đứng một bên. Đứng một bên, vị thiên nhân ấy với bài kệ, bạch Thế Tôn:

261. Nhiều thiên nhân và người, Suy nghĩ đến điềm lành,
Mong ước và đợi chờ, Một nếp sống an toàn,
Xin Ngài hãy nói lên, Về điềm lành tối thượng!

[Thế Tôn:]

262. Không thân cận kẻ ngu, Nhưng gần gũi bậc trí,
Đảnh lễ người đáng lễ, Là điềm lành tối thượng.

263. Ở trú xứ thích hợp, Công đức trước đã làm,
Chân chánh hướng tự tâm, Là điềm lành tối thượng.

264. Học nhiều, nghề nghiệp giỏi, Khéo huấn luyện học tập,
Nói những lời khéo nói, Là điềm lành tối thượng.

265. Hiếu dưỡng mẹ và cha, Nuôi dưỡng vợ và con,
Làm nghề không rắc rối, Là điềm lành tối thượng.

266. Bố thí, hành đúng pháp, Săn sóc các bà con,
Làm nghiệp không lỗi lầm, Là điềm lành tối thượng.

267. Chấm dứt, từ bỏ ác, Chế ngự đam mê rượu,
Trong pháp không phóng dật, Là điềm lành tối thượng.

268. Kính lễ và hạ mình, Biết đủ và biết ơn,
Đúng thời nghe Chánh pháp, Là điềm lành tối thượng.

269. Nhẫn nhục, lời hòa nhã, Yết kiến các Sa-môn,
Đúng thời đàm luận pháp, Là điềm lành tối thượng.

270. Khắc khổ và Phạm hạnh, Thấy được lý Thánh đế,
Giác ngộ quả Niết-bàn, Là điềm lành tối thượng.

271. Khi xúc chạm việc đời, Tâm không động, không sầu,
Không uế nhiễm, an ổn, Là điềm lành tối thượng.

272. Làm sự việc như vậy, Không chỗ nào thất bại,
Khắp nơi được an toàn, Là điềm lành tối thượng.

---

[9] Tên kinh cũng được dịch là *Kinh Hạnh phúc*. Tham chiếu: *Kh*. 2, *Maṅgalasutta* (*Kinh Điềm lành*); *Pháp cú kinh* "Cát tường phẩm" 法句經吉祥品 (*T*.04. 0210.39. 0574c29); *Pháp cú thí dụ kinh* "Cát tường phẩm" 法句譬喻經吉祥品 (*T*.04. 0211.39. 0608c14).

§5. KINH SŪCILOMA (*Sūcilomasutta*)[10] (*Sn*. 47)

Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú tại Gayā, ở Ṭaṅkitamañca, tại trú xứ của dạ-xoa Sūciloma. Lúc bấy giờ, dạ-xoa Khara, dạ-xoa Sūciloma đi qua Thế Tôn không bao xa. Dạ-xoa Khara nói với dạ-xoa Sūciloma:

- Đây là Sa-môn.

- Đây không phải là Sa-môn. Đây là Sa-môn giả hiệu. Ta biết rõ ông ấy là Sa-môn hay là Sa-môn giả hiệu.

Rồi dạ-xoa Sūciloma đi đến Thế Tôn, sau khi đến nghiêng người gần thân Thế Tôn. Thế Tôn tránh né thân của mình, rồi dạ-xoa Sūciloma nói với Thế Tôn:

– Có phải Sa-môn sợ ta?

– Này Hiền giả, Ta không sợ ông, nhưng xúc chạm với ông là điều tệ hại.

– Này Sa-môn, ta sẽ hỏi Ngài, nếu Ngài không trả lời cho ta, ta sẽ làm cho tâm Ngài điên loạn, hay bóp nát quả tim của Ngài, hay nắm chân của Ngài quăng qua bờ bên kia sông Hằng.

– Này Hiền giả, Ta không thấy một ai trong thế giới chư thiên, Ác ma và Phạm thiên, trong quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, với chư thiên và loài người, lại có thể làm cho tâm Ta điên loạn, hay bóp nát quả tim của Ta, hay nắm chân của Ta quăng qua bờ bên kia sông Hằng. Tuy vậy, này Hiền giả, ông cứ hỏi Ta như ý ông muốn.

Rồi dạ-xoa Sūciloma với câu kệ nói với Thế Tôn:

273. Từ những nguyên nhân nào, Tham và sân khởi lên?
Không ưa thích, ưa thích, Sợ hãi từ đâu sanh?
Từ đâu được sanh khởi, Các suy tầm của ý,
Như đứa trẻ độc ác, Thả cho con quạ bay?

[Thế Tôn:]

274. Từ những nguyên nhân này, Tham, sân được khởi lên,
Không ưa thích, ưa thích, Sợ hãi từ đây sanh,
Từ đây được sanh khởi, Các suy tầm của ý,
Như đứa trẻ độc ác, Thả cho con quạ bay.
Sự hiện hữu của ngã, Chính do thân ái sanh,
Như các rễ cây đa, Từ thân nhánh tủa xuống.
Sự triền phược các dục, Thật rộng lớn vô cùng,
Như dây leo, chùm gửi, Tỏa rộng lan khắp rừng.

[10] Kệ 274-76, tham chiếu: *S*. I. 445, *Sūcilomasutta* (*Kinh Sūciloma*); *MNid*. 1, *Kāmasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh về dục*); *MNid*. 338, *Tuvaṭakasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh một cách nhanh chóng*); *MNid*. 444, *Sāriputtasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh về Sāriputta*); *CNid*. 60, *Khaggavisāṇasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh sừng tê ngưu*); *Netti*. 128; *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.1314. 0361a23); *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.1324. 0363b29); *Biệt Tạp*. 別雜 (*T*.02. 0100.313. 0479b18); *Biệt Tạp*. 別雜 (*T*.02. 0100.323. 0481c15).

275.	Hãy nghe, này dạ-xoa! Từ đâu khiến sanh khởi, Họ vượt qua dòng nước, Trước chưa được vượt qua,	Những ai được rõ biết, Họ tẩy sạch nhân ấy, Chảy mạnh, khó vượt này, Không còn có tái sanh.

§6. KINH HÀNH CHÁNH PHÁP (*Dhammacariyasutta*)[11] (*Sn*. 49)

276.	Pháp hạnh và Phạm hạnh, Nếu là người xuất gia,	Được gọi tối thượng hạnh, Bỏ nhà, sống không nhà.
277.	Nếu bản tánh lắm mồm, Đời sống ấy ác độc,	Ưa làm hại như thú, Làm ngã tăng bụi trần.
278.	Tỷ-kheo ưa cãi nhau, Không biết Luật Phật dạy,	Bị vô minh che đậy, Pháp do Phật tuyên thuyết.
279.	Bị vô minh lãnh đạo, Không biết đường ô nhiễm,	Hại bậc tu tập ngã, Đưa đến cõi địa ngục.
280.	Vị Tỷ-kheo như vậy, Đi đầu thai chỗ này, Đi từ tối tăm này, Vị ấy sau khi chết,	Rơi vào chỗ đọa xứ, Đến đầu thai chỗ khác, Đến chỗ tối tăm khác, Rơi vào chỗ khổ đau.
281.	Như hố phân đầy tràn, Cũng vậy kẻ uế nhiễm,	Sau nhiều năm chất chứa, Thật khó lòng gột sạch.
282.	Hỡi này, các Tỷ-kheo, Hệ lụy với gia đình, Ác uy nghi, cử chỉ,	Hãy biết người như vậy, Ác dục, ác tư duy, Ác sở hành, hành xứ.
283.	Tất cả đều đồng tình, Hãy thổi nó như bụi,	Tránh xa người như vậy, Hãy quăng nó như rác.
284.	Hãy đuổi kẻ nói nhiều, Sau khi đuổi ác dục,	Kẻ Sa-môn giả hiệu, Ác uy nghi, hành xứ.
285.	Hãy giữ mình trong sạch, Sống thích đáng, chánh niệm, Hãy chấm dứt khổ đau.	Chung sống người trong sạch, Rồi hòa hợp, sáng suốt,

§7. KINH THEO PHÁP BÀ-LA-MÔN (*Brāhmaṇadhammikasutta*)[12] (*Sn*. 50)

Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Rồi nhiều Bà-la-môn đại phú ở Kosala già yếu, cao niên, trưởng lão, đã đến tuổi

---

[11] Xem *Miln*. 411, *Maṇiratanaṅgapañha* (*Câu hỏi về tính chất của ngọc ma-ni*).

[12] Tham chiếu: *Phạm Ba-la-diên kinh* 梵波羅延經 (*T*.01. 0026.156. 0678a23).

trưởng thượng, đã gần mãn cuộc đời, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, nói lên với Thế Tôn những lời chào đón hỏi thăm; sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các Bà-la-môn đại phú ấy bạch Thế Tôn:

– Thưa Tôn giả Gotama, hiện nay còn có những Bà-la-môn nào được thấy là theo pháp Bà-la-môn của những Bà-la-môn thời xưa?

– Này các Bà-la-môn, hiện nay không còn thấy các Bà-la-môn theo pháp Bà-la-môn của các Bà-la-môn thời xưa.

– Lành thay, Tôn giả Gotama hãy nói pháp Bà-la-môn của các Bà-la-môn thời xưa, nếu Tôn giả Gotama không thấy gì phiền phức!

– Vậy này các Bà-la-môn, hãy nghe và khéo tác ý. Ta sẽ nói!

– Thưa vâng, Tôn giả.

Các Bà-la-môn đại phú ấy vâng đáp Thế Tôn, Thế Tôn nói như sau:

286. Các ẩn sĩ thời xưa,
Chế ngự, sống khắc khổ,
Bỏ năm dục trưởng dưỡng,
Hành lý tưởng tự ngã.

287. Phạm chí không gia súc,
Không vàng bạc, lúa gạo,
Học hỏi là tài sản,
Họ che chở, hộ trì,
Kho tàng tối thượng ấy.

288. Đồ ăn được sửa soạn,
Được đặt tại ngưỡng cửa,
Được làm với lòng tin,
Để cúng bậc Thánh cầu.

289. Với vải mặc nhiều màu,
Với giường nằm, trú xứ,
Từ quốc độ giàu có,
Người đảnh lễ Phạm chí.

290. Không bị ai xâm phạm,
Là Phạm chí thời ấy,
Không bị ai chiếm hại,
Họ được pháp che chở,
Không ai ngăn chặn họ,
Tại ngưỡng cửa gia đình.

291. Từ trẻ đến bốn tám,
Các Phạm chí thời xưa,
Họ sống hành Phạm hạnh,
Tầm cầu minh và hạnh.

292. Các vị Bà-la-môn,
Không đến giai cấp khác,
Không mua người làm vợ,
Chung sống trong tình thương,
Họ đi đến với nhau,
Trong niềm hoan hỷ chung.

293. Ngoại trừ thời gian ấy,
Thời có thể thụ thai,
Là người Bà-la-môn,
Không đi đến giao cấu.

294. Họ tán thán Phạm hạnh,
Giới, học thức, nhu hòa,
Khắc khổ và hòa nhã,
Bất hại và nhẫn nhục.

295. Vị tối thắng trong họ,
Là Phạm thiên nỗ lực,
Vị ấy không giao hợp,
Cho đến trong cơn mộng.

296.	Ở đời, bậc có trí, Họ tán thán Phạm hạnh,	Học theo hạnh vị ấy, Giới đức và nhẫn nhục.
297.	Họ xin cơm, sàng tọa, Thâu nhiếp thật đúng pháp, Trong lễ tế tự ấy,	Vải mặc, bơ và dầu, Họ tổ chức tế tự, Họ không giết bò cái.
298.	Như mẹ và như cha, Bò là bạn tối thượng,	Như anh, như bà con, Từ chúng, sanh được vị.
299.	Bò cho ăn, cho sức, Biết được lợi ích này,	Cho dung sắc, cho lạc, Họ không giết hại bò.
300.	Họ đoan trang thân lớn, Bản tánh là nhiệt tình, Họ còn sống ở đời,	Có dung sắc, danh xưng, Trong hành thiện dứt ác, Dân chúng hưởng an lạc.
301.	Giữa họ có đảo lộn, Thấy huy hoàng nhà vua,	Họ thấy vật nhỏ nhen, Thấy trang sức phụ nữ.
302.	Các cỗ xe khéo làm, Trang hoàng với tấm thảm, Các trú xứ phòng ốc,	Thắng với ngựa thuần thục, Nhiều sắc lại nhiều màu, Khéo chia, khéo ngăn cách.
303.	Đàn gia súc vây quanh, Bà-la-môn tham đắm,	Phụ nữ đẹp hầu hạ, Tài sản lớn của người.
304.	Họ soạn các chú thuật, Ngài được tài sản lớn, Hãy thiết lập tế đàn, Hãy thiết lập tế đàn,	Đến Vua Okkāka: Ngài được lúa gạo nhiều, Để tài sản ngài lớn, Để tiền bạc ngài lớn.
305.	Rồi vua, bậc lãnh tụ, Được các Bà-la-môn, Tổ chức các tế đàn, Quăng con nêm, nước thánh, Lễ tế đàn này xong, Rất nhiều loại tài sản.	Vương chủ các xa binh, Nhiếp phục và cảm hóa, Về ngựa và về người, Với các cửa then cài, Họ cho các Phạm chí,
306.	Bò, giường nằm, áo mặc, Các cỗ xe khéo làm, Trang hoàng với tấm thảm,	Nữ nhân trang sức đẹp, Thắng với ngựa thuần thục, Nhiều sắc lại nhiều màu.
307.	Các trú xứ đẹp đẽ, Đầy các loại lúa gạo, Rất nhiều là tài sản.	Khéo chia, khéo ngăn cách, Họ cho các Phạm chí,
308.	Ở đây, được tài sản, Lòng dục chúng thỏa mãn, Họ lại soạn chú thuật,	Phạm chí thích cất chứa, Khát ái càng tăng trưởng, Đến Vua Okkāka:

309. Như nước, đất và vàng, Tài sản và lúa gạo,
Cũng vậy là loài bò, Đối với các loài người,
Chúng là những vật dụng, Cần thiết cho hữu tình,
Hãy thiết lập tế đàn, Để tài sản ngài lớn,
Hãy thiết lập tế đàn, Để tiền bạc ngài lớn.

310. Rồi vua, bậc lãnh tụ, Vương chủ các xa binh,
Được các Bà-la-môn, Nhiếp phục và cảm hóa,
Tổ chức các tế đàn, Trăm ngàn bò bị giết.

311. Không phải dùng bàn chân, Cũng không phải dùng sừng,
Con bò hại một ai, Chúng được khéo nhiếp phục,
Như con dê, con cừu, Chúng cho nhiều ghè sữa,
Tuy vậy, vua ra lệnh, Nắm sừng, bắt lấy chúng,
Giết chúng bằng dao gươm.

312. Rồi chư thiên, tổ tiên, Đế-thích, a-tu-la,
Với các hàng la-sát, Đồng thanh cùng la lớn,
Như vậy là phi pháp, Khi gươm giết hại bò.

313. Trước đã có ba bệnh, Dục, ăn không đủ, già,
Do giết hại muôn thú, Chúng lên đến chín tám.

314. Trượng phạt phi pháp này, Từ xưa truyền đến nay,
Vật vô tội bị giết, Còn người lễ tế đàn,
Thối thất khỏi Chánh pháp.

315. Vậy tùy pháp cổ này, Bị bậc trí khiển trách,
Chỗ nào lễ tế đàn, Như vậy được xem thấy,
Quần chúng liền chỉ trích, Các vị lễ tế đàn.

316. Như vậy pháp bị hoại, Hạng Thủ-đà, Phệ-xá,
Bị phân ly, chia rẽ, Các hạng Sát-đế-ly,
Bị chia năm, chẻ bảy, Còn vợ khinh rẻ chồng.

317. Các Sát-ly hoàng tộc, Các bà con Phạm thiên,
Cùng với hạng người khác, Được gia tộc che chở,
Họ bỏ quên sanh chủng, Họ rơi vào các dục.

Khi được nghe nói vậy, các Bà-la-môn đại phú ấy bạch Thế Tôn:

– Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thưa Tôn giả Gotama, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ bị lạc hướng, hay đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể nhìn thấy sắc; cũng vậy, Chánh pháp được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Chúng con xin quy y Tôn giả Gotama, quy y Pháp, quy y chúng Tỷ-kheo. Mong Tôn giả Gotama nhận chúng con làm đệ tử cư sĩ, từ nay cho đến mạng chung, chúng con trọn đời quy ngưỡng.

§8. KINH CHIẾC THUYỀN (*Nāvāsutta*) (*Sn*. 55)

318. Từ vị nào một người, Rõ biết được Chánh pháp,
Hãy đảnh lễ vị ấy, Như thiên lễ Đế-thích,
Vị ấy được đảnh lễ, Tâm tư sanh hoan hỷ,
Vị nghe, học nhiều này, Thuyết trình Chơn diệu pháp.

319. Theo gương vị như vậy, Không phóng dật, xao lãng,
Sẽ sáng suốt, chú tâm, Suy tư và quán sát,
Thực hành pháp, tùy pháp, Trở thành vị hiểu biết,
Thông minh và thận trọng.

320. Ai phục vụ kẻ ngu, Ngu si, tâm bé nhỏ,
Mục đích chưa đạt được, Lại ganh tị tật đố,
Chính ở đây, Chánh pháp, Không phát triển tu tập,
Chưa vượt thoát nghi hoặc, Người ấy bị tử vong.

321. Như người nhảy xuống sông, Dòng sông nước ngập tràn,
Dòng nước chảy nhanh mạnh, Người ấy bị lôi cuốn,
Theo dòng nước trôi đi, Làm sao nó có thể,
Giúp người khác vượt dòng!

322. Cũng vậy với người nào, Pháp không được tu tập,
Không quán sát ý nghĩa, Của những vị nghe nhiều,
Tự mình không rõ biết, Nghi hoặc chưa vượt qua,
Làm sao nó có thể, Giúp người khác thấy biết!

323. Như người được leo lên, Chiếc thuyền mạnh vững chắc,
Được trang bị đầy đủ, Mái chèo và tay lái,
Người như vậy ở đây, Giúp nhiều người ngược dòng,
Rõ biết những phương tiện, Thiện xảo và sáng suốt.

324. Như vậy bậc sáng suốt, Luôn luôn tự tu tập,
Bậc nghe nhiều, hiểu nhiều, Không còn bị dao động,
Vị ấy giúp đỡ được, Các người khác thấy biết,
Khởi tâm muốn nghe pháp, Nền tảng cho giác ngộ.

325. Do vậy hãy thân cận, Bậc chân nhân hiền sĩ,
Bậc sáng suốt có trí, Bậc nghe nhiều, học nhiều;
Sau khi biết mục đích, Cố gắng khéo hành trì,
Rõ biết được Chánh pháp, Vị ấy được an lạc.

§9. KINH THẾ NÀO LÀ GIỚI? (*Kiṃsīlasutta*)[13] (*Sn*. 56)

326. Thế nào là giới đức? Thế nào là chánh hạnh?

[13] Xem *J*. III. 441, *Sumaṅgalajātaka* (*Chuyện người giữ ngự viên Sumaṅgala*), số §420.

	Cần phải làm tăng trưởng, Để người chánh nhập cuộc,	Thân, khẩu, ý nghiệp nào, Đạt được đích tối thượng?
327.	Kính lễ bậc trưởng thượng, Cần phải biết thời gian, Biết được đúng thời khắc, Hãy cẩn thận lắng nghe,	Không ganh tị một ai, Để yết kiến Đạo sư, Thuyết pháp bắt đầu giảng, Lời giảng được khéo nói.
328.	Hãy đi đến đúng thời, Từ bỏ tánh cứng đầu, Hãy nhớ nghĩ ức niệm, Mục đích và Chánh pháp,	Trước mặt vị Đạo sư, Với thái độ khiêm tốn, Hãy chơn chánh hành trì, Chế ngự và Phạm hạnh.
329.	Vui thích trong Chánh pháp, An trú trên Chánh pháp, Sở hành không làm gì, Chịu hướng dẫn, lãnh đạo,	Hoan hỷ trong Chánh pháp, Biết phân tích Chánh pháp, Có lời uế nhiễm pháp, Bởi sự thật khéo nói.
330.	Bỏ cười đùa, lắm miệng, Làm những điều man trá, Hung hăng và bạo ngôn, Sống từ bỏ tất cả,	Khóc than và sân hận, Lừa đảo, tham, kiêu mạn, Cứng rắn và đam mê, Ly say đắm, kiên trì.
331.	Thức tri được cốt lõi, Được nghe khéo thức tri, Với con người hấp tấp, Trí tuệ, điều được nghe,	Những lời được khéo nói, Cốt lõi của thiền định. Lại phóng dật buông lung, Không có thể tăng trưởng.
332.	An vui thích Chánh pháp Họ trở thành vô thượng, Họ an tịnh, nhu hòa, Chứng đạt được cốt lõi,	Do bậc Thánh tuyên thuyết, Về lời, ý và nghiệp, An trú trên thiền định, Pháp được nghe, trí tuệ.

§10. KINH ĐỨNG DẬY (*Uṭṭhānasutta*)[14] (*Sn*. 57)

333.	Hãy đứng dậy, ngồi dậy, Kẻ bệnh ngủ làm gì,	Với người mộng ích gì, Khi mũi tên phiền lụy?
334.	Hãy đứng dậy, ngồi dậy, Đạt cho được an tịnh, Biết ông là phóng dật,	Hãy kiên trì học tập, Đừng để cho thần chết, Mê hoặc, chinh phục ông.
335.	Chư thiên và loài người, Hãy vượt ái dục này, Khi thời khắc đã qua,	Sống y chỉ tầm cầu, Chớ để thời khắc qua, Bị sầu khổ địa ngục.

[14] Tham chiếu: *Dh*. v. 315; *Thag*. v. 399, 981; *Pháp cú kinh* "Địa ngục phẩm" 法句經地獄品 (*T*.04. 0210.30. 0570a05); *Xuất diệu kinh* "Niệm phẩm" 出曜經念品 (*T*.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ái lạc phẩm" 法集要頌經愛樂品 (*T*.04. 0213.5. 0779c23).

336.	Phóng dật là bụi nhơ, Với minh, không phóng dật,	Bụi do phóng dật khởi, Tự mình rút mũi tên.

§11. KINH RĀHULA (*Rāhulasutta*) (*Sn*. 58)

[Thế Tôn:]

337.	Thường chung sống người hiền, Người cầm đuốc loài người,	Ông có khinh miệt không? Được ông tôn trọng không?

[Rāhula:]

338.	Thường chung sống người hiền, Người cầm đuốc loài người,	Con không có khinh miệt. Thường được con tôn trọng.

[Thế Tôn:]

339.	Bỏ năm dục trưởng dưỡng, Với lòng tin xuất gia, Làm chấm dứt khổ đau.	Khả ái và đẹp ý, Hãy trở thành con người,
340.	Thân cận với bạn lành, Viễn ly, không ồn ào,	Sống trú xứ xa vắng, Hãy tiết độ ăn uống.
341.	Y áo, đồ khất thực, Chớ có tham ái chúng,	Vật dụng và sàng tọa, Chớ trở lui đời này.
342.	Chế ngự trong Giới bổn, Hãy tu tập niệm thân,	Phòng hộ trong năm căn, Sống với nhiều nhàm chán.
343.	Hãy từ bỏ tịnh tướng, Tu tâm về bất tịnh,	Hệ lụy với tham ái, Nhất tâm, khéo định tĩnh.
344.	Hãy tu tập vô tướng, Do nhiếp phục kiêu mạn,	Bỏ đi mạn, tùy miên, Ông sẽ sống an tịnh.

Như vậy, Thế Tôn thường giáo giới Tôn giả Rāhula với những bài kệ này.

§12. KINH VAṄGĪSA (*Vaṅgīsasutta*)[15] (*Sn*. 59)

Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn sống ở Āḷavī, tại điện Aggāḷava. Lúc bấy giờ, Giáo thọ sư của Tôn giả Vaṅgīsa, tên là Nigrodhakappa, tại điện Aggāḷava, mạng chung không bao lâu. Rồi Tôn giả Vaṅgīsa, trong khi thiền tịnh độc cư, tư tưởng sau đây được khởi lên: "Không biết bậc Giáo thọ sư của ta có hoàn toàn nhập Niết-bàn hay không hoàn toàn nhập Niết-bàn?" Rồi Tôn giả Vaṅgīsa vào buổi chiều, từ thiền tịnh đứng dậy, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Vaṅgīsa bạch Thế Tôn:

---

[15] Bản PTS viết *Vaṅgīsasutta*. Bản Tích Lan và CST viết *Nigrodhakappasutta*. Xem *Thag*. v. 1209, *Vaṅgīsattheragāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Vaṅgīsa*).

– Ở đây, bạch Thế Tôn, trong khi thiền tịnh độc cư, con khởi lên tư tưởng như sau: “Không biết bậc Giáo thọ sư của con có hoàn toàn nhập Niết-bàn hay không hoàn toàn nhập Niết-bàn?”

Rồi Tôn giả Vaṅgīsa từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp y vào một bên vai, chắp tay vái chào Thế Tôn và với bài kệ, nói lên với Thế Tôn:

345. Con hỏi bậc Đạo Sư, Bậc Trí Tuệ Tối Thượng,
Ai chặt đứt nghi hoặc, Ngay trong đời hiện tại?
Tại Aggāḷava, Tỷ-kheo đã mạng chung,
Có danh vọng, danh xưng, Nhập Niết-bàn tịch tịnh.

346. Nigrodhakappa, Chính là tên vị ấy,
Chính Thế Tôn đặt tên, Cho vị Phạm chí ấy,
Vị ấy đảnh lễ Ngài, Sống tầm cầu giải thoát,
Tinh cần và tinh tấn, Kiên cố thấy Chánh pháp.

347. Bạch Thích-ca, chúng con, Đệ tử Ngài tất cả,
Chúng con đều muốn biết, Bậc Pháp Nhãn Biến Tri,
An trú tại chúng con, Sẵn sàng để được nghe,
Ngài, Đạo Sư chúng con, Ngài là bậc Vô Thượng.

348. Hãy đoạn nghi chúng con, Cho con biết vị ấy,
Đã được tịch tịnh chưa, Bậc trí tuệ rộng lớn,
Hãy nói giữa chúng con, Bậc Pháp Nhãn Biến Tri,
Như Thiên chủ Đế-thích, Lãnh đạo ngàn chư thiên.

349. Phàm những cột gút gì, Ở đây, đường si ám,
Dự phần với vô trí, Trú xứ cho nghi hoặc,
Gặp được đức Như Lai, Họ đều không còn nữa,
Mắt này, mắt tối thắng, Giữa cặp mắt loài người.

350. Nếu không có người nào, Đoạn trừ các phiền não,
Như gió thổi tiêu tan, Các tầng mây dưới thấp,
Màn đen tức bao trùm, Tất cả toàn thế giới,
Những bậc có hào quang, Không có thể chói sáng.

351. Bậc trí là những vị, Tạo ra những ánh sáng,
Con xem Ngài như vậy, Ôi! Bậc Trí sáng suốt,
Chúng con đều cùng đến, Bậc tu hành thiền quán,
Giữa hội chúng chúng con, Hãy nói về Kappa!

352. Hãy gấp phát tiếng lên, Tiếng âm thanh vi diệu,
Như con chim thiên nga, Giương cổ lên để hót,
Phát âm từng tiếng một, Với giọng khéo ngân nga,
Tất cả bạn chúng con, Trực tâm nghe lời Ngài.

353. Vị đoạn tận sanh tử, Không còn chút dư tàn,
Vị tẩy sạch phiền não, Con cầu Ngài thuyết pháp,

	Kẻ phàm phu không thể, Bậc Như Lai làm được,	Làm theo điều nó muốn, Điều được ước định làm.
354.	Câu trả lời của Ngài, Được chơn chánh nắm giữ, Đây chắp tay cuối cùng, Chớ để con si ám,	Thật đầy đủ trọn vẹn, Bậc chánh trực trí tuệ, Con khéo vái chào Ngài, Bậc trí tuệ tối cao.
355.	Sau khi đã được biết. Chớ để con si ám, Như vào giữa mùa hè, Chúng con ngóng trông lời,	Thánh pháp thượng và hạ, Bậc tinh tấn tối cao, Nóng bức khát khao nước, Hãy mưa sự hiểu biết.
356.	Kappa sống Phạm hạnh, Phải chăng sống như vậy, Vị ấy chứng tịch tịnh, Được giải thoát thế nào,	Nếp sống có mục đích, Là sống không uổng phí? Hay còn dư tàn lại, Hãy nói chúng con nghe?
357.	Thế Tôn ở nơi đây, Vị ấy trên danh sắc, Dòng đen tối xấu ác Vượt qua được già, chết, Thế Tôn nói như vậy,	Đã trả lời như vầy: Đã đoạn tận tham ái, Đã tiềm ẩn lâu ngày, Không còn có dư tàn, Bậc tối thắng năm pháp.[16]

[Vaṅgīsa:]

358.	Nghe vậy con tịnh tín, Phật, Ẩn sĩ thứ bảy. Không phải là vô ích! Không có lừa dối con.	Với lời nói của Ngài, Và lời hỏi của con, Và vị Bà-la-môn,
359.	Nói gì thời làm vậy, Chặt đứt lưới rộng chắc,	Thật xứng đệ tử Phật, Của thần chết xảo quyệt.
360.	Ôi! Thế Tôn, Kappa, Thật sự đã vượt qua, Thế lực thật khó vượt.	Thấy căn nguyên chấp thủ, Thế lực của Ma vương,

§13. KINH DU HÀNH CHƠN CHÁNH (*Sammāparibbājanīyasutta*)[17] (*Sn*. 63)

[Người hỏi:]

361.	Tôi hỏi bậc Ẩn sĩ, Đã vượt qua bờ kia, Làm sao một Tỷ-kheo, Lại có thể chơn chánh,	Có trí tuệ rộng lớn, Tịch tịnh, tự an trú, Bỏ nhà, bỏ các dục, Du hành ở trên đời?

[16] Xem *Pss. Breth*. 410, n. 4. *Chú giải* đề cập đến 5 căn: Tín, tấn, niệm, định, tuệ; hay 5 phần pháp thân: Giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến.

[17] Xem *Pe*. 23.

362. Thế Tôn đáp như vầy: Ai nhổ lên điềm lành,
Các sao băng mộng mị, Và các tướng lành dữ,
Vị ấy đoạn trừ được, Các lỗi lầm, điềm lành,
Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời.

363. Tỷ-kheo nhiếp phục tham, Đối với các dục vọng,
Tại thiên giới, nhân giới, Vượt hữu, chứng tri pháp,
Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời.

364. Tỷ-kheo bỏ hai lưỡi, Bỏ phẫn nộ, xan tham,
Với tùy thuận, chống đối, Đoạn tận thật hoàn toàn,
Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời.

365. Sau khi đã từ bỏ, Cả ái và phi ái,
Không chấp thủ một ai, Không y chỉ chỗ nào,
Giải thoát được hoàn toàn, Các kiết sử trói buộc,
Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời.

366. Ai không tìm bản thể, Đối với các sanh y,
Có thể nhiếp phục tham, Đối với các chấp thủ,
Vị ấy không y chỉ, Không để ai dắt dẫn,
Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời.

367. Với lời và với ý, Và với cả nghiệp làm,
Không chống đối một ai, Chơn chánh biết Diệu pháp,
Thường cố gắng hướng đến, Đường Niết-bàn tịch tịnh,
Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời.

368. Tỷ-kheo không tự cao, Khi người đảnh lễ mình,
Dầu có bị nhiếc mắng, Không khởi tâm tức tối,
Được đồ ăn của người, Không có sự tham đắm,
Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời.

369. Tỷ-kheo sau khi đoạn, Tham dục và sanh hữu,
Từ bỏ không làm hại, Không trói buộc một ai,
Vị ấy vượt nghi hoặc, Đã rút ra mũi tên,
Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời.

370. Tỷ-kheo sau khi biết, Điều thích đáng cho mình,
Không làm hại một ai, Có mặt ở trên đời,
Sau khi đã biết pháp, Như thật như thế nào,
Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời.

371. Với ai, các tùy miên, Không còn có tồn tại,
Và cội gốc bất thiện, Được nhổ lên tận trừ,
Vị ấy không tham dục, Không có hy cầu gì,
Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời.

372. Ai đoạn tận lậu hoặc, Đoạn trừ cả kiêu mạn,
Mọi con đường tham dục, Được chế ngự, nhiếp phục,
Được nhiếp phục, tịch tịnh, Tự ngã được an lập,
Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời.

373. Có lòng tin, nghe pháp, Thấy được quyết định tánh,
Bậc hiền không phe phái, Giữa rất nhiều phe phái,
Có thể nhiếp phục được, Tham, sân và hận thù,
Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời.

374. Thanh tịnh và chiến thắng, Kéo lên màn che kín,
Tự tại trong các pháp, Đến bờ kia bất động,
Đoạn diệt các sở hành, Thiện xảo trong chánh trí,
Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời.

375. Vượt qua các chủ thuyết, Trong những thời quá khứ,
Trong những thời vị lai, Trí tuệ thật thanh tịnh,
Với tất cả mọi xứ, Được hoàn toàn giải thoát,
Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời.

376. Rõ biết được Pháp cú, Chứng tri được Chánh pháp,
Thấy được sự mở rộng, Đoạn tận các lậu hoặc,
Đối tất cả sanh y, Được trừ diệt hoàn toàn,
Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời.

[Người hỏi:]

377. Bạch Thế Tôn, chắc chắn, Thực sự là như vậy,
Tỷ-kheo được chế ngự, Đã an trú như vậy,
Đã nhiếp phục hoàn toàn, Tất cả các kiết sử,
Tỷ-kheo ấy chơn chánh, Du hành ở trên đời.

§14. KINH DHAMMIKA (*Dhammikasutta*) (*Sn*. 66)

Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Rồi nam cư sĩ Dhammika đi đến Thế Tôn với năm trăm nam cư sĩ; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, nam cư sĩ Dhammika nói lên những bài kệ với Thế Tôn:

378. Kính thưa Gotama, Bậc Trí Tuệ Rộng Lớn,
Con xin kính hỏi Ngài, Vấn đề đặc biệt này:
Với vị đệ tử Ngài, Làm thế nào là thiện?
Nếu là vị xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà,
Hay là vị có nhà, Sống đời nam cư sĩ?

379. Ngài rõ biết đường đi, Cùng mục đích tối hậu,
Của thế gian đời này, Và thế giới chư thiên,

Không ai so sánh Ngài, Bậc thầy nghĩa thù diệu,
Chính Ngài được tôn xưng, Là đức Phật thù thắng.

380. Ngài biết tất cả trí, Ngài trình bày Chánh pháp,
Vì lòng thương từ mẫn, Đối với mọi chúng sanh,
Ngài mở rộng bức màn, Bậc Có Mắt mọi nơi,
Không cấu uế, thanh tịnh, Ngài chói toàn thế giới.

381. Vị vua loài nāga, Tên Erāvaṇa,
Đã đến gần bên Ngài, Được nghe: Ngài Chiến Thắng.
Vị ấy tìm đến Ngài, Để nghe lời khuyên nhủ,
Sau khi nghe thích thú, Nói lên lời: Lành thay!

382. Vua Vessavaṇa, Kuvera đến Ngài,
Tìm hiểu, hỏi han Ngài, Về vấn đề Diệu pháp,
Được hỏi, ôi bậc trí, Đã giải đáp cho vua!
Sau khi nghe, vị ấy, Cũng thích thú, hoan hỷ.

383. Các người ngoại đạo này, Ưa luận tranh, khẩu chiến,
Các tà mạng ngoại đạo, Hay các Ni-kiền-tử,
Tất cả không vượt qua, Hơn thắng trí của Ngài,
Như người đang đứng lại, Không thắng kẻ đi mau.

384. Các Bà-la-môn này, Ưa luận tranh, khẩu chiến,
Có những bậc Phạm chí, Đã đến tuổi trưởng thượng,
Tất cả đều trói buộc, Bởi tư tưởng của Ngài,
Kể cả những hạng người, Tự phụ, nói khoe khoang.

385. Pháp này là tế nhị, Đem lại nguồn an lạc,
Đã được bậc Thế Tôn, Khéo nói, khéo thuyết giảng,
Tất cả mọi hạng người, Đều thích thú ưa nghe,
Được hỏi, hãy nói lên, Ôi, đức Phật tối thượng.

386. Các vị Tỷ-kheo này, Đang ngồi đây tất cả,
Kể cả nam cư sĩ, Tất cả đều chờ nghe,
Hãy để họ nghe pháp, Bậc Vô Uế, Giác Ngộ,
Như chư thiên nghe lời, Vāsava khéo nói!

[Thế Tôn:]

387. Tỷ-kheo hãy nghe Ta, Ta cho các ông nghe,
Pháp đoạn trừ điều ác, Tất cả hãy thọ trì,
Với ai thấy ý nghĩa, Nghĩ ngợi có suy tư,
Hãy sống theo chánh hạnh, Thích hợp với xuất gia.

388. Tỷ-kheo chớ ra ngoài, Trong thời gian phi thời,
Hãy vào làng khất thực, Đúng thời thì hãy đi,
Ai đi đứng phi thời, Bị bẫy sập trói buộc,
Do vậy các đức Phật, Không có đi phi thời.

389. Các sắc và các tiếng, Các vị, hương và xúc,
Chính những loại pháp ấy, Làm mê hoặc chúng sanh,
Hãy nhiếp phục lòng dục, Đối với các pháp ấy,
Hãy vào cho đúng thời, Để dùng bữa ăn sáng.

390. Tỷ-kheo được đúng thời, Các đồ ăn khất thực,
Hãy đi về một mình, Ngồi tại chỗ an tịnh,
Suy tư hướng nội tâm, Ý không chạy ra ngoài,
Làm cho thoát ra khỏi, Mọi chấp thủ tự ngã.

391. Nếu vị ấy có nói, Với một vị đệ tử,
Hay nói với một vị, Một Tỷ-kheo nào khác,
Hãy nói cho vị ấy, Sự thù diệu Chánh pháp,
Không có nói hai lưỡi, Không bài xích một ai.

392. Nhưng có những hạng người, Chống đối lại lời ấy,
Những hạng người tuệ nhỏ, Chúng ta không tán thán,
Triền phược trói buộc họ, Từ chỗ này chỗ kia,
Ở đây, họ dẫn tâm, Đưa tâm đi quá xa.

393. Đồ khất thực, tinh xá, Cùng sàng tọa, trú xứ,
Nước để trừ bụi nhớp, Y áo Tăng-già-lê,
Sau khi nghe Chánh pháp, Do Thiện Thệ thuyết giảng,
Bậc đệ tử thắng tuệ, Quán sát, hãy dùng chúng.

394. Do vậy đồ khất thực, Sàng tọa và trú xứ,
Nước để trừ bụi nhớp, Y áo Tăng-già-lê,
Đối với những pháp ấy, Đừng để cho dính nhiễm,
Tỷ-kheo như giọt nước, Không dính trên lá sen.

395. Trách nhiệm của gia chủ, Ta cũng nói các ông,
Làm theo đúng như vậy, Đệ tử là tốt lành,
Pháp Tỷ-kheo toàn diện, Khó thành tựu đầy đủ,
Vì là người gia chủ, Phải làm nhiều việc đời.

396. Chớ giết loài hữu tình, Chớ bảo người giết hại,
Hay chấp nhận kẻ khác, Giết hại các người khác,
Đối với mọi sanh loại, Từ bỏ các hình phạt,
Đối với kẻ mạnh bạo, Như đối kẻ run sợ.

397. Rồi hãy quyết từ bỏ, Lấy của không được cho,
Đệ tử khéo sáng suốt, Vật gì, vật của ai,
Chớ khiến người khác lấy, Chớ chấp nhận lấy trộm,
Hãy từ bỏ, chấm dứt, Mọi của cải không cho.

398. Hãy từ bỏ, tránh xa, Đời sống phi Phạm hạnh,
Như bậc trí tránh né, Lửa cháy hố than hừng.

Nếu tự mình bất lực, Không thể sống Phạm hạnh,
Thời chớ có xâm phạm, Vợ của các người khác.

399. Khi đi đến hội chúng, Hay đi đến đoàn chúng,
Hay một mình, một người, Chớ nói lời nói láo,
Chớ khiến người nói láo, Chớ chấp nhận nói láo,
Tất cả điều không thật, Hãy tránh xa, từ bỏ.

400. Chớ sống theo nếp sống, Uống rượu và say rượu,
Với vị là cư sĩ, Đã chấp nhận pháp này,
Chớ khiến người uống rượu, Chớ chấp thuận uống rượu,
Sau khi biết uống rượu, Cuối đường là điên cuồng.

401. Chỉ kẻ ngu say rượu, Mới làm các điều ác,
Và khiến các người khác, Sống buông lung, phóng dật,
Hãy từ bỏ, tránh xa, Xứ phi công đức này,
Khiến điên cuồng, si mê, Làm kẻ ngu thỏa thích.

402. Chớ có giết hữu tình, Chớ lấy của không cho,
Chớ nói láo không thật, Chớ uống rượu say mê,
Từ bỏ phi Phạm hạnh, Không hành trì dâm dục,
Không có ăn ban đêm, Không ăn lúc phi thời.

403. Chớ mang các vòng hoa, Chớ dùng các nước thơm,
Hãy nằm trên mặt đất, Trên thảm chiếu trải dài,
Tám hạnh này được gọi, Là hạnh ngày trai giới,
Do đức Phật giảng dạy, Để chấm dứt khổ đau.

404. Từ nay, ngày trai giới, Chia nửa tháng hai phần,
Ngày mười bốn, mười lăm, Hay ngày tám mỗi tháng,
Và các ngày đặc biệt, Với tâm ý tịnh tín,
Gồm có đủ tám phần, Khéo đầy đủ vẹn toàn.

405. Do vậy vào buổi sáng, Thực hành ngày trai giới,
Bậc có trí sáng suốt, Với tâm tư tín thành,
Với tâm ý tùy hỷ, Cúng dường Tỳ-kheo Tăng,
Với món ăn đồ uống, Hợp với khả năng mình.

406. Hãy nuôi dưỡng mẹ cha, Hợp pháp và đúng pháp,
Và cũng đúng với pháp, Hãy làm nghề buôn bán,
Người gia chủ như vậy, Sở hành không phóng dật,
Được sanh làm thiên nhân, Tên là "Tự chói sáng."

III. PHẨM LỚN
(*MAHĀVAGGA*)

§1. KINH XUẤT GIA (*Pabbajjāsutta*) (*Sn.* 72)

[Ānanda:]

407.	Xuất gia, tôi tán thán, Sau khi Ngài quán sát,	Như Pháp Nhãn xuất gia, Chấp thuận hạnh xuất gia.
408.	Trói buộc sống gia đình, Phóng khoáng đời xuất gia,	Tụ hội mọi bụi đời, Thấy vậy nên xuất gia.
409.	Sau khi Ngài xuất gia, Từ bỏ lời nói ác,	Thân ác nghiệp Ngài tránh, Mạng sống Ngài thanh tịnh.
410.	Phật đi đến Vương Xá, Tại nước Ma-kiệt-đà, Thể hiện thật đầy đủ,	Đến chỗ núi bao vây, Ngài sống hạnh khất sĩ, Các tướng tốt quang minh.
411.	Đứng trên sân lầu thượng, Có đầy đủ tướng tốt,	Bình-sa vương thấy Ngài, Bèn nói lên lời này:
412.	"Các ông hãy quan sát, Thành tựu với hạnh đức,	Người đẹp, lớn, thanh tịnh, Chỉ nhìn vừa một tầm.
413.	Mắt nhìn xuống, chánh niệm, Hãy cho sứ giả theo,	Gia đình không hạ tiện, Tỷ-kheo sẽ đi đâu?"
414.	Được sai, sứ giả ấy, Tỷ-kheo sẽ đi đâu?	Đi theo sau lưng Ngài, Trú xứ sẽ chỗ nào?
415.	Khất thực từng nhà một, Bình bát được mau đầy,	Căn hộ trì, chế ngự, Tỉnh giác và chánh niệm.
416.	Sau khi đi khất thực, Lên núi Paṇḍava,	Ẩn sĩ ra khỏi thành, Sẽ trú xứ tại đấy.
417.	Thấy vị ấy đến chỗ, Còn một vị đi về,	Các sứ giả ngồi chờ, Kể lại chuyện vua hay:
418.	"Đại vương, Tỷ-kheo ấy, Ngồi như cọp, bò chúa,	Phía Đông Paṇḍava, Như sư tử trong hang."
419.	Nghe sứ giả, đức vua Vội vàng ra khỏi thành,	Với cỗ xe thù thắng, Đi đến Paṇḍava.

420. Đi được vua đi xe, Rồi xuống xe đi bộ,
Đức vua tiến lại gần, Và vào chỗ Ngài ở.

421. Ngồi xuống, vua nói lên, Lời hỏi thăm chào đón,
Lời lẽ chào đón xong, Vua nói lên nghĩa này.

422. Người thanh niên tuổi trẻ, Ngây thơ bước vào đời,
Đẹp cao được đầy đủ, Thiện sanh dòng Sát-ly.

423. Nếu dẫn đầu tượng binh, Dàn trận thật uy nghi,
Tài sản ta cho Người, Hãy hưởng và trả lời,
Về vấn đề thọ sanh.

[Thế Tôn:]

424. Ngay sườn núi Tuyết sơn, Có dân tộc đang sống,
Tài sản, nghị lực đủ, Ở xứ Kosala.

425. Dòng họ thuộc Mặt Trời, Sanh tộc là Thích-ca,
Từ bỏ gia tộc ấy, Thưa vua, Ta xuất gia,
Ta không có tha thiết, Đối với các loại dục.

426. Thấy nguy hiểm trong dục, Bỏ chúng là an ổn,
Ta sẽ đi, tinh tấn, Ý Ta được hoan hỷ.

§2. KINH TINH CẦN (*Padhānasutta*)[1] (*Sn.* 74)

[Thế Tôn:]

427. Bên sông Ni-liên-thiền, Ta tinh cần tinh tấn,
Cố gắng, Ta thiền định, An ổn khỏi khổ ách.

428. Ác ma đến gần Ta, Nói lên lời từ mẫn:
"Ông ốm, không dung sắc, Ông đã gần chết rồi.

429. Cả ngàn phần ông chết, Chỉ một phần còn sống,
Hãy sống, sống tốt hơn, Sẽ làm các công đức.

430. Như ông sống Phạm hạnh, Hãy đốt lửa tế tự,
Hãy chất chứa công đức, Ông tinh tấn làm gì?

431. Khó vượt đường tinh tấn! Khó làm, khó đạt được!"
Ác ma đứng gần Phật, Nói lên những kệ này.

432. Thế Tôn đã đáp lại Lời Ác ma như sau:
Bà con ác, phóng dật, Ngươi đến đây làm gì?

433. Với công đức nhỏ bé, Ta đâu có cần đến,
Với ai cần công đức, Ác ma nên nói chúng.

---

[1] Xem *S.* I. 122, *Sattavassānubandhasutta* (*Kinh Bảy năm đi theo*); *MNid.* 160, *Pasūrasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh về Pasūra*); *MNid.* 304, *Mahābyūhasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh những vấn đề to lớn*); *CNid.* 26, *Nandamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Nanda*).

434. Đây có tín, tinh tấn, Và Ta có trí tuệ,
Như vậy chuyên tâm tu, Sao ngươi hỏi Ta sống?

435. Gió này làm khô cạn, Cho đến các dòng sông,
Làm sao khô cạn máu, Khi Ta chuyên tâm tu?

436. Dầu máu có khô cạn, Mật, đàm Ta khô cạn,
Dầu thịt có hủy hoại, Tâm Ta càng tịnh tín,
Ta lại càng vững trú, Niệm, tuệ và định lực.

437. Do Ta sống như vậy, Đạt được thọ tối thượng,
Tâm không cầu các dục, Nhìn chúng sanh thanh tịnh.

438. Dục, đội quân thứ nhất, Thứ hai gọi bất lạc,
Thứ ba, đói và khát, Thứ tư gọi tham ái.

439. Năm, hôn trầm thụy miên, Thứ sáu gọi sợ hãi,
Thứ bảy gọi nghi ngờ, Tám gièm pha, ngoan cố.

440. Lợi danh và cung kính, Danh vọng được tà vạy,
Ai tự đề cao mình, Hủy báng các người khác.

441. Ôi, này Namuci, Đây là quân đội ngươi,
Đây quân đội chiến trận, Của dòng họ Kaṇha,
Kẻ nhát không thắng ngươi, Ai thắng ngươi được lạc.

442. Ta mang cỏ muñja,[2] Vững thay đây đời sống,
Thà Ta chết chiến trận, Tốt hơn sống thất bại.

443. Bị thấy đắm ở đây, Số Sa-môn, Phạm chí,
Không biết được con đường, Bậc giới đức thường đi.

444. Thấy khắp quân đội dàn, Ác ma trên lưng voi,
Ta bước vào chiến trận, Không để ai chiếm đoạt.

445. Đội ngũ quân nhà ngươi, Đời này và chư thiên,
Không một ai thắng nổi, Ta đến ngươi với tuệ,
Như hòn đá dập nát, Chiếc bát chưa nung chín.

446. Nhiếp phục được tâm tư, Khéo an trú chánh niệm,
Ta sẽ đi bộ hành, Nước này qua nước khác,
Để huấn luyện rộng rãi, Cho những người đệ tử.

447. Không phóng dật, tinh cần, Họ hành lời Ta dạy,
Dầu ngươi không muốn vậy, Họ vẫn sẽ đi tới,
Chỗ nào họ đi tới, Chỗ ấy không sầu muộn.

[Ác ma:]

448. Bảy năm, ta bước theo, Chân theo chân Thế Tôn,
Không tìm được lỗi lầm, Nơi Thế Tôn chánh niệm.

---

[2] Mang vòng cỏ muñja có nghĩa là phát nguyện.

449. Như quạ bay xung quanh,
Có thể có gì mềm?
Hòn đá như đống mỡ,
Có thể có gì ngọt?

450. Không tìm được gì ngọt,
Như quạ mổ hòn đá,
Quạ từ đó bay đi,
Ta bỏ Gotama.

451. Bị sầu muộn chi phối,
Kẻ dạ-xoa ác ý,
Cây đàn rơi khỏi nách,
Tại đấy liền biến mất.

§3. KINH KHÉO THUYẾT (*Subhāsitasutta*)[3] (*Sn*. 78)

Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn của ông Anāthapiṇḍika. Rồi đức Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

– Này các Tỷ-kheo.

Các Tỷ-kheo vâng đáp đức Thế Tôn:

– Bạch Ngài.

Thế Tôn nói như sau:

– Thành tựu bốn chi phần, này các Tỷ-kheo, lời nói được khéo nói, không phải vụng nói, không có lỗi lầm, không bị người trí quở trách. Thế nào là bốn? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo chỉ nói lời khéo nói, không nói lời vụng nói; chỉ nói lời đúng pháp, không nói lời phi pháp; chỉ nói lời khả ái, không nói lời phi khả ái; chỉ nói lời đúng sự thật, không nói lời không đúng sự thật. Thành tựu bốn chi phần này, này các Tỷ-kheo, là lời nói được khéo nói, không phải vụng nói, không có lỗi lầm, không bị người trí quở trách.

Thế Tôn thuyết như vậy. Thiện Thệ thuyết như vậy xong, bậc Đạo Sư lại nói thêm như sau:

452. Bậc Thiện Nhân nói lên,
Lời khéo nói tối thượng,
Thứ hai, nói đúng pháp,
Không nói lời phi pháp,
Thứ ba, nói khả ái,
Không nói phi khả ái,
Thứ tư, nói chơn thật,
Không nói không chơn thật.

Rồi Tôn giả Vaṅgīsa từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp y vào một bên vai, chắp tay hướng đến Thế Tôn và bạch Thế Tôn:

– Ý nghĩ này đến với con, bạch Thiện Thệ.

– Hãy nói lên ý kiến ấy, này Vaṅgīsa!

Rồi Tôn giả Vaṅgīsa, trước mặt Thế Tôn, nói lên lời tán thán với những bài kệ thích ứng:

---

[3] Tham chiếu: *S*. I. 188, *Subhāsitasutta* (*Kinh Khéo nói*); *Thag*. v. 1209; *Pe*. 60; *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.1218. 0332a08); *Biệt Tạp*. 別雜 (*T*.02. 0100.253. 0462b19); *Pháp cú kinh* "Đao-lợi phẩm" 法句經道利品 (*T*.04. 0210.38. 0574b16); *Xuất diệu kinh* "Phỉ báng phẩm" 出曜經誹謗品 (*T*.04. 0212.9. 0663c18); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ngữ ngôn phẩm" 法集要頌經語言品 (*T*.04. 0213.8. 0781b03).

[Vaṅgīsa:]

453.	Hãy nói lên lời nói, Không làm hại người khác,	Không thiêu đốt tự ngã, Lời nói ấy khéo nói.
454.	Hãy nói lời khả ái, Không mang theo ác hại,	Nói lời khiến hoan hỷ, Khiến người khác ưa thích.
455.	Chơn thật lời bất tử, Họ nói bậc Thiện Nhân, Trên mục đích, trên pháp.	Đây thường pháp là vậy, An trú trên chơn thật,
456.	Lời gì đức Phật nói, Đoạn tận các khổ đau,	An ổn đạt Niết-bàn, Đấy lời nói tối thượng.

§4. KINH SUNDARIKA BHĀRADVĀJA
(*Sundarikabhāradvājasutta*)[4] (*Sn.* 79)

Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở phía dân chúng Kosala, trên bờ sông Sundarikā. Lúc bấy giờ, Bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja đốt lửa thiêng trên bờ sông Sundarikā và đang cử hành các lễ tế lửa. Rồi Bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja, sau khi đốt lửa thiêng, sau khi cử hành các lễ tế lửa, từ chỗ ngồi đứng dậy và ngó xung quanh bốn phương, nghĩ rằng: "Ai có thể ăn đồ ăn còn lại của lễ tế tự này?"

Rồi Bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja thấy Thế Tôn ngồi dưới một gốc cây, không bao xa, phủ y kín đầu; thấy vậy, tay trái cầm đồ tế tự còn lại, tay mặt cầm cái bình nước, đi đến Thế Tôn. Thế Tôn nghe tiếng chân của Bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja nên lấy y xuống. Bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja nghĩ rằng: "Người này đầu trọc! Người này là kẻ trọc đầu!" và muốn đi trở lại. Rồi Bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja suy nghĩ: "Ở đây, cũng có một số Bà-la-môn trọc đầu. Vậy ta hãy đi đến vị này và hỏi về thọ sanh." Rồi Bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja đi đến Thế Tôn, sau khi đến, nói với Thế Tôn:

– Thọ sanh của Tôn giả là thế nào?

Rồi Thế Tôn nói với Bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja những bài kệ:

457.	Ta không phải Phạm chí, Cũng không phải buôn bán, Do liễu tri giai cấp, Ta, bậc trí ở đời,	Cũng không phải con vua, Không phải là ai hết. Của các hàng phàm phu, Bộ hành không sở hữu.
458.	Mặc y Tăng-già-lê, Với tóc được cạo sạch, Ở đời Ta không nhiễm, Không thích hợp ông hỏi,	Ta sống không gia đình, Tự ngã được an tịnh, Với các thiếu niên nào, Hỏi Ta về thọ sanh.

[4] Xem *S.* I. 167, *Sundarikasutta* (*Kinh Sundarika*).

[Bà-la-môn:]

459. Thật sự thưa Tôn giả, Các vị Bà-la-môn,
Thường hỏi Bà-la-môn, Có phải người Phạm chí?

[Thế Tôn:]

460. Nếu ông nói lên rằng: Ông là Bà-la-môn,
Và nếu ông hỏi Ta, Không phải Bà-la-môn,
Vậy Ta sẽ hỏi ông, Về Sāvitti[5] này,
Gồm có mười hai câu, Và hai mươi bốn chữ.

[Bà-la-môn:]

461. Do y tựa vào gì, Các ẩn sĩ, loài người,
Sát-đế-ly, Phạm chí, Đã tổ chức tế đàn,
Cho các hàng chư thiên, Rộng rãi trong đời này?

[Thế Tôn:]

462. Vị nào đạt cứu cánh, Vị nào hiểu Vệ-đà,
Trong lễ tế đàn này, Thọ hưởng đồ cúng dường,
Ta tuyên bố nói rằng, Lễ ấy được tăng thịnh.

[Bà-la-môn:]

463. Chắc chắn tế đàn ấy, Cúng dường được tăng thịnh.
Vì chúng ta thấy được, Vị am hiểu Vệ-đà,
Nếu chúng ta không thấy, Được một người như ông,
Một người khác thọ hưởng, Đồ cúng dường tế đàn.

[Thế Tôn:]

464. Vì vậy, này Phạm chí, Đến Ta vì cần thiết,
Với mục đích rõ ràng, Vậy nay ông hãy hỏi,
Ông có thể tìm được, Một bậc trí ở đây,
An tịnh, không sân hận, Không khổ, không tầm cầu?

[Bà-la-môn:]

465. Tôi vui trong tế đàn, Tôn giả Gotama,
Tôi tha thiết ao ước, Được cúng dường tế đàn,
Nhưng tôi không được biết, Tôn giả hãy dạy tôi,
Hãy nói lên cho tôi, Chỗ cúng dường tăng thịnh.

[Thế Tôn:]

Vậy này Bà-la-môn, Hãy lắng tai mà nghe,
Ta nay sẽ vì ông, Tuyên thuyết pháp vi diệu.

466. Chớ hỏi về thọ sanh, Hãy hỏi về hạnh đức,
Thật vậy, từ củi gỗ, Một ngọn lửa được sanh,

[5] Đây chỉ cho 3 quy y, 12 câu, 24 chữ.

Từ gia đình thấp kém, Bậc ẩn sĩ có trí,
Được huấn luyện thuần thục, Ngăn ngừa tội nhờ tàm.

467. Được chơn thật huấn luyện, Được nhiếp phục, chế ngự,
Bậc đạt đến hiểu biết, Phạm hạnh được viên thành,
Hãy đúng thời cúng dường, Đồ cúng dường vị ấy,
Vậy vị Phạm chí nào, Muốn nguyện cầu công đức,
Hãy tổ chức tế đàn, Với cúng dường như vậy.

468. Những vị nào bỏ dục, Du hành không gia đình,
Khéo chế ngự, nhiếp phục, Như con thoi trực chỉ,
Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy,
Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy,
Hãy tổ chức tế đàn, Với cúng dường như vậy.

469. Những vị đã ly tham, Các căn khéo định tĩnh,
Như trăng được giải thoát, Khỏi nanh vuốt Rāhu,
Hãy đúng thời cúng dường, Đồ cúng dường vị ấy,
Vậy vị Phạm hạnh nào, Muốn nguyện cầu công đức,
Hãy tổ chức tế đàn, Với cúng dường như vậy.

470. Không tham dính vật gì, Họ du hành ở đời,
Luôn luôn giữ chánh niệm, Từ bỏ ngã, sở kiến,
Hãy đúng thời cúng dường, Đồ cúng dường vị ấy,
Vậy vị Phạm chí nào, Muốn cầu nguyện công đức,
Hãy tổ chức tế đàn, Với cúng dường như vậy.

471. Ai từ bỏ các dục, Hành trì tự nhiếp phục,
Ai biết sự chấm dứt, Của sanh và sự chết,
Tịch tịnh và mát lạnh, Mát lạnh như nước hồ,
Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.

472. Đồng với bậc đồng đẳng, Cách xa người không đồng,
Như Lai chứng đạt được, Trí tuệ không giới hạn,
Không bị dính uế nhiễm, Đời này hay đời sau,
Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.

473. Trong ai không man trá, Không sống với kiêu mạn,
Ai không có tham dục, Không của ta, không cầu,
Phẫn nộ được đoạn trừ, Tự ngã thật tịch tịnh,
Vị Bà-la-môn ấy, Cấu uế, sầu muộn đoạn,
Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.

474. Ai đoạn diệt hoàn toàn, Mọi trú xứ của ý,
Không còn có nắm giữ, Sự vật gì ở đời,

Không còn có chấp thủ, Đời này hay đời sau,
Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.[6]

475. Tâm ai thật định tĩnh, Vượt khỏi được bộc lưu,
Rõ biết được Chánh pháp, Với tri kiến tối thượng,
Lậu hoặc được đoạn trừ, Mang thân này tối hậu,
Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.

476. Với ai các hữu lậu, Và lời nói thô ác,
Được đoạn tận chấm dứt, Không còn có tồn tại,
Vị ấy đạt hiểu biết, Giải thoát mọi khía cạnh,
Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.

477. Giữa những người nhiễm trước, Vị ấy không nhiễm trước,
Giữa chúng sanh kiêu mạn, Vị ấy không kiêu mạn,
Liễu tri được đau khổ, Cả nền tảng, nơi sanh,
Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.

478. Không dựa vào ước vọng, Vị ấy thấy viễn ly,
Vượt qua sự hiểu biết, Cùng tri kiến người khác,
Đối với mọi sở duyên, Vị ấy đều không có,
Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.

479. Vị ấy chứng tri được, Các pháp gần hay xa,
Được đoạn trừ, chấm dứt, Không còn có hiện hữu,
An tịnh không chấp thủ, Được hoàn toàn giải thoát,
Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.

480. Thấy được sự đoạn tận, Sanh diệt các kiết sử,
Trừ được đường tham dục, Không còn lại dư tàn,
Thanh tịnh, không lỗi lầm, Không cấu uế, không nhiễm,
Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.

481. Vị không thấy tự ngã, Nơi bản thân của mình,
Định tâm và chánh trực, Kiên trì không dao động,
Vị ấy không có dục, Không cứng cỏi, phân vân,
Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.

482. Với vị không còn nữa, Nguyên nhân của si mê,
Biết rõ và thấy rõ, Đối với hết thảy pháp,
Và mang nặng thân này, Thân này, thân cuối cùng,
Chứng đạt Chánh đẳng giác, Sự an ủi vô thượng,
Đạt cho đến như vậy, Bậc tâm thể thanh tịnh,
Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.

---

[6] Tham chiếu: *Ud.* 28, *Pilindavacchasutta* (*Kinh Pilindavaccha*); *Miln.* 228, *Gāthābhigītabhojanakathāpañha* (*Câu hỏi giảng về vật thực do việc ngâm nga các bài kệ*); *Xuất diệu kinh* "Phạm chí phẩm" 出曜經梵志品 (*T*.04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phạm chí phẩm" 法集要頌經梵志品 (*T*.04. 0213.33. 0798a01).

[Bà-la-môn:]

483. Đây đồ con cúng dường, Đồ cúng dường chơn thật,
Con đã tìm thấy được, Bậc trí đức như vậy,
Phạm thiên hãy chứng giám, Thế Tôn hãy chấp nhận,
Thế Tôn hãy thọ hưởng, Đồ cúng dường của con.

[Thế Tôn:]

484. Ta không có thọ dụng, Đồ ăn từ kệ tụng,
Hỡi này Bà-la-môn, Đây không phải là pháp,
Của những người có trí, Chư Phật đều từ bỏ,
Ca hát các bài kệ, Chỗ nào pháp an trú,
Hỡi này Bà-la-môn, Đấy chính là truyền thống.

485. Ông cần phải cúng dường, Đồ ăn, đồ uống khác,
Bậc Đại sĩ toàn vẹn, Đoạn tận các lậu hoặc,
Đã đoạn tận trạo hối, Không còn bị dao động,
Ngài chính là thửa ruộng, Cho người cầu công đức.[7]

[Bà-la-môn:]

486. Thế Tôn, con muốn biết, Người có tin như con,
Ai có thể hưởng thọ, Đồ cúng dường của con,
Trong khi lễ tế đàn, Con phải tìm đến ai?
Lời Ngài dạy thế nào, Con sẽ đạt cho được.

[Thế Tôn:]

487. Với ai không xông xáo, Với ai tâm không động,
Giải thoát khỏi các dục, Với ai bỏ hôn trầm.

488. Rành giới hạn, kỷ cương, Thiện xảo trong sanh tử,
Ẩn sĩ đầy đủ tuệ, Đã đến lễ tế đàn.

489. Nhiếp phục kiêu ngạo xong, Hãy chắp tay đảnh lễ,
Cúng dường đồ ăn uống, Cúng dường vậy tăng trưởng.

[Bà-la-môn:]

490. Ngài là bậc Giác Ngộ, Xứng đáng được cúng dường,
Ngài là ruộng phước đức, Vô thượng không gì hơn,
Vị tiếp nhận cúng dường, Xứng đáng toàn thế giới,
Cúng dường cho Tôn giả, Kết quả thật to lớn.

Rồi Bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja bạch Thế Tôn:

– Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thưa Tôn giả Gotama, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống,

[7] Kệ 485-86, xem *Sn.* 12, *Kasibhāradvājasutta* (*Kinh Kasibhāradvāja*); *S.* I. 166, *Aggikasutta* (*Kinh Người thờ lửa*); *S.* I. 167, *Sundarikasutta* (*Kinh Sundarika*); *S.* I. 172, *Kasibhāradvājasutta* (*Kinh Kasibhāradvāja*); *Ud.* 28, *Pilindavacchasutta* (*Kinh Pilindavaccha*); *Miln.* 228, *Gāthābhigītabhojanakathāpañho* (*Câu hỏi giảng về vật thực do việc ngâm nga các bài kệ*).

phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc hướng, hay đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc; cũng vậy, Chánh pháp được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Con nay xin quy y Tôn giả Gotama, quy y Pháp, quy y chúng Tỷ-kheo. Hãy cho con được xuất gia với Tôn giả Gotama! Hãy cho con thọ Đại giới!

Và Bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja... trở thành một vị A-la-hán.

§5. KINH MĀGHA (*Māghasutta*) (*Sn.* 86)

Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Rājagaha, tại Gijjhakūṭa. Rồi thanh niên Māgha đi đến Thế Tôn; sau khi đến, nói lên với Thế Tôn những lời chào đón hỏi thăm; sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, thanh niên Māgha bạch Thế Tôn:

– Thưa Tôn giả Gotama, con là người bố thí, là người thí chủ rộng rãi, sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu. Con tầm cầu tài sản đúng pháp, sau khi tầm cầu tài sản đúng pháp, với những tài sản thâu hoạch đúng pháp, tạo dựng đúng pháp, con cho một người, con cho hai người, con cho ba người, con cho bốn người, con cho năm người, con cho sáu người, con cho bảy người, con cho tám người, con cho chín người, con cho mười người, con cho hai mươi người, con cho ba mươi người, con cho bốn mươi người, con cho năm mươi người, con cho một trăm người, con cho nhiều hơn nữa. Thưa Tôn giả Gotama, con cho như vậy, con bố thí như vậy, con có được nhiều phước đức không?

– Này thanh niên, con cho như vậy, con bố thí như vậy, con được nhiều phước đức. Này thanh niên, ai là người bố thí, là người thí chủ rộng rãi, sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu; ai tầm cầu tài sản đúng pháp, sau khi tầm cầu tài sản đúng pháp, với những tài sản thâu hoạch đúng pháp, tạo dựng đúng pháp, người ấy cho một người... cho một trăm người, cho nhiều hơn nữa, người ấy được nhiều công đức.

Rồi thanh niên Māgha nói lên với Thế Tôn những bài kệ:

491. Tôn giả Gotama, Con hỏi bậc Hiền Hòa,
Mặc cà-sa, không nhà, Bậc đang du hành, rằng:
Một thí chủ, gia chủ, Ai xin gì cũng cho,
Mong muốn được phước đức, Bố thí mong cầu phước,
Ở đây thí người khác, Đồ ăn và đồ uống,
Tại đâu nên bố thí, Để đồ cúng được tịnh?

[Thế Tôn:]

492. Này thanh niên Māgha, Một thí chủ, gia chủ,
Ai xin gì cũng cho, Mong muốn được phước đức,
Bố thí mong cầu phước, Ở đây thí người khác,

	Đồ ăn và đồ uống,	Người ấy cần phải thí,
	Người xứng đáng cúng dường.	

[Māgha:]

493.	Tôn giả Gotama,	Một thí chủ, gia chủ,
	Ai xin gì cũng cho,	Mong muốn được phước đức,
	Bố thí mong cầu phước,	Ở đây thí người khác,
	Đồ ăn và đồ uống,	Thế Tôn hãy nói con,
	Nên cúng dường cho ai?	

[Thế Tôn:]

494.	Ai du hành ở đời,	Thật sự không nhiễm trước,
	Hoàn toàn không sở hữu,	Tự ngã được nhiếp phục,
	Hãy cúng đồ tế tự,	Đúng thời đối vị ấy,
	Vị Phạm chí cầu phước,	Hãy bố thí như vậy.
495.	Những ai đã chặt đứt,	Mọi kiết sử trói buộc,
	Nhiếp phục được giải thoát,	Không khổ, không mong cầu,
	Hãy cúng đồ tế tự,	Đúng thời đối vị ấy,
	Vị Phạm chí cầu phước,	Hãy bố thí như vậy.
496.	Những ai đã giải thoát,	Mọi kiết sử trói buộc,
	Nhiếp phục được giải thoát,	Không khổ, không mong cầu,
	Hãy cúng đồ tế tự,	Đúng thời đối vị ấy,
	Vị Phạm chí cầu phước,	Hãy bố thí như vậy.
497.	Vị nào đã đoạn tận,	Tham, sân và cả si,
	Các lậu hoặc đã đoạn,	Phạm hạnh đã thành tựu,
	Hãy cúng đồ tế tự,	Đúng thời đối vị ấy,
	Vị Phạm chí cầu phước,	Hãy bố thí như vậy.
498.	Ai sống không man trá,	Và không có kiêu mạn,
	Các lậu hoặc đã đoạn,	Phạm hạnh đã thành tựu,
	Hãy cúng đồ tế tự,	Đúng thời đối vị ấy,
	Vị Phạm chí cầu phước,	Hãy bố thí như vậy.
499.	Những ai sống không tham,	Không ngã sở, không cầu,
	Các lậu hoặc đã đoạn,	Phạm hạnh đã thành tựu,
	Hãy cúng đồ tế tự,	Đúng thời đối vị ấy,
	Vị Phạm chí cầu phước,	Hãy bố thí như vậy.
500.	Ai thật không hệ lụy,	Không rơi vào tham ái,
	Vượt khỏi được bộc lưu,	Du hành, không ngã sở.
	Hãy cúng đồ tế tự,	Đúng thời đối vị ấy,
	Vị Phạm chí cầu phước,	Hãy bố thí như vậy.
501.	Với ai không tham ái,	Một vật gì ở đời,
	Không ái hữu, phi hữu.	Đời này hay đời sau,

Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy,
Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.

502. Những ai từ bỏ dục, Sống không có gia đình,
Khéo léo biết chế ngự, Như con thoi chính trực,
Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy,
Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.

503. Những ai ly tham ái, Các căn khéo định tĩnh,
Như mặt trăng thoát khỏi, Nanh vuốt của Rāhu,
Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy,
Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.

504. Những ai được an tịnh, Ly tham, ly phẫn nộ,
Sau khi bỏ đời này, Không còn có sanh thú,
Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy,
Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.

505. Đoạn sanh tử đã xong, Không còn chút dư tàn,
Nghi ngờ và phân vân, Tất cả được nhiếp phục,
Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy,
Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.

506. Những ai sống ở đời, Tự mình làm hòn đảo,
Không có vật sở hữu, Giải thoát được trọn vẹn,
Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy,
Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.

507. Những ai ngay đời này, Như thật rõ biết được,
Đây đời sống cuối cùng, Không còn có tái sanh,
Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy,
Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.

508. Ai đạt tuệ tối thượng, Ưa thiền, giữ chánh niệm,
Đạt được sự giác ngộ, Chỗ quy ngưỡng nhiều người,
Hãy cúng đồ tế tự, Đúng thời đối vị ấy,
Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.

[Māgha:]

509. Thật sự câu con hỏi, Không trống không, vô ích,
Thế Tôn nói cho con, Những ai đáng cúng dường;
Ở đây, Ngài đã biết, Sự thật như thế nào,
Như vậy chính là pháp, Ngài được biết như vậy.

510. Rồi thanh niên Māgha, Lại thưa thêm như sau:
Một thí chủ, gia chủ, Ai xin gì cũng cho,
Mong muốn được phước đức, Bố thí mong cầu phước,

Ở đây thí người khác,
Đồ ăn và đồ uống,
Thế Tôn hãy nói con,
Pháp tế tự hoàn hảo.

511. Thế Tôn nói Māgha:
Hãy tế đàn, tế tự,
Phải làm cho trong sạch,
Hoàn toàn mọi tâm tư,
Đối người lễ tế đàn,
Đối tượng là đồ cúng,
Hãy an trú ở đây,
Từ bỏ sự sân hận.

512. Vị ấy đoạn tận tham,
Nhiếp phục cả sân hận,
Tu tập tâm từ bi,
Vô lượng khắp tất cả,
Với hạnh không phóng dật,
Ngày đêm luôn tu tập,
Cùng khắp mọi phương hướng,
Biến mãn vô lượng tâm.

[Māgha:]

513. Ai trong sạch, giải thoát,
Ai còn bị trói buộc,
Ai với tự thân mình,
Đi đến Phạm thiên giới?
Vì không biết, con hỏi,
Hãy nói lên, Ẩn sĩ!
Mong Thế Tôn chứng giám,
Cho con ngày hôm nay,
Con được thấy Phạm thiên!
Ngài đối với chúng con,
Thật sự Ngài ngang bằng,
Với Phạm thiên không khác.
Ôi! Bậc chói hào quang,
Làm thế nào được sanh,
Lên cảnh giới Phạm thiên?

514. Thế Tôn đáp Māgha:
Ai tổ chức tế đàn,
Đầy đủ cả ba phần,
Tế đàn ấy hoàn hảo,
Với những người được cúng,
Xứng đáng được cúng dường,
Tế đàn như vậy xong,
Chơn chánh ứng đủ cầu,
Ta nói vị ấy sanh,
Tại cảnh giới Phạm thiên.

Khi được nói như vậy, thanh niên Māgha bạch Thế Tôn:

– Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả Gotama!... Từ nay cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng.

§6. KINH SABHIYA (*Sabhiyasutta*)[8] (*Sn.* 91)

Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Rājagaha, tại Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, du sĩ Sabhiya, một du sĩ ngoại đạo, được một thiên nhân trước kia là bà con huyết thống, nói lên những câu hỏi sau đây: "Này Sabhiya, vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào, khi được hỏi những câu hỏi này, trả lời cho ông, thời ông hãy sống Phạm hạnh với người ấy."

[8] Tham chiếu: *D.* I. 47, *Sāmaññaphalasutta* (*Kinh Sa-môn quả*), số 2; *Phật bổn hạnh tập* 佛本行集 (*T.*03. 0190.39. 0833b08).

Rồi du sĩ Sabhiya, sau khi học những câu hỏi ấy từ thiên nhân ấy, phàm có những Sa-môn, Bà-la-môn nào có hội chúng, có đồ chúng, bậc Đạo sư đồ chúng, được biết đến, có danh vọng, các ngoại đạo sư được quần chúng ái mộ, như Pūraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambali, Pakudha Kaccāyana, Sañjaya Belaṭṭhiputta, Nigaṇṭha Nāṭaputta, Sabhiya đi đến các vị ấy và hỏi những câu hỏi ấy. Các vị ấy được du sĩ Sabhiya hỏi những câu hỏi ấy, không có thể giải đáp. Do không có thể giải đáp, họ biểu lộ phẫn nộ, sân hận, bất mãn. Họ vặn hỏi trở lại du sĩ Sabhiya. Rồi du sĩ Sabhiya suy nghĩ như sau: "Các vị Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy có hội chúng, có đồ chúng, bậc Đạo sư đồ chúng, được biết đến, có danh vọng, các ngoại đạo sư được quần chúng ái mộ như Pūraṇa Kassapa... Nigaṇṭha Nāṭaputta. Các vị ấy được ta hỏi những câu hỏi không có thể giải đáp. Do không có thể giải đáp, họ biểu lộ phẫn nộ, sân hận, bất mãn và họ vặn hỏi trở lại ta. Vậy ta hãy trở lui đời sống hạ liệt, thọ hưởng các dục." Rồi du sĩ Sabhiya suy nghĩ như sau: "Có Sa-môn Gotama này, có hội chúng, có đồ chúng, bậc Lãnh đạo hội chúng, được biết đến, có danh vọng, sáng lập ra giáo phái, được quần chúng ái mộ, vậy ta hãy đi đến Sa-môn Gotama và hỏi những câu hỏi này." Rồi du sĩ ngoại đạo Sabhiya lại suy nghĩ như sau: "Các vị Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy đã già, đã lớn tuổi, đã đến tuổi trưởng thượng, đã đi quá nửa đời người, đã đạt đến mức cuối tuổi thọ, là những bậc Trưởng lão, được nhiều người biết đến, xuất gia đã lâu ngày, có hội chúng, có đồ chúng, bậc Lãnh đạo hội chúng, được biết đến, có danh vọng, các ngoại đạo sư được quần chúng ái mộ như Pūraṇa Kassapa... Nigaṇṭha Nāṭaputta. Các vị ấy được ta hỏi những câu hỏi, không có thể giải đáp. Do không có thể giải đáp, họ biểu lộ phẫn nộ, sân hận, bất mãn, và họ vặn hỏi trở lại ta. Không biết Sa-môn Gotama có thể trả lời những câu hỏi này của ta? Sa-môn Gotama còn trẻ và mới xuất gia." Rồi du sĩ ngoại đạo Sabhiya lại suy nghĩ như sau: "Không nên gạt bỏ, không nên khinh thường một Sa-môn vì vị ấy còn trẻ tuổi. Vị Sa-môn còn trẻ, nhưng có thể vị ấy có đại thần lực, đại uy lực. Vậy ta hãy đi đến Sa-môn Gotama và hỏi những câu hỏi này."

Rồi du sĩ ngoại đạo Sabhiya bộ hành đi đến Rājagaha, tiếp tục bộ hành, đi đến Vương Xá, tại Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng các con sóc, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, du sĩ Sabhiya nói lên với Thế Tôn những bài kệ:

515. Sabhiya nói rằng: Tôi đến, có nghi ngờ,
Hy vọng có thể hỏi, Những câu hỏi với Ngài.
Mong Ngài chấm dứt được, Những câu hỏi cho tôi,
Những câu được tôi hỏi, Hãy thứ lớp giải đáp.

516. Thế Tôn đáp du sĩ: Ông từ xa đi đến,
Hy vọng có thể hỏi, Những câu hỏi với Ta,
Ta sẽ chấm dứt được, Những câu hỏi cho ông,
Những câu được ông hỏi, Ta thứ lớp giải đáp.

517. Du sĩ Sabhiya, Hãy hỏi Ta câu hỏi,
Tùy theo ý ông muốn, Ông hỏi câu hỏi nào,
Ta sẽ chấm dứt được, Câu hỏi ấy cho ông.

Rồi du sĩ Sabhiya suy nghĩ như sau: "Thật vi diệu thay! Thật hy hữu thay! Ta không bao giờ có được cơ hội đối với các Sa-môn, Bà-la-môn khác. Nay cơ hội này được Sa-môn Gotama tạo ra cho ta." Hân hoan, hoan hỷ, phấn chấn, hỷ lạc, Sabhiya hỏi Thế Tôn câu hỏi:

518. Sabhiya hỏi rằng: Tôn giả Gotama,
Do đạt được những gì, Được gọi là Tỷ-kheo?
Nhờ gì gọi nhu hòa? Thế nào gọi chế ngự?
Và phải như thế nào, Được gọi bậc Giác ngộ?
Được con hỏi như vậy, Mong Thế Tôn trả lời.[9]

519. Thế Tôn bèn đáp lại: Hỡi này Sabhiya,
Ai chính với con đường, Do tự mình tạo ra,
Đi đến sự tịch mịch, Vượt qua các nghi hoặc,
Từ bỏ, đoạn tận hẳn, Cả hữu và phi hữu,
Phạm hạnh đã thành tựu, Tái sanh đã đoạn tận,
Vị ấy được xứng danh, Gọi là vị Tỷ-kheo.

520. Vị trú xả, chánh niệm, Tại bất cứ chỗ nào,
Vị không làm hại ai, Cùng khắp cả thế giới,
Vượt bộc lưu, tịnh ý, Không có bị dao động,
Vị nào không đột khởi, Vị ấy gọi nhu hòa.[10]

521. Vị nào có các căn, Được huấn luyện, tu tập,
Cả nội và cả ngoại, Trong tất cả thế giới,
Vị nào thông suốt được, Đời này và đời sau,
Đúng thời, nghi điều phục, Vị ấy gọi chế ngự.

522. Ai phân tích các kiếp, Toàn diện và hoàn toàn,
Luân chuyển cả hai mặt, Chết đi và sanh lại,
Bụi bặm được dứt sạch, Không uế nhiễm, thanh tịnh,
Đạt được sanh đoạn diệt, Vị ấy gọi Phật-đà.[11]

Rồi du sĩ Sabhiya, hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy; hoan hỷ, hân hoan, phấn khởi, phát sanh hỷ tâm, liền hỏi Thế Tôn thêm câu nữa.

523. Sabhiya hỏi rằng: Tôn giả Gotama,
Do đạt được những gì, Được gọi Bà-la-môn?
Nhờ gì gọi Sa-môn? Thế nào là tắm sạch?

---

[9] Xem *D*. II. 263, *Sakkapañhasutta* (*Kinh Đế-thích sở vấn*), số 21.

[10] Xem *MNid*. 61, *Duṭṭhaṭṭhakasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh nhóm tám về xấu xa*); *CNid. 6, Ajitamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Ajita*).

[11] Xem *Netti*. 128. *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*).

	Và phải như thế nào? Được con hỏi như vậy,	Được gọi là voi chúa? Mong Thế Tôn trả lời.
524.	Thế Tôn liền đáp lại: Ai loại khỏi ra ngoài, Không uế, khéo định tĩnh, Vượt qua được luân hồi, Không y chỉ, vị ấy,	Hỡi này Sabhiya, Tất cả các ác pháp, Kiên trì, vững an trú, Hoàn toàn về mọi mặt, Được gọi Bà-la-môn.
525.	Được an tịnh, tịch tịnh, Không cấu uế, rõ biết, Chế ngự và nhiếp phục, Vị đức tánh như vậy,	Đoạn tận cả thiện ác, Đời này và đời sau, Cả vấn đề sanh tử, Được gọi là Sa-môn.[12]
526.	Ai gột sạch, tắm sạch, Kể cả trong lẫn ngoài, Giữa chư thiên, loài người, Không rơi vào thời kiếp,	Tất cả các ác pháp, Khắp tất cả thế giới, Bị thời kiếp chi phối, Được gọi đã tắm sạch.
527.	Ai không làm điều ác, Tất cả các kiết sử, Khắp tất cả mọi nơi, Vị đức tánh như vậy,	Mọi điều ác ở đời, Không dính mắc, trói buộc, Không dính, không trói buộc, Được gọi là voi chúa.

Rồi du sĩ Sabhiya lại hỏi thêm câu hỏi nữa.

528.	Sabhiya hỏi rằng: Thế nào chư Phật gọi, Do gì gọi là thiện? Và phải như thế nào, Được con hỏi như vậy,	Tôn giả Gotama, Vị chiến thắng đất ruộng? Thế nào gọi bậc trí? Được gọi là ẩn sĩ? Mong Thế Tôn trả lời.[13]
529.	Thế Tôn bèn đáp lại: Ai quán sát, nhiếp phục, Chư thiên và loài người, Giải thoát được trói buộc, Vị đức tánh như vậy,	Hỡi này Sabhiya, Ruộng đất thật toàn diện, Cùng đất ruộng Phạm thiên, Cội gốc mọi đất ruộng, Được gọi thắng đất ruộng.
530.	Ai quán sát, nhiếp phục, Chư thiên và loài người, Giải thoát được trói buộc,	Kho tàng thật toàn diện, Cùng kho tàng Phạm thiên, Cội gốc mọi kho tàng,

[12] Xem *MNid.* 83, *Suddhaṭṭhakasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh nhóm tám về trong sạch*); *CNid.* 14, *Mettagūmāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Mettagū*); *CNid.* 19, *Dhotakamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên dhotaka*).

[13] Xem *MNid.* 180, *Māgandiyasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh về Māgandiya*); *CNid.* 14, *Mettagūmāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Mettagū*); *CNid.* 56, *Khaggavisāṇasutta* (*Kinh Sừng tê ngưu*).

Vị đức tánh như vậy, Được gọi vị thiện xảo.

531. Ai quán sát, nhiếp phục, Cả hai tâm và ý,
Cả nội và cả ngoại, Về trí tuệ thanh tịnh,
Nhiếp phục, chế ngự được, Các pháp đen và trắng,
Vị đức tánh như vậy, Được gọi bậc hiền trí.

532. Sau khi đã biết được, Pháp bất thiện, pháp thiện,
Cả nội và cả ngoại, Trong tất cả thế giới,
Vị ấy được cúng dường, Bởi chư thiên, loài người,
Vượt qua lưới trói buộc, Vị ấy gọi ẩn sĩ.

Rồi du sĩ Sabhiya lại hỏi Thế Tôn thêm câu hỏi nữa.

533. Sabhiya hỏi rằng: Tôn giả Gotama,
Do đạt được những gì, Được gọi bậc có trí?
Nhờ gì gọi tùy trí? Thế nào xưng tinh tấn?
Thế nào được danh xưng, Là vị đã thuần thục?
Được con hỏi như vậy, Mong Thế Tôn trả lời.[14]

534. Thế Tôn liền đáp lại: Hỡi này Sabhiya,
Ai hiểu rõ Vệ-đà, Hoàn toàn và toàn diện,
Được Sa-môn, Phạm chí, Đạt được rất đầy đủ,
Vị ấy gọi ly tham, Trong tất cả cảm thọ,
Do vượt qua Vệ-đà, Được gọi bậc có trí.

535. Do quán sát, quán triệt, Các hý luận, danh sắc,
Kể cả nội và ngoại, Về cội gốc bệnh hoạn,
Vị ấy thoát trói buộc, Cội gốc các bệnh hoạn,
Vị đức tánh như vậy, Được gọi vị tùy trí.[15]

536. Vị ở đời từ bỏ, Tất cả các pháp ác,
Với tinh tấn vượt qua, Mọi khổ đau địa ngục,
Vị ấy có tinh tấn, Có tinh cần, siêng năng,
Vị đức tánh như vậy, Được gọi vị tinh tấn.

537. Với ai các trói buộc, Nguồn gốc các dính mắc,
Kể cả nội và ngoại, Bị bựt đứt, hủy hoại,
Vị ấy được giải thoát, Khỏi tất cả gốc tham,
Vị đức tánh như vậy, Được gọi vị thuần thục.[16]

---

[14] Xem *MNid.* 22, *Guhaṭṭhakasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh nhóm tám về hang*); *CNid.* 14, *Mettagūmāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Mettagū*).

[15] Xem *MNid.* 180, *Māgandiyasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh về Māgandiya*); *MNid.* 83, *Suddhaṭṭhakasuttanideso* (*Diễn giải kinh nhóm tám về trong sạch*); *CNid.* 14, *Mettagūmāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Mettagū*).

[16] Xem *CNid.* 34, *Jatukaṇṇimāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Jatukaṇṇi*); *CNid.* 36, *Bhadrāvudhamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Bhadrāvudha*); *CNid.* 60, *Khaggavisāṇasutta* (*Kinh Sừng tê ngưu*).

Rồi du sĩ Sabhiya lại hỏi Thế Tôn thêm câu hỏi nữa.

538. Sabhiya hỏi rằng: Tôn giả Gotama,
Do đạt được những gì, Được gọi vị hiểu thông?
Nhờ gì gọi bậc Thánh? Có hạnh như thế nào?
Như thế nào được tên, Là một người du sĩ?
Được con hỏi như vậy, Mong Thế Tôn trả lời.

539. Thế Tôn bèn đáp lại: Hỡi này Sabhiya,
Do ở đời được nghe, Thắng tri tất cả pháp,
Pháp có lỗi, không lỗi, Phàm mọi pháp ở đời,
Là vị đã chiến thắng, Đoạn nghi, được giải thoát,
Trọn vẹn không dao động, Được gọi vị hiểu thông.

540. Sau khi đoạn, chặt đứt, Mọi lậu hoặc chấp trước,
Vị ấy sau khi biết, Không đi đến thai tạng,
Đoạn trừ và từ bỏ, Ba loại tưởng đắm nhiễm,
Không đi vào thời kiếp, Được gọi là bậc Thánh.

541. Vị nào ở nơi đây, Thành tựu các giới hạnh,
Thiện xảo mọi lãnh vực, Rõ biết được Chánh pháp,
Cùng khắp cả mọi nơi, Không chấp trước, giải thoát,
Không sân hận một ai, Được gọi là có hạnh.

542. Ai không làm các nghiệp, Đưa đến quả đau khổ,
Phía trên và phía dưới, Bề ngang và chặng giữa,
Sống với sự liễu tri, Từ bỏ không chấp nhận,
Man trá và kiêu mạn, Tham ái và phẫn nộ,
Làm cho đến cùng tận, Cả danh và cả sắc,
Vị này đã đạt được, Tên gọi là du sĩ.

Rồi du sĩ Sabhiya hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy; hoan hỷ, hân hoan, phấn chấn, hỷ duyệt sanh khởi, từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y vào một bên vai, chắp tay hướng đến Thế Tôn, trước mặt Thế Tôn, thốt lên những câu kệ thích đáng:

543. Ôi, bậc Tuệ Rộng Lớn! Nhiếp phục, thoát ra khỏi,
Sáu mươi ba tà thuyết, Các Sa-môn tranh luận,
Các ngôn thuyết văn tự, Y đây các tưởng khởi,
Vị ấy vượt qua được, Dòng lũ làm lạc lối.

544. Ngài đi đến tận cùng, Vượt qua bờ đau khổ,
Bậc La-hán Chánh Giác, Con nghĩ Ngài lậu tận,
Ngài chói sáng, thông minh, Với trí tuệ rộng lớn,
Ngài đoạn tận đau khổ, Đưa con qua bờ kia.

545. Ngài thấy, Ngài biết rõ, Những điều con nghi ngờ,
Ngài giúp con vượt qua, Con xin đảnh lễ Ngài,

	Bậc Ẩn Sĩ đạt được, Ôi, Bà Con Mặt Trời!	Con đường thật an tịnh, Thật bao dung, nhu hòa.
546.	Điều xưa con nghi ngờ, Ôi, bậc Có Pháp Nhãn! Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác,	Đều được Ngài giải đáp, Ngài thật là ẩn sĩ, Ngài không còn triền cái.
547.	Với Ngài, mọi ưu não, Ngài tịnh tịch, chế ngự,	Được phá tan, đoạn diệt, Tâm kiên trì, thành thực.
548.	Ngài là bậc Long Tượng, Ngài là Đại Anh Hùng, Nhóm thiên Nārada, Đều hoan hỷ tín thọ,	Trong các hàng long tượng, Chư thiên đều hoan hỷ, Cả nhóm Pabbata, Lời thuyết giảng của Ngài.
549.	Chúng con xin đảnh lễ, Chúng con xin đảnh lễ, Trong cảnh giới trời, người,	Con người phi thường nhất, Con người tối thượng nhất, Không ai sánh được Ngài.
550.	Ngài chính là đức Phật, Ngài là bậc Ẩn Sĩ, Ngài chặt đứt tùy miên, Ngài giúp chúng sanh này,	Ngài chính là Đạo Sư, Đã chiến thắng Ác ma; Đã vượt qua sanh tử, Vượt qua bể sanh tử.
551.	Ngài vượt khỏi sanh y, Ngài là bậc Sư Tử, Mọi sợ hãi, hoảng hốt,	Ngài phá tan lậu hoặc, Không chấp thủ, chấp trước, Ngài đoạn tận, trừ diệt.[17]
552.	Như hoa sen tươi đẹp, Cũng vậy cả thiện ác, Ôi, Anh Hùng Vĩ Đại! Cho con Sabhiya,	Nước không thể dính vào, Cả hai không dính Ngài, Xin Ngài duỗi chân ra, Đảnh lễ bậc Đạo Sư.

Rồi du sĩ Sabhiya lấy đầu đảnh lễ chân Thế Tôn và bạch Thế Tôn:

– Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn!... Con xin quy y Thế Tôn, Pháp và chúng Tỷ-kheo. Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn cho con được xuất gia với Thế Tôn, mong cho con thọ Đại giới.

– Này Sabhiya, ai trước kia thuộc ngoại đạo, nay xin xuất gia, xin thọ Đại giới trong Pháp, Luật này cần phải sống biệt trú trong bốn tháng. Sau bốn tháng, nếu tâm các Tỷ-kheo đồng thuận, có thể cho vị ấy xuất gia, cho thọ Đại giới để thành vị Tỷ-kheo. Nhưng ở đây, Ta biết sự sai biệt giữa các chúng sanh.

– Bạch Thế Tôn, nếu những ai trước kia thuộc ngoại đạo, nay xin xuất gia, xin thọ Đại giới trong Pháp, Luật này cần phải sống biệt trú bốn tháng; sau bốn tháng, nếu tâm các Tỷ-kheo đồng thuận, có thể cho vị ấy xuất gia, cho

---

[17] Kệ 551-52, xem *Sn.* 102, *Selasutta* (*Kinh Sela*); *M.* II. 146, *Selasutta* (*Kinh Sela*), số 92; *Thag.* v. 818, *Selattheragāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Sela*).

thọ Đại giới để thành vị Tỷ-kheo, con sẽ sống biệt trú bốn năm. Sau bốn năm, nếu tâm các Tỷ-kheo đồng thuận, hãy cho con xuất gia, cho con thọ Đại giới để trở thành Tỷ-kheo.

Du sĩ Sabhiya được xuất gia với Thế Tôn, được thọ Đại giới... rồi Tôn giả Sabhiya trở thành một vị A-la-hán.

§7. KINH SELA (*Selasutta*)[18] (*Sn*. 102-112)

553-78. (Xem *Kinh Sela*, *Kinh Trung bộ*, số 92)

§8. KINH MŨI TÊN (*Sallasutta*)[19] (*Sn*. 112)

579.	Sinh mạng của loài người, Không tướng, nhiều phiền toái,	Ở đời không ai biết, Nhỏ nhoi, liên hệ khổ.
580.	Không có sự gắng nào, Sau khi già là chết,	Khiến sống thoát khỏi chết, Pháp hữu tình là vậy.
581.	Như các trái chín muồi, Cũng vậy người được sanh,	Có sợ bị rơi sớm, Thường có sợ bị chết.
582.	Như người thợ làm ghè, Cuối cùng bể tất cả,	Làm chén bát đất sét, Mạng sống người là vậy.
583.	Trẻ tuổi và lớn tuổi, Tất cả đi đến chết,	Kẻ ngu và người trí, Cuối cùng rồi cũng chết.
584.	Những ai chết chi phối, Cha không cứu được con,	Đi qua đến đời sau, Hay bà con cứu nhau.
585.	Hãy xem các bà con, Từng người đi đến chết,	Đứng nhìn và than khóc, Như bò mang đi giết.
586.	Như vậy thế giới này, Do vậy bậc nhiều trí,	Bị già chết chi phối, Biết đời nên không sầu.
587.	Ai không biết con đường, Không thấy cuối hai đường,	Đường đến và đường đi, Than khóc không lợi ích.
588.	Nếu thật sự than khóc, Người có trí sẽ làm,	Đem lại lợi ích gì, Kẻ ngu chỉ hại mình.
589.	Không với sầu, nước mắt, Khổ càng tăng trưởng thêm,	Khiến nội tâm an tịnh, Thân càng bị gia hại.

---

[18] Kệ 553-78, tham chiếu: *Sn*. 91, *Sabhiyasutta* (*Kinh Sabhiya*); *M*. II. 146, *Selasutta* (*Kinh Sela*), số 92; *It*. 101, *Brāhmaṇadhammayāgasutta* (*Kinh Pháp tế tự Bà-la-môn*); *Thag*. v. 818, *Selattheragāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Sela*); *Vin*. I. 199; *Tăng*. 增 (*T*.02. 0125.49.6. 0798a25).

[19] Tham chiếu: *J*. IV. 126; *MNid*. 116, *Jarāsuttaniddeso* (*Diễn giải kinh về sự già*); *Pháp cú kinh* "Sanh tử phẩm" 法句經生死品 (*T*.04. 0210.37. 0574a06); *Pháp cú thí dụ kinh* "Sanh tử phẩm" 法句譬喻經生死品 (*T*.04. 0211.37. 0605c18); *Xuất diệu kinh* "Vô thường phẩm" 出曜經無常品 (*T*.04. 0212.1. 0609b22); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hữu vi phẩm" 法集要頌經有為品 (*T*.04. 0213.1. 0777a02).

590. Ốm yếu, sắc da tái, Tự mình hại chính mình,
Kẻ chết không được hộ, Than khóc thật vô ích.

591. Chúng sanh không bỏ sầu, Càng gặp nhiều đau khổ,
Càng rên khóc kẻ chết, Càng bị sầu chi phối.

592. Hãy xem các người khác, Đi theo hạnh nghiệp mình,
Rơi vào giới thần chết, Hữu tình đầy hoảng sợ.

593. Loài người còn mong ước, Thế này hay thế khác,
Nhưng sự việc xảy ra, Hoàn toàn thật sai khác,
Sự chia ly là vậy, Xem định tánh của đời.

594. Nếu loài người sống được, Sống hơn một trăm năm,
Rồi xa rời bà con, Ở đây, bỏ mạng sống.

595. Do vậy sau khi nghe, Bậc La-hán thuyết giảng,
Hãy nhiếp phục than van, Khi thấy kẻ bị chết,
Hãy suy nghĩ như sau, Ta không còn vị ấy.

596. Như nhà bị lửa cháy, Nhờ nước, lửa dập tắt,
Cũng vậy bậc hiền trí, Có tuệ trí, thiện xảo,
Mau chóng nhiếp phục sầu, Như bông gió thổi bay.

597. Ai tự tìm hạnh phúc, Hãy tự mình rút tên,
Mũi tên là than khóc, Tham cầu, tự ưu sầu.

598. Ai đã rút mũi tên, Không nương tựa nhờ cậy,
Tâm vị ấy đạt được, Sự an lành an tịnh,
Vượt khỏi mọi ưu sầu, Tâm không sầu, tịch tịnh.

§9. KINH VĀSEṬṬHA (*Vāseṭṭhasutta*)[20] (*Sn*. 115)

599-661. (Kinh này giống *Kinh Vāseṭṭha*, số 98 thuộc *Kinh Trung bộ*)

§10. KINH KOKĀLIYA (*Kokāliyasutta*)[21] (*Sn*. 123)

Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika.

---

[20] Tham chiếu: *Sn*. 214; *M*. II. 133, *Brahmāyusutta* (*Kinh Brahmāyu*), số 91; *M*. II. 196, *Vāseṭṭhasutta* (*Kinh Vāseṭṭha*), số 98; *S*. I. 166, *Aggikasutta* (*Kinh Người thờ lửa*); *S*. I. 173, *Devahitasutta* (*Kinh Devahita*); *A*. I. 163, *Tikaṇṇasutta* (*Kinh Tikaṇṇa*); *A*. I. 166, *Jāṇussoṇisutta* (*Kinh Jāṇussoṇi*); *Dh*. v. 396-422; *It*. 98; *Thag*. v. 620; *Thīg*. v. 63; *Pháp cú kinh* "Phạm chí phẩm" 法句經梵志品 (*T*.04. 0210.35. 0572b20); *Xuất diệu kinh* "Phạm chí phẩm" 出曜經梵志品 (*T*.04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phạm chí phẩm" 法集要頌經梵志品 (*T*.04. 0213.33. 0798a01).

[21] Bản PTS viết *Kokāliyasutta*. Bản Tích Lan và CST viết *Kokālikasutta*. Tham chiếu: *Dh*. v. 306; *Ud*. 43, *Sundarīsutta* (*Kinh Sundarī*); *It*. 42, *Āpāyikasutta* (*Kinh Đọa lạc vào khổ cảnh*); *Biệt Tạp*. 別雜 (*T*.02. 0100.106. 0411b24); *Biệt Tạp*. 別雜 (*T*.02. 0100.276. 0470a14); *Pháp cú kinh* "Địa ngục phẩm" 法句經地獄品 (*T*.04. 0210.30. 0570a05); *Pháp cú thí dụ kinh* "Ngôn ngữ phẩm" 法句譬喻經言語品 (*T*.04. 0211.8. 0582a24); *Xuất diệu kinh* "Phỉ báng phẩm" 出曜經誹謗品 (*T*.04. 0212.9. 0663c18); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ngữ ngôn phẩm" 法集要頌經語言品 (*T*.04. 0213.8. 0781b03).

Rồi Tỷ-kheo Kokāliya đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Kokāliya bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, Sāriputta và Moggallāna là ác dục, bị ác dục chinh phục.

– Này Kokāliya, chớ có nói vậy! Này Kokāliya, chớ có nói vậy! Này Kokāliya, hãy khởi tâm tin tưởng đối với Sāriputta và Moggallāna. Hiền thiện là Sāriputta và Moggallāna!

Lần thứ hai, Tỷ-kheo Kokāliya bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, dầu Thế Tôn có lòng tin và tin tưởng đối với con, Sāriputta và Moggallāna là ác dục, bị ác dục chinh phục.

– Này Kokāliya, chớ có nói vậy! Này Kokāliya, chớ có nói vậy! Này Kokāliya, hãy khởi tâm tin tưởng đối với Sāriputta và Moggallāna. Hiền thiện là Sāriputta và Moggallāna!

Lần thứ ba, Tỷ-kheo Kokāliya bạch Thế Tôn... Hiền thiện là Sāriputta và Moggallāna.

Rồi Tỷ-kheo Kokāliya từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài rồi ra đi. Tỷ-kheo Kokāliya ra đi không lâu, toàn thân của Tỷ-kheo Kokāliya nổi lên những mụt to bằng hạt cải; sau khi lớn bằng hạt cải, chúng lớn lên bằng hạt đậu; sau khi lớn lên bằng hạt đậu, chúng lớn lên bằng hạt đậu lớn; sau khi lớn bằng hột đậu lớn, chúng lớn lên bằng hòn đá; sau khi lớn lên bằng hòn đá, chúng lớn lên bằng trái táo; sau khi lớn lên bằng trái táo, chúng lớn lên bằng trái āmala; sau khi lớn lên bằng trái āmala, chúng lớn lên bằng trái beḷuva chưa chín; sau khi lớn lên bằng trái beḷuva chưa chín, chúng lớn lên bằng trái billa đã chín; sau khi lớn lên bằng trái billa đã chín, chúng bị phá vỡ, mủ và máu chảy ra.

Rồi Tỷ-kheo Kokāliya do bệnh này bị mạng chung. Bị mạng chung, Tỷ-kheo Kokāliya sanh trong địa ngục Sen Hồng, với tâm hận thù đối với Sāriputta và Moggallāna.

Rồi Phạm thiên Sahampati, sau khi đêm đã gần mãn, với dung sắc thù thắng, chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn và đứng một bên. Đứng một bên, Phạm thiên Sahampati bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, Tỷ-kheo Kokāliya phải sanh vào địa ngục Sen Hồng, với tâm hận thù đối với Sāriputta và Moggallāna.

Phạm thiên Sahampati nói như vậy, sau khi nói xong, đảnh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài rồi biến mất tại chỗ ấy.

Rồi Thế Tôn, sau khi đêm ấy đã qua, liền bảo các Tỷ-kheo:

– Này các Tỷ-kheo, hồi hôm, Phạm thiên Sahampati, khi đêm gần mãn, với dung sắc thù thắng, chói sáng toàn vùng Jetavana đi đến Ta; sau khi đến, đảnh lễ Ta rồi đứng một bên. Đứng một bên, này các Tỷ-kheo, Phạm thiên Sahampati bạch với Ta: "Bạch Thế Tôn, Tỷ-kheo Kokāliya đã mạng chung, và Bạch Thế

Tôn, Tỷ-kheo Kokāliya sau khi mạng chung đã sanh trong địa ngục Sen Hồng, với tâm hận thù đối với Sāriputta và Moggallāna."

Này các Tỷ-kheo, Phạm thiên Sahampati nói như vậy. Sau khi nói xong, đảnh lễ Ta, thân phía hữu hướng về Ta rồi biến mất tại chỗ.

Được nghe nói vậy, một Tỷ-kheo bạch Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn, bao nhiêu là tuổi thọ trong địa ngục Sen Hồng?

– Thật dài, này Tỷ-kheo, là tuổi thọ trong địa ngục Sen Hồng, không dễ gì tính được bao nhiêu năm, bao nhiêu trăm năm, bao nhiêu ngàn năm, hay bao nhiêu trăm ngàn năm.

– Bạch Thế Tôn, có thể tính được chăng bằng ví dụ?

Thế Tôn đáp:

– Có thể được, này Tỷ-kheo. Này Tỷ-kheo, ví như có bao hột đậu mè nặng hai mươi khārika, theo đo lường của nước Kosala. Ví dụ sau một trăm năm, một người lấy ra một lần một hột mè. Này Tỷ-kheo, còn mau hơn là bao hột đậu mè nặng hai mươi khārika ấy, theo đo lường của nước Kosala, đi đến tiêu hao, đi đến hết sạch do phương tiện ấy, so sánh với tuổi thọ ở địa ngục Abbuda. Này Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục Abbuda bằng một tuổi thọ ở địa ngục Nirabbuda. Này Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục Nirabbuda bằng một tuổi thọ ở địa ngục Ababa. Này Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục Ababa bằng một tuổi thọ ở địa ngục Ahaha. Này Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục Ahaha bằng một tuổi thọ ở địa ngục Aṭaṭa. Này Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục Aṭaṭa bằng một tuổi thọ ở địa ngục Kumuda. Này Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục Kumuda bằng một tuổi thọ ở địa ngục Sogandhika. Này Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục Sogandhika bằng một tuổi thọ ở địa ngục Uppalaka (Hoa Sen Xanh). Này các Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục Uppalaka bằng một tuổi thọ ở địa ngục Puṇḍarīka (Hoa Sen Trắng). Này Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục Puṇḍarīka bằng một tuổi thọ ở địa ngục Paduma (Hoa Sen Hồng). Này Tỷ-kheo, Kokāliya sanh tại địa ngục Paduma, với tâm hận thù Sāriputta và Moggallāna.

Thế Tôn nói như vậy. Sau khi nói như vậy, bậc Thiện Thệ lại nói thêm:

662. Phàm con người đã sanh, Sanh với búa trong miệng,
Kẻ ngu khi nói bậy, Tự chặt đứt lấy mình.

663. Ai khen kẻ đáng chê, Ai chê người đáng khen,
Tự chất chứa bất hạnh, Do lỗ miệng của mình,
Chính do bất hạnh ấy, Nên không được an lạc.

664. Nhỏ thay bất hạnh này, Trong canh bạc rủi may,
Do quăng con xúc xắc, Tài sản bị hoại vong;
Lớn hơn bất hạnh này, Tự mình gây cho mình,
Với người có ác ý, Đối chư Phật, Thiện Thệ.

665. Ba triệu sáu trăm ngàn,
Và trải năm trăm ngàn,
Với lời và ác ý,
Người ấy sẽ rơi vào,
Ở Nirabbuda,
Ở tại Abbuda,
Ai phỉ báng bậc Thánh,
Các cõi dữ, địa ngục.

666. Kẻ nói không chơn thật,
Cũng vậy kẻ có làm,
Cả hai sau khi chết,
Đời sau nữa làm người,
Đi đến cõi địa ngục,
Lại nói: "Tôi không làm",
Đều được xem đồng đẳng,
Nghiệp của họ hạ liệt.

667. Ai khởi lên ác tâm,
Đối người sống thanh tịnh,
Ác ấy trở lui lại,
Như bụi bặm nhỏ nhiệm,
Đối người không ác ý,
Không có gì uế nhiễm,
Đến với kẻ ngu ấy,
Quăng ngược chiều gió thổi.

668. Ai hệ lụy, đắm trước,
Người ấy với lời nói,
Không lòng tin, xan lẫn,
Xan tham và keo kiết,
Các chủng loại tham dục,
Chỉ trích các người khác,
Không rộng rãi với người,
Quen thói nói xấu người.[22]

669. Này ông, miệng ác độc,
Kẻ giết hại sanh linh,
Người hạ liệt, bất hạnh,
Ở đời, chớ nói nhiều,
Không chơn thật, không Thánh,
Kẻ ác, kẻ làm ác,
Thuộc về loại hạ sanh,
Ông là dân địa ngục.[23]

670. Ông rắc rải bụi trần,
Ông nói xấu bậc hiền,
Sau khi ông đã làm,
Ông đi đến vực thẳm,
Khiến mọi người bất hạnh,
Làm ác, nhiều tội ác,
Rất nhiều điều ác hạnh,
Trong thời gian dài dài.

671. Nghiệp của bất cứ ai,
Rồi nó cũng đến ông,
Kẻ ngu làm điều ác,
Không đi đến tiêu diệt,
Bắt gặp được nghiệp chủ,
Đời sau thấy mình khổ.

672. Nó đi đến tại chỗ,
Tại chỗ có cọc sắt,
Ở đấy nó có được,
Giống như những hòn sắt,
Bị đánh bằng roi sắt,
Với cạnh lưỡi bén nhọn,
Các món ăn thích đáng,
Được nung nấu cháy đỏ.

673. Tại đấy không ai nói,
Không có ai vội vã,
Lời nhẹ nhàng an ủi,
Đến che chở hộ trì,

---

[22] Tham chiếu: *S*. I. 27, *Phusatisutta* (*Kinh Xúc chạm*); *S*. I. 148, *Kokālikasutta* (*Kinh Kokālika*); *S*. I. 164, *Bilaṅgikasutta* (*Kinh Bilaṅgika*); *A*. V. 170, *Kokāliyasutta* (*Kinh Kokāliya*); *Dh*. v. 125; *J*. III. 203; *Pháp cú kinh* "Ác hành phẩm" 法句經惡行品 (*T*.04. 0210.17. 0564c19); *Xuất diệu kinh* "Ác hành phẩm" 出曜經惡行品 (*T*.04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tội chướng phẩm" 法集要頌經罪障品 (*T*.04. 0213.28. 0792a17).

[23] Kệ 669-771, xem *Netti*. 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*).

	Họ nằm trên lớp than, Họ bước vào hầm lửa,	Đang nung nóng bừng bừng. Đang cháy đỏ hừng hực.
674.	Với lưới kẻ giữ ngục, Tại đấy với gậy sắt, Họ đi qua vực đen, Như đi qua đám mù,	Trùm kín bao phủ họ, Bị hành hạ đánh đập, Tối tăm không thấy đường, Đang dày đặc tràn rộng.
675.	Họ đi đến bước vào, Họ bước vào hầm lửa, Tại đấy, họ bị nấu, Họ nổi lên chìm xuống,	Các chum ghè bằng đồng, Đang cháy đỏ hừng hực, Trong thời gian lâu dài, Trong những hầm lửa ấy.
676.	Rồi kẻ làm điều ác, Giữa đống mủ và máu, Tùy theo phương hướng nào, Ở đấy, bị rữa nát,	Bị nung nấu tại đấy, Xen kẽ và lẫn lộn, Nó theo chiều hướng nằm, Khi bị xúc chạm vào.
677.	Trong nước, chỗ trú ẩn, Kẻ làm các điều ác, Cho đến những bờ bến, Vì chum ghè mọi phía,	Của các loài côn trùng, Bị nung nấu tại đấy, Không có cho nó đi, Đều tròn đầy như nhau.
678.	Trong rừng đầy lá gươm, Họ đi vào rừng ấy, Sử dụng các câu móc, Rồi những kẻ ngục tốt,	Sắc bén và mũi nhọn, Chân tay bị chém đứt, Chúng móc lưỡi dài ra, Hành hạ đánh giết họ.
679.	Họ đi vào cảnh giới, Khó vượt qua, tràn đầy, Tại chỗ ấy, kẻ ngu, Những kẻ làm điều ác,	Gọi Vetaraṇī, Lưỡi dao, búa sắc bén, Bị rơi, bị rớt vào, Sau khi tạo nghiệp ác.
680.	Tại đấy, các chim thú, Những bầy đàn quạ đen, Các loài chó, dã can, Các diều hâu, chim quạ,	Ăn thịt kẻ rên la, Đen thui và lốm đốm, Cùng với các chim kên, Xé xác những kẻ ấy.
681.	Thật rất là đau khổ, Nếp sống kẻ làm ác, Do vậy ở đời này, Làm công việc, phận sự,	Nếp sống này, tại đấy, Loài người thấy được vậy, Với mạng sống còn lại, Không biếng nhác, thụ động.
682.	Số hạt trong bao mè, Thời gian ngục Sen Hồng, Lên đến năm mươi triệu, Lại còn một số nữa,	Được người trí ước tính, Số theo đơn vị vạn, Tức là năm trăm tỷ, Tức thêm mười hai tỷ.

683. Khổ cho đến như vậy, Địa ngục được nói đến,
Tại đấy cần phải sống, Lâu cho đến như vậy.
Như vậy giữa những người, Trong sạch, thiện tốt lành,
Hãy luôn luôn hộ trì, Lời nói và ý nghĩ.

§11. KINH NĀLAKA (*Nālakasutta*) (*Sn*. 131)

684. Ẩn sĩ Asita (A-tư-đà), Trong lúc giữa ban ngày,
Thấy chúng các chư thiên, Cõi trời Ba Mươi Ba,
Họ hoan hỷ vui vẻ, Với y áo thanh tịnh,
Họ cung kính Đế-thích, Các vị ấy cầm áo,
Với nhiệt tình nói lên, Những lời khen tán thán.

685. Thấy chư thiên hoan hỷ, Dõng dạc và phấn chấn,
Với tâm tư cung kính, Ở đây, vị ấy nói.

[Asita:]

Vì sao chúng chư thiên, Lại nhiệt tình hoan hỷ?
Họ cầm áo vui múa, Là do nhân duyên gì?

686. Trong thời gian chiến trận, Với các a-tu-la,
Dũng sĩ được thắng trận, A-tu-la bại trận,
Thời gian ấy họ không, Lông tóc dựng ngược dậy,
Họ thấy gì hy hữu, Chư thiên hoan hỷ vậy.

687. Họ la lớn, ca hát, Và họ tấu nhạc trời,
Họ múa tay, vỗ tay, Họ múa nhảy vũ điệu,
Nay ta hỏi các ông, Trú đỉnh núi Neru (Tu-di),
Các ngài hãy mau chóng, Giải tỏa điều ta nghĩ.

[Chư thiên:]

688. Tại xứ Lumbini (Lâm-tỳ-ni), Trong làng các Thích-ca,
Có sanh vị Bồ-tát, Báu tối thắng, vô tỷ,
Ngài sanh, đem an lạc, Hạnh phúc cho loài người,
Do vậy chúng tôi mừng, Tâm vô cùng hoan hỷ.

689. Ngài, chúng sanh tối thượng, Ngài, loài người tối thắng,
Bậc Ngưu vương loài người, Thượng thủ mọi sanh loại;
Ngài sẽ chuyển pháp luân, Trong khu rừng ẩn sĩ,
Rống tiếng rống sư tử, Hùng mạnh nhiếp loài thú.

690. Sau khi nghe lời ấy, Ẩn sĩ Asita,
Liền vội vàng bước xuống, Và đi đến lâu đài,
Của đức Vua Tịnh Phạn; Đến nơi, Ngài ngồi xuống,
Nói với các Thích-ca: "Hoàng tử nay ở đâu,
Ta nay muốn thấy Ngài?"

691.	Thấy Thái tử chói sáng, Trong lò đúc nấu vàng, Bừng sáng và rực rỡ, Họ Thích trình Thái tử,	Rực rỡ như vàng chói, Được thợ khéo luyện thành, Với dung sắc tuyệt mỹ, Cho Ẩn sĩ Tư-đà.
692.	Sau khi thấy Thái tử, Thanh tịnh như sao Ngưu, Sáng chiếu như mặt trời, Ẩn sĩ tâm hân hoan,	Chói sáng như lửa ngọn, Vận hành giữa hư không, Giữa trời thu, mây tịnh, Được hỷ lạc rộng lớn.
693.	Chư thiên cầm ngôi lọng, Cây lọng có nhiều cành, Họ quạt với phất trần, Nhưng không ai thấy được,	Đưa lên giữa hư không, Có hàng ngàn vòng chuyền, Có tán vàng lông thú, Kẻ cầm lọng, phất trần.
694.	Bậc ẩn sĩ bện tóc, Thấy Thái tử nằm dài, Như đồng tiền bằng vàng, Có lọng trắng đưa lên, Đẹp ý, lòng hân hoan,	Tên Kaṇhasiri,[24] Trên tấm chăn màu vàng, Lại trên đầu Thái tử, Tâm ẩn sĩ phấn khởi, Đưa tay bồng Thái tử.
695.	Sau khi ẵm bồng lên, Bậc cầu đạo tinh thông, Tâm tư được hoan hỷ, "Vị này bậc Vô thượng,	Con trai dòng họ Thích, Các tướng số, chú thuật, Thốt lên lời như sau: Tối thượng loài hai chân."
696.	Khi vị ấy nghĩ đến, Số mệnh không tốt đẹp, Thấy vậy, các Thích-ca, "Có sự gì chướng ngại,	Số mệnh của tự mình, Vị ấy rơi nước mắt, Hỏi ẩn sĩ đang khóc: Sẽ xảy cho Thái tử?"
697.	Thấy họ Thích lo lắng, "Ta không thấy bất hạnh, Đối với Thái tử ấy, Vị này không hạ liệt,	Vị ẩn sĩ trả lời: Xảy đến cho Thái tử, Chướng ngại sẽ không có, Chớ có lo lắng gì.
698.	Thái tử này sẽ chứng, Thấy thanh tịnh tối thắng, Vì lòng từ thương xót, Và đời sống Phạm hạnh,	Tối thượng quả Bồ-đề, Sẽ chuyển bánh xe pháp, Vì hạnh phúc nhiều người, Được truyền bá rộng rãi.
699.	Thọ mạng ta ở đời, Đến giữa đời sống Ngài, Ta không được nghe pháp, Do vậy ta sầu não,	Còn lại không bao nhiêu, Ta sẽ bị mạng chung, Bậc Tinh Cần Vô Tỷ, Bất hạnh và khổ đau.

[24] Một tên khác của Asita.

700. Sau khi khiến họ Thích, Sanh hoan hỷ rộng lớn,
Bậc sống theo Phạm hạnh, Bước ra khỏi nội thành;
Vị ấy vì lòng từ, Thương con trai của chị,
Khích lệ nó học pháp, Bậc Tinh Cần Vô Tỷ.

701. "Khi con nghe tiếng Phật, Từ người khác nói lên,
Bậc đã đạt Bồ-đề, Đã đi con đường pháp,
Hãy đi đến chỗ ấy, Hỏi kỹ về đạo pháp,
Và sống đời Phạm hạnh, Dưới bậc Thế Tôn ấy."

702. Như vậy được khuyên bảo, Bởi vị nghĩ hạnh phúc,
Vị thấy ở tương lai, Đường tối thắng thanh tịnh.
Do vậy Nālaka, Với phước đức chất chứa,
Sống với căn hộ trì, Chờ đợi bậc Chiến Thắng.

703. Khi nghe tin pháp luân, Được bậc Chiến Thắng chuyển,
Đến thấy ẩn sĩ vương, Nālaka thành tín,
Hỏi Mâu-ni tối thắng, Pháp Mâu-ni tối thượng,
Như A-tư-đà khuyên, Trong buổi gặp gỡ trước.

[Kệ mở đầu đã xong]

704. Lời Asita (A-tư-đà) này, Con biết là như thật,
Con hỏi Gotama, Bậc Giải Thoát Mọi Pháp.

705. Không nhà, con đi đến, Tìm hạnh người khất sĩ,
Con hỏi bậc Ẩn sĩ, Hãy nói lên cho con,
Con đường đạo tối thượng, Đưa đến đạo Mâu-ni.

706. Thế Tôn đáp như sau: Khó hành, khó thành tựu,
Là đạo hạnh Mâu-ni, Ta sẽ cho ông biết,
Hãy đến lắng tai nghe, Ta sẽ nói cho ông,
Hãy vững trí, an thần, Hãy kiên trì, bền chí.

707. Hãy tu hạnh Sa-môn, Không để bị dao động,
Giữa khen chê trong làng, Hãy chế ngự tâm sân,
Sống hạnh thật an tịnh, Không cống cao kiêu mạn.

708. Tiếng cao, thấp phát ra, Như lửa trong rừng cây,
Nữ nhân hay cám dỗ, Chớ cám dỗ ẩn sĩ.

709. Hãy từ bỏ dâm dục, Xả mọi dục cao thấp,
Đối hữu tình yếu mạnh, Không đối nghịch, tham đắm.

710. Ta thế nào, họ vậy, Họ thế nào, Ta vậy,
Lấy ngã làm ví dụ, Chớ giết, chớ bảo giết.

711.	Hãy bỏ dục, bỏ tham, Bậc Có Mắt hành đạo,	Đây phàm phu bị nắm, Vượt địa ngục, loài người.[25]
712.	Bụng đói, ăn chừng mực, Vị ấy không ham dục,	Ít dục, không tham lam, Không dục, thật tịch tịnh.
713.	Sau khi đi khất thực, Đi đến dưới gốc cây,	Ẩn sĩ vào rừng sâu, Sửa soạn ngồi an tịnh.
714.	Bậc hiền trí hành thiền, Hành thiền dưới gốc cây,	Hoan hỷ trong rừng sâu, Thỏa mãn sở thích mình.
715.	Khi đêm hết, sáng đến, Chớ vui khi được mời,	Cần phải đi đến làng, Được đồ cúng trong làng.
716.	Ẩn sĩ không đi gấp, Tìm ăn, cắt nói chuyện,	Đến làng, giữa gia đình, Không nói chuyện liên hệ.
717.	Nếu được, thật là tốt, Nghĩ vậy, cả hai mặt,	Không được, cũng là tốt, Vị ấy trở về cây.
718.	Đi với bát cầm tay, Chớ khinh đồ cho ít,	Không câm, dáng như câm, Không chê người đem cho.
719.	Bậc Sa-môn thuyết giảng, Nhưng đến bờ bên kia, Tuy vậy, chớ nghĩ rằng,	Con đường cao và thấp, Không có hai con đường, Trải nghiệm này một lần.
720.	Tỷ-kheo nào không tham, Đoạn tận hành thiện ác,	Vị ấy cắt dòng chảy, Vị ấy không sầu não.[26]
721.	Ta sẽ dạy cho ông, Nhớ dụ dao dính mật, Với lưỡi ấn nóc họng,	Thức tri hạnh ẩn sĩ, Lo tu (phòng đứt lưỡi), Hãy hạn chế bao tử.[27]
722.	Tâm chớ có thụ động, Không hôi hám, độc lập,	Nhưng chớ nghĩ quá nhiều, Sống cứu cánh Phạm hạnh.
723.	Hãy tập ngồi một mình, Sống một mình được gọi, Nếu ưa thích một mình,	Sống đúng hạnh Sa-môn, Là hạnh bậc Ẩn sĩ, Sau chói sáng mười phương.
724.	Sau khi nghe tiếng nói, Hãy hành thiền, bỏ dục, Tăng trưởng tàm và tín.	Của các bậc hiền sĩ, Mong đệ tử của Ta,

[25] Tham chiếu: *Dh*. v. 127; *Pháp cú kinh* "Đao trượng phẩm" 法句經刀杖品 (*T*.04. 0210.18. 0565a29); *Xuất diệu kinh* "Niệm phẩm" 出曜經念品 (*T*.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ái lạc phẩm" 法集要頌經愛樂品 (*T*.04. 0213.5. 0779c23).

[26] Xem *Kv*. 69, *Parihānikathā* (*Vấn đề hoại lìa quả vị A-la-hán*).

[27] Xem *CNid*. 38, *Udayamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Udaya*).

725.	Hãy học các dòng nước, Dòng nước nhỏ chảy ồn,	Từ khe núi vực sâu, Biển lớn thì im lặng.
726.	Cái gì trống kêu to, Ngu như ghè vơi nước,	Cái gì đầy yên lặng, Bậc trí như ao đầy.
727.	Khi Sa-môn nói nhiều, Tự biết nên thuyết pháp,	Nói liên hệ đến đích, Tự biết nên nói nhiều.[28]
728.	Ai biết, biết tự chế, Vị ấy là ẩn sĩ, Vị ấy là ẩn sĩ,	Ai biết không nói nhiều, Xứng đáng hạnh ẩn sĩ, Đạt được hạnh ẩn sĩ.

§12. KINH HAI PHÁP TÙY QUÁN (*Dvayatānupassanāsutta*) (*Sn.* 139)

Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú tại Sāvatthi, ở Đông Viên, tại lâu đài của mẹ Migāra. Lúc bấy giờ, trong ngày trai giới (*Uposatha*), vào ngày rằm trăng tròn, trong đêm rằm, Thế Tôn ngồi giữa trời với chúng Tỷ-kheo đoanh vây. Rồi Thế Tôn nhìn xung quanh chúng Tỷ-kheo đang yên lặng, nói với các Tỷ-kheo:

(1) Này các Tỷ-kheo, phàm có những thiện pháp nào thuộc bậc Thánh có khả năng hướng thượng, đưa đến giác ngộ; này các Tỷ-kheo, đối với các thiện pháp thuộc bậc Thánh có khả năng hướng thượng đưa đến giác ngộ ấy, do lý do gì các ông nghe những pháp ấy?

Này các Tỷ-kheo, các ông có thể được hỏi như vậy; các ông có thể trả lời cho những người hỏi câu hỏi ấy như sau: "Vì muốn có như thật trí đối với hai pháp." Và các ông nói: "Thế nào là hai?" "Đây là khổ, đây là khổ tập", đây là tùy quán pháp thứ nhất. "Đây là khổ diệt, đây là con đường đưa đến khổ diệt", đây là tùy quán pháp thứ hai.

Này các Tỷ-kheo, như vậy, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp, không có phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, được chờ đợi là một trong hai quả sau đây: Được chánh trí ngay trong hiện tại; và nếu có dư y, chứng quả Bất hoàn.

Thế Tôn nói như vậy. Thiện Thệ nói như vậy xong, bậc Đạo Sư lại nói thêm:

729.	Ai không tuệ tri khổ, Và chỗ khổ hoàn toàn, Vị ấy không biết đường,	Và nguyên nhân của khổ, Được đoạn tận không dư, Đưa đến khổ an tịnh.
730.	Không có tâm giải thoát, Vị ấy không có thể,	Không có tuệ giải thoát, Đoạn tận sanh và già.
731.	Những ai tuệ tri khổ, Và chỗ khổ hoàn toàn, Vị ấy biết con đường,	Và nguyên nhân của khổ, Được đoạn tận không dư, Đưa đến khổ an tịnh.

---

[28] Xem *Miln.* 414, *Kumbhaṅgapañho* (*Câu hỏi về tính chất của chum nước*).

732.	Đầy đủ tâm giải thoát,	Với trí tuệ giải thoát,
	Những vị ấy có thể,	Với trí tuệ giải thoát,
	Đoạn tận sanh và già.	

(2) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: "Có thể có chơn chánh tùy quán hai pháp, theo một pháp môn khác không?" Các ông cần phải trả lời: "Có thể có." Có thể có như thế nào? "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên sanh y", đây là tùy quán pháp thứ nhất. "Do sự đoạn diệt, ly tham, các sanh y không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai.

Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp, không có phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, được chờ đợi là một trong hai quả sau đây: Được chánh trí ngay trong hiện tại; và nếu có dư y, chứng quả Bất hoàn.

Thế Tôn nói như vậy. Thiện Thệ nói như vậy xong, bậc Đạo Sư lại nói thêm:

733.	Chính do duyên sanh y,	Các khổ được sanh khởi,
	Tất cả các khổ đau,	Sai biệt ở trên đời,
	Ai chính do vô minh,	Tạo nên sự sanh y,
	Kẻ ngu ấy gặp khổ,	Nối tiếp nhau sanh trưởng;
	Do vậy vị hiểu biết,	Không tạo lên sanh y,
	Tùy quán được nguyên nhân,	Của sanh và của khổ.

(3) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: "Có thể có chơn chánh tùy quán hai pháp theo một pháp môn khác không?" Các ông cần phải trả lời: "Có thể có." Có thể có như thế nào? "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên vô minh", đây là tùy quán pháp thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, vô minh không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai.

Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp, không có phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, được chờ đợi là một trong hai quả sau đây: Được chánh trí ngay trong hiện tại; và nếu có dư y, chứng quả Bất hoàn.

Thế Tôn nói như vậy. Thiện Thệ nói như vậy xong, bậc Đạo Sư lại nói thêm:

734.	Những ai tiếp tục rơi,	Dòng luân chuyển sanh tử,
	Đến hữu này hữu khác,	Sanh thú do vô minh.
735.	Vô minh, đại si mê,	Đưa đến luân chuyển dài,
	Chúng sanh, minh đạt được,	Không còn phải tái sanh.

(4) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên các hành", đây là pháp tùy quán thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, các hành không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là pháp tùy quán thứ hai.

Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm:

736.	Phàm khổ gì hiện hữu, Do đoạn diệt các hành,	Tất cả duyên các hành; Khổ không có hiện hữu.
737.	Do biết nguy hiểm này, Tịnh chỉ tất cả hành, Như vậy khổ được diệt,	Khổ do duyên các hành, Do phá hoại các tưởng, Biết như thực là vậy.
738.	Bậc hiền trí chánh kiến, Nhiếp phục ma kiết sử,	Hiểu biết với chánh trí, Không đi đến tái sanh.

(5) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên thức", đây là tùy quán pháp thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, thức không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai.

Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm:

739.	Phàm khổ gì hiện hữu, Với thức được đoạn diệt,	Tất cả do duyên thức, Khổ không có hiện hữu.
740.	Do biết nguy hiểm này, Tỷ-kheo tịnh chỉ thức,	Khổ do duyên các thức, Không dục ái, tịch tịnh.

(6) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên xúc", đây là tùy quán pháp thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, xúc không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai.

Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm:

741.	Những ai xúc chi phối, Những người hành tà đạo,	Chạy theo dòng sanh hữu, Xa vời diệt kiết sử.
742.	Những ai liễu tri xúc, Do họ thắng tri xúc,	Nhờ trí, thích an tịnh, Không dục ái, tịch tịnh.

(7) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên thọ", đây là tùy quán pháp thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, thọ không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai.

Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm:

743.	Với lạc thọ, khổ thọ, Nội thọ và ngoại thọ,	Hay bất khổ bất lạc, Phàm có cảm thọ gì.
744.	Biết được đây là khổ, Thấy từng xúc hoại diệt, Tỷ-kheo diệt các thọ,	Giả dối, bị hủy hoại, Như vậy tại nơi đây, Không dục ái, tịch tịnh.

(8) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên ái", đây là pháp tùy quán thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, ái không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là pháp tùy quán thứ hai.

Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm:

745. Người có ái bạn đường, Bị luân chuyển dài dài,
Đến hữu này, hữu khác, Luân chuyển không dừng nghỉ.

746. Do biết nguy hiểm này, Chính ái tác thành khổ,
Ly ái, không chấp thủ, Chánh niệm, Tỷ-kheo hành.[29]

(9) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên thủ", đây là pháp tùy quán thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, thủ không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai.

Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm:

747. Do duyên thủ có hữu, Do hữu đi đến khổ,
Từ sanh nên có chết, Đây nguyên nhân của khổ.

748. Do vậy bậc hiền trí, Diệt thủ nhờ chánh trí,
Nhờ thắng trí sanh diệt, Không đi đến tái sanh.

(10) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên khởi xướng", đây là pháp tùy quán thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, khởi xướng không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai.

Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm:

749. Phàm khổ gì hiện hữu, Tất cả duyên khởi xướng,
Do đoạn diệt khởi xướng, Khổ không có hiện hữu.

750. Do biết nguy hiểm này, Khổ do duyên khởi xướng,
Từ bỏ mọi khởi xướng, Không khởi xướng, giải thoát.

751. Do đoạn tận hữu ái, Tâm Tỷ-kheo tịch tịnh,
Vượt khỏi sanh luân chuyển, Vị ấy không tái sanh.

(11) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên thức ăn", đây là pháp tùy quán thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, thức ăn không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai.

---

[29] Kệ 746-47, xem *A.* II. 10, *Taṇhuppādasutta* (*Kinh Ái sanh*); *It.* 8, *Taṇhāsaṃyojanasutta* (*Kinh Ái kiết sử*); *It.* 109, *Taṇhuppādasutta* (*Kinh Ái sanh*); *J.* IV. 351, *Mahāvāṇijajātaka* (*Chuyện vị đại thương nhân*), số 493.

Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm:

752.	Phàm khổ gì hiện hữu, Do đoạn diệt thức ăn,	Tất cả duyên thức ăn, Khổ không có hiện hữu.[30]
753.	Do biết nguy hiểm này, Liễu tri mọi thức ăn,	Khổ do duyên thức ăn, Không y mọi thức ăn.
754.	Nhờ chánh trí không bệnh, Thọ dụng các thức ăn, Vị đạt được trí tuệ,	Đoạn diệt các lậu hoặc, Giác sát, trú Chánh pháp, Không rơi vào ước lượng.

(12) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên dao động", đây là pháp tùy quán thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, dao động không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai.

Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm:

755.	Phàm khổ gì hiện hữu, Do đoạn diệt dao động,	Tất cả duyên dao động, Khổ không có hiện hữu.
756.	Do biết nguy hiểm này, Do vậy bỏ dao động, Không có gì chướng ngại, Vị Tỷ-kheo bộ hành,	Khổ do duyên dao động, Chặn dừng lại các hành, Không chấp thủ, chánh niệm, Khắp tất cả chân trời.

(13) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... "Ai có nương tựa, thì bị dao động", đây là pháp tùy quán thứ nhất. "Ai không có nương tựa, không bị dao động", đây là pháp tùy quán thứ hai.

Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm:

757.	Không nương tựa, không động, Chấp hữu này hữu khác,	Nương tựa có chấp thủ, Không vượt được luân hồi.
758.	Sau khi rõ biết được, Trong các sự nương tựa, Không nương tựa y chỉ, Vị Tỷ-kheo bộ hành,	Nguy hiểm tai hại này, Có sợ hãi lớn lao, Không chấp thủ, chánh niệm, Khắp tất cả chân trời.

(14) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... "Có thể có như thế nào?" Này các Tỷ-kheo, "các pháp vô sắc an tịnh hơn các sắc pháp", đây là pháp tùy quán thứ nhất. "Sự đoạn diệt an tịnh hơn các pháp vô sắc", đây là pháp tùy quán thứ hai.

---

[30] Tham chiếu: *Ud*. 45, *Upasenasutta* (*Kinh Upasena*); *Pe*. 1; *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T*.04. 0213.32. 0796b16).

Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm:

759.	Chúng sanh thuộc Sắc giới, Không tuệ tri đoạn diệt,	Chúng sanh trú Vô sắc, Chúng đi đến tái sanh.
760.	Những ai liễu tri sắc, Giải thoát trong đoạn diệt,	Khéo an trú vô sắc, Họ từ bỏ sự chết.[31]

(15) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... "Có thể có như thế nào?" Này các Tỷ-kheo, cái gì được thế giới với chư thiên, các Ma, các Phạm thiên; được thế giới này với quần chúng Sa-môn và Bà-la-môn, với chư thiên và loài người suy tưởng: "Đây là sự thật", cái ấy được các vị Thánh khéo thấy như thật với chánh trí tuệ: "Cái này là hư vọng", đây là pháp tùy quán thứ nhất. Này các Tỷ-kheo, cái gì được thế giới với chư thiên, các Ma, các Phạm thiên; được thế giới này với quần chúng Sa-môn và Bà-la-môn, với chư thiên và loài người suy tưởng: "Đây là hư vọng", cái ấy được các vị Thánh khéo thấy như thật với chánh trí tuệ: "Cái này là chơn thật", đây là pháp tùy quán thứ hai.

Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm:

761.	Hãy xem thế giới này, Hoan hỷ với phi ngã, Nghĩ rằng danh sắc này,	Với thế giới chư thiên, An trú trên danh sắc, Là chơn thật không ngụy.
762.	Dầu họ nghĩ thế nào, Danh sắc là hư vọng,	Khi danh sắc đổi khác, Giả dối, sống tạm bợ.
763.	Niết-bàn không hư ngụy, Họ thắng tri chơn thật,	Bậc Thánh chơn thật biết, Không ái dục, tịch tịnh.

(16) Này các Tỷ-kheo, có thể các ông được hỏi thêm nữa như sau: ... "Có thể có như thế nào?" Này các Tỷ-kheo, cái gì được thế giới với chư thiên, các Ma, các Phạm thiên; được thế giới này với quần chúng Sa-môn và Bà-la-môn, với chư thiên và loài người suy tưởng: "Đây là an lạc", cái ấy được các vị Thánh khéo thấy như thật với chánh trí tuệ: "Cái này là khổ", đây là pháp tùy quán thứ nhất. Này các Tỷ-kheo, cái gì được thế giới với chư thiên, các Ma, các Phạm thiên; được thế giới này với quần chúng Sa-môn và Bà-la-môn, với chư thiên và loài người suy tưởng: "Đây là khổ", cái ấy được các vị Thánh khéo thấy như thật với chánh trí tuệ: "Cái này là lạc", đây là pháp tùy quán thứ hai.

Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp,... bậc Đạo Sư lại nói thêm:

---

[31] Kệ 760-61, xem *S.* I. 132, *Upacālāsutta* (*Kinh Upacālā*); *It.* 35, *Paññāparihīnasutta* (*Kinh Thối đọa khỏi trí tuệ*); *It.* 61, *Santatarasutta* (*Kinh An tịnh hơn*).

764.	Sắc, tiếng, hương, vị, xúc,	Tất cả những pháp này,
	Khả lạc, hỷ, khả ý,	Khi nào chúng hiện hữu.
765.	Thế giới với chư thiên,	Xem chúng là khả lạc,
	Khi chúng bị hoại diệt,	Mới thấy chúng là khổ.[32]
766.	Bậc Thánh thấy là lạc,	Khi có thân đoạn diệt,
	Đây hoàn toàn trái ngược,	Điều mọi giới được thấy.
767.	Điều người khác gọi lạc,	Bậc Thánh gọi là khổ,
	Điều người khác gọi khổ,	Bậc Thánh biết là lạc,
768.	Hãy xem pháp khó biết,	Kẻ không thấy mê mờ.
	Kẻ bị che, tối tăm,	Kẻ không thấy, tối mù,
	Bậc thiện, được rộng mở,	Bậc thấy được ánh sáng,
769.	Kẻ ngu dầu có gần,	Cũng không biết con đường,
	Cũng không có thiện xảo,	Đối Chánh pháp Phật dạy.
770.	Bị hữu tham chiến bại,	Bị trôi theo dòng hữu,
	Rơi vào Ma chi phối,	Pháp này khó chánh giác.
771.	Ai ngoài các bậc Thánh,	Xứng đáng đạo Chánh giác.
	Do chánh trí đạo ấy,	Chứng Vô lậu Niết-bàn.

Thế Tôn thuyết như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy. Trong khi pháp này được giảng, tâm của hơn sáu mươi Tỷ-kheo giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

[32] Kệ 765-70, xem *S.* IV. 126, *Paṭhamarūpārāmasutta* (*Kinh thứ nhất về thích sắc*).

IV. PHẨM NHÓM TÁM
(*AṬṬHAKAVAGGA*)

§1. KINH VỀ DỤC (*Kāmasutta*)[1] (*Sn*. 151)

772. Ai ao ước được dục, Nếu dục được thành tựu,
Chắc tâm ý hoan hỷ, Được điều con người muốn.

773. Nếu người có dục ấy, Ước muốn được sanh khởi,
Các dục ấy bị diệt, Bị khổ như tên đâm.

774. Ai tránh né các dục, Như chân tránh đầu rắn,
Chánh niệm vượt thoát được, Ái triền này ở đời.

775. Người nào tham đắm dục, Ruộng đất, vàng, bò, ngựa,
Người nô tỳ, phục vụ, Nữ nhân và bà con.

776. Như người không sức lực, Bị các dục chinh phục,
Tai họa giẫm đạp nó, Khổ đau bước theo nó,
Như nước ùa tràn vào, Chiếc thuyền bị vỡ nát.

777. Do vậy người thường niệm, Từ bỏ các loại dục,
Bỏ dục vượt bộc lưu, Tát thuyền đến bờ kia.

§2. KINH HANG ĐỘNG TÁM KỆ (*Guhaṭṭhakasutta*)[2] (*Sn*. 151)

778. Chúng sanh vào trong hang, Chấp chặt, bị bao trùm,
Người có thái độ vậy, Chìm sâu trong si mê,
Hạnh viễn ly với nó, Như vậy thật xa vời,
Các dục ở trong đời, Không dễ gì đoạn tận.

779. Dục cầu làm nhân duyên, Bị lạc, hữu trói buộc,
Họ rất khó giải thoát, Không thể có người khác,
Đến giải thoát cho mình; Họ cầu việc đã qua,
Họ mong việc chưa lại, Họ tham đắm các dục,
Những dục này hiện tại, Và những dục quá khứ.

---

[1] Tham chiếu: *Ud*. 57, *Soṇasutta* (*Kinh Soṇa*); *J*. IV. 172, *Kāmajātaka* (*Chuyện dục tham*) số §467; *MNid*. 1, *Kāmasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh về dục*); *Netti*. 5, *Desanāhāravibhaṅga* (*Phân tích cách truyền đạt bằng sự chỉ bảo*); *Netti*. 63, *Otaraṇahāravibhaṅga* (*Phân tích cách truyền đạt bằng sự liệt kê*); *Pe*. 23, *Sāsanapaṭṭhānadutiyabhūmi* (*Phần thứ hai về Sự hình thành giáo pháp*); *Vin*. I. 179; *Phật thuyết Nghĩa túc kinh* 佛說義足經 (*T*.04. 0198. 0174b12).

[2] Tham chiếu: *Ud*. 57, *Soṇasutta* (*Kinh Soṇa*); *MNid*. 22, *Guhaṭṭhakasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh nhóm tám về hang*); *Pe*. 1, *Ariyasaccappakāsanapaṭhamabhūmi* (*Phần thứ nhất về Tuyên thuyết Thánh đế*); *Vin*. I. 179; *Phật thuyết Nghĩa túc kinh* 佛說義足經 (*T*.04. 0198. 0174b12).

780. Ai tham đắm các dục, Bị trói buộc si mê,
Họ xan tham, keo kiết, An trú trên bất chánh,
Khi rơi vào đau khổ, Họ sầu muộn, than khóc,
Ở đây, sau khi chết, Tương lai sẽ thế nào?

781. Do vậy ở tại đây, Con người cần học tập,
Để mình biết những gì, Là bất chánh ở đời;
Do nhân duyên như vậy, Mà sống không bất chánh,
Vì rằng bậc Thánh nói: Ngắn thay sanh mạng này!

782. Ta thấy ở trên đời, Loài người run, sợ hãi,
Đi đến khát ái này, Trong những loại sanh hữu.
Phàm những người thấp kém, Than van trước miệng chết,
Chưa viễn ly khát ái, Đối với hữu, phi hữu.

783. Hãy nhìn những người ấy, Run sợ trong tự ngã,
Như cá chỗ ít nước, Trong dòng sông khô cạn,
Thấy được sự kiện này, Hãy sống không của ta,
Không làm sự việc gì, Khiến tham đắm các hữu.

784. Hãy nhiếp phục ước muốn, Đối với hai cực đoan,
Nhờ liễu tri các xúc, Không còn có tham đắm,
Cái gì tự ngã trách, Cái ấy không có làm,
Bậc trí không bị nhớp, Bởi những gì thấy nghe.

785. Do liễu tri các tưởng,[3] Vượt qua khỏi bộc lưu,
Bậc Mâu-ni không nhiễm, Đối với mọi chấp thủ,
Với mũi tên rút ra, Sở hành không phóng dật,
Không cầu mong đời này, Không mong ước đời sau.

§3. KINH SAI LẠC TÁM KỆ (*Duṭṭhaṭṭhakasutta*)[4] (*Sn.* 153)

786. Thật có một số người, Nói với ý sai lạc,
Và thật cũng có người, Nói lên ý chơn thật.
Dầu có lời nói gì, Ẩn sĩ không liên hệ,
Do vậy bậc Mâu-ni, Không chỗ nào hoang vu.

787. Người ước muốn dắt dẫn, Thiên trú điều sở thích,
Làm sao từ bỏ được, Điều tà kiến của mình,
Khi tự mình tác thành, Quan điểm riêng của mình,
Họ biết như thế nào, Họ sẽ nói như vậy.

788. Người không có ai hỏi, Lại nói cho người khác,
Biết đến những giới cấm, Của tự cá nhân mình,

[3] Danh sắc.

[4] Tham chiếu: *Ud.* 57, *Soṇasutta* (*Kinh Soṇa*); *MNid.* 61, *Duṭṭhaṭṭhakasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh nhóm tám về xấu xa*); *Vin.* I. 179; *Phật thuyết Nghĩa túc kinh* 佛說義足經 (*T.*04. 0198. 0174b12).

	Bậc thiện xảo nói rằng, Nếu ai tự nói lên,	Như vậy không Thánh pháp, Lời tán thán tự ngã.
789.	Vị Tỷ-kheo an tịnh, Không tán thán giới đức, Bậc thiện xảo nói rằng, Với vị ấy đề cao,	Sống hết sức tịch tịnh, Nói rằng "Tôi là vậy"; Như vậy là Thánh pháp, Ở đời không khởi lên.
790.	Với những ai, các pháp, Được đặt ra phía trước, Khi đã thấy lợi ích, Y đấy và an trú,	Được sắp xếp, tác thành, Không phải là thuần tịnh, Trên tự thân của mình, Duyên nơi sự dao động.
791.	Đối với các định kiến, Khi tích trữ càng nhiều, Do vậy là con người, Có khi quyết từ bỏ,	Không dễ gì vượt qua, Sự chấp trước các pháp, Đối với trú xứ ấy, Có khi chấp nhận pháp.
792.	Đối với bậc trí tịnh, Về hữu và phi hữu, Bậc trí tịnh từ bỏ, Vị ấy không chấp thủ,	Không có định kiến sẵn, Ở nơi nào trên đời. Man trá và kiêu mạn, Điều gì khiến người đi.
793.	Với ai có chấp thủ, Với ai không chấp thủ, Chính đối với vị ấy, Vị ấy đã tẩy sạch,	Hay chỉ trích các pháp, Lấy gì có thể nói? Ngã, phi ngã đều không, Mọi tà kiến ở đời.

§4. KINH THANH TỊNH TÁM KỆ (*Suddhaṭṭhakasutta*)[5] (*Sn.* 154)

794.	Ta thấy vị thanh tịnh, Sự thanh tịnh con người, Nắm giữ quan điểm này, Vị này sẽ xem trí,	Vị tối thượng, không bệnh, Với tri kiến đạt được, Xem đấy là tối thượng, Là tùy quán thanh tịnh.
795.	Nếu thanh tịnh con người, Hay với trí vị ấy, Vị ấy có sanh y, Vị ấy nói như vậy,	Do tri kiến đạt được, Từ bỏ sự đau khổ, Ngoài Thánh đạo được tịnh, Do tri kiến cá nhân.
796.	Bà-la-môn không nói, Với điều được thấy nghe, Với công đức, ác đức, Từ bỏ mọi chấp ngã,	Ngoài Thánh đạo được tịnh, Ngửi, nếm, xúc, giới đức, Vị ấy không nhiễm trước, Không làm gì ở đời.

[5] Tham chiếu: *Ud.* 57, *Soṇasutta* (*Kinh Soṇa*); *MNid.* 83, *Suddhaṭṭhakasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh nhóm tám về trong sạch*); *Vin.* I. 179; *Phật thuyết Nghĩa túc kinh* 佛說義足經 (*T.*04. 0198. 0174b12).

797.	Từ bỏ tri kiến cũ, Đi đến sự tham đắm, Họ nắm giữ, chấp trước, Như khỉ thả cành này,	Y chỉ tri kiến mới, Không vượt qua ái dục, Họ từ bỏ, xa lánh, Rồi lại nắm cành khác.
798.	Người tự mình chấp nhận, Đi chỗ cao chỗ thấp, Người có trí rộng lớn, Có trí không đi đến,	Các chủng loại giới cấm, Sống bị tưởng chi phối; Nhờ trí tuệ quán pháp, Các pháp cao và thấp.
799.	Vị ấy đạt thù thắng, Phàm có điều thấy nghe, Với vị tri kiến vậy, Không bị ai ở đời,	Trong tất cả các pháp, Hay ngửi, nếm, xúc chạm, Sống đời sống rộng mở, Có thể chi phối được.
800.	Họ không tác thành gì, Họ không có nói lên, Không dính líu tham đắm, Họ không tạo tham vọng,	Họ không đề cao gì, Đây tối thắng thanh tịnh, Mọi chấp trước, triền phược, Bất cứ đâu ở đời.
801.	Với vị Bà-la-môn, Sau khi biết và thấy, Tham ái không chi phối, Vị ấy ở đời này,	Đã vượt khỏi biên giới, Không có kiến, chấp trước, Cũng không tham, ly tham, Không chấp thủ gì khác.

§5. KINH TỐI THẮNG TÁM KỆ (*Paramaṭṭhakasutta*)[6] (*Sn.* 156)

802.	Ai thiên trú trong kiến, Ở đời đặt kiến ấy, Người ấy nói tất cả, Do vậy không vượt khỏi,	Xem kiến ấy tối thắng, Vào địa vị tối thượng, Người khác là hạ liệt, Sự tranh luận ở đời.
803.	Khi nó thấy lợi ích, Đối với vật thấy nghe, Vị ấy ở tại đấy, Nó thấy mọi người khác,	Đến với tự ngã nó, Ngửi, nếm, xúc, giới đức, Liền chấp trước, nắm giữ, Là hạ liệt thấp kém.
804.	Người y chỉ kiến ấy, Các bậc thiện nói rằng, Do vậy đối thấy nghe, Bậc Tỷ-kheo không có,	Thấy người khác hạ liệt, Đấy là sự trói buộc, Ngửi, nếm, chạm, giới cấm, Y chỉ, nương tựa vào.
805.	Chớ có tác thành ra, Từ ở nơi chánh trí,	Tri kiến ở trên đời, Hay từ nơi giới đức,

[6] Tham chiếu: *Ud.* 57, *Soṇasutta* (*Kinh Soṇa*); *MNid.* 101, *Paramaṭṭhakasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh nhóm tám về tối thắng*); *Vin.* I. 179; *Phật thuyết Nghĩa túc kinh* 佛說義足經 (*T.*04. 0198. 0174b12).

	Không bận tâm so sánh,	Tự ngã bằng người khác,
	Không có suy nghĩ đến,	Đây "liệt" hay đây "thắng."
806.	Đoạn tận, từ bỏ ngã,	Không chấp thủ sự gì,
	Không tác thành, dựng nên,	Dù nương tựa nơi trí,
	Chơn thật giữa tranh chấp,	Không theo phe phái nào,
	Vị ấy không đi theo,	Một loại tri kiến nào.
807.	Với ai không hướng nguyện,	Về cả hai cực đoan,
	Với hữu và phi hữu,	Hay đời này, đời sau,
	Vị ấy không an trú,	Tại một trú xứ nào,
	Từ bỏ mọi chấp thủ,	Đối với tất cả pháp.
808.	Đối vị ấy ở đây,	Những gì được thấy nghe,
	Được ngửi, nếm, xúc chạm,	Chút suy tưởng cũng không,
	Vị Bà-la-môn ấy,	Không chấp thủ, tri kiến,
	Không ai ở đời này,	Có thể chi phối được.
809.	Họ không tác thành gì,	Họ không đề cao gì,
	Các pháp không được họ,	Chấp trước, nắm giữ gì,
	Không một Phạm chí nào,	Bị giới cấm dắt dẫn,
	Đi đến bờ bên kia,	Vị ấy không trở lui.

§6. KINH GIÀ (*Jarāsutta*)[7] (*Sn.* 158)

810.	Sinh mạng này ngắn thay,	Trong trăm năm rồi chết,
	Nếu ai sống hơn nữa,	Rồi cũng chết vì già.
811.	Loài người sầu vì ngã,	Mọi chấp thủ vô thường,
	Trống không là đời này,	Thấy vậy sống không nhà.
812.	Vì loài người nghĩ rằng,	Cái này là của tôi,
	Cái ấy bị sự chết,	Làm hoại diệt hư tàn,
	Biết vậy bậc hiền trí,	Không gọi, không hướng đến,
	Cái này ngã của ta,	Cái này là của ta.
813.	Như những gì hiện lên,	Trong giấc ngủ mộng mị,
	Con người khi tỉnh dậy,	Không còn thấy được gì,
	Cũng vậy ở đời này,	Người được ưa, ái luyến,
	Rồi sẽ chết mất đi,	Không ai còn thấy được.
814.	Các loại hạng người ấy,	Được thấy và được nghe,
	Nên họ được gọi tên,	Tên này hay tên khác.
	Với người đã chết đi,	Chỉ được gọi tên không,
	Vì chỉ có tên suông,	Sẽ được còn tồn tại.

[7] Tham chiếu: *Ud.* 57, *Soṇasutta* (*Kinh Soṇa*); *MNid.* 116, *Jārasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh về sự già*); *Pe.* 1, *Ariyasaccappakāsanapaṭhamabhūmi* (*Phần thứ nhất về Tuyên thuyết Thánh đế*); *Vin.* I. 179; *Phật thuyết Nghĩa túc kinh* 佛說義足經 (*T.*04. 0198. 0174b12).

815.	Tham đắm cái của ta, Sầu khổ và than van, Do vậy bậc ẩn sĩ, Đã sống một đời sống,	Họ không có từ bỏ, Cùng xan tham, keo kiết, Sau khi bỏ chấp thủ, Thấy được sự an ổn.
816.	Đối với vị Tỷ-kheo, Sống tu tập tâm ý, Nếp sống vậy được nói, Và không nêu tự ngã,	Sống thanh vắng một mình, Hướng đến hạnh viễn ly, Hòa hợp với vị ấy, Trong hiện hữu của mình.
817.	Vị ẩn sĩ không tựa, Không làm thành thương yêu, Do vậy trong sầu than, Như nước trên lá cây,	Không y chỉ một ai, Không tác thành ghét bỏ, Trong xan tham, keo kiết, Không dính ướt làm nhơ.
818.	Giống như một giọt nước, Như nước trên bông sen, Đối với vật thấy nghe, Cũng vậy bậc ẩn sĩ,	Không dính ướt hoa sen, Không dính ướt làm nhơ, Được ngửi, nếm, xúc chạm, Không dính ướt tham đắm.
819.	Do vậy bậc tẩy sạch, Điều được thấy được nghe, Vị ấy muốn thanh tịnh, Vị ấy không tham đắm,	Không có suy tư đến, Được ngửi, nếm, xúc chạm, Không có dựa gì khác, Cũng không có ly tham.

§7. KINH TISSA METTEYYA (*Tissametteyyasutta*)[8] (*Sn.* 160)

820.	Tissa Metteyya, Thế Tôn hãy nói lên, Đắm say về dâm dục, Sẽ học tập lời Ngài,	Tôn giả nói như sau: Sự tai hại của người, Sau khi nghe, chúng con, Lời dạy về viễn ly.
821.	Thế Tôn nói như sau: Ai đắm say dâm dục, Rơi vào đường tà vạy,	Hỡi này Metteyya, Quên mất lời giảng dạy, Nếp sống ấy không thánh.
822.	Ai trước sống một mình, Như xe bị nghiêng ngả, Được gọi là phàm phu,	Nay rơi vào dâm dục, Người ấy ở trong đời, Được gọi là hạ liệt.
823.	Tiếng tốt có từ trước, Thấy vậy hãy học tập,	Giờ đây bị tổn giảm, Từ bỏ sự dâm dục.
824.	Chi phối bởi suy tư, Nghe tiếng trách người khác,	Trầm ngâm như kẻ khốn, Kẻ này bị thất vọng.

[8] Tham chiếu: *Ud.* 57, *Soṇasutta* (*Kinh Soṇa*); *MNid.* 138, *Tissametteyyasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh về Tissametteyya*); *Pe.* 1, *Ariyasaccappakāsapathamabhūmi* (*Phần thứ nhất về Tuyên thuyết Thánh đế*); *Vin.* I. 179; *Phật thuyết Nghĩa túc kinh* 佛說義足經 (*T.*04. 0198. 0174b12).

825. Bị người khác buộc tội, Nó làm các đao kiếm,
Trở thành người tham lớn, Chấp thủ điều vọng ngôn.

826. Được danh là hiền trí, An trú, sống một mình,
Nếu rơi vào dâm dục, Sầu não như kẻ ngu.

827. Thấy nguy hại như vậy, Bậc ẩn sĩ trước sau,
Kiên trì sống cô độc, Không thực hành dâm dục.

828. Hãy học tập viễn ly, Đây hạnh Thánh tối thượng,
Không nghĩ mình tối thắng, Dầu gần được Niết-bàn.

829. Sở hành bậc ẩn sĩ, Trống không, không mong dục,
Bậc vượt khỏi bộc lưu, Được các người ở đời,
Bị tham dục trói buộc, Ganh tị và thèm muốn.

§8. KINH PASŪRA (*Pasūrasutta*)[9] (*Sn.* 161)

830. Ở đây, chính thanh tịnh, Họ thuyết giảng như vậy,
Họ nói trong pháp khác, Không có sự thanh tịnh,
Họ nói chỗ y chỉ, Ở đây là thanh tịnh,
Mỗi người mỗi an trú, Trong sự thật của mình.

831. Những ai muốn tranh luận, Sau khi vào hội chúng,
Họ công kích lẫn nhau, Họ gọi nhau là ngu,
Họ đi đến người khác, Và khởi lên tranh luận,
Họ muốn được tán thán, Họ gọi chúng thiện xảo.

832. Ham mê thích tranh luận, Ở giữa các hội chúng,
Ước muốn được tán thán, Họ sợ hãi thất bại,
Khi bị đánh thất bại, Họ trở thành rủn chí,
Bị chê, họ nổi giận, Kẻ tìm lỗi người khác.

833. Khi các nhà thẩm sát, Phê bình các câu hỏi,
Tuyên bố cuộc tranh luận, Đi đến chỗ thất bại,
Kẻ nói lời hạ liệt, Than khóc và sầu não,
Họ rên rỉ, than van, Nó đã đánh bại ta.

834. Giữa các vị Sa-môn, Các tranh luận khởi lên,
Trong các tranh luận này, Có chiến thắng, chiến bại.
Do thấy rõ như vậy, Không vui thích tranh luận,
Dầu có được tán thán, Cũng không lợi ích gì.

835. Hay trong tranh luận này, Nó được lời tán thán,
Sau khi đã nói lên, Chính giữa các hội chúng,

---

[9] Tham chiếu: *Ud.* 57, *Soṇasutta* (*Kinh Soṇa*); *MNid.* 160, *Pasūrasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh về Pasūra*); *Pe.* 1, *Ariyasaccappakāsanapaṭhamabhūmi* (*Phần thứ nhất về Tuyên thuyết Thánh đế*); *Vin.* I. 179; *Phật thuyết Nghĩa túc kinh* 佛說義足經 (*T.*04. 0198. 0174b12).

Do vậy nó vui cười, Nó tự hào kiêu hãnh,
Đạt được mục đích ấy, Như tâm ý đã có.

836. Cái làm nó cống cao, Cũng là đất hại nó,
Tuy vậy nó vẫn nói, Lời cống cao, kiêu mạn,
Khi thấy được như vậy, Hãy đừng có tranh luận,
Bậc thiện xảo nói rằng, Thanh tịnh không do vậy.

837. Cũng như bậc anh hùng, Được đồ ăn vua nuôi,
Đến la hét muốn tìm, Một địch thủ anh hùng,
Ôi, anh hùng hãy đến, Chỗ nào có vị ấy,
Từ trước đã không có, Sự đấu tranh như vậy.

838. Những ai chấp tri kiến, Tranh luận về kiến ấy,
Tuyên bố, thuyết giảng rằng: Chỉ đây là sự thật,
Ông hãy nói với họ, Ở đây không tranh luận,
Ông hãy nói thêm rằng, Ở đây không địch thủ.

839. Cuộc chiến đấu đã tàn, Những ai sống như vậy,
Không có sự chống đối, Giữa kiến này, kiến khác,
Hỡi này Pasūra! Ông được gì nơi họ,
Với người không chấp thủ, Một sự gì tối thượng?

840. Vậy ông hãy đi đến, Suy tư, ngẫm nghĩ kỹ,
Với tâm ý suy tư, Trên những loại tri kiến,
Khi đến gặp tranh luận, Với bậc đã tẩy sạch,
Ông thật không thể nào, Cùng vị ấy tiến bước.

§9. KINH MĀGAṆḌIYA (*Māgaṇḍiyasutta*)[10] (*Sn.* 163)

[Thế Tôn:]

841. Sau khi thấy khát ái, Bất lạc và tham đắm,
Không thể có ưa muốn, Đối với sự dâm dục.
Sao, với bao đầy tràn, Nước tiểu, phân uế này,
Ta không có ước muốn, Với chân động chạm nó.

[Māgaṇḍiya:]

842. Nếu Ngài không ước muốn, Ngọc báu như thế này,
Nữ nhân được mong cầu, Bởi rất nhiều đế vương,
Hãy nói như thế nào, Là tri kiến của Ngài,
Giới cấm và sinh mạng, Cùng sự hữu phát sanh.

---

[10] Bản CST viết Māgaṇḍiya. Bản Tích Lan, PTS và Thái Lan viết Māgandiya. Tham chiếu: *S.* III. 9, *Hāliddikānisutta* (*Kinh Hāliddikāni*); *Ud.* 57, *Soṇasutta* (*Kinh Soṇa*); *MNid.* 180, *Māgandiyasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh về Māgandiya*); *Vin. I.* 179; *Phật thuyết Nghĩa túc kinh* 佛說義足經 (*T.*04. 0198. 0174b12).

843.	Thế Tôn liền trả lời, Với Ta không có nói, Sau khi quán sát kỹ, Trong tất cả tri kiến, Ta thấy biết rõ ràng,	Cho Māgaṇḍiya: "Ta nói như thế này," Sự chấp thủ trong pháp, Ta không có chấp trước, Tịch tịnh trong nội tâm.
844.	Māgaṇḍiya nói: Ngài nói vị ẩn sĩ, Còn về ý nghĩa này, Thế nào bậc hiền trí,	Các lý thuyết quyết định, Không nắm giữ thuyết nào, Của hai chữ nội tịnh, Hiểu biết hai chữ ấy?
845.	Thế Tôn nói như sau: Không phải từ tri kiến, Không phải từ giới cấm, Người ta nói như vậy, Không kiến, không truyền thống, Từ bỏ tất cả chúng, Bậc thiện không y chỉ,	Này Māgaṇḍiya, Từ truyền thống, từ trí, Thanh tịnh được đem đến. Nhưng cũng không phải là, Không trí, không giới cấm, Không chấp thủ sự gì, Không ước muốn sanh hữu.
846.	Māgaṇḍiya nói: Từ truyền thống, từ trí, Thanh tịnh được đưa đến. Cũng không phải không kiến, Không giới luật, giới cấm, Con nghĩ rằng pháp vậy, Vì rằng thật có người,	Nếu không từ tri kiến, Không phải từ giới cấm, Người ta nói như vậy, Không truyền thống, không trí, Thanh tịnh được đem đến, Là pháp kẻ ngu si, Nhờ kiến đến thanh tịnh.
847.	Thế Tôn nói như sau: Nếu y vẫn tri kiến, Chính do những chấp thủ, Từ đó ông không thấy, Do vậy ông cho rằng,	Này Māgaṇḍiya, Ông còn tiếp tục hỏi, Đi đến sự ngu si, Một chút gì về tưởng, Pháp này là ngu si.
848.	Bằng ta, thắng hơn ta, Ai suy nghĩ như vậy, Ai không bị dao động, Như vậy đối vị ấy,	Hay thấp kém hơn ta, Do vậy đấu tranh khởi, Bởi ba vấn đề ấy, Không bằng, không thù thắng.
849.	Sao Bà-la-môn ấy, Đây chính là nói láo, Với ai không hề có, Do đâu nó có thể,	Lại nói: "Đây sự thật", Để gây nên tranh luận; Bằng nhau, không bằng nhau. Mắc vào tranh luận được.
850.	Rời bỏ mọi nhà cửa, Ẩn sĩ không thân thiết,	Sống là kẻ không nhà, Với một ai ở làng,

	Trống không các dục vọng, Không nói chuyện tranh luận,	Không xem trọng sự gì, Với một ai ở đời.
851.	Vị ấy sống viễn ly, Bậc Long tượng không chấp, Như cây sen có gai, Không bị nước và bùn, Như vậy bậc ẩn sĩ, Không bị dục và đời,	Mọi sự việc ở đời, Và không nói đến chúng, Sanh ra ở trong nước, Mắc dính và thấm ướt, Nói an tịnh, không tham, Mắc dính và thấm ướt.
852.	Bậc trí không do kiến, Đi đến sự kiêu mạn, Không để cho hành động, Không để bị chi phối,	Cũng không do thọ tưởng, Không có tham dự vào, Cho truyền thống dắt dẫn, Trong trú xứ của ý.
853.	Người không ưa thích tưởng, Vị được Tuệ giải thoát, Và những ai chấp thủ, Người ấy sống xung đột,	Không có bị trói buộc, Không có sự si mê, Tư tưởng và tri kiến, Với mọi người ở đời.

§10. KINH TRƯỚC KHI BỊ HỦY HOẠI (*Purābhedasutta*)[11] (*Sn* .166)

854.	Người sống đời an tịnh, Con hỏi Gotama,	Kiến và giới thế nào, Là bậc người tối thượng?
855.	Thế Tôn đáp như sau: Không y chỉ ban đầu, Không kể đến vật giữa,	Ly ái trước thân hoại, Không y chỉ cuối cùng, Không có ưa thích nào.
856.	Không phẫn nộ, không sợ, Nói hòa nhã, không động,	Không khoa đại, không hối, Bậc ẩn sĩ thận ngôn.
857.	Không ước vọng tương lai, Thấy viễn ly giữa xúc,	Không sầu muộn quá khứ, Không để kiến dắt dẫn.
858.	Sống riêng, không man trá, Không xông xáo, nhàm chán,	Không muốn, không xan tham, Không được nói hai lưỡi.
859.	Không mê vật khả ái, Nhu hòa nhưng ứng biện,	Cũng không có quá mạn, Không vọng tín, không tham.
860.	Không tu tập vì lợi, Không bị ái kích thích,	Không được lợi không sân, Không đam mê các vị.
861.	Thường trú xả, chánh niệm, Bằng, hơn hay thua người,	Ở đời không nghĩ mình, Vị ấy không bồng bột.

---

[11] Tham chiếu: *Ud.* 57, *Soṇasutta* (*Kinh Soṇa*); *MNid.* 209, *Purābhedasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh trước khi hoại rã*); *Vin.* I. 179; *Phật thuyết Nghĩa túc kinh* 佛說義足經 (*T.*04. 0198. 0174b12).

862.	Không y chỉ một ai, Vị ấy không có ái,	Biết pháp, không y chỉ, Đối với hữu, phi hữu.
863.	Ta gọi vị an tịnh, Vị ấy không triền phược,	Không mong cầu các dục, Vượt khỏi các tham trước.
864.	Vị ấy không con cái, Không có gì nắm lấy,	Thú vật, ruộng, đất đai, Là ta, là không ta.
865.	Phàm phu có buộc tội, Vị ấy không quan tâm,	Hoặc Sa-môn, Phạm chí, Trong lời nói không động.
866.	Không tham, không xan lẫn, Không nói bằng, nói thấp, Vì vị ấy vượt khỏi,	Ẩn sĩ không nói cao, Không đi đến đặt để, Những gì được đặt để.
867.	Ai không có vật gì, Không đi đến các pháp,	Không có, không sầu muộn, Vị ấy gọi an tịnh.

§11. KINH TRANH LUẬN (*Kalahavivādasutta*)[12] (*Sn.* 168)

[Người hỏi:]

868.	Từ đâu được khởi lên, Than van và sầu muộn, Mạn và tăng thượng mạn, Từ đâu chúng sanh nhiều,	Các tranh luận, đấu tranh, Cùng với tánh xan tham, Kể cả với hai lưỡi, Mong Ngài hãy nói lên?

[Thế Tôn:]

869.	Từ ái sanh khởi nhiều, Than van và sầu muộn, Mạn và tăng thượng mạn, Các tranh luận, đấu tranh, Những lời nói hai lưỡi,	Các tranh luận, đấu tranh, Cùng với tánh xan tham, Kể cả với hai lưỡi, Đều liên hệ xan tham, Khởi lên từ tranh luận.

[Người hỏi:]

870.	Do những nhân duyên nào, Hay những tham lam nào, Ước vọng và thành đạt, Khiến loài người được sanh,	Khả ái sanh ở đời? Được lưu hành ở đời? Là do nhân duyên nào? Trong thời gian tương lai.

[Thế Tôn:]

871.	Do ước muốn làm nhân, Hay với những tham lam, Ước vọng và thành đạt, Khiến loài người được sanh,	Khả ái sanh ở đời, Được lưu hành ở đời, Do ước muốn làm nhân, Trong thời gian tương lai.

[12] Tham chiếu: *Ud.* 57, *Soṇasutta* (*Kinh Soṇa*); *MNid.* 254, *Kalahavivādasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh cãi cọ và tranh cãi*); *Vin.* I. 179; *Phật thuyết Nghĩa túc kinh* 佛說義足經 (*T.*04. 0198. 0174b12).

[Người hỏi:]

872. Ước muốn sanh ở đời, Là do nhân duyên nào?
Hay cả những quyết định, Do nhân nào được sanh?
Phẫn nộ và vọng ngữ, Cùng với cả nghi hoặc,
Hoặc là những pháp nào, Được Sa-môn nói đến?

[Thế Tôn:]

873. Khả ý, bất khả ý, Được gọi vậy ở đời,
Do y chỉ nơi chúng, Ước muốn được sanh khởi.
Sau khi thấy trong sắc, Cả hữu và phi hữu,
Chúng sanh mới làm được, Những quyết định ở đời.

874. Phẫn nộ và vọng ngữ, Cùng với cả nghi hoặc,
Những pháp này lưu hành, Khi pháp đôi có mặt,
Kẻ nghi hãy học tập, Trên con đường chánh trí,
Sau khi biết các pháp, Do Sa-môn thuyết giảng.

[Người hỏi:]

875. Khả ý, bất khả ý, Là do nhân duyên nào?
Do cái gì không có, Họ không có hiện hữu?
Còn về ý nghĩa này, Về phi hữu và hữu,
Hãy nói cho chúng con, Nguyên nhân gì chúng sanh?

[Thế Tôn:]

876. Do nhân duyên cảm xúc, Khả ý, bất khả ý,
Nếu không có cảm xúc, Họ cũng không hiện hữu,
Còn về ý nghĩa này, Về phi hữu và hữu,
Ta nói cho ông rõ, Nguyên nhân này chúng sanh.

[Người hỏi:]

877. Còn cảm xúc ở đời, Do nhân gì sanh khởi?
Hay các loại chấp thủ, Do từ đâu sanh nhiều?
Do cái gì không có, Ngã sở hữu không có?
Cái gì không hiện hữu, Khiến không có cảm xúc?

[Thế Tôn:]

878. Do duyên danh và sắc, Nên có các cảm xúc,
Do nhân các ước muốn, Nên có những chấp thủ,
Nếu ước muốn không có, Ngã sở hữu cũng không,
Do sắc không hiện hữu, Khiến không có cảm xúc.

[Người hỏi:]

879. Sở hành như thế nào, Sắc pháp không hiện hữu?
An lạc và khổ đau, Thế nào không có mặt?

Hãy nói lên cho con,	Không có như thế nào,
Chúng con muốn được biết,	Tâm ý con là vậy.

[Thế Tôn:]

880.	Không có tưởng các tưởng,	Không có tưởng vô tưởng,
	Phi tưởng cũng không có,	Vô hữu tưởng cũng không,
	Do sở hành như vậy,	Sắc pháp không hiện hữu,
	Do nhân duyên các tưởng,	Hý luận được hình thành.

[Người hỏi:]

881.	Ngài đã nói chúng con,	Những điều chúng con hỏi,
	Có điều nữa hỏi Ngài,	Mong Ngài trả lời cho,
	Bậc hiền trí nói rằng,	Như thế này tối thượng,
	Nghĩa là ở đời này,	Thanh tịnh vượt nhân gian,
	Hay là chúng muốn nói,	Có điều gì khác nữa?

[Thế Tôn:]

882.	Bậc hiền trí nói rằng,	Như thế là tối thượng,
	Nghĩa là ở đời này,	Thanh tịnh vượt nhân gian,
	Nhưng có người nói rằng,	Chính là sự hoại diệt,
	Lại một số thiện nhân,	Nói rằng: "Không dư y."
883.	Biết được những pháp ấy,	Đều nương tựa y chỉ,
	Biết vậy bậc ẩn sĩ,	Suy tư trên y chỉ,
	Biết được nên giải thoát,	Không đi đến tranh luận,
	Bậc hiền không tìm đến,	Cả hữu và phi hữu.

§12. KINH NHỮNG VẤN ĐỀ NHỎ BÉ (*Cūḷabyūhasutta*)[13] (*Sn.* 171)

[Người hỏi:]

884.	Mỗi người tự thiên chấp,	Về tri kiến của mình,
	Do chấp thủ sai biệt,	Bậc thiện xảo nói lên,
	Ai biết như thế này,	Vị ấy biết được pháp,
	Ai chỉ trích điểm này,	Vị ấy không hoàn toàn.
885.	Do chấp thủ như vậy,	Họ tranh luận với nhau,
	Họ nói kẻ khác ngu,	Không có khéo thiện xảo,
	Trong những lời nói này,	Lời nói ai chơn thật,
	Hay tất cả vị này,	Là những bậc khéo nói?

[Thế Tôn:]

886.	Nếu không có chấp thuận,	Pháp của các người khác,
	Nói kẻ khác là ngu,	Tuệ như vậy thấp kém,

[13] Tham chiếu: *Ud.* 57, *Soṇasutta* (*Kinh Soṇa*); *MNid.* 284, *Cūlabyūhasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh những vấn đề nhỏ bé*); *Vin.* I. 179; *Phật thuyết Nghĩa túc kinh* 佛說義足經 (*T.*04. 0198. 0174b12).

	Tất cả là ngu si, Tất cả tri kiến này,	Có tuệ thật thấp kém, Đều chỉ là thiên chấp.
887.	Nếu các cuộc tranh luận, Trí tuệ được thanh tịnh, Họ không có một ai, Và tri kiến của họ,	Được tri kiến gạn lọc, Thiện xảo trí sáng suốt, Là trí tuệ hạ liệt, Được hoàn toàn viên mãn.
888.	Ta không có nói rằng: Các người ngu với nhau, Với tri kiến tự mình, Do vậy các người khác,	"Đây chính là sự thật." Cùng nhau nói như vậy, Họ nói là chơn thật, Được họ xem là ngu.

[Người hỏi:]

889.	Một số người nói rằng: Họ nói các người khác, Do chấp thủ như vậy, Vì sao bậc Sa-môn,	"Đây mới là sự thật", Là trống không, giả dối, Họ tranh luận, đấu tranh, Không cùng nói một lời?

[Thế Tôn:]

890.	Sự thật chỉ có một, Khi có sự hiểu biết, Nhưng họ tự mình khen, Do vậy bậc Sa-môn,	Không sự thật thứ hai, Hội chúng không tranh luận, Các sự thật khác nhau, Không cùng nói một lời.

[Người hỏi:]

891.	Vì sao họ nói lên, Vì sao bậc thiện xảo, Nếu các sự thật ấy, Hay họ chỉ nhớ đến,	Những chơn thật sai khác? Lại nói lời tranh luận? Là nhiều và sai biệt, Những suy luận của họ?

[Thế Tôn:]

892.	Thật sự các sự thật, Từ các luồng tư tưởng, Do họ suy nghĩ đến, Họ nói có hai pháp,	Không có nhiều sai biệt, Về thường còn ở đời, Tư tưởng các tri kiến, Sự thật và giả dối.
893.	Các pháp được thấy nghe, Họ y cứ pháp này, An trú các quyết định, Họ nói các người khác,	Ngửi, nếm, xúc, giữ giới, Họ suy tư, nhìn thấy, Họ chê cười người khác, Là ngu si, bất thiện.
894.	Vì rằng đối người khác, Tự mình gọi chính mình, Do chính mình khen mình, Khinh thường các người khác,	Họ xem là ngu si, Là thiện xảo tốt đẹp, Vị ấy gọi thiện xảo, Lời người ấy là vậy.

895. Vị ấy quá say mê, Với tri kiến của mình,
Nên trở thành kiêu mạn, Viên mãn tự ý mình,
Tự mình với tâm ý, Làm lễ Quán đảnh mình,
Và tri kiến của họ, Được nghĩ đạt như thế.

896. Nếu người khác nói rằng: Nó là hạng hạ liệt,
Như vậy đối tự mình, Kẻ kia cũng liệt tuệ,
Nếu tự nó sáng suốt, Bậc hiền trí hiểu biết,
Không có ai ngu si, Giữa các bậc Sa-môn.

897. Những ai tuyên bố pháp, Sai khác với pháp này,
Đi ngược lại thanh tịnh, Không là người hoàn toàn,
Như vậy các ngoại đạo, Tuyên bố thật rộng rãi,
Do lòng tham tri kiến, Họ quá sức đam mê.

898. Những ai tuyên bố rằng, Chính đây là thanh tịnh,
Họ nói không thanh tịnh, Trong các pháp sai khác,
Như vậy các ngoại đạo, An trú cách khác nhau,
Họ kiên trì tuyên bố, Con đường riêng của mình.

899. Ai kiên trì tuyên bố, Con đường riêng của mình,
Sao ở đây có thể, Nói người khác là ngu?
Vị ấy tự bản thân, Đem lại sự tranh cãi,
Người khác nói họ ngu, Không được pháp thanh tịnh.

900. An trú trên quyết định, Tự mình lượng sức người,
Vị ấy ở trên đời, Chỉ tăng thêm tranh luận.
Khi từ bỏ tất cả, Mọi quyết định, chủ trương,
Con người ở trên đời, Không tạo ra tranh cãi.

§13. KINH NHỮNG VẤN ĐỀ TO LỚN (*Mahābyūhasutta*)[14] (*Sn*. 174)

[Người hỏi:]

901. Với những ai thiên vị, Đối với tri kiến này,
Chỉ đây là sự thật, Họ cãi cọ, tranh luận,
Tất cả những người ấy, Đem lại sự chỉ trích,
Hay chính tại ở đây, Họ được lời tán thán?

[Thế Tôn:]

902. Đây chỉ là nhỏ bé, Không đủ đem an tịnh,
Ta nói về hai quả, Của các loại đấu tranh;
Sau khi thấy như vậy, Chớ có nên tranh luận,
Nên thấy rằng an ổn, Không phải đấu, tranh luận.

[14] Tham chiếu: *Ud*. 57, *Soṇasutta* (*Kinh Soṇa*); *MNid*. 304, *Mahābyūhasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh những vấn đề to lớn*); *Vin*. I. 179; *Phật thuyết Nghĩa túc kinh* 佛說義足經 (*T*.04. 0198. 0174b12).

903. Phàm những thế tục này, Được sanh giữa phàm phu,
Bậc trí không dựa vào, Tất cả thế tục này,
Với vật được thấy, nghe, Không khởi ý muốn thích,
Đã không có dính mắc, Sao nay lại dính mắc.

904. Bậc xem giới tối thượng, Nói tịnh nhờ chế ngự,
Chấp thủ giới cấm xong, Họ an trú như vậy.
Ở đây họ tu tập, Do đây được thanh tịnh,
Họ chỉ khéo nói năng, Họ bị hữu dắt dẫn.

905. Nếu có ai vi phạm, Giới hạnh và giới cấm,
Người ấy sẽ run sợ, Vì sở hành khiếm khuyết.
Và người ấy ham muốn, Cầu mong được thanh tịnh,
Như lữ hành lạc đoàn, Khi sống xa gia đình.

906. Hoặc người ấy đoạn hết, Tất cả giới cấm thủ,
Cùng với các sở hành, Có tội, không có tội,
Không còn có cố gắng, Thanh tịnh, không thanh tịnh,
Người ấy sống từ bỏ, Không theo giữ an tịnh.

907. Người y chỉ khổ hạnh, Người y chỉ nhàm chán,
Kẻ dựa vào nghe thấy, Hay ngửi, nếm, xúc chạm,
Họ là hạng nói lớn, Tán thán sự thanh tịnh,
Chưa đoạn được tham ái, Đối với hữu, phi hữu.

908. Với ai có nỗ lực, Cầu mong và ham muốn,
Họ mới phải run sợ, Ở nơi các định kiến;
Với những ai ở đời, Không có sanh và chết,
Do gì, khiến họ sợ, Họ tham vọng cái gì?

[Người hỏi:]

909. Có những người tuyên bố, Pháp này là tối thượng,
Nhưng người khác lại nói, Pháp ấy là hạ liệt.
Ai nói lời chơn thật, Giữa hai hạng người này,
Hay tất cả hạng này, Đều là hạng khéo nói?

910. Với pháp tự của mình, Nói pháp này viên mãn,
Chỉ trích pháp người khác, Là thấp kém, hạ liệt;
Do chấp thủ như vậy, Họ luận tranh, đấu tranh,
Mọi thế tục tự mình, Họ nói là chơn thật.

[Thế Tôn:]

911. Nếu có bị người khác, Khinh rẻ là hạ liệt,
Như vậy giữa các pháp, Không gì thù thắng sao?
Kẻ phàm phu nói rằng, Pháp người khác hạ liệt,
Cương quyết tự đề cao, Pháp mình không hạ liệt.

912. Như mọi người tôn thờ, Chánh pháp của tự mình,
Giống như họ tán thán, Mọi sở hành bản thân,
Tất cả những lời nói, Trở thành lời chơn thật,
Sự thanh tịnh đối họ, Tự mỗi người tác thành.

913. Với người Bà-la-môn, Không người khác lãnh đạo,
Sau khi đã nghiên cứu, Chấp thủ trong các pháp,
Do vậy nên vị ấy, Vượt khỏi các tranh luận,
Không thấy pháp người khác, Có thể thù thắng hơn.

914. Họ nói: "Tôi thấy biết, Cái này là như vậy."
Họ đi đến quan điểm, Thanh tịnh nhờ tri kiến,
Vị ấy đã thấy vậy, Cần gì kiến người khác,
Vượt qua được quan điểm, Thanh tịnh nhờ pháp khác.

915. Người có mắt thấy được, Cả danh và cả sắc,
Sau khi thấy được chúng, Sẽ biết chúng là vậy,
Hãy để người ấy thấy, Các dục nhiều hay ít,
Bậc thiện xảo không nói, Thanh tịnh là nhờ dục.

916. Người đã có cuồng tín, Không đưa đến thanh tịnh,
Vì đã có thiên vị, Với tri kiến tác thành,
Y chỉ nơi cái gì, Nơi đấy là tinh sạch,
Người tuyên bố thanh tịnh, Thấy ở đấy như vậy.

917. Phạm chí không rơi vào, Thời gian và ước lượng,
Không theo các tri kiến, Không bà con với trí,
Biết được các thế tục, Do phàm phu chấp thủ,
Các người khác học hỏi, Vị ấy sống hỷ xả.

918. Không chấp thủ triền phược, Ẩn sĩ sống ở đời,
Giữa tranh luận khởi lên, Không theo phe phái nào,
Sống an tịnh, hỷ xả, Giữa những người không tịnh,
Các người khác học hỏi, Vị ấy sống không học.

919. Từ bỏ lậu hoặc cũ, Không tạo lậu hoặc mới,
Không đi đến ước muốn, Không cuồng tín, chấp thủ,
Vị hiền trí như vậy, Thoát khỏi các tà kiến,
Không tham dính ở đời, Không bị ngã chỉ trích.

920. Không có sự thù hằn, Đối với tất cả pháp,
Phàm có thấy nghe gì, Hay ngửi, nếm, xúc chạm,
Ẩn sĩ không hệ lụy, Đã đặt gánh nặng xuống,
Không đặt để, sắp xếp, Không phải kiêng, không cầu.

§14. KINH CON ĐƯỜNG MAU CHÓNG (*Tuvaṭakasutta*)[15] (*Sn*. 179)

921. Con hỏi bậc Đại Tiên, Bậc Bà Con Mặt Trời,
Con đường đến viễn ly, Con đường đến an tịnh,
Tỷ-kheo sau khi thấy, Làm thế nào tịch tịnh,
Không có sự chấp thủ, Một vật gì ở đời?

922. Thế Tôn đáp như sau: Hãy chặt đứt hoàn toàn,
Gốc rễ các hý luận, Mọi tư tưởng "tôi là",
Tất cả phải chấm dứt, Phàm có nội ái nào,
Sau khi nhiếp phục chúng, Thường chánh niệm học tập.

923. Phàm có loại pháp gì, Được thắng tri hoàn toàn,
Hoặc thuộc về nội pháp, Hay thuộc về ngoại pháp,
Chớ tự hào, kiêu hãnh, Bất cứ một pháp nào,
Trạng thái ấy không gọi, Sự bình an tịch tịnh.

924. Chớ có nghĩ như sau: Cái kia là tốt hơn,
Đây là hạ liệt hơn, Hay đây là ngang bằng,
Do phải bị xúc chạm, Với các sắc sai biệt,
Hãy chớ để tự mình, An trú trên vọng tưởng.

925. Hãy giữ được an tịnh, Về phía tự nội tâm,
Tỷ-kheo không cầu tìm, An tịnh từ chỗ khác,
Với người được an tịnh, Từ phía tự nội tâm,
Đã không có tự ngã, Từ đâu có vô ngã.

926. Như chính giữa trung ương, Của biển cả đại dương,
Sóng biển không có sanh, Biển hoàn toàn đứng lặng,
Cũng vậy này Tỷ-kheo, Hãy đứng lặng không động,
Không dục vọng, tham luyến, Đối sự gì ở đời.

[Người hỏi:]

927. Vị có mắt rộng mở, Đã tuyên bố rõ ràng,
Pháp có thể chế ngự, Mọi nguy hiểm khó khăn,
Bậc Hiền thiện, mong Ngài, Tuyên bố rõ con đường,
Hay về biệt giải thoát, Hoặc về pháp thiền định?

[Thế Tôn:]

928. Chớ có những con mắt, Đầy rẫy những tham đắm,
Hãy chặn đứng lỗ tai, Nghe câu chuyện của làng,
Lại chớ nên đắm say, Các mùi vị ngon lành,
Chớ xem là của ta, Mọi sự vật ở đời!

929. Trong khi được cảm giác, Với các loại cảm xúc,
Tỷ-kheo không than van, Bất cứ một điều gì;

---

[15] Tham chiếu: *Ud*. 57, *Soṇasutta* (*Kinh Soṇa*); *MNid*. 338, *Tuvaṭakasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh một cách nhanh chóng*); *Vin*. I. 179; *Phật thuyết Nghĩa túc kinh* 佛說義足經 (*T*.04. 0198. 0174b12).

Vị ấy không cầu mong,
Dầu loại sanh hữu nào,
Và không có run sợ,
Rơi vào các kinh hoàng.

930. Các đồ ăn thâu được,
Cùng với các đồ uống,
Các món ăn nhai được,
Các đồ vải mặc được,
Chớ có cất chứa chúng,
Những đồ vật nhận được,
Chớ có quá lo âu,
Nếu không thâu được chúng.

931. Hãy tu tập thiền định,
Chớ làm kẻ lang thang,
Chớ ưa thích trạo cử,
Đừng rơi vào phóng dật,
Đối với các chỗ ngồi,
Cùng với các chỗ nằm,
Tỷ-kheo hãy an trú,
Những chỗ không tiếng động.

932. Ngủ nghỉ có chừng mực,
Chớ có ngủ quá nhiều,
Hãy luôn luôn tỉnh thức,
Nỗ lực và nhiệt tâm,
Hãy từ bỏ biếng nhác,
Man trá, cười, chơi đùa,
Hãy từ bỏ dâm dục,
Bỏ ưa thích trang điểm.

933. Chớ có dùng bùa chú,
Atharva Vệ-đà,
Chớ tổ chức đoán mộng,
Coi tướng và xem sao,
Mong rằng đệ tử Ta,
Không đoán tiếng thú kêu,
Không tính ngày thọ thai,
Không hành nghề lang băm.

934. Tỷ-kheo không run sợ,
Khi bị người chỉ trích,
Cũng không có cống cao,
Khi được khen, tán thán,
Hãy từ bỏ tham ái,
Cùng với tánh xan tham,
Kể luôn cả phẫn nộ,
Cùng với nói hai lưỡi.

935. Tỷ-kheo không an trú,
Trong nghề nghiệp bán buôn,
Lại không có chỉ trích,
Bất cứ tại chỗ nào,
Khi ở tại thôn làng,
Không tức giận một ai,
Chớ có vì lợi dưỡng,
Nói chuyện với quần chúng.

936. Tỷ-kheo không nên nói,
Khoa trương quá mức độ,
Và cũng không nói lời,
Có dụng ý lợi dưỡng,
Chớ có học tập theo,
Lối sỗ sàng trâng tráo,
Chớ có thốt ra lời,
Khiêu khích xung đột ai.

937. Chớ có bị dắt dẫn,
Rơi vào lời nói láo,
Không cố ý làm nên.
Điều man trá, giả dối,
Chớ có khinh người khác,
Về vấn đề sinh mạng,
Về vấn đề trí tuệ,
Và vấn đề giới hạnh.

938. Sau khi phẫn uất nghe,
Nhiều ngôn từ lời lẽ,
Của các vị Sa-môn,
Hay những kẻ phàm phu,
Chớ có phản ứng họ,
Với những lời thô ác,
Bậc hiền lành an tịnh,
Không phản pháo một ai.

939. Sau khi rõ biết được, Pháp này là như vậy,
Tỳ-kheo hãy học tập, Sáng suốt và chánh niệm,
Rõ biết sự tịch tịnh, Được gọi "sự an tịnh",
Chớ có sống phóng dật, Trong lời dạy Cù-đàm.

940. Bậc đã được chiến thắng, Không ai chiến thắng nổi,
Tự mình thấy được pháp, Không nghe theo tin đồn,
Do vậy hãy học tập, Luôn luôn không phóng dật,
Với tâm tư cung kính, Lời dạy đức Thế Tôn,
Thế Tôn nói như vậy.

§15. KINH CHẤP TRƯỢNG (*Attadaṇḍasutta*)[16] (*Sn.* 182)

941. Từ người cầm các trượng, Sợ hãi được sanh ra,
Hãy xem các loài người, Trong khi đấu tranh nhau,
Ta sẽ nói sợ hãi, Như Ta đã được biết.

942. Thấy loài người vùng vẫy, Như cá trong nước cạn,
Thấy họ chống đối nhau, Ta rơi vào sợ hãi.

943. Đời toàn không cốt lõi, Mọi phương đều dao động,
Muốn cho mình ngôi nhà, Ta không thấy nhà ở.

944. Cuối cùng là xung đột, Thấy vậy, Ta chán ngắt,
Đây Ta thấy mũi tên, Khó thấy, gắn vào tim.

945. Ai bị mũi tên đâm, Chạy khắp mọi phương hướng;
Ai rút mũi tên ra, Không chạy, không chìm xuống.

946. Ở đây, sự học tập, Đã được nói rõ lên,
Phàm triền phược ở đời, Chớ liên hệ với chúng,
Rõ các dục hoàn toàn, Tự học tập Niết-bàn.

947. Chơn thật, không xông xáo, Không man trá, hai lưỡi,
Không phẫn nộ, ẩn sĩ, Vượt tham ác, xan tham.

948. Người nghĩ đến Niết-bàn, Bỏ ngủ, nhác, thụy miên,
Không sống với phóng dật, Không an trú quá mạn.

949. Không rơi vào nói láo, Không tham ái các sắc,
Cần liễu tri ngã mạn, Sống từ bỏ bạo ác.

950. Không hoan hỷ uẩn cũ, Không mong mỏi uẩn mới,
Trong tổn giảm, không sầu, Không liên hệ tham ái,

951. Ái, Ta gọi bộc lưu, Mong cầu cứ tiếp nối,
Sở duyên gọi rúng động, Bùn dục khó vượt qua.

---

[16] Tham chiếu: *Ud.* 57, *Soṇasutta* (*Kinh Soṇa*); *MNid.* 401, *Attadaṇḍasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh uế hạnh của bản thân*); *Vin.* I. 179; *Phật thuyết Nghĩa túc kinh* 佛說義足經 (*T.*04. 0198. 0174b12).

952.	Ẩn sĩ giữ chân thật, Vị từ bỏ tất cả,	Phạm chí trú đất liền, Thật được gọi an tịnh.
953.	Biết vậy, gọi người biết, Chơn chánh sống ở đời,	Biết pháp, không y cứ, Không tham ái một ai.
954.	Ai ở đây vượt dục, Không sầu, không tham muốn,	Ái khó vượt ở đời, Cắt dòng không trói buộc.
955.	Trước ông làm khô cạn, Ở giữa không nắm giữ,	Sau ông không vật gì, Ông sẽ sống an tịnh.
956.	Toàn diện đối danh sắc, Không có gì không sầu,	Không gì nghĩ "của ta", Không có già ở đời.
957.	Không nghĩ "đây của tôi", Người không có tự ngã,	Không nghĩ "đây của người", Không sầu vì không ngã.
958.	Không ganh tị, không tham, Được hỏi Ta nói lên,	Không dục, thường đồng đẳng, Lợi ích bậc bất động.
959.	Bậc ly dục rõ biết, Thoát ly các sở hành,	Vị ấy không sở hành, Thấy an ổn khắp nơi.
960.	Bậc ẩn sĩ không nói, An tịnh, ly xan tham, Thế Tôn giảng như vậy.	Bằng nhau, thua, hơn nhau, Không nhận, không bác bỏ,

§16. KINH SĀRIPUTTA (*Sāriputtasutta*)[17] (*Sn.* 185)

961.	Xá-lợi-phất nói vầy, Chưa từng được nghe ai, Như tiếng bậc Đạo sư,	Trước con chưa từng thấy, Tiếng nói thật ngọt ngào, Từ cõi Đâu-suất đến.
962.	Bậc Có Mắt xuất hiện, Quét sạch mọi u ám,	Đời này và thiên giới, Độc cư, chứng an lạc.
963.	Bậc Giác Ngộ độc lập, Ngài đến ở đời này, Con đến với câu hỏi,	Như thật không man trá, Lãnh đạo các đồ chúng, Từ nhiều người trói buộc.
964.	Vị Tỷ-kheo nhàm chán, Tại gốc cây, nghĩa địa,	Thường ngồi nơi trống không, Hay hang sâu trong núi.
965.	Tại chỗ cao thấp ấy, Khiến Tỷ-kheo không run,	Có bao nhiêu sợ hãi, Tại trú xứ vắng lặng?
966.	Bao nguy hiểm ở đời, Trong hướng đi bất tử,	Tỷ-kheo cần chinh phục, Tại trú xứ xa vắng?

[17] Tham chiếu: *Ud.* 57, *Soṇasutta* (*Kinh Soṇa*); *MNid.* 444, *Sāriputtasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh về Sāriputta*); *Vin.* I. 179; *Phật thuyết Nghĩa túc kinh* 佛說義足經 (*T.*04. 0198. 0174b12).

967. Ngôn ngữ và hành xứ, Của vị ấy là gì?
Có bao nhiêu giới cấm, Tỷ-kheo cần tinh tấn?

968. Chấp nhận học tập gì, Vị Tỷ-kheo nhất tâm,
Thông minh, giữ chánh niệm, Tẩy sạch các cấu uế,
Trên tự ngã của mình, Như thợ lọc vàng bạc?

969. Thế Tôn bèn trả lời: Này Sāriputta,
Với người biết nhàm chán, Có gì là khoan khoái,
Khi sử dụng sàng tọa, Tại chỗ tịnh trống không,
Với ai muốn giác ngộ, Sống đúng với tùy pháp,
Ta sẽ nói điều ấy, Như Ta đã quán tri.

970. Vị Tỷ-kheo có trí, Chánh niệm, sống có giới,
Không có sợ năm điều, Đáng sợ hãi ở đời:
Các loại ruồi, mối bay, Cùng các loài bò sát,
Xúc chạm của loài người, Cùng các loại bốn chân.

971. Vị ấy không nên sợ, Tri kiến của người khác,
Khi đã được thấy biết, Nhiều sợ hãi của chúng,
Bậc tìm đến chí thiện, Thấy được các nguy hiểm,
Cần phải lo khắc phục, Tất cả nguy hiểm khác.

972. Khi thọ lãnh bệnh hoạn, Khi cảm xúc đói khổ,
Với lạnh và cực nóng, Cần phải nhiếp phục chúng,
Cảm xúc nhiều bởi chúng, Kẻ không có nhà cửa,
Cần tinh tấn, cần mẫn, Lòng hết sức kiên trì.

973. Chớ ăn trộm, ăn cắp, Chớ nói lời nói láo,
Hãy cảm xúc từ tâm, Đối kẻ yếu, kẻ mạnh,
Khi rõ biết tâm tư, Trong tình trạng dao động,
Hãy gột sạch, tẩy sạch, Phần hắc ám đen tối.

974. Chớ để bị chi phối, Bởi phẫn nộ, quá mạn,
Hãy đào chúng tận gốc, Và an trú như vậy,
Đối những gì khả ái, Hay đối không khả ái,
Hãy hoàn toàn nhiếp phục, Chớ để bị chi phối.

975. Thiên trọng về trí tuệ, Hoan hỷ trong chí thiện,
Hãy chặn đứng, loại bỏ, Nguy hiểm ách nạn ấy,[18]
Hãy khắc phục bất lạc, Đối trú xứ vắng lặng,
Hãy khắc phục bốn pháp, Khiến sầu muộn than van:

976. Ta sẽ ăn những gì? Và được ăn tại đâu?
Thật khó khăn ta ngủ? Nay ta ngủ tại đâu?

[18] Năm triền cái của thiền.

Với những tư tưởng ấy, Vị ấy có thể than,
Bậc Hữu học không nhà, Hãy nhiếp phục trừ chúng.

977. Với đồ ăn, vải mặc, Đúng thời thâu hoạch được,
Cần ước lượng vừa đủ, Hài lòng ở nơi đây,
Chế ngự đối với chúng, Sống nhiếp phục trong làng,
Dầu phẫn uất không nói, Những lời độc, thô ác.

978. Với mắt cúi nhìn xuống, Chân không đi lang thang,
Chú tâm vào thiền định, Với rất nhiều tỉnh giác,
Cố gắng tu tập xả, Tự ngã khéo định tĩnh,
Hãy cắt đứt, trừ khử, Các nghi ngờ hối tiếc.

979. Bị buộc tội bằng lời, Chánh niệm, tâm hoan hỷ,
Phá hoại sự cứng rắn, Giữa các đồng Phạm hạnh,
Nói lên những lời nói, Hiền thiện và đúng thời,
Không để tâm suy tư, Gièm pha, vu khống người.

980. Lại nữa, năm loại uế, Hiện có ở trên đời,
Hãy học nhiếp phục chúng, Luôn luôn giữ chánh niệm,
Đối với sắc và tiếng, Đối với vị và hương,
Cùng đối các cảm xúc, Hãy chế ngự tham ái.

981. Hãy chế ngự ước muốn, Đối với những pháp ấy,
Vị Tỷ-kheo chánh niệm, Tâm tư khéo giải thoát,
Rồi đúng thời vị ấy, Chơn chánh suy tư pháp,
Với chuyên tâm nhất trí, Sẽ đoạn tận hắc ám.

V. PHẨM CON ĐƯỜNG ĐẾN BỜ BÊN KIA (*PĀRĀYANAVAGGA*)

§1. BÀI KỆ MỞ ĐẦU (*Vatthugāthā*)[1] (*Sn*. 190)

982. Từ thành phố đẹp đẽ, Của các Kosala,
Có vị Bà-la-môn, Thông đạt các chú thuật,
Hướng tầm vô sở hữu, Hướng phía Nam bước tới.

983. Trong nước Assaka, Gần xứ Aḷaka,
Vị ấy sống trên bờ, Sông Godhāvari,
Nuôi sống bằng trái cây, Bằng đồ ăn lượm lặt.

984. Gần chỗ vị ấy ở, Có làng đất rộng rãi,
Với tài sản thâu thập, Tổ chức tế đàn lớn.

985. Đại tế đàn lễ xong, Vị ấy trở về am,
Trong khi bước vào am, Một Phạm chí khác đến.

986. Chân sưng húp, run rẩy, Răng dơ, đầu lấm bụi,
Người ấy bước đến gần, Và xin năm trăm tiền.

987. Sau khi thấy vị ấy, Bāvarī mời ngồi,
Hỏi thăm an lành không, Rồi nói lời như sau:

[Bāvarī:]

988. "Những gì tôi cho được, Tôi đã cho tất cả,
Phạm chí hãy tin tôi, Tôi không có năm trăm."

[Phạm chí:]

989. Nếu điều ta xin ông, Tôn giả không đáp ứng,
Sau bảy ngày, đầu ông, Sẽ bị vỡ bảy mảnh!

990. Sau khi làm chú thuật, Kẻ man trá tuyên bố,
Những lời nói đáng sợ, Nghe những lời nói ấy,
Phạm chí Bāvarī, Cảm thấy lòng đau khổ.

991. Gầy ốm, không uống ăn, Bị tên sầu muộn đâm,
Với tâm tư như vậy, Ý khó vui trong thiền.

992. Thấy lo sợ, buồn khổ, Một thiên nhân đi đến,
Muốn bạn được hạnh phúc, Nói với Bāvarī:

[1] Xem *CNid*. 1, *Vatthugāthā* (*Kệ ngôn dẫn chuyện*).

[Thiên nhân:]

993. Kẻ man trá muốn tiền, Không rõ biết về đầu,
Về đầu, đánh bể đầu, Trí ấy nó không có.

[Bāvarī:]

994. Này bạn, nếu bạn biết, Hãy nói câu hỏi tôi,
Về đầu, đánh bể đầu, Chúng tôi nghe lời người.

[Thiên nhân:]

995. Tôi không biết việc này, Trí này tôi không có,
Về đầu, đánh bể đầu, Bậc Chiến Thắng thấy được.

[Bāvarī:]

996. Vậy ai có thể biết, Trên quả đất tròn này,
Về đầu, đánh bể đầu, Thiên nhân nói tôi biết.

[Thiên nhân:]

997. Từ thành Kapila, Bậc Lãnh Đạo Thế Giới,
Xuất hiện ra ở đời, Là con cháu hậu duệ,
Của Vua Okkāka, Thích tử chiếu hào quang.

998. Vị ấy, Chánh Đẳng Giác, Hỡi này Bà-la-môn,
Đã đi đến bờ kia, Đối với tất cả pháp,
Đạt được cả sức mạnh, Của tất cả thắng trí,
Bậc Có Mắt thấy được, Trong tất cả các pháp,
Đạt được sự diệt tận, Của tất cả các nghiệp,
Được giải thoát, diệt tận, Đối với các sanh y.

999. Bậc Giác Ngộ, Thế Tôn, Bậc Có Mắt thuyết pháp,
Hãy đến hỏi vị ấy, Vị ấy sẽ trả lời.

1000. Nghe tiếng Chánh Đẳng Giác, Bāvarī phấn khởi,
Sầu muộn được giảm bớt, Được hoan hỷ rất nhiều.

1001. Vị Bāvarī ấy, Hoan hỷ và phấn khởi,
Cảm thấy lòng cảm động, Hỏi vị thiên nhân ấy:
Ở tại thôn làng nào, Ở tại thị trấn nào,
Ở tại quốc độ nào, Lãnh đạo thế giới trú?
Tại đấy tôi sẽ đi, Đảnh lễ bậc Giác Ngộ,
Bậc Vô Thượng Loài Người.

[Thiên nhân:]

1002. Ở tại Sāvatthi, Trong thành Kosala,
Bậc Chiến Thắng an trú, Với trí tuệ rộng lớn,
Với hiểu biết thù thắng, Rộng rãi và cùng khắp;
Vị ấy là Thích tử, Không gánh nặng, vô lậu,
Bậc Ngưu Vương Loài Người, Biết rõ về đỉnh đầu,
Biết rõ đánh vỡ đầu.

1003. Rồi vị Bà-la-môn, Cho gọi các đệ tử,
Là những vị thông đạt, Về bùa chú, kệ tụng.

[Bāvarī:]
Hãy đến các thanh niên, Ta sẽ nói, hãy nghe,
Những lời ta nói lên.

1004. Vị ấy rất khó gặp, Rất hiếm hiện ở đời,
Nay sanh ra ở đời, Được danh bậc Chánh Giác,
Hãy đi gấp Xá-vệ, Thấy được bậc Vô Thượng.

[Các đệ tử:]
1005. Kính thưa Bà-la-môn, Thế nào chúng con biết,
Sau khi thấy vị ấy, Biết vị ấy là Phật,
Chúng con chưa được biết, Hãy nói chúng con biết!

[Bāvarī:]
1006. Trong những kệ, bùa chú, Được truyền lại đến nay,
Có nói đến tướng tốt, Của một bậc Đại nhân,
Có nói ba mươi hai, Trọn đủ được liên tục.

1007. Ai có trên thân thể, Đủ tướng đại nhân ấy,
Chỉ có hai sanh thú, Không có cái thứ ba.

1008. Nếu trú tại gia đình, Chinh phục quả đất này,
Không dùng trượng dùng kiếm, Giáo hóa đúng Chánh pháp.

1009. Nếu vị ấy xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà,
Rộng mở màn vô minh, Vị ấy được trở thành,
Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, Bậc Ứng Cúng Vô Thượng.

1010. Với tâm ý hãy hỏi, Sanh, tánh tướng của ta,
Kệ chú, đệ tử ta, Về đầu, đánh bể đầu.

1011. Nếu vị ấy là Phật, Thấy rõ, không ngăn ngại,
Với lời vị ấy đáp, Các câu hỏi bởi ý.

1012. Nghe lời Bāvarī, Mười sáu người đệ tử,
Tất cả là Phạm chí, Tên là Ajita,
Tissa Metteya, Puṇṇaka, Mettagū,

1013. Cùng với Dhotaka, Và Upasīva,
Nanda, Hemaka, Todeyya, Kappa,
Với Jatukaṇṇi, Là bậc danh hiền trí

1014. Và Bhadrāvudha, Cùng với Udaya,
Phạm chí Posāla, Và Mogharāja,
Là bậc có trí tuệ, Cùng với Piṅgiya,
Là vị đại ẩn sĩ, Tất cả những vị ấy,

1015. Mỗi người có đồ chúng, Có danh xưng ở đời,
Tu thiền, ưa thiền định, Bậc có trí sáng suốt,
Đã tạo được nền tảng, Từ đời trước của mình.

1016. Đảnh lễ Bāvarī, Thân phía hữu hướng ngài,
Tất cả đều bện tóc, Mặc áo vải da thú,
Mặt hướng về phía Bắc, Tất cả họ ra đi.

1017. Trước hết, họ đi ngang, Đến Patiṭṭhāna,
Của xứ Aḷaka, Rồi Māhissati,
Tiếp đến Ujjeni, Và đến Gonaddha,
Tiếp đến Vedisa, Vanasavhaya.

1018. Đi đến Kosambī, Đi đến Sāketa,
Rồi đến Sāvatthi, Là thành phố tối thượng,
Kế đến Setavyā, Kapilavatthu,
Rồi đến tòa lâu đài, Tên Kusinārā.

1019. Rồi đi đến Pāvā, Và thành phố Bhoga,
Tiếp đến Vesāli, Thành phố Magadha,
Rồi Pāsānaka, Ngôi điện đẹp, khả ái.

1020. Như khát có nước mát, Người buôn được lợi lớn,
Nóng bức gặp bóng mát, Họ gấp leo ngọn núi.

1021. Thế Tôn trong lúc ấy, Dẫn đầu chúng Tỷ-kheo,
Ngài đang thuyết Chánh pháp, Cho các vị Tỷ-kheo,
Giống như con sư tử, Rống tiếng rống trong rừng.

1022. Ajita thấy Phật, Như mặt trời vàng chói,
Như mặt trăng ngày rằm, Được tròn đầy viên mãn.

1023. Và thấy thân thể Ngài, Đầy đủ các tướng tốt,
Hoan hỷ đứng một bên, Hỏi câu hỏi tâm ý.

[Ajita:]

1024. Hãy nói về thọ sanh, Nói dòng họ, các tướng,
Về tối thượng kệ chú, Phạm chí dạy bao nhiêu?

[Thế Tôn:]

1025. Tuổi thọ trăm hai mươi, Dòng họ Bāvarī,
Trên thân thể ba tướng, Thông đạt ba Vệ-đà.

1026. Về tướng và truyền thuyết, Về từ vựng, lễ nghi,
Dạy học được năm trăm, Tột đỉnh pháp của mình.

[Ajita:]

1027. Bậc Vô Thượng đoạn ái, Hãy nói lên tường tận,
Các tướng Bāvarī, Để chúng con không nghi.

[Thế Tôn:]

1028. Lưỡi che kín mặt mày, Lông trắng giữa hai mày,
Có da bọc âm tàng, Hãy biết vậy thanh niên.

1029. Không nghe câu hỏi gì, Chỉ nghe câu trả lời,
Quần chúng rất ngạc nhiên, Chắp tay tự suy nghĩ.

[Dân chúng:]

1030. Thiên, Phạm thiên, Đế-thích, Hay Sujampati,
Ai với ý hỏi Ngài, Xin nói cho được biết?

[Ajita:]

1031. Bāvarī tìm hỏi, Về đầu, đánh bể đầu,
Thế Tôn hãy trả lời, Đoạn nghi hoặc chúng con,
Ôi, thưa bậc Tiên Nhân!

[Thế Tôn:]

1032. Vô minh là đỉnh đầu, Hãy hiểu biết như vậy,
Minh là đánh bể đầu, Liên hệ dục tinh tấn,
Với lòng tin, chánh niệm, Liên hệ với thiền định.

1033. Với cảm thọ lớn mạnh, Thanh niên tự chế ngự,
Đắp áo da một bên, Với đầu, đảnh lễ chân.

[Ajita:]

1034. Phạm chí Bāvarī, Cùng đệ tử, thưa Ngài,
Tâm phấn khởi đẹp ý, Lễ chân bậc Có Mắt.

[Thế Tôn:]

1035. Phạm chí Bāvarī, Hãy sống được an lạc,
Cùng với các đệ tử! Mong ông sống an lạc,
Thọ mạng được lâu dài, Hỡi này kẻ thanh niên.

1036. Bāvarī và ông, Có mọi nghi ngờ gì,
Cơ hội đến hãy hỏi, Tùy theo ý ông muốn.

1037. Được bậc Chánh Đẳng Giác, Cho cơ hội tốt đẹp,
Ajita liền ngồi, Chắp tay hỏi Như Lai,
Hỏi câu hỏi thứ nhất, Chính ngay tại chỗ ấy,

(Kệ mở đầu đã xong.)

§2. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN AJITA (*Ajitamāṇavapucchā*)[2] (*Sn.* 197)

1038. Tôn giả Ajita: Do gì đời bị che?

---

[2] Xem *S.* II. 47, *Bhūtasutta* (*Kinh Sanh*); *CNid.* 6, *Ajitamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Ajita*); *Netti.* 10, *Vicayahāravibhaṅga* (*Phân tích cách truyền đạt bằng sự tìm hiểu*); *Netti.* 70, *Sodhanahāravibhaṅga* (*Phân tích cách truyền đạt bằng sự làm rõ*); *Pe.* 1, *Ariyasaccappakāsanapaṭhamabhūmi* (*Phần thứ nhất về Tuyên thuyết Thánh đế*); *Pe.* 81, *Hāravibhaṅgapañcamabhūmi* (*Phần thứ năm về Phân tích phạm trù*).

	Do gì không chói sáng? Làm uế nhiễm cuộc đời?	Hãy nói lên cái gì, Cái gì sợ hãi lớn?
1039.	Thế Tôn liền đáp lại: Do xan tham, phóng dật, Ta nói do mong cầu, Chính là sự đau khổ,	Đời bị vô minh che, Đời không được chói sáng, Nên đời bị uế nhiễm, Nên có sợ hãi lớn.
1040.	Tôn giả Ajita: Cái gì ngăn dòng nước? Chế ngự được dòng nước?	Mọi nơi dòng nước chảy, Hãy nói lên cái gì, Cái gì đóng dòng nước?
1041.	Thế Tôn liền đáp lại: Các dòng nước ở đời, Chánh niệm được Ta gọi, Và chính do trí tuệ,	Hỡi này Ajita, Chánh niệm ngăn chặn lại, Chế ngự các dòng nước, Đóng lại các dòng nước.
1042.	Tôn giả Ajita: Cùng với danh và sắc, Hãy nói điều con hỏi,	Trí tuệ và chánh niệm, Kính thưa bậc Tôn giả, Từ đâu chúng bị diệt?
[Thế Tôn:]		
1043.	Câu hỏi gì ông hỏi, Ta sẽ đáp cho ông. Được đoạn diệt hoàn toàn, Chính do đoạn diệt thức,	Hỡi này Ajita, Chỗ nào danh và sắc, Không còn lại dư tàn, Danh sắc được đoạn diệt.
[Ajita:]		
1044.	Những ai biết tư sát, Cùng với bậc Hữu học, Được hỏi Ngài hãy nói, Bậc thận trọng sáng suốt,	Các pháp thuộc hữu vi, Nhiều vị ở đời này, Về nếp sống của họ? Hãy nói lên thưa Ngài!
[Thế Tôn:]		
1045.	Chớ tham đắm các dục, Thiện xảo trong các pháp, Sống đời sống du phương.	Giữ tâm tư an tịnh, Tỷ-kheo giữ chánh niệm,

§3. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN TISSA METTEYYA (*Tissametteyyamāṇavapucchā*)[3] (*Sn*. 199)

1046.	Tissa Metteyya: Với ai không dao động? Ở giữa không dính líu, Ở đời ai vượt khỏi,	Ai thỏa mãn ở đời, Ai thắng tri hai biên, Ai, Ngài gọi đại nhân? Thêu dệt, các ái nhiễm?

---

[3] Xem *A*. III. 399, *Majjhesutta* (*Kinh Trung đạo*); *CNid*. 9, *Tissametteyyamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Tissametteyya*).

1047.	Thế Tôn liền đáp rằng:	Hỡi này Metteyya,
	Giữa dục sống Phạm hạnh,	Không ái, luôn chánh niệm,
	Tỳ-kheo lặng tính toán,	An tịnh không dao động.
1048.	Ai thắng tri hai biên,	Chặng giữa nhờ trí tuệ,
	Không dính líu bị nhiễm,	Ta gọi là đại nhân,
	Vị ấy ở đời này,	Vượt khỏi sự thêu dệt,
	Các ái nhiễm tham muốn.	

§4. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN PUṆṆAKA
(*Puṇṇakamāṇavapucchā*)[4] (*Sn.* 199)

1049.	Tôn giả Puṇṇaka:	Với ai không dao động,
	Thấy rõ được cội gốc,	Con đến với câu hỏi,
	Liên hệ đến mục đích,	Bậc ẩn sĩ, loài người,
	Sát-đế-ly, Phạm chí,	Do họ y chỉ gì,
	Tế đàn cho chư thiên,	Đã tổ chức rộng lớn?
	Con hỏi bậc Thế Tôn,	Hãy trả lời cho con.
1050.	Thế Tôn bèn đáp rằng:	Hỡi này Puṇṇaka,
	Bậc ẩn sĩ, loài người,	Sát-đế-ly, Phạm chí,
	Đã tổ chức rộng lớn,	Tế đàn cho chư thiên,
	Khi họ thành già yếu,	Họ tổ chức tế đàn,
	Vì rằng họ hy vọng,	Được sanh ở đời này,
	Hỡi này Puṇṇaka!	
1051.	Tôn giả Puṇṇaka:	Bậc ẩn sĩ, loài người,
	Sát-đế-ly, Phạm chí,	Đã tổ chức rộng lớn,
	Tế đàn cho chư thiên,	Thế Tôn nghĩ thế nào,
	Họ không có phóng dật,	Trên con đường tế đàn,
	Họ vượt qua già chết,	Được hay không thưa Ngài?
	Con hỏi đức Thế Tôn,	Con mong Ngài trả lời.
1052.	Thế Tôn trả lời rằng:	Hỡi này Puṇṇaka,
	Họ hy vọng tán thán,	Họ cầu nguyện, cúng lễ,
	Họ cầu nguyện các dục,	Do duyên vì lợi dưỡng,
	Chuyên tâm lo tế đàn,	Ưa thích, tham sanh hữu,
	Họ không vượt già chết,	Ta nói lên như vậy.
1053.	Tôn giả Puṇṇaka:	Nếu họ chuyên tế đàn,
	Nhưng không thể vượt qua,	Già, chết với tế đàn,
	Thời ai sống ở đời,	Trong thế giới nhân, thiên,

[4] Xem *A.* I. 132, *Ānandasutta* (*Kinh Tôn giả Ānanda*); *A.* II. 44, *Samādhibhāvanāsutta* (*Kinh Định tu tập*); *CNid.* 11, *Puṇṇakamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Puṇṇaka*).

	Đã vượt qua già chết,	Ai được vậy thưa Ngài?
	Con hỏi đức Thế Tôn,	Ngài trả lời cho con.
1054.	Thế Tôn trả lời rằng:	Hỡi này Puṇṇaka,
	Ai tính toán cao thấp,	Ước lượng vậy ở đời,
	Ai không bị dao động,	Bất cứ đâu ở đời,
	An tịnh, không phun khói,[5]	Không phiền não, không cầu,
	Vị ấy vượt già chết,	Ta nói lên như vậy.

§5. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN METTAGŪ

(***Mettagūmāṇavapucchā***)[6] (*Sn.* 201)

1055.	Tôn giả Mettagū:	Con xin hỏi Thế Tôn,
	Mong Thế Tôn trả lời,	Vấn đề con đã hỏi,
	Con nghĩ Ngài hiền trí,	Tự ngã đã tu tập,
	Từ đâu ở trong đời,	Đau khổ này khởi lên,
	Với nhiều loại như vậy?	
1056.	Thế Tôn trả lời rằng:	Hỡi này Mettagū,
	Ông hỏi ta vấn đề,	Sanh khởi của khổ đau,
	Ta sẽ nói cho ông,	Như Ta đã được biết.
	Chính do duyên sanh y,	Nên khổ được khởi lên,
	Với nhiều loại như vậy,	Khác biệt ở trong đời.
1057.	Những ai vì vô minh,	Tác thành các sanh y,
	Kẻ ngu tạo đau khổ,	Tiếp tục được sanh khởi;
	Do vậy kẻ hiểu biết,	Không nên tạo sanh y,
	Vì thấy sự sanh khởi,	Của sanh và đau khổ.
[Mettagū:]		
1058.	Điều chúng con đã hỏi,	Ngài đã đáp chúng rồi,
	Nay xin hỏi câu khác,	Mong Ngài giải đáp cho.
	Thế nào bậc hiền trí,	Vượt khỏi dòng nước mạnh,
	Vượt khỏi sanh và già,	Cùng sầu muộn than khóc?
	Mong rằng bậc Ẩn sĩ,	Hãy khéo trả lời con,
	Đúng như Ngài đã biết,	Pháp nhĩ là như vậy.
1059.	Thế Tôn trả lời rằng:	Hỡi này Mettagū,
	Ta sẽ nói cho ông,	Pháp thiết thực hiện tại,
	Không do trao truyền lại,	Sau khi biết pháp ấy,
	Vị ấy sống chánh niệm,	Vượt tham ái ở đời.
[Mettagū:]		
1060.	Thưa bậc Đại ẩn sĩ,	Con hết sức hoan hỷ,

[5] Chỉ cho phẫn nộ.

[6] Xem *CNid.* 14, *Mettagūmāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Mettagū*).

Chánh pháp vô thượng ấy, Sau khi biết pháp ấy,
Sống gìn giữ chánh niệm, Vượt tham ái ở đời.

1061. Thế Tôn đáp lại rằng: Hỡi này Mettagū,
Phàm ông rõ biết gì, Trên, dưới, ngang, ở giữa,
Hãy từ bỏ thích thú, Hãy từ bỏ chấp thủ,
Chớ để cho ý thức, An trú trên sanh hữu.

1062. An trú vậy, chánh niệm, Tỷ-kheo không phóng dật,
Sau khi bỏ sở hành, Đưa đến ngã sở hữu,
Đối với sanh và già, Sầu muộn và than khóc,
Ở đây biết được vậy, Sẽ từ bỏ đau khổ.

[Mettagū:]

1063. Con cảm thấy hoan hỷ, Lời nói bậc Đại sĩ,
Đoạn tận được sanh y, Được Ngài khéo tuyên thuyết;
Chắc chắn đức Thế Tôn, Đã đoạn tận đau khổ,
Vì pháp này được Ngài, Rõ biết là như vậy.

1064. Những vị ấy chắc chắn, Có thể đoạn đau khổ,
Những người mà được Ngài, Thường thường dạy giáo hóa.
Biết bậc Long Tượng rồi, Con xin đảnh lễ Ngài,
Mong Thế Tôn thường hằng, Giáo hóa dạy dỗ con.

[Thế Tôn:]

1065. Vị Bà-la-môn nào, Được thắng tri có trí,
Không có sở hữu gì, Không ái luyến dục hữu,
Chắc chắn vị như vậy, Vượt qua bộc lưu này,
Đã đến được bờ kia, Hoàn toàn, không nghi ngờ.

1066. Người ấy sau khi biết, Thông suốt ở đời này,
Không dính ái triền này, Về hữu và phi hữu;
Vị ấy ly tham ái, Không phiền lụy, không cầu,
Ta nói rằng vị ấy, Đã vượt khỏi sanh già.

§6. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN DHOTAKA
(*Dhotakamāṇavapucchā*)[7] (*Sn.* 204)

1067. Tôn giả Dhotaka: Con xin hỏi Thế Tôn,
Mong Ngài trả lời cho, Con chờ đợi lời Ngài,
Kính thưa bậc Đại sĩ, Nghe lời Ngài tuyên bố,
Chúng con sẽ tự mình, Học tập giới Niết-bàn.

---

[7] Xem *MNid.* 22, *Guhaṭṭhakasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh nhóm tám về hang*); *CNid.* 19, *Dhotakamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Dhotaka*); *Netti.* 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*); *Kv.* 188, *Paravitāraṇakathā* (*Vấn đề siêu phàm của bậc A-la-hán*).

1068. Thế Tôn đáp lại rằng: Hỡi này Dhotaka,
Ở đây ông nhiệt tâm, Sáng suốt và chánh niệm,
Từ đây nghe tuyên bố, Tự học tập Niết-bàn.

[Dhotaka:]

1069. Con thấy ở thế giới, Chư thiên và loài người,
Sở hành của Phạm chí, Không một gì sở hữu.
Con đảnh lễ chính Ngài, Bậc Có mắt cùng khắp,
Kính thưa bậc Thích Tử, Hãy giải thoát cho con,
Tất cả mọi nghi ngờ.

[Thế Tôn:]

1070. Hỡi này Dhotaka, Ta sẽ không đi đến,
Giải thoát cho một ai, Có nghi ngờ ở đời,
Khi pháp được ông biết, Là tối thượng, tối thắng,
Như vậy ông vượt khỏi, Dòng nước chảy mạnh này.

[Dhotaka:]

1071. Hãy giáo hóa từ mẫn, Ôi, bậc Đại Phạm thiên!
Để con được rõ biết, Pháp viễn ly vô thượng,
Như vậy con sẽ sống, Như trời, không áp bức,
Sở hành ở đời này, An tịnh và độc lập.

1072. Thế Tôn liền nói rằng: Hỡi này Dhotaka,
Ta sẽ giảng cho ông, Pháp tịch tịnh hiện tại,
Không do xưa truyền lại, Sau khi biết pháp này,
Hãy sống giữ chánh niệm, Vượt tham ái ở đời.

[Dhotaka:]

1073. Con cảm thấy hoan hỷ, Pháp bậc Đại sĩ giảng,
Pháp tịch tịnh vô thượng, Sau khi biết pháp này,
Con sẽ sống chánh niệm, Vượt tham ái ở đời.

1074. Thế Tôn lời đáp lại: Hỡi này Dhotaka,
Phàm ông rõ biết gì, Cao, thấp, ngang, chặng giữa,
Sau khi được rõ biết, Tham ái này ở đời,
Chớ tạo nên khát ái, Với hữu và phi hữu.

§7. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN UPASĪVA
(*Upasīvamāṇavapucchā*)[8] (*Sn*. 205)

1075. Tôn giả Upasīva: Kính thưa bậc Thích Tử,
Một mình không y chỉ, Con không thể vượt khỏi,

---

[8] Xem *CNid*. 22, *Upasīvamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Upasīva*).

Dòng nước lớn mạnh này,
Hãy nói cho sở duyên,
Có thể vượt qua khỏi,
Kính thưa bậc Biến Nhãn,
Y chỉ sở duyên này,
Dòng nước chảy mạnh này.

1076. Đây lời dạy Thế Tôn:
Biết gìn giữ chánh niệm,
Ông sẽ vượt bộc lưu,
Ngày đêm ngươi nhận thấy,
Ái diệt là Niết-bàn.
Này Upasīva,
Không mong đợi vật gì,
Nương tựa: "Không có gì",
Đoạn dục, ly nghi ngờ,

1077. Upasīva nói:
Đối với tất cả dục,
Từ bỏ mọi gì khác,
Tưởng giải thoát tối thượng,
Không tiếp tục đi tới?
Ai là người ly tham,
Y chỉ không có gì,
Được giải thoát hoàn toàn,
Tại đấy vị ấy trú,

1078. Thế Tôn nói như sau:
Ai hoàn toàn ly tham,
Y chỉ không có gì,
Được giải thoát hoàn toàn,
Tại đấy vị ấy trú,
Này Upasīva,
Đối với tất cả dục,
Từ bỏ mọi gì khác,
Tưởng giải thoát tối thượng,
Không tiếp tục đi tới.

[Upasīva:]

1079. Nếu vị ấy tại đấy,
Trong một số nhiều năm,
Nếu vị ấy tại đấy,
Với vị được như vậy,
An trú không đi tiếp,
Ôi, bậc Có Biến Nhãn,
Được mát lạnh giải thoát,
Còn có thức hay không?

1080. Đây lời Thế Tôn nói:
Cũng giống như ngọn lửa,
Đi đến chỗ tận cùng,
Cũng vậy vị ẩn sĩ,
Đi đến chỗ tận cùng,
Hỡi Upasīva!
Bị gió mạnh thổi tắt,
Không thể nói về đâu,
Được giải thoát danh thân,
Không có thể định danh.

[Upasīva:]

1081. Vị đi đến tận cùng,
Hay vị ấy thường hằng,
Lành thay bậc Ẩn sĩ,
Có vậy con hiểu được,
Có phải không hiện hữu,
Đạt được sự không bệnh?
Hãy trả lời cho con,
Pháp như thật Ngài giảng.

1082. Thế Tôn nói như sau:
Người đi đến tận cùng,
Với gì, nói đến nó,
Khi tất cả các pháp,
Mọi con đường nói phô,
Hỡi Upasīva!
Không thể còn ước lượng,
Không còn có cái ấy,
Đã được nhổ hẳn lên,
Được nhổ lên sạch hết.

§8. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN NANDA
(*Nandamāṇavapucchā*)[9] (*Sn*. 207)

1083.	Tôn giả Nanda nói:	Quần chúng có nói rằng,
	Có ẩn sĩ ở đời,	Ngài nghĩ như thế nào?
	Họ gọi là ẩn sĩ,	Vị có đầy đủ trí,
	Hay thành tựu đời sống?	
[Thế Tôn:]		
1084.	Các bậc thiện nói rằng:	Ở đời, này Nanda,
	Không phải vì tri kiến,	Vì truyền thống, vì trí,
	Được gọi là ẩn sĩ,	Ta chỉ gọi ẩn sĩ,
	Những ai diệt quân lực,	Không phiền não, không cầu.
1085.	Tôn giả Nanda thưa:	Có Sa-môn, Phạm chí,
	Nói rằng sự thanh tịnh,	Là nhờ thấy, nhờ nghe,
	Có người lại nói rằng,	Thanh tịnh do giới cấm,
	Có người lại nói rằng,	Thanh tịnh do nhiều pháp,
	Bạch Thế Tôn, như vậy,	Là sở hành của họ,
	Vậy Ngài nghĩ thế nào,	Họ có thể vượt qua,
	Sanh và già thưa Ngài?	Con kính hỏi Thế Tôn,
	Mong Ngài trả lời con.	
1086.	Thế Tôn nói Nanda:	Sa-môn, Phạm chí này,
	Nói rằng sự thanh tịnh,	Là nhờ thấy, nhờ nghe,
	Có người lại nói rằng,	Thanh tịnh do giới cấm,
	Có người lại nói rằng,	Thanh tịnh do nhiều pháp,
	Dầu họ ở tại đây,	Với sở hành như vậy,
	Ta nói họ không vượt,	Khỏi sanh và khỏi già.
1087.	Tôn giả Nanda thưa:	Sa-môn, Phạm chí này,
	Nói rằng sự thanh tịnh,	Là nhờ thấy, nhờ nghe,
	Có người lại nói rằng,	Thanh tịnh do giới cấm,
	Có người lại nói rằng,	Thanh tịnh do nhiều pháp,
	Thưa Ẩn sĩ, Ngài nói,	Họ không vượt bộc lưu,
	Vậy ai có thể được,	Giữa thế giới trời, người,
	Có thể vượt qua được,	Sanh và già, thưa Ngài?
	Con xin hỏi Thế Tôn,	Mong Ngài trả lời con.
1088.	Thế Tôn nói Nanda:	Ta không nói tất cả,
	Sa-môn, Bà-la-môn,	Bị sanh, già che lấp.
	Những ai ở đời này,	Đoạn tận khắp tất cả,
	Điều được nghe, được thấy,	Ngửi, nếm, xúc, giới cấm,

[9] Xem *CNid*. 26, *Nandamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Nanda*).

Và đoạn nhiều pháp khác, Liễu ái đạt, vô lậu,
Ta nói những người ấy, Vượt qua được bộc lưu.

[Nanda:]

1089. Con cảm thấy hoan hỷ, Lời Đại sĩ Cù-đàm,
Được Ngài khéo thuyết giảng, Về chấm dứt sanh y:
"Những ai ở đời này, Đoạn tận khắp tất cả,
Điều được nghe, được thấy, Ngửi, nếm, xúc, giới cấm,
Và đoạn nhiều pháp khác, Liễu ái, đạt vô lậu,
Ta nói những người ấy, Vượt qua khỏi bộc lưu."

§9. CÁC CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN HEMAKA (*Hemakamāṇavapucchā*)[10] (*Sn.* 209)

1090. Tôn giả Hemaka: Những ai trong thời trước,
Đã trả lời cho con, Về lời dạy Cù-đàm,
Trước đã như thế nào, Sau sẽ là như vậy,
Tất cả đều truyền thống, Tất cả tăng suy tư,
Vậy con không hoan hỷ.

1091. Ngài nói pháp cho con, Ôi, mong bậc Ẩn sĩ!
Nói pháp đoạn khát ái, Biết xong, sống chánh niệm,
Vượt ái trước ở đời.

[Thế Tôn:]

1092. Hemaka ở đây, Đối các pháp khả ái,
Được nghe và được thấy, Ngửi, nếm, xúc, nhận thức,
Tẩy sạch ước muốn tham, Là Niết-bàn bất tử.

1093. Biết vậy giữ chánh niệm, Hiện tại đạt tịch tịnh,
Vị ấy thường an tịnh, Vượt chấp trước ở đời.

§10. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN TODEYYA (*Todeyyamāṇavapucchā*)[11] (*Sn.* 210)

1094. Tôn giả Todeyya: Ai sống không dục vọng,
Ai sống không có ái, Ai vượt khỏi nghi hoặc,
Giải thoát của vị ấy, Giải thoát như thế nào?

1095. Đây lời nói Thế Tôn: Hỡi này Todeyya,
Ai sống không dục vọng, Ai sống không có ái,
Ai vượt khỏi nghi hoặc, Giải thoát của vị ấy,
Không có gì khác hơn.

[10] Xem *CNid.* 29, *Hemakamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Hemaka*).

[11] Xem *CNid.* 131, *Todeyyamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Todeyya*).

[Todeyya:]

1096. Vị sống không ước vọng, Hay sống có ước vọng,
Vị ấy có trí tuệ, Hay tác thành trí tuệ,
Ôi, kính bậc Biến Nhãn! Hãy trả lời con rõ,
Để con có thể biết, Thế nào là ẩn sĩ,
Ôi, kính bậc Thích Tử!

[Thế Tôn:]

1097. Vị sống không ước vọng, Không có ước vọng nào,
Vị ấy có trí tuệ, Không tác thành trí tuệ,
Như vậy Todeyya, Hãy biết bậc ẩn sĩ,
Không có sở hữu gì, Không tham dính dục hữu.

§11. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN KAPPA
(*Kappamāṇavapucchā*)[12] (*Sn*. 211)

1098. Tôn giả Kappa nói: Những ai đứng giữa nước,
Trong dòng nước mạnh chảy, Giữa sợ hãi lớn lao,
Thưa Ngài hãy nói lên, Hòn đảo cho những kẻ,
Bị già chết chinh phục, Ngài nói con, hòn đảo,
Để không có khổ khác, Giống như đau khổ này.

1099. Thế Tôn nói Kappa: Những ai đứng giữa nước,
Trong dòng nước mạnh chảy, Giữa sợ hãi lớn lao,
Ta nói ông, hòn đảo, Cho những ai đang bị,
Già và chết chinh phục.

1100. Hòn đảo vô song này, Không sở hữu, chấp trước,
Ta nói ông, Niết-bàn, Già chết được đoạn diệt.

1101. Biết vậy giữ chánh niệm, Hiện tại đạt tịch tịnh,
Không rơi vào ma lực, Không tùy tùng theo ma.

§12. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN JATUKAṆṆI
(*Jatukaṇṇimāṇavapucchā*)[13] (*Sn*. 212)

1102. Jatukaṇṇi nói: Được nghe bậc Anh hùng,
Không tham đắm dục vọng, Nên con đã đến đây
Để hỏi bậc Vô dục, Đã thoát khỏi bộc lưu,
Bậc sanh với con mắt, Hãy nói đường an tịnh,
Thế Tôn hãy như thật, Nói cho con được biết.

[12] Xem *CNid*. 32, *Kappamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Kappa*).
[13] Xem *CNid*. 34, *Jatukaṇṇimāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Jatukaṇṇi*).

1103. Chinh phục dục vọng xong, Thế Tôn sống ở đời,
Như mặt trời chiếu sáng, Cõi đất với hào quang,
Bậc trí tuệ rộng lớn, Hãy nói pháp cho con,
Người trí tuệ bé nhỏ, Do rõ biết pháp này,
Ở đây con đoạn được, Kể cả sanh và già.

1104. Thế Tôn nói như sau: Hỡi Jatukaṇṇi!
Hãy nhiếp phục lòng tham, Đối với các dục vọng,
Hãy nhìn hạnh xuất ly, Đưa đến sự an ổn,
Chớ chấp chờ, từ bỏ, Sự vật gì ở đời.

1105. Những gì có trước ông, Hãy làm nó khô cạn,
Đừng có sự vật gì, Ở phía đằng sau ông,
Ở giữa ông không chấp, Ông sẽ sống an tịnh.

1106. Hỡi này Bà-la-môn! Đối với danh và sắc,
Hoàn toàn không tham đắm, Không có các lậu hoặc,
Chính do lậu hoặc này, Bị thần chết chi phối.

§13. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN BHADRĀVUDHA
(*Bhadrāvudhamāṇavapucchā*)[14] (*Sn*. 213)

1107. Bhadrāvudha nói: Con có lời yêu cầu,
Bậc Thiện Thệ nói lên, Bậc bỏ nhà, đoạn ái,
Bất động, bỏ hỷ ái, Giải thoát, vượt bộc lưu,
Bậc bỏ sự đặt để, Nghe xong bậc Long Tượng,
Từ đây họ ra đi.

1108. Quần chúng sai biệt ấy, Từ quốc độ tụ họp,
Họ ao ước khát vọng, Được nghe lời của Ngài,
Ôi, Anh hùng chiến thắng! Ngài hãy khéo trả lời,
Pháp Ngài dạy thế này, Như vậy họ hiểu biết.

1109. Thế Tôn nói như sau: Này Bhadrāvudha,
Hãy nhiếp phục tất cả, Mọi tham ái, chấp thủ,
Trên, dưới, cả bề ngang, Và kể luôn chặng giữa,
Những ai có chấp thủ, Sự gì ở trong đời,
Chính do sự việc ấy, Ác ma theo người ấy.

1110. Do vậy bậc hiểu biết, Không có chấp thủ gì,
Tỷ-kheo giữ chánh niệm, Trong tất cả thế giới;
Phàm có sở hữu gì, Vị ấy không mong ước,
Nhìn xem quần chúng này, Là chúng sanh chấp thủ,
Trong lãnh vực của ma, Bị tham dính chấp trước.

---

[14] Xem *CNid*. 36, *Bhadrāvudhamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Bhadrāvudha*).

§14. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN UDAYA
(*Udayamāṇavapucchā*)[15] (*Sn*. 214)

1111. Tôn giả Udaya: Con đến với câu hỏi,
Về tất cả mọi pháp, Để hỏi bậc tu thiền,
Bậc an tọa không bụi, Trách nhiệm đã làm xong,
Bậc không có lậu hoặc, Đã đạt bờ bên kia,
Hãy nói trí giải thoát, Để phá hoại vô minh.

1112. Đây lời Thế Tôn nói: Hỡi này Udaya,
Đoạn ước muốn dục vọng, Và ưu phiền, cả hai,
Và trừ bỏ hôn trầm, Ngăn chặn mọi hối hận.

1113. Ta nói trí giải thoát, Để phá hoại vô minh,
Thanh tịnh nhờ xả niệm, Suy tư pháp đi trước.

[Udaya:]

1114. Đời cái gì trói buộc, Cái gì đời vận hành?
Do đoạn được cái gì, Được gọi là Niết-bàn?

[Thế Tôn:]

1115. Đời bị hỷ trói buộc, Suy tầm là sở hành,
Do đoạn được khát ái, Được gọi là Niết-bàn.

[Udaya:]

1116. Người sở hành chánh niệm, Thức được diệt thế nào?
Con đến hỏi Thế Tôn, Nghe lời Thế Tôn nói.

[Thế Tôn:]

1117. Ai không có hoan hỷ, Với nội và ngoại thọ,
Sở hành chánh niệm vậy, Thức đạt được hoại diệt.

§15. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN POSĀLA
(*Posālamāṇavapucchā*)[16] (*Sn*. 215)

1118. Tôn giả Posāla: Vị nói về quá khứ,
Không mong cầu, đoạn nghi, Đã đến bờ bên kia,
Con đến với câu hỏi, Của hết thảy các pháp.

1119. Với ai sắc tưởng diệt, Đoạn tận hết thảy thân,
Nhìn thấy nội và ngoại, Thật sự không có gì,
Con hỏi bậc Thích-ca, Thế nào người như vậy,
Có thể bị dắt dẫn?

---

[15] Tham chiếu: *Sn*. 115, *Vāseṭṭhasutta* (*Kinh Vāseṭṭha*); *M*. II. 196, *Vāseṭṭhasutta* (*Kinh Vāseṭṭha*), số 98; *A*. I. 133, *Sāriputtasutta* (*Kinh Sāriputta*); *Dh*. v. 386; *CNid*. 38, *Udayamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Udaya*); *Pháp cú kinh* "Phạm chí phẩm" 法句經梵志品 (*T*.04. 0210.35. 0572b20).

[16] Xem *CNid*. 40, *Posālamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Posāla*).

1120. Thế Tôn bèn đáp rằng:
Hỡi này Posāla,
Như Lai được thắng tri,
Tất cả nơi thức trú,
Rõ biết vị an trú,
Giải thoát, đạt cứu cánh.

1121. Biết được sự tác thành,
Thuộc về vô sở hữu,
Biết hỷ là kiết sử,
Do thắng tri như vậy,
Tại đấy thấy như vậy,
Đây là trí như thật,
Của vị Bà-la-môn,
Đã thành tựu Phạm hạnh.

§16. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN MOGHARĀJA
(*Mogharājamāṇavapucchā*)[17] (*Sn*. 216)

1122. Mogharāja nói:
Đã hai lần con hỏi,
Bậc Có Mắt họ Thích,
Ngài chưa trả lời con,
Nhưng con được nghe rằng,
Cho đến lần thứ ba,
Vị Thiên nhân, Ẩn sĩ,
Sẽ trả lời cho con.

1123. Đời này và đời sau,
Phạm thiên giới, thiên giới,
Con không rõ quan điểm,
Gotama lừng danh.

1124. Vị thầy được thù diệu,
Con đến với câu hỏi,
Cần nhìn đời thế nào,
Để thần chết không thấy?

[Thế Tôn:]

1125. Này Mogharāja,
Hãy nhìn đời trống không,
Luôn luôn giữ chánh niệm,
Nhổ lên ngã tùy kiến,
Như vậy vượt tử vong,
Hãy nhìn đời như vậy,
Thần chết không thấy được.

§17. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN PIṄGIYA
(*Piṅgiyamāṇavapucchā*)[18] (*Sn*. 217)

1126. Tôn giả Piṅgiya:
Con đã già, yếu đuối,
Không còn có dung sắc,
Mắt không thấy rõ ràng,
Tai không nghe thông suốt,
Để con khỏi mạng chung,
Với tâm tư si ám,
Mong Ngài nói Chánh pháp,
Nhờ rõ biết pháp ấy,
Chính tại ở đời này,
Con đoạn tận sanh già.

[17] Tham chiếu: *Dh*. v. 170; *Ap*. II. 486, *Mogharājattheraapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Mogharāja*); *MNid*. 401, *Attadaṇḍasuttaniddeso* (*Diễn giải kinh uế hạnh của bản thân*); *CNid*. 42, *Mogharājamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Mogharāja*). *Netti*. 5, *Desānahāravibhaṅga* (*Phân tích cách truyền đạt bằng sự chỉ bảo*); *Pe*. 23, *Sāsanapaṭṭhānadutiyabhūmi* (*Phần thứ hai về Sự hình thành giáo pháp*); *Kv*. 1, *Puggalakathā* (*Vấn đề hiện hữu của một thực ngã*); *Pháp cú kinh* "Thuật Phật phẩm" 法句經述佛品 (*T*.04. 0210.22. 0567a01); *Pháp cú thí dụ kinh* "Thuật Phật phẩm" 法句譬喻經述佛品 (*T*.04. 0211.22. 0594b05); *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T*.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T*.04. 0213.27. 0791b03).

[18] Xem *CNid*. 44, *Piṅgiyamāṇavapucchā* (*Câu hỏi của thanh niên Piṅgiya*).

1127. Thế Tôn đáp lại rằng: Hỡi này Piṅgiya,
Thấy được sự tác hại, Trong các loại sắc pháp,
Chúng sanh sống phóng dật, Bị phiền lụy trong sắc,
Do vậy Piṅgiya, Ông chớ có phóng dật,
Hãy từ bỏ sắc pháp, Chớ đi đến tái sanh.

[Piṅgiya:]

1128. Bốn phương chính, bốn phụ, Cộng thêm trên và dưới,
Như vậy có mười phương, Và trong thế giới này,
Không có sự việc gì, Mà Ngài không thấy được,
Không nghe, ngửi, nếm, xúc, Và không thức tri được;
Hãy nói đến Chánh pháp, Nhờ rõ biết pháp này,
Con ngay tại đời này, Đoạn tận được sanh già.

1129. Thế Tôn nói như sau: Hỡi này Piṅgiya,
Thấy chúng sanh loài người, Rơi vào trong khát ái,
Bị già nua đốt cháy, Bị già nua chinh phục,
Do vậy Piṅgiya, Ông chớ có phóng dật,
Hãy từ bỏ khát ái, Không còn bị tái sanh.

§18. CÁC KỆ NGÔN KẾT LUẬN TÁN THÁN CON ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BỜ KIA (*Pārāyanatthutigāthā*)[19] (*Sn.* 219)

Thế Tôn nói như vậy. Trong khi ở tại Magadha, tại điện Pāsāṇaka, Thế Tôn được mười sáu Bà-la-môn đệ tử của Bāvarī tìm đến, được hỏi nhiều câu hỏi và Ngài đã trả lời. Nếu từng câu hỏi một, sau khi hiểu nghĩa, sau khi hiểu pháp, thực hành pháp và tùy pháp, thì có thể đi đến bờ bên kia của già chết. Những pháp này có thể đưa người qua bờ bên kia, cho nên pháp môn này cũng được gọi là Pārāyanaṃ: “Con đường đưa đến bờ bên kia.”

1130. Phạm chí Ajita, Tissa Metteyya,
Phạm chí Puṇṇaka, Cùng với Mettagū,
Thanh niên Dhotaka, Và Upasīva,
Nanda, Hemaka,

1131. Cả hai vị thanh niên, Todeyya, Kappa,
Và Jatukaṇṇi, Với Bhadrāvudha,
Phạm chí Udaya, Phạm chí Posāla,
Với Mogharāja, Là bậc đại hiền trí,
Cùng với bậc đại sĩ, Tên là Piṅgiya.

1132. Những vị này đi đến, Đức Phật, bậc Tiên Nhân,
Bậc hạnh đức đầy đủ, Những vị này đi đến,
Bậc Giác Ngộ Tối Thượng, Hỏi câu hỏi tế nhị.

[19] Xem *CNid.* 45.

1133. Đức Phật đã như thật,
Trả lời các vị ấy,
Tùy theo các câu hỏi,
Và bậc Đại Ẩn sĩ,
Trả lời những câu hỏi,
Khiến các Bà-la-môn,
Được hoan hỷ vui thích.

1134. Họ được vui hoan hỷ,
Nhờ Phật, bậc Có Mắt,
Nhờ Bà Con Mặt Trời,
Họ hành trì Phạm hạnh,
Dưới chỉ đạo hướng dẫn,
Bậc trí tuệ tuyệt diệu.

1135. Theo từng câu hỏi một,
Tùy đức Phật thuyết giảng,
Ai như vậy hành trì,
Đi được từ bờ này,
Đến được bờ bên kia.

1136. Đi được từ bờ này,
Đến được bờ bên kia,
Tu tập đạo vô thượng,
Và chính con đường ấy,
Đưa đến bờ bên kia,
Do vậy được tên gọi,
Con đường đến bờ kia.

§19. CÁC KỆ NGÔN TƯỜNG THUẬT CON ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BỜ KIA (*Pārāyanānugītigāthā*)[20] (*Sn*. 221)

Rồi Tôn giả Piṅgiya đi về Godhāvarī và nói lại với Bà-la-môn Bāvarī những điều đã xảy ra.

1137. Tôn giả Piṅgiya:
Con sẽ đọc tụng lên,
Con đường đến bờ kia,
Ngài được thấy thế nào,
Ngài nói lên thế ấy,
Bậc Vô Cấu, Quảng Trí,
Bậc Lãnh Đạo Không Dục,
Bậc Niết-bàn An Tịnh,
Làm sao do nhân gì,
Ngài nói điều không thật.

1138. Bậc đã đoạn trừ hết,
Uế nhiễm và si mê,
Bậc đã diệt trừ sạch,
Kiêu mạn và gièm pha,
Con sẽ nói tán thán,
Âm thanh vi diệu ấy.

1139. Bậc quét sạch u ám,
Phật-đà, bậc Biến Nhãn,
Đã đến tận cùng đời,
Đã vượt qua sanh hữu,
Bậc không có lậu hoặc,
Đoạn tận mọi đau khổ,
Vị được gọi sự thật,
Hỡi vị Bà-la-môn,
Con được hầu vị ấy.

1140. Như chim bỏ rừng hoang,
Đến ở rừng nhiều trái,
Cũng vậy con từ bỏ,
Những bậc thấy nhỏ nhen,
Con đạt đến biển lớn,
Chẳng khác con thiên nga.

1141. Những ai trong đời khác,
Đã nói cho con nghe,
Lời dạy bậc Cù-đàm,
Như vậy đã xảy ra,

[20] Xem *CNid*. 49.

	Như vậy sẽ xảy đến, Chỉ làm tăng nghi ngờ.	Tất cả là tin đồn,
1142.	Chỉ một vị an trú, Sanh trưởng gia đình quý, Cù-đàm, bậc Quảng Tuệ,	Quét sạch các hắc ám, Vị ấy chiếu hào quang, Cù-đàm, bậc Quảng Trí.
1143.	Ai thuyết pháp cho con, Đến ngay không chờ đợi, Vị ấy không ai sánh.	Pháp thiết thực hiện tại, Ái diệt vượt đau khổ,

[Bāvarī:]

1144.	Hỡi này Piṅgiya, Sống xa lánh vị ấy, Bậc Cù-đàm Quảng Tuệ,	Sao ông lại không thể, Chỉ trong một chốc lát? Bậc Cù-đàm Quảng Trí.
1145.	Vị thuyết pháp cho người, Đến ngay không chờ đợi, Vị ấy không ai sánh?	Pháp thiết thực hiện tại, Ái diệt, vượt đau khổ,

[Piṅgiya:]

1146.	Hỡi này Bà-la-môn, Sống xa lánh vị ấy, Gotama Quảng Tuệ,	Con không có thể được, Chỉ trong một chốc lát, Gotama Quảng Trí.
1147.	Vị thuyết pháp cho con, Đến ngay không chờ đợi, Vị ấy không ai sánh.	Pháp thiết thực hiện tại, Ái diệt, vượt đau khổ,
1148.	Chính con thấy vị ấy, Ngày đêm không phóng dật, Con trải qua suốt đêm, Do vậy con nghĩ rằng,	Với ý, với con mắt, Kính thưa Bà-la-môn, Đảnh lễ, kính vị ấy, Con không xa vị ấy.
1149.	Với tín và với hỷ, Không làm con xa rời, Chính tại phương hướng nào, Chính ở phương hướng ấy,	Với ý luôn chánh niệm, Lời dạy Gotama! Bậc Quảng Tuệ đi đến, Con được dắt dẫn đến.
1150.	Với con tuổi đã già, Do vậy thân thể này, Với tâm tư quyết chí, Vì rằng, thưa Phạm chí,	Yếu đuối không sức mạnh, Không đến được chỗ ấy, Con thường hằng đi đến, Ý con cột vị ấy.
1151.	Nằm dài trong vũng bùn, Con đã bơi qua lại, Con đã thấy đức Phật,	Vùng vẫy vật qua lại, Đảo này đến đảo khác, Vượt bộc lưu vô lậu.

Đến đây, khi họ đang nói, đức Phật hiện ra và nói:

1152. Cũng như Vakkali, Nhờ tin được giải thoát,
Với Bhadrāvudha, Āḷavi, Cù-đàm,
Cũng vậy ông đã được, Giải thoát nhờ lòng tin.
Hỡi này Piṅgiya, Ông sẽ đi đến được,
Đến được bờ bên kia, Của thế giới thần chết.

[Piṅgiya:]

1153. Được nghe lời Ẩn sĩ, Con tăng trưởng tịnh tín,
Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, Đã vén lên tấm màn,
Không cứng cỏi, biện tài.

1154. Thắng tri các chư thiên, Biết tất cả cao thấp,
Bậc Đạo sư chấm dứt, Tất cả các câu hỏi,
Với những ai tự nhận, Còn có chỗ nghi ngờ.

1155. Không run rẩy, dao động, Không ai có thể sánh,
Chắc chắn con sẽ đi, Tại đây con không nghi,
Như vậy con thọ trì, Như tâm người tín giải.

CHUYỆN THIÊN CUNG

(*Vimānavatthu*)

Dịch giả

NGUYÊN TÂM - TRẦN PHƯƠNG LAN

DẪN LUẬN CHUYỆN THIÊN CUNG (*VIMĀNAVATTHU*)

1. Về từ ngữ và vị trí văn học

Chuyện thiên cung là bản văn thứ sáu của *Kinh Tiểu bộ* (*Khuddaka Nikāya,* 小部經) thuộc hệ thống Kinh tạng Pāli, được phiên âm tắt trong Hán Việt là "*Tỳ-ma-na*" (*Vimāna,* 毘麻那). Tuyển tập gồm có 7 phẩm (*vagga,* 品) với 85 câu chuyện (*vatthu,* 事) bằng thi kệ (*gāthā*, 頌詩). Mỗi bài kệ thông thường có 4 câu (*pāda*) với 7 chữ.

Bản dịch của cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan năm 1999, in trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* này chủ yếu dịch từ bản tiếng Anh của Hội Thánh điển Pāli, gồm có phần thi kệ và cả phần văn xuôi. Trong khi đó, bản dịch tiếng Việt của Thượng tọa Chánh Thân (Indacanda) chủ yếu là văn xuôi, cố gắng không bỏ sót từ nào trong bản dịch,[1] dù chuẩn xác nhưng lại giảm thiểu phần nào tính thi ca và văn chương vốn có trong nguyên tác Pāli. Độc giả có thể xem quyển "*Chú giải Chuyện Thiên cung*" (*Vimānavatthu Aṭṭhakathā*) của Đại sư chú giải Dhammapāla, do Thượng tọa Thiện Minh dịch từ bản tiếng Anh.[2]

Trong tiếng Pāli, từ "*vatthu*" có nghĩa đen là "câu chuyện" (事) và "*vimāna*" có nghĩa là cung điện (*palace*) hay cung điện trên trời (天宮), thường được dịch trong tiếng Anh với các từ sau đây: "Các thế giới trời" (*heavenly worlds*) hay "cung điện trời" (*heavenly palace*) và sát nghĩa với từ Pāli nhất là "lâu đài trời" (*heavenly mansion*). Do vậy, tổ hợp từ "*Vimānavatthu*" có nghĩa là "Chuyện lâu đài trên trời" hay "Chuyện cung điện trên trời." Trong bản văn *Chuyện Thiên cung,* khái niệm "thiên cung" vừa là tòa lâu đài vừa hàm chứa các công trình phụ gồm nhà cửa, rừng cây, vườn hoa, hồ cảnh, có thiên nhân và thú vật sinh sống trong hạnh phúc.

Các câu chuyện trong tuyển tập này chủ yếu đề cập các thiên nam và thiên nữ được tái sanh về cõi trời Ba Mươi Ba (三十三天), ít đề cập đến các cõi trời khác như trời Hóa Lạc (化樂天), trời Phạm Thiên (梵天界) và trời Bốn Đại Thiên Vương (四大天王天).[3]

---

[1] *Chuyện Thiên cung*, Tỳ-khưu Indacanda dịch, 2012: https://www.tamtangpaliviet.net/VHoc/30a/Vv_00.htm#00/ (truy cập ngày 18/2/2021).

[2] https://budsas.net/uni/u-cgctc/ctgtc00.htm/ (truy cập ngày 18/2/2021).

[3] Tham chiếu: B. C. Law, *A History of Pāli Literature*, p. 135.

Phần dẫn nhập của các câu chuyện cõi trời (*deva*) trong bản văn này đều ghi nhận sự kiện Tôn giả Moggallāna (目揵連), vị Thánh A-la-hán nổi tiếng bậc nhất về 6 phép thần thông, đã dùng thần lực của mình có mặt ở cõi trời Ba Mươi Ba, hỏi các cư dân cõi trời về nguyên do mà họ được tái sanh về cõi trời. Theo đó, các thiên tử lần lượt kể về nhân hạnh sanh cõi trời của họ là do nghiệp thiện trong các kiếp trước. Nơi sinh sống và làm việc phước của các thiên nam và thiên nữ trong các kiếp trước hầu hết ở thành Xá-vệ và thành Vương Xá. Bản dịch tiếng Anh tiêu biểu của Thượng tọa Kiribathgoda Gnanananda có thể xem tại trang nhà: suttafriends.org.[4]

Chuyện Thiên cung chủ yếu giải thích về phước báu vượt trội của các thiên tử (*devatā*, 天子, 天女, *gods or goddesses*) ở cõi trời Ba Mươi Ba, nhằm chứng minh và khích lệ mọi người tin vào luật nhân quả của hành động phước báu và công đức. Chẳng hạn, các hạt giống thiện và công đức mà khi còn sống các thiện nam và tín nữ Phật tử đã gieo trồng ở quả địa cầu này đã giúp họ tái sanh làm thiên nam và thiên nữ ở cõi trời Ba Mươi Ba.

Vào năm 2005, có lần tôi hỏi Hòa thượng Thích Minh Châu về lý do Ngài không dịch *Chuyện Thiên cung, Chuyện Ngạ quỷ* và một số bản văn của *Kinh Tiểu bộ* thuộc Kinh điển Pāli ra tiếng Việt cho trọn vẹn, vì sao Ngài lại giao cho đệ tử của Ngài là cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan dịch từ bản tiếng Anh? Ngài trả lời ngắn gọn rằng: "Vì các bản văn này được biên tập và đưa vào Kinh tạng Pāli rất muộn, bị ảnh hưởng nhiều từ văn học Ấn Độ."

Pāli-English Dictionary chỉ ra các ảnh hưởng của Hy-lạp và Babylon đối với *Chuyện Thiên cung*: "Ý niệm về cung trời (*vimāna*) là rất đặc biệt đối với các phần kinh điển tuyệt vời sau này, dựa trên sự mê tín phổ biến (như *Chuyện Thiên cung*, *Chuyện Ngạ quỷ*, *Chuyện Tiền thân, Thánh nhân ký sự* và những câu chuyện cổ tích tương tự). Điều này chỉ ra các dấu ấn đặc biệt do ảnh hưởng ngoại lai (như Hy-lạp và Babylon) và một phần dựa vào những câu chuyện về các thương nhân buôn bán trên biển. Mặt khác, nó tượng trưng cho cỗ xe (*ratha*) cổ (Vệ-đà) của các vị thần, được điều khiển theo ý muốn."[5]

Pāli-English Dictionary cũng cho rằng: "Trong tôn giáo bình dân, ảnh hưởng của văn học giai đoạn cuối này đã thực sự là rất lớn, tuyệt vời đến mức làm cho *Chuyện Thiên cung, Chuyện Ngạ quỷ* và *Chuyện Tiền thân* minh chứng cho học thuyết về quả báo rất ấn tượng, thuyết phục đối với người có tâm trí

[4] Tham khảo: https://suttafriends.org/vimana-vatthu/ (truy cập ngày 18/2/2021).

[5] *Pāli-English Dictionary* (1921-25): "The notion of the vimāna is peculiar to the later, fantastic parts of the Canon, based on popular superstition (*Vimāna* & *Peta vatthu*, *Apadāna*, *Jātaka* and similar fairy tales). It shows distinct traces of foreign (Hellenic - Babylonian) influence and rests partly on tales of sea - faring merchants (cp. location of V. in mid - ocean). On the other hand, it represents the old (Vedic) ratha as chariot of the gods, to be driven at will."

bình thường bằng những ví dụ sống động về thần thoại, được yêu thích hơn bất kỳ quyển kinh điển nào khác."[6]

Chính vì lý do nêu trên, phần lớn các học giả về văn học Pāli đều cho rằng *Chuyện Thiên cung* là bản văn được bổ sung vào *Kinh Tiểu bộ* rất muộn, thậm chí có thể muộn nhất trong các tuyển tập của *Kinh Tiểu bộ* này. Có một số câu chuyện ở cõi trời được thêm vào sớm hơn nên được viết bằng thể thơ Arya cổ, đang khi nhiều câu chuyện khác được thêm vào muộn hơn, ít nhiều vay mượn từ tuyển tập *Chuyện Tiền thân.*

Chuyện Thiên cung và *Chuyện Ngạ quỷ* trong *TTTĐPGVN* được cư sĩ Nguyên Tâm – Trần Phương Lan dịch từ bản tiếng Anh *The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV): Vimāna Vatthu: Stories of the Mansions and Peta Vatthu: Stories of the Departed* của hai dịch giả Jean Kennedy và Henry S. Gehman; Bà Rhys Davids biên tập, viết lời giới thiệu và Hội PTS xuất bản năm 1942. Đây là bản *Chú giải* tiếng Anh dựa trên nguyên bản Pāli: *Dhammapāla's Paramattha-Dīpanī*, part IV, tức bản *Commentary on the Vimāna Vatthu*, do Giáo sư Tiến sĩ Edmund Hardy biên tập và được Hội PTS xuất bản năm 1901.

Hòa thượng Thích Minh Châu đã chỉ đạo cho dịch *Chuyện Thiên cung* và *Chuyện Ngạ quỷ* này từ bản *Chú giải*, có sự tích hợp giữa các bài kệ và chú giải xuất xứ câu chuyện đính kèm, tạo nên một bản văn hoàn hảo vừa kệ tụng vừa văn xuôi, rất thiết thực cho người đọc và các nhà nghiên cứu tìm cầu học hỏi giáo pháp. Ban Biên tập giữ nguyên bản dịch của tiền nhân, chỉ đánh số các câu kệ theo hệ thống CST, đồng thời cung cấp thêm một số tham chiếu từ các nguồn Chánh tạng, Chú giải của PTS tạo sự thuận lợi trong việc tra cứu, đối khảo.

2. Khái quát về cấu trúc và nội dung

Chuyện Thiên cung có 7 phẩm với 85 câu chuyện, mô tả sự hoành tráng, trang nghiêm của 123 thiên cung (lâu đài) và sắc tướng tốt đẹp, rực rỡ của chủ nhân nhờ đã thực hiện các công đức khác nhau; được chia làm hai phần chính, sắp xếp theo giới tính. Phần nói về *Lâu đài nữ giới* (*Itthivimāna*, 女天宮) gồm 4 phẩm, có 50 câu chuyện với 856 bài thi kệ.[7] Phần nói về *Lâu đài nam giới* (*Purisavimāna*, 男天宮) gồm 3 phẩm cuối, có 35 câu chuyện với 433 bài thi kệ.

Thông thường, mỗi câu chuyện đề cập đến một thiên cung của một thiên nữ hoặc một thiên nam. Cũng có câu chuyện nói về thiên cung của 4 thiên nữ (*Chuyện lâu đài bốn nữ nhân* (*Caturitthivimānavatthu*), *Vv.* IV. §45) mô tả có 4 thiên cung. Ở câu Chuyện *lâu đài của Guttila* (*Guttilavimāna, Vv.* III. §33), ghi nhận có 36 thiên cung.

[6] *Pāli-English Dictionary* (1921-25): "In popular religion the influence of this eschatological literature has been very great, so great in fact as to make the *Vimāna* and *Peta - vatthus* & the *Jātaka* stories, exemplifying the theory of retribution as appealing to an ordinary mind by vivid examples of mythology, greater favourites than any other canonical book."

[7] Bản *Pāli-Sinhala* của *Chuyện Thiên cung* ghi nhận có 1.291 kệ ngôn, đang khi bộ *Chú giải* bằng Pāli nêu ra 1.500 kệ ngôn (*VvA.* 4).

Cấu trúc của *Chuyện Thiên cung* gồm 7 phẩm với số lượng các bài thi kệ tương ứng sau đây:

1. *Phẩm Sàng tọa* (*Pīṭhavagga*, 椅子品) gồm có 17 câu chuyện (*Vv.* I. §1-17) với 156 thi kệ (1-156).

2. *Phẩm Cittalatā* (*Cittalatāvagga*, 茲他拉他園品) gồm có 11 câu chuyện (*Vv.* II. §18-28) với 129 thi kệ (157-285).

3. *Phẩm Cây san hô* (*Pāricchattakavagga*, 晝度樹品) gồm có 10 câu chuyện (*Vv.* III. §29-38) với 403 thi kệ (286-688). Riêng chuyện 33 (*Lâu đài của nữ tỳ*) có đến 36 câu chuyện trực thuộc, với nội dung gần giống nhau.

4. *Phẩm Đỏ sẫm* (*Mañjiṭṭhakavagga*, 深紅品) gồm có 12 câu chuyện (*Vv.* IV. §39-50) với 168 thi kệ (689-856).

5. *Phẩm Đại xa* (*Mahārathavagga*, 大車品) gồm có 14 câu chuyện (*Vv.* V. §51-64) với 191 thi kệ (857-1047).

6. *Phẩm Pāyāsi* (*Pāyāsivagga*, 帕耶西品) gồm có 10 câu chuyện (*Vv.* VI. §65-74) với 66 thi kệ (1048-1113).

7. *Phẩm Khéo sắp bày* (*Sunikkhittavagga*, 整備品) gồm có 11 câu chuyện (*Vv.* VII. §75-85) với 176 thi kệ (1114-1289).

Về đối tượng các thiên nam và thiên nữ, hơn 50 câu chuyện (gồm toàn bộ 4 phẩm đầu và một số câu chuyện ở 3 phẩm còn lại) đề cập đến các thiên nữ ở cõi trời Ba Mươi Ba mà kiếp trước của họ đều là tín nữ xuất thân từ gia đình nghèo, kính tin Tam bảo, đảnh lễ, cúng dường Phật, Tăng đoàn, giữ giới hạnh. Số chuyện còn lại bao gồm các gia chủ nam, người làm vườn, người giữ vườn, người giữ kho, người chăn bò, người nghèo cúng dường một bữa cơm, nước uống, trái cây, kim chỉ, sàng tọa, vật dụng đơn giản đến Phật, Thánh Tăng, Tăng đoàn hoặc Tỳ-kheo giữ giới.

Chỉ một số ít các câu chuyện đề cập các chư thiên có xuất thân là vua, hoàng tử, tỷ phú, thương gia, người giàu có phát tâm cúng tinh xá, hộ trì Tam bảo, làm việc nghĩa thiện, góp phần phát triển Phật giáo.

Phẩm đầu tiên của phần *Lâu đài nữ giới* (*Itthivimāna*) là *Phẩm Sàng tọa* (*Pīṭhavagga*, 椅子品) với 17 câu chuyện theo thứ tự 1-17 (*Vv.* I. §1-17), gồm 4 câu chuyện về lâu đài có sàng tọa và 13 câu chuyện lâu đài khác. Phẩm này được viết bằng mã số *Vv.* I: 1-156, trong đó, số I là phẩm thứ nhất và 1-156 là số thứ tự của các thi kệ.

Chuyện thứ nhất về Lâu đài có sàng tọa (*Paṭhamapīṭhavimānavatthu*, *Vv.* I. §1, 椅子天宮一) gồm các kệ 1-7, đề cập một tín nữ do thành tâm cúng dường sàng tọa cho vị Tỳ-kheo từ phương xa đến nên được hưởng phước báu ở cõi trời Ba Mươi Ba.

Chuyện thứ hai về Lâu đài có sàng tọa (*Dutiyapīṭhavimānavatthu*, *Vv.* I. §2,

椅子天宫二) gồm các kệ 8-14, kể chuyện về một tín nữ ở Xá-vệ do cúng sàng tọa cho vị Tỳ-kheo từ phương xa đến mà hưởng phước cõi trời.

Chuyện thứ ba về Lâu đài có sàng tọa (*Tatiyapīṭhavimānavatthu*, *Vv.* I. §3, 椅子天宫三) gồm các kệ 15-22, nói về một tín nữ ở Vương Xá phát tâm cúng dường sàng tọa cho một vị Thánh Tăng nên được phước tương tự.

Chuyện thứ tư về Lâu đài có sàng tọa (*Catutthapīṭhavimānavatthu*, *Vv.* I. §4, 椅子天宫四) gồm các kệ 23-30, nói về một tín nữ ở Vương Xá (như chuyện 1) cúng dường sàng tọa nên được phước tương tự.

Chuyện lâu đài có con voi (*Kuñjaravimānavatthu*, *Vv.* I. §5, 象天宫) gồm các kệ 31-42, kể về tỳ nữ ở Vương Xá dâng cúng Tôn giả Sāriputta sàng tọa được phủ tấm vải rắc đầy hoa mà được sanh vào lâu đài cõi trời Ba Mươi Ba.

Chuyện thứ nhất về Lâu đài có chiếc thuyền (*Paṭhamanāvāvimānavatthu*, *Vv.* I. §6, 船天宫一) gồm các kệ 43-52, đề cập tín nữ ở Xá-vệ cúng nước giếng cho Tăng đoàn được sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba.

Chuyện thứ hai về Lâu đài có chiếc thuyền (*Dutiyanāvāvimānavatthu*, *Vv.* I. §7, 船天宫二) gồm các kệ 53-62, nói về tín nữ ở Xá-vệ cúng nước cho Tỳ-kheo chứng quả được sanh về cõi trời.

Chuyện thứ ba về Lâu đài có chiếc thuyền (*Tatiyanāvāvimānavatthu*, *Vv.* I. §8, 船天宫三) gồm các kệ 63-74, kể về tỳ nữ cúng ghè nước cho Phật và Tăng đoàn được sanh về cõi trời.

Chuyện lâu đài có ngọn đèn (*Dīpavimānavatthu*, *Vv.* I. §9, 燈火天宫) gồm các kệ 75-84, nói đến một tín nữ cúng đèn ở tinh xá Kỳ Viên tại Xá-vệ được sanh về cõi trời.

Chuyện lâu đài do cúng mè (*Tiladakkhiṇavimānavatthu*, *Vv.* I. §10, 胡麻供養天宫) gồm các kệ 85-92, đề cập tín nữ ở Vương Xá cúng nắm mè cho Phật được sanh về cõi trời.

Chuyện thứ nhất về Lâu đài trinh phụ (*Paṭhamapatibbatāvimānavatthu*, *Vv.* I. §11, 貞淑女天宫一) gồm các kệ 93-100, kể về trinh phụ tại Xá-vệ cúng dường và bố thí theo khả năng được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba.

Chuyện thứ hai về Lâu đài trinh phụ (*Dutiyapatibbatāvimānavatthu*, *Vv.* I. §12, 貞淑女天宫二) gồm các kệ 101-07, đề cập tín nữ tại Xá-vệ cúng dường theo khả năng được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba.

Chuyện thứ nhất về Lâu đài nàng dâu (*Paṭhamasuṇisāvimānavatthu*, *Vv.* I. §13, 嫁婦天宫一) gồm các kệ 108-15, nói đến tín nữ cúng một bánh nếp cho Thánh Tăng được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba.

Chuyện thứ hai về Lâu đài nàng dâu (*Dutiyasuṇisāvimānavatthu*, *Vv.* I. §14, 嫁婦天宫二) gồm các kệ 116-23, kể về tín nữ cúng một bánh gạo cho Thánh Tăng được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba.

Chuyện lâu đài của Uttarā (*Uttarāvimānavatthu*, *Vv.* I. §15, 鬱多羅女天宮) gồm các kệ 124-36, đề cập tín nữ Uttarā do cung kính, cúng dường Tam bảo được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba.

Chuyện lâu đài của Sirimā (*Sirimāvimānavatthu*, *Vv.* I. §16, 師利摩女天宮) gồm các kệ 137-49, nói đến tín nữ Sirimā được sanh về cõi trời do kiếp trước đắc được quả Dự lưu và hàng ngày cúng dường thực phẩm cho tám vị Tăng.

Chuyện lâu đài của Kesakārī (*Kesakārīvimānavatthu*, *Vv.* I. §17, 結髮女天宮) gồm các kệ 150-56, kể về tín nữ Kesakārī thông minh và hưởng phước ở cõi trời là do kiếp trước quy y Tam bảo, thọ trì năm giới và tu tập thiền quán.

Phẩm thứ hai là "*Cittalatā*" (*Cittalatāvagga*, 茲他拉他園品), còn được viết là 心柔園品, gồm có 11 câu chuyện theo thứ tự 18-28 (*Vv.* II. §18-28) với 129 thi kệ, được viết bằng mã số *Vv.* II: 157-285, trong đó, số II là phẩm thứ hai và 157-285 là số thứ tự của các thi kệ.

Chuyện lâu đài của nữ tỳ (*Dāsivimānavatthu*, *Vv.* II. §18, 下婢天宮) gồm các kệ 157-72, đề cập tín nữ tại Xá-vệ cúng dường Tăng đoàn bốn buổi ngọ trai được sanh về cõi trời và được Thiên chủ Sakka sủng ái.

Chuyện lâu đài của Lakhumā (*Lakhumāvimānavatthu*, *Vv.* II. §19, 拉庫馬女天宮) gồm các kệ 173-84, nói về tín nữ Lakhumā cúng dường Tăng đoàn tại tư gia nên được sanh về cõi trời.

Chuyện lâu đài của tín nữ cúng váng cháo (*Ācāmadāyikāvimānavatthu*, *Vv.* II. §20, 飯泡施者天宮) gồm các kệ 185-94, đề cập đến tín nữ mà kiếp trước là mẹ của Tôn giả Mahākassapa và bà được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường cho Ngài.

Chuyện lâu đài của nàng Chiên-đà-la (*Caṇḍālivimānavatthu*, *Vv.* II. §21, 旃陀羅女天宮) gồm các kệ 195-205, kể về tín nữ cùng đinh được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do kính lễ đức Phật trước khi qua đời.

Chuyện lâu đài của phu nhân Khả Ái (*Bhadditthivimānavatthu*, *Vv.* II. §22, 巴第蒂伽女天宮) gồm các kệ 206-16, nói đến tín nữ Bhaddā (Khả Ái) ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do tôn kính Phật.

Chuyện lâu đài của Soṇadinnā (*Soṇadinnāvimānavatthu*, *Vv.* II. §23, 蘇娜汀那女天宮) gồm các kệ 217-28, đề cập đến Soṇadinnā ở Nāḷandā được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ nghe bốn chân lý Thánh từ đức Phật.

Chuyện lâu đài của Uposathā (*Uposathāvimānavatthu*, *Vv.* II. §24, 烏婆薩他女天宮) gồm các kệ 229-45, kể về tín nữ Uposathā ở Sāketa được sanh về cõi trời nhờ quy ngưỡng đức Phật.

Chuyện lâu đài của Niddā (*Niddāvimānavatthu*, *Vv.* II. §25, 蘇尼陀女天宮) gồm các kệ 246-57, nói đến tín nữ Niddā ở Vương Xá được sanh về cõi trời nhờ tôn kính Phật.

Chuyện lâu đài của Suniddā (*Suniddāvimānavatthu*, *Vv.* II. §26, 蘇第因那女天宮) gồm các kệ 258-69, đề cập tín nữ Suniddā ở Vương Xá được sanh về cõi trời nhờ tôn kính Phật.

Chuyện thứ nhất về Lâu đài của thí chủ cúng món khất thực (*Paṭhama-bhikkhādāyikāvimānavatthu*, *Vv.* II. §27, 食施女天宮一) gồm các kệ 270-77, kể về tín nữ ở Xá-vệ được sanh về cõi trời nhờ cúng dường món ăn đến đức Phật khi Ngài đi khất thực.

Chuyện thứ hai về Lâu đài của thí chủ cúng món khất thực (*Dutiya-bhikkhādāyikāvimānavatthu*, *Vv.* II. §28, 食施女天宮二) gồm các kệ 278-85, nói đến nữ thí chủ ở Vương Xá được sanh về cõi trời nhờ cúng dường món ăn đến chư Thánh Tăng khi các Ngài đi khất thực.

Phẩm thứ ba là "*Cây san hô*" (*Pāricchattakavagga*, 晝度樹品) gồm có 10 chuyện theo thứ tự 29-38 (*Vv.* III. §29-38) với 403 thi kệ, được viết tắt bằng mã số *Vv.* III: 286-688, trong đó, số III là phẩm thứ ba và 286-688 là số thứ tự của các thi kệ.

Chuyện lâu đài huy hoàng (*Uḷāravimānavatthu*, *Vv.* III. §29, 優天宮) gồm các kệ 286-95, đề cập tín nữ ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dường chiếc bánh cho Tôn giả Moggallāna.

Chuyện lâu đài của tín nữ cúng mía (*Ucchudāyikāvimānavatthu*, *Vv.* III. §30, 甘蔗天宮) gồm các kệ 296-306, kể về tín nữ ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dường mía cho Tôn giả Moggallāna.

Chuyện lâu đài có chiếc trường kỷ (*Pallaṅkavimānavatthu*, *Vv.* III. §31, 臥臺天宮) gồm các kệ 307-15, nói đến tín nữ ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ sống chung thủy và giữ tám điều đạo đức.

Chuyện lâu đài của Latā (*Latāvimānavatthu*, *Vv.* III. §32, 拉達天女天宮) gồm các kệ 316-26, đề cập các tín nữ Latā, Sajjā, Pavarā, Accimatī và Sutā ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ chung thủy và quy y Tam bảo.

Chuyện lâu đài của Guttila (*Guttilavimāna*, *Vv.* III. §33, 固蒂拉天宮) có 36 câu chuyện trực thuộc kể về các tín nữ thời đức Phật Kassapa. Gồm các câu chuyện sau:

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng y đẹp tuyệt trần* (*Vatthuttamadāyikā-vimānavatthu*) gồm các kệ 327-36, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dường y, vải tốt đẹp nhất.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng hoa đẹp tuyệt trần* (*Pupphuttamadāyikā-vimānavatthu*) gồm các kệ 337-44, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dường hoa đẹp nhất.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng hương ngát tuyệt trần* (*Gandhuttamadāyikā-vimānavatthu*) gồm các kệ 345-52, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dường hương thơm nhất.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng quả tuyệt trần* (*Phaluttamadāyikā-vimānavatthu*) gồm các kệ 353-60, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dường trái cây ngon nhất.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng cam lộ tuyệt trần* (*Rasuttamadāyikā-vimānavatthu*) gồm các kệ 361-68, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dường các vị ngon nhất.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng hương bằng cách in dấu năm ngón tay tẩm hương* (*Gandhapañcaṅgulikadāyikāvimānavatthu*) gồm các kệ 369-76, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dường hương nơi bảo tháp Phật Kassapa.

+ *Chuyện lâu đài do một ngày trai giới* (*Ekūposathavimānavatthu*) gồm các kệ 377-84, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ nghe pháp từ chư Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni và giữ giới một ngày.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng nước* (*Udakadāyikāvimānavatthu*) gồm các kệ 385-92, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng nước cho vị Tỳ-kheo.

+ *Chuyện lâu đài do hầu hạ* (*Upaṭṭhānavimānavatthu*) gồm các kệ 393-400, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ hầu hạ cha mẹ chồng, sống có đạo đức.

+ *Chuyện lâu đài của người phục dịch tha nhân* (*Aparakammakārinī-vimānavatthu*) gồm các kệ 401-08, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ hạnh phục vụ và biết sẻ chia với người khác.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng cháo sữa* (*Khīrodanadāyikāvimāna-vatthu*) gồm các kệ 409-16, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng cháo sữa cho vị Tỳ-kheo.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng mật mía* (*Phāṇitadāyikāvimānavatthu*) gồm các kệ 417-24, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng mật mía cho vị Tỳ-kheo.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng khúc mía* (*Ucchukhaṇḍikadāyikāvatthu*) gồm các kệ 425-32, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng khúc mía cho vị Tỳ-kheo.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng quả timbaru* (*Timbarusakadāyikā-vimānavatthu*) gồm các kệ 433-40 nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng quả timbaru (quả cườm thị).

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng dưa hấu* (*Kakkārikadāyikāvimāna-vatthu*) gồm các kệ 441-48, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dưa hấu.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng dưa bở* (*Eḷālukadāyikāvimānavatthu*)

gồm các kệ 449-56, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dưa bở.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng dưa leo* (*Valliphaladāyikāvimānavatthu*) gồm các kệ 457-64, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dưa leo.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng hoa phārusaka* (*Phārusakadāyikā-vimānavatthu*) gồm các kệ 465-72, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng hoa phārusaka.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng lò sưởi tay* (*Hatthappatāpakadāyikā-vimānavatthu*) gồm các kệ 473-80, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng lò sưởi.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng nắm rau* (*Sākamuṭṭhidāyikāvimāna-vatthu*) gồm các kệ 481-88, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng nắm rau.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng bó hoa* (*Pupphakamuṭṭhidāyikāvimāna-vatthu*) gồm các kệ 489-96, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng bó hoa.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng bó củ sen* (*Mūlakadāyikāvimānavatthu*) gồm các kệ 497-504, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng bó củ sen.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng nắm lá thuốc* (*Nimbamuṭṭhidāyikā-vimānavatthu*) gồm các kệ 505-12, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng nắm lá thuốc.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng cháo xoài* (*Ambakañjikadāyikāvimāna-vatthu*) gồm các kệ 513-20, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng cháo xoài.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng bánh mè* (*Doṇinimmajjanidāyikā-vimānavatthu*) gồm các kệ 521-28, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng bánh mè.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng dây thắt lưng* (*Kāyabandhanadāyikā-vimānavatthu*) gồm các kệ 529-36, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dây thắt lưng.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng dây đeo ở vai* (*Aṃsabaddhakadāyikā-vimānavatthu*) gồm các kệ 537-44, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dây đeo ở vai.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng tấm vải buộc vết thương* (*Āyogapaṭṭadāyikā-vimānavatthu)* gồm các kệ 545-52, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng tấm vải buộc vết thương.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng cây quạt* (*Vidhūpanadāyikāvimāna-vatthu*) gồm các kệ 553-60, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng cây quạt.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng cây quạt lá kè* (*Tālavaṇṭadāyikāvimāna-vatthu*) gồm các kệ 561-68, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng cây quạt lá kè.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng dụng cụ đuổi ruồi bằng lông công* (*Morahatthadāyikāvimānavatthu*) gồm các kệ 569-76, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng dụng cụ đuổi ruồi bằng lông công.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng cây dù che nắng* (*Chattadāyikāvimāna-vatthu*) gồm các kệ 577-84, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng cây dù che nắng.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng đôi dép* (*Upāhanadāyikāvimānavatthu*) gồm các kệ 585-92, đề cập tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng đôi dép.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ bánh dẻo* (*Pūvadāyikāvimānavatthu*) gồm các kệ 593-600, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng bánh dẻo.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng mứt kẹo* (*Modakadāyikāvimānavatthu*) gồm các kệ 601-08, kể về tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng mứt kẹo.

+ *Chuyện lâu đài của tín nữ dâng bánh ngọt* (*Sakkhalikadāyikāvimāna-vatthu*) gồm các kệ 609-18, nói đến các tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ cúng bánh ngọt và những thứ khác.

Chuyện lâu đài rực rỡ (*Daddallavimānavatthu*, *Vv.* III. §34, 光輝天宮) gồm các kệ 619-45, đề cập tín nữ Subhaddā ở Xá-vệ được sanh vào hội chúng Hóa Lạc thiên và tín nữ Bhaddā làm thị giả Thiên chủ Sakka nhờ cúng thức ăn đến tám vị Tôn giả Tỳ-kheo.

Chuyện lâu đài của Pesavatī (*Pesavatīvimānavatthu, Vv.* III. §35, 闍沙瓦蒂女天宮) gồm các kệ 646-57, kể về nữ phú gia Pesavatī được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường Tôn giả Sāriputta.

Chuyện lâu đài của Mallikā (*Mallikāvimānavatthu*, *Vv.* III. §36, 摩利迦女天宮) gồm các kệ 658-65, nói đến Hoàng hậu Mallikā, vợ Vua Bandhula được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường hương liệu làm lễ hỏa thiêu đức Phật.

Chuyện lâu đài của Visālakkhi (*Visālakkhivimānavatthu*, *Vv.* III. §37, 廣目天宮) gồm các kệ 666-79, đề cập tín nữ gia đình bán vòng hoa được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do đảnh lễ tháp thờ Phật được Vua Ajātasattu xây tại thành Vương Xá.

Chuyện lâu đài cây san hô (*Pāricchattakavimānavatthu*, *Vv.* III. §38, 晝度樹天宮) gồm các kệ 680-88, kể về một tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng hoa Asoka và lạy đức Phật.

Phẩm thứ tư là "*Đỏ sẫm*" (*Mañjiṭṭhakavagga*, 深紅品) có 12 câu chuyện theo thứ tự 39-50 (*Vv.* IV. §39-50) với 168 bài kệ, được viết tắt bằng mã số *Vv.* IV: 689-856, trong đó, số IV là phẩm thứ tư và 689-856 là số thứ tự của các thi kệ.

Chuyện lâu đài đỏ sẫm (*Mañjiṭṭhakavimānavatthu*, *Vv.* IV. §39, 深紅天宮) gồm các kệ 689-96, kể về tỳ nữ ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng vòng hoa Sāla nhặt tại Hắc Lâm lên đức Phật.

Chuyện lâu đài sáng chói (*Pabhassaravimānavatthu*, *Vv.* IV. §40, 極光天宮) gồm các kệ 697-704, kể về tín nữ ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng tràng hoa và mật mía cho Tôn giả Moggallāna.

Chuyện lâu đài con voi (*Nāgavimānavatthu*, *Vv.* IV. §41, 象天宮) gồm các kệ 705-10, đề cập tín nữ ở Sarnath được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba, trở thành ái hậu của Thiên chủ Sakka nhờ cúng y cho đức Phật.

Chuyện lâu đài Alomā (*Alomavimānavatthu*, *Vv.* IV. §42, 阿羅瑪女天宮) gồm các kệ 711-18, nói đến tín nữ Alomā ở Sarnath được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường chiếc bánh làm bằng bột gạo cho đức Phật.

Chuyện lâu đài của tín nữ cúng cháo gạo (*Kañjikadāyikāvimānavatthu*, *Vv.* IV. §43, 酸粥施者天宮) gồm các kệ 719-28, kể về tín nữ ở Andhakavinda được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường cháo cho đức Phật.

Chuyện lâu đài tinh xá (*Vihāravimānavatthu*, *Vv.* IV. §44, 精舍天宮) gồm các kệ 729-54, nói đến một tín nữ ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do sanh tâm thành tín, hoan hỷ khi nhìn thấy người bạn của mình cúng dường tinh xá trị giá 900 triệu đồng tiền vàng đến đức Phật và Tăng đoàn, và nữ thí chủ kia nhờ phước cúng dường đó mà được sanh lên cõi trời Hóa Lạc, trở thành chánh hậu của Thiên vương Sunimmita.

Chuyện lâu đài bốn nữ nhân (*Caturitthivimānavatthu*, *Vv.* IV. §45, 四女人天宮) gồm các kệ 755-82, đề cập bốn tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường hoa đến vị Tỳ-kheo đang đi khất thực.

Chuyện lâu đài vườn xoài (*Ambavimānavatthu*, *Vv.* IV. §46, 菴婆天宮) gồm các kệ 783-94, kể về tín nữ ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường tinh xá với vườn xoài bao bọc, thắp sáng đèn và dâng thức ăn đến đức Phật và Tăng đoàn.

Chuyện lâu đài hoàng kim (*Pītavimānavatthu*, *Vv.* IV. §47, 金色天宮) gồm các kệ 795-807, kể về tín nữ ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường 4 đóa hoa leo kosātakī lên bảo tháp thờ Xá-lợi của đức Phật do Vua Ajātasattu (A-xà-thế) xây dựng.

Chuyện lâu đài do cúng mía (*Ucchuvimānavatthu*, *Vv.* IV. §48, 甘蔗天宮) gồm các kệ 808-18, tương tự nội dung chuyện 30, nói đến tín nữ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường mía đến Tôn giả Moggallāna.

Chuyện lâu đài do sự đảnh lễ (*Vandanavimānavatthu*, *Vv.* IV. §49, 禮拜天宮) gồm các kệ 819-25, kể về tín nữ ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do đảnh lễ những vị Tỳ-kheo có giới hạnh với tâm thành kính và hoan hỷ.

Chuyện lâu đài Rajjumālā (*Rajjumālāvimānavatthu*, *Vv.* IV. §50, 拉鳩瑪拉女天宮) gồm các kệ 826-56, đề cập tỳ nữ Rajjumālā ở Gayā tâm bị rúng động và an tịnh khi nhìn thấy đức Phật đang thiền định ở trong rừng, được nghe Ngài thuyết pháp và nhờ đó được sanh lên cõi trời Ba Mươi Ba.

Phẩm thứ năm có tựa đề "*Đại xa*" (*Mahārathavagga*, 大車品), gồm có 14 câu chuyện theo thứ tự 51-64 (*Vv.* V. §51-64) với 191 thi kệ, được viết tắt bằng mã số *Vv.* V: 857-1047, trong đó, số V là phẩm thứ năm và 857-1047 là số thứ tự của các thi kệ.

Chuyện lâu đài thiên tử nhái (*Maṇḍūkadevaputtavimānavatthu*, *Vv.* V. §51, 蛙天宮) gồm các kệ 857-60, kể về con nhái ở Campā được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ tâm tịnh tín khi nghe đức Phật thuyết pháp.

Chuyện lâu đài của Revatī (*Revatīvimānavatthu*, *Vv.* V. §52, 雷瓦提女天宮) gồm các kệ 861-85, đề cập Revatī ở Ba-la-nại bị đọa vào địa ngục do tánh tình độc ác, dối trá, không biết bố thí. Còn người chồng là Nandiya không xan tham, biết bố thí cúng dường nên được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba.

Chuyện lâu đài của Chatta, nam tử Bà-la-môn (*Chattamāṇavaka-vimānavatthu*, *Vv.* V. §53, 洽答青年天宮) gồm các kệ 886-909, kể về thiện nam Chatta ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do quy y Tam bảo và thực hành theo lời dạy của Phật.

Chuyện lâu đài của của người cúng món cháo cua (*Kakkaṭakarasadāyaka-vimānavatthu*, *Vv.* V. §54, 蟹味施者天宮) gồm các kệ 910-17, nói về người giữ ruộng ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường cháo cua để trị bệnh cho vị Tỳ-kheo.

Chuyện lâu đài của người giữ cửa (*Dvārapālavimānavatthu*, *Vv.* V. §55, 守門者天宮) gồm các kệ 918-25, nói về người giữ cửa ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do thay mặt gia chủ tiếp đón chu đáo và cúng dường trai phạn 4 lần cho Tăng đoàn.

Chuyện thứ nhất về Lâu đài do công đức nên làm (*Paṭhamakaraṇīya-vimānavatthu*, *Vv.* V. §56, 所應作天宮一) gồm các kệ 926-34, nói về một đệ tử tại gia ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ công đức cúng dường đến đức Phật trong lúc Ngài đang đi khất thực trong làng.

Chuyện thứ hai về Lâu đài do công đức nên làm (*Dutiyakaraṇīyavimāna-vatthu*, *Vv.* V. §57, 所應作天宮二) gồm các kệ 935-43, nói về một đệ tử tại gia

ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ công đức cúng dường đến một vị Tỳ-kheo đang đi khất thực trong làng.

Chuyện thứ nhất về Lâu đài do cúng cây kim (*Paṭhamasūcivimānavatthu*, *Vv.* V. §58, 針天宮一) gồm các kệ 944-51, nói về người thợ rèn ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường hai cây kim cho Tôn giả Sāriputta.

Chuyện thứ hai về Lâu đài do cúng cây kim (*Dutiyasūcivimānavatthu*, *Vv.* V. §59, 針天宮二) gồm các kệ 952-60, nói về người thợ may ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường cây kim và cái bao đựng kim cho một Tỳ-kheo thanh tịnh.

Chuyện thứ nhất về Lâu đài con voi (*Paṭhamanāgavimānavatthu*, *Vv.* V. §60, 象天宮一) gồm các kệ 961-67, đề cập thiện nam ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do tâm thành kính nhặt tám bông hoa cúng dường lên bảo tháp thờ Phật Kassapa.

Chuyện thứ hai về Lâu đài con voi (*Dutiyanāgavimānavatthu*, *Vv.* V. §61, 象天宮二) gồm các kệ 968-75, đề cập một đệ tử tại gia ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do giữ năm giới và cúng dường thực phẩm đến Tăng đoàn tại tinh xá Trúc Lâm.

Chuyện thứ ba về Lâu đài con voi (*Tatiyanāgavimānavatthu*, *Vv.* V. §62, 象天宮三) gồm các kệ 976-80, kể về một người giữ vườn ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường ngôi lều mía, lều cỏ, lều vải cho ba vị A-la-hán.

Chuyện lâu đài có cỗ xe nhỏ (*Cūḷarathavimānavatthu*, *Vv.* V. §63, 小車天宮) gồm các kệ 981-1014, nói về Vương tử Sujāta, con bà chánh hậu của vua, được sanh lên vườn Hỷ Lạc thiên do giữ giới, cung kính đảnh lễ và cúng dường hương liệu, vòng hoa đến Xá-lợi của đức Phật.

Chuyện lâu đài có cỗ xe lớn (*Mahārathavimānavatthu*, *Vv.* V. §64, 大車天宮) gồm các kệ 1015-47, đề cập tiền thân của thiên tử Gopāla khi được nhìn thấy đức Phật Kassapa sanh tâm tịnh tín và cúng dường vật thực lên Ngài mà được sanh về cõi trời.

Phẩm thứ sáu là "*Phẩm Pāyāsi*" (*Pāyāsivagga*, 帕耶西品), gồm có 10 câu chuyện theo thứ tự 65-74 (*Vv.* VI. §65-74) với 66 thi kệ, được viết tắt bằng mã số *Vv.* VI: 1048-1113, trong đó, số VI là phẩm thứ sáu và 1048-1113 là số thứ tự của các thi kệ.

Chuyện thứ nhất về Lâu đài của gia chủ (*Paṭhamaagāriyavimānavatthu*, *Vv.* VI. §65, 在家天宮一) gồm các kệ 1048-53, nói về hai vợ chồng gia chủ ở Vương Xá cung kính dâng cúng thực phẩm cho chư Tăng nên được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba.

Chuyện thứ hai về Lâu đài của gia chủ (*Dutiyaagāriyavimānavatthu*, *Vv*. VI. §66, 在家天宮二) gồm các kệ 1054-59, giống với nội dung của câu chuyện 65.

Chuyện lâu đài của người cúng trái cây (*Phaladāyakavimānavatthu*, *Vv*. VI. §67, 果實施者天宮) gồm các kệ 1060-68, nói về người làm vườn được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do dâng cúng 4 trái xoài đến những vị có giới đức.

Chuyện thứ nhất về Lâu đài của người cúng chỗ cư trú (*Paṭhama-upassayadāyakavimānavatthu*, *Vv*. VI. §68, 住家施者天宮一) gồm các kệ 1069-74, nói về hai vợ chồng gia chủ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba nhờ dâng cúng trú xứ và thực phẩm đến vị Thánh A-la-hán.

Chuyện thứ hai về Lâu đài của người cúng chỗ cư trú (*Dutiyaupassayadāyaka-vimānavatthu*, *Vv*. VI. §69, 住家施者天宮二) gồm các kệ 1075-80, có nội dung giống với câu chuyện 68.

Chuyện lâu đài của người cúng món khất thực (*Bhikkhādāyakavimāna-vatthu*, *Vv*. VI. §70, 食施者天宮) gồm các kệ 1081-86, đề cập một gia chủ ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường một bữa cơm cho vị Tỳ-kheo.

Chuyện lâu đài của người giữ lúa mạch (*Yavapālakavimānavatthu*, *Vv*. VI. §71, 麥番天宮) gồm các kệ 1087-93, nói về một người giữ lúa mạch ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường bánh kummāsa cho vị Tỳ-kheo thanh tịnh.

Chuyện thứ nhất về Lâu đài của vị thiên tử đeo vòng tai (*Paṭhamakuṇḍalī-vimānavatthu*, *Vv*. VI. §72, 耳環天宮一), gồm các kệ 1094-100, nói về một gia chủ ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường vật thực đầy đủ cho các vị Tỳ-kheo.

Chuyện thứ hai về Lâu đài của vị thiên tử đeo vòng tai (*Dutiyakuṇḍalīvimāna-vatthu*, *Vv*. VI. §73, 耳環天宮二) gồm các kệ 1101-07, giống chuyện 72, kể về một gia chủ ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường thực phẩm cho nhiều vị Tỳ-kheo.

Chuyện lâu đài của Uttara thời Vua Pāyāsi (*Uttara Pāyāsivimānavatthu*, *Vv*. VI. §74), 鬱多羅天宮) gồm các kệ 1108-13, nói về thanh niên Bà-la-môn, thời Vua Pāyāsi (Tệ-túc) ở vương thành Setavyā được sanh về cõi trời Tứ Thiên Vương do bố thí tài sản và cung kính cúng dường vật thực đến các bậc có giới hạnh.

Phẩm thứ bảy có tựa đề "*Do khéo sắp bày*" (*Sunikkhittavagga*, 整備品), gồm có 11 câu chuyện theo thứ tự 75-85 (*Vv*. VII. §75-85) với 176 thi kệ, được viết tắt bằng mã số *Vv*. VII: 1114-1289, trong đó, số VII là phẩm thứ bảy và 1114-289 là số thứ tự của các thi kệ.

Chuyện lâu đài Cittalatā (*Cittalatāvimānavatthu*, *Vv*. VII. §75, 質多拉他

天宮) gồm các kệ 1114-19, kể về một thợ rèn ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do hiếu dưỡng song thân và kính trọng những bậc có giới hạnh.

Chuyện lâu đài Nandana (*Nandanavimānavatthu*, *Vv*. VII. §76, 歡喜園天宮) gồm các kệ 1120-25, nội dung giống câu chuyện trên, chỉ khác lâu đài.

Chuyện lâu đài có trụ ngọc (*Maṇithūṇavimānavatthu*, *Vv*. VII. §77, 摩尼柱天宮) gồm các kệ 1126-33, kể về một đệ tử tại gia ở Xá-vệ được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do làm lối đi kinh hành ở đường nơi bìa rừng, trồng cây trong tinh xá, cung kính cúng dường vật thực đến những vị có giới hạnh.

Chuyện lâu đài bằng vàng (*Suvaṇṇavimānavatthu*, *Vv*. VII. §78, 黄金天宮) gồm các kệ 1134-45, kể về một đệ tử tại gia giàu có ở Andhakavinda được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường đức Phật một hương thất, vòng hoa và hương liệu.

Chuyện lâu đài vườn xoài (*Ambavimānavatthu*, *Vv*. VII. §79, 菴婆天宮) gồm các kệ 1146-58, kể về một người nghèo giữ vườn xoài được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng nước tắm và tự tay mình tắm cho Tôn giả Sāriputta dưới gốc cây xoài với lòng tịnh tín.

Chuyện lâu đài của người chăn bò (*Gopālavimānavatthu*, *Vv*. VII. §80, 牧牛天宮) gồm các kệ 1159-70, kể về người chăn bò ở Vương Xá được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba do cúng dường miếng bánh cho Tôn giả Moggallāna.

Chuyện lâu đài của ngựa Kiền-trắc (*Kaṇḍakavimānavatthu*, *Vv*. VII. §81, 犍陟天宮) gồm các kệ 1171-98, kể về ngựa Kiền-trắc trở thành thiên tử Kaṇḍaka ở cõi trời Ba Mươi Ba do có công chở Thái tử Siddhattha đi xuất gia, trở thành Phật về sau này.

Chuyện lâu đài có nhiều màu sắc (*Anekavaṇṇavimānavatthu*, *Vv*. VII. §82, 種種色天宮) gồm các kệ 1199-206, kể về đệ tử của bậc Chiến Thắng Sumedha, trong đời quá khứ vì không có gì để bố thí nên khuyên mọi người cung kính đảnh lễ bảo tháp Xá-lợi của Ngài mà được sanh lên cõi trời Ba Mươi Ba.

Chuyện lâu đài của vị thiên tử đeo vòng tai sáng chói (*Maṭṭhakuṇḍalī-vimānavatthu*, *Vv*. VII. §83, 輝煌耳環天宮) gồm các kệ 1207-27, kể về chàng trai Maṭṭhakuṇḍalī nhờ được nhìn thấy đức Phật trong giờ phút cuối cùng trên giường bệnh, sanh tâm hoan hỷ nên được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba.

Chuyện lâu đài của Serissaka (*Serissakavimānavatthu*, *Vv*. VII. §84, 樓閣天宮) gồm các kệ 1228-81, kể về nguyên do thiên tử Serissaka sanh ở cõi trời Ba Mươi Ba và khuyên mọi người cùng làm tương tự.

Chuyện lâu đài do khéo sắp bày (*Sunikkhittavimānavatthu*, *Vv*. VII. §85, 整備天宮) gồm các kệ 1282-89, kể về một cư sĩ nhờ công đức sửa lại tràng hoa bị đặt cẩu thả trước bảo tháp của đức Phật mà được sanh ở cõi trời Ba Mươi Ba.

Tóm lại, mặc dù các bản kinh văn được xem là ra đời muộn nhất trong văn học Pāli, nhưng chúng ta không thể phủ nhận rằng các câu chuyện nhân quả trong *Chuyện Thiên cung* cùng với các câu chuyện trong *Chuyện Ngạ quỷ* chứa đựng thông điệp nhân quả rất rõ ràng. Hễ ai sống lương thiện, làm nhiều phước lành, chắc chắn sẽ tái sanh về các cõi trời để hưởng hạnh phúc đặc biệt, những ai sống với tâm ác, vi phạm đạo đức, tạo nhiều tội lỗi, khi chết sẽ bị đọa lạc vào các cõi khổ.

Sinh vào cõi trời hay bị đọa xuống địa ngục đều do thiện nghiệp hay ác nghiệp của bản thân tạo ra, không có thượng đế hay thần linh nào sắp xếp can thiệp được. Cõi trời và địa ngục có hay không không quan trọng, mà quan trọng là sống đời đạo đức ở kiếp này sẽ hưởng quả lành trong các kiếp tương lai; tương tự, kẻ làm ác sẽ bị luật nhân quả trừng phạt, không thể trốn chạy được. Nói cách khác, niềm tin về nhân quả đạo đức và sự tái sanh ở những kiếp sau sẽ giúp con người sống tốt hơn, sống có trách nhiệm hơn để đem lại an lạc, hạnh phúc cho mình và cho người ngay trong kiếp sống này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10/2/2021

TT.TS. Thích Nhật Từ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

A. LÂU ĐÀI NỮ GIỚI
(*ITTHIVIMĀNA*)

I. PHẨM SÀNG TỌA
(*PĪṬHAVAGGA*)

§1. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA
(*Paṭhamapīṭhavimānavatthu*) (*Vv*. 1; *VvA*. 5)

Một thời, đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi (Xá-vệ), ở Jetavana (Kỳ Viên), trong tinh xá ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Sau khi Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc), nước Kosala (Kiều-tát-la) đã cúng dường suốt bảy ngày lễ vật vô thượng lên Tăng chúng, với đức Phật là vị thượng thủ; và nhà đại phú Anāthapiṇḍika đã cúng dường suốt ba ngày để phù hợp với lễ vật của nhà vua; và đại đệ tử nữ cư sĩ Visākhā (Tỳ-xá-khư) đã cúng dường đại lễ vật như thế; tin đồn về sự cúng dường vô thượng được truyền đi khắp cõi Jambudīpa (Diêm-phù-đề): "Phải chăng bố thí cúng dường chỉ đặc biệt phát sanh kết quả lớn khi đó là sự bố thí hào phóng với lễ vật cao sang như vậy, hay đúng hơn, đó là sự bố thí cúng dường tùy theo phương tiện của mình?"

Khi Tăng chúng nghe lời bình luận này, chư vị trình lên đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo:

– Không phải chỉ do hiệu lực của tặng vật mà việc bố thí cúng dường đặc biệt phát sanh kết quả lớn, song đúng hơn, do hiệu lực của tín tâm và phước điền của những người nhận được vật cúng dường. Vì vậy, dù chỉ nhỏ bằng một nắm thóc hay một tấm giẻ, một tọa cụ bằng cỏ lá hay một hạt đậu trong nước tiểu hôi thối của trâu bò, được cúng dường với lòng thành cho một người xứng đáng nhận lễ vật cũng sẽ có đại kết quả, đại vinh quang và thấm nhuần khắp nơi.

Thiên chủ Sakka (Đế-thích) đã nói như vầy: "Nếu có tín tâm thì không một vật cúng dường nào có thể nói là không quan trọng, khi nó được dâng lên đức Như Lai Chánh Đẳng Giác hay vị đệ tử của Ngài."

Bấy giờ, chuyện này được phổ biến rộng khắp cõi Diêm-phù-đề.

Quần chúng tùy theo phương tiện của họ bố thí, cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn, du sĩ và hạng người cùng khổ; họ cung cấp nước uống trong sân nhà hoặc để ghế ngồi ở cổng ra vào.

1. Tọa sàng kim sắc thật huy hoàng,
Di chuyển nhanh như ý của nàng,
Nàng đội vòng hoa, trang phục đẹp,
Sáng như tia chớp giữa mây ngàn.

2. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

3. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

4. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

5. "Khi được làm người giữa thế nhân,
Con mang sàng tọa nhỏ đem dâng,
Vái chào cung kính khách xa đến,
Tay chắp, cúng dường theo khả năng.

6. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

7. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§2. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA
(*Dutiyapīṭhavimānavatthu*) (*Vv*. 2; *VvA*. 26)

Phần giải thích và bình luận chuyện này phải được hiểu tương ứng với những gì đã nói trong chuyện thứ nhất. Song có điểm dị biệt là:

Chuyện kể rằng, một nữ nhân sống ở Sāvatthi thấy một Tỷ-kheo đến nhà bà khất thực; với tâm tín thành, khi muốn cúng dường vị ấy một sàng tọa, bà trải một tấm vải xanh trên sàng tọa của bà tặng vị ấy. Vì thế, khi bà tái sanh lên thiên giới, tại đó xuất hiện cho bà một sàng tọa làm bằng ngọc bích. Do vậy, có các vần kệ:

8. Tọa sàng lam ngọc thật huy hoàng,
Di chuyển nhanh như ý của nàng,
Nàng đội vòng hoa, trang phục đẹp,
Sáng như tia chớp giữa mây ngàn.

9. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

10. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

11. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

12. "Khi được làm người giữa thế nhân,
Con mang sàng tọa nhỏ đem dâng,
Vái chào cung kính khách xa đến,
Tay chắp, cúng dường theo khả năng.

13. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

14. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§3. CHUYỆN THỨ BA VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA
(*Tatiyapīṭhavimānavatthu*) (*Vv*. 3; *VvA*. 27)

Tại Rājagaha (Vương Xá) (như chuyện số 1), vị nữ nhân phát nguyện lúc dâng cúng sàng tọa của bà: "Ước mong hạnh nghiệp này sẽ làm nhân duyên cho ta được một sàng tọa bằng vàng trong kiếp sau."

Do đó, có truyền thuyết như vầy:

15. Tọa sàng kim sắc thật huy hoàng,
Di chuyển nhanh như ý của nàng,
Nàng đội vòng hoa, trang phục đẹp,
Sáng như tia chớp giữa mây ngàn.

16. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì có gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

17. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

18. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

19. "Vì một hành vi nhỏ của con,
Đây là kết quả sắc huy hoàng,
Ngày xưa, khi ở trong tiền kiếp,
Con được làm người giữa thế gian.

20. Con gặp một vô lậu Thánh Tăng,
An nhiên tâm trí, chẳng mê lầm,
Với người, con có lòng thành tín,
Đem đến tận tay chiếc tọa sàng.

21. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

22. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§4. CHUYỆN THỨ TƯ VỀ LÂU ĐÀI CÓ SÀNG TỌA
(*Catutthapīṭhavimānavatthu*) (*Vv*. 3; *VvA*. 30)

Bối cảnh chuyện này cũng ở Rājagaha. Chuyện phải được hiểu như đã được kể ở Lâu đài thứ hai, vì nữ nhân tặng sàng tọa sau khi trải tấm vải xanh lên đó, nên đời sau một lâu đài bằng ngọc bích cũng xuất hiện cho bà. Phần còn lại cũng giống như chuyện đã được kể về Lâu đài thứ nhất. Do đó, có truyền thuyết:

23. Tọa sàng lam ngọc thật huy hoàng,
Di chuyển nhanh như ý của nàng,
Nàng đội vòng hoa, trang phục đẹp,
Sáng như tia chớp giữa mây ngàn.

24. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

25. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

26. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

27. "Vì một hành vi nhỏ của con,
Đây là kết quả sắc huy hoàng,
Ngày xưa, khi ở trong tiền kiếp,
Con được làm người giữa thế gian.

28. Con gặp một vô lậu Thánh Tăng,
An nhiên tâm trí, chẳng mê lầm,
Với người, con có lòng thành tín,
Đem đến tận tay chiếc tọa sàng.

29. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

30. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§5. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ CON VOI
(*Kuñjaravimānavatthu*) (*Vv*. 4; *VvA*. 31)

Đức Thế Tôn lúc ấy đang trú tại Rājagaha, ở chỗ nuôi dưỡng sóc trong Veḷuvana (Trúc Lâm). Bất ngờ một hôm, có lễ hội được công bố khắp thành Rājagaha. Mọi người đều phục sức thật đẹp và đi dự lễ hội.

Bấy giờ, Đại vương Bimbisāra thể theo nguyện vọng của thần dân, ngự ra khỏi cung và đi dự lễ quanh kinh thành trong cảnh vô cùng uy nghi, rực rỡ. Thời ấy, một thiện nữ nhân trú tại Rājagaha thấy cảnh huy hoàng của nhà vua, lòng đầy kinh ngạc thích thú, bèn hỏi những người có tiếng thông thái:

– Nhờ phước nghiệp gì ta tạo được cảnh vinh quang như thiên giới này?

Họ bảo nàng:

– Này bạn, một thiện nghiệp cũng như viên ngọc quý làm thỏa nguyện, hay cây thần ban điều ước này.

Khi nghe thế, nàng tự nhủ: "Ta thấy kết quả trên thiên giới còn vĩ đại hơn phần thưởng kia [do việc bố thí cúng dường]." Từ đấy, nàng trở nên nhiệt tâm thực hành các công đức thiện nghiệp.

Bấy giờ cha mẹ gửi cho nàng một bộ y phục mới, một sàng tọa mới, một bó hoa sen, sữa lạc, mật ong, đường và gạo. Khi thấy các thứ này, nàng tự bảo: "Ta muốn bố thí, và bây giờ các lễ vật xứng đáng bố thí cúng dường đã có trong tay ta." Và với lòng hoan hỷ, nàng chuẩn bị lễ vật, nhà cửa và bản thân vào ngày hôm sau.

Thời ấy, Tôn giả Sāriputta đi khất thực trong thành Rājagaha, vào đường phố với oai nghi của một người đang đặt xuống chiếc túi đựng một ngàn đồng tiền.

Người nữ tỳ của nàng thấy vị Trưởng lão liền thưa:

– Bạch Tôn giả, xin đưa bình bát cho tiện nữ.

Và nàng nói thêm: Xin Tôn giả đi lối này để làm đặc ân cho một tín nữ.

Tôn giả trao nàng chiếc bình bát. Nàng dẫn Tôn giả đến nhà. Lúc ấy, nữ nhân kia chào đón và phục vụ Tôn giả. Trong lúc nàng thiết đãi Ngài, nàng phát nguyện: "Do uy lực của phước nghiệp này, ước mong ta sẽ được mọi cảnh vinh quang trên thiên giới, đầy đủ các thiên tượng, trùng các, sàng tọa và ước mong không lúc nào thiếu hoa sen."

Kế đó, khi vị Trưởng lão đã thọ thực xong, nàng rửa bình bát và đổ đầy sữa lạc, mật ong, đường, cùng các thứ khác, lại lấy một xấp vải trải lên sàng tọa và trao tận tay vị Trưởng lão.

Sau khi vị Trưởng lão đã giã từ, nàng ra lệnh cho hai gia nhân:

– Hãy đem sàng tọa này và bình bát đến tinh xá, cúng dường Trưởng lão ấy rồi trở về.

Họ tuân lệnh. Về sau nàng từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài bằng vàng cao một trăm do-tuần và có một đoàn tùy tùng hộ tống gồm một ngàn tiên nữ. Do ước nguyện của nàng, một con voi quý cao năm do-tuần xuất hiện cho nàng, được quấn quanh mình với các vòng hoa sen và trang điểm cân đai toàn vàng.

Bấy giờ vào một ngày lễ hội, chư thiên đều đi dự, mỗi vị tùy theo uy lực của mình đến Nandana (Hỷ Lạc viên) để vui chơi trong ngự uyển.

(*Từ đây về sau câu chuyện cũng giống như phần Lâu đài thứ nhất*). Như vậy, chuyện này phải được hiểu như trong chuyện ấy. Song ở đây, Tôn giả Moggallāna ngâm các vần kệ sau:

31. Voi nàng như ngọn núi huy hoàng,
Tô điểm cân đai đủ ngọc vàng,
Khả ái, oai hùng, đầy tốc lực,
Nhẹ nhàng di chuyển giữa không gian.

32. Đây là một bảo tượng liên hoa,
Sắc sáng sen xanh, đỏ tỏa ra,
Mắt cánh sen, chân đầy phấn phủ,
Sen vàng treo lủng lẳng trên ngà.

33. Rải các hoa sen khắp mặt đường,
Cánh sen tô điểm cả dọc ngang,
Vững vàng, duyên dáng, bước êm ái,
Vương tượng đến đi thật nhịp nhàng.

34. Trong lúc tượng vương tiến bước lên,
Chuỗi chuông vàng trỗi khúc êm đềm,
Chung thanh chẳng khác nào âm nhạc,
Năm thứ đàn tơ hợp tấu nên.

35. An tọa trên lưng đại tượng vương,
Xiêm y nàng trắng, khéo trang hoàng,
Trông nàng thù thắng về dung sắc,
Vượt hẳn bao tiên nữ cả đoàn.

36. Kết quả này do việc cúng dường,
Hay nàng trì giới hoặc chắp tay,
Khi nàng được hỏi điều như vậy,
Hãy nói cho ta biết rõ ràng?

37. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

38. "Thấy một Sa-môn đủ đức hiền,
Hân hoan thiền định trí an nhiên,
Con dâng sàng tọa phủ khăn vải,
Và rắc đầy hoa ở phía trên.

39. Tâm tín thành tay tự trải sen,
Đủ đầy nơi ấy nửa phần tràng,
Dùng thêm các cánh hoa sen rắc,
Khắp chốn bao quanh chiếc tọa sàng.

40. Kết quả này do thiện nghiệp duyên,
Nên con nhận được của chư thiên,

Ân tình phụng sự và thương mến,
Con được tôn vinh ở cõi tiên.

41. Quả thực kẻ nào có tín tâm,
Muốn đem sàng tọa để cúng dâng,
Những người giải thoát, tâm thanh tịnh,
Sẽ được như con, hưởng phước ân.

42. Vậy do ước vọng được an lành,
Mong quả lớn sau sẽ đạt thành,
Phải tặng tọa sàng cho những vị,
Mang thân đời cuối chẳng lai sanh."

§6. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC THUYỀN (*Paṭhamanāvāvimānavatthu*)[1] (*Vv*. 4; *VvA*. 40)

Trong lúc đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi (Xá-vệ), mười sáu vị Tỷ-kheo đã an cư mùa mưa trong một ngôi làng, khởi hành đến Sāvatthi vào mùa nắng, bảo nhau: "Chúng ta sẽ đến yết kiến đức Thế Tôn và nghe pháp."

Trên đường đi có một sa mạc không có nước, vì chư vị bị sức nóng bức bách và không tìm ra nước, chư vị liền đến vùng lân cận một ngôi làng. Tại đó, một nữ nhân cầm bình nước đang đi tới giếng.

Bấy giờ chư Tăng thấy nàng, bèn bảo:

– Nếu ta đi đến nơi mà nàng đang đi, thì chúng ta có thể xin nước.

Chư vị đi theo nàng, thấy cái giếng bèn dừng lại bên nàng. Nàng kéo nước từ giếng lên và thấy chư vị, nàng tự nhủ: "Những bậc chơn chánh này đang khát nước", rồi cung kính mời chư vị uống nước. Chư vị lấy cái lọc nước từ túi xách ra, lọc nước và uống thật nhiều nước như ý muốn, tắm mát tay chân, nói lời chúc lành với nữ nhân vì đã tặng nước cho chư vị rồi ra đi. Nàng ghi nhớ công đức ấy trong lòng và thỉnh thoảng nàng lại nghĩ đến việc ấy.

Về sau nàng từ trần và tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Do uy lực công đức của nàng, tại chỗ ấy đã xuất hiện cho nàng một lâu đài vĩ đại, làm tăng vẻ mỹ lệ bằng một cây thần ban điều ước. Chung quanh cây là một dòng suối chảy với nước trong như khối ngọc và đôi bờ cát trắng trải dài lấp lánh như những chuỗi ngọc trai và dải bạc. Ở hai bên bờ và ngay cổng đi vào lạc viên của lâu đài là một hồ sen lớn được tô điểm với các chùm sen ngũ sắc và một chiếc thuyền bằng vàng.

Thiên nữ ấy an trú tại đó, hưởng thiên lạc vui chơi nhàn nhã trong chiếc thuyền kia. Rồi một hôm, Tôn giả Mahāmoggallāna trong lúc du hành đến cõi trời, thấy nàng thiên nữ đang vui chơi như vậy, bèn hỏi:

[1] Xem *Vv*. 7, 8; *Netti*. 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*).

43. Tiên nương đang đứng ở trong thuyền,
Có mái vàng che phủ phía trên,
Nàng bước xuống hồ sen ngắt hái,
Một hoa sen với cánh tay tiên.

44. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú gì nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

45. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

46. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

47. "Khi được làm người giữa thế nhân,
Kiếp xưa sanh ở chốn phàm trần,
Con thấy chư Tăng mệt, khát nước,
Quyết lòng, con kéo nước lên dâng.

48. Quả thật ai đầy đủ nhiệt tâm,
Đem dâng nước uống đến chư Tăng,
Khát nhiều, mỏi mệt, ngày sau được,
Suối mát đầy sen nở trắng ngần.

49. Bên mình nước mát với đôi bờ,
Cát trắng viền luôn chảy lững lờ,
Đầy đủ sāla, xoài, ngọc quế,
Kèn, đào, tilak nở muôn hoa.

50. Phong cảnh càng tăng vẻ mỹ quan,
Lâu đài rực sáng tuyệt trần gian,
Đây là kết quả hành vi ấy,
Ai tạo phước lành hưởng lạc an.

51. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

52. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,

Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§7. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC THUYỀN
(*Dutiyanāvāvimānavatthu*)[2] (*Vv*. 5; *VvA*. 43)

Trong lúc đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi, có một vị Tỷ-kheo đã đoạn tận lậu hoặc, vào đầu mùa mưa, muốn khởi sự an cư trong một làng xóm, nên vị ấy khởi hành sau buổi ngọ trai, lên đường đi từ Sāvatthi đến làng ấy.

Khi mệt mỏi vì khát nước và đường xa, vị ấy ghé đến một làng nọ. Thấy không nơi nào có bóng cây và nước uống trong vùng lân cận, lại bị cơn mệt nhọc trấn áp, vị ấy đắp thượng y đi vào làng, dừng chân ở cửa nhà thôn trưởng. Tại đó có một nữ nhân thấy vị này, bèn hỏi:

– Tôn giả từ đâu đến?

Và khi thấy vị ấy mỏi mệt, khát nước, bà mời vị ấy vào nhà và ngồi trên sàng tọa. Bà lại đưa nước rửa chân, đưa dầu để xoa chân và quạt hầu vị ấy.

Khi cơn nóng đã dịu, bà dọn nước ngọt thơm mát mời vị ấy. Vị Trưởng lão uống nước xong, cơn khát lắng xuống, vị ấy cám ơn bà và ra đi. Về sau bà từ trần, được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Mọi việc cần được hiểu như ở Chuyện lâu đài trước.

53. Tiên nương đang đứng ở trong thuyền,
Có mái vàng che phủ phía trên,
Nàng bước xuống hồ sen ngắt hái,
Một hoa sen với cánh tay tiên.[3]

54. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú gì nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay ?

55. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

56. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

57. "Khi được làm người giữa thế nhân,
Kiếp xưa sanh ở chốn phàm trần,

---

[2] Xem *Vv*. 6, 8; *Netti*. 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*).

[3] Các câu kệ từ 53-62 tương tự kệ 43-52 trên.

Con thấy chư Tăng mệt, khát nước,
Quyết lòng, con kéo nước lên dâng.

58. Quả thật ai đầy đủ nhiệt tâm,
Đem dâng nước uống đến chư Tăng,
Khát nhiều, mỏi mệt, ngày sau được,
Suối mát đầy sen nở trắng ngần.

59. Bên mình nước mát với đôi bờ,
Cát trắng viền luôn chảy lững lờ,
Đầy đủ sāla, xoài, ngọc quế,
Kèn, đào, tilak nở muôn hoa.

60. Phong cảnh càng tăng vẻ mỹ quan,
Lâu đài rực sáng tuyệt trần gian,
Đây là kết quả hành vi ấy,
Ai tạo phước lành hưởng lạc an.

61. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

62. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§8. CHUYỆN THỨ BA VỀ LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC THUYỀN (*Tatiyanāvāvimānavatthu*)[4] (*Vv*. 6; *VvA*. 45)

Trong lúc đức Thế Tôn du hành quanh thị trấn với hội chúng Tỷ-kheo đông đảo, Ngài đến một ngôi làng Bà-la-môn tên là Thūṇa ở quốc độ Kosala. Các gia chủ Bà-la-môn ở Thūṇa nghe tin: "Người ta nói rằng Sa-môn Gotama đã đến tại cánh đồng làng ta."

Bấy giờ, các gia chủ Bà-la-môn là ngoại đạo có tà kiến, bản tính keo kiệt, bảo nhau:

– Nếu Sa-môn Gotama vào làng này và ở lại độ hai ba ngày, vị ấy sẽ an trú tất cả dân làng này vào giáo pháp của vị ấy. Khi ấy giáo lý Bà-la-môn sẽ không có nơi nương tựa.

Và cố ngăn cản đức Thế Tôn dừng chân tại đấy, họ đưa thuyền bè ra khỏi bến đậu và làm cho cầu cống trở thành vô dụng. Họ lấp kín các giếng nước, trừ một giếng cũ đầy cỏ rác và che giấu các mạch nước, nhà nghỉ và lầu trọ.[5]

---

[4] Xem *Vv*. 6, 7; *Netti*. 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*).

[5] Chuyện được kể trong *Kinh Udāna* (*Cảm hứng ngữ*) như vậy ở phẩm VII. §9.

Đức Thế Tôn biết được ác nghiệp của họ và sinh lòng thương xót họ, bèn du hành giữa không gian cùng chư Tỳ-kheo vượt qua sông, rồi tiếp tục đi đến làng Bà-la-môn Thūna. Ngài rời đường cái và ngồi xuống một gốc cây.

Vào lúc ấy, một số nữ nhân đi ngang và xách nước gần đức Thế Tôn, trong lòng đã có sự giao ước: "Nếu Sa-môn Gotama đến đây, không được ai tiếp đón vị ấy, và khi vị ấy đến nhà nào thì không ai được đem thực phẩm cho vị ấy hoặc đệ tử của vị ấy cả."

Rồi một nữ tỳ của một gia chủ Bà-la-môn đi đến với một ghè nước, thấy đức Thế Tôn được một hội chúng Tỳ-kheo vây quanh, nhận ra rằng chư vị đều khát nước và mệt mỏi; với lòng đầy tín thành, nàng muốn đem nước cúng dường chư vị. Nàng tự nhủ: "Cho dù dân chúng làng này đã quyết định không được cho Sa-môn Gotama thứ gì cả, thậm chí cũng không được đảnh lễ cung kính; tuy nhiên, nếu khi ta đã tìm ra các phước điền vô thượng xứng đáng được cúng dường này, ta lại không làm nơi nương tựa cho ta bằng cách chỉ đem nước cúng dường mà thôi, thì biết bao giờ ta mới được giải thoát khỏi cuộc sống đau khổ trong đời sau? Ta hãy vui lòng để chủ ta và mọi người trong làng này đập ta, trói ta, ta vẫn quyết cúng dường nước cho phước điền như thế!"

Khi nàng đã quyết tâm như vậy, mặc dù các nữ nhân đang xách nước khác cố ngăn cản nàng, nàng vẫn không quan tâm đến tính mạng mình, nhấc ghè nước trên đầu xuống đặt sang một bên, đến gần đức Thế Tôn với lòng đầy hân hoan, hạnh phúc, nàng đảnh lễ với năm phần thân thể sát đất và dâng nước lên Ngài.

Đức Thế Tôn nhận ra tín tâm của nàng, và để ban đặc ân cho nàng, Ngài rửa tay chân và uống nước mát. Nước trong bình không giảm xuống, cô gái thấy vậy càng tăng tín tâm, đem nước đến lần lượt cho mỗi vị Tỳ-kheo, rồi cho tất cả chư vị. Nước cũng vẫn không giảm bớt, lòng đầy hân hoan phấn khởi, với bình nước vẫn đầy như bao giờ, nàng trở về nhà.

Gia chủ Bà-la-môn của nàng nghe tin nàng đem cho nước uống. "Nó đã phá luật lệ của làng này và ta sẽ bị chê cười", ông bảo. Lòng nổi cơn giận bừng bừng sôi sục, ông ném nàng xuống đất, đấm đá túi bụi. Vì bị trận đòn tàn nhẫn ấy nàng qua đời, được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba và một lâu đài xuất hiện cho nàng (như được tả trong *Chuyện thứ nhất về Lâu đài có chiếc thuyền*).

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, hãy đem nước giếng cho Ta!

Vị Trưởng lão đáp:

– Bạch Thế Tôn, giếng ở đây đã bị dân chúng Thūna làm ô nhiễm. Con không thể lấy nước được.

Nhưng đức Thế Tôn ra lệnh cho vị này lần thứ hai, lần thứ ba, vị Trưởng lão cầm bình bát của đức Thế Tôn và đi về phía giếng. Khi vị ấy đến, nước giếng đã dâng đầy lên cao tràn khỏi miệng và chảy ra mọi phía.

Mọi thứ rác rưởi trôi lên mặt nước và chảy đi sạch. Vì nước dâng lên, các mạch nước khác cũng tràn đầy, nên làng này bị nước vây quanh và vùng đất quanh làng bị chìm ngập. Các Bà-la-môn thấy việc hy hữu, lòng đầy kinh ngạc lẫn kỳ thú, họ đến xin đức Thế Tôn tha lỗi. Lập tức nước lụt biến mất dần.

Dân chúng liền cung cấp chỗ ở lên đức Thế Tôn và chư Tăng, thỉnh cầu chư vị ngày mai và ngày kế tiếp đi đến thọ trai. Sau khi đã chuẩn bị đại lễ cúng dường, họ dâng cao lương mỹ vị đủ loại cứng và mềm lên chư Tăng, với đức Phật là vị thượng thủ.

Khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong và cất tay ra khỏi bình bát, toàn thể dân chúng Thūna đều ngồi đảnh lễ cung kính quanh Ngài.

Ngay lúc ấy, vị thiên nữ quán sát thành tựu của nàng và nhận ra nguyên nhân chính là việc nàng cúng dường nước uống. Lòng đầy hoan hỷ, nàng nói:

– Tốt lắm, nay ta muốn đảnh lễ đức Thế Tôn, ta muốn tuyên bố cho thế giới loài người biết thành quả to lớn của các thiện nghiệp, thậm chí rất nhỏ nhặt, được thực hành cho những người theo đúng chánh đạo.

Với nhiệt tâm tràn trề, cùng đoàn tùy tùng gồm một ngàn tiên nữ hộ tống trong lạc viên của nàng, có cả tòa lâu đài kia, nàng xuất hiện với đại oai thần của thiên giới trước sự chứng kiến của toàn thể dân chúng.

Nàng bước xuống khỏi lâu đài, đến gần đức Thế Tôn, đảnh lễ Ngài và đứng trong dáng điệu cung kính. Sau đó, đức Thế Tôn muốn làm sáng tỏ kết quả công đức của nàng cho đám quần chúng trước mặt Ngài, bèn hỏi nàng qua các vần kệ:

63. Tiên nương đang đứng ở trong thuyền,
Có mái vàng che phủ phía trên,
Nàng bước xuống hồ sen ngắt hái,
Một hoa sen với cánh tay tiên.

64. Trùng Các là nơi nàng trú thân,
Lâu đài có nóc nhọn nhiều tầng,
Khéo xây ngăn nắp và cân xứng,
Rực rỡ sáng ngời khắp bốn phương.

65. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú gì nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

66. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

67. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được đức Phật Toàn Giác hỏi han,

Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

68. "Khi được làm người giữa thế nhân,
Kiếp xưa sanh ở chốn phàm trần,
Con thấy chư Tăng mệt, khát nước,
Quyết lòng, con kéo nước lên dâng.

69. Quả thật ai đầy đủ nhiệt tâm,
Đem dâng nước uống đến chư Tăng,
Khát nhiều, mỏi mệt, ngày sau được,
Suối mát đầy sen nở trắng ngần.

70. Bên mình nước mát với đôi bờ,
Cát trắng viền luôn chảy lững lờ,
Đầy đủ sāla, xoài, ngọc quế,
Kèn, đào, tilak nở muôn hoa.

71. Phong cảnh càng tăng vẻ mỹ quan,
Lâu đài rực sáng tuyệt trần gian,
Đây là kết quả hành vi ấy,
Ai tạo phước lành hưởng lạc an.

72. Trùng Các là nơi con trú thân,
Lâu đài có nóc nhọn nhiều tầng,
Khéo xây ngăn nắp và cân xứng,
Rực rỡ sáng ngời khắp bốn phương.

73. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

74. Nhờ đấy nay con có lực thần,
Dung quang sáng chói khắp mười phương,
Đây là kết quả phần công hạnh,
Đem nước dâng đức Phật cúng dường."

Sau đó, đức Thế Tôn thuyết pháp và giảng bốn Thánh đế. Khi pháp thoại chấm dứt, vị thiên nữ được an trú vào Sơ quả Dự lưu.

§9. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ NGỌN ĐÈN
(*Dīpavimānavatthu*) (*Vv*. 7; *VvA*. 50)

Trong lúc đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi, vào ngày Bố-tát (trai giới), nhiều thiện nam tín nữ cư sĩ tuân thủ ngày này, thực hành sự bố thí buổi sáng trước giờ ngọ, mỗi người tùy theo phương tiện của mình, thọ thực trước giờ quy định

và y phục chỉnh tề với áo khoác ngoài sạch sẽ, cầm vòng hoa, hương liệu đi đến tinh xá vào buổi chiều, hầu cận chư Tỳ-kheo, làm phát khởi tín tâm và nghe pháp buổi chiều tối.

Trong lúc chư vị vẫn còn nghe pháp và muốn ở lại qua đêm trong tinh xá thì trời tối dần. Lúc ấy một nữ nhân suy nghĩ: "Mọi người cần có đèn ở đây", và bà đem đèn cùng các vật để thắp đèn từ nhà đến, thắp đèn lên đặt trước pháp tòa và nghe pháp. Hài lòng vì đã cúng dường đèn, bà tràn ngập niềm hân hoan, hạnh phúc và ra về sau khi cung kính đảnh lễ chư Tăng.

Về sau bà từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài bằng ngọc báu rực rỡ. Song vì hào quang của thân thể thiên nữ này quá vĩ đại, nàng sáng chói hơn các thiên nữ khác và tỏa ánh sáng khắp mười phương.

Bấy giờ, một hôm Tôn giả Mahāmoggallāna du hành lên thiên giới (như các chuyện trước), nhưng ở đây, Tôn giả đặt câu hỏi bắt đầu bằng ba vần kệ:

75. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

76. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

77. Vì sao nàng có được hào quang,
Thanh tịnh vượt xa hẳn mọi nàng?
Vì cớ gì thân nàng rực rỡ,
Làm cho sáng chói khắp mười phương?

78. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

79. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

80. "Thuở được làm người giữa thế nhân,
Kiếp xưa sanh ở chốn phàm trần,
Khi màn đêm tối buông dày đặc,
Con thắp đèn lên để cúng dâng.

81. Khi trời tối mịt một đêm đen,
Ai thắp đèn cho tỏa sáng lên,

Sẽ tái sanh trong lầu bảo ngọc,
Đầy hoa nở rộ cạnh hồ sen.

82. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

83. Con là thiên nữ tỏa hào quang,
Thanh tịnh vượt xa hẳn mọi nàng,
Vì thế toàn thân con rực rỡ,
Làm cho sáng chói khắp mười phương.

84. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§10. CHUYỆN LÂU ĐÀI DO CÚNG MÈ

(*Tiladakkhiṇavimānavatthu*) (*Vv*. 8; *VvA*. 54)

Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú ở Sāvatthi, tại Kỳ Viên, trong tinh xá ông Cấp Cô Độc. Thời ấy tại Rājagaha, có một nữ nhân đang mang thai, rửa sạch mè và phơi khô vì bà muốn uống một ít dầu mè. Thọ mạng của bà sắp chấm dứt, và bà có số phận phải chết ngay hôm ấy với các hạnh nghiệp chồng chất đưa đến tái sanh vào địa ngục.

Bấy giờ, đức Thế Tôn trong khi quán sát thế gian vào lúc rạng đông, với thiên nhãn, Ngài thấy bà và suy nghĩ: "Nữ nhân này sắp chết hôm nay có thể tái sanh vào địa ngục. Vậy bây giờ, Ta hãy làm cho bà ấy tái sanh thiên giới bằng cách nhận mè do bà ấy bố thí!"

Chỉ trong chốc lát, Ngài đi từ Sāvatthi đến Rājagaha, và trong khi Ngài đi khất thực ngang qua thành Rājagaha, Ngài đến cửa nhà bà. Nữ nhân ấy thấy đức Thế Tôn, lòng tràn ngập hân hoan hạnh phúc, vội đứng lên chắp hai tay, và thấy không có gì khác xứng đáng để cúng dường, bà rửa tay chân và lùa mè lại thành một đống; bà bụm cả hai tay lại, bốc đầy mè và đặt nắm mè vào bình bát đức Thế Tôn. Do lòng từ mẫn đối với bà, đức Thế Tôn bảo: "Mong con được an lạc", rồi tiếp tục lên đường.

Đêm ấy, lúc gần rạng đông, bà từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài bằng vàng rộng mười hai do-tuần.

Tôn giả Mahāmoggallāna, trong lúc du hành lên cõi trời (*như được tả trên đây*), gặp bà và hỏi:

85. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,

Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

86. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú gì nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

87. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang sáng chói khắp mười phương?

88. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

89. "Trong đời sống trước giữa phàm trần,
Con được sanh làm một thế nhân,
Con gặp Phật-đà vô lậu hoặc,
An nhiên tâm trí chẳng mê lầm.

90. Gặp Phật, con đầy đủ tín thành,
Cúng dường lễ vật chính tay mình,
Lòng không tham vọng, đem mè tặng,
Đấng Giác Ngộ là bậc xứng danh.

91. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

92. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§11. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI TRINH PHỤ

(*Paṭhamapatibbatāvimānavatthu*) (*Vv*. 9; *VvA*. 56)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi, trong thành ấy có một trinh phụ. Nàng sống hòa hợp với chồng, nhẫn nại và thông minh. Nàng không la mắng ai dù khi hờn giận, nàng nói năng dịu dàng, chơn thật, đầy tín tâm và cúng dường bố thí tùy theo phương tiện của nàng.

Khi lâm trọng bệnh nàng từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Phần còn lại cũng giống như chuyện đã được kể:

93. Thiên nga, sếu, hạc với chim công,
Cu gáy du dương lượn khắp vòng,
Lầu các, lạc viên, hoa tuyệt sắc,
Dập dìu bao ngọc nữ tiên đồng.

94. Thiên nữ đằng kia đại lực hùng,
Thay hình đổi dạng với thần thông,
Cùng đoàn tiên nữ vây quanh ấy,
Múa hát, vui chơi thật thỏa lòng.

95. Đạt thành thiên lực đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

96. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

97. "Khi được làm người giữa thế nhân,
Con là trinh phụ chẳng tà dâm,
Như hiền mẫu chở che con trẻ,
Không nói lời thô lúc hận sân.

98. Chơn thật đoạn trừ các vọng ngôn,
Hân hoan bố thí, tính ân cần,
Với tâm thành tín con cung kính,
Hào phóng cúng dường thức uống ăn.

99. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

100. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§12. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI TRINH PHỤ
(*Dutiyapatibbatāvimānavatthu*) (*Vv*. 9; *VvA*. 59)

Tại Sāvatthi, tương truyền có một nữ đệ tử tại gia là một trinh phụ mộ đạo, đầy tín tâm. Bà giữ ngũ giới, bố thí tùy theo phương tiện và khi từ trần, bà được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Phần còn lại như đã được tả ở trên.

101. Trụ bằng lam ngọc sáng muôn màu,
Thiên nữ oai nghi thượng thúy lâu,
Nhờ đại thần thông nàng lạc trú,
Thay hình đổi dạng thỏa mong cầu.

102. Tiên nữ vây quanh ở khắp nơi,
Đàn ca múa hát mãi vui chơi,
Thần thông thiên giới nàng thành tựu,
Do tạo đức gì ở cõi người?
Oai lực của nàng sao rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng mọi phương trời?

103. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

104. "Khi làm người giữa cõi nhân gian,
Là đệ tử Ngài có nhãn quang,
Con bỏ sát sanh loài thú vật,
Và không lấy của cải tha nhân.

105. Con chẳng hề ham uống rượu nồng,
Con không nói láo, chỉ yêu chồng,
Với lòng thành tín, con cung kính,
Dâng cúng dồi dào thức uống ăn.

106. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

107. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§13. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI NÀNG DÂU
(*Paṭhamasuṇisāvimānavatthu*) (*Vv.* 10; *VvA.* 60)

Tại Sāvatthi, trong ngôi nhà kia, có một nàng dâu vốn là một thiện gia tín nữ, thấy một Trưởng lão Tỷ-kheo đã đoạn tận lậu hoặc đến nhà khất thực, lòng nàng tràn ngập hân hoan, hạnh phúc, thầm nghĩ: "Một phước điền vô thượng đã xuất hiện cho ta", nàng bèn cầm phần chiếc bánh nếp mà nàng đã nhận cho mình và cung kính cúng dường vị Tỷ-kheo. Vị ấy nhận bánh, nói lời tùy hỷ công đức và tiếp tục đi.

Về sau nàng dâu ấy qua đời và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Phần còn lại cũng giống như đã được giải thích ở trên.

108. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

109. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

110. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

111. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

112. "Con làm dâu ở tại nhà chồng,
Khi được làm người giữa thế nhân,
Thấy một Tỳ-kheo vô lậu hoặc,
An nhiên tâm trí, chẳng mê lầm.

113. Với người, con có tín tâm thành,
Dâng bánh bằng tay của chính mình,
Trước đã cúng người phần thực phẩm,
Nay con hưởng thú Lạc Viên đình.

114. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

115. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§14. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI NÀNG DÂU
(*Dutiyasuṇisāvimānavatthu*) (*Vv*. 11; *VvA*. 62)

116. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,

Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.[6]

117. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

118. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

119. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

120. "Con làm dâu ở tại nhà chồng,
Khi được làm người giữa thế nhân,
Thấy một Tỷ-kheo vô lậu hoặc,
An nhiên tâm trí, chẳng mê lầm.

121. Với người, con có tín tâm thành,
Dâng bánh bằng tay của chính mình,
Trước đã cúng người phần chiếc bánh,
Nay con hưởng thú Lạc Viên đình.

122. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

123. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§15. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA UTTARĀ
(*Uttarāvimānavatthu*)[7] (*Vv*. 11; *VvA*. 62)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Rājagaha, ở chỗ nuôi sóc trong Trúc Lâm. Thời ấy, có một người nghèo tên là Puṇṇa, sống làm công cho một vị triệu phú, chủ ngân khố ở Rājagaha. Vợ y có tên Uttarā và con gái cùng tên Uttarā là hai người duy nhất trong nhà y.

---

[6] Các câu kệ từ 116-23 tương tự *Vv*. v. 108-15 ở trên.

[7] Xem *Thīg*. v. 31, *Mittātherīgāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mittā*).

Ngày kia, tại Rājagaha có lễ hội suốt bảy ngày. Ông triệu phú nghe tin đó nên khi Puṇṇa đến vào sáng sớm, ông bảo:

– Này chú, tất cả gia nhân ta đều muốn cử hành lễ hội, vậy chú muốn dự lễ hay muốn làm việc lấy tiền công?

Puṇṇa đáp:

– Thưa ông chủ, những việc như lễ hội để dành cho người giàu, chứ nhà con không có cả gạo để nấu cháo ngày mai nữa, lễ hội có nghĩa gì với con chứ? Nếu có đôi bò, con sẽ đi cày.

Ông chủ đáp:

– Được rồi, thế thì lấy bò ra.

Puṇṇa đem đôi bò lực lưỡng và cây cày tốt về bảo vợ:

– Nàng ơi, dân chúng trong thành đang làm lễ hội. Còn ta sắp đi làm công vì nhà ta nghèo. Nhưng ngày hôm nay, nàng hãy nấu gấp đôi phần ăn dành cho ta và đem đến chỗ ta!

Sau đó, y ra đồng. Bấy giờ, Trưởng lão Sāriputta đã nhập Diệt định suốt bảy ngày; vừa xuất định, bèn quán sát thế giới và suy nghĩ: "Hôm nay, ta sẽ có dịp làm ơn cho ai?"

Tôn giả thấy Puṇṇa xuất hiện trong phạm vi nhận thức của mình, liền quán sát thêm và suy nghĩ: "Nay người này có phải là thiện nam tử chăng? Y có thể làm ơn cho ta chăng?" Khi nhận thấy Puṇṇa là một thiện nam tử có khả năng làm phước, và vì thế sẽ tạo nên kết quả lớn cho y, Tôn giả cầm y bát đi ra đồng nơi y làm việc cày bừa rồi đứng đó nhìn vào bụi cây ở cuối bờ ruộng.

Ngay khi Puṇṇa thấy vị Trưởng lão, y ngừng cày, đảnh lễ Tôn giả với năm phần thân thể sát đất và tự nhủ:

– Vị ấy cần cái tăm xỉa răng.

Y đưa Tôn giả cái tăm xỉa răng đã làm sẵn sàng để dùng. Sau đó, Tôn giả kéo bình bát và khăn lọc nước từ túi xách ra rồi đưa cho y. Y tự nhủ: "Vị ấy cần nước uống." Puṇṇa bèn cầm lấy khăn lọc nước, lọc nước uống và trao cho Tôn giả.

Tôn giả suy nghĩ: "Người này ở tại chính ngôi nhà cuối cùng trong làng. Nếu ta đi đến cửa nhà ấy, vợ y sẽ không thấy ta. Vậy ta sẽ đứng lại ngay tại đây cho đến khi vợ y bước ra đường cái với phần ăn của y."

Tôn giả đợi ở đó một lát, và khi biết rằng vợ y đã lên đường, Tôn giả ra đi về phía thành phố. Khi người vợ thấy vị Trưởng lão trên đường, bà suy nghĩ: "Thỉnh thoảng ta có một vật xứng đáng để cúng dường thì ta lại không thấy ai xứng đáng để nhận nó. Thỉnh thoảng ta gặp một người xứng đáng, ta lại không có gì xứng đáng cúng dường. Song hôm nay, ta lại gặp một người xứng đáng, đồng thời ta lại có vật xứng đáng cúng dường. Chắc chắn, ngài sẽ làm ơn cho ta."

Bà đặt đĩa thức ăn xuống đó, đảnh lễ vị Trưởng lão với năm phần thân thể sát đất rồi thưa:

– Bạch Tôn giả, xin hãy làm ơn nhận cho tôi tớ của Tôn giả mà không quan tâm đến món thực phẩm này ngon hay dở!

Lúc ấy, vị Trưởng lão đưa bình bát ra, khi bà cầm đĩa với một tay và trao thức ăn cúng dường Tôn giả bằng tay kia, Tôn giả bảo:

– Thôi đủ rồi!

Khi vừa đúng nửa đĩa được cúng dường, Tôn giả lấy tay che bình bát lại. Bà đáp:

– Bạch Tôn giả, một phần ăn không thể chia hai. Nếu Tôn giả không muốn làm ơn cho tôi tớ của ngài trong đời này, thì xin Tôn giả làm ơn cho đời sau. Con muốn cúng dường tất cả, chứ không phải để lại bất cứ vật gì.

Nói vậy xong, sau khi đặt mọi vật vào bình bát, bà phát nguyện:

– Ước mong con được dự phần vào đạo pháp mà Tôn giả đã chứng đắc!

Tôn giả đáp:

– Mong được như vậy!

Tôn giả nói lời tùy hỷ công đức lúc đang đứng, và khi Tôn giả đã ngồi xuống một nơi thuận lợi có nước chảy, Tôn giả thọ thực.

Người vợ ấy về nhà, kiếm một ít gạo và nấu cơm nữa.

Trong lúc Puṇṇa đã cày xong nửa thửa ruộng, và không thể nào chịu nổi cơn đói, y tháo cái cày ra khỏi đôi bò, đi vào bóng cây, ngồi xuống nhìn ra đường.

Bấy giờ, vợ y đang đi trên đường, cầm thức ăn và thấy y, bà suy nghĩ: "Chàng đang ngồi đó mong chờ ta vì bị cơn đói hành hạ. Giả sử chàng mắng chửi, bảo: 'Nó đi trễ quá!' Và giả sử chàng lấy gậy đánh ta, thì việc ta làm vừa rồi sẽ không có kết quả gì. Vậy ta sẽ nói trước với chàng để ngăn cản việc ấy."

Với ý tưởng này trong trí, bà bảo:

– Thưa phu quân, hôm nay, ngay chính ngày duy nhất này, hãy tạo nhiệt tâm, tinh tấn, đừng làm cho việc thiếp vừa làm trở thành vô hiệu quả. Trong khi thiếp đang đem cơm cho chàng từ sáng sớm, thiếp thấy vị Tướng quân Chánh pháp đi trên đường. Thiếp cúng dường ngài phần ăn của chàng và sau đó về nhà nấu cơm lại và đem đây. Xin phu quân hãy tạo nhiệt tâm!

Y đáp:

– Nàng đang nói gì thế?

Và khi đã nghe câu chuyện, y đáp:

– Này nàng, nàng đã làm rất chánh đáng khi đem phần ăn của ta cúng dường bậc xứng đáng này. Hôm nay lúc tảng sáng, ta cũng cúng dường ngài cái tăm xỉa răng và nước súc miệng.

Và với tâm thành tín, y thỏa mãn với câu chuyện vợ y vừa kể, rồi mệt mỏi vì ăn cơm trễ trong ngày, y kê đầu lên lòng vợ và ngủ thiếp đi.

Bấy giờ, tất cả phần đất được cày từ sáng sớm, gồm cả đất được nghiền nát, đều trở thành vàng sáng chói và luôn giữ vẻ rực rỡ như một đám hoa kaṇikāra màu vàng óng ả.

Khi Puṇṇa thức dậy, y nhìn và bảo vợ:

– Này nàng, ta thấy hình như cả đám đất được cày đã trở thành vàng. Nàng hãy cho ta biết, chẳng phải mắt ta bị lóa vì ta ăn cơm quá trễ lúc xế trưa đấy chứ?

Bà đáp:

– Thưa phu quân, thiếp cũng thấy đất có vẻ như thế.

Y đứng lên, đến đó cầm một cục đất đập vào đầu cái cày, thấy nó chính là vàng, bèn kêu to:

– Ô kìa, kết quả việc bố thí cúng dường vị Tướng quân Chánh pháp xứng đáng ấy đã xuất hiện ngay hôm nay rồi. Song rõ ràng là ta không thể hưởng riêng số tài sản quá lớn như vậy.

Y đổ đầy vàng vào cái đĩa vợ y đem lại và đi đến cung vua, khi được vua cho phép, y bước vào đảnh lễ và vua hỏi:

– Này nhà ngươi, có việc gì thế?

Y đáp:

– Tâu Hoàng thượng, hôm nay, mảnh đất hạ thần đã cày đều biến thành vàng khối cả và vẫn còn nguyên như vậy. Số vàng này cần phải được trình lên Hoàng thượng.

Nhà vua hỏi:

– Nhà ngươi là ai?

– Tiểu thần tên là Puṇṇa.

– Song nhà ngươi đã làm gì hôm nay?

– Tảng sáng nay, tiểu thần dâng cái tăm xỉa răng và nước súc miệng lên vị Tướng quân Chánh pháp và vợ tiểu thần dâng lên ngài thức ăn được đem đến cho tiểu thần.

Khi vua nghe vậy, ngài bảo:

– Ngay hôm nay, kết quả do bố thí cúng dường đã xuất hiện. Này nhà ngươi, ta sẽ làm gì đây?

– Xin Hoàng thượng phái nhiều ngàn chiếc xe đi chở vàng về dâng Hoàng thượng.

Nhà vua truyền đoàn xe ra đi.

Khi quân của vua cầm vàng lên và bảo:

– Vàng này thuộc về Hoàng thượng.

Mỗi thỏi vàng họ cầm đều hóa thành đất. Khi họ về trình vua, ngài hỏi họ:

– Các người nói gì khi cầm vàng?

Họ đáp:

– Chúng thần bảo vàng thuộc về Hoàng thượng.

Nhà vua bảo:

– Thế thì các ngươi hãy đến lần nữa và bảo trong lúc nhặt vàng: "Vàng này thuộc về Puṇṇa."

Họ tuân lệnh. Mỗi thỏi vàng được nhặt lên vẫn giữ nguyên trạng. Họ mang vàng về chất thành đống trong sân chầu. Đống vàng cao đến tám mươi *cubit* (khoảng 40 mét). Nhà vua triệu tập đám thị dân đến hỏi:

– Người nào trong thành này có nhiều vàng như vậy chăng?

– Tâu Hoàng thượng, không.

– Thế phải tặng cái gì cho người có như vậy?

– Tâu Hoàng thượng, chiếc lọng của một đại phú chủ ngân khố (*seṭṭhi*).

Nhà vua phán:

– Hãy cho người ấy làm vị Đại phú gia!

Rồi ngài trao cho y chiếc lọng Đại phú gia và nhiều vàng bạc.

Lúc ấy, Puṇṇa trình nhà vua:

– Tâu Hoàng thượng, suốt thời gian qua, chúng thần ở đậu nhà người khác. Xin Hoàng thượng ban cho chúng thần một nơi để ở!

Nhà vua bảo:

– Thế thì hãy xem đây. Chốn này giống như rừng hoang. Hãy dọn dẹp sạch sẽ mọi sự và xây nhà mới!

Rồi vua chỉ cho y thấy cảnh nhà vị Đại phú gia trước kia. Chỉ trong vài ngày, ngài đã truyền xây một nhà mới trên khuôn viên ấy, rồi cử hành lễ tân gia và lễ nhận chức vụ cùng một thể. Y lại làm lễ cúng dường Tăng chúng, với đức Phật là vị thượng thủ suốt bảy ngày.

Sau đó, vị Đại phú gia cũ ở Rājagaha đi hỏi con gái của Puṇṇa về làm vợ cho con trai ông. Y đáp:

– Tôi không muốn gả con gái tôi.

Vị Đại phú gia bảo:

– Đừng làm như vậy! Ông đã được may mắn ngay thời gian ông đang ở nhà chúng tôi. Nay hãy gả con gái ông cho con trai tôi!

Puṇṇa đáp:

– Con trai ông không phải là kẻ mộ đạo. Con gái tôi không thể sống thiếu sự nương tựa Tam bảo. Chỉ vì vậy mà tôi không muốn gả con gái tôi cho cậu ấy.

Sau đó, nhiều người có địa vị đến khẩn cầu y:

– Đừng phá vỡ mối giao hảo của ông với ông này. Xin hãy gả con gái cho con ông ấy!

Y chịu theo lời khẩn cầu của họ và gả con gái đúng vào ngày rằm trăng tròn tháng Āsāḷhi (khoảng tháng Sáu, tháng Bảy). Nàng đi về sống với nhà chồng.

Từ khi về đó, nàng không được phép đến gần Tỷ-kheo hay Tỷ-kheo-ni, cũng không được bố thí cúng dường hoặc nghe pháp. Khoảng hai tháng rưỡi như vậy trôi qua, nàng hỏi đám nô tỳ hầu cận:

– Nay mùa mưa còn lại bao lâu nữa?

– Thưa tiểu thư, còn nửa tháng.

Nàng nhắn tin với cha: "Tại sao cha lại thả con vào cảnh lao tù như vậy? Thà rằng trước kia cha đóng dấu trên người con và cho con làm nô tỳ kẻ khác còn hơn gả con vào trong một gia đình không có lòng tin vào đạo. Từ lúc đến đây, con không được phép làm một thiện sự công đức nào cả, thậm chí cũng không được nhìn một Tỷ-kheo."

Bấy giờ, cha nàng sau khi bày tỏ nỗi buồn phiền, bèn nói: "Than ôi, thật khổ thân con ta!" Rồi truyền đem mười lăm ngàn đồng *kahāpaṇa* đến giao cho nàng và nhắn tin: "Trong kinh thành này có một kỹ nữ sang trọng tên là Sirimā. Mỗi ngày, nàng kiếm được một ngàn đồng tiền vàng (*kahāpaṇa*). Con hãy dùng số tiền này, nhờ người đưa nàng đến gặp con, trao nàng cho chồng con, rồi con hãy tự mình thực hành mọi thiện sự như con muốn!"

Uttarā làm như vậy. Khi chồng nàng thấy Sirimā liền hỏi:

– Chuyện gì đây?

Nàng đáp:

– Thưa phu quân, trong nửa tháng này, xin hãy để cho cô bạn của thiếp săn sóc chàng; còn thiếp, suốt nửa tháng này, không muốn làm gì ngoài việc cúng dường, bố thí và nghe pháp.

Chồng nàng nhìn kiều nữ kia và dục vọng khởi lên, liền đồng ý ngay:

– Được rồi, tốt lắm.

Về phần Uttarā, nàng gởi lời cung thỉnh Tăng chúng, với đức Phật là bậc thượng thủ: "Bạch Thế Tôn, suốt nửa tháng này, xin Ngài và Tăng chúng đừng đi nơi nào khác, mà chỉ nhận lễ cúng dường tại đây."

Khi nhận được sự đồng ý của bậc Đạo sư, nàng nói:

– Từ nay cho đến Đại lễ Tự tứ (*Mahāpavāraṇā*), ta sẽ có thể hầu cận bậc Đạo sư và nghe pháp.

Với lòng hân hoan về việc ấy, nàng đi quanh, sắp đặt mọi sự cần làm trong nhà bếp, bảo: "Hãy nấu cháo cách này, làm bánh cách nọ!"

Bấy giờ, chồng nàng suy nghĩ: "Ngày mai là Đại lễ Tự tứ." Chàng vừa đứng ở cửa sổ nhìn ra nhà bếp vừa tự hỏi: "Bây giờ, không biết con bé ngốc nghếch này đang bận làm gì?" Chàng thấy nàng đang đi quanh, thân ướt đẫm mồ hôi, dính đầy tro bụi, lấm lem cả than lẫn bồ hóng do mọi việc chuẩn bị, liền nói:

– Con bé ngốc nghếch này không thụ hưởng xa hoa lạc thú trong một nơi như thế này. Nó cứ đi quanh quẩn với lòng hân hoan chỉ vì ước muốn hầu hạ đám Tỷ-kheo trọc đầu.

Rồi chàng cười to và bỏ đi. Khi chàng bỏ đi, Sirimā đang đứng cạnh chàng và tự nhủ: “Nay chàng thấy gì khiến chàng cười to vậy?” Rồi nhìn ra cửa sổ ấy, nàng thấy Uttarā và suy nghĩ: “Chàng nhìn vợ và cười to, chắc có sự mật thiết giữa hai người.”

Bấy giờ chuyện kể rằng, mặc dù kiều nữ này đã làm khách mời suốt nửa tháng trong nhà này, tuy thế, vì nàng đang hưởng thụ xa hoa lạc thú, nàng quên nghĩ đến địa vị khách mời của mình, lại có ý tưởng: “Ta là chủ nhà này.”

Nàng đem lòng căm hận Uttarā và tự nhủ: “Ta sẽ phá nó”, liền đi xuống từ thượng lầu, vào nhà bếp và đến nơi người ta đang làm bánh, lấy cái muỗng lớn múc một ít dầu bơ nóng sôi, đi về phía Uttarā.

Uttarā thấy nàng đi đến, suy nghĩ: “Bạn ta đã làm ơn cho ta. Chu vi quả đất này quá hẹp, Phạm thiên giới quá thấp, song đức hạnh của bạn ta thật vĩ đại, vì nhờ nàng, ta mới có thể cúng dường và nghe pháp. Nếu ta tức giận nàng, thì dầu bơ này sẽ làm bỏng ta, nếu không, nó sẽ không làm bỏng ta.”

Dầu bơ ấy, dù được tưới trên đỉnh đầu nàng vẫn giống như nước lạnh vì toàn thân nàng được thấm nhuần từ tâm. Rồi khi các nô tỳ của Uttarā thấy Sirimā tiến đến phía họ sau khi đã múc đầy một muỗng bơ khác và suy nghĩ: “Bơ này cũng sẽ nguội lạnh sao?” Họ đe dọa nàng:

– Ơ kìa, ác nữ nhân kia! Sao ngươi dám tưới dầu sôi trên đầu bà chủ ta?

Rồi từ mọi nơi trong nhà bếp, họ xông tới lấy tay chân đấm đá nàng và xô xuống đất. Dù Uttarā muốn ngăn cản họ, nàng cũng không thể chặn họ được.

Sau đó, Uttarā đứng bên Sirimā, xua các nô tỳ lui ra và nói với Sirimā bằng giọng trách móc:

– Tại sao cô lại làm một việc tai hại như vậy?

Rồi nàng lấy nước ấm tắm cho kiều nữ và xoa đầu nàng ấy với loại dầu đã được lọc kỹ cả trăm lần.

Ngay lúc ấy, Sirimā nhận ra sự thực nàng chỉ là khách mời, bèn suy nghĩ: “Ta đã làm một việc tai hại khi rắc dầu sôi lên đầu nàng. Thậm chí nàng cũng không ra lệnh cho đám nô tỳ: ‘Giữ lấy nó!’ Nàng lại còn xua họ đi ra khi họ đả thương ta và làm cho ta những việc đáng làm. Nếu ta không xin nàng thứ lỗi, đầu ta sẽ bị vỡ ra bảy mảnh.”

Nàng liền quỳ xuống chân Uttarā và nói:

– Xin bà tha thứ cho tôi.

Uttarā đáp:

– Ta là cô con gái còn có cha. Nếu cha ta tha thứ, ta sẽ tha thứ nàng.

– Thưa bà, tôi sẽ xin lỗi cả thân phụ bà là Đại phú gia Puṇṇa nữa.

– Thân phụ Puṇṇa là người cha đã sanh ra ta trong vòng luân hồi sinh tử (*saṃsāra*). Song, nếu vị thân phụ đã sanh ra ta trong vòng không luân hồi (*Nibbāna*) tha thứ nàng thì ta sẽ tha thứ.

– Thế ai là vị thân phụ sanh ra bà trong vòng không luân hồi?

– Đức Phật Chánh Đẳng Giác.

– Tôi không quen biết Ngài. Làm sao bây giờ?

– Bậc Đạo sư sẽ đến đây vào ngày mai với Tăng chúng của Ngài. Nàng hãy đem bất cứ lễ vật cúng dường nào nàng sắm được và đến đây xin Ngài tha thứ!

– Thưa bà, được lắm!

Sirimā nói xong, đứng dậy về nhà nàng, ra lệnh cho năm trăm nữ tỳ chuẩn bị nhiều loại món ăn cứng và mềm, và ngày hôm sau, nàng đem mọi lễ vật thiết đãi ấy đi đến nhà Uttarā rồi ngồi đợi, chứ không dám đặt thứ gì vào bình bát của Tăng chúng với đức Phật là vị thượng thủ. Chính Uttarā nhận lấy mọi lễ vật và sắp đặt mọi việc cả. Còn Sirimā và đoàn tùy tùng của nàng đợi khi buổi thọ thực hoàn tất, liền quỳ dưới chân bậc Đạo sư. Lúc ấy, bậc Đạo sư hỏi nàng:

– Cô có lỗi gì?

– Bạch Thế Tôn, hôm qua, con đã làm như vậy, như vậy, song bạn con đã chặn đám nô tỳ ấy đang đả thương con. Thay vào đó, nàng đã làm ơn cho con. Con nhận thấy đức hạnh của nàng, bèn xin nàng tha lỗi, song nàng bảo với con rằng khi nào con được Thế Tôn tha lỗi thì "Ta sẽ tha lỗi."

– Có đúng như cô ấy nói không, Uttarā?

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn. Bạn con đã đổ dầu sôi lên đầu con.

– Thế lúc ấy con nghĩ gì?

– Con nghĩ: "Chu vi quả đất quá hẹp, Phạm thiên giới quá thấp, song đức hạnh của bạn con thật vĩ đại, bởi vì nhờ nàng giúp đỡ, con mới có thể cúng dường lễ vật và nghe pháp. Nếu con tức giận nàng thì dầu bơ ấy cứ làm bỏng con, còn nếu không thì nó không làm bỏng con." Nghĩ như vậy, con đã làm cho nàng được thấm nhuần từ tâm tỏa rộng.

Bậc Đạo sư bảo:

– Lành thay, lành thay Uttarā! Ta cần phải nhiếp phục hận sân như vậy.

Và để làm sáng tỏ ý nghĩa này: "Ta phải lấy vô sân nhiếp phục người sân hận, nhiếp phục người phỉ báng bằng cách không phỉ báng, nhiếp phục người mạ lị bằng cách không mạ lị, nhiếp phục người keo kiệt bằng cách đem cho tài vật của mình và nhiếp phục người nói dối bằng lời chơn thật." Ngài ngâm vần kệ:

> Ta lấy vô sân thắng hận sân,
> Lấy hiền lương nhiếp phục tà gian,
> Lấy hào phóng thắng người keo kiệt,
> Lấy thật chân thắng kẻ vọng ngôn.

Khi Ngài đã ngâm vần kệ xong, Ngài thuyết giảng tứ đế, Uttarā được an trú vào quả Nhất lai. Còn chồng nàng và cha mẹ chồng nàng đều đắc quả Dự lưu. Về sau khi Uttarā từ trần, nàng tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba.

Khi Tôn giả Mahāmoggallāna du hành lên thiên giới như đã tả ở trên, thấy thiên nữ Uttarā, bèn đặt câu hỏi nàng qua vần kệ bắt đầu với:

124. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

125. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

126. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

127. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

128. "Tính con không tật đố, ghen hờn,
Keo kiệt, khi đang sống với chồng,
Tuân phục chồng, không hề giận dỗi,
Giữ ngày trai giới thật tinh cần.

129. Vào ngày mười bốn với mười lăm,
Ngày thứ tám trong mỗi nửa trăng,
Và những ngày nào lễ đặc biệt,
Liên quan Bố-tát giới tu thân.

130. Con hành trì giới bát quan trai,
Đức hạnh bản thân giữ suốt đời,
Như vậy trong lâu đài lạc trú,
Điều thân tiết độ, cúng dường hoài.

131. Hại mạng sát sanh, con tránh xa,
Giữ mình không dối trá, sai ngoa,
Cũng không lấy vật gì phi pháp,
Tránh rượu nồng say, các dục tà.

132. Hân hoan giữ ngũ giới tu hành,
Thánh đế con nghiên cứu tinh thông,

Đệ tử đức Cù-đàm Chánh Giác,
Bậc Nhãn Quang danh vọng lẫy lừng.

133. Bản thân giữ đạo đức nghiêm trang,
Đạt được thanh danh thật vẻ vang,
Nay thọ hưởng công mình đã tạo,
Con thường hạnh phúc lẫn khang an.

134. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

135. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

136. Và bạch Tôn giả, xin hãy làm ơn nhân danh con, cung kính đảnh lễ chân Thế Tôn và nói: "'Tín nữ có tên Uttarā cung kính khấu đầu đảnh lễ chân Thế Tôn' được chăng? Thực sự, bạch Tôn giả, nếu đức Thế Tôn có tuyên bố cho con đạt được một trong các Sa-môn quả, thì điều ấy cũng không lạ gì."

Về sau, đức Thế Tôn đã tuyên bố quả Bất lai cho nàng.

§16. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA SIRIMĀ

(***Sirimāvimānavatthu***) (*Vv*. 12; *VvA*. 74)

Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Rājagaha (Vương Xá), ở chỗ nuôi sóc trong Trúc Lâm. Thời ấy, Sirimā, kỹ nữ sang trọng đã được nói đến trong chuyện trước, cũng từ giã nghề nghiệp ô uế của nàng, vì nàng đã đắc quả Dự lưu và bắt đầu cúng dường thực phẩm hằng ngày cho tám vị trong Tăng chúng được chọn theo phiếu.

Từ buổi đầu, tám vị Tỳ-kheo đã đến nhà nàng hằng ngày. Nàng thường múc đầy các bình bát và nói: "Xin hãy dùng một ít bơ, hãy dùng một ít sữa..." Phần ăn mỗi người nhận được đủ cho ba bốn người. Mỗi ngày số thực phẩm cúng dường có giá trị bằng mười sáu *kahāpaṇa* (giá tiền hai con bò sữa).

Một hôm, một Tỳ-kheo đã thọ hưởng buổi ngọ trai dành cho tám vị xong, bèn đi đến một tinh xá cách đó ba do-tuần (khoảng 20 km).

Bấy giờ về buổi chiều, trong lúc vị ấy ngồi hầu cận chư Trưởng lão, chư vị hỏi:

– Này Hiền hữu, Hiền hữu đã thọ thực tại đâu ngay trước khi đến đây?

– Tôi đã dự buổi ngọ trai dành cho tám vị tại nhà cô Sirimā.

– Thế cô Sirimā đem cúng dường thực phẩm mà cô ấy đã làm cho ngon lành chăng?

– Tôi không thể nào tả hết buổi ngọ trai kia. Cô ấy cúng dường thực phẩm đã chuẩn bị rất thịnh soạn. Chỉ một phần ăn một người nhận được cũng đủ cho ba bốn người. Song còn đặc biệt thù thắng hơn cả, lễ vật được bố thí là dung sắc của cô ấy, vì cô ấy có dung sắc tuyệt mỹ thế này, thế này... Rồi vị ấy kể lại mọi vẻ đẹp hấp dẫn của nàng.

Bấy giờ, một Tỷ-kheo đã nghe lời tường thuật mọi vẻ diễm lệ của nàng, mặc dù chưa thấy nàng, chỉ mới nghe kể về nàng, vị ấy đã đâm ra si tình nàng và nghĩ thầm: "Ta muốn đi nhìn nàng."

Vị ấy bèn nói về số hạ lạp (mùa an cư đã trải qua) và hỏi một Tỷ-kheo về vị trí của mình trong giáo đoàn. Khi nghe vị kia bảo:

– Này hiền hữu, ngày mai, hiền hữu sẽ là vị Tỷ-kheo trưởng thượng, hiền hữu sẽ được dự một buổi ngọ trai dành cho tám vị.

Vị ấy liền cầm y bát ngay lúc ấy, và khởi hành từ lúc rạng đông, vị ấy vào phòng phát phiếu vì đã làm vị Tỷ-kheo trưởng thượng, vị ấy đi thọ dụng một buổi ngọ trai dành cho tám vị.

Song ngay đúng lúc vị Tỷ-kheo đã thọ trai ngày hôm trước vừa ra đi, thì một căn bệnh phát ra trong thân thể Sirimā. Vì thế, nàng cởi hết tư trang và đi nằm.

Lúc ấy, đám gia nhân của nàng thấy các Tỷ-kheo đã đến để thọ buổi ngọ trai dành cho tám vị, liền báo tin cho nàng. Vì không thể chính tay cầm các bình bát hoặc mời chư Tăng an tọa, nàng ra lệnh cho các nữ tỳ:

– Này các chị, hãy cầm lấy bình bát, mời chư Trưởng lão an tọa, dâng chư vị nước cháo để uống, rồi dọn các thức ăn cứng (bánh trái), và khi đến giờ ngọ trai (buổi cơm chính trước ngọ), hãy múc đầy các bình bát và dâng chư vị!

Họ làm theo lệnh ấy, nàng lại bảo:

– Hãy quàng tay qua người tôi và đưa tôi vào. Tôi muốn đảnh lễ chư vị Tôn giả!

Rồi nhờ họ dìu dắt, nàng được đưa vào tiếp kiến các Tỷ-kheo và đảnh lễ chư vị với thân hình run rẩy. Khi vị Tỷ-kheo [đã si tình nàng] thấy nàng, vị ấy suy nghĩ: "Dầu đang bệnh, nữ nhân này vẫn có dung sắc mỹ lệ sáng tươi, vậy thì lúc nàng khỏe mạnh, tô điểm mọi thứ nữ trang, nàng còn đẹp đến dường nào!" Và các lậu hoặc chất chứa từ vô lượng kiếp nổi dậy tấn công vị ấy. Vị ấy trở nên thẫn thờ, không thể ăn cơm được nữa, bèn cầm bát trở về tinh xá, đậy bình bát lại để sang một bên và trải một góc chiếc y rồi nằm xuống. Sau đó, dù một bạn đồng tu đến van nài, vị ấy cũng không thể ăn gì được. Vị ấy cứ thế nhịn ăn.

Ngay tối hôm ấy, Sirimā từ trần. Nhà vua gửi lời nhắn với bậc Đạo sư: "Bạch Thế Tôn, Sirimā, em út của y sĩ Jīvaka đã từ trần." Khi bậc Đạo sư nghe tin ấy, Ngài gửi lời nhắn với nhà vua: "Không nên hỏa thiêu thi hài Sirimā. Hãy đưa thi hài ấy xuống đặt ở chỗ các xác chết chưa thiêu và canh giữ để các loài diều quạ đừng ăn thịt nó!"

Nhà vua làm theo như vậy. Ba ngày liên tiếp trôi qua, vào ngày thứ tư xác bắt đầu sình lên. Dòi bọ bắt đầu bò ra từ chín lỗ. Toàn thân chẳng khác nào một thùng gạo thối. Nhà vua truyền lệnh khắp kinh thành:

– Ngoại trừ trẻ con phải giữ trong nhà, tất cả mọi người, ai không đi viếng Sirimā đều phải nộp phạt tám *kahāpaṇa* (giá tiền một con bò sữa).

Rồi nhà vua gửi lời nhắn với bậc Đạo sư: “Xin chư Tăng cùng với đức Phật là vị thượng thủ hãy đến viếng Sirimā!”

Bậc Đạo sư thông báo với các Tỷ-kheo:

– Chúng ta sẽ đi viếng Sirimā.

Vị Tỷ-kheo trẻ đã nằm dài suốt bốn ngày không để ý gì lời ai nói, cũng không ăn uống gì. Thậm chí thức ăn trong bình bát đã hôi thối, vị ấy cũng không nhấc chân lên. Nay một vị đồng tu đi đến bảo:

– Này Hiền hữu, bậc Đạo sư sắp đi viếng Sirimā đấy.

Chỉ mới nghe nhắc đến tên Sirimā, vị Tỷ-kheo trẻ dù đang đói lả người cũng vùng dậy. Vị đồng tu hỏi:

– Bậc Đạo sư sắp đi viếng Sirimā, thế hiền hữu có đi không?

– Tôi sẽ đi.

Vị ấy đáp rồi vừa đổ cơm ra, vị ấy rửa bình bát và cùng đi với Tăng chúng.

Bậc Đạo sư được chúng Tỷ-kheo vây quanh đứng thành một nhóm. Hội chúng Tỷ-kheo-ni, triều thần và thiện nam tín nữ đứng riêng thành từng nhóm. Bậc Đạo sư hỏi nhà vua:

– Thưa Đại vương, cô ấy là ai thế?

– Bạch Thế Tôn, đây là em gái của Jīvaka, tên là Sirimā.

– Đây là Sirimā ư?

– Chính thế, bạch Thế Tôn.

– Thế thì hãy đánh trống truyền lệnh khắp kinh thành rằng bất kỳ ai muốn đều có thể chiếm được Sirimā với giá một ngàn *kahāpaṇa*.

Nhà vua truyền làm như vậy.

Chẳng có ai buồn nói “có” hay “không” trước lời đề nghị ấy cả. Nhà vua nói với bậc Đạo sư:

– Bạch Thế Tôn, không ai nhận lời cả.

– Thưa Đại vương, thế thì hạ giá xuống.

Nhà vua lại bảo truyền lệnh bằng trống.

– Hãy lấy nàng với giá năm trăm *kahāpaṇa*!

Khi không thấy ai nhận, nhà vua lại truyền trống lệnh:

– Hãy lấy Sirimā với giá hai trăm rưỡi!

Với giá hai trăm.

Với giá một trăm.

Với giá năm chục.

Với giá hai mươi lăm *kahāpaṇa*.

Với giá mười *kahāpaṇa*.

Với giá năm *kahāpaṇa*.

Với giá một *kahāpaṇa*.

Với giá một nửa *kahāpaṇa*.

Với giá một phần tư *kahāpaṇa*.

Với giá một *māsaka* (1/10 *kahāpaṇa*).

Với giá một *kākaṇika* (1/10 *māsaka*).

Và cuối cùng nhà vua truyền trống lệnh:

– Hãy nhận lấy không tốn tiền!

Song cũng chẳng có ai nói "có" hay "không" trước lời đề nghị trên cả. Nhà vua nói:

– Bạch Thế Tôn, không ai muốn nhận nàng dù chẳng tốn tiền.

Bậc Đạo sư bảo:

– Này các Tỷ-kheo, hãy xem đây, một nữ nhân được cả thế giới ái mộ ngay trong kinh thành này. Ngày trước, họ đưa một ngàn *kahāpaṇa* để hưởng một ngày bên cô ấy, thế mà bây giờ, không ai muốn nhận lấy dù chẳng tốn gì cả. Đấy sắc thân là như vậy, đầy mầm thối nát hủy hoại, chỉ được tô điểm ngọc vàng để làm cho hấp dẫn, thật ra đó là một đống thịt đầy thương tích vì có chín lỗ chảy chất ô uế, được kết hợp lại nhờ ba trăm cái xương, luôn luôn đau nhức, đã làm chủ đề cho biết bao tư tưởng, vì thế giới ngu si này cứ chiêm ngưỡng nó, một tấm thân không chút bền vững.

Và Ngài ngâm kệ để thuyết giảng điều này:

> Hãy ngắm hình nhân được vẽ màu,
> Kết thành một đống vết thương đau,
> Chủ đề của biết bao tư tưởng,
> Nhức nhối, không bền vững chút nào.

Khi kết thúc bài giảng, vị Tỷ-kheo si tình nàng Sirimā đã xả ly mọi nỗi tham đắm dục vọng, vị ấy phát triển thiền quán và thành tựu quả A-la-hán. Tám mươi bốn ngàn người khác đắc Pháp nhãn.

Và thời ấy, thiên nữ Sirimā, sau khi đã chiêm ngưỡng cảnh vinh quang thành đạt của nàng, lại chiêm ngưỡng nơi nàng đã giã từ và thấy đức Thế Tôn được hội chúng Tỷ-kheo vây quanh cùng đám dân chúng đang tụ tập quanh thi thể nàng. Rồi được năm trăm tiên nữ của nàng hộ tống cùng năm trăm cỗ xe, nàng xuất hiện nguyên hình, bước xuống khỏi cỗ xe, đảnh lễ đức Thế Tôn cùng với đoàn tùy tùng của nàng, rồi nàng đứng yên trong dáng điệu sùng kính.

Lúc ấy, Tôn giả Vaṅgīsa đứng gần đức Thế Tôn, liền thưa với Ngài:

– Bạch Thế Tôn, con xin phép hỏi một câu.

– Này Vaṅgīsa, hãy hỏi đi!

Đức Thế Tôn đáp. Tôn giả Vaṅgīsa liền hỏi thiên nữ Sirimā câu này:

137. Đàn ngựa thắng cương khéo điểm trang,
Lực thần thẳng tiến xuống trần gian,
Năm trăm xa mã theo hầu cận,
Được đám quản xa giục bước đường.

138. Đứng trong xa mã đại huy hoàng,
Tỏa sáng dung quang thật vẹn toàn,
Rực rỡ như ngàn sao chiếu rọi,
Hỡi nàng thiên nữ sắc vinh quang,
Từ loài sanh chúng nào đi đến,
Đảnh lễ dưới chân Phật Thượng nhân?

Khi được vị Trưởng lão hỏi vậy, thiên nữ giải thích về bản thân nàng:

139. Người bảo tối cao giữa hữu tình,
Là nơi thiên chúng thích thay hình,
Từ sanh loại ấy, nàng thiên nữ,
Biến hóa hình dung thỏa ý mình.
Con đã đến đây xin đảnh lễ,
Phật-đà tối thượng giữa quần sanh.

Khi thiên nữ đã giải thích như vậy về sự tái sanh của nàng giữa chư thiên Hóa Lạc, vị Trưởng lão lại muốn nàng kể về kiếp trước của nàng, công đức thiện nghiệp nàng đã tạo và lòng mộ đạo của nàng:

140. Thuở trước, nàng theo thiện hạnh nào,
Vinh quang vô lượng ấy nhờ đâu,
Phi hành đại lực, đầy an lạc,
Tỏa sáng mười phương sắc nhiệm mầu?

141. Thiên chúng vây quanh đầy mến thương,
Từ đâu tận số đến thiên đường,
Nàng vâng lời dạy người nào đó,
Có phải môn đồ Phật, Thế Tôn?

Để giải đáp vấn đề được vị Trưởng lão hỏi, thiên nữ ngâm các vần kệ này:

142. Ở kinh thành khéo dựng huy hoàng,
Hầu hạ quân vương thật vẻ vang,
Con được luyện chuyên về múa hát,
Sirimā, chúng gọi tên con.

143. Giác Giả tối cao, Phật, Thế Tôn,
Dạy con khổ, tập ấy vô thường,

Niết-bàn, khổ diệt là trường cửu,
Đây Đạo thẳng ngay, đạo cát tường.

144. Khi nghe bất tử vô duyên sanh,
Tối Thượng Như Lai đạo pháp lành,
Con chế ngự cao theo giới luật,
Trú an trong Phật pháp quang vinh.

145. Khi hiểu Niết-bàn chẳng nhiễm ô,
Như Lai Tối Thượng thuyết minh cho,
Chính con đạt định tâm an tịnh,
Tịnh tín tối cao quả thật là.

146. Khi đắc pháp kia chẳng diệt vong,
Làm con xuất chúng, vững an lòng,
Nổi danh thiền quán, không nghi hoặc,
Con đã được dân chúng kính nhường,
Con thọ hưởng bao niềm lạc thú,
Hân hoan tâm trí thật vô lường.

147. Thiên nữ là con, thấy pháp Ngài,
Môn đồ đức Tối Thượng Như Lai,
Vì con thấy pháp, tâm an trú,
Sơ quả Dự lưu, chẳng đọa rồi.

148. Cung kính Pháp Vương sáng tuyệt trần,
Đến gần đảnh lễ đấng Siêu Nhân,
Và con đảnh lễ toàn Tăng chúng,
Thích thú thiện hành tạo phước ân.

149. Mừng vui phấn khởi ở trong tâm,
Khi thấy Như Lai, Đại Trí nhân,
Là bậc Vinh Quang trên thế giới,
Ngài điều ngự những kẻ nhu nhuần,
Ngài trừ diệt hết lòng tham ái,
Thích thú thiện lương, vị trưởng đoàn.
Con kính lễ chân Ngài Tối Thượng,
Từ bi lân mẫn cõi phàm trần.

Như vậy, thiên nữ Sirimā long trọng tuyên bố niềm tin nàng đã chấp nhận và bày tỏ lòng quy ngưỡng Tam bảo. Nàng đảnh lễ đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, rồi sau khi nàng trang nghiêm đi vòng quanh chư vị, nàng trở lại thiên giới.

Đức Thế Tôn lấy việc nàng từ thiên giới xuống trần làm cơ hội thuyết giảng pháp thoại. Khi chấm dứt pháp thoại, vị Tỷ-kheo đã từng mơ tưởng Sirimā chứng đắc quả A-la-hán và pháp thoại cũng rất lợi ích đối với toàn thể hội chúng ấy.

§17. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA KESAKĀRĪ

(***Kesakārīvimānavatthu***) (*Vv*. 14; *VvA*. 86)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Ba-la-nại, trong Vườn Nai, ở trú xứ chư tiên (Isipatana). Buổi sáng, các Tỳ-kheo đắp y, cầm y bát và đi vào Ba-la-nại. Chư vị đến gần cửa nhà một Bà-la-môn.

Trong nhà ấy, có con gái vị Bà-la-môn, tên Kesakārī đang bắt chí (chấy) trên đầu mẹ nàng gần cửa, thấy các Tỳ-kheo đi ngang qua, bèn hỏi mẹ:

– Mẹ ơi, các vị này từ giã đời thế tục hình như còn ở độ tuổi xuân xanh, thanh lịch, đẹp trai, dáng ưa nhìn, không gặp tai họa khổ đau nào cả. Thế tại sao chư vị xuất gia ở tuổi này?

Mẹ nàng đáp:

– Này con, có vị Thích tử xuất gia từ dòng họ Thích-ca đã hiện ra ở đời làm bậc Đạo sư được gọi là đức Phật. Ngài thuyết pháp, hoàn thiện ở phần đầu, phần giữa và phần cuối cả về ý nghĩa lẫn ngôn từ. Ngài tuyên bố đời Phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ và thanh tịnh. Chư vị này đã xuất gia vì nghe pháp ấy.

Bấy giờ, có một cư sĩ tại gia đã đắc Sơ quả và hiểu pháp, nghe được câu chuyện khi đi ngang qua đường ấy và đến gần hai mẹ con. Vị nữ nhân Bà-la-môn hỏi vị ấy:

– Này cư sĩ, nhiều thiện nam tử từ bỏ tài sản quý giá và đại gia tộc thân quyến để xuất gia trong dòng họ Thích-ca. Vì cớ gì họ xuất gia như vậy?

Vị cư sĩ nghe bà nói liền đáp:

– Vì thấy sự nguy hiểm trong dục lạc và lợi ích của xuất gia.

Vị ấy giải thích đầy đủ chi tiết về động lực ấy theo khả năng hiểu biết cao nhất của mình, vừa nêu rõ các đức tính của Tam bảo, vừa thuyết giảng sự hữu ích tiện lợi của ngũ giới liên hệ đến đời nay và đời sau.

Sau đó, thiếu nữ Bà-la-môn hỏi vị ấy:

– Thế chúng tôi có thể hưởng phần hữu ích tiện lợi mà Tôn giả vừa nói qua sự quy y Tam bảo và giữ ngũ giới chăng?

Vị ấy đáp:

– Tại sao lại không? Những điều được đức Thế Tôn thuyết giảng cần được mọi loài hưởng phần đều nhau.

Rồi vị ấy cho nàng thọ tam quy và ngũ giới. Khi nàng đã chấp nhận tam quy và hành trì ngũ giới, nàng hỏi:

– Thế còn phải làm gì nữa ngoài việc này?

Thấy nàng có trí thông tuệ, người ấy nghĩ thầm: "Chắc hẳn nàng là một trong số người hội đủ khả năng điều kiện." Và khi giảng giải bản chất của thân thể, vị ấy nói đến đối tượng của thiền quán là ba mươi hai phần của thân, vị ấy gợi lên cho nàng sự nhàm chán sắc thân. Và ngoài ra, sau khi làm cho nàng xúc

động với một bài pháp thoại liên hệ đến vô thường, khổ, vô ngã, vị ấy chỉ con đường đưa đến tuệ quán và từ giã nàng.

Nàng ghi nhớ mọi sự mà vị ấy nói và với niềm suy tư do nhận thức sự bất tịnh của thân, nàng phát triển tuệ quán và chẳng bao lâu nàng chứng đắc Sơ quả Dự lưu vì nàng thành tựu đủ mọi điều kiện.

Về sau, nàng từ trần và được tái sanh làm thiên nữ hầu cận Thiên chủ Sakka. Đoàn tùy tùng của nàng gồm một trăm ngàn tiên nữ. Khi Thiên chủ Sakka thấy nàng, ngài kinh ngạc và ái mộ nàng, bèn hỏi các công đức nàng đã làm trước kia:

150. Cung điện này nơi ta trú an,
Trụ bằng lam ngọc sáng huy hoàng,
Khéo xây dựng để trường tồn mãi,
Mọi phía cây vàng tỏa bóng râm,
Đã được tạo nên do kết quả,
Của công đức thiện nghiệp ta làm.

151. Ai đã từng sanh trưởng ở đây,
Đều là ngọc nữ cõi trời này,
Một trăm ngàn chẵn đoàn tiên nữ,
Vì thiện nghiệp nàng đã đến đây,
Nàng thật vinh quang đầy ánh sáng,
Đứng kia thiên nữ vẻ vang thay!

152. Như vầng trăng, chúa tể muôn sao,
Chiếu sáng hơn tinh tú biết bao,
Cũng vậy nàng sáng ngời rực rỡ,
Giữa đoàn tiên nữ đẹp dường nào.

153. Nàng đã từ đâu xuất hiện đây,
Hỡi nàng tuyệt sắc đến trời này?
Indra Thiên chủ cùng thiên chúng,
Tam Thập Tam thiên giới hiện nay,
Ngưỡng mộ Phạm thiên và bởi thế,
Chẳng ai nhàm chán ngắm nàng vậy.

154. Đế-thích ân cần đã hỏi han:
"Nàng từ đâu đến chốn trần gian?"
Xưa kia thành phố Kāsi ấy,
Tên gọi Ba-la-nại lừng vang,
Tại đó, ngay trong thành phố nọ,
Kesakāri ấy chính tiền thân.

Khi được Thiên chủ Sakka hỏi thế, vị thiên nữ đáp hai vần kệ sau:

155. Con có lòng thành tín Phật-đà,
Chuyên tâm quy ngưỡng Pháp, Tăng-già,
Đoạn nghi trọn vẹn con trì giới,
Đạt thành các quả vị vừa qua,
Giáo pháp vững tin, đường giác ngộ,
Thân thường không tật bệnh chi mà.

Sau đó, Thiên chủ Sakka hoan hỷ vì thành tựu công đức của nàng và cảnh vinh hiển trên thiên giới của nàng, bèn ngâm kệ đáp lại:

156. Chúng ta hoan hỷ đón mừng nàng,
Nhờ giáo pháp, nàng chiếu ánh quang,
Phật-đà, Giáo pháp, với chư Tăng,
Đoạn nghi, trọn vẹn tu trì giới,
Đạt đến các thành quả vẻ vang,
Giáo pháp vững tin, đường Giác ngộ,
Thân thường vô bệnh, được khang an.

Sau đó, Thiên chủ Sakka kể cho Tôn giả Trưởng lão Mahāmoggallāna về sự kiện này, Tôn giả lại trình với đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn lấy đề tài ấy làm dịp thuyết pháp thoại cho hội chúng. Bài pháp ấy có ích lợi cho thế giới bao gồm cả thiên giới nữa.

TỔNG KẾT

– Năm lâu đài có sàng tọa (bốn lâu đài có sàng tọa và lâu đài có con voi).

– Ba lâu đài có chiếc thuyền, lâu đài có ngọn đèn, lâu đài do cúng mè.

– Hai lâu đài trinh phụ, hai lâu đài nàng dâu, lâu đài Uttarā, lâu đài Sirimā, lâu đài Kesakārī.

Phẩm này được biết qua các chuyện trên.

II. PHẨM CITTALATĀ
(*CITTALATĀVAGGA*)

§18. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NỮ TỲ (*Dāsivimānavatthu*) (*Vv*. 16; *VvA*. 91)

Trong khi đức Thế Tôn trú tại Kỳ Viên, một đệ tử tại gia ở Sāvatthi đến tinh xá vào buổi chiều cùng nhiều cư sĩ khác và nghe pháp. Khi hội chúng đã đứng lên, vị ấy đến gần đức Thế Tôn và thưa:

– Bạch Thế Tôn, từ nay về sau, con xin cúng dường bốn buổi ngọ trai vĩnh viễn.

Sau đó, đức Thế Tôn thuyết pháp thoại cho vị ấy được lợi lạc nhân dịp này và bảo vị ấy ra về. Vị ấy trình với Tỷ-kheo phụ trách ngọ trai:

– Bạch Tôn giả, con đã chuẩn bị bốn buổi ngọ trai vĩnh viễn cúng dường Tăng chúng. Từ ngày mai, xin chư vị Tôn giả đến nhà con.

Xong vị ấy ra về. Vị ấy giải thích vấn đề này cho người nữ tỳ và bảo:

– Trong vấn đề này, nhà ngươi phải luôn luôn tinh cần.

Nàng đáp:

– Thưa vâng, được lắm!

Bản tính nàng đầy thành tín, mong muốn làm công đức, có thiện hạnh; vì thế, mỗi ngày nàng dậy rất sớm, chuẩn bị các món ăn thức uống hảo hạng. Sau khi quét dọn chỗ ngồi thật sạch sẽ, nàng lau chùi cẩn thận với nước hoa, sắp đặt sàng tọa; và khi chư Tỷ-kheo đến, nàng mời chư vị ngồi đó, cung kính đảnh lễ, cúng dường chư vị hương liệu, vòng hoa, chiên-đàn, đèn và phục vụ chư vị thật trọng thể.

Bấy giờ một hôm, khi chư Tỷ-kheo đã thọ thực xong, nàng đến gần đảnh lễ và nói như vầy:

– Bạch chư Tôn giả, xin chư Tôn giả cho biết, làm thế nào được giải thoát hoàn toàn các khổ đau do sanh, lão, bệnh, tử?

Chư Tỷ-kheo ấy bèn cho nàng thọ tam quy và ngũ giới, giảng giải bản chất của sắc thân và gợi cho nàng suy nghĩ về lão, tử. Sau đó, chư vị thuyết giảng cho nàng nghe về tính vô thường.

Nàng giữ giới suốt mười sáu năm liền, thỉnh thoảng nàng tác ý suy tư thật chuyên tâm. Một ngày kia, nàng đã được lợi lạc vì nghe pháp, lại nhờ tri kiến của nàng đạt đến thuần thục, nàng phát triển tuệ quán và chứng đắc quả Dự lưu.

Chẳng bao lâu sau, nàng từ trần và tái sanh làm vị thiên nữ hầu cận, được Thiên chủ Sakka sủng ái. Khi nàng thơ thẩn trong các hoa viên đây đó, được nghe cả sáu mươi ngàn nhạc khí hòa tấu long trọng cử hành đại hội, nàng tận hưởng đại thiên lạc thỏa thích với đám tùy tùng hộ tống quanh nàng.

Tôn giả Mahāmoggallāna thấy nàng trong cách được tả trên bèn hỏi nàng:

157. Chẳng khác nào Thiên chủ Sakka,
Ở lâm viên lạc thú Citta,
Nàng đi thơ thẩn, đoàn tiên nữ,
Hầu cận quanh nàng rộn múa ca,
Làm tất cả phương trời rực rỡ,
Như vì sao cứu hộ Ta-bà.

158. Vì đâu nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

159. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

160. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han.
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

161. "Khi được làm người giữa chúng sanh,
Con là tỳ nữ một gia đình,
Môn đồ của Trí Nhân Viên Giác,
Đức Phật Cù-đàm đại hiển vinh.

162. Thành công nhờ nỗ lực tinh cần,
Trong giáo pháp Ngài bất động nhân,
Mong ước thân này dầu hủy hoại,
Con không hề giảm sút chuyên tâm.

163. Con đường ngũ giới để tu thân,
Thật vững chắc và tạo phước ân,
Được bậc trí hiền này dạy bảo,
Không gai, lưới, bẫy, thẳng như chân.

164. Hãy nhìn kết quả của tinh cần,
Thành tựu do tỳ nữ tiểu nhân,
Nay được hầu bên Thiên chủ ấy,
Sakka với tối thượng quyền năng.

165. Sáu mươi ngàn nhạc cụ đàn tơ,
Thức tỉnh con từ giấc ngủ mơ,
Ālamba, Gaggara, Bhīma,
Sādhuvādī và Saṃsaya.

166. Pokkhara và Suphassa,
Vīṇāmokkhā cùng các nàng kia,
Nandā cũng như Sunandā,
Soṇadinnā và Sucimhitā,

167-68. Alambusā, Missakesī,
Cùng nàng tiên ác Puṇḍarīkā,
Eṇiphassā và Suphassā,
Subhaddā và Muduvādinī.

169. Các nàng thiên nữ diễm kiều này,
Đánh thức thần tiên lúc ngủ say,
Buổi sáng, các nàng thường đến bảo:
'Chúng em múa hát giúp vui đây.'

170. Nandana, Hỷ Lạc viên này,
Không phải để dành cho những ai,
Chẳng tạo tác nên nhiều phước nghiệp,
Mà dành riêng biệt để cho người,
Đã hoàn thành được nhiều công đức,
Là đại lâm viên của cõi trời,
Tam Thập Tam thiên đầy lạc thú,
Không gì phiền não, mãi vui tươi.

171. Chẳng đời này hoặc cõi đời sau,
Cực lạc dành cho những kẻ nào,
Không tạo tác nên nhiều phước nghiệp.
Song đời này lẫn cõi đời sau,
Để dành cực lạc cho bao kẻ,
Làm các thiện hành phước nghiệp cao.

172. Vậy những ai mong chúng bạn hiền,
Phải làm thiện nghiệp thật tinh chuyên,
Vì người tạo được nhiều công đức,
Hưởng lạc thú nhiều ở cõi thiên."

§19. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA LAKHUMĀ
(*Lakhumāvimānavatthu*)[8] (*Vv*. 17; *VvA*. 97)

Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Ba-la-nại. Thời ấy, có một cổng vào

[8] Xem *Thīg*. v. 31, *Mittātherīgāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mittā*).

thành Ba-la-nại tên là Ngư Phủ. Một ngôi làng được dựng lên gần đó cũng được mang tên Ngư Phủ.

Tại đó có một nữ nhân tên Lakhumā, một người mộ đạo, có lòng tin, đầy đủ trí tuệ thông minh, thường đảnh lễ các Tỷ-kheo lúc chư vị đi vào làng qua cổng ấy. Nàng đưa chư vị đến nhà nàng, lấy thực phẩm cúng dường chư vị, và do đó, tín tâm nàng tăng trưởng, nàng dựng lên một cái đình để thiết đãi chư Tăng, nghe pháp theo hội chúng của chư vị. Rồi sau khi đã được an trú vào tam quy và ngũ giới, nàng chuyên tâm tinh cần tu tập các đề mục thiền quán mà nàng đã học; chẳng bao lâu, nhờ tạo đủ mọi điều kiện cần thiết nàng tự an trú vào quả vị Dự lưu.

Về sau nàng từ trần và được tái sanh vào một lâu đài lớn ở cõi trời Ba Mươi Ba. Đoàn tùy tùng của nàng gồm một ngàn tiên nữ. Nàng trú tại đó thọ hưởng thiên lạc.

Trong chuyến du hành lên thiên giới, Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi nàng như vầy:

173. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

174. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

175. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

176. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Bèn giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

177. "Xuất phát từ làng Ngư Phủ Môn,
Đó là nơi trú ngụ thân con,
Nơi chư Giác giả, môn đồ Phật,
Qua lại ngày xưa ở dọc đường.

178. Thuở ấy, con đầy đủ nhiệt tâm,
Đem cơm, bánh, sữa để cúng dâng,
Đậu, rau xanh mát, tương chua mặn,
Làm thực phẩm cho bậc Chánh chơn.

179. Vào ngày mười bốn với mười lăm,
Ngày thứ tám trong mỗi nửa trăng,
Và những ngày nào lễ đặc biệt,
Liên quan Bố-tát giới tu thân.

180. Con hành trì giới bát quan trai,
Đức hạnh bản thân giữ suốt đời,
Như vậy trong lâu đài lạc trú,
Điều thân tiết độ, cúng dường hoài.

181. Hại mạng, sát sanh, con tránh xa,
Giữ mình không dối trá sai ngoa,
Cũng không lấy vật gì phi pháp,
Tránh rượu nồng say, các dục tà.

182. Hân hoan giữ ngũ giới tu hành,
Thánh đế con nghiên cứu thật rành,
Đệ tử đức Cù-đàm Chánh Giác,
Nhãn quang thấu suốt, đại uy danh.

183. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

184. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Và bạch Tôn giả, xin hãy làm ơn nhân danh con, đảnh lễ chân Thế Tôn và nói: "Tín nữ có tên Lakhumā xin khấu đầu đảnh lễ chân Thế Tôn." Thực sự, bạch Tôn giả, nếu đức Thế Tôn có tuyên bố cho con đạt được một trong các Sa-môn quả, thì điều ấy cũng không lạ gì.

Về sau, đức Thế Tôn đã tuyên bố quả Nhất lai cho nàng.

§20. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA TÍN NỮ CÚNG VÁNG CHÁO

(***Ācāmadāyikāvimānavatthu***) (*Vv*. 17; *VvA*. 99)

Bấy giờ đức Thế Tôn trú tại thành Rājagaha (Vương Xá), ở chỗ nuôi sóc, trong Trúc Lâm. Cũng vào thời ấy, những người trong một gia đình kia tại Vương Xá bị bệnh dịch tả. Mọi người trong nhà ấy đều chết trừ một nữ nhân. Kinh hoàng vì nỗi sợ chết, nàng bỏ nhà cùng tất cả tiền bạc, thóc lúa bên trong ấy, chạy trốn qua một chỗ nứt hở của vách tường.

Vì không ai giúp đỡ, nàng đến nhà một gia đình khác, xin ở nhờ phía sau.

Người trong nhà ấy thương hại nàng, đem cho nàng cháo gạo, cơm chín và váng cháo cùng các thứ còn sót lại trong nồi niêu. Nhờ lòng rộng lượng của họ, nàng có thể sống tại đó.

Vào thời ấy, Tôn giả Mahākassapa (Đại Ca-diếp) đã nhập Diệt định suốt bảy ngày và đã xuất định, trong lúc Tôn giả suy nghĩ: "Hôm nay, ta sẽ làm ơn cho ai bằng cách nhận thức ăn? Ta sẽ giải thoát sầu bi cho ai?" Tôn giả thấy nữ nhân kia gần mạng chung và một ác nghiệp đưa đến địa ngục đã xuất hiện cho nàng.

Tôn giả suy nghĩ: "Khi ta đến gần, nữ nhân này sẽ cho ta váng cháo mà cô nhận được cho phần mình, và do chính hành động ấy cô sẽ được tái sanh vào Hóa Lạc thiên giới. Khi ta đã giải thoát cho cô khỏi tái sanh vào địa ngục như vậy, chắc chắn ta sẽ tạo hạnh phúc thiên giới cho cô."

Sau khi đã đắp y vào buổi sáng sớm, Tôn giả cầm y bát và đi về phía nơi nàng cư trú.

Bấy giờ, Thiên chủ Sakka giả dạng, cúng dường Tôn giả thực phẩm thiên giới đầy đủ mọi hương vị thơm ngon cùng nhiều loại cháo, canh và cà-ri. Vị Trưởng lão nhận ra Thiên chủ Đế-thích, bèn chối từ và bảo:

– Này Kosiya, tại sao Ông đã thành tựu các công đức thiện sự lại làm như vậy? Xin đừng làm hỏng dịp may của những kẻ bất hạnh khốn khổ.

Rồi Tôn giả đi đến đứng trước nữ nhân kia. Nàng ước muốn cúng dường Tôn giả một vật gì đó, liền suy nghĩ: "Ở đây không có gì xứng đáng để cúng dường vị Trưởng lão đại oai nghi này cả" và nàng nói:

– Xin Ngài hãy tiến lên một chút nữa!

Vị Trưởng lão chỉ bước lùi lại một bước và không nhận thứ gì do các người khác cúng dường. Nàng thấy rõ ràng Tôn giả muốn giúp nàng, bèn cúng dường Tôn giả miếng váng cháo của mình, Tôn giả vừa ăn ngay tại đó vừa bảo:

– Trong tiền kiếp thứ ba trước đây, cô đã là mẹ của ta.

Xong Tôn giả ra đi. Nàng từ trần ngay đêm ấy và được tái sanh vào hội chúng Hóa Lạc thiên. Sau đó, Thiên chủ Sakka biết tin nàng từ trần và không thấy nàng ở trong hội chúng cõi trời Ba Mươi Ba; bèn đến gần Tôn giả Mahākassapa vào khoảng canh giữa đêm và hỏi:

185. Khất thực, Ngài đang tiến bước lên,
Rồi Ngài yên lặng đứng gần bên,
Một nàng hành khất bần cùng nọ,
Sống ở nhà sau của láng giềng.

186. Nàng ấy có tâm đạo tín thành,
Dâng Ngài váng cháo với tay mình,
Rồi nàng xả báo thân trần tục,
Nàng đến cảnh nào lúc tái sanh?

Sau đó, vị Trưởng lão nói đến sanh thú kia để đáp lời Thiên chủ Sakka:

187. Khất thực, tôi đang tiến bước lên,
Rồi tôi yên lặng đứng gần bên,
Một nàng hành khất bần cùng nọ,
Sống ở nhà sau của láng giềng.

188. Nàng ấy có tâm đạo tín thành,
Dâng tôi váng cháo với tay mình,
Rồi nàng xả báo thân trần tục,
Giải thoát khổ đau lúc tái sanh.

189. Có loài thiên chúng đại thần thông,
Thích thú thay hình đổi dạng luôn,
Nàng ở cõi trời đầy hạnh phúc,
Nhờ cho váng cháo, dạ hân hoan.

Khi Thiên chủ Sakka nghe kết quả vĩ đại, lợi ích vĩ đại của việc nàng cúng dường như vậy, liền nói:

190. Ô kìa! Tặng vật kẻ ăn mày,
Đem cúng Ngài Ca-diếp, hợp thay!
Thực phẩm được xin từ kẻ khác,
Đã mang kết quả lớn như vầy!

191. Nữ hoàng Chánh hậu Chuyển Luân Vương,
Khả ái toàn thân, đẹp vẹn toàn,
Yểu điệu dưới mắt nhìn Thánh chúa,
Cũng không có giá trị ngang bằng,
Một phần mười sáu nàng hành khất,
Đem váng cháo kia để cúng dường.

192. Một trăm con ngựa, trăm cân vàng,
Xa giá do la kéo một trăm,
Kiều nữ trăm ngàn trang điểm ngọc,
Hoa tai, giá trị cũng không bằng,
Một phần mười sáu nàng hành khất,
Đem váng cháo kia để cúng dường.

193. Một trăm voi ở Tuyết Cao sơn,
Ngà giống càng xe, thật tráng cường,
Vương tượng oai hùng mang áo giáp,
Cân đai vàng ngọc cũng không bằng,
Một phần mười sáu nàng hành khất,
Đem váng cháo kia để cúng dường.

194. Dù người nắm giữ mọi quyền năng,
Khắp bốn đại châu cũng chẳng bằng,
Chỉ một phần mười sáu lễ vật,
Người đem váng cháo đến cúng dâng.

Trưởng lão Mahākassapa trình lên đức Thế Tôn tất cả mọi sự do Thiên chủ Sakka nói với Tôn giả. Đức Thế Tôn lấy đó làm đề tài thuyết pháp.

§21. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NÀNG CHIÊN-ĐÀ-LA

(***Caṇḍālivimānavatthu***) (*Vv*. 18; *VvA*. 104)

Trong lúc đức Thế Tôn đang trú ngụ tại Rājagaha, Ngài nhập định "Đại bi" mà chư Phật thường trú, sau đó xuất định và quán sát thế gian. Ngài thấy ngay trong thành phố ấy, tại khu vực của dân chúng Caṇḍāla (Chiên-đà-la, hạng người khốn cùng không ai tiếp xúc) có một bà lão sắp mạng chung và một ác nghiệp đưa đến địa ngục đã xuất hiện cho bà.

Với tâm đại bi, muốn làm cho bà tạo một nghiệp lành đưa đến cõi trời, Ngài suy nghĩ: "Ta sẽ an trú bà lão ấy vào thiên giới", Ngài liền cùng đại chúng Tỳ-kheo vào Rājagaha khất thực.

Vào lúc ấy, bà lão Chiên-đà-la chống gậy ra khỏi thành, thấy đức Thế Tôn đến gần, và khi bà đối diện Ngài, bà dừng lại. Đức Thế Tôn cũng dừng lại và đứng ngay trước mặt bà như thể cản bà tiến lên.

Sau đó, Tôn giả Mahāmoggallāna biết tâm bậc Đạo sư và cũng biết thọ mạng bà lão sắp hết, bèn thúc giục bà đảnh lễ đức Thế Tôn:

195. Lễ chân đức Phật Gotama,
Vì xót thương cho số phận bà,
Giác Giả tối cao, danh tiếng rộng,
Đứng ngay trước mặt, hỡi Chiên-đà!

196. Hãy hướng tâm đầy đủ thiện duyên,
Về Ngài La-hán, bậc An Nhiên,
Mau mau đảnh lễ, hai tay chắp,
Vì mạng sống kia chẳng được bền!

Khi bà lắng nghe lời Tôn giả, lòng đầy xúc động, bà phát khởi tín tâm hướng về bậc Đạo sư, liền đảnh lễ Ngài với năm phần thân thể sát đất, và do hân hoan trước đức Phật, bà nhất tâm đứng yên lặng, đầu cúi xuống. Đức Thế Tôn bảo:

– Thế này là đủ để bà ấy lên thiên giới.

Xong Ngài vào thành với đại chúng Tỳ-kheo. Ngay lập tức sau đó, một con bò cái chạy trốn cùng với bê con, lao về phía bà già, lấy cặp sừng húc bà chết tại chỗ.

Để giải thích tất cả sự kiện này, chư vị Trưởng lão kết tập kinh điển ngâm hai vần kệ:

197. Được lời khuyên của bậc Chân Nhân,
Là bậc mang thân xác cuối cùng,
Bà lão Chiên-đà liền đảnh lễ,
Cù-đàm Giác Giả, đại danh lừng.

198. Bò cái húc người khốn khổ trên,
Lúc bà đang đứng chắp tay lên,
Khấu đầu đảnh lễ Ngài Viên Giác,
Người chiếu hào quang giữa bóng đêm.

Sau đó bà được tái sanh giữa cõi trời Ba Mươi Ba. Bà có một đoàn tùy tùng hộ tống gồm cả một trăm ngàn tiên nữ. Ngay đúng ngày hôm ấy, bà đã hóa thành một thiên nữ trong lâu đài của mình, hiện xuống cõi trần, tiến đến gần Tôn giả Mahāmoggallāna và cung kính đảnh lễ Tôn giả.

Để giải thích việc này, thiên nữ nói:

199. Bạch Tôn giả, đại lực anh hùng,
Con đã đạt thiên giới lực thần,
Đến đảnh lễ người vô lậu hoặc,
An nhiên, thanh tịnh ở trong rừng.

Bậc Trưởng lão hỏi:

200. Nàng thiên nữ có sắc như vàng,
Danh tiếng cao vời, tỏa ánh quang,
Tô điểm ngọc châu, vừa hiện xuống,
Từ lâu đài, đảnh lễ nghiêm trang,
Được đoàn tiên nữ theo hầu cận,
Hãy nói là ai đó hỡi nàng?

Được Trưởng lão hỏi, thiên nữ đáp bốn vần kệ:

201. Tôn giả, con là kẻ khốn cùng,
Được Ngài thúc giục, bậc Anh Hùng,
Con liền đảnh lễ Cù-đàm Phật,
Bậc Ứng Cúng danh vọng lẫy lừng.

202. Khi con đảnh lễ chân Ngài xong,
Là kẻ khốn cùng, con mạng vong,
Hiện ở lâu đài muôn diễm lệ,
Lâm viên Hỷ Lạc cõi thiên cung.

203. Trăm ngàn tiên nữ đứng hầu con,
Xuất chúng, con hơn hẳn cả đoàn,
Vượt trội các nàng về mỹ sắc,
Vinh quang danh vọng, mạng trường tồn.

204. Nhiệt tâm, con tỉnh giác tinh cần,
Khi đã làm nhiều thiện sự xong,

Tôn giả, con về đây đảnh lễ,
Bậc Hiền lân mẫn cõi phàm trần.

Lần nữa, một vần kệ lại được chư vị kết tập kinh điển thêm vào:

205. Khi việc này vừa được nói xong,
Nàng Chiên-đà ấy dáng tri ân,
Xác minh việc trước và quỳ lạy,
Bậc Ứng Cúng, rồi biến mất luôn.

Tôn giả Mahāmoggallāna trình lại sự kiện ấy lên đức Thế Tôn. Ngài liền lấy đó làm đề tài thuyết pháp cho hội chúng được hưởng nhiều lợi lạc.

§22. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA PHU NHÂN KHẢ ÁI

(***Bhadditthivimānavatthu***)[9] (*Vv*. 19; *VvA*. 108)

Bấy giờ Thế Tôn trú tại Sāvatthi, ở Kỳ Viên, trong tinh xá ông Cấp Cô Độc. Thời ấy, ở thành phố Kimbilā, có một nam tử của một gia chủ tên Rohaka, là người mộ đạo, có tín tâm, tuân thủ giới luật toàn vẹn. Cũng tại đó, trong một gia đình cùng hoàn cảnh tương tự, có một thiếu nữ mộ đạo, tín thành, được đặt tên Bhaddā (Cát Tường) vì bản chất tốt đẹp của nàng.

Bấy giờ cha mẹ Rohaka cầu hôn nàng Bhaddā cho con trai mình. Khi đúng ngày lành, họ rước nàng về và cử hành hôn lễ, hai người sống đời hòa thuận. Vì có đức hạnh hoàn toàn, người vợ nổi danh là Phu nhân Khả Ái.

Thời ấy, hai vị Đại đệ tử cùng đoàn hộ tống năm trăm vị Tỷ-kheo, đang du hành trong nước đến thành Kimbilā. Rohaka biết tin chư vị đến đó, hân hoan đón chư Trưởng lão, cung kính đảnh lễ chư vị và mời chư vị thọ trai ngày hôm sau.

Vào hôm ấy, khi đã thiết đãi chư Trưởng lão cùng hội chúng tùy tùng, Rohaka cùng vợ và các con nghe pháp, thọ tam quy và nguyện tuân hành ngũ giới. Còn vợ chàng thực hành các ngày bát quan trai giới cùng giữ gìn giới đức toàn vẹn nên nàng được chư thiên thần ái mộ đặc biệt.

Do chính đặc ân đó, nàng đã vô hiệu hóa một lời vu cáo xảy đến cho nàng, và danh tiếng về đức hạnh cùng sự đoan chính toàn vẹn của nàng lan truyền khắp nơi trên trần thế.

Nguyên do là trước đó, nàng ở nhà một mình tại thành Kimbilā trong khi chồng nàng đang ở Takkasilā để buôn bán. Nhân lúc cao hứng muốn vui chơi vào một dịp lễ hội, nàng được bạn bè khuyến khích, bèn đi gặp chồng nàng tại Takkasilā sau khi vị gia thần đã dùng uy lực giữ nàng ở lại đó.

Từ lúc gặp gỡ chồng, nàng thọ thai rồi được đưa về thành Kimbilā. Theo thời gian, tình trạng thọ thai của nàng đã rõ ràng, nàng bị mẹ chồng và nhiều người khác nghi ngờ nàng ngoại tình.

---

[9] Xem *J*. VI. 97, *Nimijātaka* (*Chuyện Đại vương Nimi*), số §541; *Thīg*. v. 31, *Mittātherīgāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mittā*).

Nhưng rồi do uy lực của chính vị thần kia, khi cả thành phố Kimbilā có vẻ như bị chìm ngập trong đại hồng thủy của sông Hằng, nàng đã làm cho sự ô nhục đổ lên đầu nàng phải thối lui nhờ mãnh lực của lời tuyên thệ trang nghiêm đi kèm với quyết tâm chứng thực sự trinh tiết của nàng, chẳng khác nào cơn đại hồng thủy của sông Hằng cùng các đợt sóng hỗn loạn hạ dần xuống.

Khi tái hợp với chồng và đưa ra chiếc nhẫn làm tin cùng các vật kỷ niệm chàng đã chân thành tặng nàng, nàng phá tan mối ngờ vực, nên được chồng nàng cùng toàn thể bà con thân thuộc và người đời tôn trọng. Do vậy, tương truyền là danh tiếng về đức hạnh và sự đoan chính toàn vẹn của nàng vang dậy đến chân trời góc biển.

Sau đó, nàng từ trần và tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Khi đức Thế Tôn từ Sāvatthi du hành đến cõi trời ấy và an tọa trên thạch bàn Pandukambala (ngai Hoàng bảo thạch của Sakka) dưới gốc cây san hô (*pāricchattaka*), và trong khi thiên chúng đến cung kính đảnh lễ Ngài, thục nữ Khả Ái cũng đến ngồi một bên.

Đức Thế Tôn bèn hỏi nàng về hạnh nghiệp mà nàng đã tạo, qua các vần kệ:

206. Sắc trắng, vàng, xanh, đỏ, tía, đen,
Được nhiều tơ mịn phủ lên trên,
Muôn màu muôn vẻ kia tô điểm,
Bông Mạn-đà-la ở cõi thiên.

207. Chuỗi Mạn-đà-la có đủ màu,
Mà nàng đang đội ở trên đầu,
Hỡi nàng thiên nữ đầy thông tuệ,
Chẳng thấy cây kia ở cõi nào.

208. Vinh quang thiên nữ hiện thân đây,
Tam Thập Tam thiên, cảnh giới này,
Khi được hỏi, cho ta biết rõ,
Nghiệp gì mang đến quả như vầy?

Khi được đức Thế Tôn hỏi vậy, nàng thiên nữ đáp lại các vần kệ sau:

209. Mọi người đều biết ở Kimbilā
"Khả Ái phu nhân", kẻ tại gia,
Đầy đủ tín tâm, trì giới hạnh,
Hân hoan bố thí, cúng Tăng-già.

210. Các thứ đèn dầu, thức uống ăn,
Tọa sàng, y phục với đồ dùng,
Con dâng cúng những người chơn chánh,
Cùng với niềm thành kính, tịnh tâm.

211. Vào ngày mười bốn với mười lăm,
Ngày thứ tám trong mỗi nửa trăng,

Và những ngày nào lễ đặc biệt,
Liên quan Bố-tát giới tu thân.

212. Con hành trì giới bát quan trai,
Đức hạnh bản thân giữ suốt đời,
Kiêng kỵ sát sanh loài thú vật,
Tránh xa dối trá, nói hai lời.

213. Đoạn trừ trộm cắp, thói tà dâm,
Không uống thuốc say hoặc rượu nồng,
Thích thú con tu hành ngũ giới,
Chuyên tâm học Thánh đế tinh thông.

214. Là đệ tử Ngài có nhãn quang,
Sinh thời con sống thật tinh cần,
Nhờ cơ duyên tốt xưa con tạo,
Thiện nghiệp làm xong bỏ cõi trần,
Con nhẹ bước trong vườn Hỷ Lạc,
Với ánh hào quang của bản thân.

215. Xưa cúng dường bao thức uống ăn,
Chư Tăng, hai đệ tử thần thông,
Bậc Hiền, Đại Tuệ đầy bi mẫn,
Nhờ tạo cơ duyên, lúc mạng vong,
Thiện nghiệp hoàn thành, con nhẹ bước,
Trong vườn Hỷ Lạc với hào quang.

216. Xưa con trì giới bát quan trai,
Đem phước lạc nhiều vô lượng thôi,
Với các nghiệp lành con thực hiện,
Cùng cơ duyên đã tạo trên đời,
Nay con nhẹ bước vườn Hoan Lạc,
Trong ánh hào quang tỏa sáng ngời.

§23. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA SOṆADINNĀ

(*Soṇadinnāvimānavatthu*)[10] (*Vv.* 20; *VvA.* 114)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi, ở Kỳ Viên tinh xá. Thời ấy, ở Nāḷandā có một nữ đệ tử tại gia tên là Soṇadinnā, một người mộ đạo có tín tâm, thường xuyên giữ đức hạnh và đoan chính trang nghiêm, ân cần phụng sự chư Tỳ-kheo với bốn vật cần dùng, cùng hành trì bát quan trai giới.

Nàng được lợi lạc do nghe pháp và tạo đầy đủ điều kiện nhân duyên, tu tập tứ Thánh đế, lấy đó làm đề mục thiền quán của nàng, nên nàng đắc quả

---

[10] Xem *J.* VI. 97, *Nimijātaka* (*Chuyện Đại vương Nimi*), số §541; *Thīg.* v. 31, *Mittātherīgāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mittā*).

vị Dự lưu. Về sau khi lâm trọng bệnh, nàng từ trần và tái sanh lên cõi trời Ba Mươi Ba.

Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi nàng qua các vần kệ sau:

217. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

218. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

219. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

220. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

221. "Ngày xưa, con ở Nāḷandā,
Tín nữ Soṇa được gọi là,
Đầy đủ tín tâm, trì giới hạnh,
Hân hoan bố thí, cúng Tăng-già.

222. Các thứ đèn dầu, thức uống ăn,
Tọa sàng, y phục với đồ dùng,
Con dâng cúng những người chơn chánh,
Cùng với niềm thành kính, tịnh tâm.

223. Vào ngày mười bốn với mười lăm,
Ngày thứ tám trong mỗi nửa trăng,
Và những ngày nào lễ đặc biệt,
Liên quan Bố-tát giới tu thân.

224. Con hành trì giới bát quan trai,
Đức hạnh bản thân giữ suốt đời,
Như vậy trong lâu đài lạc trú,
Điều thân tiết độ, cúng dường hoài.

225. Hại mạng, sát sanh, con tránh xa,
Giữ mình không dối trá sai ngoa,
Cũng không lấy vật gì phi pháp,
Tránh rượu nồng say, các dục tà.

226. Thích thú con tu hành ngũ giới,
Chuyên tâm học Thánh đế tinh thông,
Con là đệ tử Cù-đàm Phật,
Bậc Nhãn Quang danh vọng lẫy lừng.

227. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

228. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§24. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA UPOSATHĀ
(*Uposathāvimānavatthu*)[11] (*Vv.* 20; *VvA.* 115)

Chuyện này cũng tương tự Chuyện lâu đài trước, nhưng có những điểm khác biệt, ở đây, Uposathā là một nữ đệ tử tại gia ở Sāketa, và sau khi nàng đã giải thích cho Tôn giả Mahāmoggallāna những gì đã xảy ra trước kia, mà nay dung sắc của nàng chiếu sáng khắp mười phương. Nàng lại nói thêm về một lỗi lầm của nàng:

229. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

230. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

231. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

232. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

---

[11] Xem *J.* VI. 97, *Nimijātaka* (*Chuyện Đại vương Nimi*), số §541; *Thīg.* v. 31, *Mittātherīgāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mittā*).

233. "Ngày xưa, con ở Sāketa,
Là tín nữ Uposathā,
Đầy đủ tín tâm, trì giới hạnh,
Hân hoan bố thí, cúng Tăng-già.

234. Các thứ đèn dầu, thức uống ăn,
Tọa sàng, y phục với đồ dùng,
Con dâng cúng những người chơn chánh,
Cùng với niềm thành kính, tịnh tâm.

235. Vào ngày mười bốn với mười lăm,
Ngày thứ tám trong mỗi nửa trăng,
Và những ngày nào lễ đặc biệt,
Liên quan Bố-tát giới tu thân.

236. Con hành trì giới bát quan trai,
Đức hạnh bản thân giữ suốt đời,
Như vậy trong lâu đài lạc trú,
Điều thân tiết độ, cúng dường hoài.

237. Hại mạng, sát sanh, con tránh xa,
Giữ mình không dối trá sai ngoa,
Cũng không lấy vật gì phi pháp,
Tránh rượu nồng say, các dục tà.

238. Thích thú con tu hành ngũ giới,
Chuyên tâm học Thánh đế tinh thông,
Con là đệ tử Cù-đàm Phật,
Bậc Nhãn Quang danh vọng lẫy lừng.

239. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

240. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

241. "Xưa vẫn thường nghe Hỷ Lạc viên,
Trong con khởi nguyện vọng triền miên,
Tâm con giữ chặt niềm mơ ước,
Nên tái sanh về Hỷ Lạc viên.

242. Con chẳng hành trì pháp Đạo sư,
Ngài là Thân Tộc Của Vầng Ô,
Trí con không hướng điều cao thượng,
Do vậy ăn năn mãi đến giờ."

Vị Trưởng lão hỏi:

243. “Uposathā, ở lâu đài,
Trong khoảng bao lâu, hãy đáp lời,
Khi được hỏi xem, nàng có biết,
Bao lâu thọ mạng ở trên trời?”

Thiên nữ đáp:

244. “An trú đây ba mươi triệu năm,
Và thêm vào đó sáu mươi ngàn,
Bạch Tôn giả, đến khi thân hoại,
Con sẽ đồng sinh với thế nhân.”

Trưởng lão nói:

245. “Nàng đừng sợ, Uposathā,
Nàng đã được ngay đức Phật-đà,
Tuyên bố Dự lưu là xuất chúng,
Với nàng, đọa xứ đã rời xa.”

§25. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NIDDĀ

(*Niddāvimānavatthu*) (*Vv*. 21; *VvA*. 117)

246. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

247. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

248. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

249. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

250. “Xưa, con ở Rājagaha,
Tín nữ Niddā được gọi là,
Đầy đủ tín tâm, trì giới hạnh,
Hân hoan bố thí, cúng Tăng-già.

251. Các thứ đèn dầu, thức uống ăn,
Tọa sàng, y phục với đồ dùng,
Con dâng cúng những người chơn chánh,
Cùng với niềm thành kính, tịnh tâm.

252. Vào ngày mười bốn với mười lăm,
Ngày thứ tám trong mỗi nửa trăng,
Và những ngày nào lễ đặc biệt,
Liên quan Bố-tát giới tu thân.

253. Con hành trì giới bát quan trai,
Đức hạnh bản thân giữ suốt đời,
Như vậy trong lâu đài lạc trú,
Điều thân tiết độ, cúng dường hoài.

254. Hại mạng, sát sanh, con tránh xa,
Giữ mình không dối trá sai ngoa,
Cũng không lấy vật gì phi pháp,
Tránh rượu nồng say, các dục tà.

255. Thích thú con tu hành ngũ giới,
Chuyên tâm học Thánh đế tinh thông,
Con là đệ tử Cù-đàm Phật,
Bậc Nhãn Quang danh vọng lẫy lừng.

256. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

257. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§26. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA SUNIDDĀ
(*Suniddāvimānavatthu*) (*Vv*. 22; *VvA*. 118)

258. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

259. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

260. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

261. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

262. "Xưa, con ở Rājagaha,
Tín nữ Suniddā gọi là,
Đầy đủ tín tâm, trì giới hạnh,
Hân hoan bố thí, cúng Tăng-già.

263. Các thứ đèn dầu, thức uống ăn,
Tọa sàng, y phục với đồ dùng,
Con dâng cúng những người chơn chánh,
Cùng với niềm thành kính, tịnh tâm.

264. Vào ngày mười bốn với mười lăm,
Ngày thứ tám trong mỗi nửa trăng,
Và những ngày nào lễ đặc biệt,
Liên quan Bố-tát giới tu thân.

265. Con hành trì giới bát quan trai,
Đức hạnh bản thân giữ suốt đời,
Như vậy trong lâu đài lạc trú,
Điều thân tiết độ, cúng dường hoài.

266. Hại mạng, sát sanh, con tránh xa,
Giữ mình không dối trá sai ngoa,
Cũng không lấy vật gì phi pháp,
Tránh rượu nồng say, các dục tà.

267. Thích thú con tu hành ngũ giới,
Chuyên tâm học Thánh đế tinh thông,
Con là đệ tử Cù-đàm Phật,
Bậc Nhãn Quang danh vọng lẫy lừng.

268. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

269. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,

Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§27. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CỦA THÍ CHỦ CÚNG MÓN KHẤT THỰC (*Paṭhamabhikkhādāyikāvimānavatthu*) (*Vv*. 22; *VvA*. 118)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi. Thời ấy, tại Uttaramadhurā có một nữ nhân thọ mạng đã hết và phải tái sanh vào đọa xứ.

Vào lúc rạng đông, đức Thế Tôn vừa xuất khỏi định Đại bi và quán sát thế gian, Ngài thấy nữ nhân ấy. Muốn an trú kẻ ấy vào thiện thú, Ngài ra đi một mình xuống Madhurā vào vùng ngoại ô của thành phố để khất thực.

Vừa lúc ấy, bà kia đã chuẩn bị xong thức ăn tại nhà và đặt sang một bên, rồi ra đi với chiếc ghè, đến chỗ có nước để tắm. Khi trở về nhà với ghè nước đầy, bà thấy đức Thế Tôn, liền thưa:

– Có lẽ đức Thế Tôn đã nhận món cúng dường?

Đức Thế Tôn bảo:

– Ta sẽ nhận.

Bà ấy hiểu rằng Ngài chưa nhận món khất thực. Vì thế, bà đặt ghè nước xuống, đến gần đức Thế Tôn, cung kính đảnh lễ Ngài và thưa:

– Bạch Thế Tôn, con muốn cúng dường, xin Ngài hãy cho phép con!

Đức Thế Tôn đồng ý bằng cách im lặng. Bà ấy biết rằng Ngài đã nhận lời, bèn tiến lên về trước, sửa soạn chỗ ngồi ở một nơi đã được rảy nước và quét sạch, xong đứng chờ Ngài đến.

Ngài bước vào, ngồi xuống. Bà cúng dường Ngài thức ăn và cũng ngồi xuống. Khi thọ thực xong, Ngài rút tay khỏi bình bát và nói lời tùy hỷ công đức rồi tiếp tục lên đường. Bà ấy nghe Ngài chúc lành, cảm thấy hân hoan, hạnh phúc vô cùng, và vì bà không vơi niềm hoan hỷ do đức Phật mang lại, nên bà vẫn đứng cung kính đảnh lễ cho đến khi Ngài đi khuất dạng. Chỉ sau đó vài ngày, bà từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba.

Bấy giờ, Tôn giả Mahāmoggallāna đang du hành giữa thiên chúng, thấy thiên nữ này có đại thần thông và đại oai lực của chư thiên, hiện đang hưởng cảnh vinh quang trên thiên giới, mà ngay cả tri kiến một bậc Giác ngộ cũng không thể xác định được hạn lượng của cảnh ấy. Tôn giả bèn ngâm các vần kệ hỏi về thiện nghiệp công đức mà nàng đã làm. Các vần kệ này cũng giống như trước:

270. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

271. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

272. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

273. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

274. "Kiếp xưa sanh ở chốn phàm trần,
Con được làm người giữa thế nhân.

275. Con gặp Phật-đà vô lậu hoặc,
An nhiên tâm trí, chẳng mê lầm,
Với Ngài, con có lòng thành tín,
Dâng cúng tận tay các món ăn.

276. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

277. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§28. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CỦA THÍ CHỦ CÚNG MÓN KHẤT THỰC (*Dutiyabhikkhādāyikāvimānavatthu*) (*Vv*. 23; *VvA*. 119)

278. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

279. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

280. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,

Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

281. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

282. "Kiếp xưa sanh ở chốn phàm trần,
Con được làm người giữa thế nhân,

283. Con gặp Phật-đà vô lậu hoặc,
An nhiên tâm trí, chẳng mê lầm,
Với Ngài, con có lòng thành tín,
Dâng cúng tận tay các món ăn.

284. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

285. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

TỔNG KẾT

Lâu đài nữ tỳ, lâu đài Lakhumā, lâu đài người cúng váng cháo, lâu đài Caṇḍāli, lâu đài Phu nhân Khả Ái, lâu đài Soṇadinnā, lâu đài Uposathā, lâu đài Niddā, lâu đài Suniddā, cùng hai lâu đài thí chủ cúng món khất thực.

Phẩm này được biết qua các câu chuyện trên.

III. PHẨM CÂY SAN HÔ
(*PĀRICCHATTAKAVAGGA*)

§29. CHUYỆN LÂU ĐÀI HUY HOÀNG

(*Uḷāravimānavatthu*) (*Vv*. 24; *VvA*. 120)

Bấy giờ, bậc Đạo sư trú tại Rājagaha, ở Trúc Lâm. Thời ấy, ở Rājagaha trong một gia đình thường cúng dường Tôn giả Mahāmoggallāna, có một thiếu nữ chuyên tâm bố thí và thích thú bố thí.

Tại nhà ấy, các loại thực phẩm cứng và mềm đều được làm sẵn sàng trước buổi ngọ trai chính thức. Thời ấy, cô gái kia thường đem bố thí nửa phần thức ăn mà nàng có trong nhà. Nàng không ăn trừ khi đã bố thí xong.

Ngay cả khi nàng không thấy một vị xứng đáng nhận phần cúng dường, nàng cũng để dành một số thực phẩm cho đến khi nàng gặp một vị như thế. Nàng cũng bố thí luôn cho đám hành khất nữa.

Bấy giờ, mẹ nàng thường hân hoan, hạnh phúc tự nhủ: "Con gái ta chuyên tâm bố thí và thích thú bố thí cúng dường." Rồi bà cho nàng phần ăn gấp đôi. Khi một phần ăn mà nàng nhận đã được phân phát, bà mẹ lại cho nàng phần thứ hai. Nàng cũng tiếp tục phân phát phần ấy.

Cứ vậy với thời gian trôi qua, khi đến tuổi, cha mẹ nàng đem gả nàng cho con trai một gia đình khác cũng ở trong thành phố này. Song gia đình này có tà kiến, không mộ đạo.

Bấy giờ, Tôn giả Mahāmoggallāna đang lúc đi khất thực từng nhà, dừng lại trước cửa nhà cha chồng của thiếu nữ kia. Khi nàng thấy Tôn giả, lòng đầy thành tín, liền thưa:

– Bạch Tôn giả, xin hãy vào đây!

Nàng mời Tôn giả vào trong, cung kính đảnh lễ và cầm lấy chiếc bánh đã được bà mẹ chồng để dành. Nhưng không thể tìm ra bà, nàng tự nhủ: "Ta sẽ kể với mẹ sau về việc này và làm cho bà hân hoan vì thiện sự của ta", rồi nàng dâng bánh lên Trưởng lão.

Vị Trưởng lão nói lời tùy hỷ công đức và tiếp tục lên đường. Còn cô gái thưa với mẹ chồng:

– Con đã cúng dường Tôn giả Mahāmoggallāna chiếc bánh mà mẹ để dành.

Khi nghe nàng nói vậy, bà mẹ chồng kêu lên:

– Con này thật vô phép quá! Mày đã đem cho một Sa-môn đồ vật của ta mà thậm chí cũng không xin phép nữa!

Rồi bà nói giọng lắp bắp vì bị cơn giận trấn áp và không còn suy nghĩ phải trái, liền chụp cái chày gãy nện túi bụi vào vai cô gái.

Cô gái này thể chất mong manh, yếu đuối và thọ mạng sắp chấm dứt, nay bị thương tích trầm trọng, gây đau đớn khốc liệt, chỉ trong vòng vài ngày, nàng qua đời và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba.

Mặc dù nàng đã tạo được nhiều nghiệp lành, việc nàng đã đặc biệt cúng dường Trưởng lão này vẫn là tối thắng hơn cả.

Tôn giả Mahāmoggallāna du hành lên cõi trời như được tả ở trên, liền hỏi nàng:

286. Đoàn tiên hộ tống thật huy hoàng,
Dung sắc nàng làm sáng thập phương,
Ngọc nữ múa đàn cùng hát xướng,
Tiên đồng trang điểm biết bao chàng.

287. Tiên chúng làm nàng hỷ lạc luôn,
Vây quanh hầu cận thật vinh quang,
Đây lâu đài của nàng vàng ánh,
Thiên nữ, nàng trông đẹp rỡ ràng.

288. Nàng là bà chủ đám tiên này,
Được hưởng tràn trề lạc thú thay!
Đầy đủ oai thần, dòng quý tộc,
Hân hoan giữa hội chúng như vầy.
Hỡi nàng thiên nữ, khi ta hỏi,
Hãy nói nghiệp gì tạo quả đây?

Khi được Trưởng lão hỏi như vậy, thiên nữ đáp:

289. Khi được sanh ra giữa thế nhân,
Con là người ở cõi phàm trần,
Đã làm dâu của gia đình nọ,
Yếu kém về đức hạnh bản thân.

290. Giữa người keo kiệt, chẳng tâm thành,
Con có lòng tin, đức hạnh lành,
Trong lúc Ngài đang đi khất thực,
Con dâng chiếc bánh tự tay mình.

291. Con đã trình thưa với mẹ chồng:
"Mới đây vừa đến một Sa-môn,
Với Ngài, con có lòng thành tín,
Đem bánh dâng bằng tay của con."

292. Bà mẹ chồng liền mắng nhiếc con:
"Con dâu thiếu lễ giáo gia môn,
Mày không muốn hỏi xin ta đấy,
Khi muốn cho hành khất dọc đường."

293. Rồi mẹ chồng con nổi giận đầy,
Đánh con túi bụi với cây chày,
Trúng vai, đã làm con thương tổn,
Con chẳng sống thêm được mấy ngày.

294. Lúc ấy, con thân hoại mạng chung,
Tự do, giải thoát cõi trần gian,
Tái sanh hội chúng trời Đao-lợi,
Tam Thập Tam thiên hỷ lạc tràn.

295. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.

§30. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA TÍN NỮ CÚNG MÍA

(*Ucchudāyikāvimānavatthu*)[12] (*Vv*. 24; *VvA*. 124)

Bấy giờ, bậc Đạo sư trú tại Rājagaha, cũng giống như trong chuyện trước. Song điểm khác ở đây là nàng cúng dường khúc mía, bị đánh bằng cái ghế, chết ngay lập tức và được tái sanh lên cõi trời Ba Mươi Ba.

Ngay đêm ấy, nàng đến yết kiến Tôn giả Mahāmoggallāna và giống như mặt trăng, mặt trời, nàng làm cho Linh Thứu sơn rực sáng trong khoảnh khắc ấy. Đảnh lễ Tôn giả xong, nàng đứng sang một bên với dáng điệu cung kính. Sau đó, Trưởng lão hỏi nàng:

296. Quả đất cùng chung các vị thần,
Được làm rạng rỡ thật vinh quang,
Như vầng nhật nguyệt, nàng soi sáng,
Với ánh huy hoàng, vẻ mỹ quan,
Như Phạm thiên siêu quần bạt chúng,
Giữa trời Đao-lợi với Thiên hoàng.

---

[12] Xem *Vv*. 69, *Ucchuvimānavatthu* (*Chuyện lâu đài do cúng mía*).

297. Hỡi nàng mang các chuỗi thanh liên,
Cùng chuỗi bảo châu ở trán trên,
Da tựa vàng ròng, trang điểm đẹp,
Xiêm y tuyệt mỹ của thần tiên,
Nàng là ai đó, này thiên nữ,
Đảnh lễ ta rồi đứng một bên?

298. Nghiệp gì nàng đã tạo trên đời,
Kiếp trước sanh ra ở cõi người?
Bố thí vẹn toàn, hay giữ giới,
Nhờ đâu vinh hiển được lên trời?
Hỡi nàng thiên nữ cho ta hỏi,
Nghiệp quả gì đây, hãy trả lời?

Khi được Trưởng lão hỏi vậy, nàng thiên nữ giải thích:

299. Mới đây, Tôn giả ở trong làng,
Khất thực đến nhà của chúng con,
Con cúng dường Ngài cây mía nhỏ,
Với lòng thành tín, nhiệt tâm tràn.

300. Sau đó, mẹ chồng mắng chửi con:
"Mày quăng khúc mía ở đâu chăng?"
"Con không quăng cũng không ăn mía,
Con cúng Sa-môn đạt tịnh an."

301. "Quyền của ta đây hoặc của mày?"
Mẹ chồng nói vậy, chửi con ngay,
Bà cầm chiếc ghế quăng con ngã,
Vong mạng, con thành thiên nữ đây.

302. Đó là thiện nghiệp trước con làm,
Phước quả này con hưởng vẹn toàn,
Thiên chúng cùng con vui thỏa thích,
Năm nguồn dục lạc tạo hân hoan.

303. Đó là thiện nghiệp trước con làm,
Phước quả này con hưởng vẹn toàn,
Thiên chủ cùng chư thiên bảo hộ,
Ban cho dục lạc đủ năm nguồn.

304. Phước quả này không phải nhỏ nhoi,
Cúng dường mía, kết quả cao vời.
Nay con hưởng lạc cùng thiên chúng,
Tìm thú vui năm dục cõi trời.

305. Phước quả này không phải nhỏ nhen,
Cúng dường khúc mía với lòng tin,
Tạo thành kết quả đầy vinh hiển,
Được hộ phò trong Hỷ Lạc viên,
Tam Thập Tam thiên nhờ Đế-thích,
Như Ngài ngàn mắt trú bình yên.

306. Tôn giả Hiền nhân thương xót con,
Đến gần con hỏi, có khang an,
Rồi con dâng cúng Ngài cây mía,
Với tín tâm và hỷ lạc tràn.

§31. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ CHIẾC TRƯỜNG KỶ
(*Pallaṅkavimānavatthu*) (*Vv*. 26; *VvA*. 128)

Bấy giờ, bậc Đạo sư trú tại Sāvatthi, ở Kỳ Viên. Thời ấy, tại thành Sāvatthi, có con gái của một đệ tử tại gia được kết hôn với một nam tử của một gia đình khác cùng gia thế và hoàn cảnh tương tự trong thành ấy.

Nàng có bản tánh tốt đẹp, giữ giới hạnh toàn vẹn, tôn trọng chồng, hành trì ngũ giới và đúng các ngày Bố-tát nàng giữ bát quan trai giới. Sau đó từ trần, nàng tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba.

Tôn giả Trưởng lão Mahāmoggallāna du hành lên cõi thiên (như đã được tả ở trên) và hỏi nàng:

307. Trên bảo tọa tô điểm ngọc vàng,
Trăm hoa rải rắc, đẹp huy hoàng,
Trú kia, thiên nữ oai nghi quá,
Biến hóa hình dung với lực thần.

308. Đoàn tiên này hộ tống quanh nàng,
Nhảy múa hát ca, tạo lạc an,
Nàng đắc thần thông thiên chúng ấy,
Nay là thiên nữ đại vinh quang,
Xưa làm người ở trong trần thế,
Nàng tạo nên công đức gì chăng?
Uy lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

Thiên nữ giải thích cho Tôn giả qua các vần kệ này:

309. Khi được làm người giữa thế nhân,
Con là dâu quý tộc giàu sang,
Vâng lời chồng bảo, không hờn giận,
Và giữ ngày trai giới nhiệt tâm.

310. Kiếp xưa con đã được làm người,
Lòng dạ thơ ngây, thuở thiếu thời,
Làm đẹp ý chồng, tâm tín cẩn,
Ngày đêm phụng sự để vui đời.

311. Ngày xưa giữ đạo lý luân thường,
Không sát sanh, tà dục, ác gian,
Không uống rượu nồng, không nói láo,
Con hoàn thành giới luật chu toàn.

312. Vào ngày mười bốn với mười lăm,
Ngày thứ tám trong mỗi nửa trăng,
Và những ngày nào lễ đặc biệt,
Liên quan Bố-tát giới tu thân,
Lòng thành trì bát quan trai giới,
Theo đúng pháp hành với nhiệt tâm.

313. Hành trì thánh thiện pháp liên quan,
Tám giới trang nghiêm, quả lạc an,
Tuân phục phu quân và khả ái,
Con là đệ tử Phật Cù-đàm.

314. Hành thiện pháp xưa ở giữa đời,
Dự phần ưu thắng vượt hơn người,
Đến khi thân hoại, con thành đạt,
Thần lực chư thiên đến cõi trời.

315. Trong lâu đài lạc thú, vinh quang,
Được cả quần tiên hộ tống luôn,
Thiên nữ một đoàn đem hỷ lạc,
Cho con trường thọ ở thiên đường.

§32. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA LATĀ (*Latāvimānavatthu*) (*Vv*. 27; *VvA*. 131)

Bấy giờ, bậc Đạo sư trú tại Sāvatthi, ở Kỳ Viên. Thời ấy, có một cô gái tên Latā, con của một đệ tử cư sĩ sống ở Sāvatthi, một thiếu nữ có học thức, nhiều tài năng và thông minh. Về nhà chồng, nàng rất khả ái đối với chồng, cha mẹ chồng, nói năng dịu dàng, nhân từ đối với gia nhân, có khả năng đảm đương công việc gia đình, tánh tình hiền thiện, thực hành giới hạnh hoàn hảo, thích thú bố thí; nàng lại tinh cần giữ ngũ giới trọn vẹn và tuân thủ các ngày bát quan trai giới.

Sau một thời gian, nàng từ trần và tái sanh làm con gái của Đại Thiên vương Vessavaṇa (Tỳ-sa-môn). Song nàng vẫn có tên là Latā. Ngoài ra còn có bốn chị em khác là Sajjā, Pavarā, Acchimatī và Sutā. Tất cả năm chị em đều

được Thiên chủ Sakka bảo dưỡng và đưa vào vị trí thị giả của ngài nhờ khả năng ca múa. Song Latā được sủng ái nhất vì tài đàn hát, múa ca của nàng. Khi nào các nàng hội họp, đều có tranh luận về tài năng âm nhạc. Cả năm đều đi đến Đại Thiên vương Vessavaṇa và hỏi:

– Tâu phụ vương, ai trong chúng con có tài nhất về đàn hát, múa ca?

Ngài đáp:

– Này các con, hãy đến chơi nhạc ở hội chúng chư thiên bên bờ hồ Anottata! Tại đó, tài năng đặc biệt của các con sẽ thể hiện.

Các nàng làm theo lời ngài. Tại đó, các tiên đồng không thể nào tự kiềm chế được khi Latā nhảy múa. Chư vị cười rộ lên vì tràn ngập kỳ thú, hoan nghênh không ngớt và vẫy khăn liên tục, chư vị gây huyên náo đến độ làm cho Tuyết sơn như thể đang rung động. Nhưng khi các nàng khác nhảy múa thì chư vị ngồi yên lặng như sơn ca mùa đông. Như vậy, tại đại hội ấy, tài năng đặc biệt của Latā đã thể hiện rõ ràng.

Sau đó, tư tưởng này khởi lên trong tâm Thiên nữ Sutā: "Vì hạnh nghiệp gì, nàng Latā này đã vượt trội chúng ta về vinh quang hiển đạt? Nào, ta muốn hỏi về hạnh nghiệp Latā đã làm." Nàng đến hỏi và nàng kia giải thích vấn đề cho nàng rõ.

Đại Thiên vương Vessavaṇa bèn trình toàn thể câu chuyện với Tôn giả Mahāmoggallāna nhân dịp Tôn giả du hành lên thiên giới. Khi trình bày vấn đề lên đức Thế Tôn từ duyên cớ đầu tiên của câu chuyện, Tôn giả nói về các nàng Latā, Sajjā, Pavarā, Acchimatī và Sutā như sau:

316. Latā, Sajjā, Pavarā,
Acchimatī, và Sutā,
Năm nàng đây chính các tiên nương,
Con gái Tỳ-sa-môn Đại vương,
Thiên đế huy hoàng cao cả ấy,
Sáng ngời đức tính tỏa hào quang.

317. Năm nàng thiên nữ đến bên dòng,
Phủ kín hoa sen, tắm mát xong,
Khi đã đùa chơi cùng múa hát,
Sutā lại hỏi Latā rằng:

318. "Hỡi nàng mang các chuỗi sen xanh,
Và chuỗi bảo châu ở trán mình,
Da tựa vàng ròng, đen nháy mắt,
Sáng ngời như thể sắc thiên thanh.
Cuộc đời nàng lại thêm trường thọ,
Vì cớ sao nàng được nổi danh?

319. Thiên chủ quý yêu bạn nhất đoàn,
Hoàn toàn khả ái vẻ dung nhan,
Bạn tài giỏi, múa ca đàn hát,
Và được quần tiên đến hỏi han."

Sau khi Sutā hỏi, Latā liền đáp:

320. "Khi được làm người giữa thế nhân,
Em là dâu quý tộc giàu sang,
Tuân lời chồng bảo, không hờn giận,
Luôn giữ ngày trai giới nhiệt tâm.

321. Thuở em là một kẻ phàm nhân,
Em đã làm vui đẹp ý chồng,
Cha mẹ, em chồng, người giúp việc,
Cho nên được tiếng tốt vang lừng.

322. Do hoàn thành thiện nghiệp xưa kia,
Em xuất chúng luôn cả tứ bề:
Thọ mạng, dung quang và hạnh phúc,
Khang an, hưởng lạc thú tràn trề."

323. "Các nàng nghe chuyện Latā chăng?
Nàng giải đáp lời ta hỏi thăm:
Các đức phu quân là thiện thú,
Tối cao cho cả đám hồng quần.

324. Tất cả chúng ta trong pháp chơn,
Hãy chăm lo phục vụ phu quân,
Nơi đâu những kẻ là trinh phụ,
Theo đạo pháp này phải tận tâm,
Thực hiện những điều Latā nói,
Chúng ta sẽ hưởng được thiên ân.

325. Sư tử lang thang khắp núi rừng,
Trú trong hang đá, chốn nương thân,
Giết tan các vật nào hèn yếu,
Vì nó ăn loài thú bốn chân.

326. Vậy tín nữ theo các Thánh nhân,
Lòng thành nương tựa đức phu quân,
Với chồng giữ trọn niềm trinh tiết,
Tiêu diệt xan tham, thắng hận sân,
Người ấy thực hành theo Chánh pháp,
Đời sau thọ hưởng cảnh thiên đàng."

§33. LÂU ĐÀI CỦA GUTTILA (*Guttilavimāna*)[13] (*Vv*. 28; *VvA*. 137)

[Trong phần LÂU ĐÀI CỦA GUTTILA có 36 câu chuyện]

Câu chuyện 1: Lâu đài của tín nữ dâng y đẹp tuyệt trần (*Vatthuttamadāyikāvimānavatthu*)

Trong lúc đức Thế Tôn trú tại Rājagaha, Tôn giả Mahāmoggallāna du hành lên thiên giới, như đã kể ở trên, đến cõi trời Ba Mươi Ba. Ở đó, trong ba mươi sáu lâu đài liên tiếp, Tôn giả thấy ba mươi sáu thiên nữ hưởng thọ thiên lạc vinh quang với một đoàn tùy tùng gồm cả ngàn tiên nữ, và Tôn giả lần lượt hỏi, bắt đầu với vần kệ: "Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm..." về các thiện nghiệp được các nàng thành tựu.

Sau khi Tôn giả hỏi, các thiên nữ đáp lời với các vần kệ, mà vần đầu tiên: "Con đã dâng y đẹp tuyệt trần..."

Sau đó, Tôn giả về nhân thế trình câu chuyện lên đức Thế Tôn. Khi nghe chuyện, đức Thế Tôn nói:

– Này Moggallāna, không phải các thiên nữ chỉ được ông hỏi và đáp lời như vậy mà thôi, mà xưa kia, hội chúng ấy cũng được Ta hỏi và trả lời như vậy.

Rồi vị Trưởng lão thỉnh cầu, Ngài kể lại cuộc đời Guttila, một chuyện tiền thân của Ngài.[14]

327. Thất huyền cầm ấy thật du dương,
Ta phải đàn êm ái lạ thường,
Đệ tử mời ta ra thách thức,
Kosiya, hãy giúp ta cùng.

328. Ta là nơi chốn bạn nương nhờ,
Ta vẫn thường tôn trọng giáo sư,
Đệ tử sẽ không sao thắng bạn,
Giáo sư này sẽ thắng môn đồ.

Tương truyền rằng, ba mươi sáu thiên nữ ấy đã sanh làm người vào thời đức Phật Kassapa (Ca-diếp cổ Phật trước đức Gotama), và đã thực hành các công đức thiện sự như vầy: Một người dâng y, một người dâng hương, một người dâng trái cây tuyệt hảo, một người dâng nước mía, một người in dấu năm ngón tay có tẩm hương tại tháp của đức Thế Tôn, một người hành trì ngày trai giới, một người dâng nước lên một Sa-môn lúc ấy đang thọ thực vào giờ ngọ trai, một người vô sân phục vụ cha mẹ chồng cáu kỉnh, một nữ tỳ tận trung chuyên cần, một người dâng cháo sữa lên một Sa-môn đang khất thực, một người dâng mật mía, một người dâng khúc mía, một người dâng quả timbaru, một người dâng dưa hấu, một người dâng dưa bở, một người dâng dưa leo,

---

[13] Xem *J*. II. 252, *Guttilajātaka* (*Chuyện nhạc sĩ Guttila*), số §243.

[14] *Như trên.*

một người dâng hoa phārusaka, một người dâng lò than nhỏ bằng đất (để sưởi), một người dâng bó củ sen, một người dâng một nắm lá thuốc, một người dâng tương chua, một người dâng bánh mè, một người dâng dây thắt lưng, một người dâng dây treo ở vai, một người dâng tấm vải buộc vết thương, một người dâng quạt, một người dâng quạt lá kè, một người dâng dụng cụ đuổi ruồi bằng lông chim công, một người dâng dù che nắng, một người dâng mứt, một người dâng bánh ngọt.[15]

Tất cả vị này được tái sanh cùng đoàn tùy tùng gồm cả ngàn tiên nữ để làm thị nữ của Thiên chủ Sakka. Khi được Guttila, giáo sư âm nhạc hỏi thăm, mỗi vị lần lượt giải thích các thiện nghiệp đã làm, bắt đầu với vần kệ: "Tín nữ dâng y đẹp tuyệt trần..."

329. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

330. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

331. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

332. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Bèn giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

333. "Tín nữ dâng y đẹp tuyệt trần,
Là người vinh hiển giữa chúng nhân,
Người nào dâng phẩm vật như thế,
Sẽ đạt thiên cung đẹp thỏa lòng.

334. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

335. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,

[15] Những từ dùng ở đây có thể khác với những từ dùng trong bài kệ.

Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

336. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 2: Lâu đài của tín nữ dâng hoa đẹp tuyệt trần (*Pupphuttamadāyikāvimānavatthu*)

337. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

338. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

339. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

340. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Bèn giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

341. "Tín nữ dâng hoa đẹp tuyệt trần,
Là người vinh hiển giữa chúng nhân,
Người nào dâng phẩm vật như thế,
Sẽ đạt thiên cung đẹp thỏa lòng.

342. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

343. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

344. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,

Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 3: Lâu đài của tín nữ dâng hương ngát tuyệt trần (*Gandhuttamadāyikāvimānavatthu*)

345. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

346. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

347. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

348. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Bèn giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

349. "Tín nữ dâng hương ngát tuyệt trần,
Là người vinh hiển giữa chúng nhân,
Người nào dâng phẩm vật như thế,
Sẽ đạt thiên cung đẹp thỏa lòng.

350. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

351. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

352. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 4: Lâu đài của tín nữ dâng quả tuyệt trần (*Phaluttamadāyikāvimānavatthu*)

353. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

354. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

355. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

356. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Bèn giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

357. "Tín nữ cúng dâng quả tuyệt trần,
Là người vinh hiển giữa chúng nhân,
Người nào dâng phẩm vật như thế,
Sẽ đạt thiên cung đẹp thỏa lòng.

358. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

359. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

360. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 5: Lâu đài của tín nữ dâng cam lộ tuyệt trần (*Rasuttamadāyikāvimānavatthu*)

361. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,

Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

362. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

363. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

364. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Bèn giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

365. "Tín nữ dâng cam lộ tuyệt trần,
Là người vinh hiển giữa chúng nhân,
Người nào dâng phẩm vật như thế,
Sẽ đạt thiên cung đẹp thỏa lòng.

366. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

367. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

368. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 6: Lâu đài của tín nữ dâng hương bằng cách in dấu năm ngón tay tẩm hương (*Gandhapañcaṅgulikadāyikāvimānavatthu*)

369. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

370. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?

Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

371. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

372. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

373. "Con đã in hình năm ngón tay,
Tẩm hương lên bảo tháp thờ Ngài
Thế Tôn Ca-diếp thời sơ cổ.
Người nào dâng phẩm vật như thế,
Sẽ đạt thiên cung đẹp thỏa lòng.

374. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

375. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

376. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 7: Lâu đài do một ngày trai giới (*Ekūposathavimānavatthu* (1))

377. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

378. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

379. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

380. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

381. "Con thấy Tăng Ni ở dọc đường,
Khi con nghe pháp của chư Tôn,
Con tuân thủ một ngày trai giới.

382. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

383. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

384. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 8: Lâu đài của tín nữ dâng nước
(*Udakadāyikāvimānavatthu* (2))

385. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

386. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

387. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

388. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

389. Khi đứng trên dòng với tín tâm,
Con dâng cúng nước một Sa-môn,
Người nào dâng phẩm vật như thế,
Sẽ đạt thiên cung đẹp thỏa lòng.

390. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

391. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

392. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 9: Lâu đài do hầu hạ (*Upaṭṭhānavimānavatthu* (3))

393. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

394. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

395. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

396. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

397. "Xưa con hầu hạ mẹ, cha chồng,
Họ cáu, gắt gay lại cộc cằn,
Con chẳng hận sân hay oán ghét,
Giữ gìn giới đức thật chuyên tâm.

398. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

399. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

400. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 10: Lâu đài của người phục dịch tha nhân (*Aparakammakārinīvimānavatthu* (4))

401. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

402. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

403. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

404. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

405. "Con là người phục dịch tha nhân,
Nô lệ chuyên cần việc bản thân,
Con chẳng hận sân hay ngã mạn,
Con là người đã được chia phần.

406. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

407. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

408. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 11: Lâu đài của tín nữ dâng cháo sữa (*Khīrodanadāyikāvimānavatthu*)

409. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

410. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

411. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

412. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

413. "Con dâng cháo sữa một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

414. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

415. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

416. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 12: Lâu đài của tín nữ dâng mật mía (*Phāṇitadāyikāvimānavatthu*)

417. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

418. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

419. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

420. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

421. "Con dâng mật mía một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

422. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

423. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

424. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 13: Lâu đài của tín nữ dâng khúc mía (*Ucchukhaṇḍikadāyikāvatthu*)

425. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

426. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

427. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

428. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

429. "Con dâng khúc mía một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

430. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

431. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

432. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 14: Lâu đài của tín nữ dâng quả timbaru (*Timbarusakadāyikāvimānavatthu*)

433. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

434. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

435. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

436. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

437. "Con dâng quả timbaru một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

438. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

439. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

440. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 15: Lâu đài của tín nữ dâng dưa hấu (*Kakkārikadāyikāvimānavatthu*)

441. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,

Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

442. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

443. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

444. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

445. "Con dâng dưa hấu một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

446. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

447. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

448. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 16: Lâu đài của tín nữ dâng dưa bở (*Eḷālukadāyikāvimānavatthu*)

449. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

450. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?

Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

451. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

452. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

453. "Con dâng dưa bở một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

454. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

455. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

456. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 17: Lâu đài của tín nữ dâng dưa leo
(*Valliphaladāyikāvimānavatthu*)

457. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

458. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

459. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,

Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

460. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

461. "Dưa leo con cúng một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

462. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

463. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

464. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 18: Lâu đài của tín nữ dâng hoa phārusaka
(*Phārusakadāyikāvimānavatthu*)

465. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

466. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

467. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

468. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,

Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

469. "Con dâng hoa phāruska một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

470. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

471. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

472. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 19: Lâu đài của tín nữ dâng lò sưởi tay (*Hatthappatāpakadāyikāvimānavatthu*)

473. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

474. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

475. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

476. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

477. "Con dâng lò sưởi tay Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,

Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

478. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

479. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

480. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 20: Lâu đài của tín nữ dâng nắm rau (*Sākamuṭṭhidāyikāvimānavatthu*)

481. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

482. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

483. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

484. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

485. "Nắm rau con cúng một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

486. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,

Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

487. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

488. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 21: Lâu đài của tín nữ dâng bó hoa (*Pupphakamuṭṭhidāyikāvimānavatthu*)

489. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

490. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

491. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

492. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

493. "Con dâng một bó hoa Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

494. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

495. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,

Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

496. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 22: Lâu đài của tín nữ dâng bó củ sen (*Mūlakadāyikāvimānavatthu*)

497. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

498. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

499. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

500. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

501. "Con dâng bó củ sen Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

502. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

503. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

504. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,

Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 23: Lâu đài của tín nữ dâng nắm lá thuốc (lá sầu đâu) (*Nimbamuṭṭhidāyikāvimānavatthu*)

505. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

506. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

507. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

508. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

509. "Con dâng nắm thuốc đến Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

510. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

511. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

512. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 24: Lâu đài của tín nữ dâng cháo xoài
(*Ambakañjikadāyikāvimānavatthu*)

513. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

514. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

515. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

516. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

517. "Cháo xoài con cúng một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

518. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

519. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

520. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 25: Lâu đài của tín nữ dâng bánh mè
(*Doṇinimmajjanidāyikāvimānavatthu*)

521. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,

Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

522. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

523. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

524. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

525. "Bánh mè con cúng một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

526. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

527. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

528. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 26: Lâu đài của tín nữ dâng dây thắt lưng (*Kāyabandhanadāyikāvimānavatthu*)

529. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

530. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?

Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

531. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

532. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

533. "Con dâng dây thắt lưng Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

534. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

535. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

536. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 27: Lâu đài của tín nữ dâng dây đeo vai
(*Aṃsabaddhakadāyikāvimānavatthu*)

537. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

538. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

539. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,

Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

540. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

541. "Con dâng dây ở vai Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

542. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

543. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

544. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 28: Lâu đài của tín nữ dâng tấm vải buộc vết thương (*Āyogapaṭṭadāyikāvimānavatthu*)

545. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

546. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

547. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

548. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,

Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

549. “Con dâng vải cứu thương Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

550. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

551. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

552. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.”

Câu chuyện 29: Lâu đài của tín nữ dâng cây quạt
(*Vidhūpanadāyikāvimānavatthu*)

553. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

554. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

555. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

556. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

557. “Con dâng cây quạt một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,

Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

558. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

559. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

560. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 30: Lâu đài của tín nữ dâng cây quạt lá kè (*Tālavaṇṭadāyikāvimānavatthu*)

561. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

562. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

563. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

564. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

565. "Con dâng quạt lá kè Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

566. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,

Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

567. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

568. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 31: Lâu đài của tín nữ dâng dụng cụ đuổi ruồi bằng lông công (*Morahatthadāyikāvimānavatthu*)

569. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

570. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

571. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

572. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

573. "Con dâng quạt ruồi một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

574. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

575. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,

Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

576. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 32: Lâu đài của tín nữ dâng cây dù che nắng (*Chattadāyikāvimānavatthu*)

577. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

578. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

579. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

580. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

581. "Dâng dù che nắng một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

582. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

583. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

584. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,

Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 33: Lâu đài của tín nữ dâng đôi dép
(*Upāhanadāyikāvimānavatthu*)

585. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

586. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

587. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

588. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

589. "Con dâng đôi dép một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

590. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

591. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

592. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 34: Lâu đài của tín nữ dâng bánh dẻo (*Pūvadāyikāvimānavatthu*)

593. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

594. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

595. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

596. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

597. "Con dâng bánh dẻo một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

598. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

599. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

600. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 35: Lâu đài của tín nữ dâng mứt kẹo (*Modakadāyikāvimānavatthu*)

601. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,

Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

602. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

603. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

604. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

605. "Con dâng mứt kẹo một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

606. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ, con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

607. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Ưa chuộng tức thì xuất hiện ngay.

608. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

Câu chuyện 36: Lâu đài của tín nữ dâng bánh ngọt (*Sakkhalikadāyikāvimānavatthu*)

609. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

610. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

611. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Thần lực nàng vì sao rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương?

612. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

613. "Con dâng bánh ngọt một Sa-môn,
Đang bước đi cầu thực giữa đường,
Khi đã hoàn thành xong thiện sự,
Tái sanh thiện thú được hân hoan.

614. Hãy ngắm lâu đài đây của con,
Là thiên nữ con biến hóa khôn lường,
Vinh quang nhất giữa đoàn tiên nữ,
Hãy ngắm quả thành tựu phước ân.

615. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

616. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.

617. Lành thay! Ta đã đến hôm nay,
Hạnh phúc bừng lên, rạng rỡ ngày,
Vì được thấy đàn tiên nữ ấy,
Thay hình đổi dạng thỏa lòng đây.

618. Đã nghe thiện pháp các nàng tiên,
Ta quyết thực hành lắm phước duyên,
Bố thí, tinh cần, thân chế ngự,
Ta nguyện đến cảnh chẳng ưu phiền.

§34. CHUYỆN LÂU ĐÀI RỰC RỠ

(*Daddallavimānavatthu*)[16] (*Vv*. 31; *VvA*. 149)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi, ở Kỳ Viên. Thời ấy, trong một làng nhỏ của thị trấn Nāḷaka, có một người khá giả tình nguyện phụng sự Tôn giả Trưởng lão Revata (Ly-bà-đa). Người ấy được hai con gái: Một nàng tên Bhaddā, nàng kia là Subhaddā.

Bhaddā về nhà chồng, đầy đủ tín tâm và thông tuệ, nhưng nàng lại không sanh con. Nàng bèn nói với chồng:

– Thiếp có một em gái tên Subhaddā, hãy cưới em gái thiếp! Nếu em thiếp sanh con trai, nó cũng là con của thiếp và dòng dõi này không bị tuyệt tự.

Chồng bảo nàng:

– Được lắm!

Và chàng làm theo đề nghị của vợ. Bấy giờ Bhaddā khuyên nhủ Subhaddā:

– Này em, hãy thích thú bố thí và tinh cần sống theo chánh hạnh, như vậy sẽ có nhiều lợi lạc cho em trong đời hiện tiền này và đời sau!

Một hôm, Subhaddā theo lời khuyên của chị và làm theo điều nàng bảo, thỉnh cầu Tôn giả Revata đến thọ thực cùng bảy vị khác. Chư vị đến nhà nàng. Đầy đủ tín tâm, nàng tự tay phục vụ chư vị và thiết đãi Tôn giả Revata cùng chư Tỷ-kheo các món cao lương mỹ vị đủ loại cứng và mềm. Vị Trưởng lão nói lời tùy hỷ công đức rồi ra đi.

Về sau, Subhaddā từ trần và tái sanh vào hội chúng Hóa Lạc thiên. Còn Bhaddā, trước kia chỉ cúng dường cho các cá nhân riêng lẻ nên được tái sanh làm thị nữ của Thiên chủ Sakka.

Bấy giờ, Subhaddā nhân lúc suy nghĩ lại thành quả của chính mình, tự hỏi: "Vì công đức nào mà nay ta đã hóa sanh tại đây?" Và nhận ra chính nàng đạt được cảnh giới này do cúng dường Tăng chúng theo lời khuyên của Bhaddā. Rồi trong lúc nàng tự hỏi: "Thế Bhaddā nay ở đâu?" Nàng thấy chị nàng đã tái sanh làm thị nữ của Sakka, và do lòng thương tưởng chị kiếp trước, nàng bước vào lâu đài của chị. Lúc ấy, Bhaddā hỏi nàng:

619. Chói lọi dung nhan đẹp rỡ ràng,
Hỡi nàng thiên nữ đại vinh quang,
Sáng ngời vượt hẳn bao thiên nữ,
Tam Thập Tam thiên giới vẻ vang.

620. Ta chẳng nhớ ta đã gặp nàng,
Đây lần đầu diện kiến dung nhan,
Từ thiên chúng cõi nào đi đến,
Và gọi tên ta thật rõ ràng?

[16] Xem *S*. I. 232, *Yajamānasutta* (*Kinh Tổ chức lễ tế đàn*); *Kv*. 553; *Vv*. 62, *Vihāravimānavatthu* (*Chuyện lâu đài tinh xá*).

Nàng ngâm hai vần kệ giải thích:

621. Bhaddā, em chính Subhaddā,
Khi ở cõi người một kiếp xưa,
Em lấy chồng chung cùng chị đó,
Em là tiểu muội chị đây mà.

622. Đến lúc em thân hoại mạng chung,
Tự do giải thoát cõi hồng trần,
Về sau cộng trú cùng thiên chúng,
Hóa Lạc thiên vui thú tột cùng.

Bhaddā lại hỏi nàng:

623. Những người làm thiện nghiệp an lành,
Đi đến cõi trời để tái sanh,
Em được sanh cùng thiên chúng ấy,
Subhaddā phát biểu phân minh.

624. Nhưng làm sao có pháp môn nào,
Em được người nào dạy ở đâu,
Bố thí cách nào hành thiện sự,
Làm em sáng chói giữa trời cao?

625. Đã đạt đến danh vọng lẫy lừng,
Vinh quang xuất chúng, hưởng thiên ân,
Thiên nữ, khi em nghe lời hỏi,
Quả ấy nghiệp gì, hãy giải phân.

Subhaddā đáp:

626. Cúng dường vừa đúng tám phần ăn,
Kiếp trước tự tay em hiến dâng,
Đầy đủ tín tâm đem bố thí,
Chúng Tỷ-kheo xứng đáng chia phần.

627. Vì thế sắc em đẹp thế này,
Và em vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

628. Xin trình thiên nữ đại oai thần,
Công đức em làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi em rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương.

Sau đó, Bhaddā hỏi nàng:

629. Với tự tay mình, đủ tín tâm,
Chị đem nhiều thực phẩm cúng dâng,

Sa-môn Phạm hạnh, thân điều phục,
Hơn cả em ngày trước đã làm.

630. Sau khi đã bố thí nhiều hơn,
Chị đến với thiên chúng hạ tầng,
Sao em cúng ít hơn thời ấy,
Lại được vinh quang thật lẫy lừng?
Thiên nữ, khi em vừa được hỏi,
Nghiệp gì quả ấy, hãy phân trần.

Subhaddā lại nói:

631. Xưa em gặp một vị tu hành,
Là bậc Thầy làm khởi tín thành,
Em thỉnh cầu Ngài về thọ thực,
Revata, với bảy vị đồng hành.

632. Ngài chú tâm làm lợi hữu tình,
Vì lòng lân mẫn đối quần sanh,
Dạy em "bố thí lên Tăng chúng",
Vì vậy em y giáo phụng hành.

633. Lễ vật cúng dường lên chúng Tăng,
Trú an trong quả lớn vô ngần,
Chị đem bố thí từng người một,
Chẳng được hưởng nhiều quả phước ân.

Khi Subhaddā đã nói như vậy, Bhaddā chấp nhận ý nghĩa trên và ước mong đời sau sẽ nhiệt tình noi gương em nàng, bèn ngâm kệ:

634. Nay biết cúng dường lên chúng Tăng,
Được nhiều phước quả lớn vô ngần,
Khi nào trở lại làm người nữa,
Chị sẽ chuyên tâm việc cúng dường,
Lên chúng Tỷ-kheo nhiều mãi mãi,
Lòng đầy hào phóng, chẳng xan tham.

Rồi Subhaddā trở lại thiên giới của nàng. Sau đó, khi Thiên chủ Sakka thấy thiên nữ ấy sáng chói nhờ hào quang của sắc thân nàng vượt trội hơn hẳn thiên chúng cõi trời Ba Mươi Ba, và đã nghe câu chuyện giữa hai nàng, nên ngay sau khi Subhaddā biến mất, ngài không biết nàng là ai, bèn hỏi Bhaddā:

635. Ai là thiên nữ, hỡi Bhaddā,
Trò chuyện cùng nàng thật nết na,
Nàng ấy vượt lên về mỹ sắc,
Mọi thiên thần cõi Ba Mươi Ba?

Nàng tâu trình Thiên chủ:

636. Tâu ngài Thiên chủ, ở phàm trần,
Kiếp trước sanh làm một nữ nhân,
Nàng đã cùng con làm tỷ muội,
Chúng con thời ấy lấy chung chồng,
Bởi vì nàng cúng dường Tăng chúng,
Nay sáng ngời lên với phước ân.

Sau đó, Thiên chủ Sakka thuyết pháp, nêu rõ thành quả vĩ đại của lễ vật đáng tuyên dương mà nàng đã cúng dường Tăng chúng:

637. Ngày xưa, thiên nữ ấy em nàng,
Nhờ thiện pháp nay chiếu ánh quang,
Nàng đã cúng dường lên Thánh chúng,
Trú an trong quả lớn vô lường.

638. Trước kia, trên đỉnh Linh Thứu sơn,
Ta hỏi Phật-đà, đức Thế Tôn,
Về sự kết thành do bố thí,
Nơi nào đem quả lớn khôn lường.

639. Đối với phàm nhân chúng hữu tình,
Cúng dường mong phước đức phần mình,
Nơi nào bố thí nhiều thành quả,
Mang lại cho người lúc tái sanh?

640. Phật-đà trước đã hiểu tinh tường,
Nghiệp quả tạo nên bởi cúng dường,
Bố thí nơi nào đem quả lớn,
Nên Ngài giảng giải với ta rằng:

641. Bốn người đang tiến bước lên đường,
Và bốn người đắc quả trú an,
Tăng chúng chánh chơn và chú trọng,
Thực hành Giới, Định, Tuệ tinh cần.

642. Đối với phàm nhân, chúng hữu tình,
Cúng dường mong phước đức cho mình,
Dâng nhiều lễ vật lên Tăng chúng,
Đem quả lớn về lúc tái sanh.

643. Vì Tăng chúng rộng lớn mênh mang,
Sâu thẳm không lường giống đại dương,
Đệ tử bậc Anh hùng dưới thế,
Là người tối thắng giữa phàm nhân.
Nơi nào Tăng chúng đi truyền pháp,
Chư vị đều mang đến ánh quang.

644. Những người đem lễ cúng chư Tăng,
Lễ vật cúng dường thật chánh chơn,
Bố thí, hiến dâng theo Chánh pháp,
Lễ kia mang quả lớn vô cùng,
Cúng dường lễ vật lên Tăng chúng,
Được các Phật-đà tán thán luôn.

645. Tích đức này đây chính phước điền,
Những người kia tiến bước đi lên,
Giữa đời, tâm ngập tràn hoan hỷ,
Khi đã diệt ô nhiễm thấp hèn,
Của thói xan tham cho tận gốc,
Không còn lầm lỗi, sẽ sanh thiên.

Thiên chủ Sakka kể chuyện này với Tôn giả Mahāmoggallāna, Tôn giả lại trình lên Thế Tôn. Thế Tôn lấy đó làm một dịp thuyết pháp.

§35. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA PESAVATĪ

(***Pesavatīvimānavatthu***) (*Vv*. 32; *VvA*. 156)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi, ở Kỳ Viên. Thời ấy, trong làng Nāḷaka nước Ma-kiệt-đà (Magadha), có một nàng dâu trong nhà một gia chủ giàu tiền của.

Chuyện kể rằng nhiều kiếp trước, khi ngôi kim tháp rộng một do-tuần đang được xây để thờ đức Thế Tôn Kassapa, nàng còn là một thiếu nữ cùng đi với mẹ đến khuôn viên của đền thờ này và hỏi mẹ:

– Mẹ ơi, các người này đang làm gì thế?

– Họ đang đúc gạch bằng vàng để xây tháp.

Khi nghe vậy, cô gái có tín tâm liền bảo mẹ:

– Mẹ ơi, ở cổ con có món nữ trang nhỏ này bằng vàng. Con muốn đem nó tặng vào ngôi bảo tháp.

– Thế thì tốt lắm, con hãy đem cúng nó đi!

Rồi tháo món nữ trang từ cổ con gái ra trao tận tay người thợ vàng, bà bảo:

– Đây là phần đóng góp của con bé này. Hãy thêm nó vào viên gạch ông đang đúc nhé!

Người thợ vàng làm theo lời ấy.

Về sau cô gái từ trần và do công đức đặc biệt kia, được tái sanh vào thiên giới, rồi lần lượt đi từ thiện thú này đến thiện thú khác. Vào thời đức Thế Tôn Gotama, nàng tái sanh ở làng Nāḷaka.

Một hôm, nàng được mẹ sai đi làm việc cho bà, nàng đem một ít tiền đến một tiệm mua dầu. Trong tiệm này, có một gia chủ đang đào đất để lấy một số

lớn đồng tiền, vàng, ngọc trai, châu báu đủ loại đã được cha chôn giấu để dành từ xưa. Người chủ tiệm thấy rằng vì nghiệp quả của mình, chúng đã biến thành sỏi đá. Sau đó, vị ấy chất thành một đống, cất vào một nơi để quan sát chúng, tự bảo: "Do năng lực của những người đầy đủ công đức, chúng sẽ trở thành vàng bạc, đồng tiền như xưa."

Bấy giờ, cô gái thấy vậy bèn hỏi:

– Sao các đồng tiền *kahāpaṇa* và châu báu được chất đống thế này? Hiển nhiên chúng cần phải được cất giữ đúng đắn mới phải.

Người chủ tiệm nghe vậy, tự nghĩ: "Cô gái này có đại phước đức. Nhờ cô ấy tất cả của cải này sẽ biến thành vàng bạc cả, và sẽ có giá trị cho ta. Ta sẽ đối xử với cô ấy thật ân cần, tử tế."

Ông liền đến gặp mẹ nàng và xin cầu hôn nàng:

– Xin hãy gả con gái bà cho con trai tôi!

Ông trao tặng nàng một số tài sản lớn, tổ chức lễ cưới linh đình và rước cô gái về nhà mình.

Sau đó, nhận thấy rõ đức hạnh của nàng, ông mở kho gia bảo ra và nói:

– Con thấy cái gì đây?

Nàng đáp:

– Con chẳng thấy gì ngoài một đống tiền, vàng và châu báu.

Ông lại bảo:

– Các châu báu này đã biến mất vì kết quả các nghiệp ác của nhà ta, nay nhờ các nghiệp ưu thắng của con, chúng đã trở thành bảo vật. Vậy từ nay, chỉ mình con trong nhà này được cai quản mọi sự. Còn chúng ta sẽ chỉ dùng những thứ gì do con định đoạt.

Từ đó, mọi người biết nàng qua danh hiệu Sesavatī (Nữ phú gia).

Vào thời ấy, Tôn giả Tướng quân Chánh pháp Sāriputta biết các hành nghiệp của đời mình đã chấm dứt, bèn suy nghĩ: "Ta sẽ trao bảo vật cho mẹ ta, nữ nhân Bà-la-môn Rūpasārī, để làm nơi nương tựa cho bà, rồi ta sẽ đắc Niết-bàn vô dư y."

Tôn giả liền đến gần đức Thế Tôn, thông báo cho Ngài biết Niết-bàn vô dư y của mình sắp đến, và theo lệnh của bậc Đạo sư, Tôn giả thị hiện một phép đại thần thông, rồi nói hàng ngàn lời tán thán đức Thế Tôn và khởi hành; mặt vừa hướng thẳng về phía Thế Tôn, vừa lùi dần cho đến khi khuất dạng Ngài.

Khi đã ra đi khuất dạng, Tôn giả còn đảnh lễ Ngài một lần nữa, rồi được chúng Tỳ-kheo vây quanh, Tôn giả rời tinh xá. Tôn giả đưa huấn thị cho Tăng chúng xong, lại an ủi Tôn giả Ānanda và bảo tứ chúng quay về sau khi tiễn đưa Tôn giả. Vừa đúng lúc đến làng Nāḷaka, Tôn giả an trú mẫu thân của mình vào quả vị Dự lưu. Vào lúc rạng đông, Tôn giả đắc Niết-bàn vô dư y ngay ở trong

căn phòng mà Tôn giả đã được sanh ra. Sau đó, cả chư thiên và loài người cùng làm lễ cung kính cúng dường di hài Tôn giả suốt bảy ngày. Họ làm dàn hỏa thiêu cao một trăm cu-bit (45m) với đủ loại chiên-đàn và hương liệu.

Nàng Sesavatī cũng nghe tin về Niết-bàn vô dư y của Tôn giả. Nàng bảo: "Ta sẽ đi đảnh lễ Ngài", và dặn gia nhân đặt hoa bằng vàng đầy hộp và đem hương liệu đến, nàng muốn xin phép cha chồng ra đi.

Ông bảo nàng:

– Con đang mang thai và ở đó đông nghẹt cả người, vậy con nên ở nhà và gửi hương hoa đến thôi.

Tuy thế, nàng đầy tín tâm, suy nghĩ: "Cho dù có nguy hiểm đến tính mạng ta tại đó, ta cũng muốn đi hành lễ cúng dường." Rồi không nghe lời khuyên của ông, nàng cùng các người hầu cận ra đi. Cúng dường hương hoa xong, nàng đứng chắp tay trước ngực trong dáng điệu sùng kính.

Vào lúc ấy, một con voi đang lên cơn động tình ở trong đoàn tùy tùng của hoàng gia đến làm lễ cúng dường Tôn giả Trưởng lão, thình lình chạy vào đó, khi mọi người thấy nó, liền hốt hoảng chạy trốn vì sợ chết, đám đông ấy giẫm chết Sesavatī, nàng đã ngã gục trong đám người chen lấn nhau. Nàng đã hoàn thành lễ cúng dường và từ trần với niềm tin đối với Tôn giả. Tâm đầy thành tín, nàng được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba.

Khi quan sát thành quả của nàng và suy luận ra nguyên nhân, nàng thấy chính là do lễ cúng dường Tôn giả Trưởng lão, nên với lòng thành tín hướng về Tam bảo, nàng cùng lâu đài của nàng du hành đến đảnh lễ bậc Đạo sư. Vừa bước xuống khỏi lâu đài, nàng đứng chắp tay trước ngực trong dáng điệu sùng kính.

Thời ấy, Tôn giả Vaṅgīsa đang ngồi cạnh đức Thế Tôn, nói như vầy:

– Bạch Thế Tôn, con muốn hỏi thiên nữ kia về công đức, phước nghiệp mà nàng đã làm.

Đức Thế Tôn bảo:

– Này Vaṅgīsa, cứ làm như vậy đi.

Sau đó, Tôn giả Vaṅgīsa ngâm kệ tán thán lâu đài của nàng trước tiên:

646. Với ánh sáng ngời của thủy tinh,
Bạc vàng bao phủ khắp chung quanh,
Lâu đài diễm lệ đầy màu sắc,
Ta thấy nơi cư trú hiển vinh,
Đầy đủ cửa vòng cung chạm trổ,
Cát vàng rải rắc lối thiên đình.

647. Như mặt trời xua bóng tối tan,
Về thu chiếu sáng khắp mười phương,
Lâu đài chói lọi trên thiên đỉnh,
Như cột lửa bừng ánh dạ quang.

648. Chẳng khác nào tia chớp sáng lòa,
Khiến hồn mê mẩn giữa trời xa,
Vang lừng chũm chọe, đàn, kèn, trống,
Tráng lệ như thành phố Indra.

649. Đây đó hoa sen đỏ, trắng, xanh,
Hoa lài, dâm bụt đỏ đầy cành,
Anojakā, Sāla, Asoka (Vô Ưu) nở,
Cây đẹp tỏa hương ngát dịu lành.

650. Viền quanh thông, mít, bhujaka,
Chằng chịt hoa leo đám cọ dừa,
Sen, súng đâm chồi như bảo ngọc,
Hồ sen tuyệt mỹ, hỡi tiên nga!

651. Bất kỳ dưới nước có hoa nào,
Hoặc ở đất bằng hoa mọc sao,
Dù thuộc thiên thần hay hạ giới,
Chúng đều mọc ở tại lầu cao.

652. Đây là kết quả sự tu hành,
Điều phục tự thân, được hóa sanh,
Do nghiệp gì, lâu đài đạt được,
Hỡi nàng thiên nữ, nói cho mình?

Sau đó, thiên nữ đáp:

653. Cách nào con đạt lâu đài này,
Có công, hạc, trĩ đến từng bầy,
Hồng nga, ngỗng xám, sơn ca hót,
Vang dội tiếng chim lảnh lót thay!

654. Đầy đủ cây hoa tỏa rộng cành,
Vô ưu, đào đỏ với kèn xanh,
Làm sao con đạt lầu thiên giới,
Tôn giả nghe con sẽ thuyết trình.

655. Hưng thịnh miền Đông Ma-kiệt-đà,
Có làng tên gọi Nāḷaka,
Xưa làm dâu một nhà nơi ấy,
Dân chúng gọi con "Nữ phú gia."

656. Tâm con tràn ngập nỗi hân hoan,
Rải rắc hoa thơm khắp Đại nhân,
Ngài được trời, người đồng kính mộ,
Về tài thuyết pháp lẫn hồng ân,
Phước điền vô thượng là Tôn giả
Xá-lợi-phất vừa xả báo thân.

657. Sau khi con kính lễ Ngài xong,
Ngài đã về nơi tối thượng tầng,
Đại giác giả mang thân cuối ấy,
Con từ giã thể xác phàm trần,
Đi lên Tam Thập Tam thiên giới,
Con đến nơi này để trú thân.

§36. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA MALLIKĀ
(*Mallikāvimānavatthu*) (*Vv*. 34; *VvA*. 165)

Sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ của bậc Giác Ngộ từ thời chuyển pháp luân cho đến thời giáo hóa du sĩ ngoại đạo Subhaddā; vào lúc rạng đông, một đêm trăng tròn tháng Visākhā, giữa Sāla song thọ tại Upavattana, rừng Sāla của các quốc vương Mallā ở Kusinārā, đức Thế Tôn, nơi nương tựa của thế gian, đã viên tịch trong Niết-bàn giới vô dư y. Trong lúc kim thân của Ngài được chư thiên và loài người cúng dường, một tín nữ ở Kusinārā tên Mallikā thuộc dòng họ các quốc vương Mallā, vợ của Bandhula, một người mộ đạo, đầy tín tâm, lấy nước hương thơm rửa bộ nữ trang hình tấm mạng lớn (để phủ quanh thân), giống như bộ nữ trang của đại tín nữ Visākhā, và lau chùi thật bóng với một miếng vải mịn rồi đem theo nhiều đồ vật khác như hương liệu, vòng hoa, v.v... đến đảnh lễ di hài đức Thế Tôn.

(*Đây chỉ là phần sơ lược, còn chuyện Mallikā có đầy đủ chi tiết trong bộ Chú giải Kinh Pháp cú*[17]).

Về sau Mallikā từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Vì nàng đã cúng dường lễ vật như vậy, nên nàng được hưởng vô lượng thiên lạc huy hoàng. Xiêm y, nữ trang, lâu đài, đều sáng chói với thất bảo, cùng với ánh sáng của vàng ròng tuyệt hảo, rực rỡ chiếu khắp mười phương với kim sắc như thể rải rắc mọi hướng với những tia vàng tinh chất.

Bấy giờ, Tôn giả Nārada đang du hành giữa thiên chúng, trông thấy nàng bèn lại gần. Nàng cung kính đảnh lễ Tôn giả rồi đứng chắp tay trong dáng điệu sùng kính. Tôn giả hỏi nàng:

658. Thiên nữ khoác y phục ánh vàng,
Điểm trang đầy ngọc báu kim hoàn,
Thượng y vàng chói trông kiều diễm,
Nàng chiếu sáng dầu chẳng điểm trang.

659. Nàng đeo vòng đủ sắc là ai,
Chiếc mão điểm trang tỏa sáng ngời,
Che phủ mạng vàng ròng óng ả,
Với bao hàng chuỗi ngọc buông lơi?

[17] Xem *DhA*. III. 119, *Mallikādevīvatthu* (*Chuyện Hoàng hậu Mallikā*).

660. Bảo vật hoàng kim kết ngọc hồng,
Ngọc trai và ngọc thạch chen lồng,
Minh châu mắt báo và hồng ngọc,
Như mắt bồ câu ngọc sáng trong.

661. Tiếng chim khổng tước đáng yêu thay,
Tiếng của hồng nga chúa ở đây,
Cùng tiếng sơn ca êm ái quá,
Dịu dàng nghe chúng hót từng bầy,
Khác nào âm điệu đàn năm thứ,
Đồng tấu lên hòa khúc nhạc hay.

662. Xe của nàng hoàn hảo sáng ngời,
Khảm đầy bảo ngọc thật xinh tươi,
Thiên xa lộng lẫy và cân xứng,
Hình dáng hài hòa khắp mọi nơi.

663. Thân sắc nàng như bức tượng vàng,
Đứng bên xe ngọc tỏa hào quang,
Hỡi nàng thiên nữ, khi ta hỏi,
Hãy nói nghiệp gì quả ấy mang?

Và thiên nữ đáp lời:

664. Tấm mạng vàng ròng với bảo trân,
Ngọc trai dày đặc phủ kim ngân,
Lòng thành con cúng Cù-đàm Phật,
Vô lượng phước điền, tịch diệt xong.

665. Sau khi thiện sự đã hoàn toàn,
Công đức được chư Phật tán dương,
Con thọ hưởng lâu dài hạnh phúc,
Vô sầu, vô bệnh, mãi an khương.

§37. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA VISĀLAKKHI
(*Visālakkhivimānavatthu*)[18] (*Vv.* 34; *VvA.* 169)

Sau khi đức Thế Tôn đã viên tịch, khi Đại vương Ajātasattu (A-xà-thế) đã xây một Đại tháp ở Rājagaha trên phần Xá-lợi mà vua nhận được và cử hành lễ hội cúng dường xong, cô con gái một nhà làm vòng hoa tên Sunandā, một tín nữ, một vị Thánh đệ tử đắc quả Dự lưu, gửi nhiều tràng hoa thơm đến cúng bảo tháp, và vào các ngày trai giới chính nàng đi đến đó lễ bái.

Về sau lúc từ trần, nàng được tái sanh làm thị nữ của Thiên chủ Sakka; và một hôm, Thiên chủ đi vào lâm viên Cittalatā, thấy nàng đứng đó mà không bị

[18] Xem *J.* VI. 97, *Nimijātaka* (*Chuyện Đại vương Nimi*), số §541; *Thīg.* v. 31-2, *Mittātherīgāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mittā*).

ảnh hưởng bởi ánh hào quang của tất cả các vị thiên thần chung quanh nàng. Ngài bèn hỏi nàng lý do:

666. Thiên nữ là ai cặp mắt huyền,
Trong vườn lạc thú Citta viên,
Nàng đang đi dẫn đầu tiên chúng,
Hầu cận quanh nàng ở cõi thiên.

667. Khi chư thiên cõi Ba Mươi Ba,
Vào Lạc viên này đủ mã, xa,
Tất cả hào quang toàn hội chúng,
Đồng thời được phóng tỏa lan ra.

668. Song nàng đã đến tận nơi đây,
Dạo bước lâm viên lạc thú này,
Thân thể nàng không ai chiếu sáng,
Vì sao dung sắc được như vầy,
Hỡi nàng thiên nữ, khi nghe hỏi,
Hãy nói nghiệp gì tạo quả đây?

Khi được Thiên chủ Sakka hỏi, Thiên nữ Sunandā đáp lời qua các vần kệ này:

669. Thiên chủ, nghiệp xưa tạo quả này,
Hình dung, sanh thú của con đây,
Vinh quang, uy lực, tâu Thiên chủ,
Xin lắng nghe con sẽ giải bày!

670. Vương Xá thành đầy lạc thú kia,
Con là tín nữ Sunandā,
Tín tâm đầy đủ hành trì giới,
Bố thí hân hoan rộng rãi mà.

671. Các thứ đèn dầu, thức uống ăn,
Tọa sàng, y phục thứ cần dùng,
Con dâng cúng những người chơn chánh,
Cùng với niềm thành kính, tịnh tâm.

672. Vào ngày mười bốn với mười lăm,
Ngày thứ tám trong mỗi nửa trăng,
Và những ngày nào lễ đặc biệt,
Liên quan Bố-tát giới tu thân.

673. Con hành trì bát quan trai giới,
Đức hạnh bản thân giữ suốt đời,
Như vậy trong lâu đài lạc trú
Điều thân tiết độ, cúng dường hoài.

674. Hại mạng, sát sanh, con tránh xa,
Giữ mình không dối trá sai ngoa,
Cũng không trộm cắp hay tà dục,
Thói uống rượu say cũng đoạn trừ.

675. Thích thú con tu hành ngũ giới,
Chuyên tâm học Thánh đế tinh thông,
Con là đệ tử Cù-đàm Phật,
Bậc Nhãn Quang danh vọng lẫy lừng.

676. Thuở trước, một nhà quyến thuộc con,
Đã đưa con đủ loại hoa vòng,
Con dâng tất cả vòng hoa ấy,
Tại tháp của Ngài, đức Thế Tôn.

677. Vào ngày trai giới có trăng rằm,
Con đến cúng dường với tín tâm,
Hương liệu, vòng hoa, dầu đủ thứ,
Tại đền bảo tháp, chính tay dâng.

678. Vì hạnh nghiệp ngày trước của con,
Dâng tràng hoa, tấu đức Thiên hoàng,
Hình dung, cảnh giới này con đạt,
Vinh hiển cao sang đủ lực thần.

679. Vì hạnh nghiệp xưa tạo ở đời,
Con thường giữ giới bát quan trai,
Kết thành thiện quả ngày sau đến,
Thiên chủ, con mong đạt Bất lai.

Rồi Thiên chủ Sakka trình vấn đề này với Tôn giả Vaṅgīsa. Tại Hội nghị kết tập kinh điển, Tôn giả thuật chuyện này với chư Trưởng lão thời ấy đang biên soạn giáo pháp và chư vị thêm chuyện này đúng như thật vào Kinh tạng.

§38. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÂY SAN HÔ

(***Pāricchattakavimānavatthu***) (*Vv*. 35; *VvA*. 172)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi, trong Kỳ Viên. Một đệ tử tại gia đầy tín thành cúng dường thực phẩm lên đức Thế Tôn tại nhà riêng vô cùng trọng thể.

Ngay lúc ấy, một nữ nhân lượm củi trong Hắc Lâm thấy một cây Asoka (Vô Ưu) đang nở hoa. Bà đi nhặt các cành hoa, đến rải quanh đức Thế Tôn, cung kính đảnh lễ Ngài rồi ra về.

Sau đó bà từ trần, được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, hưởng lạc thú tại Nandana (Hỷ Lạc viên), cùng với đoàn tiên nữ ca múa tham dự lễ hội dưới cây thiên hoa san hô. Tôn giả Mahāmoggallāna cũng thấy nàng và hỏi nàng như vầy:

680. Cùng với san hô, các loại hoa,
Vườn tiên tuyệt mỹ đẹp lòng ta,
Kết thành từng chuỗi hoa thiên giới,
Nàng thích thú và cất tiếng ca.

681. Trong khi nàng múa với toàn thân,
Xoay tít tứ chi khắp mọi phương,
Âm nhạc thiên đình vang vọng đến,
Bên tai nghe quả thật du dương.

682. Trong khi nàng múa với toàn thân,
Xoay tít tứ chi khắp mọi phương,
Nhè nhẹ hương trời lan tỏa rộng,
Làn hương dịu ngọt tạo hân hoan.

683. Đang lúc nàng di chuyển dáng hình,
Trâm cài bím tóc kết bên mình,
Âm vang như tiếng tơ hòa tấu,
Năm thứ đàn huyền diệu hợp thành.

684. Vòng tai được gió thổi ngang qua,
Lay động theo làn gió nhẹ đưa,
Âm hưởng các vòng vàng ngọc ấy,
Khác nào năm tiếng nhạc đồng hòa.

685. Và hương của các chuỗi hương hoa,
Khả ái trên đầu nhẹ tỏa ra,
Thoang thoảng bay đi khắp mọi hướng,
Giống như cây mañjūsaka.

686. Nàng thở làn hương thật ngọt ngào,
Nàng nhìn vẻ đẹp cõi trời cao,
Hỡi nàng thiên nữ, khi nghe hỏi,
Hãy nói quả đây của nghiệp nào?

Sau đó, thiên nữ đáp lời:

687. Thuở trước, con dâng cúng Phật-đà,
Những vòng hoa đẹp Asoka,
Đỏ hồng, rực sáng như màu lửa,
Ngào ngạt hương thơm thoang thoảng đưa.

688. Khi đã thực hành thiện nghiệp xong,
Nghiệp lành được đức Phật tuyên dương,
Nay con thọ hưởng nhiều ân phước,
Vô bệnh, vô sầu, mãi lạc an.

TỔNG KẾT

Lâu đài huy hoàng, lâu đài do cúng mía, lâu đài trường kỷ, lâu đài Latā, lâu đài Guttila, lâu đài rực rỡ, lâu đài Pesavatī, lâu đài Mallikā, lâu đài Visālakkhī, lâu đài cây san hô.

Phẩm này được biết qua các chuyện trên.

IV. PHẨM ĐỎ SẪM
(*MAÑJIṬṬHAKAVAGGA*)

§39. CHUYỆN LÂU ĐÀI ĐỎ SẪM
(*Mañjiṭṭhakavimānavatthu*)[19] (*Vv*. 37; *VvA*. 176)

Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Sāvatthi, trong Kỳ Viên. Lúc Ngài đang được cúng dường thực phẩm theo cách được miêu tả trong lâu đài trước, một nữ tỳ của nhà nọ đã lượm hoa từ cây Sāla đang nở rộ trong Hắc lâm, xâu từng chuỗi thành những bó hoa nhỏ, rồi lượm rất nhiều hoa quý, những hoa đã rụng, và nàng đi vào thành.

Nàng thấy đức Thế Tôn đang an tọa trong ngôi đình, và với tín tâm nàng trân trọng cúng dâng các bó hoa ấy đặt chung quanh tọa cụ của Ngài, rải thêm các hoa kia rồi cung kính đảnh lễ Ngài, đi vòng quanh Ngài ba lần theo đúng nghi thức và ra đi.

Về sau nàng từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Tại đây, một lâu đài dành cho nàng được làm bằng pha lê đỏ, và trước đó là một rừng Sāla hùng vĩ với mặt đất được rải cát vàng. Khi thiên nữ bước ra khỏi lâu đài và đi vào rừng Sāla, các cây hoa rạp mình xuống và rắc hoa trên thân nàng.

Tôn giả Mahāmoggallāna đến gần nàng như đã tả ở trên, và hỏi nàng:

689. Đỏ sẫm lầu cao trải cát vàng,
Kìa nàng thiên nữ thật vinh quang,
Nàng đang thưởng thức đàn hòa tấu,
Năm thứ âm thanh thật dịu dàng.

690. Nàng bước xuống lầu lộng lẫy kia,
Làm bằng châu ngọc, trải kim sa,
Vào rừng Song Thọ Sāla ấy,
Diễm lệ muôn đời nở rộ hoa.

691. Dưới từng gốc đại thọ Sāla,
Nàng đứng dừng chân, thiên nữ kia,
Hùng vĩ cây nghiêng mình cúi rạp,
Trước nàng, rải rắc cả muôn hoa.

692. Mùi hương của đại thọ Sāla,
Lay động theo làn gió nhẹ đưa,

---
[19] Bản PTS và Tích Lan viết Mañjeṭṭhaka. Bản CST và Thái Lan viết Mañjiṭṭhaka.

Chim chóc dập dìu bay mọi hướng,
Khác nào cây mañjūsaka.

693. Nàng thở làn hương thanh tịnh thay,
Nàng nhìn vẻ đẹp quý cao này,
Hỡi nàng thiên nữ, khi nghe hỏi,
Hãy nói nghiệp gì tạo quả đây?

Khi được nghe Trưởng lão hỏi, nàng thiên nữ ngâm các vần kệ đáp lời:

694. Thuở được làm người giữa thế nhân,
Con là nô lệ của nhà chồng,
Khi nhìn đức Phật đang an tọa,
Con rải bông Sāla cúng dâng.

695. Thời ấy tâm đầy đủ tín thành,
Con dâng lên với chính tay mình,
Phật-đà một chiếc vòng hoa đẹp,
Bằng đám Sāla kết thật tinh.

696. Khi đã thực hành thiện nghiệp xong,
Nghiệp lành này, đức Phật tuyên dương,
Nay con thọ hưởng nhiều ân phước,
Vô bệnh, vô sầu, mãi lạc an.

§40. CHUYỆN LÂU ĐÀI SÁNG CHÓI

(***Pabhassaravimānavatthu***) (*Vv*. 37; *VvA*. 178)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Rājagaha. Thời ấy, ở Rājagaha có một đệ tử cư sĩ đầy tín thành đối với Trưởng lão Mahāmoggallāna. Một trong hai cô con gái vị này là một tín nữ có lòng thành kính đối với bậc Trưởng lão ấy.

Một hôm, Tôn giả Mahāmoggallāna đi khất thực trong thành Rājagaha, đến tận nhà ấy. Cô gái thấy Tôn giả, lòng đầy hoan hỷ, bảo sửa soạn chỗ ngồi, và khi Tôn giả đã an tọa tại đó, nàng cúng dường một tràng hoa lài và đổ đầy mật mía vào bình bát của Tôn giả. Tôn giả vẫn ngồi yên vì muốn nói lời tùy hỷ công đức. Cô gái tỏ ý rằng nàng không có thì giờ để nghe Tôn giả vì đang bận nhiều công việc nhà và nói:

– Con sẽ xin nghe pháp vào một ngày khác.

Rồi nàng cung kính đảnh lễ vị Trưởng lão và giã từ. Ngay hôm ấy, nàng từ trần và tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Tôn giả Mahāmoggallāna đến gần nàng và hỏi nàng qua các vần kệ này:

697. Thiên nữ dung nhan đẹp rỡ ràng,
Xiêm y lấp lánh, tỏa hào quang,
Tứ chi bóng loáng chiên-đàn phấn,
Vĩ đại thay, thần lực của nàng!

Thiên nữ là ai, đầy diễm lệ,
Thấy ta, nàng đảnh lễ nghiêm trang?

698. Sàng tọa cao sang, dát bảo châu,
Sáng ngời nàng ngự ở trên lầu,
Hào quang tỏa chiếu như Thiên chủ,
Trong Hỷ Lạc viên chẳng khác đâu.

699. Ngày trước, nàng tu thiện hạnh nào,
Nghiệp gì, nàng hưởng quả trời cao,
Hỡi nàng thiên nữ, khi nghe hỏi,
Hãy nói quả này, bởi cớ sao?

Được Trưởng lão hỏi như vầy, nàng thiên nữ giải thích qua các vần kệ:

700. Tôn giả đi xin vật cúng dường,
Con dâng mật mía với hoa tràng,
Đây là kết quả hành vi ấy,
Con hưởng thọ thiên giới lạc an.

701. Song con ân hận mãi trong tâm,
Vì đã trót gây việc lỗi lầm,
Tôn giả, con không nghe Chánh pháp,
Pháp vương khéo giảng ở trên trần.

702. Vậy con xin chúc: "Phước phần Ngài."
Lân mẫn phần con, bất cứ ai,
Khích lệ con vào trong đạo lý,
Pháp vương khéo giảng ở trên đời.

703-04. Bất cứ ai đầy đủ tín tâm,
Tin vào đức Phật, Pháp, Tăng đoàn,
Đều hơn con hẳn về dung sắc,
Thọ mạng, hào quang, danh vọng vang,
Thiên chúng này hơn con các mặt,
Hiển vinh thần lực đại huy hoàng.

§41. CHUYỆN LÂU ĐÀI CON VOI (*Nāgavimānavatthu*) (*Vv*. 38; *VvA*. 181)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Ba-la-nại, ở Isipatana (chư tiên đọa xứ) trong Vườn Nai. Thời ấy, một nữ đệ tử tại gia sống ở Ba-la-nại là kẻ mộ đạo đầy tín tâm, thực hành giới đức, nhờ người khác dệt một bộ y và giặt thật sạch để cúng dường đức Thế Tôn.

Bà đi đến, đặt bộ y dưới chân Ngài và nói như vầy:

– Bạch Thế Tôn, mong đức Thế Tôn từ bi nhận bộ y này để con được hạnh phúc an lạc lâu dài!

Đức Thế Tôn nhận bộ y và nhìn thấy các đức tính đầy đủ của bà, bèn thuyết pháp cho bà. Lúc kết thúc, bà đắc quả Dự lưu, cung kính đảnh lễ Thế Tôn, đi quanh Ngài một vòng đúng nghi thức rồi về nhà.

Chẳng bao lâu sau, bà từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, và được Thiên chủ Sakka sủng ái, đặt danh hiệu Yasuttarā.

Do uy lực công đức của thiên nữ này, một con voi cao quý xuất hiện được phủ trong tấm lưới bằng vàng, rồi một chiếc đình bằng bảo ngọc hiện ra trên lưng voi, bên trong có bảo tọa bằng ngọc trang hoàng lộng lẫy. Trong đôi ngà voi có hai hồ sen diễm lệ, rực rỡ với hoa sen, hoa súng đồng thời hiện ra. Tại đó, trên các đài sen, các tiên nữ cầm năm loại nhạc cụ đàn ca múa hát.

Đức Thế Tôn, sau khi đã ở tại Ba-la-nại một thời gian như ý, liền khởi hành về phía Sāvatthi. Đến đó, Ngài trú trong Kỳ Viên. Bấy giờ, thiên nữ ấy suy ngẫm về cảnh cực lạc của nàng và duyên cớ việc kia, liền nhận thấy: “Việc này là do nhân duyên cúng dường bậc Đạo sư.”

Lòng đầy hoan hỷ, tín thành và cung kính đối với Ngài, nàng phi hành qua không gian trên lưng bảo tượng huy hoàng của nàng khi đêm đã về khuya, rồi giáng hạ từ lưng voi, đến đảnh lễ đức Thế Tôn, vươn đôi tay ra chắp lại và đứng gần đó.

Tôn giả Vaṅgīsa được sự đồng ý của Thế Tôn, bèn hỏi nàng như vầy:

705. Ngự trên thiên tượng thật huy hoàng,
Bao phủ toàn châu báu ngọc vàng,
Đại tượng oai hùng kim võng phủ,
Cân đai đẹp lộng lẫy muôn phần,
Hỡi nàng thiên nữ đầy trân bảo,
Đã đến đây qua giữa cõi không.

706. Phía trên của mỗi chiếc ngà voi,
Xuất hiện hồ sen nở đẹp tươi,
Trong tựa pha lê, làn nước mát,
Từng đoàn nữ nhạc bước ra ngoài,
Giữa hồ sen khiến lòng mê mẩn,
Tiên chúng này đang múa tuyệt vời.

707. Hỡi nàng thiên nữ đại huy hoàng,
Nàng đã đạt bao đại lực thần,
Công đức gì xưa nàng đã tạo,
Khi tái sanh làm một thế nhân?
Vì sao thần lực nàng ngời sáng,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

Được vị Trưởng lão hỏi như vậy, thiên nữ đáp lại qua các vần kệ này:

708. Khi đến Ba-la-nại thuở xưa,
Con dâng đức Phật bộ cà-sa,
Bái chân Ngài, kế con ngồi xuống,
Hoan hỷ chắp tay lễ Phật-đà.

709. Đức Phật màu da sáng tựa vàng,
Dạy con khổ, tập ấy vô thường,
Niết-bàn, khổ diệt là trường cửu,
Ngài dạy con dần biết đúng đường.

710. Đời con ngắn ngủi, vội lìa trần,
Từ đó mạng chung được hóa thân,
Uy danh ở giữa đoàn thiên chúng,
Tam Thập Tam thiên thật lẫy lừng,
Ái hậu Sakka cùng mỹ hiệu,
Yasuttarā hiển hách mười phương.

§42. CHUYỆN LÂU ĐÀI ALOMĀ (*Alomavimānavatthu*) (*Vv*. 39; *VvA*. 184)

Trong lúc đức Thế Tôn trú gần Ba-la-nại, tại Isipatana (chư tiên đọa xứ), trong Lộc Uyển, Ngài vào thành Ba-la-nại để khất thực. Tại đó, một nữ nhân nghèo khó tên Alomā thấy Ngài, với tâm đầy thành tín nhưng không có gì khác ngoài chiếc bánh kummāsa để cúng dường, bèn suy nghĩ: "Một vật như thế này được cúng dường đức Thế Tôn sẽ có kết quả vĩ đại cho ta." Rồi bà đem dâng Ngài chiếc bánh kummāsa bằng bột gạo khô cứng, không có muối và bể vụn. Do việc cúng dường này, tâm bà cảm thấy hoan hỷ.

Đức Thế Tôn nhận bánh.Về sau bà từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba.

Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi bà:

711. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng, toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

712. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

713. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

714. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

715. "Ở Ba-la-nại ấy ngày xưa,
Con có lòng tin tưởng Phật-đà,
Thân Tộc Mặt Trời đầy ánh sáng,
Tay con dâng bánh Kummāsa.[20]

716. Hãy nhìn phước báu Kummāsa,
Miếng bánh không nêm muối cứng khô,
Ai sẽ chẳng hành nhiều thiện sự,
Khi nhìn hạnh phúc Alomā.

717. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

718. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§43. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA TÍN NỮ CÚNG CHÁO GẠO
(*Kañjikadāyikāvimānavatthu*) (*Vv*. 39; *VvA*. 185)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Andhakavinda. Thời ấy, một cơn bệnh do trúng gió phát sanh trong bụng Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo Tôn giả Ānanda:

– Này Ānanda, khi ông đi khất thực, hãy đem về một ít cháo chua để làm thuốc trị bệnh cho Ta!

– Bạch Thế Tôn, con sẽ làm như vậy.

Tôn giả hứa xong, cầm bình bát do Tứ Đại Thiên Vương tặng, đến đứng trước cửa nhà vị y sĩ cận sự của Tôn giả. Bà vợ của y sĩ thấy Tôn giả, liền đảnh lễ, cầm bình bát và bảo vị Trưởng lão:

– Bạch Tôn giả, Tôn giả cần loại thuốc gì?

Bà ấy là người thông minh nên đã nhận ra: "Trưởng lão này đến đây cần dược liệu chứ không phải thực phẩm."

Và khi Tôn giả bảo:

– Xin cho một ít cháo gạo.

---

[20] Sữa kem đông.

Bà suy nghĩ: "Thuốc này không phải dành cho Sư phụ ta, quả thật chiếc bình bát này không phải của ai khác ngoài chiếc bình bát của đức Thế Tôn. Nào ta hãy tìm cho được loại cháo gạo thích hợp với vị Cứu Nhân Độ Thế!"

Lòng tràn ngập hân hoan cung kính, bà nấu món cháo với nước trái táo, đổ đầy bình bát và để dùng chung với món cháo, bà sửa soạn thêm vài thực phẩm khác nữa. Nhờ dùng món này, bệnh của đức Thế Tôn được thuyên giảm. Về sau bà ấy từ trần, tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, thọ hưởng đại thiên lạc.

Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi bà như vầy:

719. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng, toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

720. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

721. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

722. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

723. "Kiếp xưa, con ở Andhaka,
Con cúng cháo dâng đức Phật-đà,
Đấng có hào quang dùng món cháo,
Nấu cùng trái táo với dầu pha.

724. Trộn chút hồ tiêu với tỏi ta,
Cho thêm vào ít nước Lāma,
Với lòng thành tín, con dâng cúng,
Lên đấng Chánh nhân, đức Phật-đà.

725. Nữ hoàng Chánh hậu Chuyển Luân Vương,
Khả ái toàn thân đẹp vẹn toàn,
Yểu điệu dưới mắt nhìn Thánh chúa,
Cũng không có giá trị ngang bằng,
Một phần mười sáu người thành tín,
Đem món cháo hoa ấy cúng dường.

726. Một trăm con ngựa, trăm cân vàng,
Xa giá do la kéo một trăm,
Kiều nữ trăm ngàn trang điểm ngọc,
Hoa tai, giá trị cũng không bằng,
Một phần mười sáu người thành tín,
Đem món cháo hoa ấy cúng dường.

727. Một trăm voi ở Tuyết Cao sơn,
Ngà giống càng xe, thật tráng cường,
Vương tượng oai hùng mang áo giáp,
Cân đai vàng ngọc cũng không bằng,
Một phần mười sáu người thành tín,
Đem món cháo hoa ấy cúng dường.

728. Dù người nắm giữ mọi quyền năng,
Khắp bốn đại châu cũng chẳng bằng,
Chỉ một phần mười sáu lễ vật,
Người đem món cháo ấy cúng dâng."

§44. CHUYỆN LÂU ĐÀI TINH XÁ

(***Vihāravimānavatthu***)[21] (*Vv*. 40; *VvA*. 187)

Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Sāvatthi, trong Kỳ Viên tinh xá. Thời ấy, Visākhā, vị đại đệ tử nữ cư sĩ đã được các bạn hữu và người hầu cận thúc giục đi chơi một vòng trong hoa viên nhân một ngày lễ hội. Được tắm rửa và xoa dầu thơm cẩn thận, bà ăn một bữa thịnh soạn xong, tự trang điểm với bộ nữ trang đại quý giá, rồi được một đám bạn đồng hành năm trăm người, bà rời nhà ra đi với đoàn người hộ tống linh đình.

Trong khi tiến về hoa viên, bà suy nghĩ: "Cuộc vui chơi nhàn nhã như thuở còn thiếu nữ đối với ta giờ đây có nghĩa gì? Nào ta hãy đi đến tinh xá, đảnh lễ đức Thế Tôn cùng chư Tôn giả, làm phát khởi tín tâm và ta sẽ nghe pháp!"

Bà liền đi đến tinh xá, dừng lại bên đường, cởi bộ trang sức đại quý báu ấy ra, trao vào tay một nữ tỳ, kính lễ đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Bà nghe pháp xong, cung kính đảnh lễ đức Thế Tôn, đi vòng quanh Ngài theo đúng nghi thức và rời tinh xá. Vừa đi một chặng đường ngắn, bà liền bảo nữ tỳ:

– Nào, ta muốn đeo bộ nữ trang.

Trước đây cô gái ấy đã buộc nó thành một gói, đặt trong tinh xá, rồi đi quanh quẩn một lúc, đến giờ ra về lại quên bẵng việc kia. Nàng thú nhận:

– Con quên mất, chắc nó còn ở đó. Con sẽ đi kiếm về đây.

Và nàng liền quay lại. Visākhā lại bảo:

---

[21] Xem *S*. I. 232, *Yajamānasutta* (*Kinh Tổ chức lễ đàn*); *Sn*. 39, *Ratanasutta* (*Kinh Châu báu*); *Vv*. 48, *Daddallavimānavatthu* (*Chuyện lâu đài rực rỡ*); *Kv*. 553.

– Được rồi, nếu nó đã được cất trong tinh xá và quên mất, thì vì lợi ích của tinh xá, ta sẽ cúng dường bộ trang sức ấy.

Rồi bà trở lại tinh xá, đến gần đức Thế Tôn, cung kính đảnh lễ Ngài, trình lên Ngài ý định của bà và thưa:

– Bạch Thế Tôn, con muốn xây một tinh xá, ước mong đức Thế Tôn từ bi cho phép con!

Đức Thế Tôn chấp thuận bằng cách im lặng.

Khi Visākhā đã dâng lễ cúng dường bộ nữ trang đặc biệt ấy trị giá chín trăm triệu đồng tiền vàng, Tôn giả Trưởng lão Moggallāna giám sát công trình xây cất ấy.

Ngôi tinh xá được hoàn tất trong vòng chín tháng, dành cho đức Thế Tôn và Tăng chúng một tòa lâu đài thích hợp để an trú, trang bị đủ một ngàn phòng. Năm trăm phòng ở tầng dưới và năm trăm phòng ở tầng trên, tương truyền đó là một lâu đài như ở trên thiên giới, sàn được xây như một bức tranh bằng châu báu cẩn hình những vòng hoa được phác họa tuyệt mỹ. Những bức tranh trên da thú, trát thạch cao trắng đẹp mắt, những đồ gỗ đánh bóng tinh xảo mỹ thuật; và các phần nội thất cân xứng hài hòa như tường, cột, kèo, đòn tay, tấm trang trí góc tường, trụ cửa lớn, cửa sổ, cầu thang, v.v... khéo thiết kế khả ái; và các gian nhà phụ, tư thất, mái đình, mái hiên,… đều được dựng lên.

Khi tinh xá đã xong và bà sắp cử hành lễ cúng dường tặng vật trị giá chín trăm triệu đồng tiền vàng, bà nhìn thấy vẻ huy hoàng của lâu đài trong lúc bà bước lên thượng lầu cùng năm trăm bạn đồng hành và hoan hỷ nói với họ:

– Bất cứ công đức gì ta nhận được nhờ xây cất lâu đài này, xin chư vị đồng hưởng, ta xin phân phát đều công đức đến chư vị đã dự phần vào đây.

– Quả thật, quả thật, mong được như vậy!

Chư vị ấy đồng thanh nói với lòng tín thành và tất cả đều hoan hỷ.

Vào dịp ấy, có một tín nữ dự phần vào việc đồng hưởng công đức này với một tâm tư đặc biệt. Chẳng bao lâu sau đó, nàng từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Do uy lực công đức của nàng, một lâu đài vĩ đại xuất hiện cho nàng, có thể du hành qua không gian, tráng lệ với nhiều nhà có nóc nhọn, hoa viên, hồ sen, v.v... dài mười sáu do-tuần và rộng tám do-tuần, tỏa sáng một trăm do-tuần nhờ hào quang của chính nó. Khi thiên nữ đi đâu, nàng cùng đi với lâu đài ấy và một đoàn hộ tống gồm cả ngàn tiên nữ.

Về phần Visākhā, nhờ công đức bố thí hào phóng và tín tâm cao độ đã được tái sanh vào cõi trời Hóa Lạc, đạt đến ngôi vị Chánh hậu của Thiên chủ Sunimmita.

Bấy giờ, Tôn giả Anuruddha trong lúc du hành lên thiên giới, thấy bạn của Visākhā đã được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, bèn hỏi nàng như vầy:

729. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng, toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

730. Trong khi nàng múa với toàn thân,
Xoay tít tứ chi khắp mọi phương,
Âm nhạc thiên đình vang vọng đến,
Bên tai nghe quả thật du dương.

731. Trong khi nàng múa với toàn thân,
Xoay tít tứ chi khắp mọi phương,
Nhè nhẹ hương trời lan tỏa rộng,
Làn hương dịu ngọt tạo hân hoan.

732. Đang lúc nàng di chuyển dáng hình,
Trâm cài bím tóc kết bên mình,
Âm vang như tiếng tơ hòa tấu,
Năm thứ đàn huyền diệu hợp thành.

733. Vòng tai được gió thổi ngang qua,
Lay động theo làn gió nhẹ đưa,
Âm hưởng các vòng vàng ngọc ấy,
Khác nào năm tiếng nhạc đồng hòa.

734. Và hương thơm của các tràng hoa,
Khả ái, dịu dàng cứ tỏa ra,
Từ đỉnh đầu nàng bay mọi hướng,
Giống như cây mañjūsaka.

735. Nàng thở làn hương dịu ngọt sao,
Nàng nhìn vẻ đẹp thật thanh cao,
Hỡi nàng thiên nữ, khi nghe hỏi,
Hãy nói quả đây của nghiệp nào?

Nàng thiên nữ đáp lại như vầy:

736. Tôn giả, ở thành Xá-vệ xưa,
Bạn xây tinh xá cúng Tăng-già,
Với tâm thành tín, con hoan hỷ,
Khi thấy tòa nhà đẹp mắt ta.

737. Do hoan hỷ tịnh lạc như vầy,
Con được lâu đài tuyệt diệu đây,
Mười sáu do-tuần trong mọi phía,
Nhờ thần lực nhẹ lướt trời mây.

738. Lâu đài có nóc nhọn nhiều tầng
Cân xứng, được quy hoạch mọi phần,

Ánh sáng tỏa tràn lan rực rỡ,
Chung quanh khắp cả trăm do-tuần.

739. Con có hồ sen ở chốn này,
Cá trời bơi lội lượn lờ đây,
Nước trong lấp lánh đôi bờ mép,
Viền với cát vàng ánh đẹp thay!

740. Mặt hồ đầy đủ loại hoa sen,
Hoa súng trắng ngần mọc phủ lên,
Làm đắm say lòng, cơn gió nhẹ
Đưa làn hương dịu tỏa khắp miền.

741. Các khu rừng mọc khóm hồng đào,
Cùng với dừa, cau, mít, cọ dầu,
Bao loại cây không trồng vẫn mọc,
Ở bên trong của cả lầu cao.

742. Vang lên bao tiếng nhạc êm đềm,
Văng vẳng tiếng cười nói của tiên,
Nếu kẻ nào mơ nhìn cảnh ấy,
Cũng thành người hạnh phúc vô biên.

743. Lâu đài được tạo dựng như vầy,
Nhìn ngắm thật là tuyệt diệu thay,
Chiếu sáng khắp nơi nhờ thiện nghiệp,
Ta cần tạo phước đức đời này.

Sau đó, vị Trưởng lão muốn nàng nói đến nơi tái sanh của Visākhā, bèn ngâm kệ:

744. Rõ ràng nhờ tịnh lạc hân hoan,
Nàng được lâu đài tuyệt mỹ quan,
Còn nữ nhân kia dâng tặng vật,
Đâu là sanh thú hóa thân nàng?

745. Tôn giả, nàng kia chính bạn hiền,
Nàng xây tinh xá đại trang nghiêm,
Cúng dường Tăng chúng, am tường pháp,
Nên đã tái sanh Hóa Lạc thiên.

746. Sunimmita Chánh hậu là nàng,
Phước quả nghiệp kia khó nghĩ bàn,
Tôn giả, những điều ngài muốn hỏi,
Con đã giải thích thật tinh tường.

747. Bởi vậy nên khuyên nhủ thế nhân,
Hân hoan bố thí đến chư Tăng,

Lắng tai nghe pháp, tâm thành tín,
Sinh được làm người thật khó khăn.

748. Ngài, bậc Đạo sư dạy bước đường,
Giọng Ngài như giọng Phạm Thiên vương,
Làn da trông giống như vàng ánh,
Hãy cúng dường hoan hỷ chúng Tăng!
Thí vật dâng lên đầy tín ngưỡng,
Sẽ đem phước quả lớn vô lường.

749. Tám người được bậc Trí tuyên dương,
Bốn cặp xứng danh đáng cúng dường,
Là các môn đồ Ngài Thiện Thệ,
Lễ dâng chư vị quả vô lường.

750. Bốn vị đi trên đạo thực hành,
Bốn người được trú quả an lành,
Chư Tăng chánh hạnh và chuyên chú,
Giữ giới luật nhằm đạt trí minh.

751. Với mọi hữu tình, các thế nhân
Cúng dường mong phước báu cầu ân,
Lễ dâng hào phóng lên Tăng chúng,
Đem phước tái sanh quả bội phần.

752. Vì Tăng chúng rộng lớn mênh mang,
Vô lượng vô biên tựa đại dương,
Đệ tử bậc Anh hùng dưới thế,
Là người tối thắng giữa phàm nhân,
Nơi nào Tăng chúng đi truyền pháp,
Chư vị đều mang đến ánh quang.

753. Những người đem lễ cúng chư Tăng,
Lễ vật cúng dường thật chánh chơn,
Bố thí, hiến dâng theo Chánh pháp,
Lễ kia đem quả lớn vô ngần,
Cúng dường lễ vật lên Tăng chúng,
Được các Phật-đà tán thán luôn.

754. Tích đức này đây chính phước điền,
Những người kia tiến bước đi lên,
Giữa đời tâm ngập tràn hoan hỷ,
Khi đã diệt ô nhiễm thấp hèn,
Của thói tham xan cho tận gốc,
Không còn lầm lỗi, sẽ sanh thiên.

Và Tôn giả Anuruddha từ đây trở về nhân giới, trình lên bậc Đạo sư vấn đề này đúng như Tôn giả đã nghe từ vị thiên nữ kia. Đức Thế Tôn lấy việc này làm cơ hội để thuyết pháp.

§45. CHUYỆN LÂU ĐÀI BỐN NỮ NHÂN

(*Caturitthivimānavatthu*) (*Vv*. 42; *VvA*. 195)

Trong lúc đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi, Tôn giả Mahāmoggallāna du hành thiên giới như đã kể trên, đến cõi trời Ba Mươi Ba. Tại đó, trong bốn lâu đài liên tiếp, Tôn giả thấy bốn thiên nữ thọ hưởng thiên lạc, mỗi nàng có một đoàn hộ tống cả ngàn tiên nữ.

Tôn giả lần lượt hỏi các thiện nghiệp mà thuở trước các nàng đã tạo:

755. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng, toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

756. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

757. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

Và ngay khi được Tôn giả hỏi, các thiên nữ lần lượt đáp lời. Vần kệ này được ngâm để diễn tả sự kiện trên:

758. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

Tương truyền rằng, vào thời đức Thế Tôn Kassapa, các nữ nhân này được tái sanh vào một gia đình lương thiện, thành Pannakata, tại quốc độ có tên Esika. Khi đến tuổi trưởng thành, các nàng về nhà chồng và sống đời hòa hợp.

Một nàng trong đám ấy, thấy một Tỳ-kheo đi khất thực, bèn cúng dường một bó hoa súng xanh với tâm thành kính, một nàng cúng một bó hoa sen xanh cho một Tỳ-kheo khác, một nàng nữa cúng một bó sen đỏ, và một nàng nữa cúng các nụ hoa lài.

Sau đó từ trần, các nàng được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Mỗi nàng có một đoàn hộ tống gồm cả ngàn tiên nữ. Sau khi thọ hưởng thiên lạc ở đó đến

tròn thọ mạng, các nàng từ giã cõi ấy và nhờ phước phần còn lại của nghiệp quả xưa, đã được tái sanh vào thời đức Phật Gotama, ở cùng cõi trời này và được Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi theo cách đã được mô tả như trên. Một nàng kể cho Trưởng lão nghe về hạnh nghiệp kiếp xưa nàng đã tạo:

759. "Con đã cúng dường bó súng xanh,
Một Tỷ-kheo khất thực trong thành,
Esika quốc cao hùng vĩ,
Thành phố Paṇṇakata xinh.

760. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Mến chuộng tức thì xuất hiện ngay.

761. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương."

Tôn giả lại hỏi một nàng khác:

762. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng, toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

763. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

764. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

765. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

766. "Đem bó sen xanh đến cúng dường,
Một Tỷ-kheo khất thực trên đường,
Esika quốc cao hùng vĩ,
Thành Paṇṇakata vẻ vang.

767. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,

Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Mến chuộng tức thì xuất hiện ngay.

768. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương."

Tôn giả lại hỏi một nàng khác:

769. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng, toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

770. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

771. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

772. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

773. "Trắng ngần là củ, lá sen xanh,
Mọc nước hồ, con hái mấy cành,
Dâng cúng Tỳ-kheo đi khất thực,
Esika quốc ở kinh thành,
Huy hoàng tên gọi Paṇṇakata,
Diễm lệ cao vời vợi nổi danh.

774. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

775. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương."

Tôn giả lại hỏi một nàng khác nữa:

776. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng, toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

777. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

778. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

779. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

780. "Con là tín nữ Sumanā,
Hái nụ lài dâng sắc trắng ngà,
Đến một người tâm đầy hỷ lạc,
Tỳ-kheo khất thực ở thành xưa,
Esika quốc cao hùng vĩ,
Diễm lệ là thành Paṇṇakata.

781. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

782. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang chiếu sáng khắp mười phương."

§46. CHUYỆN LÂU ĐÀI VƯỜN XOÀI
(*Ambavimānavatthu*) (*Vv*. 43; *VvA*. 198)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi. Thời ấy, một tín nữ tại đó nghe nói về kết quả vĩ đại và lợi ích vĩ đại do cúng dường tinh xá, nên lòng đầy nhiệt thành, nàng cung kính đảnh lễ đức Thế Tôn và nói như vầy:

– Bạch đức Thế Tôn, con muốn nhờ người xây một tinh xá. Con cầu mong đức Thế Tôn chỉ cho con một nơi thích hợp!

Đức Thế Tôn đưa huấn thị đến chư Tăng. Chư vị chỉ cho bà một nơi thích hợp. Sau đó, bà sai người xây một tinh xá chung quanh có trồng xoài. Tinh xá được những hàng cây xoài bao bọc đầy đủ bóng mát và nước ngọt, đất màu trắng rải rác cát vàng như những chuỗi ngọc trai, thật hoàn hảo tráng lệ làm say lòng người.

Tín nữ ấy lại trang hoàng tinh xá với thảm đủ màu và tràng hoa, hương liệu chẳng khác kinh thành thiên giới. Bà thắp đèn dầu và phủ lên các cây xoài một lớp khăn vải mới, rồi cúng dường tinh xá lên chư Tăng.

Về sau bà từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Tại đấy xuất hiện cho thiên nữ một lâu đài vĩ đại có vườn xoài bao bọc. Bà được đoàn tiên nữ vây quanh hộ tống và hưởng thọ thiên lạc.

Tôn giả Mahāmoggallāna đến gần bà và hỏi:

783. Nàng có vườn xoài giống cảnh tiên,
Mê hồn, cung điện thật trang nghiêm,
Ngân vang bao tiếng đàn hòa tấu,
Tiên chúng reo ca văng vẳng lên.

784. Một cây đèn vĩ đại vàng ròng,
Mãi mãi chiếu lan tỏa ánh hồng,
Bao bọc chung quanh, cây cối mọc,
Với khăn che phủ trái bên trong.

785. Vì sao nàng được cảnh vườn xoài,
Cung điện uy nghi đẹp tuyệt vời?
Vì cớ nào dung sắc diễm lệ?
Tại sao nàng hiển hách trên trời?
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng liền xuất hiện tức thời?

786. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

787. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

788. "Kiếp trước sanh làm một thế nhân,
Ở cõi người trong chốn phàm trần,
Con xây tinh xá, xoài bao bọc,
Đem cúng dường lên cả chúng Tăng.

789. Khi ngôi tinh xá ấy vừa xong,
Con sẵn sàng làm lễ cúng dâng,
Bao phủ vườn xoài bằng vải mới,
Để nâng đỡ trái ở bên trong.

790. Khi đã thắp cao một ngọn đèn,
Tự tay con thực phẩm đưa lên,
Chư Tăng của Phật-đà vô thượng,
Thành tín, con dâng cúng Thánh hiền.

791. Vì thế vườn con đẹp tuyệt vời,
Lâu đài tráng lệ thật hùng oai,
Ngân nga bao tiếng đàn hòa tấu,
Tiên chúng ca vang vọng khắp nơi.

792. Một cây đèn vĩ đại vàng ròng,
Mãi mãi chiếu lan tỏa ánh hồng,
Bao bọc chung quanh, cây cối mọc,
Với khăn che phủ trái bên trong.

793. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

794. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§47. CHUYỆN LÂU ĐÀI HOÀNG KIM
(*Pītavimānavatthu*)[22] (*Vv*. 44; *VvA*. 200)

Sau khi đức Thế Tôn diệt độ, và khi Đại vương Ajātasattu (A-xà-thế) đã dựng Đại tháp ở Rājagaha để thờ phần Xá-lợi của đức Thế Tôn và cử hành lễ cúng dường xong, một tín nữ đem bốn đóa hoa leo kosātakī đến dâng bảo tháp, bất kể các mối hiểm nguy dọc đường.

Ngay lúc ấy, một con bò cái cùng với một con bê con hung hăng xông tới tấn công bà bằng đôi sừng, giết bà tại chỗ. Bà được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, xuất hiện ngay khi Thiên chủ Sakka đang ngự trên thiên xa đến du ngoạn vườn Thiên Lạc, Ngài bèn ngâm kệ hỏi:

795. Nàng thiên nữ sắc phục kim hoàng,
Trang điểm bao châu báu ngọc vàng,

---

[22] Xem *Netti*. 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*).

Thoa phấn chiên-đàn vàng óng ả,
Hoa sen vàng rực rỡ từng tràng.

796. Lâu đài nàng cũng sắc kim hoàng,
Thực phẩm, kim đôn lẫn tọa sàng,
Cùng chiếc lọng che vàng óng ánh,
Quạt, xe, bầy ngựa thảy bằng vàng.

797. Hạnh nghiệp gì nàng tạo trước đây,
Thuở nàng sanh ở cõi người vầy?
Hỡi nàng thiên nữ, khi nghe hỏi,
Hãy nói nghiệp xưa kết quả này!

Nàng giải thích qua các vần kệ:

798. Tấu trình Thiên đế, có cây kia,
Vị đắng, tên là kosātakī,[23]
Con hái bốn hoa từ nhánh ấy,
Đem dâng bảo tháp đức Tôn sư.

799. Con đủ tín thành tâm hướng lên,
Đạo sư bảo tích, tháp linh thiêng,
Trí con chuyên chú vào điều ấy,
Con chẳng quan tâm để ý nhìn.

800. Vì thế bò kia đã giết con,
Ước mong con chẳng được vuông tròn,
Nếu con tích đức nhiều như ý,
Kết quả ắt là phải lớn hơn.

801. Như vậy là do nghiệp ở đời,
Tấu Māgha, Chúa tể trên trời,
Khi con bỏ xác thân phàm tục,
Con được lên đây phụng sự Ngài.

802. Nghe vậy Thiên vương Maghavā,
Ngọc Hoàng của cõi Ba Mươi Ba,
Muốn làm hoan hỷ toàn thiên giới,
Liền bảo Mātali quản xa:

803. "Này xem đây, hỡi Mātali,
Kết quả diệu kỳ, vĩ đại kia,
Dầu vật nhỏ dâng người đức độ,
Vẫn đem công đức lớn nhiều bề.

---

[23] Cây mướp khía.

804. Khi thành tâm cúng vật tầm thường,
Lên đức Như Lai, đấng Pháp Vương,
Bậc Giác Ngộ hay chư đệ tử,
Vật kia có giá trị khôn lường.

805. Mātali, vậy hãy nhanh chân,
Thiên chúng hãy tôn kính cúng dường,
Công đức tăng nhiều là phước lạc,
Như Lai, bảo tháp ấy mang phần.

806. Dầu Phật ở đời hoặc xả thân,
Quả đều bình đẳng với an tâm,
Vì do kết quả tâm kiên định,
Thiện thú dành cho các thiện nhân.

807. Chính đức Như Lai hiện giữa đời,
Là vì lợi ích của muôn loài,
Sau khi phục vụ người hành thiện,
Bố thí đi lên đến cõi trời."

Khi đã nói xong lời này, Thiên chủ Sakka liền rời Hỷ Lạc viên và đến đảnh lễ cúng dường bảo tháp Cūḷāmaṇi suốt bảy ngày. Một thời gian sau, khi Tôn giả Nārada du hành lên thiên giới, Thiên chủ ngâm kệ trình bày sự kiện trên với Tôn giả. Vị Trưởng lão thuật lại với chư vị kết tập kinh điển, nên chư vị này đưa chuyện ấy vào tạng kinh.

§48. CHUYỆN LÂU ĐÀI DO CÚNG MÍA
(*Ucchuvimānavatthu*)[24] (*Vv*. 44; *VvA*. 203)

Chuyện này cũng giống như "Chuyện lâu đài của tín nữ cúng mía" (số §30) trước đây. Nhưng ở đây, bà mẹ chồng dùng hòn đất ném chết con dâu. Vì điểm này, hai câu chuyện đã được truyền tụng riêng biệt.

808. Quả đất cùng chung các vị thần,
Được làm rạng rỡ thật vinh quang,
Như vầng nhật nguyệt, nàng soi sáng,
Với ánh huy hoàng, vẻ mỹ quan,
Như Phạm thiên siêu quần bạt chúng,
Giữa trời Đao-lợi với Thiên hoàng.

809. Hỡi nàng mang các chuỗi thanh liên,
Cùng chuỗi bảo châu ở trán trên,
Da tựa vàng ròng, trang điểm đẹp,
Xiêm y tuyệt mỹ của thần tiên.

[24] Xem *Vv*. 37, *Ucchudāyikāvimānavatthu* (*Chuyện lâu đài do cúng mía*).

Nàng là ai đó, này thiên nữ,
Đảnh lễ ta rồi, đứng một bên?

810. Nghiệp gì nàng đã tạo trên đời,
Kiếp trước sanh ra ở cõi người?
Bố thí vẹn toàn hay giữ giới,
Nhờ đâu vinh hiển được lên trời?
Hỡi nàng thiên nữ, khi ta hỏi,
Nghiệp quả gì đây, hãy trả lời!

Sau đó, vị thiên nữ giải thích:

811.[25] Mới đây, Tôn giả, ở trong làng,
Khất thực đến nhà của chúng con,
Con cúng dường Ngài cây mía nhỏ,
Với lòng thành tín, nhiệt tâm tràn.

812. Sau đó, mẹ chồng mắng chửi con:
"Mày quăng khúc mía ở đâu chăng?"
"Con không quăng cũng không ăn mía,
Con cúng Sa-môn đạt tịnh an."

813. "Quyền của ta đây hoặc của mày?"
Mẹ chồng nói vậy, chửi con ngay,
Bà cầm hòn đất quăng con ngã,
Vong mạng, con thành thiên nữ đây.

814. Đó là thiện nghiệp trước con làm,
Phước quả này con hưởng vẹn toàn,
Thiên chúng cùng con vui thỏa thích,
Năm nguồn dục lạc tạo hân hoan.

815. Đó là thiện nghiệp trước con làm,
Phước quả này con hưởng vẹn toàn,
Thiên chủ cùng chư thiên bảo hộ,
Ban cho dục lạc đủ năm nguồn.

816. Phước quả này không phải nhỏ nhoi,
Cúng dường mía, kết quả cao vời.
Nay con hưởng lạc cùng thiên chúng,
Tìm thú vui năm dục cõi trời.

817. Phước quả này không phải nhỏ nhen,
Cúng dường khúc mía với lòng tin,
Tạo thành kết quả đầy vinh hiển,
Được hộ phò trong Hỷ Lạc viên,

---

[25] Các câu kệ từ 811-18 tương tự kệ 229-306 ở trên, chỉ thay thế *chiếc ghế* bằng *hòn đất*.

Tam Thập Tam thiên nhờ Đế-thích,
Như Ngài ngàn mắt trú bình yên.

818. Tôn giả Hiền nhân thương xót con,
Đến gần con hỏi, có khang an,
Rồi con dâng cúng Ngài cây mía,
Với tín tâm và hỷ lạc tràn.

§49. CHUYỆN LÂU ĐÀI DO SỰ ĐẢNH LỄ

(***Vandanavimānavatthu***) (*Vv*. 45; *VvA*. 205)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi. Thời ấy, nhiều Tỷ-kheo sau khi đã an cư mùa mưa ở một tinh xá trong làng kia và đã làm lễ Tự tứ; vào lúc bế mạc xong, liền du hành qua một làng khác trên đường đi đến Sāvatthi để đảnh lễ đức Thế Tôn. Tại đó, một vị nữ nhân đến đảnh lễ chư Tăng với tâm đầy thành tín, kính cẩn và thiện ý. Về sau nàng từ trần, được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba và Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi nàng:

819. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang chiếu mười phương với ánh quang,
Nàng đứng, toàn thân đều tỏa sáng,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

820. Vì sao nàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì nàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào nàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

821. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

822. Nàng thiên nữ ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Nàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho nàng:

823. "Khi được làm người giữa thế nhân,
Gặp Tỷ-kheo giới hạnh chuyên cần,
Với tâm thành tín và hoan hỷ,
Con chắp hai tay lễ dưới chân.

824. Vì thế sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

825. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đấy oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§50. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA RAJJUMĀLĀ
(*Rajjumālāvimānavatthu*) (*Vv*. 46; *VvA*. 206)

Thời ấy, đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi, trong Kỳ Viên tinh xá. Bấy giờ, ở một ngôi làng nhỏ vùng Gayā, có một Bà-la-môn gả con gái cho con trai một Bà-la-môn khác. Nàng dâu về nắm quyền hành trong nhà ấy, ngay từ đầu đã sinh lòng ác cảm với con gái của một nữ tỳ nên thường đánh mắng, nhục mạ cô bé. Khi cô bé lớn dần, nàng dâu lại đối xử tàn tệ hơn nữa [tục truyền rằng vào thời đức Phật Kassapa, hai nàng này đã có mối liên hệ ngược với hiện tại].

Để đề phòng việc cô chủ kéo tóc mình mỗi khi đánh đập, cô bé nữ tỳ đến tiệm cắt tóc nhờ cạo trọc đầu. Sau đó, cô chủ đang cơn giận dữ nghĩ rằng cô bé kia có thể thoát khỏi tay mình bằng cách cạo đầu, liền buộc một sợi dây quanh cổ cô bé và kéo cô ngã xuống, rồi lại không chịu để cô bé tháo dây ra; từ đó, cô bé có tên Rajjumālā (Vòng dây đeo cổ).

Bấy giờ một ngày kia, bậc Đạo sư vừa xuất định Đại bi, thấy Rajjumālā có đầy đủ khả năng đạt quả Dự lưu, bèn đến ngồi dưới một gốc cây, tỏa hào quang rực rỡ.

Lúc ấy, cô bé Rajjumālā khốn khổ kia chỉ muốn chết, cầm chiếc ghè đi ra đường giả vờ lấy nước và tìm một cây để treo cổ. Khi thấy đức Phật, với tâm hướng về Ngài, cô suy nghĩ: "Ví thử đức Thế Tôn thuyết pháp cho những người như ta thì sao? Ta có thể được giải thoát khỏi cuộc đời khốn cùng này."

Đức Phật xem xét kỹ, liền gọi cô:

– Rajjumālā!

Cô bé như được tắm nước Cam lồ, vội đến gần đảnh lễ Ngài. Ngài dạy cô tứ đế và cô đắc quả Dự lưu. Kế đó, Ngài đi vào làng và ngồi dưới gốc cây khác. Bấy giờ, cô bé không thể tự hủy hoại mình nữa, bèn suy nghĩ với lòng nhẫn nhục, thân thiện và từ ái: "Thôi cứ để mặc cho bà chủ Bà-la-môn này đánh đập, làm tổn thương ta thế nào tùy ý." Rồi cô trở về lấy nước vào ghè. Ông chủ nhà đứng ở cửa bảo:

– Cô đã đi lấy nước thật lâu và mặt lại rạng rỡ thế kia. Ta thấy cô có vẻ hoàn toàn khác hẳn, có việc gì vậy?

Cô bé kể chuyện cho chủ, ông hài lòng và bước vào bảo con dâu:

– Thôi con đừng làm gì Rajjumālā nữa!

Rồi ông vội vàng đi đến yết kiến bậc Đạo sư và cung kính mời Ngài thọ thực. Sau đó, cả ông cùng dâu con trong nhà đi vào ngồi cạnh bậc Đạo sư.

Ngài kể cho họ việc xảy ra kiếp trước giữa cô dâu và Rajjumālā, cùng với một bài thuyết pháp thích hợp. Sau đó Ngài trở về Sāvatthi, còn vị Bà-la-môn nhận Rajjumālā làm con nuôi và từ đó nàng dâu ông đối xử với cô rất tốt đẹp. Khi cô từ trần, Rajjumālā được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba và cũng được Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi:

826. Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm,
Đang múa theo âm nhạc nhịp nhàng,
Toàn thể tứ chi nàng uyển chuyển,
Thiên hình vạn trạng giữa không gian.

827. Trong khi nàng múa với toàn thân,
Xoay tít tứ chi khắp mọi phương,
Âm nhạc thiên đình vang vọng đến,
Bên tai nghe quả thật du dương.

828. Trong khi nàng múa với toàn thân,
Xoay tít tứ chi khắp mọi phương,
Nhè nhẹ hương trời lan tỏa rộng,
Làn hương dịu ngọt tạo hân hoan.

829. Đang lúc nàng di chuyển dáng hình,
Trâm cài bím tóc kết bên mình,
Âm vang như tiếng tơ hòa tấu,
Năm thứ đàn huyền diệu hợp thành.

830. Vòng tai được gió thổi ngang qua,
Lay động theo làn gió nhẹ đưa,
Âm hưởng các vòng vàng ngọc ấy,
Khác nào năm tiếng nhạc đồng hòa.

831. Và hương thơm của các tràng hoa,
Khả ái, dịu dàng cứ tỏa ra,
Từ đỉnh đầu nàng bay mọi hướng,
Giống như cây mañjūsaka.

832. Nàng thở làn hương dịu ngọt sao,
Nàng nhìn vẻ đẹp thật thanh cao,
Hỡi nàng thiên nữ, khi nghe hỏi,
Hãy nói quả đây của nghiệp nào?

Khi được vị Trưởng lão hỏi như vậy, nàng ngâm các vần kệ giải thích, bắt đầu bằng câu chuyện tiền thân của nàng:

833. Kiếp trước làm nô lệ một nhà,
Bà-la-môn ở tại Gayā,
Rajjumālā chính tên con đó,
Đức mỏng, phận hèn mọn xấu xa.

834. Bị mắng nhiếc đau khổ ngập tràn,
Cùng đe dọa, đánh đập hung tàn,
Con cầm ghè lớn đi tìm nước,
Và định đi luôn để thoát nàn.

835. Vứt chiếc ghè ra khỏi mặt đường,
Con đi vào tận chốn rừng hoang,
Nghĩ rằng đây chính nơi con chết,
Ích lợi gì đời sống của con?

836. Khi đã làm thòng lọng vững vàng,
Buộc dây vào cổ thụ bên đường,
Con nhìn quanh quẩn và suy nghĩ:
"Ai đó đang cư trú giữa rừng?"

837. Con thấy Phật-đà, bậc Trí Nhân,
Từ bi đối với cõi trần gian,
Đang ngồi tĩnh tọa, tâm thiền định,
Vô úy, Ngài không sợ tứ phương.

838. Bỗng nhiên con rúng động tâm can,
Kinh ngạc, lòng con thấy lạ thường,
Ai ở trong rừng này đấy nhỉ,
Thiên thần hay chỉ một người phàm?

839. Thanh thản và làm khởi tín tâm,
Ngài từ rừng ái đạt ly tham,
Cảnh con thấy khiến tâm an tịnh,
Đây chẳng ai ngoài Tối Thượng Nhân.

840. Tất cả các căn khéo hộ phòng,
Hân hoan thiền định, trí tinh thông,
Ngồi đây ắt hẳn Ngài Viên Giác,
Từ ái hướng tâm đến cõi trần.

841. Như sư tử trú ẩn hang rừng,
Khơi dậy niềm lo sợ hãi hùng,
Vô địch không loài nào đánh phá,
Cơ may thật hiếm thấy hoa sung.

842. Với những lời thân ái dịu dàng,
Đức Như Lai dạy bảo cùng con:
"Rajju, hãy đến nơi an trú,
Quy ngưỡng Như Lai, đức Thế Tôn!"

843. Khi được nghe âm điệu của Ngài,
Nhẹ nhàng, đầy ý nghĩa, êm tai,

Ngọt ngào, hiền dịu và thân ái,
Xua hết bao sầu não ở đời.

844. Như Lai từ mẫn khắp trần gian,
Biết rõ tâm con đã sẵn sàng,
Đầy đủ tín thành và sáng suốt,
Ngài liền cất tiếng dạy con rằng:

845. "Đây là khổ Thánh đế, Ngài khuyên,
Khổ tập là nguồn gốc khởi lên,
Khổ diệt là đây, tam Thánh đế,
Đường vào bất tử, đạo bình yên."

846. Cương quyết theo lời khuyến dụ kia,
Của Ngài thuần thiện, đấng Từ Bi,
Con liền đạt đến tâm an tịnh,
Bất tử, Niết-bàn không thoái suy.

847. Tâm con kiên định ngập tình thương,
Tin tưởng vào Tam bảo vững vàng,
Bất động trong con niềm chánh kiến,
Con là đích nữ bậc Y Vương.

848. Nay con hưởng lạc thú, vui chơi,
Hoan hỷ, vô ưu, khắp cõi trời,
Con đội tràng hoa thiên nữ đẹp,
Cam lồ con uống tạo niềm vui.

849. Sáu mươi ngàn nhạc cụ đàn tơ,
Thức tỉnh con từ giấc ngủ mơ:
Āḷamba, Gaggara, Bhīma,
Sādhuvādī và Saṃsaya.

850. Pokkhara và Suphassa,
Vīṇāmokkhā cùng các nàng kia,
Nandā cũng như Sunandā,
Soṇadinnā và Sucimhitā,

851. Aḷambusā, Missakesī,
Cùng nàng tiên ác Puṇḍarīkā,
Eṇīphassā, Suphassā,
Subhaddā và Muduvādinī.

852. Các nàng thiên nữ diễm kiều này,
Đánh thức thần tiên lúc ngủ say,
Buổi sáng các nàng thường đến bảo:
"Chúng em múa hát giúp vui đây."

853. Nandana, Hỷ Lạc viên này,
Không phải để dành cho những ai,
Chẳng tạo tác nên nhiều phước nghiệp,
Mà dành riêng biệt để cho người,

854. Đã hoàn thành được nhiều công đức,
Là đại lâm viên của cõi trời,
Tam Thập Tam thiên đầy lạc thú,
Không gì phiền não, mãi vui chơi.

855. Chẳng đời này hoặc ở đời sau,
Cực lạc dành cho những kẻ nào,
Không tạo tác nên nhiều phước nghiệp.
Song đời này lẫn cõi đời sau,
Để dành cực lạc cho bao kẻ,
Làm các thiện hành, phước nghiệp cao.

856. Với những ai mong chúng bạn hiền,
Phải làm thiện nghiệp thật tinh chuyên,
Vì người tạo được nhiều công đức,
Hưởng lạc thú nhiều ở cõi thiên.
Như Lai xuất hiện ở trên đời,
Là chính vì an lạc mọi loài,
Xứng đáng cho người dâng lễ vật,
Phước điền vô thượng của bao người,
Sau khi dâng lễ, tâm thành kính,
Các thí chủ vui hưởng cõi trời.

TỔNG KẾT

– Lâu đài đỏ sẫm, lâu đài sáng chói, lâu đài con voi, lâu đài Alomā, lâu đài người cúng cháo gạo, lâu đài tinh xá, lâu đài bốn nữ nhân, lâu đài vườn xoài, lâu đài hoàng kim, lâu đài do cúng mía, lâu đài do sự đảnh lễ, lâu đài Rajjumālā.

Phẩm này được biết qua các chuyện trên.

B. LÂU ĐÀI NAM GIỚI
(*PURISAVIMĀNA*)

V. PHẨM ĐẠI XA
(*MAHĀRATHAVAGGA*)

§51. CHUYỆN LÂU ĐÀI THIÊN TỬ NHÁI

(***Maṇḍūkadevaputtavimānavatthu***) (*Vv*. 49; *VvA*. 216)

Bấy giờ, đức Thế Tôn ở tại Campā (Chiêm-bà), trên bờ ao sen Gaggarā. Từ rạng đông, vừa xuất định Đại bi, Ngài quán sát: "Hôm nay về buổi chiều, lúc Ta thuyết pháp, một con nhái nghe giọng Ta và mải mê theo dõi liền bị một kẻ nào đó sát hại sẽ phải chết. Nó sẽ được tái sanh lên thiên giới và sẽ trở lại trong khi hội chúng đang chăm chú nghe; do vậy, sẽ có sự thông hiểu giáo pháp rộng rãi."

Khi mọi việc trong ngày xong xuôi, Ngài bắt đầu thuyết giảng cho tứ chúng đệ tử tại bờ ao. Lúc ấy, một con nhái suy nghĩ: "Đây được gọi là pháp", nó liền ra khỏi ao và ngồi ở cuối đám thính chúng. Một kẻ chăn bò thấy bậc Đạo sư thuyết giảng và hội chúng đang yên lặng lắng nghe, bèn đứng dựa vào cây gậy cong và đạp nhằm con nhái. Con nhái được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba trong một lâu đài bằng vàng rộng mười hai do-tuần và được một đám tiên nữ hầu cận.

Khi suy nghĩ lại nghiệp nào đã khiến cho mình được tái sanh ở đó, vị thiên tử thấy không có gì ngoài sự chăm chú nghe lời đức Thế Tôn. Ngay lập tức, chàng cùng lâu đài ấy giáng trần, bước ra ngoài vừa thấy đức Thế Tôn liền đến yết kiến và cung kính đảnh lễ Ngài. Đức Thế Tôn muốn thị hiện oai nghi của Ngài, bèn hỏi kệ:

857. Chàng thiên tử sắc đẹp siêu phàm,
Tiên chúng vây quanh đủ lực thần,
Đang chiếu khắp mười phương sáng chói,
Là ai, chàng đảnh lễ Ta chăng?

Vị thiên tử bèn ngâm kệ giải thích tiền thân của chàng:

858. Con là một nhái bén ngày xưa,
Loài vật sanh ra ở nước hồ,
Trong lúc con nghe Ngài thuyết pháp,
Bỗng con chết bởi chú chăn bò.

859. Ai muốn trong chốc lát tịnh tâm,
Hãy nhìn uy lực đủ thần thông,
Oai nghi, dung sắc, đoàn hầu cận,
Và ánh hào quang của chính con.

860. Những vị chuyên nghe pháp đã lâu,
Bạch Cù-đàm Phật, đấng Ly Sầu,
Những người ấy đạt tâm không động,
Đi đến nơi không có khổ đau.

Sau đó, đức Thế Tôn nhìn thấy rõ các khả năng mà hội chúng ấy đã đạt được, bèn thuyết pháp đầy đủ chi tiết. Vào lúc Ngài kết thúc bài giảng, chàng thiên tử nhái đã được an trú vào quả Dự lưu. Sau khi cung kính đảnh lễ đức Thế Tôn, chàng trở về cõi trời.

§52. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA REVATĪ

(***Revatīvimānavatthu***)[26] (*Vv*. 49; *VvA*. 220)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú gần Bārāṇasī (Ba-la-nại), tại Isipatana (chư tiên đọa xứ), trong Lộc Uyển. Thời ấy, có một đệ tử cư sĩ bố thí rất hào phóng và phụng sự Tăng chúng tên Nandiya. Cha mẹ chàng muốn chàng cưới cô em họ Revatī; nhưng nàng không mộ đạo, không sẵn lòng bố thí, nên Nandiya không thích lấy nàng. Sau đó, bà mẹ bảo chàng:

– Nàng ấy sẽ theo lời khuyên của ta.

Thế là chàng bằng lòng và họ kết hôn với nhau, sinh được hai con trai.

Sau đó, Nandiya chuyên tâm bố thí rộng rãi, chàng xây một sảnh đường tại tinh xá ở Isipatana và dâng lên đức Như Lai, cùng rảy nước cúng dường vào tay Ngài. Đồng thời, tại cõi trời Ba Mươi Ba xuất hiện một lâu đài rộng mười hai do-tuần với cả đoàn tiên nữ hầu cận.

Tôn giả Mahāmoggallāna du hành lên thiên giới, trông thấy lâu đài bèn hỏi đức Thế Tôn lâu đài ấy được dành cho ai. Đức Thế Tôn ngâm kệ:

861. Một người lữ khách tha phương,
An toàn lui gót cố hương trở về,
Thân nhân, quyến thuộc, bạn bè,
Ân cần chào đón tràn trề hân hoan.

862. Cũng như thiện nghiệp đã làm,
Sẽ luôn chào đón sẵn sàng thiện nhân,
Một khi từ giã cõi trần,
Khác gì quyến thuộc đón mừng đời sau.[27]

---

[26] Các câu kệ từ 863-85 tương tự kệ 714-36 trong *Pv*. 83, *Revatīpetavatthu* (*Chuyện ngạ quỷ Revatī*).
[27] Xem *Dh*. v. 219-20.

Nghe điều này, Nandiya càng hân hoan bố thí và thực hành phước đức. Sau đó, chàng đi làm công việc xa nhà và dặn Revatī tiếp tục thi hành thiện sự với lòng tinh cần, nàng chấp thuận. Trong khi xa nhà, chàng vẫn tiếp tục cúng dường Tăng chúng và bố thí cho kẻ nghèo khổ nhưng vài ngày sau, nàng đã ngưng bố thí cho kẻ nghèo khổ, đem cúng dường thực phẩm loại xấu lên chư Tăng và rải số cá thịt vụn khắp nơi để chư Tăng bị khiển trách.

Khi Nandiya trở về nghe mọi chuyện, liền giao trả Revatī lại cho nhà cha mẹ nàng, nhưng vẫn cấp dưỡng nàng nhiều hơn. Một thời gian sau, chàng từ trần và được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba trong lâu đài đã được dành cho chàng. Phần nàng đã ngưng mọi việc bố thí cúng dường và vẫn còn nhục mạ chư Tăng:

– Chính vì họ mà tất cả tài sản và lợi lộc của ta đều giảm sút.

Lúc ấy, Thiên vương Vessavaṇa (Tỳ-sa-môn) truyền bảo hai quỷ yakkha (dạ-xoa) đến Bārāṇasī thông báo rằng Revatī sẽ bị ném xuống địa ngục vào ngày thứ bảy kể từ hôm ấy. Dân chúng nghe chuyện này đều kinh hoàng, nhưng Revatī đi lên thượng lầu khóa cửa lại và ngồi xuống.

Sau một tuần, hai quỷ yakkha thật dễ sợ với bộ râu tóc sáng lòa, răng nhọn hoắt và mắt đỏ ngầu như máu bước vào bảo:

– Này Revatī tính tình độc ác kia hãy dậy đi!

Chúng chụp cổ nàng lôi kéo khắp phố phường để mọi người trông thấy, rồi đưa nàng lên không gian đến cõi trời Ba Mươi Ba, xong lại dẫn xuống địa ngục đầy tội nhân mặc cho nàng than khóc thê thảm. Bọn ngục tốt của thần Yama (Diêm vương) thả nàng vào địa ngục đầy tội nhân ấy. Chuyện được kể như vầy:

863. Này đứng lên, Revatī ác tánh,
Cửa đưa vào địa ngục đã mở toang,
Hỡi nữ nhân đủ các thói xan tham,
Ta sẽ dẫn ngươi vào miền ác thú,
Nơi kẻ đến phải khóc than sầu khổ,
Kẻ bị giam vào ngục chịu đau buồn.

Chư vị kết tập kinh điển kể tiếp chuyện này:

864. Nói vậy xong, hai quỷ dữ mắt hồng,
Thân đồ sộ là Diêm vương sứ giả,
Revatī, mỗi gã cầm một tay,
Khởi hành lên hội chúng của chư thiên.

Như vậy, được hai quỷ yakkha đưa lên cõi trời Ba Mươi Ba, Revatī được đặt gần lâu đài của Nandiya và nhìn thấy ánh sáng của lâu đài tỏa ra như mặt trời, nàng hỏi hai quỷ này:

865. Lâu đài ai tấp nập cả quần tiên,
Đang lấp lánh như mặt trời sáng chói,
Cõi thiên cung được bao vây bằng lưới,
Dệt vàng đang chiếu tựa ánh triêu dương?

866. Đoàn tiên nương tẩm đệ nhất chiên-đàn,
Tô điểm đẹp cho tiên cung mọi mặt,
Vẻ tráng lệ, lâu đài như vầng nhật,
Ai sanh thiên, đang hưởng cảnh lâu đài?

Bọn chúng bảo nàng:

867. Xưa ở thành Ba-la-nại một người,
Có tên gọi Nandiya cư sĩ,
Không xan tham, chàng cúng dường hậu hỷ,
Đây lâu đài chàng, thị nữ cả đoàn,
Đang sáng bừng như ánh mặt trời quang.

868. Đoàn tiên nữ tẩm chiên-đàn đẹp nhất,
Đang làm đẹp cho lâu đài mọi mặt,
Vẻ diễm kiều không khác ánh mặt trời,
Chàng sanh thiên, đang hưởng cảnh lâu đài.

Nàng đáp lại:

869. Ta là vợ Nandiya thuở trước,
Nữ chủ nhân nắm quyền khắp gia tộc,
Nay muốn cùng chàng hưởng cảnh lâu đài,
Ta chẳng mong nhìn địa ngục trần ai.

Song bọn chúng bảo:

– Ngươi có mong muốn hay không thì có liên quan gì đến ta?

Và chúng ngâm kệ:

870. Đây địa ngục dành cho ngươi độc dữ,
Trong thế gian nơi loài người cư trú,
Phước đức không hề được chính ngươi làm,
Những kẻ nào đầy sân hận, xan tham,
Tính ác độc không thể nào đạt tới,
Cảnh đồng cư với người lên thiên giới.

Nói vậy xong, hai quỷ yakkha biến mất ngay tại đó. Nhưng khi nhìn thấy hai ngục tốt tương tự sắp kéo nàng và thả vào Phẩn Nị địa ngục (địa ngục đầy phân dơ) tên là Saṃsavaka, nàng lại hỏi:

871. Cái gì đây để lộ đám phân dơ,
Và nước tiểu bất tịnh bày như thế,
Cái gì đây mùi xú uế bốc ra,
Phân gì đó đang bồng bềnh trôi chảy?

872. Saṃsavaka bách trượng sâu là đấy,
Revatī sẽ cháy mấy ngàn năm.

Nàng hỏi thêm:

873. Những ác hạnh nào về khẩu, ý, thân,
Khiến ta đến Saṃsavaka bách trượng?

Chúng đáp:

874. Các Sa-môn, Bà-la-môn, hành khất,
Ngươi đều đem lời dối trá phỉnh lừa,
Đây chính là ác nghiệp tạo ngày xưa.

875. Vậy ngục Saṃsavaka sâu bách trượng,
Chính là chốn Revatī thọ nhận,
Và bị thiêu đốt cả mấy ngàn năm.

Sau đó, chúng kể cho nàng nghe các khổ hình:

876. Ngục tốt đem chặt đứt cả tay chân,
Chúng cắt cả đôi tai cùng chiếc mũi,
Và sau đó bầy quạ diều ùa tới,
Xâu xé người đang giãy giụa đằng kia.

Nàng lại kêu gào van xin chúng đưa nàng trở lại cõi người:

877. Tốt lành thay! Nếu ta được đưa về,
Ta sẽ tạo phước nhiều nhờ bố thí,
Sống chế ngự, tự điều thân, hoan hỷ,
Những người làm như vậy hạnh phúc tràn,
Và ngày sau không hối hận ăn năn.

Bọn ngục tốt đáp lời:

878. Ngày xưa ngươi sống buông lung, phóng dật,
Nên ngày nay phải khổ đau than khóc,
Phải chịu bao nghiệp quả chính ngươi làm.

Và nàng lại nói:

879. Ai từ trên thiên giới xuống trần gian,
Phải nói vậy cùng ta, khi được hỏi:
"Nên cúng dường cho những người giữ giới,
Thức uống ăn, y phục với tọa sàng.
Còn kẻ nào đầy sân hận, xan tham,
Và ác tánh không thể nào cộng trú,
Với những người lên cõi trời, thiện thú."

880. Ví từ đây ta trở lại làm người,
Giữ giới và hào phóng sống trong đời,
Ta sẽ thực hiện biết bao thiện sự,
Do bố thí, công bằng, tâm chế ngự.

881. Lòng tín thành, ta sẽ lập vườn hoa,
Và đắp đường trong khoảng đất hoang sơ,
Xây hồ nước, giếng đào cho dân chúng.

882. Ngày mười bốn, ngày rằm, ngày đặc biệt,
Cùng với ngày thứ tám mỗi nửa trăng,
Ngày bát quan trai, giữ giới luật tám phần.

883. Bố-tát giới, ta sẽ luôn phòng hộ,
Không phóng dật và giữ gìn đức độ,
Chuyên cúng dường, việc ta thấy thật lòng.

Các vị kết tập kinh điển kể tiếp chuyện này:

884. Trong khi nàng giãy giụa, hét đau thương,
Chúng liền thả chân nàng, đầu lộn xuống,
Vào địa ngục kinh hoàng sâu trăm trượng.

Và nàng ngâm câu kệ cuối cùng:

885. Ngày xưa ta vốn biển lận, xan tham,
Phỉ báng nhiều ẩn sĩ, Bà-la-môn,
Và lừa phỉnh chồng ta bằng lời dối,
Nay cháy trong ngục kinh hoàng u tối.

Các vị kết tập kinh điển kết luận bằng câu này:

Bấy giờ, không có thiên nữ nào trong lâu đài của Revatī, nhưng vì chuyện có liên quan đến việc Nandiya thiên tử đạt được lâu đài, nên nó cũng xếp vào phẩm Lâu đài nam giới.

§53. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA CHATTA, NAM TỬ BÀ-LA-MÔN

(***Chattamāṇavakavimānavatthu***) (*Vv.* 51; *VvA.* 229)

Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Sāvatthi, trong Kỳ Viên. Thời ấy, có một nam tử Bà-la-môn tên Chatta đã học tập xong dưới sự hướng dẫn của một Bà-la-môn ở Setavyā. Nam tử đã đi về nhà xin được một ngàn đồng tiền *kahāpaṇa* của cha mẹ để làm học phí rồi khởi hành trở lại Setavyā đem trả cho thầy. Bọn cướp nghe được tin này bèn lập mưu để giết chàng và cướp của trên đường.

Lúc ấy, bậc Đạo sư vừa xuất định Đại bi, liền khởi hành từ sáng sớm, đến ngồi dưới gốc cây trên con đường chàng sắp đi qua. Khi chàng trai đi qua, Ngài hỏi thăm công việc của chàng, và sau đó hỏi chàng đã biết tam quy và ngũ giới chưa. Chàng trả lời chưa, và đức Thế Tôn dạy chàng học tam quy và ngũ giới.

886. Giữa thế nhân, Ngài biện tài đệ nhất,
Đức Thế Tôn, Đại Trí, tộc Thích-ca,
Phận sự xong, Ngài đã đến bờ kia,
Ngài đầy đủ lực hùng và cương nghị.

887. Hãy đi đến quy y Ngài Thiện Thệ,
Đến quy y pháp ly dục, vô phiền,
Pháp không do tạo tác, thật diệu huyền,
Thật êm ái, khéo giải bày phân tích.

888. Đời thường nói: Quả đem nhiều lợi ích,
Khi cúng dường lên tám vị tịnh tâm,
Trong bốn đôi gồm Giác giả, Chân nhân,
Hãy đi đến, quy y vào Thánh chúng!

Trong khi chàng đi đường, ghi nhớ các điều trên vào lòng, bọn cướp tấn công và giết chàng lấy hết tiền bạc. Song chàng được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba cùng một lâu đài rộng ba mươi do-tuần và tỏa ánh sáng hai mươi do-tuần.

Dân chúng ở Setavyā tìm thấy xác chàng, liền báo tin cho cha mẹ chàng, còn những người từ Ukkatthā đến kể chuyện cho vị giáo sư và đám tang được cử hành. Rồi bậc Đạo sư đi đến để Chatta có cơ hội giáng trần và nói rõ cho nhiều người biết những nghiệp chàng đã làm. Chatta cũng nghĩ như vậy, nên chàng xuất hiện cùng với lâu đài của chàng.

Khi quần chúng tự hỏi: "Đây là thiên thần hay Phạm thiên?" Bậc Đạo sư liền hỏi kệ để làm sáng tỏ phước nghiệp mà vị thiên tử này đã tạo:

889. Mặt trời chẳng sáng bừng lên như vậy,
Sao Phussa, vầng nguyệt cũng không bằng,
Đại hào quang này quả thực vô song,
Ai đã giáng từ cõi trời Tam Thập?

890. Ánh hào quang tràn lan khắp một cõi,
Hai mươi do-tuần che ánh mặt trời,
Mỹ cung này thanh tịnh, sáng tuyệt vời,
Thậm chí khiến màn đêm như ánh nắng.

891. Với hoa sen đủ màu cùng hoa súng,
Trải khắp nơi tô điểm đẹp vô ngần,
Bao phủ bằng màn lưới dệt vàng ròng,
Lâu đài chiếu giữa trời như vầng nhật.

892. Khoác xiêm y đỏ hồng hay vàng rực,
Ngát trầm hương, kê đỏ với chiên-đàn,
Quần tiên da láng mướt ánh như vàng,
Đông đúc tựa ngàn sao trời rực rỡ.

893. Đây nhiều loại tiên đồng và ngọc nữ,
Đeo đầy hoa và các món trang hoàng,
Theo gió đưa hương, phảng phất nhẹ nhàng,
Được bao phủ với kim hoàn thất bảo.

894. Phép tu thân nào đây là phước báu,
Nhờ nghiệp quả gì chàng hóa sanh đây,
Làm thế nào chàng đến mỹ lâu này?
Khi được hỏi, hãy giải bày thứ tự.

Vị thiên tử giải thích qua các vần kệ này:

895. Khi Đạo sư đã gặp chàng nam tử,
Bà-la-môn trên đại lộ vùng này,
Với từ bi, Ngài giáo giới giảng bày,
Chatta đã được nghe Ngài thuyết pháp,
Đối Pháp bảo, "xin phụng hành" chàng đáp.

896. Con đến gần vị Chiến Thắng Huy Hoàng,
Để quy y Giáo pháp với Tăng đoàn,
Bạch Thế Tôn, con nói "không" trước nhất,
Sau đó, con hành trì theo giới luật,
Không sống theo tà hạnh tạo đau thương.

897. Vì các Trí nhân không thể tán dương,
Sự buông thả đối với loài sinh vật,
Bạch Thế Tôn, con nói "không" trước nhất,
Rồi về sau con giữ đúng luật Ngài.

898. Không lấy vật gì sở hữu của ai,
Không thể nghĩ: "Của không cho mà lấy",
Bạch Thế Tôn, con nói "không" trước nhất,
Rồi về sau con giữ đúng luật Ngài.

899. Tà hạnh là đi đến vợ của ai,
Những phụ nữ được người nhà che chở,
Bạch Thế Tôn, con nói "không" trước nhất,
Rồi về sau con giữ đúng luật Ngài.

900. Đừng nói điều dối trá hoặc sai lời,
Vì bậc trí không tán dương dối trá,
Bạch Thế Tôn, con nói "không" trước nhất,
Rồi về sau con giữ đúng luật Ngài.

901. Chất rượu nồng làm lý trí xa rời,
Con người vậy hãy tránh luôn tất cả,
Bạch Thế Tôn, con nói "không" trước nhất,
Rồi về sau con giữ đúng luật Ngài.

902. Quả thực con hành ngũ giới trên đời,
Đi đúng hướng theo Như Lai Chánh pháp,
Trên con đường giữa hai làng, gặp cướp,
Chúng giết con vì của cải gia tài.

903. Con thi hành thiện sự đúng mức này,
Vượt mức ấy không biết làm công đức,
Nhờ thiện hạnh, hóa sanh theo nghiệp lực,
Lên cõi trời hưởng lạc thú thỏa lòng.

904. Hãy nhìn đây, do lối sống tương đồng,
Với Chánh pháp và thực hành giới luật.
Khi lắm kẻ ít niềm vui, ao ước,
Hạnh phúc con đang sáng chói huy hoàng.

905. Hãy xem nhờ tiểu pháp ấy gọn gàng,
Đến thiện thú, con đạt niềm an lạc,
Vậy con nghĩ những ai thường nghe pháp,
Sẽ đạt thành bất tử, tối an bình.

906. Theo giáo pháp Như Lai, việc thực hành,
Dù ít, quả vẫn được nhiều lợi lớn.
Nhìn Chatta nhờ thiện hành chiếu sáng,
Cõi đất này chẳng khác mặt trời kia.

907. Vậy thiện hành, ta có thể làm gì?
Một số kẻ vẫn cùng nhau thảo luận.
Nếu ta muốn lại làm người, hãy sống,
Bước trên đời theo giới luật thực hành.

908. Đạo sư vì lợi ích, xót quần sanh,
Sáng sớm gặp ta trong tình cảnh ấy,
Ta đến gần Ngài xứng danh như vậy,
"Xin từ bi cho học pháp Thế Tôn!"

909. Những ai đây, dứt luyến ái dục tham,
Hữu ái, tùy miên, si mê tận diệt,
Những người nào không nhập thai kế tiếp,
Sẽ đạt thành Tịch tịnh, chứng Niết-bàn.

Khi bậc Đạo sư đã thuyết giảng cho hội chúng xong, vị thiên tử được an trú vào quả Dự lưu, đảnh lễ đức Thế Tôn và từ biệt song thân trở về thiên giới.

§54. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG MÓN CHÁO CUA

(*Kakkaṭakarasadāyakavimānavatthu*) (*Vv*. 54; *VvA*. 243)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Rājagaha, trong Trúc Lâm. Thời ấy, một Tỷ-kheo đang thực hành thiền quán, bỗng ngã bệnh vì chứng đau tai rất trầm trọng. Thuốc chữa của y sĩ chẳng công hiệu gì. Vị ấy trình với đức Thế Tôn, Ngài biết cháo cua là thứ thuốc chữa bệnh ấy, bèn dặn vị Tỷ-kheo đến khất thực ở vùng đồng ruộng nước Ma-kiệt-đà. Vị ấy đến đó và đứng khất thực tại cửa lều người

giữ ruộng. Người này, sau khi nấu món cháo cua làm thức ăn, liền mời vị ấy ngồi và cúng một ít cháo.

Vị Tỷ-kheo vừa nếm món cháo thì trở nên khoẻ mạnh như thể được tắm với cả trăm gàu nước mát. Tâm trí thanh thản nhờ thức ăn thích hợp, vị ấy hướng tâm trở về thiền quán và chứng đắc quả A-la-hán ngay cả trước khi ăn xong bữa. Vị ấy bảo người giữ ruộng:

– Này cư sĩ, nhờ phước quả công đức này, Hiền hữu sẽ không còn bị thân bệnh và tâm bệnh nữa.

Chúc phước xong, vị ấy ra đi. Về sau, người giữ ruộng từ trần, được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một căn phòng làm bằng ngọc bích, giữa một tòa lâu đài bằng vàng rộng mười hai do-tuần, trụ bằng ngọc được trang hoàng uy nghiêm với bảy trăm sảnh đường có nóc nhọn cao vút. Trước cửa lâu đài, một con cua bằng vàng được treo trên một chuỗi ngọc trai. Tôn giả Mahāmoggallāna du hành lên thiên giới, thấy cảnh này liền hỏi:

910. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu,
Mười hai dặm trải rộng chung quanh,
Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá,
Trụ ngọc, nền vàng thật hiển vinh.

911. Chàng uống, ăn và trú lạc an,
Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Đây là thiên lạc đầy năm thứ,
Tiên nữ múa, trang điểm ngọc vàng.

912. Vì sao chàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì chàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào chàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

913. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực chàng vì sao rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

914. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

915. "Kìa trên cửa nọ có cua vàng,
Đứng để nhắc con nhớ rõ ràng,
Những hạnh nghiệp làm trong quá khứ,
Cua này sáng chói cả mười càng.

916. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất lỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

917. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§55. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI GIỮ CỬA
(***Dvārapālavimānavatthu***) (*Vv*. 54; *VvA*. 246)

Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Rājagaha, trong Trúc Lâm. Thời ấy, một đệ tử cư sĩ chuẩn bị bốn buổi ngọ trai vĩnh viễn cúng dường Tăng chúng. Song lo sợ trộm cướp, vị ấy thường khóa cửa nhà, vì nhà vị ấy tọa lạc ở ranh giới tận cùng của kinh thành.

Bởi thế, chư Tỷ-kheo đến theo lời mời thọ thực đôi khi phải chịu đói trở về. Vị ấy nghe vợ kể lại chuyện này, bèn chỉ định một người giữ cửa đón chư Tỷ-kheo đến đó và phục vụ chu đáo.

Khi vị thí chủ từ trần, vị ấy được tái sanh vào cõi Dạ-ma thiên, còn người giữ cửa, khi từ trần được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài bằng vàng rộng mười hai do-tuần giống như trong chuyện trước.

Khi được Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi như trên, vị ấy đáp lại:

918. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu,
Mười hai dặm trải rộng chung quanh,
Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá,
Trụ ngọc, nền vàng thật hiển vinh.

919. Chàng uống, ăn và trú lạc an,
Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Đây là thiên lạc đầy năm thứ,
Tiên nữ múa, trang điểm ngọc vàng.

920. Vì sao chàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì chàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào chàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

921. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực chàng vì sao rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

922. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

923. "Cõi thiên thọ mạng cả ngàn năm,
Thiện nghiệp con làm đã tán xưng,
Đảnh lễ thành tâm và bởi vậy,
Người hành công đức sẽ trường tồn,
Được cung cấp với nhiều thiên lạc,
Trên cõi trời cao hưởng phước phần.

924. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

925. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§56. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI DO CÔNG ĐỨC NÊN LÀM
(***Paṭhamakaraṇīyavimānavatthu***) (*Vv*. 55; *VvA*. 248)

Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Sāvatthi, trong Kỳ Viên. Một đệ tử tại gia, sau khi đi tắm về từ sông Aciravatī, đến yết kiến và thỉnh cầu đức Thế Tôn thọ trai tại nhà mình rồi tiếp đãi Ngài rất long trọng. Phần còn lại cũng giống như chuyện trước.

Vị thiên tử đáp lời như sau:

926. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu,
Mười hai dặm trải rộng chung quanh,
Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá,
Trụ ngọc, nền vàng thật hiển vinh.

927. Chàng uống, ăn và trú lạc an,
Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Đây là thiên lạc đầy năm thứ,
Tiên nữ múa, trang điểm ngọc vàng.

928. Vì sao chàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì chàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào chàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

929. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực chàng vì sao rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

930. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

931. "Phước nghiệp phải làm bởi trí nhân,
Là người có trí tuệ tinh thông,
Cho nên những vật đem dâng cúng,
Chư Phật chánh chơn, quả bội phần.

932. Phật-đà quả thật đã xuất hành,
Vì muốn cho an lạc chúng sanh,
Ngài đã từ rừng vào xóm ấy,
Con lên Đao-lợi bởi tâm thành.

933. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

934. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§57. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI DO CÔNG ĐỨC NÊN LÀM
(*Dutiyakaraṇīyavimānavatthu*) (*Vv.* 55; *VvA.* 249)

935. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu,
Mười hai dặm trải rộng chung quanh,
Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá,
Trụ ngọc, nền vàng thật hiển vinh.

936. Chàng uống, ăn và trú lạc an,
Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Đây là thiên lạc đầy năm thứ,
Tiên nữ múa, trang điểm ngọc vàng.

937. Vì sao chàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì chàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào chàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

938. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực chàng vì sao rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

939. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

940. "Công đức nên làm bởi trí nhân,
Là người có trí tuệ tinh thông,
Cho nên những vật đem dâng cúng,
Trưởng lão chánh chơn, quả bội phần.

941. Chính Tỷ-kheo nọ đã đi ra,
Vì muốn cho con lợi lạc mà,
Ngài đã vào rừng từ xóm ấy,
Tâm thành, con đạt cõi Băm Ba.

942. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

943. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§58. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI DO CÚNG CÂY KIM

(*Paṭhamasūcivimānavatthu*) (*Vv*. 55; *VvA*. 250)

Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Rājagaha, trong Trúc Lâm. Thời ấy, Tôn giả Sāriputta có việc may y nên cần một cây kim. Khi đến khất thực tại nhà một thợ rèn và được hỏi Tôn giả cần thứ gì, Tôn giả liền nói về nhu cầu kia. Người thợ rèn có tâm thành tín cúng dường Tôn giả hai cây kim và dặn Tôn giả phải nói nếu còn cần thêm nữa.

Sau khi từ trần, người thợ rèn được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba và Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi vị thiên tử:

944. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu,
Mười hai dặm trải rộng chung quanh,
Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá,
Trụ ngọc, nền vàng thật hiển vinh.

945. Chàng uống, ăn và trú lạc an,
Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Đây là thiên lạc đầy năm thứ,
Tiên nữ múa, trang điểm ngọc vàng.

946. Vì sao chàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì chàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào chàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

947. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực chàng vì sao rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

948. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

949. "Những gì ban tặng, vật đem cho,
Riêng kết quả không giống thế kia,
Những vật gì cần đem cúng cấp,
Chính riêng điều ấy tốt hơn xa.
Một cây kim được con dâng cúng,
Đối với con, kim lợi lạc to.

950. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

951. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§59. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI DO CÚNG CÂY KIM

(*Dutiyasūcivimānavatthu*) (*Vv*. 55; *VvA*. 251)

Thời ấy, đức Thế Tôn đang trú tại Rājagaha, trong Trúc Lâm. Bấy giờ, một người thợ may nọ thấy một Tỳ-kheo vá áo với cây kim được rèn tại Trúc Lâm, bèn cúng dường vị ấy vài cây kim của mình cùng chiếc bao.

Câu hỏi được đặt cho người thợ may sau khi người ấy được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba cũng giống chuyện trước.

952. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu,
Mười hai dặm trải rộng chung quanh,
Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá,
Trụ ngọc, nền vàng thật hiển vinh.

953. Chàng uống, ăn và trú lạc an,
Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Đây là thiên lạc đầy năm thứ,
Tiên nữ múa, trang điểm ngọc vàng.

954. Vì sao chàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì chàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào chàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

955. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Thần lực chàng vì sao rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

956. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

957. "Kiếp xưa sanh ở chốn phàm trần,
Con được làm người giữa thế nhân,

958. Thấy một Tỷ-kheo vô lậu hoặc,
An nhiên tâm trí chẳng mê lầm,
Với ngài, con có lòng thành kính,
Bèn lấy kim, tay tự cúng dâng.

959. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

960. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§60. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CON VOI
(*Paṭhamanāgavimānavatthu*) (*Vv*. 56; *VvA*. 252)

Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Sāvatthi, trong Kỳ Viên. Lúc ấy, Tôn giả Mahāmoggallāna du hành lên cõi trời Ba Mươi Ba, thấy một thiên tử cỡi một

đại tượng thuần bạch cùng một đoàn tùy tùng đông đảo bay qua không gian tiến về phía Tôn giả. Vị thiên tử xuống voi và đảnh lễ, Tôn giả liền hỏi vị ấy về hạnh nghiệp đã làm:

961. Ngự trên bạch tượng sáng toàn thân,
Thuần chủng, phi nhanh thật tráng hùng.
Voi báu huy hoàng khăn phủ đẹp,
Chàng đến đây qua giữa cõi không.

962. Bên trên của mỗi chiếc ngà voi,
Xuất hiện hồ sen nở đẹp tươi,
Trong tựa pha lê làn nước mát,
Từng đoàn nữ nhạc bước ra ngoài,
Giữa hoa sen khiến lòng mê mẩn,
Tiên chúng này đang múa tuyệt vời.

963. Hỡi chàng thiên tử đại huy hoàng,
Chàng đã đạt bao đại lực thần,
Công đức gì xưa chàng đã tạo,
Khi tái sanh làm một thế nhân?
Vì sao thần lực chàng ngời sáng,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

964. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

965. "Tự tay con lấy tám hoa rơi,
Và với thành tâm, đến cúng dường,
Ở tại nơi kia là bảo tháp,
Phật-đà Ca-diếp đại vinh quang.

966. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

967. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§61. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CON VOI
(*Dutiyanāgavimānavatthu*) (*Vv*. 56; *VvA*. 254)

Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Rājagaha, trong Trúc Lâm. Thời ấy,

một đệ tử tại gia có lòng tin, sống theo giới luật, hành trì ngày Bố-tát giới, cúng dường Tăng chúng và đến nghe pháp tại tinh xá cùng đem các tặng phẩm, nên khi từ trần được tái sanh lên cõi trời Ba Mươi Ba. Ở đó, một voi trắng vĩ đại phục vụ vị ấy cùng một đoàn hầu cận, vị ấy thường đến du ngoạn trong hoa viên.

Một hôm, lòng nôn nóng muốn bày tỏ niềm tri ân, vị ấy ngồi trên voi, lúc nửa đêm từ thiên giới xuống Trúc Lâm, rồi đứng đó trong dáng điệu sùng kính trước đức Thế Tôn.

Tôn giả Vaṅgīsa đang đứng hầu Thế Tôn và được Thế Tôn cho phép, bèn hỏi vị ấy:

968. Ngự trên bạch tượng đại hùng cường,
Chàng dạo chơi và được cả đoàn,
Tiên nữ theo hầu quanh thượng uyển,
Như sao cứu hộ sáng mười phương.

969. Vì sao chàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì chàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào chàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

970. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

971. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Liền giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

972. "Kiếp xưa sinh giữa chốn phàm nhân,
Là đệ tử Ngài có nhãn quang,
Con bỏ sát sanh loài thú vật,
Tránh xa thói trộm cắp, tà gian.

973. Con không uống rượu, chẳng sai lời,
Tri túc không ham muốn vợ người,
Thành tín con cúng dâng thực phẩm,
Dồi dào mọi thứ chẳng hề vơi.

974. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

975. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§62. CHUYỆN THỨ BA VỀ LÂU ĐÀI CON VOI

(***Tatiyanāgavimānavatthu***) (*Vv*. 57; *VvA*. 255)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Rājagaha, ở Trúc Lâm. Thời ấy, ba vị Trưởng lão A-la-hán đến một làng để an cư mùa mưa; sau đó, đi vào Rājagaha đảnh lễ đức Thế Tôn. Lúc đi ngang qua đồn điền mía của một Bà-la-môn có tà kiến, chư vị hỏi người giữ vườn:

– Chúng tôi có đến Rājagaha kịp hôm nay chăng?

– Thưa Tôn giả, không thể. Còn một chặng đường dài độ nửa do-tuần nữa, xin Tôn giả ở lại đây và ngày mai đi tiếp!

– Ở đây có chỗ nào chúng tôi có thể ở lại chăng?

– Thưa không, nhưng tôi sẽ nói cho Tôn giả một chỗ.

Rồi người giữ vườn ấy dựng gấp các lều tranh bằng thân mía, khúc cây, v.v... kẻ ấy cúng dường chư vị món cơm và nước mía. Sau bữa cơm, kẻ ấy lại tiễn đưa mỗi vị với một cây mía, vì cho rằng cái đó lấy từ phần sản phẩm của mình, nên ra về trong nỗi hân hoan và đặt hy vọng vào sự an lạc của mình mai sau.

Nhưng chủ nhân khu vườn gặp chúng Tăng, hỏi chư vị làm cách nào lấy được mía; và khi nghe xong, liền đùng đùng nổi giận chạy về vườn lấy gậy đánh người kia chết ngay với một đòn như trời giáng.

Nhờ công đức trên, vị ấy được tái sanh vào hội chúng chư thiên ở Thiện Pháp đường, làm chủ một con voi toàn trắng rất oai hùng. Cha mẹ và bà con vị ấy khóc thương khi đến dự đám tang, nhưng vị ấy giáng trần giữa mọi người trong cảnh uy nghi, rồi một người bản chất thông minh đến hỏi thăm vị ấy về thiện sự đã làm:

976. Từ cung trời ngự xuống phàm trần,
Ai cỡi trên thiên tượng trắng ngần,
Âm nhạc thiên đình êm dịu trỗi,
Đón chào ngài giữa cõi không gian?

977. Có phải là thiên tử, thiên thần,
Sakka Thiên chủ đại danh lừng,
Ngày xưa bố thí rất hào phóng,
Chưa biết ngài, ta muốn hỏi han?

Vị ấy giải thích vấn đề:

978. Chẳng phải là thiên tử, thiên thần,
Sakka Thiên chủ đại danh lừng,

Ngày xưa bố thí rất hào phóng,
Ta thuộc chư thiên Thiện Pháp đường.

Người kia lại hỏi:

979. Ta hỏi ngài, này Thiện Pháp thiên,
Chắp tay, ta đảnh lễ trang nghiêm,
Việc gì ngài tạo trong nhân giới,
Nay Thiện Pháp đường, đã được lên?

Vị ấy ngâm kệ đáp lời:

980. Ai cúng dường lều mía, cỏ khô,
Hoặc lều bằng áo rách thô sơ,
Ai cúng dường một trong ba thứ,
Lên Thiện Pháp đường ở với ta.

§63. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ CỖ XE NHỎ
(*Cūḷarathavimānavatthu*) (*Vv*. 59; *VvA*. 259)

Sau khi đức Thế Tôn diệt độ, Xá-lợi của Ngài được chia đều và theo sự lãnh đạo của Tôn giả Đại Ca-diếp, chư Tăng được triệu tập để đọc lại giáo pháp. Chư vị đệ tử đến an trú mùa mưa, mỗi vị cùng đi với hội chúng của mình, sống ở nhiều nơi khác nhau để quan tâm chăm sóc đám quần chúng cần được dẫn dắt vào đạo.

Bấy giờ, Tôn giả Mahākaccāna (Đại Ca-chiên-diên) trú tại một khu rừng ở vùng biên địa. Thời ấy, Vua Assaka đang ngự trị tại thành Pota của xứ Assaka. Vương tử Sujāta, con bà chánh hậu của vua, bị cha đuổi vì nghe theo lời nài nỉ của một tiểu thứ phi nên chàng phải vào rừng ở.

Vào thời đức cổ Phật Kassapa, mặc dù chàng đã làm Tỳ-kheo một dạo; về sau, chàng lại từ trần như một người thế tục và giờ đây tái sanh làm vương tử có tên Sujāta. Khi mẫu hậu chàng qua đời sớm, bà chánh hậu mới của vua cha chàng cũng có một hoàng nam, nhà vua hài lòng liền ban cho bà một điều ước.

Khi Sujāta lên mười sáu tuổi, chánh hậu đòi vua cha ban điều ước kia, bà yêu cầu nhà vua phong cho hoàng nam của bà làm người kế vị. Nhà vua từ chối, vì thái tử sẽ là người kế vị vua về sau. Song bà cứ tiếp tục làm phiền lòng vua để buộc vua phải giữ lời hứa, cho đến khi vua cảm thấy phải làm theo ý bà, đành rơi lệ bảo cho Sujāta biết sự việc.

Thái tử đau buồn trước nỗi khổ của vua cha, liền xin phép vào rừng ở ẩn. Nhà vua đề nghị xây cho chàng một thành phố khác, song chàng không thuận, chàng cũng không muốn được gửi sang ở với các vương tử nước láng giềng. Nhà vua ôm lấy con từ giã và cho chàng ra đi với lời dặn là chàng phải trở về khi vua băng hà để cai trị vương quốc.

Sống trong rừng với đám sơn nhân; một hôm, chàng đi săn nai và đuổi theo con nai cho đến khi nó mất dạng gần túp lều lá của Trưởng lão Mahākaccāna, Tôn giả bèn ngâm kệ hỏi chàng như vầy:

981. Chàng đứng dựa vào một chiếc cung,
Làm bằng gỗ tốt thật oai hùng,
Chàng là quý tộc, là vương tử,
Hay thợ săn lang bạt giữa rừng?

Sau đó chàng đáp lại, giải thích thân thế mình:

982. Con là Vương tử Assaka,
Tôn giả, con lang bạt thật xa,
Vào chốn rừng già, xin nói rõ,
Tên con thường gọi Sujāta.

983. Con thường săn bắn các nai rừng,
Con dấn sâu vào chốn đại lâm,
Song chính nai kia, con chẳng thấy,
Mà con thấy được Đại tôn nhân.

Vị Trưởng lão đáp lại với lời chào đón ân cần:

984. Xin đón chào chàng, đại quý nhân,
Thấy chàng trong dạ thật vui mừng,
Này đây nước lạnh, xin chàng lấy,
Vì thế chàng đi rửa sạch chân.

985. Nước uống này đây mát biết bao,
Đem từ trong núi đá hang sâu,
Uống ngay nước mát, này Vương tử,
Và hãy ngồi trên thảm cỏ lau!

Và Vương tử đáp lại lời chào đón ân cần của Trưởng lão:

986. Lời Ngài nghe quả thật êm tai,
Bậc Đại trí nhân, ấy chính Ngài,
Vừa nói những lời hiền dịu quá,
Thiện tâm nhằm chủ đích cao vời.

987. Ngài thích thú sao lại ở rừng?
Xin Ngài hãy nói, hỡi Hiền vương!
Lắng nghe đường lối Ngài khuyên bảo,
Con sẽ hành theo pháp đúng đường.

Bấy giờ, Trưởng lão nói đến cách thực hành đạo pháp chánh chơn của chính mình, cũng thích hợp với chàng nữa:

988. Không sát hại sinh vật mọi loài,
Tránh xa trộm cắp ấy niềm vui,

Lòng không tà dục, này Vương tử,
Và rượu nồng say dứt bỏ rồi.

989. Tránh xa ác pháp, sống công bằng,
Học tập nhiều và biết nhớ ân,
Những việc này đây cần tán thán,
Là điều xứng đáng giữa phàm trần.

990. Vương tử giờ đây hãy biết rằng,
Trong vòng năm tháng sắp qua dần,
Có cơ chàng gặp Diêm vương diện,
Vậy hãy lo mau giải thoát thân!

Sau đó, Vương tử hỏi về phương tiện giải thoát mình:

991. Đến xứ nào, nay con phải đi,
Con cần thực hiện việc làm gì,
Hoặc là tri thức nào cần học,
Để khỏi thành già chết thế kia?

Rồi Trưởng lão ngâm kệ thuyết pháp cho chàng:

992. Chẳng miền nào ở cõi trần gian,
Để học gì hay có việc làm,
Vương tử đến kia mong có được,
Con người không lão tử, suy tàn.

993. Những người đại phú lắm kho tàng,
Hay võ tướng quyền quý, quốc vương,
Dầu đủ bạc vàng và thóc lúa,
Cũng không thoát lão tử thông thường.

994. Chắc chàng đã biết các vương tôn,
Con của Andha thật tráng cường,
Vô địch, song khi dứt thọ mạng,
Những người này cũng phải tan xương.

995. Chẳng ai võ tướng, Bà-la-môn,
Nô lệ, dân quê, hạng quét đường,
Hoặc có người nào nhờ đẳng cấp,
Không già, không chết, mãi trường tồn.

996. Những người đọc mật chú thiêng liêng,
Từ sáu nguồn kinh của Phạm thiên,
Dẫu các người này nhờ kiến thức,
Cũng không thoát lão tử triền miên.

997. Dù người giác ngộ, bậc tu nhân,
Đã đạt tịnh tâm, chế ngự thân,

Ngay các bậc hiền nhân khổ hạnh,
Đúng thời cũng bỏ xác phàm trần.

998. Thậm chí A-la-hán trí minh,
Vô ưu, phận sự đã hoàn thành,
Đến thời cũng đặt thân này xuống,
Vào lúc diệt vong, thiện ác dừng.

Bấy giờ, nam tử nói đến những việc chính chàng cần phải làm:

999. Các kệ Ngài ngâm thật khéo thay,
Hiền nhân, mục đích quý cao vầy.
Nhớ lời vàng ngọc, con an tịnh,
Xin hãy cho con nương tựa đây!

Sau đó, Trưởng lão ngâm kệ dạy bảo chàng:

1000. Đừng tìm nương tựa ở nơi ta,
Hãy hướng đến ngay đức Phật-đà,
Là bậc Đại Hùng, Ngài Thích Tử,
Ta từng quy ngưỡng những ngày qua.

Chàng trai lại hỏi:

1001. Ở xứ nào đâu có Đạo sư,
Kính thưa Tôn giả, tự bây giờ,
Con đi yết kiến Ngài Vô Thượng,
Thắng Giả oai hùng của chúng ta?

Trưởng lão đáp:

1002. Trong quốc độ kia ở phía Đông,
Okkāka tộc, chính con dòng,
Ngài là tối thượng trong thiên hạ,
Đã đắc Vô dư Bát-niết-bàn.

Khi Vương tử đã nghe Trưởng lão thuyết pháp, chàng được an trú vào tam quy và ngũ giới, vì thế chàng nói:

1003. Giá đức Phật-đà, Đại Đạo sư,
Vẫn còn trụ thế đến bây giờ,
Hẳn con sẽ nguyện đi ngàn dặm,
Để yết kiến Ngài thỏa ước mơ.

1004. Song chính vì nay bậc Đạo sư,
Đã hoàn toàn Tịch diệt vô dư,
Con xin Tôn giả cho an trú,
Vào bậc Đại Hùng của chúng ta.

1005. Con đến quy y Phật, Thế Tôn,
Và con quy ngưỡng Pháp vô song,

Và con quy ngưỡng toàn Tăng chúng,
Của cả trời, người ở thế gian.

1006. Từ nay con tránh giết muôn loài,
Không lấy các tài vật của ai,
Không uống rượu nồng, không nói dối,
Và tri túc với vợ mình thôi.

Trưởng lão nói như vầy:

– Bây giờ, chàng hãy về với vua cha, đời sống của chàng thật ngắn ngủi, chàng sẽ chết trong vòng năm tháng nữa thôi, vậy hãy làm công đức thiện sự!

Chàng trai làm theo lời dạy và chỉ sau bốn tháng, chàng từ trần rồi tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba. Nhờ uy lực công đức của chàng, một cỗ xe được trang hoàng bảy báu vật xuất hiện dài bảy do-tuần. Xe có cả đoàn hộ tống hàng ngàn tiên nữ.

Khi vua cha đã cử hành tang lễ cho con và dâng cúng đại lễ lên chư Tăng xong, vua đến cúng dường bảo tháp trong tinh xá. Vị Trưởng lão cũng đến đó. Còn vị thiên tử giáng trần trong cỗ xe thiên giới kia, đảnh lễ Trưởng lão và chào mừng vua cha.

Trưởng lão ngâm kệ hỏi chàng:

1007. Như vạn hào quang của mặt trời
Xoay vần chiếu sáng khắp nơi nơi,
Cỗ xe vĩ đại chàng đang ngự,
Giăng trải chung quanh bảy dặm dài.

1008. Bao phủ bên trên các phiến vàng,
Ngọc trai, ngọc thạch cẩn toàn thân,
Các khung chạm trổ đầy vàng bạc,
Lam ngọc khéo tô điểm tuyệt trần.

1009. Trang trí mặt tiền, lam ngọc xanh,
Càng xe, hồng ngọc vẽ nên hình,
Cân đai, bầy ngựa toàn vàng bạc,
Làm đẹp xe lao vút thật nhanh.

1010. Chàng đang đứng giữa chiếc xe vàng,
Vượt hẳn quần tiên hộ tống chàng,
Trông chàng chẳng khác ngôi Thiên chủ,
Trong chiếc thiên xa, ngựa cả ngàn,
Thiên tử lừng danh và đại lực,
Nhờ đâu chàng được cảnh huy hoàng?

Khi được Trưởng lão hỏi vậy, thiên tử giải đáp qua các vần kệ:

1011. Tôn giả, con là thái tử xưa,
Tên con thường gọi Sujāta,
Nhờ Ngài bi mẫn cho con được,
An trú vào trong giới tại gia.

1012. Vì biết đời con sắp sửa tàn,
Ngài đem Xá-lợi Đạo sư ban,
Bảo: "Sujāta hãy nghiêng mình lễ,
Việc ấy cho con lợi lạc tràn."

1013. Khi con đã kính lễ nghiêm trang,
Hương liệu, vòng hoa được cúng dường,
Con bỏ xác thân phàm tục ấy,
Và lên vườn Hỷ Lạc thiên đường.

1014. Trong vườn Hỷ Lạc, Nandana,
Nơi lắm bầy chim đến điểm tô,
Con được cả đoàn tiên hộ tống,
Hân hoan xem vũ nhạc đồng ca.

Nói vậy xong, vị thiên tử đảnh lễ Trưởng lão và giã từ vua cha rồi lên xe trở về thiên giới. Trưởng lão kể lại toàn bộ câu chuyện đã diễn ra giữa đôi bên với các Trưởng lão kết tập kinh điển vào thời kỳ họp hội đồng của chư vị.

§64. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ CỖ XE LỚN

(***Mahārathavimānavatthu***)[28] (*Vv*. 59; *VvA*. 270)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú ở Sāvatthi, trong Kỳ Viên. Và Tôn giả Mahāmoggallāna đang du hành cõi trời Ba Mươi Ba, thấy một thiên tử tên Gopāla vừa rời lâu đài bước lên cỗ xe uy nghi của chàng để nhàn du trong vườn Thiên Lạc. Vị thiên tử thấy Tôn giả liền xuống xe và đứng trước Ngài, chắp tay đảnh lễ.

Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi chàng:

1015. Trên xe tô điểm biết bao màu,
Tráng lệ với thiên mã dẫn đầu,
Đang tiến bước về vườn Hỷ Lạc,
Hình chàng chiếu sáng giữa trời cao,
Giống như thí chủ đầy hào phóng,
Thiên chủ Vāsava thuở nào.

1016. Càng xe chàng được đúc bằng vàng,
Cân đối sườn vai thật nhịp nhàng,
Trụ đúc tinh vi nhờ thợ khéo,
Như trăng rằm chiếu ánh hào quang.

[28] Xem *Kv*. 555.

1017. Xe này được phủ lưới bằng vàng,
Rực rỡ nhiều châu ngọc điểm trang,
Lấp lánh, tạo âm thanh dịu nhẹ,
Sáng ngời nhờ lắm quạt tay mang.

1018. Trục xe thiết kế thật cầu kỳ,
Và được trang hoàng giữa bánh xe,
Các trục được tô trăm nét vẽ,
Sáng ngời như chớp lóe trăm tia.

1019. Xe được phủ đầy các loại tranh,
Khung xe rộng chiếu cả ngàn hình,
Âm thanh kỳ diệu nghe từ đó,
Chẳng khác đàn năm thứ hợp thành.

1020. Mặt tiền xe ấy được trang hoàng,
Châu ngọc theo hình dáng mặt trăng,
Thanh tịnh hào quang luôn chiếu sáng,
Chứa tia vàng óng ánh tràn lan,
Tỏa ra như thể cùng hòa lẫn,
Tia ngọc xanh xanh thật dịu dàng.

1021. Cả đàn tuấn mã được trang hoàng,
Châu ngọc theo hình dáng mặt trăng,
Cổ ngựa ngẩng cao đầy tốc lực,
Thân hình cao lớn thật hùng cường,
Phi nhanh khi chúng vừa hay biết,
Ý muốn gì trong trí của chàng.

1022. Tứ chi đàn ngựa khéo hòa đồng,
Phi vút nhanh khi biết ý chàng,
Chúng rước chàng đi êm ái quá,
Ngựa thuần dễ dạy, chẳng hung hăng,
Chúng hân hoan kéo xe tiên ấy,
Tối thượng giữa loài ngựa bốn chân.

1023. Chuyển động quay cuồng giữa cõi không,
Chúng cùng nhảy nhót lại khua rân,
Cân đai phát tiếng nghe kỳ diệu,
Chẳng khác đàn năm thứ họa đồng.

1024. Tiếng xe cùng với tiếng cân đai,
Tiếng vó câu và ngựa hí dài,
Âm thanh kỳ diệu nghe từ đó,
Như nhạc vườn Thiên Lạc tuyệt vời.

1025. Mắt nhìn e thẹn, dáng linh dương,
Tiên nữ trong xe đứng một đoàn,
Đôi mí mắt dày, cười mỉm miệng,
Làn da láng mướt, giọng oanh vàng,
Khoác xiêm y kết đầy lam ngọc,
Được các Nhạc thần kính lễ luôn.

1026. Y phục quần tiên sắc đỏ, vàng,
Mắt to màu đỏ sẫm, cao sang,
Hình dung yểu điệu, cười duyên dáng,
Tay chắp trên xe hộ tống chàng.

1027. Xiêm y rực rỡ chuỗi vòng vàng,
Khả ái toàn thân, ngón búp măng,
Diễm lệ dung nhan tiên chúng ấy,
Trên xe tay chắp đứng hầu chàng.

1028. Vài nàng ngọc nữ lại trang hoàng,
Các cuộn tóc tiên kết gọn gàng,
Rực rỡ, sẵn sàng làm đẹp ý,
Trên xe tay chắp đứng hầu chàng.

1029. Xanh, đỏ đóa sen khéo điểm trang,
Vòng hoa đầu đội ngát mùi hương,
Chiên-đàn đệ nhất thơm ngào ngạt,
Làm đẹp lòng, tuân lệnh sẵn sàng,
Đang ở trên xe tay chắp lại,
Cả đoàn tiên nữ đứng hầu chàng.

1030. Đóa sen xanh, đỏ khéo trang hoàng,
Cùng các tràng hoa hương tỏa lan,
Đệ nhất chiên-đàn thơm sực nức,
Sẵn sàng tuân lệnh đẹp lòng chàng,
Trên xe đang đứng hai tay chắp,
Hộ tống chàng, tiên nữ cả đoàn.

1031. Các món trang hoàng trên cổ vai,
Tay, chân, đầu tóc lẫn đôi tai,
Làm mười phương thảy đều bừng sáng,
Như nắng mùa thu chiếu rạng ngời.

1032. Lay động theo làn gió nhẹ nhàng,
Vòng hoa tay với các kim hoàn,
Phát ra âm hưởng toàn trong trẻo,
Thánh thót làm mê mẩn các nàng,

Đối với mọi người nào hiểu biết,
Tiếng này êm dịu nhất trần gian.

1033. Trong vườn Thiên Lạc cả hai bên,
Xa, tượng và dàn nhạc trỗi lên,
Khiến chàng hoan hỷ, này tiên chúa,
Như phiếm đàn tơ với lục huyền.

1034. Trong khi đang trỗi các huyền cầm,
Mỹ lệ, dáng đàn đẹp mắt trông,
Khơi dậy trong lòng bao hỷ lạc,
Các tiên nữ khéo luyện tinh thông,
Đứng trên các đóa hoa sen nở,
Lả lướt tự nhiên múa lượn vòng.

1035. Và khi vũ điệu đã hòa đàn,
Cùng được diễn bày ca hát vang,
Đây đó trong xe chàng, hội chúng,
Các nàng tiên nữ thật huy hoàng,
Làm mười phương thảy đều bừng sáng,
Cùng múa hai bên thật nhịp nhàng.

1036. Chàng hưởng lạc theo nhạc cả dàn,
Khác nào Thiên chủ đại vinh quang,
Tay cầm bảo trượng thiên lôi ấy,
Lòng rộn niềm vui với tiếng đàn.

1037. Thiện nghiệp gì chàng đã thực hành,
Ở trong kiếp trước giữa quần sanh,
Phải chàng giữ giới hay hoan hỷ,
Sống chánh chơn, tu tập pháp lành?

1038. Cảnh này vinh hiển đại oai thần,
Chàng vượt xa thiên chúng bội phần,
Không thể phát sanh từ việc nhỏ,
Hoặc do trai giới giữ tinh cần.

1039. Hay quả này do việc cúng dường,
Hay do giữ giới luật thông thường,
Hoặc do đảnh lễ đầy cung kính,
Được hỏi xin cho biết hỡi chàng?

Vị thiên tử giải thích vấn đề khi được Đại Trưởng lão hỏi:

1040. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1041. "Điều phục các căn, đức Phật-đà,
Viên thành trí lực, Kassapa,
Là người vô thượng trên nhân giới,
Cửa bất tử, Ngài đã mở ra,
Thiên đế tối cao trên thượng giới,
Mang trăm tướng phước đức sâu xa.

1042. Con thấy Ngài, Vương tượng đại hùng,
Như vòng vàng ánh, vượt qua dòng,
Thấy Ngài, tâm trí con an tịnh,
Ngài, vị Thiện ngôn thật lẫy lừng.

1043. An tịnh con đi trải tọa sàng,
Đầy hoa được rải rắc trang hoàng,
Dâng Ngài đủ các thức ăn, uống,
Y phục tối ưu để cúng dường.

1044. Sau khi con đã cúng dường xong,
Ngài, bậc Tối cao giữa thế nhân,
Y phục, tọa sàng và thực phẩm,
Loại mềm, loại cứng đủ cần dùng,
Con an hưởng tại thành thiên giới,
Giữa các cõi thiên mãi chuyển luân.

1045. Khi đã dâng lên lễ cúng Ngài,
Dồi dào phẩm vật cách như vầy,
Ba lần thanh tịnh, con từ bỏ,
Thể xác phàm trần tại chỗ đây,
Con hưởng an vui Thiên Lạc phố,
Khác nào Thiên chủ Indra này."

1046. Thọ mạng, dung nhan, lạc, tráng cường,
Kẻ nào mong muốn tối cao sang,
Hãy đem thực phẩm đầy thanh tịnh,
Dâng cúng lên người trí tịnh an.

1047. Chẳng phải đời này hoặc kiếp sau,
Có ai bằng Phật hoặc hơn đâu,
Với người mong quả nhờ công đức,
Ngài trở thành hình tượng tối cao,
Giữa những bậc Hiền nhân xứng đáng,
Với lời nguyện ước đạt mong cầu.

Trong khi chàng nói như vậy, Trưởng lão biết tâm trí chàng đã sẵn sàng không có gì trở ngại, liền thuyết giảng các Thánh đế và vào lúc kết thúc, Tôn giả an trú chàng vào quả Dự lưu.

Sau đó khi trở về cõi người, Trưởng lão trình đức Thế Tôn câu chuyện giữa Tôn giả và thiên tử kia. Bậc Đạo sư lấy đề tài ấy làm cơ hội thuyết pháp cho hội chúng đang có mặt lúc bấy giờ.

TỔNG KẾT

Lâu đài thiên tử nhái, lâu đài của Revatī, lâu đài của Chatta, lâu đài của người cúng món cháo cua, lâu đài người giữ cửa, hai lâu đài công đức nên làm, hai lâu đài do cúng cây kim, ba lâu đài con voi và hai lâu đài có cỗ xe.

Phẩm này được biết qua các chuyện trên.

VI. PHẨM PĀYĀSI
(*PĀYĀSIVAGGA*)

§65. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CỦA GIA CHỦ
(*Paṭhamaagāriyavimānavatthu*) (*Vv*. 63; *VvA*. 286)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Rājagaha, trong Trúc Lâm. Thời ấy, có một gia đình giàu sang đạo đức, một nguồn tài lợi dồi dào cho Tăng chúng và Ni chúng. Hai vị cha mẹ suốt đời thực hành công đức nhân danh Tam bảo, lúc từ trần được tái sanh lên cõi trời Ba Mươi Ba. Một lâu đài bằng vàng dài mười dặm được dành riêng cho hai vị.

Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi như vầy:

1048. Sáng rực như vườn lạc Citta,
Khu vườn đệ nhất cõi Băm Ba,
Lâu đài đây của chàng bừng sáng,
Ở giữa không gian thực chói lòa.

1049. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

1050. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1051. "Con cùng hiền phụ giữa phàm trần,
Sống tại gia, làm lợi chúng Tăng,
Thực phẩm dồi dào đem cống hiến,
Với tâm thành tín tự tay dâng.

1052. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

1053. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,

Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§66. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CỦA GIA CHỦ
(*Dutiyaagāriyavimānavatthu*)[29] (*Vv*. 63; *VvA*. 287)

1054. Sáng rực như vườn lạc Citta,
Khu vườn đệ nhất cõi Băm Ba,
Lâu đài đây của chàng bừng sáng,
Ở giữa không gian thực chói lòa.

1055. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

1056. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1057. "Con cùng hiền phụ giữa phàm trần,
Sống tại gia, làm lợi chúng Tăng,
Thực phẩm dồi dào đem cống hiến,
Với tâm thành tín tự tay dâng.

1058. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

1059. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§67. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG TRÁI CÂY
(*Phaladāyakavimānavatthu*) (*Vv*. 64; *VvA*. 288)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Rājagaha, trong Trúc Lâm. Thời ấy, Vua Bimbisāra muốn ăn xoài trái mùa. Dù khó khăn, người làm vườn cũng hứa sẽ nỗ lực làm cho cây có trái theo phương pháp cưỡng bách.

Khi bốn trái xoài đã chín, kẻ ấy hái đem dâng vua. Nhưng vừa chợt thấy Tôn giả Mahāmoggallāna, y suy nghĩ: "Ta muốn dâng xoài cúng vị Tôn giả cao

[29] Các câu kệ từ 1054-59 tương tự kệ 1048-53 ở trên.

quý này và sẵn sàng để đức vua giết chết hay trừng phạt ta, vì lợi lạc tại đời này do phụng sự vua thật không đáng kể, nhưng công đức đời này và đời sau do việc cúng dường vị Tôn giả xứng đáng này thật là vô lượng." Vì thế, y đem xoài cúng dường Tôn giả và trình việc ấy lên nhà vua. Vua truyền đám hầu cận vào phán:

– Hãy xem kỹ, có phải kẻ ấy đã nói đúng với trẫm chăng!

Vị Trưởng lão đem xoài dâng đức Thế Tôn, Ngài chia đều cho các Trưởng lão Sāriputta, Mahāmoggallāna và Mahākassapa. Nhà vua nghe vậy rất hài lòng vì sự can đảm của người làm vườn, liền ban cho y một ngôi làng, y phục, tư trang và bảo y san sẻ công đức ấy cho vua. Y đáp:

– Tâu Đại vương, hạ thần xin san sẻ. Xin Đại vương hãy chọn lợi lạc gì tùy ý!

Khi từ trần, người làm vườn được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài bằng vàng rộng dài mười sáu dặm.

Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi vị thiên tử:

1060. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu,
Rộng dài mười sáu dặm chung quanh,
Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá,
Trụ ngọc nền vàng thật hiển vinh.

1061. Chàng uống, ăn, cư trú lạc an,
Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Sáu tư tiên nữ tài sắc đủ,
Những vị đồng cư trú ngọc đường,
Ở cõi Ba Mươi Ba rực rỡ,
Múa ca hưởng lạc thú khôn lường.

1062. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

1063. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1064-65. "Cúng dường quả được quả tràn đầy,
Ai tín tâm dâng các vị này,
Đang sống cuộc đời đầy chánh hạnh,
Khi lên Đao-lợi hưởng như vầy,
Được nhiều thành quả công to lớn,
Vì do con dâng bốn quả cây.

1066. Vậy ai tìm hạnh phúc, bình an,
Trường cửu, nên đem quả cúng dường,
Dù ước đạt thành thiên giới lạc,
Hay là lạc thú cõi nhân gian.

1067. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

1068. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§68. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG CHỖ CƯ TRÚ (*Paṭhamaupassayadāyakavimānavatthu*) (*Vv*. 64; *VvA*. 291)

Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Rājagaha, ở Trúc Lâm. Thời ấy, một Tỷ-kheo, sau mùa mưa, lên đường đến yết kiến Thế Tôn, vào một làng nọ tìm chỗ cư trú thích hợp qua đêm. Vị ấy hỏi một cư sĩ tại gia, người này bàn chuyện với vợ xong, liền mời vị Tỷ-kheo làm khách trọ, và hôm sau khi khách lại khởi hành, chủ nhà đem tặng một cục đường mía. Về sau lúc từ trần, vị cư sĩ cùng vợ tái sanh trên cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài bằng vàng mười hai dặm.

Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi vị ấy:

1069. Như mặt trăng di chuyển giữa trời,
Khi mây tan biến, chiếu muôn nơi,
Lâu đài chàng đứng trên thiên giới,
Tỏa ánh lung linh đẹp sáng ngời.

1070. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

1071. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1072. "Con cùng hiền phụ ở phàm trần,
Thỉnh bậc A-la-hán trú chân,

Với tấm lòng thành, con cống hiến,
Dồi dào thực phẩm tự tay dâng.

1073. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

1074. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§69. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG CHỖ CƯ TRÚ (*Dutiyaupassayadāyakavimānavatthu*) (*Vv*. 65; *VvA*. 292)

1075. Như mặt nhật di chuyển giữa trời,
Khi mây tan biến, chiếu muôn nơi,
Lâu đài chàng đứng trên thiên giới,
Tỏa ánh lung linh đẹp sáng ngời.

1070. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

1071. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1072. "Con cùng hiền phụ ở phàm trần,
Thỉnh bậc A-la-hán trú chân,
Với tấm lòng thành, con cống hiến,
Dồi dào thực phẩm tự tay dâng.

1079. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

1080. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ đó oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§70. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CÚNG MÓN KHẤT THỰC (*Bhikkhādāyakavimānavatthu*) (*Vv*. 65; *VvA*. 292)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Rājagaha. Thời ấy, một Tỳ-kheo đang đi trên đường cái vào làng nọ khất thực và dừng ở cửa nhà kia. Vị chủ nhà vừa rửa tay chân và ngồi xuống để ăn, liền để hết phần cơm mình vào bát vị Tỳ-kheo; sau khi nói lời tùy hỷ công đức, vị Tỳ-kheo ấy ra đi. Chủ nhà hân hoan suy nghĩ: "Ta đã cúng dường một Tỳ-kheo đang đói và ta đã nhịn ăn." Sau đó từ trần, vị ấy được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài bằng vàng mười hai dặm.

Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi vị ấy:

1081. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu,
Mười hai dặm trải rộng chung quanh,
Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá,
Trụ ngọc nền vàng thật hiển vinh.

1082. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

1083. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1084. "Khi làm người giữa cõi phàm nhân,
Thấy một Tỳ-kheo mệt, đói cơm,
Con đã cúng dường ngài thực phẩm,
Món ăn duy nhất đủ toàn phần.

1085. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

1086. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§71. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI GIỮ LÚA MẠCH (*Yavapālakavimānavatthu*) (*Vv*. 65; *VvA*. 294)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Rājagaha, trong Trúc Lâm. Thời ấy, một cậu

bé nghèo giữ ruộng lúa mạch đã đem bánh Kummāsa để ăn sáng. Khi cậu ngồi xuống ăn, một vị Trưởng lão vô lậu bước đến chỗ ấy. Cậu hỏi:

– Thưa Tôn giả đã thọ thực chưa?

Vị Trưởng lão im lặng. Cậu bé hiểu điều này có nghĩa là "chưa" liền nói:

– Thưa Tôn giả, bây giờ đã quá trễ nên không thể tìm ra món ăn gần giờ ngọ trai như vầy. Xin Tôn giả dùng miếng bánh Kummāsa này vì lòng thương xót con.

Vị Trưởng lão vì từ bi đối với cậu đã dùng miếng bánh trong khi cậu đứng nhìn, rồi nói lời tùy hỷ và ra đi. Với tâm đầy thành tín, cậu bé nghĩ mình đã làm việc tốt khi cúng dường một người như thế. Về sau khi từ trần, cậu được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài như đã tả ở trên.

Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi cậu:

1087. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu,
Mười hai dặm trải rộng chung quanh,
Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá,
Trụ ngọc nền vàng thật hiển vinh.

1088. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

1089. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1090. "Khi làm người giữa cõi phàm nhân,
Giữ lúa mạch trong đám ruộng đồng,
Con thấy Tỳ-kheo vô lậu hoặc,
An nhiên tâm trí, chẳng mê lầm.

1091. Với Ngài, con có tấm lòng thành,
Con tự tay dâng bánh của mình,
Cúng bánh Kummāsa thuở ấy,
Nay vui vườn Hỷ Lạc thiên đình.

1092. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

1093. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,

Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§72. CHUYỆN THỨ NHẤT VỀ LÂU ĐÀI CỦA VỊ THIÊN TỬ ĐEO VÒNG TAI (*Paṭhamakuṇḍalīvimānavatthu*) (*Vv*. 66; *VvA*. 295)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi, ở Kỳ Viên. Thời ấy, hai vị Đại đệ tử cùng hội chúng du hành giữa dân chúng Kāsi, vừa đến một tinh xá kia lúc trời tối. Một đệ tử tại gia liền đến rửa chân chư vị và xoa dầu thơm cho chư vị, rồi thỉnh chư vị thọ thực hôm sau. Vị ấy chuẩn bị một buổi cúng dường thịnh soạn. Sau khi nói lời tùy hỷ công đức, chư Trưởng lão lại lên đường. Còn vị ấy về sau từ trần, được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài bằng vàng dài mười hai dặm.

Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi vị ấy:

1094. Y phục chỉnh tề, hoa chuỗi mang,
Đôi vòng tai rực rỡ trang hoàng,
Tóc râu chải chuốt, khăn đầu đội,
Chàng ngự lâu đài giống mặt trăng.

1095. Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Sáu bốn nàng tài sắc vẹn toàn,
Đồng trú cõi Băm Ba rực rỡ,
Múa ca hưởng lạc thú khôn lường.

1096. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

1097. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1098. "Khi được làm người giữa thế nhân,
Gặp nhiều ngài đức độ Sa-môn,
Có đầy chánh hạnh và tri kiến,
Ái diệt, đa văn, tiếng lẫy lừng.
Với các ngài, con có tín tâm,
Cúng dường thức uống lẫn đồ ăn,
Với lòng thành tín, con dâng tặng,
Mọi lễ vật phong phú trọn phần.

1099. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,

Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

1100. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§73. CHUYỆN THỨ HAI VỀ LÂU ĐÀI CỦA VỊ THIÊN TỬ ĐEO VÒNG TAI (*Dutiyakuṇḍalīvimānavatthu*)[30] (*Vv.* 66; *VvA.* 296)

1101. Y phục chỉnh tề, hoa chuỗi mang,
Đôi vòng tai rực rỡ trang hoàng,
Tóc râu chải chuốt, khăn đầu đội,
Chàng ngự lâu đài giống mặt trăng.

1102. Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Sáu bốn nàng tài sắc vẹn toàn,
Đồng trú cõi Băm Ba rực rỡ,
Múa ca hưởng lạc thú khôn lường.

1103. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

1104. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1105. "Khi được làm người giữa thế nhân,
Gặp nhiều ngài hảo tướng Sa-môn,
Có đầy chánh hạnh và tri kiến,
Ái diệt, đa văn, tiếng lẫy lừng.
Với các ngài, con có tín tâm,
Cúng dường thức uống lẫn đồ ăn,
Với lòng thành tín, con dâng tặng,
Mọi lễ vật phong phú trọn phần.

1106. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

[30] Các câu kệ từ 1101-07 tương tự kệ 1094-100 ở trên, chỉ khác là thay thế câu kệ *Gặp nhiều ngài đức độ Sa-môn* bằng *Gặp nhiều ngài hảo tướng Sa-môn*.

1107. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§74. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA UTTARA THỜI VUA PĀYĀSI (TỆ-TÚC)
((*Uttara*) *Pāyāsivimānavatthu*) (*Vv*. 67; *VvA*. 297)

Sau khi đức Thế Tôn diệt độ và Hội đồng kết tập kinh điển tiến hành, Tôn giả Kumāra Kassapa (Cưu-ma-la Ca-diếp) đã đến thành phố Setavyā với nhiều Tỷ-kheo và trú tại vườn Siṃsapā. Lúc ấy, Quốc vương Pāyāsi (Tệ-túc) nghe tin này liền viếng thăm và chào mừng Tôn giả. Trong khi bàn luận về các quan điểm tà kiến của vua, vị Trưởng lão thuyết giảng cho vua tin có đời sau như được kể trong *Kinh Pāyāsi*.[31]

Khi từ giã, Vua Pāyāsi đem các tặng vật cúng dường. Nhưng vì vua tặng thực phẩm kém cỏi và y phục thô sơ không thích hợp, vốn chưa quen việc ấy trước kia; sau khi từ trần, vua cộng trú với thiên chúng ở cõi thấp cùng Tứ Đại Thiên Vương.

Còn thanh niên Bà-la-môn Uttara phụ tá vua trong việc cúng dường, lại bố thí hào phóng và đầy lòng kính trọng, nên tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài mười hai dặm. Để tỏ lòng biết ơn, vị ấy xuất hiện cùng lâu đài trước Trưởng lão Kumāra Kassapa và đảnh lễ Tôn giả.

Trưởng lão hỏi vị ấy:

1108. Như điện Thiên vương, Thiện Pháp đường,
Nơi chư thiên cộng trú bình an,
Lâu đài này của chàng thiên tử,
Đứng giữa không gian, sáng rỡ ràng.

1109. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

1110. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Kumāra Kassapa hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:[32]

---

[31] *D*. 23, *Pāyāsi Sutta* (*Kinh Pāyāsi*).

[32] Tương tự câu kệ 914 của *Chuyện lâu đài của người cúng món cháo cua*, chỉ thay thế tên "Tôn giả Moggallāna" bằng "Tôn giả Kumāra Kassapa."

1111. "Khi được làm người giữa thế gian,
Con là nam tử Bà-la-môn,
Thời Vua Tệ-túc, con phân phát,
Tài sản, vì tôn quý chánh nhân.
Với các Ngài, con có tín tâm,
Cúng dường thức uống lẫn đồ ăn,
Với lòng thành kính, con dâng tặng,
Mọi lễ vật phong phú trọn phần.

1112-13. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.
Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

TỔNG KẾT

Hai lâu đài của gia chủ, lâu đài người cúng trái cây, hai lâu đài người cúng chỗ cư trú, lâu đài của người cúng món khất thực, lâu đài người giữ lúa mạch, hai lâu đài vị thiên tử đeo vòng tai, lâu đài của Uttara thời Vua Pāyāsi.

Phẩm này được biết qua các câu chuyện trên.

VII. PHẨM DO KHÉO SẮP BÀY
(*SUNIKKHITTAVAGGA*)

§75. CHUYỆN LÂU ĐÀI CITTALATĀ
(*Cittalatāvimānavatthu*) (*Vv*. 69; *VvA*. 299)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi, trong Kỳ Viên. Thuở ấy, có một đệ tử tại gia nghèo khó, sống nhờ làm công cho người khác. Vị ấy có lòng mộ đạo và phụng dưỡng song thân già yếu của mình vì vị ấy nghĩ: "Đàn bà ở trong nhà thường nắm quyền cai quản. Họ ít khi quý trọng cha mẹ chồng."

Như vậy, để cha mẹ khỏi buồn lòng, vị ấy không lấy vợ và tự mình chăm sóc song thân. Vị ấy tiếp tục giữ giới luật vào các ngày trai giới Bố-tát. Sau khi từ trần, vị ấy được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài mười hai dặm.

Tôn giả Mahāmoggallāna du hành như đã tả ở trên, hỏi vị ấy:

1114. Sáng rực như vườn lạc Citta,
Khu vườn đệ nhất cõi Băm Ba,
Lâu đài đây của chàng bừng sáng,
Ở giữa không gian thực chói lòa.

1115. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

1116. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1117. "Khi được là người giữa thế nhân,
Con làm công khốn khổ, cùng bần,
Không nhà, con dưỡng hai thân lão,
Ngưỡng mộ người cao quý chánh chơn.
Với các ngài, con có tín tâm,
Cúng dường thức uống lẫn đồ ăn,
Với lòng thành kính, con dâng tặng,
Mọi lễ vật phong phú trọn phần.

1118. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

1119. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§76. CHUYỆN LÂU ĐÀI NANDANA

(*Nandanavimānavatthu*)[33] (*Vv*. 69; *VvA*. 300)

1120. Sáng rực như vườn Nandana,
Khu vườn đệ nhất cõi Băm Ba,
Lâu đài đây của chàng bừng sáng,
Ở giữa không gian thực chói lòa.

1121. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

1122. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1123. "Khi được là người giữa thế nhân,
Con làm công khốn khổ, cùng bần,
Không nhà, con dưỡng hai thân lão,
Ngưỡng mộ người cao quý chánh chơn.
Với các ngài, con có tín tâm,
Cúng dường thức uống lẫn đồ ăn,
Với lòng thành kính, con dâng tặng,
Mọi lễ vật phong phú trọn phần.

1124. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

1125. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,

---

[33] Các câu kệ từ 1120-25 tương tự kệ 1114-19 ở trên, chỉ khác là thay thế *Citta* bằng *Nandana*.

Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương.”

§77. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ TRỤ NGỌC

(***Maṇithūṇavimānavatthu***) (*Vv*. 69; *VvA*. 301)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi, trong Kỳ Viên. Thời ấy có nhiều Trưởng lão sống trong rừng. Để chư vị có thể vào làng khất thực, một đệ tử tại gia làm cho các đường mòn được bằng phẳng, dọn sạch các bụi cây, bắc cầu qua suối, đắp bờ và dẫn nước vào các ao lớn, v.v... cùng bố thí và giữ ngũ giới. Về sau từ trần, vị ấy được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài bằng vàng mười hai dặm.

Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi vị ấy như sau:

1126. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu,
Mười hai dặm trải rộng chung quanh,
Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá,
Trụ ngọc nền vàng thật hiển vinh.

1127. Chàng uống, ăn, cư trú lạc an,
Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Đây là thiên vị, năm thiên lạc,
Thiên nữ múa, trang điểm ngọc vàng.

1128. Vì sao chàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì chàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào chàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

1129. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

1130. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1131. “Khi được làm người giữa thế nhân,
Con xây đường nhỏ ở trong rừng,
Và trồng cây lớn trong tinh xá,
Kính mến người đức hạnh chánh chơn.
Với các ngài, con có tín tâm,
Cúng dường thức uống lẫn đồ ăn,

Với lòng thành kính, con dâng tặng,
Mọi lễ vật phong phú trọn phần.

1132. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

1133. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Nhờ thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

§78. CHUYỆN LÂU ĐÀI BẰNG VÀNG

(*Suvaṇṇavimānavatthu*) (*Vv*. 70; *VvA*. 302)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Andhakavinda. Thời ấy, một đệ tử giàu có và mộ đạo xây cúng dường Ngài một hương thất trên một đồi trọc, thỉnh Ngài đến ở đó và phụng sự Ngài. Sau một thời gian, sống chế ngự với giới luật thanh tịnh, lúc từ trần, người đệ tử ấy được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài ngọc bích tuyệt đẹp với mái bằng vàng.

Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi vị ấy:

1134. Ở trên một ngọn núi vàng ròng,
Lâu đài rực sáng chiếu quanh vùng,
Tấm màn lưới dệt vàng bao phủ,
Và lưới chuông rung nhẹ thật trong.

1135-36. Trụ tám cạnh tinh xảo thập phần,
Xây bằng lam ngọc cả toàn thân,
Bảy châu báu tạo thành từng cạnh,
Vàng, bạc, lưu ly với ngọc trai,
Lại dát các viên ngọc mắt mèo,
Ngọc lam và ngọc sắc hồng vân.

1137. Nền màu rực rỡ, đẹp mắt sao,
Không chút bụi lay động dính vào,
Được các đà cong vàng rực rỡ,
Cùng nâng cả mái điện lên cao.

1138-39. Và bốn cầu thang dựng bốn phương,
Các cung ngọc sáng tựa vầng dương,
Bốn hành lang được xây cân xứng,
Chiếu khắp bốn phương thật rỡ ràng.

1140. Trong cung này tráng lệ huy hoàng,
Chàng chính là thiên tử đại quang,

Với sắc siêu phàm, chàng chiếu sáng,
Trông chàng chẳng khác ánh chiêu dương.

1141. Kết quả này do việc cúng dường,
Hoặc do giữ giới luật thông thường,
Hoặc do đảnh lễ đầy cung kính,
Được hỏi, xin cho biết hỡi chàng?

1142. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1143. "Sống nơi Andhakavinda,
Con có lòng tin bậc Đạo sư,
Thân Tộc Mặt Trời là đức Phật,
Con xây tinh xá Ngài an cư.

1144. Tại đó, con đầy đủ tín tâm,
Vòng hoa, hương liệu, thứ gì cần,
Dầu thoa các loại và tinh xá,
Con thỉnh Đạo sư đến cúng dâng.

1145. Vì thế nay con hưởng phước phần,
Ở vườn Hỷ Lạc, chủ thiên cung,
Trong vườn Hỷ Lạc đầy kỳ thú,
Nơi lắm đàn chim đến trú chân,
Con được các nàng tiên hộ tống,
Múa ca đem lạc thú vô ngần."

§79. CHUYỆN LÂU ĐÀI VƯỜN XOÀI

(*Ambavimānavatthu*) (*Vv.* 71; *VvA.* 305)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Rājagaha, trong Trúc Lâm. Thời ấy, có một người nghèo được thuê giữ vườn xoài. Một hôm, về mùa nắng gắt, vị ấy thấy Tôn giả Sāriputta đến gần, mệt nhoài vì cơn nóng liền thưa:

– Bạch Tôn giả, Ngài có vẻ quá mệt nhọc vì trời nóng. Lành thay, nếu Tôn giả có lòng thương xót con, xin hãy bước vào vườn xoài nghỉ ngơi chốc lát!

Trưởng lão chấp thuận, ngồi xuống gốc cây xoài, người ấy liền đem cúng dường Tôn giả nước uống và nước rửa tay chân; sau đó, lòng đầy hoan hỷ vì công đức đã tạo được. Sau khi từ trần, vị ấy được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, và Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi vị ấy:

1146. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu,
Mười hai dặm trải rộng chung quanh,

Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá,
Trụ ngọc nền vàng thật hiển vinh.

1147. Chàng uống, ăn, cư trú lạc an,
Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Đây là thiên vị, năm thiên lạc,
Tiên nữ múa, trang điểm ngọc vàng.

1148. Vì đâu chàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì chàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào chàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

1149. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

1150. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1151. "Vào tháng cuối mùa hạ nóng ran,
Mặt trời thiêu đốt, nắng chang chang,
Con làm thuê mướn cho người khác,
Tưới nước vườn xoài của chủ nhân.

1152. Thế rồi lúc ấy, vị Hiền Tăng,
Xá-lợi-phất danh tiếng lẫy lừng,
Thể xác của Ngài đều mệt mỏi,
Nhưng không mỏi mệt cái tinh thần.

1153. Con đang tưới nước các cây xoài,
Nhìn thấy Ngài, con vội đến mời:
'Tôn giả, con dâng Ngài nước tắm,
Lành thay an lạc sẽ lâu dài!'

1154. Tôn giả vì lòng thương xót ai,
Đặt bình bát xuống tấm y ngoài,
Mang y độc nhất, Ngài ngồi xuống,
Trong bóng mát ngay dưới gốc xoài.

1155. Với lòng thành tín bậc Cao Tăng,
Con tắm rửa Ngài với nước trong,
Mang chiếc y vàng, Ngài tĩnh tọa,
Dưới bóng gốc xoài đang trải giăng.

1156. Vườn xoài được tưới nước tươi xanh,
Tôn giả được con tắm mát lành,
Công đức này con làm chẳng nhỏ,
Hân hoan Ngài biến mãn thân mình.

1157. Đây là mức độ việc an lành,
Trong kiếp trước con đã thực hành,
Khi được thoát thân người thế tục,
Con lên vườn Hỷ Lạc thiên đình.

1158. Nandana, Hỷ Lạc viên này,
Nơi lắm chim muông đến cả bầy,
Con được các nàng tiên hộ tống,
Cùng nhau ca múa thật vui thay!"

§80. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGƯỜI CHĂN BÒ

(*Gopālavimānavatthu*) (*Vv*. 72; *VvA*. 308)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Rājagaha, trong Trúc Lâm. Lúc ấy, một người chăn bò đã rời Rājagaha để đưa bò đi ăn cỏ ngoài đồng và thấy Tôn giả Mahāmoggallāna đang tiến bước. Tôn giả nhận thấy kẻ kia sắp mạng chung, liền đi đến gần bên cạnh y. Do dự, y không biết có nên mời Trưởng lão món bánh ngọt Kummāsa mà y đã đem theo hay giữ cho đàn bò khỏi vào các vườn đậu.

Khi đã quyết định không thể bỏ lỡ cơ hội tốt, dù các chủ vườn có thể làm gì đi nữa, y cúng dường phần ăn của mình và Trưởng lão đã chấp nhận vì lòng từ mẫn. Sau đó, người chăn bò vội vàng đi giữ đàn bò, vô ý đạp giẫm một con rắn và bị nó cắn ở chân. Lòng tràn ngập hân hoan hạnh phúc khi nhìn thấy Trưởng lão thọ thực, người ấy bị nọc rắn xâm nhập quá mạnh và từ trần, được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba, trong một lâu đài mười hai dặm.

Tôn giả Mahāmoggallāna thấy chàng liền hỏi:

1159. Tỳ-kheo thấy một vị thiên nam,
Tô điểm vòng hoa, thật vẻ vang,
Trong một lâu đài cao, bền vững,
Trông chàng như dáng vị thần trăng,
Ở trong cung điện trên thiên giới,
Tôn giả bèn lên tiếng hỏi chàng.

1160. Lộng lẫy xiêm y, hoa chuỗi mang,
Đôi vòng tai rực rỡ trang hoàng,
Tóc râu chải chuốt, khăn đầu đội,
Sáng chói trong cung tựa Quảng Hàn.

1161. Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Sáu bốn nàng tài sắc vẹn toàn,
Đồng trú cõi Băm Ba rực rỡ,
Múa ca hưởng lạc thú khôn lường.

1162. Đạt thành thần lực đại hùng cường,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

1163. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1164. "Khi được làm người giữa thế nhân,
Con chăn bò kẻ khác chuyên cần,
Giữ đàn bò khỏi ăn vườn đậu,
Thì một Sa-môn bước đến gần.

1165. 'Nay hai phận sự phải hoàn thành',
Tôn giả, con suy nghĩ thật nhanh,
Xem xét kỹ càng và hiểu cách,
Con dâng Ngài bánh với tay mình.

1166. Con chạy ra vườn đậu lẹ làng,
Trước khi bò giẫm đất tha nhân,
Nhưng rồi rắn hổ mang đen lớn,
Cắn phải chân con lúc vội vàng.

1167. Tuyệt vọng, con đau đớn tận cùng,
Sa-môn mở gói bánh ra ăn,
Vì lòng bi mẫn cho con đó,
Con được sanh thiên lúc mạng chung.

1168. Con đã làm nên thiện nghiệp vầy,
Và đang hưởng phước lạc nhờ đây,
Chính Ngài, Tôn giả đầy bi mẫn,
Con tạ thâm ân, đảnh lễ Ngài.

1169. Trong cõi thiên, Ma, thế giới này,
Chẳng ai bi, trí được như vầy,
Ngài là Tôn giả đầy bi mẫn,
Con tạ ơn sâu, đảnh lễ Ngài.

1170. Trong cõi đời này hoặc kiếp sau,
Chẳng ai bi, trí sánh bằng đâu,

Chính Ngài, Tôn giả đầy bi mẫn,
Con tạ thâm ân đến khấu đầu."

§81. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA NGỰA KIỀN-TRẮC
(*Kaṇḍakavimānavatthu*) (*Vv*. 73; *VvA*. 311)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi, trong Kỳ Viên. Thời ấy, khi Tôn giả Mahāmoggallāna du hành lên thiên giới, một vị thiên tử tên Kaṇḍaka[34] bước ra khỏi lâu đài của chàng, đang lên xe đến vườn thượng uyển với cả đoàn tùy tùng đông đảo trong oai nghi đầy thiên lực.

Khi thấy Tôn giả, vị thiên tử vội xuống xe và đảnh lễ Tôn giả. Vị Trưởng lão hỏi chàng:

1171-72. Như trăng rằm, chúa tể muôn sao,
Tinh tú vây quanh tựa đứng chầu,
Mặt nguyệt xoay vần hình thỏ ngọc,
Lâu đài thiên tử sáng dường nào,
Nguy nga tráng lệ trên thiên giới,
Như mặt trời lên giữa cõi cao.

1173-74. Lam ngọc, lưu ly, hồng ngọc, vàng,
Ngọc trai, ngọc mắt mèo, bạc sang,
Nền màu rực rỡ đầy kỳ thú,
Lam ngọc dát trên khắp mặt sàn,
Trùng Các nóc cao vời tuyệt mỹ,
Cung điện chàng xây dựng vẻ vang.

1175. Chàng có hồ sen tạo mỹ quan,
Cá trời bơi lội nước tung tăng,
Nước hồ lấp lánh và trong vắt,
Bờ được viền quanh với cát vàng.

1176. Mặt hồ bao phủ các hoa sen,
Hoa súng lan tràn khắp phía trên,
Làm đắm say lòng cơn gió thoảng,
Tỏa làn hương tuyệt diệu quanh miền.

1177-78. Đôi bờ có đủ các cây rừng,
Kết trái đơm hoa thật khéo trồng,
Khi chàng an tọa như Thiên chủ,
Tràng kỷ chân vàng lót thảm lông.

1179. Tiên nữ hầu chàng khéo điểm trang,
Vòng hoa đủ loại với kim hoàn,

---
[34] Còn được viết là Kaṇṭaka, Kaṇṭhaka, Kathaka.

Làm chàng thích thú, chàng an hưởng,
Đại lực thần như đấng Ngọc Hoàng.

1180. Tù và, kèn, trống với huyền cầm,
Trống lớn, trống con đánh bập bùng,
Thiên tử hưởng tràn đầy lạc thú,
Khi đàn, ca, vũ nhạc vang lừng.

1181. Này đây thiên sắc với thiên thanh,
Thiên vị, thiên hương đẹp ý mình,
Thiên xúc mượt mà, êm dịu quá,
Thật là vạn trạng với thiên hình.

1182. Trong cung này rực rỡ huy hoàng,
Chàng chính là thiên tử đại quang,
Với sắc siêu phàm chàng chiếu sáng,
Trông chàng chẳng khác ánh chiêu dương.

1183. Kết quả này do việc cúng dường,
Hoặc do giữ giới luật thông thường,
Hoặc do đảnh lễ đầy cung kính,
Được hỏi, xin cho biết hỡi chàng?

1184. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1185. "Trong chốn kinh thành tuyệt diệu xưa,
Ca-tỳ-la-vệ, tộc Thích-ca,
Con là Kiền-trắc, cùng sinh nhật,
Với Thái tử là Sĩ-đạt-ta.

1186. Vào nửa đêm, Thái tử xuất gia,
Đi tìm giác ngộ, giã từ nhà,
Với bàn tay dịu bao màn lưới,
Các móng đồng thau chiếu sáng lòa.

1187. Ngài bảo con, vừa vỗ mạn sườn:
'Hãy mang Ta, hỡi bạn thân thương,
Khi nào giác ngộ đường Vô thượng,
Ta sẽ giúp người khắp thế gian!'

1188. Khi được nghe lời nói của Ngài,
Lòng con rộn rã vạn niềm vui,
Với tâm phấn khởi đầy hoan hỷ,
Tuân lệnh trên, con vội hý dài.

1189. Khi biết hoàng nam Tịnh Phạn vương,
Đại danh lừng lẫy, cỡi lưng con,
Với tâm phấn khởi đầy hoan hỷ,
Con rước vị Vô Thượng Chí Tôn.

1190. Vượt qua đất nước của người ta,
Khi mặt trời lên đã quá xa,
Ngài bước đi lòng không luyến tiếc,
Bỏ con cùng với chú Chan-na.

1191. Con liếm chân Ngài với lưỡi con,
Chân Ngài có các móng màu đồng,
Và con kêu khóc nhìn theo mãi,
Khi thấy Ngài đi, bậc Đại Hùng.

1192. Vì không còn thấy bóng huy hoàng,
Của Thái tử con Tịnh Phạn vương,
Con ngã quỵ ngay lâm trọng bệnh,
Và nhanh chóng giã biệt trần gian.

1193. Chính nhờ Ngài có đại oai thần,
Ở tại thiên cung con trú thân,
Thành phố chư thiên này có đủ,
Biết bao niềm lạc thú vô ngần.

1194. Khi nghe Ngài giác ngộ viên thành,
Hỷ lạc trong lòng con khởi sanh,
Do chính căn nguyên thuần thiện ấy,
Mà con sẽ tận diệt vô minh.

1195. Nếu như Tôn giả có đi ra,
Và yết kiến Ngài, bậc Đạo sư,
Tôn giả nói giùm con kính lễ,
Dưới chân đức Phật Gotama.

1196. Con sẽ hầu thăm bậc Đại Hùng,
Là người không có kẻ ngang bằng,
Khó tìm thấy được người che chở,
Như đức Phật che chở cõi trần."

1197. Rồi chàng thiên tử dáng tri ân,
Biết lợi lạc nên đã đến gần,
Khi đã nghe lời Ngài có mắt,
Chàng thanh tịnh pháp nhãn ly trần.

1198. Tẩy sạch lòng nghi, đạt tín tâm,
Phát nguyện tu tập vững tinh cần,

Khấu đầu đảnh lễ chân Sư phụ,
Chàng biến mất ngay khỏi cõi trần.

§82. CHUYỆN LÂU ĐÀI CÓ NHIỀU MÀU SẮC

(***Anekavaṇṇavimānavatthu***) (*Vv*. 74; *VvA*. 318)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi, ở Kỳ Viên. Tôn giả Mahāmoggallāna đang du hành lên cõi trời Ba Mươi Ba, và được một thiên tử có nhiều màu sắc rực rỡ đến gần, đứng lại chắp tay đảnh lễ cung kính.

Trưởng lão hỏi chàng:

1199. Hiện lên lầu các đẹp muôn màu,
Xua đuổi bao phiền não, khổ sầu,
Rực rỡ huy hoàng đoàn hộ tống
Gồm bao tiên nữ đứng quanh hầu,
Trông chàng như một vì Thiên đế,
Cõi Hóa Lạc thiên, thích thú sao!

1200. Chàng không có kẻ sánh ngang bằng,
Không kẻ nào hơn danh vọng chàng,
Hoặc phước đức hay là đại lực,
Trong trời Đao-lợi mọi thiên thần,
Thảy đều kính lễ chàng như thể,
Thần cõi người cung kính mặt trăng.
Các nàng tiên nữ ở hai bên,
Múa hát vui chơi thỏa ước nguyền,
Chàng đã đắc thần thông biến hóa,
Tràn đầy đại lực của chư thiên.

1201. Kiếp xưa sanh ở chốn phàm trần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

1202. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1203. "Tôn giả, con sinh một kiếp xưa,
Môn đồ Thắng giả Sumedha,
Con còn phàm tục, chưa thành đạo,
Dù đã bảy năm sống xuất gia.

1204. Khi Thắng giả là bậc Đạo sư,
Vượt qua dòng lũ, đắc Vô dư,

Con liền đảnh lễ bên ngôi tháp,
Bảo tháp được châu ngọc điểm tô,
Bao phủ lưới vàng ròng rực rỡ,
Mang nhiều an lạc đến tâm tư.

1205. Con chẳng cúng dâng lễ vật nào,
Song con khuyến khích các đồng bào:
'Các người sẽ được lên thiên giới,
Đến bảo tháp Ngài đảnh lễ mau,
Ngài xứng đáng cho ta kính lễ,
Người xưa vẫn nói vậy từ lâu.'

1206. Thiện sự này xưa con đã làm,
Nay con hướng lạc thú thiên đàng,
Hân hoan hội chúng trời Đao-lợi,
Vì phước báu chưa đến lúc tàn."

§83. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA VỊ THIÊN TỬ ĐEO VÒNG TAI SÁNG CHÓI (*Maṭṭhakuṇḍalīvimānavatthu*)[35] (*Vv*. 75; *VvA*. 322)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi, ở Kỳ Viên. Có một Bà-la-môn sống tại đó rất giàu nhưng không có lòng tin vào đạo và không bao giờ bố thí cho ai vật gì cả, nên được đặt danh hiệu "Người không bao giờ bố thí."

Ông lại thường dạy bảo con trai là Maṭṭhakuṇḍalī đừng đến gần đức Thế Tôn hay các đệ tử của Ngài. Chàng tuân lệnh. Khi chàng lâm bệnh, ông cha cũng không cung cấp thuốc thang gì; cho đến khi chàng nguy kịch, các thầy thuốc được mời đến đều bảo bệnh đã vô phương cứu chữa.

Bấy giờ, bậc Đạo sư vừa xuất định "Đại bi", Ngài thấy có thể cứu độ cả hai cha con, bèn đến gần nhà họ và phóng hào quang. Chàng trai rúng động toàn thân vì hoan hỷ, đảnh lễ Ngài và nằm xuống.

Ngay sau khi đức Thế Tôn ra đi, chàng từ trần và được tái sanh vào một lâu đài mười hai dặm, trong hội chúng cõi trời Ba Mươi Ba. Ngày hôm sau tang lễ, ông cha ra nghĩa địa, vừa khóc than vừa gọi tên con. Chàng thiên tử thấy ông cha, liền xuất hiện trước mặt ông như chàng Maṭṭakuṇḍalī đang khóc với hai tay chắp lại vì đau buồn, vừa kêu: "Ôi, mặt trăng! Ôi, mặt trời!"

Vị Bà-la-môn liền hỏi:

1207. Mang chuỗi hoa, vòng tai điểm trang,
Làn da tẩm phấn bột chiên-đàn,
Chàng than khóc với đôi tay chắp,
Sầu khổ vì sao ở giữa rừng?

---

[35] Các câu kệ từ 1207-27 tương tự kệ 186-206 trong *Pv*. 24, *Maṭṭhakuṇḍalīpetavatthu* (*Chuyện ngạ quỷ đeo vòng tai sáng chói*). Xem *J*. III. 156; IV. 403.

Chàng thiên tử đáp lại ông:

1208. Bằng vàng đúc, sáng rực huy hoàng,
Xuất hiện ngày xưa xe của con,
Đôi bánh xe này con chẳng thấy,
Do buồn khổ ấy, muốn lìa trần.

Vị Bà-la-môn lại nói với chàng:

1209. Đúc bằng hồng ngọc, bạc hay vàng,
Hãy nói cho ta biết rõ ràng,
Nam tử Bà-la-môn quý mến,
Ta đi tìm cặp bánh cho chàng!

Thanh niên Bà-la-môn ấy muốn hạ lòng tự cao của vị Bà-la-môn đã không mua thuốc thang gì cho chàng, liền nói:

– Hẳn chúng lớn bằng mặt trăng, mặt trời kia.

Và chàng yêu cầu ông như sau:

1210. Nam tử La-môn nói với ông:
Đôi vòng nhật nguyệt vẫn thường trông,
Xe con vàng đúc thường bừng sáng,
Với cặp bánh này giữa cõi không.

Vị Bà-la-môn bảo:

1211. Chàng La-môn quả thật điên khùng,
Chàng kiếm thứ đồ chẳng thể mong,
Ta chắc rồi đây chàng sẽ chết,
Vì chàng không thể được trời, trăng!

Thanh niên Bà-la-môn đáp:

– Thế ai điên khùng hơn ai, người khóc đòi vật có thể thấy được hay người khóc đòi vật không thể thấy?

1212. Ta thường thấy lặn, mọc, trời, trăng,
Đặc tính, sắc màu lúc chuyển luân,
Song kẻ mạng chung nào thấy được,
Giữa ta, ai khóc thật điên khùng?

Nghĩ rằng chàng nói có lý, vị Bà-la-môn bảo chàng:

1213. Quả chàng nói đúng, Bà-la-môn,
Than khóc vậy, ta ngu xuẩn hơn,
Ta khóc than vì người đã chết,
Khác nào con trẻ khóc đòi trăng.

Và vị Bà-la-môn không còn buồn khi ngâm vần kệ trên, ông lại ngâm các vần kệ tán thán chàng thanh niên Bà-la-môn ấy:

1214. Lòng ta thiêu đốt nóng bừng,
Như là sữa lạc đổ trong lửa đào,
Nay vừa được tưới nước vào,
Và đang lắng dịu biết bao khổ sầu.

1215. Quả chàng nhổ mũi tên đau,
Nỗi buồn kia đã cắm sâu vào lòng,
Xua tan mọi mối thương tâm,
Của người cha đã đau buồn vì con.

1216. Giờ đây mát lạnh, dịu lòng,
Mũi tên đã nhổ, ta không còn buồn,
Ta không còn phải khóc than,
Sau khi nghe nói, hỡi chàng La-môn!

Sau đó, vị Bà-la-môn hỏi chàng:

– Thế chàng là ai?

Và ngâm kệ tiếp:

1217. Có phải chàng thiên tử, nhạc thần,
Sakka Thiên chủ đại danh lừng,
Thi ân hào phóng trang nam tử,
Con của ai, ta muốn biết chàng?

Chàng liền nói với ông về bản thân mình:

1218. Con là nam tử của ngài đây,
Ngài hỏa thiêu con nghĩa địa này,
Ngài đã khóc than và khổ não,
Còn con làm thiện nghiệp riêng tây,
Nay lên cộng trú cùng thiên chúng,
Tam Thập Tam thiên lạc thú đầy.

Vị Bà-la-môn hỏi:

1219. Cúng dường lớn nhỏ ở trong nhà,
Ta chẳng thấy đâu, trước đến giờ,
Hoặc giữ giới hay ngày Bố-tát,
Làm sao con đạt cõi Băm Ba?

Thanh niên Bà-la-môn đáp:

1220. Xưa con bệnh hoạn ở trong phòng,
Đau đớn ngập tràn cả tấm thân,
Con thấy Phật-đà vô lậu hoặc,
Đoạn nghi, Thiện Thệ trí viên toàn.

1221. Tâm con tràn ngập nỗi hân hoan,
Đảnh lễ Như Lai với tín tâm,

Khi thiện sự con vừa thực hiện,
Con lên cộng trú chúng thiên thần.

Khi chàng đang nói vậy, toàn thân vị Bà-la-môn tràn đầy nhiệt tình và ông nói:

1222. Thật là hy hữu, diệu kỳ thay,
Đây kết quả hành động chắp tay,
Ta cũng hân hoan, tâm tín ngưỡng,
Quy y đức Phật từ ngày nay!

Sau đó, vị thiên tử muốn khuyên ông quy y và nhận ngũ giới, lại ngâm hai vần kệ:

1223. Ngay từ hôm nay với tín tâm,
Ngài quy y Phật, Pháp cùng Tăng,
Hành trì ngũ giới chuyên tu tập,
Giữ trọn vẹn không có lỗi lầm.

1224. Từ nay, ngài tránh sát muôn loài,
Không lấy vật chi chẳng tặng ngài,
Không uống rượu nồng, không nói dối,
Và tri túc với vợ mình thôi.

Khi chàng thiên tử đã khuyên ông nhận tam quy và ngũ giới như vậy, vị Bà-la-môn đồng ý với lời chàng và bảo:

1225-26. Chàng muốn ta an, hỡi dạ-xoa!
Chàng mong hạnh phúc với ta mà,
Ta tuân lời dặn, này thiên tử,
Chàng chính là thầy giáo của ta,
Ta sẽ quy y vào Phật, Pháp,
Và quy y hội chúng Tăng-già.

1227. Từ nay ta tránh sát muôn loài,
Không lấy các tài vật của ai,
Không uống rượu nồng, không nói dối,
Và tri túc với vợ mình thôi.

§84. CHUYỆN LÂU ĐÀI CỦA SERISSAKA

(***Serissakavimānavatthu***)[36] (*Vv.* 77; *VvA.* 331)

Sau khi đức Thế Tôn đã diệt độ, Tôn giả Kumāra Kassapa (Cưu-ma-la Ca-diếp) cùng với năm trăm Tỷ-kheo đến thành Setavyā. Tại đó, Tôn giả thuyết phục Vua Pāyāsi (Tệ-túc) từ bỏ các tà kiến, và an trú vua vào chánh kiến.

---

[36] Bản PTS, Tích Lan và Thái Lan viết Serissaka. Bản CST viết Serīsaka. Các câu kệ từ 1228-81 tương tự kệ 604-57 trong *Pv.* 74, *Serissakapetavatthu* (*Chuyện ngạ quỷ Serissaka*). Xem *J.* V. 165, *Saṁkhapālajātaka* (*Chuyện long vương Saṁkhapāla*), số §524.

Từ đó về sau, nhà vua thích làm công đức, cúng dường các Sa-môn, Bà-la-môn, song không được chu đáo vì trước kia chưa quen việc ấy; nên sau khi từ trần, vua được tái sanh vào một lâu đài ở nơi hoang vắng trong rừng cây Sirīsa thuộc trú xứ của Tứ Đại Thiên Vương.

Tục truyền rằng, ngày xưa một số thương nhân nước Aṅga-Magadha đi đến xứ Sindhu và Sovīra, thường du hành ban đêm vì sợ cơn nóng ban ngày nên đã đi lạc đường. Trong số ấy, có một đệ tử cư sĩ đầy đủ mọi khả năng chứng đắc quả A-la-hán, và đã tham gia đoàn lữ hành để kiếm tiền cấp dưỡng cha mẹ.

Muốn giúp đỡ vị ấy, Thiên tử Serissaka xuất hiện cùng lâu đài của mình, rồi hỏi đám thương nhân đã đến vùng sa mạc hoang vu không cây cỏ nước non này bằng cách nào. Bọn họ trả lời chàng.

Để giải thích chuyện này, các vị kết tập kinh điển đưa vào các vần kệ đầu tiên:

1228. Hãy lắng nghe câu chuyện dạ-xoa,
Và thương nhân gặp gỡ đường xa,
Chuyện hay khéo kể cho nhau rõ,
Vậy hãy lắng nghe cả chúng ta.

1229. Pāyāsi, chính hiệu nhà vua,
Bạn của địa thần, danh tiếng xa,
Đang hưởng lạc trong lầu các ấy,
Vị thiên thần hỏi đám thương gia:

1230. "Trong rừng hiểm trở vắng phàm nhân,
Sa mạc khô cằn, chẳng có ăn,
Thật khó đi vào vùng cát trắng,
Nhiều người mất trí sợ nguy nan.

1231. Không có cây hay trái ở đây,
Cũng không nhiên liệu, thức ăn này,
Không gì ngoài bụi mù và cát,
Sức nóng đang thiêu đốt đọa đày.

1232. Hoang mạc cằn như ấm sắt nung,
Không gì lợi lạc, tựa âm cung,
Xưa là trang trại quân ăn cướp,
Đáng rủa nguyền thay cả một vùng.

1233. Vậy các ngươi do động lực nào,
Cớ gì ước muốn đến đây sao,
Các ngươi vội vã cùng nhau đến,
Vì sợ, tham lam, lạc lối vào?"

Các thương nhân liền đáp:

1234. "Lữ khách Aṅga, Magadha,
Đang đi Sindhu, Sovīra,

Các đoàn xe chất nhiều hàng hóa,
Mong muốn giàu sang, kiếm lợi mà.

1235. Không sao chịu được khát ban ngày,
Cùng xót thương bò, ngựa cả bầy,
Đến bước này đây, đoàn lữ khách,
Gặp ban đêm giữa lúc canh chầy.

1236. Khốn khổ chúng tôi phải lạc đường,
Rối như mù, lạc lối rừng hoang,
Giữa vùng cát khó du hành quá,
Tâm trí hoang mang chẳng biết phương.

1237. Đang lúc này đây được thấy ngài,
Dạ-xoa thần lạc trú lâu đài,
Những điều chưa thấy bao giờ cả,
Hy vọng khởi lên với chúng tôi,
Vì chúng tôi vừa nhìn thấy thế,
Chúng tôi đều hạnh phúc, mừng vui."

Vị thiên tử lại hỏi:

1238. "Sa mạc hoang vu, vượt đại dương,
Con đường khúc khuỷu phải đi ngang,
Cần dùng gậy gộc làm cây chống,
Lại có nhiều sông, núi khó băng,
Thật hiểm nguy vào vùng khác biệt,
Các ngươi lặn lội kiếm giàu sang.

1239. Khi vào lãnh thổ các vua kia,
Nhìn mọi người trong xứ khác xa,
Những việc các ngươi nghe thấy đó,
Có gì kỳ thú kể cho ta."

Bọn thương nhân nghe vị thiên tử hỏi, liền đáp:

1240. "Việc chúng tôi nghe thấy trước đây,
Không gì kỳ thú sánh nơi này,
Siêu phàm thiên tử, không hề chán,
Khi ngắm mỹ quan tuyệt hảo vầy.

1241. Các hồ sen trải giữa trời cao,
Phong phú hoa nở đẹp biết bao,
Sen trắng cùng cây luôn kết trái,
Tỏa làn hương tuyệt diệu dường nào.

1242. Một trăm trụ ngọc lam cao xanh,
Các đế san hô kết thủy tinh,

Các ngọc mắt mèo, hồng ngọc thắm,
Trụ toàn ngọc sáng kết thành hình.

1243. Lâu đài tráng lệ ở trên đầu,
Ngàn trụ oai nghi tuyệt mỹ sao!
Hành lang vàng với tường đầy ngọc,
Có mái dát vàng khéo lợp cao.

1244. Lâu đài sáng rực tựa vàng ròng,
Ở tại Jambu, một lạch sông,
Sáng loáng cầu thang, sân thượng, bệ,
Oai hùng, cân xứng, đẹp vô ngần.

1245. Trong điện ngọc đầy thức uống ăn,
Một đoàn tiên nữ đứng quây quần,
Ngân vang kèn trống và đàn địch,
Ngài được cung nghênh với tán xưng.

1246. Ngài được đoàn tiên tạo lạc an,
Thượng lầu kỳ thú của thiên đàng,
Ngài oai nghi hưởng đầy ân phước,
Lộng lẫy cao sang chẳng nghĩ bàn,
Như Đại Thiên vương Tỳ-xá ngự,
Naḷinī thượng uyển vinh quang.

1247. Ngài là thiên tử, dạ-xoa thần,
Thiên chủ mang hình dáng thế nhân,
Lữ khách cả đoàn nay kính hỏi,
Xin ngài cho biết rõ danh xưng?"

Bấy giờ, vị thiên tử nói rõ về bản thân mình:

1248. "Ta là thiên tử Serissaka,
Ta giữ vùng sa mạc thật xa,
Cai quản miền này và xứ nọ,
Tuân hành thiên lệnh Vessava."

Bấy giờ, các thương nhân hỏi về hạnh nghiệp của chàng:

1249. "Ngài hưởng lạc này bởi ngẫu nhiên,
Hay ngài được tặng bởi chư thiên,
Do ngài xây dựng, do thành tựu,
Lữ khách thương nhân muốn hỏi xem,
Bằng cách nào đây ngài hưởng được,
Lâu đài lạc thú giữa quần tiên?"

Vị thiên tử lại ngâm kệ bác bỏ bốn sự phỏng đoán này và nêu rõ đó chính là do công đức:

1250. "Chẳng phải do ta được ngẫu nhiên,
Hoặc ta được tặng bởi chư thiên,
Do ta xây dựng, do thành tựu,
Mà chính do công đức tạo nên."

Các thương nhân liền hỏi về bản chất công đức ấy:

1251. "Phạm hạnh nào hay bởi nguyện cầu,
Quả này do pháp thiện hành sao,
Thương nhân lữ khách này xin hỏi,
Ngài được lâu đài bởi tại đâu?"

Vị thiên tử lại bác bỏ cả bốn điều phỏng đoán trên và trình bày công hạnh do mình đã tích trữ trước kia:

1252. "Pāyāsi thuở trước là ta,
Cai trị thần dân Kiều-tát-la,
Keo kiệt, xan tham, tin đoạn diệt,
Không tin nhân quả, lạc đường tà.

1253. Thế rồi có một vị Sa-môn,
Cưu-ma Ca-diếp,[37] bậc Đa văn,
Biện tài tuyệt diệu, nhiều phương tiện,
Thuyết pháp xua tà kiến khỏi tâm.

1254. Khi nghe lời thuyết pháp từ Ngài,
Ta nguyện làm cư sĩ suốt đời,
Không sát sanh và không trộm cắp,
Cũng không uống rượu, nói sai lời,
Cũng không tà dục và tri túc,
Với vợ mình, không muốn vợ ai.

1255. Đó là lời nguyện sống trong lành,
Kết quả đây là của thiện hành,
Chính bởi các hành vi phước đức,
Lâu đài này được hưởng phần mình."

Khi ấy, các thương nhân đã thấy vị thiên tử cùng lâu đài của chàng, liền khởi lòng tin vào nghiệp quả, và ngâm hai vần kệ nêu rõ niềm tin của họ vào nghiệp quả:

1256. "Quả thật, trí nhân nói thật chơn,
Không hề nói khác các hiền nhân,
Nơi nào người thiện làm công đức,
Nơi ấy người an hưởng thỏa lòng.

1257. Nơi nào có khổ não, kêu thương,
Chết chóc, nhiều ràng buộc, khổ buồn,

---

[37] Kumārakassapa.

Nơi ấy các người làm ác nghiệp,
Khó lòng thoát khỏi cảnh thê lương."

Trong khi họ ngâm kệ, một trái sirīsa chín rụng từ cây xuống cổng lâu đài và vị thiên tử có vẻ buồn. Các thương nhân thấy thế, liền ngâm kệ khác:

1258. "Giờ đây thiên chúng vẻ bồn chồn,
Lúng túng như đang dính vũng bùn,
Thiên tử, vì đâu ngài bất mãn,
Vì đâu hội chúng chẳng vui lòng?"

Khi nghe hỏi, vị thiên tử đáp lại:

1259. "Bạn này, các khóm Sirīsa,
Thoang thoảng thiên hương lan tỏa ra,
Vào tận lâu đài, hương phảng phất,
Ngày đêm xua đuổi bóng âm u.

1260. Khóm này, sau mỗi một trăm niên,
Một trái nở ra, chín rụng liền,
Một trăm năm đã qua từ lúc,
Ta hiện lên đây giữa chúng thiên.

1261. Biết rằng ta sống giữa thiên cung,
Ngũ bách niên trường, sẽ mạng chung,
Khi thọ mạng tàn, công đức tận,
Cho nên ta hoảng sợ buồn lòng."

Lúc ấy, các thương nhân liền an ủi chàng:

1262. "Thiên tử làm sao phải muộn phiền,
Khi ngài ngự ngũ bách chu niên,
Lâu đài tuyệt mỹ vô song địch,
Chắc chắn những ai phước đức hèn,
Chỉ được sinh vào nơi thấp kém,
Là người phải chịu khổ triền miên."

Vị thiên tử chấp nhận lời nói của họ, cảm thấy được an ủi, bèn ngâm kệ:

1263. "Những lời khích lệ đẹp lòng sao,
Bạn nói những lời khen ngợi nhau,
Song bạn hỡi, giờ ta bảo hộ,
Cất bước bình an thỏa ước ao!"

Các thương nhân muốn bày tỏ lòng biết ơn, lại ngâm kệ:

1264. "Khi nào đi đến Sovīra,
Và đến Sindhu kiếm lợi to,
Cùng với biết bao quà tặng quý,
Chúng tôi dâng lễ Serissaka."

Nhưng vị thiên tử từ chối lễ vật hào phóng và muốn khuyên nhủ họ những việc cần làm, liền ngâm kệ:

1265. "Chớ nên dâng lễ Serissaka,
Còn mọi việc kia sẽ xảy ra,
Song phải kiên tâm hành Chánh pháp,
Và cần tránh các nghiệp gian tà.

Vị ấy lại ngâm kệ để nêu gương tốt cho họ theo và tán thán các đức tính của người cư sĩ mà vị ấy mong muốn bảo vệ an toàn:

1266. Có vị tại gia của lữ đoàn,
Học nhiều, giữ giới, tín, chuyên cần,
Cúng dường hào phóng, đầy thân ái,
Tri túc, khôn ngoan, đúng trí nhân.

1267. Chàng không cố ý nói sai lời,
Cũng chẳng chuyên tâm hại đến ai,
Không thốt lời phân ly, phỉ báng,
Nói lời tử tế, thật êm tai.

1268. Biết vâng lời, kính trọng, tu thân,
Tẩy sạch mình theo giới hạnh luôn,
Người ấy sống đời cao thượng lắm,
Nương nhờ Chánh pháp, dưỡng song thân.

1269. Ta chắc chàng đi kiếm bạc vàng,
Chỉ vì muốn phụng dưỡng song thân,
Chứ không phải chính vì mình vậy,
Bởi thế khi cha mẹ mãn phần,
Chàng sẽ hành trì đời Phạm hạnh,
Hướng về xuất thế, thoát ly trần.

1270. Thẳng ngay, không hóc hiểm, mưu mô,
Thiện sự thành công, chẳng dối lừa,
Giải quyết việc gì, không kiếm cớ,
Vững trong pháp vậy, sao ưu tư?

1271. Vì lý do này ta hiện thân,
Hãy quy ngưỡng Pháp, hỡi thương nhân,
Giá không chàng, bạn thành tro bụi,
Hoảng sợ như mù lạc lối hoang,
Chỉ trích chàng là điều thật dễ,
Phúc thay gặp gỡ bậc hiền lương!"

Đám thương nhân muốn biết rõ chi tiết về người đang được nói đến một cách tổng quát như vậy, liền hỏi:

1272. "Người ấy là ai tự bấy nay,
Tên chàng, bộ tộc, thợ hay thầy?
Chúng tôi mong muốn nhìn người ấy,
Ngài đã xót thương xuất hiện đây,
Quả thật phần chàng nhiều lợi lạc,
Nhờ ngài mến chuộng đến như vầy."

Bấy giờ, vị thiên tử nêu tên họ và bộ tộc chàng kia:

1273. "Người này tên gọi Sambhava,
Hớt tóc, người tu tập tại gia,
Kiếm sống bằng dao, bàn chải tóc,
Cả đoàn biết thị giả này mà!
Vì chàng là một người lương thiện,
Các bạn đừng nhạo báng chàng ta."

Sau đó, đám thương nhân nhận ra chàng kia, liền nói:

1274. "Chúng tôi đều biết rõ người này,
Nhưng chẳng biết chàng đức hạnh thay,
Nay chúng tôi cùng xin đảnh lễ,
Khi nghe ngài nói quý cao vầy!"

Bấy giờ, sau khi mời mọi người bước vào lâu đài của mình, vị thiên tử ngâm kệ khích lệ họ:

1275. "Bất cứ ai trong đám lữ hành,
Trung niên, trưởng lão, hoặc xuân xanh,
Xin mời tất cả lên lầu thượng,
Để bọn xan tham ngắm phước lành."

Trong phần kết thúc, chư vị kết tập kinh điển ngâm sáu vần kệ:

1276. Mọi người tại đó nói to lên,
Khi đặt chàng cư sĩ trước tiên:
"Tôi thứ nhất", rồi lên điện ngọc,
Như cung Đế-thích của chư thiên.

1277. Cả đoàn lữ khách nói như vầy:
"Tôi trước tiên" nhận ngũ giới này,
Từ bỏ sát sanh loài thú vật,
Cũng không trộm cắp, rượu nồng say,
Cũng không nói dối và tri túc,
Với vợ mình, không muốn vợ ai.

1278. Cả đoàn lữ khách nói đồng thanh:
"Tôi trước tiên" trì giới, khởi hành,
Hoan hỷ ngập tràn nhờ đại lực,
Dạ-xoa thần hỗ trợ đồng tình.

1279. Đi vào Sindhu, Sovīra,
Vì muốn bạc vàng, kiếm lợi to,
Khi việc làm xong, tròn phận sự,
Trở về an ổn phố Pāṭa.[38]

1280. Tất cả bình yên trở lại nhà,
Trùng phùng thê tử cả toàn gia,
Mừng vui, hạnh phúc, đầy hoan lạc,
Làm lễ tôn vinh thiên tử kia,
Lễ hội tưng bừng và rộn rã,
Cùng xây trú xứ Serissaka.

1281. Như vậy là bầu bạn thiện nhân,
Được nhiều lợi lạc lớn vô ngần,
Kết giao các thiện nhân trong pháp,
Nhờ một người, toàn thể hưởng ân.

§85. CHUYỆN LÂU ĐÀI DO KHÉO SẮP BÀY
(*Sunikkhittavimānavatthu*) (*Vv*. 83; *VvA*. 352)

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại Sāvatthi, trong Kỳ Viên. Thời ấy, như đã nói trên, Tôn giả Mahāmoggallāna du hành trên thiên giới, đến cõi trời Ba Mươi Ba.

Một vị thiên tử đang đứng ở cửa lâu đài của chàng, liền đến gần cung kính đảnh lễ Tôn giả. Thuở tiền kiếp, khi ngôi kim tháp rộng một dặm đã được dựng để thờ Xá-lợi của đức Phật Kassapa, bốn hội chúng thường đến cúng dường lễ vật. Có một cư sĩ, sau khi dâng hoa tại đó, đã trưng bày lại những bông hoa được sắp đặt vụng về rồi làm lễ cúng lần nữa. Vị ấy lấy các hoa kia làm đề tài thiền quán và tưởng niệm các đức tính của bậc Đạo sư rồi đặt trọn công đức này vào lòng.

Về sau, lúc từ trần, nhờ uy lực của hạnh nghiệp này, vị ấy được tái sanh vào cõi trời Ba Mươi Ba với một đám tùy tùng đông đảo. Tôn giả Mahāmoggallāna ngâm kệ hỏi vị ấy:

1282. Lầu các trụ cao bằng ngọc báu,
Mười hai dặm trải rộng chung quanh,
Bảy trăm nóc nhọn huy hoàng quá,
Trụ ngọc nền vàng thật hiển vinh.

1283. Chàng uống, ăn, cư trú lạc an,
Khi đàn tiên trỗi khúc du dương,
Đây là thiên vị, năm thiên lạc,
Tiên nữ múa, trang điểm ngọc vàng.

[38] Pāṭaliputta (hay Pāṭaliputra), thành phố của Magadha, nay là thành phố Patna, Ấn Độ.

1284. Vì sao chàng được sắc như vầy?
Vì cớ gì chàng vinh hiển đây?
Những lạc thú nào chàng mến chuộng,
Trong tâm đều xuất hiện ra ngay?

1285. Hỡi chàng thiên tử đại oai thần,
Chàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương?

Vị thiên tử ngâm kệ nói về hạnh nghiệp đã làm. Các vị kết tập kinh điển giải thích việc này:

1286. Chàng thiên tử ấy hỷ tâm tràn,
Được Mục-liên Tôn giả hỏi han,
Chàng giải đáp ngay phần hạnh nghiệp,
Và đây là kết quả cho chàng:

1287. "Khi khéo sắp bày một chuỗi hoa,
Mà người đã sắp bày qua loa,
Rồi dâng hoa tại ngôi kim tháp,
Của Thiện Thệ, hay đức Phật-đà,
Con đắc đại thần thông, đại lực,
Hưởng đầy thiên lạc cõi Băm Ba.

1288. Vì vậy sắc con đẹp thế này,
Và con vinh hiển ở nơi đây,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng tức thì xuất hiện ngay.

1289. Xin trình Tôn giả đại oai thần,
Công đức con làm giữa thế nhân,
Vì thế oai nghi con rực rỡ,
Dung quang tỏa sáng khắp mười phương."

TỔNG KẾT

Hai lâu đài người nghèo, hai lâu đài tinh xá, lâu đài người làm thuê, lâu đài người chăn bò, lâu đài ngựa Kiền-trắc, lâu đài nhiều màu sắc, lâu đài thiên tử đeo vòng tai sáng chói, lâu đài Serissaka, lâu đài khéo sắp bày.

Đó là Phẩm thứ bảy về Lâu đài Nam giới.

CHUYỆN NGẠ QUỶ

(*Petavatthu*)

Dịch giả

NGUYÊN TÂM - TRẦN PHƯƠNG LAN

DẪN LUẬN CHUYỆN NGẠ QUỶ (*PETAVATTHU*)

1. Về từ ngữ, niên đại và vị trí

Ngạ quỷ sự hay *Chuyện Ngạ quỷ*, *Chuyện Ma quỷ* (*Petavatthu*) là bản văn thứ bảy của *Kinh Tiểu bộ* (*Khuddaka Nikāya*, 小部經) thuộc Kinh tạng Pāli, được phiên âm tắt trong Hán việt là "Tỳ-đa" (H. 卑多, P. *peta*, S. *preta*), có 4 phẩm (*vagga,* 品) gồm 51 câu chuyện (*vatthu,* 事) với 814 bài thi kệ (*gāthā*, 頌詩) và 3 kệ cuối liệt kê danh mục trong bản Pāli của Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka (CST) và 823 bài thi kệ trong bản Pāli-Sinhala.

Trong tiếng Pāli, từ "*vatthu*" có nghĩa đen là "câu chuyện" (事). Từ "*peta*" trong tiếng Pāli và từ tương đương "*preta*" trong tiếng Sanskrit có nghĩa là đã chết (死人, *dead*), đã quá vãng (過往, *departed*), đã trở thành "hương linh" (香靈, *the departed spirit*), hay "ma quỷ" (魔鬼, *ghost*). Cụm từ "*Petavatthu*" có nghĩa đen là "*Chuyện Ma quỷ*" (餓鬼事, *Ghost stories*). Các dịch giả chữ Hán thường ghi thêm tính từ "ngạ" (餓, *hungry*) trước chữ "quỷ" nên "ngạ quỷ" (餓鬼) mới có nghĩa là "quỷ đói" hay "ma đói", đang khi trong tiếng Pāli và Sanskrit không hề có tính từ "đói khát" này.

Chuyện Ngạ quỷ đề cập đến hai loại quỷ với hai quy chiếu nhân quả khác nhau. Loại thứ nhất là "ma quỷ" (*peta*), tức những người chết mà nghiệp nhân của họ phần lớn là hành vi ác độc, tội lỗi, gây tạo khổ đau cho người khác mà không chịu sám hối chuyển nghiệp, làm mới cuộc đời. Cảnh giới tồn tại của họ là địa ngục, trên đất liền, dưới nước... Loại thứ hai là "quỷ thần" (*vimānapeta*), có khi là địa thần, là một loại hiện hữu phức tạp, vì đa phần phải chịu quả khổ do nghiệp ác đã gieo trong kiếp trước, một phần hưởng phước tương đối từ thiện nghiệp khác. Tập *Chuyện Ngạ quỷ* đề cập đến loại "quỷ thần" này tái sanh ở cõi trời nhưng không có quần áo mặc, không ăn uống được như các thiên nam, thiên nữ (*devatā,* 天子,天女, *gods or goddesses*) khác.

Theo Kinh tạng nói chung và *Chuyện Ngạ quỷ* nói riêng thì ma quỷ là cảnh giới hiện hữu khổ đau, là hậu quả (*kammavipāka, kammaphala*) của nghiệp xấu ác trong quá khứ. Tuy nhiên, không nhất thiết câu chuyện nào trong *Chuyện Ngạ quỷ* cũng đều nói về nghiệp quả của ma quỷ mà bao gồm một số câu chuyện nói về quả phước của chư thiên. Cũng có một số câu chuyện trùng với nội dung trong *Chuyện Thiên cung.* Nếu bỏ các câu chuyện trùng lặp ra thì

Chuyện Ngạ quỷ chỉ có khoảng 45 câu chuyện dạy về nhân quả xấu trong tiến trình tái sanh tự nhiên của con người và các loại động vật.

Về niên đại ra đời, dựa vào câu chuyện ngạ quỷ thứ 3 trong phẩm thứ 4 (*Nandakapetavatthu*), có thể suy luận rằng *Chuyện Ngạ quỷ* được ra đời vào khoảng 300 năm sau khi đức Phật nhập Niết-bàn. Có một vài bài kinh trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* nói về ngạ quỷ tương đương trong *Chuyện Ngạ quỷ* này.[1] Hiện có một, hai bản dịch bằng Bạch thoại[2] và tiếng Anh[3] về *Chuyện Ngạ quỷ,* có lẽ là do bản văn này không được xem là bản văn đại diện triết học Phật giáo như trường hợp của 4 bộ kinh điển Pāli.

2. Về cấu trúc và nội dung

Khác với phần lớn 4 bộ kinh điển Pāli và các bản văn *Kinh Tiểu bộ* còn lại, *Chuyện Ngạ quỷ* được kể dưới hình thức vấn đáp. Dựa vào kinh văn và bản *Chú giải* (*Aṭṭhakathā*) của Đại sư chú giải Dhammapāla, người hỏi trong các câu chuyện này là đức Phật, Tôn giả Sāriputta, Tôn giả Moggallāna, Tôn giả Nārada và thỉnh thoảng là Vua Ajātasattu (A-xà-thế), và đối tượng được hỏi không ai khác hơn là các ngạ quỷ trong các câu chuyện thương tâm về nghiệp quả phải đền trả.

Bên cạnh thể loại vấn đáp, *Chuyện Ngạ quỷ* là các câu chuyện trình bày bằng thi kệ, mỗi bài kệ bản Pāli có 4 hoặc 6 câu (*pāda*) và được dịch ra tiếng Việt 4, 6 hoặc 8 câu tùy ngữ điệu. Chuyện ngắn nhất chỉ có 1 bài kệ như *Chuyện ngạ quỷ trục xe và cây gỗ* (*Akkharukkhapetavatthu, Pv.* IV. §48) và *Chuyện ngạ quỷ thu góp tài sản* (*Bhogasaṃharapetavatthu, Pv.* IV. §49). Chuyện dài nhất có 87 bài kệ là *Chuyện ngạ quỷ Vua Ambasakkara* (*Ambasakkarapetavatthu*, *Pv.* IV. §36) và *Chuyện ngạ quỷ Aṅkura* (*Aṅkurapetavatthu*, *Pv.* II. §21) có 74 kệ.

Về thành phần xã hội, phần lớn các câu chuyện mô tả những người nữ bị đọa làm ngạ quỷ, trong đó có chuyện phụ nữ đánh ghen bằng thuốc độc để làm trụy thai. Bên cạnh đó cũng có những người nam, người cha, người mẹ, người con bất hiếu, kẻ gian tham, kẻ lừa dối, kẻ giết người, kẻ không chung thủy, kẻ ganh tị, kẻ chấp sở hữu, kẻ keo kiệt, bủn xỉn, kẻ luyến tiếc tình yêu và nói chung là những người tạo nghiệp ác.

Phẩm thứ nhất có tựa đề là "*Con rắn*" (*Uragavagga*, 蛇品) có 12 chuyện theo thứ tự 1-12 (*Pv.* I. §1-12) với 94 bài kệ, được viết bằng mã số *Pv.* I: 1-94, trong đó, số I là phẩm thứ nhất và 1-94 là số thứ tự của các thi kệ.

---

[1] *Uttaramātupetivatthu* (*Pv.* II. §22) tương đương với *Ưu-đa-la mẫu đọa ngạ quỷ duyên* (優多羅母墮餓鬼緣), chuyện số 46 trong *Soạn tập bách duyên kinh* (撰集百緣經), thuộc bộ *Bản duyên*, do Chi-khiêm (支謙) dịch (*T*.04. 0200.46. 0224c17).

[2] Tham chiếu bản dịch chữ Hán: http://www.ahanjing.top/wap/view/9/7/ hoặc https://dhammarain.github.io/canon/sutta/khuddaka/cy-3-Petavatthu.pdf/ (truy cập ngày 19/2/2021).

[3] Tham chiếu bản dịch tiếng Anh của Kiribathgoda Gnanananda Thera, *Petavatthu - Stories of the Hungry Ghosts*, tại https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/kn/pv/index.html/ (truy cập ngày 18/2/2021).

Chuyện ngạ quỷ thí dụ phước điền (*Khettūpamapetavatthu*, *Pv.* I. §1, 福田鬼事) gồm các kệ 1-3, kể về thanh niên con trai đại phú ông ở Vương Xá, lấy vợ kiều diễm ở tuổi 16, chỉ thích ăn chơi. Khi cha mẹ mất, cậu phá sản, thành kẻ ăn xin, bị dụ dỗ trở thành kẻ trộm cướp. Trước lúc bị tử hình, cậu quy ngưỡng Tôn giả Moggallāna nên tái sanh làm quỷ thần ở cõi trời. Tăng đoàn trở thành ruộng phước của con người.

Chuyện ngạ quỷ mõm lợn (*Sūkaramukhapetavatthu*, *Pv.* I. §2, 豚鬼事) gồm các kệ 4-6, nói đến người đàn ông nghèo đói ở Vương Xá có miệng như mõm lợn rừng, do kiếp trước làm Tỳ-kheo thời đức Phật Kassapa (Ca-diếp) lại mắng chửi Tăng đoàn nên bị đọa vào địa ngục suốt thời gian một Phật kỳ.

Chuyện ngạ quỷ có mồm hôi thối (*Pūtimukhapetavatthu*, *Pv.* I. §3, 臭口鬼事) gồm các kệ 7-9, đề cập ngạ quỷ có mồm hôi thối ở Vương Xá, do kiếp trước làm Tỳ-kheo ganh tị và tham lam, đã đuổi hai vị Tỳ-kheo thanh tịnh đi rồi vu khống họ tranh cãi nhau, nên bị đọa địa ngục.

Chuyện ngạ quỷ hình nhân bằng bột (*Piṭṭhadhītalikapetavatthu*, *Pv.* I. §4, 人形鬼事) gồm các kệ 10-13, đức Phật khuyên rằng việc thương tiếc khóc than người quá cố không có lợi ích gì, thay vào đó, cúng dường Tăng đoàn và làm việc phước thiện hồi hướng cho người chết sẽ có nhiều lợi ích hơn.

Chuyện ngạ quỷ ngoài bức tường (*Tirokuṭṭapetavatthu, Pv.* I. §5, 戶外鬼事) gồm các kệ 14-25, đức Phật dạy Vua Bimbisāra về công đức xây dựng chùa, cúng dường các nhu yếu cho Tăng đoàn, làm việc phước thiện hồi hướng công đức cho quyến thuộc đã quá vãng.

Chuyện ngạ quỷ ăn thịt năm đứa bé (*Pañcaputtakhādapetivatthu*, *Pv.* I. §6, 食兒鬼事一) gồm các kệ 26-34, nói về nữ ngạ quỷ xấu xí kể lại nguyên nhân kiếp trước do ganh tị đã bảo thầy thuốc làm cho đứa con của vợ hai chết trong bào thai.

Chuyện ngạ quỷ ăn thịt bảy đứa bé (*Sattaputtakhādapetivatthu*, *Pv.* I. §7, 食兒鬼事二) gồm các kệ 35-45, kể về nữ ngạ quỷ kiếp trước do lòng ganh tị đã làm trụy thai của vợ hai nên bị đọa lạc.

Chuyện ngạ quỷ bò (*Goṇapetavatthu*, *Pv.* I. §8, 牛鬼事) gồm các kệ 46-53, đức Phật kể chuyện kiếp trước, thanh niên Sujāta giúp cha giác ngộ, không bị khổ đau vì ông nội mất, nên cố tình lấy cỏ và nước yêu cầu con bò đã chết ăn uống, làm cho người cha thấy việc khóc và thương tiếc người chết không làm người chết sống lại. Người cha tỉnh ngộ trở lại ăn uống, sống và làm việc. Khi từ trần, thanh niên Sujāta tái sanh về cõi trời làm người bảo hộ thế giới.

Chuyện ngạ quỷ và ông chủ thợ dệt (*Mahāpesakārapetivatthu*, *Pv.* I. §9, 織女鬼事) gồm các kệ 54-57, nói về nữ ngạ quỷ bị nôn mửa, không ăn được, buồn khổ vì kiếp trước nguyền rủa Tăng đoàn khi chồng của bà mời về nhà cúng dường, còn chồng của bà được tái sanh làm vị thần cây nhờ hạnh cúng dường.

Chuyện ngạ quỷ sói đầu (*Khallāṭiyapetivatthu*, *Pv.* I. §10, 禿頭鬼事) gồm các kệ 58-72, kể về nữ ngạ quỷ sống không có y phục che thân trong lâu đài bằng vàng. Kiếp trước, cô là một phụ nữ kiều diễm, bị nhóm nữ nhân ganh ghét, phục thuốc làm hủy hoại mái tóc như chim bồ câu bị vặt hết lông, nên cô xấu hổ và ra ngoại thành cư trú, sinh nhai. Một lần, vì lòng tham, cô ăn cắp y phục của 3 người đàn ông và một lần khác, do kính trọng Tăng bảo, cô làm bánh hạt dẻ cúng dường lên Thánh Tăng. Vì vậy, khi quả xấu và tốt cùng lúc trổ sanh nên cô sống trong lâu đài vàng nhưng không có y phục che thân.

Chuyện ngạ quỷ voi (*Nāgapetavatthu*, *Pv.* I. §11, 象鬼事) gồm các kệ 73-84, nói về một gia đình Bà-la-môn, trong đó, cha mẹ bất kính Tam bảo đang khi 2 con trai và 1 con gái cúng dường Tăng đoàn. Do cùng lúc chết vì bão lớn, cha mẹ đọa làm ngạ quỷ, 3 người con sanh làm địa thần.

Chuyện ngạ quỷ rắn (*Uragapetavatthu*, *Pv.* I. §12, 蛇鬼事) gồm các kệ 85-94, đức Phật kể chuyện tiền thân Uragajātaka (*Chuyện Tiền thân con rắn,* số 354) về cậu con trai gia đình Dhammapāla bị chết do rắn hổ mun cắn được tái sanh làm Thiên chủ Sakka nhờ kính tín Tam bảo. Qua đó, đức Phật khuyên vị gia chủ ở Sāvatthi đừng sầu khổ vì con trai vừa qua đời.

Phẩm thứ hai có tựa đề là "*Ubbarī*" (*Ubbarivagga*, 鬱婆利品) có 13 câu chuyện theo thứ tự 13-25 (*Pv.* II. §13-25) gồm 292 bài kệ, viết bằng mã số *Pv.* II: 95-386, trong đó, số II là phẩm thứ hai, và số 95-386 là số thứ tự của các thi kệ.

Chuyện ngạ quỷ tìm giải thoát khỏi vòng luân hồi (*Saṃsāramocakapetivatthu*, *Pv.* II. §13, 離輪迴鬼事) gồm các kệ 95-115, kể về cô gái có tà kiến ở Magadha, lần thứ nhất đọa làm ngạ quỷ do giết nhiều côn trùng và châu chấu, lần thứ hai sống ở Vương Xá khi chết làm ngạ quỷ do bất kính với Trưởng lão Sāriputta.

Chuyện ngạ quỷ mẹ của Trưởng lão Sāriputta (*Sāriputtattheramātupetivatthu*, *Pv.* II. §14, 舍利弗母鬼事) gồm các kệ 116-33, đề cập nữ Bà-la-môn giàu có, trong kiếp thứ 5 trước đó, bà là mẹ của Trưởng lão Sāriputta, bị đọa làm ngạ quỷ do không làm đúng lời dặn của chồng cung kính cúng dường chư Tăng; chẳng những bà không cúng dường mà còn nguyền rủa các tu sĩ hãy ăn phân, uống nước tiểu, uống máu, ăn óc của mẹ mình.

Chuyện ngạ quỷ Mattā (*Mattāpetivatthu*, *Pv.* II. §15, 魔陀鬼事) gồm các kệ 134-67, kể về nữ ngạ quỷ ở Sāvatthi, kiếp trước bà là Mattā, do ganh tị với vợ hai của chồng tên là Tissā đã đổ rác lên đầu bà này.

Chuyện ngạ quỷ Nandā (*Nandāpetivatthu*, *Pv.* II. §16, 難陀鬼事) gồm các kệ 168-85, nói về nữ ngạ quỷ đen đủi, xấu xí ở Sāvatthi, kiếp trước bà tên Nandā không tin Tam bảo, bỏn xẻn, dễ nổi nóng, không kính trọng chồng, hay nói lời giận dữ, thích mạ lỵ, phỉ báng chồng và mẹ chồng.

Chuyện ngạ quỷ đeo vòng tai sáng chói (*Maṭṭhakuṇḍalīpetavatthu*, *Pv.* II. §17, 耳環女鬼事) gồm các kệ 186-206, giống với chuyện thứ 83 của *Chuyện Thiên cung* (*Chuyện lâu đài của vị thiên tử đeo vòng tai sáng chói*), kể về chàng trai Maṭṭhakuṇḍalī nhờ được nhìn thấy đức Phật trong giờ phút cuối cùng trên giường bệnh, sanh tâm hoan hỷ nên được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba. Nhưng người cha vì quá thương xót con, khóc than sầu khổ nên chàng trai hiện hình trong bộ dạng của ngạ quỷ để làm thức tỉnh người cha của mình.

Chuyện ngạ quỷ Đại vương Kaṇha (*Kaṇhapetavatthu*, *Pv.* II. §18, 餓鬼事) gồm các kệ 207-26, nói về gia chủ ở Sāvatthi do mất con nên không tắm, không ăn uống, bỏ bê công việc, không phụng sự Tam bảo. Để độ ông hết sầu khổ, đức Phật kể chuyện kiếp trước, Đại vương Kaṇha có 9 hoàng đệ; khi con trai của vua qua đời, vua bỏ bê việc triều chính. Nhờ em trai phân tích về vô thường, vua mới hết khổ.

Chuyện ngạ quỷ chủ ngân khố Dhanapāla (*Dhanapālaseṭṭhipetavatthu*, *Pv.* II. §19, 財護鬼事) gồm các kệ 227-45, kể về một thương gia giàu có ở Sāvatthi bị đọa làm ngạ quỷ trong sa mạc nóng, khát, do kiếp trước khi làm chủ ngân khố tên là Tài Hộ, không mộ đạo lại tham lam, keo kiệt, không giúp đỡ bất cứ ai và tạo nhiều ác nghiệp.

Chuyện ngạ quỷ tiểu chủ ngân khố (*Cūḷaseṭṭhipetavatthu*, *Pv.* II. §20, 權商鬼事) gồm các kệ 246-56, kể về gia chủ Cūḷaseṭṭhi (Tiểu chủ Ngân Khố) là người không có lòng tin, không mộ đạo, keo kiệt, không bố thí và khinh thường các thiện sự công đức. Lúc từ trần, vị ấy tái sanh trong loài ngạ quỷ.

Chuyện ngạ quỷ Aṅkura (*Aṅkurapetavatthu*, *Pv.* II. §21, 央堀羅鬼事) gồm các kệ 257-330, kể về Vương tử Aṅkura đã nhường toàn bộ vùng lãnh thổ của mình cho chị là Công chúa Añjanadevi. Ông mải mê lo buôn bán và thường xuyên tổ chức những cuộc bố thí lớn, ông thoát chết ở sa mạc nhờ vào vị thổ thần có ân tình với ông cứu giúp. Vị này trong kiếp trước do hoan hỷ với sự bố thí của triệu phú Asayha nên tái sanh làm thổ thần sống trong một cây đa cổ thụ, còn triệu phú Asayha thích bố thí được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba.

Chuyện ngạ quỷ mẹ của Uttara (*Uttaramātupetivatthu*, *Pv.* II. §22, 鬱多羅母鬼事) gồm các kệ 331-40, nói về nữ ngạ quỷ có tóc dài đen, thướt tha và đẹp. Do sau khi đức Phật nhập diệt, con trai bà là Uttara bố thí, xây dựng thảo am và mời Trưởng lão Mahākaccāna thuyết pháp; khi đó bà căm ghét, nguyền rủa vật cúng trở thành máu. Tuy nhiên, về sau bà đồng ý cúng bó lông đuôi công vào ngày cúng dường thảo am nên bà có được mái tóc đẹp.

Chuyện ngạ quỷ cuộn chỉ (*Suttapetavatthu*, *Pv.* II. §23, 線餓鬼事) gồm các kệ 341-47, nói về thiện nam phụng sự đức Phật Độc Giác, chết do rắn cắn vào ngày cưới, tái sanh làm ngạ quỷ sống trong lâu đài quyền lực. Do luyến ái với tân nương của mình nên đã tìm mọi cách đưa nàng vào sống chung trong lâu

đài đó. 700 năm sau, đức Phật Thích-ca ra đời, thuyết pháp đã làm chấn động tâm tư cô gái và cô tái sanh lại kiếp người làm rất nhiều thiện sự và khuyên mọi người làm thiện sự.

Chuyện ngạ quỷ ở hồ Kaṇṇamuṇḍa (*Kaṇṇamuṇḍapetivatthu*, *Pv.* II. §24, 無耳犬鬼事) gồm các kệ 348-67, kể về nữ ngạ quỷ xinh đẹp ở hồ Kaṇṇamuṇḍa (Tai Cụt) thường bị chó ngao cắn xé suốt 700 năm, do kiếp trước không chung thủy, lại phủ nhận và thề độc với chồng rằng nếu em ngoại tình thì em sẽ bị chó xé thân ở kiếp sau.

Chuyện ngạ quỷ Hoàng hậu Ubbarī (*Ubbaripetavatthu*, *Pv.* II. §25, 鬱婆利鬼事) gồm các kệ 368-86. Đức Phật kể cho một tín nữ ở Sāvatthi đang bị khổ đau vì mất chồng nghe chuyện đời trước về Vua Brahmadatta ở Kapila giả làm thường dân vi hành xem xét đời sống của đất nước, tình cờ gặp và lấy nàng Ubbarī làm hoàng hậu. Khi Vua mất, Hoàng hậu thương khóc ngày đêm. Nhờ Bồ-tát (tiền thân của đức Phật) hóa độ, Hoàng hậu tỉnh ngộ, xuất gia, tu tập tâm từ, sau khi chết sanh về cõi trời Phạm Thiên. Nghe chuyện này, tín nữ phát sanh tâm tịnh tín với Tam bảo và buông bỏ được sầu khổ.

Phẩm thứ ba có tựa đề là "*Nhỏ*" (*Cūḷavagga*, 小品) có 10 câu chuyện theo thứ tự 26-35 (*Pv.* III. §26-35), gồm 130 bài kệ, viết tắt bằng mã số *Pv.* III: 387-516, trong đó, số III là phẩm thứ ba và số 387-516 là số thứ tự của các thi kệ.

Chuyện ngạ quỷ không chìm trong nước (*Abhijjamānapetavatthu*, *Pv.* III. §26, 不斷鬼事) gồm các kệ 387-407, nói về nam ngạ quỷ ở sông Hằng, đầu đội vòng hoa không bị chìm trong nước do kiếp trước sống làm nghề thợ săn chuyên giết hươu nai, nướng thịt bán nhưng thường cho bọn trẻ thịt và có lần tặng chúng những chùm hoa.

Chuyện ngạ quỷ ở núi Sāṇavāsī (*Sāṇavāsītherapetavatthu*, *Pv.* III. §27, 薩努瓦西鬼事) gồm các kệ 408-38, đề cập nam ngạ quỷ ở Ba-la-nại khi còn là vương tử của Vua Kitava đã phỉ báng đức Phật Độc Giác Sunetta và khi mạng chung tái sanh làm ngạ quỷ. Vào kiếp sau, vị này được sanh làm người trong làng chài đánh cá và có khả năng nhớ lại đời sống quá khứ nên sợ hãi tội lỗi, thay vì đánh cá, vị ấy lại thả cá. Quyến thuộc đánh đuổi vị ấy ra khỏi nhà, nhờ Tôn giả Ānanda giáo hóa nên vị ấy đi xuất gia và chứng đắc quả A-la-hán. Những người quyến thuộc sau đó bị tái sanh làm ngạ quỷ vì tạo nhiều ác nghiệp, vị ấy xây thảo am cúng dường tứ phương Tăng hồi hướng công đức cho thân quyến được siêu thoát.

Chuyện ngạ quỷ ở hồ Rathakāra (*Rathakārapetivatthu*, *Pv.* III. §28, 造車鬼事) gồm các kệ 439-46, kể về nữ quỷ thần sống cô đơn trong lâu đài bằng châu báu xinh đẹp do kiếp trước cúng dường tinh xá và vật thực cho Tăng đoàn nhưng đồng thời cũng làm nhiều nghiệp ác khác.

Chuyện ngạ quỷ rơm trấu (*Bhusapetavatthu*, *Pv.* III. §29, 籾殼鬼事) gồm các kệ 447-52, kể về nhóm 4 ngạ quỷ ở rừng Viñjha do khi còn sống ở trong một gia đình gian thương, đo lường dối trá, pha tạp chất vào gạo và tạo nhiều ác nghiệp.

Chuyện ngạ quỷ chàng trai (*Kumārapetavatthu*, *Pv.* III. §30, 小兒鬼事) gồm các kệ 453-63, kể về hài nhi nam bị mẹ là kỹ nữ sang trọng quăng bỏ ở nghĩa địa nhưng được ông triệu phú nhận làm con nuôi trước sự chứng kiến của đức Phật, do kiếp trước cậu bé này là một thiện nam đã hầu hạ và cúng dường cơm dẻo đến đức Phật và Tăng đoàn trong suốt bảy ngày liên tục với lòng tịnh tín.

Chuyện ngạ quỷ Seriṇī (*Seriṇīpetavatthu*, *Pv.* III. §31, 塞利尼鬼事) gồm các kệ 464-77, kể về nữ ngạ quỷ ở hào rãnh nơi biên địa xứ Kuru, do vì khi còn sống đã không bố thí mà còn khinh bỉ và mắng nhiếc chư Tăng là những tên Sa-môn đầu trọc vô dụng.

Chuyện ngạ quỷ người săn nai (*Migaluddakapetavatthu*, *Pv.* III. §32, 獵鹿鬼事) gồm các kệ 478-87, kể về nam quỷ thần ở Vương Xá do vì khi còn sống thường săn bắn, giết hươu nai nhưng nhờ kết giao với một người bạn tốt nên được nghe những lời khuyên tốt đẹp.

Chuyện thứ hai về ngạ quỷ người săn nai (*Dutiyamigaluddakapetavatthu*, *Pv.* III. §33, 獵鹿鬼事) gồm các kệ 488-98, giống nội dung của chuyện 32, kể về nam quỷ thần ở Vương Xá do vì khi còn sống thường săn bắn, giết hươu nai, kết giao với một người bạn tốt nhưng không nghe lời khuyên của bạn, người bạn này đã thỉnh cầu một vị Trưởng lão thuyết pháp cho bạn mình.

Chuyện ngạ quỷ do phán quyết gian dối (*Kūṭavinicchayikapetavatthu*, *Pv.* III. §34, 詐欺鬼事) gồm các kệ 499-506, kể về nam quỷ thần ở Vương Xá do vì lúc còn sống đã nói láo với Vua Bimbisāra (Tần-bà-sa-la) rằng y là người hành trì trai giới. Khi được nhắc nhở, y mới giữ trai giới nửa ngày thì đã qua đời.

Chuyện ngạ quỷ do khinh khi Xá-lợi (*Dhātuvivaṇṇapetavatthu*, *Pv.* III. §35, 不敬塔鬼事) gồm các kệ 507-16, kể về người giàu có phỉ báng việc chiêm bái đảnh lễ Xá-lợi Phật nơi Vua Ajātasattu xây tháp thờ là lạy đống xương nên bị đọa làm ngạ quỷ. Trong khi đó, vợ, con gái và con dâu của ông vẫn giữ niềm tịnh tín, cúng dường và đảnh lễ Xá-lợi của đức Phật nên sau khi chết được tái sanh vào cõi trời.

Phẩm thứ tư có tựa đề là "*Lớn*" (*Mahāvagga*, 大品) có 16 chuyện theo thứ tự 36-51 (*Pv.* IV. §36-51) gồm 298 bài kệ, được viết bằng mã số *Pv.* IV: 517-814, trong đó, số IV là phẩm thứ tư và số 517-814 là số thứ tự của các thi kệ.

Chuyện ngạ quỷ Vua Ambasakkara (*Ambasakkarapetavatthu, Pv.* IV. §36, 安拔薩卡拉鬼事) gồm các kệ 517-603, nói về một địa thần cưỡi ngựa bạch

thăm người cháu bị đâm cọc và đem phơi nắng tại cổng thành ở Vesāli. Do khi còn sống, địa thần là một thương nhân chánh trực xây cầu qua đầm lầy lại bị chặt đầu oan vì đã đùa giỡn giấu quần áo của người bạn, còn người cháu trai lại lấy cắp tài sản của người khác mang về cất giấu trong cửa hàng của ông nên cả hai đều bị vua xử tội.

Chuyện ngạ quỷ Serissaka (*Serissakapetavatthu, Pv.* IV. §37, 塞里薩伽鬼事) gồm các kệ 604-57, giống chuyện thứ 84 của *Chuyện Thiên cung* (*Chuyện lâu đài của Serissaka*) kể về nguyên do thiên tử Serissaka sanh về cõi trời Ba Mươi Ba và khuyên mọi người cùng làm tương tự.

Chuyện ngạ quỷ Nandaka (*Nandakapetavatthu, Pv.* IV. §38, 難提迦鬼事) gồm các kệ 658-713, nói về một quỷ thần vốn là một vị tướng quân của nước Suraṭṭha sống tại một cây đa cổ thụ trong rừng, do kiếp trước chấp chặt tà kiến, cho là không có phước thí và ngăn người khác làm phước.

Chuyện ngạ quỷ Revatī (*Revatīpetavatthu, Pv.* IV. §39, 雷瓦提鬼事) gồm các kệ 714-36, giống chuyện thứ 52 của *Chuyện Thiên cung* (*Chuyện lâu đài của Revatī*) đề cập Revatī ở Bārāṇasī (Ba-la-nại) bị đọa vào địa ngục do tánh tình độc ác, dối trá, không biết bố thí. Còn người chồng là Nandiya không xan tham, biết bố thí cúng dường nên được sanh về cõi trời Ba Mươi Ba.

Chuyện ngạ quỷ cây mía (*Ucchupetavatthu, Pv.* IV. §40, 甘蔗鬼事) gồm các kệ 737-45, nói về ngạ quỷ thèm mía mà không ăn được vì tính keo kiệt ở kiếp trước, được Tôn giả Moggallāna hướng dẫn phát tâm cúng mía lên đức Phật và chư Tăng nên đã vượt qua nghiệp đói khát.

Chuyện ngạ quỷ các vương tử (*Kumārapetavatthu, Pv.* IV. §41, 兒童鬼事) gồm các kệ 746-52, kể về 2 ngạ quỷ trong ống cống tại Kosala, do khi còn sống phạm tội tà dâm.

Chuyện ngạ quỷ vị vương tử (*Rājaputtapetavatthu, Pv.* IV. §42, 王兒鬼事) gồm các kệ 753-65, nói về ngạ quỷ nam bị đọa vào địa ngục hàng ngàn năm, do kiếp trước y là Vương tử Kitava đã xúc phạm và làm thương tổn vị Độc Giác Phật.

Chuyện ngạ quỷ ăn phân (*Gūthakhādakapetavatthu, Pv.* IV. §43, 糞食鬼事) gồm các kệ 766-73, kể về ngạ quỷ nam do kiếp trước là người rất giàu có, đã xây một thiền viện dâng cúng cho một Tỷ-kheo và những Tỷ-kheo khác có thể đến ở. Vị Tỷ-kheo này với tâm ganh tị, nói xấu với vị giàu có về lỗi lầm của các Tỷ-kheo khác. Do đó, vị này tỏ ra khinh thường và lăng mạ tất cả những Tỷ-kheo sống nhờ vào gia đình ông nên cả hai đều bị tái sanh làm ngạ quỷ.

Chuyện ngạ quỷ ăn phân (*Gūthakhādakapetavatthu, Pv.* IV. §44, 糞食鬼事) gồm các kệ 774-81, nội dung giống chuyện 43 nhưng chỉ khác ở đây là một tín nữ xây thiền viện.

Chuyện bầy ngạ quỷ (*Gaṇapetavatthu, Pv.* IV. §45, 群集鬼事) gồm các kệ 782-92, kể về những ngạ quỷ ở Sāvatthi, do khi còn sống họ là người bủn xỉn, keo kiệt, không có lòng tịnh tín, không bố thí giúp đỡ ai.

Chuyện ngạ quỷ thành Pāṭaliputta (*Pāṭaliputtapetavatthu, Pv.* IV. §46, 華子鬼事) gồm các kệ 793-95, kể về một quỷ thần ở xứ Kim Địa (Suvaṇṇabhūmi, 金地國), do lúc chết tâm còn luyến ái tình nhân, tìm cách được sống bên nàng nên tái sanh làm quỷ thần trong lâu đài giữa đại dương.

Chuyện ngạ quỷ ở vườn xoài (*Ambavanapetavatthu, Pv.* IV. §47, 菴羅鬼事) gồm các kệ 796-99, kể về ngạ quỷ nam đáng thương ở Sāvatthi do vì luyến tiếc tài sản khi bị bọn cướp giết chết. Người con gái của ông ta đã dâng cúng vật thực lên đức Phật và chư Tăng để hồi hướng công đức cho cha nên ngạ quỷ được sống trong lâu đài mỹ lệ.

Chuyện ngạ quỷ trục xe và cây gỗ (*Akkharukkhapetavatthu, Pv.* IV. §48, 木軸鬼事) chỉ có một kệ 800, kể về một địa thần ở Sāvatthi, do lúc còn sống đã tận tình giúp người buôn bán làm trục xe mới miễn phí.

Chuyện ngạ quỷ thu góp tài sản (*Bhogasaṃharapetavatthu, Pv.* IV. §49, 蓄財鬼事) chỉ có một kệ 801, kể về 4 nữ ngạ quỷ ở Vương Xá, do lúc còn sống họ làm ăn gian dối, lừa gạt và ngu si.

Chuyện ngạ quỷ các nam tử của nhà triệu phú (*Seṭṭhiputtapetavatthu, Pv.* IV. §50, 商子鬼事) chỉ có kệ 802-05, kể về 4 ngạ quỷ do khi còn sống họ là 4 con trai của một triệu phú ở thành Sāvatthi, đắm nhiễm dục lạc, ngoại tình và sống thất đức.

Chuyện ngạ quỷ với sáu vạn cái búa (*Saṭṭhikūṭapetavatthu, Pv.* IV. §51, 六萬槌鬼事) chỉ có kệ 806-14, kể về ngạ quỷ nam đau đớn do vì kiếp trước y là người què giỏi nghề ném đá, đã ném vỡ đầu của Độc Giác Phật Sunetta.

Tóm lại, 51 câu chuyện về ngạ quỷ, trong đó vài chuyện dạy mọi người về mối quan hệ của nhân xấu ở kiếp trước và quả khổ, làm ngạ quỷ ở kiếp này. Qua đó, kêu gọi mọi người tin sâu nhân quả, sống vô ngã vị tha, chuyển nghiệp để làm mình tốt hơn và nỗ lực khép lại các hình thức khổ đau của kiếp nhân sinh.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08/2/2021

TT.TS. Thích Nhật Từ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

I. PHẨM CON RẮN
(*URAGAVAGGA*)

§1. CHUYỆN NGẠ QUỶ THÍ DỤ PHƯỚC ĐIỀN
(*Khettūpamapetavatthu*)[1] (*Pv.* 3; *PvA.* 3)

Đức Thế Tôn kể chuyện này trong lúc đang trú tại chỗ nuôi sóc ở Veḷuvana (Trúc Lâm), gần Rājagaha (Vương Xá).

Thời ấy, ở Vương Xá, có một người chủ ngân khố giàu sang vô cùng và chỉ được biết qua danh hiệu Đại Phú Ông (*Mahādhanaseṭṭhi*). Ông có một con trai độc nhất rất khả ái và xinh đẹp. Khi cậu đến tuổi trưởng thành, cha mẹ cậu suy nghĩ như vầy: "Nếu con ta chi tiêu một ngàn đồng mỗi ngày thì dù cả trăm năm nữa, số lượng tài sản này cũng sẽ không hết."

Họ chẳng dạy cậu một nghề gì cả vì suy nghĩ: "Việc học nghề sẽ tốn nhiều công sức mệt nhọc, cứ để nó an nhàn thân tâm, hưởng thọ giàu sang thỏa thích." Thay vì dạy nghề, khi cậu đến tuổi mười sáu, họ cưới cho cậu một cô vợ kiều diễm, nhưng hoàn toàn thiếu đạo hạnh. Cùng với cô vợ, cậu đổ hết thời giờ vào việc hưởng thụ, thích thú tầm cầu dục lạc.

Khi cha mẹ mất, cậu phung phí tiền của vào đám vũ nữ, ca nhân và các đám vui chơi khác. Sau khi tiêu hết tài sản, cậu trở nên nghèo khó, phải cố xoay sở để sống bằng cách vay nợ. Nhưng khi cậu không còn có thể vay được nữa và bị các chủ nợ thúc bách, cậu đưa hết ruộng vườn, trang trại, nhà cửa cùng các gia sản khác rồi trở thành kẻ hành khất, sống trong nhà tế bần của thành phố ấy.

Bấy giờ một hôm, bọn cướp gặp cậu và bảo:

– Này chú, xem đây, chú làm sao ra khỏi cuộc sống khốn khổ này? Chú còn trẻ và có năng lực, hãy đi theo bọn ta và sống đầy đủ thoải mái bằng cách trộm cướp, bọn ta sẽ tập luyện cho chú!

Cậu đồng ý và đi theo chúng. Bọn trộm cướp cho cậu một cây gậy lớn; và trong khi chúng đột nhập vào một cái nhà mà bọn chúng đã đục thủng một lỗ lớn, chúng đặt cậu ở chỗ ra vào và nói:

– Nếu có ai đến, hãy đánh chết nó đi.

Cậu vốn tâm trí đần độn, không phân biệt bạn thù, liền đứng đó và chỉ chờ đợi người khác đi đến. Bấy giờ, người trong nhà trở dậy, chạy đi thật nhanh

[1] Xem *Kh.* 6, *Tirokuṭṭasutta* (*Kinh Ngoài bức tường*).

nhìn đây đó, chợt thấy cậu đứng ở lỗ thủng ấy. Họ vừa nói: "Chúng đây rồi, quân khốn kiếp, lũ trộm cướp ", họ chụp lấy cậu đưa đến nhà vua, trình:

– Tâu Đại vương, tên trộm này bị bắt lúc đang phá nhà.

Vua ra lệnh cho đám quân giữ thành:

– Chặt đầu nó đi!

Bọn này giam cậu vào ngục và đưa đến nơi hành hình, chúng đánh cậu bằng roi trong lúc cậu đi theo tiếng trống xử tội. Cùng lúc quần chúng la lớn:

– Tên cướp phá hoại này đã bị bắt ở thành này.

Bấy giờ ở trong thành ấy, có nàng hoa khôi tên là Sulasā đang đứng bên cửa sổ. Nàng thấy cậu bị dẫn đi ngang, và vì nàng đã quen biết cậu từ trước nên nàng có cảm tình với cậu, vốn là người từng đạt đại phú quý trong thành này; nàng liền cho gửi mứt, bánh và nước uống, lại nhờ người nhắn với bọn giữ thành:

– Cầu mong các tôn ông đợi cho đến lúc người này ăn xong mứt, bánh và uống nước.

Cùng lúc ấy trong thành này, Tôn giả Mahāmoggallāna đang quán sát bằng thiên nhãn và thấy tình cảnh nguy khốn của kẻ này, Tôn giả động lòng bi mẫn và suy nghĩ: "Vì kẻ này chưa hề làm công đức gì mà chỉ tạo ác nghiệp, y sẽ bị tái sanh vào địa ngục. Nay nếu ta đi ra và y cho ta mứt, bánh và nước uống, y sẽ được tái sanh vào hội chúng các địa thần. Ta phải giúp đỡ kẻ này."

Vì vậy, Tôn giả liền xuất hiện trước tội nhân ngay khi mứt, bánh và nước được mang đến. Khi cậu thấy vị Trưởng lão, tâm cậu được an lạc và cậu suy nghĩ: "Ta có lợi ích gì nhờ ăn mứt, bánh này nếu ta phải chết? Giờ đây, chúng sẽ làm hành trang cho ta lên đường đi đến thế giới bên kia."

Thế là cậu nhờ đưa mứt, bánh và nước uống đi cúng vị Trưởng lão. Khi Tôn giả Moggallāna thấy nỗi thống khổ của cậu đã trở thành hoan hỷ, Tôn giả ngồi xuống và ăn uống, xong rồi đứng dậy đi lên đường.

Còn người ấy bị các đao phủ đưa đến nơi xử tội và chém đầu. Nhờ hành động tín thành đối với Trưởng lão Moggallāna, phước điền vô thượng ở đời, kẻ ấy xứng đáng được tái sanh vào thiên giới cao cả. Nhưng vì niệm luyến ái phát ra đối với Sulasā khi cậu suy nghĩ: "Ta tạo được lễ cúng dường này là nhờ nàng", nên ngay lúc lâm chung, tâm cậu trở thành bất tịnh và cậu tái sanh vào cảnh giới thấp hơn, làm vị thần ở trong cây chuối lớn có tàn lá rậm rạp trong rừng hoang.

Bấy giờ, tình cờ vị thần thấy Sulasā trong vườn của nàng, liền mang nàng đến nơi cư trú của vị ấy. Mẹ nàng than khóc, bảo vị ấy sau một tuần phải đem nàng trở lại. Bà mẹ kể chuyện cho mọi người nghe khi họ hỏi bà sự việc đã xảy ra, và họ tràn đầy kinh ngạc bảo nhau:

– Các bậc A-la-hán quả thật là phước điền vô thượng ở đời, ngay một hành động từ bi nhỏ bé đối với chư vị cũng làm cho con người tái sanh vào cõi chư thiên.

Chư Tăng thuật chuyện này lên đức Thế Tôn, Ngài bèn ngâm các vần kệ này để giải thích sự việc:

1. Bậc Thánh ví như các ruộng đồng,
Người cho là chính các nhà nông,
Hạt gieo là vật đem dâng cúng,
Kết quả từ đây được hưởng phần.

2. Hạt giống đây và đám ruộng đồng,
Dành cho ngạ quỷ lẫn người trồng,
Nơi này ngạ quỷ thường an hưởng,
Thí chủ tín thành, phước đức tăng.

3. Vì hành thiện nghiệp ở trên đời,
Cúng lễ các ma quỷ đói môi,
Sẽ đến cõi thiên làm trú xứ,
Nhờ người đã tạo nghiệp an vui.

Khi pháp thoại chấm dứt, tám vạn bốn ngàn người được đắc pháp nhãn.

§2. CHUYỆN NGẠ QUỶ MÕM LỢN
(*Sūkaramukhapetavatthu*) (*Pv.* 3; *PvA.* 9)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại chỗ nuôi sóc ở Veḷuvana (Trúc Lâm), gần Rājagaha (Vương Xá).

Tương truyền ngày xưa, khi đức Thế Tôn Kassapa (Ca-diếp) thuyết pháp, một Tỷ-kheo đã điều phục tự thân, nhưng thiếu phòng hộ ngôn ngữ, nên đã mạ lỵ các Tỷ-kheo khác. Lúc từ trần, vị ấy tái sanh vào địa ngục. Sau khi đã bị thiêu đốt tại đó cả một kiếp, vị ấy rời cõi ấy và trong kiếp này tái sanh gần thành Rājagaha, dưới chân Gijjhakūṭa (núi Linh Thứu), vị ấy luôn bị đói khát giày vò. Thân thể vị ấy có màu vàng ròng nhưng miệng lại giống mõm lợn rừng.

Vào thời ấy, Tôn giả Nārada đang trú tại núi Linh Thứu. Vừa cầm y bát, vị ấy khởi hành từ sáng sớm để khất thực. Trong lộ trình đến Rājagaha, vị ấy thấy ngạ quỷ kia trên đường. Khi hỏi về hạnh nghiệp mà ngạ quỷ kia đã tạo, vị ấy đã ngâm các vần kệ sau:

4. Nhà ngươi vàng rực khắp toàn thân,
Chiếu ánh sáng ra khắp mọi vùng,
Song miệng ngươi như mõm lợn đực,
Nghiệp gì ngươi tạo kiếp xưa chăng?

Ngạ quỷ đáp lời:

5. Xưa con điều phục khéo về thân,
Nhưng khẩu con không được hộ phòng,
Vì thế hình hài con vậy đó,
Nārada thấy rõ con cùng.

Ngạ quỷ ấy còn nói lời khuyên này với Trưởng lão:

6. Nārada, vậy hãy xem đây,
Con muốn trình Tôn giả việc này:
"Đừng phạm ác tà về khẩu nghiệp,
E ngài sẽ hóa mõm heo vầy!"

Thế rồi, Tôn giả Nārada, sau khi đã đi khất thực trong thành Vương Xá và sau buổi ngọ trai, trở về trình sự việc này với bậc Đạo sư, Ngài dùng đó làm đề tài thuyết pháp.

§3. CHUYỆN NGẠ QUỶ CÓ MỒM HÔI THỐI
(*Pūtimukhapetavatthu*) (*Pv.* 3; *PvA.* 12)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại chỗ nuôi sóc ở Veḷuvana (Trúc Lâm).

Ngày xưa, vào thời đức Thế Tôn Kassapa (Ca-diếp), có hai thiện gia nam tử theo lời giáo huấn của Ngài, đã xuất gia bỏ đời thế tục. Thực hành đầy đủ giới luật và sống khổ hạnh khắc nghiệt, hai vị an trú hòa hợp với nhau ở một nơi kia trong làng.

Sau đó, một Tỷ-kheo có ác tính, thích mạ ly, đã đến trú xứ của hai vị. Hai Trưởng lão này ân cần nhận vị ấy và qua ngày thứ hai lại cùng vị ấy đi khất thực. Dân chúng tích cực tuân lời dạy của chư vị và cúng dường chư vị đủ cháo gạo, cơm và nhiều thực phẩm khác. Vị kia suy nghĩ: "Làng này thật là nơi ở tốt để khất thực và dân chúng đầy đủ tín tâm cúng dường thực phẩm ngon lành. Ở đây lại có bóng mát và nước, ta có thể sống sung sướng ở đây, nhưng chẳng thể được bao lâu nếu hai Tỷ-kheo này cũng trú cùng nơi này. Được rồi, vậy thì ta sẽ làm sao cho họ không đến đây ở nữa." Thế là vị ấy phỉ báng người nọ với người kia. Hai vị dần dần sanh ra hoài nghi và suy nghĩ: "Dẫu sao cũng có thể như vậy", và mất lòng tin, hai vị tránh mặt nhau, rồi không ai bảo ai, mỗi người ra đi tìm một nơi dễ chịu hơn.

Dân chúng hỏi vị Tỷ-kheo phỉ báng:

– Bạch Tôn giả, hai vị Trưởng lão đi đâu rồi?

Vị ấy đáp:

– Suốt đêm hai vị tranh cãi nhau; hai vị ra đi chẳng để ý đến lời ta bảo: "Xin đừng tranh cãi, hãy hòa hợp!", và còn nhiều chuyện khác nữa, ta nói thêm: "Những người nào có tính như vậy thường thích đánh nhau to."

Sau đó, quần chúng van nài:

– Cứ để chư vị Trưởng lão đi. Tuy nhiên, vì chúng đệ tử, xin Tôn giả ở lại đây và đừng hối tiếc gì cả.

Vị ấy đồng ý đáp:

– Được lắm!

Trong khi ở đó vài ngày, vị ấy suy xét: "Do tham muốn trú xứ, ta đã ly gián hai Tỷ-kheo này. Ôi! Ta đã quyết tâm tạo nhiều ác nghiệp." Bị lòng hối hận sâu xa giày vò và ngã bệnh vì tinh thần dao động, chẳng bao lâu, vị ấy từ trần và tái sanh vào địa ngục Avīci (Vô Gián hay A-tỳ).

Về sau, vị ấy tái sanh vào kiếp này, làm một ngạ quỷ có mồm hôi thối ở không xa thành Rājagaha. Thân thể vị ấy có màu vàng ánh, nhưng sâu bọ lúc nhúc bò ra từ mồm vị ấy cấu xé mãi, khiến mồm vị ấy bốc mùi hôi thối. Thời ấy, Tôn giả Nārada từ đỉnh núi Linh Thứu đi xuống, thấy ngạ quỷ kia, bèn ngâm vần kệ hỏi về hạnh nghiệp của vị ấy:

7. Ngươi có màu da sáng đẹp sao,
Như chư thiên ở cõi trời cao,
Ngươi đang lơ lửng trong không khí,
Song miệng ngươi hôi thối biết bao,
Vì đám bọ sâu đang cắn xé,
Kiếp xưa ngươi tạo ác hạnh nào?

Ngạ quỷ đáp:

8. Là một Tỷ-kheo có ác ngôn,
Dù con giữ khổ hạnh vuông tròn,
Con không chế ngự về ngôn ngữ,
Con được màu da sáng tựa vàng,
Nhờ khổ hạnh xưa song miệng thối,
Vì lời phỉ báng của mồm con.

9. Chính Ngài đã thấy việc này rồi,
Ai giới đức và thương xót đời,
Sẽ bảo: "Ngươi đừng nên phỉ báng,
Cũng không dối trá nói sai lời,
Về sau hóa dạ-xoa thần lực,
Hưởng thọ thú vui như ý ngươi."

§4. CHUYỆN NGẠ QUỶ HÌNH NHÂN BẰNG BỘT
(*Piṭṭhadhītalikapetavatthu*) (*Pv.* 4; *PvA.* 16)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc trú tại Sāvatthi (Xá-vệ), trong Jetavana (Kỳ Viên).

Thời ấy, người nhũ mẫu đem cho cháu gái của ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) một hình tượng bằng bột để làm đồ chơi. Một hôm, cô bé làm rơi hình tượng ấy vỡ tan. Nó kêu lên: "Con gái ta đã chết rồi!", và khóc mãi, đám gia nhân không ai dỗ dành được.

Bấy giờ, bậc Đạo sư đang ở trong nhà ông Cấp Cô Độc, vị này đang ngồi gần Ngài. Bà nhũ mẫu đem cô bé đến bên ông chủ. Ông hỏi:

– Tại sao con bé khóc?

Rồi vừa ôm cháu vào lòng, ông vừa dỗ dành nó và bảo:

– Ông sẽ cho cháu một đứa con gái khác để làm tặng vật.

Rồi ông thưa trình bậc Đạo sư:

– Bạch Thế Tôn, vì cháu nội của con khóc về chuyện hình tượng bằng bột, con ước mong dâng lễ vật cúng dường. Xin Thế Tôn chấp thuận đến nhà con ngày mai cùng với năm trăm Tỷ-kheo.

Đức Thế Tôn nhận lời. Như vậy, đức Thế Tôn đã đến và sau buổi ngọ trai, Ngài nói lời tùy hỷ công đức và ngâm các vần kệ này:

10. Với mọi quan tâm, kẻ có lòng,
Phải dâng lễ cúng các gia tông,
Các vong linh những người thân thuộc,
Cùng với chư thiên lẫn thổ thần.

11. Trì Quốc, Đa Văn, Quảng Mục vương,
Thiên vương Tăng Trưởng giữ trần gian,
Tứ Thiên vương được người tôn kính,
Thí chủ không mất quả phước phần.

12. Bởi vì kêu khóc hoặc sầu bi,
Thương tiếc, than van chẳng ích gì,
Không lợi gì cho người quá cố,
Khi thân nhân giữ thói lề kia.

13. Song lễ vật này được cúng dâng,
Khéo đem an trú ở chư Tăng,
Quả này hiện tại và sau nữa,
Lợi lạc lâu dài với cố nhân.

Đức Thế Tôn đã thuyết pháp như vậy rồi ra đi. Bà vợ và gia quyến vị Đại phú ông theo gương vị ấy. Do vậy, họ làm lễ đại cúng dường suốt một tháng. Rồi Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) nghe tin này cũng dâng lễ vật dồi dào lên Tăng chúng. Khi dân chúng thấy vậy, họ lần lượt làm theo nhà vua và làm lễ đại cúng dường suốt cả tháng, một lễ đại cúng dường có nguồn gốc từ hình tượng bằng bột ấy.

§5. CHUYỆN NGẠ QUỶ NGOÀI BỨC TƯỜNG

(***Tirokuṭṭapetavatthu***) (*Pv*. 4; *PvA*. 19)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong khi đang trú tại Rājagaha (Vương Xá).

Chín mươi hai kiếp về trước, có một kinh thành tên là Kāsipuri. Vua Jayasena ngự trị, nơi ấy có Chánh hậu là Sirimā, Vương tử Phussa chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng giác, tức là đức cổ Phật thứ mười tám, sau đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đăng).

Bấy giờ, Đại vương Jayasena sinh tâm ngã mạn, suy nghĩ: "Vì Vương tử của ta sanh ra đời làm đức Phật, đã thành tựu đại sự xuất thế, chỉ riêng ta có Phật, chỉ riêng ta có Pháp, chỉ riêng ta có Tăng chúng." Do đó, nhà vua luôn luôn hầu cận bên đức Phật và không dành cơ hội cho kẻ khác.

Ba hoàng đệ của đức Thế Tôn ấy do bà mẹ khác sanh ra, bèn suy nghĩ: "Quả thật chư Phật ra đời vì lợi ích của quần sinh khắp thế gian này, chứ không phải vì riêng một ai. Nay phụ vương ta không dành cơ hội cho người khác. Làm thế nào ta có thể phụng sự đức Thế Tôn và Tăng chúng? Nào chúng ta hãy thi hành một chiến thuật."

Thế là chư vị gây rối tại vùng biên địa. Sau đó, khi nhà vua nghe tin về vụ rối loạn này, liền phái ba vương tử đi bình định biên thùy. Ba vị tuân lệnh và khi trở về, nhà vua hài lòng ban cho chư vị một điều ước, phán bảo:

– Hãy chọn thứ gì các vương nhi muốn!

Ba vị tâu:

– Chúng thần nhi ước mong hầu cận đức Thế Tôn.

Nhà vua từ chối, phán:

– Hãy chọn thứ khác!

Ba vị tâu:

– Chúng thần nhi không màng thứ gì khác cả.

Nhà vua lại phán:

– Thôi được, các vương nhi có quyền chọn theo ý muốn.

Ba vị đến gần đức Thế Tôn và thưa:

– Bạch Thế Tôn, chúng đệ tử ước mong phụng sự đức Thế Tôn ba tháng. Xin đức Thế Tôn hoan hỷ an cư ba tháng mùa mưa với chúng đệ tử.

Đức Thế Tôn chấp thuận. Ba vị hoàng tử tự thân hành gửi một thông điệp đến cho người được chỉ định trông coi tỉnh nọ, bảo: "Trong suốt ba tháng này, chúng ta cần phục vụ đức Thế Tôn, bắt đầu bằng cách xây một tinh xá và cung cấp đủ mọi thứ cần thiết."

Sau đó, chư vị hết lòng cung kính phục vụ đức Thế Tôn cùng Tăng chúng. Khi các viên quan cai trị tỉnh này đã cúng dường tinh xá xong, các vị chấp hành

việc an cư mùa mưa ấy. Một vị thủ kho hoàng gia, con trai một gia chủ, là người mộ đạo, cùng với vợ đã tìm được niềm tin, vị ấy trân trọng cúng dường Tăng chúng với đức Phật làm thượng thủ.

Người được chỉ định cai quản tỉnh này theo gương vị kia, cùng với mười một ngàn dân, đem các vật đến cúng dường với tất cả lòng thành kính.

Vào dịp ấy, có một số người bất mãn trong lòng, sau khi ngăn cản những vật đóng góp, chính họ lại ăn các phẩm vật và nổi lửa đốt trai đường.

Sau khi ba vương tử cùng đoàn tùy tùng đã cúng dường đức Thế Tôn và từ giã Ngài xong, ba vị đi thẳng đến phụ vương.

Khi trở về, đức Thế Tôn đắc Niết-bàn Vô dư y; ba vương tử và người cai quản tỉnh ấy, vị thủ kho hoàng gia, dần dần theo thời gian đều từ trần và cùng với quần chúng ở đó được tái sanh thiên giới; còn số người bất mãn trong tâm bị tái sanh địa ngục. Chín mươi hai kiếp trôi qua như vậy, hai hạng người trên cứ lần lượt tái sanh từ thiên giới này đến thiên giới khác và từ địa ngục này đến địa ngục khác. Rồi đến Hiền kiếp này, vào thời đức Thế Tôn Kassapa, đám người bất mãn trong tâm tái sanh vào loài ngạ quỷ.

Vào thời ấy, loài người thường cúng dường vì lợi ích của những quyến thuộc quá cố của họ và nêu rõ: "Lễ vật này xin dành cho quyến thuộc của chúng tôi"; do đó, các vong linh này được an lạc. Thế rồi, các vong linh kia cũng nhận biết điều này, nên sau khi đến gần đức Phật Kassapa, các vị ấy hỏi:

– Bạch Thế Tôn, giờ đây, làm thế nào chúng con có thể đạt được an lạc như vầy?

Đức Thế Tôn đáp:

– Hiện nay, chư vị chưa có thể đạt được an lạc ấy; nhưng thời gian về sau, sẽ có một đức Phật Toàn Giác ở thế gian tên gọi là Gotama. Vào thời của đức Thế Tôn ấy, sẽ có một vị vua tên là Bimbisāra, trong chín mươi hai kiếp nữa kể từ đây, sẽ là quyến thuộc của chư vị. Vua ấy sẽ dâng lễ cúng dường đức Phật và sẽ hồi hướng công đức ấy đến chư vị, sau đó chư vị sẽ được an lạc.

Dù đã nghe rõ ràng như vậy mà [vì đang trông mong] các vong linh ấy như nghe rằng: "Ngày mai chư vị sẽ được an lạc."

Về sau, khi thời kỳ đức Phật này đã qua, đức Thế Tôn Gotama giáng sanh vào cõi đời, ba vương tử cùng với một ngàn người từ thiên giới tái sanh vào quốc độ Magadha (Ma-kiệt-đà), trong các gia đình Bà-la-môn.

Theo thời gian, sau khi từ giã đời thế tục, ba vị trở thành các nhà khổ hạnh bện tóc, trú tại đỉnh núi Gayā; người trước kia cai quản tỉnh thành ấy trở thành Vua Bimbisāra; người thủ kho hoàng gia, con của vị gia chủ, trở thành đại phú trưởng nghiệp đoàn có tên Visākhā; vợ vị ấy trở thành con gái của một vị đại phú trưởng nghiệp đoàn và được đặt tên Dhammadinnā; còn đám quần chúng được tái sanh làm các vị cận thần của vua.

Bấy giờ, đức Thế Tôn Gotama giáng sanh cõi trần, sau bảy tuần giác ngộ, Ngài đến Benares (Ba-la-nại) chuyển pháp luân. Ngài giáo hóa ba vị đạo sĩ bện tóc, sau khi Ngài đã khởi đầu giáo hóa năm vị khổ hạnh, và thâu nhận cả ngàn đệ tử. Sau đó, Ngài đi đến Rājagaha, an trú Vua Bimbisāra vào Sơ quả Dự lưu cùng với hơn một vạn Bà-la-môn, cư sĩ ở tại xứ Aṅga (Ương-già) và Magadha.

Khi ấy, các ngạ quỷ ở quanh cung vua suy nghĩ: "Giờ đây nhà vua sẽ làm lễ cúng tế cho chúng ta được hưởng phước." Trong lúc làm tế lễ, nhà vua suy nghĩ: "Ta không biết bây giờ đức Thế Tôn đang trú ở đâu"; do vậy, nhà vua không hồi hướng công đức đến ai cả. Vì các ngạ quỷ không nhận được thí vật nào cả, chúng rất thất vọng, thốt tiếng kêu thảm thiết mỗi đêm ở hoàng cung. Rạng ngày, nhà vua hoảng sợ trình đức Thế Tôn về chuyện đã xảy ra và hỏi:

– Bạch Thế Tôn, Ngài đã nghe tiếng nào như vậy chưa? Con băn khoăn không biết việc gì xảy ra với con.

Đức Thế Tôn đáp:

– Thưa Đại vương, xin đừng sợ, không có gì bất thường xảy ra với Đại vương đâu, mà thịnh vượng sẽ đến với Đại vương thôi. Giờ đây, quả thật là quyến thuộc của Đại vương đã tái sanh vào loài ngạ quỷ. Trong suốt một kiếp, chúng đã lang thang khắp nơi và chỉ mong ước điều này: "Nhà vua sẽ làm lễ cúng dường đức Phật và hồi hướng công đức ấy cho chúng ta." Hôm qua, khi Đại vương dâng lễ, Đại vương đã không hồi hướng công đức. Do đó, chúng mất hết hy vọng và thốt tiếng kêu la.

Nhà vua hỏi:

– Bạch Thế Tôn, bây giờ làm sao chúng có thể nhận được thí vật?

Đức Phật đáp:

– Thưa Đại vương, quả thật chúng có thể nhận.

Nhà vua nói:

– Bạch Thế Tôn, vậy Thế Tôn hãy nhận lời thỉnh cầu của con vào ngày mai, con sẽ hồi hướng công đức lễ vật ấy cho chúng!

Đức Thế Tôn nhận lời. Sau đó, nhà vua ra lệnh chuẩn bị lễ cúng dường hào phóng, và thông báo thời giờ lên đức Thế Tôn, Ngài liền đến hoàng cung. Bầy ngạ quỷ cũng đến và suy nghĩ: "Hôm nay chúng ta sẽ hưởng được món gì đó" rồi đứng bên ngoài các bức tường và hàng rào.

Sau đó, đức Thế Tôn làm cho mỗi ngạ quỷ đều hiện hình trước nhà vua. Trong khi vua dâng nước, vua hồi hướng công đức ấy cho chúng với những lời này: "Mong công đức này dành cho quyến thuộc ta!" Lập tức xuất hiện các ao sen đầy sen, súng cho bọn ngạ quỷ. Chúng tắm rửa và uống nước ở đó, được giảm nhẹ nỗi thống khổ của chúng vì bất hạnh, lao nhọc và khát nước, nên da chúng trở nên vàng ánh.

Nhà vua dâng lễ cúng dường cháo gạo và các thức ăn đủ loại cứng mềm rồi hồi hướng công đức lễ vật ấy cho chúng. Trong chốc lát liền xuất hiện cho chúng các thực phẩm khác, thậm chí cả thực phẩm thiên giới, khiến chúng hân hoan hưởng thọ.

Nhà vua lại cúng dường y phục và sàng tọa, tinh xá rồi hồi hướng công đức lễ vật ấy. Sau đó liền xuất hiện cho chúng các thiên y, thiên cung, sàng tọa, khăn phủ và đồ trang sức. Đức Thế Tôn quyết định làm cho tất cả hạnh phúc tuyệt vời này của họ được hiển lộ trước vua; khi nhìn thấy vậy, vua vô cùng hoan hỷ.

Rồi đức Thế Tôn, sau khi thọ thực xong và được thỉnh cầu, Ngài kể chuyện ngạ quỷ ngoài bức tường thay lời tùy hỷ công đức:

14. Bọn chúng đứng kia, ngoài bức tường,
Những nơi trống trải ngã tư đường,
Chúng đang đứng ở ngoài song cửa,
Khi đã về nhà tại cố hương.

15. Dù tràn trề ẩm thực liên miên,
Đủ loại cứng mềm được dọn lên,
Cũng chẳng có ai cần bọn chúng,
Bởi vì nghiệp chúng đã gây nên.

16. Những người lân mẫn lắm tình thương,
Đúng lúc đem cho đám họ hàng,
Các thức cao lương, đồ ẩm thực,
Với lời cầu nguyện: "Để dành phần,
Lễ này cho đám người thân thuộc,
Mong các họ hàng được phước ân."

17. Và các vị này đã đến đây,
Các vong linh của họ hàng này,
Thảy đều tụ tập đồng vui hưởng,
Các thực phẩm đều phong phú thay.

18. Chúng cầu: "Trường thọ các người thân,
Nhờ các vị, ta được hưởng ân,
Lòng quý trọng ta đà biểu lộ,
Người cho chẳng thiếu quả dành phần."

19. Chốn kia không có cấy cày đâu,
Cũng chẳng hề nuôi súc vật nào,
Buôn bán như đây đều chẳng có,
Cũng không đổi vật lấy vàng trao.

20. Bên kia thế giới các vong linh,
Nhờ vật cúng dường để dưỡng sinh,

Như nước đổ từ trên núi xuống,
Cúng dường nuôi ngạ quỷ thân tình.

21. Giống như tất cả các dòng sông,
Chảy xuống đổ đầy cả đại dương,
Cũng vậy những gì người bố thí,
Từ đây nuôi sống các vong nhân.

22. Những thân bằng quyến thuộc trong nhà,
Trước đã cho ta, giúp đỡ ta,
Mong mọi người ban phần ngạ quỷ,
Nhớ công họ tạo thuở xưa xa.

23. Bởi vì kêu khóc hoặc sầu bi,
Thương tiếc, than van chẳng ích gì,
Không lợi gì cho người quá cố,
Khi thân nhân giữ thói lề kia.

24. Song lễ vật này được cúng dâng,
Khéo đem an trú ở chư Tăng,
Quả này hiện tại và sau nữa,
Lợi lạc lâu dài với cố nhân.

25. Đây là nghĩa vụ của thân nhân,
Tôn trọng vong linh, đã cúng dâng,
Tăng chúng được thêm nhiều dõng lực,
Người làm công đức lớn vô ngần.

Khi pháp thoại chấm dứt, tám vạn bốn ngàn người đã đắc Pháp nhãn do tri kiến sanh khởi từ sự kiện tái sanh vào cảnh giới ngạ quỷ. Tâm họ đầy xúc động vì được tán thán và họ càng nỗ lực tinh cần. Ngày hôm sau, đức Thế Tôn cũng dạy chư thiên và loài người bài kinh *Ngoài bức tường* ấy. Do vậy, suốt bảy ngày đều diễn ra sự đắc pháp nhãn như trên.

§6. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĂN THỊT NĂM ĐỨA BÉ
(*Pañcaputtakhādapetivatthu*) (*Pv*. 5; *PvA*. 31)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc trú tại Sāvatthi (Xá-vệ).

Trong làng nọ không xa Sāvatthi, có một người vợ địa chủ không sanh con. Quyến thuộc của ông nói: "Để ta kiếm một cô gái khác cho ông." Nhưng ông không muốn, do lòng yêu thương vợ. Về sau, khi nghe chuyện này, bà vợ giục chồng đi cưới vợ khác để khỏi tuyệt dòng giống.

Nhưng khi cô vợ mới có thai, người vợ vô sinh lòng đầy ganh tị, đem thức ăn uống đãi một vị du sĩ và nhờ ông ấy thực hiện việc phá thai. Cô vợ kể chuyện với mẹ, bà liền triệu tập gia quyến đến bảo người vợ vô sinh:

– Chị đã làm chết con nó còn ở trong bụng.

Người ấy đáp:

– Tôi vô tội.

Họ bảo:

– Nếu chị vô tội, vậy hãy thề đi!

Người ấy bèn thề độc, thách thức tai họa xảy đến nếu bà có tội. Không lâu sau đó, người ấy từ trần và tái sanh làm một nữ ngạ quỷ xấu xí ở không xa thành phố này. Cùng thời ấy, có tám vị Tỷ-kheo đang an cư mùa mưa trong tỉnh, đi đến Sāvatthi để yết kiến bậc Đạo sư, vừa vào một nơi trong rừng có bóng mát và nước chảy không xa làng ấy. Sau đó, nữ ngạ quỷ hiện hình trước các vị Trưởng lão, một vị trong số ấy liền hỏi:

26. Trần truồng và xấu xí hình dung,
Ngươi thở mùi hôi thối nặc nồng,
Bao phủ toàn thân đầy bọ nhặng,
Ngươi là ai đứng ở đây chăng?

Nữ ngạ quỷ đáp:

27. Tôn giả, con là ngạ quỷ nương,
Thần dân khốn khổ của Diêm vương,
Vì con đã phạm hành vi ác,
Con đến cõi ma đói ẩn thân.

28. Sáng ngày năm đứa bé con sinh,
Chiều tối năm trai lại hiện hình,
Tất cả con đều xâu xé hết,
Nhưng không vừa đủ để nuôi mình.

29. Lòng con đang nóng cháy như rang,
Bốc khói vì cơn đói bạo tàn,
Con chẳng tìm đâu ra nước uống,
Hãy nhìn tai họa giáng đầu con.

Khi nghe xong chuyện này, vị Trưởng lão hỏi:

30. Ngày xưa đã phạm ác hạnh gì,
Do khẩu, ý, thân đã thực thi,
Nay phải đền bù vào tội lỗi,
Ngươi xâu xé thịt lũ hài nhi?

Sau đó, nữ ngạ quỷ kể cho vị Trưởng lão về những việc đã làm:

31. Vợ bé chồng con đang có thai,
Con mưu việc ác chống nàng hoài,
Chính con với trí tâm điên đảo,
Đã khiến nàng kia sẩy bé trai.

32. Thai chừng hai tháng máu tuôn tràn,
Bà mẹ giận đưa các họ hàng,
Bà ấy bảo con thề độc hại,
Và con bị phỉ báng muôn vàn.

33. Chính con đã nhận lấy lời thề,
Khủng khiếp, tràn đầy giả dối kia:
"Nếu việc ấy do tôi tự tạo,
Thì tôi ăn thịt đám hài nhi."

34. Do kết quả hành nghiệp của mình,
Cùng lời thề độc ác, gian manh,
Con xâu xé thịt bầy con trẻ,
Vì quá khứ con vấy máu tanh.

Chư vị Trưởng lão xúc động, xót thương nữ ngạ quỷ, bèn đến nhà vị địa chủ kia, bảo ông hồi hướng đến ngạ quỷ công đức buổi thọ trai mà ông cúng dường chư vị. Lập tức, nữ ngạ quỷ thoát khỏi cảnh khốn khổ kia, nhận được nhiều ân phước và hiện hình ban đêm cho người chồng thấy. Sau đó, chư Trưởng lão đến Sāvatthi đúng thời và trình lên đức Thế Tôn vấn đề ấy.

§7. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĂN THỊT BẢY ĐỨA BÉ

(*Sattaputtakhādapetivatthu*) (*Pv*. 6; *PvA*. 36)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Sāvatthi (Xá-vệ).

Trong một làng nọ không xa Sāvatthi, một đệ tử tại gia có hai con trai xinh đẹp, đủ tài năng đức độ. Vì thế, mẹ chúng khinh thường chồng bà. Chán cảnh bị vợ khinh thường, ông đem về một cô vợ khác còn trẻ lại chóng có thai. Bà vợ cả sinh lòng ganh tị, thuyết phục một y sĩ bằng cách trả một số tiền để làm cho tình địch phải trụy thai.

Thời ấy, nhiều vị Trưởng lão đã an cư mùa mưa ở một nơi trong làng, đang đi đến Sāvatthi để yết kiến đức Thế Tôn. Nhân dịp này, chư vị ở lại đêm gần làng ấy. Sau đó, nữ ngạ quỷ này xuất hiện trước chư Trưởng lão. Vị trưởng đoàn hỏi ngạ quỷ qua vần kệ:

35. Trần truồng và xấu xí hình dung,
Ngươi thở mùi hôi thối nặc nồng,
Bao phủ toàn thân đầy bọ nhặng,
Ngươi là ai đứng ở đây chăng?

Nữ ngạ quỷ đáp:

36. Tôn giả, con là ngạ quỷ nương,
Thần dân khốn khổ của Diêm vương,
Vì con đã phạm hành vi ác,
Con đến cõi ma đói ẩn thân.

37. Sáng ngày bảy đứa trẻ con sinh,
Chiều tối bảy trai lại hiện hình,
Tất cả con đều xâu xé hết,
Song không vừa đủ để nuôi mình.

38. Lòng con đang cháy nóng như rang,
Bốc khói vì cơn đói bạo tàn,
Con chẳng được tâm hồn lắng dịu,
Khác nào lửa đốt, khổ muôn vàn.

Vị trưởng đoàn lại hỏi:

39. Ngày xưa đã phạm ác hạnh gì,
Do khẩu, ý, thân đã thực thi,
Vì phạm lỗi lầm nào quá khứ,
Mà ngươi ăn thịt đám hài nhi?

Nữ ngạ quỷ đáp:

40. Ngày xưa con có được hai trai,
Bọn chúng trưởng thành đủ cả hai,
Khi đã thấy con mình lớn mạnh,
Con thường khinh bỉ lão chồng tồi.

41. Sau đó chồng con nổi hận sân,
Cưới về thêm một ả hồng quần,
Khi nàng kia đã mang thai nghén,
Con nảy sinh tâm ác hại nhân.

42. Con có tâm gian xảo, ác tà,
Khiến cho nàng phải bị thai sa,
Máu tuôn khủng khiếp và ghê rợn,
Việc ấy xảy vào tháng thứ ba.

43. Khi ấy mẹ nàng nổi hận sân,
Liền đưa con đến đám thân nhân,
Bà truyền con nói lời thề độc,
Và bảo mọi người phỉ báng con.

44. Chính con đã nhận lấy lời thề,
Khủng khiếp, tràn đầy giả dối kia:
"Nếu việc ấy do tôi tự tạo,
Thì tôi ăn thịt đám hài nhi."

45. Do kết quả hành nghiệp của mình,
Cùng lời thề độc ác gian manh,
Con xâu xé thịt bầy con trẻ,
Vì quá khứ con vấy máu tanh.

§8. CHUYỆN NGẠ QUỶ BÒ (*Goṇapetavatthu*)[2] (*Pv.* 7; *PvA.* 38)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong khi đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên).

Thuở đó, ở Sāvatthi (Xá-vệ), người cha của một gia chủ nọ qua đời. Người con bị nỗi ưu phiền hành hạ và cứ khóc than mãi. Trong khi ông ấy đi lang thang như một người điên, ông thường hỏi bất cứ kẻ nào ông gặp: "Thế người có thấy cha tôi chăng?" Không ai có thể xua tan nỗi ưu phiền của ông cả. Nhưng trong lòng ông, như một ngọn đèn ở trong cái chai, đang bừng lên một khả năng đột xuất hướng về Nhập lưu đạo.

Trong lúc bậc Đạo sư đang quán sát thế gian vào buổi sáng, Ngài thấy điều kiện chắc chắn này và suy nghĩ: "Đưa đến cho người này quả Dự lưu thật là thích hợp, sau khi kẻ ấy đã kể lại sự việc quá khứ và dẹp bỏ sầu bi."

Vì thế ngày hôm sau, Ngài đi khất thực về, liền cùng một Tỳ-kheo trẻ đến cửa nhà vị kia. Khi nghe bậc Đạo sư đã đến, người ấy bước ra đón Ngài. Khi bậc Đạo sư đã an tọa, vị gia chủ nói:

– Bạch Thế Tôn, Ngài biết cha con đã đi về đâu rồi?

Bậc Đạo sư hỏi vị ấy:

– Này cư sĩ, ông hỏi về cha ông ở đời này hay đời trước?

Khi nghe những lời này, nỗi buồn của vị ấy dịu bớt: "Ta có rất nhiều cha trong quá khứ" và vị ấy đã lấy lại được đôi chút thanh thản. Rồi bậc Đạo sư thuyết một bài pháp ngắn và ra đi, về nơi cư trú của Ngài. Sau đó, chư Tỳ-kheo bắt đầu pháp thoại về chuyện này.

Khi vừa đến nơi, bậc Đạo sư hỏi:

– Này chư Tỳ-kheo, chư vị đang bàn luận gì khi ngồi tụ tập ở đây?

Chư vị kể lại vấn đề. Ngài đáp:

– Không phải chỉ giờ đây Ta mới xua tan nỗi ưu phiền của người kia, trong đời quá khứ, nỗi ưu phiền của kẻ ấy cũng đã được tiêu trừ.

Và theo lời thỉnh cầu của chư vị, Ngài kể câu chuyện đã xảy ra thời trước. Thuở xưa, tại thành Benares (Ba-la-nại), người cha của một gia chủ từ trần. Bị sầu bi trấn áp, vị ấy đập ngực than khóc và cung kính đi quanh giàn hỏa thiêu. Con trai vị ấy là Sujāta, một nam tử thông minh lanh lợi, đầy đủ trí tuệ tối thượng, đang suy xét một phương cách xua tan nỗi ưu phiền của cha, chợt thấy ngoài kinh thành một con bò chết, chàng liền đặt phía trước nó một ít nước và cỏ chàng vừa đem tới nơi. Chàng đưa con bò một nắm cỏ, vừa ra lệnh như thể con bò đang sống, vừa đứng cạnh đó chàng vừa nói: "Ăn đi, ăn đi; uống đi, uống đi!"

Khi người qua đường thấy chàng, họ nói:

– Này Sujāta, chú có điên không mà đưa cỏ với nước cho con bò chết?

---
[2] Xem *J.* III. 156, *Sujātajātaka* (*Chuyện chàng Sujāta*), số §352.

Nhưng chàng không hề đáp lại lời nào. Vì thế, dân chúng tìm đến cha chàng và bảo ông:

– Con trai ông đã nổi điên nên đưa cỏ và nước cho một con bò chết.

Khi vị gia chủ nghe việc này, nỗi ưu phiền về thân phụ liền mất đi. Lòng lo âu, vị ấy vội vàng đến trách cậu con trai:

– Con chẳng còn là Sujāta thông minh, lanh lợi và có trí tuệ nữa ư? Tại sao con lại đưa cỏ và nước cho một con bò chết?

Vị ấy ngâm hai vần kệ về việc này:

46. Sao con có vẻ giống người khùng,
Con cắt cỏ non lại nói thầm,
Cùng với bò già vừa mới chết,
Luôn mồm bảo nó: "Hãy ăn, ăn!"

47. Chẳng phải nhờ ăn uống, dỗ dành,
Mà con bò chết sẽ hồi sinh.
Con tôi khờ dại ngây ngô quá,
Quả giống người đâu đó thật tình.

Sujāta ngâm các vần kệ sau đáp lời:

48. Bốn chân này với chiếc đầu này,
Với cái đuôi và thân thể đây,
Đôi mắt là đây còn đủ cả,
Con bò phải đứng dậy lên ngay!

49. Song đôi tay với cả đôi chân,
Thân thể và đầu tóc của ông,
Nay chúng ở đâu nào chẳng thấy,
Khóc than đống đất phải cha khùng?

Người cha đáp:

50. Lòng ta quả thực nóng bừng,
Giống như sữa lạc đổ trong lửa đào,
Nay vừa được tưới nước vào,
Và làm tiêu tán biết bao khổ sầu.

51. Quả con nhổ mũi tên đau,
Nỗi sầu kia đã cắm sâu vào lòng,
Con xua mọi nỗi đau buồn,
Vì cha thương tiếc phụ thân của mình.

52. Tâm ta đã được an bình,
Nỗi buồn dứt bỏ trong mình từ nay,
Ta không khóc nữa giờ đây,
Sau khi nghe những lời này con thân.

53. Vậy là các bậc trí nhân,
Đầy lòng lân mẫn ân cần thiết tha,
Xua tan sầu não cho ta,
Như Sujāta với cha già giờ đây.

Rồi người cha đi gội đầu, ăn uống và tham gia công việc của mình. Khi từ trần, vị ấy tái sanh thiên giới. Như vậy, Sujāta đã trở thành vị bảo hộ thế giới.

§9. CHUYỆN NGẠ QUỶ VÀ ÔNG CHỦ THỢ DỆT

(*Mahāpesakārapetivatthu*) (*Pv.* 7; *PvA.* 42)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong khi đang trú tại Sāvatthi (Xá-vệ).

Lúc ấy, chừng mười Tỷ-kheo, sau khi nhận được đề tài thực hành thiền quán từ bậc Đạo sư, đang tìm một nơi cư trú vì thời kỳ an cư mùa mưa gần kề. Chư vị thấy một chỗ tốt đẹp vừa ý ở trong rừng với bóng mát và nước chảy, và chỉ xa làng một khoảng thuận tiện để đi khất thực. Chư vị ngủ qua đêm tại đó và hôm sau vào làng khất thực.

Dân chúng đón mừng chư Tỷ-kheo và cầu xin chư vị vào đây cư trú mùa mưa. Sau đó, vị trưởng nghiệp đoàn thợ dệt cung kính cúng dường hai Tỷ-kheo đủ tứ sự cần thiết, trong khi số đoàn viên thợ dệt khác phục vụ từng vị Tỷ-kheo.

Bấy giờ, vợ người chủ thợ dệt không mộ đạo, không có lòng tin, theo tà kiến và tham lam, không phụng sự Tăng chúng. Sau đó, người chủ này cưới cô em gái bà và cho làm bà chủ nhà. Nàng có lòng tin và nhiệt thành phục vụ chư Tăng. Tất cả những thợ dệt này cũng tặng mỗi người một chiếc y cho mỗi Tỷ-kheo đang thực hành an cư mùa mưa ở đó.

Thế rồi, người vợ ích kỷ của chủ nghiệp đoàn thợ dệt, với ác tâm buông lời mạ lỵ chồng: "Mong mọi thức uống ăn mà ông cúng các Tỷ-kheo đệ tử chân chánh của đức Phật sẽ trở thành phân dơ và y phục sẽ thành những tấm sắt nóng bỏng trong kiếp sau."

Khi từ trần, vị chủ nghiệp đoàn thợ dệt tái sanh ở rừng Viñjha làm một vị thần đầy vẻ huy hoàng. Người vợ xan tham ấy tái sanh làm nữ ngạ quỷ ở không xa nơi ông ở. Nữ ngạ quỷ trần truồng xấu xí, bị đói khát giày vò, và khi đến gần vị địa thần này, nó nói:

– Thưa phu quân, thiếp trần truồng đi lang thang, bị đói khát hành hạ vô cùng khổ cực, xin hãy cho thiếp y phục và thức ăn uống!

Vị thần liền cho nó một số thực phẩm thần tiên của mình, nhưng khi ngạ quỷ vừa cầm lấy, các thứ này lập tức biến thành phân dơ và y phục nó vừa mặc vào liền hóa ra tấm sắt nóng cháy. Ngạ quỷ vừa nôn mửa vừa kêu khóc và đi lang thang trong nỗi thống khổ cùng cực.

Vào thời ấy, một Tỷ-kheo đang đi đến yết kiến bậc Đạo sư, cùng với một đoàn lữ hành đông đảo vào rừng Viñjha. Sau khi đã du hành ban đêm, đến sáng

đoàn lữ hành thấy một nơi đầy bóng mát và nước chảy, họ liền thả đàn bò ra và ngừng lại để nghỉ chân.

Sau đó, vị Tỷ-kheo muốn ở riêng một mình nên đã đi xa một đoạn ngắn, trải chiếc y lên thảm cỏ dày dưới gốc cây và nằm xuống. Thân thể mệt nhọc vì cuộc hành trình ban đêm, vị ấy liền ngủ thiếp đi.

Sau khi đoàn lữ hành đã nghỉ ngơi xong, họ lên đường, nhưng vị Tỷ-kheo ấy chưa dậy. Mãi đến chiều tối vị ấy thức giấc và vì mất bạn đồng hành, vị ấy theo đường nhỏ đi mãi, cuối cùng đến tận nơi cư ngụ của vị thần nói trên.

Khi vị thần thấy vị Tỷ-kheo, liền hóa ra hình người và chào đón vị ấy, đưa vị ấy vào lâu đài của mình, và sau khi đã cúng dường dầu xoa chân cùng các lễ vật khác, vị thần đảnh lễ và ngồi xuống. Vừa lúc ấy, nữ ngạ quỷ cũng đến và nói:

– Thưa phu quân, xin hãy cho thiếp thức ăn uống và y phục!

Vị thần cho nó đủ các thứ này, nhưng ngay lúc nó cầm chúng, thì chúng vẫn biến thành phân dơ và tấm sắt nóng cháy như cũ. Khi vị Tỷ-kheo thấy thế, lòng hết sức xúc động và hỏi vị thần qua hai vần kệ:

54. Phân dơ máu mủ hiện lên đầy,
Cho nó, vì sao có quả này?
Hạnh nghiệp gì người này đã tạo,
Mà nay ăn máu mủ như vầy?

55. Y phục sáng tươi, trắng mịn màng,
Mới cho ngạ quỷ dệt bằng lông,
Tức thì chúng hóa thành sắt nóng,
Đã tạo nghiệp gì ngạ quỷ nương?

Vị thần đáp:

56. Tôn giả, đây là vợ của con,
Bà không bố thí, tính xan tham,
Khi con cúng các Sa-môn ấy,
Bà phỉ báng con với ác ngôn:

57. "Mong ông ăn uống đám phân dơ,
Nước tiểu, máu tanh, mủ thối tha,
Đây số phận ông về kiếp khác,
Áo quần sẽ hóa sắt nung lò."
Bởi vì ác nghiệp này bà tạo,
Bà phải ăn phân mãi đến giờ.

– Giờ đây có phương tiện gì giải thoát bà khỏi cảnh giới ngạ quỷ?

Tỷ-kheo đáp:

– Nếu ta dâng cúng đức Phật và Thánh chúng hay chỉ một Tỷ-kheo và hồi hướng công đức đến nữ ngạ quỷ, nó sẽ hưởng được phước phần và theo cách ấy, nó sẽ thoát khỏi khổ đau.

Khi nghe vậy, vị thần liền cúng vị Tỳ-kheo thực phẩm và hồi hướng công đức cúng dường cho nữ ngạ quỷ. Tức thì nó được đầy đủ, tâm hân hoan, hưởng thọ các thực phẩm thần tiên. Sau đó, vị thần trao tận tay vị Tỳ-kheo ấy một đôi thiên y dâng cúng đức Thế Tôn và hồi hướng công đức ấy đến nữ ngạ quỷ. Ngay sau đó, ngạ quỷ được mặc y phục thần tiên, được cung cấp đủ mọi thứ nó ước mong, tương tự như một thiên nữ cõi trời.

Ngoài ra, vị Tỳ-kheo nhờ thần lực của vị thần kia, ngay hôm ấy đã đến Sāvatthi.

§10. CHUYỆN NGẠ QUỶ SÓI ĐẦU (*Khallāṭiyapetivatthu*)[3] (*Pv*. 8; *PvA*. 46)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc trú tại Sāvatthi (Xá-vệ).

Thời xưa, tại Benares (Ba-la-nại), có một nữ nhân sống nhờ sắc đẹp của mình. Bấy giờ, tóc nàng thật dài, đen nhánh, mịn màng, mềm mại và óng ả, cuộn lại rất đẹp. Các bím tóc nàng được kết thành hai nắm tay, mỗi khi buông lơi, chúng xuống tận thắt lưng nàng.

Lúc đó, một số nữ nhân ganh tị bàn luận cùng nhau, và sau khi mua chuộc nữ tỳ của nàng lại gửi cho cô ả một thứ thuốc sẽ hủy hoại mái tóc nàng. Bấy giờ, nữ tỳ pha thuốc ấy vào bột tắm và đưa cho chủ nhân vào lúc nàng đi tắm ở sông Hằng. Nàng dùng thứ thuốc pha ấy tẩm vào tóc thật kỹ đến tận gốc và nhảy vào dòng nước. Ngay khi nàng vừa ngâm mình vào nước, tóc nàng liền rụng ra tận gốc, sạch trơn tru và đầu nàng trông giống trái mướp đắng.

Sau đó, trông xấu xí như chim bồ câu bị vặt hết lông, nàng hổ thẹn không dám vào thành nữa, phải choàng khăn phủ đầu và cư trú ngoài thành. Khi nỗi hổ thẹn đã qua đi và đã biết ép hạt mè, nàng sinh sống bằng nghề bán dầu và rượu mạnh.

Một hôm, khi hai ba người đàn ông say rượu đã ngủ mê man, nàng lấy trộm tất cả y phục của họ đang treo lủng lẳng. Rồi một ngày nọ, nàng thấy một vị Thánh Tăng đi khất thực, sau khi mời vị ấy vào, nàng cúng dường một chiếc bánh làm bằng hạt dẻ trộn dầu mè. Vì thương xót nàng, vị ấy nhận bánh và ăn. Nàng đứng đó với tâm hoan hỷ, che lên trên vị ấy một chiếc lọng. Vị Trưởng lão xúc động, nói lời tùy hỷ công đức và ra đi. Bấy giờ, nàng phát nguyện: "Ước mong ta sẽ được mái tóc đen, mịn màng, óng ả, mềm mại như tơ cuốn lên thật đẹp."

Về sau nàng từ trần, và nhờ kết quả thiện nghiệp của nàng, nàng được tái sanh giữa đại dương một mình trong một lâu đài bằng vàng, tóc nàng được phục hồi như nàng đã ước nguyện; song vì nàng đã lấy trộm y phục của đám đàn ông, nay nàng phải bị trần truồng. Nàng cứ tái sanh mãi trong lâu đài bằng vàng kia và phải chịu sống trần truồng một kiếp tại đó.

---

[3] Xem *Pv*. 27, *Dhanapālaseṭṭhipetavatthu* (*Chuyện ngạ quỷ Dhanapāla*); *Pe*. 79, *Nandakapetavatthu* (*Chuyện ngạ quỷ Nandaka*); *A*. I. 138, *Devadūtasutta* (*Kinh Thiên sứ*).

Rồi về sau, đức Thế Tôn Gotama giáng thế, và trong lúc Ngài trú tại Sāvatthi, một trăm thương nhân có nhà ở đó lên thuyền đến xứ Suvaṇṇabhūmi (Kim Địa). Thuyền của họ bị bão tố trôi dạt đến bờ kia. Lúc ấy, nữ quỷ cùng lâu đài hiện ra trước mặt họ. Khi vị trưởng đoàn thương nhân thấy nữ quỷ, liền hỏi:

58. Nàng là ai trú ở lâu đài,
Xin hỏi, sao không đến phía ngoài?
Mau bước ra đây này nữ chủ,
Cho ta chiêm ngưỡng lực hùng oai.

[Nữ quỷ đáp:]

59. Ta đây khốn khổ lại trần truồng,
Không dám bước ra bởi thẹn thuồng,
Che tấm thân mình bằng mái tóc,
Vì ta ít tạo nghiệp hiền lương.

[Thương nhân:]

60. Ta sẽ đem y phục tặng nàng,
Mặc vào che kín, hỡi hồng nhan,
Bước ra nữ chủ, ta mong muốn,
Nhìn ngắm nàng mang đủ lực thần.

[Nữ quỷ:]

61. Những vật gì chư vị tặng ta,
Cũng không giúp ích được ta mà.
Song đây có một người đồ đệ,
Đầy đủ lòng tin đức Phật-đà.

62. Sau khi đem áo tặng người này,
Hồi hướng cho ta phước đức vầy,
Ta sẽ được ban nhiều hạnh phúc,
Mọi nguồn lạc thú sẽ tràn đầy.

Sau khi nghe nàng nói, các thương nhân tắm rửa và thoa dầu thơm lên người đệ tử tại gia kia và khoác lên chàng một bộ y phục.

Chư vị kết tập kinh điển ngâm ba vần kệ để giải thích việc này:

63. Khi đã tắm chàng, đám phú thương,
Cho chàng cư sĩ tẩm dầu hương,
Và cho chàng được mang y phục,
Nữ quỷ hưởng công đức cúng dường.

64-65. Kết quả này do việc cúng dường,
Tràn đầy y phục với đồ ăn,
Xiêm y thanh lịch nàng trong trắng,
Khoác lụa Ba-la-nại tuyệt trần,

Vừa mỉm miệng cười nàng mỹ nữ,
Bước ra lầu ấy lại thưa rằng:
"Đây là kết quả từ công đức,
Lễ vật các ngài đã hiến dâng."

[Thương nhân:]

66. Lâu đài lắm kiểu cách cao sang,
Khả ái tươi vui sáng rỡ ràng,
Thần nữ nói cho đoàn lữ khách,
Nghiệp gì, đây kết quả cho nàng?

[Nữ thần:]

67. Gặp người khất sĩ bước du hành,
Chơn chánh Tỳ-kheo, dạ tín thành,
Ta đến cúng dường người bánh dẻ,
Trộn dầu mè với chính tay mình.

68. Vì thiện nghiệp này ta hưởng đây,
Trong lâu đài đã biết bao ngày,
Như là kết quả phần công đức,
Song chẳng còn lâu ở chốn này.

69. Sau bốn tháng, nay sắp đến gần,
Rồi ta sẽ gặp Dạ-ma thần,
Xuống miền địa ngục đầy tàn khốc,
Ta sẽ đọa kinh khủng tột cùng.

70. Ngục bốn góc và bốn cửa vào,
Được chia phần nhỏ thật cân sao,
Chung quanh tường sắt đều bao bọc,
Và sắt che trên đỉnh mái cao.

71. Nền bằng sắt rực lửa bừng bừng,
Nóng bỏng chói lòa khắp mọi phương,
Địa ngục muôn đời còn đứng mãi,
Trải dài luôn cả trăm do-tuần.

72. Nơi kia ta chịu khổ lâu dài,
Thọ quả do tà nghiệp chín muồi,
Vì thế ta thường than khóc mãi,
Chuyện này quả thật chẳng hề nguôi.

Tâm vị đệ tử tại gia đầy xúc động thương cảm, chàng nói:

– Này nữ thần, do năng lực của lễ vật nàng cúng dường ta, nàng đã thành tựu mọi ước nguyện một cách sung mãn. Nhưng giờ đây, do cúng dường các đệ tử tại gia này và ghi nhớ mọi đức hạnh của bậc Đạo sư, nàng sẽ thoát khỏi tái sanh vào địa ngục.

Nữ thần vô cùng hạnh phúc, thiết đãi chư vị đầy đủ các loại ẩm thực, y phục, châu báu thần tiên và đưa tận tay chư vị một bộ y dâng đức Thế Tôn. Nàng cung kính đảnh lễ và nói:

– Xin hãy đến Sāvatthi và đảnh lễ đức Thế Tôn cùng các lời này của ta nhắn gởi: "Bạch đức Thế Tôn, có một nữ quỷ kia khấu đầu đảnh lễ chân đức Thế Tôn."

Sau đó, nhờ thần lực của mình, nàng đưa chiếc thuyền đến cảng cùng ngày hôm đó. Các thương nhân ấy đúng thời đến dâng lễ vật lên đức Thế Tôn và kể lại toàn thể câu chuyện trên.

§11. CHUYỆN NGẠ QUỶ VOI (*Nāgapetavatthu*) (*Pv*. 9; *PvA*. 53)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên).

Tôn giả Samkicca vào lúc bảy tuổi đã đắc quả A-la-hán ngay tại phòng cạo tóc, và khi còn làm Sa-di trú trong rừng với ba mươi Tỷ-kheo, vị ấy đã cứu chư vị thoát chết khỏi tay của năm trăm tên cướp. Sau khi đã giáo hóa cả bọn đạo tặc kia và khuyến dụ chúng vào đời tu hành xuất gia, vị ấy cùng Tăng chúng này đến yết kiến bậc Đạo sư ở Benares (Ba-la-nại) và trú tại Isipatana (chư tiên đọa xứ).

Thời ấy tại Benares, một Bà-la-môn theo tà đạo có ba con, hai trai một gái. Ba người con này gia nhập đoàn cư sĩ tại gia, đảnh lễ cúng dường các Sa-môn, Bà-la-môn, mặc dù cha mẹ họ không có lòng tôn kính ấy.

Bấy giờ, do một cơn bão, cả năm người ấy bị đè bẹp và chết vì ngôi nhà cũ kỹ, ọp ẹp của họ sụp đổ. Sau đó, vị Bà-la-môn và vợ tái sanh làm ngạ quỷ, còn hai con trai và cô gái được làm các địa thần.

Lúc ấy, một cháu trai của Bà-la-môn kia là đệ tử của Tôn giả Samkicca, đến tham kiến theo lời thầy và trong lúc vị ấy đứng đó, nhờ thần lực của thầy mình, vị ấy thấy hai địa thần cùng cô em cỡi xe đến tham dự lễ hội các thần dạ-xoa và cũng thấy luôn cả hai ngạ quỷ theo sau họ, bèn bảo các ngạ quỷ này:

73. Một thần cỡi bạch tượng đưa đường,
Ở giữa xe la kéo một chàng,
Phía cuối một nàng ngồi chiếc cáng,
Chiếu đầy ánh sáng khắp mười phương.

74. Song hai ngươi nắm búa trong tay,
Tan nát toàn thân lẫn mặt mày,
Ác nghiệp nào xưa ngươi đã tạo,
Sao ngươi uống máu của nhau vầy?

[Hai ngạ quỷ:]

75. Thần ngồi phía trước dẫn đưa đường,
Trên bạch tượng kia vật bốn chân,

Đó chính là con ta trưởng tử,
Cúng dường nay được hưởng hồng ân.

76. Còn thần ngồi giữa ở trên xe,
Có bốn con la kéo bốn bề,
Xe chạy thật nhanh là quý tử,
Thanh cao thí chủ sáng ngời kia.

77. Cô gái ngồi sau chiếc cáng dài,
Nữ thần thông tuệ cặp mắt nai,
Dịu hiền cô út nhà ta đó,
Nàng hưởng nửa phần hạnh phúc thôi.

78. Những thần này với trí khinh an,
Kiếp trước đã dâng lễ cúng dường,
Lên các Bà-la-môn, ẩn sĩ,
Còn ta keo kiệt lại xan tham,
Đã từng phỉ báng nhiều tu sĩ,
Vì chúng ngày xưa đã phát ban,
Nay chúng thong dong đi khắp chốn,
Ta khô như sậy bị cưa ngang.

Khi đã nêu ra ác nghiệp, chúng còn giải thích như vầy:

– Chúng ta là anh và chị dâu của mẹ ngươi.

Nghe vậy, người cháu đau lòng hỏi:

79. Hai vị thường ăn thực phẩm nào?
Loại giường của các vị ra sao?
Cách nào nuôi sống người sai phạm,
Trọng tội khi đầy đủ biết bao,
Thực phẩm dồi dào nhưng bất hạnh,
Và nay đang chịu quả thương đau?

[Hai ngạ quỷ:]

80. Ta đánh nhau và uống máu nhau,
Dù uống đã nhiều vẫn khát khao,
Chẳng được thức gì ăn để sống,
Chúng ta không thỏa mãn đâu nào.

81. Như những người không biết cúng dường,
Mạng chung vào cõi Dạ-ma vương,
Sau khi nhận thấy phần ăn uống,
Chẳng hưởng được gì lợi lạc thân.

82. Chịu đói khát nhiều ở cõi âm,
Lâu dài ngạ quỷ phải than thân,

Bởi vì chúng luôn bị hành hạ,
Do chúng tạo bao nghiệp ác gian,
Chúng thường nhận lãnh nhiều đau khổ,
Như là quả báo đắng cay tràn.

83. Tài sản giàu sang chẳng vững vàng,
Đời người trên thế giới vô thường,
Từ vô thường biết vô thường ấy,
Người trí đi tìm chốn trú an.

84. Những người biết đạo pháp bình yên,
Nếu có trí vầy chớ lãng quên,
Dâng lễ cúng dường khi đã học,
Lời chư La-hán, chúng Tăng hiền.

§12. CHUYỆN NGẠ QUỶ RẮN (*Uragapetavatthu*)[4] (*Pv*. 11; *PvA*. 61)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên).

Thuở ấy, tại Sāvatthi (Xá-vệ), tương truyền con trai một vị đệ tử tại gia từ trần. Người cha đắm mình vào nỗi sầu khổ khóc than, không bước ra ngoài; vị ấy không thể làm gì được nên chỉ ở trong nhà.

Lúc ấy, bậc Đạo sư vừa xuất định "Đại bi", từ sáng sớm đang quán sát cõi trần với Phật nhãn; sau khi thấy người đệ tử tại gia kia, Ngài cầm y bát và đến đứng ngay tại cửa nhà vị ấy.

Vị đệ tử ấy vội vã đi ra tiếp đón Ngài, đỡ lấy bình bát và mời Ngài vào trong. Đức Thế Tôn nói với vị ấy:

– Này cư sĩ, sao ông có vẻ mang nặng sầu tư?

Vị ấy đáp:

– Bạch Thế Tôn, quả thật con trai yêu quý của con vừa qua đời, nên con mang nặng sầu tư.

Sau đó, đức Thế Tôn, bậc Ly Sầu, kể cho vị ấy nghe như trong *Chú giải Chuyện Con rắn*.[5]

Thuở xưa, trong quốc độ Kāsi, ở Ba-la-nại, có một gia đình Bà-la-môn được mệnh danh Dhammapāla (Hộ Pháp). Trong nhà này, vị Bà-la-môn, bà vợ, con trai, con gái, con dâu, nữ tỳ, tất cả mọi người đều hân hoan thích thú hướng tâm niệm về cái chết. Bất cứ ai rời khỏi nhà đều nói cho những người khác biết và ra đi không hề bị ai để ý gì cả.

Rồi một hôm, vị Bà-la-môn cùng con trai ra đồng và cày ruộng. Trong khi cậu con trai nhóm lửa để sấy khô cây cỏ, tức thì một con rắn hổ mun sợ hãi bò ra

[4] Xem *J*. III. 164, *Uragajātaka* (*Chuyện con rắn*), số §354.

[5] *Như trên.*

khỏi lỗ cây và cắn cậu con trai vị Bà-la-môn. Cậu từ trần và hóa sanh làm Thiên chủ Sakka.

Còn vị Bà-la-môn, sau khi tắm rửa thật sạch sẽ và xoa dầu thơm cho mình xong, được những người hộ tống vây quanh, vị ấy đặt thi thể con lên giàn hỏa và châm lửa, giống như thể vị ấy đang đốt một đống củi vậy. Vị ấy cứ đứng đó, không sầu não cũng chẳng tự hành hạ mình, sau khi đã chú tâm vào niệm vô thường.

Bấy giờ, con trai vị Bà-la-môn đã hóa sanh làm Thiên chủ Sakka, chính là Bồ-tát. Sau khi suy xét thiện nghiệp đã làm ở kiếp trước và đầy lòng thương xót cha Ngài cùng quyến thuộc, Ngài liền đến chỗ ấy, giả dạng một Bà-la-môn. Khi Ngài thấy mọi người không than khóc, liền bảo:

– Này, chư vị đang nướng thịt súc vật à, cho ta một ít, ta đang đói đây.

– Này Bà-la-môn, không phải là con vật đâu, con người đấy.

Bồ-tát hỏi:

– Thế đó là kẻ thù của chư vị chăng?

Người cha đáp:

– Chẳng phải kẻ thù đâu, mà là đứa con được bảo dưỡng trong lòng chúng tôi đấy, chính đứa con trai yêu quý, đầy đủ các đức tính ưu tú của chúng tôi đấy.

Bồ-tát lại hỏi:

– Thế tại sao ông không khóc con?

Vị Bà-la-môn đáp:

85. Như con rắn trút bỏ da tàn,
Đạt đến trưởng thành chính bản thân,
Cũng vậy khi thân không hưởng lạc,
Đúng thời người chết phải từ trần.

86. Kẻ bị thiêu không hiểu biết rằng,
Họ hàng quyến thuộc vẫn đau thương,
Cho nên tôi chẳng hề than khóc,
Nó đã đi theo đúng bước đường.

Sau đó, Thiên chủ Sakka hỏi bà mẹ:

– Bà ơi, người chết ấy là gì của bà?

Bà đáp lại:

– Thưa Ngài, tôi đã cưu mang nó mười tháng trong bụng, tôi cho nó bú mớm, tôi dẫn dắt tay chân nó, nó là con trai tôi, đã khôn lớn rồi.

Thiên chủ hỏi:

– Cho dù cha là đàn ông thường không khóc, chứ lòng mẹ chắc chắn là mềm yếu. Tại sao bà không khóc?

Nghe vậy, bà đáp:

87. Không gọi từ đâu nó đến đây,
Chẳng ai cho phép nó đi ngay,
Nó đi nó đến đều như vậy,
Sao phải khóc than nó chốn này?

88. Kẻ bị thiêu không hiểu biết rằng,
Họ hàng quyến thuộc vẫn đau thương,
Cho nên tôi chẳng hề than khóc,
Nó đã đi theo đúng bước đường.

Sau đó, Ngài hỏi người em:

– Này cô, người ấy là gì của cô?

– Thưa Ngài, đó là anh trai của con.

– Này cô, chị em gái thường rất yêu mến anh em trai. Tại sao cô không khóc?

Cô em giải thích:

89. Nếu con khóc sẽ phải gầy mòn,
Bù đắp có gì trả lại con?
Còn phát sanh ra nhiều bất lợi,
Cho bà con quyến thuộc thân bằng.

90. Kẻ bị thiêu không hiểu biết rằng,
Họ hàng quyến thuộc vẫn đau thương,
Cho nên con chẳng hề than khóc,
Kẻ đã đi theo đúng bước đường.

Sau đó, Ngài lại hỏi người quả phụ:

– Người đó là gì đối với chị?

– Thưa Ngài, đó là chồng của con.

– Này chị, các người vợ thường rất yêu thương chồng mình. Tại sao chị không khóc?

Nàng liền giải thích:

91. Giống như đứa trẻ nọ kêu than,
Khi mặt trăng kia cứ lặn dần,
Làm chính việc này đâu có khác,
Người nào thương khóc kẻ từ trần.

92. Kẻ bị thiêu không hiểu biết rằng,
Họ hàng quyến thuộc vẫn đau thương,
Cho nên con chẳng hề than khóc,
Kẻ đã đi theo đúng bước đường.

Sau đó, Ngài hỏi cô nữ tỳ:

– Này cô, người ấy là gì của cô?

– Thưa Ngài, đó là cậu chủ con.

– Nếu vậy, chắc có lẽ cậu ấy đã đánh đập cô và cô sắp làm quản gia rồi, bởi thế, cô không than khóc vì suy nghĩ: "Ta rất sung sướng được thoát khỏi người đã chết này."

Nữ tỳ đáp:

– Thưa Ngài, xin đừng nói như vậy với con. Điều ấy không đúng. Cậu chủ nhà đối với con đầy kiên nhẫn, thân ái, ân cần, cư xử đúng mực chơn chánh như một thanh niên trưởng thành được nuôi dạy chu đáo.

– Thế tại sao cô không khóc?

Nàng đáp:

93. Giống như trường hợp Bà-la-môn,
Có một chiếc bình đã vỡ toang,
Không thể phục hồi và cũng vậy,
Hoài công thương khóc kẻ từ trần.

94. Kẻ bị thiêu không hiểu biết rằng,
Họ hàng quyến thuộc vẫn đau thương,
Cho nên con chẳng hề than khóc,
Kẻ đã đi theo đúng bước đường.

Khi Thiên chủ Sakka đã nghe pháp thoại của cả nhà ấy xong, Ngài hân hoan nói:

– Chư vị đã chơn chánh tu tập niệm chết. Từ nay về sau, chư vị không cần cày bừa lao động gì nữa cả.

Ngài liền hóa hiện ra bảy thứ báu vật tràn đầy nhà họ và khuyên nhủ họ với những lời này:

– Hãy chuyên tâm bố thí, hành trì ngũ giới và giữ ngày trai giới (Bố-tát)!

Sau đó, Ngài xuất lộ nguyên hình trước mặt họ và trở về cõi của Ngài. Còn vị Bà-la-môn và gia đình luôn bố thí, thực hành mọi thiện sự khác và sau khi sống đời trường thọ, liền được tái sanh lên thiên giới.

II. PHẨM UBBARĪ
(*UBBARIVAGGA*)

§13. CHUYỆN NGẠ QUỶ TÌM GIẢI THOÁT KHỎI VÒNG LUÂN HỒI (*Saṃsāramocakapetivatthu*) (*Pv*. 12; *PvA*. 67)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Veḷuvana (Trúc Lâm).

Thuở ấy, trong làng Itthakāvati, ở nước Magadha và làng Dīgharāji, có nhiều người mang nặng tà kiến, muốn tìm giải thoát vòng luân hồi sanh tử. Trước đó, có một nữ nhân được tái sanh vào một gia đình như vậy. Vì giết hại nhiều gián, dế và châu chấu, khi từ trần, bà tái sanh làm ngạ quỷ, chịu mọi nỗi khổ đói khát giày vò suốt năm trăm năm.

Thời đức Thế Tôn Gotama đang ở tại Rājagaha, nữ nhân ấy một lần nữa tái sanh vào cùng gia đình như trước kia tại Itthakāvati. Một hôm, khi nàng đang chơi đùa cùng các cô gái khác trên đường cái gần cổng làng, thì Tôn giả Sāriputta cùng mười hai Tỷ-kheo khác đi ngang qua và các cô gái kia vội vàng đảnh lễ. Nhưng cô này vẫn đứng yên tại chỗ một cách vô lễ. Sau đó, vị Trưởng lão suy xét quá khứ và tương lai của cô, động lòng thương xót, phê bình thái độ của cô với các cô kia. Họ liền nắm tay cô và kéo cô đến đảnh lễ chư vị.

Về sau, cô gái từ trần lúc sanh con và lại tái sanh giữa loài ngạ quỷ. Ban đêm, nữ ngạ quỷ ấy xuất hiện trước Tôn giả Sāriputta, vị ấy thấy nó liền hỏi:

95. Trần truồng và xấu xí hình dung,
Gầy guộc và thân thể nổi gân,
Ngươi yếu ớt xương sườn lộ rõ,
Ngươi là ai hiện đến đây chăng?

[Nữ ngạ quỷ đáp:]

96. Tôn giả, con là ngạ quỷ nương,
Thần dân khốn khổ của Diêm vương,
Vì con đã phạm hành vi ác,
Con đến cõi ma đói ẩn thân.

[Tôn giả Sāriputta:]

97. Ngày xưa ngươi phạm ác hạnh gì,
Do khẩu, ý, thân đã thực thi?
Vì hạnh nghiệp nào ngươi đã đọa,
Từ đây đến cảnh giới âm ty?

[Nữ ngạ quỷ:]

98. Tôn giả, con không có họ hàng,
Mẹ cha quyến thuộc để khuyên lơn:
"Này con, hãy có tâm thành kính,
Với các Sa-môn, hãy cúng dường!"

99. Ngũ bách niên từ đó đến đây,
Con lang thang với tấm thân này,
Trần truồng đói khát luôn hành hạ,
Đây quả do nhiều ác nghiệp gây.

100. Kính bái Hiền nhân với tín tâm,
Bạch Ngài đại lực, xót thương con,
Cúng dường lấy đức cho con hưởng,
Giải thoát con từ cảnh khổ thân.

Chư vị kết tập kinh điển kể tiếp chuyện này:

101. Chấp thuận với lời: "Được lắm thay!"
Vì lòng bi mẫn cõi đời này,
Cúng dường Tăng chúng phần cơm nhỏ,
Một mảnh y cùng chén nước đầy,
Xá-lợi-phất Tôn nhân phát nguyện,
Dành cho ngạ quỷ phước phần này.

102. Lập tức ngay sau lễ cúng dâng,
Phước phần hồi hướng đến vong nhân,
Đây là kết quả từ công đức,
Thức uống, thức ăn lẫn áo quần.

103. Sáng ngời y phục thật thanh tân,
Tơ lụa Ba-la-nại tuyệt trần,
Mang đủ nữ trang và kiểu áo,
Đến gần Xá-lợi-phất Tôn nhân.

[Tôn giả Sāriputta hỏi:]

104. Hỡi nàng thiên nữ dáng siêu phàm,
Đang chiếu mười phương sáng rỡ ràng,
Thiên nữ sắc nàng trông chói lọi,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

105. Dung sắc này do nghiệp quả nào,
Phước phần nàng hưởng bởi vì sao,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng nàng đều thỏa ước ao?

106. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân?
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Vẻ huy hoàng chiếu khắp mười phương?

[Nữ ngạ quỷ đáp:]

107. Trước con hình vóc chỉ trơ xương,
Gầy guộc đói cơm lại trần truồng,
Da dẻ nhăn nheo, nhờ Giác Giả,
Từ bi nhìn cảnh ngộ đau thương.

108. Khi Ngài ban tặng chúng Hiền Tăng,
Một mảnh y vàng, một miếng ăn,
Và chén nước kia, Ngài đã chuyển,
Phước phần công đức đến cho con.

109. Hãy nhìn kết quả của phần ăn,
Lạc thú mà con vẫn ước mong,
Con được cả ngàn năm thọ hưởng,
Thức ăn đầy đủ các mùi hương.

110. Hãy nhìn kết quả phát sanh ra,
Từ một mảnh trong chiếc áo kia,
Y phục giờ đây đầy đủ loại,
Khác nào quốc độ chúa Nandarāja.

111. Tôn giả, nay con có biết bao,
Áo quần mền đắp thật dồi dào,
Bằng tơ lụa với lông loài vật,
Đủ loại vải dày mỏng đẹp sao.

112. Sung mãn và cao quý tuyệt vời,
Chúng treo lơ lửng ở trên trời,
Con mang tùy ý thưa Tôn giả,
Bất cứ loại nào thích thú thôi.

113. Hãy nhìn kết quả tạo nên phần,
Từ chén nước trong đã cúng dâng,
Có bốn hồ sen sâu thăm thẳm,
Được xây dựng khéo léo vô ngần.

114. Bến bờ xinh đẹp nước trong xanh,
Nhè nhẹ hương thơm dịu mát lành,
Bao phủ toàn sen xanh, đỏ thắm,
Tràn đầy ngó súng mọc chung quanh.

115. Phần con an hưởng thú vui chơi,
Chẳng sợ gì đâu bốn góc trời,
Tôn giả, nay con về cõi đất,
Để con đảnh lễ đấng Thương Đời.

§14. CHUYỆN NGẠ QUỶ MẸ CỦA TRƯỞNG LÃO SĀRIPUTTA

(*Sāriputtattheramātupetivatthu*) (*Pv*. 13; *PvA*. 78)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Veḷuvana (Trúc Lâm).

Một hôm, các Tôn giả Sāriputta (Xá-lợi-phất), Mahāmoggallāna (Đại Mục-kiền-liên), Anuruddha (A-na-luật-đà) và Kappina (Kiếp-tân-na) đang trú tại một nơi trong khu rừng không xa thành Rājagaha (Vương Xá).

Bấy giờ ở Benares (Ba-la-nại), có một Bà-la-môn đại phú gia vốn là một giếng nước đầy đối với các Sa-môn, Bà-la-môn, đám dân nghèo, du sĩ, lữ khách, hành khất; vị ấy cúng dường, bố thí thực phẩm, y phục, sàng tọa và nhiều vật dụng khác.

Vị ấy điều hành sinh hoạt của mình và bố thí tùy theo cơ hội, phù hợp với các khách vãng lai, đủ mọi vật cần thiết cho tuyến đường trường. Vị ấy thường dặn bà vợ:

– Này bà, đừng quên việc bố thí này, bà phải chuyên tâm chăm lo bố thí như đã được định đoạt.

Bà vợ đồng ý, nhưng khi ông ra đi, bà liền cắt giảm tục lệ cúng dường chư Tăng. Hơn nữa, đối với những lữ khách đến xin cư trú, bà chỉ vào túp lều xiêu vẹo bị bỏ phế đằng sau nhà và bảo họ:

– Hãy ở lại đó!

Khi những du sĩ đến xin thực phẩm, nước uống và các thứ khác, bà thường buông lời nguyền rủa, kể ra cho từng người bất cứ vật gì ô uế đáng ghê tởm và bảo:

– Hãy ăn phân đi! Hãy uống nước tiểu đi! Hãy uống máu đi! Hãy ăn óc mẹ ngươi đi!

Do nghiệp lực trói buộc, lúc từ trần, bà tái sanh làm nữ ngạ quỷ chịu nỗi khốn cùng phù hợp với ác hạnh của bà. Khi nhớ lại những quyến thuộc trong tiền kiếp, bà ước mong đến gần Tôn giả Sāriputta, và bà liền đến nơi Ngài cư trú. Các vị thổ thần trong nhà Ngài không chấp nhận cho nữ quỷ vào. Do đó, nữ quỷ nói như sau:

– Trong kiếp thứ năm kể về trước, ta là mẹ của Tôn giả Trưởng lão Sāriputta, hãy cho phép ta vào cửa để thăm Ngài!

Vừa nghe vậy, chư thần liền cho phép nữ quỷ. Khi nữ quỷ vào trong, nữ quỷ đứng cuối am thất và thấy Ngài. Chợt trông thấy nữ quỷ, Ngài động lòng từ bi liền hỏi nữ quỷ:

116. Trần truồng và xấu xí hình dung,
Gầy guộc và thân thể nổi gân,
Ngươi yếu ớt xương sườn lộ rõ,
Ngươi là ai hiện đến đây chăng?

[Nữ ngạ quỷ đáp:]

117. Tôn giả, xưa ta mẹ của Ngài,
Trong nhiều kiếp trước ở trên đời,
Tái sanh cảnh giới loài ma quỷ,
Đói khát giày vò mãi chẳng thôi.

118. Những thứ gì nôn tháo bọt mồm,
Nước mũi tuôn ra, nước dãi đờm,
Chất mỡ rỉ ra từ xác chết,
Bị thiêu, máu sản phụ lâm bồn.

119. Máu chảy ra từ các vết thương,
Hoặc từ đầu mũi bị cưa ngang,
Những gì cấu uế trong nam nữ,
Đói lả ta đều phải lấy ăn.

120. Máu mủ ta ăn của các loài,
Và luôn máu mủ của con người,
Không nơi cư trú, không nhà cửa,
Nằm chiếc giường đen, nghĩa địa hoài.

121. Tôn giả, xin Tôn giả cúng dường,
Vì ta Ngài bố thí ban ân,
Để cho ta hưởng phần công đức,
Giải thoát ta từ máu mủ phân.

Ngày hôm sau, Tôn giả Sāriputta cùng ba vị Tỳ-kheo kia khất thực trong thành Vương Xá, đến tận cung Đại vương Bimbisāra (Tần-bà-sa-la).

Nhà vua hỏi:

– Chư Tôn giả, tại sao chư vị đến đây?

Tôn giả Mahāmoggallāna trình vua những việc đã xảy ra. Nhà vua phán:

– Chư Tôn giả, trẫm chấp thuận việc ấy.

Nhà vua bảo chư vị ra đi, triệu vị cận thần vào và truyền lệnh:

– Hãy xây trong khu rừng của thành này bốn am thất, được cung cấp đủ bóng mát và nước chảy!

Khi các am thất đã được hoàn tất, nhà vua đem chúng cùng các vật dụng cần thiết trong cuộc sống cúng dường Trưởng lão Sāriputta. Sau đó, vị ấy dâng tặng lễ vật này lên Tăng chúng khắp thế gian do đức Phật làm thượng thủ và hồi hướng công đức ấy đến nữ ngạ quỷ kia.

Nữ ngạ quỷ hưởng các lợi lạc này liền được tái sanh lên thiên giới và có đầy đủ mọi thứ cần dùng. Một hôm, thiên nữ đến gần Tôn giả Mahāmoggallāna và kể cho vị ấy nghe tất cả mọi chi tiết trong hai kiếp tái sanh làm ngạ quỷ và thiên nữ.

Do đó, chuyện kể rằng:

122. Khi nghe mẹ đã nói gần xa,
Thương xót, Ngài Upatissa,
Triệu tập Mục-kiền-liên đại lực,
Cùng A-na-luật, Kiếp-tân-na.

123. Khi đã làm xong bốn cái am,
Ngài dâng lễ cúng tứ phương Tăng,
Am tranh, thực phẩm và hồi hướng,
Công đức về cho mẹ hưởng phần.

124. Lập tức ngay sau lễ cúng dâng,
Phước phần hồi hướng đến vong nhân,
Đây là kết quả từ công đức,
Thức uống, thức ăn lẫn áo quần.

125. Xiêm y thanh lịch hiện dần ra,
Đệ nhất Ba-la-nại lụa là,
Tô điểm ngọc vàng nhiều kiểu áo,
Đến gần Tôn giả Kolita.

Tôn giả Mahāmoggallāna hỏi:

126. Hỡi nàng thiên nữ dáng siêu phàm,
Đang chiếu mười phương sáng rỡ ràng,
Thiên nữ sắc nàng trông chói lọi,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

127. Dung sắc này do nghiệp quả nào,
Phước phần nàng hưởng bởi vì sao,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng nàng đều thỏa ước ao?

128. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Vẻ huy hoàng chiếu khắp mười phương?

Thiên nữ đáp:

129. Con là mẹ của Xá-lợi-phất,
Trong nhiều kiếp trước ở trên đời,
Tái sanh cảnh giới loài ma quỷ,
Đói khát giày vò mãi chẳng thôi.

130. Những thứ gì nôn tháo bọt mồm,
Nước mũi tuôn ra, nước dãi đờm,
Chất mỡ rỉ ra từ xác chết,
Bị thiêu, máu sản phụ lâm bồn.

131. Máu chảy ra từ các vết thương,
Hoặc từ đầu mũi bị cưa ngang,
Những gì cấu uế trong nam nữ,
Đói lả ta đều phải lấy ăn.

132. Máu mủ ta ăn của các loài,
Và luôn máu mủ của con người,
Không nơi cư trú không nhà cửa,
Nằm chiếc giường đen, nghĩa địa hoài.

133. Xá-lợi-phất Tôn giả cúng dường,
Nhờ đây con hạnh phúc hân hoan,
Bốn phương con chẳng hề kinh hãi,
Tôn giả chính là bậc xót thương,
Khắp cõi trần gian, thưa Giác Giả,
Con về đây kính lễ Tôn nhan.

§15. CHUYỆN NGẠ QUỶ MATTĀ (*Mattāpetivatthu*) (*Pv.* 14; *PvA.* 82)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong khi đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên).

Thuở ấy, tại Sāvatthi (Xá-vệ), có một vị địa chủ đầy tín tâm và đạo hạnh. Tuy thế, bà vợ Mattā lại không có lòng tin, không mộ đạo, bản tính hay nóng giận và không có con.

Sau đó, ông sợ dòng họ bị tuyệt tự, đã cưới một phụ nữ khác tên là Tissā. Nàng có lòng tin, mộ đạo và làm đẹp lòng chồng, nàng sinh một con trai được đặt tên là Bhūta. Là bà chủ nhà, nàng kính cẩn phục vụ bốn Tỷ-kheo thọ trai.

Không thể chịu đựng mãi tình địch, khi đã quét nhà xong, Mattā đổ rác lên đầu Tissā. Về sau Mattā từ trần và tái sanh làm nữ ngạ quỷ, phải chịu nỗi khốn khổ trăm phần vì nghiệp lực của mình.

Nỗi thống khổ của bà được thấy rõ trong bài kinh này. Rồi một hôm, nữ ngạ quỷ nhớ lại quá khứ, liền hiện hình trước Tissā lúc ấy đang tắm rửa sau nhà. Khi thấy ngạ quỷ, Tissā hỏi:

134. Trần truồng và xấu xí hình dung,
Gầy guộc và thân thể nổi gân,
Ngươi yếu ớt xương sườn lộ rõ,
Ngươi là ai hiện đến đây chăng?

[Mattā:]

135. Mattā là chị, hỡi Tissā,
Chị lấy chồng chung một kiếp xưa,
Do chị đã gây nên ác nghiệp,
Từ đây đọa đến cõi yêu ma.

[Tissā:]

136. Ngày xưa đã phạm ác hạnh gì,
Do khẩu, ý, thân chị thực thi,
Vì hạnh nghiệp nào nên đã đọa,
Từ đây đến cảnh giới âm ty?

[Mattā:]

137. Xưa chị ác tâm lắm hận sân,
Xan tham, dối trá lại ghen hờn,
Vì dùng ác ngữ làm thương tổn,
Chị đọa từ đây đến cõi âm.

[Tissā:]

138. Em còn nhớ mọi chuyện ngày xưa,
Chị thật hung hăng thuở bấy giờ,
Song có việc này em muốn hỏi:
Tại sao mình chị phủ đồ dơ?

[Mattā:]

139. Một buổi em vừa tắm gội xong,
Áo quần sạch sẽ mới vừa mang,
Chị đây quả thật còn hơn thế,
Chị điểm tô nhiều món nữ trang.

140. Khi điểm trang vầy chị ngó qua,
Em đang nói chuyện với chồng ta,
Chính vì việc ấy niềm ganh tị,
Cuồng nộ trong lòng bộc phát ra.

141. Rồi chị cầm đồ rác bụi lên,
Đúng là chị đã rải đầu em,
Vì do kết quả hành vi ấy,
Chị phải giờ đây chịu lấm lem.

[Tissā:]

142. Thật em biết mọi chuyện ngày xưa,
Chị rảy lên em lắm bụi dơ,
Nhưng có việc này em muốn hỏi:
Tại sao chị ngứa ngáy giày vò?

[Mattā:]

143. Tìm dược thảo xưa hai chúng ta,
Cùng đi vào tận chốn rừng già,
Em tìm các cỏ cây làm thuốc,
Chị hái quả cây kapika.

144. Lúc ấy em không biết chút nào,
Giường em chị rải chúng nhiều sao,
Vì do kết quả hành vi ấy,
Chị bị giày vò ngứa biết bao!

[Tissā:]

145. Thật ra em biết rõ hoàn toàn,
Chị rải trái kia khắp cả giường,
Song có việc này em muốn hỏi:
Tại sao chị phải chịu trần truồng?

[Mattā:]

146. Ngày kia có cuộc họp thân bằng,
Tụ tập họ hàng lại thật đông,
Em đã được mời đi dự lễ,
Cùng chồng ta đó, chị thì không.

147. Thế rồi em chẳng biết hoàn toàn,
Chị lấy cất đi mọi áo quần,
Do chính việc này sinh kết quả,
Giờ đây chị phải chịu trần truồng.

[Tissā:]

148. Thật ra em biết chuyện kia mà,
Chị lấy áo quần em quẳng xa,
Song có việc này em muốn hỏi:
Sao mùi xú uế chị xông ra?

[Mattā:]

149. Vòng hoa hương liệu với trầm hương,
Chị lấy của em vứt hố phân,
Do quả chị làm ra ác nghiệp,
Chị xông mùi xú uế vô cùng.

[Tissā:]

150. Đúng là em biết rõ điều này,
Ác nghiệp kia do chị đã gây,
Song có việc này em muốn hỏi:
Tại sao chị khốn khổ như vầy?

[Mattā:]

151. Tài sản trong nhà của chúng ta,
Thuộc về cả chị lẫn em mà,
Cúng dường bố thí là công đức,
Song chị không hề tự tạo ra,
Một chỗ trú an nay khốn khổ,
Là do kết quả lỗi lầm xưa.

152. Em thường bảo chị chính lời này:
"Chị cả đang hành ác nghiệp đây,
Song nếu không làm điều tổn đức,
Về sau sẽ hưởng phước tràn đầy."

[Tissā:]

153. Thái độ hận sân chị đến gần,
Bên em, chị tật đố ghen hờn,
Hãy nhìn quy luật điều chân lý,
Kết quả hành vi ác đã làm.

154. Chị lắm gia nhân ở tại nhà,
Nữ trang đầy đủ thật xa hoa,
Ngày nay chúng được người ngoài hưởng,
Lạc thú ở đời chỉ thoảng qua.

155. Giờ đây cha của bé Bhūta,
Từ chợ sắp quay trở lại nhà,
Ông sẽ tặng quà cho chị đó,
Đừng đi, hãy đợi lát giây mà.

[Mattā:]

156. Trần truồng dị tướng quá hao gầy,
Mình mẩy đường gân nổi rõ đầy,
Đây chiếc khố che phần hạ thể,
Đừng cho bố trẻ thấy ta vầy.

[Tissā:]

157. Này chị, muốn em tặng thứ nào,
Làm gì giúp đỡ chị hay sao,
Để cho chị được nhiều an lạc,
Hạnh phúc mọi điều thỏa ước ao?

[Mattā:]

158. Đây bốn Tỳ-kheo của chúng Tăng,
Và thêm vào đó bốn Sa-môn,
Cúng dường tám vị và hồi hướng,
Công đức cho ta được hưởng phần,

Sau đó ta tràn đầy hạnh phúc,
Thỏa lòng ao ước được hồng ân.

Chuyện kể tiếp:

159. "Được lắm!", nàng vừa nói vậy xong,
Liền đem dâng cúng tám Sa-môn,
Phạn trai cùng với nhiều y phục,
Hồi hướng phước phần đến cố nhân.

160. Lập tức ngay sau lễ cúng dâng,
Phước phần hồi hướng đến vong nhân,
Đây là kết quả từ công đức,
Thức uống, thức ăn, lẫn áo quần.

161. Sáng ngời y phục thật thanh tân,
Tơ lụa Ba-la-nại tuyệt trần,
Mang đủ nữ trang và kiểu áo,
Đến gần vợ kế của phu quân.

[Tissā:]

162. Hỡi nàng thiên nữ dáng siêu phàm,
Đang chiếu mười phương sáng rỡ ràng,
Thiên nữ sắc nàng trông chói lọi,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

163. Dung sắc này do nghiệp quả nào,
Phước phần nàng hưởng bởi vì sao,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng nàng đều thỏa ước ao?

164. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Vẻ huy hoàng chiếu khắp mười phương?

[Mattā:]

165. Mattā là chị, hỡi Tissā!
Chị lấy chung chồng một kiếp qua,
Do chị đã gây nên ác nghiệp,
Từ đây đọa tới cõi yêu ma,
Nhờ em dâng lễ nay an hưởng,
Chị chẳng sợ gì mọi hướng xa.

166. Mong em trường thọ với thân nhân!
Em hỡi, mong em hưởng phước ân!
Đạt cảnh ly sầu bi dục vọng,
Cõi trời của Hóa Lạc thiên thần.

167. Em sống đời sùng đạo cúng dường,
Tại đây bố thí hỡi hồng nhan,
Đoạn trừ gốc rễ xan tham ấy,
Em đến cõi thiên phước nghiệp tràn.

§16. CHUYỆN NGẠ QUỶ NANDĀ (*Nandāpetivatthu*) (*Pv*. 17; *PvA*. 89)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên).

Ở một làng nọ không xa Sāvatthi (Xá-vệ), có một đệ tử tại gia đầy lòng tin và mộ đạo. Tuy thế, vợ vị ấy tên là Nandā lại không có lòng tin, không mộ đạo, xan tham, dễ nóng giận, ác ngữ, thường tỏ ra bất kính và bất tuân lời chồng. Bà thường la mắng ồn ào như trống nồi và say mê phỉ báng mạ lỵ.

Khi từ trần và tái sanh làm nữ ngạ quỷ, bà cư trú gần làng ấy. Rồi một hôm, bà xuất hiện trước mặt cư sĩ Nandasena đang đi trên đường. Khi thấy nữ ngạ quỷ, chàng ngâm kệ hỏi:

168. Đen đủi và hình tướng dữ dằn,
Thân mình xương xẩu thật kinh hoàng,
Nhà ngươi mắt đỏ răng vàng chạch,
Ta chắc ngươi không phải thế nhân.

[Nữ ngạ quỷ:]

169. Nandā là thiếp, hỡi Nanda!
Thiếp chính vợ chàng một kiếp xưa,
Vì đã dùng ngôn từ phỉ báng,
Từ đây đọa đến cảnh yêu ma.

[Nandasena:]

170. Ngày xưa đã phạm ác hạnh gì,
Do khẩu, ý, thân đã thực thi?
Vì hạnh nghiệp nào nên đã đọa,
Từ đây đến cảnh giới âm ty?

[Nữ ngạ quỷ:]

171. Xưa thiếp ác ngôn lắm hận sân,
Thiếp thường không kính trọng phu quân,
Vì dùng lời lẽ gây thương tổn,
Thiếp đọa từ đây tới cõi âm.

[Nandasena:]

172. Ta tặng nàng đây chiếc áo choàng,
Áo này nàng hãy lấy mà mang,
Sau khi nàng đã choàng xong áo,
Ta sẽ dẫn nàng đến cố hương.

173. Nàng sẽ được ta tặng áo quần,
Về nhà đủ thức uống đồ ăn,
Rồi nàng sẽ ngắm đôi nam tử,
Và sẽ thấy thêm được các dâu.

[Nữ ngạ quỷ:]

174. Những gì chàng tặng dẫu trao tay,
Cũng chẳng giúp cho thiếp thật hay,
Song với Tỷ-kheo đầy giới đức,
Đa văn, ly dục ở đời này.

175. Cúng dường chư vị đủ cao lương,
Hồi hướng về cho thiếp phước ân,
Thiếp sẽ được ban nhiều hạnh phúc,
Đạt thành mọi nguyện ước toàn phần.

Ba vần kệ tiếp theo được chư vị kết tập kinh điển ngâm:

176-77. "Được lắm!", chàng vừa hứa hẹn xong,
Cúng dường hào phóng lễ chàng dâng,
Dồi dào thực phẩm mềm và cứng,
Y phục, dù, hương liệu, tọa sàng,
Đủ loại dép giày, hoa kết chuỗi,
Sau khi dâng cúng các Hiền Tăng,
Ly tham, đạo hạnh, đa văn đủ,
Chàng chuyển phước phần đến cố nhân.

178. Lập tức ngay sau lễ cúng dâng,
Phước phần hồi hướng đến vong nhân,
Đây là kết quả phần công đức,
Thức uống, thức ăn, lẫn áo quần.

179. Sáng ngời y phục thật thanh tân,
Tơ lụa Ba-la-nại tuyệt trần,
Mang đủ nữ trang và kiểu áo,
Nàng liền tiến đến vị phu quân.

[Nandasena:]

180. Hỡi nàng thiên nữ dáng siêu phàm,
Đang chiếu mười phương sáng rỡ ràng,
Thiên nữ sắc nàng trông chói lọi,
Như vì sao cứu hộ trần gian.

181. Dung sắc này do nghiệp quả nào,
Phước phần nàng hưởng bởi vì sao,
Bất kỳ lạc thú nào trong dạ,
Yêu chuộng nàng đều thỏa ước ao?

182. Hỡi nàng thiên nữ đại oai thần,
Nàng tạo đức gì giữa thế nhân,
Vì cớ gì oai nghi rực rỡ,
Vẻ huy hoàng chiếu khắp mười phương?

[Thiên nữ:]

183. Nandā là thiếp, hỡi Nanda!
Thiếp chính vợ chàng một kiếp qua,
Do đã phạm vào bất thiện nghiệp,
Từ đây đọa tới cõi yêu ma,
Nhờ chàng dâng lễ nay an hưởng,
Thiếp chẳng sợ gì mọi hướng xa.

184. Mong chàng trường thọ với thân nhân,
Gia chủ mong chàng hưởng phước ân,
Đạt cảnh ly sầu bi dục vọng,
Cõi trời của Hóa Lạc thiên thần.

185. Chàng sống đời sùng đạo cúng dâng,
Tại đây bố thí hỡi phu quân,
Đoạn trừ gốc rễ xan tham ấy,
Chàng đến cõi thiên chẳng lỗi lầm.

§17. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĐEO VÒNG TAI SÁNG CHÓI

(*Maṭṭhakuṇḍalīpetavatthu*)[6] (*Pv*. 18; *PvA*. 92)

186. Mang chuỗi hoa, vòng tai điểm trang,
Làn da tẩm phấn bột chiên-đàn,
Chàng than khóc với đôi tay chắp,
Sầu khổ vì sao ở giữa rừng?

187. Bằng vàng đúc, sáng rực huy hoàng,
Xuất hiện ngày xưa xe của con,
Đôi bánh xe này con chẳng thấy,
Do buồn khổ ấy, muốn lìa trần.

188. Đúc bằng hồng ngọc, bạc hay vàng,
Hãy nói cho ta biết rõ ràng,
Nam tử Bà-la-môn quý mến,
Ta đi tìm cặp bánh cho chàng!

189. Nam tử La-môn nói với ông,
Đôi vòng nhật nguyệt vẫn thường trông,

---

[6] Các câu kệ từ 186-206 tương tự kệ 1207-27 trong *Vv*. 123, *Maṭṭhakuṇḍalīvimānavatthu* (*Chuyện lâu đài của vị thiên tử đeo vòng tai sáng chói*). Xem *J*. IV. 403, *Sivijātaka* (*Chuyện Đại vương Sivi*), số §499; *J*. III. 156, *Sujātajātaka* (*Chuyện chàng Sujāta*), số §352; *J*. VI. 4, *Mūgapakkhajātaka* (*Chuyện Vương tử què câm*), số §538.

Xe con vàng đúc thường bừng sáng,
Với cặp bánh này giữa cõi không.

190. Chàng La-môn quả thật điên khùng,
Chàng kiếm thứ đồ chẳng thể mong,
Ta chắc rồi đây chàng sẽ chết,
Vì chàng không thể được trời, trăng!

191. Ta thường thấy lặn, mọc, trời, trăng,
Đặc tính, sắc màu lúc chuyển luân,
Song kẻ mạng chung nào thấy được,
Giữa ta, ai khóc thật điên khùng?

192. Quả chàng nói đúng, Bà-la-môn,
Than khóc vầy, ta ngu xuẩn hơn,
Ta khóc than vì người đã chết,
Khác nào con trẻ khóc đòi trăng.

193. Lòng ta thiêu đốt nóng bừng,
Như là sữa lạc đổ trong lửa đào,
Nay vừa được tưới nước vào,
Và đang lắng dịu biết bao khổ sầu.

194. Quả chàng nhổ mũi tên đau,
Nỗi buồn kia đã cắm sâu vào lòng,
Xua tan mọi mối thương tâm,
Của người cha đã đau buồn vì con.

195. Giờ đây mát lạnh, dịu lòng,
Mũi tên đã nhổ, ta không còn buồn,
Ta không còn phải khóc than,
Sau khi nghe nói, hỡi chàng La-môn!

196. Có phải chàng thiên tử, nhạc thần,
Sakka Thiên chủ đại danh lừng,
Thi ân hào phóng trang nam tử,
Con của ai, ta muốn biết chàng?

197. Con là nam tử của ngài đây,
Ngài hỏa thiêu con, nghĩa địa này,
Ngài đã khóc than và khổ não,
Còn con làm thiện nghiệp riêng tây,
Nay lên cộng trú cùng thiên chúng,
Tam Thập Tam thiên lạc thú đầy.

198. Cúng dường lớn nhỏ ở trong nhà,
Ta chẳng thấy đâu, trước đến giờ,

Hoặc giữ giới hay ngày Bố-tát,
Làm sao con đạt cõi Băm Ba?

199. Xưa con bệnh hoạn ở trong phòng,
Đau đớn ngập tràn cả tấm thân,
Con thấy Phật-đà vô lậu hoặc,
Đoạn nghi, Thiện Thệ trí viên toàn.

200. Tâm con tràn ngập nỗi hân hoan,
Đảnh lễ Như Lai với tín tâm,
Khi thiện sự con vừa thực hiện,
Con lên cộng trú chúng thiên thần.

201. Thật là hy hữu, diệu kỳ thay,
Đây kết quả hành động chắp tay,
Ta cũng hân hoan, tâm tín ngưỡng,
Quy y đức Phật từ ngày nay!

202. Ngay từ hôm nay với tín tâm,
Ngài quy y Phật, Pháp cùng Tăng,
Hành trì ngũ giới chuyên tu tập,
Giữ trọn vẹn không có lỗi lầm.

203. Từ nay ngài tránh sát muôn loài,
Không lấy vật chi chẳng tặng ngài,
Không uống rượu nồng, không nói dối,
Và tri túc với vợ mình thôi.

204-05. Chàng muốn ta an, hỡi dạ-xoa!
Chàng mong hạnh phúc với ta mà,
Ta tuân lời dặn, này thiên tử,
Chàng chính là thầy giáo của ta,
Ta sẽ quy y vào Phật, Pháp,
Và quy y hội chúng Tăng-già.

206. Từ nay ta tránh sát muôn loài,
Không lấy các tài vật của ai,
Không uống rượu nồng, không nói dối,
Và tri túc với vợ mình thôi.

§18. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĐẠI VƯƠNG KAṆHA

(*Kaṇhapetavatthu*)[7] (*Pv.* 18; *PvA.* 93)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Jetavana.

[7] Xem *Vv.* 90, *Cūḷarathavimānavatthu* (*Chuyện lâu đài có cỗ xe nhỏ*); *J.* III. 156, *Sujātajātaka* (*Chuyện chàng Sujāta*), số §352; *J.* IV. 84, *Ghatajātaka* (*Chuyện Trí giả Ghata*), số §454.

Ở thành Sāvatthi, con trai của một vị đệ tử tại gia từ trần. Người cha đau buồn không thể tắm rửa, ăn uống hay quan tâm đến công việc của mình, mà cũng không đi phụng sự đức Phật. Vị ấy thường nói lảm nhảm:

– Con yêu quý của ta đã bỏ đi đâu rồi! Tại sao nó ra đi trước ta?

Trong lúc bậc Đạo sư đang quán sát thế gian vào lúc rạng đông, Ngài thấy người kia có đủ cơ duyên đắc đạo quả. Ngày hôm sau, được chúng Tỷ-kheo vây quanh, Ngài đi vào Sāvatthi để khất thực. Sau khi thọ trai, Ngài cùng thị giả Ānanda đến cửa nhà người ấy. Lập tức các gia nhân báo cho vị đệ tử cư sĩ kia và đưa vị ấy đến tiếp kiến bậc Đạo sư.

Khi Ngài thấy vị ấy ngồi một bên, Ngài bảo:

– Này cư sĩ, ông đang phiền muộn điều gì chăng?

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

– Này cư sĩ, các bậc trí nhân ngày xưa không còn than khóc đứa con yêu từ trần, sau khi đã nghe chuyện của các bậc Hiền trí.

Rồi theo lời thỉnh cầu của người gia chủ, Ngài kể chuyện cổ tích này.

Thời xưa, trong thành Dvāravatī, có mười huynh đệ hoàng gia: Vāsudeva, Baladeva, Candadeva, Suriyadeva, Aggideva, Varuṇadeva, Ajjuna, Pajjuna, Ghatapaṇḍita và Aṅkura. Trong số này, có con trai của Đại vương Vāsudeva từ trần.

Vị vua ấy tràn ngập nỗi sầu bi, xao lãng mọi phận sự quân vương, cứ nằm dài trên giường, chắp tay lên đầu và nói lảm nhảm. Lúc ấy, Ghatapaṇḍita (Trí giả Ghata) suy nghĩ: “Không ai ngoài ta có thể xua tan nỗi ưu phiền của hoàng huynh. Ta sẽ dùng mưu kế dẹp bỏ nỗi sầu của hoàng huynh.” Vì thế, vị ấy làm ra vẻ điên khùng vừa nhìn lên trời, vừa lang thang khắp kinh thành, bảo:

– Cho ta con thỏ! Cho ta con thỏ!

Lúc ấy, dân chúng toàn thành suy nghĩ: “Ghatapaṇḍita đã phát điên rồi!” Lúc ấy, vị quốc sư tên là Rohiṇeyya đi đến Đại vương Vāsudeva và mở đầu câu chuyện với vần kệ này:

207. Đứng lên! Tâu Đại đế Kaṇha,
Sao Đại đế nằm mãi thế kia?
Ích lợi gì khi ngài ngủ thiếp?
Chàng là bào đệ của ngài mà,
Là tim, mắt phải ngài yêu quý,
Gió cuốn Ghata hóa dại khờ!

Bậc Đạo sư tiếp tục câu chuyện với vần kệ này:

208. Khi nghe lời của Rohiya,
Đại đế Kesa dáng xót xa,
Nặng trĩu sầu tư liền đứng dậy,
Chỉ vì bào đệ của nhà vua.

Sau đó, nhà vua từ lầu thượng bước xuống và đi đến gặp Ghatapaṇḍita. Nhà vua ôm chặt bào đệ với đôi tay và nói chuyện với chàng:

209. Sao dáng điên rồ đệ thẩn thơ,
Khắp kinh thành đất nước Dvāra,
Thì thầm: "Thỏ! Thỏ!", luôn mồm ấy,
Loại thỏ gì kia đệ ước mơ?

210. Thỏ dầu bằng ngọc hoặc vàng ròng,
Hoặc bạc hay là loại thỏ đồng,
Bảo ngọc, san hô, loài đá quý,
Ta làm cho đệ thỏa cầu mong.

211. Còn có nhiều loài thỏ biết bao,
Vẫn thường chạy nhảy chốn rừng sâu,
Loại này ta cũng mang cho đệ,
Loại thỏ nào đâu đệ ước ao?

Ghatapaṇḍita đáp:

212. Những loại thỏ này đệ chẳng ham,
Những loài cư trú khắp trần gian,
Kesava, hãy mau đem xuống,
Cho đệ thỏ kia chốn Quảng Hàn!

Khi nghe chàng nói, nhà vua đau buồn suy nghĩ: "Chắc chắn em ta đã hóa điên rồi" và bảo:

213. Bào đệ chắc em sẽ bỏ đời,
Vì em mơ ước chuyện xa vời,
Chuyện mà không có ai mơ ước,
Con thỏ cung trăng ở cõi trời!

Khi đã nghe những lời của nhà vua xong, Ghatapaṇḍita đứng yên và đáp:

– Này hoàng huynh, hoàng huynh cũng đã hủy hoại cuộc đời của mình nhưng không đạt được con thỏ trên cung trăng mà hoàng huynh mơ ước.

Rồi vị ấy ngâm vần kệ này:

214. Nếu Kaṇha quả thật trí cao,
Dạy cho người khác khỏi ưu sầu,
Giờ đây sao vẫn còn than khóc,
Nam tử từ trần đã bấy lâu?

Trong khi đang đứng giữa đường cái, vị ấy nói như sau:

– Quả thật đệ ước mơ một điều rõ ràng, có thể hiểu được, nhưng hoàng huynh lại than khóc về một điều không thể hiểu được như thế kia.

Rồi vị ấy ngâm kệ thuyết pháp với nhà vua:

215. Mong con ta sống chẳng từ trần!
Không một người hay một vị thần,
Có thể đạt điều không thể đạt,
Sao điều không thể lại cầu mong?

216. Không có bùa thiêng hoặc thuốc thang,
Chẳng loài dược thảo hoặc tiền vàng,
Đủ công năng để làm hồi phục,
Người chết, hoàng huynh vẫn khóc than.

217. Chính đám phú gia lắm bạc vàng,
Quốc vương quý tộc có giang san,
Những người phong phú bao tiền của,
Cũng chẳng thoát tay lão tử thần.

218. Sát-lỵ, Sa-môn với Thủ-đà,
Pukkusa, Vệ-xá, Chiên-đà,
Những người này với toàn gia tộc,
Cũng chẳng thoát tay lão tử ma.

219. Những kẻ chuyên trì tụng chú thần,
Sáu phần sáng tạo bởi Sa-môn,
Bọn này, bọn khác dùng tà thuật,
Cũng chẳng thoát tay lão tử vong.

220. Ngay các trí nhân thật chánh chơn,
Các nhà khổ hạnh đã điều thân,
Sa-môn, ẩn sĩ, dù tu luyện,
Đến đúng thời cơ cũng mạng vong.

221. Những bậc suốt đời tu tập tâm,
Những người phận sự đã làm xong,
Những người giải thoát, ly tham dục,
Đoạn thiện ác hạnh, cũng bỏ thân.

Như vậy, Ghatapaṇḍita thuyết pháp cho nhà vua. Khi nhà vua đã nghe xong, nỗi đau buồn liền tan biến và tâm trí trở nên thanh thản. Nhà vua ngâm kệ để tán thán Ghatapaṇḍita:

222. Lòng ta quả thực nóng bừng,
Khác nào sữa lạc đổ trong lửa đào,
Em vừa tưới nước lạnh vào,
Giờ đây ta dứt hết bao khổ sầu.

223. Quả em nhổ mũi tên đau,
Nỗi ưu phiền đã cắm sâu vào lòng,
Xua tan mọi nỗi thương tâm,
Sầu tư nặng trĩu khóc thầm vì con.

224. Giờ đây trút bỏ đau buồn,
Lòng ta lắng dịu, trí thường khinh an,
Ta không còn phải khóc than,
Từ khi nghe những lời vàng của em.

225. Vậy là những bậc trí hiền,
Đầy lòng bi mẫn ưu phiền xóa ngay,
Như Ghata, tiểu đệ này,
Đã làm huynh trưởng từ rày an tâm.

226. Kẻ nào bầu bạn hiền nhân,
Vẫn thường hầu cận thiết thân bên mình,
Với lời khuyên nhủ chí tình,
Như Ghata với trưởng huynh của chàng.

Bậc Đạo sư thuyết pháp thoại này và bảo:

– Như vậy, này cư sĩ, những người trí tuệ ngày xưa dứt bỏ ưu phiền vì con, sau khi đã nghe chuyện của các bậc hiền nhân.

Sau đó, vừa thuyết giảng các Thánh đế, Ngài vừa đưa chuyện tiền thân này vào cơ hội trên. Khi pháp thoại chấm dứt, vị cư sĩ ấy đã được an trú vào quả vị Dự lưu.

§19. CHUYỆN NGẠ QUỶ CHỦ NGÂN KHỐ DHANAPĀLA (*Dhanapālaseṭṭhipetavatthu*)[8] (*Pv*. 20; *PvA*. 99)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Jetavana.

Trước khi đức Phật đản sinh, trong quốc độ Dasaṇṇa, tại kinh thành Erakaccha, có một vị chủ ngân khố tên là Dhanapāla (Tài Hộ), là một người không có lòng tin, không mộ đạo, keo kiệt và đầy tà kiến. Những công việc của vị này có thể hiểu được qua Kinh điển Pāli. Lúc từ trần, vị ấy tái sanh làm ngạ quỷ trong một vùng sa mạc hoang vắng. Ngạ quỷ đi lang thang khắp nơi, bị đói khát giày vò, hành hạ.

Thời ấy, một số thương nhân sống ở Sāvatthi chất đầy hàng hóa lên năm trăm cỗ xe và khi đã đến Uttarāpatha, họ bán các hàng ấy. Sau đó, họ lại chất đầy hàng hóa lên xe để trở về.

Họ khởi hành lên đường về nhà, lúc chiều tối, họ đến tại một gốc cây. Ở đấy, họ tháo cương bỏ bầy bò ra và tạm trú qua đêm. Thế rồi ngạ quỷ kia bị cơn khát nước giày vò liền đến nơi ấy kiếm thứ gì để uống, nhưng không được giọt nào, nó liền thốt tiếng kêu. Khi thấy nó, các thương nhân hỏi:

227. Trần truồng và xấu xí hình dung,
Gầy guộc và thân thể nổi gân,

---

[8] Xem *Pv*. 9, *Khallāṭiyapetivatthu* (*Chuyện ngạ quỷ sói đầu*); *Pv*. 79, *Nandakapetavatthu* (*Chuyện ngạ quỷ Nandaka*); *A*. I. 138, *Devadūtasutta* (*Kinh Thiên sứ*); *Dh*. v. 337.

Ngươi yếu ớt xương sườn lộ rõ,
Ngươi là ai đấy hỡi vong nhân?

[Ngạ quỷ đáp:]

228. Tôn giả, ta là ngạ quỷ nhân,
Thần dân xấu số của Diêm vương,
Vì ta đã phạm hành vi ác,
Ta đến nơi ma đói ẩn thân.

[Những thương nhân:]

229. Ngày xưa ngươi phạm ác hạnh gì,
Do khẩu, ý, thân đã thực thi?
Vì hạnh nghiệp nào ngươi đã đọa,
Từ đây đến cảnh giới âm ty?

[Ngạ quỷ:]

230. Kinh thành bộ tộc Dasaṇṇa,
Danh vọng lẫy lừng Erakaccha,
Thuở trước ta là nhà triệu phú,
Với tên Tài Hộ tặng cho ta.

231. Tám mươi ngàn chẵn cỗ xe lừa,
Chất chứa vàng ròng sở hữu ta,
Thuở đó ta nhiều vàng bạc lắm,
Ngọc trai, ngọc mắt báo đầy nhà.

232. Như vậy ta là đại phú ông,
Nhưng ta lại chẳng muốn cho không,
Khi ta ăn uống ta cài cửa,
Để bọn ăn mày chẳng ngóng trông.

233. Xưa ta không mộ đạo xan tham,
Keo kiệt dùng lời nói hại nhân,
Ta cản nhiều người chuyên bố thí,
Những người làm phận sự chuyên cần.

234. Ta nói: "Không sao có phước phần,
Dành cho việc bố đức thi ân,
Tu thân đâu có đem thành quả?"
Ta phá bao nguồn nước vệ đường,
Ao giếng hồ sen vườn cảnh đẹp,
Lối đi hiểm trở khó băng ngang.

235. Như vậy ta không tạo phước ân,
Làm người gây ác nghiệp từ trần,
Tái sanh vào xứ loài ma quỷ,
Đói khát luôn hành hạ khổ thân,

236. Từ đấy đến nay ta tạ thế,
Tính ra vừa đủ năm lăm năm.
Ẩm thực ta không được hưởng phần,
Do không có bố đức thi ân,
Thì điều tai hại là như vậy,
Vì ngạ quỷ luôn hiểu biết rằng:
"Nếu chẳng muốn thi ân bố đức,
Thì điều tai hại cũng ngang bằng."

237. Thuở trước ta không muốn phát ban,
Ta không bố thí các kho tàng,
Mặc dù bố thí là công đức,
Ta chẳng tạo nên chốn trú an.

238. Ngày nay ta hối hận ăn năn,
Nặng trĩu trong lòng bởi phải mang,
Hậu quả việc làm bao ác nghiệp,
Và sau bốn tháng sẽ từ trần.

239. Đọa miền địa ngục hãi hùng sao,
Có bốn góc và bốn cửa vào,
Ngục được chia phần theo kích thước,
Xung quanh bao bọc với tường rào,
Làm bằng sắt nóng và trên mái,
Cũng có sắt che tận đỉnh cao.

240. Nền bằng sắt rực lửa bừng bừng,
Nóng bỏng chói lòa khắp mọi phương,
Địa ngục muôn đời còn đứng mãi,
Trải dài luôn cả trăm do-tuần.

241. Nơi kia ta chịu khổ lâu dài,
Thọ quả do tà nghiệp chín muồi,
Vì thế ta thường ân hận mãi,
Khóc than thực tế chẳng hề nguôi.

242. Bởi vậy ta đem chuyện thật hay,
Nói cùng chư vị họp nơi đây,
Đừng bao giờ phạm hành vi ác,
Dù giấu kín hay được tỏ bày.

243. Nếu ngươi đang phạm việc sai lầm,
Hoặc sắp phạm thì nỗi khổ tâm,
Sẽ chẳng rời ngươi dù trốn tránh,
Bay lên trời đến giữa hư không.

244. Hãy luôn tôn kính mẹ cùng cha,
Quý trọng bậc niên trưởng tại nhà,
Quy ngưỡng Bà-la-môn, đạo sĩ,
Do vậy thiên giới sẽ chờ ta.

245. Không giữa trời hay giữa biển thanh,
Dầu đi vào kẽ núi non xanh,
Cũng không tìm được trong trần thế,
Nơi chốn thoát thân khỏi ác hành.

Các thương nhân thương xót ngạ quỷ liền rảy nước vào mồm nó. Nhưng vì ác nghiệp của ngạ quỷ kia, nó không thể nuốt được. Họ hỏi nó:

– Thế giờ đây ngươi không thể nào dịu bớt đôi chút khổ đau?

Ngạ quỷ đáp:

– Có thể được khi ác nghiệp này đã được tiêu trừ. Nếu giờ đây có lễ vật cúng dường đức Như Lai hoặc chư đệ tử của Ngài và công đức lễ cúng dường ấy được hồi hướng đến ta, thì ta sẽ được giải thoát ra khỏi kiếp sống ngạ quỷ này.

Khi các thương nhân đã nghe chuyện ngạ quỷ xong, họ trở về Sāvatthi, trình lên đức Thế Tôn, rồi suốt bảy ngày làm đại lễ cúng dường Tăng chúng có đức Phật làm thượng thủ và hồi hướng công đức ấy đến ngạ quỷ.

§20. CHUYỆN NGẠ QUỶ TIỂU CHỦ NGÂN KHỐ
(*Cūḷaseṭṭhipetavatthu*) (*Pv*. 21; *PvA*. 105)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Veḷuvana (Trúc Lâm).

Ở Benares (Ba-la-nại), có gia chủ Cūḷaseṭṭhi (Tiểu chủ Ngân khố) là người không có lòng tin, không mộ đạo, keo kiệt, không bố thí và khinh thường các thiện sự công đức. Lúc từ trần, vị ấy tái sanh giữa loài ngạ quỷ.

Bấy giờ, con gái vị ấy là Anulā đang sống tại nhà chồng ở Andhakavinda. Nàng mong muốn cúng dường các Bà-la-môn để lấy phước đức cho cha nên đã chuẩn bị cơm và các thực phẩm khác làm lễ vật. Khi ngạ quỷ biết tin này lòng đầy hy vọng, liền bay qua không gian, hướng về nơi kia và đến Rājagaha (Vương Xá).

Thời ấy, Vua Ajātasattu (A-xà-thế) theo sự xúi giục của Devadatta (Đề-bà-đạt-đa) đã giết hại phụ vương. Vì lòng hối hận giày vò và gặp cơn ác mộng, nhà vua không ngủ được. Trong lúc đang đi dạo quanh quẩn trên thượng lầu, nhà vua thấy ngạ quỷ kia đang bay qua không gian, liền hỏi:

246. Ngươi là vị khổ hạnh trần truồng,
Gầy guộc ban đêm vượt dặm đường,
Vì lý do gì cho trẫm biết,
Trẫm ban ngươi mọi vật giàu sang.

[Ngạ quỷ đáp:]

247. Thành Ba-la-nại tiếng vang lừng,
Nơi ấy ta là một phú ông,
Không bố thí và ham hưởng lạc,
Vì làm ác đọa cảnh Diêm công.

248. Đói khổ làm ta kiệt quệ dần,
Ta đau như thể bị kim châm,
Vì gây ác nghiệp cho nên phải,
Đi đến bà con để kiếm ăn.
Song những kẻ nào tâm biển lận,
Vẫn không tin tưởng chuyện cho rằng,
Thi ân bố đức đem thành quả,
Xuất hiện đời sau giữa thế nhân.

249. Con gái ta thường nói với ta:
"Con mong dâng cúng các ông cha."
Bà-la-môn muốn cho người khác,
Đi dự tiệc bằng cách nói ra:
"Ta sắp được mời ăn thịnh soạn,
Tại nơi kia ở Andhaka."

Chuyện kể tiếp:

250. Vua truyền: "Khi đã nhận xong phần,
Ngươi trở lại đây vội bước chân,
Trẫm muốn ban ngươi nhiều phước lộc.
Nếu nhà ngươi có một nguyên nhân,
Trình cho trẫm biết ngay duyên cớ,
Trẫm sẽ nghe điều xứng tín tâm."

251. "Mong vậy!" Quỷ vừa mới nói ra,
Liền bay đi đến phố Andha,
Nơi kia chúng hưởng đồ dâng cúng,
Song hội chúng không xứng đáng mà,
Sau đó về thành Vương Xá ấy,
Một lần nữa yết kiến nhà vua.

252. Khi vua nhìn ngạ quỷ quay về,
Liền bảo: "Nay ta phải cúng gì?
Hãy nói thế nào là cách thức,
Khiến ngươi hưởng lạc thú tràn trề?"

[Ngạ quỷ đáp:]

253. Phục vụ Tỳ-kheo với Phật-đà,
Thức ăn, đồ uống, áo cà-sa,

Cúng dường lấy phước cho ta hưởng,
Ta sẽ hân hoan trọn kiếp mà.

254. Tức thì vua bước xuống hoàng cung,
Dâng lễ tự tay đến chúng Tăng,
Trình đức Như Lai về việc ấy,
Rồi đem công đức tặng vong nhân.

255. Chói lòa ánh sáng được tôn vinh,
Trước mặt quân vương quỷ hiện hình:
"Ta đã trở thành thần đại lực,
Không người nào sánh kịp uy danh.

256. Hãy nhìn ta hưởng đại vinh quang,
Do Đại vương vừa mới phát ban,
Khi đã cúng Tăng-già đại lễ,
Từ đây ta được mãi hân hoan,
Vì có biết bao nhiêu phước lộc,
Ta đầy hỷ lạc, hỡi Quân vương!"

§21. CHUYỆN NGẠ QUỶ AṄKURA

(*Aṅkurapetavatthu*)[9] (*Pv*. 23; *PvA*. 111)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc trú tại Sāvatthi (Xá-vệ).

Trong trường hợp này, Aṅkura không phải là ngạ quỷ, nhưng vì có liên hệ với ngạ quỷ, nên chuyện được gọi là chuyện ngạ quỷ Aṅkura.

Trong thị trấn Asitañjana, ở vùng Kamsabhoga, tỉnh Uttarāpatha, có vị vương tử của Vua Mahāsāgara chúa tể xứ Uttaramadhurā, tên là Upasāgara cùng Vương phi Devagabbhā công chúa của Vua Mahākaṃsaka, sinh được các con này: Añjanadevi, Vāsudeva, Baladeva, Candadeva, Suriyadeva, Aggideva, Varuṇadeva, Ajjuna, Pajjuna, Ghatapaṇḍita và Aṅkura.

Vāsudeva và các huynh đệ khởi binh từ kinh thành Asitañjana và theo thời gian tận diệt tất cả mọi vua chúa trong sáu mươi ba ngàn kinh thành thuộc toàn quốc Hồng Đào (Ấn Độ) rồi dừng chân ở thành Dvāravatī và định cư tại đó.

Về sau, họ chia vương quốc ra làm mười phần, nhưng họ lại quên phần chị là Công chúa Añjanadevi. Khi họ nhớ đến bà, một vương tử đưa ý kiến:

– Chúng ta hãy chia làm mười một phần.

Lập tức Tiểu vương tử Aṅkura nói:

– Hãy đưa phần tiểu đệ cho vương tỷ; tiểu đệ sẽ sống bằng nghề thương

[9] Xem *S*. I. 43, *Sādhusutta* (*Kinh Lành thay*); *A*. III. 336, *Chaḷaṅgadānasutta* (*Kinh Bố thí gồm sáu phần*); *J*. IV. 72, *Bhūripaññajātaka* (*Chuyện vấn đề trí tuệ*), số §452; *J*. IV. 239, *Akittijātaka* (*Chuyện Hiền giả Akitti*), số §480.

mãi, chư vương huynh gửi tiền thuế của tiểu đệ đến vương tỷ, mỗi người từ quốc độ của mình!

Họ chấp thuận và sau khi đã gửi phần trợ cấp của người em cho chị, chín vua kia đều sống tại Dvāravatī. Tuy thế, Aṅkura lại theo nghề thương mãi và thường xuyên bố thí rộng rãi. Bấy giờ, vị ấy có một người nô lệ làm thủ kho vốn rất quan tâm đến phúc lợi của chủ.

Aṅkura cưới cho người này một thiếu nữ có gia thế đàng hoàng về làm vợ. Vì người nô lệ chết sớm, Aṅkura cho con trai người này hưởng tiền lương đã được trả cho cha nó lúc trước. Khi đứa bé này đến tuổi khôn lớn, trong triều vua có lời bàn xì xào rằng kẻ nô lệ ấy không phải là một nô lệ.

Khi Công chúa Añjanadevi nghe chuyện này, bà dùng ví dụ con bò sữa và giải phóng cậu trai ra khỏi tình trạng nô lệ, rồi nói:

– Một bà mẹ được tự do không có gì thua kém một đứa con trai được tự do.

Song nỗi hổ thẹn khiến cậu con trai bỏ ra đi đến kinh thành Bheruva; tại đó, cậu cưới con gái của một người thợ may và sinh sống bằng nghề thợ may.

Thời ấy, trong thành Bheruva có một vị chủ nghiệp đoàn đại phú tên là Asayha vẫn cúng dường, bố thí hào phóng cho các Sa-môn, Bà-la-môn, du đãng, lữ hành, cùng đám ăn mày, khất sĩ. Người thợ may hân hoan thích thú về việc này, thường chỉ cho những người không biết chỗ ấy đến tận dinh cơ của gia tộc Asayha với lời dặn:

– Hãy đi đến đó và nhận được nhiều tặng vật xứng đáng!

Hành động của vị này được đề cập trong Kinh tạng Pāli. Khi từ trần, vị ấy tái sanh làm một Địa thần trong vùng sa mạc, ở một cây đa kia; tại đó, tay phải vị thần thường ban phát các đồ vật đem lại lạc thú.

Bấy giờ, cũng trong thành Bheruva ấy, có một người tham dự vào việc bố thí hào phóng của Asayha, nhưng vì kẻ ấy không có lòng tin, không mộ đạo, đầy tà kiến và tỏ ra bất kính đối với các thiện sự công đức, nên khi từ trần, kẻ ấy tái sanh làm ngạ quỷ ở gần nơi cư trú của vị thần kia. Hạnh nghiệp của vị ấy cũng được tìm thấy trong Kinh tạng Pāli.

Lúc ấy, Asayha đã từ trần và cộng trú với Thiên chủ Sakka ở cõi trời Ba Mươi Ba. Một thời gian sau đó, Aṅkura chất đầy hàng hóa lên năm trăm cỗ xe, trong khi một Bà-la-môn khác cũng làm như vậy. Hai người này cùng cả ngàn cỗ xe đi vào một sa mạc hiểm trở và lạc đường.

Trong khi họ lang thang quanh quẩn nơi ấy thì cỏ, nước và thực phẩm cạn dần. Aṅkura phái những người hầu cận đi tìm nước. Lúc ấy, thần dạ-xoa kia đang ban phát các đồ vật đem lại lạc thú, chợt thấy tình cảnh nguy khốn của họ, và nhớ đến công ơn mà Aṅkura đã làm cho mình đời trước, liền chỉ cho vị này cây đa mà thần đang cư trú và suy nghĩ: "Bây giờ đây, ta phải giúp đỡ người này."

Thời ấy, cây đa này đầy cành lá rậm rạp, rũ bóng che dày đặc và có hàng ngàn chồi non. Cây trải dài, cao và rộng cả một do-tuần. Khi thấy cây đa, Aṅkura rất hân hoan, thích thú bảo cắm lều ngay tại đó. Thần dạ-xoa đưa tay phải ra và lập tức cung cấp nước uống.

Sau khi những người này được cung cấp đủ mọi nhu cầu theo nguyện vọng và đã nghỉ ngơi sau cuộc hành trình, vị Bà-la-môn thương nhân nảy lên ý tưởng ngu si này: "Sau khi đã đi từ đây đến Kamboja để kiếm tài sản thì chúng ta sẽ làm được việc gì? Chi bằng ta hãy tìm cách bắt lấy thần dạ-xoa đưa lên xe. Rồi sau đó cùng thần ấy đi thẳng về kinh thành của ta."

Với ý tưởng này trong trí, vị Bà-la-môn nói kế hoạch của mình cùng Aṅkura:

257. Đích ta tìm ở Kamboja,
Thành tựu khi ta gặp dạ-xoa,
Thần ấy cho ta bao ước muốn,
Bắt thần cùng ở với đoàn ta.

258. Hãy bắt lấy ngay đại lực thần,
Cho dù cưỡng bách hoặc bằng lòng,
Hãy đưa thần ấy lên xe gấp,
Trở lại Dvāraka vội bước chân.

Khi vị Bà-la-môn đã nói vậy xong, Aṅkura liền đề cập pháp thực hành của các thiện nhân, vừa phản đối vị kia:

259. Với cây rũ bóng ngẫu nhiên ngồi,
Nằm nghỉ ta không bẻ nhánh chơi,
Vì kẻ nào hay làm phản bạn,
Là người gây ác nghiệp trên đời.

Vị Bà-la-môn đáp lời, theo quan niệm khôn ngoan thông thường chủ trương rằng, căn bản của sự thành công là loại bỏ đạo đức giả:

260. Với cây cao bóng mát tình cờ,
Ta đến nằm, ngồi thật tự do,
Có thể đốn cây ngay tận gốc,
Nếu điều này có lợi cho ta.

[Aṅkura:]

261. Với cây rũ bóng ngẫu nhiên ngồi,
Nằm nghỉ ta không hái lá chơi,
Vì kẻ nào hay làm phản bạn,
Là người gây ác nghiệp trên đời.

[Bà-la-môn:]

262. Với cây cao bóng mát tình cờ,
Ta đến nằm ngồi thật tự do,

Có thể nhổ cây luôn cả rễ,
Nếu điều này có lợi cho ta.

[Aṅkura:]

263. Tình cờ ta ở lại nhà ai,
Dù chỉ một đêm đến sáng mai,
Ta được người kia mời ẩm thực,
Ta không nghĩ kế hại cho người,
Tri ân là một điều cần thiết,
Được các thiện nhân tán thán hoài.

264. Tình cờ ta trú ngụ nhà ai,
Cho dẫu một đêm chỉ một thôi,
Và được người kia mời ẩm thực,
Không nên nghĩ việc ác cho người,
Kẻ nào tay chẳng gây tai hại,
Cũng chấm dứt mưu phản bạn đời.

265. Ngày trước nếu ai có thiện hành,
Về sau phạm tội ác vào mình,
Bàn tay trong sạch người kia thiếu,
Sẽ chẳng gặp đâu phận tốt lành.

Lúc ấy, vị Bà-la-môn trở nên yên lặng. Tuy nhiên, thần dạ-xoa đã nghe cả hai người nói chuyện, liền nổi giận với vị Bà-la-môn và nói:

– Hãy cho gã Bà-la-môn độc ác này lãnh phần xứng đáng với gã!

Rồi để chứng tỏ rằng thần không dễ bị bất cứ ai khuất phục, thần bảo:

266. Thiên thần hay thế nhân, vương quyền
Muốn khuất phục ta, chẳng dễ xong!
Ta chính dạ-xoa, thần đại lực,
Phi nhanh như chớp giữa hư không,
Và ta thọ hưởng hình dung đẹp,
Phúc phận cho ta đủ lực hùng.

[Aṅkura:]

267. Bàn tay ngài chói sáng vàng ròng,
Năm ngón tuôn ra mật ngọt trong,
Nhiều loại chất ngon đang nhỏ chảy,
Ngài Purindada, ta mong.

[Thần dạ-xoa:]

268. Ta chẳng là tiên, chẳng thát-bà,
Chẳng Sakka hiệu Purindada,
Aṅkura hỡi, ta là quỷ,
Đã đến đây từ Bheruva.

[Aṅkura:]

269. Ở Bheruva giới ra sao,
Đời trước ngài theo nếp sống nào,
Vì Thánh hạnh gì tay ấy vẫn
Thành tựu phước báu biết là bao?

[Thần dạ-xoa:]

270. Kiếp trước ta là một thợ may,
Suốt đời cùng khổ sống qua ngày,
Ở Bheruva ta không có
Phương tiện gì ban phát tự tay.

271. Thuở ấy tiệm ta ở cạnh nhà,
Của người mộ đạo Asayha,
Chuyên gia bố thí đầy hào phóng,
Khiêm tốn làm bao thiện sự mà.

272. Các đám ăn mày đến chỗ kia,
Cùng đinh, đủ loại người nghèo qua:
Và rồi họ hỏi Ta nơi ấy,
Chỗ ở của ngài Asayha.

273. Chào ông! Cho hỏi đến nơi đâu?
Đâu chỗ chúng tôi nhận thí trao?
Họ hỏi ta đây bèn nói rõ,
Chỗ ở của ngài Asayha.

274. Ta đưa tay phải ra và bảo:
"Chào các ông! Xin hãy đến kia,
Nhà của Asayha ở đó,
Tặng vật dồi dào được phát ra."

275. Do vậy tay ta nay phát phân,
Những gì chư vị đến cầu mong,
Nhờ nguyên nhân ấy tay ta đó,
Đang nhỏ mật ngon ngọt cả dòng.
Vì Thánh hạnh xưa ta tiếp tục
Thành tựu phước báu với tay không.

[Aṅkura:]

276. Như thế xưa ngài chẳng tặng ai,
Vật gì đâu với chính tay ngài,
Nhưng vì thích thú nhìn người khác,
Bố thí nên tay phải trải dài.

277. Do vậy tay ngài nay biếu không,
Những gì cần thiết với tha nhân,

Nhờ nguyên nhân ấy tay ngài đó,
Đang nhỏ mật ngon ngọt cả dòng.
Vì Thánh hạnh xưa ngài tiếp tục,
Hoàn thành thiện sự với tay thần.

278. Ngài hỡi, người kia có tín tâm,
Dùng đôi tay lấy của cho không,
Sau khi đã bỏ thân phàm tục,
Người ấy đi đâu hãy nói cùng.

[Thần dạ-xoa:]

279. Ta chẳng biết gì thuở đã qua,
Chuyện sanh tử của Aṅgīrasa,
Người thành tựu việc không hề có,
Song đã nghe từ Vessavaṇa,
Người ấy sanh thiên và cộng trú,
Cùng chư thiên hội chúng Sakka.

[Aṅkura:]

280. Bố thí làm lành đúng khả năng,
Quả nhiên đầy đủ lợi vô ngần,
Khi nhìn kẻ khác ban ân phước,
Ai chẳng muốn làm thiện sự chăng?

281. Từ đây đến xứ Dvāraka,
Quả thật khi về đất nước xưa,
Ta sẽ phân chia nhiều tặng vật,
Việc này đem hạnh phúc cho ta.

282. Ta sẽ tặng nhiều thức uống ăn,
Áo quần, sàng tọa, chỗ nương thân,
Lối đi qua các nơi nguy hiểm,
Đào giếng và ao nước vệ đường.

Vừa lúc ấy, một ngạ quỷ xuất hiện, Aṅkura liền hỏi:

283. Sao tay ngươi các ngón cong queo,
Và miệng của ngươi lệch một chiều,
Đôi mắt ngươi tuôn trào nước mãi,
Nhà ngươi đã tạo ác hạnh nào?

[Ngạ quỷ:]

284. Với người mộ đạo Aṅgīrasa,
Gia chủ làm công đức tại nhà,
Tôi đã liên quan về thiện sự,
Xưa tôi giám sát việc chia quà.

285. Nơi kia khi thấy bọn xin ăn,
Những kẻ thèm cơm nước phát phân,
Đã đến tôi liền qua phía khác,
Và tôi làm bộ mặt mày nhăn.

286. Nên tay tôi các ngón cong queo,
Và miệng của tôi lệch một chiều,
Đôi mắt tôi tuôn trào nước mãi,
Ngày xưa tôi tạo ác hạnh nhiều.

[Aṅkura:]

287. Kẻ khốn khổ kia thật đúng là,
Miệng ngươi méo lệch bởi ngày xưa,
Ngươi nhăn mày mặt khi nhìn thấy,
Người khác phân chia các món quà.

288. Vì sao ta có thể phát phân,
Y phục, tọa sàng, thức uống ăn,
Mà lại mong nhờ tay kẻ khác,
Giúp ta phục vụ các tha nhân?

289. Từ đây đến xứ Dvāraka,
Quả thật khi về đất nước xưa,
Ta sẽ phân chia nhiều tặng vật,
Việc này đem hạnh phúc cho ta.

290. Ta sẽ tặng nhiều thức uống ăn,
Áo quần, sàng tọa, chỗ nương thân,
Lối đi qua các nơi nguy hiểm,
Đào giếng và ao nước vệ đường.

Chư vị kết tập kinh điển tiếp tục câu chuyện qua các vần kệ:

291. Sau khi trở về Dvāraka,
Vị ấy vừa quay bước đến nhà,
Liền thiết lập công trình bố thí,
Việc này đem hạnh phúc chan hòa.

292. Với tâm thanh thản vị này ban,
Y phục, thức ăn uống, tọa sàng,
Nơi chốn cho bao người tạm trú,
Đào ao và giếng nước bên đàng.

293. Ai muốn áo choàng, thức uống ăn?
Ngựa bò ai mỏi mệt hay chăng?
Từ nơi đây họ đem dây buộc,
Bò, ngựa vào xe để chở hàng,

Ai muốn nước hoa, dù đỡ nắng,
Ai cần giày dép hoặc hoa tràng?

294. Như vầy bọn chúng cứ kêu la,
Bọn hớt tóc và bán nước hoa,
Đầu bếp không ngừng từ sáng tối,
Ở ngôi nhà của Aṅkura.

Tiếp theo đó là câu chuyện giữa Aṅkura và Sindhaka, một chàng trai được chỉ định trông coi việc bố thí của vị ấy.

[Aṅkura:]

295. Các bọn người kia vẫn nghĩ rằng:
"Aṅkura ngủ thật bình an",
Sindhaka hỡi, ta trằn trọc,
Vì chẳng thấy đâu bọn cái bang.

296. Chắc các người kia nghĩ đến mình:
"Aṅkura ngủ thật ngon lành."
Sindhaka hỡi, ta trằn trọc,
Vì chẳng thấy đâu đám lữ hành.

[Sindhaka:]

297. Nếu Sakka, chúa cõi Băm Ba,
Ban tặng cho ngài một ước mơ,
Ngài sẽ chọn gì trong thế giới,
Mong ngài bày tỏ, Aṅkura?

[Aṅkura:]

298. Nếu Sakka, chúa cõi Băm Ba,
Đem một điều mong ước tặng ta,
Ta sẽ cầu xin từ buổi sáng,
Khi vừa thức giấc sớm tinh mơ,
Món ăn thiên giới luôn đầy đủ,
Hành khất tín thành cũng hiện ra.

299. Mong ước khi ta đang phát ban,
Công năng bố thí chẳng tiêu tan,
Sau khi bố thí không ân hận,
Ta ước tâm ta được lạc an,
Trong lúc ta thi ân bố đức,
Ấy điều ta ước tự Thiên hoàng.

Như vậy, Aṅkura đã tuyên bố nguyện vọng của mình. Lúc ấy, tại nơi kia, một người đang ngồi mang tên Sonaka, có phẩm hạnh tốt. Người ấy muốn khuyên can vị này đừng bố thí quá nhiều, liền bảo:

300. Chớ nên cho tất cả gia tài,
Ngài phải hộ phòng sản nghiệp thôi,
Vì thế bạc vàng là chắc chắn,
Có giá trị hơn bố thí hoài,
Bố thí quá nhiều sinh kết quả,
Gia đình không thể sống lâu dài.

301. Bậc Hiền không chấp nhận xan tham,
Cũng chẳng tán đồng quá phát ban,
Vì thế ngài nhìn xem của cải,
Tốt hơn là bố thí tràn lan,
Người nào có quyết tâm chơn chánh,
Sẽ chọn đường trung đạo lạc an.

[Aṅkura:]

302. Ông nói điều này quả thật hay,
Phần ta muốn bố thí từ đây,
Và cầu mong những người lương thiện,
Mộ đạo mau chân đến chốn này,
Như đám mây tràn đầy vực thẳm,
Ta mong bồi dưỡng hạng ăn mày.

303. Nếu ta tâm trí được bình an,
Khi thấy bọn hành khất hỏi han,
Hoan hỷ vì thi ân bố đức,
Đấy là hạnh phúc giữa nhân gian.

304. Nếu trí tâm ta được lặng yên,
Khi nhìn hành khất đến cầu xin,
Hân hoan vì việc ban ân huệ,
Như vậy là thành tựu phước điền.

305. Trước khi bố thí phải hân hoan,
Tâm trí hân hoan lúc phát ban,
Hoan hỷ sau khi ta bố thí,
Thế là thành đạt phước nhân gian.

Chư vị kết tập Kinh tạng Pāli tiếp tục kể chuyện này:

306. Sáu mươi ngàn chẵn chuyến xe bò,
Thực phẩm hằng ngày được phát cho,
Các đám người trong nhà thí chủ,
Nguyện làm thiện sự Aṅkura.

307. Đầu bếp ba ngàn sống tại gia,
Của người thí chủ Aṅkura,

Điểm trang vàng ngọc hoa tai đủ,
Tận tụy nhiệt tâm phát tặng quà.

308. Thanh niên trai tráng sáu mươi ngàn,
Đeo đủ hoa tai với ngọc vàng,
Đang bổ củi trong nhà thí chủ,
Cử hành đại bố thí nhân gian.

309. Nữ nhi một vạn sáu như hoa,
Tô điểm đồ trang sức ngọc ngà,
Nhào bột thành bao hình bánh ngọt,
Cử hành đại bố thí toàn gia.

310. Mười sáu ngàn kìa đám nữ nhân,
Xiêm y đủ mọi vẻ thanh tân,
Tay cầm muỗng tại nhà gia chủ,
Phục vụ đại công đức phát phân.

311. Phát ban nhiều tới biết bao người,
Người quý cao thay cống hiến hoài,
Bố thí ân cần tay chỉ bảo,
Quan tâm chăm sóc mãi không thôi.

312. Nhiều tuần trăng, tháng tháng trôi qua,
Chẳng biết bao năm với bốn mùa,
Suốt một thời gian dài đăng đẵng,
Không ngừng bố thí, Aṅkura.

313. Aṅkura bố thí lâu dài,
Cống hiến phát ban suốt cả đời,
Đến lúc từ trần lìa bỏ xác,
Đi lên thiên giới, cõi Ba Mươi.

Khi vị ấy đã được tái sanh ở đó và đang hưởng thiên lạc, thì vào thời đức Thế Tôn Gotama, một thanh niên có tên Indaka đầy nhiệt tâm, cúng dường một phần thực phẩm lên Tôn giả Trưởng lão Anuruddha (A-na-luật-đà) trong lúc vị này đang đi khất thực.

Khi Indaka từ trần, và nhờ năng lực công đức đã trở thành phước điền, vị ấy tái sanh lên cõi Ba Mươi Ba. Vì thế chuyện kể tiếp:

314. Lấy cơm đầy muỗng, Indaka,
Dâng Trưởng lão A-na-luật-đà,
Khi xả báo thân phàm tục ấy,
Chàng lên cộng trú cõi Băm Ba.

315-16. Trong mười phương diện, Indaka,
Vượt trội Aṅkura thật xa:

Khả ái sắc, thanh, hương, vị, xúc,
Trường tồn thọ mạng, đẹp màu da,
Phước phần danh vọng và quyền lực,
Chàng đều vượt hẳn Aṅkura.

317. Ở trong thiên giới, cõi Băm Ba,
Bậc Tối Thượng Nhân, đức Phật-đà,
Đang ngự trên ngai hoàng bảo thạch,
Dưới chân của đại thọ san hô.

318. Khi chư thiên tụ tập mười phương,
Đảnh lễ đấng Toàn Giác Thế Tôn,
Vừa đến cõi thiên đang trú ngụ,
Ở trên thượng đỉnh của Cao sơn.

319. Không một thần tiên ở cõi trời,
Sánh bằng đức Phật vẻ hùng oai,
Vượt lên tất cả chư thiên ấy,
Duy nhất Thế Tôn chiếu rạng ngời.

320. Đồng thời có mặt Aṅkura,
Cách đó mười hai dặm phía xa,
Nhưng ở không xa đức Phật mấy,
Indaka vượt Aṅkura.

321. Khi đức Phật vừa chợt ngó qua,
Aṅkura với Indaka,
Muốn làm hai vị tăng công đức,
Đức Phật bèn cất tiếng nói ra:

322. "Lâu dài bố thí, Aṅkura,
Xưa phát phân nhiều để lợi tha,
Nay vẫn đang ngồi xa cách quá,
Đến nơi này ở phía gần Ta."

323. Được đấng Toàn Tri Kiến bảo ban,
Aṅkura vội nói lên rằng:
"Lợi gì bố thí thời xưa ấy,
Vì thiếu người tương xứng cúng dường?

324. Indaka hiện ở nơi đây,
Dù đã cúng dường ít ỏi thay,
Chàng vẫn sáng ngời hơn tất cả,
Như trăng vượt các đám sao dày."

Đức Phật liền dạy bảo:

325. Ví như trong đám ruộng khô cằn,
Hạt giống dù vô số được trồng,

Chúng vẫn không đem nhiều kết quả,
Và không làm đẹp ý nhà nông.

326. Cũng vậy đem nhiều của phát ban,
Cho người độc ác hoặc tà gian,
Sẽ không tạo quả lành phong phú,
Và chẳng làm vui kẻ cúng dường.

327. Nhưng khi ít hạt được gieo trồng,
Trong chỗ đất tươi tốt ruộng đồng,
Lại có nhiều mưa hòa gió thuận,
Được mùa, làm đẹp ý nhà nông.

328. Cũng vậy khi tôn kính Chánh nhân,
Những người đạo hạnh giữa nhân quần,
Thiện hành dù chỉ là nho nhỏ,
Cũng tạo công năng đại phước phần.

Chư vị kết tập kinh điển tiếp tục kể chuyện:

329. Vậy phải biết phân biệt cúng dường,
Đem về phước báu lớn vô lường,
Cúng dường có chú tâm suy xét,
Thí chủ lên thiên giới trú an.

330. Ta phải cúng dâng lễ tín thành,
Lên người xứng đáng giữa quần sanh,
Lễ dâng như vậy đem thành quả,
Phong phú như gieo hạt đất lành.

§22. CHUYỆN NGẠ QUỶ MẸ CỦA UTTARA
(*Uttaramātupetivatthu*) (*Pv.* 29; *PvA.* 140)

Sau khi bậc Đạo sư diệt độ, vào thời Đại hội kết tập kinh điển đầu tiên đang diễn tiến, Tôn giả Mahākaccāyana[10] (Đại Ca-chiên-diên) cùng mười hai Tỳ-kheo đang cư trú trong khu rừng nọ gần Kosambī (Kiều-thưởng-di).

Thời ấy Uttara, vị nam tử thừa kế của vị quốc sư triều Vua Udena, đang cùng những thợ mộc đi tìm gỗ để sửa nhà và được Trưởng lão này thuyết pháp. Về sau, Uttara thường cúng dường vị ấy thực phẩm và xây tặng vị ấy một thảo am. Song bà mẹ của Uttara căm hận những việc cúng dường ấy. Bà bảo:

– Ta mong bất cứ thức ăn uống nào con cúng các Sa-môn mà ta không đồng ý đều trở thành máu cho con uống ở đời sau.

Tuy thế, vào ngày cúng dường am thất, bà cho phép tặng một bó lông đuôi công. Khi từ trần, bà tái sanh làm nữ ngạ quỷ và do đã cúng dường một bó lông

[10] Còn được viết là Mahākaccāna.

đuôi công ấy, nữ ngạ quỷ có mái tóc đen thật dài, uốn lượn óng ả rất đẹp và dài tha thướt.

Bất cứ khi nào nữ ngạ quỷ bước xuống, tự nhủ: "Ta sẽ uống nước sông Hằng" thì dòng sông trở thành máu đỏ. Sau khi đã đi lang thang suốt năm mươi năm bị đói khát giày vò, ngày kia, nữ ngạ quỷ chợt thấy Trưởng lão Kaṅkhārevata ngồi nghỉ trưa bên bờ sông Hằng.

Cuộc đối thoại này tiếp theo sau hai vần kệ đầu của chư vị kết tập kinh điển:

331. Khi một Tỷ-kheo đến nghỉ trưa,
Và ngồi trên bến nước Hằng Hà,
Gần người nữ quỷ hình ghê rợn,
Dáng điệu rụt rè, tiến bước ra.

332. Mái tóc quỷ nương ấy thật dài,
Thả ra chấm đất được buông lơi,
Che thân bằng các chùm tóc ấy,
Nữ quỷ thưa Tôn giả chuyện đời.

[Nữ ngạ quỷ:]

333. Năm mươi năm đã giã từ trần,
Con chẳng biết gì thức uống ăn,
Tôn giả cho con xin chút nước,
Hiện con đang khát nước muôn phần.

[Tỷ-kheo:]

334. Đây dòng nước mát của sông Hằng,
Chảy xuống từ miền núi Tuyết sơn,
Hãy lấy nước kia và uống gấp,
Sao ngươi xin nước ở trên dòng?

[Nữ ngạ quỷ:]

335. Tôn giả, xin thưa nếu chính con,
Tự tay lấy nước ở dòng sông,
Nước liền thành máu và vì thế,
Con khẩn cầu Ngài chút nước trong.

[Tỷ-kheo:]

336. Ngày xưa đã phạm ác hạnh nào,
Do khẩu, ý, thân đã phạm vào,
Từ nghiệp quả gì tay ấy chạm,
Nước sông Hằng hóa máu vì sao?

[Nữ ngạ quỷ:]

337. Nam tử của con, Uttara,
Xưa vốn là cư sĩ tại gia,

Đem cúng các Sa-môn thực phẩm,
Con không muốn, mắng Uttara.

338. Nó đã đem dâng áo cà-sa,
Đồ dùng, vật thực và sàng tọa.
Lòng con bực bội, con phỉ báng,
Cũng bởi xan tham, con thốt ra:

339. "Những gì ngươi cúng đến Sa-môn,
Y áo, thức ăn và vật dụng,
Cả luôn sàng tọa, nơi ngơi nghỉ,
Tất cả ta đều không muốn dâng.

340. Uttara thứ ấy ta cầu,
Thành máu cho ngươi ở kiếp sau."
Do nghiệp quả này tay chạm phải,
Nước sông Hằng hóa máu từ lâu.

Khi ấy, Tôn giả Revata cúng dường nước lên Tăng chúng và hồi hướng công đức cho nữ ngạ quỷ. Sau đó, Tôn giả đi khất thực và khi đã nhận được thức ăn, Tôn giả cúng dường chư Tăng. Rồi Tôn giả lấy một ít giẻ rách từ đống rác, rửa sạch phơi khô xong, Tôn giả may thành y và cúng dường Tăng chúng.

Nhờ vậy, nữ ngạ quỷ thọ hưởng thiên lạc, liền trình với vị Trưởng lão sự việc cùng bày tỏ niềm hạnh phúc thần tiên mà nó đã đạt được.

§23. CHUYỆN NGẠ QUỶ CUỘN CHỈ (*Suttapetavatthu*) (*Pv*. 40)

Trong một làng kia gần Sāvatthi, bảy trăm năm trước khi bậc Đạo sư xuất hiện, có một nam tử phục vụ một vị Độc Giác Phật. Chàng trai ấy bị rắn cắn từ trần vào ngày cưới vợ. Trong khi phục vụ, chàng đã tạo nhiều phước nghiệp nhưng vì chàng luyến ái vị tân nương, nên chàng tái sanh làm một quỷ thần trong lâu đài có đầy đủ quyền lực và vinh quang.

Do ước muốn đưa tân nương về lâu đài của mình, khi thấy một vị Độc Giác Phật đang may áo, vị thần hiện hình người lại gần Độc Giác Phật và hỏi:

– Thưa Tôn giả, Ngài có cần chỉ không?

Vị ấy đáp:

– Này cư sĩ, ta đang bận may áo.

Vị thần chỉ tay về phía nhà cô dâu vừa góa bụa ấy và bảo:

– Tôn giả có thể xin chỉ ở nhà kia.

Vị ấy làm như vậy và được cô gái tặng một cuộn chỉ.

Còn vị thần vẫn mang hình người đến xin phép bà mẹ cô gái cho vị ấy ở lại vài ngày, rồi đổ đầy tiền vào các nồi niêu trong nhà ấy. Sau đó, vị ấy ra đi cùng

cô gái về lâu đài của mình. Bà mẹ đem nhiều tiền cho họ hàng và những lữ hành nghèo khổ. Khi từ trần bà dặn:

– Nếu con gái ta trở về, hãy chỉ cho nó số tiền này!

Bảy trăm năm sau, bậc Đạo sư giáng sanh ở đời và đến Sāvatthi. Thời ấy, nữ nhân kia vẫn còn sống với vị quỷ thần và xin vị ấy đưa nàng về nhà cũ, nàng bảo:

341. Thiếp đem dâng cúng thuở xưa xa,
Lên một Tỷ-kheo đã xuất gia,
Vừa bước đến gần xin ít chỉ,
Việc xưa đem kết quả nay là,
Phước phần thiếp hưởng luôn phong phú,
Vô số thiên y cứ hiện ra.

342. Muôn hoa bao phủ cả lâu đài,
Gia bộc nô tỳ đủ gái trai,
Tô điểm lâu đài trăm vẻ đẹp,
Thiếp nay tận hưởng thú vui chơi,
Và mang đủ loại thiên y báu,
Tài sản dồi dào chẳng thể vơi.

343. Phước báu này do một nghiệp xưa,
Hân hoan hạnh phúc hưởng bây giờ,
Khi nào thiếp trở về nhân thế,
Thiếp sẽ thực hành việc lợi tha.
Chàng hãy đưa đường xưa lối cũ,
Phu quân hỡi, thiếp muốn về nhà!

Khi nghe nàng nói, vị thần không muốn đi vì lòng thương xót người vợ yêu quý, vị ấy bảo:

344. Đã bảy trăm năm nàng đến đây,
Về kia già yếu khổ thân ngay,
Nay ta nói thật cho nàng biết:
"Tất cả họ hàng đã bỏ thây,
Nàng sẽ làm gì nơi chốn ấy,
Khi nàng đã giã biệt nơi này?"
Nàng ấy không tin lại nói nữa:

345. "Chỉ cách bảy năm thiếp đến đây,
Hưởng bao thiên lạc bấy lâu nay,
Khi nào thiếp trở về nhân thế,
Thiếp sẽ thực hành thiện sự ngay.
Chàng hãy đưa đường xưa lối cũ,
Phu quân hỡi, thiếp muốn chia tay!"

346. Thế rồi lập tức nắm tay chàng,
Thần dẫn nàng về chốn cố hương,
Nay hóa bà già đi khập khễnh,
Bảo bà: "Dặn với các thân nhân,
Đến nơi kia: Hãy làm điều thiện,
Hạnh phúc đời sau được hưởng phần."

Khi bà già ấy đến nơi cư trú của những người họ hàng, bà tự xưng danh cho họ biết. Rồi bà đem số tiền họ trả lại, bà đi cúng dường phẩm vật lên các Sa-môn, Bà-la-môn và khuyên bảo những người thường lui tới với bà:

347. Chính mắt ta trông thấy rõ ràng,
Các loài ngạ quỷ gặp đau buồn,
Bởi vì không biết làm điều thiện,
Cũng vậy loài người giữa thế gian.
Hành thiện tạo nên nhiều phúc lạc,
Thiên thần nhân loại mãi hân hoan.

§24. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở HỒ KAṆṆAMUṆḌA

(***Kaṇṇamuṇḍapetivatthu***) (*Pv.* 31; *PvA.* 150)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Sāvatthi.

Tương truyền rằng thuở xưa vào thời đức Phật Kassapa, ở xứ Kimbilā có một đệ tử tại gia đã thọ tam quy, cùng chung niềm tín ngưỡng với năm trăm cư sĩ khác chuyên tâm thực hành các thiện sự như trồng hoa viên, xây cầu cống, làm đường sá và các việc công ích khác.

Vị ấy đã xây một tinh xá cúng dường Giáo hội Tỳ-kheo và thỉnh thoảng cùng đến nơi ấy với các cư sĩ kia. Các bà vợ của hội chúng này cũng rất hòa hợp với nhau, thường cùng đi đến tinh xá cúng dường vòng hoa, hương liệu, dầu xoa và trên đường đi vẫn nghỉ ngơi tại các hoa viên và nhà trọ.

Rồi một ngày kia, một số kẻ bất lương đang tụ tập với nhau trong nhà trọ của một bà chủ kia, trông thấy nhan sắc diễm lệ của các nữ nhân khi họ đến nghỉ ngơi tại đó, liền đem lòng say mê.

Biết các nữ nhân này lương thiện, chúng bắt đầu bàn tán với nhau:

– Ai có khả năng thực hiện việc phá giới hạnh với một nữ nhân trong số này?

Lập tức một gã đáp:

– Tôi đây.

Bọn chúng liền bảo:

– Chúng ta hãy đánh cuộc với hắn một ngàn đồng tiền.

Chúng đánh cuộc như thế và thêm:

– Nếu bạn thành công, chúng tôi sẽ đưa cho bạn một ngàn đồng; nếu không thì bạn phải đưa số ấy cho bọn ta.

Vì ước mong thắng cuộc và sợ mất tiền, gã bày đủ mưu kế trong lúc các nữ nhân nghỉ chân tại đó. Vừa chơi đàn thất huyền cầm du dương vừa hát tình ca êm ái, gã dụ dỗ được một nàng trong số ấy phá giới hạnh, khiến bọn bất lương kia phải mất một ngàn đồng tiền. Bị gã này đánh bại, bọn chúng bèn đem chuyện ấy kể cho chồng nàng nghe. Vị này không tin, nhưng cũng hỏi nàng:

– Nàng có phải là hạng người như các kẻ kia vừa nói chăng?

Nàng phủ nhận ngay:

– Thiếp không biết những chuyện như vậy.

Vì chàng không tin nàng, nàng liền chỉ con chó đang đứng gần đó và thề độc:

– Nếu thiếp làm ác hạnh như vậy thì mong con chó đen tai cụt này xé xác thiếp ra khi thiếp tái sanh kiếp sau.

Ngoài ra, khi các nữ nhân biết rõ nàng đã phá giới hạnh, được chất vấn:

– Nữ nhân này đã phạm tà hạnh kia hay là không phạm?

Họ cũng thề dối trá:

– Nếu chúng tôi biết thì mong chúng tôi trở thành nô tỳ của bà ấy ở kiếp tái sanh.

Về sau, người gian phụ kia bị hối hận vì tội lỗi cũ giày vò nên héo mòn dần và qua đời. Nàng được tái sanh làm một nữ quỷ trong một lâu đài bên bờ hồ Kaṇṇamuṇḍa (Tai Cụt), là một trong bảy hồ lớn ở vùng Himalaya (Tuyết sơn), chúa tể của núi đồi.

Hơn nữa, chung quanh mọi phía của lâu đài xuất hiện một hồ sen để vui chơi thỏa thích. Khi các nữ nhân kia từ trần, do hậu quả lời thề dối trá mà họ đã nói ra, họ liền trở thành bảy nô tỳ của nàng.

Trong lâu đài ấy, nhờ các thiện nghiệp nàng đã thực hiện trong kiếp trước, nàng hưởng thọ lạc thú thần tiên suốt ngày, nhưng đến nửa đêm, do động lực của ác hạnh xưa thúc giục, nàng thức dậy từ tọa sàng và đi đến hồ sen, rồi bị một con chó ngao cắn xé tan thân tại chỗ.

Ngay sau đó, nàng lập tức biến hình trở lại với dung sắc kiều diễm như cũ và bước lên lâu đài của nàng, nằm xuống tọa sàng.

Tuy nhiên, những nô tỳ kia lại phải chịu vất vả nhọc nhằn hầu hạ nàng liên tục ngày đêm. Cứ thế năm trăm năm trôi qua, và bởi vì bọn nữ quỷ nhân hưởng lạc thú thần tiên mà thiếu vắng các đức lang quân, nên chúng bắt đầu mong nhớ họ.

Bấy giờ, tại nơi ấy có một con sông phát xuất từ hồ Kaṇṇamuṇḍa và do một kẽ nứt trong núi đã chảy xuống tận sông Hằng. Gần con sông ấy có một vườn xoài sanh trái tiên, cùng với các loại cây mít và nhiều cây khác. Do vậy, bọn chúng suy nghĩ: “Bây giờ đây, chúng ta sẽ ném các trái xoài này vào dòng

sông; như thế khi đã thấy các trái cây trôi bồng bềnh xuống dưới nước, một số nam nhân có thể đến đây để tìm xoài. Sau đó chúng ta sẽ hưởng lạc thú với họ."

Bọn chúng đều làm như vậy. Bấy giờ khi các trái xoài bị thả trôi dạt, những đạo sĩ khổ hạnh lượm được một ít, các sơn nhân tiều phu tìm được số khác, còn một số nữa tấp vào bờ. Tuy thế, có một quả xoài trôi vào dòng sông Hằng và theo thời gian đến tận Ba-la-nại.

Thuở ấy, vua xứ Ba-la-nại đang tắm trên sông Hằng và được một tấm lưới đồng bao bọc. Thế rồi trái xoài kia đã được dòng nước cuốn đi theo hướng ấy và mắc vào lưới đồng.

Khi các cận vệ của vua nhìn thấy trái xoài tiên to lớn tuyệt hảo về màu sắc lẫn hương vị, họ liền đem dâng vua. Để thử xoài, nhà vua cắt một lát và đưa cho một tên cướp khét tiếng đã bị giam vào ngục. Khi ăn xong, tên cướp trình:

– Tâu Đại vương, tiểu tử chưa bao giờ ăn được thứ xoài như vậy. Có lẽ đây là xoài tiên.

Nhà vua cho gã một lát nữa. Sau khi ăn xong, làn da nhăn nheo và râu tóc hoa râm của gã biến mất; gã trở thành một chàng trai tuấn tú và có thể nói gã đã hồi xuân. Khi thấy vậy, nhà vua tràn đầy kinh ngạc, ăn ngay trái xoài và cũng nhận được sự kỳ diệu hy hữu trong cơ thể. Nhà vua liền hỏi:

– Các trái xoài này kiếm được ở đâu?

Những người cận thần đáp:

– Tâu Hoàng thượng, chúng thần nghe nói ở vùng Tuyết sơn, chúa tể của núi đồi.

– Vậy có thể tìm ra chúng chăng?

– Tâu Hoàng thượng, đám thợ rừng có thể biết việc ấy.

Nhà vua truyền đưa đám thợ rừng vào, ban một ngàn đồng tiền cho một người thợ nghèo và bảo gã ra đi:

– Này, hãy đi mang xoài tiên về cho trẫm ngay!

Kẻ ấy đi lên thượng lưu sông Hằng, đến tận hồ Kaṇṇamuṇḍa. Khi gã đã đi quá xa con đường của mọi người, gã gặp liên tiếp ba vị ẩn sĩ khổ hạnh chỉ đường, vị thứ ba khuyên gã:

– Hãy rời bỏ sông Hằng lớn này, đi theo dòng sông nhỏ kia và cứ lên mãi cho đến khi chú thấy một kẽ nứt trong núi đá. Rồi chú phải vào sâu trong đó ban đêm với ngọn đèn. Vì con sông này không chảy ban đêm, nên chú có thể du hành cách ấy.

Gã làm theo lời dặn, và vào lúc rạng đông, gã đến một vùng có chính vườn xoài tuyệt diệu ấy. Khu rừng vang dội tiếng hót du dương của nhiều đàn chim đủ loại và được tô điểm thêm vẻ đẹp bằng những khóm cây xanh sum suê, vươn

những cành lá trĩu xuống dưới sức nặng của các chùm trái. Cả vùng rực rỡ trong làn ánh sáng tỏa ra từ vô số châu ngọc.[11]

Thế rồi, khi các nữ nhân vắng chồng đã lâu, nay thấy gã đi đến từ xa, vội chạy tới bảo nhau:

– Người này thuộc về ta! Người này thuộc về ta!

Thuở ấy, gã chưa từng làm các thiện nghiệp xứng đáng hưởng thọ lạc thú thần tiên với hội chúng này trong tiên cảnh. Vì thế chỉ thoạt trông thấy chúng, gã đã kinh hoàng vừa chạy vừa thét lớn. Khi về tới Ba-la-nại, gã trình nhà vua mọi sự đã xảy ra.

Khi nghe việc này, trong tâm nhà vua khởi lên một ước muốn gặp các nữ quỷ thần kia và hưởng thú ăn xoài tiên. Vì thế, nhà vua liền giao quốc độ cho các vị cận thần và lấy cớ đi săn, nhà vua đem cung tên và kiếm, cùng vài thị vệ khởi hành về vùng ấy như lời người thợ rừng dặn.

Sau khi đi được vài do-tuần, nhà vua giã từ đám cận vệ và tiếp tục đi với người thợ rừng. Sau một khoảng đường nữa, nhà vua lại bảo gã trở về. Vào lúc rạng đông, nhà vua đã đến vườn xoài trong tiên cảnh.

Thuở ấy, khi các nữ quỷ thần thấy nhà vua hồi xuân như một tiên đồng giáng thế, liền ra nghênh tiếp và khi biết ngài là một quân vương, chúng liền đưa vào lâu đài, dâng các thứ tiên thực và phục vụ ngài như ý.

Thế rồi, sau một trăm năm mươi năm trôi qua, một hôm nhà vua thức dậy nửa đêm và thấy nữ quỷ đã phạm giới kia đi ra phía bờ hồ sen. Động lòng hiếu kỳ, ngài đi theo nữ quỷ. Sau đó ngài thấy nữ quỷ bị một con chó lớn vồ xé xác ngay khi vừa mới tới nơi. Suốt ba ngày liền ngài suy xét, không làm sao có thể hiểu được ý nghĩa việc này. Hôm sau, ngài cầm mũi tên nhọn bắn con chó kia bỏ mạng và vừa khi nữ quỷ đã nhảy vào hồ sen, lập tức ngài thấy nàng xuất hiện với dung sắc phục hồi như trước.

Ngài liền ngâm kệ hỏi nàng những sự việc đã xảy ra:

348. Đây vàng ròng đúc các cầu thang,
Nằm dựa lên trên dải cát vàng,
Diễm lệ ngát hương hoa súng trắng,
Gây niềm lạc thú tận tâm can.

349. Bao cây làm thảm phủ trên hồ,
Theo gió đủ mùi hương thoảng đưa,
Hồ mọc tràn đầy sen đỏ thắm,
Điểm tô sen trắng nõn cành tơ.

350. Lay động theo làn gió nhẹ nhàng,
Mặt hồ kỳ thú tỏa hương lan,

[11] Xem *PvA*. 256.

Âm vang với tiếng thiên nga, hạc,
Văng vẳng hồng nga hót gọi đàn.

351. Đây các bầy chim đủ mọi loài,
Ngân nga bao tiếng hót êm tai,
Cây trồng sanh quả tiên phong phú,
Rừng mọc kỳ hoa ở khắp nơi.

352-53. Thành phố như đây thật tuyệt vời,
Khó tìm thấy ở cõi người đời.
Nàng nhiều cung điện bằng vàng bạc,
Lấp lánh bốn phương chiếu sáng ngời.
Lại có năm trăm tỳ nữ ấy,
Sẵn sàng phục vụ lệnh nàng thôi.

354. Bọn chúng mang vòng ốc, vỏ trai,
Điểm trang y phục dệt vàng tươi,
Nàng nhiều sàng tọa bằng vàng bạc,
Được trải da dê quý phía ngoài.

355. Tất cả đều chu đáo sẵn sàng,
Bên trong được phủ với chăn màn,
Dệt bằng lông thú khi nằm xuống,
Nàng thọ hưởng bao nỗi lạc hoan.

356. Tuy nhiên, khi đến nửa đêm khuya,
Nàng thức dậy và cất bước ra,
Đi tới hoa viên đầy lạc thú,
Bao quanh hồ nước phủ liên hoa.

357. Bên bờ nàng đứng lại soi mình,
Tiên nữ ở trên thảm cỏ xanh,
Bỗng một chó ngao tai cắt cụt,
Vồ nàng xé xác đến tan tành.
Khi nàng đã bị nát toàn thân,
Và đã biến thành một bộ xương,
Nàng vội nhảy vào hồ nước biếc,
Hình hài trở lại đẹp muôn phần.

358. Thân thể nàng nay đã vẹn toàn,
Cực kỳ diễm lệ đóa hồng nhan,
Điểm trang đủ thứ thiên y đẹp,
Nàng đến cho ta diện kiến nàng.

359. Ngày xưa nàng phạm ác hạnh nào,
Do khẩu, ý, thân đã phạm vào,

Con chó cụt tai nay xé xác,
Bởi vì quả báo tội gì sao?

Khi được nhà vua hỏi như vậy, nữ quỷ liền kể chuyện đời này:

360. Ngày xưa ở xứ Kimbilā,
Có một nam cư sĩ tại gia,
Đệ tử với tâm thành mộ đạo,
Thiếp là ác phụ nghiệp gian tà.

361. Bởi vì thiếp phạm tội dâm loàn,
Chồng của thiếp lên tiếng hỏi han:
"Nàng đã tạo ra điều bất xứng,
Là không tiết hạnh với chồng nàng?"

362. Thế rồi thiếp phải nói lời thề,
Giả dối tràn đầy khủng khiếp kia:
"Thiếp chẳng dám lừa chàng việc ấy,
Dù thân hay ý cũng chưa hề.

363. Song nếu thiếp vi phạm việc này,
Dù thân hay ý bấy lâu rày,
Thì mong con chó ngao tai cụt,
Cắn xé thiếp tan nát cả thây."

364. Thiếp từng chịu đựng bảy trăm năm,
Quả báo do tà hạnh, dối gian,
Từ ấy, chó ngao tai cắt cụt,
Xé thân từng mảnh thật kinh hoàng.

Nàng nói như vậy xong rồi lại ngâm hai vần kệ ca ngợi đặc ân mà nhà vua đã ban cho nàng:

365. Quân vương thần lực thật cao cường,
Ngài đã đến đây cứu quỷ nương,
Được thoát chó ngao tai cụt ấy,
Thiếp không còn sợ hãi đau buồn.

366. Quân vương thiếp kính cẩn tôn sùng,
Đảnh lễ cầu xin đấng chúa công,
Hãy thọ hưởng thần tiên lạc thú,
Quân vương và thiếp hãy vui chung.

Ngay lúc ấy, bỗng nhiên nhà vua cảm thấy chán sống ở cảnh tiên kia, liền nói ý định giã từ cho nàng biết và ngâm vần kệ cuối cùng:

367. Ta đã hưởng bao thú cõi tiên,
Cùng nàng hoan lạc thật vô biên,

> Giờ đây tiên nữ ta mong ước,
> Mau hãy đem ta trở lại liền.

Khi đã nghe lời của nhà vua, nữ quỷ thần ở lâu đài ấy không chịu nổi sự biệt ly. Lòng nàng rối bời vì đau khổ ưu phiền và toàn thân nàng run lên xúc động. Song dù nàng đã dùng đủ cách khẩn cầu nhà vua, nàng cũng không thể thuyết phục ngài ở lại được nữa.

Nàng đành đưa ngài về kinh đô cùng nhiều châu báu và rước ngài vào cung điện. Sau đó, nàng than khóc bi thảm và trở về trú xứ của nàng ngay. Khi nhà vua thấy vậy, lòng ngài xúc động vô cùng. Từ đó về sau, ngài thực hành nhiều thiện sự như bố thí cùng các phương tiện khác và được sanh lên cõi thiên.

Thế rồi, khi đức Thế Tôn Gotama giáng sanh ở cõi đời, và theo thời gian đã đến cư trú tại thành Sāvatthi. Một hôm, Tôn giả Mahāmoggallāna du hành vào vùng núi này, trông thấy nữ thần cùng đoàn tùy tùng của nàng, bèn hỏi về hạnh nghiệp mà nàng đã tạo trước kia. Nàng kể với Tôn giả mọi sự và Tôn giả trình bày câu chuyện ấy lên đức Thế Tôn.

§25. CHUYỆN NGẠ QUỶ HOÀNG HẬU UBBARĪ

(*Ubbaripetavatthu*)[12] (*Pv.* 32; *PvA.* 160)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Jetavana.

Ở Sāvatthi, người chồng của một nữ đệ tử tại gia vừa từ trần. Nàng ưu phiền đi đến nghĩa địa khóc than. Khi đức Thế Tôn nhận thấy nàng đã đạt thành các đức tính đưa đến quả Dự lưu, Ngài động lòng bi mẫn, đi đến nhà nàng và hỏi tại sao nàng khóc. Nàng đáp:

– Bạch đức Thế Tôn, quả con đang đau buồn vì xa cách một người thân của con.

Sau đó, đức Thế Tôn kể một chuyện quá khứ.

***

Thuở xưa, trong quốc độ Pañcāla, ở thành Kapila, có một vị vua mệnh danh Cūḷanī Brahmadatta, chuyên tâm làm phước nghiệp sự lợi ích cho thần dân và không hề phạm thập vương pháp.

Một hôm, mong muốn nghe thần dân bàn tán việc gì trong xứ sở của mình, ngài bèn cải trang làm một thợ may và rời kinh thành mà không có ai hầu cận. Trong lúc ngài du hành từ làng này sang làng khác, quận này sang quận khác, ngài nhận thấy toàn quốc không có trộm cướp và bất công đàn áp, dân chúng sống thân thiện với nhau và có thể là an trú trong mọi nhà cửa mở toang.

Lòng vui mừng hớn hở, ngài khởi hành quay về kinh và đi đến một thị trấn nọ, ngài vào nhà một góa phụ nghèo khó. Khi thấy ngài, bà ấy hỏi:

---

[12] Xem *J.* III. 156, *Sujātajātaka* (*Chuyện chàng Sujāta*), số §352.

– Này, tôn ông là ai? Tôn ông từ đâu đến đây?

Ngài đáp:

– Này hiền phụ, ta là một thợ may; ta đang đi quanh quẩn may thuê vá mướn để kiếm tiền. Nếu bà có vật gì cần may, bà hãy đưa cho ta, cả quần áo lẫn khăn đội đầu, ta sẽ may cho bà!

Bà liền nói:

– Chúng tôi không có việc gì cần làm về quần áo hoặc khăn đội đầu cả. Ông đi làm cho các người khác nhé!

Trong khi ngài ở vùng đó vài ngày, ngài thấy con gái bà có đủ tướng mạo tốt lành của phúc phận và đức hạnh, ngày sau ngài liền bảo bà mẹ:

– Nếu con gái bà chưa gả cho ai, thì xin bà hãy gả cho tôi, tôi có đủ khả năng tìm kế sinh nhai để mẹ con bà no ấm!

Bà ấy gả con gái cho ngài. Sau khi đã ở lại với nàng vài ngày, ngài đưa cho nàng một ngàn đồng tiền vàng *kahāpaṇa* và nói:

– Ta sẽ trở lại trong vòng vài ngày thôi. Hiền thê chớ lo buồn gì cả!

Ngay sau đó, ngài trở về kinh thành. Khi đã truyền lệnh đắp đường thật bằng phẳng giữa kinh đô và làng ấy cùng trang hoàng mọi sự xong xuôi, ngài đi đến nơi kia trong cảnh huy hoàng rực rỡ. Sau khi đã chất một đống tiền vàng lớn trên thân cô thiếu nữ và truyền đem nàng đi tắm rửa trong các chậu bằng vàng bạc, ngài đặt tên nàng là Ubbarī và phong nàng ngôi hoàng hậu.

Ngài ban cho quyến thuộc nàng ngôi làng ấy và sau đó đưa nàng về kinh trong cảnh oai nghi lộng lẫy. Ngài sống đời hạnh phúc với nàng, trị nước phồn vinh và sau đó băng hà.

Nỗi ưu phiền của Ubbarī được các vị kết tập kinh điển kể lại như vầy:

368. Brahmadatta Đại đế ngày xưa,
Chúa tể của dòng Pañcāla,
Sau khoảng ngày đêm cai trị nước,
Mạng chung Đại đế đã băng hà.

369. Hoàng hậu Ubbarī khóc hoài,
Lên đàn tế lễ hỏa thiêu ngài,
Dù không còn thấy hình tiên đế,
Bà vẫn gào: "Brahmadatta ôi!"

370. Đến nơi kia một vị Hiền nhân,
Bậc Thánh đầy đức hạnh chánh chơn,
Vào dịp lễ tang Ngài muốn hỏi,
Những người đang tụ tập quây quần:

371. "Giàn hỏa táng ai chết thế này?
Các vòng hoa tỏa ngát hương bay,

Vợ ai đang khóc chồng nàng vậy?
Người ấy là ai quá vãng đây?
Dù chẳng thấy đâu người đã khuất,
Nàng gào: 'Brahmadatta thương thay!'"

372. Những người đang ở đó thưa liền:
"Hoàng hậu là đây chính vợ hiền,
Cầu phúc phần ngài, thưa Thánh giả
Cầu Vua Brahmadatta thăng thiên."

373. Đây là giàn hỏa táng thi hài,
Tỏa ngát hương bay khắp mọi nơi,
Hoàng hậu là đây đang khóc lóc,
Tiên vương vừa khuất bóng trên đời,
Dù không còn thấy ngài đâu nữa,
Bà khóc: "Brahmadatta hỡi ôi!"

Vị khổ hạnh liền bảo Hoàng hậu Ubbarī:

374. Tám vạn sáu ngàn người bấy lâu,
Tên Brahmadatta cũng như nhau,
Được thiêu trong nghĩa trang này vậy,
Vì kẻ nào nàng phải khổ đau?

[Ubbarī:]

375. Tôn giả, con thương tiếc chúa công,
Cūḷanī đế chính con dòng,
Làm vua bộ tộc Pañcāla ấy,
Người đã ban con mọi ước mong.

[Vị khổ hạnh:]

376. Tất cả những ai được gọi là,
Brahmadatta cũng đã làm vua,
Đều là con của Cūḷanī đế,
Chúa tể của dòng Pañcāla.

377. Sanh tử dòng kia cứ chuyển vần,
Nàng làm hoàng hậu đã bao lần,
Sao nàng quên lãng bao chồng cũ,
Và chỉ tiếc thương vị cuối cùng?

[Ubbarī:]

378. Chính vì con có phận hồng nhan,
Tôn giả từ xưa vậy phải chăng,
Mọi việc theo dòng đời tiếp diễn,
Mà ngài cất tiếng để khuyên răn?

[Vị khổ hạnh:]

379. Nàng đã từng làm một nữ nhân,
Nam nhi, thú vật, biết bao lần,
Điều này chẳng thấy đâu biên giới,
Với việc tái sanh ở cõi trần.

[Ubbarī:]

380. Lòng con quả thật nóng bừng,
Như là sữa lạc đổ trong lửa đào,
Ngài vừa tưới nước lạnh vào,
Giờ đây con dứt biết bao khổ sầu.

381. Chính ngài nhổ mũi tên đau,
Nỗi ưu phiền đã cắm sâu vào lòng,
Xua tan mọi nỗi thương tâm,
Sầu tư nặng trĩu khóc thầm quân vương.

382. Giờ đây trút bỏ đau buồn,
Lòng con lắng dịu trí thường bình an,
Con không còn phải khóc than,
Sau khi nghe những lời vàng ngài răn.

Để phát họa sự chứng đắc của Ubbarī, bậc Đạo sư ngâm bốn vần kệ:

383. Khi nàng nghe được các lời ca,
Đáng cảm phục từ bậc xuất gia,
Nàng đắp chiếc y, cầm lấy bát,
Ra đi theo cuộc sống không nhà.

384. Khi giã từ nhà cất bước lên,
Đi vào cuộc sống giữa thiên nhiên,
Nàng liền tu tập tâm từ ái,
Để được tái sanh cõi Phạm thiên.

385. Nàng đã viễn du mọi xóm làng,
Kinh thành, thị trấn, các hoàng cung,
Uruvelā ấy là tên gọi,
Thôn xóm nàng thân hoại mạng chung.

386. Khi nàng đã phát triển từ tâm,
Để được tái sanh ở Phạm cung,
Nàng đã đoạn trừ tâm nữ giới,
Trở thành một vị Phạm thiên thần.

III. PHẨM NHỎ
(*CŪḶAVAGGA*)

§26. CHUYỆN NGẠ QUỶ KHÔNG CHÌM TRONG NƯỚC
(*Abhijjamānapetavatthu*) (*Pv*. 33; *PvA*. 168)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Veḷuvana (Trúc Lâm).

Về phía Tây Benares (Ba-la-nại), bên kia sông Hằng, khi Ngài đi qua thị trấn Vāsabha, trong thôn làng tên gọi Cundaṭṭhīla, có một người thợ săn. Y giết hươu nai trong rừng, nấu loại thịt ngon nhất trên than hồng và khi ăn xong, y buộc những thứ còn lại trong cái thúng bằng lá, mang trên đòn gánh đi vào làng.

Khi đám trẻ con thấy y ở cổng thị trấn, chúng chìa tay ra chạy tới xin:

– Cho tôi miếng thịt! Cho tôi miếng thịt!

Vì thế, y cho mỗi đứa trẻ một miếng thịt nhỏ. Một hôm, y chỉ mang hoa và cho mỗi đứa một chùm. Khi từ trần, y tái sanh làm ngạ quỷ. Vừa đói vừa khát, y bước đi trên sông Hằng mà không bị chìm, mong tìm về làng quê cùng bà con thân thuộc.

Vị đại thần của Vua Bimbisāra (Tần-bà-sa-la) sau khi đi dẹp quân phiến loạn xong, trở về bằng thuyền, xuống dòng sông, trông thấy ngạ quỷ kia đang đi xuôi dòng, bèn hỏi:

387. Ngươi chẳng bị chìm xuống nước sông,
Ngươi đi trên mặt nước sông Hằng,
Thân mình trần trụi và tuy thế,
Ngươi đội vòng hoa khéo điểm trang,
Như thể thoát ly thân phận quỷ,
Ngươi đi đâu đó, ở đâu chăng?

Bấy giờ, những chuyện do ngạ quỷ và đại thần Koliya nói, được các vị kết tập kinh điển kể lại qua các vần kệ sau:

388. Ngạ quỷ đáp lời: "Tôi sẽ đi,
Về thôn làng cũ Cundaṭṭhīla,
Giữa nơi đây với Vāsabha phố,
Kế cận Ba-la-nại sá gì!"

389. Khi ấy đại thần nổi tiếng kia,
Người mang danh hiệu Koliya,

Đem cho ngạ quỷ phần cơm chín,
Một bộ áo và bánh mạch nha.

390. Ngừng chiếc thuyền kia vị đại thần,
Bảo tìm người hớt tóc cúng dâng,
Khi người hớt tóc dùng đồ cúng,
Ngạ quỷ hưởng ngay quả phước ân.

391. Tức thì quỷ phục sức cao sang,
Mang đủ vòng hoa khéo điểm trang,
Ngạ quỷ đứng nơi kia hưởng thọ,
Lễ dâng cúng tạo phước ân tràn,
Vì duyên cớ ấy ta nên cúng,
Cho ngạ quỷ vì biết xót thương.

Như vậy, vị đại thần Koliya cảm thấy xót thương ngạ quỷ ấy và làm lễ bố thí cho nó theo cách được nói trên. Vị ấy tiếp tục xuôi dòng và đến Ba-la-nại lúc rạng đông.

Đức Thế Tôn du hành qua không gian để đón mừng hội chúng và đứng trên bờ. Đại thần Koliya vô cùng hoan hỷ, thỉnh cầu đức Thế Tôn thọ trai tại nhà vị ấy. Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Với tâm thanh thản, đại thần Koliya cúng dường thực phẩm lên đức Phật và chúng Tăng. Sau đó, khi một số đông dân chúng tụ họp lại, đức Thế Tôn vì lòng lân mẫn với chúng sanh, đã làm phép màu khiến cho một số ngạ quỷ xuất hiện trước quần chúng và kể chuyện chúng đã đọa lạc như vậy bằng cách nào.

Chư vị kết tập kinh điển diễn tả như sau:

392. Một bọn mang đầy giẻ rách bung,
Bọn kia lấy tóc để che thân,
Cả bầy ngạ quỷ tìm lương thực,
Lang bạt đi quanh quẩn khắp vùng.

393. Ra đi tìm kiếm xứ xa xôi,
Song chẳng nhận đâu được miếng mồi,
Đói khát trở về nằm bất tỉnh,
Ngã nhào xuống đất trốn đi thôi.

394. Một bọn ngã nằm xuống đất dơ,
Chúng không làm thiện nghiệp ngày xưa,
Chúng trông như thể đang thiêu đốt,
Vì lửa hạ và cất tiếng thưa:

395-96. "Xưa là ác phụ mẫu trong nhà,
Chẳng tạo nơi an trú chúng ta,
Qua các việc thi ân bố đức,
Dù nhiều thực phẩm được quăng xa,

Chúng ta đã chẳng đem phân phát,
Cho những đoàn du sĩ xuất gia.

397. Trong lúc muốn làm việc ác gian,
Biếng lười, bướng bỉnh lại tham ăn,
Chúng ta cho chút phần thừa thãi,
Và phỉ báng người được phát ban.

398. Nô tỳ và sản nghiệp toàn gia,
Ngay cả đồ trang sức ngọc ngà,
Giờ đây phục vụ bao người khác,
Đau buồn dành lại số phần ta.

399. Những người đan giỏ đáng chê bai,
Những kẻ đóng xe bị đọa đày,
Những bọn tắm thuê cho kẻ khác,
Chiên-đà hạ đẳng, đám ăn mày.

400-01. Trong nhà hạ liệt, bọn cùng đinh,
Như vậy bọn này được tái sanh,
Ấy phận dành cho người biển lận.
Còn người xưa tạo nghiệp an lành,
Là người bố thí, tay hào phóng,
Chiếu sáng vườn Thiên Lạc hiển vinh.

402. Hưởng thọ bao hoan lạc cõi trời,
Họ làm chúa tể các lâu đài,
Từ đây họ tái sanh cao quý,
Giữa các phú gia ở cõi người.

403. Trong nhà nóc nhọn có nhiều tầng,
Ngay cả hoàng cung với tọa sàng,
Bao phủ chăn màn lông thú quý,
Những người đã nhiếp phục điều thân,
Tái sanh vào các nhà lương thiện,
Đầy đủ tiện nghi giữa thế nhân,
Tay của mỗi người cầm chiếc quạt,
Được làm bằng các sợi lông công.

404. Bất cứ nơi nào họ bước ra,
Họ đều điểm ngọc với cài hoa,
Gia nhân hộ tống ngay bên cạnh,
Tìm đủ thú vui sáng tối mà.

405. Nandana, Hỷ Lạc viên này,
Không phải để dành cho những ai,

Chẳng tạo tác nên nhiều phước nghiệp,
Mà dành riêng biệt để cho người,
Đã hoàn thành được nhiều công đức,
Là đại lâm viên của cõi trời,
Tam Thập Tam thiên đầy lạc thú,
Không gì phiền não, mãi vui tươi.

406. Chẳng đời này hoặc cõi đời sau,
Hạnh phúc dành cho những kẻ nào,
Không tạo tác nên nhiều phước nghiệp,
Song đời này lẫn cõi đời sau,
Để dành hạnh phúc cho bao kẻ,
Làm các thiện hành phước nghiệp cao.

407. Vậy những ai mong chúng bạn hiền,
Phải hoàn thành thiện nghiệp tinh chuyên,
Bởi vì người tạo nhiều công đức,
Hưởng lạc thú nhiều ở cõi thiên."

§27. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở NÚI SĀṆAVĀSĪ

(*Sāṇavāsītherapetavatthu*) (*Pv.* 35; *PvA.* 177)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Veḷuvana (Trúc Lâm).

Ngày xưa, ở thành Ba-la-nại, vương tử của Vua Kitava trong lúc dạo chơi từ ngự uyển về, thấy một vị Độc Giác Phật tên là Sunetta đang đi khất thực, bèn buông lời thô lỗ phỉ báng Ngài. Ngay khi vương tử tiến bước lên thì cảm thấy cơ thể nóng bừng như thiêu đốt trong lửa địa ngục.

Vì bệnh này, vị ấy từ trần và tái sanh vào địa ngục Avīci (A-tỳ hay Vô Gián). Sau đó, vị ấy mạng chung và tái sanh làm ngạ quỷ, và kế tiếp trong thời kỳ có đức Thế Tôn Gotama xuất hiện, vị ấy tái sanh vào một làng chài lưới gần thị trấn Kuṇḍi.

Vì nhớ lại các kiếp trước, vị ấy không đi đánh cá cùng các người khác và thường thả cá trở ra biển khi họ mang về. Quyến thuộc trong gia đình đuổi vị ấy ra khỏi nhà, nhưng một người em trai vẫn thương mến vị ấy.

Rồi Trưởng lão Ānanda khuyến giáo vị ấy xuất gia làm Tỷ-kheo; về sau đắc quả A-la-hán, vị ấy cư trú cùng nhóm mười hai Tỷ-kheo trên núi Sānuvāsī.

Còn quyến thuộc vị ấy tái sanh làm ngạ quỷ. Bấy giờ, cha mẹ vị ấy hổ thẹn vì suy nghĩ: "Kiếp trước ta đã đuổi con ra khỏi nhà", nên không đến gần vị ấy, nhưng bảo người em trai xưa kia thương yêu vị ấy đi.

Khi quỷ nhân này đã vào làng của vị Trưởng lão đang đi khất thực, nó quỳ xuống đất với đầu gối bên phải, xuất hiện nguyên hình với dáng điệu đảnh lễ tôn kính và ngâm vần kệ:

– Kính thưa Tôn giả, mẹ và cha...

Song năm vần kệ đầu do chư vị kết tập kinh điển đưa vào đây để làm sáng tỏ vấn đề này:

408. Có vị Trưởng lão ở Kuṇḍi,
Trú tại núi Sāṇavāsī,
Điều phục các căn, người khổ hạnh,
Poṭṭhapāda ấy chính danh kia.

409. Em trai cùng với mẹ và cha,
Khốn khổ thần dân cõi Dạ-ma,
Vì tạo ác hạnh trong kiếp trước,
Từ đời này đã hóa ra ma.

410. Ở nơi đọa xứ ốm trơ xương,
Như chiếc kim, lao nhọc, trần truồng,
Hốc hác lo âu đầy sợ hãi,
Chúng không còn có vẻ hung tàn.

411. Có chú em kia vội bước chân,
Cô thân trên nẻo vắng mình trần,
Quỳ tay chân xuống như thùng nước,
Trước Trưởng lão này, quỷ hiện thân.

412. Bấy giờ Trưởng lão chẳng quan tâm,
Lặng lẽ người đi cất bước chân,
Song ngạ quỷ liền cho Trưởng lão,
Biết ngay sự việc vội thưa rằng:
"Tôi là em của Ngài tiền kiếp,
Đã đọa vào loài quỷ đói ăn.

413. Kính thưa Tôn giả, mẹ cùng cha,
Khốn khổ thần dân cõi Dạ-ma.
Vì tạo ác hạnh trong kiếp trước,
Từ đời này đã hóa ra ma.

414. Ở nơi đọa xứ ốm trơ xương,
Như chiếc kim, lao nhọc, trần truồng,
Hốc hác lo âu đầy sợ hãi,
Chúng không còn có vẻ hung tàn.

415. Xin hãy từ bi, hãy xót thương,
Cúng dường hồi hướng đến vong nhân.
Phước phần nhờ lễ Ngài dâng cúng,
Những kẻ hung tàn được miếng ăn."

416. Khi Trưởng lão này với chúng Tăng,
Mười hai vị khất thực quanh vùng,

Thế rồi tụ tập cùng nơi chốn,
Mục đích là chiêu đãi bữa ăn.

417. Tỳ-kheo bèn nói với chư Tăng:
"Xin hãy cho tôi tất cả phần
Đã nhận để tôi dâng Giáo hội,
Vì thương xót quyến thuộc thân nhân."

418. Chúng Tăng giao thực phẩm cho người,
Trưởng lão dâng trai phạn thỉnh mời,
Trong lúc cúng dường phần thực phẩm,
Người đem công đức hướng về nơi,
Song thân, tiểu đệ và cầu nguyện:
"Mong quyến thuộc nay hưởng phước trời."

419. Lập tức sau khi chuyển phước phần,
Cao lương liền xuất hiện dần dần,
Ngon lành, thịnh soạn, đầy hương vị,
Sau đó chú em của Thánh Tăng,
Đã trở thành chàng trai tuấn tú,
Tráng cường hạnh phúc lại thưa rằng:

420. "Tôn giả, xin thưa các thức ăn,
Giờ đây phong phú, hãy nhìn trông,
Chúng tôi trần trụi xin cầu nguyện,
Mong ước sao cho đủ áo quần."

421. Khi giẻ rách người đã lượm xong,
Từ trong đống rác ở bên đường,
Người may giẻ rách thành y phục,
Dâng cúng Tỳ-kheo khắp bốn phương.

422. Trong lúc người làm lễ cúng dâng,
Tỳ-kheo hồi hướng đến thân nhân,
Phước phần lễ vật này mang đến,
Cha mẹ, chú em, ước nguyện rằng:
"Mong lễ vật này cho quyến thuộc,
Họ hàng được hưởng trọn hồng ân."

423. Lập tức sau khi chuyển phước phần,
Xiêm y liền xuất hiện dần dần,
Thế rồi phục sức xiêm y đẹp,
Chàng hiện nguyên hình trước Thánh Tăng:

424. "Xin thưa, ở quốc độ Nanda,
Các thứ mền chăn quả thực là,

Phong phú, song còn hơn thế nữa,
Áo quần, màn phủ ở quanh ta.

425. Chúng làm bằng lụa hoặc bằng lông,
Bằng vải dày hay các sợi bông,
Chúng thật dồi dào và quý báu,
Đang treo lơ lửng giữa hư không.

426. Y phục chúng tôi nay cứ mang,
Thứ gì yêu quý tận tâm can,
Kính thưa Tôn giả, xin cầu nguyện,
Cho chúng tôi nhà để trú an."

427. Trưởng lão liền xây một thảo am,
Cúng dường lên cả tứ phương Tăng,
Ngay khi dâng lễ người cầu nguyện,
Công đức chuyển cho cả họ hàng.

428. Lập tức sau khi chuyển phước phần,
Cửa nhà liền xuất hiện dần dần,
Có nhiều tòa lớn xây lầu các,
Thiết kế đầy cân xứng mọi tầng.

Ngạ quỷ thưa:

429. "Nhân giới không sao có loại nhà,
Cao sang tốt đẹp giống như ta,
Những lâu đài thấy trên thiên giới,
Cũng giống nhà ta có đấy mà!

430. Rực rỡ huy hoàng khắp mọi nơi,
Lâu đài chiếu sáng bốn phương trời,
Giờ đây Tôn giả, xin cầu nguyện,
Cho chúng tôi đầy nước uống thôi."

431. Trí giả đổ đầy thùng nước trong,
Rồi đem dâng cúng tứ phương Tăng,
Ngay khi làm lễ, người cầu nguyện,
Công đức chuyển cho các họ hàng.

432. Lập tức sau khi chuyển phước phần,
Nước trong liền xuất hiện dần dần,
Có bốn hồ sen sâu thăm thẳm,
Xây dựng đầy cân xứng tuyệt trần.

433. Nước hồ trong vắt đến bên bờ,
Mát lạnh mùi hương nhẹ thoảng đưa,
Bao phủ toàn sen xanh, đỏ thắm,
Tràn đầy hoa súng với cành tơ.

434. Sau khi tắm rửa, uống vừa xong,
Chúng lại hiện lên trước Thánh Tăng:
"Tôn giả, chúng tôi nhiều nước lắm,
Song chân cẳng lại bị đau rần.

435. Trong lúc quẩn quanh ở mọi nơi,
Ngã nhào trên sỏi đá, cây gai,
Kính thưa Tôn giả, xin cầu nguyện,
Cho được chiếc xe chở chúng tôi."

436. Trưởng lão cầm lên một chiếc hài,
Cúng dâng Giáo hội bốn phương trời,
Trong khi làm lễ, người cầu nguyện:
"Mong quyến thuộc nay được thảnh thơi."

437. Lập tức sau khi chuyển phước lành,
Cả bầy ngạ quỷ hiện nguyên hình,
Trên xe tiến đến đồng thanh nói:
"Tôn giả từ bi với chúng sanh.

438. Nhận được xiêm y, thực phẩm rồi,
Ngôi nhà, nước uống, chiếc xe ngồi,
Tôn giả, chúng tôi xin kính lễ,
Bậc Thánh từ bi giữa cõi đời."

Vị Trưởng lão kể sự kiện trên với đức Thế Tôn, Ngài lấy chuyện ấy làm đề tài thuyết pháp.

§28. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở HỒ RATHAKĀRA

(*Rathakārapetivatthu*) (*Pv*. 38; *PvA*. 186)

Trong lúc đang trú tại Sāvatthi (Xá-vệ), bậc Đạo sư kể chuyện này liên hệ đến một nữ quỷ thần.

Thuở xưa, vào thời đức Thế Tôn Kassapa, có một nữ nhân kia thực hành nhiều công đức thiện sự và cúng dường Tăng chúng một tinh xá tốt đẹp rồi từ trần, và do một ác nghiệp khác, nàng tái sanh làm nữ quỷ thần trong một lâu đài ở vùng Tuyết sơn, chúa tể của núi non, gần hồ Rathakāra.

Nhờ các công đức thiện sự, nơi đó hiện ra cho nàng một lâu đài tuyệt mỹ làm toàn bằng ngọc báu, khắp nơi đều đầy lạc thú hấp dẫn, lại có một hồ sen, giống như vườn thiên giới Nandana (Hỷ Lạc viên).

Toàn thân nàng có màu vàng ròng, yêu kiều diễm lệ, được khéo điểm trang rất khả ái. Nàng cư trú tại lâu đài ấy không có nam nhân nào cả. Vì thế, trong lòng nàng lại khởi lên ước vọng bầu bạn với nam nhân.

Thế rồi nàng thả vài quả xoài xuống dòng sông, suy nghĩ: "Đây là một mưu kế." Tất cả đều được hiểu như trong *Chuyện ngạ quỷ ở hồ Kaṇṇamuṇḍa*.[13]

Trong trường hợp này, có một thanh niên sống ở Ba-la-nại, thấy trên sông Hằng một quả xoài và muốn biết nguồn gốc của nó. Vì vậy, đi theo dòng, chàng tìm kiếm được đối tượng của mình ở tận nơi cư trú của nàng.

Nàng hân hoan đón tiếp chàng vào nhà nàng và khi chàng đã nhìn thấy mọi vẻ nguy nga lộng lẫy của nó, chàng ngâm kệ hỏi nàng:

439. Nàng đi lên đến một lâu đài,
Có cột trụ xanh biếc sáng ngời,
Kiểu cách muôn màu phong phú quá,
Ở đây tiên nữ thật hùng oai,
Trông nàng chẳng khác vầng trăng sáng,
Vằng vặc tròn quay ở giữa trời.

440. Da nàng quả thật giống vàng ròng,
Hình dáng huy hoàng đẹp mắt trông,
An tọa trên ngai cao tột đỉnh,
Cô đơn vì thiếu bóng lang quân.

441. Chung quanh nàng có đủ hồ sen,
Nhiều loại hoa sen trắng mọc chen,
Cát phủ đáy hồ, quanh bến nước,
Bằng vàng, chẳng thấy lấm bùn đen.

442. Thiên nga xinh đẹp thỏa lòng mơ,
Bơi lội chung quanh mặt nước hồ,
Khi tụ họp kêu ầm ĩ quá,
Vui tai như tiếng trống rung to.

443. Huy hoàng rực rỡ bóng thuyền quyên,
Nàng dựa mình trên một chiếc thuyền,
Mí mắt vòng cung đang tỏa sáng,
Giọng cười, tiếng nói thật êm đềm,
Tứ chi nàng thập phần thanh lịch,
Nàng rạng ngời trong vẻ diệu huyền.

444. Lầu các nàng không chút bụi trần,
Có vườn tiên, lạc thú vô ngần,
Hiện thân hạnh phúc gia tăng mãi,
Đang đứng ở trên khoảng đất bằng,
Tiên nữ có dung nhan tối thắng,
Ta mong hưởng lạc thú cùng nàng.

---

[13] *Pv.* 31, *Kaṇṇamuṇḍapetivatthu* (*Chuyện ngạ quỷ ở hồ Kaṇṇamuṇḍa*), số §24.

Nàng ngâm kệ đáp lời:

445. Làm nghiệp nào mang quả đến đây,
Trí chàng hãy hướng đến nơi này,
Hoàn thành những nghiệp nào sanh quả,
Có thể nhận ra ở chốn này.
Nhờ cách ấy sau chàng sẽ được,
Thiếp là tiên nữ thích vui vầy.

Khi chàng trai nghe xong lời của nàng quỷ thần, chàng trở về cõi người. Tại đó, chàng quyết tâm quán tưởng đến nơi kia và do kết quả ấy, chàng thực hành nhiều thiện nghiệp. Chẳng bao lâu chàng từ trần và tái sanh tại nơi ấy gần bên nàng.

Các vị kết tập kinh điển ghi vần kệ cuối cùng kể lại chuyện chàng cộng trú cùng nàng:

446. "Mong vậy!" Chàng trai vội đáp lời,
Rồi chàng tạo các nghiệp trên đời,
Phát sanh kết quả về nơi nọ,
Khi đã làm xong phước nghiệp rồi,
Chàng được tái sanh vào chốn ấy,
Cùng nàng bầu bạn cảnh bồng lai.

§29. CHUYỆN NGẠ QUỶ RƠM TRẤU (*Bhusapetavatthu*) (*Pv*. 39; *PvA*. 191)

Trong lúc đang trú tại Sāvatthi (Xá-vệ), bậc Đạo sư kể chuyện này liên hệ đến bốn ngạ quỷ.

Trong một ngôi làng nọ không xa Sāvatthi, một gian thương kiếm kế sinh nhai bằng cách đong lường dối trá và các phương pháp bất lương khác như pha trộn tạp chất vào lúa gạo. Vợ, con trai, con dâu kẻ ấy cũng gian ác như các vần kệ kể lại. Khi tái sanh làm ngạ quỷ ở rừng Viñjha, nỗi thống khổ của chúng đều được nói ra đây.

Bấy giờ, Tôn giả Mahāmoggallāna đang đi du hành qua vùng núi đồi, một hôm đến tận nơi ấy, thấy chúng, liền hỏi chúng đã tạo các ác nghiệp nào:

447. Tên này ăn trấu, nọ ăn rơm,
Trong lúc ngươi ăn phẩn đáng nhờm,
Còn nữ quỷ này ăn thịt nó,
Quả gì nghiệp ấy thật kinh hồn?

Để đáp lời Trưởng lão, vợ kẻ gian thương giải thích các hạnh nghiệp do chúng đã tạo nên:

448. Tên này đánh mẹ thuở xưa xa,
Tên nọ bán buôn chẳng thật thà,

Còn nữ quỷ này ăn thịt nó,
Đánh lừa với vọng ngữ gian tà.

449-50. Khi được làm người giữa chúng sanh,
Tôi là người vợ chủ gia đình,
Đem tài sản giấu người chơn chánh,
Cũng chẳng hề cho chút để dành.
Tôi đã giấu che bao của cải,
Còn buông lời dối trá gian manh:
"Nếu tôi cất giấu gì trong đó,
Thì phẩn là lương thực của mình."

451. Do kết quả từ việc trước đây,
Cùng lời dối trá của tôi vầy,
Bữa cơm tôi có mùi ngon ngọt,
Đã hóa thành phân thối thế này.

452. Hành nghiệp nào đều có quả mang,
Vì hành nghiệp chẳng tự tiêu tan,
Nên tôi ăn uống phân dơ bẩn,
Giòi bọ hôi tanh thật đáng nhàm.

Khi đã nghe xong lời của nữ ngạ quỷ, Trưởng lão liền kể lại chuyện lên đức Thế Tôn, Ngài lấy đó làm đề tài thuyết pháp.

§30. CHUYỆN NGẠ QUỶ CHÀNG TRAI

(***Kumārapetavatthu***) (*Pv*. 39; *PvA*. 194)

Tại Sāvatthi (Xá-vệ), nhiều đệ tử tại gia trở thành hội chúng nghe pháp, xây dựng trong thành phố này một ngôi đình lớn rồi cúng dường thực phẩm lên bậc Đạo sư và Tăng chúng.

Một người phản đối những gì đem dâng cúng các Sa-môn trọc đầu. Mẹ y xin sám hối với đức Thế Tôn và cúng dường cháo gạo suốt một tuần. Con trai bà từ trần chẳng bao lâu sau đó và tái sanh làm con của một kỹ nữ sang trọng.

Khi nàng biết đó là một nam nhi, nàng cho người đem nó quăng ra nghĩa địa. Tại đó, hài nhi được công năng thiện nghiệp của chính nó bảo vệ nên không bị ai phá hại, cứ nằm ngủ ngon lành như trong lòng mẹ.

Chuyện kể rằng, chư thần linh đã chăm sóc nó. Thế rồi, khi đức Thế Tôn với lòng đại bi, thức dậy từ sáng sớm, dùng Phật nhãn quán sát thế gian, Ngài thấy bé trai này và đi đến nghĩa địa.

Nhiều người tụ tập lại bảo nhau:

– Bậc Đạo sư đã đến đây chắc phải vì một duyên cớ nào đó ở chốn này.

Rồi họ thưa Ngài:

– Bạch Thế Tôn, đứa bé này đã làm nghiệp gì trong đời trước?

Đức Phật liền kể chuyện cho họ nghe.

Sau đó, một đại phú gia nhận nuôi đứa bé và nói:

– Trước sự hiện diện của chính đức Thế Tôn, con xin nhận đứa trẻ này làm con.

Đức Thế Tôn trở về tinh xá với lời sau:

– Đứa bé này đã được phú gia kia bảo hộ và sẽ làm lợi ích cho nhiều người.

Sau khi người ấy từ trần, chàng trai thừa hưởng gia tài và thích thú các việc bố thí cùng nhiều thiện sự khác.

Chư vị kết tập kinh điển nêu vấn đề này qua sáu vần kệ sau:

453. Kỳ diệu thay, tri kiến Phật-đà!
Cách Ngài tiên đoán nghiệp người ta,
Bao người đã tạo nên công lớn,
Lắm kẻ ít gây thiện nghiệp mà.

454. Cậu bé bị quăng bỏ nghĩa trang,
Bú tay sống sót cả đêm trường,
Không thần hay rắn làm thương tổn,
Vì phước nghiệp từ kiếp trước mang.
Bầy chó liếm đôi chân cậu bé,
Quạ diều, sơn cẩu chỉ đi ngang.

455. Đàn chim đã tẩy sạch đồ dơ,
Bầy quạ lau đôi mắt trẻ thơ,
Chẳng có người chăm lo bảo hộ,
Cũng không hương cải, thuốc đem cho.

456-57. Chúng chẳng biết đâu đến mặt trăng,
Kết giao với nguyệt điện cung Hằng,
Cũng không rải hạt cầu may mắn,
Cho trẻ đọa trong cảnh khốn cùng,
Đã bị mang đi đêm tối nọ,
Quăng vào nghĩa địa ở trong rừng.

458. Hài nhi ấy được cả chư thần,
Đảnh lễ cùng bên các thế nhân.
Thấy trẻ cựa mình như một đống,
Sanh tô, trong cảnh ngộ nguy nan,
Chỉ còn sức sống thêm đôi chút,
Khi Đại trí nhân thấy, bảo rằng:
"Đứa trẻ này nhờ tài sản lớn,
Sẽ thành đại phú hộ trong vùng."

Các đệ tử tại gia hỏi:

459. Hạnh nguyện nào đây của trẻ thơ?
Tu hành gì cuộc sống bây giờ?
Vì sao thiện nghiệp này sanh quả,
Khi họa như vầy đã xảy ra,
Cho trẻ rồi ngày sau hưởng thọ,
Uy quyền, đầy phú quý vinh hoa?

Bấy giờ, cách đức Thế Tôn tuyên thuyết khi nghe các đệ tử tại gia hỏi, được các vị kết tập kinh điển trình bày như sau:

460. Những người kia đã cúng Tăng-già,
Với thượng thủ là đức Phật-đà,
Dịp ấy, trẻ không đồng ý kiến,
Buông lời thô lỗ, chẳng ôn hòa.

461. Từ khi xua đuổi ý như trên,
Hỷ lạc về sau trí thản nhiên,
Dâng cúng suốt tuần phần cháo gạo,
Đức Như Lai trú tại Kỳ Viên.

462. Ấy nguyện đời xưa của trẻ thơ,
Còn đời tu tập chính bây giờ,
Thiện hành kia đã mang thành quả,
Khi họa như vầy đã xảy ra,
Cho trẻ rồi về sau hưởng thọ,
Uy quyền, đầy phú quý vinh hoa.

463. Chàng sống đời trường thọ bách niên,
Hưởng bao niềm lạc thú vô biên,
Đến khi hủy hoại thân phàm tục,
Được tái sanh đồng trú cõi thiên.

§31. CHUYỆN NGẠ QUỶ SERIṆĪ (*Seriṇīpetavatthu*) (*Pv*. 41; *PvA*. 201)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong khi đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên).

Tương truyền ở quốc độ Kuru (Câu-lâu), tại thành phố Hatthinipura, có một cô gái giang hồ tên là Seriṇī. Khi dân trong thành chào đón chư Tăng đến thuyết pháp, họ thúc giục nàng:

– Nàng hãy đến cúng dường chư Tăng để tạ ân!

Nàng từ chối, đáp:

– Sao tôi lại phải cúng dường lễ vật cho các Sa-môn trọc đầu này chứ? Sao tôi lại phải từ bỏ một thứ gì đó vì những con người vô dụng ấy?

Khi từ trần, nàng tái sanh làm một nữ ngạ quỷ ở sau hào lũy của một tường thành nơi biên địa. Thế rồi, một cư sĩ tại gia từ thành Hatthinipura đến vùng thành lũy này để buôn bán, vào lúc rạng đông, đi ngang hào lũy để điều hành công việc, trông thấy nữ ngạ quỷ liền hỏi qua vần kệ:

464. Trần truồng và xấu xí hình dung,
Hốc hác và thân thể nổi gân,
Người ốm yếu xương sườn lộ rõ,
Ngươi là ai hiện đến đây chăng?

Nữ ngạ quỷ đáp:

465. Tôn giả, con là ngạ quỷ nương,
Thần dân khốn khổ của Diêm vương,
Vì con đã phạm hành vi ác,
Con đến cõi ma đói ẩn thân.

Vị cư sĩ ngâm kệ hỏi:

466. Ngày xưa đã phạm ác hạnh gì,
Do khẩu, ý, thân đã thực thi?
Vì hạnh nghiệp nào ngươi đã tạo,
Từ đây tới cảnh giới âm ty?

Nữ ngạ quỷ đáp lại vần kệ:

467. Con đã đi quanh bến tắm công,
Lang thang suốt cả nửa tuần trăng.
Mặc dù bố thí là công đức,
Con chẳng cho mình chỗ trú thân.

468. Khi con khát nước, đến dòng sông,
Sông nước trở thành bãi trống không,
Những lúc nắng con ngồi bóng mát,
Tàng cây lại hóa nóng bừng bừng.

469. Cơn gió như thiêu đốt, lửa hồng,
Thổi ào lên khắp cả thân con,
Nhưng con xứng đáng nhiều đau khổ,
Hơn thế này, Tôn giả đoái thương.

470. Xin Tôn giả đến Hatthinipura,
Và kể chuyện ngay với mẹ già:
"Ta đã thấy con bà thuở trước,
Thần dân khốn khổ cõi Diêm-la.
Vì nàng đã phạm hành vi ác,
Từ cõi đời đi đến cõi ma."

471. Giờ đây con có món tư trang,
Để dành lên đến bốn trăm ngàn,
Con không hề nói cho ai biết,
Con đã giấu ngay dưới tọa sàng.

472. Xin mẹ con dâng lễ cúng dường,
Phước phần hồi hướng đến tên con,
Chúc bà được sống đời trường thọ,
Khi mẹ con dâng lễ cúng dường,
Hồi hướng về con phần phước đức,
Thỏa nguyền, con hạnh phúc hân hoan.

Trong lúc nữ ngạ quỷ kể chuyện này, vị ấy chú ý lắng nghe lời nói, và về sau, khi đã làm xong công việc, vị ấy đến kể chuyện kia cho bà mẹ của ngạ quỷ ấy.

Các vị kết tập kinh điển ghi lại các vần kệ sau:

473. Người ấy thuận lòng vội nói ra:
"Được rồi!" và đến Hatthinipura,
Nói: "Ta đã thấy con bà đó,
Khốn khổ thần dân cõi Dạ-ma.
Vì đã tạo nên điều ác nghiệp,
Từ đời này đến cõi tà ma."

474. Dịp kia, nàng đã bảo cùng ta:
"Xin kể chuyện ngay với mẹ già:
Ta đã thấy con bà thuở trước,
Thần dân khốn khổ cõi Diêm-la.
Vì nàng đã phạm hành vi ác,
Từ cõi đời đi đến cõi ma.

475. Giờ đây nàng có món tư trang,
Để dành lên đến bốn trăm ngàn,
Nàng không hề nói cho ai biết,
Nàng đã giấu ngay dưới tọa sàng.

476. Xin mẹ nàng dâng lễ cúng dường,
Phước phần hồi hướng đến cho nàng,
Chúc bà được sống đời trường thọ,
Khi mẹ nàng dâng lễ cúng dường,
Hồi hướng về nàng phần phước đức,
Thỏa nguyền, nàng hạnh phúc hân hoan."

477. Do vậy bà dâng lễ cúng dường,
Phước phần hồi hướng đến tên nàng,

Tức thì nữ quỷ liền an lạc,
Hạnh phúc, dung nhan đẹp lạ thường!

Khi mẹ nàng nghe chuyện này, bà liền cúng dường Tăng chúng như nàng ước nguyện và hồi hướng công đức về nàng.

§32. CHUYỆN NGẠ QUỶ NGƯỜI SĂN NAI

(*Migaluddakapetavatthu*) (*Pv*. 42; *PvA*. 204)

Đức Thế Tôn kể chuyện này trong lúc đang trú tại Trúc Lâm.

Ở thành Rājagaha (Vương Xá), có người thợ săn kia sống bằng cách săn bắn và giết hươu nai suốt ngày đêm. Tuy nhiên, y lại có một bạn thân là cư sĩ tại gia thường khuyên răn y, nhưng y chỉ nghe theo một phần. Do đó, y tái sanh làm quỷ thần ở trong lâu đài.

Tôn giả Trưởng lão Nārada thấy quỷ và ngâm kệ hỏi:

478. Chàng nay là một đấng nam nhi,
Hầu cận đủ nô bộc, nữ tỳ,
Đêm tối, sáng ngời bao dục lạc,
Ban ngày phải chịu lắm sầu bi,
Như vậy do ở trong tiền kiếp,
Chàng đã tạo nên các nghiệp gì?

Quỷ này giải thích các nghiệp đã làm:

479. Trong thành Vương Xá nước non xinh,
Xưa tại Đa sơn cảnh hữu tình,
Tôi kẻ săn nai lòng độc ác,
Với bàn tay vấy máu vì mình.

480. Giữa loài vô hại ở trong rừng,
Tôi quẩn quanh với trí bạo hung,
Luôn thấy lạc hoan khi giết hại,
Những con vật ấy, thật buông lung.

481. Mặc dù tôi bản tính như vầy,
Tôi có bạn thân thiết lắm thay,
Cư sĩ tại gia lòng mộ đạo,
Tín thành, lân mẫn với tôi đây,
Cản ngăn tôi, đã nhiều lần nói:
"Đừng tạo hành vi ác thế này.

482. Bạn hỡi, đừng nên tạo ác hành,
Sợ rằng sẽ gặp cảnh không lành,
Nếu mong hạnh phúc khi thân hoại,
Đừng thích thú vì việc sát sanh."

483. Mặc dù nghe lý lẽ khuyên can,
Của chính người đây một bạn vàng,
Thương xót, mong tôi nhiều hạnh phúc,
Tôi không tuân giáo pháp hoàn toàn,
Vì từ lâu đã tìm vui thú,
Việc ác, nên không có trí quang.

484. Lần nữa, chính là bậc trí nhân,
Xót thương dạy bảo phải điều thân:
"Ban ngày nếu sát sanh" chàng dặn,
"Đêm tối phải điều phục, phát tâm!"

485. Vì vậy ban ngày tôi sát sanh,
Về đêm tôi chế ngự thân mình,
Giờ đây dạo bước trong đêm tối,
Nhưng sáng ngày tôi chịu khổ hình.

486. Nhờ thiện hành tôi hưởng một đêm,
Với bao lạc thú của thần tiên,
Ban ngày bầy chó ngao ùa tới,
Nhảy vọt khắp nơi xé xác liền!

487. Những người nào nhất mực tinh cần,
Lời Thiện Thệ tuân thủ quyết tâm,
Sẽ đạt vẹn toàn bất tử giới,
Niết-bàn là trạng thái siêu nhân.

§33. CHUYỆN THỨ HAI VỀ NGẠ QUỶ NGƯỜI SĂN NAI
(*Dutiyamigaluddakapetavatthu*) (*Pv*. 43; *PvA*. 207)

Đức Thế Tôn kể thêm chuyện này nữa trong lúc đang trú tại Veḷuvana (Trúc Lâm).

Tương truyền tại Rājagaha, một người thợ săn trẻ tuổi kia, mặc dù giàu có vẫn rời bỏ mọi lạc thú giàu sang và đi săn hươu nai suốt ngày đêm. Kẻ ấy cũng theo lời khuyên của một vị Trưởng lão khi có người bạn cư sĩ khẩn cầu và từ bỏ việc đi săn ban đêm, nên nhận quả báo ở đời sau giống như chuyện trên.

Trưởng lão Nārada hỏi quỷ ấy qua các vần kệ sau:

488. Trong tòa cao ốc một lâu đài,
Trên tọa sàng lông thú phủ ngoài,
Năm thứ đàn tơ đang nhẹ trỗi,
Lòng chàng thích thú nhạc êm tai.

489-90. Ban ngày vào lúc mới hừng đông,
Chàng bị đuổi ra tận nghĩa trang,

Và phải chịu bao điều thống khổ,
Nghiệp nào đã tạo ác về thân,
Về lời, hay ý trong tiền kiếp,
Nay chịu khổ này có phải chăng?

Sau đó quỷ liền kể chuyện sau:

491. Trong thành Vương Xá thật xinh tươi,
Cổ lũy Đa sơn cảnh tuyệt vời,
Tôi chính thợ săn trong kiếp trước,
Buông lung, tôi thích thú vui chơi.

492. Mặc dù tôi bản tính hung tàn,
Tôi có bạn thân, cận sự nam,
Mộ đạo tín thành thường đón tiếp,
Tỷ-kheo đệ tử đức Cù-đàm,
Viếng thăm gia quyến chàng thương xót,
Ngăn cản tôi và vẫn bảo ban:

493. "Bạn hỡi, đừng nên tạo ác hành,
Sợ rằng sẽ gặp cảnh không lành,
Nếu mong hạnh phúc khi thân hoại,
Đừng thích thú vì việc sát sanh."

494. Mặc dù nghe lý lẽ khuyên can,
Của chính người đây, một bạn vàng,
Thương xót, mong tôi nhiều hạnh phúc,
Tôi không tuân giáo pháp hoàn toàn,
Vì từ lâu đã tìm vui thú,
Việc ác, nên không có trí quang.

495. Lần nữa, chính là bậc trí nhân,
Xót thương dạy bảo phải điều thân:
"Ban ngày nếu sát sanh" chàng dặn,
"Đêm tối phải điều phục, phát tâm!"

496. Vì vậy ban ngày tôi sát sanh,
Về đêm tôi chế ngự thân mình,
Giờ đây dạo bước trong đêm tối,
Nhưng sáng ngày tôi chịu khổ hình.

497. Nhờ thiện hành tôi hưởng một đêm,
Với bao lạc thú của thần tiên,
Ban ngày bầy chó ngao ùa tới,
Nhảy vọt khắp nơi xé xác liền!

498. Những người nào nhất mực tinh cần,
Lời Thiện Thệ tuân thủ quyết tâm,
Sẽ đạt vẹn toàn bất tử giới,
Niết-bàn là trạng thái siêu nhân.

§34. CHUYỆN NGẠ QUỶ DO PHÁN QUYẾT GIAN DỐI
(*Kūṭavinicchayikapetavatthu*) (*Pv*. 43; *PvA*. 209)

Trong lúc bậc Đạo sư đang trú tại Veḷuvana (Trúc Lâm), Ngài kể chuyện này liên quan đến những phán quyết gian dối.

Thời ấy, Vua Bimbisāra (Tần-bà-sa-la) hành trì trai giới (*Uposatha*) sáu ngày mỗi tháng. Nhiều người theo gương vua giữ giới. Nhà vua thường hỏi những người thỉnh thoảng vào triều kiến:

– Này khanh có hành trì ngày trai giới hay không hành trì?

Thế rồi, có một người kia đã được bổ nhiệm làm phán quan, một kẻ lừa dối, bất lương, thường nhận hối lộ và hung bạo nhưng lại sợ nói ra: "Tôi không phải là người giữ giới". Vì vậy y nói:

– Tâu Đại vương, hạ thần có giữ giới.

Khi đã ra về sau buổi triều kiến vua, một người bạn hỏi y:

– Này hiền hữu, hiền hữu có giữ giới gì hôm nay chăng?

Y đáp:

– Này hiền hữu, vì sợ hãi nên tôi đã nói thế lúc yết kiến đức vua, chứ tôi không giữ giới.

Sau đó, người bạn bảo y:

– Nếu chỉ còn nửa ngày trai giới thì hôm nay bạn hãy giữ như vậy. Hãy phát nguyện giữ giới đi!

Y đồng ý, trở về nhà, rửa mặt và chuyên tâm giữ giới. Đêm ấy, y vừa về đến nhà thì mạng sống bị gián đoạn vì một cây cột đổ xuống từ ngôi nhà ọp ẹp của y trong một cơn gió mạnh.

Ngay sau khi chết, y tái sanh làm một quỷ thần trong lâu đài ở vực sâu dưới núi. Dù y chỉ giữ nửa ngày trai giới trong một đêm thôi, y vẫn được phước báu với một đoàn tùy tùng gồm mười ngàn tiên nữ hộ tống và hưởng lạc thú thần tiên, nhưng do quả báo từ các phán quyết gian dối và nói láo kia, y tự lấy tay móc thịt trên lưng mình và xé ra ăn.

Khi Tôn giả Nārada từ đỉnh núi Linh Thứu đi xuống, thấy y liền hỏi qua bốn vần kệ:

499. Ngươi đội tràng hoa miện vòng vàng,
Tứ chi ngươi tẩm ướp chiên-đàn,

Trông ngươi có dáng đầy thanh thản,
Ngươi giống mặt trời rực ánh quang.

500-01. Đoàn thị nữ này hộ tống ngươi,
Mười ngàn tiên nữ rất xinh tươi,
Đeo vòng vỏ ốc và trang điểm,
Tấm lưới vàng kia lấp lánh hoài,
Hình dáng ngươi gây niềm cảm phục,
Ngươi đầy quyền lực thật hùng oai.

502. Tay ngươi móc thịt ở lưng ăn,
Ác nghiệp nào do khẩu, ý, thân,
Đã tạo, giờ đây ngươi cấu xé,
Thịt lưng mình bởi nghiệp nào chăng?

Quỷ này kể chuyện mình qua bốn vần kệ:

503. Tôi hành động giữa cõi phàm trần,
Đem tổn hại cho chính bản thân,
Bằng cách vu oan và vọng ngữ,
Dối lừa và phỉ báng tha nhân.

504. Tại đó, xưa tôi họp việc chung,
Đến khi tôi phải nói chân ngôn,
Thì tôi bài bác điều công chánh,
Và lại quay về việc dối gian.

505. Vậy người nào phỉ báng tha nhân,
Sẽ phải tự mình xé nát thân,
Như chính hôm nay tôi phải chịu,
Tự mình lấy thịt ở lưng ăn.

506. Nārada đã thấy điều này:
"Bi mẫn là người nói thẳng ngay,
Đừng phỉ báng, buông lời dối trá,
E ngài sẽ xẻ thịt lưng vầy!"

§35. CHUYỆN NGẠ QUỶ DO KHINH KHI XÁ-LỢI

(*Dhātuvivaṇṇapetavatthu*) (*Pv*. 44; *PvA*. 212)

Khi đức Thế Tôn diệt độ tại Kusinārā (Câu-thi-na), ở lâm viên Upavattana trong rừng Sāla song thọ, và sau khi việc phân chia Xá-lợi đã hoàn thành, Vua Ajātasattu (A-xà-thế) nhận phần của mình xong liền làm lễ cúng dường suốt bảy năm, bảy tháng, bảy ngày.

Nhưng có tám vạn sáu ngàn người, vì không có lòng tin và đầy tà kiến từ lâu, đã mê lầm và có nhiều vọng tưởng điên đảo, cho nên dù đã sống trong một hoàn cảnh an lành, cũng tái sanh vào loài ngạ quỷ.

Chính trong thành Vương Xá này, có bà vợ, con gái, con dâu của một phú gia kia với tâm thành tín đem hương liệu, vòng hoa và nhiều lễ vật khác khởi hành đi đến bảo tháp Xá-lợi, bảo nhau:

– Chúng ta muốn đi cúng dường Xá-lợi.

Người gia chủ phỉ báng việc cúng dường này với những lời mạ lỵ:

– Cúng dường đống xương thì có ý nghĩa gì chứ?

Song họ không quan tâm đến lời nói của kẻ ấy và ra đi. Khi từ trần, họ tái sanh lên thiên giới, còn kẻ ấy tái sanh làm ngạ quỷ.

Thế rồi một hôm, Tôn giả Mahākassapa vì lòng bi mẫn, đứng tại khuôn viên bảo tháp, ngâm ba vần kệ hỏi ngạ quỷ đã khinh thường Xá-lợi:

507. Ngươi đang lơ lửng giữa hư không,
Ngươi thở mùi hôi thối nặc nồng,
Giòi bọ đang đua nhau cấu xé,
Mặt ngươi rách nát thối vô cùng.

508. Ngày xưa ngươi phạm ác hạnh nào,
Nay chúng cầm gươm mãi chém vào,
Chúng rảy cường toan khắp cả mặt,
Thân ngươi rồi cắt mãi vì sao?

509. Ngươi đã làm nên ác nghiệp gì,
Do từ thân, khẩu, ý tư duy?
Hành vi nào kiếp xưa gây tạo,
Nay phải chịu đau khổ cực kỳ?

510. Trong thành Vương Xá thật xinh tươi,
Cổ lũy Đa sơn cảnh tuyệt vời,
Tôn giả, tôi là người đại phú,
Bạc vàng thóc lúa khắp nơi nơi.

511. Vợ tôi, con gái, vợ con trai,
Đem đủ sen xanh, các đóa lài,
Cùng với dầu thơm dâng bảo tháp,
Tôi ngăn cản họ mãi không thôi.
Đó là ác nghiệp ngày xưa ấy,
Đã được tạo ra bởi chính tôi.

512. Tám vạn sáu ngàn bọn chúng tôi,
Chịu bao đau khổ chẳng riêng ai,
Vì tôi khinh việc người dâng cúng,
Bảo tháp, nay tôi chịu khổ hoài.

513. Vậy người nào lộ vẻ hung tàn,
Khi Thánh lễ đang được cúng dường,

Lên bảo tháp tôn vinh Xá-lợi,
Xin Tôn giả cất tiếng khuyên can.

514. Tôn giả nhìn kìa đám mỹ nương,
Đeo vòng hoa đẹp khéo trang hoàng,
Hưởng nhiều phước báu vì dâng lễ,
Phú quý vinh hoa thật rỡ ràng.

515. Khi các trí nhân thấy việc này,
Gây niềm cảm xúc diệu kỳ thay,
Họ liền sùng bái và tôn kính,
Bậc Đại Hiền nhân ấy chính Ngài.

516. Khi tôi rời cảnh ngộ thương đau,
Và được làm người ở kiếp sau,
Tôi sẽ tinh cần dâng lễ bái,
Cúng dường tháp Xá-lợi dài lâu.

IV. PHẨM LỚN
(*MAHĀVAGGA*)

§36. CHUYỆN NGẠ QUỶ VUA AMBASAKKARA
(*Ambasakkarapetavatthu*) (*Pv*. 45; *PvA*. 215)

Trong lúc đức Thế Tôn đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên), một vị vua dòng họ Licchavi mệnh danh Ambasakkara, là một người không mộ đạo, có tà kiến, đang trị vì ở Vesāli (Tỳ-xá-ly).

Tại đó, lại có một thương nhân chánh trực đã bắc cầu bằng những thanh gỗ chiên-đàn qua một đầm lầy. Trái lại, cháu trai vị ấy đã lấy trộm hàng hóa, đem đến tiệm của chú, nên bị xử hình phạt đóng thân vào cọc. Người chú bị chặt đầu và hóa thành một địa thần cỡi ngựa thuần bạch, vào nửa đêm lại đến thăm cháu đang bị đóng cọc và bảo: "Hãy cố sống thì hơn!"

Bấy giờ, Vua Ambasakkara muốn chiếm vợ của một thần dân, liền sai người ấy đi lấy đất đỏ và hoa súng đỏ ở một hồ sen cách xa kinh thành ba do-tuần, và buộc y phải trở về trước khi trời tối, nếu không sẽ bị giết. Đồng thời, vua ra lệnh đóng cổng thành trước khi trời tối. Nhờ chư thần giúp đỡ, người kia đem đất đỏ và hoa súng đỏ về kịp trước khi trời tối, nhưng gọi cổng thành không được, y phải nhờ sự làm chứng của vị quỷ thần ấy. Sau đó, vua đích thân đi gặp vị quỷ thần để tìm hiểu sự việc.

Các vần kệ này kể lại chuyện trên. Vần kệ đầu do các vị kết tập kinh điển đưa vào:

517. Kinh thành dân chúng xứ Vajjī,
Tên gọi là thành Tỳ-xá-ly,
Tại đó có vị vua ngự trị,
Ambasa, tộc Licchavi,
Khi nhìn thấy quỷ ngoài thành ấy,
Vua muốn biết nên hỏi tức thì.

518. Kẻ này không có chỗ nằm ngồi,
Cũng chẳng hề đi tới bước lui,
Không thức uống ăn, quần áo mặc,
Cũng không tỳ nữ, một mình thôi.

519. Quyến thuộc thân bằng thuở đã qua,
Có lòng thương xót nó bây giờ,

Song không có khả năng nhìn nó,
Họ đã bỏ rơi nó thật mà.

520. Kẻ nào sa sút chẳng thân bằng,
Bạn bỏ rơi khi thấy khốn cùng,
Hễ thấy phồn vinh vây lấy bạn,
Người đang hưng thịnh lắm thân nhân.

521. Khi hưởng thụ xong hết bạc vàng,
Gia tài chắc đã phải tan hoang,
Thân hình vấy máu đang rời rã,
Như hạt sương treo đến số tàn.

522. Với người đang chịu cảnh đau thương,
Khủng khiếp trên cây cọc gỗ mun,
Vua hỏi: "Quỷ kia sao lại nói:
Ngươi cần phải sống, sống thì hơn?"

[Quỷ thần:]

523. Người này trên cọc chính thân nhân,
Tôi nhớ kiếp xưa ở cõi trần,
Nên đã xót thương khi thấy nó,
Phải vào địa ngục bởi tà tâm.

524. Licchavi chúa thượng từ đây,
Kẻ đã tạo ra ác nghiệp này,
Vào ngục tái sanh đầy khủng khiếp,
Nóng bừng gay gắt, hãi kinh thay!

525. Ngay cái cọc kia đủ mọi phần,
Tốt hơn địa ngục biết bao lần,
Ước mong nó chẳng sa vào ngục,
Gay gắt kinh hoàng, thật khổ thân!

526. Nếu kẻ ấy nghe tôi nói vầy,
Nó đầy sầu khổ tắt hơi ngay,
Cho nên trước nó tôi không nói,
E chỉ vì tôi, nó bỏ thây.

[Quân vương:]

527. Vụ án người này ta biết qua,
Song ta muốn hỏi chuyện thêm mà,
Nếu ngươi cho phép ta xin hỏi,
Song chớ giận hờn với chúng ta.

[Quỷ thần:]

528. Việc ấy tôi xin hứa thật lời,
Chuyện này không kể với người đời,

Không có tín tâm vào đạo pháp,
Dù tôi không muốn, hãy tin tôi,
Hỏi ngay những việc gì ngài muốn,
Tôi sẽ đáp tùy sức đó thôi.

[Quân vương:]

529. Những gì ta thấy tận mắt ta,
Ước mong ta đủ tín tâm mà,
Nếu không tin dẫu khi ta thấy,
Ấy việc riêng ta, hỡi dạ-xoa!

[Quỷ thần:]

530. Tôi đã được ngài hứa thủy chung,
Khi ngài nghe pháp hãy thành tâm,
Đi tìm tri kiến cao hơn nữa,
Với trí chẳng ô nhiễm sáng trong.
Những pháp ngài chưa nghe hoặc đã,
Tôi đều muốn nói hết cho thông.

[Quân vương:]

531. Trên ngựa trang hoàng, ngươi đến đây,
Tìm người bị đóng cọc phanh thây,
Đây là phong cách ngươi đi lại,
Kỳ diệu và cao quý hiển bày.
Do bởi nghiệp nào xưa đã tạo,
Mà nay được phước báu như vầy?

[Quỷ thần:]

532. Chính giữa kinh thành Tỳ-xá-ly,
Xuyên qua đầm ở khoảng đường đi,
Có nơi nọ cực kỳ nguy hiểm,
Với dạ tín thành, một bữa kia,
Tôi lấy gỗ chiên-đàn trắng bạch,
Bắc qua chỗ ấy có nề chi.

533. Sau đó chúng tôi đặt bước chân,
Chúng tôi và những kẻ qua đường,
Đây là phương tiện rất kỳ diệu,
Xứng đáng được chiêm ngưỡng giữa trần.
Do chính nghiệp ngày xưa đã tạo,
Giờ đây đem phước báu cho thân.

[Quân vương:]

534. Hình dáng ngươi soi sáng mọi phương,
Khắp nơi đều phảng phất mùi hương,

Nhà ngươi có cả thần thông lực,
Của một dạ-xoa lực dị thường.
Nhưng việc gì xưa đem kết quả,
Nhà ngươi nay phải chịu trần truồng?

[Quỷ thần:]

535. Luôn giữ tín tâm, thoát hận sân,
Nói lời từ tốn với tha nhân,
Việc xưa kia đã đem thành quả,
Hình dáng thần tiên mãi sáng bừng.

536. Khi tôi lưu ý đến thanh danh,
Của những người an trú pháp hành,
Tôi trịnh trọng trình bày việc ấy,
Việc xưa đem kết quả cho mình,
Mùi hương tiên giới trên thân thể,
Liên tục thoảng đưa thật dịu lành.

537. Khi các bạn tôi tắm bến sông,
Tôi đem quần áo giấu quanh vùng,
Tôi không ác ý thích đùa giỡn,
Nay chịu trần truồng thật khổ thân.

[Quân vương:]

538. Nếu ai làm ác để đùa nhau,
Ngươi bảo đây là quả kiếp sau,
Song nếu ai làm không bỡn cợt,
Thì ngươi bảo kết quả nào đâu?

[Quỷ thần:]

539. Bất cứ ai làm ác cố tâm,
Ngôn từ, hành động quá buông lung,
Phải vào địa ngục sâu tăm tối,
Chắc chắn khi thân hoại mạng chung.

540. Kẻ nào mong thế giới quang vinh,
Tìm thích thú trong các thiện hành,
Bố thí, bản thân luôn chế ngự,
Mạng chung vào thế giới thanh minh.

Khi quỷ thần đã phân tích sơ lược các nghiệp quả, nhà vua không tin, bèn ngâm kệ:

541. Tại sao ta phải tin điều này,
Là quả thiện hành, ác nghiệp đây?
Việc đã thấy ta cần tín ngưỡng,
Người nào thuyết phục được ta vầy?

[Quỷ thần:]

542. Khi ngài đã mắt thấy tai nghe,
Ngài hãy tin vào nghiệp quả kia,
Nếu thiện ác đều không hiện hữu,
Sao người hạnh phúc, kẻ ê chề?

543. Nếu chúng sanh không tạo thiện hành,
Và gây ác nghiệp giữa nhân sanh,
Thì nhân quần dẫu cao hay thấp,
Chẳng có tai ương hoặc phước lành.

544. Nhưng bởi chúng sanh tạo thiện hành,
Và gây ác nghiệp giữa nhân sanh,
Nên nhân quần dẫu cao hay thấp,
Đều gặp tai ương hoặc phước lành.

545. Có hai loại nghiệp báo trên đời,
Ta phải hiểu ngay: Một hạng người,
Được hạnh phúc và người chịu khổ.
Chư thiên hưởng lạc thú trên trời,
Song người ngu bị nhiều hành hạ,
Khi thấy quả hai mặt chín muồi.

Khi được nhà vua hỏi:

– Như vầy ngươi đã tin vào nghiệp quả, tại sao ngươi lại phải chịu cảnh khốn khổ này?

[Quỷ thần đáp:]

546. Không ai làm việc thiện vì tôi,
Hồi hướng về tôi, chẳng có người,
Dâng cúng áo, giường, đồ ẩm thực,
Nên tôi trần trụi, khổ trên đời!

Khi nghe quỷ thần ước muốn nhận đủ áo quần và nhiều vật dụng khác, nhà vua bảo:

547. Quả thật giờ đây có cách nào,
Nhà ngươi được áo mặc hay sao?
Nói cho ta biết về nguồn gốc,
Ta sẽ nghe lời tín nhiệm mau.

[Quỷ thần đáp:]

548. Có vị Tỷ-kheo ở tại đây,
Kappitaka ấy chính danh này,
Ngài chuyên thiền định và cao đạo,
Giải thoát, điều thân, ứng cúng thay.

Sống chế ngự mình bằng giới luật,
An nhiên đạt trí tối cao vầy.

549. Ngài vốn nói năng thật dịu hiền,
Ôn tồn nhỏ nhẹ, giọng êm đềm,
Đón chào niềm nở đầy chơn thật,
An tịnh trú trong giới luật nghiêm,
Xứng đáng cúng dường nhiều lễ vật,
Từ loài người đến cả chư thiên.

550. Thanh thản đoạn trừ lưới ác tâm,
Chánh chơn, vô ngã lại ly tham,
Ngài không có ước mong gì nữa,
Chẳng có sanh y ở thế gian,
Nên Ngài giải thoát, tâm an tịnh,
Tam minh chứng đắc thật vinh quang.

551. Mặc dù quần chúng thấy hình ngài,
Ngài chẳng tiếng tăm, quen biết ai.
Dân chúng Bạt-kỳ thường vẫn gọi.
Ngài là bậc trí tuệ cao vời.
Thiên thần biết rõ ngài ly dục,
Người có tín tâm sống ở đời.

552. Nếu Chúa thượng dâng lễ cúng ngài,
Và đem công đức hướng về tôi,
Một hai bộ áo do Ngài nhận,
Cũng đủ cho tôi có mặc rồi.

[Quân vương:]

553. Bậc Ẩn sĩ kia đang ở đâu?
Chúng ta yết kiến ở phương nào?
Hôm nay Ngài đánh tan nghi hoặc,
Tà kiến giăng đầy tự bấy lâu.

[Quỷ thần:]

554. Ở Kapinaccanā, Ngài tọa thiền,
Được bao quanh bởi các thần tiên,
Ngài đang thuyết pháp ly sân hận,
Chơn chánh như danh tiếng đã truyền.

[Quân vương:]

555. Ta đi làm việc ấy giờ đây,
Ta sẽ dâng y Ẩn sĩ này,
Khi bộ y kia Ngài đã nhận,
Thì ngươi sẽ có áo quần ngay.

Rồi cả hai cùng đi đến chỗ ấy và quỷ thần nói:

556. Với người xuất thế, bản thân tôi,
Không yết kiến khi chẳng đúng thời.
Chúa thượng, giờ đây không thích hợp,
Đúng thời, hãy viếng chỗ Ngài ngồi.

Các vần kệ sau do chư vị kết tập kinh điển ghi:

557. Khi quỷ thần vừa nói vậy xong,
Nhà vua được các vị tùy tùng,
Đưa về lại chốn kinh thành ấy,
Tư thất của vua ở hậu cung.

558. Từ đó thực hành giới tại gia,
Nhà vua tắm gội chọn từ nhà,
Xiêm y tám bộ và đi cúng,
Được các tùy tùng hộ tống ra.

559. Khi nhà vua đến tận nơi này,
Thấy Ẩn sĩ tâm thanh tịnh đầy,
Đã trở về sau thời khất thực,
An nhiên tĩnh tọa dưới gốc cây.

560. Đúng lúc vua đi yết kiến Ngài,
Vấn an sức khoẻ, sống an vui:
"Licchavi ấy là thân tộc,
Tỳ-xá-ly thành, đất nước tôi,
Tôi chính Ambasa tộc trưởng,
Mong Ngài hoan hỷ, kính thăm Ngài.

561. Tôn giả, xin Ngài hãy nhận ngay,
Tám y tốt đẹp cúng dâng này,
Để tôi có thể đầy an lạc,
Vì mục đích này tôi đến đây."

[Ẩn sĩ:]

562. Sa-môn ẩn sĩ, dẫu từ xa,
Đều phải tránh cung điện của vua,
Nơi đó, bao nhiêu bình bát vỡ,
Thầy tu bị xé áo cà-sa!

563. Nhiều người khác đấm đá kinh sao,
Như búa, Tỳ-kheo phải ngã nhào,
Ẩn sĩ xuất gia mang tổn hại,
Chính tay ngài đã biết là bao!

564. Dầu mè, đệm cỏ chẳng hề ban,
Chẳng chỉ dùm ai lạc bước đàng,

Từ một người mù, ngài lấy gậy,
Ngài vừa phóng dật lại xan tham.
Bây giờ vì lý do nào vậy,
Bằng cách nào ngài muốn phát ban?

[Quân vương:]

565. Tôn giả, tôi công nhận thật ngôn,
Tôi làm thương tổn các Sa-môn,
Tôi mong đùa giỡn, không tà ý,
Việc phạm lỗi xưa thật bạo tàn.

566. Kẻ kia làm ác để bông lơn,
Hạnh phúc nó không được vẹn toàn,
Nó nhận khổ đau dầu trẻ tuổi,
Số phần nó phải chịu trần truồng,
Còn gì khốn đốn hơn cho nó,
Chính việc này đây có phải không?

567. Tôi thấy nó mang nặng lỗi lầm,
Nên tôi dâng lễ vật Tôn nhân,
Xin Ngài nhận tám y tôi cúng,
Hồi hướng về cho vị quỷ thần.

[Ẩn sĩ:]

568. Bố thí dĩ nhiên được nhận mà,
Ước công vô lượng với nhà vua,
Nay tôi nhận tám y ngài tặng,
Mong lễ vật hồi hướng dạ-xoa.

569. Rồi vua nhấp nước tự bàn tay,
Để tẩy trần và dâng cúng ngay,
Tám bộ y lên ngài Trưởng lão:
"Ước mong y được nhận như vầy!"
Và hãy nhìn xem thần đại lực,
Mặc nhiều quần áo thỏa lòng thay!

570. Tức thì vua thấy chính thần nhân,
Tẩm ướt dầu tinh chất gỗ trầm,
Hình dáng cao sang dòng quý tộc,
Cỡi trên lưng tuấn mã oai hùng,
Điểm trang y phục huy hoàng quá,
Được hộ tống và đạt lực thần.

571. Với niềm vui sướng dạ hân hoan,
Khuôn mặt vui tươi hạnh phúc tràn,

Vì thấy nghiệp mình đem quả lớn,
Vua vừa nhìn tận mắt hoàn toàn.

572. Vua bước lên và nói với thần:
"Từ nay ta cúng các Sa-môn,
Ta không có vật gì không cúng,
Đại quỷ, ngài là bậc cứu nhân."

[Quỷ thần:]

573. Chúa thượng cho tôi hưởng phước ân,
Cúng dường đâu có phải hoài công,
Phần tôi sẽ tạo tình bằng hữu,
Giữa một phi nhân với thế nhân.

[Quân vương:]

574. Ngài là quyến thuộc lẫn thân bằng,
Chánh đạo nơi nương tựa hộ thần,
Ta khẩn cầu ngài và đảnh lễ,
Ta mong được tái ngộ thần nhân.

[Quỷ thần:]

575. Ví thử ngài làm mất tín tâm,
Thích nhiều tà kiến hóa xan tham,
Và trong trạng thái tà tâm ấy,
Ngài được gặp tôi để vấn an,
Tôi sẽ chẳng cùng ngài nói chuyện,
Dẫu tôi thấy mặt, hỡi Quân vương!

576. Còn nếu ngài tôn trọng pháp chơn,
Hân hoan bố thí, tự điều thân,
Là nguồn cung cấp cho tu sĩ,
Nếu có duyên may gặp quỷ nhân,
Và nếu tôi đây nhìn thấy mặt,
Thì tôi sẽ đáp lễ ân cần.

577. Mau thả người ra khỏi cọc này,
Vì ta thân thiết chính nhờ đây,
Tôi đang nghĩ đến người đau khổ,
Nay đã kết giao tại chốn này.

578. Và nếu người này được thoát thân,
Sẽ làm thiện nghiệp rất tinh cần,
Ngày sau thoát ngục sâu tăm tối,
Thiện nghiệp đều mang lại phước phần.

579. Chúa công tham kiến Kappita,
Đúng lúc cúng dường bậc xuất gia,

Đến trước mặt Ngài ngồi thỉnh ý,
Và Ngài sẽ nói vấn đề ra.

580. Gặp Tỷ-kheo kia thỉnh ý Ngài,
Tạo nhiều công đức, trí cao vời,
Tùy theo tri kiến Ngài phân giải,
Các pháp chưa nghe giữa mọi người,
Ngài sẽ thuyết về tất cả pháp,
Đưa đường đến cảnh giới vui tươi.

581. Khi vua đã nói chuyện tư riêng,
Cùng vị phi nhân kết bạn hiền,
Vua đến Licchavi bộ tộc,
Nói cùng đại hội họp theo phiên:

582. "Các người xin hãy lắng nghe lời,
Ta sẽ tìm đường lối tốt thôi.
Kẻ ác bị treo vào cọc ấy,
Bị trừng phạt nặng khổ tơi bời.

583. Hai mươi đêm ấy khoảng thời gian,
Nó đã bị ràng buộc tấm thân,
Nó chẳng biết đâu là sống chết,
Ta xin đại hội thả tù nhân!"

[Đại hội:]

584. "Mau thả luôn hai kẻ ấy ngay,
Nào ai từ chối việc như vầy?
Xin làm những việc ngài thông hiểu,
Đại hội tuân theo ý chỉ này."

585. Nơi kia vua vội vã ra đi,
Phóng thích người trên cọc tức thì,
Rồi bảo: "Bạn này, đừng sợ hãi",
Và giao cho các vị lương y.

586. Rồi vua yết kiến Kappita,
Đúng lúc cúng dường bậc xuất gia,
Đến trước mặt Ngài ngồi thỉnh ý,
Và tìm các lý lẽ nêu ra.

[Quân vương:]

587. Kẻ ác bị treo ở cọc kia,
Chịu nhiều trừng phạt khổ ê chề,
Hai mươi đêm tấm thân ràng buộc,
Nó chẳng sống còn hoặc chết đi.

588. Bây giờ tôi đã đến buông tha,
Cứu nó theo lời quỷ dạ-xoa,
Xin hỏi phải chăng còn có cách,
Làm cho nó thoát ngục Diêm-la?

589. Tôn giả, bảo tôi biết cách gì,
Chúng tôi tin tưởng lắng tai nghe,
Phải chăng không thể tiêu trừ nghiệp,
Cho dẫu ta không hiểu chuyện kia?

[Ẩn sĩ:]

590. Nếu ngày đêm nỗ lực tinh cần,
Nó thực hiện nhiều thiện nghiệp nhân,
Nó sẽ thoát ra từ ngục tối,
Thiện nghiệp phải đem lại phước phần.

[Quân vương:]

591. Nay tôi hiểu rõ chuyện này rồi,
Tôn giả, giờ đây thương xót tôi,
Bậc trí dạy cho tôi giáo pháp,
Để tôi khỏi đọa ngục Diêm đài.

[Ẩn sĩ:]

592. Ngay tự hôm nay với tín tâm,
Ngài quy y Phật, Pháp,Tăng nhân,
Đồng thời thân thực hành năm giới,
Trọn vẹn và không có lỗi lầm.

593. Từ nay ngài bỏ giết muôn loài,
Không lấy vật chi chẳng tặng ngài,
Không uống rượu nồng, không nói dối,
Hãy bằng lòng với vợ ngài thôi.
Trang nghiêm lãnh tám công thù thắng,
Đưa đến nhiều thành quả đẹp tươi.

594. Với tâm thanh thản hãy đem dâng,
Các bậc Chánh chơn những vật cần,
Y phục, đồ ăn, bình khất thực,
Nơi an trú với chỗ ngồi nằm,
Thức ăn đủ loại mềm và cứng,
Thức uống và nơi chốn nghỉ chân.

595. Thiết đãi Tỷ-kheo thức uống ăn,
Những người có giới hạnh siêu quần,
Đa văn và thoát ly tham dục,
Công đức vẫn luôn phát triển dần.

[Quân vương:]

596. Thực hành Chánh pháp thật tinh chuyên,
Với nhiệt tình luôn ngày lẫn đêm,
Ngài tự cứu mình từ địa ngục,
Thiện hành mang phước báu nhân thiên.

597. Ngay tự hôm nay với tín tâm,
Tôi quy y Phật, Pháp, Tăng nhân,
Đồng thời thân thực hành năm giới
Trọn vẹn và không có lỗi lầm.

598. Từ nay tôi bỏ giết muôn loài,
Không lấy vật gì chẳng tặng tôi,
Không uống rượu nồng, không nói dối,
Biết bằng lòng với vợ mình thôi.
Trang nghiêm lãnh tám công thù thắng,
Đưa đến nhiều thành quả đẹp tươi.

599-600. Với các vị cao đạo, Thánh Tăng,
Thoát ly tham dục lại đa văn,
Dâng y, thực phẩm trong bình bát,
Sàng tọa và nơi chốn nghỉ chân,
Đủ loại thức ăn mềm hoặc cứng,
Cùng nhiều thức uống, chỗ ngồi nằm.
Tìm trong Phật pháp niềm an lạc,
Tôi quyết không dao động bản thân.

601. Ambasa, vị Licchavi,
Kẻ tại gia thành Tỳ-xá-ly,
Đã trở nên người như vậy đó,
Đầy tâm thành tín, tính nhu mì,
Nhiệt tình thực hiện nhiều công hạnh,
Với chúng Tỷ-kheo quyết hộ trì.

602. Khi người trên cọc đã bình an,
Tự nguyện, người từ giã thế gian,
Đến với Kappita ẩn sĩ,
Rồi hai người đắc quả Sa-môn.

603. Đây chính cách hầu cận Thánh Tăng,
Quả nhiều cho các thiện hiền nhân,
Người trên cọc đạt phần ưu thắng,
Trong lúc am-ba quả nhỏ hơn.

Sau đó, Tôn giả Mahākappitaka đi đến Sāvatthi đảnh lễ bậc Đạo sư và trình lên Ngài vấn đề đã được vị quỷ thần kể cho nhà vua nghe. Bậc Đạo sư lấy đó làm đề tài thuyết pháp cho hội chúng đang hiện diện.

§37. CHUYỆN NGẠ QUỶ SERISSAKA
(*Serissakapetavatthu*)[14] (*Pv.* 57; *PvA.* 244)

604. Hãy lắng nghe câu chuyện dạ-xoa,
Và thương nhân gặp gỡ đường xa,
Chuyện hay khéo kể cho nhau rõ,
Vậy hãy lắng nghe cả chúng ta.

605. Pāyāsi, chính hiệu nhà vua,
Bạn của địa thần, danh tiếng xa,
Đang hưởng lạc trong lầu các ấy,
Vị thiên thần hỏi đám thương gia:

606. "Trong rừng hiểm trở vắng phàm nhân,
Sa mạc khô cằn, chẳng có ăn,
Thật khó đi vào vùng cát trắng,
Nhiều người mất trí sợ nguy nan.

607. Không có cây hay trái ở đây,
Cũng không nhiên liệu, thức ăn này,
Không gì ngoài bụi mù và cát,
Sức nóng đang thiêu đốt đọa đày.

608. Hoang mạc cằn như ấm sắt nung,
Không gì lợi lạc, tựa âm cung,
Xưa là trang trại quân ăn cướp,
Đáng rủa nguyền thay cả một vùng.

609. Vậy các ngươi do động lực nào,
Cớ gì ước muốn đến đây sao,
Các ngươi vội vã cùng nhau đến,
Vì sợ, tham lam, lạc lối vào?"

610. "Lữ khách Aṅga, Ma-kiệt-đà,
Đang đi Sindhu, Sovīra,
Các đoàn xe chất nhiều hàng hóa,
Mong muốn giàu sang, kiếm lợi mà.

611. Không sao chịu được khát ban ngày,
Cùng xót thương bò, ngựa cả bầy,

---

[14] Trong *Chánh tạng*, *Chú giải* Pāli và *Chú giải* tiếng Anh đều viết lược, BBT trình bày đầy đủ các câu kệ của câu chuyện này. Các câu kệ từ 604-57 tương tự kệ 1228-81 trong *Vv.* 126, *Serissakavimānavatthu* (*Chuyện lâu đài của Serissaka*). Xem *J.* V. 165, *Saṁkhapālajātaka* (*Chuyện long vương Saṁkhapāla*), số §524.

Đến bước này đây, đoàn lữ khách,
Gặp ban đêm giữa lúc canh chầy.

612. Khốn khổ chúng tôi phải lạc đường,
Rối như mù, lạc lối rừng hoang,
Giữa vùng cát khó du hành quá,
Tâm trí hoang mang chẳng biết phương.

613. Đang lúc này đây được thấy ngài,
Dạ-xoa thần lạc trú lâu đài,
Những điều chưa thấy bao giờ cả,
Hy vọng khởi lên với chúng tôi,
Vì chúng tôi vừa nhìn thấy thế,
Chúng tôi đều hạnh phúc, mừng vui."

614. "Sa mạc hoang vu, vượt đại dương,
Con đường khúc khuỷu phải đi ngang,
Cần dùng gậy gộc làm cây chống,
Lại có nhiều sông, núi khó băng,
Thật hiểm nguy vào vùng khác biệt,
Các ngươi lặn lội kiếm giàu sang.

615. Khi vào lãnh thổ các vua kia,
Nhìn mọi người trong xứ khác xa,
Những việc các ngươi nghe thấy đó,
Có gì kỳ thú kể cho ta."

616. "Việc chúng tôi nghe thấy trước đây,
Không gì kỳ thú sánh nơi này,
Siêu phàm thiên tử, không hề chán,
Khi ngắm mỹ quan tuyệt hảo vầy.

617. Các hồ sen trải giữa trời cao,
Phong phú hoa nở đẹp biết bao,
Sen trắng cùng cây luôn kết trái,
Tỏa làn hương tuyệt diệu dường nào.

618. Một trăm trụ ngọc lam cao xanh,
Các đế san hô kết thủy tinh,
Các ngọc mắt mèo, hồng ngọc thắm,
Trụ toàn ngọc sáng kết thành hình.

619. Lâu đài tráng lệ ở trên đầu,
Ngàn trụ oai nghi tuyệt mỹ sao!
Hành lang vàng với tường đầy ngọc,
Có mái dát vàng khéo lợp cao.

620. Lâu đài sáng rực tựa vàng ròng,
Ở tại Jambu, một lạch sông,
Sáng loáng cầu thang, sân thượng, bệ,
Oai hùng, cân xứng, đẹp vô ngần.

621. Trong điện ngọc đầy thức uống ăn,
Một đoàn tiên nữ đứng quây quần,
Ngân vang kèn trống và đàn địch,
Ngài được cung nghênh với tán xưng.

622. Ngài được đoàn tiên tạo lạc an,
Thượng lầu kỳ thú của thiên đàng,
Ngài oai nghi hưởng đầy ân phước,
Lộng lẫy cao sang chẳng nghĩ bàn,
Như Đại Thiên vương Tỳ-xá ngự,
Naḷinī thượng uyển vinh quang.

623. Ngài là thiên tử, dạ-xoa thần,
Thiên chủ mang hình dáng thế nhân,
Lữ khách cả đoàn nay kính hỏi,
Xin ngài cho biết rõ danh xưng?"

624. "Ta là thiên tử Serissaka,
Ta giữ vùng sa mạc thật xa,
Cai quản miền này và xứ nọ,
Tuân hành thiên lệnh Vessava."

625. "Ngài hưởng lạc này bởi ngẫu nhiên,
Hay ngài được tặng bởi chư thiên,
Do ngài xây dựng, do thành tựu,
Lữ khách thương nhân muốn hỏi xem,
Bằng cách nào đây ngài hưởng được,
Lâu đài lạc thú giữa quần tiên?"

626. "Chẳng phải do ta được ngẫu nhiên,
Hoặc ta được tặng bởi chư thiên,
Do ta xây dựng, do thành tựu,
Mà chính do công đức tạo nên."

627. "Phạm hạnh nào hay bởi nguyện cầu,
Quả này do pháp thiện hành sao,
Thương nhân lữ khách này xin hỏi,
Ngài được lâu đài bởi tại đâu?"

628. "Pāyāsi thuở trước là ta,
Cai trị thần dân Kiều-tát-la,

Keo kiệt, xan tham, tin đoạn diệt,
Không tin nhân quả, lạc đường tà.

629. Thế rồi có một vị Sa-môn,
Cưu-ma Ca-diếp, bậc Đa văn,
Biện tài tuyệt diệu, nhiều phương tiện,
Thuyết pháp xua tà kiến khỏi tâm.

630. Khi nghe lời thuyết pháp từ Ngài,
Ta nguyện làm cư sĩ suốt đời,
Không sát sanh và không trộm cắp,
Cũng không uống rượu, nói sai lời,
Cũng không tà dục và tri túc,
Với vợ mình, không muốn vợ ai.

631. Đó là lời nguyện sống trong lành,
Kết quả đây là của thiện hành,
Chính bởi các hành vi phước đức,
Lâu đài này được hưởng phần mình."

632. "Quả thật, trí nhân nói thật chơn,
Không hề nói khác các hiền nhân,
Nơi nào người thiện làm công đức,
Nơi ấy người an hưởng thỏa lòng.

633. Nơi nào có khổ não, kêu thương,
Chết chóc, nhiều ràng buộc, khổ buồn,
Nơi ấy, các người làm ác nghiệp,
Khó lòng thoát khỏi cảnh thê lương."

634. "Giờ đây thiên chúng vẻ bồn chồn,
Lúng túng như đang dính vũng bùn,
Thiên tử, vì đâu ngài bất mãn,
Vì đâu hội chúng chẳng vui lòng?"

635. "Bạn này, các khóm Sirīsa,
Thoang thoảng thiên hương lan tỏa ra,
Vào tận lâu đài, hương phảng phất,
Ngày đêm xua đuổi bóng âm u.

636. Khóm này, sau mỗi một trăm niên,
Một trái nở ra, chín rụng liền,
Một trăm năm đã qua từ lúc,
Ta hiện lên đây giữa chúng thiên.

637. Biết rằng ta sống giữa thiên cung,
Ngũ bách niên trường, sẽ mạng chung,

Khi thọ mạng tàn, công đức tận,
Cho nên ta hoảng sợ buồn lòng."

638. "Thiên tử làm sao phải muộn phiền,
Khi ngài ngự ngũ bách chu niên,
Lâu đài tuyệt mỹ vô song địch,
Chắc chắn những ai phước đức hèn,
Chỉ được sinh vào nơi thấp kém,
Là người phải chịu khổ triền miên."

639. "Những lời khích lệ đẹp lòng sao,
Bạn nói những lời khen ngợi nhau,
Song bạn hỡi, giờ ta bảo hộ,
Cất bước bình an thỏa ước ao!"

640. "Khi nào đi đến Sovīra,
Và đến Sindhu kiếm lợi to,
Cùng với biết bao quà tặng quý,
Chúng tôi dâng lễ Serissaka."

641. "Chớ nên dâng lễ Serissaka,
Còn mọi việc kia sẽ xảy ra,
Song phải kiên tâm hành Chánh pháp,
Và cần tránh các nghiệp gian tà.

642. Có vị tại gia của lữ đoàn,
Học nhiều, giữ giới, tín, chuyên cần,
Cúng dường hào phóng, đầy thân ái,
Tri túc, khôn ngoan, đúng trí nhân.

643. Chàng không cố ý nói sai lời,
Cũng chẳng chuyên tâm hại đến ai,
Không thốt lời phân ly, phỉ báng,
Nói lời tử tế, thật êm tai.

644. Biết vâng lời, kính trọng, tu thân,
Tẩy sạch mình theo giới hạnh luôn,
Người ấy sống đời cao thượng lắm,
Nương nhờ Chánh pháp, dưỡng song thân.

645. Ta chắc chàng đi kiếm bạc vàng,
Chỉ vì muốn phụng dưỡng song thân,
Chứ không phải chính vì mình vậy,
Bởi thế khi cha mẹ mãn phần,
Chàng sẽ hành trì đời Phạm hạnh,
Hướng về xuất thế, thoát ly trần.

646. Thẳng ngay, không hóc hiểm, mưu mô,
Thiện sự thành công, chẳng dối lừa,
Giải quyết việc gì, không kiếm cớ,
Vững trong pháp vậy, sao ưu tư?

647. Vì lý do này ta hiện thân,
Hãy quy ngưỡng Pháp, hỡi thương nhân,
Giá không chàng, bạn thành tro bụi,
Hoảng sợ như mù lạc lối hoang.
Chỉ trích chàng là điều thật dễ,
Phúc thay gặp gỡ bậc hiền lương!"

648. "Người ấy là ai tự bấy nay,
Tên chàng, bộ tộc, thợ hay thầy?
Chúng tôi mong muốn nhìn người ấy,
Ngài đã xót thương xuất hiện đây,
Quả thật phần chàng nhiều lợi lạc,
Nhờ ngài mến chuộng đến như vầy."

649. "Người này tên gọi Sambhava,
Hớt tóc, người tu tập tại gia,
Kiếm sống bằng dao, bàn chải tóc,
Cả đoàn biết thị giả này mà!
Vì chàng là một người lương thiện,
Các bạn đừng nhạo báng chàng ta."

650. "Chúng tôi đều biết rõ người này,
Nhưng chẳng biết chàng đức hạnh thay,
Nay chúng tôi cùng xin đảnh lễ,
Khi nghe ngài nói quý cao vầy!"

651. "Bất cứ ai trong đám lữ hành,
Trung niên, trưởng lão, hoặc xuân xanh,
Xin mời tất cả lên lầu thượng,
Để bọn xan tham ngắm phước lành."

652. Mọi người tại đó nói to lên,
Khi đặt chàng cư sĩ trước tiên:
"Tôi thứ nhất", rồi lên điện ngọc,
Như cung Đế-thích của chư thiên.

653. Cả đoàn lữ khách nói như vầy:
"Tôi trước tiên" nhận ngũ giới này,
Từ bỏ sát sanh loài thú vật,
Cũng không trộm cắp, rượu nồng say,

Cũng không nói dối và tri túc,
Với vợ mình, không muốn vợ ai.

654. Cả đoàn lữ khách nói đồng thanh:
"Tôi trước tiên", trì giới, khởi hành,
Hoan hỷ ngập tràn nhờ đại lực,
Dạ-xoa thần hỗ trợ đồng tình.

655. Đi vào Sindhu, Sovīra,
Vì muốn bạc vàng, kiếm lợi to,
Khi việc làm xong, tròn phận sự,
Trở về an ổn phố Pāṭa.

656. Tất cả bình yên trở lại nhà,
Trùng phùng thê tử cả toàn gia,
Mừng vui, hạnh phúc, đầy hoan lạc,
Làm lễ tôn vinh thiên tử kia,
Lễ hội tưng bừng và rộn rã,
Cùng xây trú xứ Serissaka.

657. Như vậy là bầu bạn thiện nhân,
Được nhiều lợi lạc lớn vô ngần,
Kết giao các thiện nhân trong pháp,
Nhờ một người, toàn thể hưởng ân.

§38. CHUYỆN NGẠ QUỶ NANDAKA
(*Nandakapetavatthu*)[15] (*Pv*. 57; *PvA*. 244)

Khoảng hai trăm năm sau khi bậc Đạo sư diệt độ, có Vua Piṅgala ngự trị Suraṭṭha (vương quốc An Lạc). Vị tướng cầm đầu quân đội nhà vua là Nandaka, đầy tà kiến.

Chư vị kết tập kinh điển kể lại chuyện những người này:

658. Tương truyền Lãnh chúa Piṅgala,
Ngự trị thần dân Suraṭṭha,
Khi đã đi chầu triều Khổng Tước,
Trên đường vua trở lại quê nhà.

659. Trong cơn nóng bức giữa ban ngày,
Vua đến một nơi có vũng lầy,
Nhìn thấy một con đường khả ái,
Là nơi trú ngụ quỷ ma đầy.

[15] Xem *Pv*. 9, *Khallāṭiyapetivatthu* (*Chuyện ngạ quỷ sói đầu*); *Pv*. 27, *Dhanapālaseṭṭhipetavatthu* (*Chuyện ngạ quỷ Dhanapāla*); *Vv*. 90, *Tatiyanāgavimānavatthu* (*Chuyện thứ ba về lâu đài con voi*); *A*. I. 138, *Devadūtasutta* (*Kinh Thiên sứ*); *J*. VI. 4, *Mūgapakkhajātaka* (*Chuyện Vương tử què câm*), số §538; *J*. VI. 221, *Mahānāradakassapajātaka* (*Chuyện bậc Đại trí Nārada Kassapa*), số §545.

660. Vua ấy bảo ngay vị quản xa:
"Con đường này khả ái cho ta,
An toàn yên tĩnh, đầy may mắn,
Theo lối này đi, hỡi quản xa."

661. Vua xứ Suraṭṭha từ chốn đây,
Tiến lên cùng với đội quân ngài,
Bốn đoàn hộ tống đều đi trước,
Hướng dẫn thần dân xứ sở này.

662. Với dáng lo âu một lão gia,
Nói như vầy với chúa Suraṭṭha:
"Chúng ta đi lạc đường rồi đó,
Thật đáng hãi kinh rợn tóc da.

663. Mặt tiền ta thấy một con đường,
Song phía sau không thấy hướng phương,
Tất cả chúng ta đang lạc bước,
Đến gần quân của Diêm-ma vương.

664. Có một mùi ma quỷ bốc ra,
Tiếng ồn khủng khiếp được nghe qua."
Suraṭṭha lãnh chúa liền kinh hoảng,
Vội nói như vầy với quản xa:

665. "Nay chúng ta đang lạc bước đường,
Thật là lạnh gáy, đáng kinh hoàng,
Mặt tiền thấy một con đường nọ,
Song phía sau không thấy hướng phương.

666. Nay chúng ta đang lạc bước đường,
Đến gần quân của Diêm-ma vương,
Một mùi ma quỷ đang xông khắp,
Khủng khiếp tai nghe một tiếng ồn!"

667. Nhà vua đang ngự ở lưng voi,
Ngơ ngác nhìn quanh bốn hướng trời,
Chợt thấy một cây đa rợp bóng,
Sum suê cành lá thật xanh tươi.

668. Cây có màu xanh xám tựa mây,
Đỉnh cây có sắc của sương dày,
Nhà vua hỏi vị quan điều ngự:
"Ta thấy vật chi lớn thế này,
Như đám mây xanh màu xám ngắt,
Đỉnh cây có sắc tựa sương bay?"

[Quan điều ngự:]

669. Chúa công, đó chính một cây đa,
Cành lá sum suê tỏa bóng ra,
Cây có màu mây xanh xám ngắt,
Đỉnh cây có sắc tựa sương sa.

670. Suraṭṭha chúa tể lại lên đường,
Về hướng cây cao lớn dị thường,
Sắc tựa đám mây xanh xám ngắt,
Đỉnh cây lại có một màu sương.

671. Nhà vua bước xuống tự lưng voi,
Đi đến gần cây nọ một hồi,
Cùng với quần thần và cận vệ,
Ở ngay gốc rễ, chúa công ngồi.

672. Vua thấy bánh và hủ nước trong,
Một người có dáng điệu thiên thần,
Điểm tô đủ loại đồ trang sức,
Đi đến ngỏ lời với chúa công:

673. "Chúa công! Hân hạnh được chào mừng,
Chư vị đến đây thế cũng gần,
Chúa thượng, xin mời ngài uống nước,
Và dùng bánh hỡi vị anh hùng!"

674. Nhà vua cùng với các quần thần,
Cận vệ bên mình uống nước trong,
Ăn bánh rồi vua cất tiếng hỏi:
"Xin cho biết có phải thiên nhân,
Thát-bà hay chính là thiên chủ,
Purindada ấy phải chăng?
Không biết ngài nên ta muốn hỏi,
Làm sao ta biết được tôn ông?"

[Quỷ thần:]

675. Tôi đây không phải một thiên nhân,
Chẳng phải Sakka, chẳng nhạc thần,
Tôi chính quỷ nhân, tâu Chúa thượng,
Từ Suraṭṭha đến ở ma cung.

[Quân vương:]

676. Ngày trước ngài công đức thế nào,
Ở Suraṭṭha xử thế ra sao,

Ngài theo Phạm hạnh nào từ trước,
Nay hưởng cảnh vinh hiển biết bao?

[Quỷ thần:]

677. Xin hãy lắng nghe, hỡi Chúa công!
Là người khai quốc, vị anh hùng,
Quốc sư tế lễ nghe tôi nói,
Cùng các quân nhân, các đại thần!

678. Chúa công, tôi đến tự Suraṭṭha,
Thuở trước tính tình thật xấu xa,
Tà kiến mang đầy cùng ác ý,
Xan tham, hay mạ lỵ người ta.

679. "Tôi ngăn lắm kẻ thật nhân từ,
Hành thiện sự nhiều để lợi tha,
Tôi cản bước chân bao kẻ khác,
Sẵn lòng lấy của cải đem cho.

680. Bảo: 'Bố thí không tạo phước phần,
Đâu là kết quả tự điều thân?
Không hề có đạo sư nào cả,
Ai sẽ phạt người không hiến dâng?

681. Giữa các hữu tình đồng đẳng nhau,
Tại sao kính trọng vị niên cao?
Có đâu nỗ lực và tinh tấn,
Nói đến tinh cần bởi cớ sao?

682. Bố thí không mang quả phước phần,
Cũng không trừ diệt một cừu nhân,
Mỗi người được những gì cần có,
Và nhận những gì phải đến thân.

683. Chẳng có mẹ cha, huynh đệ đâu,
Không đời này cũng chẳng đời sau,
Cũng không bố thí, không dâng cúng,
Không có gì bền vững được lâu.

684. Hễ ai đánh đập một người nào,
Hoặc có đem người khác chặt đầu,
Cũng chẳng làm gì gây tổn hại,
Giữa muôn loài vật sống bên nhau.

685. Mỗi mạng sống đều bất khả phân,
Dầu hình bát giác hoặc cầu lăn,

Nó cao đến cả năm trăm dặm,
Ai có thể tiêu diệt nó chăng?

686. Cũng giống cuộn dây được ném ra,
Từ người thả nó chạy lăn xa,
Như vậy là mạng người đang sống,
Thoát được những ai thả nó mà.

687. Như người từ giã một ngôi làng,
Vào một làng kia phải thấy đường,
Cũng vậy một con người tận số,
Bước vào thân xác mới tha phương.

688. Như người từ giã một ngôi nhà,
Và bước vào nơi trú ngụ kia,
Cũng vậy là con người tận số,
Đi vào một cảnh giới phương xa.

689. Sau khi qua hết nẻo luân hồi,
Tám triệu bốn trăm ngàn kiếp trôi,
Tất cả kẻ ngu cùng bậc trí,
Thảy đều chấm dứt khổ đau rồi.

690. Lạc ưu đo được bằng thùng giỏ,
Người chiến thắng thông hiểu sự đời.'"
Kẻ khác đều là phường xuẩn ngốc,
Tôi mang tà kiến cả đời tôi.

691. Xưa kia tôi lầm lạc lắm mê si,
Tà kiến, tôi không đạo hạnh gì,
Tôi lại xan tham, hay phỉ báng,
Không đầy sáu tháng sẽ ra đi.

692-93. Đọa vào địa ngục hãi kinh sao,
Có bốn góc và bốn cửa vào,
Ngục được chia phần theo kích thước,
Xung quanh bao bọc với tường rào,
Làm bằng sắt nóng và trên mái,
Cũng có sắt che tận đỉnh cao.

694-97. Nền sắt ánh lên lửa nóng bừng,
Sáng ngời mọi phía trăm do-tuần,
Trăm ngàn năm đã trôi qua mất,
Lập tức một âm thanh chuyển rung,
Những kẻ tà tâm và ác tính,
Đã từng phỉ báng các chân nhân,

Bị hành địa ngục vô lượng kiếp,
Chốn ấy sẽ đau khổ chẳng ngừng.

698. Cho nên tôi thống thiết than van,
Kết quả ác hạnh kia phải mang,
Xin lắng nghe tôi, tâu Chúa thượng,
Anh hùng khai quốc, chúc an khang!
Nguyên tôi có một cô con gái,
Tên gọi Uttarā thật ngoan.

699. Nàng hành thiện sự thấy an vui,
Giữ bát quan trai giới đúng thời,
Nàng sống điều thân ham bố thí,
Nhân từ khôn khéo lúc trao lời.

700. Nhất mực tuân theo giáo pháp nhà,
Nàng làm dâu quý tộc danh gia,
Nàng là đệ tử Ngài Viên Giác,
Bậc Trí vinh quang tộc Thích-ca.

701. Một Tỷ-kheo cao đạo khác thường,
Ra đi khất thực bước vào làng,
Mắt người cúi xuống, thân điều phục,
Chánh niệm và phòng hộ các căn,
Trong lúc đi từng nhà khất thực,
Dần dần người đến tận nhà nàng.

702. Uttarā lúc ấy nhìn người,
Chúc Chúa công luôn hưởng phước trời!
Nàng đã dâng người bình nước uống,
Cùng nhiều bánh bột lại thưa lời:

703. "Tôn giả, cha con đã mất rồi,
Mong sao lễ mọn giúp cho người."
Không lâu sự việc nàng vừa thấy,
Kết quả tức thì đến với tôi.

704. Tôi hưởng thức ăn lạc thú tràn,
Khác nào Thiên đế Tỳ-sa-môn.
Hỡi anh hùng mở mang bờ cõi,
Xin lắng nghe đây, tấu Chúa công!

705. Phật-đà được gọi đấng Siêu Nhân,
Giữa các thiên, nhân ở cõi trần,
Hãy đến quy y vào đức Phật,
Cùng đàn thê tử hỡi anh hùng!

706. Nhiều người đạt bất tử vô sanh,
Do chính đạo kia có tám ngành,
Cùng vợ con đi tìm giáo pháp,
Để quy y hỡi bậc hùng anh!

707. Cùng bước đi trên bốn đạo này,
Trú trong bốn quả quý cao thay,
Chư Tăng trực hạnh và tu luyện,
Giới đức trang nghiêm, trí tuệ đầy.

708. Hỡi bậc anh hùng, xin hãy đi!
Cùng đoàn thê tử thọ tam quy,
Mau mau bỏ giết loài sanh vật,
Không lấy trộm cho dẫu vật gì,
Không uống rượu nồng, không nói dối,
Hãy bằng lòng với vị vương phi.

[Quân vương:]

709. Ngài muốn ta an, hỡi dạ-xoa!
Ngài mong lợi ích với hoàng gia,
Phần ta thực hiện lời ngài dạy,
Ngài chính là sư phụ của ta.

710-11. Ta đến quy y đấng Phật-đà,
Tối cao Giáo pháp, với Tăng-già,
Ta mau bỏ hết điều sanh sát,
Không lấy vật gì chẳng tặng ta,
Không uống rượu nồng, không nói dối,
Biết bằng lòng với vợ trong nhà.

712. Ta bỏ khoe khoang với xảo ngôn,
Nhanh như thể đổ xuống dòng sông.
Ta nôn ra hết bao tà kiến,
Thích thú tuân lời dạy Thế Tôn.

713. Nói vậy xong, chúa tể Suraṭṭha,
Từ bỏ ngay quan điểm ác tà,
Đảnh lễ Thế Tôn, rồi Chúa thượng,
Hướng về Đông, ngự giá vương xa.

Nhờ thần lực của vị quỷ nhân, nhà vua về kinh thành kịp ngày hôm ấy. Về sau đúng thời, vua tường thuật chuyện ấy với chư Tỳ-kheo và chư vị này, lại trình vấn đề với chư Trưởng lão biên soạn giáo pháp để đưa câu chuyện vào hội đồng kết tập kinh tạng thứ ba.[16]

---

[16] Xem *PvA*. 256.

§39. CHUYỆN NGẠ QUỶ REVATĪ (*Revatīpetavatthu*)[17] (*Pv*. 61; *PvA*. 257)

714. Này đứng lên, Revatī ác tánh,
Cửa đưa vào địa ngục đã mở toang,
Hỡi nữ nhân đủ các thói xan tham,
Ta sẽ dẫn ngươi vào miền ác thú,
Nơi kẻ đến phải khóc than sầu khổ,
Kẻ bị giam vào ngục chịu đau buồn.

715. Nói vậy xong, hai quỷ dữ mắt hồng,
Thân đồ sộ là Diêm vương sứ giả,
Revatī, mỗi gã cầm một tay,
Khởi hành lên hội chúng của chư thiên.

716. Lâu đài ai tấp nập cả quần tiên,
Đang lấp lánh như mặt trời sáng chói,
Cõi thiên cung được bao vây bằng lưới,
Dệt vàng đang chiếu tựa ánh triêu dương?

717. Đoàn tiên nương tẩm đệ nhất chiên-đàn,
Tô điểm đẹp cho tiên cung mọi mặt,
Vẻ tráng lệ, lâu đài như vầng nhật,
Ai sanh thiên đang hưởng cảnh lâu đài?

718. Xưa ở thành Ba-la-nại một người,
Có tên gọi Nandiya cư sĩ,
Không xan tham, chàng cúng dường hậu hỷ,
Đây lâu đài chàng, thị nữ cả đoàn,
Đang sáng bừng như ánh mặt trời quang.

719. Đoàn tiên nữ tẩm chiên-đàn đẹp nhất,
Đang làm đẹp cho lâu đài mọi mặt,
Vẻ diễm kiều không khác ánh mặt trời,
Chàng sanh thiên, đang hưởng cảnh lâu đài.

720. Ta là vợ Nandiya thuở trước,
Nữ chủ nhân nắm quyền khắp gia tộc,
Nay muốn cùng chàng hưởng cảnh lâu đài,
Ta chẳng mong nhìn địa ngục trần ai.

721. Đây địa ngục dành cho ngươi độc dữ,
Trong thế gian nơi loài người cư trú,
Phước đức không hề được chính ngươi làm,
Những kẻ nào đầy sân hận, xan tham,

---

[17] Trong *Chánh tạng*, *Chú giải* Pāli và *Chú giải* tiếng Anh đều viết lược, BBT trình bày đầy đủ các câu kệ của câu chuyện này. Các câu kệ từ 714-36 tương tự kệ 863-85 trong *Vv*. 77, *Revatīvimānavatthu* (*Chuyện lâu đài của Revatī*).

Tính ác độc không thể nào đạt tới,
Cảnh đồng cư với người lên thiên giới.

722. Cái gì đây để lộ đám phân dơ,
Và nước tiểu bất tịnh bày như thế,
Cái gì đây mùi xú uế bốc ra,
Phân gì đó đang bồng bềnh trôi chảy?

723. Saṃsavaka bách trượng sâu là đấy,
Revatī sẽ cháy mấy ngàn năm.

724. Những ác hạnh nào về khẩu, ý, thân,
Khiến ta đến Saṃsavaka bách trượng?

725. Các Sa-môn, Bà-la-môn, hành khất,
Ngươi đều đem lời dối trá phỉnh lừa,
Đây chính là ác nghiệp tạo ngày xưa.

726. Vậy ngục Saṃsavaka sâu bách trượng,
Chính là chốn Revatī thọ nhận,
Và bị thiêu đốt cả mấy ngàn năm.

727. Ngục tốt đem chặt đứt cả tay chân,
Chúng cắt cả đôi tai cùng chiếc mũi,
Và sau đó bầy quạ diều ùa tới,
Xâu xé người đang giãy giụa đằng kia.

728. Tốt lành thay! Nếu ta được đưa về,
Ta sẽ tạo phước nhiều nhờ bố thí,
Sống chế ngự, tự điều thân, hoan hỷ,
Những người làm như vậy hạnh phúc tràn,
Và ngày sau không hối hận ăn năn.

729. Ngày xưa ngươi sống buông lung, phóng dật,
Nên ngày nay phải khổ đau than khóc,
Phải chịu bao nghiệp quả chính ngươi làm.

730. Ai từ trên thiên giới xuống trần gian,
Phải nói vậy cùng ta, khi được hỏi:
"Nên cúng dường cho những người giữ giới,
Thức uống ăn, y phục với tọa sàng.
Còn kẻ nào đầy sân hận, xan tham,
Và ác tánh không thể nào cộng trú,
Với những người lên cõi trời, thiện thú."

731. Ví từ đây ta trở lại làm người,
Giữ giới và hào phóng sống trong đời,
Ta sẽ thực hiện biết bao thiện sự,
Do bố thí, công bằng, tâm chế ngự.

732. Lòng tín thành, ta sẽ lập vườn hoa,
Và đắp đường trong khoảng đất hoang sơ,
Xây hồ nước, giếng đào cho dân chúng.

733. Ngày mười bốn, ngày rằm, ngày đặc biệt,
Cùng với ngày thứ tám mỗi nửa trăng,
Ngày bát quan trai, giữ giới luật tám phần.

734. Bố-tát giới, ta sẽ luôn phòng hộ,
Không phóng dật và giữ gìn đức độ,
Chuyên cúng dường, việc ta thấy thật lòng.

735. Trong khi nàng giãy giụa, hét đau thương,
Chúng liền thả chân nàng, đầu lộn xuống,
Vào địa ngục kinh hoàng sâu trăm trượng.

736. Ngày xưa ta vốn biển lận, xan tham,
Phỉ báng nhiều ẩn sĩ, Bà-la-môn,
Và lừa phỉnh chồng ta bằng lời dối,
Nay cháy trong ngục kinh hoàng u tối.

§40. CHUYỆN NGẠ QUỶ CÂY MÍA (*Ucchupetavatthu*) (*Pv.* 61; *PvA.* 257)

Trong khi đức Thế Tôn đang trú tại Veḷuvana (Trúc Lâm), một người đang chở mía, cầm một khúc mía vừa đi vừa ăn. Các vần kệ này kể lại câu chuyện trên.

Một hôm, Tôn giả Mahāmoggallāna (Đại Mục-kiền-liên) đang đi khất thực vào Vương Xá, gặp một ngạ quỷ thưa trình như sau:

737. Một rừng mía lớn hiện bên mình,
Bát ngát mùa phong phú tốt lành,
Song nó không cho tôi chút ít,
Kính thưa Tôn giả đại uy danh,
Nghiệp gì gây quả này như vậy,
Tôn giả cho tôi biết sự tình?

738. Tôi đang thống khổ bị hành thân,
Tôi cố gắng tìm chút để ăn,
Tôi phấn đấu hoài bên khóm mía,
Sắp tàn hơi thở chết kề gần,
Tôi than khóc tấm thân đày đọa,
Do nghiệp gì đem quả ấy chăng?

739. Thất bại tôi nhào xuống đất ngay,
Lăn tròn trong lửa đốt thiêu này,
Như con cá nọ, tôi than khóc,
Nước mắt nhỏ ra cả mặt mày.

Tôn giả, xin Ngài cho biết rõ,
Nghiệp gì đem kết quả như vầy?

740. Tôi đói khát và kiệt sức tàn,
Kinh hoàng tôi chẳng biết bi hoan.
Chúc Ngài hưởng phước, tôi xin hỏi,
Làm thế nào tôi được mía ăn?

Tôn giả Moggallāna:

741. Khi làm người ở một thời xưa,
Ngươi đã tạo nên một nghiệp tà,
Ta nói cho ngươi nghe việc ấy,
Khi nghe, ngươi biết chuyện vừa qua.

742. Ngươi bước trên đường lấy mía ăn,
Một Tỷ-kheo đến tự sau lưng,
Bảo ngươi rằng muốn xin đôi chút,
Ngươi chẳng đáp lời, chẳng hé răng.

743. Cho dẫu ngươi không muốn nói năng,
Người kia vẫn nói giọng xin van:
"Cho tôi khúc mía thưa ông chủ",
Sau đó ngươi cho một ít phần,
Từ phía sau lưng và kết quả,
Nghiệp kia ngươi đã lãnh vào thân.

744. Nhìn đây! Cầm mía ở sau mình,
Hãy lấy mía ăn thật thỏa tình,
Do chính việc này ngươi sẽ được,
Hân hoan thích thú, hưởng ân lành!

745. Nó đi cầm mía tự sau mình,
Khi đã cầm ăn thật thỏa tình,
Do chính cách này nên nó được,
Hân hoan thích thú, hưởng ân lành.

Ngạ quỷ ấy bèn cầm một bó mía cúng dường Tôn giả Đại Mục-kiền-liên và vị này đem dâng đức Phật ở Trúc Lâm. Đức Thế Tôn cùng hội chúng Tỷ-kheo dùng mía ấy rồi nói lời tùy hỷ công đức. Từ đó về sau, ngạ quỷ ấy có thể ăn mía thỏa thích. Theo thời gian, ngạ quỷ được tái sanh giữa hội chúng cõi trời Ba Mươi Ba.

§41. CHUYỆN NGẠ QUỶ CÁC VƯƠNG TỬ

(*Kumārapetavatthu*) (*Pv.* 63; *PvA.* 261)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong khi đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên).

Tương truyền, Đại vương nước Kosala (Kiều-tát-la), trị vì tại Sāvatthi (Xá-vệ), có hai vương tử khả ái đang độ hoa niên. Trong nỗi đam mê dục vọng của tuổi trẻ không được kềm chế, hai vị đã phạm tội tà dâm nên sau khi từ trần, hai vị tái sanh làm ngạ quỷ, bị đè bẹp trong một ống cống. Suốt đêm, ngạ quỷ thường than khóc với những tiếng kêu la khủng khiếp. Dân chúng nghe vậy rất kinh hãi.

Do sự việc này, dân chúng cúng dường đại lễ lên Giáo hội do đức Phật đứng đầu và bảo nhau:

– Điềm xấu này phải chấm dứt.

Sau đó, họ trình lên đức Thế Tôn những việc đang xảy ra. Ngài bảo:

– Này chư đệ tử, chư vị không thể chấm dứt tiếng kêu la này được đâu.

Rồi Ngài nói rõ nguyên nhân sự việc này cho hội chúng qua các vần kệ sau:

746. Có một kinh thành tên Xá-vệ,
Ở trên sườn núi Tuyết Cao sơn,
Tôi nghe vầy: Có đôi vương tử,
Là các con trai bậc đế vương.

747. Phóng dật buông lung các dục tham,
Tìm nguồn lạc thú ở trần gian,
Chúng không suy xét tương lai chúng,
Tận hưởng thú vui hiện tại tràn.

748. Khi chúng bỏ thân xác thế nhân,
Đi sang thế giới khác người trần,
Dù không ai thấy, thường kêu khóc,
Về ác nghiệp xưa chúng đã làm.

749. "Quả thật nhiều người đáng cúng dâng,
Với nhiều lễ vật", chúng than van;
"Xưa ta chẳng tạo nên công đức,
Đem đến cho mình chỗ trú an.

750. Ác nghiệp nào đời trước tạo ra,
Do vầy từ giã chốn hoàng gia,
Tái sanh vào cõi loài ma đói,
Chịu đói khát giày xéo chúng ta?"

751. Những kẻ làm vua cõi thế nhân,
Sẽ không làm chúa tể âm cung,
Sang hèn hai loại đều quanh quẩn,
Bị đói khát hành hạ khổ thân.

752. Biết rằng đau khổ có nguồn căn,
Vua chúa buông lung phóng dật tâm,

Nam tử bỏ vương quyền ngã mạn,
Do vầy thành một vị thiên nhân,
Sau khi xả báo thân phàm tục,
Bậc trí tái sanh cõi sáng bừng.

Như vậy, bậc Đạo sư kể lại số phận của các ngạ quỷ xong, liền hồi hướng về chúng công đức do những người này cúng dường lễ vật và thuyết pháp theo ý Ngài.

§42. CHUYỆN NGẠ QUỶ VỊ VƯƠNG TỬ
(*Rājaputtapetavatthu*) (*Pv*. 63; *PvA*. 263)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc trú tại Jetavana (Kỳ Viên).

Thuở xưa, có một nam tử của vua mệnh danh là Kitava làm tổn thương một vị Độc Giác Phật. Chàng phải đọa vào địa ngục nhiều ngàn năm, và chính vì lỗi lầm kia, chàng bị tái sanh vào loài ngạ quỷ. (Chuyện của chàng đã được kể đầy đủ chi tiết trong sự tích các ngạ quỷ ở Sānuvāsī).[18]

Bấy giờ, trong khi kể cho một vị Trưởng lão nghe số phận những quyến thuộc quá vãng của ngạ quỷ kia, bậc Đạo sư bảo:

– Quả thật, không phải chỉ quyến thuộc của ông, mà cả ông nữa, lúc trở thành ngạ quỷ trong đời trước, sau khi từ giã thế giới này, cũng đã chịu nỗi thống khổ khốc liệt.

Rồi do lời thỉnh cầu của vị Trưởng lão, Ngài kể chuyện này:

753. Quả do các nghiệp tạo ngày xưa,
Có thể làm dao động trí ta,
Liên hệ sắc, thanh, hương, vị, xúc,
Những gì đem lạc thú say sưa.

754. Ông hoàng đã hưởng thú cao sang,
Đàn địch, ái ân thật ngập tràn,
Sau lúc nhàn du quanh thượng uyển,
Chàng đi vào cổ lũy Đa sơn.

755. Chốn kia chàng thấy Sunetta,
Thanh tịnh điều thân, một Phật gia,
Thiểu dục khiêm cung và biết đủ,
Với bình khất thực kiếm từng nhà.

756. Hoàng nam bước xuống tự lưng voi,
Và đến Hiền nhân ấy thốt lời:
"Tôn giả, xin chào!", rồi lập tức,
Chàng cầm bình bát ném lên trời.

[18] *Pv*. 35, *Sāṇavāsītherapetavatthu* (*Chuyện ngạ quỷ ở núi Sāṇavāsī*), số §27.

757. Ném vỡ chiếc bình xuống đất kia,
Vừa cười vừa nói lúc đi xa:
"Ta là Vương tử Kitava chúa,
Đạo sĩ có làm ích lợi ta?"

758. Quả báo cho hành động bất nhân,
Thật là khắc nghiệt, khổ muôn phần,
Tương truyền vương tử về sau đó,
Phải đọa vào trong ngục tối tăm.

759. Sáu lần tám vạn tư năm
Trong ngục tối đau khổ tận cùng,
Vì tội lỗi mà chàng đã tạo,
Bị nhiều hình phạt đến xoay vần.

760. Chàng cứ nằm đưa mặt xuống sàn,
Xoay quanh phải trái biết bao lần,
Đôi chân chổng ngược lên cao mãi,
Rồi đứng thẳng người ngốc khổ thân.

761-62. Qua mấy ngàn năm, mấy vạn năm,
Bị hành địa ngục khổ vô ngần,
Chính vì tội lỗi chàng gây tạo,
Quả khắc nghiệt kia phải lãnh phần,
Bởi những người đưa tay phá hại,
Bậc Hiền trí giải thoát mê lầm.

763. Sau khi đã trải biết bao năm,
Trong ngục khổ đau thật hãi hùng,
Chàng phải mạng chung vì đói khát,
Trở thành một ngạ quỷ mình trần.

764. Như vầy khi thấy cảnh đau thương,
Do vị vua buông thả kỷ cương,
Ta chẳng làm vua buông thả nữa,
Mà nên hướng đến tính khiêm nhường.

765. Ngay cả trong đời sống hiện thời,
Người tôn trọng Phật, đáng khen hoài,
Có đầy trí tuệ khi thân hoại,
Được tái sanh vào cõi sáng tươi.

§43. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĂN PHÂN

(***Gūthakhādakapetavatthu***) (*Pv*. 64; *PvA*. 266)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên).

Tương truyền, trong một thị trấn nọ không xa Sāvatthi, có một gia chủ ra lệnh xây một tinh xá cúng dường vị Tỷ-kheo vốn là bạn thân của mình. Về sau, nhiều Tỷ-kheo từ khắp nơi đến cư trú tại đó.

Khi thấy chư Tăng, dân chúng liền cung cấp đủ mọi thứ cần dùng. Bấy giờ, vị Tỷ-kheo thân tín của chủ nhà không chịu được cảnh này và lòng đầy ganh tị (như các vần kệ kể lại).

Về sau, Tôn giả Mahāmoggallāna thấy vị ấy và hỏi:

766. Ngươi chính là ai khốn khổ thân,
Đứng kia vừa đến tự hầm phân,
Nói cho ta biết hành vi ác,
Ngươi đã làm trong quá khứ chăng?

[Ngạ quỷ:]

767. Tôn giả, tôi là ngạ quỷ nhân,
Thần dân khốn khổ Dạ-ma quân,
Vì tôi đã phạm hành vi ác,
Từ cõi đời tôi đến cõi âm.

[Trưởng lão:]

768. Thời xưa đã phạm ác hạnh gì,
Do khẩu, ý, thân đã thực thi?
Vì nghiệp quả nào ngươi đã tạo,
Giờ ngươi phải chịu cảnh sầu bi?

[Ngạ quỷ:]

769. Nhà tôi thường trú một Tỷ-kheo,
Tật đố và ganh tị đủ điều,
Ở tại nhà tôi, ham dục lạc,
Vị này phỉ báng, xan tham nhiều.

770. Tôi đã nghe lời của ác nhân,
Và tôi khiển trách các Sa-môn.
Bởi vì tôi phạm hành vi ấy,
Từ cõi đời tôi đến cõi âm.

[Trưởng lão:]

771. Bạn thiết của ngươi chính kẻ thù,
Giả danh bạn đấy hỡi người ngu,
Đến khi thân hoại đi nơi khác,
Số phận nào cho kẻ giả tu?

[Ngạ quỷ:]

772. Nay tôi đang đứng ở trên đầu,
Của phạm nhân này tự bấy lâu,

Nó đã đọa vào miền ngạ quỷ,
Chỉ mình tôi, nó phải theo hầu.

773. Vật nào người khác trút cho vơi,
Liền trở thành đồ ăn của tôi,
Và nó, đến phiên mình kiếm sống,
Những gì tôi tống khứ ra ngoài!

Tôn giả Mahāmoggallāna tường thuật sự việc này lên đức Thế Tôn, Ngài liền giải thích ý nghĩa và nêu rõ mối nguy hiểm của sự chỉ trích người khác.

§44. CHUYỆN NGẠ QUỶ ĂN PHÂN
(*Gūthakhādakapetivatthu*)[19] (*Pv*. 65; *PvA*. 269)

Trong lúc đang trú tại Jetavana, bậc Đạo sư kể chuyện này giống như chuyện trên. (Ở đây, một nữ cư sĩ xây tinh xá và bị tái sanh làm nữ ngạ quỷ).

774. Ngươi chính là ai khốn khổ thân,
Đứng kia vừa đến tự hầm phân,
Nói cho ta biết hành vi ác,
Ngươi đã làm trong quá khứ chăng?

775. Tôn giả, tôi là ngạ quỷ nhân,
Thần dân khốn khổ Dạ-ma quân,
Vì tôi đã phạm hành vi ác,
Từ cõi đời tôi đến cõi âm.

776. Thời xưa đã phạm ác hạnh gì,
Do khẩu, ý, thân đã thực thi?
Vì nghiệp quả nào ngươi đã tạo,
Giờ ngươi phải chịu cảnh sầu bi?

777. Nhà tôi thường trú một Tỷ-kheo,
Tật đố và ganh tị đủ điều,
Ở tại nhà tôi, ham dục lạc,
Vị này phỉ báng, xan tham nhiều.

778. Tôi đã nghe lời của ác nhân,
Và tôi khiển trách các Sa-môn.
Bởi vì tôi phạm hành vi ấy,
Từ cõi đời tôi đến cõi âm.

779. Bạn thiết của ngươi chính kẻ thù,
Giả danh bạn đấy hỡi người ngu,
Đến khi thân hoại đi nơi khác,
Số phận nào cho kẻ giả tu?

---

[19] Trong *Chánh tạng*, *Chú giải* Pāli và *Chú giải* tiếng Anh đều viết lược, BBT trình bày đầy đủ các câu kệ của câu chuyện này. Các câu kệ từ 774-81 tương tự kệ 766-73 ở trên.

780. Nay tôi đang đứng ở trên đầu,
Của phạm nhân này tự bấy lâu,
Nó đã đọa vào miền ngạ quỷ,
Chỉ mình tôi, nó phải theo hầu.

781. Vật nào người khác trút cho vơi,
Liền trở thành đồ ăn của tôi,
Và nó, đến phiên mình kiếm sống,
Những gì tôi tống khứ ra ngoài!

§45. CHUYỆN BẦY NGẠ QUỶ (*Gaṇapetavatthu*) (*Pv*. 65; *PvA*. 269)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Jetavana.

Tương truyền tại Sāvatthi, có một số người không mộ đạo, không có lòng tin và có tật xan tham, keo kiệt. Họ thường thờ ơ đối với những ý tưởng họ đã chấp nhận cùng nhiều vấn đề khác trong cuộc đời.

Sau khi đã sống một thời gian dài, họ từ trần và tái sanh làm ngạ quỷ gần kinh thành. Rồi một hôm, Tôn giả Mahāmoggallāna đi đến Sāvatthi để khất thực, Tôn giả thấy bầy ngạ quỷ trên đường bèn hỏi chúng:

782. Trần truồng và xấu xí hình dung,
Hốc hác, khắp thân thể nổi gân,
Gầy guộc, các xương sườn lộ rõ,
Vậy là ai đó, các tôn ông?

[Bầy ngạ quỷ:]

783. Tôn giả, chúng con chính quỷ nhân,
Thần dân khốn khổ Dạ-ma quân,
Chúng con đã phạm hành vi ác,
Từ cõi đời đi đến cõi âm.

[Trưởng lão:]

784. Ngày xưa đã phạm ác hạnh gì,
Do khẩu, ý, thân đã thực thi?
Vì nghiệp quả nào nên đã đọa,
Từ đây tới cảnh giới âm ty?

[Bầy ngạ quỷ:]

785. Cả bọn đi quanh bến tắm công,
Lang thang suốt cả nửa tuần trăng,
Chúng con chẳng tạo nơi an trú,
Bằng cách đem tài vật cúng dâng.

786. Chúng con kinh hãi đến dòng sông,
Sông nước trở thành bãi trống không,

Ngày nắng, chúng con vào bóng mát,
Tàng cây lại hóa nóng bừng bừng.

787. Cơn gió như thiêu đốt lửa hồng,
Thổi ào lên khắp cả toàn thân,
Chúng con xứng đáng nhiều đau khổ,
Hơn thế này, Tôn giả biết chăng?

788. Đói khát mong cầu thức uống ăn,
Chúng con đi cả mấy do-tuần,
Trở về không được gì đâu cả,
Cơ khổ! Chúng con ít phước phần.

789. Đói lả và bất tỉnh ngã lăn,
Chúng con gục xuống đất khô cằn,
Tấm thân sóng sượt nằm co quắp,
Đầu ngã lộn nhào xuống dưới chân.

790. Do vậy chúng con phải ngã liền,
Xuống nền đất lạnh khổ triền miên.
Chúng con đấm ngực và đầu tóc,
Cơ khổ! Chúng con ít phước duyên.

791. Tôn giả, chúng con xứng lãnh phần,
Khổ đau này nữa thật nhiều lần,
Chúng con chẳng tạo nơi an trú,
Cho chính mình bằng cách cúng dâng.

792. Quả thật khi từ biệt cõi này,
Tái sanh nhân thế kiếp sau đây,
Chúng con nguyện hết lòng hào phóng,
Tu tập giới, hành thiện sự ngay.

Vị Trưởng lão trình đức Thế Tôn toàn thể sự việc này.

§46. CHUYỆN NGẠ QUỶ THÀNH PĀṬALIPUTTA

(***Pāṭaliputtapetavatthu***) (*Pv*. 66; *PvA*. 271)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong khi đang trú tại Jetavana.

Tương truyền, một số đông thương nhân từ Sāvatthi và Pāṭaliputta đi thuyền đến Suvaṇṇabhūmi (Xứ Vàng). Ở đó, có một người trong bọn họ là một đệ tử tại gia luyến ái một nữ nhân, mắc bệnh và từ trần.

Mặc dù vị ấy đã làm nhiều thiện sự, vị ấy vẫn không được sanh lên thiên giới; nhưng vì luyến ái người yêu, vị ấy tái sanh làm một quỷ thần trong lâu đài giữa đại dương. Ở đấy, quỷ thần vẫn giữ tình yêu đối với nữ nhân kia.

Riêng phần nàng đã lên thuyền du hành đến Xứ Vàng ấy. Bấy giờ, vị quỷ thần muốn chiếm nàng, liền chặn đường đi của chiếc thuyền. Lúc ấy, các thương nhân suy nghĩ trong trí: "Này, thế nào đây? Thuyền không đi được nữa!"

Vì thế, họ rút thăm để quyết định số phận mỗi người. Do thần lực, chiếc thăm rớt xuống ba lần, không ai khác hơn nữ nhân mà quỷ thần đang mong ước.

Chẳng bao lâu sau, khi nàng bị thả xuống biển thì chiếc thuyền nhanh chóng tiến lên về hướng Xứ Vàng kia. Thế rồi, vị phi nhân đem nàng vào lâu đài của mình và hưởng hạnh phúc bên nàng.

Một năm sau, nàng sanh ra bất mãn và cầu xin vị quỷ thần:

– Bao lâu em còn sống ở đây, em sẽ không thể tìm được các cảnh giới khác. Xin tôn ông đưa em về thành Pāṭaliputta.

Đáp lời khẩn cầu này, quỷ thần bảo:

793. Nàng đã thấy bao địa ngục rồi,
Các miền súc vật, quỷ và người,
A-tu-la với thiên thần nữa,
Nàng đã nhận ra nghiệp chín muồi,
Ta sẽ đưa nàng về phố cũ,
Bình an hành thiện sự trên đời.

Nàng hoan hỷ đáp lại:

794-95. Chàng muốn em an, hỡi dạ-xoa!
Chàng mong em lợi ích sâu xa,
Em xin thực hiện lời chàng dạy,
Chàng đối với em chính đạo sư,
Em đã thấy bao miền địa ngục,
Các miền súc vật, quỷ, người ta,
A-tu-la với thiên thần nữa,
Em đã nhìn xem nghiệp báo mà.
Em nguyện thi hành nhiều thiện sự,
Ngay khi vừa đến chốn quê nhà.

Sau đó, vị quỷ thần đem nàng ấy cùng du hành qua không gian, rồi đặt nàng xuống ngay giữa thành Pāṭaliputta và đi về đường cũ. Lập tức, thân bằng quyến thuộc của nàng cùng nhiều người khác trông thấy nàng, họ vô cùng hân hoan và nhận xét:

– Chúng ta nghe trước kia nàng đã bị thả xuống biển cả và chết rồi. Thật phước đức quá! Không ngờ nàng được trở về bình an!

Vì thế, họ hỏi nàng về mọi chuyện phiêu lưu mạo hiểm kia. Nàng liền kể cho họ nghe tất cả. Khi trở về, các thương nhân ấy đến Sāvatthi trình sự việc lên bậc Đạo sư.

§47. CHUYỆN NGẠ QUỶ Ở VƯỜN XOÀI

(*Ambavanapetavatthu*) (*Pv*. 66; *PvA*. 273)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong khi đang trú tại Sāvatthi.

Ở Sāvatthi, có một gia chủ đã khánh kiệt tài sản. Khi vợ từ trần, vị ấy để con gái duy nhất lại cho một người bạn, rồi vay một số tiền, mua hàng hóa lên đến một trăm đồng *kahāpaṇa* và đi buôn bán theo một đoàn lữ hành.

Chẳng bao lâu, vị ấy trở lại kinh thành và kiếm thêm năm trăm đồng nữa. Sau đó, vị ấy đi về nhà nhưng liền bị bọn cướp tấn công. Các thương nhân chạy trốn đây đó, còn gia chủ này ném các đồng tiền vào bụi cây rồi ẩn mình. Tuy nhiên, bọn đạo tặc kia tìm ra vị ấy và giết đi. Do lòng tham luyến của cải, vị ấy tái sanh làm một ngạ quỷ ngay tại chỗ kia.

Cô con gái nhớ đến người cha quá cố liền cúng cháo gạo trong một cái bình bằng đồng và một số trái xoài dâng đức Thế Tôn, thỉnh cầu Ngài nhận lễ vật như thể do cha nàng cúng vậy. Từ đó, ngạ quỷ kia thọ hưởng một lâu đài mỹ lệ.

Về sau, những thương nhân ấy lại du hành và dừng chân ban đêm ngay đúng chỗ kia, trông thấy vị quỷ thần liền hỏi:

796. Hồ sen ngài có diệu kỳ thay!
Bến nước làm ta phải đắm say,
Bờ thật phẳng lì nhiều nước mát,
Trang hoàng hoa đủ loại như vầy,
Một bầy ong điểm tô đây đó,
Sao ngài được cảnh mỹ hồ này?

797. Đây ngài lại có một vườn xoài,
Tuyệt mỹ và sinh quả mọi thời,
Vườn được trang hoàng hoa nở rộ,
Bầy ong điểm xuyết khắp nơi nơi,
Làm sao ngài được lâu đài ấy,
Xin nói cho ta biết hỡi ngài?

Quỷ thần:

798. Con gái ta làm lễ cúng dâng,
Cháo hoa, xoài chín, nước trong ngần,
Chính vì việc ấy nên ta được,
Hưởng bóng cây êm mát tuyệt trần.

Sau đó, vị quỷ thần đưa cho họ năm trăm đồng tiền *kahāpaṇa* ấy và bảo:

– Hãy lấy một nửa số tiền đây và sau khi giải thích phần tiền kiếm được này của tôi, hãy giao nó cho con gái tôi rồi dặn: "Hãy sống cho đầy đủ sung sướng!"

Đúng thời, những thương nhân trở lại Sāvatthi, kể chuyện này với cô gái ấy, rồi đặt vào tay nàng đầy đủ số tiền mà cha nàng đã cho nàng. Nàng bèn đưa số tiền ấy giao cha nuôi. Nhưng ông trả lại hết cho nàng và bảo:

– Số tiền này không thuộc về ai cả trừ con.

Rồi ông cưới nàng về làm vợ người con trai trưởng của ông. Theo thời gian, nàng sinh được một trai và nàng thường hát ru con với bài ca này:

799. Nhìn phước báu ngay ở cõi trần,
Do dâng lễ vật, tự điều thân.
Xưa ta tỳ nữ nhà danh giá,
Nay được làm dâu nữ chủ nhân.

Rồi một hôm, bậc Đạo sư nhận xét nàng đã thuần thục trong tri thức, liền phóng một hình ảnh đầy đủ hào quang ngay trước mặt nàng và xuất hiện toàn thân.

Vào dịp này, Ngài ngâm vần kệ:

Các bậc Chánh chân thường nhiếp phục,
Những điều bất lạc bằng hân hoan,
Những điều thù oán bằng từ ái,
Nhiếp phục khổ đau với lạc an.

§48. CHUYỆN NGẠ QUỶ TRỤC XE VÀ CÂY GỖ
(*Akkharukkhapetavatthu*) (*Pv*. 67; *PvA*. 277)

Trong khi bậc Đạo sư đang trú tại Sāvatthi, một đệ tử tại gia chất đầy hàng hóa lên xe và đi Videha (Vi-đề-ha) để buôn bán. Khi đã đặt hàng xuống đó, vị ấy chất đầy đoàn xe số hàng hóa mới đem về và lên đường trở lại Sāvatthi.

Trong khi đang đi giữa rừng, cái trục của một chiếc xe bị gãy. Bấy giờ, có một người đang muốn tìm cây gỗ, liền đem rìu lớn, rìu nhỏ đi ra khỏi làng. Khi đang đi quanh trong rừng, kẻ ấy đến nơi kia và thấy vị đệ tử tại gia đang buồn khổ vì trục xe bị gãy. Y thấy thương xót người này, liền đi đẵn cây xuống, và sau khi làm xong một trục xe vững chắc, y ráp cái trục vào xe ấy mà không lấy từ kẻ kia tiền phí tổn gì cả.

Về sau, y từ trần và tái sanh ngay chỗ này trong khu rừng làm một địa thần. Khi suy xét hạnh nghiệp của mình, vị địa thần đến nhà người đệ tử tại gia ấy vào ban đêm, đứng ngay cửa lớn và ngâm kệ này:

800. Vật gì mà kẻ ấy đem cho,
Không chỉ trở thành như vật xưa,
Vậy hãy cứ phân chia tặng vật,
Nhờ đem cho, kẻ ấy đi qua,
Cả hai thế giới và do đó,
Kẻ ấy đi lên, hãy tiến tu!

Khi trở lại Sāvatthi, vị thương nhân trình chuyện này lên bậc Đạo sư.

§49. CHUYỆN NGẠ QUỶ THU GÓP TÀI SẢN
(*Bhogasaṃharapetavatthu*) (*Pv.* 67; *PvA.* 278)

Trong lúc đức Thế Tôn đang trú tại Trúc Lâm, bốn nữ nhân tại Vương Xá dùng nhiều phương tiện gian dối buôn bán sữa lạc, mật ong, dầu mè, ngũ cốc và nhiều thực phẩm khác.

Suốt đời họ chỉ lo thu góp của cải một cách ngu si, và vì vậy, sau khi chết, họ tái sanh làm bầy nữ ngạ quỷ trong ống cống ngoại thành.

Ban đêm, bầy ngạ quỷ chịu mọi thống khổ ngập tràn, thường đi quanh quẩn vừa thét lên những tiếng khủng khiếp vang dậy, vừa than khóc:

801. Ta đã góp thu lắm bạc vàng,
Công bằng cùng với chẳng công bằng,
Khi người khác hưởng bao tài vật,
Phần chúng ta nay thật thảm thương.

Khi dân chúng nghe chuyện này, họ vô cùng kinh hoảng và sáng hôm sau liền đem nhiều lễ vật cúng dường đến hầu cận đức Thế Tôn, rồi trình lên Ngài những tiếng hét kia. Ngài lại ngâm vần kệ của bầy ngạ quỷ và kể chuyện chúng đã sống đời trước ra sao.

§50. CHUYỆN NGẠ QUỶ CÁC NAM TỬ CỦA NHÀ TRIỆU PHÚ
(*Seṭṭhiputtapetavatthu*)[20] (*Pv.* 67; *PvA.* 279)

Bấy giờ, đức Thế Tôn đang trú tại Jetavana (Kỳ Viên), ở Sāvatthi (Xá-vệ).

Thời ấy, một hôm Đại vương Pasenadi (Ba-tư-nặc) của nước Kosala (Kiều-tát-la), phục sức lộng lẫy, ngự trên mình voi với vẻ oai nghi đầy quyền lực đi dạo quanh thành. Nhà vua thấy trên thượng lầu của một nhà kia có một nữ nhân đang nhìn xuống, trông diễm lệ như một thiên nữ.

Lòng nhà vua đâm ra mê mẩn vì trí nhà vua vốn buông lung khó kiềm chế được. Vì thế, nhà vua ra hiệu cho một người ngồi kế sau mình. Và mọi việc được thực hiện giống như trong *Chuyện ngạ quỷ Vua Ambasakkara*,[21] nhưng có điểm khác biệt này.

Ở đây, người đàn ông ấy thực ra đã đến nơi trước khi hoàng hôn, nhưng cổng thành đã đóng. Vì thế, y buộc vào cột trụ của cổng thành gói đất đỏ và bó sen xanh mà y đã mang về và đi vào Kỳ Viên.

Bấy giờ trong lúc đang an giấc, giữa canh khuya, nhà vua nghe bốn vần này: "Sa, na, du, so" được thét vang một cách đau đớn.

Tương truyền, đây là bốn vần đầu của bốn câu kệ do bốn con trai một vị triệu phú thành Xá-vệ thốt ra. Vào thời hoa niên, họ đã tham đắm dục lạc và đi

---

[20] Xem *J.* III. 47, *Lohakumbhijātaka* (*Chuyện địa ngục Nồi Sắt*), số §314.

[21] *Pv.* 45, *Ambasakkarapetavatthu* (*Chuyện ngạ quỷ Vua Ambasakkara*), số §36.

lại với vợ nhiều người khác, tạo nên điều thất đức. Khi từ trần, họ tái sanh vào địa ngục Lohakumbhī (Chảo Sắt) gần kinh thành ấy.

Nhà vua vô cùng kinh hãi, và rạng sáng ngày hôm sau liền kể cho vị tế sư nghe sự việc đã xảy ra. Vị ấy đang mong kiếm một số lợi nhuận, bèn thưa:

– Tâu Đại vương, than ôi! Một đại họa xảy ra. Xin Đại vương cử hành tế lễ đầy đủ bốn phần.

Nhà vua truyền lệnh thi hành việc này. Khi Hoàng hậu Mallikā (Mạt-lợi) nghe chuyện, liền thưa với nhà vua:

– Tâu Đại vương, tại sao vì nghe lời của một Bà-la-môn, Đại vương lại muốn làm một việc gây tổn thương và sát hại nhiều sanh vật như vậy? Nay Đại vương nên tham kiến đức Thế Tôn, là bậc Minh Hạnh vô song và khi Ngài giải thích ra sao thì Đại vương phải làm theo như vậy.

Sau đó, vị Đại vương đến tham kiến bậc Đạo sư và trình Ngài sự việc trên. Đức Thế Tôn bảo:

– Thưa Đại vương, Đại vương sẽ không gặp nguy hiểm nào vì việc ấy cả.

Rồi Ngài kể chuyện ngay từ đầu về tiếng thét của những người tái sanh vào địa ngục Chảo Sắt. Sau đó, Ngài đọc cho nhà vua nghe đầy đủ các vần kệ mà chúng đã bắt đầu thốt ra:

802-03. Với người trong ngục bị hành thân,
Suốt cả thời gian sáu vạn năm,
Việc ấy khi nào thì chấm dứt?
– Sẽ không chấm dứt, chẳng sau cùng.
Bao giờ chấm dứt? – Không nhìn thấy,
Quả bạn và ta phạm lỗi lầm.

804. Chúng ta đang phải sống đau thương,
Vì chúng ta không biết cúng dường,
Những vật cần cho khi có sẵn,
Ta không tạo chỗ trú an toàn.

805. Quả thật khi từ biệt chốn đây,
Được làm người ở cõi đời này,
Ta nguyện hào phóng, chuyên trì giới,
Ta quyết làm nhiều thiện sự ngay.

Khi bậc Đạo sư ngâm các vần kệ xong, Ngài thuyết pháp đầy đủ chi tiết. Lúc kết thúc bài giảng, người đàn ông đã đi tìm đất đỏ và hoa sen ấy được an trú vào Sơ quả Dự lưu. Còn nhà vua, lòng đầy xúc động, liền bỏ tham đắm vợ người khác và hài lòng với vợ của mình.

§51. CHUYỆN NGẠ QUỶ VỚI SÁU VẠN CÁI BÚA

(***Saṭṭhikūṭapetavatthu***) (*Pv*. 68; *PvA*. 282)

Bậc Đạo sư kể chuyện này trong lúc đang trú tại Trúc Lâm.

Ngày xưa, trong thành Ba-la-nại, có một người què giỏi nghề ném đá. (Đây là *Chuyện Nghề ném đá*,[22] phần chính được kể qua các vần kệ).

Thế rồi một hôm, Tôn giả Mahāmoggallāna đang đi xuống từ núi Linh Thứu, Tôn giả nhìn thấy ngạ quỷ này và hỏi:

806. Tại sao ngươi cứ chạy xoay vần,
Như chú nai đi lạc phát cuồng,
Chắc chắn ngày xưa gây ác nghiệp,
Ngươi nghĩ thế nào việc ấy chăng?

Ngạ quỷ đáp:

807. Tôn giả, con là ngạ quỷ nhân,
Thần dân khốn khổ Dạ-ma quân,
Vì con đã phạm hành vi ác,
Con đến cõi ma đói ẩn thân.

808. Sáu mươi ngàn chiếc búa vừa tròn,
Bổ xuống đầu con, chẻ sọ con.

Trưởng lão hỏi tiếp:

809. Ngày xưa đã phạm ác hạnh gì,
Do khẩu, ý, thân đã thực thi?
Vì nghiệp quả nào ngươi đã tạo,
Từ đời này đến cõi âm ty,

810. Sáu mươi ngàn chiếc búa liên hồi,
Bổ xuống đầu ngươi, chẻ sọ ngươi?

Ngạ quỷ:

811. Ngày xưa con thấy Sunetta,
Hoàn thiện các căn một Phật gia,
Vừa đến gốc cây ngồi tĩnh tọa,
An nhiên thiền định chẳng âu lo.

812. Con ném Ngài bằng cục đá vôi,
Làm tan vỡ cả chiếc đầu Ngài,
Vì hành vi ấy ngày xưa phạm,
Con phải chịu đau khổ thật dài.

813. Sáu mươi ngàn chiếc búa vừa tròn,
Bổ xuống đầu con, chẻ sọ con.

---

[22] Xem *J*. I. 418, *Sālittakajātaka* (*Chuyện nghề ném đá*), số §107.

Khi nghe vậy, vị Trưởng lão giải thích:

814. Vì Chánh pháp này hỡi ác nhân,
Sáu mươi ngàn chiếc búa xoay vần,
Giờ đây đánh xuống đầu ngươi mãi,
Chẻ nát đầu ngươi sáu vạn lần.

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ

(*Theragāthā*)

Dịch giả

Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Quyển *Trưởng lão Tăng kệ* (*Theragāthā*) gồm tất cả là 1.288 bài kệ của 264 vị Trưởng lão, chia thành 21 chương. Từ chương 1 kệ đến chương 14 kệ (chương 1-14), đến chương 16 kệ, chương 20 kệ, chương 30 kệ, chương 40 kệ, chương 50 kệ, chương 60 kệ và cuối cùng là chương 71 kệ.

Các vị Trưởng lão, con số đến 264, gồm phần lớn là những vị đại đệ tử của đức Phật, như Ngài Mahākassapa (Đại Ca-diếp), Sāriputta (Xá-lợi-phất), Mahāmoggallāna (Đại Mục-kiền-liên), Ānanda (A-nan), Anuruddha (A-na-luật-đà), Rāhula (La-hầu-la), v.v… phần lớn là những vị đại đệ tử của đức Phật mà chúng ta rất quen thuộc và đóng những vai trò trọng yếu trong thời đức Phật tại thế. Nhưng cũng có những vị Trưởng lão ở vào thời kỳ sau hơn, như Ngài Tekicchakāri dưới thời đại phụ vương của Asoka và Vītasoka, Ekavihārika được xem là các anh em của Vua Asoka (A-dục). Như vậy, các bài kệ có thể được kết tập vào thời kỳ kết tập thứ I, và một số được kết tập vào thời kỳ kết tập thứ III tại Patna.

Về nội dung và câu văn các bài kệ, chúng ta thấy rõ tánh chất nguyên thủy của chúng, vì những vấn đề được diễn tả rất quen thuộc trong Kinh tạng Pāli như vô thường, khổ, vô ngã, bốn sự thật, lý duyên khởi, con đường Thánh tám ngành, giới định tuệ, v.v… Câu văn trong các bài kệ rất giản dị, trong sáng, khiến chúng ta nghĩ đến các bài kệ trong *Suttanipāta* (*Kinh tập*) và *Dhammapada* (*Pháp cú*).

(***Lời Giới thiệu Trưởng lão Tăng kệ, 1982***)

DẪN LUẬN TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ (*THERAGĀTHĀ*)

Về từ ngữ và bản dịch

Trưởng lão kệ (P. *Theragāthā*, S. *Sthaviragāthā*, H. 長老偈) là bản văn thứ 8 của *Kinh Tiểu bộ* (*Khuddaka Nikāya*, 小部經) thuộc Kinh tạng Pāli, còn được gọi là "Thượng Tọa kệ" (上座偈), phiên âm theo Hán Việt là "Thế-la-già-đà" (涕羅伽陀). Tuyển tập gồm 1.288 bài kệ ngắn của 264 vị Trưởng lão Tăng, được Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là "*Trưởng lão Tăng kệ*" (長老僧偈) nhằm phân biệt với các bài thi kệ tu tập và chứng đắc của các Trưởng lão Ni trong quyển *Trưởng lão Ni kệ* (*Therīgāthā,* 長老尼偈).

Khái niệm "thi kệ" hay "bài kệ" (偈集, kệ tập) trong văn học Pāli là "*gāthā,*" thường được dịch theo Hán Việt là "tụng thi" (頌詩) hay "kệ tụng" (偈頌) hoặc "kệ ngôn" (偈言). Theo cấu trúc thi ca trong văn học Pāli, mỗi bài kệ thường có 4 hoặc 6 câu (*pāda*), được trình bày bằng 2-3 *hàng*. Mỗi câu có số âm tiết khác biệt, thông thường là 8 âm tiết, tối đa là 13 âm tiết.

Ví dụ, bài kệ đầu của *Trưởng lão Tăng kệ* có 4 câu; trong đó câu 1, 3 và 4 có 11 âm tiết; câu 2 có 8 âm tiết.

> "Channā me kuṭikā sukhā nivātā, vassa deva yathāsukhaṃ;
> Cittaṃ me susamāhitaṃ vimuttaṃ, ātāpī viharāmi vassa devā"ti.

Kệ 2 có 4 câu, mỗi câu có 8 âm tiết.

> "Upasanto uparato, mantabhāṇī anuddhato;
> Dhunāti pāpake dhamme, dumapattaṃva māluto"ti.

Kệ 3 có 4 câu, mỗi câu có 11 âm tiết.

> "Paññaṃ imaṃ passa tathāgatānaṃ, aggi yathā pajjalito nisīthe;
> Ālokadā cakkhudadā bhavanti, ye āgatānaṃ vinayanti kaṅkha"nti.

Kệ 4 có 6 câu, mỗi câu 8 âm tiết.

> "Sambhireva samāsetha, paṇḍitehatthadassibhi;
> Atthaṃ mahantaṃ gambhīraṃ, duddasaṃ nipuṇaṃ aṇuṃ;
> Dhīrā samadhigacchanti, appamattā vicakkhaṇā"ti.

Bản dịch tiếng Anh sớm nhất của quyển này là *Psalms of the Early Buddhist*, II. *Psalms of the Brethren* (*Thánh vịnh của Phật giáo nguyên thủy*,

Thánh vịnh của các thầy Tăng), do C. A. F. Rhys Davids dịch (London: PTS, 1913). Quyển thứ hai có tựa đề là *Elders' Verses* I: *Theragāthā* (*Thi kệ của các Trưởng lão Tăng*), còn được gọi là "*Thi kệ của Tăng sĩ Phật giáo Nguyên thủy*" (*Poems of Early Buddhist Monks*), do K. R. Norman dịch (London: PTS, 1969). Quyển "*Poems of the Elders*" (*Thi ca của các Trưởng lão*) do Thanissaro Bhikkhu (Geoffrey DeGraff) dịch năm 2015. Quyển "*Verses of the Senior Monks*" (*Thi kệ của các Tôn giả Tăng*) do Bhikkhu Sujato và Jessica Walton dịch (SuttaCentral, 2019). Quyển "*Verses of the Elder Bhikkhus*" (*Thi kệ của các Tỳ-kheo Trưởng lão*) do Anagarika Mahendra dịch (Roslindale, MA: Dhamma Publishers, 2020).

Về bản dịch tiếng Việt, ngoài bản dịch đầu tiên của Hòa thượng Thích Minh Châu năm 1982 có tựa đề *Trưởng lão Tăng kệ*, được sử dụng chính trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam,* còn có bản dịch Việt *Trưởng lão kệ* của Tỳ-khưu Indacanda phổ biến vào năm 2011.[1] Bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu trung thành với thể thi kệ đặc thù trong nguyên tác, đang khi bản dịch của Tỳ-khưu Indacanda là văn xuôi, tuy có phần mất đi tính thi ca của nguyên tác nhưng bù lại, mạch văn dễ hiểu hơn thể thơ.

Trong kho tàng văn học kinh điển Phật giáo Bắc truyền còn lưu giữ một phần những thi kệ của các bậc Trưởng lão, có tựa đề là *Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bổn khởi kinh*[2] thuộc bộ *Bản duyên*. Mặc dù tựa đề kinh ghi là tự thuật về nguồn cội, nhân duyên của 500 vị đệ tử, nhưng thực tế chỉ đề cập 29 vị với trật tự số lượng kệ tụng bị đảo lộn. Đây là phần còn lại của tác phẩm *Trưởng lão Tăng kệ* theo kinh điển Bắc truyền với những nội dung rất đặc thù và quý báu.

Về tác giả và niên đại

Về tác giả, phần lớn các bậc Trưởng lão Tăng trong quyển *Trưởng lão Tăng kệ* là các bậc Thánh Tăng trong thời đức Phật, đó là các đệ tử Thánh thuộc thế hệ thứ nhất của đức Phật gồm mười đệ tử lớn như: Ma-ha-ca-diếp (P. Mahākassapa, S. Mahākāśyapa, 摩訶迦葉): Đầu-đà số một; Xá-lợi-phất (P. Sāriputta, S. Śāriputra, 舍利弗): Trí huệ số một; Mục-kiền-liên (P. Moggallāna, S. Maudgalyāyana, 目犍連): Thần thông số một; A-na-luật (P=S. Anuruddha, 阿那律): Thiên nhãn số một; Tu-bồ-đề (P=S. Subhūti, 須菩提): Giải không số một; Phú-lâu-na (P. Pūraṇa, S. Pūrṇa, 富樓那): Thuyết pháp số một; Ca-chiên-diên (P. Kaccāna, Kaccāyana, S. Kātyāyana, 迦旃延): Luận nghĩa số một; Ưu-bà-li (P=S. Upāli, 優波離): Trì luật số một; La-hầu-la (P=S. Rāhula, 羅睺羅): Mật hạnh số một; A-nan (P=S. Ānanda, 阿難陀): Đa văn số một.

Trong *Trưởng lão Tăng kệ,* có một số bài kệ thông dụng do đức Phật thuyết giảng được các vị Tôn giả học thuộc lòng và lặp lại. Do vậy, một số Tôn giả

[1] Xem chi tiết tại: https://theravada.vn/tang-kinh-tieu-bo-truong-lao-ke/ (truy cập ngày 01/5/2021).
[2] 佛五百弟子自說本起經 (*T*.04. 0199. 0190a03).

nói giống nhau các bài kệ của đức Phật. Cũng có các Trưởng lão Tăng trùng tên nhưng là các vị khác nhau nên nói các thi kệ khác nhau. Trong đó, cũng có các bài kệ được xem là lời của Thiên chủ Sakka, lời của các vị thiên nhân, lời của Ác ma, lời của các Bà-la-môn, của các cư sĩ với vai trò làm cha, làm mẹ của các thiện nam, lời của những kỹ nữ muốn quyến rũ các vị Tôn giả, lời tán thán của tên tướng cướp đối với công hạnh của vị Trưởng lão, và cũng có những bài kệ do các nhà kết tập thêm vào.

Do vì quá trình khẩu truyền kéo dài mấy trăm năm, các Tôn giả sống trong giai đoạn Biên tập kinh điển lần thứ III[3] cũng được giới thiệu bổ sung trong *Trưởng lão Tăng kệ*. Các Tôn giả tiêu biểu của giai đoạn này như Tekicchakāri, Vītasoka,[4] Ekavihāriya.[5] Theo Hòa thượng Thích Minh Châu, sự có mặt của các Trưởng lão trong thời Đại đế Asoka cho phép chúng ta suy luận rằng *Trưởng lão Tăng kệ* được biên tập hoàn chỉnh trong giai đoạn này.[6]

Nói cách khác, việc biên tập và bổ sung các bài kệ trong *Trưởng lão Tăng kệ* kéo dài suốt 300 năm kể từ khi đức Phật nhập Vô dư y Niết-bàn. Các thi kệ được bổ sung càng về sau càng dễ nhận diện, qua văn phạm và các khái niệm mới xuất hiện tiêu biểu trong từng giai đoạn lịch sử với bối cảnh văn hóa, tôn giáo khác nhau.

Có nhiều bài kệ trong *Trưởng lão Tăng kệ* xuất hiện trong các bài kinh khác trong Kinh điển Pāli. Chẳng hạn, 22 bài kệ (1196-217) của Tôn giả Mahāmoggallāna được tìm thấy trong *Kinh Trung bộ* (số 50); 13 bài kệ (776-88) của Tôn giả Raṭṭhapāla được tìm thấy trong *Kinh Trung bộ* (số 82); 5 bài kệ (886-70) của Tôn giả Aṅgulimāla trong *Kinh Trung bộ* (số 86); hoặc 5 bài kệ (640-44) của Tôn giả Soṇa Koḷivisa trong *Đại phẩm* (*Mahāvagga*) của Luật tạng Pāli. Điều này khẳng định, *Trưởng lão Tăng kệ* được biên tập sau một thời gian dài do các thành viên Tăng đoàn thuộc lòng, truyền tụng và phổ biến.

Về nội dung

Cũng giống mô típ *Kinh Pháp cú, Kinh Phật thuyết như vậy* và *Kinh tập,* nội dung của *Trưởng lão Tăng kệ* giới thiệu các nguyên lý triết học căn bản nhất của đức Phật dưới dạng thi kệ Pāli bao gồm thuyết tương quan, tính vô thường về thời gian, tính vô ngã về không gian, bốn chân lý Thánh, đề cao ba giá trị cốt lõi của đạo Phật là trí tuệ, đạo đức và thiền định. Qua đó, chúng ta có thể phác

---

[3] Biên tập kinh điển lần thứ 3 diễn ra tại Pāṭaliputta (hay Pāṭaliputra, nay là Patna), thủ phủ Ấn Độ trong triều đại của Đại đế Asoka (304-232 TTL), người trị vì Ấn Độ vào những năm 268-232 TTL. Lần biên tập này dưới sự chủ tọa của Tôn giả Mục-kiền-liên-đế-tu (Moggaliputtatissa, 327-247 TTL), ngoài việc thêm vào quyển "*Luận sự*" (*Kathāvatthu*, 論事, *Points of Controversy*), mở đầu cho Luận tạng chính thức được ra đời, còn nhằm mục đích phát triển Tăng đoàn bằng cách tịnh hóa Tăng chúng.

[4] Theo *Chú giải* của Ngài Buddhaghosa, Tôn giả Vītasoka là em trai Vua Asoka (A-dục). Xem "*Vītasokattheragāthā*" (*Kệ ngôn Trưởng lão Vītasoka*).

[5] Ngài là con trai nhỏ nhất của Vua Asoka. Xem thêm "*Ekavihāriyattheragāthā*" (*Kệ ngôn Trưởng lão Ekavihāriya*).

[6] Xem "Lời giới thiệu" *Trưởng lão Tăng kệ,* Thích Minh Châu dịch (TP. HCM: Nxb. TP. HCM, 1982).

họa bức tranh về thế giới quan, nhân sinh quan, xã hội quan, đạo đức quan, tu đạo quan và giải thoát quan của đạo Phật cũng như của Phật giáo Thượng Tọa bộ. Có thể nói, *Trưởng lão Tăng kệ* chứa đựng các học thuyết gần với lời dạy của đức Phật nhất.

Thông qua các vần thơ trác tuyệt thuộc hàng bậc nhất nhì trong thi ca Ấn Độ cổ đại, với cách diễn tả súc tích, phép dùng ẩn dụ, lối nói ví von, *Trưởng lão Tăng kệ* trình bày sự trải nghiệm đời sống xuất gia, độc cư thiền tịnh nơi núi rừng hoang vắng của các đệ tử Thánh, các vị hoan hỷ phấn khởi khi được tiếp cận giáo pháp của đức Thế Tôn, nhận diện bản chất của mọi sự vật hiện tượng, thoát khỏi mọi đắm nhiễm, không chấp trước, thong dong, tự tại trong cõi đời bấp bênh vô thường.

Các kinh nghiệm bừng sáng sự tỏ ngộ, giác ngộ và tu chứng của các bậc Thánh Tăng trong *Trưởng lão Tăng kệ* là những bài học quý giá đối với người xuất gia trong thời hiện đại.

Trưởng lão Tăng kệ phản ánh khá sinh động và thú vị về động cơ xuất gia cùng với bối cảnh gia đình, đẳng cấp xã hội của các Thánh Tăng, tập hợp mọi thành phần trong xã hội từ thời đức Phật cho đến 300 năm sau. Trong đó, có giới thượng lưu như các hoàng tử, công tử, nhà chính trị, thương gia, nhà trí thức, nhà tôn giáo, nhà giáo dục. Tầng cấp thấp trong xã hội như con trai người đánh xe, con trai người thợ làm đồ gốm, con trai người nài voi, con trai người đổ rác, quét đường, con người đánh cá, con người thợ cạo tóc, con trai người nô lệ, con trai người đàn bà nghèo khổ… Có người bản thân là kẻ cướp, người ăn xin, v.v... *Trưởng lão Tăng kệ*, còn là những lời trần tình của cha mẹ khi người con đi xuất gia, của những phận đời đau khổ và những con người sống kiếp bèo dạt mây trôi trước khi nhìn thấy được ánh sáng chân lý của đức Phật, được các Trưởng lão khắc họa lại, làm tái hiện bức tranh lịch sử sống động về cuộc sống của con người trong xã hội Ấn Độ cổ đại.

Điểm độc đáo của *Trưởng lão Tăng kệ* là cho dù vị ấy xuất thân từ giai cấp nào, màu da, giới tính, tuổi tác, vị trí xã hội ra sao, nhưng một khi xuất gia, trở thành thành viên của Tăng đoàn, thực tập các giá trị trí tuệ, đạo đức và thiền định, vị ấy đều có khả năng giác ngộ, trở thành bậc Thánh, chấm dứt các nỗi khổ niềm đau, chứng ngộ Niết-bàn, an vui và hạnh phúc trong sự giải thoát.

Về số lượng các bài kệ dài và kệ ngắn

Trưởng lão Tăng kệ là tuyển tập gồm 1.288 bài kệ ngôn (*gāthā*) của 264 vị Trưởng lão phần lớn sống vào thời đức Phật, nói lên sự giác ngộ của mình, được phân bổ trong 21 chương (*nipāta*). Do quá trình truyền khẩu mấy trăm năm nên mỗi truyền bản có con số khác nhau. Ấn bản Pāli Ấn Độ (kết quả của Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 6 của Phật giáo Thượng Tọa bộ) là 1.288 bài kệ, trong khi ấn bản Pāli-Sinhala là 1.291, bản Pāli-PTS và bản CBETA là 1.279.[7]

[7] 長老偈經 (*N*.28. 0015. 0077a05-0236a13).

Về mặc định ký hiệu viết tắt trong bài Dẫn luận này là *Thag*. theo sau là số chương, tiếp theo là số thứ tự của bài kệ. Ví dụ: *Thag*. II: 121-40, được hiểu là chương II, kệ 121-40 trong *Trưởng lão Tăng kệ*. Trong bản kinh, Ban Biên tập có chú số Ả-rập và dấu § từ §1 đến §264 để đánh số thứ tự của các vị Trưởng lão đã có những bài thi kệ trong *Trưởng lão Tăng kệ* này.

Các bài kệ dài trong tuyển tập được chia làm 21 chương (*nipāta*). Tên gọi của các chương tương ứng với số lượng của các bài thi kệ, nhưng cũng có các chương chỉ lấy số lượng tương đối. Ví dụ: Chương I, mỗi vị Trưởng lão chỉ có 1 kệ ngôn. Chương III, mỗi vị Trưởng lão có 3 kệ ngôn. Chương V, mỗi vị có 5 kệ ngôn. Công thức này áp dụng từ chương I đến chương XIV, số kệ tương ứng với số chương. Không có nhóm 15 bài kệ, nên chương XV, mỗi vị Trưởng lão có 16 kệ ngôn. Chương XVI, mỗi vị Trưởng lão có hơn 20 kệ ngôn. Chương XVII, mỗi vị Trưởng lão có hơn 30 kệ ngôn. Chương XVIII, chỉ có một vị Trưởng lão với 40 kệ ngôn. Chương XIX, chỉ có một vị với 55 kệ ngôn. Chương XX, chỉ có một vị với 69 kệ ngôn. Chương XXI – Đại tập cũng chỉ có một vị với 71 kệ ngôn.

Chương I – Một kệ (*Ekakanipāta*, 一偈集) gồm 12 phẩm, mỗi phẩm có 10 kệ ngôn của 10 Trưởng lão, tổng cộng 120 bài kệ (*Thag*. I: 1-120) của 120 vị Trưởng lão.

Phẩm thứ nhất (*Paṭhamavagga*, 第一品) có 10 kệ ngôn (*Thag*. I: 1-10) của 10 Tôn giả Subhūti, Mahākoṭṭhita, Kaṅkhārevata, Puṇṇa, Dabba, Sītavaniya, Bhalliya, Vīra, Piḷindavaccha và Puṇṇamāsa.

Phẩm thứ hai (*Dutiyavagga,* 第二品) có 10 kệ ngôn (*Thag*. I: 11-20) của 10 Tôn giả Cūḷagavaccha, Mahāgavaccha, Vanavaccha, Sīvaka, Kuṇḍadhāna, Belaṭṭhasīsa, Dāsaka, Siṅgālapitu, Kula và Ajita.

Phẩm thứ ba (*Tatiyavagga*, 第三品) có 10 kệ ngôn (*Thag*. I: 21-30) của 10 Tôn giả Nigrodha, Cittaka, Gosāla, Sugandha, Nandiya, Abhaya, Lomasakaṅgiya, Jambugāmika, Hārita và Uttiya.

Phẩm thứ tư (*Catutthavagga*, 第四品) có 10 kệ ngôn (*Thag*. I: 31-40) của 10 Tôn giả Gahvaratīriya, Suppiya, Sopāka, Posiya, Sāmaññakāni, Trưởng lão con của Kumā, Trưởng lão bạn con của Kumā, Gavampati, Tissa và Vaḍḍhamāna.

Phẩm thứ năm (*Pañcamavagga*, 第五品) có 10 kệ ngôn (*Thag*. I: 41-50) của 10 Tôn giả Sirivaḍḍha, Khadiravaniya, Sumaṅgala, Sānu, Ramaṇīyavihārī, Samiddhi, Ujjaya, Sañjaya, Rāmaṇeyyaka và Vimala.

Phẩm thứ sáu (*Chaṭṭhavagga*, 第六品) có 10 kệ ngôn (*Thag*. I: 51-60) của 10 Tôn giả Godhika, Subāhu, Valliya, Uttiya, Añjanavaniya, Kuṭivihārī, Kuṭivihārī thứ hai, Ramaṇīyakuṭika, Kosalavihārī và Sīvali.

Phẩm thứ bảy (*Sattamavagga*, 第七品) có 10 kệ ngôn (*Thag*. I: 61-70) của 10 Tôn giả Vappa, Vajjiputta, Pakkha, Vimalakoṇḍañña, Ukkhepakaṭavaccha, Meghiya, Ekadhammasavanīya, Ekudāniya, Channa và Puṇṇa.

Phẩm thứ tám (*Aṭṭhamavagga*, 第八品) có 10 kệ ngôn (*Thag*. I: 71-80) của 10 Tôn giả Vacchapāla, Ātuma, Māṇava, Suyāmana, Susārada, Piyañjaha, Hatthārohaputta, Meṇḍasira, Rakkhita và Ugga.

Phẩm thứ chín (*Navamavagga*, 第九品) có 10 kệ ngôn (*Thag*. I: 81-90) của 10 Tôn giả Samitigutta, Kassapa, Sīha, Nīta, Sunāga, Nāgita, Paviṭṭha, Ajjuna, Devasabha (thứ nhất) và Sāmidatta.

Phẩm thứ mười (*Dasamavagga*, 第十品) có 10 kệ ngôn (*Thag*. I: 91-100) của 10 Tôn giả Paripuṇṇaka, Vijaya, Eraka, Mettaji, Cakkhupāla, Khaṇḍasumana, Tissa, Abhaya, Uttiya và Devasabha (thứ hai).

Phẩm mười một (*Ekādasamavagga*, 第十一品) có 10 kệ ngôn (*Thag*. I: 101-10) của 10 Tôn giả Belaṭṭhānika, Setuccha, Bandhura, Khitaka, Malitavambha, Suhemanta, Dhammasava, cha của Dhammasava, Saṅgharakkhita và Usabha.

Phẩm mười hai (*Dvādasamavagga*, 第十二品) có 10 kệ ngôn (*Thag*. I: 111-20) của 10 Tôn giả Jenta, Vacchagotta, Vanavaccha, Adhimutta, Mahānāma, Pārāpariya, Yasa, Kimbila, Vajjiputta và Isidatta.

Chương II – Hai kệ (*Dukanipāta*, 二偈集) có 5 phẩm, gồm 98 kệ ngôn của 49 vị Tôn giả (*Thag*. II: 121-218), các phẩm 1-4, mỗi phẩm có 10 kệ ngôn, riêng phẩm 5 có 9 kệ ngôn.

Phẩm thứ nhất (*Paṭhamavagga*, 第一品) gồm 20 kệ ngôn (*Thag*. II: 121-40) của 10 Tôn giả Uttara, Piṇḍola Bhāradvāja, Valliya, Gaṅgātīriya, Ajina, Meḷajina, Rādha, Surādha, Gotama và Vasabha.

Phẩm thứ hai (*Dutiyavagga*, 第二品) gồm 20 kệ ngôn (*Thag*. II: 141-60) của 10 Tôn giả Mahācunda, Jotidāsa, Heraññakāni, Somamitta, Sabbamitta, Mahākāḷa, Tissa, Kimbila, Nanda và Sirima.

Phẩm thứ ba (*Tatiyavagga*, 第三品) gồm 20 kệ ngôn (*Thag*. II: 161-80) của 10 Tôn giả Uttara, Bhaddaji, Sobhita, Valliya, Vītasoka, Puṇṇamāsa, Nandaka, Bharata, Bhāradvāja và Kaṇhadinna.

Phẩm thứ tư (*Catutthavagga*, 第四品) gồm 20 kệ ngôn (*Thag*. II: 181-200) của 10 Tôn giả Migasira, Sīvaka, Upavāna, Isidinna, Sambula Kaccāna, Nitaka, Soṇapoṭiriya, Nisabha, Usabha và Kappaṭakura.

Phẩm thứ năm (*Pañcamavagga*, 第五品) gồm 18 kệ ngôn (*Thag*. II: 201-18) của 9 Tôn giả Kumāra Kassapa, Dhammapāla, Brahmāli, Mogharāja, Visākha, Cūḷaka, Anūpama, Vajjita và Sandhita.

Chương III – Ba kệ (*Tikanipāta*, 三偈集) gồm 48 kệ ngôn (*Thag*. III: 219-66) của 16 vị Tôn giả Aṅgaṇika Bhāradvāja, Paccaya, Bākula, Dhaniya, Trưởng lão con của Mātaṅga, Khujja Sobhita, Vāraṇa, Passika, Yasoja, Sāṭimattiya, Upāli, Uttarapāla, Abhibhūta, Gotama, Hārita và Vimala.

Chương IV – Bốn kệ (*Catukkanipāta*, 四偈集) gồm 48 kệ ngôn (*Thag*. IV: 267-314) của 12 vị Tôn giả Nāgasamāla, Bhagu, Sabhiya, Nandaka, Jambuka, Senaka, Sambhūta, Rāhula, Candana, Dhammika, Sappaka và Mudita.

Chương V – Năm kệ (*Pañcakanipāta*, 五偈集) gồm 60 kệ ngôn (*Thag*. V: 315-74) của 12 vị Tôn giả Rājadatta, Subhūta, Girimānanda, Sumana, Vaḍḍha, Nadīkassapa, Gayākassapa, Vakkali, Vijitasena, Yasadatta, Soṇakuṭikaṇṇa và Kosīya.

Chương VI – Sáu kệ (*Chakkanipāta*, 六偈集) gồm 84 kệ ngôn (*Thag*. VI: 375-458) của 14 vị Tôn giả Uruvelakassapa, Tekicchakāri, Mahānāga, Kulla, Māluṅkyaputta, Sappadāsa, Kātiyāna, Migajāla, Jenta, Sumana, Nhātakamuni, Brahmadatta, Sirimaṇḍa và Sabbakāmi.

Chương VII – Bảy kệ (*Sattakanipāta*, 七偈集) gồm 35 kệ ngôn (*Thag*. VII: 459-93) của 5 vị Tôn giả Sundara Samudda, Lakuṇḍaka Bhaddiya, Bhadda, Sopāka và Sarabhaṅga.

Chương VIII – Tám kệ (*Aṭṭhakanipāta*, 八偈集) gồm 24 kệ ngôn (*Thag*. VIII: 494-517) của 3 vị Tôn giả Mahākaccāyana, Sirimitta và Mahāpanthaka.

Chương IX – Chín kệ (*Navakanipāta*, 九偈集) gồm 9 kệ ngôn (*Thag*. IX: 518-26) của Tôn giả Bhūta.

Chương X – Mười kệ (*Dasakanipāta*, 十偈集) gồm 70 kệ ngôn (*Thag*. X: 527-96) của 7 vị Tôn giả: Kāḷudāyī, Ekavihāriya, Mahākappina, Cūḷapanthaka, Kappa, Upasena và Gotama khác.

Chương XI – Mười một kệ (*Ekādasanipāta*, 十一偈集) gồm 11 kệ ngôn (*Thag*. XI: 597-607) của Tôn giả Saṃkicca.

Chương XII – Mười hai kệ (*Dvādasakanipāta*, 十二偈集) gồm 24 kệ ngôn (*Thag*. XII: 608-31) của Tôn giả Sīlava và Tôn giả Sunīta.

Chương XIII – Mười ba kệ (*Terasanipāta*, 十三偈集) gồm 13 kệ ngôn (*Thag*. XIII: 632-44) của Tôn giả Soṇakoḷivisa.

Chương XIV – Mười bốn kệ (*Cuddasakanipāta*, 十四偈集) gồm 28 kệ ngôn (*Thag*. XIV: 645-72) của Tôn giả Khadiravaniya Revata và Tôn giả Godatta.

Chương XV – Mười sáu kệ (*Soḷasakanipāta*, 十六偈集) gồm 32 kệ ngôn (*Thag*. XV: 673-704) của Tôn giả Aññākoṇḍañña và Tôn giả Udāyī.

Chương XVI – Hai mươi kệ (*Vīsatinipāta*, 二十偈集) gồm 244 kệ ngôn (*Thag*. XVI: 705-948) của 10 Tôn giả: Adhimutta, Pārāpariya, Telakāni, Raṭṭhapāla, Māluṅkyaputta, Sela, Bhaddiya, Aṅgulimāla, Anuruddha và Pārāpariya.

Chương XVII – Ba mươi kệ (*Tiṃsanipāta*, 三十偈集) gồm 105 kệ ngôn (*Thag*. XVII: 949-1053) của 3 Tôn giả Phussa, Sāriputta và Ānanda.

Chương XVIII – Bốn mươi kệ (*Cattālīsanipāta*, 四十四偈集) gồm 40 kệ ngôn (*Thag*. XVIII: 1054-93) của Tôn giả Mahākassapa.

Chương XIX – Năm mươi kệ (*Paññāsanipāta*, 五十偈集) gồm 55 kệ ngôn (*Thag*. XIX: 1094-148) của Tôn giả Tālapuṭa.

Chương XX – Sáu mươi kệ (*Saṭṭhinipāta*, 六十偈集) gồm 69 kệ ngôn (*Thag*. XX: 1149-217) của Tôn giả Mahāmoggallāna.

Chương XXI – Đại tập (*Mahānipāta*, 大偈集) gồm 71 kệ ngôn (*Thag*. XXI: 1218-88) của Tôn giả Vaṅgīsa.

Nói tóm lại, *Trưởng lão Tăng kệ* là kho tàng thi ca Pāli đặc sắc của Phật giáo Thượng Tọa bộ, phản ánh trung thực và sinh động đời sống xuất gia với lý tưởng cao quý của Tăng đoàn thời Phật, thể hiện cách tiếp cận thực tại, sự giác ngộ chân lý, phụng sự nhân sinh, làm tốt đạo đẹp đời, giải phóng con người khỏi khổ đau và trải nghiệm sự an lạc, hạnh phúc của Niết-bàn ngay trong kiếp sống này, bây giờ và tại đây.

TP. Hồ Chí Minh, rằm tháng 4 năm Tân Sửu - 2021

TT.TS. Thích Nhật Từ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

CHƯƠNG I
MỘT KỆ
(*EKAKANIPĀTA*)

I. PHẨM THỨ NHẤT
(*PAṬHAMAVAGGA*)

§1. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUBHŪTI
(*Subhūtittheragāthā*) (*Thag*. 1; *ThagA*. I. 20)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi, trong gia đình vị cố vấn Sumana, em trai ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), được đặt tên là Subhūti. Trong ngày ông Cấp Cô Độc dâng cúng Kỳ Viên cho đức Phật, ngài có chứng kiến. Sau khi nghe pháp, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Thọ Đại giới xong, ngài thâm hiểu hai loại giới luật. Được Thế Tôn cho một đề mục để thiền quán, ngài đi vào rừng để hành thiền. Sau khi triển khai thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán. Rồi ngài bắt đầu thuyết pháp, không phân biệt giới hạn, trở thành vị Tỷ-kheo đệ nhất về hạnh từ vô lượng. Khi ngài đi khất thực, ngài vẫn hành thiền và khi xuất thiền ngài mới nhận đồ ăn, nhờ vậy đem lại công đức lớn cho thí chủ và ngài trở thành vị xứng đáng được bố thí đệ nhất. Do vậy, Thế Tôn có nói: "Này các Tỷ-kheo, Subhūti được xem là vị Tỷ-kheo Đệ nhất về hạnh từ vô lượng, xứng đáng được cúng dường."

Bậc Đại đệ tử này, trong khi đi khất thực đến Vương Xá, Vua Bimbisāra (Bình-sa) nghe ngài đến, liền đến kính chào và xin dựng một chỗ ở cho ngài; nhưng rồi vua quên, ngài không nhận được chỗ ở nên hành thiền ngoài trời. Vì thái độ nghiêm túc của ngài nên trời không mưa; và do vậy, nạn hạn hán đe dọa dân chúng. Quần chúng tụ họp than phiền ồn ào trước hoàng cung. Vua tìm hiểu nguyên nhân vì sao trời không mưa và nghĩ rằng có lẽ vì ngài Subhūti hành thiền ngoài trời. Vua cho làm cái am thất bằng lá cho ngài. Và khi ngài vào ngồi thiền trong am thất ấy, trời bắt đầu mưa từng hột một chớ không mưa ào ào. Ngài muốn quần chúng khỏi sợ hạn hán, tuyên bố rằng không có sự sợ hãi gì đe dọa ngài dù từ phía ngoài hay từ phía trong với những bài kệ như sau:

1. Am thất ta khéo lợp, An lạc ngăn chặn gió,
Thần mưa, hãy mưa đi, Mưa như ý ngươi muốn!

Tâm ta khéo định tĩnh, Giải thoát, sống tinh cần,
Thần mưa, hãy mưa đi! Thần mưa, hãy mưa đi!

§2. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀKOṬṬHIKA
(*Mahākoṭṭhikattheragāthā*)[1] (*Thag*. 1; *ThagA*. I. 31)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatthi, trong một gia đình Bà-la-môn rất giàu có và được đặt tên là Koṭṭhita (Câu-hy-la). Khi đến tuổi trưởng thành, ngài học ba tập Veda và thành tựu các đức tánh của vị Bà-la-môn. Ngài nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Thực tập thiền quán từ khi mới xuất gia, ngài chứng quả A-la-hán với trí tuệ hiểu rõ về nghĩa và về pháp. Ngài thường hỏi bậc Đạo sư và các vị Đại Trưởng lão về hai vấn đề ấy và trở thành rất lão luyện thuần thục. Rồi bậc Đạo sư, sau khi xác chứng các quả vị ngài (như được ghi trong *Đại kinh Phương quảng*)[2] đã ấn chứng cho ngài là bậc Thiền quán đệ nhất.

Sau một thời gian, ý thức được sự an lạc giải thoát, ngài nói lên bài kệ này:

2. Tịch tịnh và chỉ tức, Tụng đọc lời trí tuệ,
Tâm tư không tháo động, Ác pháp được vứt bỏ,
Giống như những lá cây, Bị gió thổi phiêu bạt.

§3. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KAṄKHĀREVATA
(*Kaṅkhārevatattheragāthā*) (*Thag*. 2; *ThagA*. I. 34)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh vào một gia đình giàu có ở Sāvatthi. Khi ngài đứng vào vòng ngoài của những người đứng nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Ngài chứng quả A-la-hán nhờ hành thiền. Ngài trở thành lão luyện trong thiền định và bậc Đạo sư tuyên bố ngài là bậc Hành thiền đệ nhất.

Sự nghiệp đã thành tựu, ngài nghĩ đến sự nghi ngờ lấn chiếm tâm tư và nay nghi ngờ đã được đoạn tận nên ngài tán thán sức mạnh và trí tuệ của bậc Đạo sư; nhờ vậy, nay tâm tư ngài được định tĩnh và kiên trì. Ngài nói:

3. Hãy thấy trí tuệ này, Của những bậc Như Lai,
Như lửa cháy nửa đêm, Cho ánh sáng, cho mắt,
Họ nhiếp phục nghi ngờ, Cho những ai đi đến.

§4. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUṆṆA
(*Puṇṇattheragāthā*)[3] (*Thag*. 2; *ThagA*. I. 38)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh vào một gia tộc Bà-la-môn, trong

---

[1] Bản PTS và CST viết Mahākoṭṭhika. Bản Tích Lan viết Mahākoṭṭhita.

[2] Xem *M*. 43, *Mahāvedallasutta* (*Đại kinh Phương quảng*).

[3] Gọi đủ tên của ngài là Puṇṇa Mantāniputta.

làng Bà-la-môn Doṇavatthu, không xa Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ). Ngài là con trai của người chị của Trưởng lão Koṇḍañña và được đặt tên là Puṇṇa. Sau khi làm tròn bổn phận của một người Sa-di, ngài tinh tấn nỗ lực cho đến khi chứng được quả cao nhất. Ngài đi với người cậu đến sống gần bậc Đạo sư, từ bỏ miền phụ cận Kapilavatthu, chuyên tâm tu hành, không bao lâu ngài chứng quả A-la-hán.

Ngài Puṇṇa có đến năm trăm đồ chúng cùng ở trong gia tộc ngài và tất cả đều xuất gia. Vì ngài giỏi về mười căn bản của thuyết giảng,[4] ngài dạy cho các đệ tử của ngài lão luyện về mười căn bản này cho đến khi các vị này chứng quả A-la-hán. Các đệ tử yêu cầu ngài đưa họ đến yết kiến bậc Đạo sư, nhưng ngài nghĩ không nên đi với số đồ chúng như vậy, liền bảo họ đi trước còn ngài đi sau. Các vị ấy là đồng hương với đức Phật, đã đi bộ sáu mươi do-tuần đến Vương Xá, đến tại tinh xá Trúc Lâm và đảnh lễ bậc Đạo sư. Đức Phật hỏi ai đồng hương với Ngài có thể giảng được về đời sống giản dị, và các vị này giới thiệu Ngài Puṇṇa. Khi bậc Đạo sư đi từ Vương Xá đến Sāvatthi, ngài Puṇṇa cũng đi đến Sāvatthi, tại đây ngài được dạy Chánh pháp. Rồi ngài đi vào rừng Andha để suy tư về Chánh pháp. Tôn giả Sāriputta cũng đi theo vào rừng và đàm luận Chánh pháp với Puṇṇa. Bậc Đạo sư tuyên bố Puṇṇa là bậc Thuyết pháp đệ nhất.

Một hôm, suy tư trên sự chứng đạt giải thoát, ngài suy tư như sau: "Đối với ta và nhiều vị khác đã thoát khỏi đau khổ, thật là sự giúp đỡ lớn nếu thân cận với bạn lành." Với sự hoan hỷ phấn khởi, ngài nói lên bài kệ này:

4. Hãy thân cận người hiền, Bậc hiền minh thấy nghĩa,
Nghĩa lớn và thâm sâu, Khó thấy, vi, tế nhị,
Bậc trí chứng đạt được, Không phóng dật, chú tâm.

§5. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DABBA
(*Dabbattheragāthā*) (*Thag*. 2; *ThagA*. I. 42)

Ngài sanh trong gia đình của dân chúng Mallā ở Anupiya. Khi mới bảy tuổi, ngài được thấy bậc Đạo sư, khi Thế Tôn viếng thăm xứ sở và nhà của ngài.

Ngài bị ảnh hưởng đến nỗi xin phép bà ngoại cho được xuất gia với bậc Đạo sư, vì mẹ đã mất khi sanh ngài. Bà ngoại đưa ngài đến yết kiến đức Phật và đức Phật giao cho một Tỷ-kheo làm lễ xuất gia cho ngài. Với nghiệp nhân quá khứ đã chín muồi nên ngài chứng được bốn quả liên tiếp ngay trong khi ngài được cạo tóc.

Khi bậc Đạo sư từ giã xứ Mallā để đi về Vương Xá, Dabba thiền quán một mình, muốn dùng thân để phục vụ Tăng đoàn và nhận công việc phân phối chỗ ngủ, tổ chức các buổi ăn. Bậc Đạo sư chấp nhận công việc làm này, xác chứng sự thành công và khả năng thần thông của ngài với ngón tay chói sáng của mình

[4] Mười căn bản thuyết giảng: Biết đủ, sống giản dị, viễn ly, độc cư, tinh tấn, giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến.

soi sáng cho các đồng Phạm hạnh về chỗ ngủ. Các sự việc này được nói đến trong Luật tạng.

Khi bị các Tỷ-kheo theo phe với Mettiya và Bhummajakā vu khống, làm hại, ngài được Giáo hội che chở và biện minh; Tôn giả Dabba ý thức được lòng từ của mình đối với các vị khác, liền nói lên bài kệ như sau:

5. Ai thật khó nhiếp phục, Nay đã được nhiếp phục,
Dabba tự biết đủ, Nghi ngờ được vượt qua,
Thắng trận, không sợ hãi, Dabba trú tịch tịnh.[5]

§6. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĪTAVANIYA
(***Sītavaniyattheragāthā***) (*Thag*. 2; *ThagA*. I. 46)

Đây là bài kệ của Trưởng lão Sambhūta. Ngài được sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con trai một Bà-la-môn có danh tiếng và được đặt tên là Sambhūta. Cùng với ba người bạn Bhūmija, Jeyasena và Abhirādhana nghe Thế Tôn thuyết pháp và ngài xuất gia. Khi đang tu tập thiền quán thân bất tịnh, ngài luôn luôn ở tại Sītavana (rừng Mát) và được gọi là Sītavaniya (vị ở rừng Mát).

Khi thấy các Tỷ-kheo đang đi đến yết kiến đức Phật, ngài nói: "Thưa các Hiền giả, các Hiền giả hãy thay mặt tôi đảnh lễ bậc Đạo sư và thưa với bậc Đạo sư như sau:

6. Có Tỷ-kheo đi đến, Rừng Sītavana,
Sống một mình, độc cư, Biết đủ, tâm nhập định,
Thắng trận không kinh hoàng, Kiên trì hộ thân niệm."

§7. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHALLIYA
(***Bhalliyattheragāthā***) (*Thag*. 2; *ThagA*. I. 49)

Với người anh là Tapussa, trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở thành Pokkharavatī, con của một người đánh xe cho đoàn lữ hành. Khi đi ngang qua một khu rừng có bóng mát, đoàn lữ hành gặp một đoạn đường bùn lầy ngăn lại, một vị thần cây là người bà con hiện ra và nói: "Thế Tôn vừa mới thành đạo và đang ngồi thiền bảy ngày dưới gốc cây. Hãy cúng dường đồ ăn. Như vậy, các người được hạnh phúc và lợi ích." Cả đoàn lữ hành hoan hỷ, không chờ nấu cơm, liền đem bánh gạo và mật đến cúng dường Thế Tôn.

Lúc bấy giờ, sau khi đức Thế Tôn chuyển pháp luân ở Benares (Ba-la-nại), Ngài trú ở thành Vương Xá. Ở đây, Tapussa và Bhalliya hầu hạ Ngài và nghe pháp. Tapussa trở thành một cư sĩ, còn Bhalliya thời xuất gia và thành tựu được Sáu thắng trí.

Một ngày kia, Ác ma hiện ra dưới hình thức cực kỳ kinh hoàng,

---

[5] Chỉ cho *Parinibbāna*. Có hai *Parinibbāna*: Tịch tịnh về kiết sử là Niết-bàn có dư y và tịch tịnh về uẩn là Niết-bàn không dư y.

nhưng Bhalliya đã vượt qua mọi sợ hãi nên nói lên bài kệ như sau khiến Ác ma phải thất vọng:

7. Ai đuổi đi thần chết, Với đạo binh của nó,
Những dòng nước lớn mạnh, Trói cây lau yếu ớt,
Thắng trận, không sợ hãi, Nhiếp phục, trú tịch tịnh.

§8. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VĪRA
(*Vīrattheragāthā*) (*Thag*. 2; *ThagA*. I. 52)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatthi (Xá-vệ), trong gia đình vị đại thần của Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) và được gọi là Vīra. Ngài rất giỏi về thể thao, võ nghệ và trở thành một chiến sĩ. Sau khi lập gia đình với sự bằng lòng của mẹ cha, ngài có một đứa con trai. Thấy sự khổ lụy khi tiếp tục tái sanh, ngài xuất gia và nhiệt tâm tinh cần, ngài chứng được Sáu thắng trí. Khi đã thành vị A-la-hán và sống thọ hưởng an lạc giải thoát, vợ cũ của ngài muốn cám dỗ ngài trở về với gia đình bằng nhiều hình thức. Nhưng Tôn giả nói rằng: "Người đàn bà này muốn cám dỗ ta không khác gì người muốn xô ngã núi Sineru với cánh một con ruồi." Và ngài thuyết lên bài kệ này để nói rằng sự cám dỗ của người vợ cũ thật là vô ích:

8. Ai thật khó nhiếp phục, Nay đã được nhiếp phục,
Vīra tự thỏa mãn, Nghi ngờ được vượt qua,
Thắng trận, không kinh hoàng, Vīra trú tịch tịnh.

Người đàn bà nghe ngài nói rất lấy làm xúc động và nghĩ rằng: "Chồng ta đã thành đạt thù thắng như vậy. Vậy đời sống gia đình có gì là tốt đẹp cho ta." Rồi nàng đi đến tinh xá các Tỷ-kheo-ni xin được xuất gia và chứng được Ba minh.

§9. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PILINDAVACCHA
(*Pilindavacchattheragāthā*)[6] (*Thag*. 2; *ThagA*. I. 53)

Ngài sanh ở Sāvatthi, trước khi Thế Tôn thành đạo, là con của một Bà-la-môn và được đặt tên là Pilinda, Vaccha là tên của dòng họ. Ngài trở thành một ẩn sĩ và được một bùa phép tên là Tiểu Gandhāra (có thể đi trên hư không và có tha tâm thông), nhờ vậy ngài được nổi danh. Khi đức Phật thành đạo, bùa phép này không còn hiệu lực. Ngài nghe được bùa phép Đại Gandhāra làm bùa phép Tiểu Gandhāra mất hiệu lực, ngài kết luận Sa-môn Gotama biết được bùa phép Đại Gandhāra và ngài đến hầu hạ đức Phật để học cho được bùa phép ấy. Đức Phật dạy: "Phải xuất gia". Ngài tưởng rằng xuất gia là điều kiện để chứng được bùa phép nên vâng lời theo. Đức Phật dạy ngài Chánh pháp và phương pháp thiền quán, chẳng bao lâu ngài chứng quả A-la-hán. Nhờ sự hướng dẫn của Pilinda trong một đời trước, nhiều người được sanh làm chư thiên nên các

---

[6] Xem *M*. II. 97, *Aṅgulimālasutta* (*Kinh Aṅgulimāla*), số 86.

vị này hầu hạ ngài sớm chiều để tỏ lòng biết ơn; do vậy, ngài được xem là vị Tỷ-kheo được chư thiên ái kính và được đức Phật ấn chứng cho phẩm vị ấy.

Một hôm, Tôn giả Pilinda ngồi giữa hội chúng Tỷ-kheo, suy tư đến sự thành tựu của mình, tuyên bố cho hội chúng biết bùa phép ấy đã đưa ngài đến gặp Thế Tôn và nói lên bài kệ này:

9. Lời khuyên đến tốt lành, Lời không tốt không đến,
Lời khuyên đến với ta, Không thuộc về tà ác,
Giữa các pháp phân biệt, Ta đến pháp tối thượng.

§10. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUṆṆAMĀSA

(***Puṇṇamāsattheragāthā***) (*Thag*. 3; *ThagA*. I. 56)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh làm con của Samiddhi, một Bà-la-môn ở Sāvatthi. Khi sanh được đứa con trai, ngài xuất gia, thọ giới dưới sự hướng dẫn của đức Phật; lấy bốn sự thật làm đề mục để thiền quán và ngài chứng được quả A-la-hán. Vợ cũ của ngài tìm cách cám dỗ ngài, trang điểm rất đẹp đến thăm ngài và đem theo đứa con trai nhưng ngài hoàn toàn giải thoát không còn vướng bận gì và nói lên bài kệ này:

10. Ta sống không mong chờ, Đời này hay đời sau,
Vị đã đạt trí tuệ, An tịnh, tự chế ngự,
Không dính nhiễm các pháp, Biết sanh diệt ở đời.

Vợ của ngài nghĩ rằng: "Vị Trưởng lão này không để ý gì đến ta và con ta nữa, ta không thể cám dỗ ngài" nên nàng bỏ đi.

II. PHẨM THỨ HAI
(*DUTIYAVAGGA*)

§11. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CŪḶAGAVACCHA

(*Cūḷagavacchattheragāthā*)[7] (*Thag*. 3; *ThagA*. I. 57)

Ngài sanh làm vị Bà-la-môn ở Kosambī, nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài xuất gia. Lúc bấy giờ, các Tỷ-kheo ở Kosambī tranh cãi nhau, Cūḷagavaccha không theo phe phái nào, trung thành với lời dạy của bậc Đạo sư, phát triển trí tuệ và chứng quả A-la-hán. Thấy sự tranh cãi của các Tỷ-kheo là nguyên nhân của sự thối thất nên ngài hoan hỷ với thái độ không phe phái của mình và nói lên bài kệ:

11. Tỷ-kheo nhiều hân hoan, Trong pháp Phật tuyên bố,
Đạt được đạo tịch tịnh, Hành dừng lại, an lạc.

§12. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀGAVACCHA

(*Mahāgavacchattheragāthā*)[8] (*Thag*. 3; *ThagA*. I. 59)

Ngài sanh ra trong thời đức Phật hiện tại, làm con của Samiddhi, một Bà-la-môn ở làng Nālaka tại Magadha. Ngài xuất gia vì Sāriputta đã xuất gia và ngài biết Sāriputta rất sáng suốt. Sau khi chứng quả A-la-hán và thọ hưởng an lạc giải thoát, ngài nói lên bài kệ để khích lệ các đồng Phạm hạnh tinh cần tu tập:

12. Trí tuệ lực, giới hạnh, Định, thiền lạc, chánh niệm,
Chỉ ăn những món ăn, Đem lại quả tốt đẹp,
Ở đây tham viễn ly, Chờ đợi giờ mạng chung.

§13. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VANAVACCHA

(*Vanavacchattheragāthā*) (*Thag*. 3; *ThagA*. I. 60)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu. Ngài sanh ra trong rừng, trong khi mẹ ngài đi vào rừng viếng cảnh và sanh ngài tại đấy. Ngài trở thành một trong những đứa trẻ chơi cát với đức Phật trong tương lai. Vì ngài thích rừng núi nên ngài được biết với tên là Vanavaccha. Về sau khi ngài xuất

---

[7] Bản PTS viết Cūḷagavaccha. Bản CST viết Cūḷavaccha. Tham chiếu: *Dh*. v. 368, 381; *Pháp cú kinh* "Sa-môn phẩm" 法句經沙門品 (*T*.04. 0210.34. 0571c29); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T*.04. 0213.32. 0796b16).

[8] Bản PTS viết Mahāgavaccha. Bản CST viết Mahāvaccha.

gia, ngài sống trong rừng tinh tấn tu hành và chứng quả A-la-hán. Để tán thán hạnh ở rừng, ngài nói lên bài kệ này đáp lời vị đồng Phạm hạnh đã hỏi ngài: "Ngài thích thú gì ở rừng núi?"

Ngài đáp:

13. Thích thú thay! Các khu rừng, ngọn núi,
Đẹp sắc, mây xanh biếc, Nước trong mát lạnh chảy,
Kẻ chăn bò Inda,[9] Che kín cả khu rừng,
Những ngọn núi đá ấy, Làm tâm ta hân hoan.

§14. KỆ NGÔN CỦA TÔN GIẢ SIVAKA, VỊ SA-DI PHỤC VỤ CHO TRƯỞNG LÃO VANAVACCHA

(*Sivakasāmaṇttheragāthā*) (*Thag*. 3; *ThagA*. I. 63)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con người chị của Vanavaccha. Khi mẹ ngài được tin Vanavaccha xuất gia thọ Đại giới đã sống trong rừng. Mẹ ngài nói với ngài: "Này Sivaka, con hãy xuất gia dưới sự chỉ dẫn của Vanavaccha và phục vụ cho ngài vì nay ngài đã già!" Ngài nghe theo lời mẹ, xuất gia sống ở trong rừng phục vụ săn sóc Vanavaccha. Một hôm, khi đi đến gần làng, ngài bị đau nặng; thuốc không chữa được nên ngài không về, Trưởng lão Vanavaccha đi tìm và thấy ngài bị đau. Sau khi cho ngài uống thuốc và săn sóc ngài, khi bình minh mới bắt đầu, vị Trưởng lão nói với ngài: "Này Sivaka, từ khi ta xuất gia, ta không sống ở trong làng. Vậy chúng ta hãy đi vào rừng." Sivaka trả lời: "Dầu thân con ở trong làng nhưng tâm con bao giờ cũng hướng về rừng núi. Nay con tuy nằm ở đây nhưng con sẵn sàng đi vào rừng." Vị Trưởng lão cầm tay dắt ngài đi vào rừng, khích lệ ngài. Nhờ sự khích lệ này, ngài tự mình sách tấn và chứng quả A-la-hán.

Rồi ngài nói lên bài kệ của mình hợp chung lời vị Trưởng lão, nói lên sự ưa thích sống viễn ly và quả chứng nhờ sự vâng lời thầy của mình chứng đắc chánh trí:

14. Thầy ta nói với ta: "Hãy đi, Sīvaka!"
Thân ta sống ở làng, Nhưng tâm hướng về rừng,
Dầu con nằm, ta đi, Người biết không trói buộc.

§15. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KUṆḌADHĀNA

(*Kuṇḍadhānattheragāthā*)[10] (*Thag*. 3; *ThagA*. 65)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi, con của một Bà-la-môn và được gọi là Dhāna. Thuộc lòng ba tập Vệ-đà, sau khi đã lớn tuổi, ngài nghe

---

[9] Che kín với đàn bò Inda, đây chỉ cho các con côn trùng màu đỏ óng bay đầy núi sau những cơn mưa.

[10] Tham chiếu: *S*. I. 5, *Katichindasutta* (*Kinh Bao nhiêu cái cắt đoạn*); *Dh*. v. 370; *Pháp cú kinh* "Sa-môn phẩm" 法句經沙門品 (*T*.04. 0210.34. 0571c29).

đức Phật thuyết pháp và xuất gia. Vua Pasenadi nước Kosala để ý đến ngài, cúng dường ngài các đồ dùng cần thiết nên ngài khỏi phải đi khất thực. Khi nàng Subhaddā mời bậc Đạo sư và chúng Tỳ-kheo dùng cơm, lúc ấy Kuṇḍadhāna mới chứng tỏ quả chứng và sức mạnh của mình như đã được ghi chép trong *Chú giải Aṅguttara Nikāya*. Ngài nói lên bài kệ này cho các vị Tỳ-kheo:

15. Năm pháp[11] ta cắt đứt, Năm pháp[12] ta từ bỏ,
Và năm pháp thượng nhân,[13] Ta cố gắng tu tập,
Tỳ-kheo vượt năm ái,[14] Được gọi "Vượt bộc lưu."

§16. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BELAṬṬHASĪSA
(*Belaṭṭhasīsattheragāthā*) (*Thag*. 3; *ThagA*. I. 71)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi, trong một gia đình Bà-la-môn. Trước khi đức Phật thành đạo, ngài đã xuất gia theo giáo đoàn của Kassapa ở Uruvelā và thờ lửa. Khi Kassapa được đức Phật giáo hóa, ngài là một trong một ngàn người đệ tử của Kassapa chứng được quả A-la-hán khi nghe đức Phật giảng *Kinh Thuyết về lửa cháy*.[15]

Sau ngài trở thành vị giáo thọ của Tôn giả Ānanda. Một hôm, nghĩ đến sự an lạc thuần tịnh của quả chứng và sự tu hành ban sơ của mình, ngài nói lên bài kệ diễn tả sự hân hoan của ngài:

16. Như vật hiền giống tốt, Với sừng kéo cái cày,
Đi đứng không mệt nhọc. Cũng vậy ta ngày đêm,
Đi đứng không mệt nhọc, Được lạc không thế vật.

§17. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DĀSAKA
(*Dāsakattheragāthā*)[16] (*Thag*. 4; *ThagA*. 72)

Do nghiệp của mình, ngài sanh vào thời đức Phật hiện tại, con của một người nô lệ của ông Anāthapiṇḍika và được giao việc gác cửa vào tinh xá Jetavana. Được nghe đức tánh và nguyện vọng của ngài, ông Anāthapiṇḍika giải thoát cho ngài khỏi vòng nô lệ, ngài nói ngài sẽ sung sướng nếu được xuất gia, do vậy, ngài được xuất gia ngay. Nhưng khi được xuất gia, ngài trở thành biếng nhác thụ động, tiêu cực, không chịu cố gắng để thoát khỏi sanh tử và ngủ quá nhiều sau các bữa ăn. Khi đến thời thuyết pháp, ngài lựa một chỗ ngoài

---

[11] Năm hạ phần kiết sử.

[12] Năm thượng phần kiết sử.

[13] Năm căn, năm lực.

[14] Tham, sân, si, mạn, kiến.

[15] Xem *S*. IV. 168, *Ādittapariyāyasutta* (*Kinh Thuyết về lửa cháy*).

[16] Tham chiếu: *Dh*. v. 325; *Pháp cú kinh* "Tượng dụ phẩm" 法句經象喻品 (*T*.04. 0210.31. 0570b10); *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T*.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T*.04. 0213.29. 0792c29).

vòng Tăng chúng, tìm một góc và ngồi ngáy. Thế Tôn nghĩ đến việc làm trước của ngài nên nói lên bài kệ này để khích lệ ngài:

17. Ai hôn trầm, ăn nhiều, Nằm ngủ lăn qua lại,
Như heo lớn ăn no, Kẻ ngu tiếp thai sanh.

Khi nghe vậy, Dāsaka trở nên dao động hốt hoảng, phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Rồi ngài suy nghĩ: "Bài kệ của Thế Tôn đã khích lệ ta nhiều" và ngài nói lại bài kệ này. Như vậy, dầu cho bài kệ chống đối ăn nhiều, bài kệ trở thành lời tuyên bố về chánh trí của ngài.

§18. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIṄGĀLAPITU
(*Siṅgālapituttheragāthā*)[17] (*Thag*. 4; *ThagA*. I. 74)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong gia đình giàu có ở Sāvatthi, ngài lập gia đình, đặt tên con là Siṅgālaka và tự mình được gọi là Siṅgālapitu (cha của Siṅgāla). Về sau, ngài từ bỏ gia đình và xuất gia. Thế Tôn biết được căn cơ xu hướng của ngài, dạy ngài đề mục thiền quán là bộ xương người. Dùng đề mục này để thiền quán, ngài sống giữa dòng họ Thích-ca ở Suṃsumāragiri, tại khu rừng Bhesakalā. Trong rừng ấy, một thần rừng biết được ngài sẽ chứng được Thánh quả nên nói lên bài kệ này:

18. Hãy nhìn trong khu rừng, Rừng Bhesakalā!
Một Tỷ-kheo đang sống, Thừa tự lời Phật dạy,
Ngang thân địa đại này, Tỏa khắp tưởng bộ xương.
Ta nghĩ Tỷ-kheo ấy, Mau đoạn tận dục tham.

Nghe bài kệ này, vị Trưởng lão nghĩ rằng: "Vị thần rừng này muốn ta cố gắng tu tập" nên ngài phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Về sau, ngài nhớ lại bài kệ của thần rừng và nói lên lại bài kệ ấy như là lời tuyên bố về chánh trí của mình.

§19. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KULA
(*Kulattheragāthā*)[18] (*Thag*. 4; *ThagA*. I. 76)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn. Xuất gia và vì tâm tư chưa được thăng bằng, ngài không chú tâm được trên một đề mục nhất định. Một ngày kia, khi đi khất thực, ngài thấy người dẫn nước bằng cách đào các kênh dẫn nước; trong thành phố, ngài thấy người làm cung tên uốn nắn cung tên bằng cách nheo một con mắt như thế nào; và khi trở về với bình

[17] Bản PTS viết Siṅgālapitā. Bản Tích Lan viết Sigālapitu. Bản CST và Thái Lan viết Siṅgālapitu.

[18] Bản Thái Lan, Campuchia viết Kuḷa. Bản Tích Lan viết Kuṇḍala. Tham chiếu: *Thag*. v. 866; *M*. II. 97, *Aṅgulimālasutta* (*Kinh Aṅgulimāla*), số 86; *Dh*. v. 80, 145; *Pháp cú kinh* "Minh triết phẩm" 法句經明哲品 (*T*.04. 0210.14. 0563c24); *Xuất diệu kinh* "Lợi dưỡng phẩm" 出曜經利養品 (*T*.04. 0212.14. 0687b07); *Xuất diệu kinh* "Thủy phẩm" 出曜經水品 (*T*.04. 0212.18. 0706c07); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thủy dụ phẩm" 法集要頌經水喻品 (*T*.04. 0213.17. 0785c02).

bát đầy đồ ăn, ngài thấy những người làm xe sửa soạn trục xe, bánh xe và vành xe như thế nào. Bước vào tinh xá, dùng cơm xong, khi đang nghỉ trưa, ngài nghĩ đến ba phương pháp nhiếp phục này, lấy chúng làm khích lệ và dùng chúng để tự mình tu tập, không bao lâu, ngài chứng quả A-la-hán. Liên hệ những bài học này với sự tu tập tâm của mình, ngài nói lên lời chánh trí với bài kệ như sau:

19.	Người trị thủy dẫn nước, Người thợ mộc uốn gỗ,	Kẻ làm tên nắn tên, Bậc tự điều điều thân.[19]

§20. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AJITA
(*Ajitattheragāthā*) (*Thag*. 4; *ThagA*. I. 78)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatthi, con của một Bà-la-môn làm nghề đánh giá hàng hóa cho vua xứ Kosala. Ngài trở thành một ẩn sĩ tu theo Bāvarī, một vị Bà-la-môn có học thức ở vườn Kapittha trên bờ sông Godhāvarī. Bāvarī bảo ngài cùng với Tissa và Metteyya đi đến bậc Đạo sư. Ajita được đức Phật cảm hóa và xuất gia. Lựa một đề mục để thiền quán, ngài phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên sự thắng trận của mình với bài kệ này:

20.	Ta không có sợ chết, Ta sẽ bỏ thân này,	Không ưa thích sanh mạng, Tỉnh giác và chánh niệm.

[19] Xem *Thag*. v. 877; *Dh*. v. 80.

III. PHẨM THỨ BA
(*TATIYAVAGGA*)

§21. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NIGRODHA
(*Nigrodhattheragāthā*) (*Thag*. 4; *ThagA*. I. 79)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn có danh tiếng ở Sāvatthi. Khi tinh xá Jetavana được dâng cúng đức Phật, trông thấy tướng tốt uy nghiêm của đức Phật, ngài được cảm hóa và xuất gia. Khi phát triển thiền quán, ngài đạt được Sáu thắng trí. Suy tư đến sự an lạc quả chứng, sự lợi ích của giáo pháp giúp thoát khỏi tái sanh, ngài nói lên bài kệ này để tuyên bố chánh trí của mình:

21. Đối với ta, sợ hãi, Không làm ta sợ hãi,
Thâm hiểu đạo bất tử, Bậc Đạo sư chúng ta,
Không tìm được chân đứng, Ở đâu sự sợ hãi,
Chỗ ấy vị Tỷ-kheo, Dẫn bước trên đường ấy.

§22. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CITTAKA
(*Cittakattheragāthā*) (*Thag*. 4; *ThagA*. I. 81)

Ngài sanh ở Rājagaha, con của một gia đình Bà-la-môn giàu có. Khi bậc Đạo sư ở Trúc Lâm, Cittaka đến nghe đức Phật thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Lựa chọn giới luật làm đề tài tu tập, ngài vào một khu rừng và tu tập thiền định; với thiền quán khai triển, ngài chứng quả A-la-hán. Rồi ngài đi đến đảnh lễ đức Phật, được các vị đồng Phạm hạnh hỏi ngài có tinh tấn tu hành khi ở trong rừng không, ngài trả lời có và với bài kệ này, ngài nói lên chánh trí của mình:

22. Chim công màu xanh biếc, Cổ đẹp có màu tươi,
Đang gọi nhau trong rừng, Rừng Kārambhiya,
Với gió mát tiếng trong, Chúng gọi và thức dậy,
Vị hành thiền đang ngủ.

§23. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GOSĀLA
(*Gosālattheragāthā*) (*Thag*. 5; *ThagA*. I. 82)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình ở Magadha giàu có và quen biết với Soṇa Kuṭikaṇṇa. Khi được biết Soṇa Kuṭikaṇṇa xuất gia, ngài bị dao động và suy nghĩ: "Vị ấy có tài sản lớn mà còn xuất gia, sao ta lại

không làm theo?" Rồi ngài xuất gia, dùng giới luật làm đề mục thiền quán và tìm một chỗ thích hợp, ngài chọn một cao nguyên không xa làng sanh quán. Mẹ ngài ngày nào cũng bố thí cúng dường. Một hôm, bà mẹ cúng cho ngài cháo, cơm nấu với mật và đường, ngài nhận đồ cúng dường, ngồi ăn dưới bóng một ngọn đồi có tre mọc dày. Với tay và bát rửa sạch, được ăn một bữa ăn thích hợp, ngài phát tâm thiền quán và chú tâm vào vấn đề sanh diệt của các pháp, đạt được thiền định cao nhất, chứng quả A-la-hán. Với hiểu biết về nghĩa, về pháp, ngài muốn đi lên ngọn đồi để hưởng an lạc thiền vị, ngài nói lên kinh nghiệm của ngài với bài kệ:

23. Ta ăn tại khóm trúc, Với cháo, cơm và mật,
Ta chấp nhận toàn diện, Lời dạy bậc Đáng Kính,
Tánh sanh diệt các uẩn, Ta sẽ lên ngọn núi,
Tăng trưởng hạnh viễn ly.

§24. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUGANDHA
(*Sugandhattheragāthā*) (*Thag*. 5; *ThagA*. I. 84)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình giàu có ở Sāvatthi. Vì lời phát nguyện trong quá khứ, khi ngài sanh ra hương thơm tỏa khắp nhà, do vậy được đặt tên là Sugandha (Hương Thơm). Khi đến tuổi trưởng thành, ngài được khuyến khích xuất gia khi nghe Trưởng lão Mahāsela thuyết pháp, sau bảy ngày, ngài chứng quả A-la-hán. Nói lên chánh trí của mình, ngài thuyết bài kệ này:

24. Xuất gia mùa mưa qua, Thấy pháp tánh các pháp,
Ba minh chứng đạt được, Làm xong lời Phật dạy.

§25. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDIYA
(*Nandiyattheragāthā*) (*Thag*. 5; *ThagA*. I. 86)

Ngài được sanh ở Kapilavatthu, trong vương tộc Thích-ca, cha mẹ ngài nói: "Con ta sanh ra đem lại hoan hỷ trong nhà" và đặt tên ngài là Nandiya. Lớn lên, ngài xuất gia khi Anuruddha và các bạn đều xuất gia. Nhờ chú tâm học tập và lời phát nguyện trong quá khứ, ngài chứng quả A-la-hán. Rồi ngài sống với Trưởng lão Anuruddha và các bạn tại Rừng Trúc phía Đông. Tại đấy, Ác ma muốn làm ngài sợ hãi, hiện ra trong hình thù rất dễ sợ nhưng ngài đuổi Ác ma đi với những lời như sau: "Này Ác ma, ngươi làm được gì với những người đã vượt qua cảnh giới của ngươi. Do vậy, ngươi chỉ gặp thất bại và bất hạnh."

25. Với ai tâm thường hằng, Hướng mạnh về Chánh pháp,
Pháp phát sanh hào quang, Pháp đạt đến Thánh quả,
Vị Tỷ-kheo như vậy, Nếu nhà ngươi muốn chống,
Hỡi này, kẻ quỷ đen, Ngươi đi đến đau khổ!

§26. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ABHAYA
(*Abhayattheragāthā*) (*Thag*. 5; *ThagA*. I. 87)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con Vua Bimbisāra (Bình-sa). Giáo chủ Nātaputta dạy ngài một mưu chước để đánh bại Sa-môn Gotama trong cuộc tranh luận, nhưng trong câu trả lời của Sa-môn Gotama, ngài thấy sự thất bại của giáo chủ phái Ni-kiền-tử và sự sáng suốt của Sa-môn Gotama. Do vậy, sau khi vua băng hà, Abhaya xuất gia. Nhờ nghe đức Phật giảng *Kinh Ví dụ cái lỗ trong cây gõ,*[20] ngài chứng quả Dự lưu. Rồi với sự cố gắng tinh cần, ngài chứng quả A-la-hán. Do vậy, phấn khởi trước thành quả đạt được, ngài nói lên chánh trí của mình:

26. Nghe được lời khéo giảng, Bậc Bà Con Mặt Trời,
Ta đâm thủng tinh vi, Như tên chẻ ngọn tóc.

§27. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO LOMASAKAṄGIYA
(*Lomasakaṅgiyattheragāthā*) (*Thag*. 5; *ThagA*. I. 89)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu, trong một gia đình họ Thích-ca. Ngài rất yếu đuối và thân ngài có lông mịn nên được gọi là Lomasakaṅgiya.

Khi Anuruddha và một số hoàng tử trẻ Sakya xuất gia, ngài không theo. Rồi Candana, một người bạn cũ thời trước hỏi về "Nhứt dạ Hiền giả – Bhaddekaratta", ngài trả lời không được và đến hỏi đức Phật. Đức Phật khuyên ngài xuất gia và ngài về xin phép cha mẹ. Khi mẹ sợ ngài yếu đuối, ngài trả lời với bài kệ như sau:

27. Cỏ dabba, kusa, Các loài cỏ đâm ngực,
Loài cỏ tên muñja, Cỏ tên babbajā,
Từ nơi ngực của ta, Ta sẽ đẩy chúng lui,
Ta sẽ làm tăng trưởng, Hạnh cô độc viễn ly.

Nghe xong, bà mẹ bằng lòng để ngài được phép xuất gia với bậc Đạo sư. Sau thời gian học tập, ngài muốn đi vào rừng để thiền quán, các Tỷ-kheo ngăn lại, nói ngài yếu đuối làm sao sống trong rừng núi được. Ngài lặp lại bài kệ này và đi vào rừng tu thiền, chứng Sáu thắng trí. Khi ngài chứng quả A-la-hán, ngài tuyên bố chánh trí của mình với bài kệ nói trên.

§28. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CON TRAI CỦA JAMBUGĀMIKA
(*Jambugāmikaputtattheragāthā*) (*Thag*. 5; *ThagA*. I. 91)

Ngài sanh ở Campā, con của một cư sĩ tên Jambugāmika và được gọi theo tên cha. Khi học tập hạnh Sa-di, ngài ở Sāketa tại rừng Añjana. Người cha sợ ngài không bền chí xuất gia nên gửi bài kệ để tìm hiểu ngài:

---
[20] *Tālacchiggalūpamasutta*, xem *S*. V. 455, 456; *M*. III. 169.

28.	Con có được thỏa mãn,	Với y phục đang mặc?
	Con có được hoan hỷ,	Với trang sức điểm tô?
	Và mùi hương thơm này,	Do giới con tỏa ra,
	Chớ không do người khác,	Tạo mùi thơm như vậy.

Khi ngài đọc bài kệ này, nghĩ rằng phụ thân nghi ngờ ngài còn đang bị thế tục chi phối và ngài cũng chưa thoát khỏi địa vị phàm phu. Do vậy, ngài cảm thấy xúc động, liền phát tâm tinh tấn tu hành và không bao lâu chứng được Sáu thắng trí. Với bài kệ của người cha làm đề mục thiền quán, cuối cùng ngài chứng quả A-la-hán. Và vừa để nói lên chánh trí vừa tán thán người cha, ngài nói lên bài kệ này.

§29. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HĀRITA
(*Hāritattheragāthā*) (*Thag*. 5; *ThagA*. I. 93)

Ngài sanh ra trong thời đức Phật hiện tại, ở Sāvatthi, con của một Bà-la-môn giàu có. Cha mẹ cưới cho ngài một người vợ trẻ đẹp, hoàn toàn xứng đôi vừa lứa và ngài sống sung sướng bên người vợ. Một hôm, ngài đang ngắm nhìn sắc đẹp của vợ mình, do nghiệp nhân đời trước, ngài được nhắc lại là sắc đẹp ấy cũng vô thường. Vài ngày sau, vợ ngài bị con rắn đen cắn và chết. Bị đau khổ bởi cái chết này, ngài đi yết kiến đức Phật, được nghe pháp và xuất gia. Nhưng khi ngài tu về giới, ngài không giữ được tâm cho chánh trực. Khi đi khất thực, ngài thấy một người làm tên dùng dụng cụ làm cho cây tên được ngay thẳng, ngài suy nghĩ: "Những người này còn làm cho một cây tên được ngay thẳng." Ngài quay về ngồi nghỉ trưa, phát triển thiền quán. Và ngài thấy đức Phật hiện ra trước mặt ngài, ngồi trên hư không dạy ngài với bài kệ này:

29.	Thầy hãy làm tự ngã,	Được thấm nhuần hướng thượng,
	Như người thợ cung tên,	Làm cây tên ngay thẳng,
	Hãy làm tâm ngay thẳng,	Hỡi này Hārita,
	Hãy chặt đứt vô minh!	

Nghe Thế Tôn dạy, ngài phát triển thiền quán và không bao lâu trở thành vị A-la-hán. Ngài liền nói lên bài kệ này như lời tuyên bố chánh trí của mình.

§30. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTIYA
(*Uttiyattheragāthā*) (*Thag*. 5; *ThagA*. I. 94)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi, con trai của một Bà-la-môn. Rồi ngài xuất gia để tìm đời sống bất tử, trở thành một du sĩ ngoại đạo. Một ngày kia trong khi bộ hành, ngài gặp Thế Tôn đang thuyết pháp và ngài xin xuất gia. Vì giới hạnh ngài không thanh tịnh nên ngài không đạt được Thánh quả. Thấy các Tỷ-kheo khác nói lên chánh trí của mình, ngài xin Thế Tôn một bài học tóm tắt. Đức Phật trả lời rằng, ngài phải làm cho thanh tịnh nếp sống căn

bản và đức Phật dạy ngài về nếp sống căn bản một cách tóm tắt. Uttiya học tập bài học này, phát triển thiền quán nhưng rồi bị bệnh. Trong sự cố gắng tối hậu, ngài chứng được quả A-la-hán. Vì ngài chứng được Thánh quả trước những trở ngại lớn như vậy nên ngài nói lên chánh trí liên hệ đến cơn bệnh của ngài:

30. Trong khi ta lâm bệnh, Niệm khởi lên nơi ta,
Trong khi ta lâm bệnh, Không phải thời phóng dật.

IV. PHẨM THỨ TƯ
(*CATUTTHAVAGGA*)

§31. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAHVARATĪRIYA
(*Gahvaratīriyattheragāthā*) (*Thag*. 6; *ThagA*. I. 96)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi, trong một gia đình Bà-la-môn và được gọi là Aggidatta. Khi lớn lên, ngài thấy đức Phật hiện hóa thần thông song hành, khởi lên lòng tin và xuất gia. Nhận lấy một đề mục để hành trì, ngài đi vào rừng Gahvaratīra và được biết với tên là Gahvaratīriya, phát triển thiền quán, không bao lâu ngài chứng quả A-la-hán. Rồi ngài đi đến đảnh lễ đức Phật ở Sāvatthi, các bà con nghe tin ngài đến liền cúng dường ngài rất nhiều. Khi ngài muốn trở lui lại khu rừng, các bà con ngăn lại nói rằng rừng núi nhiều muỗi và ruồi lằng rất khó sống. Ngài trả lời đời sống rừng núi thích hợp với ngài và nói lên chánh trí của mình với bài kệ:

31. Trong núi rừng rộng lớn, Bị muỗi lằng đốt cắn,
Như voi đầu chiến trận, Tại đấy sống chánh niệm.[21]

§32. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUPPIYA
(*Suppiyattheragāthā*) (*Thag*. 6; *ThagA*. I. 97)

Trong thời đức Phật hiện tại, do nghiệp quá khứ, ngài được sanh trong gia đình người giữ nghĩa địa ở Sāvatthi. Được bạn Sopāka thuyết pháp cảm hóa, ngài xuất gia và chứng được quả vị cao nhất; và trong bài kệ, ngài nói lên chánh trí của mình khi đang phấn đấu để chứng quả A-la-hán:

32. Bị già, được không già, Bị nung nấu, được tịnh,
Mong rằng ta sẽ được, Tịch tịnh thật tối thượng,
An ổn thật vô thượng, Thoát khỏi các khổ ách!

§33. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOPĀKA
(*Sopākattheragāthā*) (*Thag*. 6; *ThagA*. I. 99)

Ngài sanh trong thời đức Phật hiện tại, ở Sāvatthi, từ một người đàn bà rất nghèo khổ. Khi đau đẻ, bà bất tỉnh và người ta tưởng bà đã chết nên đem đi thiêu. Một phi nhân làm mưa gió không cho lửa đốt cháy và những người thiêu bỏ đi. Đứa con được ra đời mạnh còn người mẹ bị chết. Vị phi nhân hóa

[21] Xem *Thag*. v. 244, 684.

làm người, bế đứa con và bỏ trong nhà người giữ nghĩa địa. Người ấy nuôi đứa con trong một thời gian với đồ ăn thích hợp. Sau đó, người giữ nghĩa địa nhận làm con nuôi và Sopāka lớn lên với Suppiya, con trai nhỏ của cha nuôi. Vì ngài sanh ở nghĩa địa nên được đặt tên là Sopāka. Khi ngài lên bảy tuổi, Thế Tôn với thiên nhãn thanh tịnh, vào buổi sáng quán chiếu những ai có thiện căn tốt lành, thấy Sopāka và đi đến nghĩa địa. Do nhân duyên đời trước, Sopāka đi đến Thế Tôn với tâm hoan hỷ và đảnh lễ Ngài. Thế Tôn thuyết pháp và Sopāka xin xuất gia. Sau khi được phép người cha nuôi, Sopāka xuất gia, được dạy đề mục tình thương huynh đệ tu hành, sống ở nghĩa địa và chứng được cảnh giới thiền tương đương. Rồi lấy cảnh giới thiền làm đề mục căn bản, ngài triển khai thiền quán và chứng được quả A-la-hán. Sau khi chứng quả, ngài làm bài kệ, trong ấy ngài nêu lên cho các Tỳ-kheo rõ đề mục tình thương anh em, không phân biệt người thân kẻ sơ. Với tất cả, tình thương phải là một, bao trùm mọi cảnh giới, mọi chúng sanh, mọi thời gian:

33. Như người mẹ tốt lành, Thương người con độc nhất,
Cũng vậy đối chúng sanh, Đủ mọi loài, mọi chỗ,
Hãy có lòng tốt đẹp, Thương mến và từ ái!

§34. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO POSIYA
(*Posiyattheragāthā*) (*Thag*. 6; *ThagA*. I. 101)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh làm con của một triệu phú ở Sāvatthi, là em trai của Trưởng lão Saṅgāmaji. Lớn lên lập gia đình, khi sanh đứa con trai đầu lòng, do nghiệp duyên đời trước, ngài cảm thấy lo lắng trước vấn đề sống chết nên đi xuất gia, sống một mình trong rừng và tu tập đề mục bốn sự thật. Sau một thời gian, ngài chứng quả A-la-hán.

Rồi ngài đi đến Sāvatthi để đảnh lễ Thế Tôn và về thăm lại nhà cũ. Người vợ cũ cúng dường và muốn cám dỗ ngài trở lại đời sống cũ. Ngài biết được dụng ý của người vợ nên cáo lui và về lại trong rừng. Các bạn đồng tu hỏi vì sao ngài về sớm như vậy, ngài kể lại câu chuyện đã xảy ra và nói lên bài kệ:

34. Không gần là tốt đẹp, Người trí thường biết vậy,
Từ làng đi đến rừng, Từ rừng ta vào nhà,
Từ đấy đứng dậy đi, Không đoái hoài, Posiya.

§35. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĀMAÑÑAKĀNI
(*Sāmaññakānittheragāthā*) (*Thag*. 6; *ThagA*. I. 103)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một du sĩ và xuất gia theo đức Phật. Khi thấy đức Phật hóa hiện thần thông song hành và nhờ thiền định, ngài chứng quả A-la-hán.

Lúc bấy giờ, một du sĩ tên Kātiyāna, ngài quen khi còn là cư sĩ, du sĩ này

mất hết sự ủng hộ của giới cư sĩ từ khi đức Phật được mọi người quy ngưỡng và trở thành khốn cùng. Kātiyāna đến ngài và mong cầu ngài ủng hộ để được hạnh phúc đời này đời sau. Ngài đáp: "Hạnh phúc không phải của thế gian, chỉ những người trải nghiệm quá trình tu chứng mới tự mình hưởng được sự an lạc thuần nhất này." Và ngài nói lên bài kệ để chứng minh sự thành tựu của ngài:

35. Kẻ tìm lạc được lạc, Nếu sở hành đúng đắn,
Lại thêm được kính trọng, Danh vọng được tăng trưởng.
Ai tu tập chánh trực, Con đường Thánh tám ngành,
Đây là đường lộ trình, Đạt đến cảnh bất tử.

§36. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CON CỦA KUMĀ
(*Kumāputtattheragāthā*) (*Thag*. 6; *ThagA*. I. 105)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở xứ Avanti, thành Veḷukaṇḍḍa và được đặt tên là Nanda. Do vì mẹ tên Kumā nên ngài được gọi là con của Kumā. Khi nghe Tôn giả Sāriputta thuyết pháp, ngài xuất gia và tu tập trên sườn đồi. Nhưng chỉ sau khi nghe đức Phật thuyết pháp và điều chỉnh lại phương pháp tu tập, ngài mới chứng quả A-la-hán. Khi đã trở thành A-la-hán, ngài thấy các Tỷ-kheo khác quá lo cho thân thể nên ngài dùng bài kệ để hướng dẫn họ theo Chánh pháp:

36. Lành thay điều được nghe! Lành thay hạnh phúc sống!
Lành thay thường an trú, Đời sống kẻ không nhà!
Tìm hỏi nghĩa Chánh pháp, Làm các hạnh cung kính,
Đấy là hạnh Sa-môn, Của bậc Vô sở hữu.

§37. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BẠN CON CỦA KUMĀ
(*Kumāputtasahāyakattheragāthā*) (*Thag*. 6; *ThagA*. I. 107)

Ngài được sanh trong thời đức Phật hiện tại, tại thành Veḷukaṇḍḍa, trong một gia đình giàu có, tên là Sudanta. Có người nói ngài tên là Vasulokī. Ngài trở thành bạn thân với con của Kumā. Khi con của Kumā xuất gia, ngài nghĩ đạo của con Kumā không thể là đạo tầm thường nên đến nghe bậc Đạo sư thuyết pháp. Nghe xong, ngài hết sức xúc động và xuất gia. Ngài cùng an trú với con của Kumā trên sườn đồi để tu hành.

Trong lúc ấy, nhiều Tỷ-kheo bộ hành từ nhiều địa phương cũng đến an trú tại chỗ hai vị này và tạo nên cảnh ồn ào. Tâm thiền định bị chi phối, Sudanta lấy sự kiện này làm đề mục để tinh tấn tu hành và nói lên bài kệ này:

37. Bộ hành nhiều xứ sở, Với hạnh không suy tưởng,
Thiêu đốt phần thiền định, Đi khắp xứ làm gì?
Do vậy ngăn vọng động, Không vọng hướng, hãy thiền.

§38. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAVAMPATI
(*Gavampatittheragāthā*) (*Thag*. 6; *ThagA*. I. 109)

Ngài được sanh trong thời đức Phật hiện tại, ngài là một trong bốn người bạn của Yasa (Da-xá). Khi họ nghe Yasa xuất gia, tất cả đều xuất gia và chứng quả A-la-hán. Rồi ngài sống ở rừng Añjana tại Sāketa và hưởng an lạc giải thoát. Lúc bấy giờ, Thế Tôn đến với một số đông Tỳ-kheo tại Añjana. Chỗ ngủ không đầy đủ và một số Tỳ-kheo ngủ chung quanh tinh xá trên bãi cát sông Sarabhū. Nửa đêm, nước sông dâng lên và các Tỳ-kheo trẻ la lớn. Thế Tôn nghe vậy, bảo Gavampati can thiệp, ngăn sông không cho dâng cao khiến các Tỳ-kheo yên tâm. Vị Trưởng lão với Thần túc thông của mình làm theo lời Phật dạy, dừng dòng sông lại từ xa, khiến dòng sông dựng đứng lại như ngọn núi; do vậy, ngài được mọi người biết là có thần thông. Một ngày kia, Thế Tôn đang thuyết pháp giữa một số đông người, thấy Gavampati vì lòng từ bi nghĩ đến đời, đức Phật tán thán công hạnh của Gavampati với bài kệ:

38. Ai với Thần túc thông, Dựng đứng Sarabhū,
Chính Gavampati, Không ỷ lại, không động,
Vượt qua mọi trói buộc, Chư thiên đều đảnh lễ,
Bậc Đại Sĩ Mâu-ni, Đã vượt qua sanh hữu.

§39. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TISSA
(*Tissattheragāthā*) (*Thag*. 6; *ThagA*. I. 111)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Kapilavatthu, con người dì của đức Phật và được đặt tên là Tissa. Ngài xuất gia theo đức Phật, sống tại một lâm trại, thường tự phụ với địa vị của mình, tánh hay nóng nảy bất thường, vì vậy ngài không hăng hái làm tròn bổn phận của mình.

Rồi bậc Đạo sư với thiên nhãn thấy ngài đang ngủ há miệng liền hiện đến trước ngài, đánh thức ngài dậy với bài kệ:

39. Như bị kiếm chém xuống, Như bị lửa cháy đầu,
Vị Tỳ-kheo xuất gia, Chánh niệm đoạn tham dục.[22]

§40. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAḌḌHAMĀNA
(*Vaḍḍhamānattheragāthā*) (*Thag*. 7; *ThagA*. I. 113)

Ngài sanh ở Vesāli, trong gia đình một vị vua xứ Licchavi, ngài trở thành một thiếu niên có tín tâm và phục vụ Tăng chúng. Về sau, khi đã xuất gia, ngài trở nên biếng nhác và được Như Lai khích lệ với bài kệ:

40. Như bị kiếm chém xuống, Như bị lửa cháy đầu,
Vị Tỳ-kheo xuất gia, Chánh niệm đoạn tham hữu.[23]

---

[22] Xem *Thag*. v. 1171.
[23] Xem *Thag*. v. 1172.

V. PHẨM THỨ NĂM
(*PAÑCAMAVAGGA*)

§41. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIVAḌḌHA
(*Sirivaḍḍhattheragāthā*) (*Thag*. 7; *ThagA*. I. 114)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), trong nhà một Bà-la-môn giàu có. Khi Vua Bimbisāra gặp bậc Đạo sư, do nghiệp duyên đời trước, ngài xuất gia đi đến một ngọn núi gần Vebhāra và Pandava, trú tại chỗ ấy chuyên hành trì, tu tập.

Một hôm, một cơn giông tố lớn nổi lên, sét đánh vào hang nhưng nhờ gió lớn thổi các đám mây làm nhẹ bớt sức nóng đang đè nặng trên ngài; nhờ vậy, với một nhiệt độ thích hợp, ngài có thể thiền định, thiền quán và cuối cùng chứng quả A-la-hán. Với bài kệ nói lên chánh trí của mình, ngài thốt lên những lời như sau:

41. Giữa đồi Vebhāra, Giữa đồi Pandava,
Sét đánh vào cửa hang, Đứa con bậc Vô Tỷ,
Như vậy vẫn ngồi thiền.

§42. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHADIRAVANIYA
(*Khadiravaniyattheragāthā*) (*Thag*. 7; *ThagA*. I. 115)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở nước Magadha (Ma-kiệt-đà), tại làng Nālaka, con của nữ Bà-la-môn Rūpasārī. Khi lớn lên, mẹ ngài muốn ngài lập gia đình nhưng khi nghe Sāriputta xuất gia, ngài bắt chước Sāriputta đến các Tỷ-kheo xin được thọ giới, tự xưng là em trai của Sāriputta. Khi đã chứng quả A-la-hán tại rừng cây xương rồng, ngài đi đến Sāvatthi (Xá-vệ) để đảnh lễ Thế Tôn và ở lại một vài ngày tại tinh xá Jetavana (Kỳ Viên). Rồi Thế Tôn ngồi giữa đại chúng Tỷ-kheo, ấn chứng ngài là vị Tỷ-kheo ở rừng đệ nhất.

Một thời khác, ngài đi đến làng sanh quán, đem ba người cháu trai là con trai của ba người chị Cālā, Upacālā, Sīsupacālā, cũng tên là Cālā, Upacālā và Sīsupacālā, cho họ xuất gia. Một hôm, ngài bị ốm và Sāriputta đi đến thăm, Revata[24] muốn dạy cho ba người cháu chớ có phóng dật nên khi thấy Sāriputta từ xa đến, bèn nói lên bài kệ:

[24] Tên gọi đầy đủ của Tôn giả là Khadiravaniya Revata. Trong các kinh thường chỉ gọi Revata.

42. Hỡi này cháu Cālā,
Sīsupacālā,
Vị đang đến các con,
Này Upacālā,
Hãy sống trú chánh niệm!
Như vị bắn chẻ tóc.

§43. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUMAṄGALA
(*Sumaṅgalattheragāthā*) (*Thag*. 7; *ThagA*. I. 118)

Ngài sanh ở tại một làng nhỏ gần Sāvatthi, trong một gia đình nghèo khó. Lớn lên ngài tự nuôi sống giữa đồng ruộng với cái liềm, cái cuốc và cái cày. Một hôm, Vua Pasenadi cúng dường đức Phật với chư Tăng và ngài đi đến, đem theo sữa và bơ cùng với các người làm công khác. Khi thấy các Tăng, Ni được cung kính cúng dường, ngài nghĩ các Tăng, Ni này sống trong các nhà cửa được che kín và mặc các y phục tốt đẹp, và ngài xin xuất gia để hưởng những tiện nghi này. Một Trưởng lão Tăng vì lòng từ chấp nhận ngài được xuất gia, cho ngài một đề mục tu hành và bảo ngài đi vào rừng để tu tập. Nhưng trong hạnh độc cư, ngài cảm thấy buồn bã chán nản và đi về lại làng của mình. Khi về, ngài thấy các dân quê cày bừa với áo quần nhớp nhúa, đầy bụi bặm và bị nóng bức. Thấy vậy, ngài trở lại tu tập, đi đến dưới gốc cây tu tập thiền định, sống cô độc, phát triển thiền quán. Cuối cùng, ngài chứng được quả A-la-hán. Để nói lên sự giải thoát khỏi nỗi khổ cuộc đời, ngài thốt lên bài kệ này:

43. Khéo thoát! Ôi, khéo thoát!
Thật sự ta khéo thoát,
Thoát ba sự cong queo,
Ta thoát cong với liềm,
Ta thoát cột với cày,
Ta thoát cực với cuốc,
Nếu có đây, có đây,
Thật đủ chán, đủ chán,
Hỡi Sumaṅgala!
Hỡi Sumaṅgala!
Hãy thiền, hãy thiền định!
Hỡi Sumaṅgala!
Hãy sống không phóng dật!

§44. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĀNU
(*Sānuttheragāthā*) (*Thag*. 7; *ThagA*. I. 121)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi (Xá-vệ), trong gia đình một cư sĩ, sau khi người cha đã từ bỏ gia đình, bà mẹ đặt tên ngài là Sānu. Khi ngài lên bảy tuổi được đưa đến ở với các Tỷ-kheo, bà nghĩ rằng như vậy con mình được sống hạnh phúc. Rồi Sānu trở thành một vị học hành giỏi, một vị pháp sư, thiền sư với lòng từ bi được chư thiên và loài người ái kính. Trong đời trước, mẹ ngài là một nữ dạ-xoa. Sau một thời gian, ngài mất sự sáng suốt, sống sầu khổ và muốn đi lang thang đây đó. Bà mẹ dạ-xoa của ngài thấy vậy liền báo động với bà mẹ hiện tại, bảo bà khích lệ con bà phải tinh tấn và đọc lại lời nói của các yakkha (dạ-xoa):

Chớ có làm điều ác, Công khai hay bí mật,
Nếu người làm điều ác, Sẽ làm hay đang làm,
Người không thoát khổ đau, Dầu có đứng lên chạy.

Nói như vậy xong, người mẹ dạ-xoa biến mất nhưng người mẹ hiện tại nghe vậy rất lấy làm sầu khổ. Rồi Sa-di Sānu cầm y và bát đến thăm bà mẹ rất sớm. Thấy mẹ sầu muộn, ngài hỏi và được bà mẹ trả lời lý do, ngài nói bài kệ:

44. Thưa mẹ, người ta khóc, Khóc vì người đã chết,
Hay có khóc người sống, Khi sống không được thấy,
Thưa mẹ, con đang sống, Và mẹ đang thấy con,
Vậy vì sao, thưa mẹ, Mẹ lại khóc cho con?

Bà mẹ trả lời từ những lời trong kinh: "Đây là sự chết, này các Tỷ-kheo trong giới luật của bậc Thánh, tức là sự từ bỏ học giới và hoàn tục" và nói bài kệ như sau:

Người ta khóc cho con, Là khóc cho con chết,
Hay khóc cho con sống, Nhưng không được thấy mặt.
Ai đã bỏ dục vọng, Lại trở lui đời này,
Này con, người ta khóc, Là khóc cho người ấy,
Vì người ấy được xem, Còn sống cũng như chết.
Này con, được kéo ra, Khỏi hầm than lửa rực,
Con còn muốn rơi vào, Đống than hồng ấy chăng?

Khi nghe vậy, Sa-di Sānu lấy làm xấu hổ, sầu muộn và tinh tấn phát triển thiền quán, không bao lâu ngài chứng quả A-la-hán. Suy nghĩ rằng ngài chiến thắng là nhờ những bài kệ này nên lấy những bài kệ ấy thành những bài kệ của ngài.

§45. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAMAṆĪYAVIHĀRĪ
(*Ramaṇīyavihārittheragāthā*) (*Thag*. 7; *ThagA*. I. 123)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con một gia đình có tên tuổi, và sống đời sống tuổi trẻ trác táng. Một hôm, ngài thấy các quân lính nhà vua bắt một người thông dâm, ngài sanh tâm dao động, nghe lời Phật dạy và xuất gia. Là Tỷ-kheo, ngài vẫn còn những ái dục về thân, ngài sắp đặt phòng ngài thật đầy đủ bàn ghế, đầy đủ đồ ăn, đồ uống, đồ nằm và sống như vậy. Do vậy, ngài được gọi tên là Ramaṇīyavihārī (người sống trong dục lạc). Đời sống cũ làm ngài khó sống đời sống Tỷ-kheo, ngài cảm thấy không xứng đáng để nhận đồ cúng dường nên bỏ đi bộ hành lang thang đó đây. Trên đường đi, khi ngồi nghỉ dưới gốc cây, ngài thấy các xe bò đi ngang qua, một con bò vì mệt mỏi nên vấp ngã, người đánh xe cởi dây cho con bò, cho nó rơm, nước và làm cho nó đỡ mệt xong lại cột con bò vào xe và bắt nó kéo xe đi. Ngài suy nghĩ: "Con bò này đã vấp ngã nhưng đã đứng dậy và kéo tiếp gánh nặng của

mình. Vậy ta phải tinh tấn sau khi rơi vào rừng nhục dục, cần phải đứng dậy và làm tròn bổn phận của người tu hành." Rồi ngài trở về kể lại câu chuyện cho Trưởng lão Upāli và được Upāli chấp nhận cho sám hối các lỗi lầm rồi giúp ngài trở lại nếp sống chơn chánh. Không bao lâu, ngài chứng quả A-la-hán. Về sau hưởng thọ an lạc giải thoát, ngài nói lên sự sai lầm của ngài và sự trở lui lại nếp sống chơn chánh trong bài kệ này:

45.	Như con thú hiền thiện,	Giống tốt, huấn luyện khéo,
	Sau khi đã vấp ngã,	Lại đứng lên, an trú,
	Ta đầy đủ chánh kiến,	Đệ tử bậc Chánh Giác.

§46. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMIDDHI

(***Samiddhittheragāthā***) (*Thag*. 7; *ThagA*. I. 125)

Ngài sanh ra trong thời đức Phật hiện tại, ở Rājagaha (Vương Xá), con một gia đình quý tộc. Từ khi sanh ngài, tài sản của gia đình được tăng trưởng, ngài lại đẹp trai, có giới hạnh nên được đặt tên là Samiddhi (Thịnh Vượng). Ngài chứng kiến sức mạnh của bậc Đạo sư khi gặp Vua Bimbisāra (Bình-sa), khởi lên lòng tin xuất gia, tinh tấn tu thiền. Khi đức Phật sống ở vườn Tapodā, Samiddhi đang cảm thấy an lạc được sống hạnh Tỷ-kheo, thời Ác ma hiện ra quấy phá, phát ra tiếng động như quả đất nổ tung. Ngài thưa với đức Phật và đức Phật khuyên nên bình tĩnh, kiên trì tu tập, đừng nghĩ đến vấn đề ấy nữa. Ngài vâng theo và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ác ma không biết sự kiện ấy lại tạo nên một tiếng động kinh khủng nhưng ngài không sợ hãi và nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau:

46.	Ta với lòng tín ngưỡng,	Bỏ gia đình xuất gia,
	Niệm tuệ, ta tăng trưởng,	Tâm tư ta thiền định,
	Dầu ngươi tạo sắc gì,	Không làm ta sợ hãi.

§47. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UJJAYA

(***Ujjayattheragāthā***) (*Thag*. 8; *ThagA*. I. 127)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con của một Bà-la-môn theo truyền thống. Khi lớn lên, Ngài rất giỏi về ba tập Vệ-đà nhưng vẫn thấy không có cốt tủy. Với nghiệp lành chín muồi, ngài đi đến Rừng Trúc nghe Thế Tôn giảng pháp và xuất gia, thiền tư về giới hạnh trong rừng, không bao lâu ngài chứng quả A-la-hán. Rồi ngài đi đến Thế Tôn, đảnh lễ Ngài, ngồi xuống một bên, tán thán Thế Tôn, ngài nói lên bài kệ đề cập đến chánh trí của mình:

47.	Đảnh lễ Phật, Anh Hùng,	Ngài giải thoát mọi chỗ,
	Trong nếp sống của Ngài,	Gồm cả phần giáo điển,
	Con sống không lậu hoặc,	Không còn bị trói buộc.

§48. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAÑJAYA

(*Sañjayattheragāthā*) (*Thag*. 8; *ThagA*. I. 128)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con của một Bà-la-môn giàu có. Khi lớn lên, ngài theo gương Brahmāyu, Pokkharasāti và các vị Bà-la-môn danh tiếng khác, các vị này khởi lòng tin bậc Đạo sư và chứng được Sơ quả. Về sau, ngài xuất gia và chứng được Sáu thắng trí. Nói lên chánh trí của mình, ngài dùng bài kệ này:

48. Từ khi ta xuất gia, Bỏ nhà sống không nhà,
Ta không có tư duy, Những tư tưởng phàm phu,
Những tư niệm phi Thánh, Liên hệ đến sân hận.

§49. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RĀMAṆEYYAKA

(*Rāmaṇeyyakattheragāthā*) (*Thag*. 8; *ThagA*. I. 129)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi (Xá-vệ), con một gia đình giàu có. Tâm ngài rất xúc động khi chứng kiến lễ Jetavana (Kỳ Viên) được dâng cúng đức Phật và ngài xuất gia. Sống trong rừng, ngài thiền quán về giới hạnh, vì quả chứng và hạnh dễ thương của ngài nên được gọi là Rāmaṇeyyaka (hạnh khả ái, dễ thương).

Một hôm, Ác ma muốn phá hoại ngài đã phát ra một tiếng động rất lớn, ngài dùng bài kệ nói lên sự không dao động của mình:

49. Dầu tiếng người hò hét, Tiếng náo động chim muông,
Tâm ta không dao động, Ta ưa thích độc cư.

Bài kệ này trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§50. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIMALA

(*Vimalattheragāthā*) (*Thag*. 8; *ThagA*. I. 130)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), trong một gia đình giàu có. Do hạnh nguyện đời trước, ngài có một thân thể thật trong sạch như giọt sương trên lá sen, vì vậy được đặt tên là Vimala. Khi lớn lên, gặp được đức Phật ở Rājagaha, ngài phát khởi tín tâm và xuất gia. Ngài nhận một đề mục thiền định và đến ở tu trong một hang núi ở Kosala.

Một hôm trời chuyển giông, mưa rơi xuống làm nhẹ bớt sức nóng, ngài có thể định tâm chứng được quả A-la-hán. Sung sướng với quả chứng của mình, ngài thốt lên bài kệ này:

50. Đất, nước mưa ướt thấm, Gió thổi mát không gian,
Trên trời, chớp vạch đường, Tư tưởng ta lắng dịu,
Tâm ta thật định tĩnh.

Bài kệ này trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

VI. PHẨM THỨ SÁU
(*CHAṬṬHAVAGGA*)

§51. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GODHIKA

(***Godhikattheragāthā***) (*Thag*. 8; *ThagA*. I. 132)

Trong thời đức Phật hiện tại, bốn vị này sanh ở Pāvā, con của bốn vị vua xứ Mallā và giữa bốn người này có một tình bạn chân thành. Bốn vị này có một sứ mệnh cùng đi đến vua xứ Kapilavatthu. Lúc bấy giờ, Thế Tôn cũng đến đó và trú tại vườn cây bàng; tại đấy, Thế Tôn đã cảm hóa bốn vị này với thần thông song hành. Các vị này xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán với sự hiểu biết về nghĩa và về pháp. Sau khi được vua chúa kính trọng cúng dường, bốn vị này sống ở trong rừng. Khi bốn vị này đến Vương Xá, Vua Bimbisāra (Bình-sa) mời bốn vị an cư mùa mưa và bảo làm mỗi người một cái nhà nhưng vô ý lại không lợp mái. Các vị này sống trong nhà ấy nhưng không có chỗ che mưa. Và dầu là mùa mưa nhưng trời lại không mưa, Vua Bimbisāra nhận thấy hiện tượng này, nhớ lại sự thiếu sót của mình liền cho lợp mái, lại tổ chức một ngày khánh thành cúng dường cho Tăng chúng. Các vị Trưởng lão nhận lời đi vào ngôi nhà và triển khai lòng từ. Từ phía Bắc và phía Đông, một cơn giông tố nổi lên và các vị Trưởng lão xuất định, mưa to bắt đầu rơi xuống. Rồi Godhika do mưa to gió lớn, nói lên bài kệ:

51. Trời mưa như hát hay, Ta ở trong am thất,
Được che kín khỏi gió, Ta sống thật an lạc,
Tâm ta khéo định tĩnh, Hãy mưa, nếu trời muốn.

§52. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUBĀHU

(***Subāhuttheragāthā***) (*Thag*. 8; *ThagA*. I. 135)

Subāhu nói lên bài kệ:

52. Trời mưa như hát hay, Ta ở trong am thất,
Được che kín khỏi gió, Ta sống thật an lạc,
Tâm khéo định trên thân, Hãy mưa, nếu trời muốn.

§53. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VALLIYA

(***Valliyattheragāthā***) (*Thag*. 8; *ThagA*. I. 135)

Valliya nói lên bài kệ:

53. Trời mưa như hát hay, Ta ở trong am thất,
Được che kín khỏi gió, Ta sống thật an lạc,
Không phóng dật, ta sống, Hãy mưa, nếu trời muốn.

§54. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTIYA

(*Uttiyattheragāthā*) (*Thag*. 9; *ThagA*. I. 135)

Uttiya nói lên bài kệ:

54. Trời mưa như hát hay, Ta ở trong am thất,
Được che kín khỏi gió, Ta sống thật an lạc,
Trong ấy sống một mình, Hãy mưa, nếu trời muốn.

§55. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AÑJANAVANIYA

(*Añjanavaniyattheragāthā*) (*Thag*. 9; *ThagA*. I. 136)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Vesāli, trong hoàng gia của vị vua trị vì nước Vajjī. Khi ngài lớn lên, ba tai họa lớn đe dọa dân chúng Vajja: Nạn hạn hán, nạn bệnh tật và nạn phi nhân. Sự kiện này được ghi chép trong *Chú giải Kinh Ratana*.[25] Khi Thế Tôn làm cho dân chúng Vesāli bớt sợ hãi, một số đông đến nghe Ngài giảng. Con của vua cũng được nghe, khởi tín tâm và xuất gia.

Khi làm xong các học tập sơ khởi, ngài sống trong rừng Añjana ở Sāketa. Khi trời mưa sắp đến, ngài tìm được một giường nằm người ta quăng bỏ, đặt nó trên bốn tảng đá, phía trên và phía chung quanh lợp cỏ. Ngài làm một cái cửa và như vậy làm được một chỗ ở cho mùa mưa. Sau một tháng tu tập, ngài chứng quả A-la-hán. Sung sướng với thành quả giải thoát của mình, ngài phấn khởi nói lên bài kệ:

55. Làm am thất, giường nằm, Sâu trong rừng Añja,
Ba minh được chứng đạt, Làm xong lời Phật dạy.

§56. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KUṬIVIHĀRĪ

(*Kuṭivihārittheragāthā*) (*Thag*. 9; *ThagA*. I. 137)

Đời sống của ngài giống như đời sống của Tôn giả Añjanavaniya chỉ có khác như sau: Trong khi phát triển thiền quán, ngài đang đi qua cánh đồng và trú mưa trong một chòi nhỏ bỏ không của người giữ đồng ruộng. Tại đấy, ngài chứng quả A-la-hán. Người giữ đồng ruộng đến và hỏi: "Ai ở trong chòi lá này?" Ngài trả lời: "Một Tỷ-kheo ở trong chòi lá" và nói lên bài kệ:

56. Ai ở trong chòi lá? Một Tỷ-kheo ly tham,
Tâm được khéo định tĩnh, Đang ở trong chòi lá,
Hiền giả hãy biết vậy! Không phải là vô ích,
Chòi lá ông dựng lên.

[25] *SnA*. I. 278, *Ratanasuttavaṇṇanā* (*Chú giải Kinh Châu báu*).

Rồi người giữ ruộng nói: "Thật may mắn cho tôi. Thật khéo may mắn cho tôi. Tôn giả đã đến chòi lá của tôi và ngồi tại đấy."

Thế Tôn với thiên nhĩ thanh tịnh nghe câu chuyện biết được tâm hoan hỷ của người giữ ruộng, Ngài nói lên bài kệ với người giữ ruộng:

Chính ở trong chòi lá, Một Tỷ-kheo ly tham,
Tâm được khéo định tĩnh, Đang ở trong chòi lá,
Việc làm này hưởng quả, Ông sẽ thành Thiên chủ,
Sáu lần đến bảy lần, Ông ngự trị thiên giới,
Rồi mọi ái nhiếp phục, Ông sẽ thành Độc Giác.

Bắt đầu từ đấy, vị Tỷ-kheo được gọi là Kuṭivihārī.

§57. KỆ NGÔN THỨ HAI CỦA TRƯỞNG LÃO KUṬIVIHĀRĪ (*Dutiyakuṭivihārittheragāthā*) (*Thag*. 9; *ThagA*. I. 139)

Câu chuyện về ngài giống như câu chuyện vị Trưởng lão ở rừng Añjana chỉ có sự sai khác này: Khi ngài xuất gia với trường hợp tương tự, ngài tu học trong một căn chòi nhỏ, ngài nghĩ: "Chòi cũ này cũng đã bị hư hại, ta phải làm một chòi khác." Rồi ngài hướng tâm ngài về hành động mới. Một thiên nhân tâm cầu giải thoát, muốn làm ngài dao động, nói lên bài kệ này với lời lẽ giản dị nhưng ý nghĩa sâu rộng:

57. Đây ngôi chòi cũ kỹ, Ngài muốn ngôi chòi mới,
Hãy bỏ muốn ngôi chòi, Chòi mới đem khổ mới,
Này Tỷ-kheo nên biết!

Khi nghe vậy, vị Trưởng lão cảm thấy lo lắng và với sự cố gắng phát triển thiền quán, ngài chứng được quả A-la-hán. Rồi ngài nói lại bài kệ mà nhờ đó ngài chứng quả và cũng đã dùng bài kệ nói lên chánh trí của mình. Vì ngài chứng quả khi ở trong chòi lá nên ngài được gọi là Kuṭivihārī (vị ở chòi lá).

§58. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAMAṆĪYAKUṬIKA (*Ramaṇīyakuṭikattheragāthā*) (*Thag*. 9; *ThagA*. I. 141)

Câu chuyện của ngài giống như câu chuyện của Trưởng lão ở trong rừng Añjana chỉ có sự sai khác này: Ngài ở trong một chòi lá gần một ngôi làng nhỏ trong xứ Vajjī. Thật sự là một am thất nhỏ xinh đẹp với sàn nhà và vách tường khéo làm, xung quanh có vườn, ao hồ và có rải cát mịn đẹp. Với giới hạnh của vị Trưởng lão làm tăng thêm sự hấp dẫn của ngôi nhà nhỏ.

Ngài chứng quả A-la-hán và tiếp tục trú tại đấy. Mỗi khi có người đến viếng tinh xá, họ có thấy ngôi chòi xinh xắn. Một ngày kia, một vài người đàn bà béo mập đi ngang qua, thấy ngôi chòi xinh đẹp liền nghĩ người ở chòi lá này có thể là một thanh niên mà họ có thể cám dỗ. Họ đến gần ngài và nói: "Cái chòi của ngài thật là xinh đẹp, chúng ta cũng thật xinh đẹp trong tuổi trẻ của chúng ta."

Và họ bắt đầu khoe khoang áo xiêm đẹp của mình. Nhưng vị Trưởng lão nói lên bài kệ diễn tả tâm trạng thoát tục của ngài:

58.	Ngôi chòi ta xinh đẹp, Với tâm ý hoan hỷ, Ta không cần thiếu nữ, Hãy đi đến những ai,	Do đàn tín cúng dường, Với lòng tin dâng cúng. Này các nữ nhân kia, Có cần đến các cô.

Với chữ "không cần", ngài tuyên bố chánh trí của mình khi chứng quả A-la-hán.

§59. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KOSALAVIHĀRĪ
(*Kosalavihārittheragāthā*) (*Thag*. 9; *ThagA*. I. 142)

Câu chuyện của ngài giống như chuyện của Trưởng lão ở trong rừng Añjana chỉ có sự sai khác này: Sau khi làm Sa-di, ngài ở trong khu rừng gần một làng trong nước Kosala, gần chỗ ở của một cư sĩ. Người này thấy ngài ở dưới một gốc cây nên làm một cái chòi và cúng dường cho ngài. Ở đây, vị Trưởng lão chứng quả A-la-hán. Với tâm tư hoan hỷ sung sướng được giải thoát, ngài nói lên bài kệ này:

59.	Do lòng tin xuất gia, Trong rừng, một chòi lá, Ta sống không phóng dật,	Ta sống không gia đình, Được dựng lên cho ta, Nhiệt tâm, niệm tỉnh giác.

Đây là lời tuyên bố chánh trí của ngài và vì ngài ở lâu ngày tại Kosala, ngài được biết với tên là Kosalavihārī (vị ở Kosala).

§60. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĪVALI
(*Sīvalittheragāthā*) (*Thag*. 9; *ThagA*. I. 144)

Ngài được sanh ra làm con của Suppavāsā, công chúa con vua trong thời đức Phật hiện tại. Khi mẹ ngài không sinh được và nằm chịu đau khổ trong bảy ngày, bà nói với người chồng: "Trước khi tôi chết, tôi sẽ bố thí", và bà bảo chồng đi mời Thế Tôn đến, nói lên hiện trạng của bà, và dặn chồng ghi nhớ những lời Thế Tôn nói. Người chồng làm theo lời vợ dặn, và bậc Đạo sư nói: "Mong rằng Suppavāsā, con của dòng họ Koliyā được hạnh phúc! Mong bà được hạnh phúc, sức khỏe và sanh được đứa con trai khỏe mạnh." Trước khi người chồng tiễn đức Thế Tôn trở về, Suppavāsā đã sanh được đứa con trai; và khi nghe chồng kể lại câu chuyện, bà dặn chồng cúng dường đức Phật và chúng Tăng trong bảy ngày. Vì người con được sanh đem lại hoan hỷ cho tất cả mọi người nên được đặt tên là Sīvali.

Sau khi sanh bảy ngày, ngài có thể làm được bất cứ việc gì. Tôn giả Sāriputta đến và khuyên ngài xuất gia, lấy sự đau khổ khi được sanh làm đề mục tu hành. Khi nắm tóc thứ nhất được cắt đứt, ngài chứng Sơ quả; khi nắm

tóc thứ hai được cắt đứt, ngài chứng Nhị quả; như vậy cho đến nắm tóc thứ tư và ngài chứng quả A-la-hán. Có chỗ nói, cùng ngày, ngài đi đến ở một chòi lá và suy tư đến sự đau khổ phải nhẫn chịu khi thọ sanh. Ngài phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Rồi sung sướng được giải thoát, ngài nói lên bài kệ:

60. Nay những mục đích ấy, Với ta đã thành tựu,
Vì những mục đích ấy, Ta bước vào ngôi chòi,
Minh giải thoát ta đạt, Mạn, tùy miên từ bỏ.

VII. PHẨM THỨ BẢY
(*SATTAMAVAGGA*)

§61. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAPPA

(***Vappattheragāthā***) (*Thag*. 9; *ThagA*. I. 150)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu, con của Bà-la-môn Vāseṭṭha. Khi nghe tu sĩ Asita đoán tướng Thái tử Siddhattha sẽ thành đạo, Vappa cùng bốn người Bà-la-môn với Koṇḍañña (Kiều-trần-như) là người dẫn đầu, trở thành những người tu sĩ. Khi Thái tử tu khổ hạnh trong sáu năm, Vappa với bốn người bạn cùng đồng tu khổ hạnh. Về sau, khi Thái tử thôi tu khổ hạnh, năm vị này chán nản đi về Isipatana. Sau khi đức Phật thành đạo và chuyển pháp luân ở Isipatana, Vappa với bốn người bạn được cảm hóa và đến ngày thứ năm cả năm vị đều chứng quả A-la-hán. Suy tư về hùng lực của bậc Đạo sư, sự mù quáng của thế giới và như thế nào Thánh quả đem lại chánh trí, ngài nói lên bài kệ:

61. Vị Đã Thấy thấy được, Người thấy, người không thấy.
Vị không thấy, không thấy, Người không thấy, người thấy.

§62. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAJJIPUTTA

(***Vajjiputtattheragāthā***) (*Thag*. 10; *ThagA*. I. 152)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình vị đại thần và được gọi tên là con của Vajji. Ngài thấy uy nghi đức độ của bậc Đạo sư khi đến Vesāli nên khởi lòng tin và xuất gia. Sau thời kỳ làm Sa-di, ngài ở trong một khu rừng gần Vesāli. Một ngày, ở Vesāli có tổ chức lễ hội, có hát, có nhạc, có múa và mọi người hoan hỷ tham gia ngày lễ, tiếng ồn làm vị Tỷ-kheo dao động. Ngài bỏ chỗ tịnh cư của mình, dừng nghỉ tu tập thiền quán và nêu rõ sự yểm ly của mình trong câu kệ:

Một mình chúng tôi sống, Trong rừng núi hoang vu,
Như khúc gỗ bị quăng, Bỏ rơi trong rừng núi,
Như vậy ngày tháng qua, Ngày này tiếp ngày khác,
Còn có ai bất hạnh, Hơn bất hạnh chúng tôi.

Một thiên nhân trong rừng nghe vậy, thương xót vị Tỷ-kheo nên đến trách: "Này Tỷ-kheo, dầu ông có khinh thường đời sống trong rừng núi nhưng những vị sáng suốt muốn sống thanh tịnh đều nói nhiều đến núi rừng."

Thiên nhân ấy nói lên bài kệ tán thán đời sống ở rừng núi:

62. Một mình chúng tôi sống, Trong rừng núi hoang vu,
Như khúc gỗ bị quăng, Bỏ rơi trong rừng núi,
Nhưng nhiều người thương mến, Đời sống ấy của ta,
Như kẻ đọa địa ngục, Ưa đón cảnh thiên giới.

Rồi vị Tỷ-kheo như con ngựa hay được thúc đẩy, ngài triển khai thiền quán và chứng quả A-la-hán. Rồi ngài nghĩ: "Bài kệ của thiên nhân đã thúc đẩy ta." Và ngài đọc lại bài kệ ấy.

§63. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PAKKHA
(*Pakkhattheragāthā*) (*Thag*. 10; *ThagA*. I. 154)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong dòng họ vua chúa Thích-ca, thành Devadaha và được gọi là thanh niên Sammoda. Nhưng khi còn nhỏ, ngài bị bệnh tê thấp, có khi bước đi như người bị què, vì vậy được tên là Pakkha (vị què quặt) và giữ lại tên ấy. Sau khi ngài lành bệnh, ngài có mặt khi đức Phật về thăm gia đình, ngài khởi lòng tin, xuất gia và sống ở trong rừng. Một hôm vào làng khất thực, ngài ngồi dưới một gốc cây, một con diều hâu ngoạm được miếng thịt bay bổng trên trời cao, các con diều hâu khác bay theo giành cướp lấy miếng thịt; thấy vậy, vị Tỷ-kheo suy nghĩ: "Các dục ở đời cũng vậy, đầy những đau khổ." Ngài triển khai thiền quán và chứng quả A-la-hán, ngài nói lên bài kệ tuyên bố chánh trí của mình:

63. Chúng rơi theo, sà xuống, Cái đang bị rơi xuống,
Với lòng tham thúc đẩy, Chúng lại đến, đến nữa.
Bổn phận ta làm xong, Ta vui thích sung sướng,
Với an lạc đón mừng, Ta đón mừng an lạc.

§64. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIMALA KOṆḌAÑÑA
(*Vimalakoṇḍaññattheragāthā*) (*Thag*. 10; *ThagA*. I. 155)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh là con của Ambapālī, và thân phụ ngài là Vua Bimbisāra. Ambapālī đặt tên con là Vimala, và sau ngài được biết với tên là Vimala Koṇḍañña. Ngài chịu ảnh hưởng bởi uy nghi đức độ của bậc Đạo sư, xuất gia và chứng quả A-la-hán, ngài tuyên bố chánh trí của mình trong bài kệ này:

64. Dưới cờ trắng[26] ta sanh, Từ nàng tên một cây,
Với cờ đánh đổ cờ, Lá cờ lớn hủy diệt.

---

[26] Bài kệ này dùng đến bốn danh từ *ketu* là cây cờ. Cờ đầu chỉ cho vương vị của Bimbisāra. Cờ thứ hai chỉ cho ngọn cờ Chánh pháp. Cờ thứ ba chỉ cho cờ kiêu mạn. Cờ thứ tư chỉ cho các ác pháp. Bài kệ có nghĩa như sau: (1) Với ta, con của một vị vua, (2) với sự giúp đỡ của Chánh pháp (3) đánh đổ các ác pháp, (4) với mạn cùng với các pháp liên hệ đến chấp ngã. Cây ở đây chỉ cho cây xoài. Ambapāli được tìm thấy dưới một cây xoài khi còn nhỏ.

§65. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UKKHEPAKATA VACCHA

(***Ukkhepakatavacchattheragāthā***) (*Thag*. 10; *ThagA*. I. 157)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi (Xá-vệ), con của một Bà-la-môn thuộc dòng họ Vaccha. Ngài nghe Thế Tôn thuyết pháp, phát tâm xuất gia và trú tại một ngôi làng ở Kosala. Nhờ các Tỷ-kheo đến thăm, ngài thâm hiểu Chánh pháp nhưng ngài không phân biệt được Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng. Tuy vậy, ngài học hỏi được từ Tôn giả Sāriputta, do đó, trong khi các vị Tỷ-kheo giỏi về Luật tạng hay một bộ phận của Ba tạng, ngài học thuộc lòng cả Ba tạng trước khi Ba tạng được kết tập. Sau khi thuộc lòng cả Ba tạng, ngài chứng quả A-la-hán, trở thành vị giảng dạy giáo lý. Một hôm, ngài nói với chính mình như với một người khác trong bài kệ sau đây:

65. Tài sản được chất chứa, Trải nhiều tháng nhiều năm,
Do Vaccha tác thành, Nay Vaccha quăng bỏ.
Ngài thuyết giảng như vậy, Cho các hàng cư sĩ,
Khéo ngồi chỗ trịnh trọng, Tâm hân hoan rộng lớn.

§66. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MEGHIYA

(***Meghiyattheragāthā***) (*Thag*. 10; *ThagA*. I. 159)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu trong gia đình một hoàng tộc Thích-ca, được đặt tên là Meghiya (Như Mây). Lớn lên, ngài xuất gia, hầu hạ Thế Tôn khi Thế Tôn trú ở Cālikā, trên bờ sông Kimikālā. Khi thấy một rừng xoài xinh đẹp, ngài muốn sống tại đấy, nhưng hai lần Thế Tôn không chấp nhận; cuối cùng, trước lời yêu cầu khẩn khoản, Thế Tôn cho phép. Nhưng ở đấy, vì tâm tư bất thiện không chế ngự được, vì bị ruồi muỗi cắn nên tâm ngài không được định tĩnh và ngài lại về hầu hạ Thế Tôn.

Thế Tôn dạy:

– Này Meghiya, khi tâm chưa chín muồi để giải thoát, có năm pháp đưa đến tâm trạng ấy.

Và bậc Đạo sư giáo giới cho ngài. Nhờ đấy, Meghiya chứng quả A-la-hán và nói lên chánh trí của mình trong bài kệ này:

66. Bậc Đại Hùng giảng dạy, Vượt qua tất cả pháp,
Ta nghe pháp Ngài dạy, Sống hoan hỷ cạnh Ngài,
Ba minh đã chứng đạt, Lời Phật dạy làm xong.

§67. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO EKADHAMMASAVANĪYA

(***Ekadhammasavanīyattheragāthā***) (*Thag*. 10; *ThagA*. I. 161)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Setavyā trong gia đình của một vị đại thần. Khi Thế Tôn đến Setavyā và ở tại rừng Siṃsapā, ngài đến nghe Thế Tôn giảng, đảnh lễ rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn hiểu được tâm tư ngài, dạy pháp cho ngài với câu kệ: "Các hành là vô thường."

Và nhờ ảnh hưởng đời trước, ngài thấy sự thật rõ ràng hơn, xuất gia tìm học nghĩa chữ "đau khổ", nghĩa chữ "vô ngã", triển khai thiền quán và chứng quả A-la-hán. Vì chỉ nghe một pháp và chỉ nghe một mình mà chứng được Thánh quả nên ngài được gọi tên Ekadhammasavanīya (vị được nghe một pháp). Ngài tuyên bố chánh trí của mình trong bài kệ như sau:

67. Phiền não, ta đốt cháy, Mọi hữu được nhổ lên,
Đường luân hồi đoạn tận, Nay không còn tái sanh.

§68. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO EKUDĀNIYA

(*Ekudāniyattheragāthā*) (*Thag*. 10; *ThagA*. I. 163)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một vị đại thần giàu có ở Sāvatthi. Khi lớn lên, ngài thấy uy đức của đức Phật trong dịp vườn Jeta được dâng cúng lên đức Phật nên xuất gia, từ bỏ gia đình. Ngài làm tròn bổn phận người Sa-di, sống ở trong rừng và đến đức Phật học pháp. Khi ấy, Thế Tôn thấy Sāriputta đang ngồi thiền định gần ngài nên nói lên câu kệ này: "Tâm tăng thượng ẩn sĩ..."

Ngài nghe câu kệ này nên về rừng sâu chỉ lặp đi lặp lại câu kệ này, đến nỗi người ta đặt tên ngài là Ekudāniya (vị thuộc một câu kệ).

Một ngày kia, tâm tư ngài được định tĩnh với thiền quán triển khai, ngài chứng quả A-la-hán, sống trong an lạc giải thoát. Được Tôn giả Sāriputta mời đến để trình bày sự thành đạt của mình, ngài nói lên bài kệ này:

68. Tâm tăng thượng ẩn sĩ, Không phóng dật, tu tập,
Trên con đường chánh trí. Vị ấy không sầu muộn,
Luôn luôn được an tịnh, Thường nắm giữ chánh niệm.

Bài kệ này trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§69. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CHANNA

(*Channattheragāthā*) (*Thag*. 10; *ThagA*. I. 165)

Khi Thế Tôn còn sống trong cung điện của Vua Suddhodana (Tịnh Phạn), ngài là con của một người nô lệ và được gọi tên là Channa. Sống đồng thời với đức Phật, ngài khởi lòng tin đức Thế Tôn khi bậc Đạo sư về thăm lại hoàng tộc, ngài xuất gia. Vì lòng thương mến Thế Tôn, vì tự phụ, tự đắc đối với suy nghĩ "đức Phật của chúng ta, giáo pháp của chúng ta", ngài không thể chinh phục khuyết điểm này và không làm tròn bổn phận của một người Sa-di. Khi Thế Tôn nhập diệt, theo lời dặn của Thế Tôn cần phải phạt nặng Channa, ngài xấu hổ, chế ngự được khuyết điểm này, không bao lâu chứng quả A-la-hán. Sung sướng với quả chứng của mình, ngài nói lên sự sung sướng của mình trong bài kệ như sau:

69. Sau khi nghe Chánh pháp, Vị ngọt lớn, pháp lớn,
Do Nhất Thiết Thắng Trí, Thuyết giảng và trình bày,

Ta dẫn thân trên đường, Đường đưa đến bất tử.
Ngài thật bậc Thiện Xảo, Con đường diệt khổ ách.

§70. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUṆṆA

(***Puṇṇattheragāthā***) (*Thag*. 11; *ThagA*. I. 167)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở nước Sunāparanta, tại hải cảng Suppāraka trong nhà một thị dân tên Puṇṇa (Phú-lâu-na). Đến tuổi trưởng thành, ngài đi với một đoàn thương gia đến Sāvatthi, lúc bấy giờ, bậc Đạo sư cũng ở đấy. Ngài đi nghe Thế Tôn thuyết pháp tại tinh xá cùng với các cư sĩ địa phương, ngài khởi lòng tin rồi xuất gia. Và trong một thời gian, ngài rất được các vị Giáo thọ sư quý mến, bởi ngài tài giỏi về biện luận. Một ngày kia, ngài đến bậc Đạo sư nhờ bậc Đạo sư giảng dạy để có thể đi Sunāparanta giảng dạy và an trú tại đấy. Đức Phật rống tiếng rống con sư tử bảo ngài: "Này Puṇṇa, có những pháp do con mắt nhận thức..."[27] Rồi Puṇṇa ra đi, tu tập thiền định trí tuệ chứng được Ba minh. Khi chứng quả A-la-hán, ngài giáo hóa được nhiều người theo đạo, hơn năm trăm nam cư sĩ và nữ cư sĩ.

Khi sắp mạng chung, ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau:

70. Ở đây chỉ có giới, Là pháp thật tối thượng,
Nhưng vị nào có tuệ, Vị ấy là vô thượng,
Vị đủ giới và tuệ, Chiến thắng giới nhân, thiên.

[27] Xem *M*. III. 267ff, *Puṇṇovādasutta* (*Kinh Giáo giới Phú-lâu-na*), số 145; *S*. IV. 60, *Puṇṇasutta* (*Kinh Puṇṇa*).

VIII. PHẨM THỨ TÁM
(*AṬṬHAMAVAGGA*)

§71. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VACCHAPĀLA
(***Vacchapālattheragāthā***) (*Thag*. 11; *ThagA*. I. 169)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha, con của một gia đình Bà-la-môn giàu có và được đặt tên là Vacchapāla. Ngài chứng kiến cuộc gặp gỡ giữa Vua Bimbisāra với đức Phật và sự hàng phục của Uruvelā Kassapa trước Thế Tôn nên khởi lòng tin và xin xuất gia. Chỉ trong một tuần, ngài triển khai thiền quán và chứng được Sáu thắng trí.

Chứng quả A-la-hán, ngài vui vẻ tán thán quả chứng này và quả chứng Niết-bàn trong bài kệ như sau:

71. Nếu thấy được sự thật, Thật vi diệu, vi tế,
Với trí tuệ thiện xảo, Với tâm tư khiêm tốn,
Sống rập theo giới luật, Do chính đức Phật dạy,
Với người ấy, Niết-bàn, Chứng được không khó khăn.[28]

Bài kệ này là lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§72. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ĀTUMA
(***Ātumattheragāthā***) (*Thag*. 11; *ThagA*. I. 171)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatthi, con của một vị đại thần và được đặt tên là Ātuma. Khi lớn lên, người mẹ tìm cho ngài một cô vợ và hỏi ý kiến bà con nhưng ngài không chịu vì chán ngấy nếp sống gia đình. Mặc dầu đã xuất gia và sống với các Tỷ-kheo, người mẹ vẫn tìm cách cám dỗ ngài hoàn tục. Ngài nói lên chí nguyện của mình với bài kệ như sau:

72. Như cây măng lớn mạnh, Khó vượt khỏi cây cành,
Cũng vậy đối với ta, Vấn đề đem vợ về,
Hãy vui lòng chấp thuận, Nay ta đã xuất gia.

Khi đang đứng nói chuyện với mẹ, ngài triển khai thiền quán từ bỏ các cấu uế và trở thành vị A-la-hán.

[28] Xem *Thag*. v. 210.

§73. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MĀṆAVA

(*Māṇavattheragāthā*) (*Thag*. 11; *ThagA*. I. 173)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatthi, trong nhà một Bà-la-môn danh tiếng. Suốt bảy năm, ngài được nuôi dưỡng trong nhà không ra ngoài và năm lên bảy, được đưa ra ngoài, lần đầu tiên ngài thấy một người già, một người bệnh, một người chết. Khi được nghe nói về những sự kiện này, ngài khởi lên sợ hãi. Rồi ngài đi đến tinh xá nghe thuyết pháp và được cha mẹ cho phép, ngài xuất gia, phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán.

Khi đến tinh xá, các Tỳ-kheo hỏi vì sao ngài xin xuất gia sớm và trẻ như vậy, ngài tuyên bố chánh trí của mình và nói lên bài kệ này:

73. Ta thấy một người già, Một người khổ, bệnh hoạn,
Ta thấy một người chết, Với tuổi thọ kiệt quệ,
Do vậy ta thoát ra, Sống đời sống xuất gia,
Từ bỏ mọi dục vọng, Hấp dẫn và thích ý.

§74. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUYĀMANA

(*Suyāmanattheragāthā*) (*Thag*. 11; *ThagA*. I.174)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Vesāli, con của một Bà-la-môn. Ngài lớn lên thiện xảo ba tập Vệ-đà, không ưa thích đời sống gia đình, chỉ vui thích thiền định. Ngài gặp Thế Tôn ở Vesāli, khởi lòng tin, xuất gia và chứng quả A-la-hán khi đầu được cạo tóc.

Rồi ngài nói lên sự từ bỏ các triền cái và chánh trí của mình với bài kệ như sau:

74. Với dục tham, sân hận, Với thụy miên hôn trầm,
Với trạo hối, nghi ngờ, Vị Tỳ-kheo hoàn toàn,
Không còn năm triền cái, Năm triền cái đoạn tận.

§75. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUSĀRADA

(*Susāradattheragāthā*) (*Thag*. 11; *ThagA*. I. 176)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh tại sanh quán của Tôn giả Sāriputta và được gọi là Susārada (vì ngài lớn lên chậm chạp). Ngài được Tôn giả Sāriputta giáo hóa và không bao lâu trong địa vị Tỳ-kheo, ngài chứng quả A-la-hán và nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau:

75. Lành thay là tri kiến, Của bậc có luyện tập,
Nghi hoặc được cắt đứt, Trí giác được tăng trưởng!
Cho đến kẻ ngu si, Được đổi thành người trí,
Do vậy thật tốt đẹp, Sống giao thiệp người lành!

§76. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PIYAÑJAHA

(*Piyañjahattheragāthā*) (*Thag*. 11; *ThagA*. I. 178)

Ngài được sanh ở Vesāli trong thời đức Phật hiện tại trong một gia đình quý phái thuộc dòng tộc Licchavi. Khi lớn lên, ngài rất thích thú chiến tranh và trở thành một chiến sĩ không ai thắng nổi, sẵn sàng hy sinh những gì thân nhất của mình, đến nỗi ngài được đặt tên là Piyañjaha (vị từ bỏ những gì thân ái). Nhưng khi đức Phật đến Vesāli, ngài khởi lòng tin, xuất gia, sống ở trong rừng, phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Khi đã chứng quả A-la-hán, ngài nghĩ đến sự khác biệt giữa thành công ở đời và thành công bậc Thánh. Với thiền quán ấy, ngài nói lên chánh trí của mình và tuyên bố bài kệ này:

76. Khi loài người kiêu hãnh, Hãy hạ thấp ông xuống!
Khi loài người hạ thấp, Hãy nâng cao tâm ông!
Hãy sống tại những chỗ, Loài người không muốn sống!
Tại chỗ ngồi ưa thích, Chớ có nên thích thú.

§77. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HATTHĀROHAPUTTA

(*Hatthārohaputtattheragāthā*) (*Thag*. 12; *ThagA*. I. 180)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatthi, trong một gia đình người nài voi và lớn lên giỏi trong điều khiển voi. Một ngày kia, khi đang huấn luyện voi bên bờ sông, do nhân duyên chín muồi, ngài suy nghĩ: "Chế ngự voi để làm gì cho ta? Tốt hơn là chế ngự chính mình." Rồi ngài đi đến Thế Tôn nghe pháp, khởi lòng tin, xuất gia và thực tập thiền quán trên căn bản thiền tư về giới luật. Như một người nài chế ngự thú tánh con voi bằng cái móc, ngài thiền định không cho tư tưởng chạy loạn khỏi đề mục thiền quán và nói lên bài kệ:

77. Trước tâm này lang thang, Chạy chỗ này chỗ khác,
Chạy chỗ nó ưa thích, Chạy chỗ nó vui sướng,
Nay ta chế ngự tâm, Với như lý tư duy,
Như câu móc chế ngự, Nhiếp phục con voi rừng.[29]

Nhờ thực tập như vậy, thiền quán được triển khai, ngài chứng quả A-la-hán.

§78. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MEṆḌASIRA

(*Meṇḍasirattheragāthā*) (*Thag*. 12; *ThagA*. I. 181)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāketa, trong gia đình của một thị dân. Vì ngài giống con dê nên ngài được gọi tên là Meṇḍasira (Đầu Dê). Khi Thế Tôn trú ở Sāketa, tại rừng Añjana, ngài khởi lên lòng tin xuất gia, tu chỉ và quán, chứng được Sáu thắng trí, có thể nhớ đến các kiếp trước:

[29] Xem *Thag*. v. 1133.

78. Ta luân hồi nhiều đời, Chạy dài tìm không được,[30]
Với ta trong khổ sanh, Khổ uẩn hay biến dạng.

Và bài kệ này nói lên chánh trí của ngài.

§79. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAKKHITA
(***Rakkhitattheragāthā***) (*Thag*. 12; *ThagA*. I. 183)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở thành Devadaha, trong một gia đình quý phái thuộc dòng họ Thích-ca và có tên là Rakkhita. Ngài là một trong năm trăm hoàng tử dòng họ Thích-ca được xuất gia để làm hộ chúng cho Thế Tôn theo quyết định của các vua chúa dòng họ Thích-ca và Koliyā. Đức Phật đã cảm hóa các hoàng tử tuổi trẻ này với *Chuyện chim chúa Kuṇāla*,[31] một bài học về sự nguy hiểm của dục vọng. Liên hệ bài học này với đề mục thiền quán, ngài triển khai thiền quán và chứng quả A-la-hán. Sau đó suy nghĩ đến sự xuất ly của mình khỏi các phiền não, ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau:

79. Mọi tham ta đã đoạn, Mọi sân được nhổ lên,
Mọi si được từ bỏ, Ta mát lạnh, tịch tịnh.

§80. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UGGA
(***Uggattheragāthā***) (*Thag*. 12; *ThagA*. I. 184)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Kosala, tại thành phố Ugga, con của một gia đình vị đại thần và được đặt tên là Ugga. Đến tuổi trưởng thành, khi đức Thế Tôn đến thành này, ngài đến nghe đức Thế Tôn thuyết pháp, khởi lòng tin, xuất gia và cuối cùng chứng quả A-la-hán. Rồi ngài tuyên bố đã chặt đứt vòng tái sanh luân hồi và nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau:

80. Mọi nghiệp ta đã làm, Dầu ít hay là nhiều,
Tất cả được đoạn trừ, Nay không còn tái sanh.

---

[30] Phương pháp để không tái sanh nữa.

[31] Xem *J*. V. 412, *Kuṇālajātaka* (*Chuyện chim chúa Kuṇāla*), số §536.

IX. PHẨM THỨ CHÍN
(*NAVAMAVAGGA*)

§81. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMITIGUTTA
(***Samitiguttattheragāthā***) (*Thag*. 12; *ThagA*. I. 185)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatthi và có tên là Samitigutta (Hộ Chúng). Nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài xuất gia và chứng được giới thanh tịnh. Do kết quả nghiệp đời trước nên ngài bị bệnh hủi, tay chân của ngài rơi xuống từng phần một, ngài sống trong một bệnh xá.

Một hôm, Tôn giả Sāriputta đến thăm hỏi các bệnh nhân. Thấy Samitigutta, Tôn giả nói một đề mục thiền quán rằng: "Này Hiền giả, nếu nói về vấn đề năm thủ uẩn thời toàn bộ khổ uẩn là một vấn đề cảm thọ. Và khi không có năm uẩn thời không có đau khổ." Nói xong, Tôn giả Sāriputta tiếp tục đi thăm các bệnh nhân khác. Trưởng lão Samitigutta rất phấn khởi với lời dạy ấy, triển khai thiền quán và chứng được Sáu thắng trí. Nhờ đó, ngài nhớ đến các hành đã làm đời trước khiến nay phải mắc bệnh hủi. Và tán thán sự thật rằng tất cả đã làm xong, ngài nói lên bài kệ:

81. Việc ác ta đã làm, Trong các đời sống trước,
Ở đây chỉ cảm thọ, Thọ lãnh từ nghiệp ấy,
Căn bản các nghiệp khác, Thật sự không còn nữa.

§82. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KASSAPA
(***Kassapattheragāthā***) (*Thag*. 12; *ThagA*. I. 187)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi, con của một Bà-la-môn phía Tây Bắc[32] và được đặt tên là Kassapa. Cha mất khi ngài còn nhỏ, người mẹ nuôi ngài lớn lên. Một ngày kia, ngài nghe đức Phật giảng ở Jetavana, ngay lúc ấy nhờ nghiệp duyên thuần thục, ngài chứng được Sơ quả. Ngài đi đến gặp mẹ và xin xuất gia.

Khi đức Phật an cư làm lễ Tự tứ xong bắt đầu bộ hành, Kassapa muốn được đi theo Thế Tôn. Trước hết, ngài đến xin phép bà mẹ và được mẹ cho phép đi với lời khuyên dạy như sau:

82. Hãy đi tại chỗ nào, Khất thực nhận dễ dàng,
Những chỗ được an toàn, Những chỗ không sợ hãi,

[32] Uddica Brāhmaṇassa. Xem *J*. I. 324, *Saccaṁkirajātaka* (*Chuyện đúng vậy chăng*), số §73; *Miln*. II. 45, n. 1.

Tại những chỗ như vậy,	Này con, con hãy đi!
Chớ khiến cho đời con,	Sầu muộn bị va chạm.

Ngài suy nghĩ: "Mẹ muốn ta đi đến chỗ giải thoát khỏi phiền não, như vậy đây là dịp cho ta đạt được giải thoát hoàn toàn không còn sầu não buồn phiền."

Rồi ngài cố gắng triển khai thiền quán chứng quả A-la-hán. Vì rằng lời khuyên của mẹ giúp ngài tinh tấn hành trì chứng quả nên ngài nói lại bài kệ ấy.

§83. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĪHA

(*Sīhattheragāthā*) (*Thag*. 12; *ThagA*. I. 188)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở xứ Mallā trong gia đình hoàng tộc và được đặt tên là Sīha. Khi thấy đức Phật, ngài được cảm hóa, đảnh lễ và ngồi xuống một bên. Bậc Đạo sư biết được tâm tư của ngài, thuyết pháp cho ngài nghe. Ngài khởi lòng tin, xuất gia và nhận lấy một đề mục vào trong rừng thiền quán. Tâm tư bị nhiều đối tượng ám ảnh nên ngài không thể thiền định. Bậc Đạo sư thấy vậy liền nói với ngài bài kệ như sau:

83.	Hỡi Sīha, hãy sống,	Không buông lung, phóng dật,
	Ngày đêm không biếng nhác,	Kiên trì trong tu tập,
	Hãy thực hành thiện pháp,	Gấp bỏ thân tích tụ.

Nhờ vậy, ngài có thể triển khai thiền quán và chứng quả A-la-hán. Lúc nói lên chánh trí của mình, ngài đọc lại bài kệ trên.

§84. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NĪTA

(*Nītattheragāthā*) (*Thag*. 13; *ThagA*. I. 190)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatthi, con của một Bà-la-môn và được đặt tên là Nīta. Khi lớn lên, ngài nghĩ: "Các tu sĩ Thích-ca thật may mắn được cúng dường đầy đủ các vật cần dùng. Thật là thoải mái đời sống của một tu sĩ!" Rồi ngài xin xuất gia để được sống thoải mái. Ngài không chú ý đến tu tập, chỉ ăn no, nói chuyện nhảm nhí và ban đêm ngủ dài. Bậc Đạo sư thấy được thiện duyên của ngài đời trước nên nói lên bài kệ này để giáo giới ngài:

84.	Trọn đêm ông nằm ngủ,	Ban ngày thích tụ hội,
	Kẻ ngu sống như vậy,	Sẽ đoạn khổ được sao?

Bị dao động bởi lời dạy của bậc Đạo sư, ngài triển khai thiền quán, không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi ngài nói lên chánh trí của mình bằng cách lặp lại bài kệ trên.

§85. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUNĀGA

(*Sunāgattheragāthā*) (*Thag*. 13; *ThagA*. I. 191)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở làng Nālaka, con của một Bà-la-môn và là bạn của Sāriputta trước khi Sāriputta xuất gia. Nghe Tôn giả

Sāriputta thuyết pháp, ngài xuất gia, an trú trên thiền quán và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Do vậy, khi dạy cho các Tỳ-kheo, ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ:

85. Thiện xảo tướng của tâm, Biết vị ngọt viễn ly,
Hành thiền, niệm, thận trọng, Chứng lạc không thế tục.

§86. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NĀGITA

(***Nāgitattheragāthā***) (*Thag*. 13; *ThagA*. I. 193)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Kapilavatthu, trong gia đình hoàng tộc Thích-ca, tên là Nāgita. Khi đến chỗ của ngài, đức Thế Tôn đã thuyết *Kinh Mật hoàn*,[33] ngài khởi lòng tin, xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi hân hoan với sự thật được đức Phật khai thị và kết quả của việc tu tập giữ giới, ngài nói lên bài kệ này:

86. Ngoài đây có ngoại đạo, Họ dạy những con đường,
Không như con đường này, Đưa đến quả Niết-bàn.
Thật khác, đức Thế Tôn, Giáo giới hàng Tăng chúng,
Đạo sư chỉ Niết-bàn, Như thấy trên bàn tay.

§87. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PAVIṬṬHA

(***Paviṭṭhattheragāthā***) (*Thag*. 13; *ThagA*. I. 194)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở quốc độ Magadha, trong một gia đình Bà-la-môn, tánh thiên về đời sống ẩn sĩ nên ngài trở thành một du sĩ. Sau thời gian tu luyện kết thúc, ngài đi chỗ này chỗ khác và nghe Upatissa và Kolita (Sāriputta và Moggallāna) xuất gia theo đức Phật, ngài nghĩ rằng: "Giáo hội này chắc chắn là tốt đẹp nên những bậc hiền triết vĩ đại như vậy mới gia nhập vào." Và ngài đến nghe đức Phật thuyết pháp, khởi lòng tin, xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ này:

87. Thấy như thật các uẩn, Mọi sanh hữu phá hủy,
Đoạn sanh tử luân hồi, Nay không còn tái sanh.

§88. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AJJUNA

(***Ajjunattheragāthā***) (*Thag*. 13; *ThagA*. I. 195)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatthi, trong gia đình một đại thần và được đặt tên là Ajjuna. Khi lớn lên, ngài thường tiếp xúc với các đạo sĩ phái Ni-kiền-tử nên xuất gia trong giáo phái này khi còn rất trẻ. Ngài nghĩ rằng sẽ tìm được đạo giải thoát, nhưng thật sự không tìm được gì trong Giáo hội

[33] Xem *M*. I. 108, *Madhupiṇḍikasutta* (*Kinh Mật hoàn*), số 18.

ấy. Ngài gặp được bậc Đạo sư, khởi lòng tin, xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Hân hoan trong quả chứng của mình, ngài nói lên bài kệ này:

88. Ta có thể tự mình, Kéo nước từ đất liền,
Như nước lớn cuốn trôi, Ta thể nhập sự thật.

§89. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DEVASABHA (THỨ NHẤT)
(*Paṭhamadevasabhattheragāthā*) (*Thag*. 13; *ThagA*. I. 197)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài là con của một hoàng tộc, lên ngôi vua khi còn trẻ. Nhưng khi tỉnh ngộ, ngài đi nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, từ bỏ ngôi vua, xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài hân hoan khi nghĩ đến những uế nhiễm ngài đã từ bỏ và nói lên bài kệ này:

89. Vượt khỏi các bùn nhơ, Từ vực thẳm trở về,
Thoát bộc lưu trói buộc, Mọi kiêu mạn tiêu trừ.

§90. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĀMIDATTA
(*Sāmidattattheragāthā*) (*Thag*. 13; *ThagA*. I. 199)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con của một Bà-la-môn và được đặt tên là Sāmidatta. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài nghe uy lực của đức Phật và đi đến tinh xá với những cư sĩ để nghe bậc Thế Tôn thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Nhưng vì thiếu kinh nghiệm, trong một thời gian, ngài không nhiệt tâm tu tập. Cuối cùng, lại được nghe đức Phật thuyết pháp, ngài trở nên phấn khởi, nhiệt tâm và chứng quả A-la-hán.

Về sau, các Tỳ-kheo hỏi ngài: "Làm sao Hiền giả chứng được pháp thượng nhân?" Ngài nói lên hiệu năng của giáo pháp, sự tu chứng pháp và tùy pháp. Ngài tuyên bố chánh trí của mình trong bài kệ như sau:

90. Năm uẩn được rõ biết, Tồn tại sẽ cắt đứt,
Vòng sanh tử đoạn tận, Nay không còn tái sanh.

X. PHẨM THỨ MƯỜI
(*DASAMAVAGGA*)

§91. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PARIPUṆṆAKA

(***Paripuṇṇakattheragāthā***) (*Thag*. 13; *ThagA*. I. 200)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Kapilavatthu, trong gia đình thuộc dòng họ Thích-ca. Vì khả năng và tài sản của ngài viên mãn, ngài có đủ điều kiện để luôn luôn thưởng thức các vị ngon nên ngài được biết với tên là Paripuṇṇaka (Viên Mãn). Nhưng khi ngài được nghe bậc Đạo sư dùng các đồ ăn khất thực, ngài nghĩ: "Thế Tôn được nuôi dưỡng rất được nuông chiều nhưng nay Ngài lại dùng các đồ ăn như vậy để hưởng Niết-bàn an lạc. Vậy sao ta lại ham muốn đồ ăn ngon?" Bị dao động, ngài từ bỏ gia đình xuất gia, nhận lấy đề mục tu tập về thân từ nơi bậc Đạo sư, cuối cùng ngài chứng quả A-la-hán. Rồi ngài nói lên bài kệ này:

91.	Dầu có hưởng món ăn,	Như cam lồ trăm vị,
	Nhưng không thể sánh bằng,	Món ta ăn hôm nay,
	Đây là pháp vi diệu,	Được Phật Gotama,
	Bậc Tri Kiến Vô Lượng,	Đã thuyết giảng cho ta.

§92. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIJAYA

(***Vijayattheragāthā***) (*Thag*. 14; *ThagA*. I. 202)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatthi, trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Vijaya. Khi học giáo lý Bà-la-môn, ngài xuất gia sống cuộc đời của một vị ẩn sĩ, thường trú trong rừng thực hành thiền định. Khi nghe sứ mạng của đức Phật, ngài hoan hỷ đến kính chào và nghe pháp. Rồi ngài xuất gia trong giới luật của đức Phật và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên chánh trí của mình trong bài kệ sau đây:

92.	Với ai lậu hoặc đoạn,	Không y tựa đồ ăn,
	Hành xứ không, vô tướng,	Giải thoát cũng như vậy,
	Như chim trên hư không,	Dấu chân thật khó tìm.

§93. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ERAKA

(***Erakattheragāthā***) (*Thag*. 14; *ThagA*. I. 203)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatthi, con của một người

có địa vị và được đặt tên là Eraka. Ngài khôi ngô tuấn tú, làm mọi công việc đều thông suốt thành tựu. Cha mẹ cưới cho ngài một người vợ trẻ đẹp có giới hạnh. Nhưng vì là đời sống cuối cùng nên ngài cảm thấy bất an và tìm đến gặp bậc Đạo sư. Khi nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài xin xuất gia. Bậc Đạo sư cho ngài một đề mục để thực tập, nhưng trong một thời gian, ngài bị các tư tưởng bất thiện ám ảnh. Đức Thế Tôn biết được tâm tư của ngài nên động viên với bài kệ. Nghe đức Thế Tôn dạy, ngài suy nghĩ: "Ta đã thực tập đúng đắn chưa? Ta thật ngốc nghếch khi cứ để khởi lên những tư tưởng bất thiện trong khi đang theo tu tập với một bậc Đạo sư như vậy." Và trong lúc tâm rất hối hận về sở hành của mình, ngài chú tâm tinh tấn phát triển thiền quán và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ sau đây:

93. Hỡi này Eraka, Khổ thay là các dục!
Hỡi này Eraka, Không lạc là các dục!
Ai tham dục các dục, Là tham dục đau khổ,
Ai không tham các dục, Là không tham dục khổ,
Hỡi này Eraka, Hãy biết là như vậy!

§94. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO METTAJI

(***Mettajittheragāthā***) (*Thag*. 14; *ThagA*. I. 205)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở nước Magadha (Ma-kiệt-đà), con của một vị Bà-la-môn và được đặt tên là Mettaji. Lớn lên, ngài thấy sự đau khổ của dục và sống ở trong rừng làm một vị ẩn sĩ. Khi nghe đức Phật ra đời và do thiện duyên đời trước thúc đẩy ngài đến gặp đức Phật và hỏi về sự tiến bộ và thối lui trong tu hành. Câu trả lời của đức Phật khiến ngài phát khởi lòng tin, xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Với bài kệ này, ngài tán thán bậc Đạo sư:

94. Đảnh lễ đức Thế Tôn, Thích tử, bậc Điềm Lành,
Quả chứng này đạt được, Là quả vị thượng thủ,
Pháp Ngài khéo thuyết giảng, Là Chánh pháp tối thượng.

§95. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CAKKHUPĀLA

(***Cakkhupālattheragāthā***) (*Thag*. 14; *ThagA*. I. 206)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài đươc sanh ở Sāvatthi, con của người điền chủ tên Mahāsuvanna và được đặt tên là Pāla. Ngài cũng còn được gọi là Pāla Anh vì em của ngài được gọi là Pāla Em. Cả hai anh em được cha mẹ giao phó cho những công việc trong gia đình. Khi bậc Đạo sư đến tinh xá Kỳ Viên, Pāla Anh giao gia sản cho người em và xuất gia. Sau năm năm làm Sa-di, ngài đi với sáu mươi Tỷ-kheo để học hỏi Chánh pháp. Các vị này lựa một khu rừng gần một ngôi làng biên địa, tại chỗ ấy, dân làng là các Phật tử cư sĩ và ngài sống trong một chòi lá, tu hạnh viễn ly của một vị độc cư.

Ngài bị đau mắt, thầy thuốc cho thuốc chữa nhưng ngài không nghe theo nên bệnh nặng thêm. Ngài nghĩ: "Thà làm cho chấm dứt các kiết sử của ta còn tốt hơn là chấm dứt bệnh đau mắt." Như vậy, ngài bỏ qua bệnh đau mắt, chỉ lo phát triển thiền quán cho đến khi ngài chứng quả A-la-hán thời cũng mù luôn mắt. Ngài được gọi là vị A-la-hán khô.

Các cư sĩ hỏi các Tỷ-kheo về ngài và nghe nói ngài mù nên họ hết lòng săn sóc cho ngài. Rồi các Tỷ-kheo khác cũng chứng quả A-la-hán và đề nghị đi đến Sāvatthi (Xá-vệ) để yết kiến bậc Đạo sư. Nhưng ngài nói: "Tôi yếu và mù, con đường đi không phải là không nguy hiểm. Tôi sẽ làm trở ngại cho các vị nên các vị hãy đi trước, thay mặt tôi đảnh lễ bậc Đạo sư và các đại đệ tử khác. Hãy nói với Pāla Em về tình trạng của tôi và gửi cho tôi một người giúp đỡ." Các Tỷ-kheo nhận lời và ra đi sau khi từ biệt các vị hộ chủ và sắp đặt cho ngài một chỗ ở. Các Tỷ-kheo làm theo lời dặn của ngài và Pāla Em bảo người cháu tên là Pālika đi đến giúp đỡ ngài. Các Tỷ-kheo làm lễ xuất gia cho Pālika vì con đường đi không an toàn cho một người cư sĩ. Pālika đi đến ngài và cả hai người đều lên đường đi đến Sāvatthi. Giữa đường, Pālika nghe một nữ nhân hát và đến tình tứ với người ấy. Ngài biết được nên đuổi Pālika đi, một mình đi đến Sāvatthi. Hạnh đức của ngài đã làm cho chỗ ngồi của Sakka (Đế-thích) nóng lên và Sakka hóa hiện thành một người dẫn đường cho ngài đi đến tinh xá Kỳ Viên ngay vào buổi chiều ấy. Trong khi ngài ở Kỳ Viên, Pāla Em lo phụng dưỡng ngài, ngài nói lên bài kệ như sau khi đuổi Pālika đi:

95. Dầu ta có bị mù, Dầu mắt ta hư hoại,
Dầu con đường ta đi, Dầu gai góc khó khăn,
Ta sẽ tự mình đi, Dấn thân trên đường ấy.
Nhưng ta không cùng đi, Kẻ ác hạnh như vậy.

§96. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHAṆḌASUMANA
(*Khaṇḍasumanattheragāthā*) (*Thag*. 14; *ThagA*. I. 209)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài tái sanh trong một gia đình của Vua Mallā và được đặt tên là Khaṇḍasumana (Bông Lài) vì khi ngài được sanh thì cây lài nở hoa. Ngài nghe đức Phật thuyết pháp khi đang trú tại rừng xoài của Cunda ở Pāvā, xuất gia và chứng được Sáu thắng trí. Rồi ngài nhớ đến đời sống quá khứ khi ngài cúng một nhánh bông lài tại tháp của đức Phật Kassapa, trong khi tất cả bông hái được đều thuộc về của vua. Nhận thấy hành động của ngài giúp ngài chứng được quả Niết-bàn, ngài nói lên bài kệ như sau:

96. Do một bông từ bỏ, Được hưởng tám ức năm,
Sống trong cảnh cõi trời, Còn số năm còn lại,
Ta được sống tịch tịnh.

§97. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TISSA

(***Tissattheragāthā***) (*Thag*. 14; *ThagA*. I. 211)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh tại thành phố Roruva trong một gia đình vua chúa. Khi phụ vương mất, ngài tiếp nối sự nghiệp của vua cha. Là một đồng minh với Vua Bimbisāra, ngài gửi vua các tặng vật châu báu, ngọc ngà và y áo. Vua gửi ngài những tấm tranh về đời sống của đức Phật và một chiếc đĩa bằng vàng khắc giáo lý Duyên khởi. Khi ngài thấy vật này, vì lời phát nguyện trước các đức Phật quá khứ, vì nhân duyên đời sống cuối cùng, ngài suy tư định lý ấy, quán sát qua lại nhiều lần, học thuộc lòng nhiều lần cho đến khi ngài cảm thấy dao động và đi đến kết luận: "Nay ta đã được thấy hình dung của Thế Tôn cùng với giáo lý của Ngài. Các dục đầy những đau khổ, vậy ta sống đời sống gia đình làm gì?" Rồi ngài thoái vị, xuất gia cầm bát bằng đất; Hoàng tử Pukkusāti và quần chúng buồn khóc đi theo. Ngài từ bỏ hoàng cung đi đến Rājagaha (Vương Xá). Tại đấy, ngài ở hang Sappasoṇḍika và yết kiến Thế Tôn. Nhờ Thế Tôn thuyết pháp, ngài chứng quả A-la-hán. Nói đến kinh nghiệm bản thân, ngài nói lên bài kệ:

97. Từ bỏ trăm bình bát, Bằng đồng, vàng quý giá,
Ta cầm lấy bình bát, Làm bằng đất sét thường.
Đây là lần thứ hai, Ta làm lễ Quán đảnh.[34]

§98. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ABHAYA

(***Abhayattheragāthā***) (*Thag*. 14; *ThagA*. I. 213)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi trong một gia đình Bà-la-môn, được đặt tên là Abhaya. Sau khi nghe đức Phật thuyết pháp, ngài xuất gia. Một hôm, ngài đi khất thực ở trong làng thấy một nữ nhân ăn mặc rất đẹp, tâm tư ngài bị dao động. Khi trở về tinh xá, ngài suy nghĩ: "Thấy một sắc pháp, tâm ta sanh cấu uế, ta đã phạm lỗi lầm." Từ bỏ tâm tư ấy, ngài phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Rồi ngài nói lên sự sai lầm và sự thức tỉnh của ngài ngang qua bài kệ:

98. Thấy sắc, mất chánh niệm, Tác ý tưởng luyến ái,
Tâm cảm thọ say mê, Đắm trước tưởng an trú,
Các lậu hoặc tăng trưởng, Đưa đến gốc sanh hữu.

§99. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTIYA

(***Uttiyattheragāthā***) (*Thag*. 14; *ThagA*. I. 215)

Ngài tái sanh ở Kapilavatthu trong thời đức Phật hiện tại, trong một gia đình vương tộc Thích-ca và được đặt tên là Uttiya. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài chứng kiến uy lực của đức Phật khi đến thăm các gia đình bà con của ngài nên

---

[34] Xem *Thag*. v. 862.

khởi lòng tin và xuất gia. Trong thời gian tu học, một lần, khi ngài đi vào làng khất thực, nghe một nữ nhân ca hát, thiền định của ngài bị thối thất và lòng dục khởi lên. Chế ngự tự thân với năng lực quán chiếu, ngài bước vào tinh xá rất dao động, rồi ngài tọa thiền suốt buổi trưa, triển khai tuệ quán và chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên sự giải thoát vượt khỏi đau khổ sanh tử nhờ nhàm chán các dục trong bài kệ sau đây:

99. Nghe tiếng, mất chánh niệm, Tác ý tưởng luyến ái,
Tâm cảm thọ say mê, Đắm trước tưởng an trú,
Các lậu hoặc tăng trưởng, Đưa đến nhiễm luân hồi.

§100. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DEVASABHA (THỨ HAI)

(***Dutiyadevasabhattheragāthā***) (*Thag*. 14; *ThagA*. I. 216)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài tái sanh trong một gia đình hoàng tộc Thích-ca và được đặt tên là Devasabha. Khi lớn lên, ngài khởi lòng tin khi Thế Tôn giải quyết sự tranh chấp giữa dòng họ Thích-ca và dòng họ Koliyā, ngài xin quy y Ba ngôi báu. Khi đức Phật ở vườn cây bàng, ngài đi đến gặp Thế Tôn, lần này ngài xuất gia, tinh tấn tu tập và chứng quả A-la-hán. An trú trên lạc giải thoát, ngài nói lên sự hoan hỷ của mình với bài kệ như sau:

100. Thành tựu chánh tinh tấn, Sở hành trên niệm xứ,
Tràn đầy hoa giải thoát, Vô lậu, sẽ nhập diệt.

XI. PHẨM MƯỜI MỘT
(*EKĀDASAMAVAGGA*)

§101. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BELAṬṬHĀNIKA
(***Belaṭṭhānikattheragāthā***) (*Thag*. 15; *ThagA*. I. 217)

Tái sanh trong thời đức Phật hiện tại, ở Sāvatthi, trong một gia đình Bà-la-môn, ngài được đặt tên là Belaṭṭhānika. Sau khi nghe đức Phật thuyết giảng, ngài xuất gia, tu tập chỉ và quán trong một khu rừng ở Kosala. Nhưng ngài rất biếng nhác và hay nói lời thô ngữ, do vậy tâm tư ngài không chơn chánh để tu tập. Thế Tôn biết được thiền quán chín muồi của ngài, khích lệ ngài với bài kệ như sau:

101. Từ bỏ đời cư sĩ, Trách nhiệm chưa làm xong,
Dùng miệng như cái cày, Bụng ăn no, biếng nhác,
Như con heo to lớn, Đồ ăn thật đầy đủ,
Kẻ nhác lại liên tục, Đi đến chỗ thai tạng.

Như thấy đức Bổn sư trước mặt, ngài xúc động mãnh liệt khi nghe bài kệ này và triển khai thiền quán, không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài dùng bài kệ này nói lên chánh trí của mình.

§102. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SETUCCHA
(***Setucchattheragāthā***) (*Thag*. 15; *ThagA*. I. 219)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một vị vua địa phương. Không thể giữ nước nhà độc lập, ngài bị mất ngôi vua. Lang thang trong nước với tâm tư sầu khổ, ngài thấy và nghe Thế Tôn thuyết pháp, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Ngài quán chiếu, chỉ bày tác hại của nhiễm ô và nói lên chánh trí của mình trong bài kệ:

102. Bị kiêu mạn lừa đảo, Tâm uế nhiễm trong hành,
Lợi, bất lợi dao động, Họ không chứng thiền định.

§103. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BANDHURA
(***Bandhurattheragāthā***) (*Thag*. 15; *ThagA*. I. 220)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở thành Silāvatī, con của một người đại thần, được đặt tên là Bandhura. Một hôm, đi đến Sāvatthi có công việc, ngài đi với một số cư sĩ đến ngôi tinh xá; nghe Thế Tôn thuyết giảng, ngài khởi

lòng tin, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Để đền ơn vị vua của mình đã giúp đỡ cho ngài thành công, ngài đi đến Silāvatī để thuyết pháp, giảng cho vị vua về bốn sự thật. Vị vua trở thành một Phật tử, xây dựng một ngôi tinh xá lớn đặt tên là Sudassana cúng dường cho ngài. Ngài cúng dường tất cả cho Giáo hội, đi khất thực như lúc trước và ngài muốn đi đến Sāvatthi. Các Tỷ-kheo nói với ngài: "Hãy ở lại đây với chúng tôi, nếu Hiền giả thiếu thốn điều gì, chúng tôi sẽ tìm kiếm cho Hiền giả!" Ngài trả lời: "Tôi không có cần điều gì khác, tôi sống với những gì tôi có được. Tôi tự bằng lòng với vị của Chánh pháp." Và ngài nói lên bài kệ:

103. Ta không có cần thiết, Việc này hay vật này,
Ta sống trong hạnh phúc, Thọ hưởng được pháp vị.
Sau khi uống vị ngọt, Tối thượng và đệ nhất,
Ta sẽ không thân thiết, Với thuốc độc, nọc độc.

§104. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHITAKA
(*Khitakattheragāthā*) (*Thag*. 15; *ThagA*. I. 222)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi (Xá-vệ) trong gia đình Bà-la-môn. Khi lớn lên, nghe danh tiếng của ngài Mahāmoggallāna (Đại Mục-kiền-liên) về thần thông lực, ngài nghĩ: "Ta rồi cũng sẽ như vậy." Thúc đẩy bởi thiện duyên đời trước, ngài xuất gia, tinh tấn tu tập chỉ và quán, không bao lâu chứng được Sáu thắng trí. Rồi dùng Sáu thắng trí ấy, ngài bắt đầu thi ơn cho chúng sanh với Thần túc thông và Tha tâm thông. Khi các Tỷ-kheo hỏi ngài: "Hiền giả Khitaka, có phải Hiền giả dùng thần thông?" Ngài trả lời với bài kệ:

104. Thân ta thật nhẹ nhàng, Cảm xúc hỷ lạc lớn,
Như bông thổi trước gió, Thân ta nhẹ trôi bay.

§105. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MALITAVAMBHA
(*Malitavambhattheragāthā*) (*Thag*. 15; *ThagA*. I. 224)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở thành phố Kurukaccha. Ngài được Trưởng lão Pacchābhū cảm hóa và xuất gia, tu tập thiền quán, ngài trú tại chỗ đồ ăn khất thực khó kiếm; chỗ nào ba đồ vật dụng cần thiết khó kiếm còn đồ ăn khất thực dễ kiếm thời ngài bỏ đi. Tiếp tục như vậy, nhờ thiện duyên đời trước, ngài trở thành bậc Đại nhân, phát triển thiền quán và chứng được quả A-la-hán. Suy nghĩ trên quả chứng của mình, ngài nói lên bài kệ:

105. Ta không muốn an trú, Khi ta không vừa ý,
Chỗ nào có lạc thú, Ta liền rời bỏ đi.
Tại chỗ nào mục đích, Không phải không liên hệ,
Chỗ ấy người có mắt, Có thể an trú được.

§106. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUHEMANTA
(*Suhemantattheragāthā*) (*Thag*. 15; *ThagA*. I. 225)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở nơi biên địa, con của một Bà-la-môn giàu có, ngài đến nghe đức Phật thuyết pháp tại Lộc Uyển, ở thành phố Saṅkassa. Ngài xuất gia và trở thành người tụng đọc Ba tạng, cuối cùng chứng được Sáu thắng trí. Ngài suy nghĩ: "Ta đã được những gì một người đệ tử có thể chứng. Vậy ta hãy phục vụ cho Giáo hội." Rồi ngài thuyết giảng cho các Tỷ-kheo và giải quyết các vấn đề khó khăn của các vị ấy. Một hôm, ngài nói với đại chúng và các người có trí như sau:

106. Tại chỗ nào mục đích, Trăm tánh, tướng ẩn chứa,
Kẻ ngu thấy một phần, Người trí thấy trăm phần.

Như vậy, vị Trưởng lão nói lên trước các Tỷ-kheo về trí tuệ phân tích biện tài của mình.

§107. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHAMMASAVA
(*Dhammasavattheragāthā*) (*Thag*. 15; *ThagA*. I. 227)

Sanh tại xứ Magadha (Ma-kiệt-đà) trong một gia đình Bà-la-môn, bị thúc đẩy bởi điều kiện chín muồi, ngài chọn đời sống xuất gia, bỏ đời sống thế tục. Tìm gặp bậc Đạo sư ở Nam sơn, ngài nghe bậc Đạo sư thuyết pháp rồi xin xuất gia, sau một thời gian chứng quả A-la-hán. Hoan hỷ với quả chứng của mình, ngài nói lên bài kệ:

107. Cân nhắc, suy tư xong, Ta xuất gia, không nhà,
Ba minh ta đạt được, Lời Phật dạy làm xong.

§108. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PHỤ THÂN CỦA DHAMMASAVA
(*Dhammasavapituttheragāthā*) (*Thag*. 15; *ThagA*. I. 229)

Ngài theo gương người con, nói rằng: "Con ta từ bỏ đời sống thế tục khi còn trẻ như vậy, sao ta không noi theo gương?" Rồi ngài tìm gặp Thế Tôn xin xuất gia, không bao lâu chứng quả A-la-hán và nói lên bài kệ:

108. Với tuổi trăm hai mươi, Ta xuất gia, không nhà,
Ba minh ta đạt được, Lời Phật dạy làm xong.

§109. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAṄGHARAKKHITA
(*Saṅgharakkhitattheragāthā*) (*Thag*. 16; *ThagA*. I. 229)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình giàu có ở Sāvatthi. Ngài khởi lòng tin, xuất gia, nhận lấy một đề mục để thiền quán và cùng với một Tỷ-kheo sống trong rừng. Không xa chỗ ngài ở, có con nai mẹ nuôi con nai con trong một đám cây rậm rạp. Vì thương con, con nai mẹ không đi xa được nên phải đói khát do không đủ cỏ, nước gần đó. Thấy vậy, ngài nói: "Thật vậy, thế

giới này bị ái triền trói buộc, sống trong đau khổ không thể chặt đứt được!" Với cảm thọ ấy như một động lực, ngài phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán. Khi thấy một vị đồng Phạm hạnh nuôi dưỡng nhiều tư tưởng sai lầm, ngài giáo giới cho vị ấy ngang qua câu chuyện con nai mẹ và nói bài kệ này:

109. Dầu có sống cô độc,
Với lòng thương từ mẫn,
Của bậc đã lo nghĩ,
Đến hạnh phúc tối thượng,
Vị này vẫn không nghĩ,
Đến lời dạy Bổn sư.
Như vậy vị ấy sống,
Với căn còn mộc mạc,
Chẳng khác con nai cái,
Non yếu trong khu rừng.

Khi nghe những lời này, vị Tỷ-kheo kia bị dao động mạnh, phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán.

§110. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO USABHA

(***Usabhattheragāthā***) (*Thag*. 16; *ThagA*. I. 231)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình giàu có ở Kosala, ngài khởi lên lòng tin khi bậc Đạo sư nhận lãnh tinh xá Jetavana (Kỳ Viên). Sau khi hành trì hạnh Sa-di, ngài sống trong rừng dưới chân núi. Vào mùa mưa, các đám mây mưa xuống cây cỏ trong rừng, các bụi cây, nhóm cây đều đầy những hoa lá. Rồi ngài từ hang đi ra thấy cây cối xanh tươi nên nghĩ rằng: "Các cây và các cây lau này không có ý thức; tuy vậy, khi mùa mưa tiếp sức chúng được lớn mạnh. Sao ta lại không làm lớn mạnh các đức tánh tốt đẹp khi ta đã có thời tiết thuận lợi?" Rồi ngài nói lên bài kệ tuyên bố chánh trí của mình và với tinh tấn nghị lực, ngài chứng quả A-la-hán:

110. Những cây được vươn cao,
Nhờ mây mưa tưới mát,
Với mưa mới thấm nhuần,
Được xanh tươi lớn mạnh.
Đối với Usabha,
Ưa thích sống viễn ly,
Ý thức được rừng núi,
Vị ấy khiến sanh khởi,
Rất nhiều điều tốt đẹp.

XII. PHẨM MƯỜI HAI
(*DVĀDASAMAVAGGA*)

§111. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JENTA
(***Jentattheragāthā***) (*Thag*. 16; *ThagA*. I. 233)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong nước Magadha (Ma-kiệt-đà), tại làng Jenta, con của một vị vua địa phương. Khi đang còn trẻ, vì nghiệp duyên thúc đẩy nên ngài muốn xuất gia, suy tư đến đời sống thoát tục. Ngài nghe bậc Đạo sư thuyết pháp rồi xuất gia. Tinh cần tu tập, hân hoan trong thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán. Suy tư đến quả chứng của mình, nhớ đến những phân vân phải gặp lúc trước, ngài phấn khởi nói lên bài kệ:

111. Khó thay đời xuất gia! Khó thay đời cư sĩ!
Sâu kín thay Chánh pháp! Khó kiếm thay tài sản!
Lựa chọn thật khó khăn, Nếp sống này sống khác,
Khi tâm trí luôn luôn, Nghĩ đến lẽ vô thường.

§112. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VACCHAGOTTA
(***Vacchagottattheragāthā***) (*Thag*. 16; *ThagA*. I. 235)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con của một Bà-la-môn giàu có. Vì có đến bốn vị Trưởng lão tên Vaccha, ngài được gọi là Vacchagotta. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài rất giỏi về giáo điển Bà-la-môn, nhưng vẫn cảm thấy không thỏa mãn vì không tìm thấy cốt lõi trong sự học hỏi ấy và về sau ngài trở thành một du sĩ. Khi được gặp bậc Đạo sư và hài lòng với những câu trả lời, ngài xuất gia trong Tăng đoàn và sau một thời gian chứng được Sáu thắng trí. Hân hoan với quả chứng và nếp sống của mình, ngài nói lên bài kệ:

112. Ta chứng được Ba minh, Đạt được đại thiền định,
Tâm chỉ được thiện xảo, Ta đạt được mục đích,
Lời Phật dạy làm xong.

§113. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VANAVACCHA
(***Vanavacchattheragāthā***) (*Thag*. 16; *ThagA*. I. 236)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh làm con của một Bà-la-môn giàu có ở Rājagaha (Vương Xá) và được đặt tên là Vanavaccha. Ngài khởi

lòng tin khi bậc Đạo sư hội kiến với Vua Bimbisāra (Bình-sa). Sau ngài xuất gia và chứng quả A-la-hán. Khi đã chứng quả A-la-hán, ngài sống trong rừng chuyên tu hạnh viễn ly, do vậy được gọi là Vanavaccha. Một hôm, ngài muốn giúp ích cho bà con đã đi đến Rājagaha và sống trong một chỗ ở nhỏ và nói với họ về đời sống giải thoát của mình. Họ nài nỉ ngài: "Thưa Trưởng lão, xin ngài hãy trú ở nơi gần tinh xá, chúng tôi mong ngài nhận lời!" Ngài đã nói cho họ nghe bài kệ hàm chứa lòng yêu mến của ngài đối với núi rừng và đời sống độc cư:

113. Dưới vách đá, tảng đá, Có nước suối trong chảy,
Có khỉ và có nai, Lai vãng sống gần bên,
Cỏ cây bao trùm nước, Núi rừng ấy ta ưa.[35]

Bài kệ này trở thành lời nói chánh trí của ngài.

§114. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ADHIMUTTA (*Adhimuttattheragāthā*) (*Thag*. 16; *ThagA*. I. 238)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn giàu có ở Sāvatthi và có tên là Adhimutta. Ngài cảm thấy bất mãn khi nhận ra giáo lý Bà-la-môn không có gì là căn bản. Chứng kiến uy nghi đức độ của đức Phật khi tinh xá Kỳ Viên được dâng cúng, ngài xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài giáo giới cho các Tỷ-kheo cùng sống với ngài, các vị này rất lực lưỡng, với bài kệ sau đây:

114. Trong nếp sống tâm tư, Hướng về hạnh từ bỏ,
Với thân thể thô lỗ, Nặng nề như thế này,
Nếu ham muốn thân thể, Được thọ hưởng các lạc,
Từ đâu thành tựu được, Hạnh của bậc Sa-môn?

§115. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀNĀMA (*Mahānāmattheragāthā*) (*Thag*. 16; *ThagA*. I. 239)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi trong gia đình một Bà-la-môn, được đặt tên là Mahānāma. Ngài được nghe Thế Tôn thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Nhận lấy một đề mục để thiền quán, ngài sống trên một ngọn đồi tên là Nesādaka. Không thể chặn đứng được các dục tưởng khởi lên, ngài tuyên bố: "Đời này của ta có ý nghĩa gì với tâm tư uế nhiễm như vậy." Tự nhàm chán với chính mình, ngài leo lên một đỉnh núi và như muốn lao mình xuống, ngài nói với chính mình như nói với một người khác: "Ta sẽ giết nó!" với bài kệ như sau:

115. Hãy xem, sao đời nay, Lại chấm dứt ở đây,
Với hòn núi nhiều ngọn, Và nhiều cây cối này?

---

[35] Xem *Thag*. v. 601, 1073.

Núi Nesādaka, Một ngọn núi có danh,
Rậm rạp với cỏ cây, Che kín trùm tất cả.

Tự mình trách móc như vậy, vị Trưởng lão phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Bài kệ trên trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§116. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PĀRĀPARIYA

(***Pārāpariyattheragāthā***) (*Thag*. 17; *ThagA*. I. 241)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Rājagaha (Vương Xá) và rất giỏi trong ba tập Vệ-đà. Vì ngài thuộc dòng họ Pārāpara nên còn được gọi là Pārāpariya và dạy các bùa chú. Ngài thấy trí tuệ và uy nghi của đức Bổn sư trong buổi thuyết pháp ở Rājagaha nên xin xuất gia và chẳng bao lâu chứng quả A-la-hán. Quán chiếu đời sống tu hành của mình, ngài nói lên sự phấn khởi, hân hoan bằng bài kệ:

116. Từ bỏ sáu xúc xứ, Căn môn khéo chế ngự,
Gốc tà ác nhổ sạch, Ta đạt lậu hoặc tận.

Bài kệ này trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§117. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO YASA

(***Yasattheragāthā***) (*Thag*. 17; *ThagA*. I. 243)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình nhân sĩ rất giàu có ở Benares (Ba-la-nại). Ngài được nuôi dưỡng rất tinh tế và có ba lâu đài hợp với ba mùa. Một đêm, do nhân duyên quá khứ thúc đẩy, ngài thấy cảnh bất tịnh của những người hầu cận ngài. Quá xúc động trước cảnh tượng ấy, ngài đi đôi dép vàng từ bỏ thành, nhà và được chư thiên mở cửa thành cho. Ngài đi đến Isipatana (chư tiên đọa xứ), vừa đi vừa than: "Ôi, sầu khổ thay! Ôi, nguy hiểm thay!" Lúc ấy, Thế Tôn đang đi ngoài trời ở Isipatana, thấy Yasa như vậy liền gọi: "Hãy đến đây, này Yasa! Ở đây, không có sầu khổ, không có nguy hiểm!" Nghe vậy, ngài rất hoan hỷ, cởi dép để một bên, ngồi xuống bên cạnh Thế Tôn. Bậc Đạo sư thứ lớp thuyết giảng cho Yasa về bốn sự thật. Khi giảng xong, ngài trở thành một Phật tử. Và khi đức Phật thuyết giảng cho phụ thân Yasa lúc ông đến tìm ngài, ngài chứng quả A-la-hán.

Rồi đức Phật đưa bàn tay mặt ra đón Yasa và nói: "Hãy đến, này Tỳ-kheo!", khi nói vậy, tóc của Yasa được cắt ngắn lại bằng hai ngón tay và có được đầy đủ tám vật cần dùng. Suy tư đến quả chứng và nếp sống của mình, ngài cảm thấy hân hoan khi nghe hai chữ: "Hãy đến đây, này Tỳ-kheo!" và nói lên bài kệ:

117. Khéo thoa xức, khéo mặc, Dùng mọi loại thời trang,
Ta chứng được Ba minh, Lời Phật dạy làm xong.

§118. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KIMBILA
(*Kimbilattheragāthā*)[36] (*Thag*. 17; *ThagA*. I. 244)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), trong một gia đình vương tộc Thích-ca và được đặt tên là Kimbila, ngài hưởng được tài sản rất nhiều. Bậc Đạo sư thấy thiền quán của ngài chín muồi khi ở Anupiya, để khích lệ, Thế Tôn làm hiện lên một nữ nhân trẻ tuổi rất đẹp và làm cho ngài thấy nữ nhân ấy từ tuổi trẻ bước qua tuổi già. Kimbila thấy vậy, chấn động và nói lên bài kệ:

118. Như bị lời trù yếm, Tuổi già đến áp đảo,
Dung sắc bị đổi khác, Nhưng cũng dung sắc trước,
Vị ấy như thế nào, Không có gì thay đổi,
Nhưng ta chớ tự ngã, Có gì đã đổi khác.

Nghĩ đến lẽ vô thường, ngài cảm thấy dao động mạnh và đi đến bậc Đạo sư nghe pháp, rồi xin xuất gia và sau một thời gian chứng quả A-la-hán. Ngài nhấn mạnh rằng trước đây ngài đã xem mọi sự vật là thường hằng như thế nào bằng cách đọc lại bài kệ trên như nói lên chánh trí của mình.

§119. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAJJIPUTTA
(*Vajjiputtattheragāthā*) (*Thag*. 17; *ThagA*. I. 246)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh làm con của một vị vua xứ Licchavi ở Vesāli, và được gọi là con của Vajji vì phụ thân thuộc về dòng họ này. Khi còn trẻ, thiên về huấn luyện voi, nhưng do nhân duyên tầm cầu con đường giải thoát chín muồi thúc đẩy, ngài đi đến tinh xá đúng lúc bậc Đạo sư thuyết giảng. Sau khi nghe pháp, ngài xuất gia và không bao lâu chứng được Sáu thắng trí.

Sau khi bậc Đạo sư vừa nhập Niết-bàn, ngài cùng với các bậc Trưởng lão đồng tâm duy trì Chánh pháp không cho suy suyển và cùng đi hành đạo hết chỗ này đến chỗ kia. Một hôm, ngài thấy Tôn giả Ānanda đang thuyết pháp cho một số đông người, để khích lệ Tôn giả Ānanda chứng quả cao hơn, ngài nói lên bài kệ này:

119. Hãy đi đến khu rừng, Rậm rạp những rễ cây,
Hãy để cho Niết-bàn, Chìm sâu vào tâm người.
Hỡi này Gotama![37] Hãy tu tập thiền định.
Việc làm lăng xăng này, Có nghĩa gì cho ông.

[36] Bản PTS và Tích Lan viết *Kimbilattheragāthā*. Bản CST viết *Kimilattheragāthā*.

[37] Chỉ cho Ānanda, dòng dõi Gotama.

§120. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ISIDATTA

(*Isidattattheragāthā*) (*Thag*. 17; *ThagA*. I. 248))

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong xứ Avanti,[38] tại Velugāma, làm con của một người trưởng đoàn lữ hành. Ngài trở thành bạn của Citta,[39] một gia chủ ở Macchikāsanda bằng cách giao thiệp thư từ, dầu cho hai người chưa gặp nhau. Citta viết cho ngài về sự tuyệt diệu của đức Phật, gửi cho ngài tư liệu về tổ chức Giáo hội, ngài chấn động mạnh và xin xuất gia với dưới sự hướng dẫn của Mahākaccāna (Đại Ca-chiên-diên). Không lâu sau, ngài chứng được Sáu thắng trí và quyết định đi về đảnh lễ đức Phật. Từ biệt Trưởng lão, ngài đi về vùng trung tâm[40] (thung lũng sông Hằng) yết kiến đức Bổn sư. Bậc Đạo sư hỏi về sự tiến bộ trên con đường tu hành, ngài trả lời: “Từ khi con tu tập trong Pháp và Luật của Ngài, mọi sầu khổ đều chấm dứt và con sống không có sợ hãi.” Rồi ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau:

120. Năm uẩn được rõ biết, Đứng với rễ chặt đứt,
Khổ diệt đã đạt được, Lậu hoặc diệt, ta chứng.

[38] Avanti thuộc hướng Bắc dãy núi Vindhya, phía Đông Bắc Bombay và có kinh đô là Ujenī.

[39] Citta ở gần Sāvatthi, là một cư sĩ ủng hộ đức Phật rất mạnh mẽ. Đây là bằng chứng đạo Phật được truyền bá nhờ thư từ.

[40] Majjhimadesa. Xem Rhys Davids, “The Middle Country”, *JRAS.*, 1904, p. 83ff.

CHƯƠNG II
HAI KỆ
(*DUKANIPĀTA*)

I. PHẨM THỨ NHẤT
(*PAṬHAMAVAGGA*)

§121. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTARA
(***Uttarattheragāthā***) (*Thag*. 18; *ThagA*. II. 1)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con của một Bà-la-môn có danh tiếng và được đặt tên là Uttara. Ngài thông suốt giáo điển Vệ-đà và có danh tiếng về gia tộc, dung sắc, thông minh, đức hạnh. Vassakāra, một vị đại thần nổi danh ở Magadha (Ma-kiệt-đà), thấy những thành tích của ngài, muốn gả con gái cho, nhưng ngài đã thiên về hạnh giải thoát nên đã từ chối và đến nghe ngài Sāriputta (Xá-lợi-phất) thuyết giảng. Với lòng tin, ngài xuất gia và làm tròn bổn phận của người Sa-di, hầu cận Tôn giả Sāriputta. Một hôm, Tôn giả Sāriputta bị bệnh, Uttara đang trên đường đi tìm một y sĩ chữa bệnh. Ngài đặt bình bát trên bờ hồ để xuống hồ nước súc miệng. Một người ăn trộm bị lính đuổi chạy ra khỏi cửa thành, khi chạy ngang liền quăng bỏ các châu báu đánh cắp vào trong bình bát của người Sa-di và bỏ chạy. Khi các người lính đến, thấy đồ châu báu trong bình bát liền bắt ngài đưa đến Bà-la-môn Vassakāra để trừng phạt.

Đức Phật quán chiếu thấy thiền quán của ngài đã chín muồi nên đi đến, đặt nhẹ tay lên đầu ngài và nói: "Đây là kết quả nghiệp duyên đời trước, ông cần phải chấp nhận nhờ sức mạnh quán chiếu," rồi Thế Tôn thuyết pháp cho ngài. Uttara vì được đức Phật đặt nhẹ tay lên đầu nên tâm tư vô cùng phấn khởi. Nhờ thiền quán chín muồi, nhờ uy nghi đức độ của bậc Đạo sư, ngài cảm thọ hỷ lạc, đoạn tận các uế nhiễm, chứng được Sáu thắng trí. Vươn mình lên khỏi cột trụ, ngài đứng trên hư không hiển thị thần thông vì lòng từ mẫn đối với kẻ khác. Trước sự ngạc nhiên của tất cả mọi người, các vết thương của ngài được lành hẳn.

Khi được các Tỷ-kheo khác hỏi: "Thưa Hiền giả, làm sao khi Hiền giả đau khổ như vậy, Hiền giả có thể phát triển thiền quán?" Ngài trả lời: "Khi tôi

thấy rõ được sự đau khổ của tái sanh và tánh duyên sanh của sự vật, thời sự nguy hiểm của đau khổ ít hơn, hiện tại không ngăn tôi phát triển thiền quán và chứng được đạo quả."

121. Không có gì có mặt,
Lại thường còn mãi mãi,
Không có các hành gì,
Lại thường hằng thường trú,
Các uẩn được khởi lên,
Đến đời khác diệt vong.

122. Biết được nguy hiểm này,
Ta không muốn sanh hữu,
Từ bỏ tất cả dục,
Ta chứng lậu hoặc tận.

§122. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PIṆḌOLA BHĀRADVĀJA

(***Piṇḍolabhāradvājattheragāthā***)[1] (*Thag*. 18; *ThagA*. II. 4)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh làm con vị giáo sĩ của Vua Udena xứ Kosambī và được đặt tên là Bhāradvāja. Sau khi học ba tập Vệ-đà, ngài dạy lại các bài chú, bài tụng rất thành công cho các thanh niên Bà-la-môn, nhưng ngài chán ngấy với công việc đang làm. Từ giã họ, ngài đi đến Rājagaha (Vương Xá), thấy chúng Tỷ-kheo được trọng vọng cúng dường, ngài xuất gia. Với phương pháp đức Phật dạy, ngài tiết độ trong ăn uống và chứng được Sáu thắng trí.

Ngài tuyên bố trước đức Bổn sư rằng ngài sẵn sàng trả lời tất cả những câu hỏi của Tỷ-kheo nào nghi ngờ đến con đường và đạo quả. Như vậy, ngài đã rống tiếng rống sư tử và đức Phật ấn chứng cho ngài như sau: "Trong các đệ tử của Ta rống tiếng rống sư tử, Piṇḍola Bhāradvāja là đệ nhất."

Rồi một người bạn cũ, một Bà-la-môn có tánh keo kiết, đến thăm ngài. Ngài khuyên bạn nên cúng dường chúng Tăng. Vì người bạn cũng cho rằng ngài ích kỷ và nghĩ đến tư lợi, nên ngài dùng bài kệ để giáo giới bạn:

123. Nói về đời sống này,
Không phải không có luật,
Nhưng các món đồ ăn,
Không có gì gần tâm.
Do có các món ăn,
Thân thể được tồn tại,
Thấy vậy ta bộ hành,
Tìm kiếm các món ăn.

124. Bậc trí kinh nghiệm rằng:
Thật sự là đám bùn,
Đảnh lễ và cúng dường,
Xuất phát tự gia đình,
Như mũi tên tế nhị,
Rất khó nhổ ra được,
Cũng vậy với kẻ ngu,
Cung kính khó từ bỏ.[2]

§123. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VALLIYA

(***Valliyattheragāthā***) (*Thag*. 18; *ThagA*. II. 6)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatthi (Xá-vệ), con của

---

[1] Xem *Thag*. v. 494, 1051, *Mahākaccāyanattheragāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Mahākaccāyana*).

[2] Xem *Thag*. v. 495.

một Bà-la-môn tên tuổi và được đặt tên là Valliya. Khi đến tuổi trưởng thành, làm chủ được các căn, ngài làm bạn với người có giới đức. Rồi ngài đi đến Thế Tôn, khởi lòng tin, xuất gia, phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán. Nghĩ đến quá khứ với các sự vật thế tục, ham muốn; và như thế nào nhờ Thánh đạo mà ngài thoát ly khỏi các chi phối ấy, ngài nói lên chánh trí của mình:

125. Trong chòi nhỏ năm cửa, Có con khỉ đi vào,
Loanh quanh từng cửa một, Nó va chạm từng giây.

126. Này khỉ, hãy dừng lại! Chớ có chạy như vậy,
Ngươi không còn như trước, Trí tuệ cầm giữ ngươi,
Ngươi đâu còn có thể, Đi xa như trước được.

§124. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAṄGĀTĪRIYA

(***Gaṅgātīriyattheragāthā***) (*Thag*. 18; *ThagA*. II. 8)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi làm con của một thị dân và được đặt tên là Datta. Trong đời sống thế tục, vì ngu si ngài phạm lỗi lầm;[3] biết được lỗi lầm của mình, ngài sanh sầu khổ và xuất gia. Hối hận vì hành vi của mình, ngài chọn đời sống khổ hạnh ở trên bờ sông Hằng, làm một chòi lá để ở; do vậy, ngài được gọi là Gaṅgātīriya (người ở trên bờ sông Hằng). Ngài nguyện không nói với một ai, như vậy cả năm, ngài không thốt ra một lời nào. Trong năm thứ hai, một nữ nhân trong làng thường cúng dường ngài, muốn biết ngài có câm hay không, khi dâng sữa cúng dường làm đổ sữa ra ngoài. Ngài mới nói: "Thôi vừa rồi, bà chị." Đến năm thứ ba, ngài chứng quả A-la-hán và nói lên chánh trí của mình ngang qua bài kệ tán thán hạnh cũ:

127. Trên bờ sông Hằng Hà, Dùng ba lá thốt nốt,
Ta dựng lên cho ta, Một chòi lá nho nhỏ.
Bát ta là cái ghè, Dùng cúng nước người chết,
Còn y áo của ta, Lượm chắp từ đống rác.

128. Suốt hai năm sống vậy, Ta chỉ nói một lời,
Trong khoảng năm thứ ba, Khối si ám tan tành.

§125. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AJINA

(***Ajinattheragāthā***) (*Thag*. 18; *ThagA*. II. 9)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi, trong gia đình một Bà-la-môn nghèo. Khi sanh ra, ngài được đặt trong một tấm da dê rừng, do vậy được đặt tên là Ajina. Sống trong sự bần cùng, một lần, ngài chứng kiến năng lực và uy nghi của đức Phật khi tinh xá Kỳ Viên được dâng cúng nên khởi lòng tin đi xuất gia và không bao lâu chứng được pháp thượng nhân. Khi đã chứng được

[3] Đời ngài, ngài lấy cả mẹ và em gái làm vợ, xem *Thīg*. v. 224f.

quả A-la-hán, vì nghiệp duyên quá khứ, ngài không được cung kính và biết đến. Một số Sa-di không biết, khinh thường, ngài làm họ dao động với bài kệ:

129.	Nếu chứng được Ba minh, Vị ấy vẫn có thể, Và kẻ ngu không biết,	Đoạn tử, không lậu hoặc, Không được người biết đến, Có thể sanh khinh thường.
130.	Khi người ấy nhận được, Dẫu cho có ác pháp,	Đồ ăn uống cúng dường, Vẫn được họ kính trọng.

§126. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MEḶAJINA

(*Meḷajinattheragāthā*) (*Thag*. 19; *ThagA*. II. 11)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Benares (Ba-la-nại), trong gia đình hoàng tộc và được đặt tên là Meḷajina. Ngài học giỏi và hạnh đức có tiếng khắp trong nước. Khi Thế Tôn ở Ba-la-nại, tại Isipatana (chư tiên đọa xứ), Meḷajina đến nghe thuyết pháp, khởi lòng tin, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Khi các Tỷ-kheo hỏi làm sao ngài chứng được pháp thượng nhân, ngài rống lên tiếng rống sư tử:

131.	Khi ta nghe Chánh pháp, Ta thắng tri nghi hoặc,	Bậc Đạo sư thuyết giảng, Bậc Toàn Trí, Toàn Thắng.
132.	Đối vị Trưởng Lữ Đoàn, Trong các bậc Đánh Xe, Đối con đường, lộ trình,	Với vị Đại Anh Hùng, Bậc Tối Thắng Vô Thượng, Ta không có nghi hoặc.

§127. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RĀDHA

(*Rādhattheragāthā*)[4] (*Thag*. 19; *ThagA*. II. 12)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), là người Bà-la-môn. Khi đã lớn tuổi, ngài không thể làm được những công việc của mình. Không còn ai quan tâm nên ngài đi đến đức Thế Tôn và bày tỏ ước muốn của mình. Bậc Đạo sư quán chiếu thấy những nhân duyên căn bản nơi ngài đã chín muồi nên bảo Sāriputta thu nhận cho phép xuất gia và không bao lâu ngài chứng quả A-la-hán. Sau đó, ngài sống bên cạnh bậc Đạo sư và nhờ được chỉ dạy của bậc Thầy, ngài trở thành một vị nổi bật trong Tăng chúng về khả năng thuyết giảng giáo pháp bất kỳ lúc nào.

Một hôm, quán chiếu thấy rõ các dục vọng sẽ sinh khởi như thế nào nếu không khéo trau dồi chế ngự tự thân, ngài nói lên bài kệ giáo giới như vầy:

---

[4] Tham chiếu: *Dh*. v. 13, 14; *Tăng*. 增 (*T*.02. 0125.18.7. 0591b04); *Pháp cú kinh* "Song yếu phẩm" 法句經雙要品 (*T*.04. 0210.9. 0562a11); *Pháp cú thí dụ kinh* "Song yếu phẩm" 法句譬喻經雙要品 (*T*.04. 0211.9. 0582b26); *Xuất diệu kinh* "Tâm ý phẩm" 出曜經心意品 (*T*.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hộ tâm phẩm" 法集要頌經護心品 (*T*.04. 0213.31. 0795b06).

133.	Như mái nhà vụng lợp, Cũng vậy tâm vụng tu,	Mưa dễ thấm ướt vào, Tham ái được xâm nhập.
134.	Như mái nhà khéo lợp, Cũng vậy tâm khéo tu,	Mưa không thể thấm vào, Tham ái không xâm nhập.[5]

§128. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SURĀDHA

(***Surādhattheragāthā***) (*Thag*. 19; *ThagA*. II. 13)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm em trai của Rādha. Noi theo gương của người anh, ngài xuất gia và chứng quả A-la-hán. Để nêu rõ việc tu tập theo sự hướng dẫn của giới luật, ngài nói lên chánh trí của mình như sau:

135.	Sanh của ta đã tận, Lưới danh được đoạn diệt,	Chiến Thắng dạy làm xong, Gốc sanh hữu nhổ lên.
136.	Mục đích hạnh xuất gia, Đích ấy đã đạt được,	Bỏ nhà, sống không nhà, Mọi kiết sử diệt xong.[6]

§129. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GOTAMA

(***Gotamattheragāthā***) (*Thag*. 19; *ThagA*. II. 15)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Gotama. Khi còn trẻ, ngài giao du với bạn bè không tốt, bao nhiêu tài sản đem cho kỹ nữ. Hối hận nếp sống bất chính của mình, ngài mơ thấy hình ảnh bậc Đạo sư đang ngồi với tâm tư hiểu biết tâm trạng của ngài. Bậc Đạo sư biết được tiến bộ của ngài, sự thành tựu các nhân duyên thiết yếu nên thuyết pháp cho ngài. Ngài khởi lòng tin, xuất gia, chứng quả A-la-hán khi con dao đụng đến tóc ngài. Khi ngài đang thọ hưởng lạc thiền định và quả giải thoát, một cư sĩ hỏi về tài sản của ngài. Ngài thú nhận trước đây đã có một cuộc sống nhiễm ô; và với sự trong sạch, không có dục vọng trong hiện tại, ngài nói lên chánh trí của mình:

137.	Bậc ẩn sĩ nằm ngủ, Họ không bị nữ nhân, Nữ nhân phải luôn luôn, Sự thật về nữ nhân,	Sống an lạc hạnh phúc, Trói buộc và chi phối. Phòng hộ và chế ngự, Thật khó được chấp nhận!
138.	Hỡi này các dục vọng! Nay chúng ta đối ngươi, Chúng ta nay đi đến, Đi đến tại chỗ ấy,	Ta quyết giết các ngươi, Không còn gì nợ nần. Cảnh giới gọi Niết-bàn, Không còn có sầu muộn.

[5] Kệ 133-14, xem *Dh*. v. 13-4.

[6] Xem *Thag*. v. 380, 605, 657, 793, 1195.

§130. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VASABHA

(***Vasabhattheragāthā***) (*Thag*. 19; *ThagA*. II. 17)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Vesāli, con của vị vua địa phương Licchavi. Được cảm hóa bởi uy nghi đức độ của đức Phật khi Ngài đến thăm Vesāli, ngài xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Biết ơn những ai ủng hộ mình, ngài không có từ chối những vật dụng được cúng dường và hưởng thọ các vật cúng dường ấy. Người thường cho rằng ngài thích thọ hưởng nhưng ngài không để ý những lời phê bình.

Gần ngài có một vị Tỷ-kheo giả dối, lừa gạt quần chúng bằng cách giả dối sống thiểu dục tri túc, do vậy được quần chúng tôn trọng. Rồi Thiên chủ Sakka (Đế-thích) thấy được sự giả dối này, đi đến Trưởng lão Vasabha hỏi: "Thưa Tôn giả, kẻ giả dối kia sao lại làm vậy?" Ngài trả lời với bài kệ chỉ trích kẻ ác bất thiện kia:

139. Trước nó giết tự ngã,
Sau nó giết người khác,
Họ khéo giết tự ngã,
Như chim mồi mồi chim.

140. Không phải Bà-la-môn,
Với dung sắc bên ngoài,
Bà-la-môn chính thống,
Phải dung sắc bên trong.
Với ai làm ác nghiệp,
Người ấy là hắc nhân,
Là chồng của Sujā.[7]

[7] Sujāpati. Chồng của Sujā, một tên khác chỉ cho Sakka.

II. PHẨM THỨ HAI
(*DUTIYAVAGGA*)

§131. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀCUNDA
(*Mahācundattheragāthā*)[8] (*Thag*. 20; *ThagA*. II. 18)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở nước Magadha (Ma-kiệt-đà), làng Nālaka, con của nữ Bà-la-môn Rūpasārī và là em trai của Sāriputta. Ngài theo gương anh, xuất gia và sau một thời gian tinh cần tu hành, chứng được quả A-la-hán. Phấn khởi với quả chứng của mình và đời sống viễn ly, ngài nói lên bài kệ:

141. Khéo nghe, nghe tăng trưởng, Nghe tăng trưởng, phát tuệ,
Nhờ tuệ biết ý nghĩa, Nghĩa được biết, lạc đến.

142. Hãy trú chỗ xa vắng, Hãy sống thoát kiết sử,
Tại đấy, hỷ chưa đạt, Hãy sống giữa chúng Tăng,
Tự ngã được chế ngự, An trú trong chánh niệm.

§132. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JOTIDĀSA
(*Jotidāsattheragāthā*) (*Thag*. 20; *ThagA*. II. 21)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một Bà-la-môn giàu có ở xứ Pādiyattha, được đặt tên là Jotidāsa. Khi đến tuổi trưởng thành, một hôm ngài thấy Tôn giả Mahākassapa (Đại Ca-diếp) đi khất thực, ngài đón Tôn giả tại nhà và nghe Tôn giả thuyết pháp. Trên một ngọn đồi gần làng, ngài dựng lên một tinh xá lớn cho Tôn giả, cúng dường Tôn giả bốn vật dụng cần thiết. Xúc động với lời dạy của Tôn giả, ngài xuất gia và không bao lâu chứng được Sáu thắng trí. Sau mười năm, ngài học Ba tạng, đặc biệt là Luật tạng, phục vụ Tăng chúng và đi đến Sāvatthi cùng với một số đông Tỷ-kheo để yết kiến đức Phật. Trên đường đi, ngài đến vườn của một ẩn sĩ, thấy một Bà-la-môn hành trì khổ hạnh năm pháp, ngài hỏi: "Này Bà-la-môn, sao ông không đốt với một thứ lửa khác?" Vị Bà-la-môn tức giận trả lời: "Này kẻ trọc đầu kia, ngọn lửa khác là gì?" Trưởng lão trả lời:

Sân, tật đố, ác hạnh, Mạn kiêu và tranh chấp,
Tham ái và vô minh, Lòng ưa muốn tái sanh,
Những pháp này đốt cháy, Thiêu đốt cả thân ông.

---

[8] Xem *S*. I. 154, *Andhakavindasutta* (*Kinh Andhakavinda*); *Miln*. 402.

Rồi ngài thuyết pháp cho người ấy và tất cả những người tin vào Phạm thiên xin ngài được xuất gia. Khi từ giã Sāvatthi, ngài đến thăm gia đình cũ và giáo giới cho bà con như sau:

143. Những ai dùng dây thừng, Hành cướp giật nhiều cách,
Những người tâm hung bạo, Làm não hại người khác,
Như vậy họ gieo hại, Vì nghiệp không tiêu mất.

144. Người nào làm nghiệp gì, Nghiệp thiện hay nghiệp ác,
Họ thừa tự nghiệp ấy, Loại nghiệp họ đang làm.

§133. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HERAÑÑAKĀNI
(***Heraññakānittheragāthā***)[9] (*Thag*. 20; *ThagA*. II. 23)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con trai của một điền chủ ở Kosala và cầm đầu bọn cướp. Khi phụ thân ngài mất, ngài thừa tự chức vụ ấy. Được cảm hóa khi chứng kiến lễ đức Phật tiếp nhận Jetavana (Kỳ Viên), cho người em trai thế chức vụ, ngài xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi ngài tìm cách khuyên em từ bỏ nghề cũ, và thấy người em thích thú con đường của mình, ngài khích lệ em với bài kệ như sau:

145. Đêm ngày chạy trôi qua, Mạng sống bị tổn giảm,
Tuổi thọ người hủy diệt, Như nước dòng suối nhỏ.

146. Kẻ ngu làm ác hạnh, Không hiểu việc mình làm,
Về sau bị khổ đau, Khi ác nghiệp chín muồi.

Nghe lời khuyên của ngài, người em xin phép vua nghỉ việc, xuất gia và không bao lâu được giải thoát.

§134. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOMAMITTA
(***Somamittattheragāthā***)[10] (*Thag*. 20; *ThagA*. II. 24)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Benares trong một gia đình Bà-la-môn, được đặt tên là Somamitta. Ngài trở thành một vị thông hiểu ba tập Vệ-đà và được Trưởng lão Vimala cảm hóa, ngài xuất gia sống gần vị Trưởng lão, làm trọn bổn phận của mình. Nhưng vị Trưởng lão trở thành biếng nhác và ham ngủ, Somamitta suy nghĩ: "Ai có giới đức có thể sống gần một người biếng nhác?" Rồi ngài đi đến Tôn giả Mahākassapa (Đại Ca-diếp) nghe thuyết giảng, phát triển thiền quán, không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi ngài chỉ trích Vimala với những câu kệ như sau:

---

[9] Xem *Dh*. v. 136; *Pháp cú kinh* "Ngu ám phẩm" 法句經愚闇品 (*T*.04. 0210.13. 0563b18); *Pháp cú thí dụ kinh* "Ngu ám phẩm" 法句譬喻經愚闇品 (*T*.04. 0211.13. 0586a18); *Xuất diệu kinh* "Hành phẩm" 出曜經行品 (*T*.04. 0212.10. 0668a04); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Nghiệp phẩm" 法集要頌經業品 (*T*.04. 0213.9. 0781c10).

[10] Xem *Thag*. v. 264; *S*. II. 157, *Sagāthāsutta* (*Kinh Có kệ*); *It*. 69; *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.446. 0115a12); *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.448. 0115b24).

147.	Như leo trên ván nhỏ, Cũng vậy đến kẻ nhác, Do vậy hãy bỏ đi,	Giữa biển lớn bị chìm, Người hạnh tốt cũng chìm, Kẻ làm biếng, làm nhác.
148.	Hãy sống gần bậc Thánh, Thiền định thường tinh tấn,	Bậc viễn ly, tinh cần, Bậc Hiền trí sáng suốt.

Nghe vậy, Trưởng lão Vimala rất xúc động, phát triển thiền quán, tự mình tinh tấn để được giải thoát, không bao lâu chứng đạt được mục đích.

§135. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SABBAMITTA

(***Sabbamittattheragāthā***) (*Thag*. 20; *ThagA*. II. 26)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Sāvatthi và được đặt tên là Sabbamitta. Chứng kiến lễ dâng cúng tinh xá Kỳ Viên, ngài thấy được uy nghi đức độ của đức Phật nên khởi lòng tin và xuất gia. Ngài được dạy một đề mục để thiền quán và vào trú tại một khu rừng. Sau mùa mưa, ngài đi đến Sāvatthi để đảnh lễ đức Phật. Trên đường đi, ngài thấy một con nai con bị sa vào bẫy của người thợ săn. Con nai mẹ tuy không bị lưới chụp nhưng vì thương nai con nên không đi xa cũng không dám đến gần cái bẫy, còn nai con lăn lộn qua lại, kêu lên những tiếng thảm thiết. Vị Trưởng lão suy nghĩ: "Ôi, tình thương đã đem lại sự đau khổ cho các loài hữu tình!" Đi xa hơn nữa, ngài thấy nhiều tên cướp đang lấy rơm cột vào một người chúng bắt được để đem thiêu sống. Nghe tiếng khóc la của người sắp bị thiêu, vị Trưởng lão cảm thấy sầu khổ đối với hai sự việc ấy, liền nói lên bài kệ cho các tên cướp nghe:

149.	Người trói buộc vào người, Người bị người làm hại,	Người bám víu vào người, Và người làm hại người.
150.	Lợi ích gì người ấy? Hãy bỏ người ấy đi,	Hay con cháu người sanh? Người làm hại nhiều người!

Nói như vậy xong, ngài thành tựu thiền quán, chứng quả A-la-hán. Còn các tên cướp nghe lời giáo giới của ngài, cảm thấy xúc động, từ bỏ thế tục và thực hành Chánh pháp.

§136. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀKĀḶA

(***Mahākāḷattheragāthā***) (*Thag*. 21; *ThagA*. II. 27)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở thành Setavyā, trong gia đình một người lái buôn và được đặt tên là Mahākāḷa. Khi đến tuổi trưởng thành, vẫn còn sống với gia đình, ngài đem theo năm trăm xe hàng hóa đến buôn bán ở Sāvatthi. Có một buổi chiều, khi đang nghỉ ngơi, ngài thấy các cư sĩ đem hương hoa đi đến tinh xá Jetavana (Kỳ Viên) và ngài đi theo. Tại đấy, ngài nghe đức Phật thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Ngài quyết định lựa chọn nghĩa địa làm đề mục thiền quán và trú tại nghĩa địa.

Một hôm, một người đàn bà tên Kāḷī làm nghề thiêu đốt thân thể, muốn cho vị Trưởng lão thêm đề mục thiền quán nên chặt hai chân và hai tay của một thân mới thiêu, đập bể sọ đầu có hình dạng như cái bát đựng sữa, sắp đặt tất cả gần chỗ bậc Trưởng lão để ngài nhìn rõ và ngồi xuống một bên. Vị Trưởng lão thấy vậy, liền tự sách tấn mình với những bài kệ như sau:

151. Nữ Kāḷī đẫy đà, Dung sắc như quạ đen,
Bẻ gãy một bắp vế, Lại bẻ bắp vế nữa,
Bẻ gãy một cánh tay, Lại bẻ cánh tay nữa,
Lại bẻ gãy cái đầu, Như bát đựng sữa đông.
Này Kāḷī ngồi xuống, Với lòng tin sẵn sàng!

152. Ai không rõ biết vậy, Lại tác thành sanh y,
Kẻ ngu bước đi đến, Chịu khổ đau liên tục.
Do vậy ai hiểu biết, Không tạo nên sanh y,
Ta sẽ không nằm xuống, Với đầu bị bẻ nát.

§137. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TISSA

(*Tissattheragāthā*) (*Thag*. 21; *ThagA*. II. 29)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Tissa. Ngài trở thành một vị tinh thông ba tập Vệ-đà, giảng bùa chú cho hơn năm trăm Bà-la-môn trẻ và danh tiếng đồn vang. Khi Thế Tôn đến Rājagaha (Vương Xá), Tissa thấy uy nghi, đức độ của đức Phật, khởi lòng tin và xuất gia. Về sau, ngài phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán và nhờ vậy, ngài nổi tiếng hơn nữa.

Có một số Tỷ-kheo tâm còn phàm phu thấy ngài được trọng vọng nên không thể chịu nổi. Ngài biết như vậy, đã nói lên sự nguy hiểm của danh vọng và sự thoát ly của ngài đối với danh vọng ngang qua những vần kệ này:

153. Vị trọc đầu đắp y, Được nhiều kẻ thù oán,
Khi nhận đồ ăn uống, Vải mặc và chỗ nằm.

154. Biết nguy hiểm như vậy, Biết có sợ hãi lớn,
Trong cung kính cúng dường, Vị Tỷ-kheo xuất gia,
Nhận ít, không tham đắm, Luôn luôn giữ chánh niệm.

§138. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KIMBILA

(*Kimbilattheragāthā*)[11] (*Thag*. 21; *ThagA*. II. 30)

Việc ngài gặp đức Phật, chấn động và xuất gia đã được nói trong chương I với câu kệ: "Như bị lời trù yếm, tuổi già đến áp đảo,..." Ở đây, vị Trưởng lão sống thân thiết với các vị đồng Phạm hạnh như Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Bhaddiya, những Tôn giả trong vương tộc Thích-ca.

---

[11] Bản PTS và Tích Lan viết *Kimbilattheragāthā*. Bản CST viết *Kimilattheragāthā*.

155.	Trong vườn Trúc phía Đông, Từ bỏ những tài sản, Vui thích với những gì,	Các Thích tử thân hữu, Không phải là ít ỏi, Nhận được từ bình bát.
156.	Siêng, tinh cần, tinh tấn, Ưa thích lạc pháp vị,	Thường kiên trì, hăng hái, Từ bỏ lạc thế gian.

§139. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDA

(*Nandattheragāthā*) (*Thag*. 21; *ThagA*. II. 32)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu, con của Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) và bà Mahāpajāpatī, vì đem lại hoan hỷ cho dòng tộc nên được gọi tên là Nanda. Khi ngài đến tuổi trưởng thành, cũng lúc ấy, bậc Đạo sư chuyển bánh xe pháp đi đến Kapilavatthu với lòng từ mẫn độ chúng sanh. Nhân dịp trời mưa rào, Thế Tôn kể chuyện tiền thân Vessantara. Trong ngày thứ hai, với câu kệ: “Hãy đứng dậy!” Thế Tôn giúp cho phụ thân chứng quả Dự lưu. Với câu kệ: “Hãy sống theo Phạm hạnh!” Thế Tôn giúp bà Mahāpajāpatī cũng chứng quả Dự lưu, rồi Thế Tôn giúp phụ thân chứng thêm quả Nhất lai. Ngày thứ ba, khi đi khất thực tại phòng đăng quang, lúc mọi người đang chúc mừng Hoàng tử Nanda trong ngày lễ đám cưới, bậc Đạo sư đưa bình bát, bảo đi theo bậc Đạo sư đến tinh xá và đức Phật độ cho Nanda xuất gia, dầu ngài không bằng lòng.

Từ lúc ấy, biết được Nanda không ưa thích đời sống xuất gia, bậc Đạo sư tiếp tục giáo hóa cho đến khi Nanda nhờ thiền định, phát triển thiền quán và đạt được quả vị A-la-hán. Về sau, hưởng thọ lạc giải thoát, ngài nói: “Ôi, tuyệt diệu thay, pháp môn Phật dạy! Nhờ vậy ta thoát khỏi sa lầy vào đầm tái sanh, đứng được trên bãi cát Niết-bàn.” Phấn khởi với suy nghĩ này, ngài nói lên những bài kệ:

157.	Không như lý tác ý, Ta thô tháo, dao động,	Ta chuyên trang sức ngoài, Say đắm trong tham dục.
158.	Với phương tiện thiện xảo, Được hướng về chánh lý,	Ta, Bà Con Mặt Trời, Làm ta thoát sanh hữu.

Thế Tôn biết được quả chứng tự tu, tự luyện của ngài, tuyên bố ngài là bậc Tự chế ngự đệ nhất trong các đệ tử của Thế Tôn.

§140. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIMA

(*Sirimattheragāthā*) (*Thag*. 21; *ThagA*. II. 34)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi (Xá-vệ), trong nhà một thị dân và được đặt tên là Sirima, vì gia đình ngài luôn được may mắn và thành công. Em trai của ngài, khi sanh ra, tài sản trong gia đình tăng thịnh nên được đặt tên là Sirivaddha (tăng trưởng sự may mắn). Cả hai anh em thấy được uy nghi, đức độ của đức Phật trong dịp lễ dâng cúng Kỳ Viên lên đức Phật, đã khởi

lòng tin và xuất gia. Sirivaddha dầu chưa chứng pháp thượng nhân nhưng được hàng cư sĩ và hàng xuất gia tôn kính hoan nghênh, trong khi Sirima do duyên đời trước nên ít được cung kính, tuy vậy, vẫn luôn nỗ lực tu tập về chỉ và quán nên không lâu sau chứng được Sáu thắng trí.

Các Tỷ-kheo bình thường và các Sa-di không biết ngài chứng được Thánh quả, tiếp tục khinh thường ngài và cung kính em của ngài. Rồi ngài đã đọc lên bài kệ nói lên sự sai lầm của họ:

159. Người khác tán thán nó, Kẻ tự ngã chưa định,
Người khác khen sai lầm, Kẻ tự ngã chưa định.

160. Người khác chỉ trích nó, Kẻ tự ngã đã định,
Người khác chê sai lầm, Kẻ tự ngã khéo định.

Rồi Sirivaddha nghe bài kệ, tâm sanh dao động, phát triển thiền quán, không bao lâu đạt được chơn giải thoát và những ai chỉ trích bậc Trưởng lão, chúng đều xin lỗi ngài.

III. PHẨM THỨ BA
(*TATIYAVAGGA*)

§141. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTARA
(***Uttarattheragāthā***) (*Thag*. 22; *ThagA*. II. 37)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāketa, trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Uttara. Bị cảm hóa bởi thần thông song hành tại cây Gaṇḍamba ở Sāvatthi, ngài được khích lệ xuất gia khi bậc Đạo sư ở Sāketa thuyết pháp tại Kālakārāma. Đi với bậc Đạo sư đến Rājagaha (Vương Xá), ngài phát triển thiền quán, chứng được Sáu thắng trí. Trở về Sāvatthi để hầu cận đức Phật, các Tỷ-kheo hỏi ngài: "Thưa Hiền giả, Hiền giả đã thành tựu những gì trong sự nghiệp giải thoát?" Ngài nói lên chánh trí của mình với bài kệ như sau:

161. Ta liễu tri các uẩn,
Ta tu tập giác chi,
Ta khéo nhổ tham ái,
Ta đạt lậu hoặc diệt.

162. Do liễu tri các uẩn,
Tu tập giác chi xong,
Các lậu hoặc tận diệt.
Thoát ly kẻ gài lưới,[12]
Ta sẽ nhập Niết-bàn,

§142. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHADDAJI
(***Bhaddajittheragāthā***)[13] (*Thag*. 22; *ThagA*. II. 38)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Bhaddiya (tại Avanti, phía Đông Magadha), con của một đại thần giàu có đến tám trăm triệu đồng tiền vàng, ngài được đặt tên là Bhaddiya và được nuôi lớn trong sự nuông chiều sang trọng, giống như Bồ-tát trong đời sống cuối cùng của Ngài. *Chú giải* kể câu chuyện ngài chứng quả A-la-hán khi nghe đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên, chính đức Phật đích thân đến tìm ngài. Ngài đi theo bậc Đạo sư và Tăng đoàn; sau một tuần đến tại Koṭigāma và đi đến bờ sông Hằng, ngài nhập thiền định. Ngài chỉ xuất định khi đức Phật đến gần và không vâng lời các vị Trưởng lão đi trước. Để xác minh quả chứng vô thượng của ngài, đức Phật mời ngài lên chiếc phà của Ngài và yêu cầu ngài hiện thần thông. Bhaddiya làm nổi lên cung điện bị chìm khi ngài trú tại đấy, trong thời ngài là Vua Panāda. Câu chuyện này được kể trong *Chuyện Đại vương Mahāpanāda*.[14] Ngài diễn tả lâu đài bằng

[12] Chỉ cho tham ái.

[13] Xem *J*. II. 334, *Mahāpanādajātaka* (*Chuyện Đại vương Mahāpanāda*), số §264.

[14] *Như trên.*

vàng, ngài đã sống trong ấy một thời gian. Rồi ngài nói về ngài khi tự ngã được đoạn diệt như là một người khác:

163.	Panāda là tên, Với trụ lễ bằng vàng, Tính về lượng bề cao,	Của vị hoàng đế ấy, Ngang có mười sáu nhà, Cao hơn một ngàn lần.
164.	Có đến ngàn tam cấp, Trang hoàng với cờ xí, Ở đấy, càn-thát-bà, Con số lên sáu ngàn,	Với trăm nóc hình tròn, Với ngọc báu chói sáng. Các tiên nữ hát múa, Với tổng số bảy đoàn.

§143. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOBHITA
(***Sobhitattheragāthā***) (*Thag*. 22; *ThagA*. II. 41)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi, trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Sobhita. Sau khi được nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài xuất gia và chứng được Sáu thắng trí. Ngài thực hành nhớ đến các đời sống quá khứ, thành tựu Túc mạng thông, được đức Phật ấn chứng là vị Nhớ đến đời sống quá khứ đệ nhất. Hoan hỷ phấn khởi trong quả chứng của mình, ngài nói lên những bài kệ:

165.	Tỷ-kheo giữ chánh niệm, Một đêm ta nhớ đến,	Với trí tuệ tinh cần, Có đến năm trăm kiếp.
166.	Ta tu bốn niệm xứ, Một đêm, ta nhớ đến,	Bảy giác chi, tám Thánh, Có đến năm trăm kiếp.

§144. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VALLIYA
(***Valliyattheragāthā***) (*Thag*. 22; *ThagA*. II. 43)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Vesāli, trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Kaṇhamitta. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài thấy uy nghi đức độ của đức Phật khi đến Vesāli, khởi lòng tin và xuất gia dưới sự hướng dẫn của Tôn giả Mahākassapa (Đại Ca-diếp). Với trí tuệ chậm chạp và mới bắt đầu tinh tấn, ngài phải dựa vào trí tuệ của các đồng Phạm hạnh đến nỗi ngài được gọi là Valliya (loài cây leo), vì loài cây này không thể tự lớn được nếu không dựa vào một vật gì. Một hôm, trong khi đi nghe Trưởng lão Venudatta giảng, ngài trở nên sáng suốt, trí tuệ chín muồi, ngài đã hỏi vị thầy rất giỏi của mình rằng:

167.	Những bổn phận cần làm, Những bổn phận cần làm, Con sẽ làm tất cả, Hãy xem sự tinh tấn,	Với tinh cần tinh tấn, Với người muốn giác ngộ, Con không có thối thất, Sự nỗ lực của con.

168.	Ngài hãy nói cho con, Với yên lặng thiền tư, Như dòng sông Hằng Hà,	Con đường nhập bất tử, Con đạt Thánh yên lặng, Nhập sâu vào biển cả.

§145. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VĪTASOKA

(***Vītasokattheragāthā***) (*Thag*. 22; *ThagA*. II. 45)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh vào năm thứ 218, là em trai Vua Dhammāsoka (Chánh Pháp A-dục), được đặt tên là Vītasoka. Đến tuổi trưởng thành, ngài thành tựu những đức tánh thích hợp với tuổi trẻ hoàng tộc. Rồi ngài trở thành đệ tử của Trưởng lão Giridatta, thông hiểu về Kinh tạng và Luận tạng A-tỳ-đàm.

Một hôm, khi đang cắt tóc, ngài lấy gương soi, thấy một vài sợi tóc bạc. Bị dao động mạnh, ngài phát triển thiền quán, với sự nỗ lực cố gắng thiền định khi đang ngồi, ngài chứng quả Dự lưu. Ngài xuất gia dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Giridatta và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Ngài tuyên bố chánh trí của mình với bài kệ:

169.	Hãy cạo tóc cho ta, Ta cầm lấy cái gương,	Người cạo tóc đã đến, Quan sát thân thể ta.
170.	Thân được thấy trống rỗng, Mọi vải quấn chặt đứt,	Chìm tối trong đêm đen, Nay không còn tái sanh.

§146. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PUṆṆAMĀSA

(***Puṇṇamāsattheragāthā***) (*Thag*. 23; *ThagA*. II. 46)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi, trong gia đình một vị điền chủ. Khi sanh đứa con đầu tiên, ngài xuất gia, sống gần một làng, ngài tinh tấn tu hành cho đến khi chứng được Sáu thắng trí. Ngài đi đến Sāvatthi đảnh lễ bậc Đạo sư và ở tại nghĩa địa. Rồi đứa con ngài chết, vợ cũ của ngài không muốn tài sản bị vua tịch thu vì không có thừa tự nên đi đến ngài với một số đông tùy tùng và yêu cầu ngài từ bỏ đời sống xuất gia. Muốn nói lên sự giải thoát thế tục và quả chứng của mình, ngài đứng trên hư không nói lên những bài kệ:

171.	Từ bỏ năm triền cái, Nắm giữ gương Chánh pháp,	Đạt an ổn khỏi ách, Biết và thấy tự ngã.
172.	Ta quán sát thân này, Thân được thấy trống không,	Từ trong cho đến ngoài, Trong thân cả ngoài thân.

§147. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDAKA

(***Nandakattheragāthā***) (*Thag*. 23; *ThagA*. II. 48)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Campā, trong một gia đình thị dân và được đặt tên là Nandaka. Ngài là em trai của Bharata [sẽ được nói đến sau]. Cả hai được nghe Soṇa Koḷivisa thuyết pháp liền xuất gia, nghĩ rằng:

“Soṇa được nuôi dưỡng tế nhị còn xuất gia được huống là chúng ta?” Bharata chứng ngay Sáu thắng trí, còn Nandaka vì còn nhiều tư tưởng không trong sạch, không thể làm chủ trong sự quán chiếu, chỉ có thể kiên nhẫn hành trì. Rồi Bharata muốn giúp đỡ ngài, bảo ngài làm thị giả và cả hai cùng ra đi. Ngồi bên vệ đường, Bharata thuyết pháp cho ngài về thiền quán.

Có một đoàn lữ hành đi ngang qua, một con bò đực kéo xe qua đám bùn không nổi nên ngã quỵ xuống. Ngài dạy cởi con bò khỏi chiếc xe cho nó ăn cỏ, uống nước. Con bò khỏi sự mệt nhọc lại được cột vào xe, với sức mạnh được bồi dưỡng, con bò kéo xe qua được đám bùn. Bharata nói:

– Này em Nandaka, em có thấy hiện tượng ấy không?

– Thưa anh, em có thấy.

– Vậy hãy tìm hiểu ý nghĩa!

Và Nandaka nói:

– Như con bò được bồi dưỡng lấy lại sức mạnh, ta cần phải tự lực lôi mình ra khỏi đám bùn lầy của tái sanh!

Dùng sự kiện này là một đề mục thiền quán, ngài đã chứng được quả A-la-hán. Rồi ngài tuyên bố chánh trí của mình cho người anh nghe với những bài kệ:

173. Như con vật hiền thiện, Thuộc giống tốt, khéo luyện,
Sau khi ngã quỵ xuống, Lại gượng lên đứng dậy,
Lấy được thêm sức mạnh, Không bỏ kéo gánh nặng.

174. Cũng vậy hãy nhận con, Đệ tử bậc Chánh Giác,
Con đầy đủ chánh kiến, Khéo tu luyện thuần thục,
Con thật con chánh thống, Của đức Phật Chánh Giác.

§148. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHARATA
(*Bharatattheragāthā*) (*Thag*. 23; *ThagA*. II. 49)

Khi em trai Nandaka nói lên chánh trí của mình, Bharata khởi lên ý kiến rằng, hai anh em cùng đi đến yết kiến đức Phật, trình lên đức Phật biết quá trình đời sống Phạm hạnh của mình.

Rồi ngài nói với Nandaka những bài kệ như sau:

175. Hãy đến Nandaka! Chúng ta hãy cùng đi,
Đi đến bậc Giáo Thọ, Chúng ta hãy rống lên,
Tiếng rống con sư tử, Trước mặt Phật Tối Thượng.

176. Ẩn Sĩ thương chúng ta, Khích lệ ta xuất gia,
Mục đích chúng ta đạt, Mọi kiết sử đoạn tận.

§149. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHĀRADVĀJA
(*Bhāradvājattheragāthā*) (*Thag*. 23; *ThagA*. II. 50)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), trong một

gia đình Bà-la-môn và được đặt tên theo dòng họ là Bhāradvāja. Ngài lập gia đình, có một người con trai tên là Kaṇhadinna. Đến tuổi đi học, ngài gửi người con đi Takkasilā, nhưng giữa đường người con được gặp một vị Trưởng lão, đệ tử bậc Đạo sư, nghe vị ấy thuyết pháp, xuất gia và sau một thời gian chứng quả A-la-hán.

Bhāradvāja được nghe bậc Đạo sư thuyết pháp ở tinh xá Trúc Lâm, xuất gia và cũng chứng quả A-la-hán. Kaṇhadinna về yết kiến bậc Đạo sư ở Rājagaha (Vương Xá) và sung sướng thấy phụ thân mình ngồi cạnh đức Bổn sư. Được biết phụ thân đã chứng quả A-la-hán, muốn phụ thân rống tiếng rống sư tử nên hỏi đã chứng được mục đích Phạm hạnh chưa, ngài trả lời với những câu kệ như sau:

177. Như những con sư tử, Trong hang động núi non,
Rống tiếng rống sư tử. Cũng vậy với trí tuệ,
Bậc anh hùng thắng trận, Thắng ma và ma quân.

178. Ta hầu bậc Đạo sư, Đảnh lễ Pháp và Tăng,
Ta hân hoan vui vẻ, Thấy con chứng Vô lậu.

§150. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KAṆHADINNA
(***Kaṇhadinnattheragāthā***) (*Thag*. 23; *ThagA*. II. 52)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Vương Xá, trong gia đình một Bà-la-môn và được đặt tên là Kaṇhadinna. Khi đến tuổi trưởng thành với thiện duyên thuần thục, ngài đến Tôn giả Sāriputta nghe pháp, khởi lòng tin rồi xuất gia. Sau khi phát triển thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán và tuyên bố chánh trí của mình:

179. Hầu hạ bậc Chân nhân, Luôn luôn nghe Chánh pháp.
Nghe xong ta sẽ bước, Trên con đường bất tử.

180. Trong ta, tham hữu đoạn, Tham hữu không có mặt,
Quá khứ và vị lai, Không có ở trong ta,
Hiện tại cũng không có, Tồn tại ở trong ta.

IV. PHẨM THỨ TƯ
(*CATUTTHAVAGGA*)

§151. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MIGASIRA
(***Migasirattheragāthā***) (*Thag*. 24; *ThagA*. II. 53)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Kosala và được đặt tên theo ngôi sao ngày sinh là Migasira. Ngài được truyền dạy theo truyền thống văn hóa Bà-la-môn, thực hành bùa chú sọ người. Khi đọc lên bùa chú và lấy móng tay gõ trên sọ người, ngài tuyên bố: "Người này sẽ được tái sanh trong thế giới này...", và ngay cả đối với những người đã chết được ba năm. Không thích thú đời sống thế tục, ngài trở thành du sĩ với thuật đoán sọ người chết và được nhiều người cung kính cúng dường. Đi đến Sāvatthi, đứng trước bậc Đạo sư, ngài tuyên bố sức mạnh của mình:

– Thưa Tôn giả Gotama, ta có thể nói chỗ tái sanh của những người đã chết.

Đức Phật hỏi:

– Ông làm như thế nào?

Ngài cho đem lại một sọ người, đọc lên bùa chú với móng tay gõ trên sọ người và tuyên bố đọa xứ... là chỗ tái sanh.

Đức Phật cho đem lại sọ người của một Tỷ-kheo đã chứng Niết-bàn và nói:

– Hãy nói chỗ tái sanh của người này!

Migasira đọc bùa chú, lấy móng tay gõ trên sọ người nhưng không thấy đầu đuôi như thế nào.

Rồi Thế Tôn hỏi:

– Này du sĩ, có phải ông làm không được?

Ngài trả lời:

– Tôi cần phải xác chứng cho chắc chắn!

Nhưng dù cho ngài xoay sở như thế nào, làm sao biết được sanh thú của vị A-la-hán, ngài xấu hổ, toát mồ hôi, im lặng.

– Này du sĩ, có phải ông mệt mỏi?

– Vâng, tôi mệt mỏi, tôi không biết sanh tử của vị này, Ngài có biết chăng?

– Ta biết được và Ta biết nhiều hơn thế nữa! Vị này đã nhập Niết-bàn!

Vị du sĩ nói:

– Vậy xin hãy nói lên cho tôi bí quyết ấy!

– Vậy ông phải xuất gia.

Rồi Migasira xuất gia và được dạy cho đề mục tu định. An trú vững vàng trên thiền và thắng trí, ngài thực hành thiền quán, không bao lâu chứng quả A-la-hán.

Rồi ngài nói lên chánh trí của mình như sau:

181.	Từ khi ta xuất gia, Giải thoát, ta tiến lên,	Trong pháp bậc Chánh Giác, Ta vượt qua dục giới.
182.	Nhờ Phạm chí[15] quán sát, Ta giải thoát bất động,	Tâm ta được giải thoát, Mọi kiết sử đoạn diệt.

§152. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIVAKA

(***Sivakattheragāthā***) (*Thag*. 24; *ThagA*. II. 55)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Rājagaha (Vương Xá), được đặt tên Sīvaka. Khi đã nhận được một sự giáo dục toàn diện, ngài theo xu hướng sở thích của mình, từ bỏ thế tục làm du sĩ. Đến nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài khởi lòng tin, xuất gia và cuối cùng chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên chánh trí của mình:

183.	Vô thường, những ngôi nhà,[16] Tìm kiếm người làm nhà,	Đây đó lại dựng lên, Tái sanh là đau khổ.
184.	Hỡi kẻ làm nhà kia! Từ nay ngươi không thể, Mọi tường vách đổ vỡ, Tâm bị đẩy khỏi dòng,	Ngươi đã bị thấy rồi. Lại dựng nhà lên nữa, Nóc nhà bị tan hoang, Ở đây bị thổi nát.

§153. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UPAVĀṆA

(***Upavāṇattheragāthā***) (*Thag*. 24; *ThagA*. II. 56)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Sāvatthi và được đặt tên là Upavāṇa. Thấy uy nghi đức Phật khi Kỳ Viên được dâng cúng, ngài xuất gia, phát triển thiền quán và chứng được Sáu thắng trí.

Rồi Upavāṇa trở thành vị thị giả của đức Phật. Bấy giờ, đức Thế Tôn bị đau nhức mỏi. Một đệ tử cư sĩ của ngài tên là Devahita, sống ở Sāvatthi, thường cúng dường bốn vật dụng cần thiết cho ngài. Khi ấy, thấy Tôn giả Upavāṇa đắp y ôm bát đến, ông biết ngài đang cần dùng vật dùng gì đó nên hỏi: "Thưa Tôn giả, ngài cần gì?" Ngài trả lời với bài kệ như sau:

---

[15] Chỉ cho đức Phật.

[16] Chỉ cho các đời sống.

185. Bậc Ứng Cúng, Thiện Thệ, Ẩn Sĩ bị phong thấp,
Nếu ông có nước nóng, Hãy cúng dường Ẩn Sĩ.

186. Cúng dường người đáng cúng, Cung kính người đáng kính,
Tôn trọng người đáng trọng, Ta mong muốn vị ấy,
Được vật cúng mang đến.

Rồi vị Bà-la-môn dâng cúng nước nóng và thuốc trị bệnh. Nhờ vậy, bệnh của Thế Tôn thuyên giảm và Thế Tôn tỏ lời cảm ơn.

§154. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ISIDINNA

(*Isidinnattheragāthā*) (*Thag*. 24; *ThagA*. II. 58)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở xứ Sunāparanta trong gia đình một vị có chức sắc và được đặt tên là Isidinna. Khi lớn lên, ngài chứng kiến Thế Tôn hiện thần thông song hành khi ngôi nhà bằng trầm hương được dâng cúng, với tâm hân hoan đối với bậc Đạo sư, ngài nghe pháp, trở thành bậc Dự lưu. Dầu còn sống đời sống thế gian, một thiên nhân khích lệ ngài như sau:

187. Ta thấy người cư sĩ, Trì pháp với lời nói:
"Các dục là vô thường", Họ ưa thích ái luyến,
Châu báu và vòng nhẫn, Họ đón chờ vợ con.

188. Thật sự họ không biết, Pháp như thật là gì?
Dầu họ có tuyên bố: "Các dục là vô thường",
Họ không có sức mạnh, Để cắt đứt tham ái.
Do vậy họ luyến tiếc, Vợ con và tài sản.

Khi người cư sĩ nghe vậy, ngài cảm thấy xúc động, xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Nói lên chánh trí của mình, ngài lặp lại những bài kệ trên.

§155. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMBULA KACCĀNA

(*Sambulakaccānattheragāthā*) (*Thag*. 24; *ThagA*. II. 59)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong nước Magadha (Ma-kiệt-đà), con của một thị dân thuộc dòng họ Kaccāna, tên là Sambula. Ngài được biết với tên Sambula Kaccāna. Sau khi nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài xuất gia rồi đi đến miền phụ cận Hy-mã-lạp sơn tu học thiền quán trong hang tên là Bherava (Khiếp Đảm).

Một hôm, một cơn giông tố trái mùa nổi lên, mây ùn ùn nổi lên, trên hư không, sấm sét vang động, chớp sáng chói lòa, trời bắt đầu mưa đổ ào ào xuống. Các loài vật như gấu, dã can, trâu, voi đều la hét, run sợ. Nhưng vị Trưởng lão phát triển thiền quán, không kể gì đến mạng sống của mình, không để ý đến tiếng động vang; nhưng cơn giông làm cho dịu khí trời, tâm được tịnh chỉ, ngài triển khai thiền quán và chứng được quả A-la-hán với Sáu thắng trí. Nghĩ đến

thành quả đạt được, ngài cảm thấy phấn khởi, nói lên chánh trí của mình với những bài kệ:

189. Mưa ào ào đổ xuống, Mưa ầm ầm vang động,
Ta sống chỉ một mình, Trong hang động kinh hoàng.
Dầu ta sống một mình, Trong hang động kinh hoàng,
Ta không hoảng, sợ hãi, Không lông tóc dựng ngược.

190. Pháp nhĩ ta là vậy, Nên dầu sống một mình,
Trong hang động kinh hoàng, Ta không hoảng, sợ hãi,
Không lông tóc dựng ngược.

§156. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHITAKA

(***Khitakattheragāthā***) (*Thag*. 25; *ThagA*. II. 60)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong nước Kosala, con của một vị Bà-la-môn và được đặt tên là Khitaka. Ngài nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, xuất gia, sống trong rừng và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Hưởng được lạc giải thoát Niết-bàn, cảm thấy phấn khởi, tinh cần, ngài đi đến các Tỳ-kheo sống trong rừng để khích lệ, làm các vị ấy phấn khởi. Ngài nói những bài kệ này, trước hết vì hạnh phúc cho các vị ấy, sau nói lên chánh trí của mình:

191. Tâm ai như tảng đá, Đứng vững, không dao động,
Hỡi những vật khả ái, Tâm không có tham ái,
Đối vật làm dao động, Tâm không có dao động,
Tâm ai tu tập vậy, Từ đâu, khổ sẽ đến?

192. Tâm ta như tảng đá, Đứng vững, không dao động,
Đối những vật khả ái, Tâm không có tham ái,
Đối vật làm dao động, Tâm không có dao động,
Tâm ta tu tập vậy, Từ đâu, khổ đến ta?

§157. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOṆA POṬIRIYA

(***Soṇapoṭiriyattheragāthā***) (*Thag*. 25; *ThagA*. II. 62)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), con của điền chủ Poṭiriya và được đặt tên là Soṇa. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài trở thành tướng chỉ huy quân lực của Bhaddiya, một vị vua thuộc dòng họ Sakka. Lúc bấy giờ, Bhaddiya đã xuất gia và ngài suy nghĩ: "Ngay cả một vị vua cũng từ bỏ cuộc đời, vậy ta còn làm gì với đời sống thế tục này?" Rồi ngài cũng xuất gia nhưng thường biếng nhác, không tu thiền định. Thế Tôn ở tại vườn xoài Anupiya phóng hào quang đến, khích lệ ngài tu tập chánh niệm với những bài kệ như sau:

193. Ông chớ có ngủ nữa, Với đêm sao vòng hoa,
Đêm này, người có trí, Thức dậy, không có ngủ.

Nghe lời này, ngài cảm thấy chấn động, thấy rõ những khuyết điểm của mình, ngài ngồi ngoài trời tu tập thiền quán và nói lên bài kệ:

194. Khi con voi tấn công, Rơi từ lưng voi xuống,
Trên chiến trường ta chết, Tốt hơn sống bại trận.

Nói vậy, ngài triển khai thiền quán và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi ngài lặp lại bài kệ của bậc Đạo sư và với bài kệ của ngài, nói lên chánh trí của mình.

§158. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NISABHA

(***Nisabhattheragāthā***) (*Thag*. 25; *ThagA*. II. 63)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong xứ các dân tộc Koliyā, trong một gia đình quý tộc và được đặt tên là Nisabha. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài chứng kiến trí tuệ và uy lực của đức Phật trong trận chiến giữa dân tộc Sākiya và dân tộc Koliyā, khởi lòng tin, ngài xuất gia và chứng quả A-la-hán.

Thấy một vị Tỷ-kheo đồng Phạm hạnh lãng phí thời gian nên ngài nói những bài kệ này để khuyên răn vị ấy và chứng minh việc ngài thực hành những điều mình nói:

195. Sau khi đã từ bỏ, Năm loại dục trưởng dưỡng,
Những vật thật khả ái, Khiến tâm ý thích thú,
Với lòng tin, xuất gia, Chấm dứt sự khổ đau.

196. Ta không hoan hỷ chết, Ta không hoan hỷ sống,
Ta chờ đợi thời đến, Tỉnh giác và chánh niệm.[17]

§159. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO USABHA

(***Usabhattheragāthā***) (*Thag*. 25; *ThagA*. II. 65)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), trong gia đình vương tộc Sakka và được đặt tên là Usabha. Khi đức Phật về thăm bà con, ngài thấy sức mạnh và trí tuệ của đức Phật, khởi lòng tin và xuất gia trong Tăng đoàn. Thế nhưng, ngài không làm các bổn phận của người tu hành, cả ngày giao du với nhiều người và ban đêm lo ngủ.

Một hôm, với tâm tư hôn trầm và phóng dật, ngài nằm ngủ và mộng thấy mình cạo đầu, đắp y cà-sa, ngồi trên lưng voi đi vào thành để khất thực. Tại đấy, thấy quần chúng tụ tập đông đảo, ngài cảm thấy xấu hổ và xuống voi không ngồi nữa. Ngài thức dậy và suy nghĩ: "Vì sao đây là cơn mộng do hôn trầm và phóng dật, ta lại thấy chính mình với tâm ưu não trong giấc ngủ?" Ngài an trú thiền quán và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Như vậy, lấy cơn mộng làm đề mục khích lệ, ngài dùng những bài kệ để nói lên chánh trí của mình:

---

[17] Xem *Thag*. v. 607, 655, 686.

197.	Vai đắp phủ tấm y, Ngồi trên lưng con voi,	Giống như màu bông xoài, Ta vào làng khất thực.
198.	Từ lưng voi leo xuống, Trước ta rất ngạo mạn, Ta đã chứng đạt được,	Ta cảm thấy xấu hổ, Nay ta thật lắng dịu, Các lậu hoặc đoạn diệt.

§160. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KAPPAṬAKURA

(***Kappaṭakurattheragāthā***) (*Thag*. 25; *ThagA*. II. 66)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh tại Sāvatthi, trong tình cảnh nghèo nàn, ngài chỉ biết tự nuôi sống bằng cách mặc đồ rách rưới, bát ăn xin cầm tay đi xin gạo cơm. Vì vậy, ngài có tên là Kappaṭakura (rách và gạo). Khi lớn lên, ngài nuôi sống bằng cách bán cỏ. Một hôm, đang cắt cỏ trong rừng, gặp một vị Trưởng lão, ngài đảnh lễ và ngồi xuống nghe pháp. Ngài khởi lòng tin và từ bỏ nếp sống cũ, xuất gia, cất đồ rách rưới vào một chỗ. Khi cảm giác nhàm chán đời sống mới khởi lên trong tâm, ngài đi đến nhìn mớ đồ rách rưới ấy và cảm thấy bất an. Cứ như vậy, bảy lần ngài rời khỏi chúng Tăng. Các Tỳ-kheo thưa lên sự việc này. Một hôm, khi ngài là một Tỳ-kheo đang ngồi giữa chúng Tăng tại giảng đường, bậc Đạo sư giáo giới ngài với những bài kệ như sau:

199.	Đây là đồ rách rưới, Y áo đang phủ đắp, Trong bình bát bất tử, Nhưng ông không thực hành,	Của Kappaṭakura, Thật là quá nặng nề, Được đựng đầy Chánh pháp, Con đường hành thiền định.
200.	Hỡi này Kappaṭa! Chớ khiến Ta phải đánh, Hỡi này Kappaṭa! Ngồi lắc qua lắc lại,	Chớ lắc qua lắc lại, Các tiếng vào tai ông. Chớ làm kẻ si mê, Giữa Tăng chúng hội họp.

Bị đức Phật quở trách nặng nề, ngài chấn động, phát triển thiền quán và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi ngài lặp lại các bài kệ đã khích lệ ngài tu hành và những bài kệ này trở thành những lời tuyên bố chánh trí của mình.

V. PHẨM THỨ NĂM
(*PAÑCAMAVAGGA*)

§161. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KUMĀRA KASSAPA
(***Kumārakassapattheragāthā***) (*Thag*. 26; *ThagA*. II. 68)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá). Mẹ ngài là con của một vị chức sắc. Khi còn là thiếu nữ, mẹ ngài muốn xuất gia nhưng không được cha mẹ bằng lòng. Đến khi lập gia đình được chồng bằng lòng cho xuất gia nhưng bà không biết là mình đang có thai. Khi các Tỷ-kheo-ni thấy hiện trạng này, liền đến hỏi ý kiến Devadatta (Đề-bà-đạt-đa), vị này cho rằng mẹ ngài là Tỷ-kheo-ni bất chánh. Các Tỷ-kheo-ni tới hỏi ý kiến bậc Đạo sư, bậc Đạo sư giao việc này cho Tôn giả Upāli giải quyết. Upāli cho mời một số vị cư sĩ ở Sāvatthi, gồm có nữ cư sĩ Visākhā, và giữa hội nghị với sự có mặt của vua, Tôn giả Upāli tuyên bố vị Tỷ-kheo-ni đã có thai trước khi xuất gia và bậc Đạo sư đã chấp nhận sự kiện này. Mẹ ngài nuôi dưỡng đứa con tại ngôi tinh xá, đứa con như bức tượng bằng vàng. Vua nuôi dưỡng đứa trẻ và ngài được đưa đến cho bậc Đạo sư xuất gia. Vì ngài xuất gia khi còn thiếu niên nên ngài được gọi là Kumāra Kassapa, dầu cho khi ngài đã lớn.

Trong khi tu tập thiền quán, học lời Phật dạy, ngài ở tại rừng Andha. Rồi một thiên nhân đã chứng quả Bất lai, được làm Đại Phạm thiên ở Tịnh Cư thiên, muốn chỉ cho Kumāra Kassapa phương pháp chứng được đạo quả. Vị thiên nhân đến tại rừng Andha và hỏi ngài mười lăm câu hỏi mà chỉ có bậc Đạo sư mới có thể trả lời. Ngài hỏi đức Phật các câu hỏi ấy và học thuộc lòng các câu đức Phật trả lời, phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán.

Được bậc Đạo sư ấn chứng cho là vị Thuyết pháp lanh lợi đệ nhất, ngài nhớ lại quá trình tu hành của mình và dưới hình thức tán thán Ba ngôi báu, ngài nói lên chánh trí của mình:

201. Ôi, Phật-đà! Ôi, Pháp! — Ôi, Đạo sư thành tựu!
Ở đây vị đệ tử, — Chứng đạt Chánh pháp này.

202. Trải qua vô lượng kiếp, — Ta tác thành có thân,
Thân này thân cuối cùng, — Thân này hành trì xong,
Trên con đường sống chết, — Nay không còn tái sanh.

§162. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHAMMAPĀLA

(*Dhammapālattheragāthā*) (*Thag*. 26; *ThagA*. II. 70)

Trong thời đức Phật hiện tại, khi bậc Đạo sư nhập diệt, ngài sanh ở Avanti, con của một Bà-la-môn và được đặt tên là Dhammapāla. Khi ngài đi từ Takkasilā về, học hành đã xong, ngài thấy một vị Trưởng lão ngồi một mình trong thảo am. Được vị ấy thuyết pháp, ngài khởi lòng tin, xuất gia và chứng được Sáu thắng trí.

Khi ngài suy tư hoan hỷ trong vị ngọt giải thoát, hai Sa-di leo cây hái trái, bị cây gãy ngã xuống. Thấy vậy, ngài lấy tay ôm đỡ hai người Sa-di, với thần thông đặt hai vị ấy xuống đất không có bị thương. Và ngài dạy hai vị ấy với những bài kệ:

203. Ai Tỷ-kheo trẻ tuổi, Chú tâm hành lời Phật,
Tỉnh thức giữa người ngủ, Vị ấy, đời không uổng.

204. Do vậy bậc Hiền trí, Nhớ đến lời Phật dạy,
Chuyên tu tín và giới, Hoan hỷ thấy Chánh pháp.

§163. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BRAHMĀLI

(*Brahmālittheragāthā*) (*Thag*. 26; *ThagA*. II. 71)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở nước Kosala, con của một Bà-la-môn và được đặt tên là Brahmāli. Khi đến tuổi trưởng thành, được thúc đẩy bởi những điều kiện chín muồi do giao hảo với bạn lành, ngài xuất gia, tu tập thiền định trong một khu rừng. Nhờ trí tuệ chín muồi, ngài phát triển thiền quán, chứng được Sáu thắng trí.

Sống trong vị an lạc giải thoát, vị Trưởng lão rất thuần thục pháp tinh tấn. Một hôm sống ở trong rừng, ngài nói lên những bài kệ này thay mặt cho các Tỷ-kheo ở trong rừng, những bài kệ tán thán hạnh tinh tấn:

205. Với những ai, các căn, Đã đi đến tịnh chỉ,
Như được khéo điều phục, Bởi đánh xe điều ngự.
Kiêu mạn được đoạn tận, Không còn có lậu hoặc,
Chư thiên rất ái mộ, Những vị có hạnh ấy.

206. Với chính ta, các căn, Đã đi đến tịnh chỉ,
Như được khéo điều phục, Bởi đánh xe điều ngự.
Kiêu mạn được đoạn tận, Không còn có lậu hoặc,
Chư thiên ái mộ ta, Ta thành tựu hạnh ấy.

§164. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MOGHARĀJA

(*Mogharājattheragāthā*) (*Thag*. 27; *ThagA*. II. 73)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn, tên là Mogharāja. Ngài tu học dưới sự lãnh đạo của Bà-la-môn Bāvarī. Cảm thấy

lo âu sợ hãi, ngài trở thành một vị tu khổ hạnh. Ngài là một trong mười sáu vị trong ấy có Ajita và những vị khác đã được Bāvarī đưa đến yết kiến bậc Đạo sư. Sau khi Mogharāja hỏi và được trả lời, ngài chứng quả A-la-hán.

Sau đó, ngài được biết đến vì ngài mặc y thô sơ do các nhà lữ hành, các thợ may, thợ nhuộm quăng bỏ hai bên đường. Do vậy, bậc Đạo sư ấn chứng cho ngài là người đệ tử Đệ nhất mặc y thô sơ. Như vậy, ngài thực hiện được chí nguyện từ trước của mình.

Một lần khác, do thiếu sự săn sóc chu đáo và do nghiệp đời trước, các mụt ghẻ lở xuất hiện và sanh ra nhiều trên thân của ngài. Nghĩ rằng chỗ trú ẩn của mình đã bị ô nhiễm, ngài trải chỗ nằm trên một thửa ruộng ở Magadha, và dầu lúc ấy thuộc mùa đông nhưng ngài vẫn ở tại đấy. Một hôm, ngài hầu cận và đảnh lễ bậc Đạo sư, bậc Đạo sư hỏi ngài với những bài kệ như sau:

207. Hỡi Mogharāja! Sống với da thô độc,
Sống với tâm hiền thiện, Luôn luôn hành thiền định,
Trong những đêm đông giá. Ông là một Tỷ-kheo,
Vậy ông sống thế nào, Ông sẽ làm những gì?

Được hỏi vậy, ngài trả lời và giải thích cho bậc Đạo sư:

208. Con có được nghe rằng: Ở nước Magadha,
Đất nước giàu thịnh vượng, Toàn dân sống đầy đủ.
Những am lợp bằng rơm, Còn tốt đẹp hơn nhiều,
Hơn đời sống an lạc, Của mọi người dân khác.

§165. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VISĀKHA, CON CỦA PAÑCĀLĪ

(*Visākhapañcālaputtattheragāthā*) (*Thag*. 27; *ThagA*. II. 75)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở xứ Magadha (Ma-kiệt-đà), con của một vị vua địa phương và được đặt tên là Visākha. Vì ngài là con trai của một công chúa con vua nên về sau ngài được biết là con trai của Pañcālī.

Sau khi phụ vương mất, ngài nối ngôi vua, nhưng khi bậc Đạo sư đến vùng lân cận, ngài đến nghe đức Phật thuyết pháp, khởi lòng tin rồi xuất gia. Theo bậc Đạo sư đến Sāvatthi (Xá-vệ), ngài phát triển thiền quán và chứng được Sáu thắng trí.

Với lòng từ mẫn nghĩ đến bà con, ngài viếng thăm quê hương cũ, dân chúng đến nghe ngài thuyết giảng rất đông. Một hôm, có người hỏi: "Có bao nhiêu đức tánh cần thiết để một người trở thành một vị thuyết pháp?" Ngài trả lời đại cương những đức tánh trong những bài kệ sau đây:

209. Chớ có tự kiêu mạn, Chớ có khinh khi người,
Không khinh, không hại người, Đã đến bờ bên kia.
Và chớ có khen mình, Trước mặt các hội chúng,
Không dao động, khiêm tốn, Khéo nói, khéo chế ngự.

210.	Với người thấy ý nghĩa, Thiện xảo về trí tuệ, Thực hiện giới chư Phật, Không gì khó chứng đạt.[18]	Tế nhị và kín đáo, Nếp sống khéo hộ trì, Niết-bàn đối vị ấy,

§166. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CŪḶAKA
(***Cūḷakattheragāthā***) (*Thag*. 27; *ThagA*. II. 77)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha, con của một vị Bà-la-môn và được đặt tên là Cūḷaka. Khi thấy bậc Đạo sư nhiếp phục voi Dhanapāla, ngài phát khởi lòng tin và xuất gia. Trong khi tu tập, ngài trú ở hang cây Indasāla. Một hôm, ngồi trước cửa hang nhìn xuống các thửa ruộng ở Magadha (Ma-kiệt-đà), một cơn giông tố với những lớp mây trùng điệp ùn ùn kéo đến, sấm sét vang dậy, trời mưa ào ào đổ xuống, các đàn chim công nghe tiếng sấm sét, sung sướng kêu lên tiếng kê-ka và múa hát xung quanh. Làn gió giông tố đem lại cảm giác mát mẻ, dễ chịu, nhiệt độ trong hang điều hòa làm ngài định tâm dễ dàng. Ngài bắt đầu thực tập pháp môn của mình và thấy đúng thời, ngài nói lên lời tán thán sự tu hành với những bài kệ sau:

211.	Những chim công kêu hót, Với cổ màu xanh tươi, Đất này khéo lát cỏ, Với khoảng trời khéo che,	Mào đẹp, lông đuôi xinh, Mỏ đẹp, tiếng hót hay. Nước mát khéo thấm nhuần, Mây mưa khéo bao phủ.
212.	Thân người khéo khỏe mạnh, Lành thay khéo khởi tâm, Hãy cảm xúc con đường, Đường ấy đường vô thượng, Đường tế nhị nhỏ nhiệm,	Tâm ý tốt, thiền tu, Trong lời khéo Phật dạy! Đưa đến cõi bất tử, Đường trong trắng lành mạnh, Con đường thật khéo thấy!

Ngài tự giáo giới cho mình, chứng được thiền định và phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán. Ôn lại những việc đã làm với tâm hoan hỷ, ngài nói lên những bài kệ này như là lời tuyên bố chánh trí của mình.

§167. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANŪPAMA
(***Anūpamattheragāthā***) (*Thag*. 27; *ThagA*. II. 78)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình giàu có ở Kosala, và vì ngài đẹp trai nên được đặt tên là Anūpama (không thể so sánh được). Khi đến tuổi trưởng thành, ngài cảm nhận sự vận hành thúc đẩy của các nhân duyên nên xuất gia và sống trong một ngôi rừng để tu tập thiền quán. Tuy nhiên, tâm ngài cứ chạy theo ngoại cảnh xung quanh, không an trú trên đề mục thiền định, ngài đã tự trách mình như sau:

---

[18] Xem *Thag*. v. 71.

213.	Tâm đi đến hỷ mạn, Nếu người sống tâm ấy,	Như bị đâm giáo nhọn, Như sống với giáo, gậy.
214.	Này tâm, ta gọi ngươi, Này tâm, ta gọi ngươi, Bậc Đạo sư của ngươi, Chớ có dắt dẫn ta,	Kẻ bẻ gãy hạnh phúc! Kẻ phá hoại đời ta! Khó được, nay đã được, Đến chỗ làm hại ta!

Như vậy, ngài giáo giới cho chính tâm mình và phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán.

§168. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAJJITA

(***Vajjitattheragāthā***) (*Thag*. 27; *ThagA*. II. 80)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình giàu có ở Kosala, sau khi từ Phạm thiên giới hạ sanh. Mỗi khi bà mẹ bế ngài lên, ngài luôn khóc. Bởi vì không chịu cho nữ nhân xúc chạm nên ngài được gọi là Vajjita (vị từ bỏ). Đến tuổi trưởng thành, ngài chứng kiến đức Thế Tôn thị hiện thần thông song hành nên khởi lòng tin, xuất gia và chứng được Sáu thắng trí. Nhớ lại đời sống quá khứ, ngài vô cùng xúc động nói:

215.	Trong thời luân hồi dài, Ta không thấy Thánh đế,	Ta trôi lăn nhiều cõi, Ta phàm phu mù lòa.
216.	Với hạnh không phóng dật, Mọi sanh thú chặt đứt,	Ta phá vỡ luân hồi, Nay không còn tái sanh.

Và bài kệ trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§169. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SANDHITA

(***Sandhitattheragāthā***) (*Thag*. 28; *ThagA*. II. 82)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình giàu có ở Kosala, tên là Sandhita. Khi đến tuổi trưởng thành, một hôm nghe được bài giảng về vô thường, ngài hoảng hốt, lo sợ và xin xuất gia. Với trí tuệ chín muồi, ngài an trú thiền quán và chứng được Sáu thắng trí. Nhớ đến đời sống trước của mình, sau khi đức Phật Sikhī (Thi-khí) nhập diệt, ngài đảnh lễ tại cây Bồ-đề và nhận thức được ý nghĩa vô thường, ngài tuyên bố thành tựu mục đích giải thoát nhờ nhân duyên ấy với những vần kệ như sau:

217.	Dưới gốc cây Bồ-đề, Khi cây đang vươn lên, Một tưởng về Phật hành,	Với ánh sáng lá xanh, Trong sức sống lớn mạnh, Chánh niệm ta đạt được.
218.	Đã qua ba mốt kiếp, Nay chính nhờ tưởng ấy,	Tưởng ấy ta không chứng, Ta đạt lậu hoặc diệt.

CHƯƠNG III
BA KỆ
(*TIKANIPĀTA*)

§170. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AṄGAṆIKA BHĀRADVĀJA
(*Aṅgaṇikabhāradvājattheragāthā*) (*Thag*. 29; *ThagA*. II. 83)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ra ở gần Hy-mã-lạp sơn, tại thành phố Ukkaṭṭhā, trong gia đình một Bà-la-môn phú cường và được đặt tên là Aṅgaṇika Bhāradvāja. Khi được học xong giáo điển Vệ-đà và các môn nghệ thuật, ngài hướng về đời sống thoát tục. Trong khi bộ hành chỗ này chỗ khác, ngài gặp bậc Đạo sư, lúc bấy giờ đức Đạo sư đang du hành ở vùng quê. Với tâm tín thành, ngài nghe bậc Đạo sư thuyết giảng và từ bỏ tà hạnh, ngài xuất gia, tu tập thiền quán, sau một thời gian chứng được Sáu thắng trí.

Sau khi an trú tận hưởng vị ngọt giải thoát, với lòng thương đối với bà con, ngài về thăm và dạy họ quy y và giữ giới luật. Rồi ngài từ giã các bà con, đến sống trong một khu rừng gần làng Kuṇḍiya của bộ tộc Kuru. Khi có việc đi đến Uggārāma, một số Bà-la-môn quen biết đến hỏi ngài: "Thưa Tôn giả Bhāradvāja, do thấy gì mà ngài từ bỏ hội chúng Bà-la-môn và chấp nhận hội chúng này?" Ngài nêu rõ, ngoài hội chúng của đức Phật, không có hội chúng nào khác có giới hạnh và thanh tịnh. Ngài nói:

219. Trong rừng ta thờ lửa, Truyền thống không chơn chánh,
Không biết đường thanh tịnh, Theo khổ hạnh bất tử.

220. Với lạc, ta được lạc, Hãy xem pháp, tùy pháp,
Ba minh chứng đạt được, Lời Phật dạy làm xong.

221. Trước bà con Phạm chí, Nay ta chính Phạm chí,
Ba minh ta quán đảnh, An ổn ta đạt được,
Thông hiểu đúng Chánh pháp, Thuần thục lời Phật dạy.

Sau khi nghe ngài nói, các Bà-la-môn bày tỏ sự thiện cảm và nhiệt thành đối với giáo pháp.

§171. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PACCAYA
(*Paccayattheragāthā*) (*Thag*. 29; *ThagA*. II. 85)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở thành Rohī, trong một gia đình

hoàng tộc và được đặt tên là Paccaya. Thọ hưởng gia tài khi phụ thân mạng chung, ngài tuyên bố tổ chức một đàn lễ bố thí rất lớn và một số đông người tụ họp. Trong cuộc tụ họp này, bậc Đạo sư ngồi trên ngai vàng trong một ngôi nhà được trang hoàng đầy châu báu. Đức Phật thuyết pháp cho mọi người đang cung kính chiêm ngưỡng Ngài. Phần lớn dân chúng đều hiểu lời của đức Đạo sư dạy nhưng ngài Paccaya hiểu sâu sắc hơn. Thúc đẩy bởi nghiệp duyên đời trước, ngài từ bỏ tài sản và xuất gia. Như đã phát nguyện dưới thời đức Phật Kassapa, nay ngài phát nguyện: "Khi đã vào am tranh tu hành, nếu chưa giải thoát thời không ra khỏi am này." Và cuối cùng, thiền quán được phát triển, trí tuệ được thuần thục, ngài chứng quả A-la-hán. Hoan hỷ với thành quả của mình, ngài đã nói lên quả chứng ngang qua những bài kệ như sau:

222. Năm ngày ta xuất gia,
Ta trú hạnh viễn ly,
Hữu học ý chưa đạt,
Tâm phát nguyện như sau:

223. "Ta sẽ không ăn uống,
Ta sẽ không nằm xuống,
Nếu mũi tên tham ái,
Không ra ngoài tinh xá,
Không nằm một bên hông,
Chưa rút nhổ lên được."

224. Hạnh ta sống như vậy,
Ba minh ta đạt được,
Hãy nhìn ta tinh cần,
Lời Phật dạy làm xong.[1]

§172. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BĀKULA

(*Bākulattheragāthā*)[2] (*Thag*. 29; *ThagA*. II. 88)

Ngài sanh ở Kosambī, trong một gia đình có chức sắc, trước khi bậc Đạo sư ra đời. Ngài được mang ra sông Yamunā linh thiêng tắm để có sức khỏe và khi đó một con cá đã nuốt chửng ngài từ tay người vú nuôi. Con cá bị người câu cá bắt được và đem bán cho vợ của một vị chức sắc khác ở Ba-la-nại. Khi con cá bị mổ ra, đứa trẻ nhờ phước nghiệp đời trước nên còn sống, không bị thương tích. Vợ vị chức sắc thương ngài như con đẻ. Khi nghe câu chuyện và biết được cha mẹ của ngài, nhà vua quyết định cho ngài thuộc quyền sở hữu của cả hai gia đình; do vậy, ngài được gọi tên là Bākula (hai gia đình). Ngài sống một cuộc đời giàu sang, đến năm tám mươi tuổi, khi nghe đức Đạo sư thuyết pháp, Ngài đi xuất gia. Trong bảy ngày đầu, ngài chưa giác ngộ, nhưng đến ngày thứ tám, ngài chứng được quả A-la-hán, thông hiểu nghĩa, thông hiểu pháp.

Một hôm, khi ấn chứng quả vị tu hành cho các vị đệ tử, bậc Đạo sư ấn chứng cho ngài là vị Sức khỏe đệ nhất. Về sau, khi sắp sửa mạng chung, ngài nói lên chánh trí của mình giữa hội chúng Tỳ-kheo như sau:

---

[1] Xem *Thag*. v. 314.

[2] Xem *Thag*. v. 261, 320; *S*. I. 23, *Ujjhānasaññisutta* (*Kinh Ujjhānasaññī*); *J*. II. 334, *Mahāpanādajātaka* (*Chuyện Đại vương Mahāpanāda*), số §264; *J*. III. 69, 196, 251; *Netti*. 128, *Sāsanapaṭṭhāna* (*Sự hình thành giáo pháp*).

225.	Với ai, những công việc, Về sau vị ấy mới, Vị ấy tự phá hoại, Về sau chịu khổ đau,	Cần phải làm từ trước, Có ý định muốn làm. Căn cứ địa an lạc, Trong nung nấu hối tiếc.
226.	Hãy nói điều có làm, Bậc Hiền trí rõ biết,	Không nói điều không làm, Người chỉ nói không làm.
227.	Niết-bàn thật an lạc, Không sầu muộn ly tham, Tại đấy, sự đau khổ,	Bậc Chánh Giác thuyết giảng, Thật sự là an ổn, Được đoạn diệt hoàn toàn.

§173. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHANIYA (*Dhaniyattheragāthā*) (*Thag*. 29; *ThagA*. II. 90)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), trong một gia đình thợ làm đồ gốm, được đặt tên là Dhaniya và tiếp tục làm nghề của ông cha. Chính trong nhà của ngài, bậc Đạo sư giảng cho Pukkusāti *Kinh Giới phân biệt*.[3] Dhaniya nghe tin Pukkusāti (đã thành bậc A-la-hán) mạng chung đêm ấy, ngài nghĩ: "Lời Phật dạy thật là có sức mạnh vĩ đại, chỉ có một đêm đã đủ giải thoát một người khỏi sự đau khổ tái sanh." Rồi ngài xuất gia. Tuy vậy, ngài vẫn tiếp tục nghề làm ngói lợp nhà. Bị đức Phật quở vì đã làm nơi ở bằng gạch, ngài quyết định sống giữa các Tỷ-kheo và tại đấy chứng quả A-la-hán.

Về sau, nhân dịp giáo giới các Tỷ-kheo tu tập khổ hạnh và xem hạnh mình cao hơn các người khác, ngài tuyên bố chánh trí như sau:

228.	Nếu muốn, mong đợi lạc, Chớ khinh y chúng Tăng,	Trong đời sống Sa-môn, Chớ khinh Tăng ẩm thực.
229.	Nếu muốn, mong đợi lạc, Hãy sử dụng trú xứ,	Trong đời sống Sa-môn, Như rắn và như chuột.
230.	Nếu muốn, mong đợi lạc, Hãy biết tự bằng lòng, Và hãy cương quyết tu,	Trong đời sống Sa-môn, Với bất cứ việc gì, Tu tập hạnh nhất pháp.[4]

§174. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CON CỦA MĀTAṄGA (*Mātaṅgaputtattheragāthā*)[5] (*Thag*. 30; *ThagA*. II. 91)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kosala, con của một điền chủ tên là Mātaṅga và được gọi là "con của Mātaṅga". Ngài lớn lên với thói quen biếng nhác và khi bị quần chúng la rầy, ngài làm quen với các Tỷ-kheo, và nhận thấy các Tỷ-kheo sống thật hạnh phúc. Khi nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, ngài khởi

[3] Xem *M*. III. 237, *Dhātuvibhaṅgasutta* (*Kinh Giới phân biệt*), số 140.

[4] Chỉ cho không phóng dật.

[5] Xem *D*. III. 180, *Siṅgālasutta* (*Kinh Thi-ca-la-việt*), số 31.

lòng tin và xin xuất gia. Thấy các Tỷ-kheo sử dụng thần thông, ngài cũng muốn chứng đạt thần thông. Nỗ lực thực hành các thiền quán, ngài chứng được Sáu thắng trí. Từ đấy, ngài chỉ trích tánh biếng nhác và tán thán sự tinh cần của mình với những vần kệ như sau:

231. Ôi, quá lạnh, quá nóng! Ôi, đã quá trễ rồi!
Đây là lời kêu than, Như vậy bỏ việc làm,
Thời sát-na quý báu, Lặng lẽ vượt trôi qua.

232. Ai nghĩ đến lạnh nóng, Không hơn loài cỏ rác,
Làm bổn phận con người, Không hại đến an lạc.

233. Cỏ dabba, kusa, Loại cỏ gai đâm ngực,
Ta dùng ngực đẩy chúng, Sống tăng trưởng viễn ly.[6]

§175. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHUJJA SOBHITA

(***Khujjasobhitattheragāthā***) (*Thag*. 30; *ThagA*. II. 92)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Pāṭaliputta, trong một gia đình Bà-la-môn và được gọi là Sobhita. Vì hơi còm, ngài được gọi là Khujja Sobhita (Còm Lưng). Khi đến tuổi trưởng thành, đức Bổn sư vừa diệt độ, ngài được Tôn giả Ānanda độ cho xuất gia và chứng được Sáu thắng trí.

Trong kỳ kết tập thứ nhất, ngài được bảo đi mời Tôn giả Ānanda đến dự đại hội. Lúc ấy, các thiên nhân cử một thiên nhân đứng ở cửa hang để chặn đứng các hành vi thù nghịch của Ác ma và khuyên Sobhita tuyên bố sự có mặt của mình cho thiên nhân ấy với những bài kệ như sau:

234. Giữa các vị Sa-môn, Sống Pāṭaliputta,
Những vị luận thuyết giỏi, Những vị có nghe nhiều,
Có một vị tuổi lớn, Đứng ở tại cửa vào,
Tên là Sobhita, Có tật, bị còm lưng.

Rồi vị thiên nhân tuyên bố cho chúng Tỷ-kheo biết sự có mặt của Khujja Sobhita:

235. Giữa các vị Sa-môn, Sống Pāṭaliputta,
Những vị luận thuyết giỏi, Những vị có nghe nhiều,
Có một vị tuổi lớn, Đứng ở tại cửa vào,
Vị ấy đã đến đây, Theo ngọn gió đưa đến.

Rồi chúng Tăng cho phép, vị Trưởng lão đến trước chúng Tăng và nói lên chánh trí của mình:

236. Vị ấy khéo chiến đấu, Vị ấy khéo tế tự,
Trên chiến trường, chiến đấu, Vị ấy đã chiến thắng,
Với Phạm hạnh tích lũy, Vị ấy đạt an lạc.

---

[6] Xem *Thag*. v. 27.

§176. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VĀRAṆA

(***Vāraṇattheragāthā***) (*Thag*. 30; *ThagA*. II. 94)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kosala, trong một gia đình Bà-la-môn, được đặt tên là Vāraṇa. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài nghe một vị Trưởng lão thuyết pháp trong một khu rừng và với lòng tin, xuất gia. Một ngày kia, khi đi đến hầu hạ đức Phật, ngài chứng kiến một cuộc ẩu đả trong gia đình và có nhiều người bị giết. Hốt hoảng, bị dao động, ngài đi gấp đến Thế Tôn và tường thuật sự việc. Thế Tôn thấy sự tiến bộ trong tâm tư của ngài nên nói lên bài kệ khích lệ:

237. Ai ở đời, giữa người, Làm hại chúng sanh khác,
Vị ấy tự hại mình, Đời này và đời sau.

238. Ai với tâm từ bi, Thương tưởng mọi hữu tình,
Một người làm như vậy, Gặt phước đức thật nhiều.

239. Hãy học tập khéo nói, Hãy hầu hạ Sa-môn,
Sống một mình kín đáo, Với tâm tư tịnh chỉ.

§177. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PASSIKA

(***Passikattheragāthā***)[7] (*Thag*. 30; *ThagA*. II. 95)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Kosala. Thấy Thế Tôn thị hiện thần thông song hành, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Ngài bị bệnh trong khi tu tập đời sống của một ẩn sĩ, bà con săn sóc và chữa cho ngài lành bệnh. Khi được lành bệnh, ngài phấn khởi nên tu học siêng năng hơn và chứng được Sáu thắng trí. Ngài bay trên hư không đến thăm bà con và quy y, thọ giới cho họ. Một số bà con nhờ ngài quy y và thọ giới, khi mạng chung được sanh lên các cõi trời. Khi Passika hầu cận bậc Đạo sư, Ngài hỏi về sức khỏe bà con, Passika trả lời như sau:

240. Dầu chỉ một mình con, Có lòng tin sáng suốt,
Giữa các người bà con, Những người không lòng tin,
Thông hiểu được Chánh pháp, Đầy đủ những giới đức,
Vì lợi ích hạnh phúc, Cho các người bà con.

241. Những bà con vì con, Vì thương họ trách móc,
Do bà con ái mộ, Làm tốt đối Tỷ-kheo.

242. Khi họ bị mạng chung, Họ được lạc chư thiên,
Các anh và mẹ con, Hoan hỷ điều họ muốn.

§178. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO YASOJA

(***Yasojattheragāthā***) (*Thag*. 30; *ThagA*. II. 97)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một làng đánh cá, tại cửa

[7] Bản Tích Lan, Thái Lan và PTS viết *Passikattheragāthā*. Bản CST viết *Vassikattheragāthā*.

thành ở Sāvatthi, con vị chủ hộ năm trăm gia đình đánh cá và được gọi là Yasoja. Đến tuổi trưởng thành, một hôm, khi đang đánh cá với những người con của những người đánh cá trên sông Aciravatī, ngài quăng lưới bắt được con cá lớn có màu sắc vàng và mọi người dâng con cá lên Vua Pasenadi. Vua nói: "Chỉ có đức Phật mới biết nguyên nhân về màu sắc của con cá", và cho người đem cá lên trình đức Phật. Đức Phật dạy rằng tiền thân của con cá là một ác Tỷ-kheo trong thời đức Phật Ca-diếp, sống theo tà hạnh, không theo lời Phật dạy; sau khi chết, đọa địa ngục, chịu khổ nơi địa ngục trong khoảng thời gian giữa hai vị Phật; rồi từ đó chết đi, tái sanh làm con cá nơi sông Aciravatī này. Các chị của nó vẫn sống trong địa ngục, chỉ có anh nó là một vị Trưởng lão đã viên tịch Niết-bàn và Thế Tôn thuyết về *Kinh Hành Chánh pháp*.[8] Nghe như vậy xong, Yasoja chấn động và xin xuất gia, các bạn cũng xin xuất gia theo. Họ đi đến tinh xá Jetavana (Kỳ Viên) để yết kiến đức Phật, nhưng khi đến, họ làm ồn ào nên bị Thế Tôn đuổi đi.[9] Bị đuổi và sống trên sông Vaggumudā, như một con ngựa thuần thục, Yasoja quyết tâm tu trì, không bao lâu chứng được Sáu thắng trí. Rồi Thế Tôn cho gọi Yasoja và vì ngài tu khổ hạnh đặc biệt nên ốm yếu, xấu xí. Thế Tôn tán thán hạnh tu khắc khổ của ngài với những bài kệ như sau:

243. Một người đen, gầy mòn, Yếu ốm đầy đường gân,
Tiết độ trong ăn uống, Tâm tư không ưu não.[10]

Yasoja được tán thán như vậy, Ngài đề cao hạnh độc cư và dạy như sau:

244. Trong rừng núi rộng lớn, Bị muỗi ruồi đốt cắn,
Như con voi lâm trận, Ta chánh niệm chịu đựng.[11]

245. Sống một như Phạm thiên, Sống hai như chư thiên,
Sống ba như làng mạc, Nhiều hơn như ở chợ.

§179. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĀṬIMATTIYA

(***Sāṭimattiyattheragāthā***) (*Thag*. 31; *ThagA*. II. 99)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở nước Magadha (Ma-kiệt-đà), làm con của một Bà-la-môn. Ngài hội đủ nhân duyên, đã xuất gia sống với các Tỷ-kheo ở rừng và trải qua học tập, tu hành, chứng được Sáu thắng trí. Rồi ngài giảng dạy các Tỷ-kheo, thuyết pháp cho nhiều tín đồ về sự quay về nương tựa Tam bảo và các học giới. Có một gia đình, ngài đặc biệt giáo hóa và nuôi dưỡng lòng tin cho họ. Trong gia đình này, người mà chào đón ngài nhất là cô con gái xinh đẹp, cô thường cung kính cúng dường phẩm thực cho ngài.

---

[8] Xem *Sn*. 49, *Kapilasutta* hay còn gọi *Dhammacariyasutta* (*Kinh Hành Chánh pháp*).

[9] Xem *Ud*. 24, *Yasojasutta* (*Kinh Yasoja*), số §3.

[10] Xem *Thag*. v. 683.

[11] Xem *Thag*. v. 31, 684.

Một hôm, Māra muốn phá ngài và làm ngài mất uy tín, giả dạng ngài và đi đến nắm tay cô con gái nhưng cô con gái biết là không phải nắm tay của loài người liền bỏ tay ra. Nhưng người nhà thấy được và không còn tin tưởng ở ngài. Ngài không biết gì, cảm thấy có sự đổi khác trong thái độ của gia đình ấy. Biết rằng Māra đã ám hại, ngài nguyện sẽ làm tỏ rõ sự tình, người gia chủ nghe ngài giải thích liền xin lỗi ngài và tự mình xin phục vụ cho ngài. Ngài nói lên sự việc trong những bài kệ sau đây:

246. Lòng tin trước ông có, Nay không còn nơi ông,
Của ông vẫn của ông, Ta không có ác hạnh.

247. Vô thường và dao động, Là lòng tin của ông,
Sự thấy là như vậy, Là sự thấy của ta,
Có khi ông thương mến, Rồi ông lại không ưa,
Vì sao bậc ẩn sĩ, Chịu héo mòn ở đây?

248. Cơm nấu cho ẩn sĩ, Ít ít từng gia đình,
Ta sẽ đi khất thực, Ống chân ta còn mạnh.

§180. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UPĀLI

(***Upālittheragāthā***) (*Thag*. 31; *ThagA*. II. 101)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong gia đình một người cạo tóc, tên là Upāli. Đến tuổi trưởng thành, ngài xuất gia theo gương của Anuruddha và năm vị con cháu hoàng tộc khi đức Phật ở tại rừng Anupiya. Khi ngài nhận một đề mục để thiền quán, ngài thỉnh cầu đức Phật đừng đưa ngài đi ra ngoài khu rừng. Đức Phật dạy: "Nếu sống trong rừng, ông chỉ phát triển được một vấn đề; nhưng nếu sống với Ta, ông sẽ trở thành thuần thục cả về kinh học và thiền quán." Ngài vâng theo lời bậc Đạo sư khuyên, tu thiền quán và sau một thời gian chứng quả A-la-hán.

Tuy vậy, bậc Đạo sư dạy cho ngài cả Luật tạng. Về sau, Upāli được Thế Tôn khen vì Upāli đã phán quyết trong ba trường hợp về Ajjuka, về Tỷ-kheo Bharukaccha và Kumāra Kassapa, ngài được xem là vị hiểu biết Luật tạng.

Trong một ngày trai giới, khi đang đọc Giới bổn (*Pātimokkha)*, ngài giáo giới các Tỷ-kheo như sau:

249. Vì lòng tin ra đi, Mới xuất gia, tân học,
Hãy sống với bạn lành, Mạng thanh tịnh, không nhác.

250. Vì lòng tin ra đi, Mới xuất gia, tân học,
Tỷ-kheo trú giữa chúng, Sáng suốt học Luật tạng.

251. Vì lòng tin ra đi, Mới xuất gia, tân học,
Khéo biết việc nên làm, Và việc không nên làm,
Hãy để vị ấy sống, Không đề cao, tôn xưng.

§181. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UTTARAPĀLA

(***Uttarapālattheragāthā***) (*Thag*. 31; *ThagA*. II. 103)

Sanh trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi, trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Uttarapāla. Ngài chứng kiến đức Thế Tôn thị hiện thần thông song hành, khởi lòng tin, xuất gia và chăm lo tu học. Một hôm, do nhớ nghĩ chuyện này chuyện khác, dục vọng tấn công và sau một cuộc chiến đấu tư tưởng mãnh liệt, ngài chặn đứng các phiền não, triển khai thiền quán và chứng được quả A-la-hán. Quán chiếu về chiến thắng của mình, ngài rống lên tiếng rống sư tử:

252. Ta thật là hiền thiện, Suy tư mục đích tốt,
Bỏ năm dục trưởng dưỡng, Là thế giới si mê.

253. Sanh trong giới vức ma, Bị tên mạnh xung kích,
Nhưng ta giải thoát được, Cạm bẫy của Ma vương.

254. Mọi dục ta đoạn tận, Mọi sanh hữu hủy hoại,
Đường sanh tử chấm dứt, Nay không còn tái sanh.

§182. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ABHIBHŪTA

(***Abhibhūtattheragāthā***)[12] (*Thag*. 31; *ThagA*. II. 104)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Veṭṭhipura và được đặt tên là Abhibhūta. Khi phụ thân mất, ngài thừa hưởng tài sản đất đai. Lúc bấy giờ, đức Phật đến tại thành phố trong dịp du hành, Abhibhūta đến nghe Thế Tôn thuyết pháp và buổi sớm mai mời Thế Tôn đến nhà. Thế Tôn cảm ơn và dạy cho ngài Chánh pháp với nhiều chi tiết, ngài khởi lòng tin, từ bỏ gia sản, xuất gia và chứng quả A-la-hán.

Trong khi thọ hưởng vị ngọt giải thoát, các bà con, thân tín, quen biết đến than van với ngài vì ngài đã từ bỏ họ, không để lại một đứa con nối dõi. Và ngài thuyết pháp cho họ, nói lên lý do xuất gia của ngài:

255. Hãy nghe các bà con, Những ai đã đến đây,
Ta thuyết pháp cho nghe, Tái sanh là đau khổ.

256. Hãy tinh cần ra đi, Chú tâm lời Phật dạy,
Đánh bại quân lực ma, Như voi, nhà cỏ lau.

257. Ai trong Pháp, Luật này, Sẽ sống không phóng dật,
Từ bỏ dòng tái sanh, Sẽ chấm dứt khổ đau.

§183. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GOTAMA

(***Gotamattheragāthā***) (*Thag*. 32; *ThagA*. II. 106)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong dòng họ Thích-ca và chỉ được

---

[12] Xem *D*. II. 72, *Mahāparinibbānasutta* (*Kinh Đại Bát-niết-bàn*), số 16; *S*. I. 155, *Aruṇavatīsutta* (*Kinh Aruṇavatī*).

biết tên là Gotama. Khi đức Phật về thăm viếng bà con, ngài khởi lòng tin, xuất gia, tu học thiền quán và chứng được Sáu thắng trí. Một ngày nọ, ngài đang an trú trong lạc giải thoát, những người bà con hỏi ngài vì sao lại từ bỏ bà con đi xuất gia. Ngài liền giải thích cả hai trạng thái về khổ đau trong vòng luân hồi và hạnh phúc Niết-bàn mà ngài đã chứng được. Ngài nói:

258. Ta tái sanh địa ngục, Liên tục đến ngạ quỷ,
Ta sống trải nhiều ngày, Trong đau khổ bàng sanh.

259. Và sống vui làm người, Thỉnh thoảng sanh cõi trời,
Trú giới sắc, vô sắc, Phi tưởng phi phi tưởng.

260. Ta khéo biết sanh hữu, Không cốt tủy duyên thành,
Dao động thường biến chuyển, Tác thành tự ngã ta,
Ta đạt được tịnh tịch, Chánh niệm tâm an trú.

§184. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO HĀRITA

(***Hāritattheragāthā***)[13] (*Thag*. 32; *ThagA*. II. 108)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi, trong một gia đình Bà-la-môn. Vì tự kiêu được sanh trong giai cấp cao, ngài quen gọi các người khác là hạ sanh. Khi khởi lòng tin, xuất gia nhưng vì thói quen, ngài vẫn giữ tật xấu ấy. Một ngày kia, sau khi nghe bậc Đạo sư thuyết giảng, ngài quán chiếu tâm tư và thấy lo ngại vì lòng tự kiêu của mình. Đoạn tận kiêu mạn ấy, ngài phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Sau đó, an trú trong lạc giải thoát, ngài chứng minh chánh trí của mình trong những bài kệ giảng dạy các Tỳ-kheo:

261. Với ai, những công việc, Cần phải làm từ trước,
Về sau vị ấy mới, Có ý định muốn làm,
Vị ấy tự phá hoại, Căn cứ địa an lạc,
Về sau chịu khổ đau, Trong nung nấu hối tiếc.

262. Hãy nói điều có làm, Không nói điều không làm,
Bậc Hiền trí rõ biết, Người chỉ nói không làm.

263. Niết-bàn khéo an lạc, Bậc Chánh Giác thuyết giảng,
Không sầu muộn, ly tham, Thật sự là an ổn,
Tại đấy, nỗi đau khổ, Được đoạn diệt hoàn toàn.[14]

§185. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIMALA

(***Vimalattheragāthā***)[15] (*Thag*. 32; *ThagA*. II. 109)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Ba-la-nại, trong một gia đình

[13] Xem *S*. I. 23, *Ujjhānasaññisutta* (*Kinh Ujjhānasaññī*); *Thag*. v. 225, 320; *J*. I. 319; III. 69, 196, 251.

[14] Kệ 261-63, xem *Thag*. v. 225-27.

[15] Tham chiếu: *S*. II. 157, *Sagāthāsutta* (*Kinh Có kệ*); *It*. 69; *Thag*. v. 147; *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.446. 0115a12); *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.448. 0115b24).

Bà-la-môn. Ngài xuất gia dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Amitta, và nhờ sự thúc đẩy của Trưởng lão, ngài phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Rồi ngài giảng dạy cho một Tỷ-kheo là bạn của ngài như sau:

264. Hãy tránh xa bạn ác, Giao thiệp bậc Thượng nhân,
Vâng theo lời khuyến giáo, Hướng đến lạc bất động.

265. Như leo trên ván nhỏ, Giữa biển lớn bị chìm,
Cũng vậy đến kẻ nhác, Người hạnh tốt cũng chìm,
Do vậy hãy bỏ nó, Kẻ làm biếng làm nhác.

266. Hãy sống gần bậc Thánh, Bậc viễn ly tinh cần,
Thiền định thường tinh tấn, Bậc Hiền trí sáng suốt.[16]

[16] Kệ 265-6, xem *Thag*. v. 147-8.

CHƯƠNG IV
BỐN KỆ
(*CATUKANIPĀTA*)

§186. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NĀGASAMĀLA

(***Nāgasamālattheragāthā***) (*Thag*. 33; *ThagA*. II. 110)

Sanh trong thời đức Phật hiện tại, trong một gia đình dòng họ Thích-ca, ngài quán sát tánh vô thường của sự vật và triển khai thiền quán, chứng quả A-la-hán. Ngài chứng minh chánh trí dựa trên kinh nghiệm riêng của mình trong những bài kệ này:

267. Trang điểm, mặc áo đẹp, Đeo vòng hoa thơm nức,
Mùi thơm gỗ chiên-đàn, Giữa đám đông, đường lớn,
Một vũ nữ đang múa, Múa lượn theo nhạc khí.

268. Ta vào thành khất thực, Đi ngang ta thấy nàng,
Trang điểm, mặc áo đẹp, Gieo bẫy mồi thần chết.

269. Rồi ta tự tác ý, Như lý khởi tư duy,
Các hiểm nguy hiển lộ, Nhàm chán, ta an trú.

270. Và tâm ta giải thoát, Thấy pháp nhĩ là vậy,
Ba minh chứng đạt được, Lời Phật dạy làm xong.[1]

§187. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHAGU

(***Bhaguttheragāthā***) (*Thag*. 33; *ThagA*. II. 112)

Sanh trong thời đức Phật hiện tại, trong một gia đình dòng họ Sakya (Thích-ca), ngài xuất gia cùng với Anuruddha, Kimbila và sống gần làng Bālakaloṇa. Một ngày kia, để đối trị bệnh buồn ngủ, ngài bước ra khỏi cốc và bị té khi bước lên đường kinh hành. Xem đấy như sự khích lệ cho mình, ngài tự chế ngự và phát triển thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán. Từ đấy, ngài sống thọ hưởng an lạc giải thoát Niết-bàn. Thế Tôn đến, tán thán hạnh độc cư của ngài và hỏi: "Này Tỷ-kheo, sao cho đến nay ông vẫn còn tinh tấn?" Ngài trả lời với những bài kệ như sau:

271. Bị buồn ngủ chi phối, Con ra khỏi tinh xá,
Lại lên đường kinh hành, Tại đấy té xuống đất.

---

[1] Kệ 269-70, xem *Thag*. v. 273-74, 318-19, 409-10, 464-65.

272.	Xoa bóp cả chân tay, Qua lại đường kinh hành,	Lại lên đường kinh hành, Nội tâm con định tĩnh.
273.	Rồi con tự tác ý, Các hiểm nguy hiển lộ,	Như lý khởi tư duy, Nhàm chán, con an trú.
274.	Và tâm con giải thoát, Ba minh chứng đạt được,	Thấy pháp nhĩ là vậy, Lời Phật dạy làm xong.[2]

§188. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SABHIYA

(***Sabhiyattheragāthā***)[3] (*Thag*. 33; *ThagA*. II. 113)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong gia đình con gái một hoàng tộc, và cô gái này được cha mẹ giao cho một vị du sĩ hướng dẫn để cô có thể học giáo lý và nếp sống tu hành. Khi lớn lên, Sabhiya cũng trở thành một du sĩ, học hỏi nhiều kinh kệ tụng, là một nhà lý luận sắc bén không ai sánh nổi. Dựng am bên cửa thành dạy học cho các con cháu hoàng tộc, ngài nghĩ ra hai mươi câu hỏi để cật vấn các vị tu sĩ và Bà-la-môn. Trong *Kinh Sabhiya*[4] có ghi, một Bà-la-môn từ cõi Tịnh Cư thiên đã nghĩ ra các câu hỏi ấy. Thế Tôn khi đi đến Vương Xá, tại tinh xá Trúc Lâm đã trả lời các câu hỏi và Sabhiya khởi lòng tin, xuất gia và chứng quả A-la-hán.

Khi khuyên dạy các Tỳ-kheo theo phe Devadatta, ngài nói lên những bài kệ như sau:

275.	Người khác không rõ biết, Tại đây bậc có trí,	Ta ở đây một thời, Biết vậy sống tịnh chỉ.[5]
276.	Khi họ không rõ biết, Khi họ rõ biết pháp,	Họ làm như bất tử, Giữa bệnh, họ không bệnh.
277.	Ai sở hành phóng đãng, Phạm hạnh đáng nghi ngờ,	Cấm giới bị uế nhiễm, Không chứng được quả lớn.
278.	Sống giữa đồng Phạm hạnh, Vị ấy xa Diệu pháp,	Không được trọng, tôn kính, Như trời xa đất liền.[6]

---

[2] Kệ 273-4, xem *Thag*. v. 269-70, 318-19, 409-10, 464-65.

[3] Tham chiếu: *M*. III. 152, *Upakkilesasutta* (*Kinh Tùy phiền não*), số 128; *S*. I. 49, *Tāyanasutta* (*Kinh Tāyana*); *Dh*. v. 6; 312; *J*. III. 488; *Vin*. I. 337; *Pháp cú kinh* "Song yếu phẩm" 法句經雙要品 (*T*.04. 0210.9. 0562a11); *Pháp cú kinh* "Địa ngục phẩm" 法句經地獄品 (*T*.04. 0210.30. 0570a05); *Pháp cú kinh* "Sa-môn phẩm" 法句經沙門品 (*T*.04. 0210.34. 0571c29); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.12. 0678a17); *Xuất diệu kinh* "Văn phẩm" 出曜經聞品 (*T*.04. 0212.23. 0720c06); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Sa-môn phẩm" 法集要頌經沙門品 (*T*.04. 0213.11. 0782c02); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Oán gia phẩm" 法集要頌經怨家品 (*T*.04. 0213.14. 0784a14); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Đa văn phẩm" 法集要頌經多聞品 (*T*.04. 0213.22. 0788a04); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T*.04. 0213.32. 0796b16).

[4] Xem *Sn*. 91, *Sabhiyasutta* (*Kinh Sabhiya*).

[5] Xem *Thag*. v. 498; *Dh*. v. 6.

[6] Xem *Thag*. v. 1081.

§189. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NANDAKA

(***Nandakattheragāthā***) (*Thag*. 33; *ThagA*. II. 116)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi, trong một gia đình quý tộc và được gọi là Nandaka. Khi nghe Thế Tôn thuyết pháp, ngài xuất gia và phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán. Sau đó, khi đang an trú trong lạc giải thoát, ngài được bậc Đạo sư dạy đến thuyết pháp cho các Tỷ-kheo-ni và giúp cho năm trăm vị chứng quả A-la-hán. Đức Phật ấn chứng cho ngài là vị Khuyến giáo Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni đệ nhất.

Một ngày kia, khi đi khất thực ở Sāvatthi, một nữ nhân trước kia lập gia đình với ngài, trông thấy ngài và cười lớn tiếng với tâm bất chánh. Vị Trưởng lão thấy hành động của cô, liền dạy cho cô về thân thể bất tịnh với những bài kệ sau:

279. Gớm thay vật hôi thối! Đầy sắc mùi hôi tanh,
Vật sở hữu của ma, Ứ chảy nhiều dòng nước,
Thân này có chín dòng, Luôn luôn được tuôn chảy.

280. Chớ khinh miệt cổ nhân, Chớ xúc phạm Như Lai,
Họ không tham thiên giới, Còn nói gì cõi người.

281. Kẻ ngu thiếu trí tuệ, Tà ý, si bao phủ,
Kẻ ấy đầy tham đắm, Bị ma quăng dây trói.

282. Những ai đã thoát ly, Tham, sân và vô minh,
Đây họ không tham đắm, Dây cắt không trói buộc.

§190. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JAMBUKA

(***Jambukattheragāthā***) (*Thag*. 34; *ThagA*. II. 118)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình rất nghèo.[7] Như trong đời trước, ngài dùng phân làm đồ ăn và rời bỏ gia đình làm vị tu khổ hạnh. Thực hành nhiều khổ hạnh, ăn từng hạt đậu một được chấm trên đầu ngọn rơm. Ngài đã năm mươi lăm tuổi, khi đức Phật thấy ngài căn cơ thuần thục như ngọn đèn đặt trong cái ghè, đi đến ngài, thuyết pháp và hóa độ cho ngài. Rồi Thế Tôn gọi: “Hãy đến, này Tỷ-kheo!” và cho ngài xuất gia. Rồi Jambuka phát triển thiền quán và Thế Tôn ấn chứng ngài chứng quả A-la-hán. Đây chỉ là sơ lược trong đoạn *Chú giải* các câu kệ của *Dhammapada*, câu chuyện được giải thích rộng rãi từ nơi câu: “Ăn từng hạt đậu một với ngọn rơm chấm đậu...” Khi đến giờ mạng chung, ngài nói lên rằng dầu một lần sống theo tà hạnh nhưng nếu dựa vào đức Phật tối thượng, ngài cũng có thể chứng quả như các đệ tử khác. Ngài nói lên những bài kệ:

---

[7] Trong *DPPN.*, có viết: “He was born in Rājagaha of rich parents but from infancy he would eat nothing but excrement.” (Ngài sanh ra ở Rājagaha, cha mẹ giàu có nhưng từ nhỏ ngài không ăn gì ngoài phân.)

283. Trải năm mươi lăm năm, Thân đầy những bụi bặm,
Ăn cơm tháng một lần, Tóc râu ta nhổ sạch.

284. Ta đứng chỉ một chân, Ta không dùng giường nằm,
Ta ăn phân phơi khô, Ta không nhận lời mời.

285. Sở hành ta như vậy, Dẫn ta đến ác thú,
Bị nước lớn cuốn trôi, Cho đến khi quy Phật.

286. Hãy nhìn, Phật ta quy, Hãy nhìn, Pháp pháp nhĩ,
Ba minh ta đạt được, Lời Phật dạy làm xong.

§191. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SENAKA
(*Senakattheragāthā*) (*Thag*. 34; *ThagA*. II. 121)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình con trai người chị của Trưởng lão Kassapa ở Uruvelā và được đặt tên là Senaka. Khi học về văn hóa Vệ-đà của Bà-la-môn, ngài ở với gia đình. Trong thời ấy, dân chúng tổ chức hàng năm vào tháng Phagguṇa (tháng Ba) một lễ Quán đảnh tại một bến nước, lễ ấy được gọi là Gayā Melā (Ngày trai giới Gayā).

Thế Tôn vì lòng thương tưởng đến những người có thể giáo hóa nên ở lại gần bờ sông. Và khi quần chúng tụ họp lại, Senaka cũng đến nghe bậc Đạo sư thuyết giảng, được cảm hóa xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Sau đó suy tưởng đến sự thắng trận của mình, ngài cảm thấy hân hoan và ứng khẩu nói lên những bài kệ này:

287. Thật tốt lành cho ta, Khi ở thành Gayā,
Trong tháng lễ mùa xuân, Tháng tên Phagguṇa,
Ta thấy bậc Chánh Giác, Thuyết Chánh pháp tối thượng.

288. Bậc Có Hào Quang Lớn, Là Đạo sư hội chúng,
Đạt quả vị tối thắng, Bậc Lãnh Đạo Nhiếp Chúng,
Chiến thắng giới trời, người, Bậc Thầy Khó Cân Lường.

289. Đại Long Tượng, Đại Hùng, Đại Quang Minh, Vô Lậu,
Mọi lậu hoặc đoạn tận, Đạo sư không sợ hãi.

290. Lâu nay ta uế nhiễm, Bị tà kiến trói buộc,
Nay chính Thế Tôn ấy, Giải thoát Senaka,
Thoát khỏi mọi buộc ràng, Được tự tại, giải thoát.

§192. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAMBHŪTA
(*Sambhūtattheragāthā*) (*Thag*. 34; *ThagA*. II. 123)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình lương thiện và sau khi bậc Đạo sư tịch diệt, ngài được Tôn giả Ānanda giáo hóa, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Ngài sống trong an lạc giải thoát cho đến một trăm năm,

sau khi đức Phật nhập diệt, các Tỷ-kheo Vajjī đề xướng mười tà pháp bị Trưởng lão Niyasa và các Tỷ-kheo Kākaṇḍaka chống lại; và một kỳ kết tập được tổ chức với bảy trăm vị A-la-hán. Ngài Sambhūta bị xúc cảm bởi hành động xuyên tạc Pháp và Luật, nói lên những bài kệ này và tuyên bố chánh trí của mình:

291. Ai khi phải từ từ, Lại lội qua gấp gáp,
Ai khi phải lội gấp, Lại từ từ lội qua,
Kẻ ngu thiếu chánh lý, Đi đến cảnh khổ đau.

292. Lợi ích bị tổn giảm, Như trăng vào thời đen,
Gặp phải sự ô nhục, Chống đối các bạn bè.

293. Ai khi phải từ từ, Lội qua rất từ từ,
Ai khi phải lội gấp, Lội qua thật gấp gáp,
Người trí có chánh lý, Đi đến cảnh an lạc.

294. Lợi ích được viên mãn, Như trăng vào thời sáng,
Được danh tiếng vinh dự, Không chống đối bạn bè.

§193. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RĀHULA
(*Rāhulattheragāthā*)[8] (*Thag*. 35; *ThagA*. II. 124)

Ngài là con của Thái tử Siddhattha và Công chúa Yasodharā và được nuôi dưỡng với các hoàng tử khác. Trường hợp ngài xuất gia đã được ghi trong tập *Khandhaka*. Nhờ những lời dạy trong nhiều bài kinh,[9] trí tuệ thuần thục và ngài phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán. Quán chiếu về chiến thắng của mình, ngài nói lên chánh trí:

295. Nhờ ta được đầy đủ, Hai đức tánh tốt đẹp,
Được bạn có trí gọi, "Rāhula may mắn",
Ta là con đức Phật, Ta lại được Pháp nhãn.

296. Các lậu hoặc ta đoạn, Không còn có tái sanh,
Ta là bậc La-hán, Đáng được sự cúng dường,
Ba minh ta đạt được, Thấy được giới bất tử.

297. Bị dục làm mù quáng, Bị lưới tà bao trùm,
Khát ái làm màn che, Bao trùm che phủ kín,
Do phóng dật trói buộc, Như cá mắc mắt lưới.

298. Ta vượt qua dục ấy, Cắt đứt ma trói buộc,
Nhổ lên gốc khát ái, Ta mát lạnh, tịch tịnh.

---

[8] Tham chiếu: *Ud*. 75, *Dutiyasattasutta* (*Kinh thứ hai về chúng sanh*); *Pháp cú kinh* "Ái dục phẩm" 法句經愛欲品 (*T*.04. 0210.32. 0570c16); *Xuất diệu kinh* "Ái phẩm" 出曜經愛品 (*T*.04. 0212.3. 0632b21); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tham phẩm" 法集要頌經貪品 (*T*.04. 0213.3. 0778b16).

[9] Xem *M*. I. 421, *Mahārāhulovādasutta* (*Đại kinh Giáo giới La-hầu-la*), số 62; *M*. III. 277, *Cūḷarāhulovādasutta* (*Tiểu kinh Giáo giới La-hầu-la*), số 147; *S*. III. 135, *Rāhulasutta* (*Kinh Rāhula*).

§194. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CANDANA
(*Candanattheragāthā*) (*Thag*. 35; *ThagA*. II. 126)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài tái sanh trong một gia đình giàu có và được đặt tên là Candana. Ngài sống đời sống gia đình cho đến khi ngài được nghe bậc Đạo sư thuyết pháp và chứng quả Dự lưu. Khi ngài sanh được một người con, ngài xuất gia, chọn lựa một đề mục thiền quán và sống ở trong rừng. Đi đến Sāvatthi để yết kiến bậc Đạo sư, ngài ở trong một bãi tha ma. Vợ ngài nghe tin ngài đến liền trang điểm, đem con theo và nghĩ rằng với nhan sắc, nàng có thể khiến ngài từ bỏ xuất gia. Ngài thấy nàng từ xa đi đến, nghĩ cách để thoát khỏi bị nàng cám dỗ nên phát triển thiền quán và chứng được Sáu thắng trí. Ngài thuyết giảng cho nàng, khiến nàng quy y và thọ các giới. Rồi ngài trở lui về chỗ cũ của ngài. Khi các Tỷ-kheo bạn hỏi ngài: "Các căn của bạn chói sáng, bạn đã chứng sự thực gì?" Ngài nói lên quả chứng của mình và với những bài kệ này chứng minh chánh trí của mình:

299. Với vàng che phủ kín, Chúng nữ tỳ vây quanh,
Mang theo đứa con thơ, Người vợ đến với ta.

300. Thấy mẹ của con ta, Từ xa đang đi đến,
Khéo trang điểm đẹp đẽ, Như ma gieo bẫy mồi.

301. Rồi ta tự tác ý, Như lý khởi tư duy,
Các hiểm nguy hiển lộ, Nhàm chán, ta an trú.

302. Và tâm ta giải thoát, Thấy pháp nhĩ là vậy,
Ba minh chứng đạt được, Lời Phật dạy làm xong.

§195. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO DHAMMIKA
(*Dhammikattheragāthā*)[10] (*Thag*. 35; *ThagA*. II. 127)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Kosala, tên là Dhammika. Khi Jetavana (Kỳ Viên) được dâng cúng, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Sống tại một tinh xá ở làng, ngài cảm thấy bất mãn và khó chịu đối với các công việc của các Tỷ-kheo đến tinh xá. Do vậy, các Tỷ-kheo đều bỏ đi và ngài làm chủ một mình một ngôi tinh xá. Một cư sĩ thưa sự việc lên bậc Đạo sư, bậc Đạo sư cho gọi ngài lên để giải thích.[11] Theo lời các Tỷ-kheo yêu cầu, ngài nói lên những bài kệ[12] như sau:

303. Pháp che chở hộ trì, Người hành trì Chánh pháp,
Pháp đem lại an lạc, Cho người khéo hành pháp,
Đây là những lợi ích, Khi pháp khéo hành trì,
Người hành trì Chánh pháp, Không đi xuống ác thú.

---

[10] Xem *J*. IV. 52; 494; *Netti*. 5, 33, 40; 128; *Pe*. 23.

[11] Ba bài kệ đầu.

[12] Bài kệ này có nhiều sai khác về thể văn, so sánh với các bài kệ khác, nên có chỗ không rõ nghĩa và có thể được thêm vào về sau.

304.	Cả hai pháp, phi pháp, Phi pháp dẫn địa ngục,	Kết quả không giống nhau, Pháp đưa đến cõi lành.
305.	Do vậy đối Chánh pháp, Tâm tư sanh hoan hỷ, Vững trú trên Chánh pháp, Sáng suốt tiến bước lên,	Khởi ý muốn hành trì, Khéo thiện lai như vậy. Đệ tử bậc Thiện Thệ, Quy y bậc Tối Thượng.
306.	Phá vỡ cồi ung nhọt, Luân hồi được đoạn tận, Như trăng vào ngày rằm,	Nhổ lên lưới ái triền, Không còn có sanh y, Trong đêm thanh trong sáng.

Khi Thế Tôn dạy ba bài kệ trên, Dhammika ngay trên chỗ ngồi, tập trung tâm ý, phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Để trình lên bậc Đạo sư quả chứng và chánh trí của mình, ngài đã đọc lại bài kệ cuối cùng.

§196. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAPPAKA

(***Sappakattheragāthā***) (*Thag*. 35; *ThagA*. II. 130)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi trong một gia đình Bà-la-môn; ngài nghe Thế Tôn thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Lựa chọn một đề mục để thiền quán, ngài đi đến tinh xá Loṇagiri trên bờ sông Ajakaraṇī; và tại đấy, sau một thời gian chứng quả A-la-hán. Đi đến Sāvatthi để yết kiến bậc Đạo sư, ngài ở lại một thời gian và được bà con đón tiếp. Sau khi khuyên các bà con quy y và giữ giới, ngài muốn trở về chỗ cũ. Các bà con yêu cầu ngài ở lại để được bà con cúng dường nhưng ngài nói cho họ rõ vì sao ngài đến đây và sự ưa thích đời sống độc cư. Ngài nói lên bài kệ tán thán trú xứ của ngài:

307.	Khi ta thấy con cò, Sợ hãi đám mây đen, Khi ấy, chính con sông, Đem hoan hỷ cho ta.	Trương đôi cánh trắng tinh, Tìm chỗ kín ẩn nấp. Ajakaraṇī,
308.	Khi ta thấy con cò, Sợ hãi đám mây đen, Nhưng tìm không có thấy, Ajakaraṇī,	Trương đôi cánh trắng sạch, Tìm hang để ẩn nấp, Khi ấy, chính con sông, Đem hoan hỷ cho ta.
309.	Ai lại không thích thú, Trên cả hai dãy bờ, Làm chói sáng bờ sông,	Khi thấy ở tại đây, Có hàng cây Jambu,[13] Sau lưng cái hang lớn.
310.	Hãy nghe những con nhái, Kêu lên niềm hoan hỷ, Nay không phải là thời,	Khéo thoát những đàn rắn, Với tiếng kêu nhẹ nhàng. Buông thả với suối rừng,

[13] Cây Jambu luôn luôn xanh, cành nhiều quả, cành lá sum suê.

Thật an ổn con sông,	Ajakaraṇī,
Thoải mái và yên lành,	Thật an vui thích thú!

Rồi các bà con thuận để ngài đi vì ngài thích sống nhàn tịnh, đây trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§197. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MUDITA

(***Muditattheragāthā***) (*Thag*. 36; *ThagA*. II. 132)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình thường dân ở Kosala và được đặt tên là Mudita. Khi đến tuổi trưởng thành, dòng họ ngài vì một vài nguyên nhân đó bị cho là chống đối nhà vua, Mudita vì quá sợ nhà vua đã bỏ chạy vào rừng và sống gần trú xứ của một Trưởng lão đã chứng quả A-la-hán. Thấy ngài quá sợ hãi, Trưởng lão bảo ngài chớ có sợ và trấn an ngài. Ngài hỏi: "Thưa Trưởng lão, mất bao lâu con mới thoát khỏi nguy hiểm này?" Vị A-la-hán trả lời: "Cần khoảng bảy hoặc tám tháng." Ngài nói: "Con không thể chờ quá lâu, con sẽ xuất gia, xin Trưởng lão hãy nhận con!" Ngài năn nỉ được bảo hộ và vị Trưởng lão cho phép ngài xuất gia. Ngài khởi lòng tin đốivới giáo pháp, không còn sợ hãi nữa và tu tập thiền quán. Chưa chứng được quả A-la-hán, ngài nguyện không rời khỏi tinh xá cho đến khi chứng quả và cuối cùng ngài đã thành công. Sau đó, ngài sống trong an lạc giải thoát, các Tỷ-kheo đồng Phạm hạnh hỏi ngài làm sao ngài thành đạt được chí nguyện, ngài nói lên kinh nghiệm của mình trong những bài kệ như sau:

311.	Để cứu mạng sống ta,	Ta xuất gia tu hành,
	Ta được thọ Đại giới,	Nhờ vậy được lòng tin,
	Ta kiên trì tinh tấn,	Hăng hái ta tiến bước.
312.	Dầu thân này hủy hoại,	Từng miếng thịt tiêu mòn,
	Đầu khớp xương hai gối,	Ống chân làm ta ngã.
313.	Ta sẽ không ăn uống,	Không ra ngoài tinh xá,
	Ta sẽ không nằm xuống,	Không nằm một bên hông,
	Nếu mũi tên tham ái,	Chưa được rút nhổ lên.
314.	Hạnh ta sống như vậy,	Hãy nhìn ta tinh cần,
	Ba minh ta đạt được,	Lời Phật dạy làm xong.[14]

[14] Xem *Thag*. v. 224.

CHƯƠNG V
NĂM KỆ
(*PAÑCAKANIPĀTA*)

§198. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RĀJADATTA

(***Rājadattattheragāthā***) (*Thag*. 37; *ThagA*. II. 134)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình của những người lữ hành, cha mẹ gọi ngài là Rājadatta (vua ban cho), vì rằng sanh được ngài là nhờ cha mẹ cầu nguyện Vessavaṇa, một vị thiên thần hư không. Đến tuổi trưởng thành, một lần, ngài dẫn năm trăm cỗ xe hàng hóa đến Rājagaha (Vương Xá) và tại đấy, ngài phung phí tất cả tiền của mình, tiêu một ngàn đồng tiền một ngày cho một kỹ nữ xinh đẹp, đến nỗi ngài không còn một xu dính túi và không đủ ăn, phải đi lang thang trong đói khổ. Rồi ngài đi cùng với các cư sĩ đến tinh xá Trúc Lâm (Veḷuvana), khi ấy, bậc Đạo sư đang thuyết pháp với một thính chúng rất lớn. Rājadatta ngồi phía ngoài hội chúng nghe pháp, khởi lòng tin và xuất gia. Ngài thực hành hạnh Đầu-đà và trú ở một nghĩa địa.

Lúc bấy giờ, có một ông chủ đoàn lữ hành khác cũng tiêu một ngàn đồng tiền cho người kỹ nữ. Trên tay ông chủ đeo một chiếc nhẫn có giá trị và cô kỹ nữ rất thèm muốn lấy chiếc nhẫn. Cô cho người đánh cắp nhưng người hầu của ông chủ đoàn lữ hành báo tin cho quan quân biết, đến lục soát nhà cô, giết cô và quăng xác vào nghĩa địa. Trưởng lão Rājadatta đang đi tìm một đối tượng để quán tưởng, thấy thi hài của cô kỹ nữ, ngài tập trung tư tưởng, nhưng các phần thi thể của cô chưa bị chó hay chó rừng ăn làm cho ngài dao động, mất tập trung. Ngài cảm thấy rất phiền não nên đi ra ngoài trong chốc lát rồi trở lại tu tập và tự nhắc nhở chính mình. Ngài đề khởi đối tượng thiền quán, tập trung tâm ý quán tưởng và thành tựu quả vị A-la-hán.

Quán chiếu sự thành tựu của tự thân với niềm phấn khởi hoan hỷ, ngài nói:

315. Một Tỷ-kheo đi đến, Tại một bãi tha ma,
Thấy thân một đàn bà, Bị quăng tại chỗ ấy,
Vất bỏ trong nghĩa địa, Làm mồi cho giòi ăn.

316. Có kẻ sanh nhàm chán, Thấy thân chết khốn nạn,
Trong ta, dục tham hiện, Như mù, ta bị trói.

317.	Mau hơn cơm sôi trào, Chánh niệm, ta tỉnh giác,	Chỗ ấy, ta đi thoát, Ta đến ngồi một bên.
318.	Rồi ta tự ý tác, Các hiểm nguy hiển lộ,	Như lý khởi tư duy, Nhàm chán, ta an trú.
319.	Và tâm ta giải thoát, Ba minh chứng đạt được,	Thấy pháp nhĩ là vậy, Lời Phật dạy làm xong.[1]

§199. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUBHŪTA

(*Subhūtattheragāthā*)[2] (*Thag*. 37; *ThagA*. II. 136)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình thường dân ở Magadha, tên là Subhūta. Ngài không thể sống trong gia đình nên bỏ nhà làm du sĩ. Không thấy chút gì là chân lý thuần thiện trong giáo phái của mình, lại thấy Upatissa, Kolita,[3] Sela sống hạnh phúc an lạc sau khi xuất gia, ngài khởi lòng tin giáo lý đức Phật và xin xuất gia. Sau khi được vị giáo thọ và vị thầy truyền giới hoan hỷ cho phép, ngài vào nhập thất với một đề mục thiền quán. Nhờ phát triển thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán.

Rồi ngài tuyên bố chánh trí của mình bằng cách quán chiếu sự đau khổ khi tu hành và sự hoan hỷ khi ngài được tu thiền, ngài nói lên bài kệ:

320.	Đặt mình vào tại chỗ, Một người muốn làm việc, Như vậy công việc ấy,	Không được cho thích đáng, Nhưng không được thành tựu. Được xem bị thất bại.
321.	Nếu từ bỏ phần thắng, Nó giống kẻ đánh bạc, Nếu nó quăng tất cả, Không nhìn thấy con đường,	Gốc khổ được rút lên, Vận rủi quăng con bài, Nó chẳng khác người mù, Bằng phẳng, không bằng phẳng.
322.	Hãy nói điều có làm, Bậc Hiền trí rõ biết,	Không nói điều không làm, Người chỉ nói không làm.[4]
323.	Như bông hoa tươi đẹp, Cũng vậy lời khéo nói,	Có sắc nhưng không hương, Không làm, không kết quả.
324.	Như bông hoa tươi đẹp, Cũng vậy lời khéo nói,	Có sắc lại có hương, Có làm, có kết quả.[5]

---

[1] Kệ 318-19, xem *Thag*. v. 269-70, 273-74, 409-10, 464-65.

[2] Tham chiếu: *Thag*. v. 225, 261; *S*. I. 23, *Ujjhānasaññisutta* (*Kinh Ujjhānasaññī*); *Dh*. v. 51, 52; *J*. III. 69, *Succajajātaka* (*Chuyện dễ cho*), số §320; *J*. III. 196, *Hirijātaka* (*Chuyện hổ thẹn*), số §363; *J*. III. 251, *Āsaṅkajātaka* (*Chuyện thiên nữ Āsaṅka*), số §380; *Pháp cú kinh* "Hoa hương phẩm" 法句經華香品 (*T*.04. 0210.12. 0563a21); *Xuất diệu kinh* "Hoa phẩm" 出曜經華品 (*T*.04. 0212.19. 0708b28); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hoa dụ phẩm" 法集要頌經華喻品 (*T*.04. 0213.18. 0786a02).

[3] Upatissa là Sāriputta, Kolita là Moggallāna.

[4] Xem *Thag*. v. 226.

[5] Kệ 323-24, xem *Dh*. v. 51-2.

§200. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GIRIMĀNANDA
(*Girimānandattheragāthā*) (*Thag*. 38; *ThagA*. II. 138)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con trai của vị cố vấn nghi lễ cho Vua Bimbisāra (Bình-sa) và được đặt tên là Girimānanda. Ngài thấy năng lực và uy nghi của đức Phật khi chứng minh pháp hội ở Rājagaha và xin xuất gia vào Tăng đoàn. Trong thời gian học tập, ngài sống một thời gian tại một ngôi làng, rồi sau đó trở về thành đảnh lễ đức Phật. Vua Bimbisāra nghe tin ngài tới, đến yết kiến và thỉnh ngài: "Thưa Trưởng lão, xin hãy ở lại, ta xin lo liệu tất cả!" Nhưng vì vua nhiều việc nên quên đi lời hứa và ngài phải sống giữa trời. Thần mưa đã không mưa vì sợ làm ngài ướt. Vua Bimbisāra thấy trời hạn hán nên xây dựng một am thất cho ngài. Ngài vào trú trong am thất ấy, tinh tấn hết mình, kết hợp năng lượng và sự định tĩnh, triển khai thiền quán và chứng được quả vị A-la-hán. Rồi hoan hỷ với sự kiện này, ngài nói lên lời chánh trí của mình trong khi trời bắt đầu đổ mưa:

325. Trời mưa như bài ca, Khéo hát với nhạc điệu,
Ta ngồi trong am thất, An lạc, được che chở.
Tại đấy ta an trú, Thoải mái và an tịnh,
Thần mưa, nếu ngươi muốn, Hãy mưa, hãy mưa đi!

326. Trời mưa như bài ca, Khéo hát với nhạc điệu,
Ta ngồi trong am thất, An lạc, được che chở.
Tại đấy ta an trú, Tâm tư thật tịnh chỉ,
Thần mưa, nếu ngươi muốn, Hãy mưa, hãy mưa đi!

327. Trời mưa như bài ca, Khéo hát với nhạc điệu,
Ta ngồi trong am thất, An lạc, được che chở.
Tại đấy ta an trú, Tâm tư ly tham ái,
Thần mưa, nếu ngươi muốn, Hãy mưa, hãy mưa đi!

328. Trời mưa như bài ca, Khéo hát với nhạc điệu,
Ta ngồi trong am thất, An lạc, được che chở.
Tại đấy ta an trú, Tâm tư ly sân hận,
Thần mưa, nếu ngươi muốn, Hãy mưa, hãy mưa đi!

329. Trời mưa như bài ca, Khéo hát với nhạc điệu,
Ta ngồi trong am thất, An lạc, được che chở.
Tại đấy ta an trú, Tâm tư ly si mê,
Thần mưa, nếu ngươi muốn, Hãy mưa, hãy mưa đi!

§201. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUMANA
(*Sumanattheragāthā*) (*Thag*. 38; *ThagA*. II. 140)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình thường dân ở Kosala, tên là Sumana và lớn lên trong hoàn cảnh may mắn. Anh của mẹ ngài

trở thành vị A-la-hán, sống trong rừng và khi Sumana đến tuổi trưởng thành, người cậu cho ngài xuất gia, trao cho ngài đề mục thiền thích hợp với tính cách. Ngài nỗ lực, chứng được bốn tầng thiền và năm thắng trí. Rồi vị Trưởng lão chỉ cho ngài phương pháp thiền quán. Ngài nhanh chóng phát triển tuệ quán và chứng quả A-la-hán. Khi đi đến người cậu, được hỏi về sự thành tựu của mình, ngài nói lên chánh trí như sau:

330.	Điều Giáo thọ sư muốn, Với tôi mong bất tử,	Tôi biết trong Chánh pháp, Điều phải làm, làm xong.
331.	Pháp tôi đạt, tự chứng, Trí tôi được thanh tịnh, Mong tôi đứng gần Ngài,	Không phải chỉ nghe suông, Không còn có nghi ngờ, Nói lên điều xác chứng.
332.	Tôi biết các đời trước, Mục đích tôi đạt được,	Thiên nhãn tôi thanh tịnh, Lời Phật dạy làm xong.
333.	Học tập, không phóng dật, Mọi lậu hoặc tôi đoạn,	Khéo nghe lời Ngài dạy, Nay không còn tái sanh.
334.	Ngài giảng tôi Thánh giới, Ngài dạy không vô ích,	Từ mẫn Ngài hộ trì, Tôi đệ tử học Ngài.

§202. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAḌḌHA

(***Vaḍḍhattheragāthā***) (*Thag*. 38; *ThagA*. II. 141)

Sanh trong thời đức Phật hiện tại, tại thành Bharukaccha, trong một dòng họ thường dân, ngài được đặt tên là Vaḍḍha. Khi lớn lên, mẹ ngài cảm thấy âu lo về vấn đề tái sanh và sự chết nên giao con lại cho bà con rồi đi xuất gia với các Tỷ-kheo-ni. Về sau, bà trở thành một vị A-ha-hán. Con bà cũng xuất gia dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Veludatta, học lời dạy của đức Phật, trở thành một Pháp sư giỏi có tiếng. Một hôm, suy nghĩ đến trách nhiệm của mình, ngài nghĩ: "Nay ta sẽ đến thăm mẹ ta một mình và không đắp y ngoài." Rồi ngài đi đến trú xứ các Tỷ-kheo-ni. Vị Trưởng lão Ni thấy ngài vậy, quở trách ngài sao đi đến trú xứ Tỷ-kheo-ni một mình và không đắp y ngoài. Ngài nhận thấy mình có lỗi, trở về tinh xá, ngồi trong phòng thiền định và chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên chánh trí của mình nhờ lời quở trách của mẹ:

335.	Lành thay bà mẹ ta, Nghe lời dạy của bà, Ta tinh cần, tinh tấn,	Quở trách, khích lệ ta, Được dạy bởi bà mẹ, Chứng Bồ-đề Vô thượng.
336.	Ta xứng được cúng dường, Ta chứng quả La-hán, Ba minh đã chứng đạt, Chiến thắng quân Ma vương,	Đạt Ba minh, bất tử. Xứng đáng được cúng dường. Thấy được quả bất tử, Ta sống không lậu hoặc.

337.	Các lậu hoặc nội, ngoại, Tất cả bị nhổ sạch,	Trước đã có trong ta, Không còn khởi lên nữa.[6]
338.	Bà mẹ tâm nhu thuận, Trong con và trong ta,	Nói lên ý nghĩa này, Cỏ rừng không còn nữa.
339.	Khổ đã được chấm dứt, Đường sanh tử đứt đoạn,	Thân này thân cuối cùng, Nay không còn tái sanh.

§203. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NADĪKASSAPA
(*Nadīkassapattheragāthā*) (*Thag*. 39; *ThagA*. II. 143)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở Magadha (Ma-kiệt-đà), là anh của Kassapa. Ngài thiên hẳn về đời sống xuất gia, không ưa thích đời sống gia đình và ngài trở thành một ẩn sĩ. Với ba trăm đồ chúng, ngài sống đời sống ẩn sĩ trên bờ sông Nerañjarā (Ni-liên-thiền), do vậy ngài được biết và được gọi là Kassapa ở bên sông (Nadīkassapa). Ngài được Thế Tôn giáo hóa cùng với hai anh em, như đã được ghi trong Luật tạng. Sau khi Thế Tôn thuyết *Kinh Lửa cháy*,[7] ngài chứng quả A-la-hán. Sau đó, quán chiếu trên thiền chứng, ngài nói lên chánh trí của mình bằng cách nhổ lên các sai lầm:

340.	Thật lợi ích cho ta, Đến con sông tên gọi, Ta nghe pháp Ngài giảng,	Đức Phật đến tại đây, Sông Nerañjarā, Đoạn tận các tà kiến.
341.	Ta hành lễ tế tự, Ta đốt lên lửa thiêng, Nghĩ rằng ta thanh tịnh,	Đọc cao lời tế lễ, Đổ cúng dường vào lửa, Ta thật mù, phàm phu.
342.	Lang thang rừng tà kiến, Không tịnh, nghĩ thanh tịnh,	Bị giới cấm mờ mắt, Mù lòa, ta không thấy.
343.	Ta đoạn tận tà kiến, Ta đốt lên ngọn lửa, Ta cúi mình đảnh lễ,	Mọi sanh hữu phá tan, Xứng đáng được cúng dường, Bậc Như Lai Điều Ngự.
344.	Mọi si mê, ta đoạn, Đường sanh tử đoạn tận,	Hữu ái được phá hủy, Nay không còn tái sanh.

§204. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GAYĀKASSAPA
(*Gayākassapattheragāthā*) (*Thag*. 39; *ThagA*. II. 145)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình Bà-la-môn. Câu chuyện của ngài giống như câu chuyện của Nadīkassapa, chỉ khác là ngài có hai trăm đệ tử và sống ở Gayā. Ngài nói lên chánh trí bằng cách tán thán tẩy sạch các điều ác như sau:

---

[6] Xem *Thag*. v. 439.

[7] Xem *S*. IV. 168, *Ādittapariyāyasutta* (*Kinh Thuyết về lửa cháy*).

345. Buổi sáng, trưa, buổi chiều, / Ba lần trong một ngày,
Ta xuống dòng Gayā, / Sông Gayāphaggu.

346. Các điều ác ta làm, / Trong các đời sống trước,
Nay đây ta rửa sạch, / Xưa ta tin là vậy.

347. Nghe lời nói khéo giảng, / Con đường đủ pháp nghĩa,
Với ý nghĩa chơn thật, / Ta như lý quán sát.

348. Ta tắm sạch mọi ác, / Ta không uế, trong sạch,
Ta trong sạch thuần tịnh, / Thừa tự bậc trong sạch,
Ta chính là con trai, / Con chính tông đức Phật.

349. Lặn vào dòng tám chánh, / Ta gột sạch mọi ác,
Ba minh ta đạt được, / Lời Phật dạy làm xong.

§205. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAKKALI

(*Vakkalittheragāthā*)[8] (*Thag*. 39; *ThagA*. II. 147)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi, trong một dòng họ Bà-la-môn và được gọi tên Vakkali. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài học xong ba tập Vệ-đà, trở thành thuần thục trong những thành tích của Bà-la-môn. Khi thấy bậc Đạo sư, ngài nhìn mãi không chán thân tướng tuyệt hảo của đức Phật và đi theo bậc Đạo sư. Khi trở về nhà, ngài nghĩ rằng nếu ở lại nhà, sẽ không có dịp được luôn thấy đức Phật, do vậy, ngài xuất gia. Chỉ trừ khi ăn uống và tắm rửa, ngài để toàn thì giờ chiêm ngưỡng đức Phật.

Bậc Đạo sư chờ đợi nhân duyên giác ngộ của ngài chín muồi nên trong một thời gian dài không nói gì. Một hôm, đức Phật hỏi: "Này Vakkali, thân bất tịnh mà ông thấy này, đối với ông như thế nào? Người nào thấy pháp, tức người ấy thấy Ta. Vì rằng thấy pháp tức là thấy Ta và thấy Ta tức là thấy pháp." Nghe lời dạy của đức Phật, ngài không chiêm ngưỡng thân đức Phật nữa, nhưng vẫn chưa bỏ đi xa được. Bậc Đạo sư nghĩ: "Tỷ-kheo này, nếu không được chấn động mạnh sẽ không thức tỉnh", nên vào cuối mùa an cư, đức Phật nói: "Này Vakkali, hãy đi đi!" Nghe bậc Đạo sư nói vậy, ngài tự nghĩ ngài phải đi, nhưng tự nhủ đời ngài còn có ý nghĩa gì nếu không được gặp bậc Đạo sư, nên ngài có ý định leo lên núi Linh Thứu để gieo mình xuống vực tự tử. Đức Phật biết được Vakkali có ý định như vậy và nghĩ: "Tỷ-kheo này bất an khi rời xa Ta, sẽ làm mất đi những nhân duyên thành tựu quả vị cao nhất" và rồi Ngài phóng quang hiện ra và đọc lên bài kệ:

Tỷ-kheo nhiều hân hoan, / Tịnh tín giáo pháp Phật,
Chứng cảnh giới tịch tịnh, / Các hạnh an tịnh lạc.

Đức Phật đưa tay và nói: "Hãy đến, này Tỳ-kheo!" Vakkali rất lấy làm sung sướng và suy nghĩ: "Mình được thấy bậc Đạo sư với mười lực, mình được Ngài

---

[8] Xem *Thīg*. v. 157, *Mahāpajāpatigotamītherīgāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mahāpajāpatī Gotamī*).

gọi đến bên cạnh và thấy được điều gì Ngài đang làm." Đứng giữa hư không trên đỉnh đồi, ngài suy tư về bài kệ của bậc Đạo sư và chú tâm thiền định, chứng quả vị A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. (Đây là những điều được ghi lại trong *Chú giải Kinh Tăng chi bộ* (*Aṅguttara Nikāya Aṭṭhakathā*) và *Chú giải Kinh Pháp cú* (*Dhammapada Aṭṭhakathā*)).

Theo những tài liệu khác, Vakkali chưa chứng quả A-la-hán sau khi nghe lời dạy của bậc Đạo sư, ngài ở trên núi Linh Thứu, phát triển thiền quán. Thế Tôn cho ngài một đề mục tu tập, nhưng vì quá đói và bị tê liệt nên ngài không chứng quả được. Biết vậy, Thế Tôn nói với ngài như sau:

350. Bị bệnh gió chi phối, Ông sống trong rừng sâu,
Chỗ khất thực hạn chế, Thân gầy mòn ốm yếu,
Tỷ-kheo sẽ làm gì? Với thân thể như vậy?

Vị Trưởng lão trả lời đồng thời nói lên tâm thường an trú hỷ lạc của mình nhờ lạc siêu thế:

351. Thân con được tràn ngập, Với hỷ lạc tỏa rộng,
Dầu có bị gầy ốm, Con sẽ sống trong rừng.

352. Tu tập bốn niệm xứ, Năm căn và năm lực,
Tu tập các giác chi, Con sẽ sống trong rừng.

353. Con thấy bạn đồng tu, Sống hòa hiệp, dõng mãnh,
Luôn kiên trì tinh tấn, Con sẽ sống trong rừng.

354. Tùy niệm Phật, thiền định, Bậc Tối Thượng Điều Ngự,
Ngày đêm không biếng nhác, Con sẽ sống trong rừng.

Khi nói vậy, ngài phát triển thiền quán và ngay khi ấy chứng quả A-la-hán.

§206. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VIJITASENA

(*Vijitasenattheragāthā*) (*Thag*. 39; *ThagA*. II. 150)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ra trong một gia đình huấn luyện voi ở nước Kosala và được đặt tên là Vijitasena. Hai người cậu bên ngoại của ngài là Sena và Upasena đã xuất gia và chứng quả A-la-hán. Sau khi đã thuần thục nghề của mình, có một lần, Vijitasena chứng kiến bậc Đạo sư thị hiện thần thông song hành nên khởi lòng tin và theo nhân duyên tự nhiên, xin xuất gia dưới sự hướng dẫn của hai người cậu. Nhờ sự hướng dẫn tôi luyện của hai người thầy, ngài thành tựu thiền quán, nhưng tâm trí vẫn còn thiên về lý luận, chạy theo những đối tượng bên ngoài, nên ngài đã nhắc nhở cho tâm trí của mình như sau:

355. Ta sẽ chế ngự ngươi, Như cửa khóa ngăn voi,
Ta sẽ không thúc ngươi, Này tâm nghĩ điều ác,
Ngươi chính là lưới dục, Ngươi do thân sanh ra.

356. Chế ngự ngươi không đi, Như voi, không cửa mở,
Này tâm, kẻ phù thủy, Dầu ngươi cố gắng mãi,
Ngươi không còn lang thang, Ưa thích làm điều ác.

357. Như người cầm câu móc, Ngăn mãi voi chưa thuần,
Như người dùng sức mạnh, Cải hóa kẻ không muốn,
Cũng vậy đối với ngươi, Ta sẽ cải hóa ngươi.

358. Như bánh xe tuyệt hảo, Khéo huấn luyện ngựa hay,
Cũng vậy ta điều ngươi, Dựa lên trên năm lực.

359. Ta sẽ cột chặt ngươi, Với chánh niệm vững chắc,
Tự mình đã chế ngự, Ta sẽ chế ngự ngươi,
Nhờ sức nặng tinh tấn, Ngươi được ta áp lực,
Do vậy hỡi này tâm! Ngươi sẽ không xa ta.

§207. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO YASADATTA
(*Yasadattattheragāthā*) (*Thag*. 40; *ThagA*. II. 153)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong dòng họ Vua Mallā, có tên là Yasadatta và được học ở Takkasilā. Sau khi đi du hành với du sĩ Sabhiya, cả hai đến Sāvatthi và tại đấy, Sabhiya đã hỏi đức Thế Tôn một số câu hỏi. Yasadatta ngồi nghe những câu trả lời, ý muốn ưa phản biện: "Ta sẽ nêu lên khuyết điểm trong những câu trả lời của Sa-môn Gotama." Đức Thế Tôn hiểu tâm tư của Yasadatta nên sau khi nói *Kinh Sabhiya*,[9] đã giáo huấn Yasadatta như sau:

360. Với tâm muốn chỉ trích, Kẻ ngu nghe lời dạy,
Của bậc Đã Thắng Trận, Người ấy thái độ vậy,
Rất xa với Chánh pháp, Như đất xa bầu trời.

361. Với tâm muốn chỉ trích, Kẻ ngu nghe lời dạy,
Của bậc Đã Chiến Thắng, Người ấy thái độ vậy,
Tổn giảm, xa Chánh pháp, Như trăng nửa tháng đen.

362. Với tâm muốn chỉ trích, Kẻ ngu nghe lời dạy,
Của bậc Đã Chiến Thắng, Người ấy thái độ vậy,
Khô cạn trong Diệu pháp, Như cá mắc nước cạn.

363. Với tâm muốn chỉ trích, Kẻ ngu nghe lời dạy,
Của bậc Đã Chiến Thắng, Người ấy thái độ vậy,
Không lớn trong Diệu pháp, Như giống thối trong ruộng.

364. Ai tâm tư thỏa mãn, Nghe bậc Thánh giảng dạy,
Từ bỏ mọi lậu hoặc, Chứng ngộ không dao động,
Đạt tịch tịnh tối thượng, Chứng Niết-bàn vô lậu.

---

[9] Xem *Sn*. 91, *Sabhiyasutta* (*Kinh Sabhiya*).

§208. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOṆAKUṬIKAṆṆA

(*Soṇakuṭikaṇṇattheragāthā*) (*Thag*. 40; *ThagA*. II. 154)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở xứ Avanti, trong một gia đình rất giàu có và được đặt tên là Soṇa. Vì đeo một bông tai đắt giá nên ngài còn được gọi là Koṭi hay Kuṭikaṇṇa (vị có lỗ tai đắt giá). Lớn lên, ngài trở thành một điền chủ, và khi Trưởng lão Mahākaccāna trú ở gần bên nhà, ngài cung cấp các vật dụng nhu yếu, nghe Chánh pháp, cuối cùng cảm thấy dao động nên xin xuất gia với Trưởng lão Kaccāna. Rủ thêm mười người một cách khó khăn, ngài xin phép vị Trưởng lão đi đến Sāvatthi để yết kiến Thế Tôn. Được phép ngủ đêm trong chái phòng của đức Phật, và buổi sáng được mời tụng đọc, ngài được khen khi đọc mười sáu *Aṭṭhakavagga*. Khi đọc đến câu: "Thấy sự nguy hiểm của đời sống thế tục", ngài phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán.

Khi được đức Bổn sư bằng lòng về ba vấn đề mà vị Trưởng lão Mahākaccāna giao cho ngài về hỏi, ngài trở về chỗ cũ và thưa lại với bậc Giáo thọ sư của mình. (Sự kiện này được ghi chép đầy đủ trong tập *Kinh Phật tự thuyết* (*Udāna*) và *Chú giải Kinh Tăng chi bộ* (*Aṅguttara Nikāya Aṭṭhakathā*)), nhưng trong tập này lại nói ngài chứng quả A-la-hán khi còn tu tập với vị Giáo thọ sư của mình).

Rồi trong khi sống thọ hưởng an lạc giải thoát, ngài quán chiếu sự thành tựu của mình, với tâm hoan hỷ ngài nói lên những bài kệ như sau:

365.	Ta được thọ Đại giới, Thế Tôn, ta được thấy,	Ta giải thoát vô lậu, Ta sống chung tinh xá.
366.	Thế Tôn trải nhiều ngày, Đạo sư khéo an trú,	Sống ngay ở ngoài trời, Rồi mới vào tinh xá.
367.	Trải y Tăng-già-lê, Như sư tử hang đá,	Gotama nằm xuống, Đoạn tận mọi sợ hãi.
368.	Khéo lựa lời tốt lành, Trước đức Phật tuyệt hảo,	Đệ tử bậc Chánh Giác, Soṇa thuyết Diệu pháp.
369.	Liễu tri năm thủ uẩn, Đạt an tịnh tối thượng,	Tu tập con đường Thánh, Chứng Niết-bàn vô lậu.

§209. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KOSIYA

(*Kosiyattheragāthā*) (*Thag*. 41; *ThagA*. II. 157)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn, ở Magadha và được đặt tên là Kosiya. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài hay đến nghe Trưởng lão Sāriputta thuyết pháp và tin tưởng nơi giáo pháp nên xuất gia, không bao lâu chứng quả A-la-hán. Rồi quán chiếu sự thành tựu của mình, ngài tán thán hạnh cung kính và sức mạnh của quyết định tánh mang lợi ích cho bậc trí với những bài kệ sau đây:

370.	Ai hiểu những lời dạy, Bậc trí sống an trú, Bậc trí có lòng tin,	Của các bậc Đạo sư, Phát sanh lòng ái niệm, Biết thù thắng trong pháp.
371.	Vị khi nạn lớn khởi, Bậc trí có kiên trì,	Suy tư không tê liệt, Biết thù thắng trong pháp.
372.	Ai vững trú như biển, Thấy rõ chân nghĩa lý, Bậc trí trú bất động,	Không dục, trí tuệ sâu, Tế nhị và vi diệu, Biết thù thắng trong pháp.
373.	Bậc nghe nhiều, trì pháp, Bậc trí gọi như thị,	Hành pháp và tùy pháp, Biết thù thắng trong pháp.
374.	Ai hiểu nghĩa lời nói, Bậc trí gọi nội nghĩa,	Biết nghĩa, hành như thật, Biết thù thắng trong pháp.

CHƯƠNG VI
SÁU KỆ
(*CHAKKANIPĀTA*)

§210. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO URUVEḶA KASSAPA

(***Uruveḷakassapattheragāthā***) (*Thag*. 42; *ThagA*. II. 159)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm anh cả trong ba anh em của một gia đình Bà-la-môn tên Kassapa và cả ba đều học tinh thông ba tập Vệ-đà. Ba anh em có đến năm trăm, ba trăm và hai trăm thanh niên đệ tử. Vì không tìm được chân lý trong kinh điển của họ, chỉ tìm thấy những vấn đề thế tục nên họ từ bỏ gia đình và trở thành những ẩn sĩ. Cả ba được đặt tên tùy theo chỗ ở của mỗi vị và ngài được gọi là Uruveḷa Kassapa vì ngài ở Uruvelā. Một số sự kiện đã xảy ra, vị Bồ-tát xuất gia, chuyển pháp luân, năm vị Trưởng lão chứng quả A-la-hán, năm mươi bạn đứng đầu là Yasa được hóa độ, sự xuất phát của vị A-la-hán để thuyết pháp độ sanh, sự hóa độ ba mươi người bạn giàu có, bậc Đạo sư đi đến Uruvelā. Khi Thế Tôn hiện ra nhiều thần thông bắt đầu với sự nhiếp phục con rắn, Kassapa khởi lòng tin và xuất gia, hai người em cũng noi theo người anh cả. Thế Tôn giảng *Kinh Lửa cháy*[1] cho ba anh em Kassapa với một ngàn đệ tử và giáo hóa mọi người chứng quả A-la-hán.

Uruveḷa Kassapa quán chiếu lại thành quả của mình nói lên chánh trí với những bài kệ như sau:

375. Thấy được các thần thông, Gotama danh tiếng,
Nhưng ta chưa thần phục, Bị ganh, mạn lừa dối.

376. Bậc Điều Ngự Loài Người, Biết được tâm tư ta,
Chất vấn, ta hốt hoảng, Kỳ diệu, lông dựng ngược.

377. Xưa ta thuộc bện tóc, Thần thông ta nhỏ mọn,
Ta xem chúng vô dụng, Ta xuất gia đầu Phật.

378. Xưa bằng lòng tế tự, Xem dục giới hàng đầu,
Sau ta nhổ tận sạch, Cả tham, sân và si.

379. Ta biết các đời trước, Thiên nhãn ta trong sạch,
Thần thông biết tâm người, Thiên nhĩ ta đạt được.

---

[1] Xem *S*. IV. 168, *Ādittapariyāyasutta* (*Kinh Thuyết về lửa cháy*).

380. Do đích gì xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà,
Đích ấy ta đạt được, Mọi kiết sử tận diệt.[2]

§211. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TEKICCHAKĀRI
(*Tekicchakārittheragāthā*) (*Thag*. 42; *ThagA*. II. 163)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một Bà-la-môn tên Subuddha. Ngài được các bác sĩ cứu sống khi vừa mới sanh, vì vậy ngài được đặt tên là Tekicchakāri (người được các bác sĩ cứu sống). Ngài lớn lên học các nghệ thuật và học thuật của giai cấp mình. Lúc bấy giờ, phụ thân của ngài, bởi trí tuệ và chính sách của ông đã làm phát sanh sự ganh ghét và nghi ngờ của Vua Candagutta xứ Ba-la-nại nên đã bị Vua tống vào tù. Tekicchakāri nghe vậy sợ hãi bỏ trốn, lánh mình tại tinh xá của một vị Trưởng lão và tường thuật cho vị ấy biết khó khăn của mình. Vị Trưởng lão cho ngài xuất gia, chọn cho một đề mục tu tập và rồi ngài trở thành một Tỷ-kheo sống ngoài trời không kể gì lạnh nóng, hoàn toàn chú tâm vào tu tập cho đạt thành quả. Ác ma sợ ngài thoát khỏi sự chi phối của mình nên muốn phá rối. Trong hình dáng của một mục đồng khi gặt hái đã xong, Ác ma đến gần ngài nói lời cám dỗ như sau:

381. Lúa đã gặt thâu xong, Gạo đã được đập, giã,
Nhưng một miếng không có, Ta sẽ làm gì đây?

Vị Trưởng lão nghĩ rằng: "Người này nói đến tình cảnh của nó. Nhưng ta cần phải giáo huấn ta! Không phải phần việc để ta thuyết giảng." Như vậy, vị Trưởng lão khuyên mình nên thiền quán trên ba quy y:

382. Hãy niệm Phật vô lượng! Tâm hân hoan thoải mái,
Thân thấm nhuần hỷ thọ, Luôn luôn cảm phấn chấn.

383. Hãy niệm Pháp vô lượng! Tâm hân hoan thoải mái,
Thân thấm nhuần hỷ thọ, Luôn luôn cảm phấn chấn.

384. Hãy niệm Tăng vô lượng! Tâm hân hoan thoải mái,
Thân thấm nhuần hỷ thọ, Luôn luôn cảm phấn chấn.

Rồi Ác ma muốn ngài không sống hạnh viễn ly, làm như muốn lo cho ngài được hạnh phúc, nói rằng:

385. Ngài sống giữa ngoài trời, Những đêm này giá lạnh,
Chớ để lạnh hại ngài! Hãy vào trong tinh xá,
Có cửa đóng then cài.

Vị Trưởng lão trả lời, nêu rõ rằng ở trong nhà là một trói buộc và ở ngoài trời là giải thoát:

386. Ta sẽ cảm thọ được, Với bốn tâm vô lượng,
Ta sẽ sống an lạc, Với những tâm tư ấy,
Giá lạnh không hại ta, Ta sống không dao động.

[2] Xem *Thag*. v. 136, 605, 657, 793, 1195.

Nói như vậy xong, vị Trưởng lão phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán.

Vì rằng vị Trưởng lão sống trong thời Vua Bindusāra,[3] các bài kệ này cần được hiểu là được tụng đọc vào kỳ kết tập lần thứ ba, thuộc Kinh tạng.

§212. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀNĀGA (*Mahānāgattheragāthā*) (*Thag*. 43; *ThagA*. II. 166)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh tại Sāketa, con trai của Bà-la-môn Madhuvāseṭṭha và được đặt tên là Mahānāga. Ngài chứng kiến Trưởng lão Gavampati thị hiện thần thông khi Thế Tôn sống trong rừng Añjana nên khởi lòng tin, đi xuất gia dưới sự hướng dẫn của vị Trưởng lão và chứng quả A-la-hán nhờ vị thầy giáo huấn.

Lúc bấy giờ, trong khi đang an trú lạc giải thoát, Trưởng lão Mahānāga thấy sáu Tỷ-kheo thường không cung kính các vị đồng Phạm hạnh, ngài đã giáo huấn họ với những bài kệ như sau và những bài kệ này trở thành lời tuyên bố chánh trí của ngài:

387. Ai đối đồng Phạm hạnh, Không có sự cung kính,
Chúng thối giảm Diệu pháp, Như cá mắc nước cạn.

388. Ai đối đồng Phạm hạnh, Không có sự cung kính,
Không lớn trong Diệu pháp, Như giống thối trong ruộng.

389. Ai đối đồng Phạm hạnh, Không có sự cung kính,
Chúng xa rời Niết-bàn, Trong lời dạy Pháp Vương.

390. Ai đối đồng Phạm hạnh, Thật có sự cung kính,
Không thối giảm Diệu pháp, Như cá được nước nhiều.

391. Ai đối đồng Phạm hạnh, Thật có sự cung kính,
Lớn mạnh trong Diệu pháp, Như giống tốt trong ruộng.

392. Ai đối đồng Phạm hạnh, Thật có sự cung kính,
Họ đến gần Niết-bàn, Trong lời dạy Pháp Vương.

§213. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KULLA (*Kullattheragāthā*)[4] (*Thag*. 43; *ThagA*. II. 167)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi (Xá-vệ), trong gia đình một điền chủ và được đặt tên là Kulla. Ngài được cảm hóa với lòng tin và được bậc Đạo sư độ cho xuất gia, nhưng ngài thường bị tham dục chi phối. Bậc Đạo sư biết yếu điểm này nên cho ngài một đề mục quán bất tịnh và khuyên thiền quán trong nghĩa địa. Ngài tu tập vẫn chưa đạt kết quả, bậc Đạo sư đi với ngài

---

[3] Bindusāra, cha của Asoka, là con của vua soán nghịch Candagutta, vị này đã bỏ tù cha của vị Trưởng lão.

[4] Xem *A*. I. 235, *Dutiyasikkhattayasutta* (*Kinh thứ hai về ba học pháp*).

và dạy cho cách theo dõi tiến trình thối nát và tiêu diệt của vật bất tịnh. Khi Kulla đã được tự tại thoát ly, đức Thế Tôn phóng hào quang khiến ngài nhớ lại bài học, chứng Sơ thiền và từ đấy phát triển thiền quán, chứng được quả A-la-hán.

Quán chiếu lại trải nghiệm của mình, ngài nói lên những bài kệ sau đây, trước nói về ngài rồi nhắc lời dạy của bậc Đạo sư, cuối cùng lại nói về ngài:

393. Kulla đến nghĩa địa, Thấy bỏ một đàn bà,
Vất ném trong nghĩa địa, Làm mồi cho giòi ăn.

394. Kulla, hãy nhìn thân, Bệnh hoạn nhớp hôi thối,
Nước ứ chảy, rỉ chảy, Được kẻ ngu thích thú.

395. Sau khi nắm gương pháp, Đạt được chánh tri kiến,
Ta quán sát thân này, Trống rỗng cả trong ngoài.

396. Đây thế nào, kia vậy, Kia thế nào, đây vậy,
Dưới thế nào, trên vậy, Trên thế nào, dưới vậy.

397. Ngày thế nào, đêm vậy, Đêm thế nào, ngày vậy,
Trước thế nào, sau vậy, Sau thế nào, trước vậy.

398. Người vậy không ưa thích, Cả năm loại nhạc khí,
Khi đã được nhất tâm, Chơn chánh thiền quán pháp.[5]

Những bài kệ này là lời tuyên bố chánh trí của ngài.

§214. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MĀLUṄKYAPUTTA

(*Māluṅkyaputtattheragāthā*)[6] (*Thag*. 44; *ThagA*. II. 170)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi, con của một vị chuyên môn đánh giá cho vua xứ Kosala. Mẹ là Māluṅkya nên ngài được gọi là Māluṅkyaputta (con bà Māluṅkya). Đến tuổi trưởng thành, tánh ưa thích đời sống xuất gia nên ngài trở thành một du sĩ ngoại đạo. Khi nghe Thế Tôn thuyết pháp, ngài xin xuất gia trong Pháp và Luật của Thế Tôn, sau một thời gian, ngài chứng được Sáu thắng trí. Vì lòng từ mẫn đối với bà con, ngài về thăm nhà, các bà con chào đón ngài rất niềm nở và muốn kéo ngài trở về với đời sống gia đình thế tục, nói rằng với tài sản này, ngài có thể lập gia đình và làm các thiện sự, nhưng ngài nói lên chí nguyện của mình như sau:

399. Có người sống phóng dật, Ái lớn như cây leo,
Sống trôi nổi luân chuyển, Đời này qua đời khác,
Như con khỉ trong rừng, Thèm muốn các trái cây.

---

[5] Xem *Thag*. v. 1074.

[6] Bản PTS, Tích Lan, Thái Lan, Campuchia và PTS viết *Māluṅkyaputta*. Bản CST viết *Mālukyaputta*. Tham chiếu: *Thag*. v. 405; *Dh*. v. 334, 335; *Sn*. 57; *J*. IV. 208; V. 68; *Pháp cú kinh* "Ái dục phẩm" 法句經愛欲品 (*T*.04. 0210.32. 0570c16); *Xuất diệu kinh* "Ái phẩm" 出曜經愛品 (*T*.04. 0212.3. 0632b21); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tham phẩm" 法集要頌經貪品 (*T*.04. 0213.3. 0778b16).

400.	Khát ái khốn nạn này, Khi đã chinh phục ai, Chẳng khác giống cỏ rừng,	Thấm độc cả thế giới, Khiến sầu muộn tăng trưởng, Lan tràn và lớn mạnh.
401.	Ai nhiếp phục được ái, Sầu rơi khỏi vị ấy,	Khốn nạn, khó chinh phục, Như giọt nước trên sen.
402.	Các ông đã đến đây, Hãy đào rễ khát ái, Loại cỏ usīra, Tàn phá ống cây lau,	Ta thuyết điều lành ấy, Như tìm rễ ngon ngọt, Chớ để ma dòng nước, Liên tục vậy mãi mãi.
403.	Hãy hành lời Phật dạy, Sát-na qua sầu khổ,	Chớ để sát-na qua, Thọ quả trong địa ngục.
404.	Phóng dật như bụi bặm, Không phóng dật, minh trí,	Bụi nhơ do phóng dật, Nhổ mũi tên khỏi ta.

§215. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAPPADĀSA

(*Sappadāsattheragāthā*)[7] (*Thag*. 44; *ThagA*. II. 172)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), con vị cố vấn tế lễ của Vua Suddhodana và được đặt tên là Sappadāsa. Khi đức Phật viếng thăm bà con, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Bị chi phối bởi những thói quen tật xấu, ngài không sao đạt được thiền định và nhất tâm. Điều này khiến ngài quá sầu não đến nỗi muốn tự tử, nhưng bỗng ánh sáng nội tâm chói sáng, lan rộng, hốt nhiên, ngài chứng quả A-la-hán. Ngài nói lên chánh trí của mình như sau:

405.	Đã được hăm lăm năm, Nhưng đến một búng tay,	Từ khi ta xuất gia, Ta không đạt tâm tịnh.
406.	Nhứt tâm không đạt được, Khoa tay, ta than khóc,	Bị dục tham chi phối, Bỏ tinh xá, ta đi.
407.	Ta sẽ đem dao lại, Học tập bị tước bỏ,	Sự sống ta, nghĩa gì? Như ta, chết tốt hơn.
408.	Rồi ta cầm con dao, Con dao được rút ra,	Ta vào chỗ giường nằm, Để cắt cổ của ta.
409.	Rồi ta tự tác ý, Các hiểm nguy hiển lộ,	Như lý khởi tư duy, Nhàm chán, ta an trú.
410.	Và tâm ta giải thoát, Ba minh chứng đạt được,	Thấy pháp nhĩ là vậy, Lời Phật dạy làm xong.[8]

---

[7] Xem *Thīg*. v. 67.

[8] Kệ 409-10, xem *Thag*. v. 269-70, 273-74, 318-19, 464-65.

§216. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KĀTIYĀNA
(*Kātiyānattheragāthā*) (*Thag*. 45; *ThagA*. II. 174)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ở Sāvatthi, con của một Bà-la-môn thuộc dòng họ Kosiya nhưng được gọi là Kātiyāna theo dòng họ mẹ. Thấy bạn của mình là Sāmaññakāni trở thành một Trưởng lão, ngài cũng xuất gia. Khi học tập, ngài cương quyết đối trị nằm ngủ ban đêm. Trong khi đi qua lại trên con đường kinh hành, ngài quá buồn ngủ nên té xuống. Bậc Đạo sư thấy vậy, đi đến đứng trước ngài và gọi: "Này Kātiyāna!" Ngài liền đứng dậy, đảnh lễ và đứng một bên với trạng thái chấn động mạnh, rồi Thế Tôn thuyết pháp cho ngài như sau:

411. Này Kātiyāna,
Chớ có ngủ quá nhiều,
Này bà con phóng dật,
Chớ để cho thần chết,
Hãy thức dậy, ngồi lên,
Hãy tự mình thức tỉnh,
Kẻ thụ động biếng nhác,
Lường gạt, chiến thắng ông.

412. Như sóng tràn biển lớn,
Tràn ngập chôn lấp ông,
Một hòn đảo an toàn,
Phục vụ giúp đỡ ông,
Cũng vậy sanh và già,
Hãy tự làm cho ông,
Vì rằng không ai khác,
Như là chỗ nương tựa.

413. Đạo sư lập con đường,
Vượt qua sự sợ hãi,
Trước đêm và sau đêm,
Chú tâm cố kiên trì,
Đường vượt qua trói buộc,
Của sanh và của già,
Hãy sống không phóng dật,
Trong nỗ lực chuyên tâm.

414. Từ bỏ triền phược trước,
Đầu cạo trọc trơn láng,
Chớ có ưa chơi giỡn,
Hãy nỗ lực thiền định,
Mặc y Tăng-già-lê,
Ăn đồ ăn khất thực,
Chớ đam mê ngủ nghỉ,
Hỡi Kātiyāna!

415. Hãy thiền tu, chiến thắng,
Hãy thiện xảo con đường,
Hãy đạt cho kỳ được,
Ông sẽ chứng Niết-bàn,
Hỡi Kātiyāna!
An ổn các khổ ách!
Sự thanh tịnh tối thượng!
Như nước làm tắt lửa.

416. Ánh sáng được tạo ra,
Chẳng khác như cây lau,
Hỡi bà con Inda,
Hãy tẩn xuất Ác ma,
Chờ đợi thời của ông,
Hào quang còn yếu ớt,
Gió thổi nằm rạp xuống,
Như vậy chớ chấp thủ,
Ly tham mọi cảm thọ,
Tại đây ông mát lạnh.

§217. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MIGAJĀLA
(*Migajālattheragāthā*) (*Thag*. 45; *ThagA*. II. 177)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi, con của nữ cư sĩ nổi

tiếng Visākhā và hay đi đến tinh xá để nghe pháp. Cuối cùng, ngài xuất gia và sau một thời gian chứng quả A-la-hán, khi nói lên chánh trí của mình, ngài nói:

417. Khéo giảng, bậc Có Mắt, Hào quang còn yếu ớt,
Mọi kiết sử vượt qua, Mọi luân chuyển hoại diệt.

418. Pháp hướng dẫn, hướng thượng, Làm khô héo ác căn,
Chặt đứt gốc nọc độc, Diệt ác, đạt tịch tịnh.

419. Phá vỡ gốc vô trí, Chấm dứt nghiệp sanh hữu,
Trí kim cang đánh nát, Mọi chấp trì của thức.

420. Cảm thọ được phơi bày, Chấp thủ được giải thoát,
Hữu như hố than hừng, Được tùy quán bởi trí.

421. Vị lớn khéo thâm sâu, Chặn đứng già và chết,
Con đường Thánh tám ngành, Tịnh chỉ khổ, vận tốt.

422. Biết được nghiệp là nghiệp, Biết nghiệp quả là quả,
Như thực, soi quán chiếu, Các pháp do duyên sanh,
Đưa đến đại an ổn, Tịch tịnh, cứu cánh thiện.

§218. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO JENTA, CON CỦA PUROHITA (*Purohitaputtajentattheragāthā*) (*Thag*. 45; *ThagA*. II. 179)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ra làm con của vị cố vấn tế tự cho vua xứ Kosala và được đặt tên là Jenta. Khi lớn lên, ngài trở thành kiêu mạn với những quyền lợi về sanh, tài sản, địa vị, khinh bỉ những gì đáng phải kính trọng và cứng cỏi trong kiêu hãnh. Một hôm, ngài đến gần bậc Đạo sư đang thuyết pháp cho một số đông, nghĩ rằng: "Nếu Sa-môn Gotama nói với ta trước, ta sẽ nói và ta không tự ý nói với Sa-môn Gotama." Thế Tôn không nói với Jenta và Jenta vì lòng kiêu mạn cũng không nói. Sau cùng ngài nêu rõ lý do vì sao ngài đến và Thế Tôn nói với ngài như sau:

An trú triền kiêu mạn, Thật sự là không tốt,
Hỡi này Bà-la-môn, Nên an trú lợi ích.
Điều thiện ông tầm cầu, Khi ông đến tại đây,
Chỉ trên đấy mà thôi, Ông hãy nên an trú.

Jenta nghĩ rằng: "Thế Tôn đã biết tư tưởng của ta", cảm thấy chấn động mạnh và đảnh lễ chân Thế Tôn. Rồi ngài thưa với bậc Đạo sư:

Với ai, không nên kiêu? Với ai, cần cung kính?
Với ai, phải tôn trọng? Cung kính ai là thiện?

Thế Tôn trả lời:

Với cha và với mẹ, Với anh cả với thầy,
Với các Bà-la-môn, Với Sa-môn áo vàng,
Với những vị như vậy, Nên cung kính tôn trọng,

Cung kính các vị ấy, Là việc làm tốt lành,
Với các bậc La-hán, Tịch tịnh và Hữu học,
An tịnh, không cấu uế, Mọi kiêu mạn chấm dứt,
Khi đạt đến mục tiêu, Hãy tôn trọng vị ấy.

Với lời dạy này, Jenta chứng được quả Dự lưu, xuất gia và sau một thời gian, chứng quả A-la-hán. Nói lên sự thành công, ngài tuyên bố chánh trí của mình:

423. Ta say đắm tự kiêu, Với sanh chủng, tài sản,
Kể cả với quyền lực, Địa vị và dung sắc,
Ta sống kiêu mạn vậy, Tham đắm và mê say.

424. Ta quá sức kiêu hãnh, Xem không ai bằng ta,
Si mê, quá tự hào, Kiêu căng và cống cao.

425. Mẹ cha và người khác, Được cung kính tôn trọng,
Ta không lễ một ai, Kiêu hãnh, không lễ phép.

426. Thấy lãnh đạo đệ nhất, Tối ưu Điều Ngự Sư,
Như mặt trời sáng chói, Dẫn đầu chúng Tỷ-kheo.

427. Gạt bỏ mạn, kiêu hãnh, Với tâm thật an lành,
Với đầu ta đảnh lễ, Bậc Tối Thượng chúng sanh.

428. Quá mạn, ty liệt mạn, Từ bỏ, nhổ tận gốc,
Ngã mạn được chặt đứt, Mọi loại mạn tận diệt.

§219. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUMANA
(*Sumanattheragāthā*) (*Thag*. 46; *ThagA*. II. 181)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong gia đình một cư sĩ làm vị hộ trì cho Tôn giả Anuruddha. Từ trước, con cháu của người cư sĩ này bị chết trẻ nên khi sắp sanh đứa con, người cha nghĩ, nếu là con trai, sẽ cho xuất gia với vị Trưởng lão. Sau mười tháng sanh được đứa con trai; rồi năm đứa trẻ lên bảy tuổi, vị cư sĩ này cho đi xuất gia. Do căn tánh thuần thục, không bao lâu ngài chứng được Sáu thắng trí trong khi đang hầu hạ bậc Trưởng lão. Cầm cái bình để xách nước, Sumana với thần thông đi đến hồ Anotatta, một con rắn độc chúa phùng mang ngóc đầu lên không cho ngài lấy nước. Rồi Sumana hóa thành con chim Garuḍa (Kim Sí điểu) nhiếp phục con rắn và mang nước bay về chỗ vị Trưởng lão. Bậc Đạo sư ngồi tại vườn Jetavana thấy ngài bay về liền gọi Sāriputta cùng xem và tán thán ngài với bốn bài kệ. Sumana đã nói lên chánh trí của mình, cộng thêm những bài kệ của mình như sau:

429. Khi người mới xuất gia, Từ sanh, mới bảy tuổi,
Với thần thông ta điều, Con xà vương thần lực.

430. Từ hồ nước to lớn, Tên Anotatta,
Ta đem nước hồ về, Cho bậc Giáo thọ sư.
Thấy vậy, bậc Đạo sư, Nói về ta như sau:

431. "Này Sāriputta, Xem đứa trẻ này đến,
Tự bưng cầm ghè nước, Nội tâm khéo định tĩnh,
Với nhiệm vụ khả ái, Cử chỉ rất thuần thiện.

432. Người đệ tử Sa-di, Của Anuruddha,
Có thần thông uy lực, Thuần thục và điêu luyện.

433. Thuần lương nhờ giáo dục, Do vị Đại thuần lương,
Thiện hạnh nhờ giáo dục, Bởi bậc Khéo thiện hạnh.
Nhờ Anuruddha, Khéo huấn luyện điều phục,
Được học tập giảng dạy, Làm xong việc phải làm.

434. Đạt được tịnh tối thắng, Chứng đắc, không dao động,
Sa-di Sumana, Muốn: 'Không ai biết ta.'"

§220. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NHĀTAKAMUNI

(***Nhātakamunittheragāthā***) (*Thag*. 46; *ThagA*. II. 184)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá) trong gia tộc Bà-la-môn, được giáo dục trong truyền thống Vệ-đà, ngài được biết là vị đã đậu cấp bậc Nhātaka (Tịnh hạnh). Trở thành một ẩn sĩ, ngài sống trong một khu rừng cách xa Vương Xá khoảng ba do-tuần, sống với lúa hoang và thờ lửa.

Đức Thế Tôn thấy được điều kiện trở thành một vị A-la-hán chói sáng trong tâm ngài như ánh sáng trong một cái ghè. Thế Tôn đến am thất của ngài, ngài vui vẻ đón tiếp đức Phật, thỉnh đức Phật dùng cơm ngài nấu và như vậy ba ngày trôi qua. Ngày thứ tư, Thế Tôn nói: "Ông hết sức yếu ớt, làm sao ông sống với đồ ăn như thế này?" Rồi đức Phật giảng về hạnh biết đủ và thuyết pháp cho ngài, và từ quả Dự lưu, ngài chứng quả A-la-hán. Thế Tôn xác chứng quả vị của ngài và ra đi, ngài vẫn ở tại chỗ cũ nhưng rồi bị đau tê liệt. Bậc Đạo sư lại đến thăm và hỏi ngài về sức khỏe:

435. Bị bệnh gió chi phối, Ông sống trong rừng sâu,
Chỗ khất thực hạn chế, Thân gầy mòn ốm yếu.
Tỳ-kheo sẽ làm gì, Với thân thể như vậy?

436. Thân con được tràn ngập, Với hỷ lạc tỏa rộng,
Dầu có bị gầy ốm, Con sẽ sống trong rừng.

437. Tu tập bảy giác chi, Năm căn và năm lực,
Đầy đủ thiền tế nhị, Con sống không lậu hoặc.

438. Thoát khỏi các kiết sử, Tâm tịnh, không uế nhiễm,
Thường hằng khéo quán sát, Con sống không lậu hoặc.

439. Mọi lậu hoặc nội, ngoại, Trước có mặt trong con,
Tất cả bị chặt đứt, Không dư, không khởi nữa.[9]

[9] Xem *Thag*. v. 337.

440. Năm uẩn được liễu tri, Chúng đứng, rễ chặt đứt,
Khổ diệt đã đạt được, Nay không còn tái sanh.

§221. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BRAHMADATTA
(*Brahmadattattheragāthā*)[10] (*Thag*. 46; *ThagA*. II. 185)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi, con vua nước Kosala, tên là Brahmadatta. Ngài chứng kiến uy nghi của đức Phật nhân ngày lễ dâng cúng Jetavana, khởi lòng tin xuất gia và sau một thời gian chứng được Sáu thắng trí với lòng tin và hiểu biết về nghĩa, với lòng tin và hiểu biết về pháp.

Một hôm, ngài đi khất thực, một Bà-la-môn nhiếc mắng ngài, ngài im lặng nghe và tiếp tục đi. Bà-la-môn ấy lại chửi mắng và dân chúng phê bình sự im lặng của ngài, ngài giảng dạy cho dân chúng như sau:

441. Từ đâu phẫn nộ khởi, Với người không phẫn nộ,
Với người được nhiếp phục, Sống nếp sống thăng bằng,
Với vị trí giải thoát, Phật an tịnh như vậy.

442. Với ai bị chửi mắng, Lên tiếng chửi mắng lại,
Người ấy tệ ác hơn, Người đã chửi mắng trước.
Với ai bị chửi mắng, Nhưng không chửi mắng lại,
Người ấy được chiến thắng, Trên cả hai mặt trận.

443. Sở hành của người ấy, Vừa lợi mình, lợi người,
Biết người khác phẫn nộ, Chánh niệm, tự lắng dịu.

444. Là thầy thuốc cả hai, Cho mình và cho người,
Quần chúng nghĩ là ngu, Không khéo hiểu Chánh pháp.

Bà-la-môn chửi mắng ấy nghe những lời này cảm thấy ưu não, rồi tự nguyện đến xin lỗi ngài. Rồi Bà-la-môn xin xuất gia với sự hướng dẫn của ngài và được dạy đề mục quán từ bi. Như vậy, ngài dạy cho vị ấy phương pháp đối trị phẫn nộ:

445. Nếu phẫn nộ nổi lên, Hãy nghĩ dụ cái cưa,
Nếu tham vị khởi lên, Hãy nghĩ dụ thịt con.

446. Nếu tâm ngươi chạy theo, Theo dục, theo sanh hữu,
Hãy gấp nắm với niệm, Như nắm con vật ác,
Đi vào trong ruộng lúa.

---

[10] Tham chiếu: *S*. I. 347, 350, 475, 479; *Dh*. v. 96; *Pháp cú kinh* "La-hán phẩm" 法句經羅漢品 (*T*.04. 0210.15. 0564a28); *Pháp cú kinh* "Phẫn nộ phẩm" 法句經忿怒品 (*T*.04. 0210.25. 0568a03); *Pháp cú thí dụ kinh* "La-hán phẩm" 法句譬喻經羅漢品 (*T*.04. 0211.15. 0588b10); *Xuất diệu kinh* "Khuể phẩm" 出曜經恚品 (*T*.04. 0212.21. 0713b06); *Xuất diệu kinh* "Tâm ý phẩm" 出曜經心意品 (*T*.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Sân khuể phẩm" 法集要頌經瞋恚品 (*T*.04. 0213.20. 0787a09); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hộ tâm phẩm" 法集要頌經護心品 (*T*.04. 0213.31. 0795b06).

§222. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIMAṆḌA
(*Sirimaṇḍattheragāthā*)[11] (*Thag*. 47; *ThagA*. II. 188)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Suṃsumāragiri, trong một gia đình Bà-la-môn. Khi được nghe Thế Tôn thuyết pháp ở rừng Bhesakalā, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Một hôm, nhân ngày lễ Trai giới, trong khi Giới bổn (*Pātimokkha*) đang được đọc đến phần cuối là phần giới nói về một lỗi sẽ được nhẹ đi nếu phát lộ sám hối, ngài nghĩ đến lợi ích phát lộ sám hối các lỗi đã bị che giấu và do vậy ngài phấn khởi hoan hỷ nói lớn tiếng: "Ôi, thật là hoàn toàn trong sạch, giới luật của bậc Đạo sư!" Rồi phát triển thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán. Quán chiếu con đường đã trải qua với tâm phấn khởi, ngài dạy các vị đồng Phạm hạnh:

447. Mưa rất là nặng hạt, Trên tội được che giấu,
Mưa không có nặng nề, Trên tội được phát lộ,
Đâu có phát lộ tội, Như vậy mưa không nặng.

448. Đời bị chết áp đảo, Và bị già bao vây,
Bị mũi tên ái đâm, Thường bị dục huân tập.

449. Đời bị chết áp đảo, Và bị già bao vây,
Thường bị hại, không yên, Như cướp với gậy dao.

450. Chúng đến như đống lửa, Cả ba chết-bệnh-già,
Không sức nào địch nổi, Không nhanh nào chạy thoát.

451. Chớ để ngày trống rỗng, Hãy làm ít hoặc nhiều,
Đêm càng bị bỏ phí, Mạng sống càng rút ngắn.

452. Vậy hoặc đi hay đứng, Hoặc ngồi hay nằm xuống,
Đêm cuối đi đến gần, Ngươi thời không phóng dật.

§223. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SABBAKĀMI
(*Sabbakāmittheragāthā*) (*Thag*. 47; *ThagA*. II. 191)

Trong thời đức Phật hiện tại, sau khi đức Phật nhập diệt, ngài sanh ở Vesāli, thuộc gia đình quý tộc và được đặt tên là Sabbakāmi. Khi đến tuổi trưởng thành, thuận theo chí hướng xuất ly, ngài xuất gia dưới sự hướng dẫn của Tôn giả Ānanda. Trong khi đi học pháp, ngài trở về Vesāli với bậc Y chỉ sư của mình và về thăm gia đình. Vợ ngài lúc trước buồn khổ, gầy mòn, áo xiêm không sửa soạn, nước mắt chảy quanh, chào ngài và đứng một bên. Thấy vợ cũ như vậy, lòng thương hại khởi lên và quên mất chí hướng xuất trần, để cho dục vọng nổi lên. Như con ngựa khéo luyện tập bị roi đánh, ưu não khởi lên và ngài đi đến nghĩa địa để quán bất tịnh. Thiền định được chứng đạt, thiền quán được triển khai, ngài chứng quả A-la-hán. Rồi nhạc phụ của ngài dắt vợ cũ của

---
[11] Tham chiếu: *S*. I. 89; *Ud*. 51; *Netti*. 128; *Pe*. 23; *Vin*. II. 236; V. 11; *Xuất diệu kinh* "Giới phẩm" 出曜經戒品 (*T*.04. 0212.7. 0654c18); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Trì giới phẩm" 法集要頌經持戒品 (*T*.04. 0213.6. 0780b16).

ngài, trang điểm thật đẹp mắt cùng với đoàn tùy tùng đông đảo đi đến tinh xá để gặp ngài và kéo ngài trở lại với đời sống gia đình; nhưng ngài tuyên bố với mọi người là ngài đã từ bỏ các dục vọng như vậy với những bài kệ như sau:

453. Con vật hai chân này, Bất tịnh và hôi thối,
Đầy các loại tử thi, Từ đấy, nước rỉ chảy.

454. Nai trốn, dùng bẫy sập, Với cá, dùng câu móc,
Với khỉ, dùng hầm hố, Phàm phu bị bắt vậy.

455. Sắc, tiếng, vị, hương, xúc, Khả ái và thích ý,
Năm dục trưởng dưỡng này, Được tiếng trong nữ sắc.

456. Phàm phu tâm say đắm, Chạy theo hưởng nữ sắc,
Tăng nghĩa địa hãi hùng, Chất chứa sự tái sanh.

457. Ai tránh né nữ sắc, Như chân tránh đầu rắn,
Chánh niệm, vượt qua được, Kẻ đầu độc thế giới.

458. Thấy nguy hiểm trong dục, An ổn trong viễn ly,
Thoát khỏi tất cả dục, Ta đạt lậu hoặc tận.

CHƯƠNG VII

BẢY KỆ

(*SATTAKANIPĀTA*)

§224. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUNDARA SAMUDDA

(***Sundarasamuddattheragāthā***) (*Thag*. 49; *ThagA*. II. 194)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình quý tộc ở Rājagaha (Vương Xá) và được đặt tên là Samudda. Vì ngài rất đẹp trai nên còn được gọi là Sundara Samudda. Khi còn trẻ, ngài thấy được uy nghi của đức Phật trong dịp lễ đón rước đức Phật đến Rājagaha, với lòng tin và thiên tánh tự nhiên, ngài xuất gia. Được giao cho một đề mục thiền quán, ngài đi từ Rājagaha đến Sāvatthi ở với một người bạn và tu tập thiền quán. Mẹ ngài ở Vương Xá, khi thấy các người con của các đại thần ở thành phố khác cùng với những người vợ trang sức lộng lẫy vui chơi trong các ngày lễ, bà buồn nhớ con và khóc. Một kỹ nữ thấy vậy liền an ủi bà và tự nguyện đi đến Sāvatthi để đưa con bà về. Bà mẹ hứa rằng nếu con bà chịu cưới cô, bà sẽ cho cô làm chủ gia đình và tặng nhiều của cải quý báu. Với một số tùy tùng, cô đi đến Sāvatthi và dừng lại tại ngôi nhà ngài thường hay đến khất thực hằng ngày. Cô cúng dường chăm sóc cho ngài rất chu đáo và còn ăn mặc rực rỡ, mang dép bằng vàng. Một ngày, cô để đôi dép tại ngưỡng cửa, khi ngài đi ngang qua, cô chắp hai tay đảnh lễ thỉnh nhưng cử chỉ muốn cám dỗ. Một tư tưởng thế tục thoáng khởi lên trong tâm nhưng ngài cương quyết, nỗ lực, cuối cùng đứng tại đấy định tâm, thiền quán và chứng được Sáu thắng trí. Ngài diễn đạt quả chứng của mình như sau:

459. Trang sức, mặc áo đẹp, Đeo vòng hoa, trang điểm,
Chân bôi sơn màu đỏ, Một kỹ nữ đi dép.

460. Chân rút ra khỏi dép, Chắp tay hướng phía trước,
Nàng với giọng nhẹ dịu, Mở đầu nói với ta:

461. "Chàng trẻ tuổi xuất gia, Hãy dừng lãnh vực em,
Thọ hưởng năm dục vọng, Em cho chàng phương tiện,
Em hứa chàng sự thật, Em đem chàng lửa thề.

462. Khi chàng em đều già, Cả hai đều chống gậy,
Cả hai cùng xuất gia, Hai phần được vận may."

463. Thấy người kỹ nữ ấy, Chắp tay lời van xin,
Trang sức, mặc áo đẹp, Như thần chết gieo mồi.

464.	Rồi ta tự tác ý, Các hiểm nguy hiển lộ,	Như lý khởi tư duy, Nhàm chán, ta an trú.
465.	Và tâm ta giải thoát, Ba minh chứng đạt được,	Thấy pháp nhĩ là vậy, Lời Phật dạy làm xong.[1]

§225. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO LAKUṆṬAKA BHADDIYA

(***Lakuṇṭakabhaddiyattheragāthā***)[2] (*Thag*. 49; *ThagA*. II. 195)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi trong một gia đình giàu có, được đặt tên là Bhaddiya; nhưng vì ngài rất thấp nên được biết với tên là Lakuṇṭaka Bhaddhiya. Nghe bậc Đạo sư giảng, ngài xuất gia trở thành một nhà học giả biện tài; ngài dạy cho các người khác với một giọng nói rất dịu ngọt. Một hôm, nhân ngày lễ hội, một phụ nữ đi xe với một Bà-la-môn, trông thấy ngài và cười lên để lộ hàm răng của cô. Vị Trưởng lão lấy hàm răng ấy như một đề mục để thiền quán, để khởi thiền định, rồi trên căn cứ ấy phát triển thiền quán và trở thành một vị Bất Lai. Về sau, nhờ Tôn giả Sāriputta dạy tu thân hành niệm, ngài chứng quả A-la-hán và nói lên chánh trí của mình:

466.	Ra ngoài các khu vườn, Trong rừng với lùm cây, Bhaddiya ngồi thiền,	Tên Ambāṭaka, Ái, ái căn từ bỏ, Bậc may mắn hạnh phúc.
467.	Một số người ưa thích, Còn ta dưới gốc cây,	Trống, sáo và trống nhỏ, Ta thích lời Phật dạy.
468.	Nếu Phật ban ân huệ, Ta trì thân hành niệm,	Ta được ân huệ ấy, Thường hằng ở mọi giới.
469.	Cười chê ta vì thân, Chúng không biết được ta,	Ai theo ta vì tiếng, Vì dục tham chi phối.
470.	Không biết được phần trong, Chặn bốn phía, người ngu,	Không thấy được phía ngoài, Bị tiếng nói lôi cuốn.
471.	Không biết được phần trong, Chỉ thấy quả phía ngoài,	Quán thấy được phía ngoài, Cũng bị tiếng lôi cuốn.
472.	Quán tri được phần trong, Thấy không bị chướng ngại,	Quán thấy được phía ngoài, Không bị tiếng lôi cuốn.

§226. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHADDA

(***Bhaddattheragāthā***) (*Thag*. 50; *ThagA*. II. 199)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình quý tộc của

---

[1] Kệ 464-5, xem *Thag*. v. 269-70, 273-74, 318-19, 409-10.

[2] Bản Tích Lan, PTS và Thái Lan viết Lakuṇṭaka. Bản CST viết Lakuṇḍaka. Tham chiếu: *A*. II. 71, *Rūpasutta* (*Kinh Hình thức bên ngoài*); *Xuất diệu kinh* "Văn phẩm" 出曜經聞品 (*T*.04. 0212.23. 0720c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Đa văn phẩm" 法集要頌經多聞品 (*T*.04. 0213.22. 0788a04).

thành Sāvatthi. Cha mẹ ngài hiếm muộn con cái nên đã đi cầu khẩn thần linh khắp nơi. Họ đã đến bậc Đạo sư và thưa: "Nếu có được đứa con, chúng con sẽ dâng lên cho Ngài để làm thị giả!" Khi sinh được Bhadda, họ mặc áo đẹp nhất cho ngài, đưa ngài đến bậc Đạo sư và nói: "Bạch Thế Tôn, đây là đứa con được sanh ra sau khi yết kiến Thế Tôn, chúng con xin dâng hiến cho Thế Tôn." Thế Tôn bảo Tôn giả Ānanda cho Bhadda xuất gia và đưa về hương phòng. Tôn giả Ānanda giảng dạy cho ngài và căn cơ của ngài quá thuần thục đến nỗi trong khi đang học, vừa lúc mặt trời mọc, ngài phát triển thiền quán và chứng được Sáu thắng trí.

Thế Tôn biết được những gì xảy ra và gọi: "Hãy đến, này Bhadda!" Ngài đến, chắp tay đảnh lễ bậc Đạo sư. Đó là lễ xuất gia của ngài, đó là lễ xuất gia do đức Phật chủ trì. Và bậc Trưởng lão nói lên chánh trí của mình:

473. Ta là con độc nhất, Được cha thương, mẹ thương,
Do nhiều hạnh giới cấm, Van vái mới được ta.

474. Vì lòng thương xót ta, Muốn ta được hạnh phúc,
Cả cha và mẹ ta, Dẫn ta đến đức Phật:

475. "Được đứa con trai này, Thật trải nhiều khó khăn,
Nuôi dưỡng rất tế nhị, Được nuông chiều săn sóc,
Chúng con kính dâng Ngài, Kính thưa bậc Cứu Độ,
Để làm người thị giả, Hầu hạ bậc Chiến Thắng."

476. Bậc Đạo sư nhận ta, Nói A-nan như sau:
"Hãy cho nó xuất gia, Nó sẽ thành thuần lương."

477. Sau khi bậc Đạo sư, Bảo xuất gia cho ta,
Xong rồi bậc Chiến Thắng, Bước vào trong tinh xá,
Khi mặt trời chưa mọc, Tâm ta được giải thoát.

478. Rồi bậc Đạo sư ta, Để chấm dứt công việc,
Từ yên lặng thiền tịnh, Ngài đứng dậy gọi ta:
"Này Bhadda, hãy đến!" Ta thọ Đại giới vậy.

479. Từ sanh đến bảy năm, Ta được thọ Đại giới,
Ba minh ta đạt được, Ôi, pháp thiện, pháp tánh!

§227. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOPĀKA

(***Sopākattheragāthā***) (*Thag*. 50; *ThagA*. II. 201)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh từ vợ một người cùng đinh và do thọ sanh ngài được gọi là Sopāka (người cùng đinh). Có người nói ngài là con của một thương gia, sự kiện này không được tập *Apadāna* chấp nhận:

Khi ta chứng được, Tái sanh cuối cùng,
Ta vào bào thai, Của Sopāka.

Bốn tháng sau khi sanh, cha ngài mạng chung và được người cậu nuôi dưỡng. Người cậu do bị người con hay nóng giận của mình xúi giục, muốn giết ngài. Ông đem ngài đến bãi tha ma, trói hai tay ngài cột vào cổ một thây ma, nghĩ rằng các con chó rừng sẽ ăn thịt ngài. Ông không thể giết ngài vì ngài tái sanh lần cuối cùng. Ban đêm các con chó rừng và các con thú khác đến, đứa con nít kêu khóc:

Thế nào là định mệnh, Được để dành cho ta,
Ai là người bà con, Của đứa trẻ mồ côi?
Giữa nghĩa địa kinh hoàng, Ta bị cột, trói chặt,
Ta sẽ tìm được ai, Là người bạn của ta?

Bậc Đạo sư trong lúc ấy đang quán chiếu xem ai là người đáng cứu độ, thấy đứa trẻ và những nhân duyên chứng quả A-la-hán được chói sáng trong tâm của đứa trẻ, liền chiếu sáng hào quang và nói:

Hãy đến, Sopāka! Người đừng có sợ hãi,
Hãy nhìn đến Như Lai, Chính Ta sẽ cứu con,
Như mặt trăng thoát khỏi, Hàm răng của Rāhu.

Với sức mạnh của đức Phật, đứa trẻ bứt đứt dây trói và cuối bài kệ đứng dậy, trở thành một bậc Dự Lưu và đứng trước hương phòng của đức Phật. Mẹ ngài tìm ngài, hỏi người cậu nhưng người cậu im lặng không nói gì. Mẹ ngài đi đến đức Phật, nghĩ rằng đức Phật biết tất cả quá khứ, hiện tại, vị lai. Bậc Đạo sư dùng thần thông giấu đứa con. Bà thưa với Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, con không thể tìm thấy đứa con. Nhưng Thế Tôn biết được con tôi đang làm gì?” Thế Tôn trả lời:

Các người con không phải, Là chỗ y, nương tựa,
Cả cha cũng là vậy, Kể cả các bà con.
Với kẻ bị mạng chung, Dầu bà con huyết thống,
Cũng không thể nương tựa!

Và như vậy, được Thế Tôn thuyết pháp cho, bà nghe xong chứng quả Dự lưu và ngài chứng quả A-la-hán. Rồi Thế Tôn thu lại thần thông và bà mẹ sung sướng thấy được con trai. Biết được con mình đã chứng quả A-la-hán, bà bằng lòng để con xuất gia và ra về.

Rồi ngài đến đảnh lễ bậc Đạo sư và đi theo sau khi bậc Đạo sư đi dưới bóng mát của hương phòng. Đức Thế Tôn muốn thế độ cho ngài liền hỏi ngài mười câu hỏi, bắt đầu bằng câu: “Thế nào là một pháp?” Với trí sáng suốt của mình, ngài hiểu được ý Thế Tôn liền trả lời: “Các chúng sanh được nuôi dưỡng bằng thức ăn”. Bậc Đạo sư hài lòng với những câu trả lời của đứa trẻ, truyền giới cho ngài. Do vậy, ngài có được tên là “Đứa trẻ với những câu hỏi”. Ngài nói lên chánh trí của mình, thuật lại những sự việc đã xảy ra với bài kệ như sau:

480. Thấy bậc Tối Thượng Nhân, Kinh hành dưới bóng lầu,
Tại đấy, ta đi tới, Đảnh lễ bậc Tối Thượng.

481. Đắp y một bên vai, Chắp hai tay đưa lên,
Đi theo bậc Vô Cấu, Tối thượng trên mọi loài.

482. Ngài hỏi ta câu hỏi, Khéo biết đặt câu hỏi,
Ta trả lời Đạo sư, Không run, không sợ hãi.

483. Đức Như Lai tùy hỷ, Câu trả lời câu hỏi,
Nhìn chúng Tỷ-kheo-tăng, Ngài nói ý nghĩa này:

484. "Lợi ích thay dân chúng Aṅga, Magadha!
Cúng dường cho vị ấy, Y, thực, thuốc, sàng tọa,
Biết cung kính đúng mực, Thật lợi ích cho chúng",
Bậc Đạo sư nói rằng:

485. "Bắt đầu từ hôm nay, Hỡi này Sopāka,
Hãy đến yết kiến Ta! Như vậy Sopāka,
Ông thành tựu Đại giới, Được an lành tốt đẹp."

486. Bảy năm từ khi sanh, Ta được thọ Đại giới,
Ta mang thân cuối cùng, Ôi, pháp thiện, pháp tánh!

§228. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SARABHAṄGA
(***Sarabhaṅgattheragāthā***) (*Thag*. 50; *ThagA*. II. 204)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh tại Rājagaha (Vương Xá), con của một Bà-la-môn. Ngài có thể được đặt tên riêng hay được gọi theo họ của dòng tộc, nhưng ngài không có điểm gì nổi bật để đặt tên và rồi việc đặt tên cho ngài bị lãng quên. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài trở thành một ẩn sĩ, tự dựng một thảo am làm bằng cọng cây lau mà tự tay ngài bẻ gãy và từ đấy ngài được biết với tên là Sarabhaṅga (người bẻ gãy cọng cây lau). Đức Thế Tôn với Phật nhãn quán chiếu thế giới, thấy nơi ngài có những nhân duyên chứng quả A-la-hán nên đến thuyết pháp cho ngài. Ngài khởi lòng tin, trở thành một vị xuất gia, và khi đã chứng quả A-la-hán, ngài vẫn tiếp tục ở tại thảo am. Thảo am dần dần hư nát và sụp đổ xuống, dân chúng hỏi: "Sao ngài không dựng lại thảo am?"Ngài trả lời: "Trước đây thảo am được dựng lên, tôi còn là ẩn sĩ. Nhưng nay tôi không thể làm như vậy nữa." Rồi ngài nói lên toàn bộ vấn đề như sau:

487. Tay bẻ những cây lau, Ta làm am ta ở,
Do vậy được tên tục: "Người bẻ gãy cây lau."

488. Nay không còn thích hợp, Tự tay bẻ cây lau,
Theo học giới giảng dạy, Gotama danh xưng.

489. Chính Sarabhaṅga, Từ trước chưa từng thấy,
Thấy chứng bệnh toàn diện, Một cách thật đầy đủ,
Bệnh ấy nay được thấy, Do lời bậc Siêu Thiên.

490. Chính đường ấy đã đi,
Vipassī, Sikhī,
Kể cả Vessabhū,
Với Kakusandha,
Koṇāgamana,
Chính với con đường ấy,
Gotama đã đến.

491. Ly ái, không chấp thủ,
Bảy Phật chứng Niết-bàn,
Pháp này được thuyết giảng,
Bởi các vị chứng pháp.

492. Vì từ mẫn chúng sanh,
Bốn sự thật được giảng,
Khổ, khổ tập, con đường,
Diệt, chấm dứt khổ đau.

493. Trong đời sống liên tục,
Khổ luân chuyển không dứt,
Khi thân này bị hoại,
Khi mạng sống cáo chung,
Tái sanh khác không còn,
Ta thật khéo giải thoát,
Giải thoát mọi sanh y.

CHƯƠNG VIII
TÁM KỆ
(*AṬṬHAKANIPĀTA*)

§229. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀKACCĀYANA
(***Mahākaccāyanattheragāthā***)[1] (*Thag*. 52; *ThagA*. II. 206)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh tại Ujjenī, trong gia đình của vị cố vấn nghi lễ cho Vua Caṇḍappajjota. Lớn lên, ngài học thông suốt ba tập Vệ-đà và kế thừa chức vụ của phụ thân khi ông mất. Ngài được gọi tên theo họ là Kaccāyana. Lúc bấy giờ, nhà vua nghe tin đức Phật đã xuất hiện nên sai ngài đi thỉnh đức Phật về. Ngài đồng hành với bảy người nữa đến nơi của đức Phật và được nghe bậc Đạo sư thuyết giảng giáo pháp. Cuối thời pháp, ngài và cả bảy vị đều chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Rồi đức Thế Tôn bảo: "Hãy đến, này các Tỷ-kheo!" Cả tám vị được cắt tóc, đầy đủ với bát và y.

Khi ngài đã được giải thoát, ngài mời đức Phật đến Ujjenī để thuyết pháp cho vua. Đức Phật bảo Kaccāyana tự mình đi về thực hiện sứ mạng ấy. Kaccāyana theo lời khuyên đi với cả bảy vị, thuyết pháp cho vua, khiến vua khởi lòng tin rồi trở lại với bậc Đạo sư.

Một hôm, nhiều Tỷ-kheo sau khi bỏ một bên các bổn phận của mình, tìm thú vui trong các niềm vui thế tục và xã hội, đang sống một đời sống phóng dật. Trong hai bài kệ đầu [494-95] dưới đây, vị Trưởng lão khuyên răn các vị ấy và sáu bài kệ kế tiếp [496-501] giảng dạy cho vua:

494. Chớ làm quá nhiều việc, Tránh quần chúng đua tranh,
Người siêng tham đắm vị, Bỏ đích đem an lạc.

495. Ta cảm là "đống bùn", Cung kính các gia đình,
Là mũi tên nhỏ nhiệm, Thật khó được rút ra,
Tôn trọng khó từ bỏ, Đối với kẻ không tốt.[2]

---

[1] Tham chiếu: *Thag*. v. 123, 275, 1051; *M*. III. 152, *Upakkilesasutta* (*Kinh Tùy phiền não*), số 128; *Dh*. v. 6; *J*. III. 488; *Vin*. I. 337; *Pháp cú kinh* "Song yếu phẩm" 法句經雙要品 (*T*.04. 0210.9. 0562a11); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Oán gia phẩm" 法集要頌經怨家品 (*T*.04. 0213.14. 0784a14).

[2] Xem *Thag*. v. 124.

Lời cho vua:

496. Hành động của con người, Không phải là độc ác,
Tùy thuộc vào người khác, Người khác nói hay làm,
Tự mình chớ có làm, Vì người, bà con, nghiệp.

497. Không vì người khác nói, Con người thành ăn trộm,
Không vì người khác nói, Con người thành bậc Thánh,
Như mình tự biết mình, Chư thiên biết mình vậy.

498. Người khác không biết được, Đây ta sống một thời,
Những ai biết được vậy, Bậc trí sống lắng dịu.[3]

499. Chỉ bậc trí sống mạnh, Dầu tài sản đoạn tận,
Nếu không được trí tuệ, Có tiền như không sống.

Với vua hỏi về cơn mộng:

500. Với tai nghe tất cả, Với mắt thấy tất cả,
Người trí bỏ tất cả, Như không thấy, không nghe.

501. Có mắt như kẻ mù, Có tai như kẻ điếc,
Có trí như kẻ ngu, Có sức như kẻ yếu,
Để việc lành khởi lên, Nằm như kẻ chết nằm.

§230. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SIRIMITTA

(***Sirimittattheragāthā***)[4] (*Thag*. 52; *ThagA*. II. 211)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con của một điền chủ giàu có, được đặt tên là Sirimitta và mẹ ngài là chị của Sirigutta. Lúc bấy giờ, Sirimitta, cháu của Sirigutta khởi lòng tin đối với bậc Đạo sư khi Ngài nhiếp phục con voi Dhanapāla. Rồi ngài xuất gia và sau một thời gian chứng quả A-la-hán.

Một hôm, từ chỗ ngồi đứng dậy để tụng học Giới bổn *Pātimokkha*, ngài cầm một cái quạt có sơn màu, rồi ngồi xuống ngài thuyết pháp cho các Tỷ-kheo; và làm như vậy, ngài làm nổi bật những đức tánh khác như sau:

502. Không phẫn nộ, không hận, Không gian, không hai lưỡi,
Vị Tỷ-kheo như vậy, Đời sau không ưu sầu.

503. Không phẫn nộ, không hận, Không gian, không hai lưỡi,
Tỷ-kheo thường hộ căn, Đời sau không ưu sầu.

504. Không phẫn nộ, không hận, Không gian, không hai lưỡi,
Tỷ-kheo giữ thiện giới, Đời sau không ưu sầu.

---

[3] Xem *Thag*. v. 275; *Dh*. v. 6.

[4] Xem *S*. I. 231, *Daḷiddasutta* (*Kinh Người nghèo*); *S*. V. 380, *Paṭhamaanāthapiṇḍikasutta* (*Kinh thứ nhất về Anāthapiṇḍika*); *A*. II. 56, *Dutiyapuññābhisandasutta* (*Kinh thứ hai về nguồn sanh phước*); *A*. III. 53, *Dhanasutta* (*Kinh Tài vật*); *A*. IV. 4, *Saṃkhittadhanasutta* (*Kinh Tóm tắt về các tài sản*); *A*. IV. 5, *Vitthatadhanasutta* (*Kinh Quảng thuyết về các tài sản*); *A*. IV. 6, *Uggasutta* (*Kinh Ugga*).

505. Không phẫn nộ, không hận, Không gian, không hai lưỡi,
Tỷ-kheo thiện bằng hữu, Đời sau không ưu sầu.

506. Không phẫn nộ, không hận, Không gian, không hai lưỡi,
Tỷ-kheo thiện trí tuệ, Đời sau không ưu sầu.

Sau khi thuyết giảng về phẫn nộ, hận... ngài nói đến con đường siêu thoát, diễn tả thái độ chơn chánh của từng cá nhân, như vậy chứng nhận chánh trí của mình:

507. Với ai tin Như Lai, Không dao động, thiện trú,
Với ai nếp giới hạnh, Được thiện nhân tán thán,
Được bậc Thánh tùy hỷ.

508. Với ai có tín thành, Đối với chúng Tăng-già,
Có tri kiến chánh trực, Họ nói về người ấy:
"Vị ấy không nghèo đói, Đời sống không trống rỗng."

509. Vậy nên bậc Hiền trí, Hãy chú tâm tín, giới,
Tịnh tín, thấy đúng pháp, Vào cốt tủy lời Phật.

§231. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀPANTHAKA
(*Mahāpanthakattheragāthā*) (*Thag*. 53; *ThagA*. II. 213)

Khi bậc Đạo sư đến Rājagaha chuyển bánh xe pháp, Panthaka, con đầu lòng của cô gái con một gia đình quý tộc, và cũng là một trong những người hầu cận cha cô, thường đi theo ông của mình đến nghe đức Đạo sư thuyết pháp và khởi lòng tin với thiền quán. Sau khi xuất gia, ngài trở thành thiện xảo trong giáo pháp của bậc Đạo sư cũng như trong bốn thiền và không lâu sau chứng quả A-la-hán. An trú trong an lạc của thiền quán và quả chứng, ngài quán chiếu lại sự thành tựu của mình và hoan hỷ rống tiếng rống sư tử như sau:

510. Khi đầu tiên ta thấy, Bậc Đạo sư vô úy,
Xúc động khởi nơi ta, Thấy được bậc Tối thượng.

511. Ai cả tay cả chân, Cầu khẩn thần may đến,
Với cử chỉ như vậy, Khiến Đạo sư hoan hỷ,
Vị ấy không thể đạt, Như sở nguyện của mình.

512. Còn ta đã từ bỏ, Vợ con, tiền, lúa, gạo,
Sau khi cạo râu tóc, Ta xuất gia không nhà.

513. Học, sinh hoạt đầy đủ, Các căn khéo chế ngự,
Đảnh lễ bậc Chánh Giác, Ta trú, không khuất phục.

514. Rồi ta khởi ước nguyện, Tâm an trú tha thiết,
Ta quyết không ngồi nữa, Dầu chỉ là một phút,
Cho đến khi rút được, Rút mũi tên tham ác.

515. Ta an trú như vậy,
Hãy xem nhờ nỗ lực,
Ba minh ta đạt được,
Lời Phật dạy làm xong.

516. Ta biết được đời trước,
Thiên nhãn được thanh tịnh,
Ta xứng được cúng dường,
Giải thoát khỏi sanh y.

517. Như đêm trở thành sáng,
Khi mặt trời mới mọc,
Mọi khát ái khô kiệt,
Ta vào ngồi kiết-già.

CHƯƠNG IX
CHÍN KỆ
(*NAVAKANIPĀTA*)

§232. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHŪTA
(*Bhūtattheragāthā*) (*Thag*. 54; *ThagA*. II. 217)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình quý tộc ngoại thành Sāketa. Ngài là con út và là người con độc nhất được sống sót, còn các người con khác đều bị một dạ-xoa thù nghịch ăn thịt. Ngài được canh giữ cẩn thận và cũng lúc ấy, dạ-xoa lên hầu Vessavaṇa nên không về nữa. Đến tuổi đặt tên, ngài được đặt tên là Bhūta, vì do nguyện cầu "mong rằng các hàng phi nhân có lòng từ hộ trì cho đứa trẻ" mà sanh được ngài. Nhờ công đức của mình, ngài lớn lên không bị tai nạn gì và được nuôi dưỡng trong ba lâu đài như Yasa. Khi bậc Đạo sư đến Sāketa, ngài cùng với các cư sĩ khác đến tinh xá nghe thuyết pháp. Sau khi xuất gia, ngài sống trong một hang động trên bờ sông Ajakaraṇī và tại đấy chứng quả A-la-hán. Sau đó, vì lòng từ mẫn, ngài về thăm bà con và trú ở trong rừng Añjana. Khi bà con yêu cầu ngài ở lại vì lợi ích chung cho bà con và cho ngài, ngài đã nói rằng mình ưa thích đời sống xuất gia và nói lên những bài kệ như sau trước khi từ biệt bà con:

518. Khi bậc trí thấy được, Già chết là đau khổ,
Tại đấy, kẻ phàm phu, Không thấy chấp thủ khổ.
Sau khi liễu tri khổ, Chánh niệm, tu thiền định,
Không tìm thấy lạc nào, Ưu việt hơn lạc này.

519. Khi đoạn tận được ái, Ái đem khổ, độc hại,
Tạo hý luận trói buộc, Đẩy mạnh đến đau khổ,
Sau khi đoạn tận ái, Chánh niệm, tu thiền định,
Không tìm thấy lạc nào, Ưu việt hơn lạc này.

520. Khi với tuệ, thấy được, Con đường lành vô thượng,
Gồm hai lần bốn phần, Tịnh trừ mọi phiền não,
Sau khi thấy với tuệ, Chánh niệm, tu thiền định,
Không tìm thấy lạc nào, Ưu việt hơn lạc này.

521. Khi tu tập con đường, Không sầu, không cấu uế,
Vô vi, an tịnh đạo, Tịnh trừ mọi phiền não,

Chặt trói buộc kiết sử,
Chánh niệm, tu thiền định,
Không tìm thấy lạc nào,
Ưu việt hơn lạc này.

522. Khi trên trời vang rền,
Tiếng sấm, mây giông tố,
Khắp con đường chim bay,
Dòng mưa, dày đặc đổ,
Tỷ-kheo đi đến hang,
Tu tập, ngồi thiền định,
Không tìm thấy lạc nào,
Ưu việt hơn lạc này.

523. Khi trên những bờ sông,
Những vòng hoa rừng núi,
Nở lên và chói sáng,
Với nhiều màu nhiều sắc,
Với tâm tư thoải mái,
Ngồi thiền trên bờ sông,
Không tìm thấy lạc nào,
Ưu việt hơn lạc này.

524. Khi nửa đêm, rừng vắng,
Trời đổ trận mưa rào,
Loài có ngà, có nanh,
Đang săn, đang gầm thét,
Tỷ-kheo đến triền núi,
Ngồi yên lặng tọa thiền,
Không tìm thấy lạc nào,
Ưu việt hơn lạc này.

525. Khi tầm tứ chế ngự,
Giữa núi, trong hang động,
Thoải mái tự ngồi thiền,
Không sợ, không chướng ngại,
Không tìm thấy lạc nào,
Ưu việt hơn lạc này.

526. Khi ngồi được hỷ lạc,
Không uế chướng, không sầu,
Không tù túng, thoát ái,
Không bị mũi tên đâm,
Mọi lậu hoặc chấm dứt,
Vị ấy ngồi tọa thiền,
Không tìm thấy lạc nào,
Ưu việt hơn lạc này.

CHƯƠNG X
MƯỜI KỆ
(*DASAKANIPĀTA*)

§233. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KĀḶUDĀYĪ

(***Kāḷudāyittheragāthā***)[1] (*Thag*. 56; *ThagA*. II. 221)

Ngài sanh cùng ngày với đức Phật, trong gia đình con vị đại thần cố vấn của vua ở Kapilavatthu. Bảy vị cùng sanh một lần trong ngày: Vị Bồ-tát, cây Bồ-đề, mẹ của Rāhula và bốn đối tượng đặc biệt là voi báu, con ngựa Kaṇṭhaka, Channa và Kāḷudāyī. Khi đến ngày đặt tên, ngài được gọi là Udāyī và vì ngài da đen nên được gọi là Kāḷudāyī. Ngài lớn lên làm bạn trẻ đồng chơi với vị Bồ-tát. Rồi Thế Tôn xuất gia, giác ngộ và ở tại Trúc Lâm (Veḷuvana) chuyển bánh xe Chánh pháp. Vua Suddhodana nghe vậy, cử một vị đại thần với một ngàn người tùy tùng, bảo đem con của vua về. Vị đại thần cùng cả ngàn tùy tùng, nghe đức Phật giảng và chứng quả A-la-hán. Đức Phật đưa tay nói: "Hãy đến, này các Tỷ-kheo!" và tất cả sống giữa các vị Hiền Thánh, không chuyển thông điệp của vua. Các vị sứ giả khác cũng lâm vào cảnh tương tự. Cuối cùng, vua sai Kāḷudāyī với một ngàn người tùy tùng và Kāḷudāyī hứa thế nào cũng đưa vị Bồ-tát về dầu có xuất gia. Ngài đi đến nghe pháp, trở thành vị A-la-hán; nhớ đến sứ mạng của mình, chờ cho mùa mưa xong, khi trên con đường về hoa đã trổ bông, ngài mới nói lên những bài kệ mời bậc Đạo sư về và tán thán vẻ đẹp cuộc hành trình:

527.	Thế Tôn, nay là thời, Từ bỏ chòm lá cũ, Chúng như ngọn lửa hừng, Bạch đấng Đại Anh Hùng,	Các cây nở hoa đỏ, Tìm đến thời sai quả. Chói sáng và rực sáng, Nay là thời hưởng vị.
528.	Những cây nở hoa đẹp, Bỏ lá, vọng sanh quả, Từ bỏ địa phương này,	Khắp phương tỏa hương thơm, Nay là thời lên đường, Kính thưa bậc Anh Hùng.
529.	Không quá lạnh, quá nóng, Hãy để hai dân tộc, Nhìn Ngài, mặt hướng Tây,	Thế Tôn, thời tiết đẹp, Thích-ca, Koliyā, Vượt sông Rohini.

[1] Xem *S*. I. 173, *Udayasutta* (*Kinh Udaya*).

530. Trong hy vọng ruộng cày, Trong hy vọng giống gieo,
Trong hy vọng thương gia, Vượt biển đem tiền về,
Hy vọng, con kiên trì, Mong con hy vọng thành.

531. Người tiếp tục gieo giống, Trời lại tiếp tục mưa,
Người nông tiếp tục cày, Thóc gạo tiếp tục đến,
Đến nhiều cho quốc gia.

532. Ăn xin tiếp tục xin, Thí chủ tiếp tục cho,
Thí chủ tiếp tục cho, Tiếp tục lên thiên giới.

533. Bậc Anh Hùng tiếp tục, Cho đến bảy thế hệ,
Gia đình ấy được sanh, Bậc Trí Tuệ Rộng Lớn,
Con nghĩ Ngài có thể, Là Thiên chủ chư thiên,
Trong Ngài đã được sanh, Bậc Ẩn Sĩ Chân Danh.

534. Phụ vương Đại Ẩn Sĩ, Tên gọi Tịnh Phạn vương,
Còn mẹ bậc Chánh Giác, Danh xưng là Māyā,
Bà mang thai Bồ-tát, Thân hoại hưởng thiên giới.

535. Gotamī mạng chung, Từ đấy sau khi chết,
Được hưởng thọ đầy đủ, Các dục lạc cõi trời,
Vui hưởng năm món dục, Được thiên nữ đoanh vây.

Rồi Thế Tôn được thỉnh mời, thấy rằng mình đi sẽ cứu độ cho nhiều người nên đã ra đi với hai mươi ngàn vị A-la-hán, mỗi ngày đi bộ một do-tuần. Còn vị Trưởng lão dùng thần thông đi đến Kapilavatthu, đến trước mặt vua. Vua không biết ngài là ai nên ngài mới xưng ngài là con vị đại thần được vua sai đi đến Thế Tôn và nói lên bài kệ:

536. Ta là con đức Phật, Ngài Thắng Bậc Bất Thắng,
Bậc Aṅgīrasa,[2] Bậc Không Ai Sánh Được,
Vua dòng họ Thích-ca, Phụ thân của cha tôi,
Vua dòng Gotama, Là bậc Tổ phụ tôi,
Đúng pháp là như vậy.

§234. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO EKAVIHĀRIYA

(***Ekavihāriyattheragāthā***) (*Thag*. 57; *ThagA*. II. 227)

Ngài sanh ra sau khi đức Phật đã nhập Niết-bàn, là con trai nhỏ nhất của Vua Dhammāsoka. Vua Asoka, đến năm thứ 218, sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, đã thống nhất toàn thể Ấn Độ thành một đế quốc. Vua phong em trai thứ của ngài là Tissa làm Phó vương và khuyến khích em ngài ủng hộ cho Giáo hội.

Còn ngài trong khi đi săn thấy Trưởng lão Mahādhammarakkhita ngồi dưới gốc cây, cảm thấy chấn động, tự mình muốn sống trong rừng. Khi ngài chứng

[2] Đây là một tên nữa dùng để gọi đức Phật như tên Siddhattha.

kiến Trưởng lão thị hiện thần thông, ngài trở về lâu đài và nói với Vua Asoka rằng ngài muốn từ bỏ cuộc đời thế tục. Vua Asoka không thể làm thay đổi quyết định của ngài. Tha thiết với đời sống của một ẩn sĩ, ngài nói lên những vần kệ như sau:

537.	Khi trước mặt, sau lưng, Như vậy an lạc lớn,	Không có một người nào, Sống một mình trong rừng.
538.	Ta sẽ đi một mình, Hưởng an lạc đã được, Nhờ sống đời tinh tấn,	Đến khu rừng Phật khen, Vị Tỷ-kheo thọ hưởng, Sống riêng chỉ một mình.
539.	Ta sẽ gấp vào rừng, Khu rừng được loài voi, Trú xứ đem hoan hỷ,	Một mình, sống lý tưởng, Cuồng loạn sống tự do, Cho ẩn sĩ thiền định.
540.	Trong khu rừng Sīta, Sau khi rửa tay chân,	Với núi hang nước mát, Ta kinh hành một mình.
541.	Sống một, không sống hai, Ta sẽ sống tại đấy,	Trong rừng lớn đẹp đẽ, Việc xong, không lậu hoặc.
542.	Như vậy ta muốn làm, Chỉ ta tự hoàn tất,	Mong ước nguyện thành tựu, Không ai làm thay được.
543.	Ta cột áo giáp lại, Ta không ra khỏi rừng,	Sẽ vào trong rừng sâu, Nếu chưa đạt lậu tận.
544.	Trong khi gió nhẹ thổi, Ta ngồi trên chỏm núi,	Mát lạnh, thơm mùi hương, Ta sẽ phá vô minh.
545.	Trên tấm thảm hang động, Ta hưởng lạc giải thoát,	Trải đầy những hoa rừng, Tại vòng đai núi rừng.[3]
546.	Chí nguyện ta viên mãn, Mọi lậu hoặc tận trừ,	Giống như mặt trăng rằm, Nay không còn tái sanh.

§235. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀKAPPINA (*Mahākappinattheragāthā*)[4] (*Thag*. 58; *ThagA*. II. 231)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở biên địa, tại thành phố tên Kukkuṭa, trong hoàng gia và được đặt tên là Kappina. Khi phụ vương mất, ngài thừa tự

[3] Giribbaja: Vòng đai núi bao bọc thành Vương Xá do Vua Bimbisāra kiến tạo nên.

[4] Tham chiếu: *Thag*. v. 866; *M*. II. 97, *Aṅgulimālasutta* (*Kinh Aṅgulimāla*), số 86; *Dh*. v. 172, 173; *Phật thuyết Nguyệt dụ kinh* 佛說月喻經 (*T*.02. 0121. 0544b12); *Pháp cú kinh* "Duy niệm phẩm" 法句經惟念品 (*T*.04. 0210.6. 0561a16); *Pháp cú kinh* "Phóng dật phẩm" 法句經放逸品 (*T*.04. 0210.10. 0562b19); *Pháp cú thí dụ kinh* "Phóng dật phẩm" 法句譬喻經放逸品 (*T*.04. 0211.10. 0584a05); *Xuất diệu kinh* "Duy niệm phẩm" 出曜經惟念品 (*T*.04. 0212.16. 0698b06); *Xuất diệu kinh* "Tạp phẩm" 出曜經雜品 (*T*.04. 0212.17. 0702b08); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ức niệm phẩm" 法集要頌經憶念品 (*T*.04. 0213.15. 0784b14); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thanh tịnh phẩm" 法集要頌經清淨品 (*T*.04. 0213.16. 0785a15).

ngôi vua với tên là Mahākappina. Để tăng trưởng sự hiểu biết, ngài sai sứ giả mỗi buổi sáng đi ra bốn cửa thành giữ lại các vị học giả và tin cho ngài biết. Thời ấy, bậc Đạo sư đã ra đời và đang ở Sāvatthi. Các thương gia của thành phố Sāvatthi đem đồ đến Kukkuṭa bán, đem quà dâng vua. Vua hỏi tình hình ở Sāvatthi và dân chúng theo tôn giáo nào. Các thương gia thưa không trả lời cho vua được vì chưa được súc miệng. Sau khi vua truyền đem nước trong chiếc bình vàng đến, súc miệng xong, các thương gia chắp tay thưa: "Ở đất nước chúng tôi, Phật báu đã ra đời." Khi nghe nói đến danh hiệu Phật, vua cảm giác niềm hân hoan lan khắp toàn thân, bảo thương gia nói lại ba lần và thưởng cho họ một trăm ngàn đồng tiền vàng. Các thương gia cũng nói đến Pháp báu và Tăng báu và vua tặng thưởng gấp ba lần. Rồi vua từ bỏ thế tục, đi xuất gia, các vị đại thần cũng theo gương vua. Lúc bấy giờ, tất cả vua tôi cùng đi tìm đức Bổn sư và đi đến sông Hằng. Tại đây, họ nói lên quyết tâm với sức mạnh chân lý: "Nếu có một bậc Đạo sư, một vị Phật Tối thượng, xin đừng để những vó ngựa này thấm nước!" Rồi họ vượt qua con sông ấy và cứ thế vượt qua một con sông khác nữa, đến con sông thứ ba, sông Candabhāgā.

Hôm ấy, bậc Đạo sư dậy sớm khi rạng đông, với lòng đại từ bi, Ngài dùng Phật nhãn quán chiếu thế giới và thấy Mahākappina đã từ bỏ vương quốc, đang đi đến với một số tùy tùng lớn để xuất gia. Việc trước tiên trong ngày, bậc Đạo sư đi vào Sāvatthi khất thực với các Tỷ-kheo, rồi Ngài bay ngang qua hư không đến bờ sông Candabhāgā, ngồi kiết-già đối diện với bến nước và phóng hào quang. Mahākappina và các tùy tùng thấy được các hào quang liền đến đảnh lễ đức Phật. Ngài thuyết pháp cho họ, tất cả đều chứng quả A-la-hán và xin trở thành Sa-môn. Đức Phật nói: "Hãy đến, này các Tỷ-kheo!" và như vậy là lễ thọ giới của họ. Rồi Thế Tôn đem tất cả họ về Jetavana ngang qua hư không.

Một hôm, Thế Tôn hỏi: "Mahākappina có thuyết pháp cho đại chúng không?" và khi được trả lời: "Không", Thế Tôn cho gọi Mahākappina và khuyên Mahākappina thuyết pháp cho đại chúng. Mahākappina vâng lời dạy của Thế Tôn và trong buổi thuyết pháp đầu tiên độ cho hơn một ngàn vị Sa-môn chứng quả A-la-hán. Rồi đức Phật ấn chứng Mahākappina là vị Thuyết pháp đệ nhất trong chúng Tăng.

Một hôm, ngài giảng cho các Tỷ-kheo-ni như sau:

547. Ai thấy sớm sự việc, Trước khi sự việc đến,
Và biết được cả hai, Có lợi hay có hại,
Thù hay bạn, người ấy, Không thấy được sơ hở,
Dầu quan sát kỹ càng.

548. Với ai khéo tu tập, Niệm thở vào thở ra,
Tiếp tục hành viên mãn, Như lời Phật thuyết giảng,
Sẽ chói sáng đời này, Như trăng thoát vùng mây.

549.	Tâm ta thật trắng bạch, Thấu triệt, chế ngự vững,	Vô lượng, khéo tu tập, Chói sáng khắp mọi phương.
550.	Bậc có tuệ vẫn sống, Không có được trí tuệ,	Dầu tài sản kiệt tận, Có tiền như không sống.
551.	Tuệ phê phán điều nghe, Ở đời, người có tuệ,	Tuệ tăng trưởng danh xưng, Được vui trong đau khổ.
552.	Pháp này thuộc hiện tại, Đâu có sanh thì chết,	Không vi diệu hy hữu, Đây không gì hy hữu.
553.	Sanh đã không gián đoạn, Sanh sanh, chết tại đấy,	Sống có chết thường hằng, Pháp hữu tình là vậy.
554.	Điều lợi cho kẻ sống, Than khóc cho kẻ chết, Không được hàng Sa-môn,	Không lợi cho kẻ chết, Không danh, không thanh tịnh, Bà-la-môn tán thán.
555.	Than khóc hại thân, mắt, Nếu tâm tư hoan hỷ, Dầu hạnh phúc đi tìm,	Dung sắc, lực và trí, Các phương cũng hân hoan, Không có gì an lạc.
556.	Do vậy các cư sĩ, Chỉ những người có trí, Với sức mạnh trí tuệ, Như chiếc thuyền vượt qua,	Muốn nhận trong gia đình, Và những người nghe nhiều, Họ làm tròn nhiệm vụ, Con sông nước tràn đầy.

§236. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO CŪḶAPANTHAKA
(*Cūḷapanthakattheragāthā*) (*Thag*. 59; *ThagA*. II. 236)

Câu chuyện liên quan đến anh của ngài đã được kể trong chương VIII. Chuyện của Ngài được kể trong *Chuyện Tiểu triệu phú*.[5] Trong một trường hợp khác, ngài nói lên những bài kệ như sau:

557.	Ta chậm chạp, tiến chậm, Anh ta đuổi ta đi:	Trước ta bị khinh miệt, "Nay ngươi hãy về nhà."
558.	Ta bị đuổi như vậy, Sầu khổ, đứng tại đấy,	Tại cửa chính Tăng xá, Vọng luyến lời Phật dạy.
559.	Tại đấy, Thế Tôn đến, Với cánh tay, nắm ta,	Ngài rờ trên đầu ta, Dắt ta vào Tăng xá.
560.	Đạo sư thương xót ta, "Hãy an trú tâm tư, Và ngồi xuống một bên,	Cho ta khăn lau chân: Vào vật thanh tịnh này." Tâm tư khéo an trú.

[5] Xem *J*. I. 122, *Cullakaseṭṭhijātaka* (*Chuyện tiểu triệu phú*), số §4.

561.	Ta nghe lời Ngài dạy, Ta thực hành thiền định,	Sống hân hoan Chánh pháp, Để đạt đích tối thượng.
562.	Ta biết được đời trước, Ba minh đã đạt được,	Thiên nhãn ta thanh tịnh, Lời Phật dạy làm xong.
563.	Panthaka hóa hiện, Ngồi vườn xoài xinh đẹp,	Dưới hàng ngàn hình thức, Chờ đợi thời phát hiện.
564.	Rồi Đạo sư giữ ta, Đúng thời được báo hiệu,	Một sứ giả báo thời, Ta đến ngang hư không.
565.	Đảnh lễ chân Đạo sư, Biết ta đã ngồi xuống,	Một bên ta ngồi xuống. Bậc Đạo sư chấp nhận.
566.	Bậc nhận đồ tế vật, Là phước điền loài người,	Cả toàn thể thế giới, Ngài chấp nhận cúng dường.

§237. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KAPPA

(*Kappattheragāthā*) (*Thag*. 59; *ThagA*. II. 242)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong vương quốc Magadha, làm con của vị vua bản xứ, kế vị ngôi vua và rồi rơi vào đời sống hưởng thụ dục lạc. Khi bậc Đạo sư với lòng từ bi quán chiếu thế giới để xem ai đúng thời được cứu độ và thấy ngài, nghĩ rằng Kappa có thể tu tập quán bất tịnh, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Thế Tôn đi trên hư không đến Kappa và nói với ngài những câu kệ như sau:

567.	Đầy nhiều loại uế vật, Như vũng nước đọng lâu,	Chỗ chưa còn phần uế, Ung nhọt vết thương lớn.
568.	Đầy những máu và mủ, Thân ứ nước rỉ chảy,	Chìm đắm trong hố phân, Luôn chảy nước bất tịnh.
569.	Trói bởi sáu mươi gân, Mặc áo giáp bằng da,	Trét dùng thịt làm hồ, Thân hôi thối vô dụng.
570.	Các xương nối với nhau, Do chúng nhiều hợp sức,	Cột lại với dây gân, Tác thành những uy nghi.
571.	Thường tiến đến sự chết, Ở đấy bị quăng bỏ,	Đến gần cảnh tử thần, Con người đi theo dục.
572.	Thân bị vô minh che, Thân chìm trong bộc lưu,	Trói bởi bốn trói buộc, Mắc vào lưới tùy miên.
573.	Hệ lụy năm triền cái, Đi theo gốc khát ái,	Ám ảnh bởi tâm tư, Che trùm bởi màn si.
574.	Thân này luân chuyển vậy, Khi thành công, khi bại,	Dẫn đi bởi xe nghiệp, Chịu đựng nhiều ái sanh.

575.	Ai nghĩ "thân của tôi", Tăng mộ phần đáng sợ,	Là phàm phu ngu muội, Chấp chặt sự tái sanh.
576.	Ai tránh né thân này, Họ bỏ gốc sanh hữu,	Như tránh rắn dính phân, Chứng Niết-bàn vô lậu.

Nghe bậc Đạo sư giảng về bản chất và sự phức tạp, bất tịnh của thân dù dưới hình hài nào, Kappa sợ hãi, khiến ngài đau khổ, nhàm chán thân mình và xin xuất gia. Bậc Đạo sư giao cho một Tỷ-kheo làm lễ xuất gia. Kappa nhận mười đề mục tu tập và chứng quả A-la-hán. Ngài đi đến bậc Đạo sư, đảnh lễ, ngồi xuống một bên và nói lên chánh trí của mình với những bài kệ trên. Do vậy, các bài kệ này trở thành bài kệ của ngài.

§238. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UPASENA, CON CỦA VAṄGANTA (*Vaṅgantaputtaupasenattheragāthā*)[6] (*Thag*. 60; *ThagA*. II. 246)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở làng Nālaka, làm con của nữ Bà-la-môn Rūpasārī và được đặt tên là Upasena (anh của Sāriputta). Khi đến tuổi trưởng thành, ngài học ba tập Vệ-đà, nhưng sau khi được nghe đức Phật thuyết pháp, ngài từ bỏ đời sống thế tục, đi xuất gia. Sau một năm thọ giới, ngài nghĩ muốn làm tăng trưởng hạt giống Thánh nên độ cho một Tỷ-kheo; và với Tỷ-kheo này, ngài đi đến bậc Đạo sư. Nghe được việc này, bậc Đạo sư quở trách việc làm hấp tấp của ngài. Rồi Upasena suy nghĩ: "Nếu nay vì có một đệ tử, ta bị bậc Đạo sư quở trách, vậy thì cũng nhân lý do này, ta sẽ được bậc Đạo sư tán thán." Rồi tu tập thiền quán, ngài chứng được quả vị A-la-hán. Ngài hành trì hạnh Đầu-đà, đồng thời khuyên các vị khác thực hành theo và lời khuyên của ngài rất có kết quả. Đức Thế Tôn đã ấn chứng cho ngài là vị đệ tử rất được nhiều người biết đến.

Một Tỷ-kheo hỏi ngài cần phải làm gì khác khi các Tỷ-kheo ở Kosambī tranh cãi nhau và có nạn phá hòa hợp Tăng. Upasena dạy Tỷ-kheo ấy như sau:

577.	Xứ viễn ly, không ồn, Tỷ-kheo dọn sàng tọa,	Chỗ thú rừng thường trú, Tu học hạnh tịnh cư.
578.	Từ những đống rác rưởi, Làm y Tăng-già-lê,	Từ mộ phần, xa lộ, Mặc y cũ sờn mòn.
579.	Với tâm tư hạ mình, Tỷ-kheo sống khất thực,	Tiếp tục đi từng nhà, Hộ căn, khéo chế ngự.
580.	Bằng lòng món ăn thô, Nếu tham đắm các vị,	Không tìm nhiều vị khác, Ý không vui tu thiền.
581.	Ít dục và biết đủ, Không thân cận cả hai,	Ẩn sĩ sống viễn ly, Tại gia và xuất gia.

[6] Xem *Miln*. 370, *Kummaṅgapañho* (*Câu hỏi về tính chất của loài rùa*).

582.	Như kẻ ngu, người câm, Bậc trí giữa chúng Tăng,	Hãy tỏ mình như vậy, Chớ có giảng quá dài.
583.	Chớ có chỉ trích ai, Chế ngự trong Giới bổn,	Hãy tránh làm hại ai, Tiết độ trong ăn uống.
584.	Khéo nắm giữ các tướng, Chú tâm vào tịnh chỉ,	Thiện xảo tâm diễn khởi, Đúng thời tu thiền quán.
585.	Đủ tinh tấn nhẫn nại, Chưa đạt được khổ diệt,	Luôn chuyên chú bổn phận, Bậc trí tin tưởng tiến.
586.	Tỳ-kheo muốn thanh tịnh, Mọi lậu hoặc đoạn tận,	Sống nếp sống như vậy, Chứng được tối tịch tịnh.

Như vậy, vị Trưởng lão trong khi giảng dạy vị Tỳ-kheo, nêu rõ quả chứng của mình và nói lên chánh trí.

§239. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO GOTAMA KHÁC (*Aparagotamattheragāthā*) (*Thag*. 61; *ThagA*. II. 251)

Ngài sanh ở Sāvatthi trước khi đức Phật ra đời, trong một gia đình Bà-la-môn từ Udicca. Ngài lớn lên, thông suốt các tập Vệ-đà và là một vị hùng biện vô địch.

Rồi Thế Tôn ra đời, chuyển bánh xe pháp, sau khi hóa độ Yasa và các người bạn, đã đi đến Sāvatthi theo lời mời khẩn thiết của ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Bà-la-môn Gotama diện kiến đức Thế Tôn, nghe pháp và xin xuất gia.

Theo chỉ dạy của bậc Đạo sư, ngài được một Tỳ-kheo độ cho xuất gia và được chứng quả A-la-hán trong khi đang cạo tóc. Sau khi sống một thời gian dài ở nước Kosala, ngài trở về Sāvatthi. Nhiều bà con của ngài, một số Bà-la-môn nổi tiếng đến viếng thăm và hỏi ngài về những giáo lý căn bản nào mà ngài nghĩ là cần phải thực hành. Ngài nói với họ như sau:

587.	Hãy biết hạnh phúc mình, Đây cái gì thích hợp,	Quán sát lời nghe giảng, Sa-môn hạnh mình theo.
588.	Bạn kẻ thiện trong đạo, Khéo nghe bậc Đạo sư,	Hành học pháp rộng lớn, Đây hợp Sa-môn hạnh.
589.	Với tâm kính chư Phật, Và mến quý chư Tăng,	Trọng Chánh pháp như thật, Đây hợp Sa-môn đạo.
590.	Giữ uy nghi, đi lại, Tư tưởng khéo ổn định,	Mạng sống tịnh, không chê, Đây hợp Sa-môn đạo.
591.	Điều làm hay không làm, An trú tăng thượng tâm,	Uy nghi được ái kính, Đây hợp Sa-môn đạo.
592.	Sàng tọa tại rừng núi, Thân cận bậc Mâu-ni,	Xa vắng, ít ồn ào, Đây hợp Sa-môn đạo.

593. Giới hạnh và học nhiều, Như thật nghiên cứu pháp,
Thiền quán những sự thật, Đây hợp Sa-môn đạo.

594. Tu quán trên vô thường, Tưởng vô ngã, bất tịnh,
Không ưa thích tục sự, Đây hợp Sa-môn đạo.

595. Tu tập các giác chi, Thần túc, căn và lực,
Tu Thánh đạo tám ngành, Đây hợp Sa-môn đạo.

596. Mâu-ni bỏ khát ái, Đập tan gốc lậu hoặc,
Hãy an trú giải thoát, Đây hợp Sa-môn đạo.

Như vậy, ngài tán thán các hạnh thích hợp với đời sống một ẩn sĩ, đề cao khả năng của Tăng chúng và chỉ rõ sự bất lực của một ẩn sĩ không theo Chánh pháp. Rồi các Bà-la-môn ấy hoàn toàn chấp nhận giới luật, được an trú trong Chánh pháp.

CHƯƠNG XI
MƯỜI MỘT KỆ
(*EKĀDASANIPĀTA*)

§240. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SAṂKICCA

(***Saṃkiccattheragāthā***)[1] (*Thag*. 62; *ThagA*. II. 254)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình Bà-la-môn nổi tiếng. Mẹ ngài chết khi sanh ngài và ngài được cứu sống, chưa bị đốt cháy trên giàn hỏa, vì rằng sự sống của một hữu tình trong đời sống cuối cùng không thể chết được trước khi chứng quả A-la-hán, dầu cho có rơi từ núi Sineru (Tu-di). Khi lên bảy tuổi, được nghe mẹ ngài chết khi sanh ngài, ngài cảm thấy xúc động và phát nguyện xuất gia. Ngài được đưa tới gặp Tôn giả Sāriputta và ngài chứng được quả A-la-hán khi tóc ngài đang được cạo. Ngài dâng đời sống mình cho các tên cướp như thế nào để cứu ba ngàn Tỷ-kheo được nói đến trong *Chú giải* của Ngài Dhammapāla.

Rồi một cư sĩ muốn hầu hạ ngài, yêu cầu ngài sống gần chỗ vị ấy đang ở, nói như sau:

597. Lợi ích ngài là gì, Ở rừng sâu, mùa mưa,
Như Ujjuhāna,[2] Hỡi này ngài thân mến!
Hang gió[3] đẹp cho ngài, Sống một mình tu thiền.

Rồi vị Trưởng lão, để nêu rõ vẻ đẹp của núi rừng và sự thật khác, trả lời như sau:

598. Như gió mùa thổi mây, Trong thời tiết mùa mưa,
Tưởng ta bay tràn khắp, Tưởng dung hòa viễn ly.

599. Quạ đen từ trứng sinh, Lấy nghĩa địa làm nhà,
Khiến ta khởi lên niệm, Viễn ly đối với thân.

600. Người kẻ khác không hộ, Người không hộ kẻ khác,
Tỷ-kheo sống an lạc, Không kỳ vọng các dục.

---

[1] Xem *Thag*. v. 195, 465; 981; *J*. I. 141; *Miln*. 45, *Paṭisandahanapuggalavediyanapañha*.

[2] *Ujjuhāna* có nhiều nghĩa, hoặc chỉ cho ngọn đồi với nhiều rừng cây rậm rạp và suối nước, cũng có thể chỉ cho loại chim sống trong rừng cây rậm rạp trong mùa mưa.

[3] *Verambā* hay *verambhā* là gió mùa hay hang động gần nhà người cư sĩ.

601. Tảng đá có nước trong,
Chỗ hội họp quy tụ,
Các loài vượn mặt đen,
Các loài nai nhút nhát,
Dưới màn hoa nước chảy,
Tảng đá ấy ta thích.[4]

602. Ta sống trong rừng núi,
Trong hang động, khe đá,
Tại trú xứ xa vắng,
Chỗ thú rừng qua lại.

603. Hãy hại chúng, giết chúng!
Hãy làm khổ hữu tình!
Ta không biết niệm ấy,
Phi Thánh, liên hệ sân.

604. Đạo sư, ta hầu hạ,
Lời Phật dạy làm xong,
Gánh nặng đặt xuống thấp,
Gốc sanh hữu nhổ sạch.[5]

605. Vì đích gì xuất gia,
Bỏ nhà, sống không nhà,
Mục đích ấy, ta đạt,
Mọi kiết sử tận diệt.[6]

606. Ta không thích thú chết,
Ta không thích thú sống,
Ta chờ thời gian đến,
Như thợ làm việc xong.[7]

607. Ta không thích thú chết,
Ta không thích thú sống,
Ta chờ thời gian đến,
Tỉnh giác, giữ chánh niệm.[8]

---

[4] Xem *Thag*. v. 113, 1073.

[5] Xem *Thag*. v. 656, 687, 792, 891, 918, 1015, 1053, 1091, 1194.

[6] Xem *Thag*. v. 136, 380, 657, 793, 1195.

[7] Xem *Thag*. v. 654, 685.

[8] Xem *Thag*. v. 196, 655, 686.

CHƯƠNG XII
MƯỜI HAI KỆ
(*DVĀDASAKANIPĀTA*)

§241. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĪLAVA

(*Sīlavattheragāthā*)[1] (*Thag*. 63; *ThagA*. II. 258)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Rājagaha (Vương Xá), con của Vua Bimbisāra (Tần-bà-sa-la) và được đặt tên là Sīlava. Khi đến tuổi trưởng thành, anh ngài là Ajātasattu làm vua, muốn giết ngài nhưng không giết được vì ngài sống đời sống cuối cùng và chưa chứng quả A-la-hán. Rồi Thế Tôn biết sự việc đã xảy ra, bảo Mahāmoggallāna đi mời ngài đến. Hoàng tử Sīlava xuống voi và vâng theo lời của Thế Tôn. Khi ấy, Thế Tôn thuyết giảng cho ngài giáo pháp phù hợp với căn tánh, ngài khởi niềm tin, xuất gia và sau một thời gian chứng quả A-la-hán. Rồi ngài ở Kosala và khi Ajātasattu sai người đến giết, ngài giảng dạy, hóa độ cho những người ấy và họ cũng xuất gia học đạo. Ngài giảng cho họ như sau:

608. Ở đây hãy học giới, Khéo học tập ở đời,
Giới thành đạt toàn diện, Đưa đến mọi thành công.

609. Bậc trí hãy hộ giới, Nếu kỳ vọng ba lạc,
Được danh xưng, tài sản, Sau chết hưởng thiên lạc.

610. Người trì giới tự chế, Được nhiều người bạn tốt,
Kẻ ác giới hành ác, Mất mát các bạn bè.

611. Người ác giới chỉ được, Ác danh không tài sản,
Bậc trì giới luôn được, Khen danh xưng tán thán.

612. Khởi đầu an trú giới, Giới là mẹ thiện pháp,
Giới đứng đầu mọi pháp, Vậy hãy trong sạch giới.

613. Giới hạn chế, phòng ngự, Làm sáng chói tâm tư,
Là đầu bến chư Phật, Vậy hãy trong sạch giới.

614. Giới, sức mạnh vô song, Giới, binh khí tối thượng,
Giới, trang sức đệ nhất, Giới, áo giáp hy hữu.

---

[1] Xem *It*. 67, *Sukhapatthanāsutta* (*Kinh Hy vọng được lạc*).

615.	Giới, đầu cầu cường đại, Giới, hương thoa đệ nhất,	Giới, hương thơm vô thượng, Nhờ giới bay bốn phương.
616.	Giới, tư lương cao nhất, Giới, vận tải đệ nhất,	Giới, hành trang tối thượng, Nhờ giới đi bốn phương.
617.	Đây kẻ xấu bị trách, Kẻ ngu không định giới,	Sau chết sanh đọa xứ, Ưu tư khắp các chỗ.
618.	Đây bậc tốt được khen, Bậc trí khéo định giới,	Sau chết sanh giải thoát, Hân hoan khắp các chỗ.
619.	Ở đây, giới tối cao, Giữa loài người, loài trời,	Nhưng trí tuệ tối thượng, Bậc Giới Tuệ thắng lợi.

§242. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SUNĪTA

(***Sunītattheragāthā***)[2] (*Thag*. 63; *ThagA*. II. 262)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh ra trong một gia đình đổ rác hoa. Ngài sống bằng nghề quét đường, làm không đủ tiền để trang trải đời sống đói khổ. Trong canh một, Thế Tôn khởi lòng từ mẫn quán chiếu khắp thế giới và thấy trong tâm của Sunīta có đủ điều kiện để chứng quả A-la-hán, chói sáng như một ngọn đèn trong cái ghè.

Khi trời vừa mới sáng, Thế Tôn đắp y, cầm y bát, cùng với một số Tỷ-kheo vào thành Vương Xá để khất thực và đi đến con đường Sunīta đang quét dọn. Sunīta đang quét rác gom lại thành từng đống, đổ vào thúng rồi gánh mang đi. Khi thấy bậc Đạo sư và chư Tăng đi đến, ngài cảm giác hoan hỷ xúc động. Không tìm được chỗ để ẩn nấp nên ngài đứng sát như mắc dính vào vách tường và chắp tay vái chào. Khi đến gần, đức Phật với lời từ ái hỏi ngài: “Này Sunīta, sao ông lại cam phận với đời sống khổ sở như vậy? Ông có muốn xuất gia không?” Ngài hoan hỷ vô ngần, thưa: “Nếu ngay cả một người thấp kém như con cũng được đức Thế Tôn thu nhận, sao con lại không muốn được xuất gia?” Rồi đức Phật độ cho ngài xuất gia với câu: “Hãy đến, này Tỷ-kheo!” Bậc Đạo sư đưa ngài về tinh xá, dạy cho ngài một phương pháp thiền quán. Ngài thành tựu được tám thiền chứng và năm thắng trí. Phát triển thiền quán, ngài chứng được thắng trí thứ sáu. Rồi Sakka và các Phạm thiên đến đảnh lễ ngài, như được ghi trong bài kệ như sau:

Rồi bảy trăm chư thiên, Tùy tùng đấng Phạm thiên, Họ sung sướng đảnh lễ, Bậc Chiến thắng cao sang,	Huy hoàng đi đến gần, Và Thiên chủ Đế-thích, Trưởng lão Sunīta, Vượt qua già và chết.

Thấy ngài được chư thiên đoanh vây, Thế Tôn mỉm cười, khen và thuyết giảng cho ngài với câu kệ: “Nhờ khổ hạnh, Phạm hạnh…” (kệ số 631). Lúc bấy

[2] Xem *Thag*. v. 1146; *M*. II. 196, *Vāseṭṭhasutta* (*Kinh Vāseṭṭha*), số 98; *Sn*. 115, *Vāseṭṭhasutta*.

giờ, nhiều Tỷ-kheo muốn ngài rống tiếng rống sư tử, đã hỏi ngài: "Sanh ra từ gia đình nào? Vì sao xuất gia? Làm thế nào để chứng quả?" Ngài trả lời cho họ với những bài kệ như sau:

620. Ta sanh nhà hạ tiện, Nghèo khổ không đủ ăn,
Nghề ta rất hèn hạ, Ta kẻ quét hoa rơi.

621. Ta bị người nhàm chán, Miệt thị và khinh bỉ,
Hạ mình xuống thật thấp, Ta kính lễ quần chúng.

622. Rồi ta thấy đức Phật, Thượng thủ chúng Tỷ-kheo,
Bậc Đại Hùng vào thành, Magadha tối thượng.

623. Ta quăng bỏ đòn gánh, Đến gần để đảnh lễ,
Với lòng thương xót ta, Bậc Thượng Nhân đứng lại.

624. Lễ chân Đạo sư xong, Ta đứng liền một bên,
Ta xin được xuất gia, Bậc Tối Thượng Mọi Loài.

625. Bậc Đạo sư từ bi, Từ mẫn khắp thế giới,
Nói: "Hãy đến, Tỷ-kheo!" Đại giới, ta thọ vậy.

626. Rồi ta sống trong rừng, Một mình không biếng nhác,
Ta theo lời Đạo sư, Như bậc Chiến Thắng dạy.
Trong đêm canh thứ nhất, Ta nhớ các đời trước.

627. Trong đêm canh chặng giữa, Thiên nhãn ta thanh tịnh,
Trong đêm canh cuối cùng, Ta phá khối si ám.

628. Khi đêm vừa mở rộng, Rạng đông trời ló dạng,
Đế-thích, Phạm thiên đến, Chắp tay đảnh lễ ta:

629. "Đảnh lễ bậc Thượng sanh! Đảnh lễ bậc Thượng nhân!
Ngài đoạn tận lậu hoặc, Ngài xứng đáng cúng dường."

630. Bậc Đạo sư thấy ta, Đứng đầu chúng chư thiên,
Nở ra một nụ cười, Nói với ta nghĩa này:

631. "Nhờ khổ hạnh, Phạm hạnh, Nhờ tự chế, điều phục,
Nhờ vậy là Phạm chí, Đây Phạm chí tối thượng."

CHƯƠNG XIII
MƯỜI BA KỆ
(*TERASANIPĀTA*)

§243. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SOṆAKOḶIVISA
(*Soṇakoḷivisattheragāthā*)[1] (*Thag*. 65; *ThagA*. II. 266)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài được sanh trong một gia đình quý tộc ở Campā. Khi ngài sắp được sanh ra, tài sản lớn của phụ thân được tăng trưởng, và khi ngài ra đời, cả thành phố tổ chức lễ hội lớn. Vì bố thí cúng dường cho một vị Độc Giác Phật trong đời trước nên đời này ngài có một thân hình như vàng mịn, đặc biệt mềm mại và ngài được gọi là Soṇa (vàng). Dưới chân và trên bàn tay của ngài có lông mịn màu vàng, ngài được nuôi dưỡng trong giàu sang, xa hoa, có đến ba tòa lâu đài thích hợp cho từng mùa.

Khi bậc Đạo sư giác ngộ và chuyển bánh xe pháp ở Rājagaha (Vương Xá), Vua Bimbisāra cho mời Soṇa đến. Ngài đến với một số đông tùy tùng, nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, khởi lòng tin và được phép cha mẹ cho xuất gia. Ngài nhận từ bậc Đạo sư một đề mục tu tập nhưng không thể định tâm vì còn liên hệ với nhiều người khi sống ở trong rừng. Ngài nghĩ: "Thân mình trước đây được cung dưỡng các điều kiện sung sướng, hạnh phúc quá mức, nay đời sống ẩn sĩ làm thân này mệt mỏi." Ngài vượt lên trên những đau đớn trong khi chân bị sưng húp, hết sức cố gắng đi thiền hành lên xuống, nhưng vẫn không chiến thắng nổi. Ngài lại nghĩ: "Ta không thể thành đạt con đường và quả vị thì đời sống xuất gia để làm gì? Tốt hơn ta hoàn tục và làm các công đức." Đức Thế Tôn biết được tâm tư nên dạy cho ngài bài học về cây đàn, cách tu tập tịnh chỉ để điều chỉnh năng lượng. Được chỉ dạy, ngài đi đến trú ở núi Linh Thứu tu tập và sau một thời gian chứng quả A-la-hán. Suy nghĩ về thành tựu của mình, ngài tuyên bố chánh trí như sau:

632.	Người xưa cao trong nước,	Phục vụ vua Aṅga,
	Nay lại cao trong pháp,	Soṇa vượt đau khổ.

---

[1] Tham chiếu: *Dh*. v. 81, 82, 292; *Pháp cú kinh* "Minh triết phẩm" 法句經明哲品 (*T*.04. 0210.14. 0563c24); *Pháp cú kinh* "Quảng diễn phẩm" 法句經廣衍品 (*T*.04. 0210.29. 0569c10); *Xuất diệu kinh* "Phóng dật phẩm" 出曜經放逸品 (*T*.04. 0212.5. 0641c17); *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T*.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phóng dật phẩm" 法集要頌經放逸品 (*T*.04. 0213.4. 0779a01); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T*.04. 0213.29. 0792c29).

633.	Năm được cắt,[2] năm bỏ,[3] Tỷ-kheo vượt năm gút,[5]	Năm thượng pháp tu tập,[4] Được gọi vượt bộc lưu.
634.	Tỷ-kheo tánh kiêu ngoa, Giới, thiền định, trí tuệ,	Phóng dật, ưa vị ngoài, Không đi đến viên mãn.
635.	Việc phải làm, quăng bỏ, Kẻ kiêu ngoa phóng dật,	Không phải việc, lại làm, Lậu hoặc được tăng trưởng.
636.	Những ai khéo tinh cần, Không phải việc, không làm, Bậc chánh niệm tỉnh giác,	Thường tu tập niệm thân, Kiên trì việc nên làm. Lậu hoặc đi đến diệt.
637.	Trên đường thẳng, được thuyết, Hãy tự mình trách mình,	Hãy bước, chớ quanh co, Hãy đem Niết-bàn lại.
638.	Khi tinh cần nỗ lực, Thế gian Vô Thượng Sư, Bậc Pháp Nhãn, Có Mắt,	Căng thẳng, vượt mức độ, Dùng ví dụ chiếc đàn, Ngài thuyết pháp cho ta.
639.	Ta nghe lời Ngài giảng, Bình tĩnh, ta thực hành, Ba minh ta đạt được,	Lạc trú lời giảng dạy, Để đạt đích tối thượng, Lời Phật dạy làm xong.
640.	Ai chuyên nhất xuất ly, Ai chuyên nhất vô sân,	Tâm tư hướng viễn ly, Diệt trừ các chấp thủ.
641.	Ai chuyên nhất ái diệt, Thấy sanh khởi các xứ,	Tâm tư không si mê, Tâm được khéo giải thoát.
642.	Vị Tỷ-kheo tâm tịnh, Không chất chứa việc làm,	Được giải thoát chơn chánh, Điều phải làm không có.
643.	Như một hòn đá tảng, Cũng vậy toàn bộ phận,	Không bị gió lay động, Sắc, vị, thanh, hương, xúc.
644.	Pháp ái, bất khả ái, Tâm trú không hệ lụy,	Không động, người như vậy, Tùy quán sự hoại diệt.

[2] Năm hạ phần kiết sử: Thân kiến, giới cấm thủ, nghi, tham, sân.

[3] Năm thượng phần kiết sử: Sắc ái, vô sắc ái, mạn, trạo cử, vô minh.

[4] Năm căn: Tín, tấn, niệm, định, tuệ.

[5] Năm gút: Tham, sân, si, mạn, tà kiến.

CHƯƠNG XIV
MƯỜI BỐN KỆ
(*CUDDASAKANIPĀTA*)

§244. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO KHADIRAVANIYA REVATA (*Khadiravaniyarevatattheragāthā*)[1] (*Thag*. 67; *ThagA*. II. 272)

Các bài kệ của vị Trưởng lão này đã được đề cập trong nhóm *Một kệ* ở trước.[2] Khi đến già, một hôm ngài đi đến yết kiến đức Phật và trú ở Sāvatthi, trong một khu rừng. Lính đến đuổi bắt kẻ trộm, kẻ trộm quăng đồ ăn trộm gần ngài rồi bỏ chạy; những người lính chạy đến thấy đồ ăn trộm, liền bắt ngài dẫn đến Vua Pasenadi. Vua truyền thả ngài và hỏi có phải ngài đã lấy trộm đồ. Ngài thuyết pháp nói lên sự kiện ngài không có thể làm một sự việc như vậy và nói những bài kệ như sau:

645. Từ khi ta xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà,
Ta không biết tư duy, Phi Thánh, liên hệ sân.

646. Hay làm hại, sát hại, Hay làm khổ hữu tình,
Ta không biết tư duy, Trong thời gian dài này.

647. Và ta biết lòng từ, Vô lượng khéo tu tập,
Ta thứ lớp tích lũy, Như lời đức Phật dạy.

648. Là bạn thân tất cả, Từ mẫn mọi hữu tình,
Ta tu tập tâm từ, Luôn vui không sân hận.

649. Ta thích thú với tâm, Không động, không dao động,
Ta tu tập Phạm trú, Được bậc thiện hành trì.

650. Ta đạt được Vô tầm,[3] Đệ tử bậc Chánh Giác,
Với im lặng bậc Thánh, Ta trực diện đạt được.

---

[1] Tham chiếu: *Thag*. v. 195, 597, 981; *S*. I. 204, *Gandhatthenasutta* (*Kinh Kẻ trộm hương*); *Dh*. v. 315; *Ud*. 27, *Sāriputtasutta* (*Kinh Sāriputta*); *J*. III. 308; *Pháp cú kinh* "Địa ngục phẩm" 法句經地獄品 (*T*.04. 0210.30. 0570a05); *Xuất diệu kinh* "Niệm phẩm" 出曜經念品 (*T*.04. 0212.6. 0649a06); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.33. 0764c15); *Xuất diệu kinh* "Phạm chí phẩm" 出曜經梵志品 (*T*.04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ái lạc phẩm" 法集要頌經愛樂品 (*T*.04. 0213.5. 0779c23).

[2] Xem *Thag*. v. 42, *Khadiravaniyattheragāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Khadiravaniya*).

[3] Chỉ cho thiền thứ hai.

651.	Như núi đá không động, Cũng vậy là Tỷ-kheo, Vị ấy như ngọn núi,	Đứng vững khéo an trú, Đạt được si mê diệt, Không gì làm dao động.
652.	Con người không uế nhiễm, Tội nhẹ như đầu tóc,	Luôn tìm sự trong sạch, Xem nặng như mây khói.
653.	Như thành trì biên địa, Hãy phòng hộ tự ngã,	Phòng hộ cả trong ngoài, Sát-na không bỏ qua.
654.	Ta không thích thú chết, Ta chờ thời gian đến,	Ta không thích thú sống, Như thợ làm việc xong.[4]
655.	Ta không thích thú chết, Ta chờ thời gian đến,	Ta không thích thú sống, Tỉnh giác, giữ chánh niệm.[5]
656.	Đạo sư, ta hầu hạ, Gánh nặng đặt xuống thấp,	Lời Phật dạy làm xong, Gốc sanh hữu nhổ sạch.[6]
657.	Vì đích gì xuất gia, Mục đích ấy, ta đạt,	Bỏ nhà, sống không nhà, Mọi kiết sử diệt tận.[7]
658.	Nỗ lực, chớ phóng dật, Ta sẽ nhập Niết-bàn,	Đấy lời ta giáo giới, Ta thoát mọi sanh y.[8]

§245. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO GODATTA
(*Godattattheragāthā*) (*Thag*. 67; *ThagA*. II. 276)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi trong một gia đình lữ hành và được đặt tên là Godatta. Sau khi cha chết, ngài sắp đặt nhà cửa, đem theo năm trăm cỗ xe hàng hóa, đi chỗ này chỗ khác, sống bằng nghề buôn bán. Một hôm, một con bò ngã quỵ xuống đường trong khi kéo xe và các người làm công của ngài không thể đỡ con bò đứng dậy được, ngài tự đi đến đánh con bò rất nặng. Con bò tức giận vì sự tàn bạo của ngài, nó nói lên giọng người: "Này Godatta, đã lâu ta đem tất cả sức lực ta kéo gánh nặng cho ông, nhưng nay ta không đủ sức kéo nên phải ngã quỵ xuống, ông đánh đập ta tàn nhẫn. Vậy chỗ nào ông tái sanh, ta cũng sẽ sanh làm kẻ thù của ông để làm hại ông!" Ngài nghe vậy, rất lấy làm xúc động, tự nghĩ: "Sao ta lại sống làm hại các loài hữu tình như vậy?" Rồi ngài từ bỏ tất cả tài sản, xin xuất gia với một vị Trưởng lão và sau một thời gian chứng quả A-la-hán.

Một hôm, khi ngài đang hưởng thọ sự an lạc giải thoát, ngài thuyết pháp cho hội chúng xuất gia và tại gia về các pháp thế gian:

---

[4] Xem *Thag*. v. 606, 685.

[5] Xem *Thag*. v. 196, 607, 686.

[6] Xem *Thag*. v. 604, 687, 792, 891, 918, 1015, 1053, 1091, 1194.

[7] Xem *Thag*. v. 136, 380, 605, 793, 1195.

[8] Xem *Thag*. v. 1016.

659. Như con bò giống tốt, Được huấn luyện tốt đẹp,
Bị cột vào gánh nặng, Mang gánh nặng kéo đi,
Bị áp đè quá nặng, Không lật đổ gánh nặng.

660. Cũng vậy ai nhiều tuệ, Như nước ở trong biển,
Không khinh miệt người khác, Thánh pháp là như vậy,
Đối với các hữu tình.

661. Sống trong vòng thời gian, Bị thời gian hàng phục,
Hữu, phi hữu chi phối, Loài người chịu đau khổ,
Con cháu họ sầu ưu, Chính ngay trong đời này.

662. Hân hoan khi được lạc, Gặp khổ lại chán chường,
Kẻ ngu bị não hại, Chi phối cả hai đường,
Không thấy được như thật.

663. Những ai giữa khổ lạc, Người dệt[9] không chi phối,
Đứng vững như cột cửa, Không hân hoan, chán chường.

664. Đối với được hay mất, Với danh, với không danh,
Đối với chê hay khen, Với khổ hay với lạc.

665. Chúng tôi dính chỗ nào, Như giọt nước trên sen,
Bậc Anh hùng mọi chỗ, Được lạc, không bị bại.

666. Người đúng pháp, không được, Người được, không đúng pháp,
Đúng pháp nhưng không được, Hơn được không đúng pháp.

667. Người có danh, ít trí, Người có trí, không danh,
Không danh nhưng có trí, Hơn ít trí, có danh.

668. Được khen bởi kẻ ngu, Bị chê bởi người trí,
Được người trí chê bai, Hơn được người ngu khen.

669. Có lạc do dục sanh, Có khổ do viễn ly,
Cho dù khổ viễn ly, Vẫn hơn lạc do dục.

670. Được sống do phi pháp, Bị chết do đúng pháp,
Cho dù đúng pháp chết, Vẫn hơn sống phi pháp.

671. Ai đoạn dục phẫn nộ, Tâm tịnh hữu, phi hữu,
Sống ở đời không ái, Không thương yêu, ghét bỏ.

672. Sau khi tu giác chi, Các căn và các lực,
Đạt tịch tịnh tối thắng, Chứng Niết-bàn vô lậu.

[9] Đây chỉ cho "ái".

CHƯƠNG XV
MƯỜI SÁU KỆ
(*SOḶASAKANIPĀTA*)

§246. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AÑÑĀKOṆḌAÑÑA

(*Aññākoṇḍaññattheragāthā*)[1] (*Thag*. 69; *ThagA*. III. 1)

Sanh trước Thế Tôn, tại làng Doṇavatthu không xa Kapilavatthu bao nhiêu, trong một gia đình Bà-la-môn rất giàu có, ngài được gọi với tên gia tộc là Koṇḍañña. Lớn lên, ngài tinh thông ba tập Vệ-đà và giỏi về đoán tướng. Khi bậc Bồ-tát mới sanh, ngài là một trong tám vị Bà-la-môn được mời đến đoán tướng. Dầu ngài mới học nghề, ngài thấy các tướng của bậc Đại nhân trên đứa bé và nói vị này sau sẽ thành Phật. Rồi ngài sống, chờ đợi Bồ-tát xuất gia. Khi Bồ-tát xuất gia lúc hai mươi chín tuổi, Koṇḍañña nghe được tin, liền xuất gia với bốn vị Bà-la-môn đoán tướng khác như Vappa, v.v... và trong sáu năm sống ở Uruvelā gần Bồ-tát, khi Bồ-tát đang tu khổ hạnh. Lúc Bồ-tát không tu khổ hạnh nữa, các vị này chán chường bỏ đi đến Isipatana (chư tiên đọa xứ). Rồi đức Phật đến Isipatana, thuyết *Kinh Chuyển pháp luân* cho họ và Koṇḍañña cùng hàng vạn Phạm thiên chúng chứng được Sơ quả. Đến ngày thứ năm, nhờ bài *Kinh Vô ngã tướng*, Koṇḍañña chứng quả A-la-hán. Bậc Đạo sư, trong buổi họp Tăng chúng ở tinh xá Kỳ Viên, đã xác chứng ngài là bậc Đệ nhất trong các hàng Tăng chúng Tỷ-kheo.[2] Và trong một trường hợp, khi Koṇḍañña giảng về bốn sự thật, đề cập đến ba tướng: Vô thường, khổ, vô ngã với những phương pháp sai biệt dựa trên Niết-bàn và giảng với sự lưu loát như đức Phật. Bài giảng ảnh hưởng mạnh mẽ đến Sakka (Đế-thích) khiến vị này thốt lên những bài kệ:

673. Ta bội phần hân hoan, Được nghe pháp vị lớn,
Pháp được giảng ly tham, Hoàn toàn không chấp thủ.

Trong một trường hợp khác, thấy tâm tư của một số người còn bị chi phối nặng nề bởi tà kiến, nên ngài nói lên bài kệ như sau:

---

[1] Bản PTS, Tích Lan và Thái Lan viết Aññākoṇḍañña. Bản CST và Tích Lan viết Aññāsikoṇḍañña. Tham chiếu: *Dh*. v. 277; *Pháp cú kinh* "Đạo hành phẩm" 法句經道行品 (*T*.04. 0210.28. 0569a17); *Xuất diệu kinh* "Đạo phẩm" 出曜經道品 (*T*.04. 0212.13. 0681b25); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Chánh đạo phẩm" 法集要頌經正道品 (*T*.04. 0213.12. 0783a08).

[2] Xem *A*. I. 26.

674. Trên thế giới đất tròn, Nhiều màu sắc hình tướng,
Làm say đắm tâm tư, Ta nghĩ là như vậy,
Tướng tịnh rất hấp dẫn, Liên hệ đến tham dục.

675. Như gió thổi tung bụi, Được mây trấn áp xuống,
Các tư duy lắng dịu, Khi thấy với trí tuệ.

676. Tất cả hành vô thường, Với tuệ quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán, Chính con đường thanh tịnh.

677. Tất cả hành khổ đau, Với tuệ quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán, Chính con đường thanh tịnh.

678. Tất cả pháp vô ngã, Với tuệ quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán, Chính con đường thanh tịnh.[3]

Rồi ngài cho biết mình đã thành tựu thiền quán ấy và nói lên chánh trí rằng:

679. Trưởng lão Koṇḍañña, Giác ngộ bởi giác ngộ,
Đã sắc bén thoát ly, Đoạn tận sanh và chết,
Và đời sống Phạm hạnh, Được hoàn toàn viên mãn.

680. Hoặc bộc lưu, bẫy mồi, Hoặc cột trụ vững chắc,
Ngọn núi khó phá hoại, Sau khi chặt phá xong,
Cột trụ và bẫy mồi, Chặt tảng đá khó phá,
Hành thiền vượt bờ kia, Thoát khỏi ma trói buộc.

681. Tỷ-kheo hoảng hốt động, Đi đến các bạn ác,
Chìm trong bộc lưu lớn, Bị sóng lớn ngập tràn.

682. Bậc trí không hoảng hốt, Không dao động, thận trọng,
Các căn khéo chế ngự, Làm bạn với kẻ thiện,
Bậc trí tuệ như vậy, Có thể đoạn đau khổ.

683. Một người đen gầy mòn, Yếu ốm đầy đường gân,
Tiết độ trong ăn uống, Tâm tư không ưu não.[4]

684. Trong rừng núi rộng lớn, Bị muỗi ruồi đốt cắn,
Như con voi lâm trận, Ta chánh niệm chịu đựng.[5]

685. Ta không thích thú chết, Ta không thích thú sống,
Ta chờ thời gian đến, Như thợ làm việc xong.[6]

686. Ta không thích thú chết, Ta không thích thú sống,
Ta chờ thời gian đến, Tỉnh giác, giữ chánh niệm.[7]

---

[3] Kệ 676-8, xem *Dh*. v. 277-79.
[4] Xem *Thag*. v. 243.
[5] Xem *Thag*. v. 31, 244.
[6] Xem *Thag*. v. 606, 654.
[7] Xem *Thag*. v. 196, 607, 655.

687.	Đạo sư, ta hầu hạ, Gánh nặng đặt xuống thấp,	Lời Phật dạy làm xong, Gốc sanh hữu nhổ sạch.[8]
688.	Vì mục đích xuất gia, Mục đích ấy ta đạt,	Bỏ nhà, sống không nhà, Ta cần gì ở rừng.

§247. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO UDĀYĪ

(*Udāyittheragāthā*)[9] (*Thag*. 69; *ThagA*. III. 7)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu, trong một gia đình Bà-la-môn. Ngài thấy được uy lực của đức Phật khi đến thăm gia đình ngài. Ngài khởi lòng tin, xuất gia và sau một thời gian, trở thành bậc A-la-hán. Lúc bấy giờ, có đến ba vị Trưởng lão cùng tên Udāyī: Con của một đại thần tên là Kāḷudāyī,[10] vị Bà-la-môn này và Đại Udāyī. *Kinh Ví dụ con voi* được thuyết giảng trong nhân duyên này. Trong khi mọi người tán dương con voi Seta của Vua Pasenadi, ngài Udāyī lại cảm thấy rất hoan hỷ khi nghĩ tưởng đến đức Phật. Và rồi ngài nghĩ: "Những người này chỉ tán thán một con vật, còn ta sẽ tán thán các đức tánh tốt đẹp của một con voi tuyệt diệu, chính là đức Phật." Rồi Ngài nói lên những bài kệ như sau:

689.	Đức Phật sanh làm người, Uy nghi Phạm thiên đạo,	Tự điều phục thiền định, Hoan hỷ trong tâm tịnh.
690.	Loài người đảnh lễ Ngài, Đối với hết thảy pháp, Như vậy ta được nghe,	Bậc Đạt Được Bờ Kia, Chư thiên đảnh lễ Ngài, Ta là A-la-hán.
691.	Vượt qua mọi kiết sử, Vui thoát ly các dục,	Từ rừng đến Niết-bàn, Như vàng thoát khoáng sản.
692.	Vị ấy thật như voi, Đứng trên đỉnh núi cao, Trong mọi danh nāga,	Tuyệt luân đẹp rực rỡ, Dãy trường sơn Hy-mã, Ngài chơn danh Vô Thượng.
693.	Rồi ta sẽ tán thán, Nāga không làm ác, Từ tốn, không làm hại,	Nāga này cho người, Nên được gọi nāga, Là hai chân nāga.
694.	Chánh niệm và tỉnh giác, Voi nāga là tín,	Hai chân khác nāga, Ngà màu trắng là xả.
695.	Chánh niệm là cổ họng, Suy tầm với cái vòi, Hòa trú là bụng pháp,	Trí tuệ chỉ cho đầu, Chỉ cho tư duy pháp, Viễn ly ví đuôi voi.

[8] Xem *Thag*. v. 604, 656, 792, 891, 918, 1015, 1053, 1091, 1194.
[9] Tham chiếu: *A*. III. 344, *Nāgasutta* (*Kinh Con voi*); *Long tượng kinh* 龍象經 (*T*.01. 0026.118. 0608b02).
[10] Xem *Thag*. v. 233, *Kāḷudāyittheragāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Kāḷudāyī*).

696. Tu thiền thở vô lạc,
Nội tâm khéo định tĩnh,
Nāga đi định tĩnh,
Nāga đứng định tĩnh.

697. Nāga nằm định tĩnh,
Nāga ngồi định tĩnh,
Trong tất cả tình huống,
Nāga sống chế ngự,
Đây thành tích nāga.

698. Ăn đồ ăn không tội,
Đồ có tội không ăn,
Được đồ ăn, y phục,
Từ bỏ, không tích trữ.

699. Kiết sử tế hay thô,
Chặt đứt mọi trói buộc,
Chỗ nào vị ấy đi,
Bước đi không kỳ vọng.

700. Như sen sanh trong nước,
Lớn lên được tăng trưởng,
Không có dính nước ướt,
Thơm ngát rất khả ái.

701. Cũng vậy bậc Chánh Giác,
Sanh và trú ở đời,
Không có dính sự đời,
Như sen không dính nước.

702. Như đống lửa cháy đỏ,
Không củi tự tắt dần,
Trong than tro lắng dịu,
Được gọi lửa diệt tận.

703. Ví dụ bậc Trí thuyết,
Để nêu rõ ý nghĩa,
Đại nāga sẽ hiểu,
Những gì về nāga,
Do nāga ấy giảng.

704. Vô tham và vô sân,
Vô si, không lậu hoặc,
Nāga từ bỏ thân,
Sẽ diệt độ Niết-bàn,
Không còn có lậu hoặc.

CHƯƠNG XVI
HAI MƯƠI KỆ
(*VĪSATINIPĀTA*)

§248. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ADHIMUTTA
(*Adhimuttattheragāthā*) (*Thag*. 71; *ThagA*. III. 12)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của người chị Trưởng lão Saṅkicca. Ngài xuất gia dưới sự hướng dẫn của người cậu, và khi còn là Sa-di đã chứng quả A-la-hán. Sống hưởng an lạc giải thoát, ngài muốn thọ Đại giới và đi về nhà để xin phép người mẹ. Lúc bấy giờ, trên đường đi, ngài bị các kẻ cướp bắt và muốn dâng ngài để tế thần. Các tên cướp tấn công ngài nhưng ngài đứng yên, không phản kháng. Tên tướng cướp lấy làm ngạc nhiên, tán thán ngài và nói:

705.	Vì mục đích tế đàn, Những người chúng tôi giết, Không ai không sợ hãi,	Hoặc vì đích tài sản, Từ trước cho đến nay, Họ run sợ, rên xiết.
706.	Nhưng ngài không khiếp sợ, Vì sao ngài không than,	Dung sắc càng hòa duyệt, Trong đại nạn như vậy?

Adhimutta trả lời:

707.	Chủ cướp! Tâm không khổ, Mọi sợ hãi vượt qua,	Với người không kỳ vọng, Với người kiết sử đoạn.
708.	Nhờ đoạn nhân sanh hữu, Đối chết không sợ hãi,	Pháp được thấy như thật, Nhờ gánh nặng đặt xuống.
709.	Phạm hạnh ta khéo hành, Ta không có sợ chết,	Con đường khéo tu tập, Khi bệnh hoạn được diệt.
710.	Phạm hạnh ta khéo hành, Hữu được thấy không ngọt,	Con đường khéo tu tập, Như bỏ độc dược uống.
711.	Bờ kia đến, không thủ, Bằng lòng, thọ mạng diệt,	Việc làm xong, vô lậu, Như thoát lò sát sanh.
712.	Pháp tánh đạt tối thượng, Như thoát ngôi nhà cháy,	Ở đời, tuyệt sở hữu, Trong chết không sầu muộn.
713.	Phàm có vật tụ họp, Tuyệt đường mọi xuất ly,	Được sanh hữu chỗ nào, Đại Ẩn Sĩ nói vậy.

714. Ai hiểu rõ như vậy, Như đức Phật đã thuyết,
Không còn nắm sanh hữu, Như hòn sắt cháy đỏ.

715. Quá khứ ta không có, Tương lai, hiện tại không,
Các hành không thực hữu, Ở đây, than khóc gì!

716. Thanh tịnh pháp sanh khởi, Thanh tịnh hành tiếp tục,
Bậc thấy được như thật, Không sợ hãi thưa ngài!

717. Với tuệ thấy thế giới, Giống như cỏ, thân cây,
Không có tánh ngã sở, Không sầu muộn, không ngã.

718. Ta nhàm chán thân sắc, Không ham có sanh hữu,
Khi thân này hoại diệt, Sẽ không có thân khác.

719. Với thân ta, ngươi làm, Hãy làm như ý muốn,
Ta không vì duyên ấy, Sẽ khởi lên sân, ái.

720. Kẻ ấy nghe nói vậy, Hy hữu lông dựng ngược,
Quăng bỏ cả đao kiếm, Thanh niên nói với ta:

721. "Tôn giả hành hạnh gì, Ai Đạo sư Tôn giả,
Ngài theo lời ai dạy, Được tánh không sầu não?"

Adhimutta:

722. Bậc Toàn Trí, Toàn Kiến, Thắng Giả, Giáo sư ta,
Đại Từ Bi Đạo sư, Y Vương toàn thế giới.

723. Pháp này vị ấy giảng, Đưa đến đạt vô thượng,
Theo lời dạy vị ấy, Được tánh không sầu não.

724. Kẻ cướp nghe Đại sĩ, Khéo thuyết giảng như vậy,
Chúng liền quăng vất bỏ, Đao gươm và vũ khí,
Một số bỏ nghề chúng, Một số xin xuất gia.

725. Sau khi họ xuất gia, Trong giáo pháp Thiện Thệ,
Họ tu tập giác chi, Năm lực, thành bậc trí,
Tâm hân hoan, ý mãn, Các căn cảm xúc được,
Niết-bàn, đạo vô vi.

§249. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PĀRĀPARIYA
(*Pārāpariyattheragāthā*) (*Thag*. 72; *ThagA*. III. 18)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi làm con của một Bà-la-môn nổi tiếng và khi lớn lên ngài được gọi theo tên gia tộc Pārāpara là Pārāpariya. Được khéo giáo dục về văn hệ Bà-la-môn, một hôm, ngài đi đến tinh xá Jetavana trong khi Thế Tôn đang thuyết pháp, và đến ngồi nghe gần phía bên ngoài hội chúng. Bậc Đạo sư quán sát tâm tánh ngài, dạy *Kinh Căn tu tập*.[1] Nghe xong, ngài

[1] *M*. III. 298, *Indriyabhāvanāsutta* (*Kinh Căn tu tập*), số 152.

khởi lòng tin và xin xuất gia. Sau khi học kinh này thuộc lòng, ngài suy tư trên ý nghĩa, nghĩ rằng: "Trong những bài kệ, ý nghĩa được xuất hiện như thế này, thế này." Sau khi suy tư về vấn đề các căn cảm thọ, ngài phát triển thiền quán và sau một thời gian, ngài chứng quả A-la-hán. Về sau, ngài nói lên thiền định của ngài với những bài kệ như sau:

726. Khi Tỷ-kheo tên là, Pārāpariya,
Ngồi độc cư một mình, Viễn ly, tu thiền định,
Những tâm tư như sau, Được khởi lên nơi ngài:

727. "Có gì là thứ lớp, Là giới cấm động tác?
Con người làm phận mình, Không làm hại một ai.

728. Các căn của loài người, Làm lợi ích, làm hại,
Không hộ trì, làm hại, Có hộ trì, làm lợi.

729. Người chế ngự các căn, Người phòng hộ các căn,
Người làm bổn phận mình, Không làm hại một ai.

730. Con mắt đi đến sắc, Không chế ngự ngăn chặn,
Không thấy các nguy hiểm, Vị ấy không thoát khổ.

731. Lỗ tai đi đến tiếng, Không chế ngự ngăn chặn,
Không thấy sự nguy hiểm, Vị ấy không thoát khổ.

732. Không thấy sự xuất ly, Thọ hưởng các mùi hương,
Vị ấy không thoát khổ, Vì tham đắm các hương.

733. Nhớ chua ngọt tối thượng, Nhớ vị đắng tối thượng,
Bị ái vị nô lệ, Tâm không thể giác tỉnh.

734. Tưởng nhớ các cảm xúc, Đẹp đẽ và khoái cảm,
Đam mê duyên tham ái, Gặp nhiều loại đau khổ.

735. Ý đối các pháp này, Tất cả là năm pháp,[2]
Không có thể phòng hộ, Khổ đi theo vị ấy.

736. Phần lớn các thân xác, Đầy tràn mủ và máu,
Do người thù thắng làm, Thành hộp đẹp tô màu.

737. Cay đắng như vị ngọt, Khổ do khả ái buộc,
Như dao bén dính mật, Kẻ tham đâu có biết.

738. Ai tham đắm nữ sắc, Nữ vị, nữ xúc chạm,
Ai mê say nữ hương, Gặp nhiều loại đau khổ.

739. Mọi dòng từ nữ nhân, Năm loại tràn năm xứ,
Người có tinh tấn lực, Có thể ngăn chặn chúng.

740. Người có đích trú pháp, Người thiện xảo, sáng suốt,
Hoan hỷ làm nghĩa vụ, Liên hệ đến pháp, nghĩa.

[2] Chỉ cho "năm căn".

741. Chìm trong việc lợi tạm,
Hãy bỏ việc không lợi,
Nếu nó nghĩ việc ấy,
Không phải việc nên làm,
Vị ấy không phóng dật,
Sáng suốt thấy rõ vậy.

742. Nếu là việc làm tốt,
Hân hoan hành đúng pháp,
Hãy nắm việc làm ngay,
Đấy thật lạc tối thượng.

743. Với phương tiện cao thấp,
Lừa dối các người khác,
Đánh giết làm sầu khổ,
Hung bạo áp đảo người.

744. Như người mạnh đẽo gỗ,
Dùng nêm đánh bật nêm,
Cũng vậy là kẻ thiện,
Dùng căn đánh bật căn.

745. Tu tập tín, tấn, định,
Huấn luyện niệm, trí tuệ,
Dùng năm đánh đổ năm,[3]
Không tỳ vết bước tới.

746. Là vị Bà-la-môn,
Người có đích trú pháp,
Làm theo giáo huấn Phật,
Làm toàn diện, toàn lực,
Người ấy hưởng an lạc."

§250. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TELAKĀNI

(***Telakānittheragāthā***)[4] (*Thag*. 73; *ThagA*. III. 26)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trước đức Phật, ở Sāvatthi, trong một gia đình Bà-la-môn và được đặt tên là Telakāni. Trưởng thành theo đời sống của những vị đi trước, ngài chán nản đời sống dục lạc thế gian nên từ bỏ gia đình, làm du sĩ. Tìm kiếm sự giải thoát tinh thần, ngài giao du nhiều chỗ và thường nghĩ: "Ai ở đời này đã đến được bờ bên kia?" Ngài hỏi rất nhiều Sa-môn và Bà-la-môn nhưng không được trả lời thỏa đáng. Lúc bấy giờ, Thế Tôn đã ra đời, đang chuyển pháp luân, đem lại hạnh phúc cho chúng sanh. Một hôm, Telakāni nghe đức Phật thuyết pháp, khởi lòng tin, xin được xuất gia và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Một lần, ngồi với các Tỳ-kheo, nhớ đến sự khó nhọc tìm đạo và chứng đạo của mình, ngài tuyên bố với chúng Tỳ-kheo như sau:

747. Lâu ngày đầy nhiệt tình,
Ta suy tư Chánh pháp,
Hỏi Sa-môn, Phạm chí,
Nhưng tâm không an tịnh.

748. Ở đời ai đã đến,
Đến được bờ bên kia,
Ai đã chứng đạt được,
Lặn sâu vào bất tử,
Pháp ai ta chấp nhận,
Pháp thông đệ nhất nghĩa.

---

[3] Nghĩa là "dùng 5 lực đánh đổ 5 dục".

[4] Tham chiếu: *Dh*. v. 339, 340; *Pháp cú kinh* "Ái dục phẩm" 法句經愛欲品 (*T*.04. 0210.32. 0570c16); *Pháp cú thí dụ kinh* "Ái dục phẩm" 法句譬喻經愛欲品 (*T*.04. 0211.32. 0600c22); *Xuất diệu kinh* "Ái phẩm" 出曜經愛品 (*T*.04. 0212.3. 0632b21); *Xuất diệu kinh* "Tâm ý phẩm" 出曜經心意品 (*T*.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tham phẩm" 法集要頌經貪品 (*T*.04. 0213.3. 0778b16); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hộ tâm phẩm" 法集要頌經護心品 (*T*.04. 0213.31. 0795b06).

749. Mắc lưỡi câu bên trong, Như cá ăn mồi tục,
Ta bị bắt, bị trói, Chẳng khác a-tu-la,
Tên Vepacitti, Bị lưới Đế-thích trói.

750. Ta kéo lê xiềng xích, Không sao thoát sầu bi,
Ai cởi trói cho ta, Giúp ta chứng Chánh giác.

751. Sa-môn, Phạm chí nào, Nói cách hủy hoại chúng,
Pháp ai ta chấp nhận, Giúp từ bỏ già chết.

752. Bị nghi hoặc trói buộc, Bị hăng say chi phối,
Khiến tánh tình phẫn nộ, Khiến tâm tư cứng rắn,
Bị xâu xé cắt đứt, Bởi lòng tham mạnh mẽ.

753. Bị cung ái bắn trúng, Ba mươi kiến trói buộc,
Xem sức mạnh ngực ta, Bị áp đè vẫn vững.

754. Các tùy kiến không đoạn, Các tư niệm dao động,
Bị chúng đâm ta run, Như lá bị gió thổi.

755. Khởi lên từ nội tâm, Đốt cháy nhanh ngã sở,
Thân với sáu xúc xứ, Ngã hữu từ đấy sanh.

756. Ta không thấy lương y, Rút mũi tên cho ta,
Dùng cách khác dò tìm, Không dùng dao thăm dò.

757. Có vị lương y nào, Không dao, không vết thương,
Không hại đến tay chân, Rút mũi tên cho ta,
Mũi tên đã đâm vào, Trong nội tâm của ta.

758. Bậc Pháp Chủ Tối Tôn, Loại trừ thuốc độc hại,
Khi ta rơi vực sâu, Đưa tay giúp đỡ ta,
Tới đất liền an toàn.

759. Ta lặn sâu trong hồ, Đầy bụi bùn không thoát,
Đầy man trá, tật đố, Căng thẳng và hôn ám.

760. Sấm trạo cử nổ vang, Mây kiết sử bao phủ,
Thác nước tà tư duy, Liên hệ đến tham dục,
Chúng lôi cuốn trôi ta, Vào đại dương tà kiến.

761. Khắp nơi dòng suối chảy, Cây leo đứng đâm chồi,
Ai chặn đứng dòng ấy? Ai chặt đứt cây leo?

762. Tôn giả hãy làm đê, Ngăn chặn những dòng suối,
Chớ có để dòng nước, Do ý sanh cuốn ngài,
Như dòng nước cuốn gấp, Trôi cây chảy theo dòng.

763. Cũng vậy ta sợ hãi, Bờ này tìm bờ kia,
Khi ấy bậc Đạo sư, Có Thánh chúng hầu hạ,
Với binh khí trí tuệ, Chờ y chỉ cho người.

764.	Đưa ta đang chìm đắm, Phật thanh tịnh vững chắc, Rồi Ngài nói với ta:	Chiếc cầu thang khéo làm, Làm bằng lõi Chánh pháp, "Chớ có sợ hãi gì!"
765.	Leo lên lầu niệm xứ, Loài người ưa thân kiến,	Từ đấy ta quán sát, Trước đây ta tự hào.
766.	Khi ta thấy con đường, Ta không trú tự ngã,	Con thuyền cần leo lên, Vì thấy bến tối thượng.
767.	Mũi tên khởi tự ngã, Ngài dạy đường tối thượng,	Sanh do nhân sanh hữu, Chấm dứt các pháp ấy.
768.	Cột gút đã lâu ngày, Đức Phật cởi quăng đi,	Ẩn nằm trú trong da, Loại bỏ mọi độc hại.

§251. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO RAṬṬHAPĀLA
(*Raṭṭhapālattheragāthā*)[5] (*Thag*. 75; *ThagA*. III. 33)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ra ở xứ Kuru trong thành phố Thullakoṭṭhita, con của một gia đình quý tộc tên Raṭṭhapāla và được gọi theo tên gia tộc. Ngài được sống trong nhung lụa, lớn lên được cưới vợ và sống như một thiên thần. Khi đức Phật đến thuyết pháp ở Thullakoṭṭhita, Raṭṭhapāla đến nghe giảng, khởi lòng tin, xin cha mẹ được xuất gia rất khó khăn. Đi đến bậc Đạo sư, ngài được thọ giới với một Tỷ-kheo theo lời giới thiệu của đức Phật, tu học rất tinh tấn, phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán. Rồi ngài được phép về thăm cha mẹ, đi đến Thullakoṭṭhita và đi khất thực từng nhà. Đến nhà cha mẹ, ngài nhận được cơm chua đã lâu ngày nhưng ngài vẫn ăn như là đồ ăn bất tử. Ngày sau, theo lời mời của người cha, ngài đến thăm nhà và các người vợ trước của ngài, họ ăn mặc rất đẹp đẽ, hỏi ngài vì những thiên nữ nào mà ngài đã xuất gia. Ngài thuyết pháp cho họ về vô thường... từ khước những hành vi cám dỗ của họ:

769.	Hãy xem bóng trang sức, Bệnh hoạn nhiều tham tưởng,	Nhóm vết thương tích tụ, Nhưng không gì trường cửu.
770.	Hãy nhìn sắc trang sức, Bộ xương da bao phủ,	Với châu báu, vòng tai, Sáng chói nhờ y phục.
771.	Chân sơn với son, sáp, Chỉ mê hoặc kẻ ngu,	Mặt thoa với phấn bột, Không mê bậc Cầu giác.
772.	Tóc được uốn tám vòng, Chỉ mê hoặc kẻ ngu,	Mắt xoa với thuốc son, Không mê bậc Cầu giác.

[5] Tham chiếu: *Thag*. v. 1146; *M*. II. 54, *Raṭṭhapālasutta* (*Kinh Raṭṭhapāla*), số 82; *Dh*. v. 147; *Sn*. 6; *J*. IV. 172; V. 165; *Netti*. 33, 128; *Pháp cú kinh* "Lão mạo phẩm" 法句經老耄品 (*T*.04. 0210.19. 0565b25); *Pháp cú thí dụ kinh* "Lão mạo phẩm" 法句譬喻經老耄品 (*T*.04. 0211.19. 0592b15); *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T*.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T*.04. 0213.27. 0791b03).

773.	Như hộp thuốc mới sơn, Chỉ mê hoặc kẻ ngu,	Uế thân được trang điểm, Không mê bậc Cầu giác.
774.	Thợ săn bày lưới sập, Ăn mồi xong, ta đi,	Nai khôn không chạm lưới, Mặc kẻ bắt nai khóc.
775.	Bẫy thợ săn bị cắt, Ăn mồi xong, ta đi,	Nai khôn không chạm lưới, Mặc kẻ săn nai sầu.[6]

Rồi Raṭṭhapāla đi ngang qua hư không đến vườn nai của Vua Koravya và ngồi trên một phiến đá. Người cha của ngài cho đóng chốt then cài cả bảy cái cửa và cắt đặt người giữ ngài không cho đi, rồi lại lấy chiếc y vàng của ngài và choàng vào ngài y trắng của người cư sĩ; do vậy, ngài phải đi ngang qua hư không. Rồi Vua Koravya nghe ngài đã đến vườn nai, liền chào ngài và hỏi: "Thưa Tôn giả, ở đời người ta xuất gia vì một vài tai họa như bệnh hoạn, tai họa từ nhà vua, về tài sản, về gia đình. Ngài không có một tai họa gì, sao ngài lại xuất gia?" Vị Trưởng lão trả lời: "Thế giới là vô thường không có gì trường cửu. Thế giới không có nơi nương tựa, thiếu thốn, không có thỏa mãn, làm nô lệ cho khát ái." Rồi ngài nói lên những bài kệ như sau:

776.	Ta thấy người đời giàu, Vì tham, cất chứa tiền,	Được tiền, si không cho, Chạy theo dục càng nhiều.
777.	Vua dùng lực chiếm đất, Biên bên này chưa thỏa,	Chiếm ở đến bờ biên, Còn muốn biên bờ kia.
778.	Vua và rất nhiều người, Tái sanh bị thiếu thốn, Nhưng ở đời lòng dục,	Ai chưa chết đã chết, Chúng từ bỏ thân này, Không bao giờ thỏa mãn.
779.	Bà con than khóc nó, Chúng nói: "Ôi chúng ta, Thân trùm vải chúng mang,	Tóc xõa rối tơ vò, Không có được bất tử!" Dựng giàn hỏa chúng thiêu.
780.	Bị cây đâm, cây thọc, Chỉ với một tấm vải, Kẻ chết không nương tựa,	Nó bị thiêu, bị cháy, Từ bỏ mọi tài sản, Bà con, bạn láng giềng.
781.	Kẻ thừa tự mang đi, Riêng con người phải đi, Tài sản không có đi, Không con trai, không vợ,	Tài sản gia nghiệp nó, Theo chỗ nghiệp nó tạo, Đi theo người đã chết, Không tài sản, quốc độ.
782.	Tài sản không làm sao, Phú quý nào có thể, Bậc Có Trí nói rằng: Thật sự là vô thường,	Mua được tuổi trường thọ, Tránh khỏi được già suy. Mạng sống này ít ỏi, Luôn luôn bị biến hoại.

[6] Kệ 769-75, xem *Thag*. v. 1019-25, 1160-66.

783. Giàu, nghèo đều cảm xúc,
Ngu, trí đồng cảm thọ,
Kẻ ngu bị ngu đánh,
Ngã quỵ nằm dài xuống.
Còn bậc trí không sợ,
Đối với mọi cảm xúc.

784. Do vậy tuệ thắng tài,
Nhờ tuệ đạt viên mãn.
Chưa đạt được cứu cánh,
Đối với hữu, phi hữu,
Kẻ ngu làm các nghiệp,
Ác độc và bất thiện.

785. Nhập thai sanh đời khác,
Luân hồi tiếp tục sanh,
Kẻ ít trí tin tưởng,
Nhập thai sanh đời khác.

786. Như kẻ trộm bị bắt
Quả tang khi ăn trộm,
Do nghiệp tự chính nó,
Bị hại theo ác tội,
Cũng vậy sau khi chết,
Quần chúng trong đời sau,
Do nghiệp tự chính nó,
Bị hại theo ác tội.

787. Các dục thật đẹp đẽ,
Vị ngọt và khả ái,
Chúng làm tâm đắm say,
Với sắc và phi sắc.
Do thấy sự nguy hiểm,
Trong các dục công đức,
Do vậy ta xuất gia,
Như vậy thưa Đại vương.

788. Như trái cây rụng xuống,
Cũng vậy tuổi thanh niên,
Lớn lên và già yếu,
Rồi thân hoại mạng chung,
Thấy vậy ta xuất gia,
Như vậy thưa Đại vương,
Đời sống Sa-môn hạnh,
Chơn thật tốt đẹp hơn.

789. Tín tâm, ta xuất gia,
Vào Giáo hội bậc Thánh,
Ta xuất gia không tội,
Không nợ ta thọ thực.

790. Thấy dục như lửa hừng,
Thấy vàng như dao đâm,
Xem nhập thai là khổ,
Họa lớn trong địa ngục.

791. Thấy nguy hiểm như vậy,
Ta cảm thấy hoảng sợ,
Khi bị đâm, bị thương,
Ta đạt được tịch tịnh,
Và ta tận diệt được,
Cả ba loại lậu hoặc.

792. Đạo sư, ta hầu hạ,
Lời Phật dạy làm xong,
Gánh nặng đặt xuống thấp,
Gốc sanh hữu nhổ sạch.[7]

793. Vì đích gì xuất gia,
Bỏ nhà, sống không nhà,
Mục đích ấy ta đạt,
Mọi kiết sử tận diệt.[8]

---

[7] Xem *Thag*. v. 604, 656, 687, 891, 918, 1015, 1053, 1091, 1194.

[8] Xem *Thag*. v. 136, 380, 605, 657, 1195.

§252. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MĀLUṄKYAPUTTA

(*Māluṅkyaputtattheragāthā*)[9] (*Thag*. 78; *ThagA*. III. 42)

Đời sống của ngài được ghi trong kệ ngôn ở trên[10] khi bậc Trưởng lão đã chứng quả A-la-hán, nói lên bài kệ để dạy cho các bà con về con đường. Nhưng trong những bài kệ này, bậc Trưởng lão chưa chứng quả A-la-hán, hỏi Thế Tôn về giáo lý vắn tắt và được Thế Tôn trả lời:

– Này Māluṅkyāputta, ông nghĩ thế nào về những pháp mà ông chưa bao giờ thấy, nghe, ngửi, nếm, cảm xúc và nhận thức; hiện tại ông không có lãnh thọ đối với chúng, ông cũng không muốn có cảm thọ và suy tưởng; vậy ông có ước muốn tha thiết được chúng hay không?

– Thưa không, bạch Thế Tôn.

– Ở đây, này Māluṅkyāputta, khi ông không có cảm thọ, cảm tưởng chúng, ông chỉ có thọ và tưởng thuần túy; nếu là như vậy, thời ông không có tham, sân, si. Do vậy, ở đây hay tại chỗ nào hay đời sau, chính như vậy, như vậy là sự chấm dứt đau khổ.

Rồi Māluṅkyāputta cho biết ngài đã hiểu rõ tường tận giáo pháp và diễn đạt trong những bài kệ như sau:

794. Thấy sắc niệm say mê, Nếu tác ý ái tưởng,
Tâm tham đắm cảm thọ, Tâm nhập và an trú.

795. Thọ người ấy tăng trưởng, Nhiều loại do sắc sanh,
Tham hại tâm lớn mạnh, Chúng gia hại tâm nó,
Khổ chất chứa như vậy, Rất xa vời Niết-bàn.

796. Nghe tiếng niệm say mê, Nếu tác ý ái tưởng,
Tâm tham đắm cảm thọ, Xâm nhập và an trú.

797. Thọ người ấy tăng trưởng, Nhiều loại do tiếng sanh,
Tham hại tâm lớn mạnh, Chúng gia hại tâm nó,
Khổ chất chứa như vậy, Rất xa vời Niết-bàn.

798. Ngửi hương niệm say mê, Nếu tác ý ái tưởng,
Tâm tham đắm cảm thọ, Xâm nhập và an trú.

799. Thọ người ấy tăng trưởng, Nhiều loại do hương sanh,
Tham hại tâm lớn mạnh, Chúng gia hại tâm nó,
Khổ chất chứa như vậy, Rất xa vời Niết-bàn.

800. Nếm vị niệm say mê, Nếu tác ý ái tưởng,
Tâm tham đắm cảm thọ, Xâm nhập và an trú.

---

[9] Bản PTS, Tích Lan, Thái Lan, Campuchia và PTS viết *Māluṅkyaputta*. Bản CST viết *Mālukyaputta*. Xem *S*. IV. 72, *Māluṅkyaputtasutta* (*Kinh Māluṅkyaputta*).

[10] Xem *Thag*. v. 214, *Māluṅkyaputtattheragāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Māluṅkyaputta*).

801.	Thọ người ấy tăng trưởng, Tham hại tâm lớn mạnh, Khổ chất chứa như vậy,	Nhiều loại do vị sanh, Chúng gia hại tâm nó, Rất xa vời Niết-bàn.
802.	Cảm xúc niệm say mê, Tâm tham đắm cảm thọ,	Nếu tác ý ái tưởng, Xâm nhập và an trú.
803.	Thọ người ấy tăng trưởng, Tham hại tâm lớn mạnh, Khổ chất chứa như vậy,	Nhiều loại do xúc sanh, Chúng gia hại tâm nó, Rất xa vời Niết-bàn.
804.	Biết pháp niệm say mê, Tâm tham đắm cảm thọ,	Nếu tác ý ái tưởng, Xâm nhập và an trú.
805.	Thọ người ấy tăng trưởng, Tham hại tâm lớn mạnh, Khổ chất chứa như vậy,	Nhiều loại do ý sanh, Chúng gia hại tâm nó, Rất xa vời Niết-bàn.
806.	Không tham nhiễm các sắc, Tâm không tham cảm thọ,	Thấy sắc giữ chánh niệm, Không xâm nhập, an trú.
807.	Thấy sắc như thế nào, Từ bỏ, không tích lũy, Như vậy không chứa khổ,	Như vậy có cảm thọ, Chánh niệm hành trì vậy, Được gọi "gần Niết-bàn",
808.	Không tham nhiễm các tiếng, Tâm không tham cảm thọ,	Nghe tiếng giữ chánh niệm, Không xâm nhập, an trú.
809.	Nghe tiếng như thế nào, Từ bỏ không tích lũy, Như vậy không chứa khổ,	Như vậy có cảm thọ, Chánh niệm hành trì vậy, Được gọi "gần Niết-bàn."
810.	Không tham nhiễm các hương, Tâm không tham cảm thọ,	Ngửi hương giữ chánh niệm, Không xâm nhập, an trú.
811.	Ngửi hương như thế nào, Từ bỏ, không tích lũy, Như vậy không chứa khổ,	Như vậy có cảm thọ, Chánh niệm hành trì vậy, Được gọi "gần Niết-bàn."
812.	Không tham nhiễm các vị, Tâm không tham cảm thọ,	Nếm vị giữ chánh niệm, Không xâm nhập, an trú.
813.	Nếm vị như thế nào, Từ bỏ, không tích lũy, Như vậy không chứa khổ,	Như vậy có cảm thọ, Chánh niệm hành trì vậy, Được gọi "gần Niết-bàn."
814.	Không tham nhiễm các xúc, Tâm không tham cảm thọ,	Cảm xúc giữ chánh niệm, Không xâm nhập, an trú.
815.	Cảm xúc như thế nào, Từ bỏ, không tích lũy, Như vậy không chứa khổ,	Như vậy có cảm thọ, Chánh niệm hành trì vậy, Được gọi "gần Niết-bàn."

816.	Không tham nhiễm các pháp, Tâm không tham cảm thọ,	Biết pháp giữ chánh niệm, Không xâm nhập, an trú.
817.	Cảm xúc như thế nào, Từ bỏ, không tích lũy, Như vậy không chứa khổ,	Như vậy có cảm thọ, Chánh niệm hành trì vậy, Được gọi "gần Niết-bàn."

Rồi vị Trưởng lão đứng dậy, đảnh lễ bậc Đạo sư rồi ra đi; không bao lâu sau, phát triển thiền quán, ngài chứng quả A-la-hán.

§253. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SELA

(***Selattheragāthā***)[11] (*Thag*. 78; *ThagA*. III. 46)

Được sanh trong thời đức Phật hiện tại, ở Aṅguttarāpa, trong một gia đình Bà-la-môn, tại một làng Bà-la-môn ở Āpana, ngài được đặt tên là Sela. Khi đến tuổi trưởng thành, ngài vẫn sống ở đấy, rất giỏi về ba tập Vệ-đà, các nghệ thuật Bà-la-môn và còn dạy Mantra (thần chú) cho ba trăm thanh niên Bà-la-môn. Lúc bấy giờ, Thế Tôn rời Sāvatthi, đang du hành ở Aṅguttarāpa với một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỷ-kheo. Biết được tám tánh thuần thục của Sela và các đệ tử, đức Phật dừng lại tại một khu rừng. Rồi ẩn sĩ Keniya, sau khi mời bậc Đạo sư và chúng Tỷ-kheo dùng cơm vào ngày hôm sau, đang sửa soạn rất nhiều món đồ ăn. Khi ấy, Sela với ba trăm đệ tử đến thăm am thất và hỏi: "Phải chăng Keniya đang sửa soạn để đón mừng vị đại thần của vua?" Keniya trả lời: "Ngày mai, tôi thỉnh đức Phật, đấng Thế Tôn đến." Sela cảm thấy hết sức xúc cảm với chữ "đức Phật", đã cùng Phật với các thanh niên đệ tử của mình đi đến gặp ngay đức Phật. Sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm lễ phép, ngồi xuống một bên, ngài chiêm ngưỡng các tướng tốt của đức Phật và nghĩ rằng: "Một vị có những tướng tốt như vậy, một là sẽ thành vị Chuyển Luân Thánh Vương, hai là sẽ thành Phật. Ta cũng nghe rằng một vị Phật khi nghe tán thán về mình sẽ lộ rõ chân tướng Phật của mình. Còn nếu chưa thành Phật, khi nghe tán thán về đức Phật sẽ cảm thấy khó chịu và bất mãn." Rồi ngài quyết định nói lên lời tán thán đức Phật như sau:

818.	Thân trọn đủ, chói sáng, Thế Tôn sắc vàng chói,	Khéo sanh và đẹp đẽ, Răng trơn láng, tinh cần.
819.	Đối với người khéo sanh, Đều có trên thân Ngài,	Những tướng tốt trang trọng, Tất cả Đại nhân tướng.
820.	Mắt sáng, mặt tràn đầy, Giữa Sa-môn, Tăng chúng,	Cân đối, thẳng, hoàn mỹ, Ngài chói như mặt trời.
821.	Vị Tỷ-kheo tướng đẹp, Với hạnh Sa-môn Ngài,	Da sáng như vàng chói, Cần gì sắc tối thượng.

[11] Xem *M*. II. 146, *Selasutta* (*Kinh Sela*), số 92; *Sn*. 102, *Selasutta*.

822. Ngài xứng bậc Đại Vương, Chuyển luân xa, luân chủ,
Chiến thắng khắp bốn phương, Bậc Chúa Tể Diêm-phù.

823. Vương tộc, hào phú vương, Là chư hầu của Ngài,
Là vua giữa các vua, Là Giáo chủ loài người,
Hãy trị vì quốc độ, Tôn giả Gotama!

Thế Tôn hoàn thành ước nguyện của Sela, trả lời:

824. Sela, Ta là Vua! Bậc Pháp Vương Vô Thượng,
Ta chuyển bánh xe pháp, Bánh xe chưa từng chuyển.

Phạm chí Sela nói:

825. Ngài tự nhận Giác Ngộ, Bậc Pháp Vương Vô Thượng,
Ta chuyển bánh xe pháp, Gotama nói vậy.

826. Ai sẽ là tướng quân? Là đệ tử Tôn giả?
Ai theo giữ truyền thống, Xứng đáng bậc Đạo sư?
Sau Ngài ai sẽ chuyển, Pháp luân Ngài đã chuyển?

Tôn giả Sāriputta đang ngồi bên phải Thế Tôn, hào quang ánh vàng rực rỡ. Thế Tôn chỉ Sāriputta và nói:

827. [Thế Tôn:] "Này Sela, Ta chuyển bánh xe pháp,
Bánh xe pháp vô thượng, Chính Sāriputta,
Chuyển bánh xe Chánh pháp, Thừa tự Như Lai vị.

828. Cần biết, Ta đã biết, Cần tu, Ta đã tu,
Cần đoạn, Ta đã đoạn, Do vậy Ta là Phật,
Hỡi này Bà-la-môn.

829. Còn gì nghi ở Ta, Hãy gác bỏ một bên,
Hãy giải thoát khỏi chúng, Hỡi này Bà-la-môn.

830. Thấy được bậc Chánh Giác, Thật thiên nan, vạn nan,
Bậc Chánh Giác ra đời, Thật thiên nan, vạn nan,
Ta là bậc Chánh Giác, Bậc Y Vương Vô Thượng,
Hỡi này Bà-la-môn.

831. Là Phạm thiên khó sánh, Nhiếp phục các ma quân,
Hàng phục mọi đối nghịch, Ta hân hoan không sợ."

Bà-la-môn Sela hoàn toàn tin tưởng vào Thế Tôn, muốn xuất gia và thưa rằng:

832. Chư Tôn giả hãy nghe, Như bậc Có Mắt giảng,
Bậc Y Vương Đại Hùng, Sư tử rống trong rừng!

833. Thấy Phạm thiên vô tỷ, Nhiếp phục các ma quân,
Ai lại không tín thành, Cho đến kẻ hạ tiện.

834. Ai muốn, hãy theo ta, Không muốn, hãy đi ra,
Ở đây ta xuất gia, Với bậc Tuệ Tối Thượng.

Các thanh niên Bà-la-môn, vì đã đạt được những điều kiện cần thiết, trả lời:

835. Nếu Tôn giả tín thành, Giáo pháp bậc Chánh Giác,
Chúng con cũng xuất gia, Với bậc Tuệ Tối Thắng!

Sela hoan hỷ thấy các thanh niên Bà-la-môn có cùng chí nguyện với mình, đã đưa họ đến trước Thế Tôn và xin được xuất gia:

836. Ba trăm Phạm chí ấy, Chắp tay xin được phép,
Chúng con sống Phạm hạnh, Do Thế Tôn lãnh đạo.

Rồi Thế Tôn quán chiếu biết rõ Sela trong các đời trước cũng là thầy của ba trăm đệ tử này, đã trồng các hạt giống phước lành và nay trong đời sống cuối cùng, thành tựu tuệ quán cho chính mình và cho các đệ tử, các nhân duyên xuất gia của họ đã thuần thục, Ngài nói:

837. Thế Tôn đáp: "Sela, Phạm hạnh được khéo giảng,
Thiết thực ngay hiện tại, Vượt khỏi thời gian tính,
Ở đây sự xuất gia, Không uổng công, hoang phí,
Với ai không phóng dật, Tinh tấn chuyên tu học."

Thế Tôn nói: "Hãy đến, này các Tỷ-kheo!" Với thần lực của đức Bổn sư, tất cả đều có đầy đủ y và bình bát. Họ đảnh lễ đức Phật, bắt đầu học thiền quán và chứng quả A-la-hán vào ngày thứ bảy.

Rồi các vị ấy đến đức Phật, nói lên chánh trí của mình và Sela thưa:

838. Kính bạch bậc Pháp Nhãn! Cách đây trước tám ngày,
Chúng con đã đến Ngài, Xin phát nguyện quy y,
Thế Tôn trong bảy đêm, Đã nhiếp phục chúng con,
Đã chế ngự chúng con, Trong giáo lý của Ngài.

839. Ngài là bậc Giác Giả, Ngài là bậc Đạo sư,
Ngài là bậc Mâu-ni, Đã chiến thắng quân ma,
Sau khi đã đoạn trừ, Vượt qua biển sanh tử,
Ngài giúp quần sanh này, Cùng vượt qua bể khổ.

840. Sanh y, Ngài vượt qua, Lậu hoặc, Ngài nghiền nát,
Ngài là Sư tử chúa, Không chấp, không sợ hãi.

841. Ba trăm Tỷ-kheo này, Đồng chắp tay đứng thẳng,
Ôi, Anh Hùng Chiến Thắng! Hãy duỗi chân bước tới,
Hãy để các Đại nhân, Đảnh lễ bậc Đạo sư!

§254. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO BHADDIYA KĀḶIGODHĀPUTTA (*Kāḷigodhāputtabhaddiyattheragāthā*)[12] (*Thag*. 80; *ThagA*. III. 52)

Ngài được sanh ra trong thời đức Phật hiện tại, ở Kapilavatthu, thuộc dòng họ Sakya và được đặt tên là Bhaddiya. Khi trưởng thành, ngài từ bỏ gia đình

[12] Xem *Thag*. v. 97; *J*. VI. 35.

cùng với Anuruddha và bốn vị hoàng tộc khác xuất gia. Lúc bấy giờ, bậc Đạo sư đang ở trong vườn xoài tại Anupiya. Khi vào trong Tăng đoàn tu tập, ngài chứng được quả A-la-hán và được đức Phật xác chứng là vị Tỳ-kheo đệ nhất trong những vị hoàng tộc. Mỗi khi ngài hưởng lạc giải thoát, lạc Niết-bàn, có lúc ở trong rừng, dưới cội cây, hoặc ở nơi vắng vẻ tịch tịnh, ngài thường thốt ra lời: "Ôi, hạnh phúc làm sao! Ôi, hạnh phúc làm sao!" Được đức Phật hỏi vì sao ngài nói ra lời ấy, ngài thưa: "Bạch Thế Tôn, khi còn trị vì quốc độ, dầu được bảo vệ chặt chẽ, con vẫn cảm thấy sợ hãi, hoảng hốt. Nhưng nay từ bỏ tất cả, con không còn trạng thái sợ hãi nữa." Rồi trước Thế Tôn, ngài rống lên tiếng rống sư tử:

842. Khi ta ngồi cổ voi, Mang đồ mặc tế nhị,
Ăn gạo thật ngon thơm, Với món thịt khéo nấu.

843. Nay hiền thiện, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát,
Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhā.

844. Áo lượm rác, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát,
Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhā.

845. Thường khất thực, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát,
Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhā.

846. Mặc ba y, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát,
Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhā.

847. Đi từng nhà, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát,
Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhā.

848. Ăn một bữa, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát,
Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhā.

849. Ăn trong bát, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát,
Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhā.

850. Không ăn thêm, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát,
Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhā.

851. Sống trong rừng, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát,
Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhā.

852. Ngồi gốc cây, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát,
Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhā.

853. Sống ngoài trời, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát,
Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhā.

854. Trú nghĩa địa, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát,
Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhā.

855. Tùy xứ trú, kiên trì, Vui đồ ăn đặt bát,
Thiền tư, không chấp trước, Là con của Godhā.

856.	Sống thường ngồi, kiên trì, Thiền tư, không chấp trước,	Vui đồ ăn đặt bát, Là con của Godhā.
857.	Ham muốn ít, kiên trì, Thiền tư, không chấp trước,	Vui đồ ăn đặt bát, Là con của Godhā.
858.	Sống biết đủ, kiên trì, Thiền tư, không chấp trước,	Vui đồ ăn đặt bát, Là con của Godhā.
859.	Hạnh viễn ly, kiên trì, Thiền tư, không chấp trước,	Vui đồ ăn đặt bát, Là con của Godhā.
860.	Không giao du, kiên trì, Thiền tư, không chấp trước,	Vui đồ ăn đặt bát, Là con của Godhā.
861.	Sống tinh cần, kiên trì, Thiền tư, không chấp trước,	Vui đồ ăn đặt bát, Là con của Godhā.
862.	Từ bỏ bát quý giá, Ta lấy bát bằng đất,	Bằng vàng, chạm trăm hình, Đây quán đảnh thứ hai.[13]
863.	Vòng thành cao bảo vệ, Với lính tay cầm gươm,	Vọng lâu cửa kiên cố, Ta đã sống sợ hãi.
864.	Nay hiền thiện, không sợ, Thiền tư, vào rừng sâu,	Bỏ run sợ, kinh hãi, Là con của Godhā.
865.	An trú trên giới uẩn, Thứ lớp ta đạt được,	Chánh niệm tu tuệ quán, Mọi kiết sử đoạn diệt.

§255. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO AṄGULIMĀLA
(*Aṅgulimālattheragāthā*)[14] (*Thag*. 80; *ThagA*. III. 55)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một Bà-la-môn tên Bhaggava, giữ chức cố vấn tế tự cho vua nước Kosala. Trong đêm ngài ra đời, các binh khí trong thành phố rực sáng, các binh giáp của vua cũng rực sáng, làm cho vua đang nằm trên giường thấy như vậy không thể ngủ được, thao thức và sợ hãi. Vị cố vấn tế tự tìm hiểu các vì sao và kết luận con mình đã sanh

[13] Xem *Thag*. v. 97.

[14] Tham chiếu: *Thag*. v. 19, 203, 547; *M*. II. 97, *Aṅgulimālasutta* (*Kinh Aṅgulimāla*), số 86; *S*. I. 25, *Saddhāsutta* (*Kinh Lòng tin*); *Dh*. v. 26, 27, 80, 145, 172, 173, 382; *Vin*. II. 180; *Phật thuyết Nguyệt dụ kinh* 佛說月喻經 (*T*.02. 0121. 0544b12); *Pháp cú kinh* "Phóng dật phẩm" 法句經放逸品 (*T*.04. 0210.10. 0562b19); *Pháp cú kinh* "Minh triết phẩm" 法句經明哲品 (*T*.04. 0210.14. 0563c24); *Pháp cú kinh* "Sa-môn phẩm" 法句經沙門品 (*T*.04. 0210.34. 0571c29); *Pháp cú thí dụ kinh* "Phóng dật phẩm" 法句譬喻經放逸品 (*T*.04. 0211.10. 0584a05); *Pháp cú thí dụ kinh* "Minh triết phẩm" 法句譬喻經明哲品 (*T*.04. 0211.14. 0587a21); *Xuất diệu kinh* "Vô phóng dật phẩm" 出曜經無放逸品 (*T*.04. 0212.4. 0636c29); *Xuất diệu kinh* "Tạp phẩm" 出曜經雜品 (*T*.04. 0212.17. 0702b08); *Xuất diệu kinh* "Thủy phẩm" 出曜經水品 (*T*.04. 0212.18. 0706c07); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phóng dật phẩm" 法集要頌經放逸品 (*T*.04. 0213.4. 0779a01); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thanh tịnh phẩm" 法集要頌經清淨品 (*T*.04. 0213.16. 0785a15); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thủy dụ phẩm" 法集要頌經水喻品 (*T*.04. 0213.17. 0785c02).

trúng chòm sao ăn trộm. Sáng sớm, ông đến chầu vua và hỏi vua ngủ có an giấc không? Vua trả lời rằng vua ngủ không an giấc, vì cả đêm thấy áo giáp chói sáng và hỏi điềm ấy là điềm gì? Vị cố vấn trả lời là do mình sanh đứa con mà áo giáp cả thành phố đều chói sáng và khi được biết đứa con sau này có thể trở thành tên tướng cướp độc thân nhưng có thể chế ngự được, nên vua tha cho khỏi bị giết.

Vì ngài ra đời làm tâm vua phiền muộn nên được gọi là Hiṃsaka nhưng về sau không thấy làm hại ai nên được gọi là Ahiṃsaka. Do nghiệp đời trước, ngài có sức mạnh của bảy con voi. Khi học với vị giáo sư đầu tiên ở Takkasilā, ngài hầu hạ rất thành kính vị giáo sư và bà vợ, nên thường thấy ngài bên cạnh vị giáo sư và bà vợ trong những bữa ăn. Điều này khiến các thanh niên Bà-la-môn khác ganh ghét và xúi giục vị giáo sư chống lại Ahiṃsaka. Vì học trò mình có sức mạnh phi thường, vị giáo sư tìm một kế để ám hại bằng cách bảo Ahiṃsaka trả tiền học phí cho mình bằng một ngàn ngón tay phải. Ông biết rõ rằng nếu Ahiṃsaka đem lại chỉ một ngón tay thời cũng đủ làm hại đệ tử mình rồi. Lòng hung ác chồng chất trong Ahiṃsaka trỗi dậy, ngài mặc áo giáp đi vào rừng Jālinī ở Kosala, nấp trên một đồi núi, theo dõi người đi đường và khi nào thấy người đi qua, liền chạy xuống chặt ngón tay họ, treo lên cây cho đến khi các loài diều hâu rỉa ăn hết thịt, rồi lấy các ngón tay làm thành một vòng hoa, đeo nơi cổ nên từ đó, ngài được gọi là Aṅgulimāla (kẻ đeo vòng hoa bằng ngón tay). Vì hành động ấy, đường sá trở nên vắng tanh; ngài đi vào trong làng thì làng trở thành trống không. Vua bèn sai một lực lượng quân đội đi bắt Aṅgulimāla. Mẹ của Aṅgulimāla khuyên chồng nên đi tìm Aṅgulimāla để bảo chấm dứt hành động như vậy, nhưng người chồng từ chối, vì không muốn liên hệ với một người con như vậy nên để mặc nhà vua làm gì tùy ý. Bà mẹ vì thương con, khi thấy chồng từ chối liền soạn đồ, lương thực và đi tìm Aṅgulimāla để ngăn chặn không cho làm điều ác.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn suy nghĩ: "Nếu Aṅgulimāla gặp mẹ, sẽ giết mẹ cho đủ một ngàn ngón tay. Đây là đời sống cuối cùng của Aṅgulimāla, nếu Ta không can thiệp thời sẽ có thiệt hại lớn. Ta sẽ đi nói với người ấy." Sau bữa ăn, đức Phật đi trên con đường dẫn đến rừng Jālinī dầu có nhiều người ngăn cản. Khi ấy, Aṅgulimāla thấy mẹ, ngài tính lấy ngón tay của mẹ cho đủ số một ngàn, thời đức Phật đến, đi giữa Aṅgulimāla và người mẹ, Aṅgulimāla liền bỏ ý định giết mẹ và quyết định giết vị Sa-môn cho đủ túc số ngón tay. Aṅgulimāla liền rút gươm đuổi theo đức Phật, nhưng dầu ngài cố gắng thế nào cũng không sao đuổi kịp, đức Phật vẫn đi khoan thai, nhẹ nhàng. Aṅgulimāla yêu cầu đức Phật đứng lại, đức Phật trả lời Ngài đã đứng rồi, chính Aṅgulimāla cần phải đứng lại. Câu trả lời làm Aṅgulimāla khó hiểu, ngài tin rằng các Sa-môn bao giờ cũng nói thật nên hỏi đức Phật:

866. Này Sa-môn, Ngài đi, Lại nói: "Ta đứng rồi."
Ta đứng, Ngài lại nói: "Sao nhà ngươi chưa đứng?"
Sa-môn, ta hỏi Ngài, Về ý nghĩa việc này,
Sao Ngài đã đứng lại, Còn ta lại còn đi.

Thế Tôn trả lời:

867. Aṅgulimāla, Ta luôn luôn đã đứng,
Với tất cả chúng sanh, Ta từ bỏ gậy trượng,
Còn ông đối hữu tình, Chưa có tự chế ngự,
Do vậy Ta đã đứng, Còn ông thời chưa đứng.

Trong khi đức Phật đứng như vậy, chói sáng đức hạnh của mình, Aṅgulimāla nhớ lại những gì mình được nghe về đức Phật, tuệ quán đạt đến mức thuần thục, hoan hỷ thấm nhuần toàn thân như một làn nước dâng trào toàn thế giới. Tự nói với mình: "Thật lớn thay, tiếng rống sư tử này. Chắc đây là Sa-môn Gotama đã đến đây để cứu độ ta." Ngài nói:

868. Đã lâu con tôn kính, Bậc Vĩ Đại Tiên Nhân,
Nay bậc Sa-môn này, Đã bước vào Đại Lâm,
Con nay sẽ sẵn sàng, Từ bỏ ngàn điều ác,
Sau khi nghe kệ Ngài, Liên hệ đến Chánh pháp.

869. Nói xong tên tướng cướp, Liền quăng bỏ cây kiếm,
Quăng bỏ cả khí giới, Xuống vực núi thâm sâu.
Tên tướng cướp đảnh lễ, Dưới chân bậc Thiện Thệ,
Chính ngay tại chỗ ấy, Xin đức Phật xuất gia.

870. Đức Phật đại từ bi, Là bậc Đại Tiên Nhân,
Đạo sư cả nhân giới, Cùng với cả thiên giới,
Nói lên những lời này: "Hãy đến, thiện Tỷ-kheo!"
Như vậy đối vị ấy, Thành tựu Tỷ-kheo tánh.

Aṅgulimāla sau khi xuất gia tu hành, chứng quả và nói lên quả chứng của mình:

871. Ai trước sống phóng dật, Sau sống không phóng dật,
Chói sáng thế giới này, Như trăng thoát mây che.

872. Ai trước làm nghiệp ác, Nay lấy thiện chặn lại,
Chói sáng thế giới này, Như trăng thoát mây che.

873. Ai Tỷ-kheo còn trẻ, Chuyên tâm hành Phật dạy,
Chói sáng thế giới này, Như trăng thoát mây che.

Như vậy, sống trong lạc giải thoát, ngài đi vào thành khất thực. Có người ném đá vào ngài, có người lấy gậy đánh vào đầu và ngài về tinh xá với bình bát bị bể. Đức Phật khuyên ngài nên nhẫn nại chịu khổ, vì nghiệp quả của ngài đáng phải thiêu sống ở địa ngục, nhưng nay chỉ chịu khổ như vậy thôi. Rồi ngài phát tâm từ bi đối với tất cả chúng sanh:

874. Mong rằng kẻ thù ta, Được nghe lời Chánh pháp,
Mong rằng kẻ thù ta, Chuyên tâm lời Phật dạy,
Mong rằng kẻ thù ta, Thân cận với những người,
Đã đạt được an tịnh, Sống thọ trì Chánh pháp.

875. Mong rằng kẻ thù ta, Thời thời được nghe pháp,
Thuyết giảng về nhẫn nhục, Tán thán về nhu hòa,
Và sở hành của họ, Phù hợp với Chánh pháp.

876. Vì chúng sanh như vậy, Không có ám hại ta,
Hay cũng không ám hại, Một người khác nào hết,
Người ấy sẽ đạt được, Sự an tịnh tối thượng,
Sẽ bảo vệ hộ trì, Người mạnh và kẻ yếu.

877. Người trị thủy dẫn nước, Kẻ làm tên nắn tên,
Người thợ mộc uốn gỗ, Bậc trí nhiếp tự thân.[15]

878. Có kẻ được điều phục, Bởi gậy, móc và roi,
Vị ấy điều phục ta, Không dùng gậy, dùng kiếm.

879. Ta được tên Vô Hại, Trước có tên Làm Hại,
Nay ta tên Chơn Thật, Ta không hại một ai.

880. Trước ta là tên cướp, Lừng danh "Vòng ngón tay",
Chìm đắm dòng nước lớn, Cho đến khi quy Phật.

881. Trước tay ta lấm máu, Lừng danh "Vòng ngón tay",
Hãy xem, ta quy y, Nhổ lên gốc tái sanh.

882. Làm xong nhiều nghiệp vậy, Dẫn đến sanh ác thú,
Cảm thọ nghiệp dị thục, Thoát nợ, ta thọ thực.

883. Những kẻ ngu vô trí, Đam mê sống phóng dật,
Người trí không phóng dật, Như bảo vệ vật báu.

884. Chớ đam mê phóng dật, Chớ say đắm dục lạc,
Không phóng dật, thiền tư, Đạt được lạc tối thượng.

885. Đến ta điều tốt đẹp, Không tốt đẹp không đến,
Lời khuyên bảo cho ta, Không có gì không tốt,
Trong các pháp phân biệt, Có mặt ở trên đời,
Pháp gì tối thượng nhất, Ta chọn, ta chứng đạt.

886. Đến ta điều tốt đẹp, Không tốt đẹp không đến,
Lời khuyên bảo cho ta, Không có gì không tốt,
Ba minh ta đạt được, Lời Phật dạy làm xong.

887. Trong rừng, dưới gốc cây, Hay trên núi, trong hang,
Tại chỗ ấy ta trú, Tâm tư thật hứng khởi.

---

[15] Xem *Thag*. v. 19; *Dh*. v. 80.

888.	Thật an lạc, ta nằm, Tâm tư thuần an lạc, Thoát khỏi cạm bẫy ma,	Thật an lạc, ta dậy, Là nếp sống của ta, Ôi, Đạo sư từ mẫn!
889.	Trước ta sanh Phạm chí, Nay ta con Thiện Thệ,	Hai hệ, dòng họ cao, Đạo sư, bậc Pháp Vương.
890.	Ái ly không chấp thủ, Đoạn bỏ gốc tà ác,	Căn hộ trì, chế ngự, Ta đạt lậu hoặc diệt.
891.	Ta hầu hạ Đạo sư, Gánh nặng đã đặt xuống,	Lời Phật dạy làm xong, Gốc sanh hữu nhổ sạch.

§256. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ANURUDDHA

(***Anuruddhattheragāthā***)[16] (*Thag*. 83; *ThagA*. III. 64)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Kapilavatthu, trong hoàng tộc Sakya Amitodana và được đặt tên là Anuruddha. Anh của ngài là Sakya Mahānāma, con người cậu của đức Phật. Ngài được nuôi dưỡng một cách tinh tế và sang trọng nhất, mỗi mùa ở mỗi lầu các khác nhau, có các vũ nữ, vũ sư đoanh vây, thọ hưởng sự giàu sang thần tiên. Khi được gọi làm người bảo vệ cho bậc Đạo sư, ngài đi đến đức Phật trong rừng xoài ở Anupiya, xuất gia, thọ giới và trong khi an cư mùa mưa, ngài chứng được Thiên nhãn. Nhận được đề mục thiền quán từ Trưởng lão Sāriputta, ngài đi đến Rừng Trúc phía Đông, thực hành thiền quán và chứng được bảy tư duy của một vị Đại nhân, nhưng chưa chứng được tư duy thứ tám.[17] Bậc Đạo sư quán chiếu liền dạy cho ngài quá trình tu chứng của bậc Thánh.[18] Ghi nhớ lời dạy này, Anuruddha phát triển thiền quán và chứng quả A-la-hán cùng với thắng trí và vô ngại giải thù thắng. Ngài được Thế Tôn ấn chứng là bậc Thiên nhãn đệ nhất. Ngài sống trong an lạc giải thoát, một hôm, quán chiếu quá trình tu chứng của mình, ngài hoan hỷ nói lên bài kệ sau đây:

892.	Bỏ cha mẹ, bà con, Bỏ năm dục trưởng dưỡng,	Bỏ anh em, chị em, A-na-luật tu thiền.
893.	Sống hệ lụy múa ca, Sống vậy không đạt được, Vì rằng ta ưa thích,	Thức dậy, tiếng xập xõa, Cảnh giới đạo thanh tịnh, Trong giới vức của ma.
894.	Và ta vượt tất cả, Vượt mọi loại bộc lưu,	Vui thích lời Phật dạy, A-na-luật tu thiền.

[16] Xem *D*. II. 72, *Mahāparinibbānasutta* (*Kinh Đại Bát-niết-bàn*), số 16; *D*. II. 200, *Janavasabhasutta* (*Kinh Xà-ni-sa*), số 21; *S*. I. 157, *Parinibbānasutta* (*Kinh Bát-niết-bàn*); *A*. IV. 228, *Anuruddhamahāvitakkasutta* (*Kinh Đại tư niệm của Tôn giả Anuruddha*).

[17] Tám tư duy của bậc đại nhân (*A*. IV. 228) là Chánh pháp dành cho những ai: Ít dục, biết đủ, sống nhàn tịnh, tinh tấn, nội tâm chánh niệm, thiền định, có trí tuệ, thích thú giải thoát khỏi các hý luận.

[18] *A*. II. 26 viết là biết đủ với ba vật dụng cần thiết của Tỳ-kheo (y, đồ ăn khất thực, sàng tọa) với tu tập và đoạn trừ.

895. Sắc, thanh, vị, hương, xúc, Hấp dẫn, rất thích ý,
Vượt qua tất cả chúng, A-na-luật tu thiền.

896. Đi khất thực trở về, Đơn độc, vị ẩn sĩ,
Tìm vải từ đống rác, A-na-luật đạt được,
Không còn các lậu hoặc.

897. Ẩn sĩ thâu lượm lấy, Giặt, nhuộm và đắp mặc,
Các vải từ đống rác, Sáng suốt A-na-luật,
Không còn các lậu hoặc.

898. Nhiều dục, không biết đủ, Ưa giao du, tháo động,[19]
Những pháp này có mặt, Thuộc tà ác, uế nhiễm.

899. Chánh niệm và ít dục, Biết đủ không não loạn,
Thích viễn ly, hân hoan, Thường tinh cần tinh tấn.

900. Những pháp này có mặt, Thuần thiện Bồ-đề phần,
Vị ấy không lậu hoặc, Bậc Đại Tiên nói vậy.

901. Biết tâm tư ta vậy, Thế gian Vô Thượng Sư,
Với thân do ý tạo, Thần thông đến với ta.

902. Tùy theo ta nghĩ gì, Ngài thuyết rõ tất cả,
Phật không ưa hý luận, Ngài thuyết không hý luận.

903. Ngộ pháp ta hoan hỷ, Trú trong giáo pháp Ngài,
Ba minh chứng đạt được, Lời Phật dạy làm xong.

904. Suốt năm mươi lăm năm, Ta không bao giờ nằm,
Trong hai mươi lăm năm, Đoạn dứt được ngủ nghỉ.

905. Không thở vô thở ra, Bậc như vậy trú tâm,
Không tham dục, tịch tịnh, Bậc Có Mắt Niết-bàn.

906. Với tâm không dao động, Sống cảm thọ cuối cùng,
Như ngọn lửa diệt tắt, Tâm Ngài được giải thoát.

907. Nay chính những pháp này, Là những pháp cuối cùng,
Những cảm xúc thứ năm, Của bậc Đại Mâu-ni,
Sẽ không còn pháp khác, Bậc Chánh Giác Niết-bàn.

Rồi một thiên nhân, trước kia là người hầu cận ngài, thấy ngài già và ốm, vì lòng thương, thỉnh cầu ngài tái sanh ở cõi chư thiên. Ngài trả lời như sau:

908. Nay không còn tái sanh, Trong thế giới chư thiên,
Này kẻ gieo cạm bẫy, Dòng sanh tử đoạn tận,
Nay không còn tái sanh.

---

[19] Thiếu thăng bằng và tự cao tự đại.

Có vị Tỷ-kheo khác không thấy vị thiên nhân, không hiểu bậc Trưởng lão nói với ai. Để nói lên thần thông của mình, ngài nói câu kệ:

909. Ai trong thời gian ngắn, Biết thế giới ngàn cõi,
Vị ấy thật xứng đáng, Được sống giới Phạm thiên,
Nhưng nay Tỷ-kheo ấy, Đầy đủ thần thông lực,
Thấy được thời gian nào, Chư thiên chết và sanh.

Rồi ngài nói lên nghiệp trước của mình:

910. Đời trước ta đã sống, Tên Annabhāra,
Bần cùng phải làm lụng, Lo nuôi sống tự thân,
Rồi ta đến cúng dường, Bậc Sa-môn danh tiếng,
Sa-môn với xưng danh, Ngài Upariṭṭha.

911. Rồi ta được sanh trưởng, Trong dòng họ Thích-ca,
Ta được biết với tên, Là Anuruddha,
Sống hệ lụy múa ca, Thức dậy, tiếng xập xõa.

912. Ta thấy bậc Chánh Giác, Bậc Đạo sư vô úy,
Tín tâm khởi nơi Ngài, Ta xuất gia, không nhà.

913. Ta biết các đời trước, Trước ta sống chỗ nào,
Giữa cõi Ba Mươi Ba, Ta sanh làm Đế-thích.

914. Bảy lần làm Nhân chủ,[20] Ta trị vì quốc độ,
Ta chinh phục bốn phương, Làm chúa châu Diêm-phù,
Không dùng gậy, dùng gươm, Trị vì với Chánh pháp.

915. Từ đây hai lần bảy, Mười bốn lần luân hồi,
Ta biết được đời sống, Khi ta trú thiên giới.

916. Trong thiền định năm chi,[21] Tâm an tịnh nhất tâm,
Tâm ta được khinh an, Thiên nhãn ta thanh tịnh.

917. Ta biết sanh và chết, Chỗ đến đi hữu tình,
Đời này và đời khác, Ta trú thiền năm chi.

918. Ta hầu hạ Đạo sư, Lời Phật dạy làm xong,
Gánh nặng đã đặt xuống, Gốc sanh hữu nhổ sạch.[22]

919. Tại làng Veḷuva, Giữa dân tộc Vajjī,
Ta đi đến đoạn diệt, Chấm dứt dòng sanh tử,
Dưới bóng của khóm trúc, Ta sẽ nhập Niết-bàn,
Không còn có lậu hoặc.

---

[20] Bảy lần giữa chư thiên, 7 lần giữa loài người.

[21] Theo *Chú giải*, đây không phải chỉ cho 5 thiền (với sơ thiền chia thành 2) mà chỉ cho một phần loại khác, chia thành: Hỷ, lạc, tâm, ánh sáng và tướng.

[22] Xem *Thag*. v. 604, 656, 687, 792, 891, 1015, 1053, 1091, 1194.

§257. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PĀRĀPARIYA

(*Pārāpariyattheragāthā*) (*Thag*. 84; *ThagA*. III. 73)

Đời sống của ngài đã được nói đến ở trên.[23] Các kệ trước được nói lên khi đức Bổn sư còn hiện tiền, khi ngài chưa chứng quả A-la-hán, về vấn đề sáu lực (năm căn và ý). Những bài kệ sau đây được nói lên khi đức Bổn sư đã viên tịch và khi ngài sắp sửa mạng chung. Trong những bài kệ này, ngài nói lên tương lai của các Tỷ-kheo khi họ theo tà pháp.

[Câu kệ đầu do các vị kết tập thêm vào:]

920. Đây là những tư tưởng, Của một vị Sa-môn,
Tại rừng gọi Đại Lâm, Khi rừng đang trổ hoa,
Ngài ngồi chỉ một mình, Viễn ly, tâm thiền định.

921. Khác thay những uy nghi, Của những vị Tỷ-kheo,
Khi bậc Tối Thượng Nhân, Bậc Thế Tôn còn sống,
Còn nay điều được thấy, Thật sai khác đi nhiều.

922. Y để ngăn gió lạnh, Để che điều xấu hổ,
Họ thọ dụng tiết độ, Biết đủ từ đâu đến.

923. Vị ngon hay vị dở, Được ít hay được nhiều,
Họ thọ dụng món ăn, Chỉ cần nuôi mạng sống,
Tâm không có tham lam, Cũng không có say đắm.

924. Các đồ vật để sống, Hay các loại dược phẩm,
Họ không quá tha thiết, Như đối lậu hoặc diệt.

925. Dưới gốc cây trong rừng, Hay trong hang, trong động,
Chuyên tâm tu viễn ly, Sống lấy vậy cứu cánh.

926. Sống khiêm tốn, giản dị, Nhu hòa, ý kham nhậm,
Với cử chỉ tao nhã, Không nói năng quàng xiên,
Tâm tư hướng lợi ích, Cho mình và cho người.

927. Do vậy sở hành họ, Thật dễ thương, tốt lành,
Khi họ đi, họ ăn, Khi họ thọ dụng gì,
Cử chỉ uy nghi họ, Như dòng dầu trơn mướt.

928. Mọi lậu hoặc đoạn tận, Đại thiền, đại thiện lợi,
Nay những Trưởng lão ấy, Đã hoàn toàn Niết-bàn,
Ngày nay thật ít vị, Giống như các vị ấy.

929. Do thiện pháp, trí tuệ, Bị hao mòn tiêu diệt,
Lời dạy bậc Chiến Thắng, Tổng hợp mọi tối thượng,
Về dự án hình thức, Bị sụp đổ hao mòn.

[23] Xem *Thag*. v. 249, *Pārāpariyattheragāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Pārāpariya*).

930. Các pháp thuộc tà ác, Thời đại bị uế nhiễm,
Đối với họ những vị, An trú trong viễn ly,
Hy vọng được chứng ngộ, Các Diệu pháp còn lại.

931. Uế nhiễm họ tăng trưởng, Ảnh hưởng xấu nhiều người,
Họ hình như chơi giỡn, Với những kẻ ngu si,
Như bọn quỷ la-sát, Đùa giỡn với kẻ điên.

932. Bị uế nhiễm chinh phục, Chạy theo nhiễm này nọ,
Đối với vật uế nhiễm, Họ như người la to,
Những đồ vật lấy được.

933. Từ bỏ Chơn diệu pháp, Họ cãi lộn với nhau,
Họ chạy theo tà kiến, Họ nghĩ: "Đây tốt hơn."

934. Từ bỏ, xoay lưng lại, Tài sản, con và vợ,
Do nhân muỗng đồ xin, Họ làm việc không xứng.

935. Họ ăn đến đầy bụng, Họ nằm phơi ra ngủ,
Sau khi thức, họ nói, Điều bậc Đạo sư trách.

936. Mọi mỹ nghệ thủ công, Họ tôn trọng học tập,
Nội tâm không an tịnh, Bỏ mặc hạnh Sa-môn.

937. Đất, dầu, các loại bột, Nước, chỗ ngồi, cơm ăn,
Họ tặng cho cư sĩ, Hy vọng được nhiều hơn.

938. Cây tăm để xỉa răng, Loại trái kapiṭṭha,
Lá hoa để nhai ăn, Đồ khất thực đầy đủ,
Cùng các loại trái xoài, Và trái āmalaka.

939. Với các loại dược phẩm, Họ giống như thầy thuốc,
Họ làm các công việc, Chẳng khác người thế tục,
Họ trang sức y phục, Giống như các kỹ nữ,
Họ tự tỏ quyền uy, Chẳng khác người hoàng tộc.

940. Giả dối và lừa đảo, Ngụy chứng và man trá,
Với rất nhiều thủ đoạn, Để thọ hưởng tài vật.

941. Sử dụng cách lường gạt, Chạy theo những mưu chước,
Dùng phương tiện sinh sống, Kéo về nhiều tài sản.

942. Họ quy tụ hội chúng, Vì nghề không vì pháp,
Họ thuyết pháp quần chúng, Vì lợi không vì nghĩa.

943. Những người ngoài Tăng đoàn, Lại tranh luận, cãi nhau,
Về quyền lợi Tăng đoàn, Không tàm quý, liêm sỉ,
Họ tự mình nuôi sống, Với quyền lợi kẻ khác.

944. Một số thiếu tín thành, Dầu đầu trọc đắp y,
Mong muốn được kính trọng, Ham quyền lợi danh vọng.

945. Như vậy như hiện nay, Nhiều việc đã đọa lạc,
Thật không còn dễ dàng, Như thời lúc trước nữa,
Hoặc cảm xúc chứng đắc, Điều chưa được xúc chứng,
Hoặc gìn giữ duy trì, Điều đã được xúc chứng.

946. Như người không mang giày, Đi trên chỗ có gai,
Luôn luôn giữ chánh niệm, Cũng vậy vị ẩn sĩ,
Khi đi vào trong làng, Cần gìn giữ chánh niệm.

947. Nhớ vị tu đời trước, Nhớ nếp sống của họ,
Dầu nay thời hậu lai, Vẫn có thể xúc chứng,
Con đường đạo bất tử.

948. Như vậy vị Sa-môn, Trong rừng cây sāla,
Các căn có tu tập, Nói lên lời như vậy,
Phạm chí nhập Niết-bàn, Ẩn sĩ đoạn tái sanh.

CHƯƠNG XVII
BA MƯƠI KỆ
(*TIṂSANIPĀTA*)

§258. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO PHUSSA

(***Phussattheragāthā***)[1] (*Thag*. 87; *ThagA*. III. 81)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh làm con của một vị vua trị vì một tiểu quốc, được đặt tên là Phussa và được giáo dục mọi tài năng của một thanh niên hoàng tộc. Nhưng ngài có tâm hướng khác thường, không thiên về thế tục, nên khi nghe một vị Trưởng lão thuyết pháp, ngài khởi lòng tin và xuất gia. Tu tập thiền định, ngài phát triển thiền quán và sau một thời gian, chứng được Sáu thắng trí.

Một hôm, một ẩn sĩ tên Paṇḍarassagotta nghe ngài thuyết pháp, thấy xung quanh có một số Tỷ-kheo giới đức nghiêm minh, tu tập chế ngự thân và tâm, vị ẩn sĩ suy nghĩ: "Pháp hành này thật là tốt đẹp, mong cho pháp hành này được tồn tại lâu dài trong đời!" Rồi vị ấy hỏi ngài về tương lai sự tiến bộ của các Tỷ-kheo như thế nào. Ngài trả lời với những bài kệ như sau, riêng bài kệ 949 do các vị kết tập đặt thêm vào:

949. Ẩn sĩ Paṇḍara, Thấy nhiều vị thành tín,
Tự ngã có tu tập, Khéo hộ trì chế ngự,
Ngài mới đặt câu hỏi, Với vị tên Phussa:

950. "Trong thời gian tương lai, Sẽ có ước muốn gì?
Sẽ có chí nguyện gì? Sẽ có cử chỉ gì?
Mong ngài hãy trả lời, Câu hỏi của chúng tôi."

951. Ẩn sĩ Paṇḍara, Hãy nghe lời ta nói,
Hãy thọ trì cẩn thận, Ta sẽ nói tương lai.

952. Phẫn nộ và hiềm hận, Che đậy và cứng đầu,
Nhiều lừa đảo ganh tị, Tương lai nhiều loại vậy.

953. Họ tự cho có trí, Pháp sâu chỉ đến bờ,
Họ khinh nhờn Chánh pháp, Họ không kính trọng nhau.

---

[1] Tham chiếu: *Dh*. v. 9, 10; *J*. II. 198; V. 40; *Pháp cú kinh* "Song yếu phẩm" 法句經雙要品 (*T*.04. 0210.9. 0562a11); *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T*.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T*.04. 0213.29. 0792c29).

954. Nhiều nguy hiểm ở đời, Sẽ xảy ra tương lai,
Pháp được khéo giảng này, Kẻ ngu làm uế nhiễm.

955. Trong Tăng chúng những vị, Có đức hạnh hạ liệt,
Họ thường hay tuyên bố, Có tự tín, không sợ,
Kẻ không học, lắm lời, Sẽ đứng vào thế mạnh.

956. Trong Tăng chúng những vị, Có giới hạnh tốt đẹp,
Khi họ có tuyên bố, Tuyên bố đúng sự thật,
Họ thường ở thế yếu, Hổ thẹn, thiếu nhiệt thành.

957. Bạc, vàng và đồng ruộng, Đất đai, dê và cừu,
Nô tỳ nữ và nam, Kẻ ngu si vô trí,
Sẽ thâu nhận tất cả, Trong tương lai là vậy.

958. Kẻ ngu dễ nóng giận, Không định tĩnh trong giới,
Kiêu ngạo, đi đó đây, Như thú ưa đánh nhau.

959. Họ trở thành tháo động, Thường đắp y màu xanh,
Lừa đảo và ngoan cố, Lắm mồm, ăn nói giả,
Họ bắt chước, giả bộ, Như bậc Thánh thời xưa.

960. Với tóc bôi dầu láng, Dao động, mắt vẽ xanh,
Đắp y màu trắng ngà, Họ qua lại trên đường.

961. Y vàng được khéo nhuộm, Lá cờ bậc La-hán,
Được các bậc Giải thoát, Đắp mang không nhàm chán,
Còn họ chán y vàng, Ái luyến đắp màu trắng.

962. Họ trở thành tham lợi, Biếng nhác, ít tinh cần,
Khó sống rừng hoang vu, Thích sống gần xóm làng.

963. Những ai sợ được lợi, Luôn luôn ưa tà mạng,
Họ học đòi người ấy, Thân cận, không tự chế.

964. Những ai không được lợi, Họ không trọng, không kính,
Bậc khả kính hiền trí, Họ không có thân cận.

965. Khinh cờ hiệu của mình, Ưa thích màu ngoại sắc,
Có kẻ mang y trắng, Là cờ hiệu ngoại đạo.

966. Không kính y màu vàng, Thời ấy họ là vậy,
Chờ đợi y màu vàng, Không phải của Tỷ-kheo.

967. Bị đau khổ chinh phục, Bị quặn đau tên đâm,
Chờ đợi đại khủng bố. Voi ta không nghĩ nghì.

968. Khi bậc Sáu Ngà thấy, Cờ La-hán khéo nhuộm,
Voi nói lên những kệ, Liên hệ đến mục đích:

969. "Ai mặc áo cà-sa, Tâm chưa rời uế trược,
Không tự chế, không thật, Không xứng áo cà-sa.

970.	Ai rời bỏ uế trược, Tự chế, sống chơn thật,	Giới luật khéo nghiêm trì, Thật xứng áo cà-sa."[2]
971.	Phá giới, trí hạ liệt, Tâm loạn thiếu phấn chấn,	Không tự chế tham dục, Không xứng áo cà-sa.
972.	Ai đầy đủ giới hạnh, Tâm tư thật trinh bạch,	Ly tham, có định tĩnh, Vị xứng áo cà-sa.
973.	Ai kiêu ngạo, phóng đãng, Xứng đáng mặc áo trắng,	Ngu si, không giới hạnh, Làm gì có cà-sa!
974.	Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, Tương lai sẽ ức hiếp,	Tâm uế, không tin kính, Với vị có tâm từ.
975.	Kẻ ngu mang y áo, Liệt trí sẽ không nghe,	Dầu được Trưởng lão dạy, Không tự chế tham dục.
976.	Kẻ ngu dầu dạy vậy, Sẽ không có vâng lời, Giống như ngựa bất kham,	Không có kính trọng nhau, Lời dạy Giáo thọ sư, Đối với người đánh xe.
977.	Như vậy thời tương lai, Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, Hãy ôn hòa thân ái,	Hành tung sẽ là vậy, Khi thời tối hậu đến,[3] Hãy cung kính lẫn nhau!
978.	Đại nạn ấy chưa đến, Hãy ôn hòa thân ái,	Trước khi đại nạn đến, Hãy cung kính lẫn nhau!
979.	Hãy có tâm từ bi, Chuyên tinh tấn nỗ lực,	Khéo chế ngự trong giới, Thường kiên trì phấn chấn.
980.	Thấy nguy hiểm phóng dật, Hãy tu tám Thánh đạo,	Không phóng dật an ổn, Giác chứng đạo bất tử.

Như vậy, vị Trưởng lão nói với Tăng chúng của mình. Các bài kệ này là lời nói chánh trí của ngài.

§259. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO SĀRIPUTTA

(*Sāriputtattheragāthā*) (*Thag*. 89; *ThagA*. III. 91)

Cuộc đời của ngài và cuộc đời của Moggallāna gắn liền với nhau. Trong thời đức Phật hiện tại, Sāriputta sanh tại thành Upatissa, không xa Vương Xá (Rājagaha) bao nhiêu, mẹ là Rūpasārī; còn Moggallāna sanh ở thành Kolita, không xa thành Vương Xá (Rājagaha) bao nhiêu, mẹ là Moggalī. Vì cả hai là con của các vị gia trưởng nên được đặt tên là Upatissa và Kolita. Cả hai đứa

[2] Kệ 969-70, xem *Dh*. v. 9-10.

[3] Thời tối hậu chia làm 5 thời kỳ trong đời sống của Chánh pháp: Giải thoát, định, giới, đa văn, bố thí. Chúng theo thứ tự này cho đến khi chỉ còn hình thức bên ngoài.

trẻ được nuôi dưỡng trong giàu sang và thiện xảo mọi khả năng. Trong một hội chợ lớn ở Vương Xá (Rājagaha), vì tâm tư thuần thục, cả hai đều thấy tất cả quần chúng một trăm năm sau sẽ bị thần chết mang đi nên cả hai lo âu đi tìm con đường giải thoát. Cả hai xuất gia dưới sự dẫn đạo của Sañjaya, hẹn nhau ai chứng quả bất tử trước sẽ nói cho người kia biết.

Dưới sự dẫn đạo của Sañjaya, cả hai không tìm được đạo giải thoát; và sau khi tìm hỏi các Sa-môn, Bà-la-môn gặp được Assaji; và nhờ Assaji, gặp được Thế Tôn, cả hai đều xin xuất gia và được đức Phật độ cho làm Tỷ-kheo với câu: "Thiện lai, Tỷ-kheo."

Moggallāna chứng được quả Dự lưu nhờ nghe Assaji tóm tắt tinh yếu của giáo pháp bằng một bài kệ. Bảy ngày sau khi xuất gia, tại làng Kallavāla ở Magadha, sau khi nhiếp phục được hôn trầm thụy miên, và nhờ Thế Tôn khích lệ, dạy về tu các giới, Moggallāna chứng được quả A-la-hán.

Còn Sāriputta, nửa tháng sau khi xuất gia, khi ở cùng đức Bổn sư tại hang Sūkarakhata ở Vương Xá (Rājagaha) cũng được chứng quả A-la-hán. Về sau tại Jetavana, Thế Tôn xác chứng Sāriputta là đệ tử Đệ nhất về trí tuệ và thiền quán; và Sāriputta sau khi được tôn làm Tướng quân Chánh pháp, một hôm nói lên chánh trí của mình trước các đệ tử:

981. Ai tùy theo năng lực, Có giới, tịnh, chánh niệm,
Không phóng dật, hành trì, Sở hành đúng tư duy,
Thích hướng nội, khéo định, Đơn độc, biết tri túc,
Với sở hành như vậy, Vị ấy gọi Tỷ-kheo.

982. Ăn đồ ướt hay khô, Không ăn quá thỏa mãn,
Bụng trống, ăn tiết độ, Tỷ-kheo trú chánh niệm.[4]

983. Ăn bốn, năm miếng xong, Rồi hãy uống nước uống,
Thật đủ trú thoải mái, Với Tỷ-kheo tinh cần.

984. Nhận lấy đồ hợp pháp, Y áo đáp nhu cầu,
Thật đủ trú thoải mái, Với Tỷ-kheo tinh cần.

985. Khi ngồi thế kiết-già, Đầu gối khỏi mưa ướt,[5]
Thật đủ trú thoải mái, Với Tỷ-kheo tinh cần.[6]

986. Ai xem lạc là khổ, Ai xem khổ như tên,
Đứng chặng giữa cả hai, Do đâu đời nắm được?[7]

---

[4] Kệ 982-83, xem *Miln*. 406, *Ajagaraṅgapañho* (*Câu hỏi về tính chất của loài trăn*).

[5] *Chú giải* giải thích, ai ngồi kiết-già thời mưa không ướt chân.

[6] Xem *Miln*. 366, *Gadrabhaṅgapañho* (*Câu hỏi về tính chất của loài lừa*).

[7] Xem *S*. IV. 207, *Daṭṭhabbasutta* (*Kinh Cần phải quán kiến*); *It*. 47, *Dutiyavedanāsutta (Kinh thứ hai về các thọ)*.

987. Không cho ta ác dục, Biếng nhác, tinh cần kém,
Ít nghe, không tín kính, Do đâu đời nắm được?[8]

988. Nghe nhiều, có hiền trí, Khéo định tĩnh trong giới,
Chuyên chú, an chỉ tâm, Hãy đứng lên trên đầu.

989. Ai chuyên tâm hý luận, Như thú ưa hý luận,
Rơi khỏi, trật Niết-bàn, Vô thượng, thoát khổ ách.

990. Ai từ bỏ hý luận, Thích đạo phi hý luận,
Đi đến được Niết-bàn, Vô thượng, thoát khổ ách.

Rồi vị Trưởng lão, một hôm thấy được chỗ ở của người em Revata[9] đang ở, một khu rừng không nước đầy gai góc, ngài tán thán người em và nói:

991. Tại làng hay trong rừng, Thung lũng hay đồi cao,
Chỗ nào La-hán trú, Đất ấy thật khả ái.[10]

992. Khả ái thay núi rừng! Chỗ người phàm không ưa,
Vị ly tham sẽ thích, Vì không tìm dục lạc.[11]

Rồi vị Trưởng lão với lòng từ mẫn đối với Rādha, một Bà-la-môn bất hạnh, giúp ông xuất gia tu hành. Về sau, khi đang du hành, hài lòng với cử chỉ khiêm tốn của Rādha, ngài khích lệ:

993. Như người chỉ của chôn, Cũng vậy người thấy lỗi,
Nói điều người trí trách, Hãy gần người trí vậy.
Thân cận người như vậy, Chỉ tốt hơn không xấu.[12]

Một hôm, bậc Đạo sư không đi đến để giải tán nhóm Tăng chúng của Assaji Punabbasu được tổ chức ở đồi Kitā, Sāriputta được cử đi cùng với Moggallāna và các đệ tử của mình. Khi lời khuyên của Sāriputta không được nghe theo, ngài nói như sau:

994. Cần phải khuyên, phải dạy, Phải ngăn chặn bất thiện,
Làm vậy người thiện thương, Người bất thiện không ưa.[13]

---

[8] Xem *Miln*. 396, *Migaṅgapañho* (*Câu hỏi về tính chất của loài nai*).

[9] Xem *Thag*. v. 42, *Khadiravaniyattheragāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Khadiravaniya*); *Thag*. v. 244, *Khadiravaniyarevatattheragāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Khadiravaniya Revata*).

[10] Tham chiếu: *S*. I. 499, *Rāmaṇeyyakasutta* (*Kinh Khả ái, khả lạc*); *Dh*. v. 98; *J*. III. 169; *Pháp cú kinh* "La-hán phẩm" 法句經羅漢品 (*T*.04. 0210.15. 0564a28); *Pháp cú thí dụ kinh* "La-hán phẩm" 法句譬喻經羅漢品 (*T*.04. 0211.15. 0588b10); *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T*.04. 0212.30. 0747c06).

[11] Tham chiếu: *Dh*. v. 98; *Pháp cú kinh* "La-hán phẩm" 法句經羅漢品 (*T*.04. 0210.15. 0564a28); *Pháp cú thí dụ kinh* "La-hán phẩm" 法句譬喻經羅漢品 (*T*.04. 0211.15. 0588b10); *Xuất diệu kinh* "Song yếu phẩm" 出曜經雙要品 (*T*.04. 0212.30. 0747c06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tương ưng phẩm" 法集要頌經相應品 (*T*.04. 0213.29. 0792c29).

[12] Tham chiếu: *Dh*. v. 76; *Pháp cú kinh* "Minh triết phẩm" 法句經明哲品 (*T*.04. 0210.14. 0563c24); *Xuất diệu kinh* "Ác hành phẩm" 出曜經惡行品 (*T*.04. 0212.29. 0741b24); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Tội chướng phẩm" 法集要頌經罪障品 (*T*.04. 0213.28. 0792a17).

[13] Tham chiếu: *Dh*. v. 77; *Xuất diệu kinh* "Niệm phẩm" 出曜經念品 (*T*.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ái lạc phẩm" 法集要頌經愛樂品 (*T*.04. 0213.5. 0779c23).

Khi các Tỷ-kheo nói rằng chính du sĩ Dīghanakha, được Thế Tôn giảng dạy, được sửa soạn bởi hành động quá khứ, có thể làm nhiệm vụ ấy, Sāriputta can thiệp nói rằng không phải:

995. Thế Tôn, bậc Có Mắt, Thuyết pháp cho người khác,
Khi pháp được thuyết giảng, Ta lắng tai nhiệt tình.

996. Ta nghe không uổng phí, Giải thoát không lậu hoặc,
Không cần biết đời trước, Không cần được thiên nhãn.[14]

997. Ta không có phát nguyện, Chứng được Tha tâm thông,
Biết chúng sanh sống chết, Hay nhĩ giới thanh tịnh.

Ba câu kệ tiếp được nói lên về ngài, khi Sāriputta trú ở tinh xá Hang Bồ Câu, không có bị thương khi bị quỷ dạ-xoa đánh:

998. Ngồi dưới một gốc cây, Đầu trọc, đắp đại y,
Trưởng lão Tuệ đệ nhất, Upatissa tu thiền.

999. Đầy đủ thiền Vô tầm,[15] Đệ tử bậc Chánh Giác,
Với im lặng bậc Thánh, Ngay lúc ấy đạt được.[16]

1000. Giống như ngọn núi đá, Không động, khéo vững trú,
Cũng vậy vị Tỷ-kheo, Đã đoạn diệt si ám,
Vị ấy như ngọn núi, Không có bị dao động.[17]

Một hôm, bậc Trưởng lão không chú tâm, để tấm y rơi xuống. Một Sa-di nói: "Thưa Tôn giả, y cần phải đắp xung quanh thân mình." Tôn giả tán thán lời nói của người Sa-di và đắp lại tấm y trên thân. Và nói lên điều lỗi của mình, ngài nói bài kệ:

1001. Người không có uế nhiễm, Luôn tầm cầu thanh tịnh,
Ác nhẹ như đầu lông, Xem nặng như mây trời.

Rồi ngài nêu rõ sự xả ly của ngài đối với vấn đề sống chết:

1002. Ta không hoan hỷ chết, Ta không hoan hỷ sống,
Ta sẽ bỏ thân này, Tỉnh giác và chánh niệm.[18]

1003. Ta không hoan hỷ chết, Ta không hoan hỷ sống,
Ta sẽ bỏ thân này, Như thợ làm việc xong.

Rồi khi thuyết pháp, ngài nói lên những bài kệ:

---

[14] Xem *Kv. 256, Yathākammūpagatañāṇakathā* (*Vấn đề Thiên nhãn minh và hạnh nghiệp chúng sanh*).

[15] Chỉ cho Thiền thứ tư.

[16] Tham chiếu: *Thag*. v. 650; *Ud*. 27, *Sāriputtasutta* (*Kinh Sāriputta*); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T*.04. 0213.32. 0796b16).

[17] Xem *Thag*. v. 651; *J*. III. 308; *S*. I. 440, *Gandhatthenasutta* (*Kinh Kẻ trộm hương*).

[18] Xem *Thag*. v. 196, 606, 655.

1004.	Cả hai, chết không chết,	Sau đời hay trước đời,[19]
	Hãy dẫn thân tiến bước,	Chớ để hư uổng phí,
	Dầu một khắc sát-na,	Chớ để uổng phí qua.[20]
1005.	Như ngôi thành biên địa,	Được bảo vệ trong ngoài,
	Như vậy hộ tự ngã,	Chớ để phí sát-na,
	Sát-na qua sầu muộn,	Chịu khổ trong địa ngục.

Rồi một hôm, thấy Tôn giả Mahākoṭṭhita, ngài nói lên ba câu kệ tán thán khả năng tốt đẹp của Mahākoṭṭhita:

1006.	Đạt tịch tịnh, chỉ tức,	Đọc chú, không cống cao,
	Quét sạch các ác pháp,	Như gió quét lá cây.
1007.	Đạt tịch tịnh, chỉ tức,	Đọc chú, không cống cao,
	Gạt ngoài các ác pháp,	Như gió quét lá cây.
	Đạt tịch tịnh an lặng,	Ý trong sáng không nhiễm,
	Bậc trì giới trọn lành,	Có thể dứt đau khổ.

Câu kệ tiếp nói về các Tỷ-kheo xứ Vajjī tin tưởng ở Devadatta và chấp nhận giáo lý của Devadatta:

1008.	Có người không ai tin,	Tại gia hay xuất gia,
	Những ai trước là tốt,	Về sau trở thành xấu,
	Hoặc trước là người xấu,	Sau trở thành người tốt.
1009.	Hạng Tỷ-kheo tham dục,	Sống hôn trầm thụy miên,
	Trạo cử và nghi ngờ,	Tâm đủ năm phiền não.[21]
1010.	Với ai, đối cả hai,	Được trọng, không được trọng,
	Thiền định không dao động,	An trú không phóng dật.
1011.	Thiền tư luôn kiên trì,	Tuệ quán kiến tế nhị,
	Ưa thích chấp thủ diệt,	Vị ấy gọi chân nhân.[22]

Để phân biệt sự sai khác, lấy Bổn sư và mình làm thí dụ, ngài nói lên những bài kệ như sau:

1012.	Biển lớn và đất lớn,	Núi và các phương trời,
	Không ví dụ sánh được,	Phật, giải thoát thù thắng.
1013.	Trưởng lão chuyển pháp luân,	Bậc Đại trí thiền định,
	Như đất, nước và lửa,	Không tham, không ghét bỏ.

---

[19] Đứng giữa đời sống, nhìn về phía trước khi còn trẻ, nhìn về phía sau khi sẽ già.

[20] Tham chiếu: *Thag*. v. 645; *Thīg*. v. 5; *A*. IV. 225, *Akkhaṇasutta* (*Kinh Không phải thời*); *Dh*. v. 315; *Sn*. 57, *Uṭṭhānasutta* (*Kinh Đứng dậy*); *Pháp cú kinh* "Địa ngục phẩm" 法句經地獄品 (*T*.04. 0210.30. 0570a05); *Xuất diệu kinh* "Niệm phẩm" 出曜經念品 (*T*.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ái lạc phẩm" 法集要頌經愛樂品 (*T*.04. 0213.5. 0779c23).

[21] Xem *Thag*. v. 74; *A*. V. 16, *Pañcaṅgasutta* (*Kinh Năm chi phần*).

[22] Xem *S*. II. 231, *Sagāthakasutta* (*Kinh Có kệ*); *It*. 73, *Sakkārasutta* (*Kinh Cung kính*).

1014. Đạt được tuệ tối thắng, Đại giác, đại Mâu-ni,
Không chậm, tỏ chậm chạp,[23] Thường sống thật thanh lương.

Để nêu rõ bổn phận của mình đã làm xong, ngài nói:

1015. Ta hầu hạ Bổn sư, Lời Phật dạy làm xong,
Gánh nặng đã đặt xuống, Gốc sanh hữu nhổ sạch.[24]

Và khi sắp nhập Niết-bàn, ngài giảng dạy các Tỷ-kheo đang tụ họp xung quanh như sau:

1016. Tinh cần, chớ phóng dật, Đây lời giáo huấn Ta!
Ta sẽ nhập Niết-bàn, Ta thoát mọi sanh y.[25]

§260. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO ĀNANDA

(*Ānandattheragāthā*) (*Thag*. 91; *ThagA*. III. 109)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong gia đình Thích-ca Amitedana. Vì các bà con nói ngài sanh ra đem đến sự hoan hỷ cho gia đình nên được đặt tên là Ānanda (Khánh Hỷ). Khi lớn lên, các sự kiện xuất gia, giác ngộ, chuyển pháp luân được diễn ra; và sau khi Thế Tôn viếng thăm Kapilavatthu, ngài xuất gia với Bhaddiya cùng các người khác và được Thế Tôn tế độ cho. Sau khi nghe bài thuyết pháp của Puṇṇa Mantāniputta, ngài chứng được Sơ quả.

Trong hai mươi năm đầu, Thế Tôn không có thị giả riêng, khi thì Nāgasamāla, Nāgita, Upavāṇa, Sunakkhatta, khi thì Sa-di Cunda, Sāgata, Meghiya. Thế Tôn không có lựa chọn ai làm thị giả đặc biệt. Sau khi Thế Tôn đã năm mươi sáu tuổi, gợi ý muốn có một thị giả thường trực, có Tỷ-kheo đề nghị Ānanda; và Ānanda chỉ nhận lời nếu Thế Tôn chịu từ chối bốn việc và chấp nhận bốn việc. Từ chối không cho Ānanda: Y, đồ ăn, một phòng riêng và mời ăn; vì nếu không từ chối thời Ānanda bị hiểu lầm là hầu hạ Thế Tôn để được y, đồ ăn khất thực, phòng xá và mời ăn. Chấp nhận cho Ānanda bốn việc: Nếu Ānanda được mời ăn, Thế Tôn bằng lòng đi dự; Thế Tôn bằng lòng gặp những người từ xa đi đến và do Ānanda giới thiệu; Thế Tôn chấp nhận cho Ānanda yết kiến nếu Ānanda gặp phân vân khó xử; Thế Tôn sẽ giảng lại những giáo lý Ngài dạy khi Ānanda vắng mặt. Nếu Thế Tôn không chấp nhận bốn điều này, thời sự hầu hạ của Ānanda không đem lại thiện quả gì. Thế Tôn chấp nhận điều Ānanda yêu cầu.

Từ hôm ấy, Ānanda hầu hạ Thế Tôn, đem nước, đem tăm xỉa răng, rửa chân, đi theo Thế Tôn, quét phòng cho Thế Tôn. Ban ngày, Ānanda ở một bên đức Phật, nhắc nhở những điều cần làm; ban đêm cầm đèn và gậy đi xung quanh phòng đức Phật, sẵn sàng đáp ứng nếu Thế Tôn có gọi. Thế Tôn ở tại Jetavana, xác chứng Ānanda là vị Tỷ-kheo đệ nhất về năm phương diện: Đa văn, tâm tư

---

[23] Vì Ngài sống giản dị nên có vẻ chậm chạp.

[24] Xem *Thag*. v. 604, 656, 687, 792, 891, 918, 1053, 1091, 1194.

[25] Xem *Thag*. v. 658.

cảnh giác, sức mạnh đi bộ, lòng kiên trì và sự hầu hạ chu đáo. Như vậy, Ānanda, sau khi Thế Tôn nhập diệt vẫn chưa chứng quả A-la-hán; và đêm trước khi kỳ kết tập thứ nhất được tổ chức, ngài phát tâm tinh cần, tinh tấn thiền quán suốt đêm trong mái hiên, nhưng vẫn chưa có hiệu quả. Rồi ngài vào phòng ngồi trên giường, muốn nằm xuống và khi đầu chưa đụng chiếc gối, chân chưa rời khỏi đất, trong khoảng thời gian ấy, ngài chứng được quả A-la-hán. Rồi ngài bước vào phòng kết tập.

Các câu kệ của ngài được góp thâu lại và để vào trong tập *Trưởng lão Tăng kệ*, khi *Khuddaka Nikāya* (*Kinh Tiểu bộ*) được tụng đọc.

Những bài kệ đầu được nói lên, khi ngài khuyên các Tỷ-kheo thường thân cận với kẻ theo Devadatta:

1017. Hai lưỡi và phẫn nộ, Xan tham, thích phá hoại,
Bậc trí không giao du, Kẻ ác, bạn kẻ xấu.[26]

1018. Với bậc tín dễ thương, Với bậc trí nghe nhiều,
Bậc hiền trí giao du, Kẻ thiện, bạn chân nhân.[27]

Các bài kệ sau được nói lên cho nữ cư sĩ Uttarā, vì cô đẹp nên thiên về dục vọng và được nói lên để cô thấy sự mỏng manh của thân cô. Có người nói các bài kệ này nói lên cho những ai đắm say Ambapālī:

1019. Hãy xem bóng trang sức, Nhóm vết thương tích tụ,
Bệnh hoạn nhiều tham tưởng, Nhưng không gì trường cửu.

1020. Hãy nhìn sắc trang sức, Với châu báu vòng tai,
Bộ xương, da bao phủ, Sáng chói nhờ y phục.

1021-23.[28] Chân sơn với son, sáp, Mặt thoa với phấn bột,
Chỉ mê hoặc kẻ ngu, Không mê bậc Cầu giác...

Hai câu kệ tiếp được vị Trưởng lão nói lên khi chứng quả A-la-hán đêm ấy trên giường của mình:

1024. Nghe nhiều, diễn thuyết giỏi, Thị giả bậc Giác Giả,
Gánh nặng đã đặt xuống, Ràng buộc được thoát ly,
Bậc họ Gotama, Đặt lưng nằm xuống nghỉ.

1025. Các lậu hoặc đoạn tận, Ràng buộc được thoát ly,
Mọi chấp trước vượt qua, Khéo đạt được thanh lương,
Gánh vác thân cuối cùng, Đến bờ kia sanh tử.[29]

1026. Pháp an trú trong ấy, Phật, Bà Con Mặt Trời,
Trên đường đến Niết-bàn, Gotama an trú.

---

[26] Tham chiếu: *Xuất diệu kinh* "Thân phẩm" 出曜經親品 (*T*.04. 0212.26. 0727b09); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Thiện hữu phẩm" 法集要頌經善友品 (*T*.04. 0213.25. 0789c25).

[27] *Như trên*.

[28] Ba vần kệ này đã được đề cập phía trên (771-73) và phía dưới (1162-64).

[29] Kệ 1019-25, xem *Thag*. v. 769-75, 1160-66.

Một hôm, Moggallāna người chăn bò, hỏi ngài lời dạy của đức Phật là gì, có bao nhiêu giáo lý tất cả. Vị Trưởng lão trả lời:

1027. Ta nhận từ đức Phật, Tám mươi hai ngàn pháp,
Còn nhận từ Tỷ-kheo, Thêm hai ngàn pháp nữa,
Là pháp ta chuyển vận.

Một hôm, vị Trưởng lão nói cho một người sống bê tha phóng đãng về sự nguy hiểm của một đời sống không có văn hóa, giáo dục:

1028. Người ít nghe, ít học, Lớn già như con bò,
Những thịt nó lớn lên, Trí tuệ nó không lớn.[30]

Những bài kệ tiếp nói cho vị Tỷ-kheo khinh khi những người ít học, thua mình:

1029. Người học nhiều khinh miệt, Kẻ học ít về học,
Như người mù mang đèn, Ta có ý là vậy.

1030. Hãy kính người nghe nhiều, Chớ hại điều sở học,
Đấy cội gốc Phạm hạnh, Do vậy hãy trì pháp.

1031. Biết câu trước câu sau, Biết nghĩa, giỏi từ cú,
Nắm giữ điều khéo nắm, Suy tìm trên nghĩa lý.

1032. Chính nhờ đức kham nhẫn, Sở nguyện được tác thành,
Sau khi đã tinh tấn, Vị ấy lại cân nhắc,
Đúng thời ra nỗ lực, Nội tâm khéo định tĩnh.

1033. Nghe nhiều, thọ trì pháp, Có tuệ, đệ tử Phật,
Chờ đợi thức tri pháp, Nên thân cận vị ấy.

1034. Nghe nhiều, thọ trì pháp, Hộ tạng Đại Ẩn Sĩ,
Cặp mắt toàn thế giới, Hãy lễ vị nghe nhiều.

1035. Ưa pháp, vui thích pháp, Luôn suy tư Chánh pháp,
Tỷ-kheo nhớ niệm pháp, Diệu pháp không tổn giảm.[31]

Một hôm, ngài đốc thúc vị Tỷ-kheo dao động, biếng nhác như sau:

1036. Thân ích kỷ nặng chăng, Không có ưa hoạt động,
Thời gian mòn mỏi qua, Không thể đứng dậy sao?
Tham đắm theo thân lạc, Từ đâu Sa-môn lạc?

Những câu kệ sau, Trưởng lão Ānanda đọc lên khi nghe tin Sāriputta mạng chung:

---

[30] Tham chiếu: *Dh*. v. 152, 364; *It*. 81, *Dhammānudhammapaṭipannasutta* (*Kinh Tuần tự hành trì giáo pháp*); *Pháp cú kinh* "Lão mạo phẩm" 法句經老耄品 (*T*.04. 0210.19. 0565b25); *Pháp cú thí dụ kinh* "Quảng diễn phẩm" 法句譬喻經廣衍品 (*T*.04. 0211.29. 0598a24).

[31] Tham chiếu: *Dh*. v. 364; *It*. 81; *Pháp cú kinh* "Sa-môn phẩm" 法句經沙門品 (*T*.04. 0210.34. 0571c29); *Xuất diệu kinh* "Sa-môn phẩm" 出曜經沙門品 (*T*.04. 0212.33. 0764c15); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Bật-sô phẩm" 法集要頌經苾芻品 (*T*.04. 0213.32. 0796b16).

1037. Mọi phương đều mờ mịt, Pháp không khởi nơi ta,
Người bạn tốt đã đi, Tối tăm dường lan khắp.

1038. Người bạn đã đi qua, Đạo sư đã đi qua,
Bạn như vậy không còn, Như quán thân hành niệm.

1039. Các vị xưa đã qua, Vị mới, ta không hạp,
Nay một mình ta thiền, Như chim khi mưa đến.

Câu kệ tiếp là của bậc Đạo sư. Câu tiếp là của Ānanda hoan hỷ làm theo lời vị Đạo sư:

1040. Từ các địa phương khác, Nhiều người yết kiến Ta,
Chớ ngăn họ nghe pháp, Nay thời họ gặp Ta.

1041. Từ các địa phương khác, Bổn sư cho họ dịp,
Để được yết kiến Ngài, Bậc Có Mắt không có,
Từ chối ngăn chặn ai.

Năm câu kệ tiếp nêu rõ ngài là bậc Thị giả đệ nhất:

1042. Trải hai mươi lăm năm, Ta chỉ là Hữu học,
Dục tưởng không khởi lên, Hãy xem pháp, pháp tánh.

1043. Trải hai mươi lăm năm, Ta chỉ là Hữu học,
Sân tưởng không khởi lên, Hãy xem pháp, pháp tánh.

1044. Trải hai mươi lăm năm, Ta hầu hạ Thế Tôn,
Với thân nghiệp từ hòa, Như bóng không rời hình.

1045. Trải hai mươi lăm năm, Ta hầu hạ Thế Tôn,
Với khẩu nghiệp từ hòa, Như bóng không rời hình.

1046. Trải hai mươi lăm năm, Ta hầu hạ Thế Tôn,
Với ý nghiệp từ hòa, Như bóng không rời hình.

1047. Khi đức Phật kinh hành, Ta đi theo sau lưng,
Khi pháp được thuyết giảng, Trí khởi lên nơi ta.

1048. Ta vẫn còn là người, Có việc cần phải làm,
Ta chỉ là Hữu học, Tâm ý chưa chứng đạt,
Đạo sư nhập Niết-bàn, Ai sẽ từ mẫn ta!

1049. Như vậy thật khủng khiếp, Như vậy thật kinh hoàng,
Khi bậc Toàn Tuyệt Hảo, Đại Giác nhập Niết-bàn![32]

Ba câu kệ tiếp, do các vị dự kỳ kết tập thêm vào để tán thán Trưởng lão Ānanda:

1050. Nghe nhiều, thọ trì pháp, Hộ tạng Đại Ẩn Sĩ,
Cặp mắt toàn thế giới, Ānanda nhập Niết-bàn.

---

[32] Xem *D.* II. 72, *Mahāparinibbānasutta* (*Kinh Đại Bát-niết-bàn*), số 16; *S.* I. 157, *Parinibbānasutta* (*Kinh Bát-niết-bàn*); *J.* VI. 481, *Vessantarajātaka* (*Chuyện Đại vương Vessantara*), số §547.

1051. Nghe nhiều, thọ trì pháp,
Hộ tạng Đại Ẩn Sĩ,
Cặp mắt toàn thế giới,
Đoạn ám chỗ tối tăm.

1052. Ngài là bậc Ẩn sĩ,
Với hành vi tuyệt hảo,
Với chánh niệm tuyệt hảo,
Với kiên trì tuyệt hảo,
Thọ trì Chơn diệu pháp,
Là Trưởng lão Ānanda,
Là kho tàng sống động,
Đầy châu báu ngọc ngà.

Câu kệ này được Ānanda nói lên khi nằm trên giường trong giờ phút cuối cùng:

1053. Ta hầu hạ Bổn sư,
Lời Phật dạy làm xong,
Gánh nặng đã đặt xuống,
Gốc sanh hữu nhổ sạch.

CHƯƠNG XVIII
BỐN MƯƠI KỆ
(*CATTĀLĪSANIPĀTA*)

§261. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀKASSAPA

(***Mahākassapattheragāthā***) (*Thag*. 94; *ThagA*. III. 121)

Bậc Đạo sư đã ra đời, đang chuyển pháp luân và ở tại Rājagaha (Vương Xá); khi ấy, tại làng Bà-la-môn Mahātittha ở Rājagaha, ngài ra đời tên là Pippalimānava, con bà vợ chính của Bà-la-môn Kapila. Pippalimānava không chịu lập gia đình, xin ở nhà để hầu hạ cha mẹ, sau khi cha mẹ chết sẽ xuất gia. Để làm cho bà mẹ bằng lòng, ngài cho làm tượng một thiếu nữ trẻ đẹp mặc áo đỏ và đeo đồ trang sức và nói với bà mẹ rằng nếu bà tìm cho được một thiếu nữ như vậy, ngài sẽ chịu lập gia đình. Bà mẹ sai các người Bà-la-môn đem theo tượng ấy và tìm cho được một thiếu nữ giống như vậy. Họ đến Sāgala, đặt tượng trên bờ sông và ngồi xuống xa bức tượng.

Người vú của Bhaddā, sau khi tắm cho Bhaddā lại xuống sông tắm cho mình, thấy bức tượng tưởng là Bhaddā và nói Bhaddā sao lại thiếu giáo dục như vậy, đánh cô nơi má và biết được đó không phải là Bhaddā mà chỉ là một bức tượng bằng vàng. Các Bà-la-môn được đưa về nhà, được thấy Bhaddā, nhận ra Bhaddā giống như bức tượng và đưa tin về nhà Kapila. Nhưng cả hai Pippalimānava và Bhaddā đều không muốn lập gia đình, nên cả hai viết thư cho nhau nói rõ quyết định của mình. Hai người đưa thư gặp nhau giữa đường, đưa thư cho nhau coi, đánh tráo hai bức thư khác, và do vậy đám cưới được cử hành. Nhưng đêm tân hôn, hai người nằm cách nhau với một giây hoa. Khi cha mẹ mạng chung, cả hai quyết định cùng nhau xuất gia.

Hai người cùng mặc y vàng, cắt tóc, mang bình bát, trước cùng đi với nhau, sau thấy bất tiện nên từ giã nhau, Pippalimānava đi phía mặt, Bhaddā đi phía đường bên phía trái. Trước giới đức như vậy, quả đất rung động và Thế Tôn biết được nguyên nhân nên ra ngồi giữa đường từ Nāḷandā đến Rājagaha. Gặp Thế Tôn, Mahākassapa đảnh lễ Thế Tôn, tôn Thế Tôn là bậc Thầy, tự nhận mình làm đệ tử. Cả hai về lại Magadha và Mahākassapa tu tập mười ba hạnh Đầu-đà. Đến ngày thứ tám, ngài chứng quả A-la-hán. Bậc Đạo sư tuyên dương ngài là Đầu-đà đệ nhất. Và ngài nói lên kinh nghiệm của mình để giáo huấn các vị Tỷ-kheo.

I

Thấy các Tỷ-kheo ưa sống với quần chúng và hay đến các nhà cư sĩ, ngài nói:

1054. Chớ du hành đi đầu, Do quần chúng tôn xưng,
Tâm ý bị loạn động, Thiền định khó tu chứng,
Quần chúng tụ là khổ, Thấy vậy, tránh quần chúng.

1055. Bậc Ẩn sĩ không đi, Đi đến các gia đình,
Tâm ý bị loạn động, Thiền định khó tu chứng,
Ai hăng say tham vị, Bỏ đích đem an lạc.

1056. Đảnh lễ cúng dường này, Xuất phát từ gia đình,
Nên biết họ thực sự, Như vũng bùn, sa lầy.
Như mũi tên tế nhị, Rất khó rút ra khỏi,
Kẻ xấu rất khó lòng, Từ bỏ sự cung kính.[1]

II

Một lời khuyên các Tỷ-kheo hãy biết đủ với bốn vật dụng cần thiết:

1057. Từ trú xứ bước xuống, Ta vào thành khất thực,
Ta cẩn thận đến gần, Một người cùi đang ăn.[2]

1058. Với bàn tay lở loét, Nó bỏ vào một muỗng,
Khi bỏ vào muỗng ấy, Ngón tay rời rơi vào.

1059. Dựa vào một chân tường, Ta ăn miếng ăn ấy,
Đang ăn và ăn xong, Ta không cảm ghê tởm.

1060. Miếng ăn đứng nhận được, Xem như thuốc tiêu hôi,
Chỗ nằm dưới gốc cây, Và y từ đống rác,
Ai thọ dụng chúng được, Được gọi người bốn phương.

III

Về sau, khi được hỏi tại sao ngài già như vậy lại có thể hằng ngày leo lên đồi núi, ngài trả lời:

1061. Khi họ leo núi đá, Một số bị mạng chung,
Thừa tự bậc Giác Ngộ, Tỉnh giác và chánh niệm,
Dựa trên sức thần lực, Kassapa leo núi.

1062. Đi khất thực trở về, Ca-diếp leo tảng đá,
Ngồi thiền, không chấp thủ, Đoạn sợ hãi, kinh hoàng.

1063. Đi khất thực trở về, Ca-diếp leo tảng đá,
Ngồi thiền, không chấp thủ, Đã đốt cháy, thanh lương.

1064. Đi khất thực trở về, Ca-diếp leo tảng đá,
Ngồi thiền, không chấp thủ, Xong việc, không lậu hoặc.

---

[1] Xem *Thag*. v. 126, 495.

[2] Kệ 157-59, xem *Miln*. 395, *Jarasigālaṅgapañho* (*Câu hỏi về tính chất của loài chó rừng già*).

IV

Sau khi được hỏi thêm, vì sao khi lớn tuổi ngài vẫn ở trên núi rừng, Trúc Lâm hay các tinh xá không làm cho ngài thích ý chăng? Ngài trả lời:

1065. Khu đất thật khả ái, Với những vòng tràng hoa,
Hoa tên Kareri,[3] Trải rộng ra cùng khắp,
Với voi rú khả ý, Đồi núi ấy ta thích.

1066. Những hồ nước trong mát, Tuyệt đẹp màu mây xanh,
Che kín bởi loài bọ, Tên "kẻ chăn Inda",[4]
Những ngọn núi đá ấy, Làm tâm ta thích thú.

1067. Giống đồi mây xanh biếc, Ví tháp đẹp, lâu đài,
Với vượn hú khả ý, Đồi núi ấy ta thích.

1068. Đất bằng thật khả ái, Được mưa ướt thấm nhuần,
Đồi núi được ẩn sĩ, Làm thành nơi trú xứ,
Vang lên tiếng chim công, Đồi núi ấy ta thích.

1069. Vừa đủ, ta chánh niệm, Hăng hái muốn tu thiền,
Vừa đủ, ta Tỷ-kheo, Hăng hái muốn phước lợi.

1070. Vừa đủ, ta Tỷ-kheo, Hăng hái muốn an lạc,
Vừa đủ, ta Tỷ-kheo, Hăng hái tu Du-già.

1071. Tràn đầy hoa cây gai, Như trời phủ làn mây,
Đầy mọi loài chim chóc, Đồi núi ấy ta thích.

1072. Không đông chúng gia chủ, Chỗ trú xứ đoàn thú,
Đầy mọi loài chim chóc, Đồi núi ấy ta thích.

1073. Dưới vách đá, tảng đá, Có nước suối trong chảy,
Có khỉ và có nai, Lai vãng sống gần bên,
Cỏ cây bao trùm nước, Đồi núi ấy ta thích.[5]

1074. Người vậy không ưa thích, Cả năm loại nhạc khí,
Khi đã được nhất tâm, Chơn chánh thiền quán pháp.[6]

V

Khi khuyên bảo các Tỷ-kheo thích thú các tục sự và tham các vật cúng dường cần thiết cho sự sống, ngài nói:

1075. Chớ làm quá nhiều việc, Tránh quần chúng đua tranh,
Người siêng tham đắm vị, Bỏ đích đem an lạc.[7]

---

[3] Một loại hoa hay một loại cây leo, leo lên các ngọn cây cao rồi thòng xuống với nhiều chùm hoa.
[4] Một loại bọ rầy có tên là "người chăn Inda."
[5] Xem *Thag*. v. 113, 601.
[6] Xem *Thag*. v. 398.
[7] Xem *Thag*. v. 494.

1076. Chớ làm nhiều công việc, Tránh việc không lợi này,
Thân cực nhọc mệt mỏi, Người khổ, không an chỉ.

VI

Các câu kệ sau được nói lên để khuyên bảo trong một vài trường hợp:

1077. Chỉ lắp bắp cái môi, Không thấy được tự ngã,
Cổ cứng đờ, nó đi, Nó nghĩ: "Ta tốt hơn."

1078. Không hơn nghĩ tốt hơn, Kẻ ngu nghĩ tự ngã,
Bậc trí không tán thán, Người có trí cứng đờ.

1079. Ta tốt hơn hay là, Ta không được tốt hơn,
Hay là ta dở hơn, Ta cũng tốt như vậy,
Ai không có dao động, Trong các loại mạn này.

1080. Có tuệ nói như thật, Khéo định tĩnh trong giới,
Đạt được tâm an chỉ, Người ấy, bậc trí khen.

1081. Ai giữa đồng Phạm hạnh, Không có được kính trọng,
Vị ấy xa Diệu pháp, Như đất xa bầu trời.[8]

1082. Những ai có tàm quý, Thường chơn chánh an trú,
Phạm hạnh được tăng trưởng, Họ đoạn được tái sanh.[9]

1083. Tỷ-kheo cống cao, động, Dầu đắp y đống rác,
Như con khỉ đội lốt, Với da con sư tử,
Người vậy không có thể, Chói sáng nhờ y ấy.

1084. Không cống cao, không động, Thận trọng, căn chế ngự,
Chói sáng với tấm y, Được lượm từ đống rác,
Chẳng khác con sư tử, Trong hang động núi rừng.

VII

Khi thấy chư Phạm thiên đảnh lễ ngài Sāriputta và thấy Trưởng lão Kappina mỉm cười, ngài nói:

1085. Rất nhiều chư thiên này, Có thần thông, lừng danh,
Cả mười ngàn chư thiên, Tất cả Phạm chúng thiên.

1086. Đứng đảnh lễ, chắp tay, Đối ngài Xá-lợi-phất,
Vị Tướng quân Chánh pháp, Sáng suốt đại thiền định:

1087. "Đảnh lễ bậc Thượng sanh, Đảnh lễ bậc Tối thượng.
Dựa vào gì thiền tu, Chúng tôi không thắng trí.[10]

---

[8] Xem *Thag*. v. 278.

[9] Xem *It*. 36, *Sukkadhammasutta* (*Kinh Pháp trắng*).

[10] Xem *S*. III. 86, *Khajjanīyasutta* (*Kinh Đáng được ăn*); *A*. V. 322, *Saddhasutta* (*Kinh Saddha*).

1088. Kỳ diệu thay chư Phật! Hành xứ Ngài thâm sâu,
Chúng con không nghĩ được, Dầu chúng con hội đủ,
Tài nghệ người bắn cung, Có thể chẻ sợi tóc."

1089. Khi thấy Xá-lợi-phất, Xứng đáng được đảnh lễ,
Được Phạm thiên chúng ấy, Đảnh lễ, kính như vậy,
Tôn giả Kappina, Liền mỉm cười vui vẻ.

VIII

Trưởng lão Kassapa rống lên tiếng rống sư tử của mình:

1090. Trong đám ruộng đệ tử, Những vị theo đức Phật,
Ngoại trừ bậc Tối Tôn, Đại Ẩn Sĩ Mâu-ni,
Ta ưu việt Đầu-đà, Không ai bằng ta được.

1091. Ta hầu hạ Bổn sư, Lời Phật dạy làm xong,
Gánh nặng đã đặt xuống, Gốc sanh hữu nhổ sạch.[11]

1092. Không nhiễm dính y phục, Chỗ nằm và đồ ăn,
Không thể trắc lường được, Là con bậc Gotama!
Như hoa sen trong sạch, Không thể dính nước vào,
Ý thiên về xuất ly, Thoát ly cả ba giới.

1093. Với bậc Đại Ẩn sĩ, Cổ dựng trên niệm xứ,
Tay dựa trên đức tin, Với đầu là trí tuệ,
Bậc Đại trí luôn luôn, Hành trì thật thanh lương.

[11] Xem *Thag*. v. 604, 656, 687, 792, 891, 918, 1015, 1053, 1194.

CHƯƠNG XIX
NĂM MƯƠI KỆ
(*PAÑÑĀSANIPĀTA*)

§262. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO TĀLAPUṬA
(*Tālapuṭattheragāthā*)[1] (*Thag*. 97; *ThagA*. III. 144)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh trong một gia đình kịch sĩ, trở thành thiện xảo trong nghề diễn kịch, thích hợp với người trong gia tộc và trở thành lừng danh khắp Ấn Độ, là nhà lãnh đạo một ban hát với năm trăm nữ nhân. Với sự huy hoàng của nghề kịch, ngài dự các lễ ở làng, ở thị trấn, ở cung điện vua, rất được sủng ái và danh tiếng.

Khi ngài trình diễn ở Rājagaha với nhiều thành công, ngài đến yết kiến đức Phật và hỏi có phải một kịch sĩ khi trên sân khấu giả danh sự thật, làm cho khán giả ưa thích, vui cười, người ấy sau khi chết được sanh vào chư thiên hay cười. Đức Phật ban đầu không trả lời. Đến khi hỏi lần thứ tư, đức Phật trả lời những ai khiến cho con người thiên về tình dục, tiêu cực tâm tư, hoang mang, khiến người ta mất nhiệt tình, người như vậy sau khi chết sẽ sanh vào địa ngục. Nhưng nếu có tà kiến thời bị sanh vào địa ngục và súc sanh. Tālapuṭa khóc không phải vì đức Phật nói chỗ tái sanh, chỉ vì bị các kịch sĩ xưa lừa dối nói rằng kịch sĩ sẽ được sanh trong một đời sống hạnh phúc.

Rồi Tālapuṭa nghe lời đức Phật thuyết pháp, khởi lòng tin, xuất gia và sau một thời gian tu tập, chứng quả A-la-hán. Rồi nêu rõ với nhiều chi tiết, như thế nào ngài chế ngự và làm cho trong sạch tâm tư đi đến chỗ giác ngộ thâm sâu, ngài nói lên những câu kệ như sau:

1094. Khi nào ta sẽ đến, Một mình không có hai,
Ở trong những hang động, Của các loại núi rừng,
Ta quán mọi sanh hữu, Tất cả là vô thường,
Nay ta là như vậy, Khi nào ta sẽ vậy?

1095. Khi nào ta sẽ là, Ẩn sĩ mang y vá,
Mang y vải màu vàng, Không của ta, không ái,

[1] Tham chiếu: *Thag*. v. 77; *Dh*. v. 326; *Pháp cú kinh* "Tượng dụ phẩm" 法句經象喻品 (*T*.04. 0210.31. 0570b10); *Pháp cú thí dụ kinh* "Tượng phẩm" 法句譬喻經象品 (*T*.04. 0211.31. 0599c02); *Xuất diệu kinh* "Tâm ý phẩm" 出曜經心意品 (*T*.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hộ tâm phẩm" 法集要頌經護心品 (*T*.04. 0213.31. 0795b06).

Đoạn trừ, diệt tham tâm,
Ta đi đến khu rừng,
Đoạn luôn cả sân, si,
Sẽ trú trong an lạc.

1096. Khi nào ta thấy được,
Bị chết già áp bức,
Ta sẽ trú trong rừng,
Khi nào sẽ là vậy?
Thân này là vô thường,
Ổ giết chóc, bệnh tật,
Một mình quán vô úy,

1097. Khi nào ta sẽ lấy,
Chặt dây leo khát ái,
Sanh khởi lên sợ hãi,
Khi nào sẽ là vậy?
Gươm sắc bén trí tuệ,
Với nhiều dây chằng chịt,
Mang đến sự khổ đau,

1098. Khi nào ta sẽ là,
Gươm do tuệ tạo thành,
Với sức mạnh đập tan,
Trên chỗ ngồi sư tử,
Có sức mạnh rút gươm,
Là lửa sáng ẩn sĩ,
Ác ma với ma quân,
Khi nào sẽ là vậy?

1099. Khi nào ta sẽ được,
Được thấy giữa các vị,
Tinh cần với các vị,
Chiến thắng được các căn,
Hội tụ với bậc thiện,
Đảm nhận các trọng pháp,
Thấy sự vật như thật,
Khi nào sẽ là vậy?

1100. Khi nào nhác, đói khát,
Sẽ không não hại ta,
Đang lo đến tự ngã,
Gió, nóng, trùng, bò sát,
Ở Giribbaja,
Khi nào sẽ là vậy?

1101. Khi nào ta có thể,
Hiểu được với trí tuệ,
Bởi bậc Đại Ẩn Sĩ,
Chánh niệm, ngã định tĩnh,
Bốn sự thật khéo giảng,
Khi nào sẽ là vậy?

1102. Khi nào ta sẽ chuyên,
Thấy được với trí tuệ,
Các pháp vô thường này,
Khi nào ta sẽ vậy?
Chú tâm vào an chỉ,
Sắc, thanh, hương, vị, xúc,
Như lửa cháy hừng đỏ,

1103. Khi nào ta bị nói,
Không vì lý do ấy,
Khi được lời tán thán,
Tâm tư được thỏa mãn,
Với lời nói thô ác,
Tâm trí bị thất vọng.
Không vì lý do ấy,
Khi nào ta sẽ vậy?

1104. Khi nào nhiều như củi,
Ta cân nhắc bình đẳng,
Nội pháp và ngoại pháp,
Cỏ, cây leo, thân cây,
Những pháp vô lượng này,
Khi nào ta sẽ vậy?

1105. Khi nào mây đem mưa,
Làm ướt y áo ta,
Con đường ẩn sĩ đi,
Với nước mới trong rừng,
Ta đi trên đường ướt,
Khi nào sẽ là vậy?

1106. Khi nào nghe trong rừng,
Tiếng kêu của loài chim,
Chim công có mào đầu,
Trong hang động núi rừng,
Ta an trú suy tư,
Để đạt quả bất tử,
Khi nào ta sẽ vậy?

1107. Khi nào với thần thông,
Ta có thể vượt qua,
Không chìm, không sợ hãi,
Sông Hằng, Yamunā,
Sông Sarassatī,
Với cửa sông hãi hùng,
Với nước xoáy, vực sâu,
Khi nào sẽ là vậy?

1108. Khi nào như con voi,
Trên chiến trường tấn công,
Ta sẽ phá tan tành,
Lòng dục đối dục cảnh,
Chuyên chú trong thiền định,
Từ bỏ mọi tịnh tướng,
Khi nào sẽ là vậy?

1109. Khi nào như người nghèo,
Mắc nợ chưa trả được,
Bị kẻ giàu thúc bách,
Tìm ra được của chôn,
Ta sẽ được thoải mái,
Học được lời giảng dạy,
Của vị Đại Ẩn Sĩ,
Khi nào sẽ được vậy?

1110. Nhiều năm ta được ngươi,
Yêu cầu làm như sau:
"Như vậy là vừa rồi,
Ngươi sống đời gia đình",
Nay ta đã xuất gia,
Do vậy hỡi này tâm,
Do vì lý do gì,
Ngươi không có chuyên tâm?

1111. Này tâm, phải chăng ngươi,
Yêu cầu ta như sau:
"Tại Giribbaja,
Loài chim có lông sáng,
Đón chào với tiếng kêu,
Sấm của Đại Indra,
Hãy làm vị ấy vui,
Đang tu thiền trong rừng."

1112. Trong gia đình, bạn bè,
Người yêu và bà con,
Các du hý ở đời,
Các đối tượng của dục,
Tất cả đều từ bỏ,
Ta chấp nhận thế này.
Hỡi này tâm, ngươi không,
Bằng lòng với ta chăng?

1113. Việc này chỉ vì ta,
Đây không vì người khác,
Khi đến thời vũ trang,
Sao lại còn than khóc?
Thế giới này toàn động,
Chờ đợi là như vậy,
Nên ta đã ra đi,
Tìm cầu đạo bất tử.

1114. Vị nói điều khó nói,
Tối thượng loài hai chân,
Bậc Y Vương vĩ đại,
Đánh xe Điều ngự người,
Với tâm không tham dục,
Ngài khéo chế ngự được,
Người khó lòng chế ngự,
Chế ngự được tâm người,
Vọng động như con vượn.

1115. Các dục có nhiều vẻ,
Dịu ngọt rất khả ý,
Ở đây, hàng phàm phu,
Vô trí, bị trói buộc,

Họ muốn chịu đau khổ, Khi họ tìm tái sanh,
Dắt dẫn bởi tâm họ, Họ chết trong địa ngục.

1116. Trong khu rừng vang lên, Tiếng chim công, chim cò,
Chỗ trú xứ ưu tiên, Của loài beo, loài cọp,
Ngươi sống tại chỗ ấy, Chớ chờ đợi về thân,
Chớ có quá đam mê. Này tâm, hãy khích lệ,
Hãy khuyên ta như trước.

1117. Hãy tu thiền, căn, lực, Hãy tu định giác chi,
Hãy giác chứng Ba minh, Trong lời dạy đức Phật.
Này tâm, hãy khích lệ, Hãy khuyên ta như trước.

1118. Hãy tu tập con đường, Để đạt được bất tử,
Đường đưa đến thể nhập, Chỗ đoạn diệt mọi khổ,
Con đường có tám ngành, Rửa sạch mọi uế nhiễm.
Này tâm, hãy khích lệ, Hãy khuyên ta như trước.

1119. Hãy như lý quán sát, Các uẩn là đau khổ,
Hãy từ bỏ xa ngươi, Những nguyên nhân đau khổ,
Ngay trong thời hiện tại, Hãy chấm dứt đau khổ.
Này tâm, hãy khích lệ, Hãy khuyên ta như trước.

1120. Hãy như lý tuệ quán, Là vô thường, là khổ,
Là không, là vô ngã, Là tà ác, sát hại,
Hãy chế ngự tâm ngươi, Chớ để nó chạy loạn.
Này tâm, hãy khích lệ, Hãy khuyên ta như trước.

1121. Trọc đầu và xấu sắc, Đi đến bị nguyền rủa,
Khi khất thực gia đình, Tay cầm hình đầu lâu,
Nay ngươi có chú tâm, Vào lời dạy Bổn sư,
Vào lời Đại Ẩn sĩ, Này tâm, hãy khích lệ,
Hãy khuyên ta như trước.

1122. Hãy đi trên con đường, Tự ngã khéo chế ngự,
Giữa các nhà, tâm ý, Không ái luyến các dục,
Như trăng vào tháng tròn, Không có bợn mây mù,
Này tâm, hãy khích lệ, Hãy khuyên ta như trước.

1123. Hãy sống trong rừng núi, Ăn đồ ăn khất thực,
Sống tại chỗ nghĩa địa, Mặc y lượm đống rác,
Chỉ có ngồi không nằm, Luôn vui hạnh Đầu-đà.
Này tâm, hãy khích lệ, Hãy khuyên ta như trước.

1124. Như người đã trồng cây, Liền tìm cho được trái,
Nay ngươi ước muốn trái, Há chặt rễ cây sao?
Này tâm, thật giống như, Ví dụ ngươi đã làm,
Khi ngươi khích lệ ta, Trong vô thường dao động.

1125. Ngươi vô sắc, cô độc,
Nay ta sẽ không làm,
Các dục là khổ đau,
Tâm hướng vọng Niết-bàn,
Kẻ lữ hành từ xa,
Theo lời nói của ngươi.
Cay đắng, sợ hãi lớn,
Ta sẽ bước đi tới.

1126. Ta đi tới xuất gia,
Không đùa vô liêm sỉ,
Không bị đày đi xa,
Khi ta đã bằng lòng,
Không phải vì bất hạnh,
Không vì duyên tâm hứng,
Không vì nhân mạng sống,
Này tâm đối với ngươi.

1127. Ít dục được tán dương,
Kể cả đoạn giả dối,
Như vậy hỡi này tâm,
Còn nay ngươi đi ngược,
Bởi những bậc chân nhân,
Và an tịnh đau khổ.
Khi ngươi khích lệ ta,
Điều ngươi trước quen làm.

1128. Khát ái và vô minh,
Sắc đẹp và lạc thọ,
Tất cả đã quăng bỏ,
Đi đến một lần nữa,
Đáng thương và đáng ghét,
Dục trưởng dưỡng hấp dẫn,
Ta không có cố gắng,
Những đồ đã quăng bỏ.

1129. Này tâm, khắp mọi nơi,
Trải qua nhiều đời sống,
Và thân nội sanh này,
Trên đường luân hồi dài,
Ta làm theo lời ngươi,
Ngươi không tức giận ta,
Là lòng ngươi biết ơn,
Khổ do chính ngươi tạo.

1130. Này tâm, chính ngươi làm,
Chính ngươi làm ta thành,
Thành vua chúa hoàng tộc,
Ngày kia thành nô tỳ,
Tất cả đều do ngươi,
Tác thành con người ta,
Thành một Bà-la-môn,
Một ngày là người buôn,
Hoặc thành loại chư thiên.
Chính do ngươi tác thành.

1131. Chính do nhân nhà ngươi,
Chính do ngươi tác thành,
Một thời thành súc sanh,
Tất cả đều do ngươi,
Chúng ta thành tu-la,
Ta rơi đáy địa ngục,
Một thời thành ngạ quỷ.
Chính do ngươi tác thành.

1132. Ngươi sẽ không lừa ta,
Như những người phù thủy,
Ngươi chơi lừa phỉnh ta,
Này tâm, hãy nói ta,
Nhiều lần, nhiều thời nữa,
Bày các trò ảo thuật,
Như chơi với người điên.
Chỗ nào ta lỗi lầm.

1133. Trước tâm này lang thang,
Chạy chỗ nó ưa thích,
Nay ta chế ngự tâm,
Như câu móc chế ngự,
Chạy chỗ này chỗ khác,
Chạy chỗ nó vui sướng,
Với như lý tư duy,
Nhiếp phục con voi rừng.[2]

[2] Xem *Thag*. v. 77.

1134. Với ta, bậc Đạo sư, Xác định đời vô thường,
Đời không có trường cửu, Đời không có kiên thực.
Này tâm, hãy đẩy ta, Nhảy vào lời Phật dạy,
Khiến ta vượt bộc lưu, Rất khó được vượt qua.

1135. Điều này đối với tâm, Không như trước đây nữa,
Ta không thể trở lại, Để bị người khống chế.
Ta nay đã xuất gia, Trong pháp Đại Ẩn Sĩ,
Những người giống như ta, Không chấp nhận tổn thất.

1136. Rừng, biển, sông, đất liền, Bốn phương, phụ trên dưới,
Tất cả là vô thường, Ba hữu là hoạn nạn.
Này tâm, hãy đi đâu, Ngươi sẽ hưởng an lạc?

1137. Kìa, kìa, hỡi này tâm, Đích ta thật vững chắc,
Ngươi sẽ làm được gì, Khiến ta phải quay lại.
Này tâm, ta đâu còn, Tùy thuộc thế lực ngươi,
Không ai chịu xúc chạm, Cái bị có hai miệng,
Gớm ghiếc thay cái vật, Đầy chín dòng chảy nước.

1138. Ôi, ngươi sẽ ưa sống, Trên đỉnh sườn núi cao,
Chỗ ở đàn heo, nai, Hay cảnh đẹp thiên nhiên,
Hay trong núi rừng sâu, Thấm mát mưa nước mới,
Tại đấy ngươi sẽ thích, Ngươi lấy hang làm nhà.

1139. Loài chim lông cổ đẹp, Với mào đẹp, cánh đẹp,
Với lông nhiều màu sắc, Đón chào tiếng sấm vang,
Với tiếng kêu dịu ngọt, Chúng sẽ làm ngươi thích,
Ngươi tu tập thiền định, Trong núi rừng thâm sâu.

1140. Khi trời đổ mưa xuống, Trên đám cỏ bón phân,
Và trong rừng nở hoa, Với đầu hoa như mây,
Giữa rừng ta sẽ nằm, Chẳng khác gì khúc cây,
Đối ta rất mềm dịu, Thật giống như giường bông.

1141. Như vậy ta sẽ làm, Giống như người chủ nhà,
Những gì ta nhận được, Ta xem là vừa đủ,
Như thợ da không nhác, Khéo làm cho nhuần nhuyễn,
Cái bị bằng da mèo.

1142. Như vậy ta sẽ làm, Giống như người chủ nhà,
Những gì ta nhận được, Ta xem là vừa đủ,
Tinh tấn ta dẫn ngươi, Rơi vào thế lực ta,
Như voi say bị nài, Khéo dùng móc chế ngự.

1143. Với ngươi khéo nhiếp phục, Khéo an trú vững vàng,
Như người huấn luyện ngựa, Với con ngựa thuần thục,

Ta có thể dấn bước, Trên con đường an lành,
Con đường được những vị, Hộ trì tâm thường dùng.

1144. Ta sẽ trói chặt ngươi, Vào đối tượng cần thiết,
Như con voi bị dây, Trói chặt vào cây cột.
Ta khéo hộ trì ngươi, Khéo luyện với chánh niệm,
Nhờ vậy ngươi sẽ thành, Không dựa mọi sanh hữu.

1145. Với tuệ chặt tà đạo, Với lực chặn hướng chánh,
Thấy tập khởi, diệt, sanh, Ngươi sẽ là thừa tự,
Bậc thuyết pháp tối thượng.

1146. Này tâm, ngươi dẫn ta, Đến ngôi làng thô lỗ,
Khiến trú vào thế lực, Của bốn tưởng điên đảo.
Hãy đến, theo vị ấy, Vị chặt đứt kiết sử,
Bậc có tâm đại bi, Bậc Mâu-ni vĩ đại.

1147. Như loài thú tự do, Trong khu rừng đẹp đẽ,
Ngươi vào núi xinh đẹp, Có mây làm vòng hoa,
Tại đấy không có người, Trong rừng ngươi sẽ thích.
Này tâm, chắc chắn vậy, Ngươi sẽ đến bờ kia.

1148. Những ai còn rơi vào, Thế lực ý muốn ngươi,
Nam nhân và nữ nhân, Hưởng an lạc ngươi cho,
Không trí bị rơi vào, Trong thế lực Ác ma,
Ai ưa thích sanh hữu, Sẽ là thuộc hạ ngươi,
Hỡi này tâm của ta.

CHƯƠNG XX
SÁU MƯƠI KỆ
(*SAṬṬHINIPĀTA*)

§263. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO MAHĀMOGGALLĀNA

(*Mahāmoggallānattheragāthā*) (*Thag*. 103; *ThagA*. III. 162)

Cuộc đời của ngài được kể với cuộc đời của ngài Sāriputta.[1] Sau khi xuất gia một tuần, ở gần làng Kallavāla tại Magadha, trong khi du hành ngài bị hôn trầm thụy miên và được Thế Tôn dạy: "Này Moggallāna, biếng nhác không giống với im lặng của bậc Thánh." Ngài liền tinh tấn chế ngự sự yếu đuối của mình. Khi chỉ nghe đề tài về các giới do đức Phật giảng dạy, ngài chứng được quả A-la-hán. Một thời, Thế Tôn ở tại Jetavana đã xác chứng ngài là bậc Thần thông đệ nhất. Các bài kệ của ngài được kết tập như dưới đây:

I

Khích lệ các Tỷ-kheo:

1149. Chúng ta người ở rừng, Sống đồ ăn khất thực,
Bằng lòng với miếng ăn, Được bỏ rơi trong bát,
Phá nát ma, ma quân, Nếu nội tâm khéo định.

1150. Chúng ta người ở rừng, Sống đồ ăn khất thực,
Bằng lòng với miếng ăn, Được bỏ rơi trong bát,
Dẹp sạch ma, ma quân, Như voi phá nhà lau.

1151. Chúng ta ở gốc cây, Nhẫn nại, tâm kiên trì,
Bằng lòng với miếng ăn, Được bỏ rơi trong bát,
Phá nát ma, ma quân, Nếu nội tâm khéo định.

1152. Chúng ta ở gốc cây, Nhẫn nại, tâm kiên trì,
Bằng lòng với miếng ăn, Được bỏ rơi trong bát,
Dẹp sạch ma, ma quân, Như voi phá nhà lau.

II

Với một kỹ nữ muốn cám dỗ ngài:

[1] Xem *Thag*. 89; *ThagA*. III. 91, *Sāriputtattheragāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Sāriputta*), số §259.

1153. Với thân sườn bằng xương, May dính với gân thịt,
Gớm thay đầy hôi thối! Mang tay chân người khác,
Làm thân thể của mình!

1154. Cái bị đựng đầy phân, Được da bao bọc lại,
Ôi, con quỷ cái kia! Với vú bị ung nhọt,
Thân ngươi chín dòng nước, Luôn luôn được tuôn chảy.

1155. Thân ngươi chín dòng nước, Hôi thối tạo trói buộc,
Tỷ-kheo tránh thân ấy, Như kẻ sạch tránh phân.

1156. Nếu người khác biết ngươi, Như ta biết được ngươi,
Người ấy tránh xa ngươi, Như khi mưa tránh phân.

Người đàn bà ấy cảm thấy hổ thẹn, đảnh lễ vị Trưởng lão rồi thưa:

1157. Thật là vậy, Đại hùng, Như Sa-môn, ngài nói:
"Ở đây, có kẻ đắm, Như bò già trong bùn."

Bậc Trưởng lão:

1158. Ai nghĩ có thể nhuộm, Bầu trời với màu nghệ,
Hoặc với màu sắc khác, Kẻ ấy chỉ thất bại.

1159. Tâm ta giống trời ấy, Nội tâm khéo định tĩnh,
Chớ đem ác tâm đến, Như chim rơi đống lửa.

1160. Hãy xem bóng trang sức, Nhóm vết thương tích tụ,
Bệnh hoạn nhiều tham tưởng, Nhưng không gì trường cửu.[2]

1161. Hãy nhìn sắc trang sức, Với châu báu, vòng tai,
Bộ xương, da bao phủ, Sáng chói nhờ y phục.

1162. Chân sơn với son, sáp, Mặt thoa với phấn bột,
Chỉ mê hoặc kẻ ngu, Không mê bậc Cầu giác.

1163. Tóc được uốn tám vòng, Mắt xoa với thuốc son,
Chỉ mê hoặc kẻ ngu, Không mê bậc Cầu giác.

1164. Như hộp thuốc mới sơn, Uế thân được trang điểm,
Chỉ mê hoặc kẻ ngu, Không mê bậc Cầu giác.

1165. Thợ săn bày lưới sập, Nai khôn không chạm lưới,
Ăn mồi xong, ta đi, Mặc kẻ săn nai khóc.

1166. Bẫy thợ săn bị cắt, Nai khôn không chạm lưới,
Ăn mồi xong, ta đi, Mặc kẻ săn nai sầu.

---

[2] Tham chiếu: *Thag*. v. 769-75, 1019-25; *M*. II. 54, *Raṭṭhapālasutta* (*Kinh Raṭṭhapāla*), số 82; *Dh*. v. 147; *Pháp cú kinh* "Lão mạo phẩm" 法句經老耄品 (*T*.04. 0210.19. 0565b25); *Pháp cú thí dụ kinh* "Lão mạo phẩm" 法句譬喻經老耄品 (*T*.04. 0211.19. 0592b15); *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T*.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T*.04. 0213.27. 0791b03).

III

Khi được tin Trưởng lão Sāriputta viên tịch:

1167. Ôi, thật hãi hùng thay! Ôi, lông tóc dựng ngược!
Bậc đủ nhiều đức tánh, Xá-lợi-phất nhập diệt.

1168. Các hành là vô thường, Có sanh phải có diệt,
Sau khi sanh, chúng diệt, Nhiếp chúng là an lạc.[3]

IV

Khi được tin Trưởng lão Sāriputta viên tịch:

1169. Những ai thấy năm uẩn, Là khác, không phải ngã,
Họ quán thấu tinh tường, Như tên đâm ngọn tóc.

1170. Những ai thấy các hành, Là khác, không phải ngã,
Họ quán thấu thuần thục, Như tên đâm ngọn tóc.

V

Nói về Trưởng lão Vaḍḍhamāna:

1171. Như bị kiếm chém xuống, Như bị lửa cháy đầu,
Vị Tỷ-kheo xuất gia, Chánh niệm đoạn tham dục.[4]

1172. Như bị kiếm chém xuống, Như bị lửa cháy đầu,
Vị Tỷ-kheo xuất gia, Chánh niệm đoạn tham hữu.

VI

Tuyên bố liên hệ đến *Kinh Pāsādakampana*:[5]

1173. Được khuyên bảo bởi vị, Đã tu tập tự ngã,
Mang thân này tối hậu, Với ngón chân ta làm,
Rung chuyển cả lâu đài, Migāramātu.[6]

VII

Nói liên hệ với một Tỷ-kheo:

1174. Không với nhu nhược này, Không với ít lực này,
Có thể chứng Niết-bàn, Giải thoát mọi buộc ràng.[7]

1175. Vị Tỷ-kheo trẻ này, Con người tối thượng này,
Chiến thắng ma, ma quân, Mang thân này tối hậu.

---

[3] Xem *D.* II. 72, *Mahāparinibbānasutta* (*Kinh Đại Bát-niết-bàn*), số 16; *D.* II. 169, *Mahāsudassanasutta* (*Kinh Đại Thiện Kiến vương*), số 17; *S.* I. 5, *Nandanasutta* (*Kinh Vườn Hoan Hỷ*); *S.* II. 190, *Vepullapabbatasutta* (*Kinh Núi Vepulla*); *S.* I. 157, *Parinibbānasutta* (*Kinh Bát-niết-bàn*); *J.* I. 392, *Mahāsudassanajātaka* (*Chuyện Vua Đại Thiện Kiến*), số §95.

[4] Xem *Thag.* v. 39, 40; *S.* I. 27, *Sakalikasutta* (*Kinh Miếng đá vụn*); *S.* I. 53, *Vāsudattasutta* (*Kinh Vāsudatta*).

[5] Xem *S.* V. 269.

[6] Xem *S.* V. 269.

[7] Kệ 1174-75 xem *S.* II. 277, *Navasutta* (*Kinh Tân Tỷ-kheo*).

VIII

Về đời sống viễn ly của mình:

1176. Giữa đồi Vebhāra, Giữa đồi Paṇḍava,
Sét đánh vào hang động, Con bậc Vô Tỷ ấy,
Đã đi vào hang núi, Đang ngồi nhập thiền định.

IX

Đi vào Rājagaha (Vương Xá) để khất thực, ngài khuyến giáo người cháu của Sāriputta, một Bà-la-môn có tà kiến, người này thấy Ngài Đại Ca-diếp, cảm thấy ghê tởm như thấy một nữ thần bất hạnh:

1177. An tịnh và thoải mái, Ẩn sĩ trú vùng xa,
Thừa tự Phật tối thắng, Được Phạm thiên tán thán.

1178. Hỡi này Bà-la-môn, Hãy đảnh lễ Ca-diếp,
Ngài là con thừa tự, Bậc Giác Ngộ Tối Thắng,
Ẩn sĩ trú vùng xa, An tịnh và thoải mái.

1179. Vị trải trăm đời sống, Đều thuộc dòng Phạm chí,
Học giả giỏi Vệ-đà, Sanh tiếp tục làm người.

1180. Dầu là bậc Giáo sư, Thấu triệt ba Vệ-đà,
Đảnh lễ vị như vậy, Chỉ giá một mười sáu.

1181. Vị ấy trước bữa ăn, Thấy được tám giải thoát.
Thuận hướng và nghịch hướng, Rồi mới đi khất thực.

1182. Chớ có đến tấn công, Một Tỷ-kheo như vậy,
Hỡi này Bà-la-môn, Chớ có đào tự ngã,
Hãy khởi ý tín nhiệm, Vị La-hán như vậy,
Chắp tay đảnh lễ gấp, Chớ để đầu ông hỏng.

X

Khi khuyến giáo một Tỷ-kheo tên Poṭṭhila:

1183. Người không thấy Diệu pháp, Dẫn đầu về luân hồi,
Chạy theo hướng tà đạo, Đường cong không nên đi.

1184. Như con sâu dính phân, Say mê theo các hành,
Đắm sâu vào lợi danh, Trống rỗng, hỡi Poṭṭhi.

XI

Tán thán Tôn giả Sāriputta:

1185. Hãy xem Tôn giả này, Xá-lợi-phất đẹp sắc,
Giải thoát cả hai phần, Nội tâm khéo định tĩnh.

1186. Không bị tên khát ái, Các kiết sử đoạn tận,
Ba minh đã đạt được, Sát hại xong thần chết,
Đáng được người cúng dường, Là ruộng phước vô thượng.

XII

Do ngài Sāriputta nói lời tán thán Moggallāna:

1187. Có nhiều chư thiên này, Có thần lực danh xưng,
Đến mười ngàn chư thiên, Tất cả Phạm Phụ thiên.
Họ đứng chắp hai tay, Đảnh lễ Mục-kiền-liên:

1188. "Đảnh lễ Thượng sanh nhân! Đảnh lễ Vô thượng nhân!
Lậu hoặc Ngài đã đoạn, Ngài xứng được cúng dường."[8]

1189. Được trời, người đảnh lễ, Đã sanh, bậc thắng chết,
Như sen không dính nước, Ngài không dính các hành.

1190. Vị trong một sát-na, Biết đời dưới ngàn cách,
Chẳng khác Đại Phạm thiên, Tỷ-kheo ấy thiên tử,
Đầy đủ thần thông lực, Thấy được những thời cơ,
Chết sống của mọi loài.[9]

XIII

Mahāmoggallāna nói lên, xác nhận khả năng của mình:

1191. Xá-lợi-phất với tuệ, Giới hạnh, an tịnh tâm,
Tỷ-kheo đến bờ kia, Vị ấy thật tối thượng.

1192. Nhưng ta ngay giây phút, Đến trăm ngàn triệu lần,
Biến hóa tự thân được, Ta thiện xảo biến hóa,
Thuần thục với thần thông.

1193. Dòng họ Moggallāna, Sống thiền định, trí tuệ,
Đi đến bờ bên kia, Không ái, giáo pháp đạt.
Hiền trí, các căn tịnh, Chặt đứt các trói buộc,
Như voi bựt đứt ngang, Dây leo đã mục nát.

1194. Ta hầu hạ Bổn sư, Lời Phật dạy làm xong,
Gánh nặng đã đặt xuống, Gốc sanh hữu nhổ sạch.[10]

1195. Sanh của ta đã tận, Chiến Thắng dạy làm xong,
Lưới danh được đoạn diệt, Gốc sanh hữu nhổ lên,
Mục đích hạnh xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà,
Đích ấy đã đạt được, Mọi kiết sử diệt xong.[11]

XIV

La mắng Māra đã vào và ra khỏi bụng ngài:

---

[8] Xem *Thag*. v. 620, *Sunītattheragāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Sunīta*).
[9] Xem *Thag*. v. 909.
[10] Xem *Thag*. v. 604, 656, 687, 792, 891, 918, 1015, 1053, 1091.
[11] Xem *Thag*. v. 135-36, 380, 605, 657, 793.

1196. Địa ngục ấy thế nào, Dūsi bị nấu sôi,
Vì đánh Vidhura, Đệ tử Kakusandha.[12]

1197. Có trăm loại cọc sắt, Tự cảm thọ riêng biệt,
Địa ngục là như vậy, Dūsi bị nấu sôi,
Vì đánh Vidhura, Đệ tử Kakusandha.

1198. Tỷ-kheo đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy,
Vì người đánh Tỷ-kheo, Kaṇha chịu khổ thọ.

1199. Dựng lên giữa biển cả, Cung điện trải nhiều kiếp,
Bằng ngọc chói lưu ly, Huy hoàng cùng chiếu diệu,
Tiên nữ múa tại đây, Trang sức màu dị biệt.

1200. Tỷ-kheo đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy,
Vì ngươi đánh Tỷ-kheo, Kaṇha chịu khổ thọ.

1201. Ai Thế Tôn khuyến khích, Chúng Tỷ-kheo chứng kiến,
Với ngón chân rung chuyển, Lầu mẹ Migāra.

1202. Tỷ-kheo đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy,
Vì ngươi đánh Tỷ-kheo, Kaṇha chịu khổ thọ.

1203. Với ngón chân rung chuyển, Lầu Vejayanta,
Đầy đủ thần thông lực, Chư thiên cũng hoảng sợ.

1204. Tỷ-kheo đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy,
Vì ngươi đánh Tỷ-kheo, Kaṇha chịu khổ thọ.

1205. Ai hỏi vị Sakka, Tại lầu Vejayan(ta):
"Hiền giả, ngươi có biết, Ái tận, được giải thoát?"
Sakka đã chân thành, Trả lời câu được hỏi.

1206. Tỷ-kheo đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy,
Vì ngươi đánh Tỷ-kheo, Kaṇha chịu khổ thọ.

1207. Ai từng hỏi Phạm thiên, Tại hội chúng Thiện Pháp:
"Hiền giả nay vẫn chấp, Các tà kiến thuở xưa,
Có thấy cảnh huy hoàng, Phạm thiên, cảnh thiên giới?"

1208. Brahmā đã chân thành, Tiếp tục đáp câu hỏi:
"Tôn giả tôi không chấp, Các tà kiến thuở xưa.

1209. Tôi thấy sự huy hoàng, Phạm thiên, cảnh thiên giới,
Sao nay tôi nói được, Tôi thường hằng, thường tại?"

1210. Tỷ-kheo đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy,
Vì ngươi đánh Tỷ-kheo, Kaṇha chịu khổ thọ.

---

[12] Xem *M.* I. 332, *Māratajjanīyasutta* (*Kinh Hàng ma*), số 50.

1211. Ai với sự giải thoát, Cảm xúc Cao sơn đảnh,
Rừng Đông Videha, Và người nằm trên đất.

1212. Tỷ-kheo đệ tử Phật, Hiểu biết rõ như vậy,
Vì ngươi đánh Tỷ-kheo, Kaṇha chịu khổ thọ.

1213. Thật sự lửa không nghĩ: "Ta đốt cháy kẻ ngu",
Kẻ ngu đột kích lửa, Tự mình bị thiêu cháy.

1214. Cũng vậy này Ác ma, Ngươi đột kích Như Lai,
Tự đốt mình, cháy mình, Như kẻ ngu chạm lửa.

1215. Ác ma tạo ác nghiệp, Do nhiễu hại Như Lai,
Ngươi nghĩ chăng Ác ma, Ác quả không đến ta?

1216. Điều ác, Ác ma làm, Chất chứa đã lâu rồi,
Ác ma hãy tránh Phật, Chớ vọng tưởng Tỷ-kheo.

1217. Tỷ-kheo chống Ác ma, Tại rừng Bhesakaḷā,
Vị dạ-xoa thất vọng, Biến mất tại chỗ ấy.

Như vậy, Tôn giả Mahāmoggallāna nói lên những bài kệ.

CHƯƠNG XXI
ĐẠI TẬP - BẢY MƯƠI MỐT KỆ
(*MAHĀNIPĀTA*)

§264. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO VAṄGĪSA

(*Vaṅgīsattheragāthā*) (*Thag*. 109; *ThagA*. III. 180)

Trong thời đức Phật hiện tại, ngài sanh ở Sāvatthi trong một gia đình Bà-la-môn, được đặt tên là Vaṅgīsa và được dạy ba tập Vệ-đà. Ngài được trọng vọng cúng dường nhờ vào việc ngài gõ trên sọ người và biết được nơi tái sanh của người ấy. Các Bà-la-môn thấy Vaṅgīsa là một nguồn lợi dưỡng nên đem ngài đi chỗ này chỗ khác. Trong ba năm, Vaṅgīsa đoán nơi tái sanh của người đã mất trên các sọ người được mang đến và lấy tiền khoảng một trăm, một ngàn *kahāpaṇa* (đồng tiền vàng) mỗi đầu người. Ngài nghe danh tiếng của Thế Tôn, muốn đến yết kiến Thế Tôn nhưng các Bà-la-môn ngăn lại.

Vaṅgīsa không nghe, vẫn đi yết kiến đức Phật. Khi đức Phật hỏi Vaṅgīsa biết được nghề gì, ngài trả lời có thể đoán được sọ người bằng cách lấy móng tay gõ trên sọ và đoán được số mệnh người ấy trong ba năm. Thế Tôn bảo Vaṅgīsa đoán sọ người sanh vào địa ngục, vào loài người, hàng chư thiên và một vị giải thoát. Vaṅgīsa có thể đoán số mạng ba hạng người kia nhưng đối với vị đã giải thoát thời không thể nói được gì. Cuối cùng, ngài yêu cầu Thế Tôn và được trả lời như sau:

Ai biết thật hoàn toàn, Sự sanh diệt chúng sanh,
Không tham trước, Thiện Thệ, Giác ngộ đạt Chánh giác,
Vị ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.
Thiên, nhân, càn-thát-bà, Không biết chỗ sở thú,
Lậu hoặc được đoạn trừ, Bậc Ứng Cúng, La-hán,
Vị ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.[1]

Sau khi nghe xong, Vaṅgīsa yêu cầu đức Phật dạy cho con đường đạt đến đích ấy, xin xuất gia và đức Phật bảo Trưởng lão Nigrodha Kappa độ cho xuất gia, rồi dạy cho pháp quán ba mươi hai bộ phận của thân và tuệ quán. Cuối cùng, ngài chứng quả A-la-hán, từ bỏ các Bà-la-môn cũ, dùng nhiều lời tán thán Thế Tôn[2] và đức Phật xác chứng ngài là vị Tỷ-kheo Đệ nhất về thuyết pháp.

---

[1] Xem *M*. II. 196, *Vāseṭṭhasutta* (*Kinh Vāseṭṭha*), số 98; *Sn*. v. 643-44.

[2] Xem *S*. I. 185, *Nikkhantasutta* (*Kinh Xuất ly*).

Những điều ngài nói lên trước và sau khi chứng quả A-la-hán được kết tập bởi ngài Ānanda và các vị khác trong kỳ kết tập thứ nhất như sau:

I

Khi còn là Sa-di, sau khi bị ảnh hưởng vì thấy nhiều thiếu nữ mặc áo đẹp, ngài nói lên những cảm thọ được nhiếp phục của ngài:

1218. Với ta đã xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà,
Tư tưởng này chạy loạn, Khởi lên từ hắc ám.

1219. Nhà bắn cung thiện xảo, Thượng sanh giỏi cung pháp,
Ngàn người bắn khắp phía, Không nao núng chút nào.

1220. Nếu phụ nữ có đến, Dầu nhiều hay đông hơn,
Sẽ không dao động ta, Vì ta trú Chánh pháp.

1221. Chính ta từng được nghe, Phật, Dòng Họ Mặt Trời,
Giảng đạo hướng Niết-bàn, Ở đây ý ta thích.

1222. Như vậy ta an trú, Ác ma, ngươi có đến,
Ta sẽ làm như vậy, Ngươi không thấy đường ta.

II

Được nói khi nhiếp phục các cảm thọ của mình như sân hận, v.v...

1223. Ta bỏ lạc, bất lạc, Mọi tâm tư gia sự,
Không tạo một chỗ nào, Thành cơ sở tham dục,
Ai thoát rừng ly tham, Mới xứng danh Tỷ-kheo.

1224. Phàm địa giới, không giới, Cả sắc giới trong đời,
Đều biến hoại vô thường, Hiểu vậy, sống liễu tri.

1225. Chúng sanh thường chấp trước, Đối với các sanh y,
Đối vật họ thấy nghe, Họ xúc chạm suy tư.
Ở đây, ai đoạn dục, Tâm tư không nhiễm ô,
Không mắc dính chỗ này, Vị ấy danh Mâu-ni.

1226. Đối sáu mươi hai kiến, Thuộc phàm phu phi pháp,
Không học phái tà chấp, Vị ấy chơn Tỷ-kheo.

1227. Vẹn toàn tâm thường định, Không dối trá thận trọng,
Ly ái, vị Mâu-ni, Chứng đạt đường an tịnh,
Tùy duyên nhập Niết-bàn, Vị ấy chờ thời đến.[3]

III

Được nói lên khi ngài nhiếp phục hành vi của mình có liên quan đến lời nói:

1228. Đệ tử Gotama, Hãy từ bỏ kiêu mạn,
Trên con đường kiêu mạn, Hãy tránh né hoàn toàn,
Ham mê đường kiêu mạn, Sẽ hối trách dài dài.

---

[3] Xem *S.* I. 186, *Aratisutta* (*Kinh Bất lạc*).

1229. Bị lừa bởi lừa dối,
Bị hại bởi kiêu mạn,
Loài người rơi địa ngục,
Chúng sầu khổ lâu dài,
Bị hại về kiêu mạn,
Họ phải sanh địa ngục.

1230. Không bao giờ sầu muộn,
Tỷ-kheo chiến thắng đạo,
Chơn chánh dấn thân bước,
Hưởng danh dự an lạc,
Như thật được tên gọi,
Là "Bậc đã thấy pháp."

1231. Do vậy ở đời này,
Không thô lậu, không kiêu,
Đoạn triền cái thanh tịnh,
Đoạn kiêu mạn không dư,
Với minh tâm an tịnh,
Bậc đoạn tận khổ đau.

IV

Khi còn là Sa-di, ngài hầu Tôn giả Ānanda, khi Tôn giả được một vị đại thần của vua mời đến thăm, Tôn giả và ngài được vây quanh với những nữ nhân trang sức đẹp đẽ, những người này kính lễ Tôn giả, hỏi thăm và nghe Tôn giả thuyết pháp. Nhưng Vaṅgīsa lại bị kích thích và tham dục khởi lên. Ngài nghĩ như vậy là không tốt cho hiện tại và tương lai của ngài. Ngài nói lên tâm trạng của mình cho Tôn giả Ānanda:

1232. Dục ái đốt cháy tôi,
Tâm tôi bị thiêu cháy.
Lành thay Gotama,
Vì lòng từ nói lên,
Pháp tiêu diệt lửa hừng.

1233. Chính vì điên đảo tưởng,
Tâm ông bị thiêu đốt,
Hãy từ bỏ tịnh tướng,
Hệ lụy đến tham dục.

1234. Nhìn các hành vô thường,
Khổ đau không phải ngã,
Dập tắt đại tham dục,
Chớ để bị cháy dài,
Hãy tu tâm bất tịnh,
Nhứt tâm khéo định tĩnh,
Tu tập thân hành niệm,
Hành hạnh nhiều yếm ly.[4]

1235. Hãy tập hạnh vô tướng,
Đoạn diệt mạn, tùy miên,
Nhờ quán sân, kiêu mạn,
Hạnh ông sẽ an tịnh.

V

Được nói lên sau khi Thế Tôn dạy *Kinh Sự vật được khéo nói*, tán thán Thế Tôn:

1236. Ai nói lên lời gì,
Lời ấy không khổ mình,
Lời không làm hại người,
Lời ấy là thiện thuyết.[5]

1237. Ai nói lời ái ngữ,
Lời nói khiến hoan hỷ,
Lời nói không ác độc,
Lời nói là ái ngữ.

---

[4] Xem *Ap*. II. 608, *Abhirūpanandātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Abhirūpanandā*).

[5] Kệ 1236-37, tham chiếu: *S*. I. 188, *Subhāsitasutta* (*Kinh Khéo nói*); *Sn*. 78, *Subhāsitasutta*; *Pháp cú kinh* "Ngôn ngữ phẩm" 法句經言語品 (*T*.04. 0210.8. 0561c15); *Xuất diệu kinh* "Phỉ báng phẩm" 出曜經誹謗品 (*T*.04. 0212.9. 0663c18); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ngữ ngôn phẩm" 法集要頌經語言品 (*T*.04. 0213.8. 0781b03).

1238. Lời chơn, lời bất tử, Thường pháp xưa là vậy,
Thiện nhân trú trên chơn, Trên nghĩa và trên pháp.[6]

1239. Lời đức Phật nói lên, Đạt an ổn Niết-bàn,
Chấm dứt mọi khổ đau, Thật nói lời tối thượng.

VI

Nói lên để tán thán Tôn giả Sāriputta:

1240. Trí tuệ thâm, trí giả, Thiện xảo đạo, phi đạo,
Xá-lợi-phất Đại trí, Thuyết pháp chúng Tỷ-kheo.[7]

1241. Ngài giảng cách tóm tắt, Ngài cũng thuyết rộng rãi,
Như tiếng chim Sālikā, Tiếng ngài được nói lên.

1242. Lời ngài giảng tuôn trào, Tiếng ngài nghe ngọt lịm,
Với giọng điệu ái luyến, Êm tai và mỹ diệu,
Họ lắng tai nghe pháp, Tâm phấn khởi, hoan hỷ.

VII

Nói lên sau khi Thế Tôn thuyết trong *Kinh Pavāraṇā* (Tự tứ):

1243. Nay ngày rằm thanh tịnh, Năm trăm Tỷ-kheo họp,
Bậc Thánh đoạn kiết phược, Vô phiền dứt tái sanh.

1244. Như vua Chuyển Luân Vương, Đại thần hầu xung quanh,
Du hành khắp bốn phương, Đất này đến hải biên.

1245. Như vậy các đệ tử, Đã chứng được Ba minh,
Sát hại được tử thần, Những vị này hầu hạ,
Bậc Thắng Trận Chiến Trường, Vô Thượng Lữ Hành Chủ.

1246. Tất cả con Thế Tôn, Không ai là vô dụng,
Xin chí thành đảnh lễ, Bậc Nhổ Tên Khát Ái,
Xin tâm thành cung kính, Bậc Dòng Họ Mặt Trời.

1247. Hơn một ngàn Tỷ-kheo, Hầu hạ bậc Thiện Thệ,
Ngài thuyết vô cấu pháp, Niết-bàn, vô bố úy.

1248. Họ nghe pháp rộng lớn, Bậc Chánh Giác thuyết giảng,
Bậc Chánh Giác chói sáng, Chúng Tỷ-kheo vây quanh.

1249. Bạch Thế Tôn, Thiện Thệ, Ngài thật bậc Long Tượng,
Bậc Ẩn Sĩ Thứ Bảy, Trong các vị Ẩn Sĩ,
Ngài trở thành mây lớn, Mưa móc ban đệ tử.

1250. Con từ nghỉ trưa đến, Muốn yết kiến Đạo sư,
Ôi, bậc Đại Anh Hùng! Con là đệ tử Ngài,
Con tên Vaṅgīsa, Đảnh lễ dưới chân Ngài.

---

[6] Kệ 1238-39, xem *S.* I. 188, *Subhāsitasutta* (*Kinh Khéo nói*); *Sn.* 78, *Subhāsitasutta*.

[7] Kệ 1240-42, xem *S.* I. 189, *Sāriputtasutta* (*Kinh Sāriputta*); *Miln.* 3, *Bāhirakathā* (*Phần ngoại thuyết*).

Rồi Thế Tôn hỏi:

– Này Vaṅgīsa, những bài kệ này của ông, có phải ông suy nghĩ từ trước hay được khởi lên tại chỗ?

– Bạch Thế Tôn, những bài kệ này của con, không phải suy nghĩ từ trước, chính được khởi lên tại chỗ.

– Vậy này Vaṅgīsa, hãy cho nhiều bài kệ nữa, không suy nghĩ từ trước, được khởi lên tại chỗ!

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Tôn giả Vaṅgīsa vâng đáp Thế Tôn, nói lên những bài kệ tán thán Thế Tôn, những bài kệ không suy nghĩ từ trước:

1251. Thắng Ác ma, tà đạo, Ngài sống chướng ngại đoạn,
Hãy thấy bậc Giải Thoát, Thoát ly mọi hệ phược,
Không y trước phân tích, Thành từng phần rõ ràng.

1252. Ngài nói lên con đường, Nhiều pháp môn khác biệt,
Giúp mọi người vượt qua, Dòng bộc lưu nguy hiểm,
Chính trên pháp bất tử, Được Ngài thường tuyên thuyết,
Chúng con, bậc Pháp kiến, Vững trú, không thối chuyển.

1253. Bậc Tạo Dựng Quanh Mình, Ngài thâm nhập các pháp,
Thấy được chỗ vượt qua, Tất cả mọi kiến xứ,
Sau khi biết và chứng, Ngài thuyết tối thượng xứ.

1254. Pháp như vậy khéo giảng, Ai có thể phóng dật,
Khi được biết pháp ấy, Pháp khéo giảng như vậy.
Do vậy trong giáo pháp, Đức Thế Tôn, Thiện Thệ,
Luôn luôn không phóng dật, Hãy đảnh lễ, tu học.

IX

Nói lên để tán thán Tôn giả Aññā Koṇḍañña (A-nhã Kiều-trần-như):

1255. Sau đức Phật hiện tại, Trưởng lão được Chánh giác,
Chính là Koṇḍañña, Nhiệt tâm và tinh cần,
Chứng được an lạc trú, Sống viễn ly liên tục.

1256. Thực hành lời Sư dạy, Đệ tử chứng được gì,
Tất cả ngài chứng được, Nhờ tu học tinh tấn.

1257. Đại uy lực Ba minh, Thiện xảo tâm tư người,
Phật tử Koṇḍañña, Đảnh lễ chân Đạo sư.

X

Nói lên để tán thán Tôn giả Moggallāna trước mặt Thế Tôn, khi Tôn giả Moggallāna nhận thấy tâm của năm trăm vị La-hán hội họp tại Hắc sơn, trên sườn núi Isigili, Rājagaha, đều giải thoát khỏi tái sanh:

1258. Cao trên sườn đồi núi,
Những vị chứng Ba minh,
Những vị đoạn tử thần,
Các đệ tử hầu hạ,
Bậc Thánh Giả Mâu-ni,
Đã vượt qua đau khổ.[8]

1259. Đại thần lực Mục-liên,
Quán tâm các vị ấy,
Biết họ được giải thoát,
Không còn có sanh y.

1260. Như vậy họ hầu hạ,
Gotama Mâu-ni,
Ngài vượt qua đau khổ,
Mọi sở hành đầy đủ,
Mọi đức tánh vẹn toàn.

XI

Nói lên để tán thán Thế Tôn chói sáng với dung sắc huy hoàng của mình, khi Thế Tôn được chúng Tăng và cư sĩ bao vây xung quanh tại hồ sen Gaggarā ở Campā:

1261. Như mặt trăng giữa trời,
Mây mù được quét sạch,
Chói sáng như mặt trời,
Thanh tịnh không cấu uế.
Cũng vậy Ngài thật là,
Đại Mâu-ni Hiền Thánh,
Danh xưng Ngài sáng chói,
Vượt qua mọi thế giới.

XII

Nói lên khi ngài mới chứng quả A-la-hán, suy tư trên kinh nghiệm của mình và về Bổn sư:

1262. Thuở trước ta mê thơ,
Bộ hành khắp mọi nơi,
Từ làng này, thành này,
Qua làng khác, thành khác,
Ta thấy bậc Chánh Giác,
Đạt bờ kia mọi pháp.

1263. Bậc Mâu-ni thoát khổ,
Đã thuyết pháp cho ta
Nghe pháp ta tín thành,
Tín khởi lên nơi ta.

1264. Ta nghe lời Ngài dạy,
Về uẩn, xứ và giới,
Sau khi biết, xuất gia,
Bỏ nhà, sống không nhà.

1265. Vì hạnh phúc số đông,
Như Lai sanh ở đời,
Ngài tạo ra giải pháp,
Cho nữ nhân, nam nhân.

1266. Vì hạnh phúc của họ,
Mâu-ni chứng Bồ-đề,
Ngài thấy luật chi phối,
Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni.

1267. Vì lòng thương chúng sanh,
Bốn sự thật khéo thuyết,
Bởi vị Có Con Mắt,
Phật, Bà Con Mặt Trời.

[8] Xem *S.* I. 194, *Moggallānasutta* (*Kinh Moggallāna*).

1268.	Ngài thuyết khổ, khổ tập, Con đường đạo tám ngành,	Sự vượt qua đau khổ, Đưa đến khổ an chỉ.[9]
1269.	Như vậy là những điều, Và ta được thấy họ, Ta đạt được mục đích,	Được nói lên như thật, Đúng như thật là vậy, Lời Phật dạy làm xong.
1270.	Thật tốt thay cho ta! Trong các pháp phân tích,	Được sống gần đức Phật, Pháp tối thượng ta đến.
1271.	Đại thắng trí tuyệt đích, Đạt Ba minh thần lực,	Thế giới được thanh tịnh, Thiện xảo biết tâm người.

XIII

Hỏi Giáo thọ sư của mình là Nigrodha Kappa có nhập Niết-bàn khi mạng chung:

1272.	Con hỏi bậc Đạo sư, Tại Aggāḷava, Có danh vọng danh xưng,	Bậc Trí Tuệ Tối Thắng, Tỳ-kheo đã mạng chung, Nhập Niết-bàn tịch tịnh.[10]
1273.	Nigrodha Kappa, Chính Thế Tôn đặt tên, Vị ấy đảnh lễ Ngài, Tinh cần và tinh tấn,	Chính là tên vị ấy, Cho vị Phạm chí ấy. Sống tầm cầu giải thoát, Kiên cố thấy Chánh pháp.
1274.	Bạch Thích-ca, chúng con, Chúng con đều muốn biết, An trú tai chúng con, Ngài Đạo sư chúng con,	Đệ tử Ngài tất cả, Thưa bậc Nhãn Biến Tri! Sẵn sàng để được nghe, Ngài là bậc Vô thượng.
1275.	Hãy đoạn nghi chúng con, Đã được tịch tịnh chưa? Hãy nói giữa chúng con, Như Thiên chủ Đế-thích,	Hãy nói con, vị ấy, Bậc Trí tuệ rộng lớn! Bậc Có Mắt cùng khắp, Lãnh đạo ngàn chư thiên.
1276.	Phàm những cột gút gì, Dự phần với vô trí, Gặp được đức Như Lai, Mắt này mắt tối thắng,	Ở đây, đường si ám, Trú xứ cho nghi hoặc, Họ đều không còn nữa, Giữa cặp mắt loài người.
1277.	Nếu không có người nào, Như gió thổi tiêu tan,	Đoạn trừ các phiền não, Các tầng mây dưới thấp,

[9] Tham chiếu: *Thīg*. v. 182, 291, 312; *S*. II. 185, *Puggalasutta* (*Kinh Người*); *Dh*. v. 191; *It*. 17, *Aṭṭhipuñjasutta* (*Kinh Đống xương*); *Pháp cú kinh* "Thuật Phật phẩm" 法句經述佛品 (*T*.04. 0210.22. 0567a01); *Pháp cú thí dụ kinh* "Ái dục phẩm" 法句譬喻經愛欲品 (*T*.04. 0211.32. 0600c22); *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T*.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T*.04. 0213.27. 0791b03).

[10] Kệ 1272-87, tham chiếu: *Sn*. 59, *Vaṅgīsasutta* (*Kinh Vaṅgīsa*).

Màn đêm tức bao trùm, Tất cả toàn thế giới,
Những bậc Có hào quang, Không có thể chói sáng.

1278. Bậc trí là những vị, Tạo ra những ánh sáng,
Con xem Ngài như vậy, Ôi, bậc trí sáng suốt!
Chúng con đều cùng đến, Bậc tu hành thiền quán,
Giữa hội chúng chúng con, Hãy nói về Kappa!

1279. Hãy gấp phát tiếng lên, Tiếng âm thanh vi diệu,
Như con chim thiên nga, Giương cổ lên để hát,
Phát âm từng tiếng một, Với giọng khéo ngân nga,
Tất cả bọn chúng con, Trực tâm nghe lời Ngài.

1280. Vị đoạn tận sanh tử, Không còn chút dư tàn,
Vị tẩy sạch phiền não, Con cầu Ngài thuyết pháp,
Kẻ phàm phu không thể, Làm theo điều nó muốn,
Bậc Như Lai làm được, Điều được ước định làm.

1281. Câu trả lời của Ngài, Thật đầy đủ trọn vẹn,
Được chơn chánh nắm giữ, Bậc Chánh trực trí tuệ,
Hãy chắp tay cuối cùng, Con khéo vái chào Ngài,
Chớ làm con si ám, Bậc Trí tuệ tối cao!

1282. Sau khi đã được biết, Thánh pháp thượng và hạ,
Chớ làm con si ám, Bậc Tinh tấn tối cao,
Như vào giữa mùa hè, Nóng bức khát khao nước,
Chúng con ngóng trông lời, Hãy mưu sự hiểu biết!

1283. Kappa sống Phạm hạnh, Nếp sống có mục đích,
Phải chăng sống như vậy, Là sống không uổng phí!
Vị ấy chứng tịch tịnh, Hay còn dư tàn lại,
Được giải thoát thế nào, Hãy nói chúng con nghe?

[Thế Tôn:]

1284. Vị ấy trên danh sắc, Đã đoạn tận tham ái,
Thế Tôn ở nơi đây, Đã trả lời như vậy,
Vượt qua được già chết, Không còn có dư tàn,
Thế Tôn nói như vậy, Bậc Tối Thắng Năm Pháp.

[Vaṅgīsa:]

1285. Nghe vậy, con tịnh tín, Với lời nói của Ngài,
Bậc Ẩn Sĩ thứ bảy, Và lời hỏi của con,
Không phải là vô ích, Và vị Bà-la-môn,
Không có lừa dối con.

1286. Nói gì thời làm vậy, Thật xứng đệ tử Phật,
Chặt đứt lưới rộng chắc, Của thần chết xảo quyệt.

1287. Ôi, Thế Tôn, Kappa!
Thấy căn nguyên chấp thủ,
Thật sự đã vượt qua,
Thế lực của Ma vương,
Thế lực thật khó vượt.

1288. Ngài lớn hơn chư thiên,
Con đảnh lễ kính Ngài!
Con đảnh lễ con Ngài!
Bậc Tối Thượng Hai Chân,
Bậc hậu duệ Đại Hùng,
Bậc Long Tượng đích tôn!

TRƯỞNG LÃO NI KỆ

(*Therīgāthā*)

Dịch giả

Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU TRƯỞNG LÃO NI KỆ CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Quyển *Các bài kệ của Trưởng lão Ni* (*Therīgāthā*) ghi chép những bài kệ (*gāthā*) của 73 Tỷ-kheo-ni. Những bài kệ này được xem là do các Tỷ-kheo-ni nói lên, hoặc nói lên quả chứng của mình, hoặc nói lên sự sung sướng phấn khởi của mình khi chứng được đạo quả, hoặc nói lên những phương pháp tu hành mình đã tự thực hành để được giác ngộ, giải thoát. Bài kệ cũng nói lên những khó khăn đã được vượt qua, những khó khăn cần phải đối trị, để cuối cùng được giác ngộ, giải thoát. Bảy mươi ba vị Tỷ-kheo-ni này đều là những vị đã chứng quả A-la-hán do các nghiệp lành đời trước, do sự tinh tấn tu hành hiện tại, và đánh đổ thành kiến cho rằng nữ nhân không thể chứng được quả vị A-la-hán. Mỗi Tỷ-kheo-ni là một hình ảnh tích cực tu hành, tinh tấn, đối trị với những cám dỗ của dục lậu, hữu lậu, kiến lậu và vô minh lậu; đối trị với các thành kiến xã hội đè nặng lên giới nữ, làm nổi bật thành quả các nữ nhân vẫn có thể giác ngộ, giải thoát, nếu các vị này kiên trì tu hành, cương quyết đi theo con đường Giới - Định - Tuệ của đạo Phật.

Quyển *Trưởng lão Ni kệ* gồm có 16 chương, từ chương 1 kệ cho đến chương 40 kệ và con số các bài kệ lên đến 524 bài kệ tất cả.

Trong các bài kệ và sự tích, chúng tôi dịch chữ "nàng", thực sự có gò ép, vì để chỉ các vị này khi còn là cư sĩ, khi còn trẻ, cho đến khi xuất gia, khi thành vị Tỷ-kheo-ni, khi thành Trưởng lão Ni.

Ngoài ra, con số 73 Trưởng lão Ni không nhất thiết là chỉ có 73 vị, vì khi nói đến Paṭācārā và các đệ tử của Paṭācārā lên đến hơn 500 vị, nhưng chỉ kể đơn vị đệ tử của Paṭācārā là một vị mà thôi.

(***Lời Giới thiệu Trưởng lão Ni kệ, 1982***)

DẪN LUẬN TRƯỞNG LÃO NI KỆ (*THERĪGĀTHĀ*)

Về từ ngữ và bản dịch

Trưởng lão Ni kệ (P. *Therīgāthā,* S. *Sthavirīgāthā*, H. 長老尼偈) là bản văn thứ 9 của *Kinh Tiểu bộ* (*Khuddaka Nikāya*, 小部經)[1] thuộc hệ thống Kinh tạng Pāli, là hợp tuyển thi ca gồm 524 bài thi kệ tu tập và chứng đắc của 73 Trưởng lão Ni. *Trưởng lão Ni kệ* được xem là tuyển tập thi ca bằng văn bản sớm nhất của cộng đồng phụ nữ Ấn Độ trong thời cổ đại.

Gọi là 73 Trưởng lão Ni chỉ là cách nói tượng trưng. Trên thực tế, số lượng các Trưởng lão Ni trong *Trưởng lão Ni kệ* có hơn 600 vị, vì có những kệ ngôn theo nhóm Tỷ-kheo-ni của nữ Tôn giả Paṭācārā 30 vị (*Thīg*. V: 117-21),[2] có nhóm 500 vị (*Thīg*. VI: 127-32). Có một số Trưởng lão Ni không rõ danh tánh, khác với *Trưởng lão Tăng kệ,* các kệ ngôn đều được xác định danh tánh của người nói.

Khái niệm "bài kệ" (偈集, kệ tập) trong văn học Pāli là "*gāthā*", thường được dịch trong Hán Việt là "tụng thi" (頌詩), "kệ tụng" (偈頌), hoặc "kệ ngôn" (偈言). Theo cấu trúc thi ca trong văn học Pāli, mỗi bài kệ thường có 4 hoặc 6 câu (*pāda*). Mỗi câu có số âm tiết khác biệt, thông thường là 8, 9, 10, 11 hoặc 13 âm tiết.

Bản dịch tiếng Anh đầu tiên của *Trưởng lão Ni kệ* là *Psalms of the Early Buddhist*, I. *Psalms of the Sisters* (*Thánh vịnh của Phật giáo nguyên thủy, Thánh vịnh của các vị Ni*), do C. A. F. Rhys Davids dịch (London: PTS, 1909). Quyển thứ hai có tựa đề là *Elders' Verses*: *Therīgāthā* (*Thi kệ của các Trưởng lão Ni*), còn được gọi là "*Thi kệ của chư Ni Phật giáo Nguyên thủy*" (*Poems of Early Buddhist Nuns*), do K. R. Norman dịch (London: PTS, 1971). Quyển *The First Buddhist Women: Translations and Commentaries on the Therigatha* (*Các phụ nữ Phật giáo đầu tiên: Các bản dịch và chú thích về Trưởng lão Ni kệ*) do Susan Murcott dịch (Berkey: Parallax press, 1991). Quyển *Selections from Songs of the Elder Sisters* (*Đạo ca của các Trưởng lão Ni*) do Francis Booth dịch, 2009.

---

[1] Tác phẩm tương tự bên Tăng đoàn là "*Trưởng lão kệ*" (*Theragāthā,* 長老偈) còn gọi là *Trưởng lão Tăng kệ* (長老僧偈).

[2] Cách ghi chú trong bản này là chương, sau đó là số thứ tự bài kệ. Ví dụ trên, chương VI, kệ 117 đến 121.

Bản dịch tiếng Anh của nhóm Access to Insight có tựa đề: *Therigatha: Verses of the Elder Nuns* (*Therīgāthā: Các thi kệ của Trưởng lão Ni*), 2013.[3] Quyển *Poems of the Elders: An Anthology from the Theragāthā & Therīgāthā* (*Thi ca của các Trưởng lão: Tuyển tập từ Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ*) do Bhikkhu Thanissaro dịch năm 2015 thực chất chỉ tuyển chọn 32 kinh thơ của *Trưởng lão Ni kệ* và 88 kinh thơ của *Trưởng lão Tăng kệ*. Quyển *Therīgāthā: Poems of the First Buddhist Women* (*Trưởng lão Ni kệ: Thi ca của những phụ nữ Phật giáo đầu tiên*) do Charles Hallisey dịch (Cambridge, Massachusetts: Harvard University, 2015).

Quyển *Voices of Early Buddhist Nuns: A Dharmalogical Approach to the Therīgāthā* (*Tiếng nói của các Tỳ-kheo-ni đầu tiên: Tiếp cận từ pháp ngữ Trưởng lão Ni kệ*), Luận văn Thạc sĩ của Meg Doshin Gawler đệ trình tại Institute of Buddhist Studies, Berkeley-California, 2017. Quyển *Therīgāthāpāḷi - Book of Verses of Elder Bhikkhunis* (*Trưởng lão Ni kệ: Tập thơ của các Trưởng lão Ni*) do Anagarika Mahendra dịch (Roslindale, MA: Dhamma Publishers, 2017). Quyển *Verses of the Senior Nuns* (*Thi kệ của Trưởng lão Ni*) do Bhikkhu Sujato và Jessica Walton dịch, 2019.

Về bản dịch tiếng Việt, ngoài bản dịch thi ca của Hòa thượng Thích Minh Châu xuất bản năm 1982 có tựa đề *Trưởng lão Ni kệ*, được sử dụng chính trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, còn có bản dịch văn xuôi *Trưởng lão Ni kệ* của Tỳ-khưu Indacanda, 2011.[4]

Về tác giả và niên đại

Về tác giả, phần lớn các bài thi kệ trong *Trưởng lão Ni kệ* là của các Trưởng lão Ni trong thời đức Phật, bao gồm các vị Thánh đệ tử Tỳ-kheo-ni lớn từ thời đức Phật đến kỳ kết tập kinh điển lần thứ III dưới triều Vua Asoka. Bắt nguồn từ tiếng Magadhi bằng khẩu truyền, các kệ tụng xướng ngâm này phản ánh cuộc đời và kinh nghiệm tu học của Ni đoàn Phật giáo sớm nhất trong lịch sử văn minh nhân loại.

Trong số 10 vị Thánh Ni lớn của đức Phật, *Trưởng lão Ni kệ* chỉ có 9 vị, không đề cập nữ Tôn giả Yasodharā, mẹ của Tôn giả Rāhula. Nổi tiếng nhất giữa các Trưởng lão Ni có nữ Tôn giả Mahāpajāpatī Gotamī (*Thīg*. VI: 157-62), vốn là Hoàng hậu của Vua Suddhodana (Tịnh Phạn), mẹ kế của đức Phật, vị Tỳ-kheo-ni đầu tiên nhiều hạ lạp nhất trong Ni đoàn, là một bậc Thánh Ni gương mẫu. Nữ Tôn giả Khemā (*Thīg*. VI: 139-44) vốn là ái phi của Vua Bimbisāra (Tần-bà-sa-la) nước Magadha (Ma-kiệt-đà), nổi tiếng về trí tuệ đệ nhất như Ngài Sāriputta (Xá-lợi-phất). Nữ Tôn giả Uppalavaṇṇā (Liên Hoa Sắc) (*Thīg*. XI: 224-35) có nhan sắc tuyệt đẹp, khi xuất gia nổi tiếng về thần thông đệ nhất

[3] Xem https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/kn/thag/ (truy cập ngày 01/5/2021).

[4] Xem http://tamtangpaliviet.net/VHoc/31b/Thig_00.htm (truy cập ngày 01/5/2021).

như Ngài Moggallāna (Mục-kiền-liên). Nữ Tôn giả Dhammadinnā (Pháp Lạc) vốn là người vợ xinh đẹp, hiền thục của Trưởng giả Visākha, khi xuất gia nổi tiếng về thuyết pháp đệ nhất (*Thīg*. I: 12) như Ngài Puṇṇa Mantāṇiputta (Phú-lâu-na). Nữ Tôn giả Paṭācārā (*Thīg*. V: 112-16) vốn là con gái của một thương gia phú hộ ở Sāvatthi, nước Kosala, khi xuất gia nổi tiếng về trì luật đệ nhất như Ngài Upāli, và thường an ủi, chia sẻ bằng cả tấm lòng đến với những phụ nữ có hoàn cảnh bi thương, bất hạnh. Nữ Tôn giả Kisā Gotamī là một người mẹ từng bị khổ đau khi con trai mất (*Thīg*. X: 213-23),[5] sau khi xuất gia nổi tiếng về hạnh mặc thô y. Nữ Tôn giả Bhaddā Kuṇḍalakesā (*Thīg*. V: 107-11)[6] nổi tiếng đệ nhất về thắng trí nhạy bén. Nữ Tôn giả Soṇā (*Thīg*. V: 102-06)[7] vốn sanh trong gia đình quý tộc ở Sāvatthi, nữ Tôn giả có đến 10 người con, sau đó bị con cái hắt hủi, khinh rẻ, thất vọng, chán chường nên xuất gia, khi đi tu nổi tiếng về đệ nhất tinh tấn. Nữ Tôn giả Sundarī Nandā vốn là công chúa xinh đẹp của dòng họ Thích-ca, khi xuất gia nổi tiếng về thiền định đệ nhất (*Thīg*. V: 82-6).

Cũng có một vài bài kệ của các nữ Tôn giả do nghiệp lực đời quá khứ, trước khi đi tu từng sống bằng nghề kỹ nữ, nhưng khi xuất gia trở thành bậc Thánh Ni đắc đạo như nữ Tôn giả Aḍḍhakāsi (*Thīg*. I: 25-6), nữ Tôn giả Vimalā (*Thīg*. V: 72-6), nữ Tôn giả Ambapālī (*Thīg*. XIII: 252-70).

Trong *Trưởng lão Ni kệ* có một vài nữ Tôn giả nói lên những kệ ngôn giống nhau như kệ 19 của nữ Tôn giả Abhirūpa Nandā giống với kệ 82 của nữ Tôn giả Sundarī Nandā; kệ 21 của nữ Tôn giả Jentā giống với kệ 45 của nữ Tôn giả Uttamā khác; kệ 22 của nữ Tôn giả Jentā giống với kệ 160 của nữ Tôn giả Mahāpajāpatī Gotamī; kệ 42 của nữ Tôn giả Uttamā giống với kệ 169 của nữ Tôn giả Vijayā; hai kệ 52, 53 của nữ Tôn giả Ubbirī giống với kệ 131, 132 của 500 nữ Tôn giả dưới sự dẫn dắt của nữ Tôn giả Paṭācārā; hai kệ 58, 59 của nữ Tôn giả Selā giống với kệ 141, 142 của nữ Tôn giả Khemā và kệ 234, 235 của nữ Tôn giả Paṭācārā; các kệ 59, 62, 142, 235 của các nữ Tôn giả Selā, Somā, Khemā, Uppalavaṇṇā giống nhau; các kệ 188, 195, 203 của các nữ Tôn giả Cālā, Upacālā, Sīsupacālā giống nhau và ba nữ Tôn giả còn có 3 kệ khác giống nhau là 187, 194, 202; kệ 117 của 30 nữ Tôn giả dưới sự lãnh đạo của nữ Tôn giả Paṭācārā giống với kệ 175 của nữ Tôn giả Uttarā; kệ 186 của nữ Tôn giả Cālā giống với kệ 193 của nữ Tôn giả Upacālā. Có nhiều bài kệ khá giống nhau, chỉ khác nhau 1 hoặc 2 từ trong câu; hoặc có những bài kệ có nội dung giống với câu kệ trên một ít, hoặc giống câu kệ dưới một ít.

Cũng có nhiều nữ Tôn giả trùng tên nói các bài kệ khác nhau như các nữ Tôn giả Muttā, Tissā, Puṇṇā, Sāmā, Uttamā, Subhā. Một số kệ ngôn là lời dạy của đức Phật đối với các nữ Tôn giả, được các vị Trưởng lão Ni thường đọc lại,

---

[5] Xem *Dh*. v. 278.

[6] Xem *A*. I. 25.

[7] Xem *Dh*. v. 115.

lấy đó làm pháp tu của riêng mình (*Thīg*. I: 1-6, 8-10, 14, 16; *Thīg*. II: 19- 20, 35-6; *Thīg*. III: 51; *Thīg*. IV: 82-5; *Thīg*. VI: 163-8; *Thīg*. XIII: 364-6. Có một số bài kệ là lời của thiên nhân tán thán hạnh thuyết pháp tuyệt diệu của nữ Tôn giả Sukkā (*Thīg*. III: 54-5). Cũng có một số bài kệ (*Thīg*. III: 57, 60; *Thīg*. VI: 139; *Thīg*. VII: 183, 190; *Thīg*. VIII: 197; *Thīg*. XI: 230) do Ác ma nói với các Trưởng lão Ni vì muốn ngăn chặn, chống phá sự tu tập của các vị và một số kệ là lời giáo hóa của các vị Trưởng lão Ni cho Ác ma (*Thīg*. III: 58, 59, 61, 62; *Thīg*. VI: 140-4; *Thīg*. VII: 184-8, 191-5; *Thīg*. VII: 198-203; *Thīg*. XI: 231-5). Có những bài kệ diễn tả cuộc đối thoại giữa nữ Tôn giả Subhā và thanh niên ăn chơi vì say mê sắc đẹp của vị Thánh Ni nên chặn đường trêu ghẹo (*Thīg*. XIV: 368-401).

Trong *Trưởng lão Ni kệ,* dù không nhiều nhưng cũng có một vài bài kệ với xuất xứ khá đặc biệt, như bài kệ do Trưởng lão Tăng Abhaya thuyết pháp cho mẹ và bà xuất gia, chứng Thánh quả, sau đó được nữ Tôn giả thuật lại (*Thīg*. II: 33). Hay như những bài kệ là lời khiển trách của người mẹ đã chứng Thánh quả khi người con trai đến tinh xá thăm mẹ, và người con trai sau đó cũng chứng Thánh quả, đến gặp mẹ và nói lên những lời kệ tán thán mẹ mình (*Thīg*. IX: 204-12). Cũng có những bài kệ là lời đối đáp của một nữ nô lệ và ông chủ Bà-la-môn, nhờ khuyên ông chủ Bà-la-môn của mình tin theo Chánh pháp, quy y với đức Phật nên sau đó được thoát khỏi kiếp nô lệ, được ông chủ cho đi xuất gia, thành tựu tam minh, chứng quả A-la-hán, còn ông chủ sau này cũng xuất gia và thành tựu được tam minh (*Thīg*. XII: 236-51). Có những bài kệ là lời của đôi vợ chồng Upaka và Cāpā trước và sau khi đi xuất gia (*Thīg*. XIII: 292-312). Có những bài kệ do các nữ Tôn giả thuật lại lời nói trước kia của cha, của mẹ, của vị hôn phu, trong đó, có người cũng đã xuất gia và chứng đắc Thánh quả, nhưng cũng có người còn sống đời tại gia (*Thīg*. XIII: 271-3, 286-7, 289-91), (*Thīg*. XIII: 313-4, 317, 320-38), (*Thīg*. XVI: 464-6, 485-6). Có những bài kệ được các vị kết tập sáng tác để giới thiệu thêm về tiểu sử của Trưởng lão Ni, nêu duyên khởi của thi kệ được ra đời (*Thīg*. XV: 402-4), và còn có bài kệ do các vị Tỷ-kheo thêm vào để tán dương Thiên chủ Sakka đã đến đảnh lễ nữ Tôn giả Subhā, con người thợ vàng (*Thīg*. XIII: 367).

Có thể khẳng định rằng *Trưởng lão Ni kệ* được biên tập và bổ sung suốt 300 năm kể từ khi đức Phật nhập Vô dư Niết-bàn, nên các nữ Tôn giả trong tác phẩm bao gồm các Thánh Ni thời đức Phật cho đến thời Đại đế Asoka.

Một số bài thi kệ trong *Trưởng lão Ni kệ* xuất hiện trong phần thứ 5 của *Kinh Tương ưng bộ,* cụ thể là phần "Các bài kinh có liên hệ Tỷ-kheo-ni (*Bhikkhunī Saṃyutta*). Một số bài thi kệ khác xuất hiện trong tác phẩm *Thánh nhân ký sự* (*Apadāna*) thuộc *Kinh Tiểu bộ,* theo đó, phần viết về nữ Tôn giả *Therīapadāna* (*Trưởng lão Ni ký sự*) chứa các bài kệ của 40 Tỷ-kheo-ni kể về các câu chuyện kiếp trước. *Phẩm Người tối thắng* (*Etadaggavagga*) trong

Kinh Tăng chi bộ (*Aṅguttara Nikāya*) cũng có nêu công hạnh nổi bật của 13 Tôn giả Tỳ-kheo-ni.

Về số lượng và nội dung của các bài thi kệ

Cũng giống với cấu trúc của *Trưởng lão Tăng kệ,* các bài kệ trong *Trưởng lão Ni kệ* được sắp xếp thành các nhóm có cùng số lượng. Với 524 bài kệ được phân bổ trong 16 chương, mỗi chương có số lượng bài kệ khác nhau.

Các nữ Tôn giả chỉ có 1 thi kệ được xếp trong chương I. Tương tự, các nữ Tôn giả có 2 thi kệ được xếp trong chương II; cứ như thế, 3 thi kệ xếp trong chương III, cho đến 9 thi kệ được xếp trong chương IX. Không có nhóm 10 kệ, 13 kệ, 14 kệ, 15 kệ, cho nên, chương X là nhóm 11 thi kệ, chương XI là nhóm 12 thi kệ, chương XII là nhóm 16 thi kệ. Chương XIII là nhóm 20 thi kệ, chương XIV là nhóm 30 thi kệ, chương XV là nhóm 40 thi kệ. Lưu ý, đối với các nhóm 20, 30, 40 thi kệ chỉ có tính tương đối và gộp chung là chính yếu, không nhất thiết tương ứng với số lượng các thi kệ trực thuộc trong nhóm đó. Chương XVI có 75 kệ, đây là nhóm lớn có nhiều thi kệ nhất.

Về nội dung, giống với *Kinh Pháp cú, Kinh Phật thuyết như vậy, Kinh tập*, *Trưởng lão Tăng kệ,* các bài kệ trong *Trưởng lão Ni kệ* được xem là những giáo lý Phật giáo ít bị biên tập nhất, phản ánh trung thành với triết học ứng dụng của đức Phật nhất.

Về thế giới quan, một số bài kệ nói về thuyết duyên khởi, tương quan, tương duyên, tương thuộc, không có nguyên nhân đầu tiên. Về nhân sinh quan, một số bài kệ nói về tầm quan trọng của việc làm người, con người chịu trách nhiệm về những gì mình đã làm, đang làm và sẽ làm.

Về xã hội quan, các thi kệ thể hiện chủ trương công bằng, dân chủ, bình đẳng giai cấp và bình đẳng giới. Về đạo đức quan, một số bài kệ dạy về cách ngăn ngừa và từ bỏ điều ác, phát triển điều thiện, giữ tâm ý thanh tịnh, tinh thần vị tha.

Về giải thoát quan, các thi kệ trình bày kinh nghiệm tu tập hóa giải khổ đau, giác ngộ, giải thoát của các nữ Tôn giả, chứng đắc quả Thánh A-la-hán như các vị Trưởng lão Tăng.

Trưởng lão Ni kệ còn phản ánh nỗi khổ đau của con người, đặc biệt là người phụ nữ trước sự sanh lão bệnh tử của kiếp con người. Khi vô thường đến, mất đi những người thân yêu của mình, họ đau khổ, tuyệt vọng đến điên loạn. Song, nhờ thiện nghiệp đã gieo trồng từ nhiều kiếp trước nên họ gặp được Phật pháp, xuất gia và sau khi trở thành các vị Tỳ-kheo-ni thì nỗi khổ đau đó chấm dứt. Họ trở nên năng động trong học Phật, tu Phật, làm Phật sự và giáo hóa nhân sinh.

Đọc *Trưởng lão Ni kệ* giúp chúng ta tôn trọng tiềm năng và năng lực tâm linh cũng như những đóng góp to lớn của Ni đoàn nói chung và phụ nữ Phật

giáo nói riêng. *Trưởng lão Ni kệ* là minh chứng hùng hồn về chủ trương bình đẳng giới của đức Phật, góp phần giải phóng phụ nữ ra khỏi văn hóa "trọng nam khinh nữ" trong tôn giáo và xã hội Ấn Độ cổ đại.

Mỗi vị trong tổng số 73 vị Trưởng lão Ni là tấm gương chói sáng về trải nghiệm tâm linh và kinh nghiệm tu tập. Các vị đã làm chủ và vượt qua bản thân, dứt trừ nỗi khổ niềm đau, tu luyện và phát triển trọn vẹn ba giá trị cao quý (trí tuệ, đạo đức và thiền định). Nhờ đó, người nữ trở về và sống với nhân phẩm cao quý của mình, góp phần mang lại hạnh phúc cũng như đóng góp to lớn cho gia đình, cộng đồng, xã hội, quốc gia, châu lục và toàn cầu.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 6 năm 2021

TT. TS. Thích Nhật Từ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

CHƯƠNG I
MỘT KỆ
(*EKAKANIPĀTA*)

§1. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI KHÔNG BIẾT TÊN (*Aññatarātherīgāthā*)[1] (*Thīg*. 123; *ThīgA*. 1)

1. Hãy ngủ trong an lạc, Hỡi cô thân đẫy đà,
Đắp phủ trong tấm y, Chính mình tự làm lấy,
Lòng tham cô lắng dịu, Như ghè khô trong lò.

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh trong một gia đình ở Vesāli (Tỳ-xá-ly). Vì thân hình đẫy đà, cô được gọi là "nàng đẫy đà." Cô trở thành người vợ trung thành của một người quý tộc. Khi bậc Đạo sư đến Vesāli, cô tin tưởng giáo pháp của đức Phật và trở thành một nữ cư sĩ. Khi cô nghe Trưởng lão Ni Mahāpajāpatī Gotamī thuyết pháp, cô muốn xuất gia và thưa với chồng ý nguyện của cô. Người chồng không cho nên cô tiếp tục làm tròn bổn phận, suy tư đến những lời dạy vi diệu của giáo pháp và chú tâm đến thiền quán. Rồi một ngày kia, khi đang ở trong bếp và nấu món ăn, một ngọn lửa mạnh bừng cháy và thiêu tất cả món ăn với những tiếng cháy xèo xèo, cô lấy đó làm đề mục để thiền quán về tánh vô thường của sự vật và chứng được quả Bất lai. Rồi cô không đeo các đồ trang sức nữa. Người chồng hỏi duyên cớ, cô trả lời rằng cô không thể sống trong gia đình được nữa. Người chồng đưa cô đến Trưởng lão Ni Mahāpajāpatī Gotamī và bằng lòng để cô xuất gia. Mahāpajāpatī làm lễ xuất gia cho cô và đưa cô đến yết kiến đức Phật. Bậc Đạo sư giải thích về đề mục thiền quán của cô và nói lên bài kệ này.

Khi chứng quả A-la-hán, cô lặp lại bài kệ này và bài kệ trở thành bài kệ của mình.

§2. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MUTTĀ (*Muttātherīgāthā*)[2] (*Thīg*. 123; *ThīgA*. 8)

Bài kệ này Thế Tôn thường nói lên để khích lệ Muttā khi cô còn đang học tập:

2. Hỡi này giải thoát Ni, Hãy giải thoát các ách,
Như mặt trăng thoát khỏi, Miệng hàm của Rāhu,

---

[1] Xem *Ap*. II. 514, *Maṇḍapadāyikātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Maṇḍapadāyika*).

[2] Xem *Ap*. II. 514, *Saṅkamanatthātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Saṅkamanatthā*).

Với tâm tư giải thoát, Khỏi nợ nần trói buộc,
Hãy thọ hưởng món ăn, Do khất thực đem lại.

Đây là bài kệ của Giới học nữ Muttā. Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh làm con gái của một Bà-la-môn có danh vọng ở Sāvatthi. Đến năm hai mươi tuổi, các điều kiện đã chín muồi, cô xuất gia dưới sự hướng dẫn của Mahāpajāpatī Gotamī và học tập thiền quán. Một hôm, sau khi khất thực và đã làm các phận sự đối với các Trưởng lão Ni xong, cô tìm một chỗ thanh vắng để ngồi thiền, tập trung tư tưởng vào nội tâm. Rồi bậc Đạo sư ngồi trong hương phòng ở tinh xá phóng ra hào quang, xuất hiện trước mặt cô và nói lên bài kệ trên. Còn cô vững tin với lời giáo giới ấy, không bao lâu sau chứng được quả A-la-hán và khi chứng quả nói lên lại bài kệ này. Sau khi tu hành thành đạt, được đề nghị lên hàng giáo phẩm và cô đã đọc bài kệ này khi sắp sửa mạng chung.

§3. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI PUṆṆĀ
(*Puṇṇātherīgāthā*) (*Thīg*. 123; *ThīgA*. 9)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh làm con một gia đình trưởng giả ở Sāvatthi và tên là Puṇṇā. Khi cô đến hai mươi tuổi và nghiệp duyên thuần thục, cô nghe Mahāpajāpatī thuyết pháp và xuất gia. Sau khi trở thành một Giới học nữ, cô bắt đầu tu tập thiền quán, và bậc Đạo sư từ nơi hương phòng của Ngài phóng hào quang và nói lên bài kệ này:

3. Hỡi này thành mãn Ni, Hãy tràn đầy Chánh pháp,
Như mặt trăng tròn đầy, Trong ngày rằm trăng tròn,
Hãy tràn đầy trí tuệ, Phá tan khối si ám.

Sau khi nghe bài kệ này, thiền quán được tăng trưởng và cô chứng quả A-la-hán. Bài kệ này nói lên lòng phấn khởi và xác chứng chánh trí của cô.

§4. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI TISSĀ
(*Tissātherīgāthā*) (*Thīg*. 123; *ThīgA*. 11)

Bài kệ sau này là của Tissā, một Giới học nữ trải qua nhiều thời đức Phật đã tích lũy các công đức; và trong thời đức Phật hiện tại, cô được tái sanh ở Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ) trong gia đình quý tộc Thích-ca, được tuyển vào nội cung của Bồ-tát. Cô cùng với Mahāpajāpatī xuất gia và tu tập thiền quán. Bậc Đạo sư hiện ra trước cô và nói lên bài kệ:

4. Tissā, hãy học tập, Học trong những học pháp,
Chớ để cho các ách, Vượt khỏi chi phối cô.
Hãy sống không liên hệ, Mọi ách không trói buộc,
Sống giữa thế giới này, Không có các lậu hoặc.

Và cô nghe bài kệ này, được tăng trưởng thiền quán và chứng quả A-la-hán. Sau đó cô thường đọc lên bài kệ này.

§5. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI TISSĀ KHÁC
(***Aññatarātissātherīgāthā***)[3] (*Thīg*. 123; *ThīgA*. 12)

5. Tissā, hãy cột tâm, Tập trung trên các pháp,
Chớ để từng sát-na, Uổng phí vượt khỏi cô.
Những sát-na đã qua, Họ sầu muộn, đau khổ,
Khi họ bị rơi vào, Trong cảnh giới địa ngục.

§6. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI DHĪRĀ
(***Dhīrātherīgāthā***) (*Thīg*. 124; *ThīgA*. 12)

6. Dhīrā, hãy cảm xúc, Những cảm chứng đoạn diệt,
Tịnh chỉ các vọng tưởng, Là chơn chánh an lạc,
Hãy thuận hướng Niết-bàn, Ách an ổn vô thượng.

§7. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI DHĪRĀ KHÁC
(***Aññatadhīrātherīgāthā***)[4] (*Thīg*. 124; *ThīgA*. 13)

7. Dhīrā, hãy kiên trì, Nắm giữ các thiện pháp,
Hỡi này Tỷ-kheo-ni, Các căn được tu tập.
Hãy mang cái thân này, Là cái thân cuối cùng,
Sau khi đã chiến thắng, Ác ma nữ quân lực,
Sau khi đã chiến thắng, Ác ma với quân lực.

§8. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MITTĀ
(***Mittātherīgāthā***) (*Thīg*. 124; *ThīgA*. 13)

8. Hỡi này Mittā bạn, Với lòng tin xuất gia,
Hãy tu tập rèn luyện, Hân hoan với bạn lành,
Hãy tu tập rèn luyện, Trong các pháp hiền thiện,
Cố gắng đạt cho được, An ổn khỏi ách nạn.

§9. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI BHADRĀ
(***Bhadrātherīgāthā***) (*Thīg*. 124; *ThīgA*. 13)

9. Hỡi Bhadrā hiền thiện, Với lòng tin xuất gia,
Hãy sống vui hoan hỷ, Trong các pháp hiền thiện.
Hãy tu tập rèn luyện, Trong các pháp chí thiện,
Cố gắng đạt cho được, An ổn khỏi ách nạn.

---

[3] Từ kệ 5-10, xem *ThīgA*. 12. Tham chiếu: *Thag*. v. 981; *Dh*. v. 315; *Pháp cú kinh* "Địa ngục phẩm" 法句經地獄品 (*T*.04. 0210.30. 0570a05); *Xuất diệu kinh* "Niệm phẩm" 出曜經念品 (*T*.04. 0212.6. 0649a06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Ái lạc phẩm" 法集要頌經愛樂品 (*T*.04. 0213.5. 0779c23).

[4] Bản CST viết *Vīrātherīgāthā*. Bản PTS viết *Aññatadhīrā*.

§10. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UPASAMĀ

(***Upasamātherīgāthā***) (*Thīg*. 124; *ThīgA*. 13)

10. Hỡi Upasamā,
Hãy vượt dòng nước mạnh,
Dòng nước khó vượt qua,
Bị thần chết chi phối.
Hãy mang cái thân này,
Là cái thân cuối cùng,
Sau khi đã chiến thắng,
Ác ma với quân lực.

Sáu Tỷ-kheo-ni này, câu chuyện giống như Tissā (§4) trừ Dhīrā, được gọi là một Dhīrā khác. Cô không được bài kệ nào đọc cho cô, nhưng cô cảm thấy dao động khi được nghe lời Phật dạy. Dựa trên những lời dạy này, cô tinh tấn thiền quán, và khi chứng được quả A-la-hán, cô nói lên niềm hoan hỷ của mình. Các Tỷ-kheo-ni khác cũng tương tự như vậy.

§11. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MUTTĀ

(***Muttātherīgāthā***) (*Thīg*. 123; *ThīgA*. 13)

Nhờ tích lũy các thiện nghiệp dưới thời các đức Phật khác, Muttā được sanh ở Kosala, con gái của một Bà-la-môn nghèo tên là Oghātaka. Khi đến tuổi trưởng thành, cô phải làm vợ một người Bà-la-môn còm, nhưng cô thưa với chồng rằng cô không thể sống trong gia đình và được chồng bằng lòng cho xuất gia. Trong khi tu tập thiền quán, tâm tư cô vẫn chạy theo các đối tượng ở ngoài. Do vậy, cô kiên trì tự chế ngự và đọc lên bài kệ của mình. Cô tinh tấn thiền quán cho đến khi chứng được quả A-la-hán. Rồi hân hoan, cô lặp lại bài kệ:

11. Lành thay giải thoát Ni!
Ta thật khéo giải thoát,
Giải thoát ra khỏi được,
Ba vật còm và cong,
Thoát cối xay, cái chày,
Thoát ông chồng lưng còm.
Hỡi này, giải thoát Ni!
Ta thoát được sống chết,
Những gì dẫn tái sanh,
Được nhổ lên tận gốc.

§12. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI DHAMMADINNĀ

(***Dhammadinnātherīgāthā***)[5] (*Thīg*. 124; *ThīgA*. 15)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh trong một gia đình ở Rājagaha (Vương Xá) và trở thành vợ của Visākha, một người có địa vị trong xã hội. Một ngày kia, chồng cô đi nghe đức Phật thuyết pháp, chứng được quả Bất lai. Khi Visākha về, Dhammadinnā đưa tay ra đỡ chồng lên gác nhưng người chồng không nắm tay và không nói gì với cô trong bữa ăn chiều. Cô hỏi chồng duyên cớ, người chồng nói không phải vì lỗi của cô, nhưng nay vì đã hiểu được Chánh pháp nên không còn những cử chỉ như trước nữa. Người chồng trả quyền tự do cho cô, một là ở lại gia đình chồng, hai là lấy tiền bạc rồi về lại gia đình cha mẹ; nhưng cô không chịu và xin được xuất gia. Visākha đưa cô

---

[5] Xem *Ap*. II. 567, *Dhammadinnātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Dhammadinnā*).

đến chỗ các Tỷ-kheo-ni trong một chiếc kiệu vàng. Được cho phép xuất gia, cô xin sống nhập thất, không muốn sống chung đụng ồn ào và đi đến một tinh xá ở làng. Tại đấy, nhờ những thiện nghiệp quá khứ, cô chế ngự thân, miệng, ý, chứng được quả A-la-hán với tứ vô ngại giải: Nghĩa vô ngại giải, pháp vô ngại giải, từ vô ngại giải, biện tài vô ngại giải.

Rồi cô đi về Rājagaha (Vương Xá) với các Tỷ-kheo-ni. Visākha, chồng cũ của cô đến hỏi pháp cô như đã được diễn tả trong *Tiểu kinh Phương quảng*,[6] cô trả lời rất rõ ràng, đúng đắn các câu hỏi của Visākha và được đức Phật tán thán. Cô trở thành vị Thuyết pháp đệ nhất trong hàng Tỷ-kheo-ni. Chính trong khi cô ở lại một tinh xá trong làng và cô nói lên bài kệ này:

12. Trong ai lòng ước muốn, Đạt được quả Vô sanh,
Được sanh khởi tỏa rộng, Đầy tràn cả tâm ý,
Tâm không bị trói buộc, Trong các dục chi phối,
Vị ấy được tên gọi, Là bậc Vào dòng trên.[7]

§13. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VISĀKHĀ
(*Visākhātherīgāthā*) (*Thīg*. 124; *ThīgA*. 20)

Câu chuyện của Visākhā cũng giống như câu chuyện của Dhīrā. Sau khi chứng quả A-la-hán, cô suy tư trên lạc giải thoát và nói lên chánh trí của mình đã chứng được để khuyến khích bạn đồng tu.

13. Hãy làm, hãy thực hành, Đúng theo lời Phật dạy,
Và sau khi làm xong, Không có lòng ăn năn,
Hãy gấp rửa chân sạch, Và ngồi xuống một bên.

§14. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUMANĀ
(*Sumanātherīgāthā*) (*Thīg*. 124; *ThīgA*. 20)

Câu chuyện của cô giống như chuyện của Tissā. Đức Phật phóng hào quang, hiện ra ngồi trước mặt cô và nói lên bài kệ này:

14. Sau khi thấy các giới, Với cái nhìn đau khổ,
Chớ có đi trở lại, Vào con đường tái sanh.
Hãy từ bỏ, xả ly, Lòng dục trong sanh hữu,
Sống đời sống hành trì, Ta mát lạnh tịch tịnh.

§15. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UTTARĀ
(*Uttarātherīgāthā*) (*Thīg*. 125; *ThīgA*. 21)

Câu chuyện của Uttarā cũng giống như câu chuyện của Tissā (§4). Và khi cô chứng quả A-la-hán, cô nói lên bài kệ này:

---

[6] Xem *M*. I. 299, *Cūḷavedallasutta* (*Tiểu kinh Phương quảng*), số 45.

[7] Những vị đã đoạn tận 5 hạ phần kiết sử, được hóa sanh vào các tầng trời cao hơn cho đến khi lên được Sắc Cứu Cánh thiên rồi từ đấy nhập Niết-bàn.

15.	Ta đã chế ngự được, Ta chinh phục khát ái, Ta sống được mát lạnh,	Thân, miệng và tâm tư, Cho đến tận gốc rễ, Trong tịch tịnh, an lặng.

§16. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUMANĀ XUẤT GIA KHI TUỔI GIÀ (*Vuḍḍhapabbajitasumanātherīgāthā*) (*Thīg*. 125; *ThīgA*. 22)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ở Sāvatthi, là chị của vua xứ Kosala. Sau khi nghe đức Phật thuyết pháp, bắt đầu với bốn chữ: "Có bốn loại trẻ tuổi không nên khinh thường...",[8] cô khởi lên lòng tin, thọ tam quy và ngũ giới. Vì mắc hầu hạ bà ngoại, cô không xuất gia được. Sau khi bà ngoại mất, cô cùng đi với vua tới tinh xá, đem theo nhiều màn, nhiều vải cúng dường Giáo hội. Nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, cô chứng được quả Bất hoàn và xin được xuất gia. Thế Tôn thấy được sự trưởng thành trong trí tuệ của cô nên nói lên bài kệ này:

16.	Hỡi này, lão Ni kia, Đắp phủ trong tấm y, Lòng tham người an tịnh,	Hãy an lạc nằm nghỉ, Chính tự mình làm lấy, Người mát lạnh tịch tịnh.

Khi đức Phật nói xong, cô chứng được quả A-la-hán với thấu triệt pháp, thấu triệt nghĩa. Trong sự sung sướng nội tâm, cô lặp lại những câu kệ này và chúng trở thành lời tuyên bố chánh trí của cô. Rồi cô được xuất gia ngay.

§17. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI DHAMMĀ (*Dhammātherīgāthā*) (*Thīg*. 125; *ThīgA*. 23)

Sau khi chất chứa công đức trong nhiều đời, cô được sanh trong một gia đình quyền quý dưới thời đức Phật hiện tại. Sau khi lấy chồng, cô được cảm hóa theo đạo Phật, xin xuất gia nhưng người chồng không bằng lòng. Cô chờ cho đến khi người chồng mất mới xuất gia. Một hôm, sau khi khất thực, trên con đường về tinh xá, cô mất thăng bằng bị ngã. Dùng sự kiện ấy để thiền quán, cô chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Trong sự vui sướng, cô nói lên bài kệ:

17.	Sau khi khất thực xong, Với chân tay run rẩy, Thấy nguy hiểm của thân,	Yếu sức, chống trên gậy, Ta ngã trên mặt đất, Tâm ta được giải thoát.

§18. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SAṄGHĀ (*Saṅghātherīgāthā*) (*Thīg*. 125; *ThīgA*. 24)

Cuộc đời của cô giống như cuộc đời của Tỷ-kheo-ni Dhīrā, nhưng bài kệ của cô như sau:

---

[8] Xem *S*. I. 68.

18. Bỏ gia đình xuất gia,
Ta từ bỏ con cái,
Từ bỏ gia súc quý,
Từ bỏ tham và sân,
Còn đối với vô minh,
Ta sống hạnh viễn ly.
Sau khi chinh phục được,
Tận gốc cả tham ái,
Ta được sống mát lạnh,
Tịch tịnh và an lặng.

CHƯƠNG II
HAI KỆ
(*DUKANIPĀTA*)

§19. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ABHIRŪPA NANDĀ
(*Abhirūpanandātherīgāthā*)[1] (*Thīg*. 125; *ThīgA*. 24)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Kapilavatthu, con gái vợ chính của Vua Khemaka, dòng họ Thích-ca (Sakya), tên là Nandā. Vì cô rất đẹp nên được tên là Abhirūpa Nandā (Nandā đẹp). Ngày cô lựa Carabhūta làm chồng, thời Carabhūta mạng chung và cha mẹ cưỡng bức cô xuất gia. Sau khi đã xuất gia, cô vẫn tự kiêu với sắc đẹp của mình, và sợ bậc Đạo sư quở trách, cô lẩn tránh Ngài. Thế Tôn biết được hạnh cô đã thuần thục nên bảo Mahāpajāpatī quy tụ mọi Tỷ-kheo-ni lại để Ngài dạy bảo, cô nhờ người khác đi thế. Đức Phật không chấp nhận nên cô phải đến dự. Đức Phật hóa sanh một nữ nhân rất đẹp, nhưng dần dần bị già nua, yếu hèn và cô bị xúc động mạnh. Rồi đức Phật nói với cô những bài kệ như sau:

19. Này Nandā, hãy nhìn, Tấm thân chỗ quy tụ,
Nhiều bệnh hoạn, bất tịnh, Đầy hôi hám, thối nát,
Tâm cô hãy tu tập, Quán tri tánh bất tịnh,
Đạt cho được nhất tâm, Tâm tư khéo thiền định.

20. Hãy tu tập vô tướng, Hãy bỏ mạn, tùy miên,[2]
Do thắng tri được mạn, Cô sẽ sống an tịnh.

Khi Thế Tôn nói xong, cô chứng quả A-la-hán. Ngài nói lại cho cô những bài kệ này, cô xem các bài kệ là lời tuyên bố chánh trí của mình.

§20. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI JENTĀ
(*Jentātherīgāthā*) (*Thīg*. 125; *ThīgA*. 27)

Câu chuyện về đời sống quá khứ và hiện tại của cô giống như câu chuyện của Nandā xinh đẹp nhưng cô sanh ở Vesāli, trong một gia đình hoàng tộc Licchavi. Cô chứng quả A-la-hán khi nghe bậc Đạo sư thuyết pháp. Và khi suy nghĩ đến sự biến đổi trên tự thân, cô sung sướng nói lên bài kệ này:

---

[1] Xem *Thīg*. v. 82; *Ap*. II. 543, 608.

[2] Có 7 tùy miên: Tham, sân, kiến, nghi, mạn, hữu ái, vô minh.

21.	Chính bảy giác chi[3] này, Tất cả, ta tu tập,	Là đường đạt Niết-bàn, Như lời đức Phật dạy.[4]
22.	Ta thấy được Thế Tôn, Vòng sanh tử đoạn tận,	Đây thân ta cuối cùng, Nay không còn tái sanh.[5]

§21. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MẸ CỦA SUMAṄGALA
(*Sumaṅgalamātātherīgāthā*) (*Thīg*. 126; *ThīgA*. 28)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh vào một gia đình nghèo và được gả lấy một người đan mây làm chồng. Cô sanh được một người con trai tên Sumaṅgala, sau trở thành bậc Trưởng lão và chứng quả A-la-hán. Cô không được biết tên và được gọi là một Trưởng lão Ni không có tên hay mẹ của Sumaṅgala. Cô trở thành một Tỷ-kheo-ni và một hôm, nghĩ đến sự đau khổ khi còn là cư sĩ, cô cảm thấy xúc động; và với thiền quán được phát triển, cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ, nghĩa tín thọ, cô nói lên bài kệ như sau:

23.	Hỡi thiện giải thoát Ni, Ta được khéo giải thoát, Ta không còn xấu hổ, Với xoong chảo nấu ăn,	Lành thay khéo giải thoát! Khỏi cái chày giã gạo, Với ông chồng đan dù, Với nghèo đói tồi tàn.
24.	Chặt đứt được tham sân, Ta đi đến gốc cây,	Ta sống không tham sân, Ôi, an lạc ta thiền!

§22. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI AḌḌHAKĀSI
(*Aḍḍhakāsitherīgāthā*)[6] (*Thīg*. 126; *ThīgA*. 30)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở xứ Kāsi, con của một công dân giàu có và danh tiếng. Nhưng vì ảnh hưởng khẩu nghiệp của đời trước, cô trở thành một kỹ nữ. Về sau, cô xuất gia và được làm lễ xuất gia với một vị đại diện đặc biệt, được ghi trong tập *Cūḷavagga (Tiểu phẩm)*.

Cô muốn đi đến Sāvatthi để được xuất gia nhưng bị dân ăn chơi ở Benares chặn đường không cho cô đi. Cô cho người đến hỏi ý kiến Thế Tôn và Thế Tôn cho phép cô được xuất gia với một vị đại diện đặc biệt. Rồi cô nhứt tâm quán tưởng và không bao lâu chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ, nghĩa tín thọ. Rồi cô nói lên bài kệ như sau:

25.	Tiền lạc thú của ta, Sau khi so sánh giá,	Không thua thuế Kāsi, Thôn trưởng định giá vậy.

---

[3] Bảy giác chi: Niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả giác chi.

[4] Xem *Thīg*. v. 45.

[5] Xem *Thīg*. v. 160.

[6] Xem *Ap*. II. 610, *Aḍḍhakāsitherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Aḍḍhakāsī*).

26.	Nay ta lại nhàm chán,	Chính sắc đẹp của ta,
	Ta chán ngấy sắc ấy,	Ta không còn luyến tiếc.
	Ta không còn liên tục,	Chạy theo vòng luân hồi,
	Ba minh[7] ta chứng được,	Thành tựu lời Phật dạy.

§23. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CITTĀ
(*Cittātherīgāthā*)[8] (*Thīg*. 126; *ThīgA*. 33)

Cô được sanh vào một gia đình ưu tú ở Rājagaha (Vương Xá). Khi đến tuổi trưởng thành, cô nghe bậc Đạo sư thuyết pháp ở cửa thành Rājagaha, trở thành một tín nữ và được Mahāpajāpatī cho xuất gia. Sau khi cô về già, trong khi leo núi Linh Thứu, với thiền quán được phát triển, cô chứng quả A-la-hán. Suy nghĩ đến kết quả này, cô nói lên bài kệ:

27.	Dầu ta có mỏi mệt,	Bệnh hoạn, quá yếu đuối,
	Dựa trên gậy, ta đi,	Ta leo lên đỉnh núi.
28.	Với đại y vắt ngang,	Với bình bát lộn ngược,
	Ta dựa mình tảng đá,	Phá tan khối si ám.

§24. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI METTIKĀ
(*Mettikātherīgāthā*)[9] (*Thīg*. 126; *ThīgA*. 35)

Cô được sanh làm con một gia đình Bà-la-môn quyền quý ở Rājagaha. Đời cô cũng giống như đời của Cittā, chỉ khác là cô leo một ngọn núi khác, đối diện với núi Linh Thứu. Suy tư trên quả chứng của mình, cô nói lên bài kệ:

29.	Dầu ta có đau đớn,	Sức yếu, tuổi trẻ qua,
	Dựa trên gậy, ta đi,	Ta leo lên đỉnh núi.
30.	Với đại y vắt ngang,	Với bình bát lộn ngược,
	Ta ngồi trên tảng đá,	Tâm ta được giải thoát,
	Ba minh chứng đạt được,	Thành tựu lời Phật dạy.

§25. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MITTĀ
(*Mittātherīgāthā*)[10] (*Thīg*. 126; *ThīgA*. 36)

Cô được sanh ra trong gia đình Công chúa Sakya (Thích-ca) ở Kapilavatthu, từ bỏ gia đình, xuất gia cùng với Mahāpajāpatī. Rồi sau những năm tháng tu

---

[7] Túc mạng minh: Nhớ lại các đời trước; Thiên nhãn minh: Thấy được sự sống chết của chúng sanh; Lậu tận minh: Đoạn tận lậu hoặc.

[8] Xem *Ap*. II. 515, *Naḷamālikātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Naḷamālikā*).

[9] Xem *Ap*. II. 513, *Mekhalādāyikātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Mekhalādāyikā*).

[10] Xem *S*. I. 209, *Sānusutta* (*Kinh Sānu*); *A*. I. 142, *Catumahārājasutta* (*Kinh Bốn bậc Đại vương*); *A*. I. 143, *Dutiyacatumahārājasutta* (*Kinh thứ hai về bốn bậc Đại vương*); *Vv*. 15, 23, 26, 28, 29, 30, 54, 77; *Pv*. 83, *Revatīpetavatthu* (*Chuyện ngạ quỷ Revatī*); *Ap*. II. 515, *Ekapiṇḍapātadāyikātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Ekapiṇḍapātadāyikā*); *J*. IV. 97, 139.

hành cần mẫn, cô chứng được quả A-la-hán. Nghĩ đến thành quả của mình, cô hoan hỷ nói lên những bài kệ này:

31.	Ngày mười bốn, ngày rằm, Ngày thần túc nguyệt phần,	Ngày tám mỗi nửa tháng, Ta thọ trì tám giới.
32.	Ta gìn giữ trai giới, Mỗi ngày ăn một bữa, Ta đâu muốn thiên giới,	Khiến chư thiên hoan hỷ, Cạo đầu, đắp đại y, Ta nhiếp phục tâm khổ.

§26. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MẸ CỦA ABHAYĀ
(*Abhayāmātutherīgāthā*)[11] (*Thīg*. 127; *ThīgA*. 39)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh làm một hoa khôi ở Ujjenī, tên là Padumavatī. Vua Bimbisāra ở Magadha nghe tiếng và muốn gặp cô. Với sự giúp đỡ của vị giáo sĩ của vua, vua được gặp cô và cô có thai với vua. Vua bảo khi nào đứa trẻ lớn thì đưa vào cung. Cô sinh được một đứa con trai, đặt tên là Abhayā (Vô Úy). Khi được bảy tuổi, cô gửi con trai đến Vua Bimbisāra; vua thương yêu và nuôi dưỡng đứa trẻ với các người con khác của vua. Sau này đứa trẻ lớn lên tin theo đạo Phật, xuất gia như đã được tường trình trong *Trưởng lão Tăng kệ*. Về sau, mẹ của Abhayā nghe Abhayā thuyết pháp, cũng xin xuất gia và sau một thời gian tu hành, chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Cô nhớ lại những câu kệ do con cô giảng cho cô và thêm vào những bài kệ của chính cô:

33.	Hỡi thân mẫu thân yêu! Từ đầu tóc trở xuống, Thân này thật bất tịnh,	Từ bàn chân trở lên, Hãy quán sát thân này, Thật hôi hám thối tha.
34.	Ta an trú như vậy, Nhiệt não được đoạn trừ,	Mọi tham dục nhổ sạch, Ta mát lạnh, tịch tịnh.

§27. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ABHAYĀ
(*Abhayātherīgāthā*)[12] (*Thīg*. 127; *ThīgA*. 41)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Ujjenī, tại một gia đình quyền quý và trở thành bạn thân với mẹ của Abhayā. Khi nghe mẹ của Abhayā xuất gia, Abhayā vì thương quý bà của cô nên cũng xuất gia theo, cùng ở tại Rājagaha (Vương Xá). Một hôm, cô đi đến một khu vườn để quán bất tịnh. Bậc Đạo sư ở tại hương phòng, Ngài hiện cho cô thấy đối tượng cô muốn thiền quán. Thấy hình ảnh ấy, cô hốt hoảng. Bậc Đạo sư phóng hào quang hiện ra như ngồi trước mặt cô và nói lên bài kệ:

---

[11] Xem *Ap*. II. 516, *Kaṭacchubhikkhādāyikātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Kaṭacchubhikkhādāyikā*).

[12] Xem *Ap*. II. 517, *Sattuppalamālikātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Sattuppalamālikā*).

35. Hỡi này Vô Úy Ni! Thân này thật mỏng manh,
Chính ở đây phàm phu, Ưa thích, thường tham đắm.
Ta sẽ bỏ thân này, Tỉnh giác và chánh niệm,

36. Chú tâm không phóng dật, Ta gắng thoát pháp khổ,
Ái diệt, ta chứng đạt, Thành tựu lời Phật dạy.

Khi bậc Đạo sư nói xong, cô chứng quả A-la-hán; hoan hỷ, cô hướng các bài kệ về nội tâm như là những bài kệ nói lên cho mình.

§28. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SĀMĀ

(*Sāmātherīgāthā*) (*Thīg*. 127; *ThīgA*. 44)

Do làm các thiện sự trong các đời trước, nên trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Kosambī, trong một gia đình có danh vọng. Khi Sāmāvatī, bạn thân của cô chết, vì quá đau khổ cô xuất gia. Nhưng vì không nhiếp phục được nỗi đau khổ đối với cái chết của bạn, cô không hiểu rõ được con đường Thánh đạo. Một hôm, khi ngồi nghe Tôn giả Ānanda thuyết pháp, cô chứng được pháp nhãn và bảy ngày sau cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ.

Suy tư đến quả chứng của mình, cô nói lên những bài kệ này:

37. Bốn lần và năm lần, Ta ra khỏi tinh xá,
Nhưng tâm không an tịnh, Không nhiếp phục được tâm.[13]

38. Nhưng đến đêm mùng tám, Ái được ta nhổ sạch,
Chú tâm không phóng dật, Ta gắng thoát pháp khổ,
Ái diệt, ta chứng đạt, Thành tựu lời Phật dạy.

---

[13] Xem *Thīg*. v. 42, 169.

CHƯƠNG III
BA KỆ
(*TIKANIPĀTA*)

§29. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI SĀMĀ KHÁC
(*Aparāsāmātherīgāthā*)[1] (*Thīg*. 127; *ThīgA*. 45)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh trong một gia đình quý tộc ở Kosambī, cô cũng trở thành người bạn của Sāmāvatī; khi Sāmāvatī chết đi, vì quá đau khổ cô xuất gia. Trong hai mươi lăm năm, cô không nhiếp phục được tâm cô, cho đến khi trở về già, cô nghe được một bài thuyết pháp, tu tập thiền quán, chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Suy tư đến quả chứng này, cô nói lên bài kệ:

39.	Đã được hăm lăm năm,	Từ khi ta xuất gia,
	Ta không thắng tri tâm,	Không được tâm thăng bằng.
40.	Tâm không được an tịnh,	Không nhiếp phục được tâm,
	Do vậy ta dao động,	Nhớ đến lời Phật dạy.
41.	Chú tâm không phóng dật,	Ta gắng thoát pháp khổ,
	Ái diệt, ta chứng đạt,	Thành tựu lời Phật dạy,
	Hôm nay đêm mùng bảy,	Khát ái được khô cạn.

§30. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UTTAMĀ
(*Uttamātherīgāthā*)[2] (*Thīg*. 128; *ThīgA*. 46)

Sau nhiều đời làm việc lành, cô được sanh trong nhà một triệu phú ở Sāvatthi, trong thời đức Phật hiện tại. Khi lớn tuổi, cô nghe Paṭācārā thuyết pháp và xin xuất gia. Cô rất nỗ lực nhưng chưa chứng được quả vị thiền quán. Paṭācārā biết được tâm trạng của cô, nên thuyết giảng cho cô và nhờ vậy cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Suy tư trên quả chứng, cô nói lên sự hoan hỷ của cô.

42.	Bốn lần và năm lần,	Ta ra khỏi tinh xá,
	Nhưng tâm không an tịnh,	Không nhiếp phục được tâm.[3]

---

[1] Xem *Ap*. II. 524, *Saḷalapupphikātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Salalapupphikā*).

[2] Xem *Ap*. II. 522, *Ekūposathikātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Ekuposathikā*).

[3] Xem *Thīg*. v. 37, 169.

43.	Ta đến Tỷ-kheo-ni, Cô thuyết pháp cho ta,	Với ta đồng tín nữ, Với uẩn, xứ và giới.
44.	Nghe xong pháp cô thuyết, Bảy ngày ngồi kiết-già, Mùng tám ta duỗi chân,	Như cô đã dạy ta, Ta thọ hưởng hỷ lạc, Phá tan khối si ám.

Bài kệ trở thành lời tuyên bố về chánh trí của cô.

§31. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO NI UTTAMĀ KHÁC

(***Aparāuttamātherīgāthā***)[4] (*Thīg*. 128; *ThīgA*. 49)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh vào gia đình Bà-la-môn có danh tiếng ở Kosala. Đến tuổi trưởng thành, khi đang đi ở làng quê, cô nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, cô xuất gia chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Suy tư trên quả chứng, cô nói lên bài kệ:

45.	Bảy pháp giác chi này, Tất cả, ta tu tập,	Con đường đạt Niết-bàn, Như lời đức Phật dạy.[5]
46.	Do quán không, vô tướng, Ta thành con gái Phật, Luôn luôn ta hoan hỷ,	Ta đạt quả mong muốn, Sanh ra từ miệng Ngài, Trong an lạc Niết-bàn.
47.	Mọi dục được đoạn diệt, Vòng sanh hữu đoạn tận,	Dục trời và dục người, Nay không còn tái sanh.

§32. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI DANTIKĀ

(***Dantikātherīgāthā***)[6] (*Thīg*. 128; *ThīgA*. 51)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Sāvatthi, trong gia đình vị giáo sĩ nhà vua. Khi đến tuổi trưởng thành, cô trở thành tín nữ ở Jetavana (Kỳ Viên) và về sau xuất gia, dưới sự chỉ đạo của Mahāpajāpatī. Một thời, khi đang ở Rājagaha (Vương Xá), cô leo lên núi Linh Thứu; và sau buổi ăn, khi đang còn ngồi nghỉ, cô thấy một người nài điều khiển một con voi, và nhờ vậy cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Về sau, vô cùng hân hoan với quả chứng của mình, cô nói lên bài kệ như sau:

48.	Ra khỏi ngôi tinh xá, Trên đỉnh núi Linh Thứu, Dầm nước xong đi lên,	Để nghỉ trưa ban ngày, Ta thấy một con voi, Trên bờ một con sông.
49.	Một người cầm cái móc, Con voi duỗi chân ra,	Yêu cầu đưa chân lên, Và người leo lên voi.

---

[4] Xem *Ap*. II. 525, *Modakadāyikātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Modakadāyikā*).

[5] Xem *Thīg*. v. 21.

[6] Xem *Ap*. II. 528, *Naḷamālikātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Naḷamālikā*).

50.	Thấy voi chưa nhiếp phục, Ta thấy nó vâng chịu, Như vậy ta định tâm,	Đi đến được nhiếp phục, Theo quyền lực của người, Đi vào trong rừng ấy.

§33. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UBBIRĪ

(***Ubbiritherīgāthā***)[7] (*Thīg*. 129; *ThīgA*. 53)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Sāvatthi, trong một gia đình khá giả quyền quý. Cô rất đẹp và sanh được người con gái cũng rất đẹp, đặt tên là Jivā. Vua thấy đứa con gái, rất lấy làm hài lòng và đưa cô lên làm hoàng hậu. Nhưng rồi đứa con gái Jivā bị chết, và bà mẹ ngày nào cũng đi đến nghĩa địa để than khóc. Một hôm, cô đi đến yết kiến bậc Đạo sư, nhưng rồi cô đi ra bờ sông Aciravatī và đứng than khóc. Bậc Đạo sư thấy vậy liền đến với cô và hỏi:

– Tại sao cô khóc?

Cô đáp:

– Bạch Thế Tôn, con khóc đứa con gái của con.

Thế Tôn nói:

– Tại nghĩa địa này có đến tám vạn bốn ngàn con gái của cô bị thiêu. Vậy cô khóc than cho ai!

Rồi chỉ cho cô thấy chỗ đất các người bị chết, Thế Tôn nói lên bài kệ:

51.	Hỡi cô Ubbirī, Khóc than: "Ôi Jivā, Hãy tự mình hồi tỉnh, Trong bãi đốt thân này, Người đồng tên Jivā,	Cô khóc trong rừng sâu, Con gái thân của tôi!" Hỡi này Ubbirī! Tất cả tám vạn tư, Cô khóc Jivā nào?

Cô suy tư với trí tuệ trên pháp bậc Đạo sư dạy. Nhờ thiền quán được tác động từ những lời dạy tốt đẹp của bậc Đạo sư và tự mình đạt được những điều kiện cần thiết, cô chứng được quả cao nhất, quả A-la-hán và trình bày quả vị tối thượng đạt được, cô nói lên bài kệ sau:

52.	Mũi tên khó nhìn thấy, Chắc chắn đã được Ngài, Sầu muộn vì con gái,	Đâm dính nơi tâm ta, Nhổ lên khỏi tâm ta, Đã được chấm dứt hẳn.[8]
53.	Nay mũi tên được nhổ, Ta đi đến quy y, Quy y Ba ngôi báu,	Mọi ham muốn lắng dịu, Bậc Mâu-ni Ẩn Sĩ, Phật, Pháp và chúng Tăng.[9]

[7] Xem *Ap*. II. 525, *Ekāsanadāyikātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Naḷamālikā*).

[8] Xem *Thīg*. v. 131.

[9] Xem *Thīg*. v. 132.

§34. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUKKĀ
(*Sukkātherīgāthā*)[10] (*Thīg*. 129; *ThīgA*. 57)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh vào một gia đình quyền quý ở Rājagaha (Vương Xá) và được đặt tên là Sukkā (Sáng Suốt). Khi đến tuổi trưởng thành, cô phát tâm tin Phật ở trong gia đình của cô và trở thành một tín nữ. Về sau, cô được nghe Dhammadinnā thuyết pháp và quá cảm xúc bởi bài thuyết pháp, cô xuất gia với Dhammadinnā. Sau khi tu thiền quán, cô chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ.

Hướng dẫn cho năm trăm Tỷ-kheo-ni bên cạnh tu học, cô trở thành một vị thuyết pháp giỏi. Một ngày kia, sau khi đi vào Vương Xá khất thực, ăn xong, toàn thể Ni chúng trở về tinh xá của Tỷ-kheo-ni. Tại đấy, Sukkā thuyết pháp cho toàn thể Ni chúng, thuyết hay đến nỗi các Tỷ-kheo-ni như cảm thấy được nhận từ cô những lời pháp mật ngọt thấm nhuần với nước bất tử. Tất cả đều ngồi nghe, hoàn toàn im lặng, nhiệt tâm tín thành. Rồi một vị thần cây, đứng ở cuối sân nghe pháp, quá xúc động bởi lời thuyết giảng, nên đi ra khỏi Vương Xá, vừa đi vừa tán thán hạnh thuyết pháp tuyệt diệu của cô và nói như sau:

54. Hỡi này người Vương Xá, Các người đã làm gì,
Giống như người nằm mê, Bị say vì uống mật,
Các người không hầu hạ, Sukkā thuyết lời Phật.

55. Chúng tôi nghĩ bậc trí, Uống được nước cam lồ,
Dòng nước thật thuần tịnh, Không gì chướng ngại nổi,
Chẳng khác kẻ đi đường, Đón nhận nước trời mưa.

Khi nghe thần cây nói vậy, dân chúng lấy làm phấn khởi và đi đến chăm chú nghe cô thuyết pháp. Sau một thời gian vào cuối cuộc đời, khi đang sửa soạn từ giã cuộc đời, cô muốn nói lên pháp môn cô dạy đưa đến giải thoát như thế nào, cô tuyên bố như sau về chánh trí của cô:

56. Hỡi này cô Sukkā, Người con của ánh sáng!
Được ly tham, định tĩnh, Nhờ ánh sáng Chánh pháp,
Mang thân này cuối cùng, Sau khi thắng ma quân.

§35. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SELĀ
(*Selātherīgāthā*)[11] (*Thīg*. 129; *ThīgA*. 61)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh làm công chúa con vua nước Āḷavī, tên là Selā. Cô cũng được biết với tên là Āḷavikā (người nước Āḷavī). Khi đến tuổi trưởng thành, bậc Đạo sư cảm hóa được vua cha, làm lễ xuất gia cho vua và

---

[10] Xem *S*. I. 212, *Paṭhamasukkāsutta* (*Kinh thứ nhất về Sukkā*); *Ap*. II. 605, *Sukkātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Sukkā*).

[11] Xem *Ap*. II. 527, *Pañcadīpikātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Pañcadīpikā*).

cùng đi đến Āḷavī. Selā chưa lập gia đình, cùng đi với phụ vương nghe thuyết pháp và trở thành một tín nữ. Về sau cô xuất gia, chuyên tu thiền quán và cuối cùng nhờ thiện duyên tốt đẹp, nhờ trí tuệ được triển khai, cô nhiếp phục được thân hành, khẩu hành, ý hành và chứng được quả A-la-hán.

Về sau trở thành một Trưởng lão Ni, cô ở Sāvatthi. Một hôm, cô đi ra khỏi Sāvatthi để nghỉ ban ngày tại Andhavana và ngồi dưới một gốc cây. Ác ma muốn phá sự an tịnh độc cư của cô, dưới hình thức là một người lạ mặt, đến với cô và nói như sau:

57. Cô sẽ không thoát khỏi, Thoát ly khỏi đời này,
Như vậy hạnh viễn ly, Cô dùng để làm gì?
Hãy thọ hưởng dục lạc, Chớ bứt rứt về sau.

Rồi cô suy nghĩ: "Đây là Ác ma muốn ngăn chặn ta không được hưởng Niết-bàn. Nó không biết ta đã chứng quả A-la-hán. Vậy nay ta hãy làm cho nó mở mắt" và cô nói lên bài kệ:

58. Các dục giống gươm giáo, Chém nát các uẩn ta,
Những dục mà ngươi gọi, Là lạc thú cuộc đời.

59. Ngày nay dục lạc ấy, Với ta không hấp dẫn,[12]
Ở tất cả mọi nơi, Hỷ lạc được đoạn tận,
Khối tối tăm mù ám, Đã bị làm tan nát.
Hỡi này kẻ Ác ma! Ngươi hãy biết như vậy,
Ngươi chính là Ác ma, Ngươi đã bị bại trận.[13]

§36. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SOMĀ

(***Somātherīgāthā***)[14] (*Thīg*. 129; *ThīgA*. 66)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ra là con gái vị giáo sĩ của Vua Bimbisāra (Bình-sa) và được đặt tên là Somā. Khi đến tuổi trưởng thành, cô trở thành một tín nữ, về sau cô xuất gia, và nhờ triển khai thiền quán, cô chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ.

Ở tại Sāvatthi, một ngày kia, cô đi vào rừng Andhavana để nghỉ ban ngày và ngồi dưới một gốc cây. Ác ma đến và muốn phá sự an tịnh độc cư của cô, tàng hình không cho cô thấy và nói lên như sau:

60. Địa vị khó chứng đạt, Chỉ Thánh nhân chứng đạt,
Trí nữ nhân hai ngón,[15] Sao hy vọng chứng đạt.

Rồi cô quở trách Ác ma:

[12] Xem *Thīg*. v. 141, 234.

[13] Xem *Thīg*. v. 61-2, 142, 188, 195, 203, 235.

[14] Xem *S*. I. 129, *Somāsutta* (*Kinh Somā*).

[15] Nữ nhân lúc nấu cơm và muốn biết cơm chín hay chưa, liền lấy hai ngón tay bóp hột cơm, nên ở đây dùng từ "hai ngón" theo nghĩa này vậy.

61-62. Nữ tánh chướng ngại gì,
Khi tâm khéo thiền định,
Khi trí tuệ triển khai,
Chánh quán pháp vi diệu,
Ở tất cả mọi nơi,
Hỷ lạc được đoạn tận,
Khối tối tăm mù mịt,
Đã bị làm tan nát.
Hỡi này kẻ Ác ma!
Ngươi hãy biết như vậy,
Ngươi chính là Ác ma,
Ngươi đã bị bại trận.[16]

[16] Kệ 61-2, xem *Thīg*. v. 59, 142, 188, 195, 203, 235.

CHƯƠNG IV
BỐN KỆ
(*CATUKKANIPĀTA*)

§37. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI BHADDĀ KĀPILĀNĪ

(***Bhaddākāpilānītherīgāthā***)[1] (*Thīg*. 130; *ThīgA*. 67)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh trong gia đình Bà-la-môn, dòng họ Kosiya, ở Sāgala.[2] Sống trong giàu sang, lớn lên cô được gả làm vợ một nhà quý tộc tên là Pipphali, ở làng Mahātittha. Khi người chồng xuất gia, cô cũng giao lại tài sản cho bà con rồi đi xuất gia. Cô trú tại Titthiyārāma năm năm, sau đó được Mahāpajāpatī cho thọ Đại giới. Nhờ triển khai thiền quán, cô chứng được quả A-la-hán. Về sau, cô trở thành một vị Ni có trí tuệ đặc biệt nhớ về các đời sống quá khứ do có hạnh nguyện trong quá khứ. Trong khi bậc Đạo sư ở Jetavana (Kỳ Viên) ấn chứng cho các Tỷ-kheo-ni, cô được Ngài tán thán là vị Ni có biệt tài đệ nhất nhớ biết về đời sống quá khứ. Một ngày kia, cô nói lên những bài kệ về kinh nghiệm quá khứ và tán thán công hạnh của Trưởng lão Kassapa:

63.	Con được thừa tự Phật, Biết được đời quá khứ,	Ca-diếp[3] khéo thiền định, Thấy cõi trời, đọa xứ.
64.	Ẩn sĩ đoạn diệt sanh, Cùng với Ba minh này,	Thắng trí được thành tựu, Là Phạm chí Ba minh.
65.	Cũng vậy cô Bhaddā, Cô là bậc Ba minh, Mang thân này cuối cùng,	Người xứ Kapila, Đã đoạn được sự chết, Sau khi thắng ma quân.
66.	Thấy nguy hại ở đời, Chúng tôi chế ngự được, Cảm xúc thành mát lạnh,	Hai chúng tôi xuất gia. Đoạn tận các lậu hoặc, Được tịch tịnh giải thoát.

---

[1] Xem *M*. II. 133, *Brahmāyusutta* (*Kinh Brahmāyu*), số 91; *M*. II. 196, *Vāseṭṭhasutta* (*Kinh Vāseṭṭha*), số 98; S. I. 166, *Aggikasutta* (*Kinh Người thờ lửa*); *S*. I. 173, *Devahitasutta* (*Kinh Devahita*); *A*. I. 163, *Tikaṇṇasutta* (*Kinh Tikaṇṇa*); *Dh*. v. 423; *It*. 98, *Tevijjasutta* (*Kinh Ba minh*); *Sn*. 115, *Vāseṭṭhasutta* (*Kinh Vāseṭṭha*); *Ap*. II. 578, *Bhaddakāpilānītherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Bhadda Kāpilānī*); *Pháp cú kinh* "Phạm chí phẩm" 法句經梵志品 (*T*.04. 0210.35. 0572b20); *Xuất diệu kinh* "Phạm chí phẩm" 出曜經梵志品 (*T*.04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Phạm chí phẩm" 法集要頌經梵志品 (*T*.04. 0213.33. 0798a01).

[2] Sāgala, đây là kinh đô của dân tộc Maddā.

[3] Theo tập *Apadāna*, Mahākassapa tức là Pippali chồng cô và cũng là chồng luôn trong ba đời nên cô mới đề cập đến Kassapa trong bài kệ của cô.

CHƯƠNG V
NĂM KỆ
(*PAÑCAKANIPĀTA*)

§38. KỆ NGÔN CỦA MỘT TRƯỞNG LÃO KHÔNG BIẾT TÊN (*Aññatarātherīgāthā*)[1] (*Thīg*. 130; *ThīgA*. 75)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ở Devadaha và trở thành người nữ điều dưỡng cho Mahāpajāpatī. Cô tên là Vāddhesi nhưng tên gia tộc cô không được biết đến. Khi chủ cô xuất gia, cô cũng xin xuất gia theo. Nhưng trong hai mươi lăm năm, cô bị các dục chi phối ám ảnh, không thiền định được dầu cho đến một sát-na. Cô than vãn tình trạng của cô cho đến khi cô được nghe Dhammadinnā thuyết pháp. Rồi tâm cô xa lánh các dục, cô tu tập thiền định và cuối cùng chứng được Sáu thắng trí. Suy tư trên quả chứng của mình, cô nói lên bài kệ:

67. Đã được hai lăm năm, Từ khi ta xuất gia,
Cho đến búng ngón tay, Tâm ta không lắng dịu.

68. Tâm không được an tịnh, Vì đầy ứ dục tham,
Ta giơ tay khóc than, Ta đi vào tinh xá.

69. Ta đến vị Ni ấy, Đồng tín nữ với ta,
Cô thuyết pháp cho ta, Về uẩn, xứ và giới.

70. Nghe pháp cô giảng dạy, Ta ngồi vào một bên,
Ta biết đời quá khứ, Thiên nhãn được thanh tịnh,
Với trí biết tâm người, Lỗ tai được thanh tịnh.[2]

71. Ta chứng Thần túc thông, Ta đạt được Lậu tận,
Sáu thắng trí ta chứng, Lời Phật dạy đã làm.

§39. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VIMALĀ (*Vimalātherīgāthā*) (*Thīg*. 131; *ThīgA*. 76)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Vesāli, làm con gái một người bán sắc đẹp sinh sống. Cô được đặt tên là Vimalā. Khi cô lớn lên, suy tư với

---

[1] Xem *Thag*. v. 405.

[2] Kệ 70-1, xem *Thīg*. v. 227-28.

những tư tưởng uế nhiễm, cô thấy Tôn giả Mahāmoggallāna đang đi khất thực ở Vesāli, cô cảm thấy thương yêu Tôn giả và đi theo về tinh xá để cám dỗ. Có người nói cô được các ngoại đạo xúi giục nên làm như vậy. (Tôn giả chỉ trích hành động không tốt đẹp của cô và thuyết pháp cho cô như đã được ghi trong *Trưởng lão Tăng kệ*,[3] cô cảm thấy xấu hổ và trở thành một tín nữ). Về sau, cô xuất gia, tinh tấn tu tập và không bao lâu chứng quả A-la-hán. Nghĩ đến quả chứng của mình, cô phấn khởi nói lên bài kệ:

72. Say mê với giai cấp, Với dung sắc tuổi xuân,
Với danh xưng, danh vọng, Ta ỷ lại tuổi trẻ,
Đối với những người khác, Ta khinh bỉ, khinh thường.

73. Thân này ta trang điểm, Ta khêu gợi kẻ ngu,
Ta đứng trong khung cửa, Tại cửa hàng buôn sắc,
Như thợ săn ác độc, Đang gieo đặt bẫy mồi.

74. Ta khoa trương trang sức, Phô bày nhiều chỗ kín,
Để châm biếm nhiều người, Ta làm nhiều ảo thuật.

75. Hôm nay ta khất thực, Đầu trọc, đắp đại y,
Ta ngồi dưới gốc cây, Ta chứng định Không tầm.

76. Mọi khổ ách đoạn tận, Cả cõi trời, cõi người,
Quăng bỏ mọi lậu hoặc, Ta mát lạnh, tịch tịnh.

§40. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SĪHĀ
(***Sīhātherīgāthā***) (*Thīg*. 131; *ThīgA*. 78)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Vesāli, con gái một người chị của võ tướng Sīha. Do vậy, cô được đặt tên là Sīhā, như tên người cậu của cô. Khi đến tuổi trưởng thành, cô nghe bậc Đạo sư thuyết pháp cho người cậu Sīhā, trở thành một tín nữ và được phép cha mẹ cho xuất gia. Khi cô tu tập thiền quán, cô không thể chặn đứng tâm tư cô chạy theo những ngoại vật khả ý. Bảy năm bị giày vò, cô kết luận: "Làm sao ta thoát khỏi nếp sống uế nhiễm này! Ta hãy chết tốt hơn!" Rồi cô cột sợi dây trên cây, đưa cổ vào thòng lọng để thắt cổ chết. Trong giây phút cuối cùng, với tất cả kết quả tích lũy từ những nỗ lực từ trước cho đến nay, cô tập trung triển khai thiền quán. Đối với cô, đời sống hiện tại thật sự là đời sống cuối cùng. Trong giờ phút cuối cùng, trí tuệ cô được viên mãn và với nội tâm thiền quán, cô chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Mở thòng lọng ra, cô trở về lại tinh xá. Được thành một vị A-la-hán, cô sung sướng phấn khởi nói lên bài kệ:

77. Không như lý tác ý, Bị dục tham ám ảnh,
Ta trước bị dao động, Không chế ngự được tâm.

[3] Xem *Thag*. v. 1150-57.

78.	Bị phiền não chi phối, Tâm ta không thăng bằng,	Lạc tưởng ngự trị ta, Bị tham tâm chi phối.
79.	Bảy năm sống ốm yếu, Đêm ngày không an lạc,	Vàng da, dung sắc xấu, Ta sống chịu khổ đau.
80.	Do vậy ta lấy dây, Tốt hơn, ta treo cổ,	Đi vào giữa khu rừng, Còn hơn sống hạ liệt.
81.	Làm chắc dây thòng lọng, Quàng thòng lọng quanh cổ,	Ta cột ở cành cây, Tâm ta liền giải thoát.

§41. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUNDARĪ NANDĀ (*Sundarīnandātherīgāthā*)[4] (*Thīg*. 132; *ThīgA*. 80)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh trong một gia đình quý tộc thuộc dòng họ Thích-ca, được đặt tên là Nandā. Cô còn có danh xưng là Nandā hoa khôi. Khi đức Thế Tôn giác ngộ, Ngài trở về Kapilavatthu độ cho Nanda và Rāhula xuất gia. Lại khi Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) mạng chung, bà Mahāpajāpatī xuất gia, Nandā tự nghĩ: "Anh trưởng của ta đã chối từ, không thừa tự quốc độ, xuất gia và trở thành đấng Thế Tôn, một bậc Siêu Nhân. Con của Ngài là Rāhula cũng xuất gia. Anh của ta là Vua Nanda cũng xuất gia. Mẹ của ta, Mahāpajāpatī và chị của ta, mẹ Rāhula cũng xuất gia. Vậy ta ở nhà làm gì? Ta hãy xuất gia!" Như vậy, cô xuất gia không phải vì lòng tin mà chính vì lòng thương yêu bà con trong gia đình. Cô xuất gia như vậy và sau khi từ bỏ gia đình, cô vẫn tự kiêu với sắc đẹp của mình, không chịu đến yết kiến đức Phật vì sợ đức Phật quở trách cô. Trường hợp của cô cũng giống như trường hợp với Tỷ-kheo-ni Abhirūpa Nandā[5] nhưng với sự sai khác là khi cô thấy hóa thân của một nữ nhân do đức Phật hiện ra, nữ nhân ấy dần dần trở thành già xấu, tâm của cô dựa trên tánh vô thường và đau khổ, hướng đến thiền định.

Rồi đức Phật thuyết pháp cho cô như sau:

82.	Nandā, hãy nhìn thân! Hãy tu tâm bất tịnh,	Bệnh bất tịnh, hôi thối, Nhất tâm khéo định tĩnh.
83.	Như thân này thân ấy, Hôi thối và rữa nát,	Như thân ấy thân này, Chỉ kẻ ngu thích thú.
84.	Như vậy quán thân này, Với trí tuệ của con, Với trí tuệ của con, Và người si nhìn thấy,	Ngày đêm không mệt mỏi, Do vậy hãy thoát ly, Thoát khỏi kiêu sắc đẹp, Với cái nhìn như thật.

[4] Xem *Thīg*. v. 19, *Abhirūpanandātherīgāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Abhirūpa Nandā*); *Ap*. II. 572, *Nandātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Nandā*).

[5] *Như trên.*

Rồi cô nghe theo lời dạy, với trí tuệ an trú vững chắc trên quả thứ nhất. Muốn giúp cô đạt được những quả vị cao hơn, Thế Tôn dạy thêm cho cô: "Này Nandā, trong cái thân này không có một chút gì là tinh túy, chỉ là một đống xương và thịt bị già chết chi phối." Như đã được nói trong *Kinh Pháp cú*:

85. Thành này làm bằng xương, Quét tô bằng máu thịt,
Ở đây già và chết, Mạn, lừa đảo chất chứa.[6]

Khi đức Phật nói xong, cô liền chứng quả A-la-hán. Và nghĩ đến sự chiến thắng của mình, cô sung sướng với lời dạy của đức Bổn Sư và nói thêm:

86. Với tâm không phóng dật, Như lý quán thân ấy,
Tánh như thật thân này, Được thấy trong và ngoài.
Ta nhàm chán thân thể, Nội tâm được ly tham,
Không phóng dật, ly hệ, Ta an bình tịch tịnh.

§42. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI NANDUTTARĀ
(*Nanduttarātherīgāthā*) (*Thīg*. 132; *ThīgA*. 87)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh trong một gia đình Bà-la-môn, nước Kuru, thành Kammāsadamma. Sau khi học hỏi ngoại đạo, cô xuất gia theo phái Ni-kiền-tử và vì cô thuyết pháp giỏi, cô cầm cành cây Diêm-phù và đi khắp xứ Ấn Độ như cô Bhaddā.[7] Cô gặp Tôn giả Mahāmoggallāna và bị Ngài chiến thắng trong cuộc tranh luận. Cô nghe theo lời dạy của Tôn giả Moggallāna, xuất gia trong giáo pháp đức Bổn Sư và không bao lâu chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Suy tư trên chiến thắng của mình, cô sung sướng nói lên bài kệ:

87. Trước ta đảnh lễ lửa, Trăng, mặt trời, chư thiên,
Ta đi đến bến sông, Ta xuống nước, lễ tắm.

88. Chấp nhận nhiều giới cấm, Ta chỉ cạo nửa đầu,
Ta nằm ngủ dưới đất, Cơm tối ta không ăn.

89. Thích trang điểm trang sức, Ưa tắm rửa, xoa bóp,
Thân này ta cung dưỡng, Thỏa mãn các dục tham.

90. Từ khi được lòng tin, Không nhà, ta xuất gia,
Ta thấy thân như Phật, Nhờ sạch các dục tham.

91. Mọi sanh hữu chặt đứt, Cả ham muốn hy cầu,
Mọi ách nạn giải tỏa, Ta đạt tâm an tịnh.

[6] Xem *Dh*. v. 150.

[7] Xem *Thīg*. 134, (46) *Bhaddākuṇḍalakesātherīgāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Bhadda Kuṇḍalakesa*).

§43. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MITTĀKĀḶĪ
(*Mittākāḷītherīgāthā*) (*Thīg*. 132; *ThīgA*. 89)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh trong một gia đình Bà-la-môn ở xứ dân chúng Kuru, tại thành Kammāsadamma. Khi đến tuổi trưởng thành, cô được nghe giảng về bốn niệm xứ và xuất gia làm Tỷ-kheo-ni. Trong bảy năm, cô ưa thích được cúng dường, được trọng vọng và thường hay gây lộn cãi vã; về sau, cô biết như lý tác ý triển khai thiền quán và chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Nghĩ đến sự chiến thắng của mình, cô nói lên sự phấn khởi của cô như sau:

92. Vì lòng tin, xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà,
Ta sống tâm hướng mạnh, Theo lợi dưỡng cung kính.

93. Từ bỏ đích tối thượng, Phục vụ đích hạ liệt,
Bị phiền não ngự trị, Bỏ đích Sa-môn hạnh.

94. Ngồi trong phòng tinh xá, Ta cảm bị dao động,
Ta đi vào tà đạo, Khát ái ngự trị ta.

95. Ngắn ngủi sinh mạng ta, Già, bệnh đang đè nặng,
Trước khi thân hủy diệt, Giờ phóng dật không còn.

96. Như thật ta quán sát, Sinh diệt của các uẩn,
Tâm giải thoát, ta chứng, Lời Phật dạy làm xong.

§44. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SAKULĀ
(*Sakulātherīgāthā*)[8] (*Thīg*. 133; *ThīgA*. 91)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh làm Bà-la-môn ở Sāvatthi, tên là Sakulā. Khi đức Phật nhận tinh xá Jetavana, cô trở thành người tín nữ, và về sau được nghe một vị A-la-hán thuyết pháp, cô phát nguyện xuất gia, tinh cần triển khai thiền quán và cuối cùng chứng quả A-la-hán. Về sau tùy theo lời phát nguyện, cô được Thế Tôn tán thán là Thiên nhãn đệ nhất. Sau khi suy tư đến quả chứng của mình, cô phấn khởi hoan hỷ và nói lên bài kệ:

97. Khi sống ở gia đình, Nghe Tỷ-kheo thuyết pháp,
Ta thấy pháp vô uế, Đạo Niết-bàn bất tử.

98. Từ bỏ con trai, gái, Cả tài sản lúa gạo,
Cạo tóc ta xuất gia, Sống đời sống không nhà.

99. Ta làm người Học nữ, Tu tập con đường chánh,
Đoạn tận tham và sân, Đoạn từng lậu hoặc một.

100. Thọ giới Tỷ-kheo-ni, Ta nhớ đời quá khứ,
Thiên nhãn ta thanh tịnh, Không uế, khéo tu tập.

[8] Xem *Ap*. II. 570, *Sakulātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Sakulā*).

101. Thấy các hàng ngoại diện, Do nhân sanh biến hoại,
Ta đoạn mọi lậu hoặc, Ta mát lạnh, tịch tịnh.

§45. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SOṆĀ

(***Soṇātherīgāthā***) (*Thīg*. 133; *ThīgA*. 95)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh trong một gia đình quý tộc ở Sāvatthi. Sau khi lập gia đình, cô sanh được mười người con trai, con gái và được biệt danh là "người nhiều con." Khi người chồng xuất gia, cô giao lại cho các con trai, con gái cai quản gia đình và giao cả gia sản cho các con trai, không giữ gì cho thân mình. Các con trai và con dâu nuôi dưỡng cô, không bao lâu trở mặt khinh rẻ cô. Cô buồn cho thái độ các dâu con, xuất gia trở thành Tỷ-kheo-ni. Cô suy nghĩ, cô đã lớn tuổi mới xuất gia, nên hết sức tinh cần, tinh tấn. Trong khi hầu hạ các Trưởng lão Ni, cô thức đêm tu học, cô kiên trì học tập, không biếng nhác, không xao nhãng, như người chụp nắm các cột trong mái hiên, hay chụp nắm cành cây trong đêm tối để tránh đầu khỏi va chạm. Hạnh tinh tấn của cô được mọi người biết, và bậc Đạo sư biết được trí tuệ của cô đã chín muồi nên phóng hào quang hóa hiện trước mặt cô và nói lên bài kệ:

Ai sống một trăm năm, Không thấy câu bất tử,
Tốt hơn, sống một ngày, Thấy được câu bất tử.[9]

Khi đức Phật nói câu này xong, cô chứng được quả A-la-hán. Thế Tôn tán thán là Tỷ-kheo-ni Tinh tấn đệ nhất. Một hôm, suy tư đến quả chứng của mình, cô phấn khởi nói lên những bài kệ:

102. Ta sanh được mười con, Trong thân chất chứa này,
Do vậy ta già yếu, Ta đến Tỷ-kheo-ni.

103. Cô thuyết pháp cho ta, Về uẩn, xứ và giới,
Nghe pháp cô thuyết giảng, Cắt tóc, ta xuất gia.

104. Ta học lời cô dạy, Thiên nhãn ta thanh tịnh,
Ta biết các đời trước, Chỗ ta sống đời trước.[10]

105. Ta tu pháp vô tướng, Nhất tâm khéo thiền tịnh,
Tức thời ta giải thoát, Không chấp thủ, tịch tịnh.

106. Năm uẩn được liễu tri, Đứng lại, gốc bị cắt,
Tham dục, ta không có, Căn cứ địa kiên trì,
Từ nay ta không còn, Vấn đề phải tái sanh.

---

[9] Xem *Dh*. v. 114.
[10] Xem *Thīg*. v. 331.

§46. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI BHADDĀ KUṆḌALAKESĀ

(*Bhaddākuṇḍalakesātherīgāthā*)[11] (*Thīg*. 134; *ThīgA*. 99)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ra ở Rājagaha (Vương Xá), trong gia đình vị thủ khố của nhà vua và được đặt tên là Bhaddā. Từ nhỏ đến lớn lên, cô luôn luôn có người hầu hạ. Một hôm, ngang qua khe cửa, cô thấy Satthuka, con vị giáo sĩ của vua, một kẻ cướp bị dẫn đi hành hình theo lệnh của vua. Cô bỗng yêu Satthuka và nằm trên giường cô nói: "Nếu ta không có được chàng, ta sẽ chết." Người cha vì thương cô nên hối lộ cho những người lính và đưa Satthuka đến gặp cô. Satthuka khởi lòng tham đồ trang sức của cô nên nói với cô: "Bhaddā, khi ta bị dẫn đi ngang "hòn núi của kẻ trộm", ta có nguyện rằng nếu ta được tha, ta sẽ làm lễ cúng tạ ơn. Cô có sẵn lòng giúp ta việc này chăng?" Muốn được Satthuka bằng lòng, cô vâng theo ý muốn của anh ta, tự trang điểm với các đồ trang sức, lên xe với Satthuka và cùng đi đến "hòn núi của kẻ trộm." Satthuka không cho người hầu đi theo, lấy đồ trang sức cúng dường và leo lên núi một mình với cô, nhưng không nói lời thân ái với cô. Do thái độ của Satthuka, cô nhận ra được mưu kế của anh ta. Rồi Satthuka bảo cô cởi áo ngoài ra, dùng áo gói đồ trang sức cô đang mang theo, cô hỏi Satthuka rằng cô có làm điều gì sai chăng, và Satthuka trả lời: "Cô thật ngu si, ta đến đây có phải để làm lễ cúng dường đâu! Ta chỉ đến đây để lấy đồ trang sức của cô." Cô nói: "Này anh yêu, các đồ trang sức này của ai, và đồ trang sức nào thuộc của em." Satthuka nói: "Ta không biết gì về sự phân chia này." Cô nói: "Thôi được, anh thân yêu, nhưng anh cho em một ước nguyện, cho em mang đồ trang sức và được hôn anh!" Satthuka bằng lòng và cô ôm hôn anh đằng trước, rồi ôm hôn đằng sau và trong khi ấy xô anh ta ngã xuống vực núi. Một thiên nhân ở trên núi thấy cô làm vậy liền khen rằng:

Không phải là lúc nào, Đàn ông cũng khôn hơn!
Nữ nhân khi lanh lẹ, Cũng tỏ khôn ngoan hơn,
Không phải là lúc nào, Đàn ông cũng khôn hơn.
Nữ nhân cũng khôn ngoan, Chỉ nghĩ một phút giây!

Rồi Bhaddā suy nghĩ: "Nay ta không thể về nhà được khi sự việc đã xảy ra như vậy. Vậy từ đây ta sẽ xuất gia." Rồi cô xuất gia theo phái Ni-kiền-tử. Họ hỏi cô: "Cô ưng xuất gia đến mức độ nào?" Cô trả lời: "Tôi muốn xuất gia vào hạng tối thượng!" Rồi họ nhổ tóc của cô và khi tóc cô dài và quăn lại, cô được gọi là Bhaddā tóc quăn. Nhưng trong khi cô tập sự học hỏi giáo lý của phái Ni-kiền-tử, cô biết rằng giáo lý ấy không có gì đặc biệt. Cô từ giã chúng Ni-kiền-tử, tìm học những bậc minh sư có danh tiếng và cuối cùng không ai có thể tranh luận với cô. Cô vun lên một đống cát gần cửa đi vào làng, trồng lên một nhánh cây Diêm-phù, bảo mấy đứa con nít xem ai nhổ lên nhánh cây ấy. Sau một tuần, không có ai nhổ lên cành cây, cô liền đem cành cây ấy đi một nơi khác.

[11] Xem *Ap*. II. 560, *Kuṇḍalakesātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Kuṇḍalakesā*).

Thế Tôn trong khi đi thuyết giảng, đến tinh xá Jetavana gần Sāvatthi, đúng lúc Bhaddā tóc quăn trồng nhánh cây ấy tại cửa thành Sāvatthi. Tôn giả Sāriputta vào thành, thấy cành cây ấy, muốn nhiếp phục cô, bảo các đứa con nít giẫm lên cành cây ấy. Mở đầu cuộc tranh luận, cô nghĩ rằng cuộc tranh luận sẽ không có kết quả nếu không có quần chúng đỡ đầu, vì vậy cô quy tụ một số đông quần chúng đến chứng kiến cuộc tranh luận giữa cô và Tôn giả Sāriputta. Trước hết Tôn giả Sāriputta để cho cô hỏi và Tôn giả trả lời, cho đến khi cô không còn gì để hỏi nữa và ngồi im lặng.

Rồi Tôn giả hỏi cô: "Thế nào gọi là một?" Cô Bhaddā tóc quăn thú nhận không thể trả lời được. Tôn giả nói: "Một chút như vậy mà cô không trả lời được thì cô có thể biết thêm được gì?" Rồi Tôn giả giáo giới cho cô và cô xin quy y Tôn giả. Tôn giả Sāriputta khuyên nên quy y Thế Tôn, bậc Đạo sư loài trời và người. Cô vâng lời, chiều lại đi đến yết kiến Thế Tôn khi Ngài đang thuyết pháp. Sau khi đảnh lễ, cô đứng một bên, Thế Tôn thấy căn cơ cô đã thuần thục liền nói:

Dầu nói ngàn câu kệ,	Nhưng không chút lợi ích,
Tốt hơn nói một câu,	Nghe xong được tịnh lạc.[12]

Khi đức Phật nói xong bài kệ này, cô chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ, nghĩa tín thọ. Cô xuất gia, thọ giới với quả A-la-hán và chính đức Phật trao Đại giới cho cô. Rồi cô đi đến tinh xá Tỷ-kheo-ni, sống an lạc hạnh phúc. Cô sung sướng phấn khởi nói lên những bài kệ:

107.	Trước ta sống một y, Không lỗi, xem có lỗi,	Tóc cạo, thân mang bùn, Có lỗi, xem là không.
108.	Ban ngày rời tinh xá, Ta thấy Phật vô uế,	Trên ngọn núi Linh Thứu, Dẫn đầu chúng Tỷ-kheo.
109.	Quỳ gối ta đảnh lễ, "Hãy đến, này Bhaddā!"	Đối diện ta chắp tay, Ta được thọ Đại giới.
110.	Ta đi khắp Aṅga, Quốc độ Kosala, Ăn đồ ăn quốc độ.	Magadha, Vajjī, Mười lăm năm không nợ,
111.	Làm được nhiều công đức, Cho Bhaddā chiếc y,	Tín nam này có tuệ, Thoát khỏi mọi triền phược.

§47. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI PAṬĀCĀRĀ
(***Paṭācārātherīgāthā***)[13] (*Thīg*. 134; *ThīgA*. 108)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh trong gia đình vị thủ ngân khố nhà vua ở Sāvatthi. Khi đến tuổi trưởng thành, cô giao du với một người đầy tớ trong

---

[12] Xem *Dh*. v. 101.

[13] Xem *Ap*. II. 557, *Paṭācārātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Paṭācārā*).

nhà. Khi cha mẹ cô định ngày gả cô cho một chàng trai xứng đôi, cô trốn đi với người tình nhân và sống tại một ngôi làng nhỏ. Khi cô sắp sanh, cô bảo chồng đưa cô về nhà cha mẹ, vì ở đây không có ai săn sóc cô, nhưng chồng cô cứ hẹn lần hẹn hồi cho đến khi cô biết chồng cô không muốn đi về. Cô liền chờ chồng đi vắng, sắp đặt công việc, tin cho người láng giềng biết rồi cô bỏ về nhà cha mẹ. Khi người chồng về, người chồng liền đuổi theo, sợ cô không có người săn sóc. Chồng cô bắt gặp cô và giữa đường cô sinh được người con, rồi hai vợ chồng lại đi trở về làng.

Đến kỳ sinh nở thứ hai, sự việc xảy ra như lần trước, nhưng có điểm khác biệt như sau: Giữa đường mưa to gió lớn nổi lên, người chồng tìm lá và cây làm cái chòi cho cô tránh mưa, nhưng bị con rắn từ gò mối bò ra cắn chồng cô chết tại chỗ. Trong cơn đau khổ chờ đợi chồng, cô bồng đứa con trên ngực và giữa mưa to gió lớn, cô nằm phục xuống đất để che chở cho hai đứa con, trải qua một đêm như vậy cho đến sáng. Đến sáng, cô đi tìm chồng và thấy chồng bị rắn cắn chết rồi, cô khóc than suốt đêm. Vì mưa to, nước sông dâng lên đến đầu gối, cô lại quá yếu nên không thể bồng hai đứa con lội qua sông, cô để đứa lớn ở bờ bên này và bồng đứa nhỏ lội qua sông. Rồi cô đặt đứa nhỏ nằm trên khăn trùm đầu, dùng cành cây che lại để nó trên bờ, còn cô lội qua sông lại để đem đứa lớn qua. Nhưng đến giữa dòng, quay mình trở lại thời thấy một con diều hâu, tưởng đứa con nít là một miếng thịt, nên bay xuống tha đứa nhỏ đi. Dầu cho người mẹ có xua đuổi và la lên nhưng vì quá xa nên không làm gì được. Còn đứa lớn bên bờ bên này, nghe tiếng mẹ la tưởng là mẹ kêu, liền lội xuống nước đi qua và bị nước cuốn trôi. Thế là hai đứa con và cả người chồng bị chết. Cô vừa khóc vừa đi về thành Sāvatthi, lại được tin hồi hôm mưa to gió lớn làm sụp đổ căn nhà của cha mẹ cô, giết chết cả cha mẹ và em cô, lễ hỏa táng vừa làm xong. Trong cơn đau khổ khủng khiếp chồng chất, cô hóa điên dại, ăn mặc hở hang, cô vừa khóc vừa than:

Hai con ta đã chết, Chồng ta cũng chết luôn,
Rồi trên giàn hỏa táng, Cha ta và mẹ ta,
Cùng đứa em trai ta, Vừa làm lễ thiêu đốt.

Rồi cô đi lang thang đây đó, khóc than nỗi đau khổ của cô, và vì cô mang xiêm áo tả tơi, cô được gọi là Paṭācārā (kẻ mang xiêm áo). Người đi đường thấy cô, gọi cô là người điên, có kẻ ném đá, có người thì quăng đồ nhớp bụi bặm trên cô.

Bậc Đạo sư ở Jetavana đang thuyết pháp, thấy cô đi lang thang như vậy và biết căn cơ trí tuệ của cô đã chín muồi, ngăn cản không cho người ta xua đuổi cô và cho phép lại gần, khiến cô hồi tỉnh lại, và cảm thấy xấu hổ với cách ăn mặc của mình, cô nằm phục xuống đất. Một người quăng cho cô một tấm y, cô quấn y vào mình và thỉnh Phật cứu độ cho cô, và cô kể lại thân phận của cô: "Thế Tôn hãy cứu độ cho con! Một đứa con bị chim diều hâu mang đi; một đứa con bị nước cuốn trôi; còn chồng con bị rắn cắn chết; cha mẹ, em con bị căn nhà sụp đổ giết chết và bị hỏa táng."

Đức Phật nói: "Này Paṭācārā, đừng nghĩ rằng cô đến với một người có thể cứu độ cho cô. Như nay cô than khóc vì con chết, v.v... Cũng vậy, cô đã khóc than kiếp luân hồi của cô vì rằng con bị chết, v.v... còn nhiều hơn nước sông bốn biển."

Nước bốn biển ít hơn,	Nước mắt của loài người,
Khóc than vì đau khổ,	Vậy sao cô hủy hoại,
Sanh mạng của chính mình,	Trong khóc than sầu khổ!

Nghe Thế Tôn dạy về con đường không thể diệt khổ, nỗi đau khổ của cô được nhẹ dần. Rồi đức Phật khuyên thêm: "Ôi Paṭācārā, một người mạng chung thì con cháu, bà con không có thể làm chỗ nương tựa. Cho đến hiện tại, họ cũng không giúp đỡ được gì. Do vậy, người có trí sống đời sống giới đức thanh tịnh, thành tựu con đường hướng đến Niết-bàn." Rồi đức Phật dạy:

Các con, cha, bà con,	Không phải chỗ nương tựa,
Khi thân hoại mạng chung,	Bà con huyết thống cô,
Không thể che chở cô,	Thấy được sự thật này,
Kẻ trí sống giới đức,	Và mau chóng thành tựu,
Con đường hướng Niết-bàn.	

Khi bậc Đạo sư nói xong, cô chứng quả Dự lưu và xin được xuất gia. Đức Phật đưa cô đến chúng Tỷ-kheo-ni và cho phép cô được xuất gia.

Rồi cô tinh tấn tu hành, cố gắng thành đạt những quả vị cao hơn. Một hôm lấy nước trong bát rửa chân, khi cô đổ nước, thời nước chảy đến một khoảng đường ngắn rồi biến mất. Cô đổ thêm nước, con đường nước chảy dài hơn và lần thứ ba, cô lại đổ nước, con đường nước chảy còn dài hơn trước khi biến mất. Dựa trên sự kiện này làm nền tảng suy tư, cô nghĩ: "Cũng vậy là loài người, chết trẻ, chết nửa chừng và chết già." Và đức Phật ở tại hương phòng của Ngài phóng hào quang, hiện ra trước mặt cô và dạy rằng: "Hỡi cô Paṭācārā, như vậy là cuộc sống của loài người, cuối cùng cũng phải mạng chung. Vậy tốt hơn là sống như thế nào để thấy sự sanh diệt của năm uẩn, dầu cho chỉ thấy được một ngày hay chỉ một sát-na, còn hơn sống một trăm năm mà không thấy được sự thật ấy."

Người sống một trăm năm,	Không thấy pháp sanh diệt,
Tốt hơn, sống một ngày,	Thấy được pháp sanh diệt.[14]

Khi Thế Tôn nói xong, Paṭācārā chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ, nghĩa tín thọ. Suy tư đến quả chứng của mình, khi còn là một Học nữ, cô tán thán sự kiện đã giúp cô chứng được quả vị cao hơn và cô nói lên bài kệ:

112.	Với roi, cày, ruộng đất,	Gieo hạt giống trên đất,
	Loài người được tài sản,	Nuôi dưỡng vợ và con.
113.	Sao ta, giới đầy đủ,	Làm theo Đạo sư dạy,
	Lại không chứng Niết-bàn,	Không nhác, không dao động.

[14] Xem *Dh.* v. 113.

114.	Khi ta đang rửa chân, Thấy được nước rửa chân, Nhờ vậy tâm được định,	Làm cho dòng nước chảy, Từ cao chảy xuống thấp, Như ngựa hiền khéo luyện.
115.	Rồi ta cầm cây đèn, Nằm trên chiếc giường nhỏ,	Bước vào ngôi tinh xá, Ta nhìn quán ngọn đèn.
116.	Rồi lấy cây kim nhỏ, Thấy cây đèn Niết-bàn,	Dìm tim đèn xuống dần, Tâm ta được giải thoát.

§48. KỆ NGÔN CỦA BA MƯƠI TRƯỞNG LÃO NI DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA PAṬĀCĀRĀ (*Tiṃsamattātherīgāthā*) (*Thīg*. 135; *ThīgA*. 118)

Trong thời đức Phật hiện tại, họ được sanh trong nhiều gia đình khác nhau, khi nghe Paṭācārā thuyết pháp, trở thành tín nữ và cuối cùng xuất gia. Trong khi họ làm trọn những phận sự của mình và sống đầy đủ giới hạnh, cô thuyết cho họ lời giáo huấn như sau:

117.	Loài người trong tuổi trẻ, Loài người được tài sản,	Cầm chày giã lúa gạo, Nuôi dưỡng vợ và con.[15]
118.	Hãy hành lời Phật dạy, Rửa chân thật mau lẹ, Chú tâm tu tâm chỉ,	Không làm gì nhiệt não, Hãy ngồi xuống một bên, Làm theo lời Phật dạy.

Rồi các Tỷ-kheo-ni ấy nghe theo lời dạy của Paṭācārā, an trú trên thiền quán, tu tập trí tuệ cho đến khi căn cơ thuần thục, chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ, nghĩa tín thọ. Rồi suy nghĩ trên quả chứng, họ phấn khởi sung sướng và họ thêm vào các bài kệ của Paṭācārā với những bài kệ của mình:

119.	Sau khi nghe lời dạy, Sau khi rửa chân xong, Chú tâm tu tịnh chỉ,	Lời Paṭācārā, Họ vào ngồi một bên, Làm theo lời Phật dạy.
120.	Trong đêm canh thứ nhất, Trong đêm canh chặng giữa, Trong đêm canh cuối cùng,	Họ nhớ đời quá khứ, Thiên nhãn được thanh tịnh, Khối si ám phá tan.[16]
121.	Đứng dậy, họ lễ chân, Như chư thiên Băm Ba, Vị Không bị đánh bại, Đặt Paṭācārā, Chúng tôi sẽ được sống,	Vị giáo giới cho họ, Đảnh lễ vị Sakka, Ở lại chỗ chiến trường. Vào hàng bậc Lãnh đạo, Ba minh, không lậu hoặc.[17]

[15] Xem *Thīg*. v. 175.

[16] Xem *Thīg*. v. 172-73, 179-80.

[17] Xem *Thīg*. v. 181.

§49. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CANDĀ

(***Candātherīgāthā***) (*Thīg*. 135; *ThīgA*. 120)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô làm con của một vị Bà-la-môn ít được người biết đến, tại một làng Bà-la-môn. Từ lúc nhỏ, gia đình bị mất hết tài sản và cô lớn lên trong điều kiện rất thiếu thốn.

Trong gia đình, một bệnh thời khí phát ra giết hại cả nhà và cô phải đi xin nhà này qua nhà khác với một cái bát vỡ. Một ngày kia, cô đến chỗ Tỷ-kheo-ni Paṭācārā khi vị này vừa ăn xong. Các Tỷ-kheo-ni thấy cô trong tình cảnh đáng thương hại, tiếp cô với lòng từ mẫn và cho cô ăn. Sung sướng được thấy hạnh phúc tốt đẹp của các Tỷ-kheo-ni, cô đến gần Paṭācārā đảnh lễ, cô ngồi xuống một bên để nghe pháp. Cô nghe với tâm hồn phấn khởi, và lo lắng vì kiếp sống luân hồi, cô xuất gia. Cô theo lời giáo giới của các vị Tỷ-kheo-ni, cô an trú thiền quán, nhiệt tâm tinh cần; rồi với nghị lực, lời phát nguyện và sự chín muồi của trí tuệ, không bao lâu cô chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ, nghĩa tín thọ. Suy tư đến quả chứng của mình, cô phấn khởi nói lên bài kệ:

122. Trước ta sống bất hạnh, Không chồng và không con,
Không bè bạn, bà con, Không có cơm có áo.

123. Ta cầm gậy bình bát, Đi ăn xin từng nhà,
Bị lạnh nóng đày đọa, Bảy năm ta sống vậy.

124. Thấy được Tỷ-kheo-ni, Ta nhận đồ ăn uống,
Sau khi đến, ta xin, Được xuất gia, không nhà.

125. Cô Paṭācārā, Thương ta cho xuất gia,
Rồi giảng dạy cho ta, Hướng dẫn đến chơn đế.

126. Nghe xong lời người giảng, Ta làm theo lời dạy,
Lời giảng bậc Tôn Ni, Không phải lời trống không,
Ta chứng được Ba minh, Ta không còn lậu hoặc.

CHƯƠNG VI
SÁU KỆ
(*CHAKKANIPĀTA*)

§50. KỆ NGÔN CỦA NĂM TRĂM TRƯỞNG LÃO NI DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA PAṬĀCĀRĀ

(***Pañcasatamattātherīgāthā***) (*Thīg*. 136; *ThīgA*. 122)

Trong thời đức Phật hiện tại, các cô gái đến tuổi trưởng thành trong những gia đình khá giả tại nhiều chỗ khác nhau, lấy chồng, có con, sống lo việc bếp núc trong gia đình. Họ đều chịu sự đau khổ khi con của họ bị chết. Rồi họ đi tìm đến Paṭācārā, đảnh lễ cô, ngồi xuống một bên và nói cho cô biết nỗi đau khổ của họ. Paṭācārā, làm cho họ vơi bớt sự đau khổ, nói lên những bài kệ như sau:

127.	Cô không biết con đường,	Nó đến hay nó đi,
	Từ đâu hữu tình đến,	Cô lại khóc: "Con tôi."
128.	Và khi biết con đường,	Nó đến hay nó đi,
	Cô khóc nó làm gì,	Pháp hữu tình là vậy!
129.	Không có ai yêu cầu,	Từ chỗ kia, nó đến,
	Không có ai cho phép,	Từ chỗ này, nó đi,
	Từ đâu, nó đến đây,	Được sống bấy nhiêu ngày!
130.	Từ chỗ này, nó đến,	Từ chỗ kia, nó đi,
	Nó đến một con đường,	Nó đi một con đường,
	Mạng chung, hình sắc người,	Luân hồi, nó sẽ đi.
	Đến vậy, đi như kia,	Ở đây, khóc than gì?

Sau khi nghe cô giảng, họ đều cảm thấy dao động và xin xuất gia dưới sự hướng dẫn của Paṭācārā. Sau khi tinh cần triển khai thiền quán, họ chứng đạt được quả A-la-hán với pháp tín thọ, nghĩa tín thọ. Suy tư trên quả chứng của mình, các vị ấy lặp lại bài kệ giáo hóa của Paṭācārā và cộng thêm những bài kệ của chính mình như sau:

131.	Cây tên khó thấy được,	Từ tim ta nhổ lên,
	Cô diệt sầu vì con,	Sầu ấy ám ảnh ta.[1]

---

[1] Xem *Thīg*. v. 52.

132.	Nay cây tên được nhổ, Ta quy y Ẩn sĩ,	Không dục cầu, tịch tịnh, Phật, Pháp và chúng Tăng.[2]

Về sau, năm trăm Tỷ-kheo-ni này rất giỏi về lời dạy của Paṭācārā, nên họ được gọi theo tên của Paṭācārā.

§51. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VĀSEṬṬHĪ

(*Vāseṭṭhītherīgāthā*) (*Thīg*. 136; *ThīgA*. 124)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh làm con của một nhà quyền quý ở Vesāli. Lớn lên, cô được gả cho một người chồng tương xứng và cô sống vui vẻ với người chồng. Khi có được đứa con vừa mới tập chạy, nó chết đi và cô quá đau khổ. Trong lúc các người bà con chữa bệnh cho chồng, cô bỏ trốn và lang thang khắp đó đây, cho đến khi cô đến Mithilā. Tại đây, cô thấy đức Phật đang đi trên đường, tự tại, tự điều phục, làm chủ các căn. Nhìn thấy bậc Đạo sư và nhờ Phật lực, cô lấy lại được sự bình tĩnh rồi bậc Đạo sư thuyết pháp vắn tắt cho cô, cô xin được xuất gia và bậc Đạo sư chấp nhận. Rồi sau khi làm tất cả các bổn phận của mình, cô an trú vào thiền quán; và với sự cố gắng vượt bực, với trí tuệ chín muồi, cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ, nghĩa tín thọ. Suy tư trên quả chứng, cô sung sướng nói lên niềm hân hoan của mình:

133.	Ta sầu muộn vì con, Lõa thể, tóc rối ren,	Khổ, tâm cuồng tưởng loạn, Đời sống vậy, ta sống.
134.	Lang thang đường, đống rác, Ba năm ta đã sống,	Nghĩa địa, đường xe đi, Kham khổ, chịu đói khát.
135.	Rồi ta thấy Thiện Thệ, Điều ngự kẻ chưa điều,	Đến thành Mithilā, Bậc Giác Ngộ Vô Úy.
136.	Lấy lại tâm bình tĩnh, Thương ta, Gotama,	Ta đến gần, đảnh lễ, Ngài thuyết pháp cho ta.
137.	Nghe Ngài thuyết pháp xong, Tùy hành lời Đạo sư,	Ta xuất gia, không nhà, Ta chứng đạo an ổn.
138.	Mọi sầu muộn chặt đứt, Ta liễu tri nền gốc,	Đoạn tận được chấm dứt, Từ đấy sầu muộn sanh.

§52. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI KHEMĀ

(*Khemātherīgāthā*)[3] (*Thīg*. 137; *ThīgA*. 126)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh tại nước Magadha (Ma-kiệt-đà) ở Sāgala, thuộc gia đình hoàng tộc, tên là Khemā. Nhan sắc đẹp đẽ, với làn da như vàng, cô trở thành Hoàng hậu của Vua Bimbisāra. Khi Thế Tôn ở

---

[2] Xem *Thīg*. v. 53.

[3] Xem *Ap*. II. 543, *Khemātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Khemā*).

tại Veḷuvana (Trúc Lâm), cô không đi đến yết kiến đức Phật vì sợ Thế Tôn chỉ trích lỗi của mình. Vua muốn cô đi thăm Trúc Lâm nên nhờ người tán thán ngôi vườn này, và cuối cùng cô bằng lòng cùng vua đi đến tinh xá, không thấy Thế Tôn, nhưng vua muốn cô thấy cho được Thế Tôn, dầu phải bắt cô ở lại. Khi cô sắp sửa từ giã tinh xá mà chưa gặp được Thế Tôn, các người hầu cận giữ cô ở lại và đưa cô đến gặp đức Thế Tôn một cách miễn cưỡng. Đức Thế Tôn dùng thần lực hóa hiện một tiên nữ rất đẹp đang đứng quạt cho Ngài, sắc đẹp thắng xa sắc đẹp của cô rất nhiều. Rồi trước mắt cô, nữ nhân được hóa hiện ấy lớn lên, trở thành già yếu, răng rụng, tóc bạc, da nhăn và ngã xuống đất với chiếc quạt. Khemā thấy vậy, tự hỏi không biết thân mình có chịu hoàn cảnh tương tự hay không. Thế Tôn biết được tâm trạng của cô bèn nói lên bài kệ:

Người đắm say các dục, Tự lao mình xuống dòng,
Như nhện sa lưới dệt, Người trí cắt trừ nó,
Bỏ mọi khổ, không màng.[4]

Chú giải ghi chép, khi bậc Đạo sư nói xong, cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ. Nhưng theo tập *Apadāna*, cô chỉ mới chứng quả Dự lưu và sau khi được phép vua cho xuất gia, cô xuất gia và trở thành A-la-hán.

Sau đó, cô tu tập thiền quán, có danh tiếng về pháp tu này, và đức Phật khi ở Jetavana (Kỳ Viên) đã tán thán cô là vị Ni Thiền quán đệ nhất.

Một ngày kia, cô ngồi nghỉ trưa dưới một gốc cây, Ác ma hiện lên dưới hình thức một thanh niên và cám dỗ cô với lòng dục như sau:

139. Cô vừa trẻ vừa đẹp, Ta vừa trẻ vừa xuân,
Với cung đàn năm điệu, Hãy vui hưởng, Khemā!

Cô trả lời:

140. Với thân hôi thối này, Bệnh hoạn và mong manh,
Ta nhàm chán ghét bỏ, Dục ái đã nhổ lên.

141. Dục ví như gươm giáo, Các uẩn đoạn đầu đài,
Điều người nói dục lạc, Nay ta đã xa lìa.[5]

142. Mọi nơi, hỷ duyệt đoạn, Khối si ám tan tành,
Hãy biết vậy, Ác ma! Ngươi bị hại, Ma vương.[6]

143. Ngươi đảnh lễ vầng sao, Ngươi thờ lửa rừng sâu,
Ngươi không biết như thật, Kẻ ngu nghĩ rằng tịnh.

144. Còn ta, ta đảnh lễ, Bậc Giác Ngộ, Thượng Nhân,
Giải thoát mọi khổ đau, Hành lời Đạo sư dạy.

[4] Xem *Dh*. v. 347.

[5] Xem *Thīg*. v. 58, 234.

[6] Xem *Thīg*. v. 59, 61-2, 188, 195, 203, 235.

§53. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUJĀTĀ

(***Sujātātherīgāthā***) (*Thīg*. 137; *ThīgA*. 136)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ở Sāketa, trong gia đình thủ khố của nhà vua. Được gả chồng là con vị thủ khố tương xứng với gia đình, cô sống hạnh phúc với chồng. Một hôm, sau khi đi dự lễ Sao, cô đi về với những người hầu hạ và thấy bậc Đạo sư ở vườn Añjana. Cô cảm thấy bị hấp dẫn, đến gần đảnh lễ Ngài và nghe Ngài thuyết pháp. Bậc Đạo sư biết căn cơ cô đã chín muồi nên đặc biệt thuyết pháp cho cô, và thuyết pháp xong, cô chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Đảnh lễ bậc Đạo sư, về nhà cô được chồng và cha mẹ chấp thuận, và với sự đồng ý của bậc Đạo sư, cô được xuất gia làm Tỷ-kheo-ni. Suy tư đến quả chứng của mình, cô sung sướng nói lên như sau:

145. Trang sức, mặc áo đẹp, Vòng hoa, xức chiên-đàn,
Đeo mọi loại nữ trang, Dẫn đầu chúng nữ tỳ.

146. Mang theo đồ ăn uống, Nhiều món ăn cứng mềm,
Từ nhà ta đi ra, Đi đến vườn thưởng ngoạn.

147. Tại đây ta vui chơi, Rồi ta đi về nhà,
Ta thấy ngôi tinh xá, Khi ta bước vào rừng,
Rừng tên Añjana, Tại xứ Sāketa.

148. Thấy Hào Quang Thế Giới, Đảnh lễ, ta tới gần,
Thương ta, bậc Pháp Nhãn, Ngài thuyết pháp cho ta.

149. Nghe xong bậc Đại Tiên, Ta thể nhập chân lý,
Tại đấy ta chứng Pháp, Ly trần tạo bất tử.

150. Do liễu tri Diệu pháp, Ta xuất gia, không nhà,
Ba minh ta đạt được, Không trống rỗng lời Phật.

§54. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ANOPAMĀ

(***Anopamātherīgāthā***) (*Thīg*. 138; *ThīgA*. 138)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ở Sāketa, trong gia đình của vị thủ kho Majjha. Vì cô rất đẹp, nên cô được tên là Anopamā (không ai sánh nổi). Khi cô đến tuổi trưởng thành, nhiều con nhà giàu, các quan chức nhà vua, các hoàng tử cử các sứ giả đến xin cưới cô. Nghe tin vậy, cô lại có tâm nguyện khác, cô muốn sống đời sống không có gì hết, nên cô tìm đến bậc Đạo sư, nghe Ngài thuyết pháp, nhờ trí tuệ chín muồi, nhờ nhớ đến lời Ngài dạy, nhờ nhiệt tâm thiền quán, cô chứng được quả thứ ba, quả Bất lai. Xin phép bậc Đạo sư cho xuất gia, cô được nhận làm Tỷ-kheo-ni. Và đến ngày thứ bảy, cô chứng được quả A-la-hán. Suy tư trên quả chứng, cô sung sướng nói lên sự phấn khởi của mình:

151. Sanh gia đình cao quý, Nhiều châu báu, tài sản,
Đầy đủ dung sắc đẹp, Con gái cưng Majjha.

152.	Được con vua cầu hôn, Sứ giả đến cha ta,	Con phú gia xin cưới, Cho tôi Anopamā.
153.	Công chúa, con gái ngài, Tôi sẽ tặng tám lần,	Cân nặng như thế nào, Bằng vàng ròng châu báu.
154.	Ta thấy đấng Giác Ngộ, Ta đảnh lễ chân Ngài,	Bậc Thế Tôn Vô Thượng, Đến gần, ngồi một bên.
155.	Thương ta, Gotama, Ngay tại chỗ ngồi ấy,	Ngài thuyết pháp cho ta, Ta chứng quả thứ ba.
156.	Rồi ta cạo bỏ tóc, Hôm nay đêm thứ bảy,	Xuất gia, sống không nhà, Khát ái được gột sạch.

§55. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MAHĀPAJĀPATĪ GOTAMĪ

(*Mahāpajāpatigotamītherīgāthā*)[7] (*Thīg*. 138; *ThīgA*. 140)

Trước khi bậc Đạo sư ra đời, cô được sanh ở Devadaha, trong gia đình Mahāsuppabuddha. Tên gia đình của cô là Gotama và cô là em gái của Mahāmāyā. Các thầy đoán tướng tiên đoán rằng các người con của hai chị em sẽ là vị Chuyển Luân Vương. Vua Suddhodana, khi đến tuổi trưởng thành cưới cả hai chị em. Sau đó, bậc Đạo sư đản sanh, và trong khi chuyển pháp luân, Ngài du hóa đến Vesāli, phụ vương của Ngài chứng được quả A-la-hán trước khi mạng chung.

Rồi Mahāpajāpatī muốn xuất gia, xin phép bậc Đạo sư nhưng không được chấp nhận. Cô tự cắt tóc, đắp y, và sau thời giảng kinh về sự tinh cần nỗ lực, cô ra đi với năm trăm Thích-ca nữ mà các người chồng đã xuất gia, đi đến Vesāli và xin bậc Đạo sư cho xuất gia. Với sự thỉnh cầu của Tôn giả Ānanda, bậc Đạo sư chấp nhận và dạy tám kỉnh pháp cho các Tỷ-kheo-ni.

Sau khi xuất gia, Mahāpajāpatī đến yết kiến đức Phật và đứng một bên; Ngài thuyết pháp cho cô, và cô tinh cần tinh tấn chứng được quả A-la-hán với trí tuệ trực giác và phân tích. Năm trăm Tỷ-kheo-ni, sau khi nghe Tôn giả Nandaka giáo giới, chứng được Sáu thắng trí.

Một ngày kia, khi bậc Đạo sư ngồi giữa Thánh chúng tại tinh xá Jetavana (Kỳ Viên), Ngài ấn chứng Mahāpajāpatī là vị Ni Kinh nghiệm đệ nhất, sống hưởng thọ an lạc giải thoát, Niết-bàn. Để nói lên lòng biết ơn của mình, Mahāpajāpatī tuyên bố chánh trí của mình trước mặt Thế Tôn, tán thán hạnh đức của Ngài đã giúp đỡ hộ trì cho cô mà trước đây cô không được gặp:

157.	Bậc Giác Ngộ, Anh Hùng! Ngài là bậc Tối Thượng, Ngài giải khổ cho con,	Con xin đảnh lễ Ngài, Giữa mọi loài chúng sanh, Cùng rất nhiều người khác.

[7] Xem *Thag*. v. 350, *Vakkalittheragāthā* (*Kệ ngôn của Trưởng lão Vakkali*); *Ap*. II. 529, *Mahāpajāpatigotamītherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Mahāpajāpatī Gotamī*).

158. Liễu tri mọi đau khổ, Gột sạch nhân khát ái,
Con đường Thánh tám ngành, Đoạn diệt, ta chứng ngộ.

159. Trước, ta sống là mẹ, Là con, là cha, anh,
Là ông nội, ông ngoại, Đời sống trước là vậy,
Không rõ biết như thật, Luân hồi tìm không gặp.

160. Nay ta thấy Thế Tôn, Thân này thân tối hậu,
Sanh tử được đoạn tận, Nay không còn tái sanh.[8]

161. Siêng tinh cần nỗ lực, Thường kiên trì tinh tấn,
Hãy thắng, đệ tử Phật, Hòa hợp, đảnh lễ Ngài.

162. Vì hạnh phúc nhiều người, Māyā sanh Cù-đàm,
Giải tỏa khối khổ đau, Cho người bị bệnh, chết.

§56. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI GUTTĀ

(***Guttātherīgāthā***)[9] (*Thīg*. 139; *ThīgA*. 157)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Sāvatthi trong một gia đình Bà-la-môn và tên là Guttā. Khi đến tuổi trưởng thành, cô nhàm chán đời sống gia đình và được phép gia đình cho xuất gia dưới sự lãnh đạo của Mahāpajāpatī. Sau đó, dầu cô hành trì với tín tâm, nhưng tâm của cô cứ chạy theo ngoại cảnh và do vậy cô không thiền định được. Rồi bậc Đạo sư muốn khích lệ cô, phóng hào quang, hiện ra trước mặt cô và nói lên bài kệ như sau:

163. Vì mục đích tối thượng, Guttā, người xuất gia,
Từ bỏ cả con cái, Cho đến bản thân mình,
Hãy nhiệt tâm hành trì, Chớ để tâm chi phối.

164. Tâm lừa đảo chúng sanh, Ưa Ác ma lãnh địa,
Luân hồi nhiều đời sống, Chúng rong ruổi, si mê.

165. Dục vọng và sân hận, Kể cả với thân kiến,
Cộng thêm giới cấm thủ, Với nghi hoặc thứ năm.

166. Hỡi này, Tỳ-kheo-ni, Từ bỏ kiết sử này,
Là hạ phần kiết sử, Ngươi hết lại đời này.

167. Hãy tránh xa tham, mạn, Vô minh và trạo cử,
Chặt đứt kiết sử xong, Ngươi sẽ dứt đau khổ.

168. Quăng bỏ vòng sanh tử, Liễu tri sự tái sanh,
Hiện tại không ước vọng, Ngươi sẽ sống an tịnh.

---

[8] Xem *Thīg*. v. 22.

[9] Tham chiếu: *Dh*. v. 153; *Pháp cú kinh* "Lão mạo phẩm" 法句經老耄品 (*T*.04. 0210.19. 0565b25); *Pháp cú thí dụ kinh* "Quảng diễn phẩm" 法句譬喻經廣衍品 (*T*.04. 0211.29. 0598a24); *Xuất diệu kinh* "Tâm ý phẩm" 出曜經心意品 (*T*.04. 0212.32. 0758c12); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Hộ tâm phẩm" 法集要頌經護心品 (*T*.04. 0213.31. 0795b06).

§57. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI VIJAYĀ
(*Vijayātherīgāthā*) (*Thīg*. 139; *ThīgA*. 159)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ở Rājagaha (Vương Xá), trong một gia đình thường dân, lớn lên cô trở thành bạn của Khemā, và Khemā đưa cô đi xuất gia, trở thành Trưởng lão Ni. Khi ấy còn là nữ cư sĩ, nghe Khemā xuất gia, cô nói: "Khemā là Hoàng hậu còn xuất gia được, huống nữa là ta." Cô đi đến Khemā, và Khemā biết tâm nguyện, căn cơ của cô nên thuyết pháp, khiến cô suy tư đến sanh-lão-bệnh-tử và tìm được sự an ổn trong đạo pháp. Rồi Khemā cho cô xuất gia, theo học hỏi, làm tròn bổn phận của mình, tu tập thiền quán và khi trí tuệ thuần thục, cô chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ, nghĩa tín thọ. Rồi suy tư trên quả chứng của mình, cô nói lên sự sung sướng, phấn khởi:

169. Bốn lần và năm lần, Ta ra khỏi tinh xá,
Tâm không được an tịnh, Không chế ngự được tâm.[10]

170. Ta đến Tỷ-kheo-ni, Ta hỏi, đàm luận pháp,
Cô thuyết pháp cho ta, Về giới và về xứ.

171. Bốn sự thật bậc Thánh, Về các căn, các lực,
Giác chi, tám đường chánh, Đạt đạo tối thượng nghĩa.

172. Nghe lời vị ấy dạy, Ta làm theo giáo huấn,
Trong đêm canh thứ nhất, Ta nhớ đến đời trước.[11]

173. Trong đêm canh chặng giữa, Thiên nhãn được thanh tịnh,
Trong đêm canh cuối cùng, Khối si ám tan tành.

174. Từ đấy ta được sống, Biến mãn thân hỷ lạc,
Đêm thứ bảy, duỗi chân, Khối si ám tan tành.

[10] Xem *Thīg*. v. 37, 42.

[11] Xem *Thīg*. v. 120, 179-80.

CHƯƠNG VII
BẢY KỆ
(*SATTAKANIPĀTA*)

§58. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UTTARĀ

(***Uttarātherīgāthā***) (*Thīg*. 140; *ThīgA*. 161)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ở Sāvatthi, trong một gia đình thường dân, tên là Uttarā. Khi đến tuổi trưởng thành, cô nghe Paṭācārā thuyết pháp, trở thành một tín nữ, sau đó xuất gia và trở thành vị A-la-hán. Rồi suy tư trên quả chứng của mình, cô phấn khởi nói lên bài kệ:

175. Loài người trong tuổi trẻ, Cầm chày giã lúa gạo,
Tuổi trẻ được tài sản, Nuôi dưỡng vợ và con.[1]

176. Hãy hành lời Phật dạy, Không làm gì nhiệt não,
Rửa chân thật mau lẹ, Hãy ngồi xuống một bên.[2]

177. Sau khi an trú tâm, Nhất tâm khéo định tĩnh,
Hãy quán sát các hành, Thuộc ngoại, không thuộc ngã.

178. Ta nghe lời giáo huấn, Lời Paṭācārā,
Sau khi ta rửa chân, Bước vào ngồi một bên.

179. Trong đêm canh thứ nhất, Ta nhớ đời quá khứ,
Trong đêm canh chặng giữa, Thiên nhãn được thanh tịnh.[3]

180. Trong đêm canh cuối cùng, Khối si ám tan tành,
Từ Ba minh đứng dậy, Giáo huấn Ngài làm xong.

181. Như Thiên chủ Sakka, Ở cõi trời Băm Ba,
Không bao giờ bại trận, Ở tại các chiến trường,
Ta sống tôn xưng Ngài, Là bậc Thầy lãnh đạo,
Ta chứng được Ba minh, Ta không còn lậu hoặc.[4]

Một hôm, cô tu tập thiền quán dưới sự hướng dẫn của Paṭācārā, ngồi trong phòng của mình, cô suy nghĩ: "Ta sẽ không đứng dậy nếu tâm ta không giải thoát khỏi các lậu hoặc." Quyết tâm như vậy, cô triển khai trí tuệ thiền quán,

---

[1] Xem *Thīg*. v. 117.
[2] Xem *Thīg*. v. 13.
[3] Xem *Thīg*. v. 120, 172-73.
[4] Xem *Thīg*. v. 121.

chứng được quả A-la-hán với sức mạnh trực giác và thấu triệt Chánh pháp. Sau khi tiếp tục quán mười chín đề mục với ý thức "Không biết ta có làm đủ những điều cần phải làm chăng?", cô nói lên sự sung sướng của cô với những bài kệ ghi ở trên và cô duỗi chân ra. Khi trời rạng đông và đêm đã sáng, cô tìm gặp vị Tỷ-kheo-ni và lặp lại những bài kệ của cô.

§59. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CĀLĀ
(*Cālātherīgāthā*)[5] (*Thīg*. 141; *ThīgA*. 162)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ở Magadha, tại làng Nālaka, con của một nữ Bà-la-môn tên là Surūpasārī. Khi đến tuổi đặt tên, cô được gọi là Cālā. Em gái cô tên là Upacālā, em nhỏ nhất tên là Sīsupacālā và cả ba là em gái của Tôn giả Sāriputta. Khi ba đứa em nghe người anh xuất gia trở thành vị Tỷ-kheo, họ suy nghĩ: "Đây không phải là một giáo pháp thường tình, một sự xuất gia thường tình, vì một người như anh chúng ta đã quyết tâm tu hành theo"; ba cô cũng xuất gia dầu cho gia đình than khóc. Với sự tinh tấn, tinh cần, cả ba tu hành chứng quả A-la-hán và sống an lạc, giải thoát.

Rồi Tỷ-kheo-ni Cālā, sau khi đi khất thực, đi vào rừng Andha để nghỉ trưa và tại đấy, Ác ma hiện ra để cám dỗ cô. Trong kinh có đề cập đến vấn đề này.

Tỷ-kheo-ni Cālā, sau khi đi khất thực ở Sāvatthi, đi vào trong rừng để nghỉ trưa. Đi vào rừng Andha, cô ngồi xuống một gốc cây, Ác ma đến để lung lạc cô và hỏi cô những câu trong các bài kệ của cô. Sau khi cô nói lên những đức hạnh của vị Đạo sư và sức mạnh của Chánh pháp, cô làm cho Ác ma thấy rõ sự vô ích của mình khi muốn cám dỗ cô và Ác ma thất vọng biến mất. Rồi cô nói lên sự sung sướng, phấn khởi của cô và câu chuyện với Ác ma như sau:

182. Sau khi an trú niệm, Tỷ-kheo-ni luyện căn,
Thể nhập đạo an tịnh, An lạc tịnh các hành.

[Ác ma:]

183. Vì ai, ngươi đầu trọc, Hiện tướng Sa-môn Ni?
Không theo hệ phái nào, Sao sống si mê vậy?

[Cālā:]

184. Các hệ phái ngoại đạo, Nương tựa trên tà kiến,
Họ không hiểu Chánh pháp, Họ không thuần thục pháp.

185. Sanh gia tộc Thích-ca, Đức Phật, bậc Vô Tỷ,
Ngài thuyết pháp cho ta, Vượt qua các tà kiến.[6]

---

[5] Tham chiếu: *Thag*. v. 1209; *Thīg*. v. 189, 291, 312; *S*. II. 185, *Puggalasutta* (*Kinh Người*); *Dh*. v. 191; *It*. 17, *Aṭṭhipuñjasutta* (*Kinh Đống xương*); *Pháp cú kinh* "Thuật Phật phẩm" 法句經述佛品 (*T*.04. 0210.22. 0567a01); *Pháp cú thí dụ kinh* "Ái dục phẩm" 法句譬喻經愛欲品 (*T*.04. 0211.32. 0600c22); *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T*.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T*.04. 0213.27. 0791b03).

[6] Xem *Thīg*. v. 192.

186.	Ngài thuyết tám Thánh đạo, Về vượt qua đau khổ,	Về khổ, nguyên nhân khổ, Và con đường khổ diệt.[7]
187.	Ta nghe lời Phật dạy, Ba minh đã đạt được,	Sống vui thích giáo pháp, Lời Phật dạy làm xong.[8]
188.	Mọi nơi, hỷ duyệt đoạn, Hãy biết vậy, Ác ma!	Khối si ám tan tành. Ngươi bị hại, Ma vương.[9]

§60. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UPACĀLĀ

(***Upacālātherīgāthā***)[10] (*Thīg*. 141; *ThīgA*. 165)

Câu chuyện của Trưởng lão Ni Upacālā giống như câu chuyện trên. Như Trưởng lão Ni Cālā, cô chứng quả A-la-hán và bị Ác ma cám dỗ, nhưng Ác ma đã thất bại:

189.	Trú niệm, có pháp nhãn, Thể nhập đạo an tịnh,	Tỷ-kheo-ni luyện căn, Bậc Thượng nhân hành trì.

[Ác ma:]

190.	Sao ngươi không thích sanh? Hãy hưởng thọ dục lạc,	Có sanh mới hưởng dục, Chớ hối tiếc về sau.

[Upacālā:]

191.	Đã sanh thời bị chết, Bị giết, trói, phiền não,	Tay chân bị đứt đoạn, Sau đưa đến khổ đau.
192.	Sanh gia tộc Thích-ca, Ngài thuyết pháp cho ta,	Đức Phật không chiến bại, Vượt qua khỏi sự sanh.[11]
193.	Ngài thuyết tám Thánh đạo, Về vượt qua đau khổ,	Về khổ, nguyên nhân khổ, Và con đường khổ diệt.
194.	Ta nghe lời Ngài dạy, Ba minh đã đạt được,	Sống vui thích giáo pháp, Lời Phật dạy làm xong.[12]
195.	Mọi nơi, hỷ duyệt đoạn, Hãy biết vậy, Ác ma!	Khối si ám tan tành, Ngươi bị hại, Ma vương.[13]

---

[7] Xem *Thīg*. v. 193, 311, 322.

[8] Xem *Thīg*. v. 194, 202.

[9] Xem *Thīg*. v. 59, 61-2, 142, 195, 203, 235.

[10] Tham chiếu: *Thag*. v. 1209; *Thīg*. v. 189, 291, 312; *S*. I. 132, *Cālāsutta* (*Kinh Cālā*); *S*. II. 185, *Puggalasutta* (*Kinh Người*); *Dh*. v. 191; *It*. 17, *Aṭṭhipuñjasutta* (*Kinh Đống xương*); *Pháp cú kinh* "Thuật Phật phẩm" 法句經述佛品 (*T*.04. 0210.22. 0567a01); *Pháp cú thí dụ kinh* "Ái dục phẩm" 法句譬喻經愛欲品 (*T*.04. 0211.32. 0600c22); *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T*.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T*.04. 0213.27. 0791b03).

[11] Kệ 192-94, xem *Thīg*. v. 185-87.

[12] Xem *Thīg*. v. 187, 202.

[13] Xem *Thīg*. v. 59, 61-2, 142, 188, 203, 235.

CHƯƠNG VIII
TÁM KỆ
(*AṬṬHAKANIPĀTA*)

§61. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SĪSUPACĀLĀ

(***Sīsūpacālātherīgāthā***)[1] (*Thīg*. 142; *ThīgA*. 168)

Câu chuyện giống như hai câu chuyện trước. Cô theo gương người anh, xuất gia và chứng quả A-la-hán. Hưởng thọ sự an lạc, cô suy tư đến quả chứng, đã làm những điều cần làm và nói lên sự sung sướng của cô:

196. Tỷ-kheo-ni giữ giới, Khéo hộ trì các căn,
Đạt được đạo an tịnh, Nước cam lồ thuần tịnh.

[Ác ma:]

197. Chư thiên cõi Ba Ba, Dạ-ma và Đâu-suất,
Chư thiên trời Hóa Lạc, Chư thiên cõi Tự Tại,
Hãy hướng tâm chỗ ấy, Chỗ xưa kia cô sống.

Khi Trưởng lão Ni nghe vậy, liền nói: "Hãy dừng lại, Ác ma! Dục giới mà ngươi nói đến, cho đến cả thế giới vũ trụ đều bị lửa tham, lửa sân, lửa si đốt cháy. Tại chỗ ấy, người có trí không ưa thích." Nêu rõ cho Ác ma thấy tâm của mình đã xa lìa ma giới, cô trách mắng Ác ma như sau:

198. Chư thiên cõi Ba Ba, Dạ-ma và Đâu-suất,
Chư thiên trời Hóa Lạc, Chư thiên cõi Tự Tại.

199. Đời này đến đời khác, Hữu này đến hữu khác,
Chúng đều bị thân kiến, Lãnh đạo và chi phối,
Chúng không vượt thân kiến, Luân chuyển vòng sanh tử.

200. Toàn thế giới bốc cháy, Toàn thế giới đồng cháy,
Toàn thế giới bừng cháy, Toàn thế giới rung động.

201. Phật thuyết pháp cho ta, Pháp bất động vô tỷ,
Pháp ấy không thể hành, Bởi các người phàm phu,
Pháp ấy tâm ý ta, Hân hoan và ưa thích.

---

[1] Xem *S*. I. 133, *Upacālāsutta* (*Kinh Upacālā*).

202. Ta nghe lời vị ấy,
Sống vui trong giáo pháp,
Ba minh đã đạt được,
Lời Phật dạy làm xong.[2]

203. Mọi chỗ hỷ duyệt đoạn,
Khối si ám tan tành,
Hãy biết vậy, Ác ma!
Ngươi bị hại, Ma vương.[3]

---

[2] Xem *Thīg*. v. 187, 194.

[3] Xem *Thīg*. v. 59, 61-2, 142, 188, 195, 235.

CHƯƠNG IX

CHÍN KỆ

(*NAVAKANIPĀTA*)

§62. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI MẸ CỦA VAḌḌHA

(***Vaḍḍhamātutherīgāthā***) (*Thīg*. 142; *ThīgA*.171)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ra ở thành phố Bharukaccha, trong một gia đình thường dân. Sau khi lập gia đình, cô sanh được một người con, đặt tên là Vaḍḍha và cô được biết là mẹ Vaḍḍha. Khi nghe một Tỷ-kheo thuyết pháp, cô trở thành một tín nữ, và giao lại con cho bà con, cô đi đến các Tỷ-kheo-ni và xuất gia.[1] Vaḍḍha đi thăm mẹ, đi một mình vào tinh xá Tỷ-kheo-ni và bị mẹ khiển trách như sau:

204.	Vaḍḍha, chớ bao giờ, Này con, chớ chia phần,	Rơi vào cõi tham dục, Trong đau khổ liên tục.
205.	Hạnh phúc là ẩn sĩ, Sống mát lạnh, chế ngự,	Không tham, nghi đoạn tận, Không còn các lậu hoặc.
206.	Ẩn sĩ ấy hành trì, Chấm dứt sự khổ đau,	Con đường đạt chánh kiến, Vaḍḍha, hãy tiến tu!

Rồi Vaḍḍha suy nghĩ: "Mẹ ta chắc đã chứng quả A-la-hán", nên nói như sau:

207.	Với tự tín mẹ nói, Mẹ thân! Con nghĩ rằng,	Mục đích này cho con, Mẹ không còn tham dục.
208.	Vaḍḍha! Phàm hành gì, Một tí nhỏ tham dục,	Thấp, cao hay bậc trung, Không có ở nơi ta.
209.	Ta đoạn mọi lậu hoặc, Ba minh đã đạt được,	Không phóng dật, thiền tu, Làm xong lời Phật dạy.

Người con dùng lời khuyên của mẹ để tự sách tấn, đi vào tinh xá, ngồi trên chỗ mình thường ngồi, triển khai thiền quán và chứng quả A-la-hán. Suy tư trên hạnh phúc về quả chứng của mình, Vaḍḍha đi đến mẹ và nói lên chánh trí của mình:

---

[1] Chỗ này có thêm câu chuyện về Trưởng lão Vaḍḍha được đề cập trong *ThagA*. II. 141, *Vaḍḍhattheragāthāvaṇṇanā* (*Chú giải Kệ ngôn của Trưởng lão Vaḍḍha*).

210. Vi diệu thay, mẹ ta! Khích lệ, thúc đẩy ta,
Những kệ thuộc chơn đế, Với lòng từ thương tưởng.

211. Ta nghe lời mẹ dạy, Lời giáo giới mẹ hiền,
Ta hành pháp cảm kích, Đạt an ổn khổ ách.

212. Ta tinh tấn tinh cần, Ngày đêm không biếng nhác,
Được mẹ khéo khích lệ, Ta chứng tịnh tối thượng.

CHƯƠNG X
MƯỜI MỘT KỆ
(*EKĀDASANIPĀTA*)

§63. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI KISĀ GOTAMĪ (*Kisāgotamītherīgāthā*)[1] (*Thīg*. 143; *ThīgA*. 174)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Sāvatthi, trong một gia đình nghèo khổ, tên là Gotamī, và vì cô yếu đuối nên được gọi là Kisā Gotamī (Gotamī ốm yếu). Khi lập gia đình, cô bị khinh thường và được gọi là con gái của một người không có gì, nhưng khi có con, cô được kính trọng. Đứa con lớn lên khi có thể chạy được thì bị chết, cô cảm thấy đau khổ và nhớ đến sự đối xử với mình được thay đổi khi sinh đứa con. Cô nghĩ: "Họ sẽ mang đứa con của ta ra nghĩa địa." Rồi cô ôm đứa con đã chết vào lòng và đi vào từng nhà xin: "Hãy cho con tôi thuốc!" Và được trả lời: "Nay thuốc còn dùng được gì nữa?" Nhưng cô không hiểu. Có người thương xót khuyên cô đến đức Phật để xin thuốc, cô đi đến tinh xá và xin đức Phật: "Hãy cho con tôi thuốc!" Bậc Đạo sư thấy được sự hy vọng tu chứng nơi cô bèn nói: "Hãy đi đến nhà nào không có người chết và đem lại một hột cải!" Cô vâng lời, đi đến nhà đầu tiên và yêu cầu như vậy, nhưng bị từ chối vì trong nhà có người chết. Cô đi đến nhiều nhà khác cũng được trả lời như vậy và cô nghĩ: "Đây có thể là bậc Đạo sư dạy khéo cho ta", nên cô mang đặt con cô ở nghĩa địa và nói:

> Pháp này không riêng làng, Không riêng thành, gia tộc,
> Không riêng cho một ai, Cho đến toàn thế giới,
> Kể cả các chư thiên, Ở tại mọi tầng trời,
> Pháp nhĩ là như vậy, Tất cả là vô thường.

Rồi cô đi đến bậc Đạo sư và khi Ngài hỏi có tìm được hột cải không, cô trả lời: "Việc làm về hột cải đã xong. Hãy xác chứng cho con!"

Thế Tôn nói:

> Tâm còn bị đắm say, Con cái và súc vật,
> Tử thần bắt người ấy, Như lụt trôi làng ngủ.[2]

---

[1] Xem *Ap*. II. 564, *Kisāgotamītherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Kisā Gotamī*).

[2] Xem *Dh*. v. 287.

Khi đức Phật nói xong, cô chứng được Sơ quả (quả Dự lưu) và xin được xuất gia. Đức Phật chấp nhận và cô được các Tỳ-kheo-ni cho thọ giới. Sau đó không bao lâu, cô quán chiếu về nguyên nhân của sự vật khiến thiền quán tăng trưởng. Rồi bậc Đạo sư nói lên bài kệ:

Người sống một trăm năm, Không thấy pháp sanh diệt,
Tốt hơn, sống một ngày, Thấy được pháp sanh diệt.[3]

Khi đức Phật nói xong, cô chứng quả A-la-hán. Vì cô đặc biệt tu hạnh khắc khổ nên cô mặc thô y, và đức Phật ngồi tại tinh xá Kỳ Viên ấn chứng cho cô là vị Ni có hạnh Mặc thô y đệ nhất. Suy tư trên quả chứng của mình, cô nói lên những bài kệ này trước mặt Thế Tôn, những bài kệ tán thán sự thân cận với các bậc Hiền Thánh:

213. Bạn lành được ẩn sĩ, Khắp thế giới ngợi khen,
Thân cận với bạn lành, Kẻ ngu thành người trí.

214. Hãy thân bậc chân nhân, Thân vậy trí tăng trưởng,
Thân cận bậc chân nhân, Mọi khổ đau được thoát.

215. Hãy biết bốn Thánh đế, Khổ và khổ tập khởi,
Biết về đau khổ diệt, Và đường Thánh tám ngành.

216. Khổ thay phận nữ nhân, Chính Ngài đã nói lên,
Bậc Đánh Xe Điều Ngự, Những ai đáng điều ngự,
Khổ thay phận chồng chung, Nhiều người một lần sanh.

217. Trong đau khổ, đâm họng, Mẹ yếu uống thuốc độc,
Trường hợp gặp bào thai, Bị chết khi đang sanh,
Cả hai mẹ và con, Đều cùng gặp tai nạn.

218. Khi mang thai đi về, Ta thấy chồng chết đường,
Và khi ta sanh đẻ, Ta không về đến nhà.

219. Hai con đều bị chết, Chồng nữ nhân khốn khổ,
Lại bị chết giữa đường, Mẹ, cha và cả anh,
Đều cùng bị thiêu đốt, Dồn chung trên đống lửa.

220. Ôi, nữ nhân khốn khổ, Sanh gia cảnh khốn cùng,
Người phải chịu khổ đau, Vô lượng không kể xiết.
Nước mắt người đã khóc, Trải nhiều ngàn lần sanh.

221. Ta thấy giữa nghĩa trang, Thịt con ta bị ăn,
Gia đình bị tàn hại, Bị mọi người khinh bỉ,
Tuy vậy, người chết chồng, Đạt được sự bất tử.

222. Ta tu tập Thánh đạo, Đường tám ngành bất tử,
Ta chứng được Niết-bàn, Thấy được gương Chánh pháp.

---

[3] Xem *Dh.* v. 113.

223. Trên ta, mũi tên đâm,
Đã được rút ra khỏi,
Gánh nặng đã đặt xuống,
Việc nên làm đã làm,
Ta là Trưởng lão Ni,
Kisā Gotamī,
Với tâm khéo giải thoát,
Ta nói lên lời này.

CHƯƠNG XI
MƯỜI HAI KỆ
(*DVĀDASAKANIPĀTA*)

§64. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI UPPALAVAṆṆĀ

(***Uppalavaṇṇātherīgāthā***)[1] (*Thīg*. 144; *ThīgA*. 182)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Sāvatthi, con gái của vị trưởng kho bạc. Vì da cô màu tim của sen xanh, nên cô được gọi là Uppalavaṇṇā. Khi cô đến tuổi trưởng thành, vua và thường dân giành nhau đến cưới cô. Vị trưởng kho bạc không thể làm cho mọi người bằng lòng, bèn nghĩ đến một kế để giải quyết. Ông cho gọi Uppalavaṇṇā và yêu cầu cô xuất gia. Vì căn cơ đã thuần thục, cô nhận lời ngay, và cô được đưa đến tinh xá Tỷ-kheo-ni để xuất gia.

Sau một thời gian, khi cô phụ trách công việc dọn dẹp phòng làm lễ Bố-tát, cô thắp ngọn đèn để quét phòng, rồi lấy ngọn đèn làm tướng để thiền quán, không bao lâu cô chứng được quả A-la-hán. Cô trở thành vị Ni Thần thông đệ nhất.

Và bậc Đạo sư ngồi giữa đại chúng ở Jetavana ấn chứng cho cô là Thần thông đệ nhất. Cô sống an lạc với thiền, Thánh quả và Niết-bàn. Một ngày nọ, khi đang quán sát sự nguy hiểm, hạ liệt và uế nhiễm của các dục, cô thốt lên những lời kệ với trưởng lão bên bờ sông Hằng về nỗi đau buồn khi mẹ và con gái phải sống chung chồng:

I

224. Hai, mẹ và con gái, — Chúng tôi sống một chồng,
Lời cô đã nói lên, — Làm ta xúc động mạnh,
Cảnh ngộ thật hy hữu, — Làm tóc lông dựng ngược.

225. Đáng ngán thay các dục, — Bất tịnh, hôi, nhiều gai,
Ở đây, mẹ, con gái, — Chúng tôi lấy một chồng.

226. Thấy nguy hiểm trong dục, — Viễn ly, an ổn vững,
Cô xuất gia Vương Xá, — Bỏ nhà, sống không nhà.

---

[1] Xem *S*. I. 131, *Uppalavaṇṇāsutta* (*Kinh Uppalavaṇṇā*); *Ap*. II. 551, *Uppalavaṇṇātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Uppalavaṇṇā*).

II

Sung sướng cô nói lên quả chứng của mình:

227. Ta biết các đời trước, Thiên nhãn được thanh tịnh,
Trí biết được tâm người, Nhĩ giới được trong sạch.

228. Ta chứng được thần thông, Lậu tận ta đạt được,
Ta chứng Sáu thắng trí, Lời Phật dạy làm xong.[2]

III

Cô hiện lên một thần thông với sự chấp thuận của bậc Đạo sư và nói như sau:

229. Do hóa hiện thần thông, Ta đến xe bốn ngựa,
Ta đảnh lễ chân Phật, Thế Giới Chủ Quang Vinh.

IV

Cô bị Ác ma đến quấy phá tại rừng cây Sāla và trách móc Ác ma.

[Ác ma:]

230. Cô đi đến gốc cây, Đang nở hoa tuyệt đẹp,
Cô đến, đứng một mình, Dưới gốc cây có hoa.
Cô đến chỉ một mình, Này kẻ dại khờ kia,
Sao cô lại không sợ, Có kẻ cám dỗ cô!

[Cô:]

231. Trăm ngàn người cám dỗ, Có đến đây như ngươi,
Mảy lông ta không động, Ta không gì hoảng hốt,
Ác ma làm gì ta, Khi ngươi đến một mình?

232. Ta có thể biến mất, Hay vào bụng nhà ngươi,
Ta đứng giữa hàng mi, Ngươi không thấy ta đứng.

233. Với tâm khéo nhiếp phục, Thần túc khéo tu trì,
Sáu thắng trí ta chứng, Lời Phật dạy làm xong.

234. Các dục giống gươm giáo, Chém nát các uẩn ta,
Những dục mà ngươi gọi, Là lạc thú cuộc đời,
Ngày nay dục lạc ấy, Với ta không hấp dẫn.[3]

235. Ở tất cả mọi nơi, Hỷ lạc được đoạn tận,
Khối tối tăm mù ám, Đã bị làm tan nát.
Hỡi này kẻ Ác ma! Ngươi hãy biết như vậy,
Ngươi chính là Ác ma, Ngươi đã bị bại trận.[4]

---

[2] Xem *Thīg*. v. 70-1.

[3] Xem *Thīg*. v. 58, 141.

[4] Xem *Thīg*. v. 59, 61-2, 142, 188, 195, 203.

CHƯƠNG XII
MƯỜI SÁU KỆ
(*SOḶASANIPĀTA*)

§65. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI PUṆṆĀ

(***Puṇṇātherīgāthā***)[1] (*Thīg*. 146; *ThīgA*. 199)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Sāvatthi trong gia đình ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), con gái của một người nô lệ. Cô chứng được quả Dự lưu khi nghe *Kinh Sư tử hống.*[2] Về sau, khi cô hóa độ được một Bà-la-môn tin tưởng nhờ nước làm cho thanh tịnh, được cảm tình của ông chủ, cô được thoát khỏi giới nô lệ, và với sự bằng lòng của ông chủ, cô được xuất gia. Và nhờ triển khai thiền quán, cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Suy tư trên quả chứng của mình, cô nói lên những bài kệ như sau:

236.	– Mùa đông ta mang nước,	Luôn luôn xuống dòng nước,
	Ta sợ các hình phạt,	Lời trách móc các bà.
237.	– Hỡi này Bà-la-môn,	Ngươi sợ hãi vì ai,
	Luôn luôn xuống dòng nước,	Tay chân run cầm cập.
	Ngươi phải chịu cảm thọ,	Rét lạnh quá độ vậy?
238.	– Và cô có biết chăng,	Hỡi này Puṇṇikā,
	Sao cô lại đến hỏi,	Vị làm các nghiệp lành,
	Vị đã chặn đứng lại,	Các nghiệp ác bất thiện.
239.	Vị ấy già hay trẻ,	Làm các nghiệp ác độc,
	Người ấy nhờ rảy nước,	Được giải thoát ác nghiệp.
240.	– Ai nói với ngươi vậy,	Kẻ ngu với kẻ ngu,
	Người tin nhờ rảy nước,	Được giải thoát ác nghiệp.
241.	Tất cả những ếch, rùa,	Sẽ được lên cõi trời,
	Cùng các rắn, cá sấu,	Và các thủy vật khác.

---

[1] Còn được gọi là Puṇṇikā. Xem *Ap*. II. 611, *Puṇṇikātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Puṇṇikā*); *J*. V. 264, *Saṁkiccajātaka* (*Chuyện Hiền giả Saṁkicca*), số §530.

[2] Xem *M*. I. 63, *Cūḷasīhanādasutta* (*Tiểu kinh Sư tử hống*), số 11; *M*. I. 67, *Mahāsīhanādasutta* (*Đại kinh Sư tử hống*), số 12.

242.	Kẻ giết bò, giết heo, Các kẻ cướp giết người, Họ nhờ có rảy nước,	Kẻ đánh cá, săn thú, Các người làm ác khác, Có thể thoát ác nghiệp.
243.	Nếu những con sông này, Ác nghiệp xưa ngươi làm, Các thiện nghiệp ngươi làm,	Có thể làm trôi mất, Chúng cũng làm trôi luôn, Khiến ngươi thành rỗng không.
244.	Phạm chí vì cái gì, Cái ấy chớ có làm,	Ngươi sợ phải xuống nước, Chớ để lạnh hại da?
245.	– Ta đi theo tà đạo, Thưa cô, ta cho cô,	Cô hướng ta Thánh đạo, Cái áo thấm nước này.
246.	– Ngươi giữ cái áo lại, Nếu ngươi sợ đau khổ,	Ta không muốn cái áo! Nếu ngươi không thích khổ.
247.	Chớ làm các điều ác, Nếu ngươi làm, sẽ làm,	Công khai hay kín đáo, Làm các điều ác nghiệp.
248.	Ngươi không thoát đau khổ, Nếu ngươi sợ đau khổ,	Dầu thấy đến, ngươi chạy, Không ưa thích đau khổ.
249.	Hãy đến quy y Phật, Hãy chấp nhận giới luật,	Quy y Pháp và Tăng, Ngươi sẽ được lợi ích.
250.	– Ta đến quy y Phật, Ta chấp nhận giới luật,	Quy y Pháp và Tăng, Ta sẽ được lợi ích.
251.	Trước ta là bà con, Nay ta là Phạm chí, Ta chứng ngộ Ba minh, An ổn đến với ta,	Với tộc họ Phạm thiên, Chơn thật là như vậy, Đầy đủ trí Vệ-đà, Tâm tư được gột sạch.[3]

Vị Bà-la-môn quy y và thọ năm giới. Về sau được nghe bậc Đạo sư thuyết pháp, trở thành một thiện nam và xuất gia. Nhờ tinh cần tu tập, không bao lâu chứng được Ba minh, và nghĩ đến quả chứng của mình, nói lên bài kệ này. Và vị Tỷ-kheo-ni lặp lại bài kệ ấy, trở thành bài kệ của mình.

---

[3] Kệ 248-51, xem *Thīg*. v. 288-91.

CHƯƠNG XIII
HAI MƯƠI KỆ
(*VĪSATINIPĀTA*)

§66. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI AMBAPĀLĪ

(***Ambapālītherīgāthā***)[1] (*Thīg*. 147; *ThīgA*. 206)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh dưới một gốc cây xoài trong vườn của vua xứ Vesāli và được gọi là Ambapālī. Cô rất đẹp nên đến khi lớn lên, nhiều vương tôn công tử cạnh tranh để chiếm đoạt cô. Về sau, để tránh những cạnh tranh ấy và cũng do nghiệp lực của cô, cô trở thành một kỹ nữ. Vì lòng tin đối với bậc Đạo sư, cô xây dựng một tinh xá trong ngôi vườn của cô và cúng cho đức Phật và chúng Tăng. Khi cô nghe con cô, tức là Trưởng lão Vimala Koṇḍañña thuyết pháp, cô triển khai thiền quán về lý vô thường như thân cô, cô chứng tam minh và nói lên những bài kệ sau đây:

252. Đen như sắc con ong, Tóc dài ta khéo uốn,
Nay biến đổi vì già, Như vải gai, vỏ cây,
Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật.

253. Thơm như hộp ướp hương, Đầu ta đầy những hoa,
Nay biến đổi vì già, Hôi như lông con thỏ,
Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật.

254. Như rừng khéo vun trồng, Lược trâm cài chói sáng,
Nay biến đổi vì già, Tóc lơ thơ rơi rụng,
Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật.

255. Trang điểm với bện tóc, Sáng chói nữ trang vàng,
Tóc mềm mại êm dịu, Thơm ngát với mùi hương,
Nay biến đổi vì già, Rơi rụng đầu sói trọc,
Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật.

256. Trước lông mày của ta, Chói sáng khéo tô vẽ,
Nay biến đổi vì già, Nhăn nheo rơi suy sụp,
Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật.

[1] Xem *Ap*. II. 613, *Ambapālitherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Ambapāli*).

257.	Mắt ta xanh và dài, Nay biến đổi vì già, Đúng như lời giảng dạy,	Sáng đẹp như châu báu, Hư hại không chói sáng, Của bậc Nói Sự Thật.
258.	Lỗ mũi mềm và thon, Nay biến đổi vì già, Đúng như lời giảng dạy,	Sáng chói và trẻ măng, Héo khô và tàn tạ, Của bậc Nói Sự Thật.
259.	Trước tai ta sáng chói, Nay biến đổi vì già, Đúng như lời giảng dạy,	Như vàng vòng khéo làm, Nhăn nheo chảy xệ xuống, Của bậc Nói Sự Thật.
260.	Trước răng ta sáng chói, Nay biến đổi vì già, Đúng như lời giảng dạy,	Như búp nụ chuối hoa, Bể gãy, vàng như lúa, Của bậc Nói Sự Thật.
261.	Ngọt là giọng nói ta, Nay biến đổi vì già, Đúng như lời giảng dạy,	Như chim cu rừng hót, Tiếng bể bị đứt đoạn, Của bậc Nói Sự Thật.
262.	Trước cổ ta chói sáng, Nay biến đổi vì già, Đúng như lời giảng dạy,	Mềm, đầy đặn, nhu nhuyến, Nhiều ngấn và khô cằn, Của bậc Nói Sự Thật.
263.	Trước cánh tay của ta, Nay biến đổi vì già, Đúng như lời giảng dạy,	Sáng như hai cột tròn, Như hoa kèn yết ớt, Của bậc Nói Sự Thật.
264.	Trước bàn tay của ta, Sáng như nữ trang vàng, Như rễ cây khô cằn, Đúng như lời giảng dạy,	Mềm mại như cành hoa, Nay biến đổi vì già, Nhăn nheo và thô nhám, Của bậc Nói Sự Thật.
265.	Trước vú ta sáng chói, Nay biến đổi vì già, Như túi da hết nước, Đúng như lời giảng dạy,	Căng, thẳng và tròn đầy, Trống rỗng treo lủng lẳng, Trống không, không căng tròn, Của bậc Nói Sự Thật.
266.	Trước thân ta chói sáng, Nay biến đổi vì già, Đúng như lời giảng dạy,	Như giáp vàng đánh bóng, Đầy vết nhăn nhỏ xíu, Của bậc Nói Sự Thật.
267.	Trước bắp vế của ta, Nay biến đổi vì già, Đúng như lời giảng dạy,	Sáng chói như vòi voi, Giống như những ống tre, Của bậc Nói Sự Thật.
268.	Trước ống chân của ta, Nay biến đổi vì già, Đúng như lời giảng dạy,	Mềm mại điểm vòng vàng, Chẳng khác gậy cây mè, Của bậc Nói Sự Thật.

269. Trước chân ta chói sáng, Với lông mềm như bông,
Nay biến đổi vì già, Nứt nẻ đầy đường nhăn,
Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật.

270. Thân này là như vậy, Nay già chứa nhiều khổ,
Ngôi nhà đã cũ kỹ, Vôi trét tường rơi xuống,
Đúng như lời giảng dạy, Của bậc Nói Sự Thật.

Và vị Trưởng lão Ni thấy được những hình tướng vô thường trên thân của mình, nhận thức được tánh vô thường của ba giới: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, tâm tư quán triệt tánh vô thường, khổ, vô ngã và phát triển tuệ quán trên con đường tu tập, chứng được quả A-la-hán.

§67. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ROHIṆĪ

(***Rohiṇītherīgāthā***) (*Thīg*. 150; *ThīgA*. 214)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ở Vesāli, trong nhà một phú gia Bà-la-môn và được đặt tên là Rohiṇī (con bò nâu đỏ). Đến tuổi trưởng thành, khi đức Phật còn ở Vesāli, cô đến nghe pháp, chứng được quả Dự lưu. Rồi cô giảng pháp cho cha mẹ, cha mẹ chấp nhận pháp và cho phép cô xuất gia. Cô khai triển thiền quán và không bao lâu chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ.

Suy tư đến một cuộc đàm thoại về pháp với phụ thân khi cô mới chứng quả Dự lưu, cô nói lên sự phấn khởi của cô với những bài kệ sau đây về nội dung cuộc đàm thoại:

271. – Cô chỉ cho ta thấy, Đây là một Sa-môn,
Cô thức ta tỉnh dậy, Đây là một Sa-môn,
Cô khen tặng Sa-môn, Muốn thành nữ Sa-môn.

272. Cô tìm cho Sa-môn, Rất nhiều đồ ăn uống,
Này hỡi Rohiṇī, Sao cô quý Sa-môn?

273. Họ nhác, không thích làm, Sống với đồ người cho,
Họ ham lợi, thích ngọt, Sao cô quý Sa-môn?

274. – Cha thân, đã lâu rồi, Cha hỏi về Sa-môn,
Con sẽ tán thán họ, Tuệ, giới hạnh tinh cần.

275. Họ thích làm, không nhác, Họ làm việc tối thắng,
Họ trừ bỏ tham, sân, Vì vậy con quý họ.

276. Ba cội gốc điều ác, Họ quét sạch, thanh tịnh,
Mọi điều ác đoạn tận, Vì vậy con quý họ.

277. Thân nghiệp họ trong sạch, Khẩu nghiệp họ cũng vậy,
Ý nghiệp họ trong sạch, Do vậy con quý họ.

278.	Không cấu uế, giải thoát, Trong sạch cả bên trong, Công đức họ trắng tinh,	Như vỏ ốc trong sạch, Trong sạch cả bên ngoài, Do vậy con quý họ.
279.	Nghe nhiều, thọ trì pháp, Họ thuyết nghĩa, thuyết pháp,	Mạng sống đúng Chánh pháp, Do vậy con quý họ.
280-81.	Nghe nhiều, thọ trì pháp, Nhất tâm giữ chánh niệm, Họ chấm dứt đau khổ,	Mạng sống đúng Chánh pháp, Lời sáng suốt khiêm nhường, Do vậy con quý họ.
282.	Từ làng họ ra đi, Họ đi không mong chờ,	Không nhìn ngó vật gì, Do vậy con quý họ.
283.	Không tầm cầu kho tàng, Họ tầm cầu cứu cánh,	Không kho chứa, kho cất, Do vậy con quý họ.
284.	Họ không nắm giữ tiền, Họ sống với hiện tại,	Không nắm vàng, nắm bạc, Do vậy con quý họ.
285.	Từ gia đình, quốc độ, Nhưng họ thương kính nhau,	Họ xuất gia khác nhau, Do vậy con quý họ.
286.	– Hỡi này Rohiṇī, Cô đem lại hạnh phúc, Cô tin Phật, Pháp, Tăng,	Cô sanh trong gia đình, Cho gia đình chúng tôi, Lòng tín kính sắc bén.
287.	Cô biết rõ cái này, Chúng tôi cùng tín kính,	Là ruộng phước vô thượng, Các vị Sa-môn này,
288.	Tế đàn thiết lập đây, – Nếu cha sợ đau khổ,	Đối với tôi rất lớn. Nếu cha không thích khổ,
289.	Hãy quy y Phật-đà, Hãy chấp nhận giới đức,	Quy y Pháp và Tăng, Cha sẽ được hạnh phúc.
290.	– Tôi quy y Phật-đà, Tôi chấp nhận giới luật,	Quy y Pháp và Tăng, Tôi sẽ được hạnh phúc.
291.	Lúc trước ta chỉ là, Nay ta thật chính là, Ta chứng đạt Ba minh, Ba Vệ-đà chứng ngộ,	Bà con của Phạm thiên, Một vị Bà-la-môn, Được an toàn yên ổn, Ta tắm rửa thật sạch.[2]

Và vị Bà-la-môn sau khi quy y và thọ các giới, xin xuất gia và chứng quả A-la-hán. Nghĩ đến sự chứng quả vị này nói lên những câu kệ cuối cùng để tỏ lộ sung sướng của mình.

[2] Kệ 288-91, xem *Thīg*. v. 248-51.

§68. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI CĀPĀ

(***Cāpātherīgāthā***)[3] (*Thīg*. 151; *ThīgA*. 220)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở xứ Vaṅkahāra, trong làng những người thợ săn đặt bẫy mồi, con người chủ thợ săn và được đặt tên là Cāpā. Trong lúc ấy, Upaka một ẩn sĩ khổ hạnh gặp bậc Đạo sư khi Ngài đi từ Bồ-đề đạo tràng đến Ba-la-nại để chuyển pháp luân và hỏi Ngài: "Này Ngài, hình như Ngài được dồi dào sức khỏe. Da của Ngài thật trong sáng. Này Ngài, Ngài từ ai xuất gia? Vị đạo sư của Ngài là ai? Hay Ngài tin tưởng giáo lý gì?" Và bậc Đạo sư trả lời như sau:

Ta chinh phục tất cả, Mọi sự việc, Ta biết,
Sống giữa vật không nhiễm, Ta từ bỏ tất cả,
Mạng chung, ác đoạn tận, Kiến thâm sâu, Ta chứng,
Ta chỉ ai cho ông, Ta không có Bổn sư,
Trên đời đứng một mình, Không ai sánh bằng Ta.
Nay Ta đang đi đến, Thành phố Ba-la-nại,
Để vận chuyển pháp luân, Quay bánh xe Chánh pháp,
Thức tỉnh và hướng dẫn, Quần chúng đang mê muội,
Đánh tiếng trống bất tử, Rưới cam lồ giải thoát.

Vị ẩn sĩ, biết được sự giác ngộ và sứ mạng của Ngài nên nói: "Này Ngài, mong rằng sự việc sẽ như Ngài nói, Ngài xứng đáng là bậc Chiến Thắng Bất Diệt." Rồi Upaka đi con đường tắt đến Vaṅkahāra, và sống gần chỗ các người thợ săn. Người chủ thợ săn lo cung phụng cho Upaka. Một hôm, người chủ đoàn thợ săn đi săn bắn xa với các con trai và anh em, bảo Cāpā lo cúng dường cho Upaka. Nhưng Cāpā rất đẹp và khi Upaka đến tại nhà để khất thực, Upaka mê say sắc đẹp của cô đến nỗi ăn không được, phải đem thức ăn về nhà và nguyện thà chịu chết nếu không lấy được Cāpā. Sau bảy ngày, người chủ thợ săn trở về hỏi vị A-la-hán của mình ở đâu, và được biết Upaka chỉ đến nhà mình một lần rồi thôi không đến nữa. Người thợ săn tìm đến Upaka và Upaka than khóc thú nhận sự đắm say của mình. Người thợ săn hỏi Upaka có biết nghề gì không, Upaka trả lời là không và chịu đi lượm các loài chim thú bị bắt được đem bán. Người thợ săn bằng lòng, cho Upaka một cái áo khoác ngoài, đưa về nhà và gả Cāpā cho. Sau một thời gian, Cāpā sanh được một người con trai và đặt tên là Subhadda. Khi đứa con khóc, Cāpā liền hát lên như sau để chế nhạo chồng mình: "Con của Upaka! Con của vị ẩn sĩ! Con kẻ bán đồ săn! Chớ khóc, chớ khóc này con." Cuối cùng, Upaka tức quá trả lời: "Này Cāpā, đừng nghĩ rằng không có ai che chở cho ta! Ta có một người bạn, một vị Chiến Thắng Bất

---

[3] Tham chiếu: *Thag*. v. 1209; *Thīg*. v. 189, 291, 312; *S*. II. 185, *Puggalasutta* (*Kinh Người*); *Dh*. v. 191; *It*. 17, *Aṭṭhipuñjasutta* (*Kinh Đống xương*); *Pháp cú kinh* "Thuật Phật phẩm" 法句經述佛品 (*T*.04. 0210.22. 0567a01); *Pháp cú thí dụ kinh* "Ái dục phẩm" 法句譬喻經愛欲品 (*T*.04. 0211.32. 0600c22); *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T*.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T*.04. 0213.27. 0791b03).

Diệt, ta sẽ đến với người bạn ấy." Cāpā biết chồng mình tức giận, nhưng vẫn trêu chọc chồng. Cho đến một hôm, Upaka cương quyết ra đi, cô cố cản ngăn nhưng không được và cuối cùng Upaka ra đi để gặp Thế Tôn ở Sāvatthi. Thế Tôn dặn các Tỷ-kheo khi nào có ai đến hỏi: "Vị Chiến Thắng Bất Diệt ấy ở đâu?", thời đưa người ấy vào gặp đức Phật. Khi Upaka đến tinh xá và hỏi: "Vị Chiến Thắng Bất Diệt ấy ở đâu?", các Tỷ-kheo đưa Upaka đến gặp đức Phật. Đức Phật cho Upaka xuất gia và cuối cùng Upaka chứng được quả Bất lai. Sau khi mạng chung, Upaka được sanh lên cõi trời Avihā; và sau khi tái sanh, Upaka chứng được quả A-la-hán.

Còn Cāpā đau buồn vì chồng bỏ đi, giao con lại cho ông ngoại rồi đi theo Upaka, xin được xuất gia và chứng được quả A-la-hán. Và lấy bài kệ của Upaka hợp chung với bài kệ của cô, cô nói lên sự phấn khởi của mình:

Upaka nói:

292. Ta trước tay cầm gậy, Nay ta thành thợ săn,
Sa đầm lầy khốn cùng, Ta không đến bờ kia.

293. Cāpā chọc đứa con, Mỉa mai ta say đắm,
Chặt trói buộc Cāpā, Ta nay đã xuất gia.

Cāpā nói:

294. Chớ có tức giận em, Hỡi bậc Đại chiến thắng,
Chớ có tức giận em, Hỡi bậc Đại ẩn sĩ,
Kẻ bị giận chi phối, Khổ hạnh khó thanh tịnh.

295. – Ta sẽ rời Nālā! Ai ở lại Nālā,
Khi nếp sống đúng pháp, Tại đấy vị Sa-môn,
Bị sắc đẹp nữ nhân, Trói buộc vào quyến rũ.

296. – Hãy trở lại thưa chàng, Chàng mắt đen của thiếp,
Hãy hưởng thọ dục lạc, Như trước chàng đã hưởng,
Thiếp xin phục tùng chàng, Lại còn bà con thiếp.

297. – Này Cāpā, phần tư, Điều cô đã nói lên,
Đối kẻ say mê cô, Có thể thành lớn mạnh.

298. – Chàng mắt đen của thiếp, Thiếp chẳng đẹp hay sao,
Như cây lựu nảy mầm, Nở hoa trên đầu núi,
Như dây leo giăng hoa, Hay như bông thổi kèn,
Trong nội địa hoang đảo, Hãy nhìn sắc đẹp thiếp.

299. Ướp thơm với mùi hương, Hương chiên-đàn đỏ thắm,
Thiếp mặc lụa Kāsi, Lụa Kāsi tối thượng,
Thiếp đẹp như thế này, Sao chàng bỏ rơi thiếp.

300. – Như thợ săn bắt chim, Muốn dùng mồi bắt chim,
Dầu bủa giăng sắc đẹp, Cô không ngăn ta được!

301.	– Còn đứa con trai này, Chàng mắt đen của thiếp, Đứa con trai của thiếp,	Do chàng, thiếp sanh ra, Sao chàng lại từ bỏ, Đứa con trai của chàng.
302.	– Bậc trí bỏ con trai, Bậc Đại hùng xuất gia,	Bỏ bà con, tài sản, Như voi biết trói buộc.
303.	– Con trai này của chàng, Đánh ngã nó trên đất, Vì sầu muộn đứa con,	Nay thiếp dùng gậy dao, Hãy tự cứu con chàng, Chàng không thể bỏ đi.
304.	– Nếu cô quăng con trai, Kẻ sanh con trai ta, Cô sẽ không làm được,	Cho chó sói, loài chó, Không động lòng trắc ẩn, Khiến ta quay trở lại.
305.	– Nay mong chàng tốt lành, Chàng sẽ đi đến đâu? Chàng đi thành phố nào?	Chàng mắt đen của thiếp, Làng nào, thị trấn nào? Chàng đi kinh đô nào?
306.	– Xưa đời sống chúng tôi, Không phải là Sa-môn, Chúng tôi sống bộ hành, Sống trong những thành phố,	Tổ chức thành đồ chúng, Chúng tôi tưởng Sa-môn. Làng này qua làng khác, Cũng như tại thủ đô.
307.	Nay Phật, Thế Tôn này, Ngài thuyết giảng Chánh pháp, Đoạn tận mọi khổ đau, Ngài sẽ là Đạo sư,	Dọc bờ sông Ni-liên, Cho các loài hữu tình, Ta nay đi đến Ngài, Đạo sư của chúng ta.
308.	– Nay chàng đi đảnh lễ, Đi hữu nhiễu quanh Ngài,	Bậc Thế Tôn Vô Thượng, Dâng Ngài lòng cung kính!
309.	– Cāpā, như cô nói, Nay ta thay mặt cô, Đi hữu nhiễu quanh Ngài,	Lợi ích cả hai ta, Lễ Thế Tôn Vô Thượng, Ta dâng lòng cung kính!
310.	Rời Nālā ra đi, Thấy bậc Chánh Đẳng Giác,	Dọc sông Ni-liên-thiền, Thuyết pháp đạo bất tử.
311.	Thuyết khổ, khổ tập khởi, Thuyết đường Thánh tám ngành,	Vượt qua sự đau khổ, Đưa đến khổ tịnh chỉ.[4]
312.	Đảnh lễ chân Ngài xong, Trình lên lời ước nguyện, Rồi chàng xin xuất gia, Chứng đạt được Ba minh,	Hữu nhiễu quanh Ngài xong, Của Cāpā vợ chàng. Sống đời không gia đình, Làm xong lời Phật dạy.

[4] Xem *Thīg*. v. 186, 193, 322.

§69. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUNDARĪ

(*Sundarītherīgāthā*)[5] (*Thīg*. 153; *ThīgA*. 228)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô sanh ở Benares (Ba-la-nại), con của Sujāta, một Bà-la-môn. Vì thân cô đẹp đẽ, cô được gọi là Sundarī. Khi cô lớn, em trai cô chết, cha cô quá đau khổ đi lang thang và gặp Trưởng lão Ni Vasiṭṭhī. Khi Trưởng lão Ni hỏi cha cô bị đau khổ gì, cha cô trả lời bằng hai câu kệ đầu. Để làm nhẹ bớt đau khổ, Trưởng lão Ni nói hai câu kệ tiếp và nói lên tâm trạng giải thoát khỏi đau khổ của chính cô. Vị Bà-la-môn hỏi làm sao Trưởng lão Ni lại được giải thoát khỏi đau khổ như vậy, vị Trưởng lão Ni trả lời về Ba ngôi báu và sự quy y. Khi được biết bậc Đạo sư nay ở Mithilā, vị Bà-la-môn đánh xe đến Mithilā yết kiến đức Phật. Đức Phật thuyết pháp, vị Bà-la-môn khởi lòng tin, xin xuất gia, vào ngày thứ ba chứng quả A-la-hán sau khi tinh tấn, tinh cần phát triển thiền quán.

Người đánh xe, đánh xe về nhà vị Bà-la-môn và nói cho nữ Bà-la-môn sự việc đã xảy ra. Sundarī nghe vậy, cô xin mẹ xuất gia. Bà mẹ nói nay toàn thể tài sản đều thuộc của cô, hãy thọ hưởng tài sản ấy. Sundarī nói rằng tài sản không có nghĩa gì đối với cô, cô chỉ muốn xuất gia. Sau khi được bà mẹ bằng lòng, cô bỏ cả tài sản như những vật vô giá trị. Nhờ tinh cần tinh tấn, nhờ chủng tử tốt lành, nhờ trí tuệ chín muồi, không bao lâu cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ.

Sống trong sự an lạc giải thoát, cô nghĩ: "Ta sẽ rống lên tiếng rống con sư tử trước mặt bậc Đạo sư!" Sau khi xin phép vị Thầy của mình, cô rời khỏi Benares với một số đông Tỷ-kheo-ni, và cuối cùng đến Sāvatthi yết kiến đức Phật, đảnh lễ Ngài rồi đứng một bên. Đứng một bên, cô nói lên chánh trí của cô, xem mình như là con gái được sanh ra từ miệng đức Bổn Sư. Và tất cả bà con cô, bắt đầu từ mẹ cô và các người hầu cận đều xuất gia. Suy nghĩ đến quả chứng của mình và dùng lời tuyên bố của người cha, cô nói lên sự phấn khởi của cô như sau:

[Sujāta:]

313. Hỡi nữ Bà-la-môn,
Những con cô đã chết,
Trong thời gian quá khứ,
Thần chết ăn nghiến chúng,
Cả ngày và cả đêm,
Khổ đau nung nấu cô.

314. Nay có đến bảy con,
Bị thần chết vồ lấy,
Nhưng này Vāsiṭṭhī,
Chính vì lý do gì,
Cô không bị đau khổ,
Não hại và nung nấu?

---

[5] Tham chiếu: *Thag*. v. 1209; *Thīg*. v. 189, 291, 312; *S*. II. 185, *Puggalasutta* (*Kinh Người*); *Dh*. v. 191; *It*. 17, *Aṭṭhipuñjasutta* (*Kinh Đống xương*); *Pháp cú kinh* "Thuật Phật phẩm" 法句經述佛品 (*T*.04. 0210.22. 0567a01); *Pháp cú thí dụ kinh* "Ái dục phẩm" 法句譬喻經愛欲品 (*T*.04. 0211.32. 0600c22); *Xuất diệu kinh* "Quán phẩm" 出曜經觀品 (*T*.04. 0212.28. 0736b06); *Pháp tập yếu tụng kinh* "Quán sát phẩm" 法集要頌經觀察品 (*T*.04. 0213.27. 0791b03).

[Vāsiṭṭhī:]

315. Nhiều trăm con trai ta, Hàng trăm chúng bà con,
Đã bị thần chết ăn, Của ta và của ngươi!

316. Ta biết đường giải thoát, Khỏi sanh và khỏi chết,
Ta không sầu, không khóc, Ta không bị nung nấu.

[Sujāta:]

317. Hỡi cô Vāsiṭṭhī, Vi diệu thay, lời người!
Cô biết pháp của ai, Cô nói được như vậy?

[Vāsiṭṭhī:]

318. Hỡi này, Bà-la-môn, Bậc Chánh Đẳng Giác này,
Ở thành Mithilā, Ngài thuyết cho hữu tình,
Chánh pháp thật vi diệu, Đoạn tận mọi khổ đau.

319. Hỡi này Bà-la-môn, Ta nghe La-hán ấy,
Thuyết pháp không sanh y, Ở đây, nhờ hiểu rõ,
Ta biết pháp vi diệu, Sầu vì con quét sạch.

[Sujāta:]

320. Con sẽ đi ngay đến, Thành phố Mithilā!
Mong bậc Thế Tôn ấy, Giúp con thoát mọi khổ,
Bà-la-môn thấy Phật, Bậc Giải Thoát Mọi Khổ.

321. Bà-la-môn thấy Phật, Bậc Giải Thoát Vô Sanh,
Bậc Mâu-ni Vượt Khổ, Thuyết pháp cho vị ấy.

322. Thuyết khổ, khổ tập khởi, Vượt qua sự đau khổ,
Thuyết Thánh đạo tám ngành, Con đường lắng dịu khổ.[6]

323. Ở đây hiểu Diệu pháp, Hoan hỷ chọn xuất gia,
Sujāta ba đêm, Chứng đạt được Ba minh.

324. Hãy đi, người đánh xe, Đánh xe này về nhà,
Chúc nữ Bà-la-môn, Được sức khỏe, không bệnh,
Và nói vị Phạm chí, Nay đã xuất gia rồi,
Sujāta ba đêm, Chứng đạt được Ba minh.

325. Người đánh xe lấy xe, Cùng với ngàn đồng tiền,
Chúc nữ Bà-la-môn, Được sức khỏe, không bệnh,
Và nói vị Phạm chí, Nay đã xuất gia rồi,
Sujāta ba đêm, Chứng đạt được Ba minh.

[Mẹ của Sundarī:]

326. Hỡi này người đánh xe, Xe ngựa, ngàn tiền này,
Khi nghe vị Phạm chí, Đã đạt được Ba minh,
Ta cho ngươi đầy bát, Cả xe và ngàn tiền.

---

[6] Xem *Thīg*. v. 186, 193, 311.

327. – Hỡi nữ Bà-la-môn!
Xe ngựa và ngàn tiền,
Sống thân cận gần gũi,
Hãy giữ lại cho ngươi,
Tôi sẽ đi xuất gia,
Bậc Trí Tuệ Tối Thắng.

328. – Voi, trâu bò và ngựa,
Những gì làm gia tài,
Cha con đã xuất gia,
Này con Sundarī,
Hãy thọ hưởng tài sản,
Châu báu và vòng vàng,
Trở nên giàu có này,
Đã bỏ lại tất cả...
Con thừa tự gia đình,
Của đại gia đình này.

329. – Voi, trâu bò và ngựa,
Những gì làm gia tài,
Sầu khổ vì đứa con,
Đã từ bỏ tất cả,
Con nay sẽ xuất gia,
Châu báu và vòng vàng,
Trở nên cám dỗ cô,
Cha con đã xuất gia,
Gia sản sự nghiệp này,
Sầu khổ vì anh con.

330. – Hỡi này Sundarī,
Mong rằng tâm tư ấy,
Nuôi sống bằng đồ ăn,
Y áo được tác thành,
Những nếp sống như vậy,
Khiến lậu hoặc đoạn tận,
Nếu đấy ước nguyện con,
Được thành tựu viên mãn,
Tích lũy nhờ khất thực,
Với miếng vải lượm lặt,
Được thành tựu viên mãn.
Trong thế giới đời sau.

[Sundarī:]

331. Kính thưa Trưởng lão Ni,
Thiên nhãn được thanh tịnh,
Tại chỗ con được sống,
Con đã học, tu tập,
Con biết các đời trước,
Trước kia như thế nào.[7]

332. Nhờ Ni sư, con được,
Bậc Sáng chói tốt đẹp,
Ba minh đã chứng đạt,
Ôi, bạn lành của con!
Trong chúng Trưởng lão Ni.
Lời Phật dạy làm xong.

333. Ni sư hãy cho phép,
Con sẽ rống vang lên,
Trước mặt bậc Giác Ngộ,
Con đi đến Xá-vệ,
Tiếng rống con sư tử,
Phật-đà, bậc Tối Thượng.

334. – Hỡi này Sundarī,
Màu da sắc màu vàng,
Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác,
Bậc Đã Điều Phục Được,
Cô thấy bậc Đạo sư,
Như vàng ròng sáng chói!
Không điều gì sợ hãi,
Kẻ chưa được điều phục.

335. Đang đi đến trước Ngài,
Ly tham, không hệ lụy,
Đã làm việc phải làm,
Ngài thấy Sundarī!
Giải thoát, không sanh y,
Không còn các lậu hoặc.

---

[7] Xem *Thīg*. v. 104.

336. Từ thành Ba-la-nại, Con đã bước ra đi,
Con đến bậc Đại Hùng, Con là Sundarī,
Con chính đệ tử Ngài, Con đảnh lễ chân Ngài.

337. Ngài là bậc Giác Ngộ, Ngài là bậc Đạo sư,
Con là con gái Ngài, Ôi, bậc Bà-la-môn!
Con sanh từ miệng Ngài, Đã làm việc phải làm,
Không còn có lậu hoặc, Con là Sundarī.

338. – Hiền nữ, Ta mừng con, Đường còn lại không xa,
Như vậy bậc Tự điều, Đảnh lễ chân Đạo sư,
Bậc Ly Tham, Ly Hệ, Không hệ lụy trói buộc,
Đã làm việc phải làm, Không còn các lậu hoặc.

§70. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUBHĀ, CON NGƯỜI THỢ VÀNG (*Subhākammāradhītutherīgāthā*) (*Thīg*. 156; *ThīgA*. 236)

339. Ta trước mặc áo trắng, Được nghe giảng Chánh pháp,
Do ta không phóng dật, Chứng tri được chân lý.

340. Nhờ vậy đối mọi dục, Không còn tham muốn lớn,
Thấy sợ hãi thân kiến, Ta mong muốn viễn ly.

341. Ta bỏ chúng bà con, Bỏ lao công, nô tỳ,
Làng ruộng đất phì nhiêu, Khiến người thích hân hoan.

342. Từ bỏ, ta xuất gia, Gia sản đâu có ít,
Nhờ Diệu pháp khéo thuyết, Ra đi với lòng tin.

343. Ta không thể hy cầu, Vật gì thuận gia sản,
Vàng bạc ta đã bỏ, Sao lại đi đến chúng?

344. Vàng bạc không giác ngộ, Không làm người an tịnh,
Không hợp hạnh Sa-môn, Không phải tài sản Thánh.

345. Chính vàng hay bạc này, Làm tham ái, đắm say,
Làm con người ngu si, Làm tăng trưởng bụi trần,
Nguy hiểm nhiều ưu não, Đây không gì trường cửu.

346. Đây loài người tham đắm, Phóng dật, tâm uế nhiễm,
Chống đối, thù địch nhau, Rộng đường, đấu tranh nhau.

347. Giết hại, trói, tra tấn, Hao tài, sầu, ưu tư,
Những ai chìm trong dục, Gặp phải nhiều tai họa.

348. Vì sao bà con ta, Giống như kẻ thù ta,
Lại trói buộc ta vào, Trong vòng các dục lạc,
Hãy biết ta xuất gia, Vì thấy dục đáng sợ.

349.	Bạc, vàng không có thể, Các dục là thù địch, Chúng là kẻ oán thù,	Đoạn được các lậu hoặc, Sát nhân, chuyên giết hại, Là mũi tên, dây trói.
350.	Vì sao bà con ta, Lại trói buộc ta vào, Hãy biết ta xuất gia,	Giống như kẻ thù ta, Trong vòng các dục lạc, Cạo tóc đắp đại y.
351.	Nuôi sống bằng đồ ăn, Y áo được tác thành, Sống vậy thích hợp ta,	Tích lũy nhờ khất thực, Với miếng vải lượm lặt, Cơ bản, sống không nhà.
352.	Dục, Đại sĩ từ bỏ, Trú an ổn, giải thoát,	Dục loài trời, loài người, Không dao động, an lạc.
353.	Chớ để ta đến dục, Dục, thù địch sát nhân,	Trong dục không an toàn, Gây khổ dụ đống lửa.
354.	Đường hiểm đầy sợ hãi, Tham ái đường gập ghềnh,	Đầy khổ hoạn, gai góc, Cội căn lớn của si.
355.	Tai họa đầy hãi hùng, Kẻ ngu thích thú dục,	Các dục dụ đầu rắn, Kẻ mù lòa, phàm phu.
356.	Chúng sanh chìm bùn đục, Họ không có rõ biết,	Những kẻ không thấy đời, Sự chấm dứt sanh tử.
357.	Loài người vì nhân dục, Phần nhiều đi đường ấy,	Con đường đến ác thú, Khiến tự ngã bệnh hoạn.
358.	Như vậy dục sanh thù, Dục thuộc về thể vật,	Nung nấu, làm uế nhiễm, Trói người vào tử vong.
359.	Dục làm cho điên cuồng, Làm uế nhiễm chúng sanh,	Loạn ngôn, tâm thác loạn, Sắp rơi bẫy Ác ma.
360.	Dục nguy hiểm khôn cùng, Ngọt ít, tạo đấu tranh,	Nhiều khổ, thuốc độc lớn, Héo tàn ngày tươi sáng.
361.	Ta quyết định như vậy, Tác thành điều bất hạnh,	Không trở lui dục nhân, Luôn vui hưởng Niết-bàn.
362.	Quyết đấu tranh với dục, Sẽ sống không phóng dật,	Chờ đợi mát, lắng dịu, Đoạn diệt kiết sử dục.
363.	Ta đi theo đường ấy, Không sầu, không cấu uế,	Đường Đại sĩ đi qua, An ổn thẳng tám ngành.
364.	– Hãy xem Subhā này, Con gái một thợ vàng, Ngồi hành trì thiền định,	An trú trên Chánh pháp, Đạt được không tham dục, Ở dưới một gốc cây.

365. Hôm nay, ngày mùng tám, Từ khi cô xuất gia,
Với lòng đầy tin tưởng, Sáng chói Chơn diệu pháp,
Uppalavaṇṇā, Huấn luyện, giảng dạy cô,
Cô chứng được Ba minh, Vượt qua được thần chết.

366. Cô tự mình giải thoát, Không còn có nợ nần,
Là vị Tỷ-kheo-ni, Các căn được tu tập,
Ly hệ mọi khổ ách, Việc cần làm làm xong,
Đối với các lậu hoặc, Cô đoạn diệt hoàn toàn.

367. Sakka đến với cô, Cùng với chúng chư thiên,
Với thần thông diệu dụng, Chúng đảnh lễ Subhā,
Cô chỉ là con gái, Con một người thợ vàng,
Nhưng nay là Hội chủ, Của mọi loài chúng sanh.

Vào ngày thứ tám sau khi cô đã thọ giới, cô chứng quả A-la-hán. Thế Tôn ngồi dưới một cành cây, nói lên bài kệ (364-66) để tán dương cô và chỉ cô cho các Tỷ-kheo biết. Câu kệ cuối cùng do các Tỷ-kheo thêm vào để tán dương Sakka đã đến đảnh lễ cô.

CHƯƠNG XIV
BA MƯƠI KỆ
(*TIṂSANIPĀTA*)

§71. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUBHĀ Ở VƯỜN XOÀI CỦA JĪVAKA (*Subhājīvakambavanikātherīgāthā*) (*Thīg*. 159; *ThīgA*. 245)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Rājagaha (Vương Xá), trong gia đình một Bà-la-môn nổi tiếng và được đặt tên là Subhā. Chính vì thân thể của cô tuyệt đẹp, nhất là tay chân, nên được gọi là Subhā (Người Đẹp). Khi bậc Đạo sư ở Rājagaha (Vương Xá), cô khởi lòng tin và trở thành một nữ cư sĩ. Về sau, cô nghĩ đến kiếp người, thấy sự nguy hiểm của các dục lạc và thấy được sự an tịnh trong nếp sống viễn ly, cô xuất gia với sự hướng dẫn của bà Mahāpajāpatī. Cô đã phát triển thiền quán và chứng được quả Bất lai.

Một hôm, một thanh niên trẻ tuổi ăn chơi ở Rājagaha đứng nơi vườn xoài của Jīvaka và thấy cô đi vào vườn để nghỉ trưa. Người thanh niên chặn đường cô lại và xin thỏa mãn dục lạc. Cô nói pháp, dạy cho người thanh niên biết với nhiều bài kệ về sự nguy hiểm của dục lạc và sự lựa chọn của cô đối với đời sống viễn ly, nhưng người thanh niên không nghe cô nói, vẫn đòi thỏa mãn dục lạc. Vị Trưởng lão Ni, lúc này không dùng những lời khuyên nhủ nữa, thấy người thanh niên mê say con mắt của mình, liền móc một con mắt đưa cho người thanh niên và nói đây là con mắt có tội của cô. Người thanh niên hoảng sợ, khủng khiếp và xin lỗi cô. Cô đi đến trước vị Đạo sư và khi thấy Ngài, con mắt của cô được chữa lành như cũ. Do vậy, trước đức Thế Tôn, cô chấn động, hoan hỷ tột cùng. Bậc Đạo sư biết được tâm trạng của cô nên khích lệ và giúp cô đạt được quả vị cao nhất. Điều phục tâm hoan hỷ của mình, cô phát triển thiền quán, chứng được quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Sau đó, an trú trong an lạc Niết-bàn, cô nghĩ đến những gì đã chứng được và nói lên câu chuyện của mình với người thanh niên ăn chơi bằng những bài kệ như sau:

368. Trong rừng xoài tươi đẹp, Của ông Jīvaka,
Tỷ-kheo-ni Subhā, Đang bộ hành đi tới.
Có chàng trẻ ăn chơi, Ngăn chặn Subhā lại,
Cô nói với người ấy, Những lời nói như sau:

369. – Ta đã xúc phạm gì, Để ông đứng chặn ta?
Thật là không xứng đáng, Để một người đàn ông,
Xúc phạm nữ xuất gia, Hỡi Hiền giả, hiểu cho.

370.	Bậc Tôn sư ta dạy, Được bậc Thiện Thệ thuyết, Không có cấu uế nào,	Chính học pháp như vậy, Là con đường thanh tịnh, Sao ông đứng chặn ta?
371.	Tâm ta thật thanh tịnh, Tâm người đầy tham ái, Mọi nơi ý giải thoát,	Tâm người không thanh tịnh, Ta không tham, không uế, Sao ông đứng chặn ta?
372.	– Cô trẻ, không ác pháp, Hãy bỏ áo cà-sa!	Cô xuất gia làm gì? Đến lạc hưởng rừng hoa.
373.	Toàn hoa tỏa hương ngát, Xem tuổi xuân, tuổi trẻ, Hãy đến thọ hưởng lạc,	Cây rưới bụi muôn hoa, Là thời tiết hạnh phúc, Trong rừng nở trăm hoa.
374.	Con đường dưới vòm hoa, Cô được lạc thú gì,	Xào xạc gió lay động, Khi một mình vào rừng?
375.	Trú xứ chúng thú dữ, Rừng lớn trống không người, Cô lại muốn đi vào,	Vang tiếng voi rống dục, Nhiều hiện tượng hãi hùng, Không một ai bạn đường.
376.	Như búp bê vàng chói, Cô đắp vải Kāsi,	Giống tiên nữ vườn trời, Đẹp mịn, sáng chói cô.
377.	Ta sống nô lệ cô, Không một sanh loại nào, Hỡi cô mắt dịu hiền,	Nếu cô sống ở rừng, Mà ta yêu hơn cô, Như mắt Kinnarī.
378.	Nếu cô theo lời ta, Hạnh phúc sống gia đình, Sống có các nữ nhân,	Cô sẽ được hạnh phúc, Sống lâu đài che gió, Hầu hạ phục vụ cô.
379.	Mang lụa mịn Kāsi, Ta làm nhiều trang sức,	Dùng vòng hoa, sáp đỏ, Vàng, châu báu, ngọc ngà.
380.	Cô leo lên giường quý, Che màn đẹp tinh sạch,	Gỗ chiên-đàn lõi thơm, Trải nệm mới lông dài.
381.	Như sen vươn từ nước, Như vậy cô Phạm hạnh,	Phục vụ cho phi nhân, Sống toàn hảo đến già.
382.	– Ở đây là cái gì, Trong nghĩa địa ứ đầy, Ông được thấy cái gì, Khi ông thốt ra lời,	Ông xem là tuyệt diệu, Tràn đầy những thân xác, Trong thân xác hủy hoại, Si mê, vô ý thức?
383.	– Chính mắt như sơn dương, Ta thấy con mắt cô,	Như Kinnarī giữa rừng, Dục lạc liền tăng trưởng.

384.	Trong gương mặt không uế, Chẳng khác gì hoa sen, Thấy con mắt của cô,	Sáng chói như vàng ròng, Đặt chính giữa đài sen, Lòng dục liền tăng trưởng.
385.	Tuy xa ta vẫn nhớ, Không gì ta yêu hơn,	Lông mi dài tuyệt đẹp, Mắt Kinnarī của cô.
386.	– Ông muốn dùng phi đạo, Muốn nhảy qua Meru,	Tìm mặt trăng mà chơi, Muốn tìm đến con Phật.
387.	Trên đời này, cõi trời, Ta không biết người ấy, Đường đạo đã giết sạch,	Ta nay không tham ái, Người ấy như thế nào, Giết hại tận gốc rễ.
388.	Quăng đi như hố than, Đánh giá như thuốc độc, Ta không biết người ấy, Đường đạo đã giết sạch,	Than hừng đang cháy đỏ, Đang xâm nhập đến thân, Người ấy như thế nào, Giết hại tận gốc rễ.
389.	Hãy cám dỗ nữ nhân, Hay Đạo sư người ấy, Ông mê hoặc người ấy,	Không có biết quán sát, Đang còn phải học tập, Làm hại được người ấy.
390.	Còn ta đã chánh niệm, Biết hữu vi bất tịnh,	Đối khen chê, lạc khổ, Bám chặt tư tưởng ấy.
391.	Ta là đệ tử Ni, Ta đã dấn thân bước, Mũi tên đã nhổ lên, Ta đi đến nhà trống,	Của bậc Đại Thiện Thệ, Trên đường đạo tám ngành, Không còn các lậu hoặc, Tâm tư ta hoan hỷ.
392.	Ta đã được thấy nó, Với trục quay gỗ mới, Búp bê ấy nhảy múa,	Một búp bê khéo vẽ, Khéo cột với dây que, Nhiều điệu múa khác nhau.
393.	Dây que ấy được rút, Thành trống không, miếng nhỏ,	Mở lòng rời phân tán, Chỗ nào ý say đắm?
394.	Thân ta ví dụ vậy, Không bộ phận, không động,	Không bộ phận, không động, Chỗ nào ý say đắm?
395.	Như thấy một bức vẽ, Cái thấy ông đảo lộn,	Tô màu đỏ trên tường, Vì trí người thiếu sót.
396.	Ảo thuật xem tối thượng, Mù lòa người chạy theo, Như cái trò múa rối,	Như cây vàng trong mộng, Cái trống không, không thật, Được xem giữa quần chúng.
397.	Mắt tựa như hòn bi, Chính giữa là con ngươi, Nơi đó sanh mủ ghèn,	Được đặt trong cái hốc, Có nước mắt ươn ướt, Và mắt xoay nhiều dạng.

398. Thiếu nữ đẹp tuyệt ấy, Với tâm không chấp trước,
Bóc một con mắt cô, Trao liền cho người ấy,
Và nói hãy cầm lấy, Con mắt này của ngươi.

399. Khi ấy tham liền diệt, Ông khẩn cầu xin lỗi,
Mong rằng Phạm hạnh Ni, Được an ổn trở lại,
Tôi sẽ không còn dám, Xâm phạm thế này nữa.

400. Hại hạng người thế này, Chẳng khác ôm lửa hừng,
Tôi như nắm rắn độc, Mong an ổn tha thứ.

401. Thoát khỏi bị xúc phạm, Vị Tỷ-kheo-ni ấy,
Từ đấy đi đến gần, Bậc Giác Ngộ Thù Thắng,
Thấy được tướng công đức, Tốt đẹp và thù thắng,
Mắt của cô hồi phục, Được trở lại như xưa.

CHƯƠNG XV
BỐN MƯƠI KỆ
(*CATTĀLĪSANIPĀTA*)

§72. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI ISIDĀSĪ

(***Isidāsītherīgāthā***) (*Thīg*. 163; *ThīgA*. 260)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở Ujjenī, con gái của một thương gia có giới đức, được kính trọng và giàu có, và cô được đặt tên là Isidāsī. Khi đến tuổi trưởng thành, người cha gả cô cho con trai của một người thương gia xứng đôi vừa lứa. Trong một tháng, cô sống với chồng đúng với bổn phận của một người vợ trung thành. Nhưng vì nghiệp đời trước của cô, người chồng trở nên lạnh nhạt và đuổi cô ra khỏi nhà. (Sự việc này được ghi rõ trong nguyên bản Pāli). Cô buồn chán bởi vì không muốn hết lấy người chồng này đến người chồng khác và khi được cha cho phép, cô đã xuất gia tu tập dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Ni Jinadattā. Sau khi tu tập thiền quán, không bao lâu cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ.

Trú trong sự an lạc Niết-bàn, một hôm, sau khi đi khất thực trong thành Patna và ăn xong, cô ngồi bên bờ cát sông Hằng và đáp lời hỏi của Trưởng lão Ni Bodhī, cô nói lên kinh nghiệm tu tập của mình ngang qua những bài kệ này. Và để cho có sự liên hệ giữa các câu trả lời trước và sau, có bài kệ được các vị kết tập về sau thêm vào:

402. Trong thành được đặt tên,
“Pāṭaliputta,
Sống hai Tỷ-kheo-ni,
Thuộc gia đình Thích-ca,
Tên chỉ một đóa hoa,
Con của đóa bông kèn”,
Có giới hạnh tốt đẹp,
Gia đình cao quyền quý.

403. Một Isidāsī,
Cả hai có giới hạnh,
Được nghe kinh điển nhiều,
Thứ hai tên Bodhī,
Ưa thích tu thiền định,
Kiết sử được trừ bỏ.

404. Họ đi khất thực xong,
Ngồi hưởng lạc viễn ly,
Ăn xong, bát rửa sạch,
Nói lên những lời này:

405. – Hỡi Isidāsī,
Tuổi thọ chưa tổn giảm,
Khiến tâm chú trọng nhiều,
Căn cô thật thoải mái,
Cô thấy khuyết điểm gì,
Đến hạnh nguyện xuất ly.

406. Như vậy sống viễn ly, Thiện xảo về thuyết pháp,
Isidāsī thuyết, Lời nói như thế này:
– Hãy nghe, này Bodhī, Ta xuất gia thế nào.

407. Tại thành phố thù thắng, Đặt tên Ujjenī,
Cha ta là triệu phú, Có đức độ giới hạnh,
Ta là con gái một, Được cha thương yêu quý.

408. Từ thành Sāketa, Một người dạm hỏi đến,
Một gia đình quyền quý, Hỏi ta cho con trai,
Triệu phú bèn gả ta, Làm dâu người giàu ấy.

409. Sáng và chiều ta đến, Đảnh lễ cha mẹ chồng,
Cúi đầu đảnh lễ chân, Như ta được dạy bảo.

410. Với chị, với em anh, Với bà con chồng ta,
Thấy một người bước vào, Ta e sợ mời ngồi.

411. Về đồ ăn, uống, nhai, Được cất giữ có chỗ,
Ta thết đãi cho ăn, Thích hợp từng người một.

412. Ta thức dậy đúng thời, Đi vòng quanh khắp nhà,
Rồi chà rửa chân tay, Ta đến lễ chồng ta.

413. Cầm theo lược, trang liệu, Thuốc xoa mắt, gương nhỏ,
Ta trang điểm chồng ta, Như thị tỳ hầu hạ.

414. Ta tự nấu dọn cơm, Ta tự rửa chén bát,
Như mẹ đối với con, Ta hầu chồng như vậy.

415. Như vậy phục vụ chồng, Với phục vụ tối thượng,
Dậy sớm không biếng nhác, Với tâm tư khiêm tốn,
Với giới hạnh tốt đẹp, Nhưng chồng ác cảm ta.

416. Chồng ta nói mẹ cha: "Xin phép con sẽ đi!
Với Isidāsī, Con không thể sống chung,
Cùng dưới một mái nhà, Con không thể cùng ở."

417. "Chớ nói vậy, này con! Vợ con, người có trí,
Thông minh, biết dậy sớm, Sao con không hoan hỷ?"

418. "Cô không hại gì con, Nhưng con không bao giờ,
Có thể sống chung được, Với Isidāsī,
Con ghét cay, chán ngấy, Xin phép con sẽ đi!"

419. Được nghe lời chồng nói, Cha mẹ chồng hỏi ta:
"Làm gì xúc phạm chồng? Hãy thẳng thắn nói thật."

420. "Con không xúc phạm gì! Không hại, không mưu tính.
Với lời nói khó chịu, Có thể làm gì được?
Tuy vậy chồng của con, Lại ác cảm chống con."

421.	Họ đưa ta về nhà, Với tâm tư khổ não, Không muốn mất con trai, Ôi, chúng ta bại trận,	Nhà thân phụ của ta, Sửng sốt và bối rối, Họ muốn bảo vệ nó, Bởi nữ thần may rủi!
422.	Cha ta lại gả ta, Một gia đình giàu có, Là tiền gả bán ta.	Cho gia đình thứ hai, Bằng lòng nửa số tiền,
423.	Ta chỉ sống một tháng, Vị ấy trả lui ta, Chẳng khác người nô lệ,	Trong gia đình vị ấy, Dầu ta tận tụy làm, Không lỗi lầm, có đức.
424.	Cha ta nói khất sĩ, “Ngươi hãy làm rể ta,	Sống điều phục chế ngự, Bỏ áo rách, ghè bình!”
425.	Vị ấy sống nửa tháng, “Hãy trả lại áo rách, Con nay muốn sống lại,	Rồi nói với cha ta, Ghè bình và bình bát, Nghề khất sĩ của con.”
426.	Cha mẹ, toàn bà con, “Ở đây có cái gì, Hãy nói gấp cái gì,	Liền nói với vị ấy: Làm con không bằng lòng? Làm con không vừa ý?”
427.	Được nói vậy, vị ấy, “Nếu đối với tự ngã, Nhưng con không chung sống,	Liền trả lời như sau: Con có thể bằng lòng, Với Isidāsī!”
428.	Từ giã, vị ấy đi, Ta đến để xin phép,	Một mình ta suy nghĩ: Hoặc chết hay xuất gia.
429.	Rồi Jinadattā, Trong khi đi khất thực, Vị thọ trì giới luật,	Vị Ni sư ấy đến, Đến gia đình cha ta, Nghe nhiều, có giới hạnh.
430.	Thấy Ni sư, chúng tôi, Và ta liền sửa soạn, Ngồi xuống ta đảnh lễ, Lễ xong ta cúng dường,	Đều đứng lên kính cẩn, Chỗ ngồi cho Ni sư, Dưới chân bậc Ni sư, Các đồ ăn, đồ uống.
431.	Các món ăn, uống, nhai, Làm Ni sư thỏa mãn, Nay ta muốn xuất gia, Cha ta nói với ta:	Tại đấy được dự trữ, Ta thưa với Ni sư, Sống đời không gia đình, “Này con, hãy ở đây!
432.	Hành trì đúng Chánh pháp, Hãy làm cho thỏa mãn,	Với đồ ăn đồ uống, Sa-môn, hai lần sanh.”
433.	Vừa nói, ta khóc lóc, “Với điều ác con làm,	Chắp tay vái cha ta: Con sẽ tiêu nghiệp ấy.”

434. Cha ta nói với ta: "Hãy chứng ngộ Bồ-đề,
Và Chánh pháp tối thượng! Hãy chứng đắc Niết-bàn,
Đã được Lưỡng Túc Tôn, Thành tựu và chứng đạt!"

435. Ta đảnh lễ mẹ cha, Cùng tất cả bà con,
Sau bảy ngày xuất gia, Ta chứng được Ba minh.

436. Ta biết bảy đời trước, Quả gì nay thành thục,
Ta sẽ nói cho bạn, Hãy một lòng lắng nghe.

437. Tại thành phố đặt tên, Erakaccha,
Ta sống là thợ vàng, Tài sản thật phong phú.

438. Say đắm với tuổi trẻ, Ta xâm phạm vợ người,
Do vậy sau khi chết, Trong cảnh giới địa ngục,
Ta bị đốt nung nấu, Trong một thời gian dài,
Thoát khỏi sự nung đốt, Ta sanh trong bụng khỉ.

439. Bảy ngày từ khi sanh, Ta bị khỉ chúa thiến,
Đây là quả của nghiệp, Do đi đến vợ người.

440. Từ đây ta chết đi, Mạng chung rừng Sindha,
Sanh trong bụng con dê, Một mắt và què quặt.

441. Mười hai năm bị thiến, Mang nặng những đứa con,
Sán trùng ăn vô bụng, Do đi đến vợ người.

442. Từ đấy ta chết đi, Sanh làm con bò cái,
Của một lái buôn bò, Con nghé màu đỏ sẫm,
Khi được mười hai tháng, Lại bị người ta thiến.

443. Rồi ta lại kéo cày, Kéo xe cho chúng nó,
Mù, lo lắng, vô dụng, Do đi lại vợ người.

444. Từ đấy chết được sanh, Nhà nữ tỳ gần đường,
Không là nữ không nam, Do đi lại vợ người.

445. Đến tuổi ba mươi lăm, Bị chết, ta được sanh,
Sanh làm người con gái, Gia đình người đánh xe,
Nghèo khổ, ít tài sản, Rơi vào tay vay lãi.

446. Do tiền nợ tăng trưởng, Chủ lữ đoàn bắt ta,
Kéo ta, dầu ta khóc, Lôi ta ra khỏi nhà.

447. Khi ta mười sáu tuổi, Lớn lên thành thiếu nữ,
Con trai thương gia ấy, Bắt ta lấy làm vợ.

448. Nhưng nó có vợ khác, Có giới đức, danh xưng,
Lại biết thương mến chồng, Chính ta tạo thù hằn.

449. Do quả của nghiệp này, Họ khinh ghét chồng ta,
Dầu ta như nô tỳ, Hầu hạ phục vụ họ,
Nhưng nay ta chấm dứt, Mọi sự việc như trên.

CHƯƠNG XVI

ĐẠI TẬP

(*MAHĀNIPĀTA*)

§73. KỆ NGÔN CỦA TRƯỞNG LÃO NI SUMEDHĀ (*Sumedhātherīgāthā*)[1] (*Thīg*. 167; *ThīgA*. 272)

Trong thời đức Phật hiện tại, cô được sanh ở thành Mantāvatī, con gái của Vua Koñca và được đặt tên là Sumedhā. Khi đến tuổi trưởng thành, cha mẹ cô bằng lòng để Anikadatta, vua xứ Vāraṇavatī xem mắt cô. Nhưng từ lúc nhỏ, trong một thời gian dài, cô thường đi cùng với các công chúa trang lứa và những người hầu đến tinh xá nghe các Tỳ-kheo-ni thuyết pháp, vì chí nguyện từ lúc còn nhỏ nên cô sợ hãi sự sanh tử luân hồi, tâm tư thiên về đời sống xuất gia, không ưa thích các dục lạc. Khi nghe quyết định của cha mẹ và bà con, cô nói: "Bổn phận của con không phải ở trong đời sống gia đình, con sẽ xin xuất gia" và cha mẹ, bà con không thể khuyên cô từ bỏ quyết định của cô. Cô suy nghĩ: "Như vậy, ta sẽ được phép xuất gia" và cương quyết theo chí nguyện của mình, cô cắt tóc và dùng tóc làm đề mục quán chiếu như phương pháp thiền quán của các Tỳ-kheo-ni thường thực tập. Cô chú tâm vào tánh bất tịnh của sắc đẹp thân xác và chứng được Sơ thiền. Khi cô ở trong định Sơ thiền, cha mẹ và bà con đến phòng để nói chuyện gả chồng, nhưng cô khiến cho mọi người, kể cả người hầu cận của vua đến để rước cô về cũng tin vào đạo pháp. Rồi cô từ bỏ gia đình, đi đến tinh xá Tỳ-kheo-ni để xuất gia. Sau khi tu tập thiền quán chín muồi, cô chứng quả A-la-hán với pháp tín thọ và nghĩa tín thọ. Quán chiếu đến thành quả của mình, cô nói lên sự phấn khởi, hoan hỷ:

450. Con gái Vua Koñca, Với hoàng hậu chánh ngôi,
Tại Mantāvatī, Được sanh Sumedhā,
Hân hoan gắng thực hành, Lời dạy bậc Đạo sư.

451. Giới hạnh thuyết giảng khéo, Nghe nhiều, khéo huấn luyện,
Theo lời đức Phật dạy, Cô đến cha mẹ cô,
Nói rằng: "Thưa mẹ cha, Cả hai, hãy nghe con!

452. Con hân hoan Niết-bàn, Dầu sanh hữu chư thiên,
Sanh hữu ấy vô thường, Giá trị gì các dục,
Trống không, vị ngọt ít, Còn tàn hại thời nhiều.

[1] Xem *Ap*. II. 512, *Sumedhātherīapadāna* (*Ký sự về Trưởng lão Ni Sumedhā*).

453. Các dục thật cay đắng, Ví như nọc rắn độc,
Kẻ ngu mới tham đắm, Trong các loại dục ấy.
Những ai thọ hưởng dục, Trong một thời gian dài,
Bị khổ đau địa ngục, Hành hạ và tàn hại.

454. Những kẻ làm nghiệp ác, Những kẻ tâm trí ác,
Bị đau đớn sầu khổ, Trong cảnh giới đọa xứ.
Kẻ ngu thường không nhiếp, Chế ngự thân, khẩu, ý.

455. Kẻ ngu có liệt tuệ, Không tư duy quyết định,
Không ngăn chặn khổ tập, Khi có thời thuyết pháp,
Không biết lo học hỏi, Không giác tri Thánh đế.

456. Những sự thật, thưa mẹ, Phật thù thắng thuyết giảng,
Phần lớn chúng quần sanh, Không hiểu sự thật ấy,
Họ hoan hỷ tái sanh, Ước muốn sanh thiên giới.

457. Sanh thiên không thường trú, Sanh hữu là vô thường,
Kẻ ngu không sợ hãi, Luôn luôn phải tái sanh.

458. Bị sanh bốn đọa xứ, Được sanh thiên, nhân giới,
Được chúng khó khăn thay, Những ai rơi đọa xứ,
Trong cảnh giới địa ngục, Không có sự xuất gia.

459. Mong cả hai cha mẹ, Cho con được xuất gia,
Trong giáo pháp thuyết giảng, Của bậc chứng Mười lực,
Sống thong dong nhàn hạ, Nỗ lực đoạn sanh tử.

460. Sao con ưa tái sanh, Với thân tội lỗi này,
Thân trống rỗng, không lõi, Vì mục đích đoạn diệt,
Tham ái được tái sanh, Xin cho con xuất gia.

461. Nay thời Phật ra đời, Phi thời đã từ bỏ,
Thời cơ nay đã đến, Cho đến trọn đời con,
Con không làm tổn thương, Giới luật và Phạm hạnh."

462. Sumedhā nói vậy, Cô lại thưa mẹ cha:
"Con nguyện không ăn uống, Khi còn là cư sĩ,
Ở đây con sẵn sàng, Chờ chết đến với con."

463. Mẹ sầu khổ khóc than, Cha hoàn toàn sửng sốt,
Họ gắng thuyết phục ta, Nằm dưới đất lâu dài.

464. "Này, con hãy đứng dậy! Có gì là sầu khổ,
Khi con được cả nước, Vāraṇavatī,
Anikadatta, Đẹp trai, xứng đôi con.

465. Con sẽ là hoàng hậu, Vợ chính Anika!
Này con, thật khó thay! Đời sống vị xuất gia,
Giữ gìn các giới luật, Sống đời sống Phạm hạnh.

466. Uy lực của vị vua, Tiền của và quyền thế,
Sản nghiệp và hạnh phúc, Với tuổi trẻ thanh xuân,
Hãy thọ hưởng dục lạc, Hãy nhận lời lấy chồng!"

467. Sumedhā thưa rằng: "Thôi đừng sự việc ấy,
Họ đi đến tái sanh, Họ trống không, không lõi,
Hoặc xuất gia hoặc chết, Con chỉ cưới như vậy.

468. Sá gì thân hôi nhớp, Phát mùi gây sợ hãi,
Bao da đựng xác chết, Rỉ chảy đồ bất tịnh.

469. Sá gì thân ta biết, Ghê tởm, lấm máu thịt,
Chỗ chứa đựng loài giòi, Mồi ăn cho chim chóc,
Thân xác này là vậy, Nay đem đến cho ai?

470. Thân thể bỏ nghĩa địa, Không lâu mất thức tri,
Như khúc gỗ quăng bỏ, Bà con đều ghê tởm.

471. Thân ấy quăng nghĩa địa, Làm mồi ăn kẻ khác,
Trước chúng tắm rửa sạch, Nay chúng sanh ghê tởm,
Cha mẹ còn như vậy, Nói gì đến quần chúng.

472. Họ mê thân không lõi, Ràng buộc bởi gân xương,
Đầy nước miếng, nước mắt, Đầy phân tiểu hôi hám.

473. Nếu thân được mổ xẻ, Lột nội phần ra ngoài,
Chính mẹ phải ghê tởm, Không chịu nổi mùi hôi.

474. Chính do uẩn, xứ, giới, Tác thành các thân này,
Gốc tái sanh, đau khổ, Chúng như lý nói lên,
Hoàn toàn không vui thích. Vậy ai, con muốn cưới?

475. Từng ngày trăm ngọn giáo, Luôn luôn đâm vào thân,
Dầu bị hại trăm năm, Như vậy còn tốt hơn,
Vì khổ ấy cuối cùng, Rồi cũng được tiêu diệt.

476. Người trí quyết bằng lòng, Sự giết hại như trên,
Bậc Đạo sư dạy rằng: 'Họ luân hồi dài dài,
Với tâm tư giết hại, Liên tục nối tiếp nhau.

477. Trong cảnh giới trời, người, Bàng sanh, a-tu-la,
Ngạ quỷ và địa ngục, Chịu giết hại vô lượng.

478. Trong địa ngục rất nhiều, Kẻ tâm uế đọa lạc,
Chỗ trú ẩn thiên giới, Không có lạc Niết-bàn.'

479. Những ai đạt Niết-bàn, Họ liên hệ mật thiết,
Với những lời thuyết dạy, Của bậc Đủ Mười Lực,
Thong dong, không rộn ràng, Nỗ lực đoạn sanh tử.

480. Thưa cha ngày hôm nay, Con quyết tâm ra đi,
Những tài sản rỗng không, Không có giá trị gì,

Con ghê tởm các dục, Con chán ngấy các dục,
Chúng đã được tác thành, Như thân cây tāla."

481. Cô trả lời phụ thân, Với lời nói như vậy.
Anikaratta, Được hứa gả công chúa,
Đi đến gần xin cưới, Theo như giờ hẹn định.

482. Mái tóc đen, dày mịn, Với gươm, cô cắt ngang,
Cửa lầu được đóng lại, Cô chứng được sơ thiền.

483. Cô sống trong cảnh thiền, Anika đến thành,
Sumedhā trong cung, Tu tập tưởng vô thường.

484. Trong khi cô tác ý, Vua bước lên tam cấp,
Trang sức vàng châu báu, Chắp tay cầu xin cô.

485. Hãy trị vì quốc độ, Với tiền của, uy quyền,
Với tài sản, hạnh phúc, Với tuổi trẻ thanh xuân,
Hãy thọ hưởng các dục, Thật khó kiếm ở đời.

486. Ta giao nàng vương quốc, Hưởng tài sản, bố thí,
Nàng chớ có buồn nản, Khiến mẹ cha khổ đau.

487. Sumedhā trả lời, Với vua từng vấn đề,
Đối với cô, các dục, Không cầu, không si mê,
Chớ hoan hỷ các dục, Hãy thấy dục nguy hiểm.

488. Mandhātā là vua, Chúa bốn châu hưởng dục,
Dục lạc ấy tối thượng, Tuy vậy, khi vua chết,
Cũng chưa được thỏa mãn, Ước vọng chưa đầy đủ.

489. Dầu có mười bảy báu, Khắp mười phương đầy tràn,
Không có dục thỏa mãn, Người chết chưa thỏa mãn.

490. Các dục ví gươm giáo, Các dục ví đầu rắn,
Ví như bó đuốc cháy, Giống xương gặm trơn tru.

491. Các dục không thường còn, Cũng không có thường hằng,
Khổ nhiều, thuốc độc lớn, Như hòn đạn cháy đỏ,
Nguồn gốc của bất hạnh, Kết quả là đau khổ.

492. Dục như trái của cây, Như miếng thịt, khổ lụy,
Giống như mộng như huyễn, Dục như của vay mượn.

493. Dục như gươm, như cọc, Bệnh tật và cục bướu,
Bất hạnh và dao động, Ví như hố than hừng,
Nguồn gốc của bất hạnh, Sợ hãi và tàn sát.

494. Như vậy dục nhiều khổ, Được gọi chướng ngại pháp,
Hãy đi, từ bỏ tôi, Khi tôi còn tái sanh,
Thời đối với tự ngã, Tôi không có lòng tin.

495. Ai giúp gì tôi được, Khi đầu tôi đang cháy,
Khi già, chết bám sát, Tôi cần phải nỗ lực,
Đối với tàn hại ấy!

496. Không đi đến gần cửa, Cô thấy mẹ và cha,
Và Vua Anika, Ngồi dưới đất khóc than,
Thấy vậy cô tỏ lời, Thưa mọi người như sau:

497. "Kẻ ngu đã lâu rồi, Khóc luân hồi nối tiếp,
Từ vô thỉ đến nay, Khóc phải bị mạng chung,
Khóc anh em bị giết, Khóc tự mình bị giết.

498. Hãy nhớ từ vô thỉ, Nước mắt, sữa và máu,
Tuôn chảy theo luân hồi, Không bao giờ dừng nghỉ,
Hãy nhớ các chúng sanh, Luân hồi xương chất đống.

499. Hãy nhớ tràn bốn biển, Đầy nước mắt, sữa, máu,
Hãy nhớ xương một kiếp, Cao bằng Vipula.

500. Hãy nhớ từ vô thỉ, Cả đất nước Diêm-phù,
Không đủ để làm thành, Những nấm mồ hột táo,
Của người mẹ luân hồi.

501. Hãy nhớ từ vô thỉ, Những cỏ cây cành lá,
Không đủ để làm thành, Những ghè bốn ngón tay,
Chứa người cha luân hồi.

502. Hãy nhớ tới hình ảnh, Con rùa mù biển Đông,
Cho đầu nó lọt vào, Lỗ hổng khúc cây trôi,
Để nói lên ví dụ, Được làm người khó vậy.

503. Hãy nhớ thân sắc người, Được ví bong bóng nước,
Đầy cả những bất hạnh, Trống không, không có lõi,
Hãy thấy uẩn vô thường! Nhớ địa ngục nhiều họa.

504. Hãy nhớ nghĩa địa lớn, Do tái sanh tiếp tục,
Nhớ sợ hãi thuồng luồng, Hãy nhớ bốn sự thật.

505. Nước bất tử có đây, Sao người uống trăm đắng,
Tất cả các dục lạc, Thật trăm cay ngàn đắng.

506. Nước bất tử có đây, Sao người ưa dục não,
Mọi dục lạc đốt cháy, Sôi sùng sục nung nấu.

507. Đây không có kẻ thù, Sao thích dục thù địch!
Vua, lửa, trộm, nước, oán, Thù chung thật là nhiều.

508. Ở đây có giải thoát, Sao để dục giết trói!
Trong dục có giết trói, Mê dục nhiều khổ đau.

509. Đuốc cỏ đang cháy rực, Nắm không thả, bị đốt,
Dục ví như bó đuốc, Đốt cháy ai không thoát.

510. Chớ nhận dục lạc nhỏ, Bỏ lạc lớn rộng rãi,
Chớ như cá nuốt câu, Sau phải chịu hoạn nạn.

511. Hãy nhiếp phục trong dục, Như chó bị dây cột,
Chớ để dục ăn ngươi, Như dân đói ăn chó.

512. Khổ thật là vô lượng, Khiến tâm nhiều ưu tư,
Người hệ lụy với dục, Hãy bỏ dục vô thường!

513. Ở đây, không có già, Sao theo dục bị già!
Mọi sanh ở khắp nơi, Bị bệnh chết chi phối.

514. Đây không già, không chết, Đây con đường không già,
Không chết, không sầu não, Không thù địch trói buộc,
Không vấp ngã sợ hãi, Không nung nấu đọa đày.

515. Đích này nhiều người đạt, Đích này là bất tử,
Nay cần phải chứng được, Ai như lý chú tâm,
Nếu không có nỗ lực, Không sao chứng đạt được."

516. Sumedhā nói vậy, Không thích đi đến thành,
Cô thuyết phục được vua, Với tóc quăng trên đất.

517. Đứng dậy Anika, Chắp tay xin cha cô,
Hãy cho Sumedhā, Được xuất gia tu học,
Để cho cô thấy được, Giải thoát và chân lý.

518. Mẹ cha cho xuất gia, Thoát sầu, sợ, khiếp đảm,
Sáu thắng trí chứng đạt, Chứng luôn quả tối thượng,
Dầu còn là Học nữ.

519. Thật vi diệu, hy hữu! Một công chúa con vua,
Lại đạt được Niết-bàn! Cô nói lên như sau:
"Thời trước đời cuối cùng.

520. Trong thời đức Thế Tôn, Koṇāgamana!
Trong trú xứ mới làm, Tại cảnh Tăng già-lam,
Với bạn là ba người, Chúng tôi cúng tinh xá.

521. Mười lần, một trăm lần, Mười trăm, trăm trăm lần,
Chúng tôi sanh chư thiên, Còn nói gì làm người.

522. Giữa chư thiên, chúng tôi, Có được thần lực lớn,
Còn nói gì chúng tôi, Khi được làm thân người,
Ta hoàng hậu, bảy báu! Ta chính là nữ báu.

523. Đây là nhân, là nguồn, Đây chính là căn gốc,
Kham nhẫn lời Đạo sư, Đây dây chuyền thứ nhất,
Đấy chính là Niết-bàn, Nếu chúng ta mến pháp."[2]

524. Như vậy với lòng tin, Họ thuyết rõ nên lời,
Lời nói đầy trí tuệ, Thù thắng và tối thượng,
Họ chán ghét tái sanh, Do chán ghét, tham diệt.

[2] Kệ 520-3, xem *Ap*. II. 512, *Sumedhātherīapadānaṃ* (*Ký sự về Sumedhā*).

PHỤ LỤC 1

QUY CÁCH BIÊN TẬP

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN THƯỢNG TỌA BỘ

1. ĐÁNH SỐ THEO PHIÊN BẢN CST

Các bản kinh được đánh số lại theo hệ thống của *Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka* (CST) nhằm hỗ trợ cho các học giả dễ dàng tra cứu khi đối chiếu các văn bản: Pāli, Anh, Việt hoặc các ngôn ngữ khác. Nguồn: www.tipitaka.org.

2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN

Nhằm hỗ trợ việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pāli và bản Hán, bộ *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (*ĐCT*) được sử dụng làm tài liệu chính để tham chiếu. Nguồn: http://cbeta.org/.

3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MỘT SỐ DỊCH GIẢ

Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: “Bản sư”, “chính niệm”, “chúng sinh”… đối với các dịch giả miền Bắc; “Bổn sư”, “chánh niệm”, “chúng sanh”… đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khưu (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỷ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyền).

4. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM

Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa.

4.1. Thuật ngữ, giai vị, giới phẩm, địa vị, chức vụ

4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết

- Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái, mười phiền não, v.v…

- Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ, ngũ uẩn, ngũ căn, lục căn, lục độ, thất bảo, thất giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh đạo, cửu thiền, thập pháp giới, v.v…

- Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết "Vô nhân luận", thuyết "Luân hồi tịnh hóa", v.v…

4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (*citta*), ý (*mana*), thức (*viññāṇa*), giới (*sīla*), định (*samādhi*), tuệ (*paññā*), v.v…

4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha, do-tuần, yết-ma, thiền-na, đàn-việt, đàn-tín, kiết-già, v.v…

4.1.4. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền-tử, Xá-lợi-tử, v.v...

4.1.5. Các từ chỉ quả vị đặc biệt, giai vị, địa vị, chức vụ, học vị: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền giả, Thiền sư, Pháp sư, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v… Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dư Niết-bàn, v.v…

4.1.6. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: "Này các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông rằng…"

4.1.7. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ,…

4.2. Danh từ riêng

4.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc.

4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ, nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, hoa Mạn-thù-sa, chim Ca-lăng-tần-già,...

4.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Kế) thuộc gandhabba (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

4.2.4. Các danh từ phiên âm bị tỉnh lược "tiếp đầu ngữ" được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: "Di-đà" sửa thành "A-di-đà".

4.3. Mạo từ tôn xưng

Viết thường các mạo từ tôn xưng như "đức", "bậc", "đấng", thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết.

4.4. Tựa kinh và tựa tác phẩm

4.4.1. Tựa kinh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: *Kinh Căn bản pháp môn, Kinh Du hành.*

4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: *Kinh Trường bộ, Kinh Dược Sư, Kinh A-di-đà, Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chí lược.*

4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: *The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics* (*A Translation of the Dhammasaṅgaṇī*).

5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN

5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám thắng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo.

5.2. Viết bằng số ở cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách.

5.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963.

5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963).

5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32.

5.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú)

- Các kệ từ 108-115 được viết 108-15.
- Trang 254-256 được viết là 254-56.
- *M.* I. 276-278 được viết là *M.* I. 276-78.

6. CÁCH CHÚ THÍCH

6.1. Chú thích theo ấn bản Pāli của PTS

6.1.1. Tên tập + (số tập) + số trang.

- *S.* I. 70 (*Saṃyutta Nikāya*, tập I, trang 70).
- *Sn.* 140 (*Suttanipāta*, trang 140).
- *J.* I. 389 (*Jātaka*, tập I, trang 389).

- *Vin*. II. 287 (*Vinaya*, tập II, trang 287).
- *Vbh*. 351 (*Vibhaṅga*, trang 351).
- *Kv*. 401 (*Kathāvatthu*, trang 401).
- *DA*. I. 41-2 (*Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā*, tập I, trang 41 đến 42).

6.1.2. Tên tập + số kệ

- *Dh*. v. 10 (*Dhammapada*, kệ số 10).
- *Sn*. v. 600 (*Suttanipāta*, kệ số 600).
- *Thag*. v. 1196 (*Theragāthā*, kệ số 1196).

6.1.3. Tên tập + nhóm + số thứ tự kinh + đoạn

- *S*. 56.25: 1 (*Saṃyutta Nikāya*, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1).

6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh

Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, tham khảo ở phần Phụ lục.

- *GS*. II. 42 nghĩa là *The Book of the Gradual Sayings*, vol. II, p. 42.

- *PC*. 338, n. 1 nghĩa là *Points of Controversy* (*A Translation of the Kathāvatthu*), p. 338, note 1.

6.3. Chú thích tên bài kinh kết hợp với tên tập kinh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài kinh

Kinh Tham ái (*It*. I. I. §1) nghĩa là *Kinh Tham ái* này nằm trong *Kinh Phật thuyết như vậy*, chương I, phẩm I, kinh số 1.

Kinh Châu báu (*Sn*. II. §1) nghĩa là *Kinh Châu báu* này nằm trong *Kinh tập*, phẩm II, kinh số 1.

Kinh Bāhiya (*Ud*. I. §10) nghĩa là *Kinh Bāhiya* này nằm trong *Kinh Phật tự thuyết,* phẩm I, kinh số 10.

6.4. Chú thích tên kinh: Kết hợp ấn bản Pāli và tiếng Việt

- *D*. 22, *Mahāsatipaṭṭhāna Sutta* (*Kinh Đại niệm xứ*). Nghĩa là *Trường bộ*, kinh số 22, tên kinh trong tiếng Pāli là *Mahāsatipaṭṭhāna Sutta,* tên tiếng Việt là "*Kinh Đại niệm xứ.*"

- *D*. I. 113, *Soṇadaṇḍa Sutta* (*Kinh Chủng Đức*). Nghĩa là *Trường bộ*, tập I, trang 113, *Kinh Soṇadaṇḍa Sutta* bằng tiếng Pāli và *Kinh Chủng Đức* bằng tiếng Việt.

6.5. Trật tự của chú thích trong kinh có nguồn gốc Pāli

Pāli (viết tắt là P.), Sanskrit (viết tắt là S.), Hán (viết tắt là H.), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassara, S. Ābhāsvara, H. 光音天, E. The Radian gods).

6.6. Chú thích theo Hán văn

6.6.1. Tên kinh biệt dịch được nêu ra trước

- *Phạm võng lục thập nhị kiến kinh* 梵網六十二見經 (*T*.01. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT,* tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20.

- *Phật thuyết Nguyệt dụ kinh* 佛說月喻經 (*T*.02. 0121. 0544b12). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT,* tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12.

6.6.2. Tên kinh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ *Trường A-hàm kinh* và *Trung A-hàm kinh.*

- *Phạm động kinh* 梵動經 (*T*.01. 0001.21. 0088b12). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT*, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ *Trường A-hàm kinh*, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ *Trường A-hàm kinh*; trang 0088, cột b, dòng thứ 12.

- *Cầu pháp kinh* 求法經 (*T*.01. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT,* tập 01; 0026 là số hiệu của bộ *Trung A-hàm kinh*, 88 là số thứ tự của kinh trong bộ *Trung A-hàm kinh*; trang 0569, cột c, dòng thứ 23.

6.6.3. Tên bộ kinh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ *Tạp A-hàm, Biệt dịch Tạp A-hàm, Tăng nhất A-hàm*, vì nội dung kinh chỉ đề cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh.

- *Tạp*. 雜 (*T*.02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT,* tập 02; 0099 là số hiệu của bộ *Tạp A-hàm kinh*, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ *Tạp A-hàm kinh*; trang 0299, cột c, dòng thứ 06.

- *Biệt Tạp*. 別雜 (*T*.02. 0100.111. 0414a18). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT,* tập 02; 0100 là số hiệu của bộ *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ *Biệt dịch Tạp A-hàm kinh*; trang 0414, cột a, dòng thứ 18.

6.6.4. Tên kinh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như *Pháp cú kinh* hoặc các bộ kinh Đại thừa.

- *Pháp cú kinh* "Nê-hoàn phẩm" 法句經泥洹品 (*T*.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT*, tập 04, 0210 là số hiệu của *Pháp cú kinh*, "Nê-hoàn phẩm" thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23.

6.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ luận.

- *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (*T*.26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc *ĐCT*, tập 26; 1536 là số hiệu của *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận*, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22.

6.6.6. Chú thích hai kinh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng

- *Tăng.* 增 (*T*.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT*, tập 02; 0125 là số hiệu của *Tăng nhất A-hàm kinh*, 11 là số thứ tự

của "Bất đãi phẩm", số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4.

- *Tạp.* 雜 (*T.*02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc *ĐCT*, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ *Tạp A-hàm kinh*, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12.

7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH

Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sắc và bổ túc thêm một số từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiếu hoặc nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm.

Một số từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thống nhất đặt chúng trong ngoặc vuông [ ] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này.

Các chú thích có sẵn trong dịch phẩm vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ, đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ *Đại Chánh tạng* và *Nam truyền Đại tạng kinh.*

Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguồn dịch và tham chiếu của các cước chú.

Về từ "Pāli" (theo hệ thống Kaccāyana) hoặc Pāḷi (theo hệ thống Moggallāna) đều được sử dụng trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ*. Các nhà nghiên cứu và biên tập Tam tạng tại Tích Lan và PTS phần lớn đều dùng "Pāli" theo hệ thống đầu. Hòa thượng Thích Minh Châu cũng dùng "Pāli". Để nhất quán, chư Tôn đức Phật giáo Việt Nam sử dụng từ "Pāli" cho tất cả các bài liên hệ, riêng trong các dịch phẩm của Tỳ-khưu Indacanda, vẫn giữ cách dùng từ "Pāḷi" của dịch giả.

Tuy đã cẩn trọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN.

Mọi sự góp ý, xin gởi về địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com.

Trân trọng cảm ơn.

BAN BIÊN TẬP

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC TIỂU BỘ (KHUDDAKA NIKĀYA) CỦA CÁC ẤN BẢN

STT	VIỆT NAM (16 TẬP)	TÍCH LAN (17 TẬP)	MIẾN ĐIỆN, PTS & CST (18 TẬP)	THÁI LAN & CAMPUCHIA (15 TẬP)	CBETA (15 TẬP)
1	Tiểu tụng	Khuddakapāṭha	Khuddhakapāṭha	Khuddhakapāṭha	小誦經
2	Kinh Pháp cú	Dhammapada	Dhammapada	Dhammapada	法句經
3	Kinh Phật tự thuyết	Udāna	Udāna	Udāna	自說經
4	Kinh Phật thuyết như vậy	Itivuttaka	Itivuttaka	Itivuttaka	如是語經
5	Kinh tập	Suttanipāta	Suttanipāta	Suttanipāta	經 集
6	Chuyện Thiên cung	Vimānavatthu	Vimānavatthu	Vimānavatthu	天宮事經
7	Chuyện Ngạ quỷ	Petavatthu	Petavatthu	Petavatthu	餓鬼事經
8	Trưởng lão Tăng kệ	Theragāthā	Theragāthā	Theragāthā	長老偈經
9	Trưởng lão Ni kệ	Therīgāthā	Therīgāthā	Therīgāthā	長老尼偈經
10	Chuyện Tiền thân	Jātaka	Jātaka	Jātaka	本 生經
11	Diễn giải	Niddesa	Niddesa	Niddesa	義釋
12	Phân tích đạo	Paṭisambhidāmagga	Paṭisambhidāmagga	Paṭisambhidāmagga	無礙解道
13	Thánh nhân ký sự	Apadāna	Apadāna	Apadāna	譬喻經
14	Phật sử	Buddhavaṃsa	Buddhavaṃsa	Buddhavaṃsa	佛種姓經
15	Hạnh tạng	Cariyāpiṭaka	Cariyāpiṭaka	Cariyāpiṭaka	所行藏經

16		Nettipakaraṇa	Nettipakaraṇa		
17		Peṭakopadesa	Peṭakopadesa		
18	Milinda vấn đạo		Milindapañha		

PHỤ LỤC 3

KINH PHẬT TỰ THUYẾT

KINH PHẬT TỰ THUYẾT (UDANA, 自說經, VERSES OF UPLIFT)					
PHẨM / KINH	**PĀLI**	**HÁN**	**ANH**	**KÝ HIỆU**	**SỐ KỆ**
PHẨM THỨ NHẤT: GIÁC NGỘ	**BODHIVAGGA**	菩提品	**ENLIGHTEN-MENT CHAPTER**	**Ud. I. §1-10 (10 kinh)**	**1-10 (10 kệ)**
Kinh thứ nhất về cội Bồ-đề	Paṭhamabodhisutta	一	i.	Ud. I. §1	1
Kinh thứ hai về cội Bồ-đề	Dutiyabodhisutta	二	ii.	Ud. I. §2	2
Kinh thứ ba về cội Bồ-đề	Tatiyabodhisutta	三	iii.	Ud. I. §3	3
Kinh Huhuṅka	Huhuṅkasutta	四	iv.	Ud. I. §4	4
Kinh Bà-la-môn	Brāhmaṇasutta	五	v.	Ud. I. §5	5
Kinh Mahākassapa	Mahākassapasutta	六	vi.	Ud. I. §6	6
Kinh Ajakalāpaka	Ajakalāpakasutta	七	vii.	Ud. I. §7	7
Kinh Saṅgāmaji	Saṅgāmajisutta	八	viii.	Ud. I. §8	8
Kinh Kẻ bện tóc	Jaṭilasutta	九	ix.	Ud. I. §9	9
Kinh Bāhiya	Bāhiyasutta	一〇	x.	Ud. I. §10	10
PHẨM THỨ HAI: MUCALINDA	**MUCALINDAVAGGA**	目真鄰陀品	**MUCALINDA CHAPTER**	**Ud. II. §1-10 (10 kinh)**	**11-20 (10 kệ)**
Kinh Mucalinda	Mucalindasutta	一	i.	Ud. II. §1	11
Kinh Vua	Rājasutta	二	ii.	Ud. II. §2	12

Kinh Cây gậy	Daṇḍasutta	三	iii.	Ud. II. §3	13
Kinh Tôn kính	Sakkārasutta	四	iv.	Ud. II. §4	14
Kinh Cư sĩ nam	Upāsakasutta	五	v.	Ud. II. §5	15
Kinh Phụ nữ có thai	Gabbhinīsutta	六	vi.	Ud. II. §6	16
Kinh Con trai độc nhất	Ekaputtakasutta	七	vii.	Ud. II. §7	17
Kinh Suppavāsā	Suppavāsāsutta	八	viii.	Ud. II. §8	18
Kinh Visākhā	Visākhāsutta	九	ix.	Ud. II. §9	19
Kinh Bhaddiya	Bhaddiyasutta	一〇	x.	Ud. II. §10	20
PHẨM THỨ BA: NANDA	**NANDAVAGGA**	**難陀品**	**NANDA CHAPTER**	**Ud.III. §1-10 (10 kinh)**	**21-30 (10 kệ)**
Kinh Kết quả của nghiệp	Kammavipākajasutta	一	i.	Ud. III. §1	21
Kinh Nanda	Nandasutta	二	ii.	Ud. III. §2	22
Kinh Yasoja	Yasojasutta	三	iii.	Ud. III. §3	23
Kinh Sāriputta	Sāriputtasutta	四	iv.	Ud. III. §4	24
Kinh Mahāmoggallāna	Mahāmoggallānasutta	五	v.	Ud. III. §5	25
Kinh Pilindavaccha	Pilindavacchasutta	六	vi.	Ud. III. §6	26
Kinh Cảm hứng của Thiên chủ Sakka	Sakkudānasutta	七	vii.	Ud. III. §7	27
Kinh Người có hạnh khất thực	Piṇḍapātikasutta	八	viii.	Ud. III. §8	28
Kinh Nghề nghiệp	Sippasutta	九	ix.	Ud. III. §9	29
Kinh Thế giới	Lokasutta	一〇	x.	Ud. III. §10	30
PHẨM THỨ TƯ: MEGHIYA	**MEGHIYAVAGGA**	**彌醯品**	**MEGHIYA CHAPTER**	**Ud. IV. §1-10 (10 kinh)**	**31-40 (10 kệ)**
Kinh Meghiya	Meghiyasutta	一	i.	Ud. IV. §1	31

Kinh Tháo động	Uddhatasutta	二	ii.	Ud. IV. §2	32
Kinh Người chăn bò	Gopālakasutta	三	iii.	Ud. IV. §3	33
Kinh Cái đánh của dạ-xoa	Yakkhapahārasutta	四	iv.	Ud. IV. §4	34
Kinh Con voi	Nāgasutta	五	v.	Ud. IV. §5	35
Kinh Piṇḍola	Piṇḍolasutta	六	vi.	Ud. IV. §6	36
Kinh Sāriputta	Sāriputtasutta	七	vii.	Ud. IV. §7	37
Kinh Sundarī	Sundarīsutta	八	viii.	Ud. IV. §8	38
Kinh Upasena	Upasenasutta	九	ix.	Ud. IV. §9.	39
Kinh sự an tịnh của Sāriputta	Sāriputtaupasamasutta	一〇	x.	Ud. IV. §10	40
PHẨM THỨ NĂM: TRƯỞNG LÃO SOṆA	**SOṆAVAGGA**	蘇那長老品	**THE ELDER SONA CHAPTER**	**Ud. V. §1-10 (10 kinh)**	**41-50 (10 kệ)**
Kinh Thân ái hơn	Piyatarasutta	一	i.	Ud. V. §1	41
Kinh Thọ mạng ngắn	Appāyukasutta	二	ii.	Ud. V. §2	42
Kinh Người hủi Suppabuddha	Suppabuddhakuṭṭhisutta	三	iii.	Ud. V. §3	43
Kinh Thiếu niên	Kumārakasutta	四	iv.	Ud. V. §4	44
Kinh Ngày trai giới	Uposathasutta	五	v.	Ud. V. §5	45
Kinh Soṇa	Soṇasutta	六	vi.	Ud. V. §6	46
Kinh Kaṅkhārevata	Kaṅkhārevatasutta	七	vii.	Ud. V. §7	47
Kinh Chia rẽ Tăng chúng	Saṅghabhedasutta	八	viii.	Ud. V. §8	48
Kinh Lời nhiếc mắng	Sadhāyamānasutta	九	ix.	Ud. V. §9	49
Kinh Cūḷapanthaka	Cūḷapanthakasutta	一〇	x.	Ud. V. §10	50

PHẨM THỨ SÁU: SANH RA ĐÃ MÙ	JACCANDHAVAGGA	生盲品	JACCANDHA CHAPTER	Ud. VI.§1-10 (10 kinh)	51-60 (10 kệ)
Kinh Từ bỏ thọ hành	Āyusaṅkhārossajjanasutta	一	i.	Ud. V. §1	51
Kinh Bảy vị bện tóc	Sattajaṭilasutta	二	ii.	Ud. VI. §2	52
Kinh Quán sát	Paccavekkhaṇasutta	三	iii.	Ud. VI. §3	53
Kinh thứ nhất về ngoại đạo	Paṭhamanānātitthiyasutta	四	iv.	Ud. VI. §4	54
Kinh thứ hai về ngoại đạo	Dutiyanānātitthiyasutta	五	v.	Ud. VI. §5	55
Kinh thứ ba về ngoại đạo	Tatiyanānātitthiyasutta	六	vi.	Ud. VI. §6	56
Kinh Subhūti	Subhūtisutta	七	vii.	Ud. VI. §7	57
Kinh Người kỹ nữ	Gaṇikāsutta	八	viii.	Ud. VI. §8	58
Kinh Lao vào	Upātidhāvantisutta	九	ix.	Ud. VI. §9	59
Kinh Xuất hiện	Uppajjantisutta	一〇	x.	Ud. VI. §10	60
PHẨM THỨ BẢY: NHỎ	**CŪḶAVAGGA**	**小品**	**THE LITTLE CHAPTER**	**Ud. VII. 1-10 (10 kinh)**	**61-70 (10 kệ)**
Kinh thứ nhất về Lakuṇḍaka Bhaddiya	Paṭhamalakuṇḍaka-bhaddiyasutta	一	i.	Ud. VII. §1	61
Kinh thứ hai về Lakuṇḍaka Bhaddiya	Dutiyalakuṇḍaka-bhaddiyasutta	二	ii.	Ud. VII. §2	62
Kinh thứ nhất về chúng sanh	Paṭhamasattasutta	三	iii.	Ud. VII. §3	63
Kinh thứ hai về chúng sanh	Dutiyasattasuta	四	iv.	Ud. VII. §4	64
Kinh khác về Lakuṇḍaka Bhaddiya	Aparalakuṇḍaka-bhaddiyasutta	五	v.	Ud. VII. §5	65
Kinh Ái được diệt	Taṇhāsaṅkhayasutta	六	vi.	Ud. VII. §6	66

Kinh Đoạn diệt chướng ngại	Papañcakhayasutta	七	vii.	Ud. VII. §7	67
Kinh Kaccāna	Kaccānasutta	八	viii.	Ud. VII. §8	68
Kinh Giếng nước	Udapānasutta	九	ix.	Ud. VII. §9	69
Kinh Udena	Udenasutta	一〇	x.	Ud. VII. §10	70
PHẨM THỨ TÁM: DÂN LÀNG PĀṬALI	**PĀṬALIGĀMIYAVAGGA**	波吒離村人品	**PĀṬALIGĀMA CHAPTER**	**Ud. VIII. §1-10 (10 kinh)**	**71-80 (10 kệ)**
Kinh thứ nhất liên hệ đến Niết-bàn	Paṭhamanibbānapaṭi-saṃyuttasutta	一	i.	Ud. VIII. §1	71
Kinh thứ hai liên hệ đến Niết-bàn	Dutiyanibbānapaṭi-saṃyuttasutta	二	ii.	Ud. VIII. §2	72
Kinh thứ ba liên hệ đến Niết-bàn	Tatiyanibbānapaṭi-saṃyuttasutta	三	iii.	Ud. VIII. §3	73
Kinh thứ tư liên hệ đến Niết-bàn	Catutthanibbānapaṭi-saṃyuttasutta	四	iv.	Ud. VIII. §4	74
Kinh Cunda	Cundasutta	五	v.	Ud. VIII. §5	75
Kinh Dân làng Pāṭali	Pāṭaligāmiyasutta	六	vi.	Ud. VIII. §6	76
Kinh Con đường rẽ	Dvidhāpathasutta	七	vii.	Ud. VIII. §7	77
Kinh Visākhā	Visākhāsutta	八	viii.	Ud. VIII. §8	78
Kinh thứ nhất về Dabba	Paṭhamadabbasutta	九	ix.	Ud. VIII. §9	79
Kinh thứ hai về Dabba	Dutiyadabbasutta	一〇	x.	Ud. VIII. §10	80

Lưu ý:

* Tên kinh tiếng Pāli dựa theo bản CST.

* Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (*N*.26. 0010. 0057a05-0172a12).

* Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: *The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part II)*: *Udāna*: *Verses of Uplift and Itivuttaka*: *As It Was Said,* tr. by F. L. Woodward (London: PTS, 1948).

PHỤ LỤC 4

KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY

KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY (ITIVUTTAKA, 如果聖經, AS IT WAS SAID)					
PHẨM / KINH	**PĀLI**	**HÁN**	**ANH**	**KÝ HIỆU**	**SỐ KỆ**
CHƯƠNG THỨ NHẤT	**EKAKANIPĀTA**	一集	**I. THE ONES**	**It. I. I. §1-27 (27 kinh)**	**1-27**
PHẨM THỨ NHẤT	**PAṬHAMAVAGGA**	第一品	**CHAPTER I: SURETY**	**It. I. I. §1-10 (10 kinh)**	**1-10**
Kinh Tham ái	Lobhasutta	一	i.	It. I. I. §1	1
Kinh Sân hận	Dosasutta	二	ii.	It. I. I. §2	2
Kinh Si mê	Mohasutta	三	iii.	It. I. I. §3	3
Kinh Phẫn nộ	Kodhasutta	四	iv.	It. I. I. §4	4
Kinh Gièm pha	Makkhasutta	五	v.	It. I. I. §5	5
Kinh Kiêu mạn	Mānasutta	六	vi.	It. I. I. §6	6
Kinh Liễu tri tất cả	Sabbapariññāsutta	七	vii.	It. I. I. §7	7
Kinh Liễu tri kiêu mạn	Mānapariññāsutta	八	viii.	It. I. I. §8	8
Kinh Liễu tri tham ái	Lobhapariññāsutta	九	ix.	It. I. I. §9	9
Kinh Liễu tri sân hận	Dosapariññāsutta	一〇	x.	It. I. I. §10	10
PHẨM THỨ HAI	**DUTIYAVAGGA**	第二品	**CHAPTER II: THE ONES**	**It. I. II. §1-10 (10 kinh)**	**11-20**
Kinh Liễu tri si mê	Mohapariññāsutta	一	i.	It. I. II. §1	11

Kinh Làm cho hối hận	Tapanīyasutta	三	iii.	It. II. I. §3	30
Kinh Không làm cho hối hận	Atapanīyasutta	四	iv.	It. II. I. §4	31
Kinh thứ nhất về giới	Paṭhamasīlasutta	五	v.	It. II. I. §5	32
Kinh thứ hai về giới	Dutiyasīlasutta	六	vi.	It. II. I. §6	33
Kinh Nhiệt tâm	Ātāpīsutta	七	vii.	It. II. I. §7	34
Kinh thứ nhất về không lừa dối	Paṭhamanakuhana-sutta	八	viii.	It. II. I. §8	35
Kinh thứ hai về không lừa dối	Dutiyanakuhanasutta	九	ix.	It. II. I. §9	36
Kinh Nhiều hỷ lạc	Somanassasutta	一〇	x.	It. II. I. §10	37
PHẨM THỨ HAI	**DUTIYAVAGGA**	**第二品**	**CHAPTER II**	**It. II. II. §1-12 (12 kinh)**	**38-49**
Kinh Suy tầm	Vitakkasutta	一	i.	It. II. II. §1	38
Kinh Thuyết pháp	Desanāsutta	二	ii.	It. II. II. §2	39
Kinh Minh	Vijjāsutta	三	iii.	It. II. II. §3	40
Kinh Thối đọa khỏi trí tuệ	Paññāparihīnasutta	四	iv.	It. II. II. §4	41
Kinh Pháp trắng	Sukkadhammasutta	五	v.	It. II. II. §5	42
Kinh Không sanh	Ajātasutta	六	vi.	It. II. II. §6	43
Kinh Niết-bàn giới	Nibbānadhātusutta	七	vii.	It. II. II. §7	44
Kinh Thiền tịnh	Paṭisallānasutta	八	viii.	It. II. II. §8	45
Kinh Lợi ích của học tập	Sikkhānisaṃsasutta	九	ix.	It. II. II. §9	46
Kinh Tỉnh thức	Jāgariyasutta	一〇	x.	It. II. II. §10	47
Kinh Đọa lạc vào khổ cảnh	Āpāyikasutta	一一	xi.	It. II. II. §11	48
Kinh Tà kiến	Diṭṭhigatasutta	一二	xii.	It. II. II. §12	49

CHƯƠNG THỨ BA	TIKANIPĀTA	三集	III. THE THREES	It. III.I. §1-50 (50 kinh)	50-99
PHẨM THỨ NHẤT	PAṬHAMAVAGGA	第一品	CHAPTER I	It. III.I. §1-10 (10 kinh)	50-59
Kinh Căn bản	Mūlasutta	一	i.	It. III. I. §1	50
Kinh Giới	Dhātusutta	二	ii.	It. III. I. §2	51
Kinh thứ nhất về các thọ	Paṭhamavedanāsutta	三	iii.	It. III. I. §3	52
Kinh thứ hai về các thọ	Dutiyavedanāsutta	四	iv.	It. III. I. §4	53
Kinh thứ nhất về tầm cầu	Paṭhamaesanāsutta	五	v.	It. III. I. §5	54
Kinh thứ hai về tầm cầu	Dutiyaesanāsutta	六	vi.	It. III. I. §6	55
Kinh thứ nhất về lậu hoặc	Paṭhamaāsavasutta	七	vii.	It. III. I. §7	56
Kinh thứ hai về lậu hoặc	Dutiyaāsavasutta	八	viii.	It. III. I. §8	57
Kinh Khát ái	Taṇhāsutta	九	ix.	It. III. I. §9	58
Kinh Thế lực của Ác ma	Māradheyyasutta	一〇	x.	It. III. I. §10	59
PHẨM THỨ HAI	DUTIYAVAGGA	第二品	CHAPTER II	It. III.II.§1-10 (10 kinh)	60-69
Kinh Phước nghiệp sự	Puññakiriyavatthu-sutta	一	i.	It. III. II. §1	60
Kinh Mắt	Cakkhusutta	二	ii.	It. III. II. §2	61
Kinh Căn	Indriyasutta	三	iii.	It. III. II. §3	62
Kinh Thời gian	Addhāsutta	四	iv.	It. III. II. §4	63
Kinh Ác hạnh	Duccaritasutta	五	v.	It. III. II. §5	64
Kinh Thiện hạnh	Sucaritasutta	六	vi.	It. III. II. §6	65
Kinh Thanh Tịnh	Soceyyasutta	七	vii.	It. III. II. §7	66
Kinh Tịnh mặc	Moneyyasutta	八	viii.	It. III. II. §8	67

Kinh thứ nhất về tham	Paṭhamarāgasutta	九	ix.	It. III. II. §9	68
Kinh thứ hai về tham	Dutiyarāgasutta	一〇	x.	It. III. II. §10	69
PHẨM THỨ BA	**TATIYAVAGGA**	**第三品**	**CHAPTER III**	**It. III.III.§1-10 (10 kinh)**	**70-79**
Kinh Tà kiến	Micchādiṭṭhikasutta	一	i.	It. III. III. §1	70
Kinh Chánh kiến	Sammādiṭṭhikasutta	二	ii.	It. III. III. §2	71
Kinh Xuất ly	Nissaraṇiyasutta	三	iii.	It. III. III. §3	72
Kinh An tịnh hơn	Santatarasutta	四	iv.	It. III. III. §4	73
Kinh Con trai	Puttasutta	五	v.	It. III. III. §5	74
Kinh Không mưa	Avuṭṭhikasutta	六	vi.	It. III. III. §6	75
Kinh Hy vọng được lạc	Sukhapatthanāsutta	七	vii.	It. III. III. §7	76
Kinh Biến hoại	Bhidurasutta	八	viii.	It. III. III. §8	77
Kinh Kết giao tùy theo bản chất	Dhātusosaṃsandana-sutta	九	ix.	It. III. III. §9	78
Kinh Tổn giảm	Parihānasutta	一〇	x.	It. III. III. §10	79
PHẨM THỨ TƯ	**CATUTTHAVAGGA**	**第四品**	**CHAPTER IV**	**It. III.IV. §1-10 (10 kinh)**	**80-89**
Kinh Suy tầm	Vitakkasutta	一	i.	It. III. IV. §1	80
Kinh Cung kính	Sakkārasutta	二	ii.	It. III. IV. §2	81
Kinh Tiếng nói của chư thiên	Devasaddasutta	三	iii.	It. III. IV. §3	82
Kinh Năm tướng xuất hiện trước	Pañcapubbanimitta-sutta	四	iv.	It. III. IV. §4	83
Kinh Lợi ích cho nhiều người	Bahujanahitasutta	五	v.	It. III. IV. §5	84
Kinh Tùy quán bất tịnh	Asubhānupassīsutta	六	vi.	It. III. IV. §6	85
Kinh Tuần tự hành trì giáo pháp	Dhammānudhamma-paṭipannasutta	七	vii.	It. III. IV. §7	86

Kinh Tác thành mù	Andhakaraṇasutta	八	viii.	It. III. IV. §8	87
Kinh Cấu uế trong thân	Antarāmalasutta	九	ix.	It. III. IV. §9	88
Kinh Devadatta	Devadattasutta	一〇	x.	It. III. IV. §10	89
PHẨM THỨ NĂM	**PAÑCAMAVAGGA**	第五品	**CHAPTER V**	**It. III.V. §1-10 (10 kinh)**	**90-99**
Kinh Tín thành tối thượng	Aggappasādasutta	一	i.	It. III. V. §1	90
Kinh Nghề nuôi sống	Jīvikasutta	二	ii.	It. III. V. §2	91
Kinh Viền y Tăng-già-lê	Saṅghāṭikaṇṇasutta	三	iii.	It. III. V. §3	92
Kinh Lửa	Aggisutta	四	iv.	It. III. V. §4	93
Kinh Quán sát	Upaparikkhasutta	五	v.	It. III. V. §5	94
Kinh Dục sanh khởi	Kāmūpapattisutta	六	vi.	It. III. V. §6	95
Kinh Trói buộc của dục	Kāmayogasutta	七	vii.	It. III. V. §7	96
Kinh Giới tốt lành	Kalyāṇasīlasutta	八	viii.	It. III. V. §8	97
Kinh Bố thí	Dānasutta	九	ix.	It. III. V. §9	98
Kinh Ba minh	Tevijjasutta	一〇	x.	It. III. V. §10	99
CHƯƠNG THỨ TƯ	**CATUKKANIPĀTA**	四集	**IV. THE FOURS**	**It. IV. §1-13 (13 kinh)**	**100-112**
Kinh Pháp tế tự Bà-la-môn	Brāhmaṇadhamma-yāgasutta	一	i	It. IV. §1	100
Kinh Được lợi dễ dàng	Sulabhasutta	二	ii.	It. IV. §2	101
Kinh Diệt tận lậu hoặc	Āsavakkhayasutta	三	iii.	It. IV. §3	102
Kinh Sa-môn hay Bà-la-môn	Samaṇabrāhmaṇa-sutta	四	iv.	It. IV. §4	103
Kinh Đầy đủ giới	Sīlasampannasutta	五	v.	It. IV. §5	104
Kinh Ái sanh	Taṇhuppādasutta	六	vi.	It. IV. §6	105

Kinh Có Phạm thiên	Sabrahmakasutta	七	vii.	It. IV. §7	106
Kinh Rất có lợi ích	Bahukārasutta	八	viii.	It. IV. §8	107
Kinh Lừa đảo	Kuhasutta	九	ix.	It. IV. §9	108
Kinh Dòng sông	Nadīsotasutta	一〇	x.	It. IV. §10	109
Kinh Hành	Carasutta	一一	xi.	It. IV. §11	110
Kinh Đầy đủ giới	Sampannasīlasutta	一二	xii.	It. IV. §12	111
Kinh Thế giới	Lokasutta	一三	xiii.	It. IV. §13	112

Lưu ý:

* Tên kinh tiếng Pāli dựa theo bản CST.

* Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (*N*.26. 0011. 0173a05-0290a09).

* Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: *The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part II): Udāna*: *Verses of Uplift and Itivuttaka: As It Was Said,* tr. by F. L. Woodward (London: PTS, 1948).

PHỤ LỤC 5

KINH TẬP

KINH TẬP (SUTTANIPĀTA, 經集 , ANTHOLOGY OF DISCOURSES)					
PHẨM / KINH	**PĀLI**	**HÁN**	**ANH**	**KÝ HIỆU**	**SỐ KỆ**
PHẨM THỨ NHẤT - PHẨM RẮN	**URAGAVAGGA**	蛇品	**THE SERPENT CHAPTER**	**Sn. I. §1-12 (12 kinh)**	**1-223 (223 kệ)**
Kinh Rắn	Uragasutta	蛇經	The Serpent Sutta	Sn. I. §1	1-17
Kinh Dhaniya	Dhaniyasutta	陀尼耶經	With the Cattle-Owner Dhaniya	Sn. I. §2	18-34
Kinh Con tê ngưu một sừng	Khaggavisāṇasutta	犀牛經	The Rhino Horn: A Teaching for the Hermit-minded	Sn. I. §3	35-75
Kinh Kasibhāradvāja	Kasibhāradvājasutta	耕田婆羅墮闍經	The Farmer Bhāradvaja	Sn. I. §4	76-82
Kinh Cunda	Cundasutta	淳陀經	To the Smith Cunda	Sn. I. §5	83-90
Kinh Bại vong	Parābhavasutta	敗亡經	Disaster	Sn. I. §6	91-115
Kinh Kẻ bần tiện	Vasalasutta	賤民經	Who Is the Outcaste?	Sn. I. §7	116-142
Kinh Tâm từ	Mettasutta	慈經	Loving-Kindness	Sn. I. §8	143-152
Kinh Hemavata	Hemavatasutta	雪山(夜叉)經	The Buddha Teaches Sātāgira and Hemavata the Yakkhas	Sn. I. §9	153-182
Kinh Āḷavaka	Āḷavakasutta	曠野(夜叉)經	With the Yakkha Āḷavaka	Sn. I. §10	183-194
Kinh Thắng trận	Vijayasutta	征勝經	Victory over Fascination with Bodies	Sn. I. §11	195-208

Kinh Ẩn sĩ	Munisutta	牟尼經	The Sage Inwardly Silent	Sn. I. §12	209-223
PHẨM THỨ HAI-PHẨM NHỎ	**CŪḶAVAGGA**	小品	**THE LESSER CHAPTER**	**Sn. II.§ 1-14 (14 kinh)**	**224-406 (183 kệ)**
Kinh Châu báu	Ratanasutta	寶經	The Threefold Gem	Sn. II. §1	224-241
Kinh Hôi thối	Āmagandhasutta	臭穢經	Food and the True Meaning of "Stench"	Sn. II. §2	242-255
Kinh Xấu hổ	Hirisutta	慚經	"Conscience" and so on	Sn. II. §3	256-260
Kinh Điềm lành *hay* Kinh Cát tường	Maṅgalasutta	吉祥經	The Greatest Good Fortune	Sn. II. §4	261-272
Kinh Sūciloma	Sūcilomasutta	針毛夜叉經	To the Yakkha Sūciloma	Sn. II. §5	273-275
Kinh Hành Chánh pháp	Dhammacariyasutta	法行經	Wrong Conduct in the Bhikkhu's Life	Sn. II. §6	276-285
Kinh Theo pháp Bà-la-môn	Brāhmaṇadhammika-sutta	婆羅門法經	How Brahmins Lived by the Dharma	Sn. II. §7	286-317
Kinh Chiếc thuyền	Nāvāsutta	船經	Dharma as a Boat	Sn. II. §8	318-325
Kinh Thế nào là giới?	Kiṃsīlasutta	何謂戒經	What Is Good Conduct?	Sn. II. §9	326-332
Kinh Đứng dậy	Uṭṭhānasutta	起立經	Wake up! Make an Effort!	Sn. II. §10	333-336
Kinh Rāhula	Rāhulasutta	羅睺羅經	Teaching Rāhula	Sn. II. §11	337-344
Kinh Vaṅgīsa	Vaṅgīsasutta	鵬耆舍經	Vaṅgīsa's Questions, Buddha's Answer	Sn. II. §12	345-360
Kinh Du hành chơn chánh	Sammāparibbājanīya-sutta	正普行經	Perfection in the Wandering Life	Sn. II. §13	361-377
Kinh Dhammika	Dhammikasutta	曇彌迦經	To Dhammika: The Pure Hearkeners' Conduct	Sn. II. §14	378-406
PHẨM THỨ BA - PHẨM LỚN	**MAHĀVAGGA**	大品	**THE GREAT CHAPTER**	**Sn. III.§1-12 (12 kinh)**	**407-771 (365 kệ)**
Kinh Xuất gia	Pabbajjāsutta	出家經	The Leaving Home of Gotama	Sn. III. §1	407-426

Kinh Tinh cần	Padhānasutta	精勤經	The Striving of Gotama	Sn. III. §2	427-451
Kinh Khéo thuyết	Subhāsitasutta	善說經	The Well-Spoken	Sn. III. §3	452-456
Kinh Sundarika Bhāradvāja	Sundarikabhāradvāja-sutta	孫陀利迦婆羅墮闍經	To Sundarika-Bhāradvāja on Offerings	Sn. III. §4	457-490
Kinh Māgha	Māghasutta	摩伽經	To Māgha on Giving	Sn. III. §5	491-514
Kinh Sabhiya	Sabhiyasutta	薩毘耶經	Sabhiya's Questions	Sn. III. §6	515-552
Kinh Sela	Selasutta	施羅經	To Sela and His Praise of the Buddha	Sn. III. §7	553-578
Kinh mũi tên	Sallasutta	箭經	Dart of Death	Sn. III. §8	579-598
Kinh Vāseṭṭha	Vāseṭṭhasutta	婆私吒經	To Vāseṭṭha on Who Is a Brahmin	Sn. III. §9	599-661
Kinh Kokāliya	Kokāliyasutta	拘迦利耶經	To Kokāliya on the Results of Slander	Sn. III. §10	662-683
Kinh Nālaka	Nālakasutta	那羅迦經	The Sages Asita and Nālaka and the Buddha's Advice	Sn. III. §11	684-728
Kinh Hai pháp tùy quán	Dvayatānupassanā-sutta	二種隨觀 經	Observation of Dualities	Sn. III. §12	729-771
PHẨM THỨ TƯ - PHẨM NHÓM TÁM	**AṬṬHAKAVAGGA**	八頌經品	**THE CHAPTER OF EIGHTS**	**Sn. IV. §1-16 (16 kinh)**	**772-981 (210 kệ)**
Kinh về dục	Kāmasutta	欲經	Objects, Desires and Pleasures	Sn. IV. §1	772-777
Kinh Hang động tám kệ	Guhaṭṭhakasutta	窟八偈經	The Eight on the Body as a Cave	Sn. IV. §2	778-785
Kinh Sai lạc tám kệ	Duṭṭhaṭṭhakasutta	瞋怒八偈經	The Eight on the Corruptions of the Mind	Sn. IV. §3	786-793
Kinh Thanh tịnh tám kệ	Suddhaṭṭhakasutta	淨八偈經	The Eight on Purity	Sn. IV. §4	794-801
Kinh Tối thắng tám kệ	Paramaṭṭhakasutta	第一八偈經	The Eight on the Ultimate	Sn. IV. §5	802-809

Kinh Già	Jarāsutta	老經	Ageing and Decay	Sn. IV. §6	810-819
Kinh Tissa Metteyya	Tissametteyyasutta	帝須彌勒經	To Tissametteyya on the Disadvantages of Sex	Sn. IV. §7	820-829
Kinh Pasūra	Pasūrasutta	波須羅經	Being Overbold, the Disadvantages of Debate	Sn. IV. §8	830-840
Kinh Māgaṇḍiya	Māgaṇḍiyasutta	摩健地耶經	Māgandiya Learns the Muni's Life.	Sn. IV. §9	841-853
Kinh Trước khi bị hủy hoại	Purābhedasutta	死前經	"Before Breaking-up": A Muni's Qualities	Sn. IV. §10	854-867
Kinh Tranh luận	Kalahavivādasutta	鬥諍經	Arguments and Disputes	Sn. IV. §11	868-883
Kinh Những vấn đề nhỏ bé	Cūḷabyūhasutta	小集積經	Smaller Discourse on Quarrelling	Sn. IV. §12	884-900
Kinh Những vấn đề to lớn	Mahābyūhasutta	大集積經	Greater Discourse on Quarrelling	Sn. IV. §13	901-920
Kinh Con đường mau chóng	Tuvaṭakasutta	迅速經	The Quick Way	Sn. IV. §14	921-940
Kinh Chấp trượng	Attadaṇḍasutta	執杖經	"Assuming Forcefulness" and so on	Sn. IV. §15	941- 960
Kinh Sāriputta	Sāriputtasutta	舍利弗經	Sāriputta Asks the Buddha	Sn. IV. §16	961-981
PHẨM THỨ NĂM - PHẨM CON ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BỜ KIA	**PĀRĀYANAVAGGA**	彼岸道品	**THE WAY TO THE BEYOND**	**Sn. V. §1-19 (16 câu hỏi, 3 bài kệ)**	**982-1155 (174 kệ)**
Bài kệ mở đầu	Vatthugāthā	序偈	The Prologue Telling the Story	Sn. V. §1	982-1037
Câu hỏi của thanh niên Ajita	Ajitamāṇavapucchā	阿耆多學童所問	Ajita's Questions	Sn. V. §2	1038-1045
Câu hỏi của thanh niên Tissa Metteyya	Tissametteyya-māṇavapucchā	帝須彌勒學童所問	Tissamettaya's Questions	Sn. V. §3	1046-1048
Câu hỏi của thanh niên Puṇṇaka	Puṇṇakamāṇava-pucchā	富 那迦學童所問	Puṇṇaka's Questions	Sn. V. §4	1049-1054

Câu hỏi của thanh niên Mettagū	Mettagūmāṇava-pucchā	彌多求學童所問	Mettagū's Questions	Sn. V. §5	1055-1066
Câu hỏi của thanh niên Dhotaka	Dhotakamāṇava-pucchā	度多迦學童所問	Dhotaka's Questions	Sn. V. §6	1067-1074
Câu hỏi của thanh niên Upasīva	Upasīvamāṇava-pucchā	優波私婆學童所問	Upasīva's Questions	Sn. V. §7	1075-1082
Câu hỏi của thanh niên Nanda	Nandamāṇavapucchā	難陀學童所問	Nanda's Questions	Sn. V. §8	1083-1089
Câu hỏi của thanh niên Hemaka	Hemakamāṇava-pucchā	醯摩迦學童所問	Hemaka's Questions	Sn. V. §9	1090-1093
Câu hỏi của thanh niên Todeyya	Todeyyamāṇava-pucchā	刀提耶學童所問	Todeyya's Questions	Sn. V. §10	1094-1097
Câu hỏi của thanh niên Kappa	Kappamāṇavapucchā	劫波學童所問	Kappa's Question	Sn. V. §11	1098-1101
Câu hỏi của thanh niên Jatukaṇṇi	Jatukaṇṇimāṇava-pucchā	闍都乾耳學童所問	Jatukaṇṇi's Questions	Sn. V. §12	1102-1106
Câu hỏi của thanh niên Bhadrāvudha	Bhadrāvudhamāṇava-pucchā	跋陀羅浮陀學童所問	Bhadrāvudha's Question	Sn. V. §13	1107-1110
Câu hỏi của thanh niên Udaya	Udayamāṇavapucchā	優陀耶學童所問	Udaya's Questions	Sn. V. §14	1111-1117
Câu hỏi của thanh niên Posāla	Posālamāṇavapucchā	布沙羅學童所問	Posāla's Question	Sn. V. §15	1118-1121
Câu hỏi của thanh niên Mogharāja	Mogharājamāṇava-pucchā	莫伽羅闍學童所問	Mogharāja's Question	Sn. V. §16	1122-1125
Câu hỏi của thanh niên Piṅgiya	Piṅgiyamāṇava-pucchā	賓祇耶學童所問	Piṅgiya's Question	Sn. V. §17	1126-1129
Các kệ ngôn kết luận tán thán con đường đi đến bờ kia	Pārāyanatthutigāthā	彼岸道讚頌偈	Epilogue: In Praise of the Way to the Beyond	Sn. V. §18	1130-1136
Các kệ ngôn tường thuật con đường đi đến bờ kia	Pārāyanānugītigāthā	彼岸道結語偈	Piṅgiya's Song of the Way to the Beyond	Sn. V. §19	1137-1155

Lưu ý:

* Tên kinh tiếng Pāli dựa theo bản CST.

* Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (*N*.27. 0012. 0001a05-0320a03).

* Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: *Anthology of Discourses* (*Sutta Nipāta*), tr. by Laurence Khantipalo Mills (SuttaCentral, 2015).

PHỤ LỤC 6
CHUYỆN THIÊN CUNG

CHUYỆN THIÊN CUNG (VIMĀNAVATTHU, 天客事經, STORIES OF THE MANSION)						
PHẨM / KINH		**PĀLI**	**HÁN**	**ANH**	**KÝ HIỆU**	**SỐ KỆ**
A. LÂU ĐÀI NỮ GIỚI		**ITTHIVIMĀNA**	女天宮		**Vv. § 1-50 (50 chuyện)**	**856 bài kệ**
I. PHẨM SÀNG TỌA		**PĪṬHAVAGGA**	椅子品	**I.**	**Vv. I. §1-17 (17 chuyện)**	**1-156 (156 kệ)**
1	Chuyện thứ nhất về Lâu đài có sàng tọa	Paṭhamapīṭhavimāna-vatthu	椅子天宮一	First Chair Mansion	Vv. I. §1	1-7
2	Chuyện thứ hai về Lâu đài có sàng tọa	Dutiyapīṭhavimāna-vatthu	椅子天宮二	Second Chair Mansion	Vv. I. §2	8-14
3	Chuyện thứ ba về Lâu đài có sàng tọa	Tatiyapīṭhavimāna-vatthu	椅子天宮三	Third Chair Mansion	Vv. I. §3	15-22
4	Chuyện thứ tư về Lâu đài có sàng tọa	Catutthapīṭhavimāna-vatthu	椅子天宮四	Fourth Chair Mansion	Vv. I. §4	23-30
5	Chuyện lâu đài có con voi	Kuñjaravimānavatthu	象天宮	Elephant Mansion	Vv. I. §5	31-42
6	Chuyện thứ nhất về Lâu đài có chiếc thuyền	Paṭhamanāvāvimāna-vatthu	船天宮一	Boat Mansion	Vv. I. §6	43-52
7	Chuyện thứ hai về Lâu đài có chiếc thuyền	Dutiyanāvāvimāna-vatthu	船天宮二	Second Boat Mansion	Vv. I. §7	53-62
8	Chuyện thứ ba về Lâu đài có chiếc thuyền	Tatiyanāvāvimāna-vatthu	船天宮三	Third Boat Mansion	Vv. I. §8	63-74
9	Chuyện lâu đài có ngọn đèn	Dīpavimānavatthu	燈火天宮	Lamp Mansion	Vv. I. §9	75-84

10	Chuyện lâu đài do cúng mè	Tiladakkhiṇavimāna-vatthu	胡麻供養天宮	Gift of Sesame Mansion	Vv. I. §10	85-92
11	Chuyện thứ nhất về Lâu đài trinh phụ	Paṭhamapatibbatā-vimānavatthu	貞淑女天宮一	Devoted Wife Mansion	Vv. I. §11	93-100
12	Chuyện thứ hai về Lâu đài trinh phụ	Dutiyapatibbatā-vimānavatthu	貞淑女天宮二	Second Devoted Wife Mansion	Vv. I. §12	101-107
13	Chuyện thứ nhất về Lâu đài nàng dâu	Paṭhamasuṇisā-vimānavatthu	嫁婦天宮一	Daughter-in-Law Mansion	Vv. I. §13	108-115
14	Chuyện thứ hai về Lâu đài nàng dâu	Dutiyasuṇisāvimāna-vatthu	嫁婦天宮二	Second Daughter-in-Law Mansion	Vv. I. §14	116-123
15	Chuyện lâu đài của Uttarā	Uttarāvimānavatthu	鬱多羅女天宮	Uttarā's Mansion	Vv. I. §15	124-136
16	Chuyện lâu đài của Sirimā	Sirimāvimānavatthu	師利摩女天宮	Sirimā's Mansion	Vv. I. §16	137-149
17	Chuyện lâu đài của Kesakārī	Kesakārīvimānavatthu	結髮女天宮	Kesakārī's Mansion	Vv. I. §17	150-156
II. PHẨM CITTALATĀ		**CITTALATĀVAGGA**	**玆她拉他園品**	**II.**	**Vv. II§ 18-28 (11 chuyện)**	**157-285 (129 kệ)**
1	Chuyện lâu đài của nữ tỳ	Dāsivimānavatthu	下婢天宮	Slave-Woman's Mansion	Vv. II. §18	157-172
2	Chuyện lâu đài của Lakhumā	Lakhumāvimāna-vatthu	拉庫馬女天宮	Lakhumā's Mansion	Vv. II. §19	173-184
3	Chuyện lâu đài của tín nữ cúng váng cháo	Ācāmadāyikāvimāna-vatthu	飯泡施者天宮	Rice-Scum-Giver's Mansion	Vv. II. §20	185-194
4	Chuyện lâu đài của nàng Chiên-đà-la	Caṇḍālivimānavatthu	旃陀羅女天宮	The Chandālī's Mansion	Vv. II. §21	195-205
5	Chuyện lâu đài của phu nhân Khả Ái	Bhadditthivimāna-vatthu	巴第蒂伽女天宮	Bhaddā's Mansion	Vv. II. §22	206-216
6	Chuyện lâu đài của Soṇadinnā	Soṇadinnāvimāna-vatthu	蘇娜汀那女天宮	Soṇadinnā's Mansion	Vv. II. §23	217-228
7	Chuyện lâu đài của Uposathā	Uposathāvimāna-vatthu	烏婆 薩他女天宮	Uposathā's Mansion	Vv. II. §24	229-245
8	Chuyện lâu đài của Niddā	Niddāvimānavatthu	蘇尼陀女天宮	Niddā's Mansion	Vv. II. §25	246-257

9	Chuyện lâu đài của Suniddā	Suniddāvimānavatthu	蘇第因那女天宮	Suniddā's Mansion	Vv. II. §26	258-269
10	Chuyện thứ nhất về Lâu đài của thí chủ cúng món khất thực	Paṭhamabhikkhā-dāyikāvimānavatthu	食施女天宮一	Almsgiving Mansion	Vv. II. §27	270-277
11	Chuyện thứ hai về Lâu đài của thí chủ cúng món khất thực	Dutiyabhikkhādāyikā-vimānavatthu	食施女天宮二	Second Almsgiver's Mansion	Vv. II. §28	278-285
III. PHẨM CÂY SAN HÔ		**PĀRICCHATTAKA-VAGGA**	晝度樹品	**III.**	**Vv. III. §29-38 (10 chuyện)**	**286-688 (403 kệ)**
1	Chuyện lâu đài huy hoàng	Uḷāravimānavatthu	優天宮	Splendid Mansion	Vv. III. §29	286-295
2	Chuyện lâu đài của tín nữ cúng mía	Ucchudāyikāvimāna-vatthu	甘蔗天宮	Sugarcane Mansion	Vv. III. §30	296-306
3	Chuyện lâu đài có chiếc trường kỷ	Pallaṅkavimānavatthu	臥臺天宮	Couch Mansion	Vv. III. §31	307-315
4	Chuyện lâu đài của Latā	Latāvimānavatthu	拉達天女天宮	Latā's Mansion	Vv. III. §32	316-326
5	Chuyện lâu đài của Guttila	Guttilavimāna	固蒂拉天宮	Guttila's Mansion	Vv. III. §33	327-618
6	Chuyện lâu đài rực rỡ	Daddallavimānavatthu	光輝天宮	Dazzling Mansion	Vv. III. §34	619-645
7	Chuyện lâu đài của Pesavatī	Pesavatīvimānavatthu	闍沙瓦蒂女天宮	Pesavatī's Mansion	Vv. III. §35	646-657
8	Chuyện lâu đài của Mallikā	Mallikāvimānavatthu	摩利迦女天宮	Mallikā's Mansion	Vv. III. §36	658-665
9	Chuyện lâu đài của Visālakkhi	Visālakkhivimāna-vatthu	廣目天宮	Large-Eye's Mansion	Vv. III. §37	666-679
10	Chuyện lâu đài cây san hô	Pāricchattakavimāna-vatthu	晝度樹天宮	Coral-Tree Mansion	Vv. III. §38	680-688
IV. PHẨM ĐỎ SẪM		**MAÑJIṬṬHAKA-VAGGA**	深紅品	**IV.**	**Vv. IV. §39-50 (12 chuyện)**	**689-856 (168 kệ)**
1	Chuyện lâu đài đỏ sẫm	Mañjiṭṭhaka-vimānavatthu	深紅天宮	Crimson Mansion	Vv. IV. §39	689-696

2	Chuyện lâu đài sáng chói	Pabhassara-vimānavatthu	極光天宮	Shining Mansion	Vv. IV. §40	697-704
3	Chuyện lâu đài con voi	Nāgavimānavatthu	象天宮	Elephant Mansion	Vv. IV. §41	705-710
4	Chuyện lâu đài Alomā	Alomavimānavatthu	阿羅瑪女天宮	Alomā's Mansion	Vv. IV. §42	711-718
5	Chuyện lâu đài của tín nữ cúng cháo gạo	Kañjikadāyikāvimāna-vatthu	酸粥施者天宮	Rice-Gruel-Giver's Mansion	Vv. IV. §43	719-728
6	Chuyện lâu đài tinh xá	Vihāravimānavatthu	精舍天宮	Monastery Mansion	Vv. IV. §44	729-754
7	Chuyện lâu đài bốn nữ nhân	Caturitthivimāna-vatthu	四女人天宮	Four Women Mansion	Vv. IV. §45	755-782
8	Chuyện lâu đài vườn xoài	Ambavimānavatthu	菴婆天宮	Mango Mansion	Vv. IV. §46	783-794
9	Chuyện lâu đài hoàng kim	Pītavimānavatthu	金色天宮	Yellow Mansion	Vv. IV. §47	795-807
10	Chuyện lâu đài do cúng mía	Ucchuvimānavatthu	甘蔗天宮	Sugarcane Mansion	Vv. IV. §48	808-818
11	Chuyện lâu đài do sự đảnh lễ	Vandanavimānavatthu	禮拜天宮	Worshipping Mansion	Vv. IV. §49	819-825
12	Chuyện lâu đài Rajjumālā	Rajjumālāvimāna-vatthu	拉鳩瑪拉女天宮	Cord-Wreath Mansion	Vv. IV. §50	826-856
B. LÂU ĐÀI NAM GIỚI		**PURISAVIMĀNA**	男天官		**Vv. §51-85 (35 chuyện)**	**433 thi kệ**
V. PHẨM ĐẠI XA		**MAHĀRATHA-VAGGA**	大車是	**V.**	**Vv. V. §51-64 (14 chuyện)**	**857-1047 (191 kệ)**
1	Chuyện lâu đài thiên tử nhái	Maṇḍūkadevaputta-vimānavatthu	蛙天宮	Great Chariot Mansion	Vv. V. §51	857-860
2	Chuyện lâu đài của Revatī	Revatīvimānavatthu	雷瓦提女天宮	Revatī Mansion	Vv. V. §52	861-885
3	Chuyện lâu đài của Chatta, nam tử Bà-la-môn	Chattamāṇavaka-vimānavatthu	洽答青年天宮	Young Chatta's Mansion	Vv. V. §53	886-909
4	Chuyện lâu đài của của người cúng món cháo cua	Kakkaṭakarasadāyaka-vimānavatthu	蟹味施者天宮	Crab Mansion	Vv. V. §54	910-917

5	Chuyện lâu đài của người giữ cửa	Dvārapāla-vimānavatthu	守 門者天宮	Doorkeeper's Mansion	Vv. V. §55	918-925
6	Chuyện thứ nhất về Lâu đài do công đức nên làm	Paṭhamakaraṇīya-vimānavatthu	所應作天宮一	Should-Be-Done Mansion	Vv. V. §56	926-934
7	Chuyện thứ hai về Lâu đài do công đức nên làm	Dutiyakaraṇīya-vimānavatthu	所應作天宮二	Seventh Mansion	Vv. V. §57	935-943
8	Chuyện thứ nhất về Lâu đài do cúng cây kim	Paṭhamasūcivimāna-vatthu	針天宮一	Needle Mansion	Vv. V. §58	944-951
9	Chuyện thứ hai về Lâu đài do cúng cây kim	Dutiyasūcivimāna-vatthu	針天宮二	Second Needle Mansion	Vv. V. §59	952-960
10	Chuyện thứ nhất về Lâu đài con voi	Paṭhamanāgavimāna-vatthu	象天宮一	First Elephant Mansion	Vv. V. §60	961-967
11	Chuyện thứ hai về Lâu đài con voi	Dutiyanāgavimāna-vatthu	象天宮二	Second Elephant Mansion	Vv. V. §61	968-975
12	Chuyện thứ ba về Lâu đài con voi	Tatiyanāgavimāna-vatthu	象天宮三	Third Elephant Mansion	Vv. V. §62	976-980
13	Chuyện lâu đài có cỗ xe nhỏ	Cūḷarathavimāna-vatthu	小車天 宮	Little Chariot Mansion	Vv. V. §63	981-1014
14	Chuyện lâu đài có cỗ xe lớn	Mahārathavimāna-vatthu	大車天宮	Great Chariot Mansion	Vv. V. §64	1015-1047
VI. PHẨM PĀYĀSI		**PĀYĀSIVAGGA**	帕耶西品	**VI.**	**Vv. VI. §65-74 (10 chuyện)**	**8048-1113 (66 kệ)**
1	Chuyện thứ nhất về Lâu đài của gia chủ	Paṭhamaagāriya-vimānavatthu	在家天宮一	Home Mansion	Vv. VI. §65	1048-1053
2	Chuyện thứ hai về Lâu đài của gia chủ	Dutiyaagāriyavimāna-vatthu	在家天宮二	Second Home Mansion	Vv. VI. §66	1054-1059
3	Chuyện lâu đài của người cúng trái cây	Phaladāyakavimāna-vatthu	果實施者天宮	Fruit-Giver's Mansion	Vv. VI. §67	1060-1068
4	Chuyện thứ nhất về Lâu đài của người cúng chỗ cư trú	Paṭhamaupassaya-dāyakavimānavatthu	住家施者天宮一	Asylum Mansion	Vv. VI. §68	1069-1074

5	Chuyện thứ hai về Lâu đài của người cúng chỗ cư trú	Dutiyaupassaya-dāyakavimānavatthu	住家施者天宮二	Second Asylum Mansion	Vv. VI. §69	1075-1080
6	Chuyện lâu đài của người cúng món khất thực	Bhikkhādāyaka-vimānavatthu	食施者天宮	Almsgiver's Mansion	Vv. VI. §70	1081-1086
7	Chuyện lâu đài của người giữ lúa mạch	Yavapālakavimāna-vatthu	麥番天宮	Barley-Watcher's Mansion	Vv. VI. §71	1087-1093
8	Chuyện thứ nhất về Lâu đài của vị thiên tử đeo vòng tai	Paṭhamakuṇḍalī-vimānavatthu	耳環天宮一	Earrings Mansion	Vv. VI. §72	1094-1100
9	Chuyện thứ hai về Lâu đài của vị thiên tử đeo vòng tai	Dutiyakuṇḍalīvimāna-vatthu	耳環天宮二	Second Earrings Mansion	Vv. VI. §73	1101-1107
10	Chuyện lâu đài của Uttara, thời Vua Pāyāsi	Uttara Pāyāsivimānavatthu	鬱多羅天宮	Northern Mansion	Vv. VI. §74	1108-1113
VII. PHẨM DO KHÉO SẮP BÀY		**SUNIKKHITTA-VAGGA**	整備品	**VII.**	**Vv. VII. §75-85 (11 chuyện)**	**1114-1289 (176 kệ)**
1	Chuyện lâu đài Cittalatā	Cittalatāvimānavatthu	質多拉他天宮	Varied Creeper Mansion	Vv. VII. §75	1114-1119
2	Chuyện lâu đài Nandana	Nandanavimāna-vatthu	歡喜園天宮	Nandana Mansion	Vv. VII. §76	1120-1125
3	Chuyện lâu đài có trụ ngọc	Maṇithūṇavimāna-vatthu	摩尼柱天宮	Jewel-Pillar Mansion	Vv. VII. §77	1126-1133
4	Chuyện lâu đài bằng vàng	Suvaṇṇavimāna-vatthu	黃金天宮	Golden Mansion	Vv. VII. §78	1134-1145
5	Chuyện lâu đài vườn xoài	Ambavimānavatthu	菴婆天宮	Mango Mansion	Vv. VII. §79	1146-1158
6	Chuyện lâu đài của người chăn bò	Gopālavimānavatthu	牧牛天宮	The Cowherd's Mansion	Vv. VII. §80	1159-1170
7	Chuyện lâu đài của ngựa Kiền-trắc	Kaṇḍakavimāna-vatthu	犍陟天宮	Kanthaka's Mansion	Vv. VII. §81	1171-1198
8	Chuyện lâu đài có nhiều màu sắc	Anekavaṇṇavimāna-vatthu	種種色天宮	The Multi-Coloured Mansion	Vv. VII. §82	1199-1206

9	Chuyện lâu đài của vị thiên tử đeo vòng tai sáng chói	Maṭṭhakuṇḍalī-vimānavatthu	輝煌耳環天宮	Matthakundalī Mansion	Vv. VII. §83	1207-1227
10	Chuyện lâu đài của Serissaka	Serissakavimāna-vatthu	樓閣天宮	Serisaka's Mansion	Vv. VII. §84	1228-1281
11	Chuyện lâu đài do khéo sắp bày	Sunikkhittavimāna-vatthu	整備天宮	Sunikkhitta's Mansion	Vv. VII. §85	1282-1289

Lưu ý:

* Tên kinh tiếng Pāli dựa theo bản CST.

* Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (*N*.27. 0013. 0322a05-0432a10).

* Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: *The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV): Vimāna Vatthu*: *Stories of the Mansions and Peta Vatthu: Stories of the Departed*, tr. by Jean Kennedy, and Henry S. Gehman; ed. by Mrs. Rhys Davids (London: PTS, 1942).

PHỤ LỤC 7
CHUYỆN NGẠ QUỶ

CHUYỆN NGẠ QUỶ (PETAVATTHU, 餓鬼事, THE DEPARTED SPIRIT)						
PHẨM / KINH		PĀLI	HÁN	ANH	KÝ HIỆU	SỐ KỆ
PHẨM THỨ NHẤT - CON RẮN		URAGAVAGGA	蛇品	I.	Pv. I. §1-12 (12 chuyện)	1-94 (94 kệ)
1	Chuyện ngạ quỷ thí dụ phước điền	Khettūpamapeta-vatthu	福田鬼事	Likeness to Fields	Pv. I. §1	1-3
2	Chuyện ngạ quỷ mõm lợn	Sūkaramukhapeta-vatthu	豚鬼事	The Boar	Pv. I. §2	4-6
3	Chuyện ngạ quỷ có mồm hôi thối	Pūtimukhapetavatthu	臭口鬼事	Peta of the Putrid Mouth	Pv. I. §3	7-9
4	Chuyện ngạ quỷ hình nhân bằng bột	Piṭṭhadhītalikapeta-vatthu	人形鬼事	The Biscuit Doll	Pv. I. §4	10-13
5	Chuyện ngạ quỷ ngoài bức tường	Tirokuṭṭapetavatthu	戶外鬼事	Outside the Wall	Pv. I. §5	14-25
6	Chuyện ngạ quỷ ăn thịt năm đứa bé	Pañcaputtakhāda-petivatthu	食兒鬼事一	Devourer of Five Children	Pv. I. §6	26-34
7	Chuyện ngạ quỷ ăn thịt bảy đứa bé	Sattaputtakhādapeti-vatthu	食兒鬼事二	Devourer of Seven Children	Pv. I. §7	35-45
8	Chuyện ngạ quỷ bò	Goṇapetavatthu	牛鬼事	The Ox	Pv. I. §8	46-53
9	Chuyện ngạ quỷ và ông chủ thợ dệt	Mahāpesakārapeti-vatthu	織女鬼事	The Master Weaver	Pv. I. §9	54-57
10	Chuyện ngạ quỷ sói đầu	Khallāṭiyapetivatthu	禿頭鬼事	The Baldheaded Woman	Pv. I. §10	58-72
11	Chuyện ngạ quỷ voi	Nāgapetavatthu	象鬼事	The Elephant	Pv. I. §11	73- 84

12	Chuyện ngạ quỷ rắn	Uragapetavatthu	蛇鬼事	The Snake	Pv. I. §12	85-94
PHẨM THỨ HAI - UBBARĪ		**UBBARIVAGGA**	**鬱婆利品**	**II.**	**Pv. II. §13-25 (13 chuyện)**	**95-2398 (292 kệ)**
1	Chuyện ngạ quỷ tìm giải thoát khỏi vòng luân hồi	Saṃsāramocakapeti-vatthu	離輪迴鬼事	Release in Transmigration	Pv. II. §13	95-115
2	Chuyện ngạ quỷ mẹ của Trưởng lão Sāriputta	Sāriputtattheramātu-petivatthu	舍利弗母鬼事	Sāriputta's Mother	Pv. II. §14	116-133
3	Chuyện ngạ quỷ Mattā	Mattāpetivatthu	魔陀鬼事	Petī Mattā	Pv. II. §15	134-167
4	Chuyện ngạ quỷ Nandā	Nandāpetivatthu	難陀鬼事	Petī Nandā	Pv. II. §16	168-185
5	Chuyện ngạ quỷ đeo vòng tai sáng chói	Maṭṭhakuṇḍalīpeta-vatthu	耳環女鬼事	Maṭṭakuṇḍalī	Pv. II. §17	186-206
6	Chuyện ngạ quỷ Đại vương Kaṇha	Kaṇhapetavatthu	餓鬼事	Kaṇha	Pv. II. §18	207-226
7	Chuyện ngạ quỷ chủ ngân khố Dhanapāla	Dhanapālaseṭṭhipeta-vatthu	財護鬼事	Dhanapāla	Pv. II. §19	227-245
8	Chuyện ngạ quỷ tiểu chủ ngân khố	Cūḷaseṭṭhipetavatthu	權商鬼事	Cūlaseṭṭhī	Pv. II. §20	246-256
9	Chuyện ngạ quỷ Aṅkura	Aṅkurapetavatthu	央堀羅鬼事	Ankura	Pv. II. §21	257-330
10	Chuyện ngạ quỷ mẹ của Uttara	Uttaramātupetivatthu	鬱多羅母鬼事	Uttara's Mother	Pv. II. §22	331-340
11	Chuyện ngạ quỷ cuộn chỉ	Suttapetavatthu	線餓鬼事	The Thread	Pv. II. §23	341-347
12	Chuyện ngạ quỷ ở hồ Kaṇṇamuṇḍa	Kaṇṇamuṇḍapeti-vatthu	無耳犬鬼事	Petī Kaṇṇamundā	Pv. II. §24	348-367
13	Chuyện ngạ quỷ Hoàng hậu Ubbarī	Ubbaripetavatthu	鬱婆利鬼事	Ubbarī	Pv. II. §25	368-386
PHẨM THỨ BA - NHỎ		**CŪḶAVAGGA**	**小品**	**III**	**Pv. III.§26-.5 (10 chuyện)**	**387-516 (130 kệ)**
1	Chuyện ngạ quỷ không chìm trong nước	Abhijjamānapeta-vatthu	不斷鬼事	Not Sinking	Pv. III. §26	387-407

2	Chuyện ngạ quỷ ở núi Sāṇavāsī	Sāṇavāsītherapeta-vatthu	薩努瓦西鬼事	Sāṇuvāsīn	Pv. III. §27	408-438
3	Chuyện ngạ quỷ ở hồ Rathakāra	Rathakārapetivatthu	造車鬼事	Rathakāra	Pv. III. §28	439-446
4	Chuyện ngạ quỷ rơm trấu	Bhusapetavatthu	籾殼鬼事	Chaff	Pv. III. §29	447-452
5	Chuyện ngạ quỷ chàng trai	Kumārapetavatthu	小兒鬼事	The Boy	Pv. III. §30	453-463
6	Chuyện ngạ quỷ Seriṇī	Seriṇīpetavatthu	塞利尼鬼事	Petī Serenī	Pv. III. §31	464-477
7	Chuyện ngạ quỷ người săn nai	Migaluddakapeta-vatthu	獵鹿鬼事	The Deer-Hunter	Pv. III. §32	478-487
8	Chuyện thứ hai về ngạ quỷ người săn nai	Dutiyamigaluddaka-petavatthu	獵鹿鬼事	Second Huntsman	Pv. III. §33	488-498
9	Chuyện ngạ quỷ do phán quyết gian dối	Kūṭavinicchayika-petavatthu	詐欺鬼事	Fraudulent Decisions	Pv. III. §34	499-506
10	Chuyện ngạ quỷ do khinh khi Xá-lợi	Dhātuvivaṇṇapeta-vatthu	不敬塔鬼事	Contempt for Relics	Pv. III. §35	507-516
PHẨM THỨ TƯ - LỚN		**MAHĀVAGGA**	大品	**IV.**	**Pv. IV. §36-51 (16 chuyện)**	**517-814 (298 kệ)**
1	Chuyện ngạ quỷ Vua Ambasakkara	Ambasakkarapeta-vatthu	安拔薩卡拉鬼事	Ambasakkhara	Pv. IV. §36	517-603
2	Chuyện ngạ quỷ Serissaka	Serissakapetavatthu	塞里薩伽鬼事	Serisaka	Pv. IV. §37	604-657
3	Chuyện ngạ quỷ Nandaka	Nandakapetavatthu	難提迦鬼事	Nandakā	Pv. IV. §38	658-713
4	Chuyện ngạ quỷ Revatī	Revatīpetavatthu	雷瓦提鬼事	Revatī	Pv. IV. §39	714-736
5	Chuyện ngạ quỷ cây mía	Ucchupetavatthu	甘蔗鬼事	The Sugarcane	Pv. IV. §40	737-745
6	Chuyện ngạ quỷ các vương tử	Kumārapetavatthu	兒童鬼事	Rajah'son	Pv. IV. §41	746-752
7	Chuyện ngạ quỷ vị vương tử	Rājaputtapetavatthu	王兒鬼事	The Rajah'son	Pv. IV. §42	753-765

8	Chuyện ngạ quỷ ăn phân	Gūthakhādakapeta-vatthu	糞食鬼事	The Dung-Eaters	Pv. IV. §43	766-773
9	Chuyện ngạ quỷ ăn phân	Gūthakhādakapeta-vatthu	糞食鬼事	The Dung-Eaters (2)	Pv. IV. §44	774-781
10	Chuyện bầy ngạ quỷ	Gaṇapetavatthu	群集鬼事	The Crow	Pv. IV. §45	782-792
11	Chuyện ngạ quỷ thành Pāṭaliputta	Pāṭaliputtapetavatthu	華子鬼事	Pāṭaliputta	Pv. IV. §46	793-795
12	Chuyện ngạ quỷ ở vườn xoài	Ambavanapetavatthu	菴羅鬼事	The Mangoes	Pv. IV. §47	796-799
13	Chuyện ngạ quỷ trục xe và cây gỗ	Akkharukkhapeta-vatthu	木軸鬼事	The Axle and the Tree	Pv. IV. §48	800
14	Chuyện ngạ quỷ thu góp tài sản	Bhogasaṃharapeta-vatthu	蓄財鬼事	Collecting of Wealth	Pv. IV. §49	801
15	Chuyện ngạ quỷ các nam tử của nhà triệu phú	Seṭṭhiputtapetavatthu	商子鬼事	The Guild-Leader's Sons	Pv. IV. §50	802-805
16	Chuyện ngạ quỷ với sáu vạn cái búa	Saṭṭhikūṭapetavatthu	六萬槌鬼事	Sixty Thousand Hammers	Pv. IV. §51	806-814

Lưu ý:

* Tên kinh tiếng Pāli dựa theo bản CST.

* Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (*N*.28. 0014. 0001a05-0075a06).

* Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: *The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV): Vimāna Vatthu*: *Stories of the Mansions and Peta Vatthu: Stories of the Departed*, tr. by Jean Kennedy, and Henry S. Gehman; ed. by Mrs. Rhys Davids (London: PTS, 1942).

PHỤ LỤC 8
TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ

TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ (THERAGĀTHĀ, 長老偈經, PSALMS OF THE BRETHREN)					
PHẨM / KINH	**PĀLI**	**HÁN**	**ANH**	**KÝ HIỆU**	**SỐ KỆ**
Chương Một Kệ	**Ekakanipāta**	一偈集	**Canton I. Psalms of Single Verses**	**Thag. I. §1-120 (120 Trưởng lão)**	**1-120**
I. Phẩm thứ nhất	**1. Paṭhamavagga**	第一品	**Part I**	**Thag. I. §1-10 (10 Trưởng lão)**	**1-10**
Kệ ngôn của Trưởng lão Subhūti	Subhūtittheragāthā	須菩提長老述此偈	Subhūti	Thag. I. §1	1
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahākoṭṭhita	Mahākoṭṭhikattheragāthā	摩訶拘絺羅長老述此偈	Koṭṭhita the Great	Thag. I. §2	2
Kệ ngôn của Trưởng lão Kaṅkhārevata	Kaṅkhārevatattheragāthā	康迦麗瓦達長老述此偈	Kankhā-Revata (Revata the Doubter)	Thag. I. §3	3
Kệ ngôn của Trưởng lão Puṇṇa	Puṇṇattheragāthā	富樓那長老唱此偈	Puṇṇa of the Mantānis	Thag. I. §4	4
Kệ ngôn của Trưởng lão Dabba	Dabbattheragāthā	陀驃長老唱此偈	Dabba (of the Mallas)	Thag. I. §5	5
Kệ ngôn của Trưởng lão Sītavaniya	Sītavaniyattheragāthā	寒林住者(三浮陀)長老唱此偈	Sīta-Vaniya	Thag. I. §6	6
Kệ ngôn của Trưởng lão Bhalliya	Bhalliyattheragāthā	跋利迦長老唱此偈	Bhalliya	Thag. I. §7	7
Kệ ngôn của Trưởng lão Vīra	Vīrattheragāthā	毘羅長老唱此偈	Vīra	Thag. I. §8	8

Kệ ngôn của Trưởng lão Pilindavaccha	Pilindavacchattheragāthā	畢蘭陀筏蹉長老唱此偈	Pilinda-Vaccha	Thag. I. §9	9
Kệ ngôn của Trưởng lão Puṇṇamāsa	Puṇṇamāsattheragāthā	芬那瑪薩長老唱此偈	Puṇṇamāsa	Thag. I. §10	10
II. Phẩm thứ hai	**Dutiyavagga**	第二品	**Part II**	**Thag. I. §11-20 (10 Trưởng lão)**	**11-20**
Kệ ngôn của Trưởng lão Cūḷagavaccha	Cūḷagavacchattheragāthā	秋拉伽瓦迦長老唱此偈	Gavaccha the Less	Thag. I. §11	11
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahāgavaccha	Mahāgavacchatthera-gāthā	摩訶伽瓦迦長老唱此偈	Gavaccha the Great	Thag. I. §12	12
Kệ ngôn của Trưởng lão Vanavaccha	Vanavacchattheragāthā	瓦那瓦奢長老唱此偈	Vanavaccha	Thag. I. §13	13
Kệ ngôn của Tôn giả Sivaka, vị Sa-di phục vụ cho Trưởng lão Vanavaccha	Sivakasāmaṇttheragāthā	瓦那瓦奢長老之沙彌（尸婆迦）唱此偈	Sīvaka (a Novice Attending Brother Vanavaccha)	Thag. I. §14	14
Kệ ngôn của Trưởng lão Kuṇḍadhāna	Kuṇḍadhānattheragāthā	軍達達那長老唱此偈	Kuṇḍa-Dhāna	Thag. I. §15	15
Kệ ngôn của Trưởng lão Belaṭṭhasīsa	Belaṭṭhasīsattheragāthā	貝拉陀席薩長老唱此偈	Belaṭṭhasīsa	Thag. I. §16	16
Kệ ngôn của Trưởng lão Dāsaka	Dāsakattheragāthā	馱索迦長老唱此偈	Dasaka	Thag. I. §17	17
Kệ ngôn của Trưởng lão Siṅgālapitu	Siṅgālapituttheragāthā	辛伽拉比陀長老唱此偈	Singāla-Pitar	Thag. I. §18	18
Kệ ngôn của Trưởng lão Kula	Kulattheragāthā	拘羅長老唱此偈	Kula	Thag. I. §19	19
Kệ ngôn của Trưởng lão Ajita	Ajitattheragāthā	阿逸多長老唱此偈	Ajita	Thag. I. §20	20

III. Phẩm thứ ba	Tatiyavagga	第三品	Part III	Thag. I. §21-30 (10 Trưởng lão)	21-30
Kệ ngôn của Trưởng lão Nigrodha	Nigrodhattheragāthā	民拘律陀長者唱此偈	Nigrodha	Thag. I. §21	21
Kệ ngôn của Trưởng lão Cittaka	Cittakattheragāthā	奢達迦長老唱此偈	Cittaka	Thag. I. §22	22
Kệ ngôn của Trưởng lão Gosāla	Gosālattheragāthā	巨舍羅長老唱此偈	Gosāla	Thag. I. §23	23
Kệ ngôn của Trưởng lão Sugandha	Sugandhattheragāthā	須康達長老唱此偈	Sugandha	Thag. I. §24	24
Kệ ngôn của Trưởng lão Nandiya	Nandiyattheragāthā	難提長老唱此偈	Nandiya	Thag. I. §25	25
Kệ ngôn của Trưởng lão Abhaya	Abhayattheragāthā	無畏長老唱此偈	Abhaya	Thag. I. §26	26
Kệ ngôn của Trưởng lão Lomasakaṅgiya	Lomasakaṅgiyatthera-gāthā	路摩尚祇迦長老唱此偈	Lomasakangiya	Thag. I. §27	27
Kệ ngôn của Trưởng lão con trai của Jambugāmika	Jambugāmikaputtatthera-gāthā	閻浮村出生兒長老唱此偈	Jambugāmika'Son	Thag. I. §28	28
Kệ ngôn của Trưởng lão Hārita	Hāritattheragāthā	哈利達長老唱此偈	Harita	Thag. I. §29	29
Kệ ngôn của Trưởng lão Uttiya	Uttiyattheragāthā	鬱帝迦長老唱此偈	Uttiya	Thag. I. §30	30
IV. Phẩm thứ tư	**Catutthavagga**	第四品	**Part IV**	**Thag. I.§31-40 (10 Trưởng lão)**	**31-40**
Kệ ngôn của Trưởng lão Gahvaratīriya	Gahvaratīriyattheragāthā	伽跌瓦拉提利耶長老唱此偈	Gahvaratīriya	Thag. I. §31	31
Kệ ngôn của Trưởng lão Suppiya	Suppiyattheragāthā	須卑長老唱此偈	Suppiya	Thag. I. §32	32

Kệ ngôn của Trưởng lão Sopāka	Sopākattheragāthā	蘇波迦長老唱此偈	Sopāka (a Boy-Bhikkhu)	Thag. I. §33	33
Kệ ngôn của Trưởng lão Posiya	Posiyattheragāthā	波捨長老唱此偈	Posiya	Thag. I. §34	34
Kệ ngôn của Trưởng lão Sāmaññakāni	Sāmaññakānittheragāthā	薩曼尼迦尼長老唱此偈	Sāmaññakāni	Thag. I. §35	35
Kệ ngôn của Trưởng lão con của Kumā	Kumāputtattheragāthā	拘摩（母）之子難陀長老唱此偈	Kumā'Son	Thag. I. §36	36
Kệ ngôn của Trưởng lão bạn con của Kumā	Kumāputtasahāyakat-theragāthā	庫摩（母）之子唱此偈（難陀）唱此偈長老之同輩長老唱此偈	The Comrade of Kumā's Son	Thag. I. §37	37
Kệ ngôn của Trưởng lão Gavampati	Gavampatittheragāthā	牛主長老唱此偈	Gavampati	Thag. I. §38	38
Kệ ngôn của Trưởng lão Tissa	Tissattheragāthā	帝須長老唱此偈	Tissa	Thag. I. §39	39
Kệ ngôn của Trưởng lão Vaḍḍhamāna	Vaḍḍhamānattheragāthā	瓦達瑪那長老唱此偈	Vaḍḍhamāna	Thag. I. §40	40
V. Phẩm thứ năm	**Pañcamavagga**	第五品	**Part V**	**Thag. I. §41-50 (10 Trưởng lão)**	**41-50**
Kệ ngôn của Trưởng lão Sirivaḍḍha	Sirivaḍḍhattheragāthā	尸里瓦達長老唱此偈	Sirivaḍḍha	Thag. I. §41	41
Kệ ngôn của Trưởng lão Khadiravaniya	Khadiravaniyattheragāthā	迦第羅林住者（離曰）長老唱此偈	Khadira-Vaniya (Revata)	Thag. I. §42	42
Kệ ngôn của Trưởng lão Sumaṅgala	Sumaṅgalattheragāthā	須曼迦羅長老唱此偈	Sumangala	Thag. I. §43	43

Kệ ngôn của Trưởng lão Sānu	Sānuttheragāthā	薩努長老唱此偈	Sānu	Thag. I. §44	44
Kệ ngôn của Trưởng lão Ramaṇīyavihārī	Ramaṇīyavihārittheragāthā	喇瑪尼耶威哈利長老唱此偈	Ramaṇīyavihārin	Thag. I. §45	45
Kệ ngôn của Trưởng lão Samiddhi	Samiddhittheragāthā	三彌提長老唱此偈	Samiddhi	Thag. I. §46	46
Kệ ngôn của Trưởng lão Ujjaya	Ujjayattheragāthā	優闍迦長老唱此偈	Ujjaya	Thag. I. §47	47
Kệ ngôn của Trưởng lão Sañjaya	Sañjayattheragāthā	刪闍耶長老唱此偈	Sañjaya	Thag. I. §48	48
Kệ ngôn của Trưởng lão Rāmaṇeyyaka	Rāmaṇeyyakattheragāthā	拉瑪奈雅迦長老唱此偈	Rāmaṇeyyaka	Thag. I. §49	49
Kệ ngôn của Trưởng lão Vimala	Vimalattheragāthā	毘摩羅長老唱此偈	Vimala	Thag. I. §50	50
VI. Phẩm thứ sáu	**Chaṭṭhavagga**	第六品	**Part VI**	**Thag. I. § 51-60 (10 Trưởng lão)**	**51-60**
Kệ ngôn của Trưởng lão Godhika	Godhikattheragāthā	瞿低迦長老唱此偈	Godhika	Thag. I. §51	51
Kệ ngôn của Trưởng lão Subāhu	Subāhuttheragāthā	善肘長老唱此偈	Subāhu	Thag. I. §52	52
Kệ ngôn của Trưởng lão Valliya	Valliyattheragāthā	瓦利耶長老唱此偈	Valliya	Thag. I. §53	53
Kệ ngôn của Trưởng lão Uttiya	Uttiyattheragāthā	鬱帝迦長老唱此偈	Uttiya	Thag. I. §54	54
Kệ ngôn của Trưởng lão Añjanavaniya	Añjanavaniyattheragāthā	安闍那林住長老唱此偈	Añjana-Vaniya	Thag. I. §55	55
Kệ ngôn của Trưởng lão Kuṭivihārī	Kuṭivihārittheragāthā	屋舍住長老唱此偈	Kuṭivihārin	Thag. I. §56	56

Kệ ngôn thứ hai của Trưởng lão Kuṭivihārī	Kuṭivihārittheragāthā	屋舍住長老唱此偈	Kuṭivihārin (2)	Thag. I. §57	57
Kệ ngôn của Trưởng lão Ramaṇīyakuṭika	Ramaṇīyakuṭikatthera-gāthā	可喜屋舍住長老唱此偈	Ramaṇīyakuṭika	Thag. I. §58	58
Kệ ngôn của Trưởng lão Kosalavihārī	Kosalavihārittheragāthā	拘薩羅住長老唱此偈	Kosalavihārin	Thag. I. §59	59
Kệ ngôn của Trưởng lão Sīvali	Sīvalittheragāthā	尸婆羅長老唱此偈	Sīvali	Thag. I. §60	60
VII. Phẩm thứ bảy	**Sattamavagga**	第七品	**Part VII**	**Thag. I. § 61-70 (10 Trưởng lão)**	**61-70**
Kệ ngôn của Trưởng lão Vappa	Vappattheragāthā	婆破長老唱此偈	Vappa	Thag. I. §61	61
Kệ ngôn của Trưởng lão Vajjiputta	Vajjiputtattheragāthā	跋耆子長老唱此偈	Vajji-Putta	Thag. I. §62	62
Kệ ngôn của Trưởng lão Pakkha	Pakkhattheragāthā	拔迦長老唱此偈	Pakkha (the Cripple)	Thag. I. §63	63
Kệ ngôn của Trưởng lão Vimala Koṇḍañña	Vimalakoṇḍaññatthera-gāthā	毘摩羅憍陳如長老唱此偈	Vimala-Koṇḍañña	Thag. I. §64	64
Kệ ngôn của Trưởng lão Ukkhepakata Vaccha	Ukkhepakatavaccha-ttheragāthā	郁敀巴迦達瓦奢長老唱此偈	Ukkhepakaṭa-Vaccha	Thag. I. §65	65
Kệ ngôn của Trưởng lão Meghiya	Meghiyattheragāthā	彌喜長老唱此偈	Meghiya	Thag. I. §66	66
Kệ ngôn của Trưởng lão Ekadhammasavanīya	Ekadhammasavanīyat-theragāthā	能聽一法長老唱此偈	Ekadhamma-Savanīya	Thag. I. §67	67
Kệ ngôn của Trưởng lão Ekudāniya	Ekudāniyattheragāthā	耶屈陀尼耶（一優陀那）長老唱此偈	Ekudāniya	Thag. I. §68	68
Kệ ngôn của Trưởng lão Channa	Channattheragāthā	車匿長老唱此偈	Channa	Thag. I. §69	69

Kệ ngôn của Trưởng lão Puṇṇa	Puṇṇattheragāthā	富樓那長老唱此偈	Puṇṇa	Thag. I. §70	70
VIII. Phẩm thứ tám	**Aṭṭhamavagga**	第八品	**Part VIII**	**Thag. I. § 71-80**	**71-80**
Kệ ngôn của Trưởng lão Vacchapāla	Vacchapālattheragāthā	瓦奢婆羅長老唱此偈	Vacchapāla	Thag. I. §71	71
Kệ ngôn của Trưởng lão Ātuma	Ātumattheragāthā	阿睹瑪長老唱此偈	Atuma	Thag. I. §72	72
Kệ ngôn của Trưởng lão Māṇava	Māṇavattheragāthā	摩那長老唱此偈	Māṇava	Thag. I. §73	73
Kệ ngôn của Trưởng lão Suyāmana	Suyāmanattheragāthā	須耶摩那長老唱此偈	Suyāmana	Thag. I. §74	74
Kệ ngôn của Trưởng lão Susārada	Susāradattheragāthā	須薩羅陀長老唱此偈	Susārada	Thag. I. §75	75
Kệ ngôn của Trưởng lão Piyañjaha	Piyañjahattheragāthā	毘揚奢哈長老唱此偈	Piyañjaha	Thag. I. §76	76
Kệ ngôn của Trưởng lão Hatthārohaputta	Hatthārohaputtat-theragāthā	哈陀羅哈普陀長老唱此偈	Hatthāroha-Putta (Elephant-Rider's Son)	Thag. I. §77	77
Kệ ngôn của Trưởng lão Meṇḍasira	Meṇḍasirattheragāthā	棉達西羅長老唱此偈	Meṇḍasīra	Thag. I. §78	78
Kệ ngôn của Trưởng lão Rakkhita	Rakkhitattheragāthā	羅奇陀長老唱此偈	Rakkhita	Thag. I. §79	79
Kệ ngôn của Trưởng lão Ugga	Uggattheragāthā	郁迦長老唱此偈	Ugga	Thag. I. §80	80
IX. Phẩm thứ chín	**Navamavagga**	第九品	**Part IX**	**Thag. I. § 81-90**	**81-90**
Kệ ngôn của Trưởng lão Samitigutta	Samitiguttattheragāthā	薩美提具陀長老唱此偈	Samitigutta	Thag. I. §81	81
Kệ ngôn của Trưởng lão Kassapa	Kassapattheragāthā	迦葉長老唱此偈	Kassapa	Thag. I. §82	82

Kệ ngôn của Trưởng lão Sīha	Sīhattheragāthā	師子長老唱此偈	Sīha	Thag. I. §83	83
Kệ ngôn của Trưởng lão Nīta	Nītattheragāthā	尼陀長老唱此偈	Nīta	Thag. I. §84	84
Kệ ngôn của Trưởng lão Sunāga	Sunāgattheragāthā	須那迦長老唱此偈	Sunāga	Thag. I. §85	85
Kệ ngôn của Trưởng lão Nāgita	Nāgitattheragāthā	那義陀長老唱此偈	Nāgita	Thag. I. §86	86
Kệ ngôn của Trưởng lão Paviṭṭha	Paviṭṭhattheragāthā	波吃陀長老唱此偈	Paviṭṭha	Thag. I. §87	87
Kệ ngôn của Trưởng lão Ajjuna	Ajjunattheragāthā	阿鶩那長老唱此偈	Ajjuna	Thag. I. §88	88
Kệ ngôn của Trưởng lão Devasabha (thứ nhất)	Paṭhamadevasabhatthera-gāthā	提瓦薩婆長老唱此偈	Devasabha	Thag. I. §89	89
Kệ ngôn của Trưởng lão Sāmidatta	Sāmidattattheragāthā	沙美達陀長老唱此偈	Sāmidatta	Thag. I. §90	90
X. Phẩm thứ mười	**Dasamavagga**	**第十品**	**Part X**	**Thag. I. §91-100**	**91-100**
Kệ ngôn của Trưởng lão Paripuṇṇaka	Paripuṇṇakattheragāthā	巴利奔那迦長老唱此偈	Paripuṇṇaka	Thag. I. §91	91
Kệ ngôn của Trưởng lão Vijaya	Vijayattheragāthā	毘闍耶長老唱此偈	Vijaya	Thag. I. §92	92
Kệ ngôn của Trưởng lão Eraka	Erakattheragāthā	耶羅迦長老唱此偈	Eraka	Thag. I. §93	93
Kệ ngôn của Trưởng lão Mettaji	Mettajittheragāthā	密陀智長老唱此偈	Mettaji	Thag. I. §94	94
Kệ ngôn của Trưởng lão Cakkhupāla	Cakkhupālattheragāthā	奢具婆羅長老唱此偈	Cakkhupāla	Thag. I. §95	95

Kệ ngôn của Trưởng lão Khaṇḍasumana	Khaṇḍasumanatthera-gāthā	康達須摩那長老唱此偈	Khaṇḍasumana	Thag. I. §96	96
Kệ ngôn của Trưởng lão Tissa	Tissattheragāthā	帝須長者唱此偈	Tissa	Thag. I. §97	97
Kệ ngôn của Trưởng lão Abhaya	Abhayattheragāthā	無畏長老唱此偈	Abhaya (2)	Thag. I. §98	98
Kệ ngôn của Trưởng lão Uttiya	Uttiyattheragāthā	鬱帝迦長老唱此偈	Uttiya	Thag. I. §99	99
Kệ ngôn của Trưởng lão Devasabha (thứ hai)	Dutiyadevasabhatthera-gāthā	提瓦薩婆長老唱此偈	Devasabha (2)	Thag. I. §100	100
XI. Phẩm mười một	**Ekādasamavagga**	第十一品	**Part XI**	**Thag. I. §101- 110**	**101-110**
Kệ ngôn của Trưởng lão Belaṭṭhānika	Belaṭṭhānikattheragāthā	貝羅達迦尼長老唱此偈	Belaṭṭhānika	Thag. I. §101	101
Kệ ngôn của Trưởng lão Setuccha	Setucchattheragāthā	闍睹奢長老唱此偈	Setuccha	Thag. I. §102	102
Kệ ngôn của Trưởng lão Bandhura	Bandhurattheragāthā	蔓陀羅長老唱此偈	Bandhura	Thag. I. §103	103
Kệ ngôn của Trưởng lão Khitaka	Khitakattheragāthā	氣達迦長老唱此偈	Khitaka	Thag. I. §104	104
Kệ ngôn của Trưởng lão Malitavambha	Malitavambhattheragāthā	摩利達萬婆長老唱此偈	Malitavambha	Thag. I. §105	105
Kệ ngôn của Trưởng lão Suhemanta	Suhemantattheragāthā	斯黑曼陀長老唱此偈	Suhemanta	Thag. I. §106	106
Kệ ngôn của Trưởng lão Dhammasava	Dhammasavattheragāthā	達摩薩瓦長老唱此偈	Dhammasava	Thag. I. §107	107
Kệ ngôn của Trưởng lão phụ thân của Dhammasava	Dhammasavapitutthera-gāthā	達摩薩瓦長老之父長老唱此偈	Dhammasava's Father	Thag. I. §108	108

Kệ ngôn của Trưởng lão Saṅgharakkhita	Saṅgharakkhitatthera-gāthā	桑伽羅奇陀長老唱此偈	Saṅgha-Rakkhita	Thag. I. §109	109
Kệ ngôn của Trưởng lão Usabha	Usabhattheragāthā	烏娑婆長老	Usabha	Thag. I. §110	110
XII. Phẩm mười hai	**Dvādasamavagga**	第十二品	**Part XII**	**Thag. I. §111- 120**	**111-121**
Kệ ngôn của Trưởng lão Jenta	Jentattheragāthā	提恩陀長老唱此偈	Jenta	Thag. I. §111	111
Kệ ngôn của Trưởng lão Vacchagotta	Vacchagottattheragāthā	瓦奢伍陀長老唱此偈	Vacchagotta	Thag. I. §112	112
Kệ ngôn của Trưởng lão Vanavaccha	Vanavacchattheragāthā	瓦那瓦奢長老唱此偈	Vanavaccha	Thag. I. §113	113
Kệ ngôn của Trưởng lão Adhimutta	Adhimuttattheragāthā	阿提目多長老唱此偈	Adhimutta	Thag. I. §114	114
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahānāma	Mahānāmattheragāthā	摩訶那摩長老唱此偈	Mahānāma	Thag. I. §115	115
Kệ ngôn của Trưởng lão Pārāpariya	Pārāpariyattheragāthā	婆羅婆利耶長老唱此偈	Pārāpariya	Thag. I. §116	116
Kệ ngôn của Trưởng lão Yasa	Yasattheragāthā	耶舍長老唱此偈	Yasa	Thag. I. §117	117
Kệ ngôn của Trưởng lão Kimbila	Kimbilattheragāthā	金毘羅長老唱此偈	Kimbila	Thag. I. §118	118
Kệ ngôn của Trưởng lão Vajjiputta	Vajjiputtattheragāthā	跋耆子長老唱此偈	Vajji-Putta	Thag. I. §119	119
Kệ ngôn của Trưởng lão Isidatta	Isidattattheragāthā	伊西達多長老唱此偈	Isidatta	Thag. I. §120	120

Chương II - Hai kệ	Dukanipāta	二偈集	Canto II. Psalms of Two Verses	Thag. II. §121-218 (49 Trưởng lão)	121-219 (98 kệ)
I. Phẩm thứ nhất	Paṭhamavagga	第一品	Part I	Thag. II. §121-130 (10 Trưởng lão)	121-140 (20 kệ)
Kệ ngôn của Trưởng lão Uttara	Uttarattheragāthā	鬱多羅長老唱如是偈	Uttara	Thag. II. §121	121-122
Kệ ngôn của Trưởng lão Piṇḍola Bhāradvāja	Piṇḍolabhāradvājatthera-gāthā	賓頭羅跋囉惰闍唱如是偈	Piṇḍola-Bhāradvāja	Thag. II. §122	123-124
Kệ ngôn của Trưởng lão Valliya	Valliyattheragāthā	瓦利耶長老唱如是偈	Valliya	Thag. II. §123	125-126
Kệ ngôn của Trưởng lão Gaṅgātīriya	Gaṅgātīriyattheragāthā	住恒河岸比丘唱如是偈	Gaṅgātīriya	Thag. II. §124	127-128
Kệ ngôn của Trưởng lão Ajina	Ajinattheragāthā	阿智那長老唱如是偈	Ajina	Thag. II. §125	129-130
Kệ ngôn của Trưởng lão Meḷajina	Meḷajinattheragāthā	美拉智那長老唱如是偈	Meḷajina	Thag. II. §126	131-132
Kệ ngôn của Trưởng lão Rādha	Rādhattheragāthā	羅陀長老唱如是偈	Rādha	Thag. II. §127	133-134
Kệ ngôn của Trưởng lão Surādha	Surādhattheragāthā	須羅陀長老唱如是偈	Surādha	Thag. II. §128	135-136
Kệ ngôn của Trưởng lão Gotama	Gotamattheragāthā	瞿曇長老唱如是偈	Gotama	Thag. II. §129	137-138
Kệ ngôn của Trưởng lão Vasabha	Vasabhattheragāthā	瓦娑婆長老唱如是偈	Vasabha	Thag. II. §130	139-140

II. Phẩm thứ hai	**Dutiyavagga**	第二品	**Part II**	**Thag. II. §131-140 (10 Trưởng lão)**	**141-160 (20 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahācunda	Mahācundattheragāthā	摩訶周那長老唱如是偈	Cunda the Great	Thag. II. §131	141-142
Kệ ngôn của Trưởng lão Jotidāsa	Jotidāsattheragāthā	樹提陀娑長老唱如是偈	Jotidāsa	Thag. II. §132	143-144
Kệ ngôn của Trưởng lão Herañňakāni	Herañňakānittheragāthā	黑蘭遮伽尼長老唱如是偈	Herañňakāni	Thag. II. §133	145-146
Kệ ngôn của Trưởng lão Somamitta	Somamittattheragāthā	蘇摩彌陀長老唱如是偈	Somamitta	Thag. II. §134	147-148
Kệ ngôn của Trưởng lão Sabbamitta	Sabbamittattheragāthā	娑巴彌陀長老唱如是偈	Sabbamitta	Thag. II. §135	149-150
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahākāḷa	Mahākāḷattheragāthā	摩訶迦羅長老唱如是偈	Mahākāḷa	Thag. II. §136	151-152
Kệ ngôn của Trưởng lão Tissa	Tissattheragāthā	帝須長老唱如是偈	Tissa	Thag. II. §137	153-154
Kệ ngôn của Trưởng lão Kimbila	Kimbilattheragāthā	金毘羅長老唱如是偈	Kimbila	Thag. II. §138	155-156
Kệ ngôn của Trưởng lão Nanda	Nandattheragāthā	難陀長老唱如是偈	Nanda	Thag. II. §139	157-158
Kệ ngôn của Trưởng lão Sirima	Sirimattheragāthā	西利摩長老唱如是偈	Sirimat	Thag. II. §140	159-160
III. Phẩm thứ ba	**Tatiyavagga**	第三品	**Part III**	**Thag. II. §141-150 (10 Trưởng lão)**	**161-180 (20 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Uttara	Uttarattheragāthā	鬱多羅長老唱如是偈	Uttara	Thag. II. §141	161-162

Kệ ngôn của Trưởng lão Bhaddaji	Bhaddajittheragāthā	跋陀羅長老唱如是偈	Bhaddaji	Thag. II. §142	163-164
Kệ ngôn của Trưởng lão Sobhita	Sobhitattheragāthā	輸毘多長老唱如是偈	Sobhita	Thag. II. §143	165-166
Kệ ngôn của Trưởng lão Valliya	Valliyattheragāthā	瓦利耶長老唱如是偈	Valliya	Thag. II. §144	167-168
Kệ ngôn của Trưởng lão Vītasoka	Vītasokattheragāthā	維陀索迦長老唱如是偈	Vītasoka	Thag. II. §145	169-170
Kệ ngôn của Trưởng lão Puṇṇamāsa	Puṇṇamāsattheragāthā	奔那摩薩長老唱如是偈	Puṇṇamāsa	Thag. II. §146	171-172
Kệ ngôn của Trưởng lão Nandaka	Nandakattheragāthā	難陀迦長老唱如是偈	Nandaka	Thag. II. §147	173-174
Kệ ngôn của Trưởng lão Bharata	Bharatattheragāthā	婆羅陀長老唱如是偈	Bharata	Thag. II. §148	175-176
Kệ ngôn của Trưởng lão Bhāradvāja	Bhāradvājattheragāthā	婆羅特縛惹長老唱如是偈	Bhāradvāja	Thag. II. §149	177-178
Kệ ngôn của Trưởng lão Kaṇhadinna	Kaṇhadinnattheragāthā	康婆陳那長老唱如是偈	Kaṇhadinna	Thag. II. §150	179-180
IV. Phẩm thứ tư	**Catutthavagga**	第四品	**Part IV**	**Thag. II. §151-160 (10 Trưởng lão)**	**181-200 (20 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Migasira	Migasirattheragāthā	美伽西羅長老唱如是偈	Migasira	Thag. II. §151	181-182
Kệ ngôn của Trưởng lão Sīvaka	Sivakattheragāthā	西瓦迦長老唱如是偈	Sivaka	Thag. II. §152	183-184
Kệ ngôn của Trưởng lão Upavāna	Upavāṇattheragāthā	優婆摩那長老唱如是偈	Upavāna	Thag. II. §153	185-186

Kệ ngôn của Trưởng lão Isidinna	Isidinnattheragāthā	伊西陳那長老唱如是偈	Isidinna	Thag. II. §154	187-188
Kệ ngôn của Trưởng lão Sambula Kaccāna	Sambulakaccānatthera-gāthā	桑布羅喀奢那長老唱如是偈	Sambula-Kaccāna	Thag. II. §155	189-190
Kệ ngôn của Trưởng lão Khitaka	Khitakattheragāthā	奇陀迦長老唱如是偈	Khitaka	Thag. II. §156	191-192
Kệ ngôn của Trưởng lão Soṇapoṭiriya	Soṇapoṭiriyattheragāthā	菩提利耶兒索那唱如是偈	Soṇa-Poṭiriya	Thag. II. §157	193-194
Kệ ngôn của Trưởng lão Nisabha	Nisabhattheragāthā	尼娑婆長老唱如是偈	Nisabha	Thag. II. §158	195-196
Kệ ngôn của Trưởng lão Usabha	Usabhattheragāthā	烏娑婆長老唱如是偈	Usabha	Thag. II. §159	197-198
Kệ ngôn của Trưởng lão Kappaṭakura	Kappaṭakurattheragāthā	伽婆陀具羅長老唱如是偈	Kappaṭa-Kura	Thag. II. §160	199-200
V. Phẩm thứ năm	**Pañcamavagga**	第五品	**Part V**	**Thag. II. §161-169 (9 Trưởng lão)**	**201-218 (18 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Kumāra Kassapa	Kumārakassapatthera-gāthā	鳩摩羅迦葉長老唱如是偈	Kumāra-Kassapa	Thag. II. §161	201-202
Kệ ngôn của Trưởng lão Dhammapāla	Dhammapālattheragāthā	護法長老唱如是偈	Dhammapāla	Thag. II. §162	203-204
Kệ ngôn của Trưởng lão Brahmāli	Brahmālittheragāthā	普羅夫摩利長老唱如是偈	Brahmāli	Thag. II. §163	205-206
Kệ ngôn của Trưởng lão Mogharāja	Mogharājattheragāthā	摩迦羅奢長老	Mogharājan	Thag. II. §164	207-208
Kệ ngôn của Trưởng lão Visākha, con của Pañcālī	Visākhapañcālaputtat-theragāthā	潘奢利之兒毘舍乞十佉長老唱如是偈	Visākha the Pañcālī's Son	Thag. II. §165	209-210

Kệ ngôn của Trưởng lão Cūḷaka	Cūḷakattheragāthā	鷲羅迦長老唱如是偈	Cūḷaka	Thag. II. §166	211-212
Kệ ngôn của Trưởng lão Anūpama	Anūpamattheragāthā	阿拏波摩長老唱如是偈	Anūpama	Thag. II. §167	213-214
Kệ ngôn của Trưởng lão Vajjita	Vajjitattheragāthā	瓦智陀長老唱如是偈	Vajjita	Thag. II. §168	215-216
Kệ ngôn của Trưởng lão Sandhita	Sandhitattheragāthā	桑第陀長老唱如是偈	Sandhita	Thag. II. §169	217-218
Chương III - Ba kệ	**Tikanipāta**	三偈集	**Canto III. Psalms of Three Verses**	**Thag. III. §170-185 (16 Trưởng lão)**	**219-266 (48 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Aṅgaṇika Bhāradvāja	Aṅgaṇikabhāradvājat-theragāthā	安迦尼佉波羅多瓦奢長老唱如是偈	Aṅgaṇika-Bhāradvāja	Thag. III. §170	219-221
Kệ ngôn của Trưởng lão Paccaya	Paccayattheragāthā	波奢耶長老唱如是偈	Paccaya	Thag. III. §171	222-224
Kệ ngôn của Trưởng lão Bākula	Bākulattheragāthā	薄拘羅長老唱如是偈	Bākula	Thag. III. §172	225-227
Kệ ngôn của Trưởng lão Dhaniya	Dhaniyattheragāthā	達尼耶長老唱如是偈	Dhaniya	Thag. III. §173	228-230
Kệ ngôn của Trưởng lão con của Mātaṅga	Mātaṅgaputtattheragāthā	摩登伽兒長老唱如是偈	Mātaṅga's Son	Thag. III. §174	231-233
Kệ ngôn của Trưởng lão Khujja Sobhita	Khujjasobhitattheragāthā	屈闍須毘陀長老唱如是偈	Khujja-Sobhita	Thag. III. §175	234-236
Kệ ngôn của Trưởng lão Vāraṇa	Vāraṇattheragāthā	瓦羅那長老唱如是偈	Vāraṇa	Thag. III. §176	237-239
Kệ ngôn của Trưởng lão Passika	Passikattheragāthā	婆西迦長老唱如是偈	Passika	Thag. III. §177	240-242

Kệ ngôn của Trưởng lão Yasoja	Yasojattheragāthā	耶須奢長老唱如是偈	Yasoja	Thag. III. §178	243-245
Kệ ngôn của Trưởng lão Sāṭimattiya	Sāṭimattiyattheragāthā	婆蒂摩蒂耶長老	Sāṭimattiya	Thag. III. §179	246-248
Kệ ngôn của Trưởng lão Upāli	Upālittheragāthā	優波利長老唱如是偈	Upāli	Thag. III. §180	249-251
Kệ ngôn của Trưởng lão Uttarapāla	Uttarapālattheragāthā	烏陀羅婆羅長老唱如是偈	Uttarapāla	Thag. III. §181	252-254
Kệ ngôn của Trưởng lão Abhibhūta	Abhibhūtattheragāthā	阿毘普陀長老唱如是偈	Abhibhūta	Thag. III. §182	255-257
Kệ ngôn của Trưởng lão Gotama	Gotamattheragāthā	瞿曇長老唱如是偈	Gotama	Thag. III. §183	258-260
Kệ ngôn của Trưởng lão Hārita	Hāritattheragāthā	哈利陀長老唱如是偈	Harita	Thag. III. §184	261-263
Kệ ngôn của Trưởng lão Vimala	Vimalattheragāthā	毘摩羅長老唱如是偈	Vimala	Thag. III. §185	264-266
Chương IV - Bốn kệ	**Catukkanipāta**	四偈集	**Canto IV. Psalms of Four Verses**	**Thag. IV. §186-197 (12 Trưởng lão)**	**267-314 (48 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Nāgasamāla	Nāgasamālattheragāthā	那迦娑婆摩羅長老唱如是偈	Nāgasamāla	Thag. IV. §186	267-270
Kệ ngôn của Trưởng lão Bhagu	Bhaguttheragāthā	婆咎長老唱如是偈	Bhagu	Thag. IV. §187	271-274
Kệ ngôn của Trưởng lão Sabhiya	Sabhiyattheragāthā	娑毘耶長老唱如是偈	Sabhiya	Thag. IV. §188	275-278
Kệ ngôn của Trưởng lão Nandaka	Nandakattheragāthā	難陀迦長老唱如是偈	Nandaka	Thag. IV. §189	279-282

Kệ ngôn của Trưởng lão Jambuka	Jambukattheragāthā	江普迦長老唱如是偈	Jambuka	Thag. IV. §190	283-286
Kệ ngôn của Trưởng lão Senaka	Senakattheragāthā	賽那迦長老唱如是偈	Senaka	Thag. IV. §191	287-290
Kệ ngôn của Trưởng lão Sambhūta	Sambhūtattheragāthā	三浮陀長老唱如是偈	Sambhūta	Thag. IV. §192	291-294
Kệ ngôn của Trưởng lão Rāhula	Rāhulattheragāthā	羅睺羅長老唱如是偈	Rāhula	Thag. IV. §193	295-298
Kệ ngôn của Trưởng lão Candana	Candanattheragāthā	旃檀長老唱如是偈	Candana	Thag. IV. §194	299-302
Kệ ngôn của Trưởng lão Dhammika	Dhammikattheragāthā	壇美迦長老唱如是偈	Dhammika	Thag. IV. §195	303-306
Kệ ngôn của Trưởng lão Sappaka	Sappakattheragāthā	娑婆迦長老唱如是偈	Sappaka	Thag. IV. §196	307-310
Kệ ngôn của Trưởng lão Mudita	Muditattheragāthā	無提陀長老唱如是偈	Mudita	Thag. IV. §197	311-314
Chương V - Năm kệ	**Pañcakanipāta**	五偈集	**Canto V. Psalms of Five Verses**	**Thag. V. §198-209 (12 Trưởng lão)**	**315-374 (60 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Rājadatta	Rājadattattheragāthā	羅奢達陀長老唱如是偈	Rājadatta	Thag. V. §198	315-319
Kệ ngôn của Trưởng lão Subhūta	Subhūtattheragāthā	須普陀長老唱如是偈	Subhūta	Thag. V. §199	320-324
Kệ ngôn của Trưởng lão Girimānanda	Girimānandattheragāthā	義利摩難陀長老唱如是偈	Girimānanda	Thag. V. §200	325-329
Kệ ngôn của Trưởng lão Sumana	Sumanattheragāthā	須摩那長老唱如是偈	Sumana	Thag. V. §201	330-334

Kệ ngôn của Trưởng lão Vaḍḍha	Vaḍḍhattheragāthā	瓦陀長老唱如是偈	Vaḍḍha	Thag. V. §202	335-339
Kệ ngôn của Trưởng lão Nadīkassapa	Nadīkassapattheragāthā	那提迦葉長老唱如是偈	Nadīkassapa	Thag. V. §203	340-344
Kệ ngôn của Trưởng lão Gayākassapa	Gayākassapattheragāthā	伽耶迦葉長老唱如是偈	Kassapa of Gayā	Thag. V. §204	345-349
Kệ ngôn của Trưởng lão Vakkali	Vakkalittheragāthā	跋迦犁長老唱如是偈	Vakkali	Thag. V. §205	350-354
Kệ ngôn của Trưởng lão Vijitasena	Vijitasenattheragāthā	維智陀闍那長老唱如是偈	Vijitasena	Thag. V. §206	355-359
Kệ ngôn của Trưởng lão Yasadatta	Yasadattattheragāthā	耶娑達陀長老唱如是偈	Yasadatta	Thag. V. §207	360-364
Kệ ngôn của Trưởng lão Soṇakuṭikaṇṇa	Soṇakuṭikaṇṇatthera-gāthā	索那庫蒂堪那長老唱如是偈	Soṇa-Kuṭikaṇṇa	Thag. V. §208	365-369
Kệ ngôn của Trưởng lão Kosiya	Kosiyattheragāthā	庫闍耶長老唱如是偈	Kosiya	Thag. V. §209	370-374
Chương VI- Sáu kệ	**Chakkanipāta**	六偈集	**Canto VI. Psalms of Six Verses**	**Thag. VI. §210-223 (14 Trưởng lão)**	**375-458 (84 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Uruveḷa Kassapa	Uruveḷakassapatthera-gāthā	優羅頻羅迦葉長老唱如是偈	Kassapa of Uruvelā	Thag. VI. §210	375-380
Kệ ngôn của Trưởng lão Tekicchakāri	Tekicchakārittheragāthā	提乞奢迦尼長老唱如是偈	Tekicchakāri	Thag. VI. §211	381-386
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahānāga	Mahānāgattheragāthā	摩訶那伽長老唱如是偈	Mahā-Nāga	Thag. VI. §212	387-392
Kệ ngôn của Trưởng lão Kulla	Kullattheragāthā	堀羅長老唱如是偈	Kulla	Thag. VI. §213	393-398

Kệ ngôn của Trưởng lão Māluṅkyaputta	Māluṅkyaputtatthera-gāthā	摩倫屈耶弗陀（鬘童子）長老唱如是偈	Mālunkyā's Son	Thag. VI. §214	399-404
Kệ ngôn của Trưởng lão Sappadāsa	Sappadāsattheragāthā	薩婆達沙長老唱如是偈	Sappadāsa	Thag. VI. §215	405-410
Kệ ngôn của Trưởng lão Kātiyāna	Kātiyānattheragāthā	迦諦耶那長老唱如是偈	Kātiyāna	Thag. VI. §216	411-416
Kệ ngôn của Trưởng lão Migajāla	Migajālattheragāthā	爾伽奢羅長老唱如是偈	Migajāla	Thag. VI. §217	417-422
Kệ ngôn của Trưởng lão Jenta, con của Purohita	Purohitaputtajentatthera-gāthā	提恩陀長老唱如是偈	Jenta (the Chaplain's Son)	Thag. VI. §218	423-428
Kệ ngôn của Trưởng lão Sumana	Sumanattheragāthā	須摩那長老唱如是偈	Sumana	Thag. VI. §219	429-434
Kệ ngôn của Trưởng lão Nhātakamuni	Nhātakamunittheragāthā	如波達迦牟尼長老唱如是偈	Nhātakamuni	Thag. VI. §220	435-440
Kệ ngôn của Trưởng lão Brahmadatta	Brahmadattattheragāthā	梵摩達多長老唱如是偈	Brahmadatta	Thag. VI. §221	441-446
Kệ ngôn của Trưởng lão Sirimaṇḍa	Sirimaṇḍattheragāthā	闍利曼達長老唱如是偈	Sirimaṇḍa	Thag. VI. §222	447-452
Kệ ngôn của Trưởng lão Sabbakāmi	Sabbakāmittheragāthā	薩婆迦摩長老唱如是偈	Sabbakāmi	Thag. VI. §223	453-458
Chương VII - Bảy kệ	**Sattakanipāta**	七偈集	**Canto VII. Psalms of Seven Verses**	**Thag. VII. §224-228 (5 Trưởng lão)**	**459-493 (35 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Sundara Samudda	Sundarasamuddatthera-gāthā	孫陀羅沙無陀長老唱如是偈	Sundara-Samudda	Thag. VII. §224	459-465

Kệ ngôn của Trưởng lão Lakuṇḍaka Bhaddiya	Lakuṇḍakabhaddiyat-theragāthā	羅毘陀迦(跋提耶)長老唱如是偈	Lakuṇṭaka-Bhaddiya	Thag. VII. §225	466-472
Kệ ngôn của Trưởng lão Bhadda	Bhaddattheragāthā	跋陀長老唱如是偈	Bhadda	Thag. VII. §226	473-479
Kệ ngôn của Trưởng lão Sopāka	Sopākattheragāthā	蘇婆迦長老唱如是偈	Sopāka	Thag. VII. §227	480-486
Kệ ngôn của Trưởng lão Sarabhaṅga	Sarabhaṅgattheragāthā	沙羅蔓伽(破葦)長老唱如是偈	Sarabhaṅga	Thag. VII. §228	487-493
Chương VIII - Tám kệ	**Aṭṭhakanipāta**	八偈集	**Canto VIII. Psalms of Eight Verses**	**Thag. VIII. §229-231 (3 Trưởng lão)**	**494-517 (24 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahākaccāyana	Mahākaccāyanatthera-gāthā	摩訶迦旃延長者唱如是偈	Kaccāyana the Great	Thag. VIII. §229	494-501
Kệ ngôn của Trưởng lão Sirimitta	Sirimittattheragāthā	闍利彌陀長老唱如是偈	Sirimitta	Thag. VIII. §230	502-509
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahāpanthaka	Mahāpanthakattheragāthā	摩訶半託迦長老唱如是偈	Panthaka Major	Thag. VIII. §231	510-517
Chương IX- Chínkệ	**Navakanipāta**	九偈集	**Canto IX. Psalms of Nine Verses**	**Thag. IX.§232 (1 Trưởng lão)**	**518-526 (9 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Bhūta	Bhūtattheragāthā	菩陀長老唱如是偈	Bhūta	Thag. IX. §232	518-526
Chương X- Mười kệ	**Davakanipāta**	十偈集	**Canto X. Psalms of Ten Verses**	**Thag. X. §233-239 (7 Trưởng lão)**	**527-596 (70 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Kāḷudāyī	Kāḷudāyittheragāthā	迦留陀夷長老唱如是偈	Kāḷudāyin	Thag. X. §233	527-536
Kệ ngôn của Trưởng lão Ekavihāriya	Ekavihāriyattheragāthā	耶迦毘訶利耶長老唱如是偈	Ekavihāriya (Tissa-Kumāra)	Thag. X. §234	537-546

Kệ ngôn của Trưởng lão Mahākappina	Mahākappinattheragāthā	摩訶劫賓那長老唱如是偈	Kappina the Great	Thag. X. §235	547-556
Kệ ngôn của Trưởng lão Cūḷapanthaka	Cūḷapanthakattheragāthā	周那槃陀迦長老唱如是偈	Cūḷa-Panthaka (Roadling Minor)	Thag. X. §236	557-566
Kệ ngôn của Trưởng lão Kappa	Kappattheragāthā	劫波長老唱如是偈	Kappa	Thag. X. §237	567-576
Kệ ngôn của Trưởng lão Upasena, con của Vaṅganta	Vaṅgantaputtaupasenat-theragāthā	婆檀提之子優波斯那長老唱如是偈	Upasena, Vanganta's Son	Thag. X. §238	577-586
Kệ ngôn của một Trưởng lão Gotama khác	Aparagotamattheragāthā	瞿曇長老唱如是偈	Gotama	Thag. X. §239	587-596
Chương XI - Mười một kệ	**Ekādasanipāta**	十一偈集	**Psalm of Eleven Verses**	**Thag. XI.§240 (1 Trưởng lão)**	**597-607 (11 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Saṃkicca	Saṃkiccattheragāthā	三奇奢長老唱如是偈	Saṃkicca	Thag. XI. §240	597-607
Chương XII - Mười hai kệ	**Dvādasakanipāta**	十二偈集	**Psalms of Twelve Verses**	**Thag. XII. §241-242 (2 Trưởng lão)**	**608-631 (24 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Sīlava	Sīlavattheragāthā	尸羅瓦長老唱如是偈	Sīlava	Thag. XII. §241	608-619
Kệ ngôn của Trưởng lão Sunīta	Sunītattheragāthā	須尼陀長老唱如是偈	Sunīta	Thag. XII. §242	620-631
Chương XIII - Mười ba kệ	**Terasanipāta**	十三偈集	**Psalm of Thirteen Verses**	**Thag. XIII. §243 (1 Trưởng lão)**	**632-644 (13 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Soṇakoḷivisa	Soṇakoḷivisattheragāthā	蘇那拘利毘沙長老唱如是偈	Soṇa-Koḷivisa	Thag. XIII. §243	632-644

Chương XIV - Mười bốn kệ	**Cuddasakanipāta**	十四偈集	**Psalms of Fourteen Verses**	**Thag. XIV. §244-245 (2 Trưởng lão)**	**645-672 (28 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Khadiravaniya Revata	Khadiravaniyarevatat-theragāthā	離曰長老唱如是偈	Revata	Thag. XIV. §244	645-658
Kệ ngôn của Trưởng lão Godatta	Godattattheragāthā	伍達陀長老唱如是偈	Godatta	Thag. XIV. §245	659-672
Chương XV - Mười sáu kệ	**Soḷasakanipāta**	十六偈集	**Psalms of Sixteen Verses**	**Thag. XV. §246-247 (2 Trưởng lão)**	**673-704 (32 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Aññākoṇḍañña	Aññākoṇḍaññatthera-gāthā	阿若憍陳如長老唱如是偈	Aññā-Koṇḍañña	Thag. XV. §246	673-688
Kệ ngôn của Trưởng lão Udāyī	Udāyittheragāthā	優陀夷長老唱如是偈	Udāyīn	Thag. XV. §247	689-704
Chương XVI - Hai mươi kệ	**Vīsatinipāta**	二十偈集	**Psalms of Twenty Verses**	**Thag. XVI. §248-257 (10 Trưởng lão)**	**705-948 (244 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Adhimutta	Adhimuttattheragāthā	阿提目多長老唱如是偈	Adhimutta	Thag. XVI. §248	705-725
Kệ ngôn của Trưởng lão Pārāpariya	Pārāpariyattheragāthā	婆羅波利耶長老唱如是偈	Pārāpariya	Thag. XVI. §249	726-746
Kệ ngôn của Trưởng lão Telakāni	Telakānittheragāthā	提羅迦尼長老唱如是偈	Telakāni	Thag. XVI. §250	747-768
Kệ ngôn của Trưởng lão Raṭṭhapāla	Raṭṭhapālattheragāthā	賴吒和羅長老唱如是偈	Raṭṭhapāla	Thag. XVI. §251	769-793
Kệ ngôn của Trưởng lão Māluṅkyaputta	Māluṅkyaputtatthera-gāthā	摩倫拘耶弗陀（鬘童子）長老唱如是偈	Māluṅkyaputta	Thag. XVI. §252	794-817
Kệ ngôn của Trưởng lão Sela	Selattheragāthā	世羅長老唱如是偈	Sela	Thag. XVI. §253	818-841

Kệ ngôn của Trưởng lão Bhaddiya Kāḷigodhā	Kāḷigodhāputtabhaddiyat-theragāthā	迦利喬達之子跋提耶長老唱如是偈	Bhaddiya Kāḷigodhā's son	Thag. XVI. §254	842-865
Kệ ngôn của Trưởng lão Aṅgulimāla	Aṅgulimālattheragāthā	鴦掘魔長老唱如是偈	Aṅgulimāla	Thag. XVI. §255	866-891
Kệ ngôn của Trưởng lão Anuruddha	Anuruddhattheragāthā	阿㝹樓陀長老唱如是偈	Anuruddha	Thag. XVI. §256	892-919
Kệ ngôn của Trưởng lão Pārāpariya	Pārāpariyattheragāthā	婆羅波利耶長老唱如是偈	Pārāpariya	Thag. XVI. §257	920-948
Chương XVII - Ba mươi kệ	**Tiṃsanipāta**	三十偈集	**Psalms of Thirty Verses**	**Thag. XVII. §258-260 (3 Trưởng lão)**	**(105 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Phussa	Phussattheragāthā	弗沙長老唱如是偈	Phussa	Thag. XVII. §258	949-980
Kệ ngôn của Trưởng lão Sāriputta	Sāriputtattheragāthā	舍利弗長老唱如是偈	Sāriputta	Thag. XVII. §259	CST: 981-1016 CBETA: 981-1017
Kệ ngôn của Trưởng lão Ānanda	Ānandattheragāthā	阿難長老唱如是偈	Ānanda	Thag. XVII. §260	CST: 1017-1053 PTS/ CBETA: 1018-1050
Chương XVIII - Bốn mươi	**Cattālīsanipāta**	四十偈集	**Psalm of Forty Verses**	**Thag. XVIII. §261 (1 Trưởng lão)**	**(40 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahākassapa	Mahākassapattheragāthā	摩訶迦葉長老唱如是偈	Kassapa the Great	Thag. XVIII. §261	CST: 1054-1093 PTS/ CBETA: 1051-1090

Chương XIX - Năm mươi kệ	**Paññāsanipāta**	五十偈集	**Psalm of Fifty Verses**	**Thag. XIX. §262 (1 Trưởng lão)**	**(55 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Tālapuṭa	Tālapuṭattheragāthā	陀羅弗陀長老唱如是偈	Tālapuṭa	Thag. XIX. §262	CST: 1094-1148 PTS/ CBETA: 1089-1145
Chương XX - Sáu mươi kệ	**Saṭṭhinipāta**	六十偈集	**Psalm of Sixty Verses**	**Thag. XX. §263 (1 Trưởng lão)**	**(69 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahāmoggallāna	Mahāmoggallānatthera-gāthā	如是尊者摩訶目犍連長老唱誦偈頌	Mahāmoggallāna the Great	Thag. XX. §263	CST: 1149-1217 PTS/ CBETA: 1146-1208
Chương XXI - Đại tập - Bảy mươi mốt kệ	**Mahānipāta**	大偈集	**Psalm of Seventy - One Verses**	**Thag. XXI. §264 (1 Trưởng lão)**	**(71 kệ)**
Kệ ngôn của Trưởng lão Vaṅgīsa	Vaṅgīsattheragāthā	尊者鵬耆舍長老唱如是偈	Vangīsa	Thag. XXI. §264	CST: 1218-1288 PTS/ CBETA: 1209-1279

Lưu ý:

* Tên kinh tiếng Pāli dựa theo bản CST.

* Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (*N*.28. 0015. 0077a05-0236a13).

* Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: *Psalms of the Brethren* (*A Translation of the Theragāthā*), tr. by C. A. F. Rhys Davids (London: PTS, 1913).

PHỤ LỤC 9

TRƯỞNG LÃO NI KỆ

TRƯỞNG LÃO NI KỆ (THERĪGĀTHĀ, 長老尼偈, PSALMS OF THE SISTERS)					
PHẨM / KINH	**PĀLI**	**HÁN**	**ANH**	**KÝ HIỆU**	**SỐ KỆ**
CHƯƠNG MỘT - MỘT KỆ	**EKAKANIPĀTA**	一偈集	**Canton I. Psalms of Single Verses**	**Thīg. I. §1-18 (18 Trưởng lão Ni)**	**1-18**
Kệ ngôn của một Trưởng lão Ni không biết tên	Aññatarātherīgāthā	名不詳一長老比丘尼唱如是偈	Verse uttered by a certain Sister, a Bhikkhunī of Name Unknown	Thīg. I. §1	1
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Muttā	Muttātherīgāthā	如是世尊呼解脫式叉摩那，教以常念此偈	Verse wherewith the Exalted One frequently exhorted Muttā while a Student	Thīg. I. §2	2
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Puṇṇā	Puṇṇātherīgāthā	成滿尼	Puṇṇā	Thīg. I. §3	3
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Tissā	Tissātherīgāthā	帝須尼	Tissā	Thīg. I. §4	4
Kệ ngôn của một Trưởng lão Ni Tissā khác	Aññatarātissātherīgāthā	另一帝須尼	Another Sister Tissā	Thīg. I. §5	5
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Dhīrā	Dhīrātherīgāthā	堅固尼	Dhīrā	Thīg. I. §6	6
Kệ ngôn của một Trưởng lão Ni Dhīrā khác	Aññatadhīrātherīgāthā	其他堅固尼	Another Sister Dhīrā	Thīg. I. §7	7

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mittā	Mittātherīgāthā	尼友	Mittā	Thīg. I. §8	8
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Bhadrā	Bhadrātherīgāthā	賢尼	Bhadrā	Thīg. I. §9	9
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Upasamā	Upasamātherīgāthā	寂靜尼	Upasamā	Thīg. I. §10	10
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Muttā	Muttātherīgāthā	解脫尼	Muttā	Thīg. I. §11	11
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Dhammadinnā	Dhammadinnātherīgāthā	達摩地因那 (法施尼)	Dhammadinnā	Thīg. I. §12	12
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Visākhā	Visākhātherīgāthā	毘舍佉尼	Visākhā	Thīg. I. §13	13
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sumanā	Sumanātherīgāthā	須摩那 (善意尼)	Sumanā	Thīg. I. §14	14
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Uttarā	Uttarātherīgāthā	鬱多羅尼	Uttarā	Thīg. I. §15	15
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sumanā xuất gia khi tuổi già	Vuḍḍhapabbajitasumanā-therīgāthā	老年出家之善意尼	Sumanā	Thīg. I. §16	16
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Dhammā	Dhammātherīgāthā	達摩尼	Dhammā	Thīg. I. §17	17
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Saṅghā	Saṅghātherīgāthā	僧伽尼	Saṅghā	Thīg. I. §18	18
CHƯƠNG II - HAI KỆ	**DUKANIPĀTA**	二偈集	**Canton II. Psalms of Two Verses**	**Thīg. II. §19-28 (10 Trưởng lão Ni)**	**19-38**
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Abhirūpa Nandā	Abhirūpanandātherī-gāthā	如是世尊教難陀式叉摩那常誦此偈	Abhirūpa-Nandā	Thīg. II. §19	19-20

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Jentā	Jentātherīgāthā	禪頭尼	Jentī (or Jentā)	Thīg. II. §20	21-22
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni mẹ của Sumaṅgala	Sumaṅgalamātātherī-gāthā	名不詳之一長老比丘尼	Sumaṅgala's Mother	Thīg. II. §21	23-24
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Aḍḍhakāsi	Aḍḍhakāsitherīgāthā	阿達迦尸 (半迦尸尼)	Aḍḍhakāsī	Thīg. II. §22	25-26
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Cittā	Cittātherīgāthā	支陀 (心尼)	Cittā	Thīg. II. §23	27-28
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mettikā	Mettikātherīgāthā	麥提迦 (慈尼)	Mettikā	Thīg. II. §24	29-30
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mittā	Mittātherīgāthā	密陀 (友尼)	Mittā	Thīg. II. §25	31-32
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni mẹ của Abhayā	Abhayamātutherīgāthā	阿巴耶瑪陀 (無畏母) 尼	Abhayā's Mother	Thīg. II. §26	33-34
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Abhayā	Abhayātherīgāthā	阿婆耶 (無畏) 長老尼	Abhayā	Thīg. II. §27	35-36
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sāmā	Sāmātherīgāthā	奢摩尼	Sāmā	Thīg. II. §28	37-38
CHƯƠNG III - BA KỆ	**TIKANIPĀTA**	三偈集	**Canton II. Psalms of Three Verses**	**Thīg. II. §29-36 (8 Trưởng lão Ni)**	**39-62**
Kệ ngôn của một Trưởng lão Ni Sāmā khác	Aparāsāmātherīgāthā	其他之奢摩尼	Another Sāmā	Thīg. III. §29	39-41
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Uttamā	Uttamātherīgāthā	烏達摩尼	Uttamā	Thīg. III. §30	42-44
Kệ ngôn của một Trưởng lão Ni Uttamā khác	Aparāuttamātherīgāthā	其他之烏達摩尼	Another Uttamā	Thīg. III. §31	45-47

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Dantikā	Dantikātherīgāthā	檀多尼	Dantikā	Thīg. III. §32	48-50
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Ubbirī	Ubbiritherīgāthā	烏毘利尼	Ubbiri	Thīg. III. §33	51-53
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sukkā	Sukkātherīgāthā	白淨尼	Sukkā	Thīg. III. §34	54-56
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Selā	Selātherīgāthā	世羅尼	Selā	Thīg. III. §35	57-59
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Somā	Somātherīgāthā	蘇摩尼	Somā	Thīg. III. §36	60-62
CHƯƠNG IV - BỐN KỆ	**CATUKKANIPĀTA**	四偈集	**Canton IV. Psalm of Four Verses**	**Thīg. IV. §37 (1 Trưởng lão Ni)**	**63-66**
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Bhaddā Kāpilānī	Bhaddākāpilānītherī-gāthā	跋提迦比羅尼	Bhaddā of the Kapilas	Thīg. IV. §37	63-66
CHƯƠNG V - NĂM KỆ	**PAÑCAKANIPĀTA**	五偈集	**Canton V. Psalms of Five Verses**	**Thīg. V. §38- 49**	**67-126**
Kệ ngôn của một Trưởng lão Ni không biết tên	Aññatarātherīgāthā	名不詳之一比丘尼	An Anonymous Sister	Thīg. V. §38	67-71
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Vimalā	Vimalātherīgāthā	遊女毘摩羅 (無垢尼)	Vimalā (formerly a courtesan)	Thīg. V. §39	72-76
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sīhā	Sīhātherīgāthā	耆婆 (獅子尼)	Sīhā	Thīg. V. §40	77-81
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sundarī Nandā	Sundarīnandātherīgāthā	難陀尼	Sundarī-Nandā	Thīg. V. §41	82-86
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Nanduttarā	Nanduttarātherīgāthā	難陀郁陀羅長老尼	Nanduttarā	Thīg. V. §42	87-91
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mittākāḷī	Mittākāḷītherīgāthā	密陀迦利尼	Mittākāḷī	Thīg. V. §43	92-96

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sakulā	Sakulātherīgāthā	奢拘梨尼	Sakulā	Thīg. V. §44	97-101
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Soṇā	Soṇātherīgāthā	輸那尼	Soṇā	Thīg. V. §45	102-106
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Bhaddā Kuṇḍalakesā	Bhaddākuṇḍalakesātherī-gāthā	原尼乾子之徒跋提尼	Bhaddā Kuṇḍalakesā, the Ex-Jain	Thīg. V. §46	107-111
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Paṭācārā	Paṭācārātherīgāthā	波羅遮那尼	Paṭācārā	Thīg. V. §47	112-116
Kệ ngôn của 30 Trưởng lão Ni dưới sự lãnh đạo của Paṭācārā	Tiṃsamattātherīgāthā	此等三十人長老尼於波羅遮那尼前述其所知	Thirty Sisters under Paṭācārā Declare Their Aññā	Thīg. V. §48	117-121
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Candā	Candātherīgāthā	旃陀（月尼)	Candā	Thīg. V. §49	122-126
CHƯƠNG VI - SÁU KỆ	**CHAKKANIPĀTA**	六偈集	**Canton II. Psalms of Six Verses**	**Thīg. VI. §50-57**	**127-174**
Kệ ngôn của 500 Trưởng lão Ni dưới sự lãnh đạo của Paṭācārā	Pañcasatamattātherīgāthā	波羅遮那尼弟子五百尼	Paṭācārā’s Five Hundred	Thīg. VI. §50	127-132
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Vāseṭṭhī	Vāseṭṭhītherīgāthā	婆斯搋尼	Vāseṭṭhī	Thīg. VI. §51	133-138
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Khemā	Khemātherīgāthā	懺摩尼	Khemā	Thīg. VI. §52	139-144
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sujātā	Sujātātherīgāthā	須奢陀 (善生尼)	Sujātā	Thīg. VI. §53	145-150
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Anopamā	Anopamātherīgāthā	阿奴波摩尼	Anopamā	Thīg. VI. §54	151-156

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mahāpajāpatī Gotamī	Mahāpajāpatigotamī-therīgāthā	摩訶波闍波提瞿曇彌	Mahāpajāpatī the Gotamid	Thīg. VI. §55	157-162
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Guttā	Guttātherīgāthā	笈多尼	Guttā	Thīg. VI. §56	163-168
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Vijayā	Vijayātherīgāthā	毘蘭耶尼	Vijayā	Thīg. VI. §57	169-174
CHƯƠNG VII - BẢY KỆ	**SATTAKANIPĀTA**	七偈集	**Canton VII. Psalms of Seven Verses**	**Thīg. VII. §58-60 (3 Trưởng lão Ni)**	**175-195**
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Uttarā	Uttarātherīgāthā	鬱多羅尼	Uttarā	Thīg. VII. §58	175-181
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Cālā	Cālātherīgāthā	遮羅尼	Cālā	Thīg. VII. §59	182-188
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Upacālā	Upacālātherīgāthā	優波遮羅尼	Upacālā	Thīg. VII. §60	189-195
CHƯƠNG VIII - TÁM KỆ	**AṬṬHAKANIPĀTA**	八偈集	**Canton VIII. Psalm of Eight Verses**	**Thīg. VIII. §61 (1 Trưởng lão Ni)**	**196-203**
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sīsūpacālā	Sīsūpacālātherīgāthā	尸羅婆遮羅尼	Sīsūpacālā	Thīg. VIII. §61	196-203
CHƯƠNG IX - CHÍN KỆ	**NAVAKANIPĀTA**	九偈集	**Canton IX. Psalm of Nine Verses**	**Thīg. IX. §62 (1 Trưởng lão Ni)**	**204-212**
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni mẹ của Vaḍḍha	Vaḍḍhamātutherīgāthā	瓦達長老之母	Vaḍḍha's Mother	Thīg. I. §62	204-212
CHƯƠNG X - MƯỜI MỘT KỆ	**EKĀDASANIPĀTA**	十一偈集	**Canton X. Psalm of Elevent Verses**	**Thīg. X. §63 (1 Trưởng lão Ni)**	**213-223**
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Kisā Gotamī	Kisāgotamītherīgāthā	翅舍憍答彌長老尼以解脫之心唱此偈	Kisā-Gotamī	Thīg. I. §63	213-223

CHƯƠNG XI - MƯỜI HAI KỆ	**DVĀDASAKANIPĀTA**	十二偈集	**Canton XI. Psalm of Twelve Verses**	**Thīg. XI. §64 (1 Trưởng lão Ni)**	**224-235**
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Uppalavaṇṇā	Uppalavaṇṇātherīgāthā	烏婆羅萬那 (蓮華色尼)	Uppalavaṇṇā	Thīg. XI. §64	224-235
CHƯƠNG XII - MƯỜI SÁU KỆ	**SOḶASANIPĀTA**	十六偈集	**Canton XII. Psalm of Sixxten Verses**	**Thīg. XII.§65 (1 Trưởng lão Ni)**	**236-251**
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Puṇṇā	Puṇṇātherīgāthā	芬尼迦尼	Puṇṇā (or Puṇṇikā)	Thīg. XII. §65	236-251
CHƯƠNG XIII - HAI MƯƠI KỆ	**VĪSATINIPĀTA**	二十偈集	**Canton XIII. Psalms of Twenty Verses**	**Thīg. XIII. §66-70 (5 Trưởng lão Ni)**	**252-367**
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Ambapālī	Ambapālītherīgāthā	菴婆波利尼	Ambapālī	Thīg. XIII. §66	252-270
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Rohinī	Rohinītherīgāthā	羅奚尼尼	Rohiṇī	Thīg. XIII. §67	CST: 271-291 PTS/ CBETA: 271-290
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Cāpā	Cāpātherīgāthā	孫陀利尼	Cāpā	Thīg. XIII. §68	CST: 292-312 PTS/ CBETA: 291-311
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sundarī	Sundarītherīgāthā	遮波尼	Sundarī	Thīg. XIII. §69	CST: 313-338 PTS/ CBETA: 312-337
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Subhā, con người thợ vàng	Subhākammāradhītu-therīgāthā	鐵工之女須婆尼	Subhā (the Goldsmith's Daughter)	Thīg. XIII. §70	CST: 339-367 PTS/ CBETA: 338-365

CHƯƠNG XIV - BA MƯƠI KỆ	**TIṂSANIPĀTA**	三十偈集	**Canton XIV. Psalm of Thirty Verses**	**Thīg. XIV.§71 (1 Trưởng lão Ni)**	**368-401**
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Subhā ở vườn xoài của Jīvaka	Subhājīvakambavanikā-therīgāthā	耆婆（醫）之菴羅林中耆婆尼	Subhā of Jāvaka's Mango-Grove	Thīg. XIV. §71	CST: 368-401 PTS/ CBETA: 366-399
CHƯƠNG XV - BỐN MƯƠI KỆ	**CATTĀLĪSANIPĀTA**	四十四偈集	**Canton XV. Psalm of Forty Verses**	**Thīg. XV. §72 (1 Trưởng lão Ni)**	**402-449**
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Isidāsī	Isidāsītherīgāthā	伊西達西尼	Isidāsī	Thīg. XV. §72	CST: 402-449 PTS/ CBETA: 400-447
CHƯƠNG XVI - ĐẠI TẬP	**MAHĀNIPĀTA**	大集	**Canton XVI. Psalm of the Great Chapter**	**Thīg. XVI. §73 (1 Trưởng lão Ni)**	**450-524**
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sumedhā	Sumedhātherīgāthā	善慧尼	Sumedhā	Thīg. XVI. §73	CST: 450-524 PTS/ CBETA: 448-522

Lưu ý:

* Tên kinh tiếng Pāli dựa theo bản CST.

* Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (*N*.28. 0016. 0239a07-0304a10).

* Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: *Psalms of the Sisters* (*A Translation of the Therīgāthā*), tr. by C. A. F. Rhys Davids (London: PTS, 1909).

PHỤ LỤC 10

TÀI LIỆU THAM KHẢO PĀLI & TIẾNG ANH

(Được sử dụng trong bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ)

A. NGUYÊN BẢN PĀLI

Aṅguttara Nikāya, 6 vols., ed. by Morris, R., Hardy, E., Hunt, M. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1885-1910).

Aṅguttara Nikāya Aṭṭhakathā (*Manoratthapūraṇī*), 5 vols., ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.).

Apadāna, 2 vols., ed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-27).

Apadāna Aṭṭhakathā (*Visuddhajanavilāsinī*), ed. by Godakumbura, C. E. (London: PTS, 1954).

Buddhavaṃsa, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974).

Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā, ed. by Horner, I. B. (London: PTS, 1946).

Cariyāpiṭaka, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974).

Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā, ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939).

Cūlaniddesa, ed. by Stede, W. (London: PTS, 1918).

Cūlavaṃsa, ed. by Geiger, W. (London: PTS, 1925-27).

Dhammapada, ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914).

Dhammapada Aṭṭhakathā, 5 vols., ed. by Smith, H., Norman, H. C., and Tailang, L. S. (London: PTS, 1906, etc.).

Dhammapāla's Paramattha Dīpanī (*Part III*), *Being the Commentary on the Peta Vatthu*, tr. by Hardy, E. (London: PTS, 1894).

Dhammapāla's Paramattha Dīpanī (*Part IV*), *Being the Commentary on the Vimāna Vatthu*, tr. by Hardy, E. (London: PTS, 1901).

Dhammasaṅgaṇī, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1985).

Dhammasaṅgaṇī Commentary, ed. by Müller, E. (London: PTS, 1985).

Dīgha Nikāya, 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. W. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910).

Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā (*Sumaṅgalavilāsinī*), 3 vols., ed. by Rhys David, T. W. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-32).

Dīpavaṃsa, ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879).

Itivuttaka, ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889).

Itivuttaka Aṭṭhakathā, 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS, 1934-36).

Jātaka, 6 vols., ed. by Fausböll, V. (London: PTS, 1877-96).

Kathāvatthu, 2 vols., ed. by Taylor, A. C. (London: PTS, 1894-97).

Kathāvatthu Aṭṭhakathā, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979).

Khuddakapāṭha, ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915).

Mahāvaṃsa, ed. by Geiger, W. (London: PTS, 1908).

Majjhima Nikāya, 3 vols., ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1888-99).

Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā (*Papañcasūdanī*), 5 vols., ed. by Woods, J. H., Kosambi, D., and Horner, I. B. (London: PTS, 1922-38).

Mahāniddesa, 2 vols., ed. by Poussin, L. De La Vallée and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-17).

Milindapañha - Milinda Ṭikā, ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1880).

Nettipakaraṇa, ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902).

Niddesa Ṭikā (*Saddhammapajjoṭikā*), 3 vols., ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-40).

The Khuddaka Pāṭha (*Paramatthajotikā* I), ed. by Smith, Helmer and Hunt, Mabel (London: PTS, 1915).

Paṭisambhidāmagga, 2 vols., ed. by Taylor, A. C. (London: PTS, 1905-07).

Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā (*Saddhammappakāsinī*), 3 vols., ed. by Joshi, C. V. (London: PTS, 1933-47).

Paṭṭhāna, ed. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1908).

Petavatthu, ed. by Minayeff (London: PTS, 1888).

Vimānavatthu, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886).

Puggalapaññatti, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883).

Puggalapaññatti Aṭṭhakathā, ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1914).

Saṃyutta Nikāya, 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1884-1904).

Saṃyutta Nikāya Aṭṭhakathā (*Sārattappakāsinī*), 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1929-37).

Suttanipāta, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913).

Suttanipāta Aṭṭhakathā (*Paramatthajoṭikā* II), 3 vols., ed. by Smith, H. (London: PTS, 1916-18).

Theragāthā - Therīgāthā, ed. by Oldenberg, H., and Pischel, R. (London: PTS, 1883).

Theragāthā Aṭṭhakathā (*Paramatthajoṭikā* V), 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1940-59).

Therīgāthā Aṭṭhakathā (*Paramatthajoṭikā* VI), ed. by Müller, E. (London: PTS, 1893).

Udāna, ed. by Steinthal, P. (London: PTS, 1885).

Udāna Aṭṭhakathā, ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1926).

Vinaya Piṭaka, 5 vols., ed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-83).

Vibhaṅga, ed. by Rhys David, C. A. F. (London: PTS, 1904).

Vibhaṅga Aṭṭhakathā, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1923).

B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH

A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1900).

Buddhist Birth Stories, tr. by Rhys Davids, T. W. (London: Trübner and Co., 1880).

Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. S. Z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1910).

Cūlavaṃsa (Translation), 2 vols., tr. by Mrs. Rickmers, C. Mabel (London: PTS, 1929-30).

Dialogues of the Buddha, tr. by Rhys Davids, T. W., and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1899).

Divyāvadāna, ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886).

Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. S. Z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1915).

Psalms of the Early Buddhists I - *Psalms of the Sisters* (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1909).

Psalms of the Early Buddhists II - *Psalms of the Brethren* (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1913).

Anthology of Discourses (*Sutta Nipāta*), tr. by Mills, Laurence Khantipalo (SuttaCentral, 2015).

The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Piṭaka), tr. by Horner, I. B. (London: PTS, 1881).

The Book of the Kindred Sayings, 5 vols., tr. by Mrs. Rhys Davids, C. A. F. and Woodward, F. L. (London: PTS, 1917-30).

The Book of the Gradual Sayings, 5 vols., tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-36).

The Collection of the Middle Length Sayings, 3 vols., tr. by Horner, I. B. (London: PTS, 1954-59).

The Jātaka or Stories of the Buddha's Former Births (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, R., Rouse, W. H. D., Francis, H. T., Neil, R. A., Cowell, E. B., and ed. by Cowell, E. B. (London: PTS, 1895-1913).

The Minor Anthologies of the Pali Canon (*Part I*): *Dhammapada*: *Verses on Dhamma and Khuddaka Pāṭha*: *The Text of the Minor Sayings*, Re-Ed and tr. by Mrs. Rhys Davids (London: PTS, 1931).

The Minor Anthologies of the Pali Canon (*Part II*): *Udāna*: *Verses of Uplift and Itivuttaka*: *As It Was Said*, tr. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1948).

The Minor Anthologies of the Pali Canon (*Part IV*): *Vimāna Vatthu*: *Stories of the Mansions and Peta Vatthu*: *Stories of the Departed*, tr. by Kennedy, Jean and Gehman, Henry S; ed. by Mrs. Rhys Davids (London: PTS, 1942).

The Path of Purity, 3 vols., tr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31).

The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. W. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH

Rhys Davids, C. A. F., *A Manual of Buddhism* (London: Sheldon Press, 1932).

Rhys Davids, C. A. F., *Buddhism: A Study of the Buddhist Norm* (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, C. A. F., *Buddhism* (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, T. W., *American Lectures on Buddhism* (New York: G. P. Putnam'son, 1896).

Rhys Davids, T. W., *Buddhist India* (New York: G. P. Putnam'son; London: T. Fisher Unwin, 1903).

Tāranātha, *History of Buddhism in India*, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed. by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted).

Warren, Henry Clarke, *Buddhism in Translations* (Cambridge Massachusetts: Hardvard University, 1922).

Journal of the Pali Text Society, ed. by Rhys Davids, T. W. (London: PTS, 1882, etc.).

Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824).

D. TỪ ĐIỂN

Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953).

Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. C. (London: PTS, 1874).

A Critical Pali Dictionary, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924).

Dictionary of Pali Proper Names, 2 vols., by Malalasekera, G. P. (London: John Murray, 1937-38).

Encyclopaedia of Buddhism, 6 vols., ed. by Malalasekera, G. P., Buswell, R. E., Weeraratne, W. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99).

Encyclopedia of Religion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-27).

English-Pāli Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955).

Pāli-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T. W. and Stede, William (London: PTS, 1921-25).

SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT

A

B

C

D

Đ

H

K

L

M

N

P

Q

R

S

T

U

V

X

Y

SÁCH DẪN PĀLI

A

Ā

I

U

E

O

K

KH

G

GH

C

CH

J

T

TH

D

DH

N

P

PH

B

BH

BR

M

Y

R

L

V

S

H

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

CÚNG DƯỜNG PHÁP BẢO CAO QUÝ

Trân trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ ***Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*** được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vị ủng hộ:

- Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: **3.000 bộ**.

- Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: **1.500 bộ**.

- Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: **500 bộ**.

- Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn.

Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

Thực hiện

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM - TẬP 05
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ - 05
KINH TIỂU BỘ (1)
(Khuddaka Nikāya)

Dịch giả: Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU
NGUYÊN TÂM – TRẦN PHƯƠNG LAN

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng Biên tập LÝ BÁ TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in
SC. Liên Kỉnh, SC. Tâm Trí, SC. Tâm Lành
Ngọc Thanh, Liên Ngọc, Mỹ Hòa, Liên Nguyệt

Trình bày
Đặng Thái Trung

Đối tác liên kết
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

In: 7.000 bản, khổ: 19 x 27 cm, tại Công ty CP In Khuyến học phía Nam, Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP. HCM.

Số XNĐKXB: 2078-2021/CXBIPH/07-39/HĐ. Số QĐXB của NXB: 654/QĐ-NXBHĐ, cấp ngày 10 tháng 11 năm 2021. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-328-957-2

ISBN:978-604-328-957-2
9786043289572